

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN HỘI ĐỒNG LÝ LUẬN TRUNG ƯƠNG



KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC GIA

QUÁN TRIỆT VĂN KIẾN ĐẠI HỘI XIII ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VÀO GIẢNG DẠY CÁC MÔN LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ TẠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

PHẦN I: TÌM HIỂU VĂN KIẾN ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU TOÀN QUỐC LẦN THỨ XIII ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

NHÀ XUẤT BẢN DÂN TRÍ
HÀ NỘI, 11/2021

BAN CHỈ ĐẠO

STT	Họ và tên	Chức vụ/đơn vị	Nhiệm vụ
1	PGS.TS. Phạm Hồng Chương	Hiệu Trưởng	Trưởng ban
2	GS.TS. Trần Thị Vân Hoa	Phó Hiệu Trưởng	Phó trưởng ban
3	PGS. TS. Nguyễn Thị Thanh Hiếu	Trưởng Khoa LLCT	Ủy viên TT
4	TS. Trịnh Mai Vân	Phó phòng QLKH	Ủy viên

BAN TỔ CHỨC VÀ THƯ KÝ

STT	Họ và tên	Chức vụ/đơn vị	Nhiệm vụ
1	PGS. TS. Nguyễn Thị Thanh Hiếu	Trưởng Khoa LLCT	Trưởng ban
2	TS. Mai Lan Hương	Phó trưởng Khoa LLCT	Phó ban
3	TS. Trịnh Mai Vân	Phó phòng QLKH	Ủy viên
4	ThS. Bùi Đức Dũng	Trưởng phòng Tổng hợp	Ủy viên
5	PGS.TS. Phạm Bích Chi	Trưởng phòng TC- KT	Ủy viên
6	TS. Nguyễn Đình Trung	Trưởng phòng QTTB	Ủy viên
7	TS. Vũ Trọng Nghĩa	Trưởng phòng TT	Ủy viên
8	TS. Nguyễn Thị Hào	Khoa LLCT	Ủy viên
9	TS. Nguyễn Thị Hoàn	Khoa LLCT	Ủy viên
10	TS. Nguyễn Hồng Sơn	Khoa LLCT	Ủy viên
11	CN. Bùi Huy Hoàn	Phòng QLKH	Ủy viên
12	TS. Lê Thị Hồng Thuận	Khoa LLCT	Ủy viên
13	TS. Nguyễn Thùy Linh	Khoa LLCT	Ủy viên
14	TS. Nguyễn Thị Thắm	Khoa LLCT	Ủy viên
15	ThS. Phí Thị Lan Phương	Khoa LLCT	Ủy viên
16	ThS. Nguyễn Thị Mai Lan	Khoa LLCT	Ủy viên
17	ThS. Võ Thị Hồng Hạnh	Khoa LLCT	Ủy viên

BAN BIÊN TẬP KỸ YẾU

TT	Họ và tên	Chức vụ/đơn vị	Nhiệm vụ
1	TS. Mai Lan Hương	Phó trưởng Khoa LLCT	Trưởng ban
2	TS. Nguyễn Hồng Sơn	Khoa LLCT	Phó trưởng ban
3	PGS. TS. Nguyễn Thị Thanh Hiếu	Trưởng Khoa LLCT	Ủy viên
4	TS. Nguyễn Thị Hoàn	Khoa LLCT	Ủy viên
5	TS. Nguyễn Thị Hòa	Khoa LLCT	Ủy viên
6	PGS. TS. Trần Thị Thu Hoài	Khoa LLCT	Ủy viên
7	TS. Nguyễn Thị Bích Thủy	Khoa LLCT	Ủy viên
8	TS. Nguyễn Văn Hậu	Khoa LLCT	Ủy viên
9	PGS.TS. Tô Đức Hạnh	Khoa LLCT	Ủy viên
10	PGS.TS. Đào Thị Phương Liên	Khoa LLCT	Ủy viên
11	PGS.TS. Trần Việt Tiến	Khoa LLCT	Ủy viên
12	TS. Phạm Văn Sinh	Khoa LLCT	Ủy viên
13	TS. Lê Ngọc Thông	Khoa LLCT	Ủy viên
14	TS. Nguyễn Hữu Công	Khoa LLCT	Ủy viên
15	TS. Nguyễn Quang Trung	Khoa LLCT	Ủy viên
16	TS. Nghiêm Thị Châu Giang	Khoa LLCT	Ủy viên
17	TS. Lê Thị Hoa	Khoa LLCT	Ủy viên
18	TS. Nguyễn Chí Thiện	Khoa LLCT	Ủy viên
19	TS. Lê Thị Hồng Thuận	Khoa LLCT	Ủy viên
20	TS. Nguyễn Thị Lê Thư	Khoa LLCT	Ủy viên
21	TS. Nguyễn Văn Thuận	Khoa LLCT	Ủy viên

MỤC LỤC HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC GIA

ĐỀ DẪN HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC GIA

PHẦN I: TÌM HIỂU VĂN KIẾN ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU TOÀN QUỐC LẦN THỨ XIII ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

I.1: TÂM NHÌN, ĐỊNH HƯỚNG VÀ CON ĐƯỜNG ĐI LÊN CNXH Ở VIỆT NAM

1. Những căn cứ xác định mục tiêu phát triển của Việt Nam theo tinh thần nghị quyết Đại hội XIII	21
<i>PGS. TS. Phạm Thị Túy</i> <i>Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh</i>	
2. Cơ sở lý luận và thực tiễn xác định tầm nhìn và định hướng phát triển đất nước trong Văn kiện Đại hội XIII của Đảng	29
<i>Phạm Quốc Huy</i> <i>Phạm Huy Hiệp</i> <i>Trường Đại học Nguyễn Huệ</i>	
3. Từ khát vọng thống nhất đất nước thời kỳ 1954 - 1975 đến khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc theo định hướng xã hội chủ nghĩa trong thế kỷ XXI	41
<i>TS. Đặng Minh Phụng</i> <i>Học viện Chính trị Khu vực I</i>	
4. Quan điểm của Đại hội XIII về bảo vệ con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam theo tư tưởng Hồ Chí Minh	48
<i>TS. Lê Trung Kiên</i> <i>Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh</i>	
5. Một vài điểm mới của Đại hội XIII trong nhận thức về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam	59
<i>TS. Đỗ Huyền Trang</i> <i>Học viện Chính trị Khu vực I</i>	

6. Kiên định con đường đi lên chủ nghĩa xã hội - Bản lĩnh, trí tuệ của Đảng Cộng sản Việt Nam	68
<i>TS. Nguyễn Thị Hồng Miên</i> <i>Trường Cao đẳng Sư phạm Điện Biên</i>	
7. Nắm vững các mối quan hệ lớn để thực hiện định hướng chiến lược phát triển đất nước theo tinh thần Đại hội XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam	78
<i>TS. Nguyễn Thị Minh Huệ</i> <i>Học viện An ninh nhân dân</i>	
8. Con đường đi lên chủ nghĩa xã hội - Một số điểm mới trong Văn kiện Đại hội XIII	86
<i>TS. Đặng Minh Tiến</i> <i>Trường Đại học Thương mại</i>	
9. Kiên định và vận dụng, phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh vào thực tiễn cách mạng Việt Nam trong giai đoạn mới	97
<i>ThS. NCS. Đặng Minh Khoa</i> <i>Học viện Chính trị Bộ Quốc phòng</i> <i>ThS. Nguyễn Thị Thiêm</i> <i>Trường Cao đẳng Sư phạm Bắc Ninh</i>	
10. Sự phát triển quan điểm Đảng Cộng sản Việt Nam về đổi mới kinh tế, đổi mới chính trị	105
<i>PGS. TS. Nguyễn Anh Tuấn</i> <i>Trường Đại học KH&NV - Đại học Quốc gia Hà Nội</i>	
11. Những thành tựu cơ bản trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam sau 35 năm đổi mới	114
<i>ThS. Đào Thị Nhung</i> <i>Trường Đại học Ngoại thương</i>	
12. Nhận diện một số khó khăn, thách thức của chặng đường đi lên chủ nghĩa xã hội theo tinh thần Đại hội XIII	121
<i>TS. Hoàng Văn Mạnh</i> <i>Trường Đại học Thương mại</i>	
13. Bước phát triển trong quan điểm của Đảng về các nhiệm vụ trọng tâm và đột phá chiến lược từ Đại hội XI đến Đại hội XIII	133
<i>TS. Nguyễn Thị Thanh Tùng</i> <i>Trường Đại học Sư phạm Hà Nội</i>	

-
14. Quan điểm và giải pháp phát huy động lực tinh thần nhằm huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực cơ bản cho mục tiêu phát triển kinh tế Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030 142

TS. Phạm Văn Sinh

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

15. Triết học Mác - Lênin với việc giải quyết một số vấn đề cơ bản trong Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XIII 155

TS. Hoàng Thị Ngân

Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam

I.2. NHỮNG VẤN ĐỀ KINH TẾ, VĂN HÓA, XÃ HỘI, GIÁO DỤC, AN NINH QUỐC PHÒNG VÀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ

16. Những điểm mới trong Văn kiện Đại hội lần thứ XIII của Đảng về phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam 164

ThS. Hoàng Thị Hồng Hạnh

Học viện Tài chính

TS. Nguyễn Chí Thiện

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

17. Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và một số vấn đề đặt ra hiện nay 173

ThS. NCS. Võ Thị Hồng Hạnh

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

18. Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa theo tư tưởng Đại hội lần thứ XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam 183

PGS.TS. Phạm Văn Dũng

Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội

19. Tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa theo quan điểm của Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII 190

TS. Nguyễn Thị Hòa

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

20. Hướng tới xây dựng bộ khung tiêu chí cho nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập 197

TS. Trịnh Mai Vân

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

	<i>TS. Hoàng Xuân Hòa</i> <i>Văn phòng Quốc hội</i> <i>TS. Phạm Ngọc Thắng</i> <i>Hội Khoa học Kinh tế Việt Nam</i>	
21. Sự biến đổi quan hệ sản xuất ở Việt Nam và quan điểm hoàn thiện của Đại hội Đảng lần thứ XIII	210	<i>PGS.TS. Nguyễn Thị Thanh Hiếu</i> <i>Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</i>
22. Quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về vai trò kinh tế của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường và một số vấn đề đặt ra	219	<i>PGS.TS. Trần Việt Tiến</i> <i>Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</i>
23. Nhận thức về vai trò chủ đạo của Kinh tế nhà nước theo tinh thần Đại hội XIII của Đảng	288	<i>PGS. TS. NGUYỄN Tô Đức Hạnh</i> <i>Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</i>
24. Đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của kinh tế tập thể theo tinh thần của Đại hội XIII Đảng Cộng sản Việt Nam	242	<i>PGS.TS. Đào Thị Phương Liên</i> <i>Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</i>
25. Kinh tế tư nhân ở Việt Nam: nhận thức, hiện trạng phát triển và những khuyến nghị chính sách	253	<i>PGS.TS. Phạm Thị Hồng Điệp</i> <i>Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội</i>
26. Quan điểm của Đảng và những vấn đề đặt ra trong phát triển kinh tế tư nhân ở Việt Nam hiện nay	265	<i>TS. Mai Lan Hương</i> <i>Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</i>
27. Lý luận và thực tiễn phát triển kinh tế tư nhân ở Việt Nam hiện nay	278	<i>PGS.TS. Nguyễn Minh Tuấn</i> <i>Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh</i>
28. Kinh tế tư nhân - Động lực quan trọng của kinh tế Việt Nam dưới ánh sáng Đại hội lần thứ XIII của Đảng	291	<i>TS. Phan Thị Huệ</i> <i>Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên</i>

29. Vai trò của kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam - từ Văn kiện Đại hội đến thực tiễn hiện nay	301
<p data-bbox="1070 315 1337 349"><i>TS. Vũ Văn Hùng</i></p> <p data-bbox="930 371 1337 405"><i>Trường Đại học Thương mại</i></p> <p data-bbox="1050 427 1337 461"><i>TS. Hồ Kim Hương</i></p> <p data-bbox="823 483 1337 517"><i>Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam</i></p>	
30. Những đề xuất về hình thức phân phối trên thế giới trong bối cảnh cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư và sự vận dụng trong Văn kiện Đại hội XIII	315
<p data-bbox="991 692 1337 725"><i>TS. Nguyễn Thanh Sơn</i></p> <p data-bbox="743 748 1337 781"><i>Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh</i></p>	
31. Quá trình nhận thức của Đảng về phát triển kinh tế biển với bảo vệ chủ quyền biển, đảo ở Việt Nam qua 35 năm đổi mới	326
<p data-bbox="1031 904 1337 938"><i>TS. Bùi Thanh Xuân</i></p> <p data-bbox="911 960 1337 994"><i>Trường Đại học Thủ Dầu Một</i></p>	
32. Phát triển rừng bền vững tại các tỉnh biên giới đông bắc Việt Nam - thể hiện quan điểm phát huy lợi thế vùng trong Đại hội XIII của Đảng	338
<p data-bbox="999 1169 1337 1202"><i>ThS. NCS. Vi Anh Đức</i></p> <p data-bbox="855 1225 1337 1258"><i>Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</i></p>	
33. Xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý theo tư tưởng Hồ Chí Minh trong Văn kiện Đại hội XIII của Đảng	349
<p data-bbox="999 1382 1337 1415"><i>ThS. Hoàng Thị Giang</i></p> <p data-bbox="703 1438 1337 1471"><i>Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên</i></p>	
34. Phát triển kinh tế tri thức ở Việt Nam hiện nay theo tinh thần nghị quyết Đại hội XIII của Đảng	356
<p data-bbox="967 1594 1337 1628"><i>ThS. Nguyễn Trung Kiên</i></p> <p data-bbox="743 1650 1337 1684"><i>Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh</i></p>	
35. Phát triển nền văn hóa Việt Nam theo tinh thần Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng	367
<p data-bbox="1070 1816 1337 1850"><i>ThS. Đào Thu Hà</i></p> <p data-bbox="930 1872 1337 1906"><i>Trường Đại học Thương mại</i></p>	

36. Phát huy vai trò của văn hóa trong phát triển đất nước theo tinh thần Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XIII	378
<p><i>ThS. Nguyễn Văn Cương</i> <i>Trường Cao đẳng Kỹ thuật Cao Thắng</i> <i>Nguyễn Thị Hoài</i> <i>Trường Đại học Nguyễn Huệ</i></p>	
37. Phát triển văn hóa Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế theo tinh thần Đại hội XIII của Đảng	388
<p><i>ThS. NCS. Đỗ Thị Vân Hà</i> <i>Trường Đại học Mở - Địa chất</i></p>	
38. Giữ gìn, phát huy giá trị văn hóa của các dân tộc thiểu số Tây Nguyên theo tinh thần Đại hội XIII	397
<p><i>ThS. NCS. Lê Thị Hồng Hạnh</i> <i>Trường Đại học Tây Nguyên</i></p>	
39. Xây dựng văn hóa chính trị cho sinh viên theo định hướng Đại hội XIII của Đảng	406
<p><i>ThS. Nguyễn Thị Mai Lan</i> <i>Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</i></p>	
40. Một số giải pháp phát huy vai trò của tôn giáo, tín ngưỡng trong xây dựng con người Việt Nam theo quan điểm của Đại hội XIII	416
<p><i>TS. Nguyễn Thị Lê Thu</i> <i>Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</i></p>	
41. Quan điểm Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng về tôn giáo và một số vấn đề đặt ra đối với chính sách tôn giáo ở Việt Nam hiện nay	426
<p><i>ThS. Lê Thanh Hòa</i> <i>TS. Nguyễn Trung Dũng</i> <i>Trường Đại học Công nghiệp TP Hồ Chí Minh</i></p>	
42. Quán triệt quan điểm phát huy nguồn lực của các tôn giáo cho sự nghiệp phát triển đất nước trong Văn kiện Đại hội XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam	438
<p><i>ThS. NCS. Đỗ Quang Huy</i> <i>Học viện An ninh nhân dân</i></p>	

43. Nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội góp phần đảm bảo an sinh xã hội tại tỉnh Lai Châu theo quan điểm Đại hội XIII của Đảng	447
<i>TS. Lê Hương Giang</i>	
<i>Trường Đại học Lao động - Xã hội</i>	
44. Phát triển hệ thống an sinh xã hội trong giai đoạn 2021 - 2025 theo quan điểm Đại hội XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam	456
<i>TS. Nguyễn Thị Thắm</i>	
<i>Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</i>	
45. Quan điểm bình đẳng về cơ hội phát triển cho các chủ thể trong Văn kiện Đại hội XIII	467
<i>TS. Lê Thị Vinh</i>	
<i>Trường Đại học KHXH&NV - Đại học Quốc gia Hà Nội</i>	
46. Những tiến bộ trong nhận thức và chủ trương về bình đẳng giới từ Đại hội IX đến Đại hội XIII	476
<i>TS. Nguyễn Thị Thu Hà</i>	
<i>Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp</i>	
47. Vận dụng quan điểm Đại hội XIII về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo trong đổi mới giáo dục đại học	484
<i>PGS.TS. Đinh Thanh Xuân</i>	
<i>Đại học Bách khoa Hà Nội</i>	
48. Từ tư tưởng Hồ Chí Minh về tự học đến định hướng giáo dục mở, học tập suốt đời theo Đại hội XIII của Đảng	492
<i>TS. Nguyễn Thị Bích Thủy</i>	
<i>Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</i>	
49. Từ quan điểm Hồ Chí Minh về giáo dục - đào tạo, bồi dưỡng thế hệ trẻ đến sự kế thừa và phát triển của Đảng Cộng sản Việt Nam trong Văn kiện Đại hội XIII	502
<i>TS. Trịnh Thị Phương Oanh</i>	
<i>Trường Đại học Luật Hà Nội</i>	
50. Sự kế thừa và phát triển quan điểm trọng dụng nhân tài của Đảng ta từ Đại hội VI đến Đại hội XIII	510
<i>TS. Nguyễn Thị Thanh Thương</i>	
<i>Học viện Quản lý giáo dục</i>	

51. Phát huy vai trò của gia đình Việt Nam trong việc nuôi dưỡng, giáo dục thế hệ trẻ theo tinh thần Đại hội XIII của Đảng	521
<i>TS. Đặng Thị Minh Phương</i> <i>Trường Đại học Văn hóa Hà Nội</i>	
52. Phát huy nguồn lực con người trong “khơi dậy khát vọng” phát triển “đất nước phồn vinh, hạnh phúc” theo tinh thần Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII	529
<i>TS. Vũ Thị Minh Tâm</i> <i>Học viện Kỹ thuật quân sự</i>	
53. Phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế ở Việt Nam hiện nay	536
<i>ThS. Nguyễn Đức Thiệu</i> <i>Trường Đại học Hà Nội</i>	
54. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của Việt Nam theo quan điểm Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII	546
<i>ThS. Nguyễn Quốc Huy</i> <i>Học viện An ninh nhân dân</i>	
55. Vấn đề con người trong Văn kiện Đại hội XIII của Đảng và việc xây dựng, phát triển nguồn nhân lực trong giai đoạn hiện nay	556
<i>ThS. Lê Thị Hương</i> <i>ThS. Đỗ Thị Nga</i> <i>Trường Đại học Nguyễn Huệ</i>	
56. Quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về xây dựng con người và phát huy nhân tố con người trong Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII	564
<i>ThS. Đinh Thị Hoàng Phương</i> <i>Trường Đại học Đà Lạt</i>	
57. Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về quan hệ lao động nhằm phát huy nguồn lực lao động Việt Nam	569
<i>TS. Nguyễn Thị Hoàn</i> <i>Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</i>	
58. Chủ trương của Đảng về xây dựng mối quan hệ lao động hài hòa, ổn định, tiến bộ và những điểm mới trong Văn kiện Đại hội lần thứ XIII	580
<i>TS. Nguyễn Thị Anh</i> <i>Trường Đại học Thủy lợi</i>	

59. Bảo đảm an ninh con người trong Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng	589
<i>TS. Trần Việt Hà</i>	
<i>Học viện Cảnh sát nhân dân</i>	
60. Sự vận dụng, phát triển sáng tạo quan điểm về an ninh con người của Hồ Chí Minh trong Văn kiện Đại hội XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam	598
<i>ThS. Phạm Thị Thu Phương</i>	
<i>Trường Cao đẳng An ninh nhân dân</i>	
61. Xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam ngày càng vững mạnh đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc theo tinh thần Nghị quyết Đại hội XIII	605
<i>ThS. Đinh Văn Thành</i>	
<i>Học viện Cảnh sát nhân dân</i>	
62. Giải quyết vấn đề đầu tư trực tiếp nước ngoài với tăng cường tiềm lực quốc phòng Việt Nam theo tinh thần Đại hội XIII của Đảng	613
<i>ThS. Nguyễn Đức Hoàng Thọ</i>	
<i>Nguyễn Đại Lượng</i>	
<i>Trường Đại học Trần Quốc Tuấn</i>	
63. Quán triệt quan điểm của Đảng về bảo vệ môi trường tại tỉnh Bình Định theo tinh thần Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII	626
<i>ThS. NCS. Trần Thị Thùy Trang</i>	
<i>Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng</i>	
64. Quan điểm của Đảng về hội nhập kinh tế quốc tế - Một số vấn đề đặt ra đối với nền kinh tế nhiều thành phần	634
<i>TS. Nguyễn Văn Hậu</i>	
<i>Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</i>	
65. Mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế theo tinh thần Đại hội XIII của Đảng	642
<i>TS. Hoàng Thu Trang</i>	
<i>Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh</i>	
66. Xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng theo tinh thần Đại hội XIII của Đảng	653
<i>TS. Vương Thị Bích Thủy</i>	
<i>Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng</i>	

-
67. Quan điểm của Đảng về lợi ích quốc gia, dân tộc trong chính sách đối ngoại và hội nhập quốc tế tại Đại hội XIII 663

TS. Trần Ngọc Thúy

Trường Đại học Thủy Lợi

68. Phát huy vai trò của Việt Nam trong Cộng đồng ASEAN theo tinh thần Đại hội Đảng lần thứ XIII 673

TS. Nguyễn Thuỳ Linh

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

I.3. NHỮNG VẤN ĐỀ DÂN TỘC, DÂN CHỦ, XÂY DỰNG VÀ CHỈNH ĐỐN ĐẢNG

69. Những cơ sở để Đại hội XIII của Đảng phát huy bài học kinh nghiệm: Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại trong tình hình mới 684

TS. Nguyễn Hữu Công

Trường Đại học Kinh tế quốc dân

70. Đại hội XIII với việc kế thừa và phát huy tư tưởng đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế của Hồ Chí Minh trong thời kỳ mới 694

TS. Lê Thị Hoa

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

71. Xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc - Từ tư tưởng Hồ Chí Minh đến sự vận dụng của Đảng Cộng sản Việt Nam hiện nay 703

TS. Đoàn Mạnh Hùng

Học viện Chính trị Khu vực I

72. Phát huy sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân tộc: từ tư tưởng Hồ Chí Minh đến quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam trong Văn kiện Đại hội XIII 711

ThS. Lương Thị Phượng

Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

73. Phát huy sức mạnh đoàn kết toàn dân tộc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc theo quan điểm của Đại hội XIII 722

ThS. Hà Thị Liên

Trường Đại học Thủy lợi

74. Xây dựng và phát triển nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ở nước ta trong cách mạng công nghiệp 4.0 hiện nay	734
<i>ThS. Nguyễn Thị Thúy</i> <i>Trường Đại học Nông Lâm - Đại học Thái Nguyên</i>	
75. Vận dụng quan điểm về dân chủ tại Đại hội XIII vào thực hành dân chủ trong Đảng hiện nay	743
<i>ThS. Hoàng Ngọc Bích</i> <i>Trường Đại học Công nghệ thông tin và Truyền thông - Đại học Thái Nguyên</i>	
76. Thắt chặt mối quan hệ mật thiết giữa Đảng và nhân dân trong Văn kiện Đại hội XIII của Đảng	751
<i>TS. Nguyễn Thị Lan Phương</i> <i>Học viện Ngân hàng</i>	
77. Quan điểm “Dân là gốc” theo tinh thần Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XIII	758
<i>TS. Trần Hồng Lưu</i> <i>Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng</i>	
78. Quán triệt quan điểm “Lấy dân làm gốc” - Bài học Đảng Cộng sản Việt Nam rút ra qua 35 năm đổi mới	766
<i>ThS. Nguyễn Văn Mạnh</i> <i>Trường Đại học Nguyễn Huệ</i>	
79. Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về “Dân hạnh phúc” và “Khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc” theo tinh thần Đại hội XIII của Đảng	775
<i>ThS. Bùi Thị Bích Thuận</i> <i>Trường Đại học Công đoàn</i>	
80. Bàn về mối quan hệ giữa thực hành dân chủ và tăng cường pháp chế, bảo đảm kỷ cương xã hội theo tinh thần Văn kiện Đại hội XIII	785
<i>PGS. TS. Phạm Công Nhất</i> <i>Trường Đại học KHXH&NV - Đại học Quốc gia Hà Nội</i>	
81. Tư tưởng Hồ Chí Minh về nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và sự kế thừa, phát triển của Đảng ta trong Văn kiện Đại hội lần thứ XIII	794
<i>TS. Nguyễn Hồng Sơn</i> <i>Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</i>	

82. Khẳng định bản chất dân chủ của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo tinh thần Văn kiện Đại hội XIII của Đảng	804
<i>TS. Hoàng Thị Kim Oanh</i> <i>Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh</i>	
83. Đổi mới phương thức lãnh đạo, cầm quyền của Đảng trong Văn kiện Đại hội XIII	812
<i>PGS.TS. Nguyễn Xuân Phong</i> <i>Học viện Báo chí và Tuyên truyền</i>	
84. Tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam theo tinh thần Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng	821
<i>TS. Nguyễn Chí Thiện</i> <i>Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</i>	
85. Nâng cao năng lực cầm quyền của Đảng đáp ứng khát vọng phát triển đất nước theo tinh thần Đại hội XIII	831
<i>TS. Trương Thị Như</i> <i>Trường Đại học Hàng hải</i>	
86. Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh và sự vận dụng, phát triển của Đảng trong Văn kiện Đại hội XIII	840
<i>ThS. Trần Trung Chung</i> <i>Trường Đại học Thủ Dầu Một</i>	
87. Những nhận thức mới về xây dựng Đảng tại Đại hội lần thứ XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam	851
<i>ThS. Vũ Thị Hòa</i> <i>Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội</i>	
88. Xây dựng Đảng Cộng sản Việt Nam trong sạch, vững mạnh theo quan điểm Đại hội XIII	859
<i>ThS. Trịnh Thị Kim Thoa</i> <i>Trường Đại học CNTT và Truyền thông - Đại học Thái Nguyên</i>	
89. Nâng cao uy tín chính trị nhằm đảm bảo vị thế, vai trò cầm quyền của Đảng trong tình hình hiện nay	871
<i>ThS. NCS. Phí Thị Lan Phương</i> <i>Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</i>	
90. Nhận diện và nâng cao hiệu quả trong công tác đấu tranh chống lại các quan điểm sai trái, thù địch, chống phá Đại hội XIII của Đảng	880
<i>TS. Hà Thị Hằng</i> <i>Trường Đại học Kinh tế - Đại học Huế</i>	

-
- 91. Nâng cao đạo đức cách mạng cho cán bộ, đảng viên - vấn đề quan trọng trong xây dựng, chỉnh đốn Đảng theo tinh thần Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII** 892

PGS.TS Đông Ngọc Châu

ThS. Doãn Đức Thành

Trường Đại học Nguyễn Huệ

- 92. Công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng về đạo đức hiện nay theo tinh thần Văn kiện Đại hội XIII** 901

ThS. Nguyễn Thị Kim Chi

Trường Cao đẳng Vĩnh Long

- 93. Tăng cường xây dựng Đảng về cán bộ theo tinh thần Đại hội XIII của Đảng** 909

ThS. NCS. Nguyễn Hải Sinh

Trường Đại học Nguyễn Huệ

- 94. Phòng chống chạy chức chạy quyền trong công tác cán bộ theo quan điểm Đại hội XIII của Đảng** 917

TS. Nguyễn Hải Yến

Học viện Ngân hàng

ĐỀ DẪN HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC GIA
“QUÁN TRIỆT VĂN KIẾN ĐẠI HỘI XIII ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM
VÀO GIẢNG DẠY CÁC MÔN LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ TẠI
CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC”

PGS.TS. Phạm Hồng Chương

Hiệu Trưởng Trường Đại học Kinh tế quốc dân

Kính thưa quý vị đại biểu!

Kính thưa các nhà khoa học!

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam đã thành công tốt đẹp. Các Văn kiện của Đại hội là sự kết tinh trí tuệ, ý chí, quyết tâm của toàn Đảng, toàn dân và toàn quân, thể hiện sự thống nhất giữa “ý Đảng, lòng dân”; là sự tổng kết sâu sắc 35 năm tiến hành công cuộc đổi mới, 30 năm thực hiện Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, 10 năm thực hiện Cương lĩnh bổ sung, phát triển năm 2011 và Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2011 - 2020; đề ra phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025, xác định chiến lược phát triển kinh tế xã hội 10 năm 2021 - 2030 và tầm nhìn phát triển đất nước đến năm 2045. Các Văn kiện của Đại hội XIII đã đưa ra những thông điệp mạnh mẽ, những quyết sách sáng suốt, đúng đắn, tiếp tục đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ, có hiệu quả công cuộc đổi mới hội nhập và phát triển đất nước trong thời gian tới.

Kính thưa quý vị!

Thực hiện Kết luận 94-KL/TW của Ban Bí thư về tiếp tục đổi mới việc học tập lý luận chính trị trong hệ thống giáo dục quốc dân và triển khai Kế hoạch số 319-KH/BTGTW ngày 3/4/2015 của Ban Tuyên giáo Trung ương, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã tổ chức biên soạn chương trình, giáo trình các môn lý luận chính trị dùng chung trong đào tạo trình độ đại học đối với tất cả các cơ sở giáo dục đại học. Ngày 19/7/2019 Bộ Giáo dục và Đào tạo đã có Công văn số 3056/ BGDDĐT-GDDH hướng dẫn về việc thực hiện chương trình, giáo trình các môn lý luận chính trị. Theo Công văn 3056, thì từ năm học 2019 - 2020, các cơ sở giáo dục đại học phải tổ chức giảng dạy các môn lý luận chính trị theo chương trình, giáo trình mới.

Ngày 9/3/2021, Bộ Chính trị đã ban hành Chỉ thị số 01-CT/TW về việc nghiên cứu, học tập, quán triệt, tuyên truyền và triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng. Do vậy, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân phối hợp với Hội đồng Lý luận Trung ương tổ chức Hội thảo quốc gia với chủ đề “*Quán triệt Văn kiện của Đại hội XIII Đảng Cộng sản Việt Nam vào giảng dạy các môn Lý luận chính trị tại các cơ sở giáo dục đại học*” nhằm sớm đưa quan điểm của Đại hội

XIII vào giảng dạy, truyền thụ cho sinh hiện các hệ đào tạo trong Nhà trường, đồng thời tăng cường giao lưu, trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm nghiên cứu giảng dạy giữa các nhà khoa học, các giảng viên lý luận chính trị ở các trường Đại học, đặc biệt sau hai năm triển khai giảng dạy chương trình, giáo trình mới các môn Lý luận chính trị.

Thay mặt Ban Tổ chức Hội thảo, tôi xin gửi tới các quý vị đại biểu, các nhà khoa học lời chào mừng trân trọng và lời cảm ơn chân thành nhất.

Kính thưa các quý vị đại biểu, các nhà khoa học!

Ban tổ chức hội thảo đã lựa chọn được 155 bài viết chất lượng từ 67 trường Đại học, Học viện trong cả nước. Điều này chứng tỏ việc đưa các quan điểm của Đại hội XIII vào giảng dạy trong các trường Đại học, Học viện là vấn đề được các nhà khoa học và đội ngũ giảng viên lý luận chính trị trong hệ thống giáo dục đại học hết sức quan tâm và tích cực thực hiện. Các bài viết gửi về Hội thảo tập trung vào ba vấn đề chính:

Một là, nghiên cứu, tìm hiểu các Văn kiện của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Hai là, vận dụng các quan điểm của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam vào giảng dạy các môn Lý luận chính trị tại các cơ sở giáo dục đại học.

Ba là, trao đổi về giảng dạy các môn Lý luận chính trị hiện nay.

Các bài viết đã tập trung phân tích khá toàn diện và sâu sắc hệ thống quan điểm, chủ trương, đường lối của Đại hội XIII. Điều đó cho thấy, trong thời gian qua, các nhà khoa học, các giảng viên lý luận chính trị đã nghiên cứu, tìm hiểu rất kỹ Văn kiện của Đại hội để từ đó vận dụng đúng đắn các quan điểm, chủ trương của Văn kiện Đại hội XIII vào giảng dạy các môn Lý luận chính trị.

Các bài viết cũng nêu lên nhiều kiến nghị và đề xuất giải pháp, biện pháp để vận dụng đúng đắn các quan điểm của Đại hội XIII vào thực tiễn giảng dạy, học tập các môn Lý luận chính trị. Các ý kiến của các tác giả rất tâm huyết, đa dạng và có tính thực tiễn cao. Tuy vậy, bên cạnh sự thống nhất là căn bản, còn có những ý kiến khác nhau về cách thức tiếp cận cũng như các giải pháp, biện pháp tiến hành nhằm vận dụng có hiệu quả quan điểm, chủ trương của Đại hội XIII vào giảng dạy các môn Lý luận chính trị trong các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam hiện nay.

Để Hội thảo đạt kết quả tốt và phù hợp với thời gian đã định, Ban tổ chức Hội thảo đề nghị các tác giả, các đại biểu tập trung tham luận, phát biểu vào những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Sự cần thiết phải đưa các quan điểm của Đại hội XIII vào giảng dạy các môn Lý luận chính trị trong các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam.

2. Hệ thống quan điểm của Đại hội XIII cần quán triệt và vận dụng vào giảng dạy các môn Lý luận chính trị.

3. Phương thức vận dụng các quan điểm của Đại hội XIII vào giảng dạy các môn Lý luận chính trị.

4. Trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm nghiên cứu giảng dạy các môn Lý luận chính trị sau hai năm thực hiện chương trình, giáo trình mới.

5. Các kiến nghị để tạo điều kiện thuận lợi cho việc quán triệt và vận dụng quan điểm của Đại hội XIII vào giảng dạy như: sự quan tâm của các cấp ủy Đảng, các điều kiện vật chất, sự tập huấn, bồi dưỡng cho đội ngũ giảng viên....

Kính thưa các quý vị đại biểu, các nhà khoa học và đội ngũ giảng viên lý luận chính trị!

Trên đây là những gợi ý có tính định hướng nội dung cần tập trung tham luận và phát biểu của các quý vị. Chúng tôi tin tưởng, với hiểu biết sâu sắc đường lối, quan điểm của Đảng do Đại hội XIII đề ra; sự nhiệt tình và tinh thần trách nhiệm cao, các quý vị sẽ đưa ra được những ý kiến quý báu cho việc quán triệt và vận dụng đúng đắn các quan điểm, chủ trương của Đại hội XIII vào giảng dạy các môn Lý luận chính trị, cũng như chia sẻ những kinh nghiệm hữu ích trong nghiên cứu giảng dạy các môn Lý luận chính trị theo chương trình mới áp dụng 2 năm qua trong các trường đại học nói chung và trường Đại học Kinh tế Quốc dân nói riêng.

Thay mặt Ban Tổ chức, tôi xin cảm ơn sự nhiệt tình của các quý vị đại biểu, các nhà khoa học, các giảng viên lý luận chính trị đã tham gia Hội thảo và Kính chúc quý vị sức khỏe, hạnh phúc và thành công!

Chúc Hội thảo thành công tốt đẹp!

Xin chân thành cảm ơn!

I.1: TẦM NHÌN, ĐỊNH HƯỚNG VÀ CON ĐƯỜNG ĐI LÊN CNXH Ở VIỆT NAM

NHỮNG CĂN CỨ XÁC ĐỊNH MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN CỦA VIỆT NAM THEO TINH THẦN NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI XIII

PGS.TS. Phạm Thị Túy

Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

Tóm tắt: Việc xác định mục tiêu phát triển đất nước 5 năm, 10 năm và tầm nhìn đến năm 2045 theo tinh thần Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam sẽ là cơ sở để thiết lập chính xác những định hướng, kế hoạch, lộ trình phát triển phù hợp làm căn cứ xây dựng nhiệm vụ, giải pháp, tạo sự thống nhất về nhận thức, hành động của Đảng và mọi chủ thể trong nền kinh tế. Do đó, nghiên cứu, phân tích khoa học về xác định mục tiêu phát triển của một quốc gia, để luận bàn về việc xác định mục tiêu phát triển của Việt Nam giai đoạn tới được đề cập trong Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam là vô cùng cần thiết.

Từ khoá: *mục tiêu; xác định mục tiêu phát triển; Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII.*

MỞ ĐẦU

Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam là một sự kiện chính trị rất quan trọng, bởi đây là thời điểm nhìn lại chặng đường Việt Nam trải qua 35 năm tiến hành công cuộc đổi mới, 30 năm thực hiện Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (Cương lĩnh 1991), trong đó có 10 năm thực hiện Cương lĩnh (bổ sung, phát triển 2011) và 10 năm thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020, hướng tới kỷ niệm 100 năm ngày thành lập Đảng vào năm 2030 và kỷ niệm 100 năm ngày thành lập nước vào năm 2045. Qua đó, định hướng tương lai, cổ vũ, động viên sự đồng lòng của cả dân tộc tiếp tục đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới, đưa đất nước phát triển nhanh và bền vững vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, vững bước đi lên chủ nghĩa xã hội.

Bên cạnh đó, Đại hội XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam được tiến hành, triển khai thực hiện trong bối cảnh tình hình thế giới và khu vực có những diễn biến nhanh chóng, phức tạp, khó lường. Hoà bình, hợp tác và phát triển vẫn là xu thế lớn; song các mối đe dọa an ninh truyền thống, phi truyền thống, biến đổi khí hậu ngày càng gia tăng gay gắt và dịch bệnh COVID-19 xuất hiện, diễn tiến khó đoán định. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, sự phát triển mạnh mẽ của kinh tế tri thức, kinh tế số và xu hướng quốc tế hoá nguồn nhân lực vừa là thời cơ, vừa là thách thức đan xen với mọi quốc gia và Việt Nam không là ngoại lệ.

Thực tiễn trên cho thấy việc xác định mục tiêu phát triển đất nước là vô cùng quan trọng, bởi chỉ khi xác lập chính xác mục tiêu sẽ giúp cho chúng ta biết nên tập

trung vào đâu, cần chuẩn bị những điều kiện gì... từ đó có căn cứ xây dựng kế hoạch, hoạch định lộ trình phát triển phù hợp. Chính vì vậy, trong phạm vi bài viết này luận bàn về việc xác định mục tiêu phát triển được đề cập trong Văn kiện Đại hội XIII của Đảng nhằm góp phần làm sáng tỏ việc lựa chọn mục tiêu phát triển của đất nước trong giai đoạn tới.

NỘI DUNG

1. Một vài nhận thức cơ bản về mục tiêu và việc xác định mục tiêu phát triển của một quốc gia

1.1. Theo wikipedia.org, *Mục tiêu* là một ý tưởng của tương lai, hoặc kết quả mong muốn của một người hay một nhóm người đã hình dung ra, kế hoạch và cam kết để đạt được. Những nỗ lực để đạt được mục tiêu trong một hữu hạn thời gian, bằng cách đặt ra hạn chót. Từ đó mà mỗi chủ thể đều có thể đặt mục tiêu cho riêng mình. Một học sinh có thể đặt mục tiêu đạt điểm cao trong một kỳ thi. Một vận động viên có thể đặt mục tiêu chạy năm dặm một ngày. Một khách du lịch có thể cố gắng để đạt được một điểm đến thành phố trong vòng ba giờ. Một tổ chức có thể đặt mục tiêu đạt doanh thu ở mức nào đó trong thời hạn nhất định. Một quốc gia có thể đặt mục tiêu đạt mức thu nhập, đạt trình độ phát triển nào đó khi đến mốc thời gian xác định nào đó trong tiến trình phát triển. Như vậy, khi nói đến mục tiêu cần xác định 2 vấn đề cơ bản đó là: kết quả mong muốn đạt được là gì? Thời hạn đạt kết quả đó là bao lâu. Còn việc sử dụng phương pháp nào; lộ trình ra sao; cần chuẩn bị những công cụ, phương tiện nào... để thực hiện mong muốn đạt được mục tiêu đã đề ra là vấn đề thuộc chủ thể đặt ra mục tiêu phải tiến hành, nó không thuộc phạm vi nội hàm của mục tiêu.

Có những cách tiếp cận phân định mục tiêu khác nhau, nếu phân định theo thời gian, mục tiêu có thể là dài hạn, trung hạn hoặc ngắn hạn. Sự khác biệt ở cách phân định này chính là thời gian cần thiết để đạt được mục tiêu đó. Nếu phân định theo kết quả mong muốn, mục tiêu có thể là mục tiêu tổng thể và mục tiêu cụ thể. Điểm căn cốt trong cách phân định này là mức độ/trình độ hay các điều kiện đảm bảo của chủ thể hiện có và tiềm năng để có thể đạt được mục tiêu đã xác định. Điều này đồng nghĩa với tính khả thi hay mức độ hiện thực của mục tiêu mà chủ thể xác định.

Trên thực tế, các cách phân định này thường được sử dụng đồng thời, đan xen, trong đó với các tổ chức, quốc gia, cách phân định mục tiêu theo kết quả mong muốn sẽ được xem xét trước, trên cơ sở đó, mỗi đối tượng thuộc cấu phần của chủ thể mục tiêu tổng thể sẽ có những phân định mục tiêu theo thời gian trong lộ trình thực hiện mục tiêu tổng thể hoặc đó là sự cụ thể hoá của những mục tiêu cụ thể.

1.2. Với mỗi quốc gia, trước hết, việc xác định mục tiêu phát triển sẽ được tiếp cận theo kết quả mong muốn, với cách phân định dựa trên kết quả mong muốn. Theo đó, mọi quốc gia luôn xác định mục tiêu tổng thể và mục tiêu cụ thể trên cơ sở đánh giá

tổng quát về thực trạng phát triển, trình độ phát triển, bối cảnh phát triển, tiềm năng phát triển...trên cơ sở đó xác định tầm nhìn, xác định mục tiêu phát triển tổng thể/ cụ thể của quốc gia. Cũng vì vậy, mục tiêu phát triển ở mỗi quốc gia là không giống nhau kể cả có cùng trình độ phát triển.

Từ thực tiễn vận hành các quốc gia cho thấy, xác định mục tiêu quốc gia là việc cụ thể hoá, hiện thực hoá tầm nhìn của lãnh đạo quốc gia về sự phát triển trong tương lai của quốc gia bằng việc định lượng những kết quả mong muốn mà quốc gia cần đạt được trong những khoảng thời gian xác định. Tuy nhiên, để xác định được mục tiêu quốc gia, đòi hỏi phải dựa trên việc phân tích, đánh giá đúng bối cảnh, diễn biến của tình hình quốc tế, xu thế phát triển của thời đại; nhận diện những thuận lợi, khó khăn, cơ hội và thách thức đang đặt ra, những mâu thuẫn lớn, cơ bản cần phải giải quyết để phát triển đất nước. Phân tích, đánh giá đúng hiện trạng phát triển của đất nước để có cơ sở lượng hoá tiềm năng phát triển của đất nước. Đây là những căn cứ quan trọng để xác định nhiệm vụ cần phải thực hiện để đạt được mục tiêu đã xác định.

2. Căn cứ xác định mục tiêu phát triển của Việt Nam và mục tiêu phát triển Việt Nam đến năm 2030, 2045.

2.1. Từ thực tiễn lịch sử xây dựng và phát triển đất nước 90 năm qua cho thấy việc xác định đúng đắn mục tiêu phát triển là yếu tố quyết định thắng lợi của cách mạng Việt Nam nói chung, làm nên những thành tựu quan trọng để đất nước bước lên những nấc thang phát triển sánh vai với các quốc gia trong khu vực và trên thế giới nói riêng. Chính vì vậy, trong lãnh đạo đất nước, mỗi khi chuẩn bị cho các kỳ Đại hội Đảng toàn quốc, Đảng sẽ chỉ đạo việc xây dựng dự thảo các Văn kiện trình Đại hội, trong đó quan trọng là Báo cáo chính trị - là Văn kiện trung tâm của Đại hội, vừa có giá trị tổng kết thực tiễn, kinh nghiệm, vừa xác định mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp lãnh đạo, chỉ đạo các mặt công tác, các lĩnh vực trong cả nhiệm kỳ.

Việc chuẩn bị cho Đại hội lần thứ XIII tổ chức vào đầu năm 2021, Đảng Cộng sản Việt Nam cũng đã chỉ đạo xây dựng dự thảo các Văn kiện trình Đại hội. Do tầm quan trọng đặc biệt của Đại hội lần này - hướng tới kỷ niệm 100 năm thành lập Đảng (năm 2030) và 100 năm Quốc khánh (năm 2045), dự thảo Báo cáo chính trị trình Đại hội được yêu cầu không chỉ xác định mục tiêu, nhiệm vụ phát triển đất nước trong 5 năm 2021 - 2025, mà còn phải xác định mục tiêu phát triển đất nước đến năm 2030 và tầm nhìn đến 2045. Đây là chỉ đạo có ý nghĩa quan trọng, là sự kế thừa, phát huy những bài học kinh nghiệm, truyền thống quý báu của Đảng, là yêu cầu về sự phù hợp, đảm bảo tính thực tiễn và khả thi của mục tiêu phát triển, cũng là cơ sở để xác định chính xác những định hướng, nhiệm vụ, giải pháp xây dựng, phát triển đất nước, bảo vệ Tổ quốc, tạo sự thống nhất về nhận thức, hành động của toàn Đảng, toàn dân.

Tại thời điểm chuẩn bị cho Đại hội XIII, vấn đề hệ trọng này còn những ý kiến khác nhau. Tựu chung có hai loại ý kiến (Nguyễn Xuân Thắng, 2019): i/ Loại ý kiến

thứ nhất nhấn mạnh mục tiêu trở thành nước công nghiệp theo ý tưởng trong Văn kiện (từ Văn kiện Đại hội VIII đến nay), trong Cương lĩnh (bổ sung, phát triển năm 2011), một số nghị quyết Trung ương, Bộ Chính trị từ khóa IX đến khóa XII, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001-2010, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020. Theo đó, xác định mục tiêu phấn đấu đưa nước ta trở thành nước công nghiệp hiện đại với ba mốc quan trọng: đến năm 2025, cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại; đến năm 2030, trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại; đến năm 2045 trở thành nước công nghiệp hiện đại, theo định hướng xã hội chủ nghĩa. ii/ Loại ý kiến thứ hai cho rằng cần tham khảo cách phân loại các quốc gia theo xu hướng hiện nay của các tổ chức quốc tế. Theo đó, nên xác định mục tiêu theo trình độ phát triển.

Từ tổng hợp nêu trên cho thấy, mỗi loại ý kiến đều hàm chứa yếu tố hợp lý và có căn cứ, song sự tồn tại những khác nhau giữa ý kiến về xác định mục tiêu phát triển đất nước cũng là điều dễ hiểu, bởi đang hiện hữu sự khác nhau về cách tiếp cận của mỗi luồng ý kiến, tất yếu sẽ dẫn đến kết quả không giống nhau: i/ Đề cương Báo cáo chính trị của Tiểu ban Văn kiện xác định hai phương án: *Phương án 1* phấn đấu đưa nước ta trở thành nước phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa vào năm 2045 với lộ trình theo 3 mức. *Phương án 2* phấn đấu trở thành nước công nghiệp hiện đại theo định hướng xã hội chủ nghĩa với lộ trình theo 3 mức: ii/ Đề cương Báo cáo Tổng kết thực hiện chiến lược 2011-2020, xây dựng Chiến lược 2021-2030 của Tiểu ban Kinh tế - xã hội xác định ba phương án mục tiêu, trong đó có điểm chung là: đến năm 2030 đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại, đến năm 2045 trở thành nước công nghiệp phát triển hiện đại, theo định hướng xã hội chủ nghĩa (Nguyễn Xuân Thắng, 2019)¹.

Do vậy, để thống nhất nhận thức, thống nhất hành động cần có những phân tích căn bản, khoa học để có được căn cứ xác đáng cho việc xác định đúng mục tiêu phát triển đất nước - một vấn đề hệ trọng của quốc gia.

Thực vậy, không chỉ ở Việt Nam, mà ngay thế giới cũng đang tồn tại sự khác nhau trong cách phân loại quốc gia (*hoạt động được thực hiện dựa trên việc đánh giá thành quả phát triển của mỗi quốc gia*), bởi sự khác nhau từ cách tiếp cận. Cụ thể, với chức năng là những tổ chức quốc tế hình thành vì sự phát triển, nhiều tổ chức quốc tế, như Liên hợp quốc (UN), Ngân hàng Thế giới (WB), Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD), Tổ chức Phát triển công nghiệp của Liên hợp quốc (UNIDO) đã thường xuyên thực hiện việc phân loại các quốc gia để có những lựa chọn hỗ trợ phát triển theo chức năng, nhiệm vụ của mình, nhưng hiện đang tồn tại nhiều cách để phân loại các quốc gia trên thế giới, một mặt, do những tổ chức này, có các chức năng, mục tiêu khác nhau nên đưa ra các cách phân loại khác nhau, nhưng có tham khảo, phối

¹phát biểu của Đồng chí Nguyễn Xuân Thắng, Bí thư Trung ương Đảng, Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Chủ tịch Hội đồng Lý luận Trung ương, Thường trực Tiểu ban Văn kiện tại buổi tọa đàm khoa học “Mục tiêu phát triển đất nước đến năm 2025 và 2030, tầm nhìn đến năm 2045” diễn ra ngày 10/8/2019.

hợp, thống nhất với nhau ở nhiều nội dung. Nhưng mặt khác, cũng do cách tiếp cận đánh giá phân loại, xác định mức độ/ trình độ phát triển quốc gia còn có những phương cách khác nhau (Nguyễn Văn Thọ, 2020).

Hiện nay, Liên hợp quốc phân chia các nước trên thế giới thành ba loại: 1- Nước kém phát triển; 2- Nước đang phát triển; 3- Nước phát triển, dựa trên cơ sở là thu nhập bình quân đầu người. Mức thu nhập này được điều chỉnh theo các giai đoạn phát triển, dựa trên các số liệu của Ngân hàng Thế giới.

Ngân hàng Thế giới phân loại các nước dựa trên thu nhập bình quân đầu người (GNI/người) thành bốn nhóm: 1- Nước có thu nhập thấp; 2- Nước có thu nhập trung bình thấp; 3- Nước có thu nhập trung bình cao; 4- Nước có thu nhập cao. Nghĩa là cũng dựa trên bình quân thu nhập đầu người với các tiêu chí cụ thể được xác lập ở năm tiêu chuẩn.

Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế định kỳ 3 năm một lần rà soát và lựa chọn các nước đủ điều kiện nhận ODA (vốn hỗ trợ phát triển chính thức) cũng dựa trên chỉ số thu nhập bình quân đầu người để phân loại quốc gia được nhận hay không được nhận ODA, theo đó, phân loại thành các nước kém phát triển/đang phát triển hay nước phát triển.

Riêng với UNIDO, do vai trò, chức năng của một tổ chức thúc đẩy phát triển công nghiệp ở các nước trên thế giới, nên thường sử dụng thuật ngữ “công nghiệp hóa” nhiều hơn là “phát triển”. Cũng vì vậy, UNIDO lấy chỉ số giá trị gia tăng ngành công nghiệp chế biến (MVA) bình quân đầu người (MVA/người) làm tiêu chí xác định nước công nghiệp (đã công nghiệp hóa). Dựa trên tiêu chí này, UNIDO chia các nền kinh tế trên thế giới thành bốn nhóm: 1- Các nước đã công nghiệp hóa²; 2- Các nước công nghiệp mới nổi; 3- Các nước đang phát triển khác; 4- Các nước kém phát triển. Tuy nhiên, trong cách phân định này, UNIDO vẫn phải dựa trên chỉ số bình quân thu nhập đầu người - mặc dù bình quân thu nhập đầu người dựa trên giá trị gia tăng ngành công nghiệp chế biến (MVA/người). Điều này một mặt khẳng định chỉ số thu nhập bình quân đầu người là căn cứ quan trọng hàng đầu với mỗi quốc gia, là kết quả, là mục tiêu cần xác lập của mỗi quốc gia; nhưng mặt khác, cũng cho thấy điều chưa thực sự toàn diện trong cách phân loại quốc gia của UNIDO (vì chỉ số gia tăng công nghiệp chế biến chưa thể đủ bao quát, đại diện cho sự phát triển của một quốc gia, kể cả quốc gia đó là quốc gia thuần công nghiệp); cũng chưa bao hàm được quốc gia mà sự phát triển không dựa trên công nghiệp do đặc thù riêng, đồng thời với cách phân loại này cũng chưa đảm bảo tính thống nhất về tiêu chí - nước đã công nghiệp hoá, hay nước công nghiệp mới nổi về thực chất là phản ánh quy trình chủ đạo vận hành nền kinh tế; các nước đang phát triển, các nước kém phát triển về bản chất là nói lên trình độ phát triển của một quốc gia.

²Nước đã công nghiệp hóa là nước có chỉ số giá trị gia tăng ngành công nghiệp chế biến (MVA) bình quân đầu người (MVA/người) ≥ 2.500 USD

Từ khái quát, phân tích trên, có thể coi đến nay tạm thời đang tồn tại hai cách phân chia các quốc gia là: i/ chia các quốc gia thành: Nước kém phát triển; Nước đang phát triển và nước phát triển; ii/ chia các quốc gia thành: Nước có thu nhập thấp; Nước có thu nhập trung bình thấp; Nước có thu nhập trung bình cao; Nước có thu nhập cao. Tuy nhiên, 2 cách phân loại này có sự liên thông, tương hỗ với nhau, đó là đều dựa trên chỉ số thu nhập bình quân đầu người ở mỗi quốc gia. Các nước kém phát triển là những nước có thu nhập thấp, những nước đang phát triển là những nước có thu nhập trung bình, nước phát triển là những nước có thu nhập cao. Mặc dù không có một quy định chính thức, nhưng thuật ngữ “nước phát triển” và “nước đã công nghiệp hóa” được sử dụng thay thế nhau ở các văn bản của các tổ chức quốc tế. Như vậy, có thể khẳng định rằng việc phân loại quốc gia có thể ở những tiếp cận khác nhau, tên gọi trong các cách phân loại cũng có thể khác nhau, nhưng tựu chung và suy đến cùng đều căn cứ vào chỉ số thu nhập bình quân đầu người, qua đó xác định trình độ phát triển. Còn việc đạt được chỉ số thu nhập bình quân đầu người ở mức độ nào phụ thuộc vào điều kiện thực tiễn, hiện trạng nền kinh tế và cách thức vận hành nền kinh tế phù hợp hay không phù hợp với bối cảnh trong và ngoài nước.

Ngoài ra, nhiều năm qua, trên thế giới, cũng như ở Việt Nam đã có nhiều nghiên cứu để làm rõ thế nào là một nước công nghiệp và xây dựng các tiêu chí của một nước công nghiệp, nhưng các kết quả đưa ra còn rất khác nhau. Hơn nữa, đến nay sau gần 30 năm triển khai thực hiện Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội được Đại hội VII của Đảng thông qua năm 1991 (Cương lĩnh 1991) và 10 năm hiện thực Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011), nhưng thế nào là nước công nghiệp theo hướng hiện đại, thế nào là tạo được nền tảng của nước công nghiệp theo hướng hiện đại vẫn đang là vấn đề vô cùng khó khăn trong việc định lượng, trong xác định tiêu chí, nghĩa là đến nay vẫn còn là vấn đề đang cần lời giải, song đời sống kinh tế, chính trị, xã hội vẫn tiếp diễn và yêu cầu phát triển ngày càng cấp thiết trong bối cảnh cách mạng công nghệ 4.0, vậy liệu rằng chúng ta có nên đứng đợi hay tập trung để giải quyết vấn đề rồi bước tiếp?

2.2. Từ những phân tích căn bản, khoa học về mục tiêu, về việc xác định mục tiêu phát triển của một quốc gia; căn cứ vào sự hợp lý trong các cách tiếp cận phân loại quốc gia và xuất phát từ hiện thực phát triển đất nước thời gian qua, có thể thấy có những căn cứ sau cần bám sát để xác định chuẩn xác mục tiêu phát triển đất nước trong thời gian tới đó là:

Thứ nhất, khi nói đến mục tiêu cần xác định 2 vấn đề cơ bản đó là: kết quả mong muốn đạt được là gì? Thời hạn đạt kết quả đó là bao lâu/khi nào?

Thứ hai, xác định mục tiêu quốc gia là việc cụ thể hoá, hiện thực hoá tầm nhìn của lãnh đạo quốc gia về sự phát triển trong tương lai của quốc gia bằng việc định

lượng những kết quả mong muốn mà quốc gia cần đạt được trong những khoảng thời gian xác định.

Thứ ba, mục tiêu phát triển là dự báo tương lai, là đích phát triển mà quốc gia cần đạt được, nên phải là những thông số đo lường được, định lượng được.

Thứ tư, điều kiện thực tiễn, bối cảnh phát triển, tiềm năng, giới hạn của sự phát triển, cách thức tổ chức, vận hành kinh tế - xã hội... là những căn cứ tối quan trọng cho việc xác định mục tiêu phát triển với mỗi quốc gia.

Thứ năm, do khác nhau trong các điều kiện phát triển, cũng không giống nhau trong cách thức tổ chức vận hành kinh tế-xã hội... nhưng để khẳng định sự phát triển của quốc gia thì trực tiếp hay gián tiếp, thì cuối cùng chỉ số thu nhập bình quân đầu người vẫn là căn cứ quan trọng hàng đầu với mỗi quốc gia, là kết quả, là mục tiêu, là đích đến của mỗi quốc gia trong phát triển.

2.2.3. Với ý nghĩa, tầm quan trọng của Đại hội lần thứ XIII của Đảng và sự quan tâm sâu sắc của các cấp, ngành và đặc biệt là sự tâm huyết, trách nhiệm của những nhà lãnh đạo chiến lược của Đảng và Nhà nước trong việc chuẩn bị các điều kiện cho Đại hội, có thể nói từng nội dung trong các văn kiện trình Đại hội đã thể hiện những nhận thức mới, sâu sắc và ngày càng cụ thể, định lượng và sát thực hơn - trong đó nhận thức và đề xuất về mục tiêu phát triển đất nước giai đoạn sau Đại hội lần thứ XIII của Đảng là một điểm đáng ghi nhận như vậy. Cũng chính bởi vậy, với mong muốn được tham gia đóng góp một phần nhỏ bé trên phương diện nghiên cứu học thuật để nhằm lan toả nâng cao nhận thức đối với cộng đồng xã hội và nhằm củng cố thêm căn cứ khoa học cho việc xác định mục tiêu phát triển đất nước trong thời gian tới, trên cơ sở những phân tích, luận giải đã trình bày và căn cứ vào kết quả phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011 - 2020 với mức thu nhập bình quân đầu người hiện dao động trong khoảng 2.500 - 3.000 USD/người/năm³, bài viết đồng thuận cao và thống nhất nhận thức về mục tiêu phát triển đất nước giai đoạn đến 2030 và đến 2045 đề cập trong Báo cáo chính trị; Báo cáo Tổng kết thực hiện chiến lược 2011 - 2020, xây dựng Chiến lược 2021-2030 đó là:

- *Đến năm 2025, kỷ niệm 50 năm giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước: Là nước đang phát triển, có công nghiệp theo hướng hiện đại, vượt qua mức thu nhập trung bình thấp.*

- *Đến năm 2030, kỷ niệm 100 năm thành lập Đảng: Là nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao.*

³Do chưa có công bố chính thức về phương pháp tính GDP, nên theo cơ quan chức năng (Tổng Cục Thống kê) GDP đầu người theo cách tính GDP mới sẽ tăng lên khoảng 3.000 USD/năm (năm 2018), thay vì cách tính hiện nay đang áp dụng thì con số này là 2.590 USD/người/năm.

- *Đến năm 2045, kỷ niệm 100 năm thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, nay là nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam: Trở thành nước phát triển, thu nhập cao.*

KẾT LUẬN

Như vậy, có thể nói, việc xác định và lựa chọn những mục tiêu phát triển của Việt Nam giai đoạn đến năm 2045, đã bao quát đầy đủ các căn cứ khoa học quan trọng, trong đó, đã chú trọng tới yếu tố Việt Nam vốn là nước nông nghiệp và phát triển trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 đang là xu hướng chủ đạo, nên việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ trong từng ngành, lĩnh vực, trong từng lộ trình phát triển là một tất yếu, đồng thời, việc đưa phương thức tổ chức vận hành phát triển đất nước (*có công nghiệp theo hướng hiện đại/ có công nghiệp hiện đại*) là hoàn toàn phù hợp trong bối cảnh phát triển đất nước trong cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang được thúc đẩy mạnh mẽ. Với quyết tâm chính trị mạnh mẽ của lực lượng lãnh đạo đất nước, sự đồng lòng của toàn thể người dân, chúng ta tin tưởng rằng những mục tiêu đã được Đại hội xác định sẽ từng bước được hiện thực theo lộ trình./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng*, tập 1, 2, Nxb CTQG, Hà Nội.
- [2]. Nguyễn Phú Trọng (2020), *Một số vấn đề cần được đặc biệt quan tâm trong công tác chuẩn bị nhân sự Đại hội XIII của Đảng*, http://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/media-story/-/asset_publisher/V8hhp4dK31Gf/content/mot-so-van-de-can-duoc-dac-biet-quan-tam-trong-cong-tac-chuan-bi-nhan-su-dai-hoi-xiii-cua-dang, 26-04-2020.
- [3]. Tổ biên tập Tiểu ban Văn kiện và Tổ biên tập Tiểu ban Kinh tế - xã hội (2019), *"Mục tiêu phát triển đất nước đến năm 2025 và 2030, tầm nhìn đến năm 2045"*, Toạ đàm khoa học, ngày 10/8/2019, <http://dangcongsan.vn/xay-dung-dang/xac-dinh-muc-tieu-phat-trien-dat-nuoc-den-nam-2025-va-2030-tam-nhin-den-nam-2045-531387.html>
- [4]. Nguyễn Văn Thọ (2020), *Tầm nhìn của Đảng về phát triển đất nước đến giữa thế kỷ XXI*, http://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/media-story/-/asset_publisher/V8hhp4dK31Gf/content/tam-nhin-cua-dang-ve-phat-trien-dat-nuoc-den-giua-the-ky-xxi, ngày 17-02-2020.
- [5]. Nguyễn Xuân Thắng (2019), “Mục tiêu phát triển đất nước đến năm 2025 và 2030, tầm nhìn đến năm 2045” diễn ra ngày 10/8/2019. <http://dangcongsan.vn/xay-dung-dang/xac-dinh-muc-tieu-phat-trien-dat-nuoc-den-nam-2025-va-2030-tam-nhin-den-nam-2045-531387.html>, Chủ nhật, 11/08/2019 (GMT+7).

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN XÁC ĐỊNH TẦM NHÌN VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC TRONG VĂN KIẾN ĐẠI HỘI XIII CỦA ĐẢNG

Phạm Quốc Huy

Phạm Huy Hiệp

Trường Đại học Nguyễn Huệ

Tóm tắt: Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII là dấu mốc quan trọng trong quá trình phát triển của Đảng ta, dân tộc ta, đất nước ta, có ý nghĩa định hướng và tầm nhìn chiến lược cho tương lai. Đại hội có sứ mệnh định hướng phát triển đất nước từ nay đến năm 2025, đến năm 2030 với tầm nhìn đến năm 2045 gắn với hai sự kiện trọng đại: 100 năm thành lập Đảng (1930-2030), 100 năm thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, nay là nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1945-2045). Không chỉ hoạch định đường lối phát triển của đất nước 5,10 năm tới mà còn chính là hoạch định đường lối, một tầm nhìn dài, rộng hơn đến giữa thế kỷ XXI. Bài viết trình bày cơ sở khoa học xác định tầm nhìn và định hướng phát triển đất nước trong văn kiện Đại hội XIII của Đảng. Nội dung tầm nhìn và định hướng phát triển của đất nước, hệ thống các nhiệm vụ và giải pháp đột phá chiến lược để thực hiện mục tiêu phát triển đất nước.

Từ khóa: *Đại hội XIII; Đảng Cộng sản Việt Nam; tầm nhìn và định hướng.*

MỞ ĐẦU

Mỗi Đảng chính trị giữ vai trò cầm quyền, lãnh đạo nhà nước và xã hội thể hiện ở nhiều phương thức khác nhau, trong đó Đảng lãnh đạo bằng đường lối là phương thức chủ yếu. Đường lối lãnh đạo của Đảng thể hiện ở mỗi nhiệm kỳ Đại hội. Đường lối chiến lược xác định mục tiêu, nhiệm vụ lâu dài thì gọi là tầm nhìn; quyết định mục tiêu, nhiệm vụ trong thời gian ngắn thì gọi là sách lược. Đường lối chiến lược hay sách lược có mối quan hệ biện chứng với nhau, là cơ sở, tiền đề thực hiện vai trò cầm quyền, lãnh đạo xã hội Đảng chính trị trong từng giai đoạn lịch sử nhất định. Theo đó, mỗi nhiệm kỳ Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam là một sự kiện chính trị, đợt sinh hoạt chính trị trọng đại của toàn Đảng, toàn dân. Bởi lẽ, ở mỗi lần diễn ra Đại hội nhiệm kỳ sẽ quyết định những vấn đề quan trọng với một chặng đường có mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể và thành tựu đạt được ở chặng đường đó sẽ là tiền đề cho chặng đường sau phát triển trên con đường đi lên chủ nghĩa xã hội.

NỘI DUNG

1. Cơ sở khoa học của quan điểm xác định tầm nhìn và định hướng phát triển đất nước trong Văn kiện Đại hội XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam

Thuật từ “tầm nhìn” thể hiện trong Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII thực chất là Đảng chỉ ra điều mong muốn sự phát triển của đất nước trong tương lai, ở những chặng đường kế tiếp - theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Thuật từ “định hướng” thể hiện trong Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII về thực chất là định dạng, hướng phát triển của đất nước với ấn định mục tiêu cụ thể, với một kế hoạch cụ thể trong mỗi chặng đường với thời gian 5 năm, 10 năm tới mà còn tầm nhìn dài rộng hơn là phấn đấu tới năm 2045 đất nước ta vừa trở thành nước phát triển nhưng theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Theo đó thuật từ “tầm nhìn” và “định hướng” là những thuật từ có tính độc lập tương đối, nhưng có mối quan hệ chặt chẽ với nhau và tầm nhìn đến đâu thì sẽ hoạch định phương hướng phát triển tương ứng đến đó.

Cơ sở lý luận, Sự phát triển của xã hội loài người là một quá trình lịch sử tự nhiên. Đó là sự biến đổi và thay thế lẫn nhau giữa các hình thái kinh tế - xã hội từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp. Nghiên cứu tiến trình vận động của lịch sử, các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác khẳng định phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa chắc chắn sẽ bị thay thế bằng phương thức sản xuất cộng sản chủ nghĩa. Đó là một quy luật khách quan của lịch sử và thời đại ngày này chính là thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa cộng sản. Do điều kiện lịch sử nên chủ nghĩa Mác mới phác họa, đưa ra dự báo chung về hai hình thức quá độ lên chủ nghĩa xã hội là quá độ trực tiếp và gián tiếp, chưa bàn đến những mô hình cụ thể khác.

Ở thời kỳ C.Mác - Ph.Ăngghen, đã đưa ra dự báo về hình thức quá độ trực tiếp lên chủ nghĩa xã hội từ những nước tư bản phát triển nên thời gian diễn ra sẽ ngắn và không phải trải qua nhiều chặng đường. “Giữa xã hội tư bản chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa là một thời kỳ cải biến cách mạng từ xã hội nọ sang xã hội kia. Thích ứng với thời kỳ ấy là một thời kỳ quá độ chính trị...” (C.Mác và Ph.Ăng-ghen, 1995, tập 19, tr.47).

Ở thời kỳ V.I.Lênin, trên cơ sở kế thừa và vận dụng sáng tạo tư tưởng của C.Mác - Ph.Ăngghen đã chỉ ra hình thức quá độ gián tiếp, có nghĩa là thời gian sẽ diễn ra dài và trải qua nhiều chặng đường, xuyên qua nhiều chiếc cầu nhỏ mới đi lên chủ nghĩa xã hội. V.I. Lênin cho rằng, cần phải có một thời kỳ quá độ khá lâu dài từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội. Ông còn nói cụ thể hơn: “...tất yếu phải có một thời kỳ quá độ lâu dài và phức tạp từ xã hội tư bản chủ nghĩa (xã hội đó càng ít phát triển, thì thời kỳ đó càng dài)... tiến lên xã hội cộng sản chủ nghĩa” (V.I.Lênin, 2005, tập 44, tr.197). Bởi lẽ, ở thời kỳ chủ nghĩa tư bản chuyển sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa, cách mạng vô sản sẽ nổ ra và giành thắng lợi ở một số nước, thậm chí chỉ ở một nước.

Dự báo đó đã diễn ra trong hiện thực, nước Nga là nước tiên tư bản giành thắng lợi Cách mạng tháng Mười năm 1917, cơ sở vật chất kỹ thuật của xã hội cũ để lại lạc hậu nên thời kỳ quá độ phải xuyên qua nhiều chiếc cầu nhỏ để chuẩn bị các tiền đề cơ sở vật chất bảo đảm cho chủ nghĩa xã hội. Những luận điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về phân kỳ hình thái kinh tế - xã hội, đặc biệt là thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở dạng nước thuộc địa nửa phong kiến chưa được đề cập và là khoảng trống đòi hỏi các đảng cộng sản cần bổ sung làm rõ.

Thấm nhuần những tư tưởng căn bản của các nhà kinh điển Mác - Lênin về thời kỳ quá độ, Đảng ta khẳng định: Thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã ở nước ta "... là một quá trình cách mạng sâu sắc, triệt để, đấu tranh phức tạp giữa cái cũ và cái mới nhằm tạo ra sự biến đổi về chất trên tất cả mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, nhất thiết phải trải qua một thời kỳ quá độ lâu dài với nhiều bước phát triển, nhiều hình thức tổ chức kinh tế, xã hội đan xen" (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2006, tr.70).

Bởi vì, Việt Nam là một nước thuộc địa nửa phong kiến, sau khi tiến hành Cách mạng tháng Tám thành công và Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ra đời. Năm 1954 chiến thắng Điện Biên Phủ, miền Bắc hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, giành được độc lập đi lên xây dựng chủ nghĩa xã hội và miền Nam tiếp tục cuộc đấu tranh giải phóng. Sau thắng lợi mùa xuân năm 1975, giải phóng miền Nam và cả nước thống nhất cùng đi lên xây dựng chủ nghĩa xã hội. Vì thế, thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam vừa mang tính phổ biến, vừa mang tính đặc thù, là một nước có điểm xuất phát thấp lại phải khắc phục hậu quả của chiến tranh rất nặng nề và kéo dài bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa đi lên chủ nghĩa xã hội. Trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (Bổ sung, phát triển năm 2011), Đảng ta đã khẳng định: "Theo quy luật tiến hóa của lịch sử, loài người nhất định sẽ tiến tới chủ nghĩa xã hội" và "Đi lên chủ nghĩa xã hội là khát vọng của nhân dân ta, là sự lựa chọn đúng đắn của Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh, phù hợp với xu thế phát triển của lịch sử" (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2011, tr.69).

Về thực tiễn bối cảnh thế giới, hòa bình, hợp tác và phát triển vẫn là xu thế lớn, song đứng trước nhiều khó khăn, trở ngại. Tình hình chính trị, an ninh, kinh tế thế giới có những biến động lớn, nhanh chóng, phức tạp, khó dự báo. Cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn, xung đột cục bộ tiếp tục diễn ra phức tạp, quyết liệt; chủ nghĩa dân tộc cực đoan, chủ nghĩa dân túy, cường quyền nước lớn trong quan hệ quốc tế gia tăng. Toàn cầu hóa tiếp tục tiến triển nhưng gặp nhiều trở ngại, luật pháp quốc tế và các thể chế đa phương toàn cầu đứng trước những thách thức lớn. Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư tạo ra cả thời cơ và thách thức đối với mọi quốc gia, dân tộc. Cạnh tranh kinh tế, chiến tranh thương mại giữa các nước, các nền kinh tế ngày càng quyết liệt. Nhiều vấn đề an ninh truyền thống, phi truyền thống, an ninh mới như an ninh

mạng, biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường, thiên tai, dịch bệnh... trở thành những thách thức lớn trên quy mô toàn cầu. Đại dịch Covid-19 làm đảo lộn, suy thoái nghiêm trọng kinh tế thế giới. Khu vực châu Á - Thái Bình Dương, trong đó có khu vực Đông Nam Á là khu vực cạnh tranh gay gắt giữa các nước lớn, tiềm ẩn nhiều bất ổn. Tranh chấp chủ quyền lãnh thổ, biển, đảo căng thẳng, phức tạp. ASEAN có vai trò quan trọng trong duy trì hòa bình, ổn định, thúc đẩy hợp tác trong khu vực, nhưng đứng trước nhiều khó khăn, thách thức. Các thế lực thù địch vẫn tìm mọi cách chống phá sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta, chống phá Đảng, Nhà nước, chế độ xã hội chủ nghĩa, xâm phạm quyền độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, biển đảo của đất nước ta.

Về thực tiễn tình hình trong nước, trong lịch sử các nhiệm kỳ đại hội, Đảng ta nhiều lần đề ra Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm. Tại Đại hội VIII (năm 1996), Đảng đề ra mục tiêu đến năm 2020 - tức là tầm nhìn cho 24 năm sau. Tại Đại hội XI (năm 2011), Cương lĩnh phát triển đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (Bổ sung, phát triển năm 2011) của Đảng đã đề ra mục tiêu cho đến giữa thế kỷ XXI: Toàn Đảng, toàn dân ta phải ra sức phấn đấu xây dựng nước ta trở thành một nước công nghiệp hiện đại, theo định hướng xã hội chủ nghĩa tức là tầm nhìn khoảng 40 năm. Lần này, Đại hội XIII có sự khác biệt trong xác định các mục tiêu trung hạn và dài hạn là gắn với những thời điểm, dấu mốc có ý nghĩa lịch sử của Đảng và Nhà nước ta.

Tổng kết nhiệm kỳ Đại hội XII và nhìn lại 35 năm đổi mới Đảng ta khẳng định: Toàn Đảng, toàn dân, toàn quân đã phát huy tinh thần đoàn kết, thể hiện bản lĩnh, trí tuệ, nỗ lực sáng tạo nắm bắt thuận lợi, thời cơ, vượt qua khó khăn, thách thức, thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ trọng tâm, đạt được nhiều thành tựu rất quan trọng, khá toàn diện, có nhiều dấu ấn nổi bật, tạo tiền đề cho những nhiệm kỳ tiếp theo, thể hiện trên một số điểm lớn:

“Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa tiếp tục phát triển; kinh tế vĩ mô ổn định; các cân đối lớn của nền kinh tế cơ bản được bảo đảm; tăng trưởng được duy trì ở mức khá cao (GDP bình quân giai đoạn 2016 - 2019 đạt khoảng 6,8%/năm); tiềm lực, quy mô và sức cạnh tranh của nền kinh tế được nâng lên, chất lượng tăng trưởng được cải thiện” (Võ Văn Thương, 2021).

“Quy mô GDP tiếp tục được mở rộng, năm 2020 ước đạt 271,2 tỉ USD, tăng khoảng 1,4 lần so với năm 2015; GDP bình quân đầu người năm 2020 đạt 2,779 USD, gấp khoảng 1,3 lần so với năm 2015” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 2, tr.9).

Các lĩnh vực giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, phát triển văn hóa, xã hội, con người đạt nhiều kết quả quan trọng. Đời sống nhân dân được cải thiện rõ rệt; tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều giảm còn dưới 3%. Việc quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu được chú trọng, bước đầu đạt kết quả

tích cực. Kiểm soát và ngăn chặn dịch bệnh có kết quả tích cực, nhất là đại dịch Covid-19; thực hiện có hiệu quả “mục tiêu kép” - *vừa phòng, chống dịch vừa phát triển kinh tế - xã hội*.

Tình hình chính trị - xã hội ổn định; quốc phòng, an ninh không ngừng được củng cố, kiên quyết, kiên trì giữ vững độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ và các lợi ích chiến lược của đất nước.

Quan hệ đối ngoại, hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng và hiệu quả, góp phần củng cố môi trường hòa bình, ổn định cho phát triển. “Kinh tế nước ta hội nhập sâu, rộng vào nền kinh tế thế giới với nhiều hiệp định thương mại tự do thế hệ mới đã được ký và có hiệu lực; nổi bật là: Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Liên minh Châu Âu (EVFTA), Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện Khu vực (RCEP) sẽ mang lại cho đất nước nhiều cơ hội để hiện thực hóa các mục tiêu đề ra” (Nguyễn Ngọc Hồi, 2021). Vị thế, uy tín, vai trò của Việt Nam trong khu vực và trên thế giới ngày càng được nâng cao. Sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc được củng cố; dân chủ xã hội chủ nghĩa tiếp tục được phát huy.

Việc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa có nhiều tiến bộ, tổ chức bộ máy nhà nước tiếp tục được hoàn thiện, hoạt động hiệu lực và hiệu quả hơn; bảo đảm thực hiện đồng bộ các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp.

Công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng, xây dựng hệ thống chính trị được đặc biệt quan tâm, tiến hành toàn diện trên tất cả các mặt chính trị, tư tưởng, đạo đức, tổ chức và cán bộ, tạo dấu ấn nổi bật. Công tác đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực chuyển biến mạnh mẽ, được triển khai quyết liệt, bài bản đi vào chiều sâu, có bước đột phá và đạt nhiều kết quả cụ thể, rõ rệt; tình trạng tham nhũng, tiêu cực, suy thoái, tự diễn biến, tự chuyển hóa trong Đảng và hệ thống chính trị từng bước được kiềm chế và có thuyên giảm.

Đặc biệt, trong năm 2020, 2021 đại dịch Covid-19 tác động mạnh đến nước ta, gây ra nhiều thiệt hại về kinh tế - xã hội và sự phát triển của đất nước. Do phát huy được sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, sự ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa, sự tham gia đồng bộ, quyết liệt, hiệu quả của cả hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng, sự đồng lòng ủng hộ của nhân dân, chúng ta đã và đang từng bước kiểm soát thành công đại dịch Covid-19; từng bước phục hồi sản xuất kinh doanh; ổn định đời sống, góp phần củng cố niềm tin của nhân dân đối với Đảng, Nhà nước và chế độ xã hội chủ nghĩa; khẳng định bản lĩnh, ý chí, truyền thống tốt đẹp của nhân dân ta, dân tộc ta.

Tuy nhiên, thực tiễn đất nước vẫn đang tồn tại bốn nguy cơ mà Đảng đã chỉ ra và có mặt gay gắt hơn. Nguy cơ tụt hậu, rơi vào bẫy thu nhập trung bình còn lớn. Việc

phát triển văn hóa, bảo đảm phúc lợi xã hội, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa trong phát triển kinh tế thị trường. Việc phát triển đồng bộ các vùng, miền, địa phương trên cơ sở phát huy tiềm năng, lợi thế của từng vùng vẫn còn nhiều hạn chế. Tham nhũng, lãng phí, quan liêu, suy thoái tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ, mâu thuẫn xã hội còn diễn biến phức tạp. Xu hướng già hóa dân số, đô thị hóa tăng nhanh và biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh ảnh hưởng ngày càng lớn đến sự phát triển đất nước. Các thế lực thù địch tiếp tục chống phá Đảng, Nhà nước, xâm phạm độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, biển đảo của đất nước. Trong bối cảnh đó, Đảng ta đã khẳng định: “Tình hình thế giới và trong nước có cả thuận lợi, thời cơ và khó khăn, thách thức đan xen, đặt ra nhiều vấn đề mới, yêu cầu mới nặng nề, phức tạp hơn đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đòi hỏi toàn Đảng phải tiếp tục đổi mới mạnh mẽ tư duy, có quyết tâm chính trị cao... đưa đất nước vững bước tiến lên phát triển nhanh và bền vững” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.19). Đảng, Nhà nước phải đưa ra tầm nhìn, thông qua và quyết định mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đất nước định kỳ 5 năm, 10 năm tới từ (2021 - 2030), tầm nhìn đến năm 2045 là cần thiết.

2. Mục tiêu và định hướng phát triển đất nước trong Văn kiện Đại hội XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam

Trên nguyên tắc bảo đảm tính khoa học và thực tiễn; kế thừa, bổ sung phù hợp với những thay đổi trong từng giai đoạn phát triển của đất nước; đồng thời nghiên cứu, tham khảo kinh nghiệm của các nước và những chuẩn mực phát triển chung của thế giới, chúng ta xác định *các mục tiêu cụ thể* không chỉ trong nhiệm kỳ khóa XIII mà hướng tới những dấu mốc phát triển quan trọng của đất nước ta trong những thập niên sắp tới, cụ thể là:

Một là, đến năm 2025, kỷ niệm 50 năm giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước: Là nước đang phát triển, có công nghiệp theo hướng hiện đại, vượt qua mức thu nhập trung bình thấp.

Hai là, đến năm 2030, kỷ niệm 100 năm thành lập Đảng thì Việt Nam trở thành nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao.

Ba là, đến năm 2045, kỷ niệm 100 năm thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, nay là nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam: Trở thành nước phát triển, thu nhập cao.

Văn kiện Đại hội XIII đã chỉ rõ: “Trong nhiệm kỳ 2021 - 2025 và những năm tiếp theo, *mục tiêu phát triển tổng quát* của chúng ta là: Nâng cao năng lực lãnh đạo, năng lực cầm quyền và sức chiến đấu của Đảng; xây dựng Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh toàn diện; củng cố niềm tin của nhân dân đối với Đảng, Nhà

nước, chế độ xã hội chủ nghĩa; khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc, phát huy ý chí và sức mạnh thời đại; đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa; xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc, giữ gìn môi trường hòa bình, ổn định; phấn đấu *đến giữa thế kỷ XXI, nước ta trở thành một nước phát triển, theo định hướng xã hội chủ nghĩa*” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 2, tr. 326).

Để thực hiện các mục tiêu đã nêu, trên cơ sở bám sát thực tiễn, xu hướng phát triển của đất nước và thế giới, Nghị quyết đã cụ thể hóa 12 định hướng chiến lược phát triển đất nước trong thời kỳ 2021 - 2030. Các định hướng lớn bao quát những vấn đề phát triển quan trọng của đất nước trong giai đoạn 10 năm tới, trong đó *có nhiều vấn đề mới, nổi bật*, đó là:

Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ tư duy, xây dựng và hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển bền vững đất nước; hoàn thiện toàn diện, đồng bộ thể chế phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; đổi mới mạnh mẽ mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, chú trọng đổi mới sáng tạo, đẩy mạnh chuyển đổi số quốc gia; phát triển kinh tế số trên nền tảng khoa học và công nghệ. Đảng ta đã đưa ra định hướng các chỉ tiêu chủ yếu về phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025, trong đó xác định về kinh tế: “Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân 5 năm đạt khoảng 6,5 - 7%/năm. Đến năm 2025, GDP bình quân đầu người khoảng 4.700 - 5.000 USD...” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 2, tr.327).

Tạo đột phá trong đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, thu hút và trọng dụng nhân tài, ứng dụng mạnh mẽ thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Phát triển con người toàn diện và xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; quản lý phát triển xã hội có hiệu quả, nghiêm minh, bảo đảm an ninh xã hội, an ninh con người; chủ động thích ứng có hiệu quả với biến đổi khí hậu và giảm nhẹ thiên tai, phòng, chống dịch bệnh, bảo vệ sức khỏe cho nhân dân; quản lý, khai thác và sử dụng bền vững tài nguyên, chú trọng bảo vệ môi trường, bảo đảm phát triển bền vững.

Chủ động ngăn ngừa các nguy cơ chiến tranh, xung đột từ sớm, từ xa; kiên quyết, kiên trì bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc; bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội; thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa, chủ động, tích cực hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng, có hiệu quả.

Thực hành và phát huy rộng rãi dân chủ xã hội chủ nghĩa, quyền làm chủ và vai trò chủ thể của nhân dân; củng cố nâng cao niềm tin của nhân dân, tăng cường đồng thuận xã hội.

Xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, xây dựng hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh, tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, tiếp tục đẩy mạnh đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu, tiêu cực.

Tiếp tục tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng toàn diện gắn với đổi mới phương thức lãnh đạo, cầm quyền của Đảng.

Văn kiện Đại hội XIII đã điều chỉnh, xác định rõ, chuẩn xác hơn mối quan hệ giữa tuân theo các quy luật thị trường và bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa; giữa Nhà nước, thị trường và xã hội; giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường. Đồng thời bổ sung mối quan hệ mới là giữa thực hành dân chủ và tăng cường pháp chế, bảo đảm kỷ cương xã hội và bổ sung, cụ thể hóa sáu nhiệm vụ trọng tâm và ba đột phá chiến lược cho phù hợp với giai đoạn phát triển mới.

3. Những nhiệm vụ trọng tâm và các đột phá chiến lược để thực hiện tầm nhìn và định hướng phát triển đất nước trong Văn kiện Đại hội XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam

So với Báo cáo chính trị Đại hội XI, XII, những nhiệm vụ trọng tâm trình bày trong Văn kiện Đại hội XIII được kết cấu lại, nhấn mạnh và bổ sung những nội dung mới phù hợp với tình hình thực tiễn đất nước. Đảng xác định 6 nhiệm vụ trọng tâm (khái quát): (1) Xây dựng, chỉnh đốn Đảng, xây dựng hệ thống chính trị, xây dựng đội ngũ cán bộ; (2) Thúc đẩy mạnh mẽ phát triển kinh tế; (3) Tăng cường đối ngoại, hội nhập quốc tế, quốc phòng, an ninh...; (4) Phát huy giá trị văn hóa, sức mạnh con người Việt Nam; tăng cường quản lý phát triển xã hội, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội; (5) Phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc; (6) Quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu. Sáu nhiệm vụ trọng tâm là một chỉnh thể thống nhất, hoạch định rõ ràng, khách quan, khoa học, có mối quan hệ biện chứng gắn bó chặt chẽ với nhau, thực hiện đồng bộ, toàn diện 6 nhiệm vụ trên là cơ sở để Đảng ta thực hiện thành công tầm nhìn và định hướng phát triển đất nước đã xác định.

Một là, đối với nhiệm vụ về xây dựng Đảng và hệ thống chính trị, Đại hội XIII xác định cần đổi mới phương thức lãnh đạo, cầm quyền của Đảng; tiếp tục đẩy mạnh đấu tranh phòng, chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, “lợi ích nhóm”, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”; nhấn mạnh củng cố niềm tin, sự gắn bó của nhân dân với Đảng, Nhà nước, chế độ xã hội chủ nghĩa. Đây là những giải pháp

căn cơ đã góp phần rất quan trọng để đất nước ta có được cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín như ngày nay; làm cho Đảng ta đoàn kết, thống nhất và trong sạch, vững mạnh hơn; niềm tin của nhân dân đối với Đảng được củng cố, tăng cường hơn, tạo nền tảng vững chắc đưa đất nước phát triển nhanh, bền vững trong những năm tới.

Hai là, nhiệm vụ về phát triển kinh tế, trên cơ sở phân tích, cập nhật những vấn đề mới, biểu hiện mới, xu hướng mới, yêu cầu mới, thuận lợi và khó khăn, thời cơ và thách thức đặt ra đối với đất nước trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư phát triển nhanh, sâu rộng; tình hình thế giới, khu vực thay đổi nhanh, có nhiều đột biến, đặc biệt là sự tác động toàn diện, mạnh mẽ của khủng hoảng kinh tế, xã hội toàn cầu, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, già hóa dân số... Nghị quyết chỉ ra cần khắc phục những điểm nghẽn cản trở sự phát triển của đất nước, hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển phù hợp với nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, hiện đại, hội nhập. Đáng chú ý là tập trung kiểm soát đại dịch Covid-19, tiêm chủng đại trà vắc xin phòng Covid-19 cho cộng đồng trong đó Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 21/NQ-CP về mua và sử dụng vaccine phòng Covid-19. Đây là quyết sách kịp thời thể hiện quyết tâm đầy lùi dịch bệnh của Đảng và Nhà nước ta, sớm đưa đất nước ổn định để phát triển kinh tế, an sinh xã hội.

Ba là, nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh, đối ngoại, Nghị quyết Đại hội XIII đã xác định: Giữ vững độc lập, tự chủ, tiếp tục nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động đối ngoại, hội nhập quốc tế; tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh, xây dựng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, một số lực lượng tiến thẳng lên hiện đại, tạo tiền đề vững chắc phấn đấu năm 2030 xây dựng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại; kiên quyết, kiên trì bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, biển, đảo, vùng trời; giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để phát triển đất nước (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 2, tr.336).

Trong các nhiệm vụ trọng tâm còn lại, nhiệm vụ thứ sáu là nhiệm vụ đã được bổ sung mới so với Đại hội XII. Trên cơ sở nhận thức sâu sắc thách thức ngày càng nghiêm trọng về tài nguyên, môi trường, biến đổi khí hậu đối với sự phát triển đất nước, Nghị quyết Đại hội XIII đã xác định: “Quản lý chặt chẽ, sử dụng hợp lý, hiệu quả đất đai, tài nguyên; bảo vệ, cải thiện môi trường; chủ động tích cực triển khai các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu, thiên tai khắc nghiệt” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 2, tr.337).

Cùng với xác định các nhiệm vụ trọng tâm, Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng xác định đột phá chiến lược phù hợp với điều kiện, yêu cầu 5, 10 năm tới. Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội 10 năm 2021-2030 nêu 3 đột phá chiến lược trong 10 năm; Báo cáo xây dựng Đảng nêu 3 giải pháp đột phá. Các đột phá chiến lược được Đại hội

xác định gồm: Đột phá chiến lược về hoàn thiện thể chế; đột phá chiến lược về phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao; đột phá chiến lược về xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại.

Đột phá thứ nhất là: Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao chất lượng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa (XHCN) đầy đủ, đồng bộ, hiện đại, hội nhập, trọng tâm là thị trường các yếu tố sản xuất, nhất là thị trường quyền sử dụng đất, khoa học, công nghệ. Đây là đột phá sáng tạo, đổi mới từ Đại hội VI của Đảng và Đảng ta đã lãnh đạo thành công để kinh tế đất nước lớn mạnh như ngày hôm nay. Tuy nhiên, Đại hội xác định cần phải tiếp tục hoàn thiện hơn thể chế kinh tế này bởi thành công to lớn bao nhiêu cũng nên coi là bước đầu và để thành công hơn nữa không dễ dàng. Hơn nữa giai đoạn tới quy mô khác, nhu cầu khác, tình hình khác, điều kiện khác, đối tác khác, nhất là trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng hơn, đại dịch Covid-19 còn đang bùng phát. Phải tiếp tục nhìn thẳng vào sự thật, nhận thấy rõ khó khăn, thách thức và cả thuận lợi, cơ hội để vững vàng đưa nền kinh tế Việt Nam phát triển theo cơ chế thị trường, hội nhập mạnh mẽ hơn nữa, nhưng cũng tuyệt đối không được để chệch hướng XHCN. Cần quyết tâm đổi mới quản trị quốc gia theo hướng hiện đại, xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả; bảo đảm quản lý thống nhất nhưng phải phát huy được tính chủ động, sáng tạo và trách nhiệm của các cấp, các ngành.

Về đột phá thứ hai: Tiếp tục phát triển toàn diện nguồn nhân lực, khoa học, công nghệ (KHCN) đổi mới sáng tạo gắn với khơi dậy khát vọng phát triển đất nước, lòng tự hào dân tộc, ý chí tự cường và phát huy giá trị văn hóa, con người Việt Nam có thể được hiểu là tiếp tục làm tốt hơn nữa việc phát triển nguồn nhân lực có năng lực toàn diện; thúc đẩy sự phát triển KHCN toàn diện trước sự phát triển của cuộc cách mạng 4.0, đáp ứng được nhu cầu phát triển đất nước.

Về nguồn nhân lực, Đảng ta xác định: Đổi mới căn bản, toàn diện và nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo; chú trọng đào tạo nhân lực chất lượng cao, phát hiện và bồi dưỡng nhân tài; có chính sách vượt trội để thu hút, trọng dụng nhân tài, chuyên gia cả trong và ngoài nước. Trong đó nhấn mạnh việc bình đẳng và minh bạch hơn nữa quá trình tuyển chọn, đào tạo, sử dụng và bổ nhiệm cán bộ để hạn chế đến mức thấp nhất tình trạng tham nhũng công tác tổ chức cán bộ.

Đại hội cũng đã chỉ ra việc xây dựng nguồn nhân lực bằng cách: phát huy giá trị văn hóa, sức mạnh con người Việt Nam; khơi dậy mạnh mẽ khát vọng phát triển của dân tộc, tinh thần yêu nước, tự hào, ý chí tự cường và lòng nhân ái, tinh thần đoàn kết, đồng thuận xã hội. Cần thấy đó là những giá trị mà dân tộc ta đã bồi đắp, trui rèn qua hàng nghìn năm lịch sử, đã thật sự trở thành nguồn sức mạnh nội lực to lớn rất cần

phải được gìn giữ và phát huy. Cần phải khơi dậy khát vọng vươn lên, nhưng chú trọng đề cao ý thức trách nhiệm, đạo đức xã hội, sống và làm việc theo pháp luật.

Phát triển mạnh mẽ KHCCN, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số để tạo bứt phá về năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh. KHCCN ngày nay đã trở thành lực lượng sản xuất, là nguồn lực rất mạnh, rất hiệu quả góp phần phát triển kinh tế ở mỗi quốc gia. Nước ta có một đội ngũ những người làm khoa học đông đảo, con người Việt Nam rất sáng tạo, rất cần cù. Nhưng thực tế, thời gian qua KHCCN chưa thật sự trở thành một nguồn lực cơ bản để phát triển kinh tế đất nước, hoạt động nghiên cứu khoa học còn chưa xuất phát từ thực tiễn, gắn liền với thực tiễn và để được phục vụ cho thực tiễn. Chủ trương “Lấy doanh nghiệp làm trung tâm nghiên cứu phát triển, ứng dụng và chuyển giao công nghệ, ứng dụng công nghệ số. Phát triển hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia, hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.221) cần phải được triển khai hiệu quả trong thực tiễn thời gian tới.

Về đột phá thứ ba, Đại hội xác định: “Xây dựng hệ hống kế cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại cả về kinh tế và xã hội; ưu tiên phát triển một số công trình trọng điểm quốc gia về giao thông, thích ứng với biến đổi khí hậu; chú trọng phát triển hạ tầng viễn thông, tạo nền tảng chuyển đổi số quốc gia, từng bước phát triển kinh tế số, xã hội số” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 2, tr.338). Đột phá này hết sức quan trọng. Vì đất nước ta từng trải qua chiến tranh nặng nề, đói nghèo và lạc hậu về KHCCN... nên trước đây còn bị hạn chế về tầm nhìn, về điều kiện nhân tài, vật lực để thực hiện. Nay chẳng những điều kiện, nguồn lực và KHCCN đã khác; mà quan trọng nhất là nhu cầu và yêu cầu đã khác. Bởi vậy phải hoàn thiện thêm về cơ cấu, quy mô, bố trí, phạm vi, số lượng và chất lượng. Thật ra, nếu so sánh với một số quốc gia tiên tiến thì chúng ta đã hơi chậm. Nếu không hoàn thiện được các nền tảng đó thì khó có thể trở thành một nước công nghiệp hiện đại, một nước phát triển được. Và đặc biệt sống trong mùa dịch Covid-19, càng thấy rõ vai trò của kinh tế số, xã hội số.

KẾT LUẬN

Nghiên cứu làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn xác định: “*Tầm nhìn và định hướng phát triển của đất nước trong Văn kiện Đại hội XIII của Đảng*”, có giá trị không nhỏ trong tổ chức quán triệt và triển khai thực hiện nghị quyết vào trong thực tiễn cuộc sống. Thực tế cho thấy, việc nhận thức đúng đắn về quan điểm đánh giá kết quả lãnh đạo của nhiệm kỳ Đại hội XII và về tầm nhìn, định hướng, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của nhiệm kỳ XIII, mục tiêu đến năm 2030 và 2045 là vấn đề không đơn giản đối với mỗi tổ chức đảng, mỗi cán bộ, đảng viên. Bởi lẽ, những vấn đề nêu ra trong Văn kiện XIII là sự hội tụ của nhiều yếu tố như trí tuệ, khoa học, chính trị, thực tiễn. “Tầm nhìn và định hướng phát triển của đất nước đã xác định trong Văn kiện Đại hội XIII của Đảng chỉ trở thành lực lượng vật chất, khi được thâm nhập, quán triệt sâu

sắc và tổ chức có hiệu quả trong hoạt động thực tiễn ở mỗi tổ chức đảng, mỗi cán bộ, đảng viên và quần chúng thì mới đạt được kết quả như mong muốn” (Luu Ngọc Khải, 2021, tr.28).

Đồng thời, đó là cơ sở để mỗi tổ chức đảng, mỗi cán bộ, đảng viên làm tốt công tác tư tưởng, quán triệt và vận dụng đúng đắn, sáng tạo, có hiệu quả Nghị quyết của Đảng trong các hoạt động nghiên cứu khoa học; tạo sự chuyển biến về nhận thức và trách nhiệm, thống nhất ý chí và hành động, góp phần ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ; tăng cường đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch, góp phần bảo vệ vững chắc nền tảng tư tưởng của Đảng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Chính phủ (2021), *Nghị Quyết về mua và sử dụng vắc xin phòng COVID-19*.
- [2]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [3]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [4]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, 2, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [5]. Nguyễn Ngọc Hồi (2021), *Không thể xuyên tạc mục tiêu phát triển và tầm nhìn của Đảng trong các văn kiện Đại hội XIII*, <http://tapchiquptd.vn/vi/phong-chong-dbbh-tu-dien-bien-tu-chuyen-hoa/khong-the-xuyen-tac-muc-tieu-phat-trien-va-tam-nhin-cua-dang-trong-cac-van-kiem-dai-hoi-xiii/16685.html>, 8/2/2021.
- [6]. Luu Ngọc Khải, (2021), “Tầm nhìn và định hướng phát triển của đất nước trong Văn kiện Đại hội XIII của Đảng”, *Hội thảo khoa học: Những vấn đề mới về lý luận trong Văn kiện Đại hội XIII của Đảng*, Viện khoa học xã hội và nhân văn quân sự - Học viện Chính trị quân sự, Hà Nội, tr.21-28.
- [7]. C.Mác và Ph.Ăng-ghen (1995), *Toàn tập*, tập 19, Nxb. Chính trị Quốc gia sự thật, Hà Nội.
- [8]. V.I. Lênin (2005), *Toàn tập*, tập 44, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [9]. Võ Văn Thương, (2021), *Đại hội XIII của Đảng: Định hướng tầm nhìn, chiến lược cho tương lai*, <http://baochinhphu.vn/Thoi-su/DAI-HOI-XIII-cua-Dang-Dinh-huong-tam-nhin-chien-luoc-cho-tuong-lai/420573.vgp>, 24/1/2021.

TỪ KHÁT VỌNG THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC THỜI KỲ 1954 - 1975 ĐẾN KHÁT VỌNG PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC PHỒN VINH, HẠNH PHÚC THEO ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA TRONG THẾ KỶ XXI

*TS. Đặng Minh Phụng
Học viện Chính trị khu vực I*

Tóm tắt: Khát vọng về một đất nước độc lập, tự do, hạnh phúc và phát triển luôn là mạch nguồn, là sức mạnh của dân tộc ta trong suốt quá trình dựng nước và giữ nước. Với việc sử dụng chủ yếu phương pháp lịch sử và phương pháp logic, bài viết tập trung phân tích khát vọng thống nhất đất nước thời kỳ kháng chiến chống đế quốc Mỹ (1954-1975) và khát vọng về một đất nước phồn vinh, hạnh phúc được thể hiện trong Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam. Bài viết đã đề cập đến những giải pháp mà Đại hội XIII đưa ra để hiện thực hoá khát vọng phát triển đất nước.

Từ khoá: Đại hội XIII; hạnh phúc; khát vọng; phát triển; thống nhất đất nước.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Khát vọng chính là sự mong muốn, khát khao đạt được những điều lớn lao, tốt đẹp trong cuộc sống. Khát vọng sẽ là động lực thôi thúc con người nỗ lực, quyết tâm dồn sức lực, trí tuệ, không khuất phục trước mọi khó khăn, thử thách để đạt cho được mục tiêu. Trong cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ cứu nước (1954-1975), khát vọng hoà bình, thống nhất đất nước đã chuyển hoá thành sức mạnh vô biên để dân tộc Việt Nam thực hiện được mong ước “non sông thu về một mối”. Khi đất nước được hoà bình, thống nhất, khát vọng của dân tộc ta đó là vượt ra khỏi cảnh đói nghèo, lạc hậu. Và cho đến hiện nay, tại Đại hội XIII của Đảng đã thể hiện rất rõ khát vọng cháy bỏng của dân tộc Việt Nam đó là muốn đất nước thật sự phát triển, vươn lên và cất cánh để có một vị thế cao hơn; nhân dân Việt Nam được sống phồn vinh và hạnh phúc thật sự.

NỘI DUNG

1. Khát vọng thống nhất đất nước thời kỳ 1954-1975

Với chiến thắng Điện Biên Phủ “lừng lẫy năm châu, chấn động địa cầu” (7-5-1954) và việc ký kết Hiệp định Giơnevơ (21-7-1954) đã kết thúc cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và can thiệp Mỹ kéo dài gần 9 năm, mở ra một thời kỳ lịch sử mới của cách mạng nước ta. Theo Hiệp định Giơnevơ, đất nước ta tạm thời bị chia cắt làm hai miền Nam - Bắc, vĩ tuyến 17 với dòng sông Bến Hải, cây cầu Hiền Lương đã trở thành điểm chia cắt đất nước. Miền Bắc từ vĩ tuyến 17 trở ra hoàn toàn giải phóng,

miền Nam tạm thời dưới sự kiểm soát của thực dân Pháp. Trong thời gian 2 năm, sau Hiệp định Giơnevơ, hai miền sẽ tổ chức Tổng tuyển cử thống nhất đất nước. Song, Hiệp định đã bị phá hoại ngay sau khi vừa ký kết, đế quốc Mỹ đã thay chân thực dân Pháp, chiếm miền Nam, dựng lên chính quyền tay sai Ngô Đình Diệm, thực hiện chế độ thực dân kiểu mới ở miền Nam, âm mưu chia cắt lâu dài Việt Nam. Thực tế lịch sử khắc nghiệt đó đã buộc Đảng và nhân dân ta phải tiếp tục cuộc trường chinh chống đế quốc Mỹ, cứu nước. Cả dân tộc bước vào những năm tháng “cả nước cùng đánh Mỹ” với một khát vọng rực cháy trong tim đó là khát vọng hoà bình, khát vọng thống nhất đất nước, non sông thu về một mối.

Để có thể thực hiện được khát vọng đó trong bối cảnh dân tộc Việt Nam phải đương đầu với đế quốc Mỹ - cường quốc số một thế giới với tiềm lực kinh tế, quân sự rất hùng mạnh, Đảng đã có một quyết định sáng tạo, bản lĩnh, chưa từng có trong tiền lệ lịch sử thế giới, đó là, tiến hành đồng thời hai chiến lược cách mạng ở hai miền: cách mạng dân tộc dân chủ ở miền Nam và cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc. Hai chiến lược đó có quan hệ mật thiết, quyết định lẫn nhau dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo tập trung thống nhất của Đảng. Miền Bắc trở thành hậu phương lớn, sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc có vai trò quyết định nhất đối với sự nghiệp cách mạng của cả nước; miền Nam là tiền tuyến lớn, cách mạng miền Nam có tác dụng quyết định trực tiếp đối với sự nghiệp giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Điều đó đã được khẳng định trong Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III (tháng 9-1960): “Cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam thuộc hai chiến lược khác nhau, nhưng do trước mắt cùng có một mục tiêu chung là thực hiện thống nhất nước nhà, cho nên quan hệ mật thiết với nhau, ảnh hưởng lẫn nhau, thúc đẩy nhau cùng phát triển. Chúng ta cần nhận rõ nhiệm vụ cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc là nhiệm vụ quyết định nhất đối với sự phát triển của toàn bộ cách mạng nước ta và sự nghiệp thống nhất nước nhà, đồng thời nhận rõ tác dụng quyết định trực tiếp của cách mạng miền Nam trong công cuộc giải phóng miền Nam và thực hiện hoà bình thống nhất Tổ quốc” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2002, tr.511-512). Đường lối kháng chiến do Đảng đề ra đã đáp ứng nguyện vọng tha thiết của nhân dân cả nước, “ý Đảng, lòng dân” đã hoà quyện với cùng một mong muốn thống nhất non sông.

Khát vọng thống nhất đất nước đã tạo nên một thế hệ những con người Việt Nam sống có lý tưởng, sống có niềm tin, sống làm sao để không sống hoài sống phí những năm tháng tuổi trẻ đúng như tinh thần của Pa-ven Ca-rơ-sa-gin trong tác phẩm “Thép đã tôi thế đấy” của nhà văn N.A-xtơ-rốp-xki. Đó là những con người sẵn sàng “xẻ dọc Trường Sơn đi cứu nước, mà lòng phơi phới dậy tương lai”. Họ đã sống, lao động và chiến đấu với tinh thần “nếu là chim tôi sẽ là loài bồ câu trắng, nếu là người tôi sẽ chết cho quê hương”. Những phong trào thi đua yêu nước đã diễn ra sôi nổi trên khắp cả nước, từ hậu phương đến tiền tuyến. Miền Bắc với các các phong trào điển

hình như “Gió Đại Phong, sóng Duyên Hải, cờ ba nhất, trống Bắc Lý”, thanh niên với “ba sẵn sàng”, phụ nữ “ba đảm đang”, trí thức với “ba quyết tâm”, nông dân với tay cày, tay súng”, công nhân “tay búa, tay súng”..., phấn đấu thực hiện với tinh thần “mỗi người làm việc bằng hai vì miền Nam ruột thịt” để đảm bảo “thóc không thiếu một cân, quân không thiếu một người”... Phát huy cao độ ý chí, quyết tâm, với những con đường huyền thoại từ Bắc vào Nam, miền Bắc xã hội chủ nghĩa đã hoàn thành xuất sắc nghĩa vụ hậu phương lớn khi đã chi viện sức người, sức của, bảo đảm 80% lực lượng bộ đội chủ lực, 80% vũ khí hiện đại, 70% lương thực, 60% thực phẩm cho bộ đội chủ lực hoạt động ở chiến trường miền Nam, Lào và Campuchia (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2007, tr.238-239). Miền Nam là chiến trường trực tiếp đương đầu với đế quốc Mỹ, nhân dân miền Nam anh dũng chiến đấu, sẵn sàng hi sinh xương máu của mình cho khát vọng “Bắc - Nam sum họp một nhà”. Lòng yêu nước, sự mưu trí, dũng cảm của nhân dân Nam Bộ với tinh thần “thành đồng Tổ quốc” luôn luôn thực hiện có hiệu quả quyết tâm “tìm Mỹ mà đánh, tìm nguy mà diệt”, các phong trào thi đua sục sôi khí thế “bám đất, giữ làng”, “một tác không đi, một li không dòi”, “giết giặc lập công”,... được phát triển rộng khắp, góp phần quan trọng đem lại những thắng lợi to lớn trên chiến trường miền Nam.

Dưới sự lãnh đạo tài tình sáng tạo của Đảng, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh, sức mạnh tổng lực của toàn dân tộc đã được huy động tới mức cao nhất và kết hợp với sức mạnh thời đại, quân dân Việt Nam lần lượt từng bước đánh bại các chiến lược chiến tranh của kẻ thù: Chiến lược “tố cộng, diệt cộng” (1954-1960), “Chiến tranh đặc biệt” (1961-1965), “Chiến tranh cục bộ” (1965-1968), “Việt Nam hóa chiến tranh” (1969-1975), buộc Mỹ phải ký kết Hiệp định Paris (27-1-1973) về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam, rút hết quân viễn chinh về nước. Sức mạnh của chủ nghĩa anh hùng cách mạng, sức mạnh của khát vọng hòa bình và thống nhất đất nước, sức mạnh của bản lĩnh và trí tuệ Việt Nam đã đập tan sự xâm lược của những đạo quân viễn chinh, quân đội đồng minh của Mỹ ở miền Nam cùng bè lũ tay sai bán nước. Thắng lợi của cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975 mà đỉnh cao là Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử đã kết thúc 21 năm trường kỳ kháng chiến của dân tộc Việt Nam, thể hiện ý chí và khát vọng hòa bình, độc lập, tự do và thống nhất đất nước của nhân dân ta. Khi nói về nguyên nhân thất bại của đế quốc Mỹ trong cuộc chiến tranh ở Việt Nam, R. Mác Na-ma-ra - nguyên Bộ trưởng Quốc phòng Hoa Kỳ trong cuốn hồi ký “Nhìn lại quá khứ - Tấn thảm kịch và những bài học về Việt Nam” đã thừa nhận người Mỹ không hiểu hết sức mạnh tinh thần dân tộc, không hiểu hết khát vọng độc lập, tự do và thống nhất đất nước của nhân dân Việt Nam.

Khát vọng thống nhất đất nước, nối liền đôi bờ Bến Hải, non sông thu về một mối đã trở thành sức mạnh ý chí, niềm tin lớn lao trong muôn triệu người dân Việt Nam để rồi cả dân tộc dưới sự lãnh đạo tài tình, sáng suốt của Đảng đã làm nên Đại thắng mùa Xuân năm 1975, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Khát vọng

thống nhất thiêng liêng, sâu thẳm sau bao năm kìm nén trong hy vọng chờ đợi, trong những nỗ lực phi thường và những hy sinh, mát mát vô bờ bến để rồi vỡ oà trong niềm vui, niềm hạnh phúc khi đất nước được nối liền một dải, “Bắc - Nam sum họp một nhà”. Và khát vọng đó tiếp tục trở thành mạch nguồn, nuôi dưỡng bản lĩnh và trí tuệ con người Việt Nam trong hành trình dân tộc ta bước vào kỉ nguyên mới, thời đại mới, độc lập dân tộc gắn liền chủ nghĩa xã hội, hướng đến một xã hội dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

2. Khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc theo định hướng xã hội chủ nghĩa trong thế kỷ XXI.

Khát vọng vươn lên là mục tiêu, là động lực cần phải có trong mỗi quốc gia khi muốn trở thành một đất nước hùng mạnh, phát triển. Trong lịch sử thế giới, các quốc gia như Nhật Bản, Hàn Quốc, Sin-ga-po, Trung Quốc... có sự phát triển mạnh mẽ như hiện nay đều bắt nguồn từ chính những khát vọng vươn lên. Trong thế kỷ XX, thế giới chứng kiến một sự bứt phá mạnh mẽ - “sự thần kỳ Nhật Bản” trước hết đó là nhờ chính khát vọng vươn lên để phục hưng đất nước của người dân Nhật Bản. Khát vọng đó tiếp tục được đặt ra vào năm 2025, Nhật Bản sẽ trở thành một quốc gia mạnh mẽ, năng động và hấp dẫn nhất thế giới; năm 2050 sẽ trở thành một quốc gia có uy tín và phẩm giá, có được sự tín nhiệm của châu Á (Japan Vision 2050). Hàn Quốc với “kỳ tích sông Hàn” được tạo ra với khát vọng phát triển, năm 2009, Hàn Quốc công bố Chiến lược quốc gia tăng trưởng xanh với tầm nhìn đưa đất nước trở thành một cường quốc kinh tế xanh lớn thứ 5 thế giới vào năm 2050...

Trong thời đại ngày nay, tình hình thế giới và khu vực “...tiếp tục có nhiều thay đổi rất nhanh, phức tạp, khó lường” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tr.30), toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế tiếp tục tiến triển, nhưng cũng đang bị đe dọa bởi sự trỗi dậy của chủ nghĩa dân tộc cực đoan, cạnh tranh chiến lược, cạnh tranh kinh tế, chiến tranh thương mại diễn ra gay gắt... Trong hoàn cảnh thế giới phát triển phụ thuộc lẫn nhau, bên cạnh đó sự cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn diễn ra gay gắt, phức tạp sẽ tác động mạnh mẽ đến Việt Nam. Trước tình hình đó, trong quan điểm chỉ đạo thực hiện đường lối đổi mới giai đoạn tới, Nghị quyết Đại hội XIII đã khẳng định: “Kiên định và vận dụng, phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; kiên định đường lối đổi mới của Đảng; kiên định các nguyên tắc xây dựng Đảng để xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tr.109) . Đồng thời chỉ rõ: “Động lực và nguồn động lực phát triển quan trọng của đất nước là khơi dậy mạnh mẽ tinh thần yêu nước, ý chí tự cường dân tộc, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc và khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tr.34). Việc giữ vững độc lập, tự chủ, khơi dậy và phát huy ý chí tự cường, khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc theo định hướng xã hội chủ nghĩa như Đại hội XIII đề ra có thể nói là

điểm nhân quan trọng và cũng là điều kiện tiên quyết để Việt Nam “cất cánh”. Đảng đã gắn khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc theo định hướng xã hội chủ nghĩa bởi lẽ chủ nghĩa xã hội là chế độ tốt nhất mang lại hạnh phúc cho mọi người. Hạnh phúc ấy do chính con người tạo dựng với sự lãnh đạo, định hướng của Đảng cộng sản Việt Nam - một đảng cách mạng chân chính. Hạnh phúc ấy bắt đầu từ những mục tiêu căn bản nhất, mọi người đều thoát cảnh đói nghèo, được ăn, ở, học hành, có đời sống văn hóa vật chất, tinh thần tốt đẹp, lành mạnh. Từ hạnh phúc căn bản đó mà tạo ra từng gia đình hạnh phúc, nhân rộng thành cộng đồng hạnh phúc, đất nước phồn vinh, hạnh phúc.

Khát vọng đó của Đảng cũng chính là mong muốn của mỗi người dân Việt Nam và được tạo dựng trên những tiền đề quan trọng, đó chính là những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử của 35 năm đổi mới - “đất nước ta chưa bao giờ có được cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế như ngày nay” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tr.25). Dưới sự lãnh đạo của Đảng, với sự nhất trí, đồng lòng, quyết tâm, nỗ lực phấn đấu của toàn dân tộc, Việt Nam trải qua hơn 30 năm đổi mới đã đạt được rất nhiều thành tựu quan trọng, kinh tế duy trì được tốc độ tăng trưởng bình quân khá cao (khoảng 6%/năm) (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tr.20); chính trị, xã hội ổn định, đời sống nhân dân được cải thiện rõ rệt. Đặc biệt, năm 2020, trong bối cảnh đại dịch Covid tác động mạnh đến nước ta, gây nhiều thiệt hại về kinh tế - xã hội, nhưng với sự cố gắng vượt bậc, đất nước ta đã đạt được “mục tiêu kép” vừa khống chế, ngăn chặn đại dịch Covid thành công vừa phục hồi và phát triển kinh tế, đảm bảo đời sống và an toàn cho người dân, khẳng định tính ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa, góp phần củng cố niềm tin của nhân dân.

Trên cơ sở những điều kiện đó, khát vọng trở thành một nước phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa vào giữa thế kỷ XXI, được cụ thể hoá qua những dấu mốc phát triển quan trọng của đất nước:

- Đến năm 2025: là nước đang phát triển có công nghiệp theo hướng hiện đại, vượt qua mức thu nhập trung bình thấp.

- Đến năm 2030: kỉ niệm 100 năm thành lập Đảng: là nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao.

- Đến năm 2045 kỉ niệm 100 năm thành lập Nước: trở thành nước phát triển có thu nhập cao.

Để đạt được những mục tiêu cụ thể và hiện thực hoá được khát vọng phát triển phồn vinh, hạnh phúc, Đại hội XIII đã đưa ra 6 trọng tâm để tập trung thực hiện:

Một là, tiếp tục đẩy mạnh xây dựng, chỉnh đốn Đảng, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh. Xây dựng Đảng kết hợp hài hoà, chặt chẽ và có hiệu quả với chỉnh đốn Đảng, bảo vệ Đảng nhằm không ngừng nâng cao năng lực và đổi mới phương thức lãnh đạo, cầm quyền của Đảng trong điều kiện mới. Đổi mới, hoàn thiện tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị

tin gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động của Nhà nước về thể chế hoá, cụ thể hoá và tổ chức thực hiện các chủ trương, nghị quyết của Đảng. Đổi mới tổ chức, bộ máy, nội dung và phương thức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội theo phương châm hướng mạnh về cơ sở..., củng cố tăng cường lòng tin, sự gắn bó của nhân dân với Đảng, Nhà nước, chế độ xã hội chủ nghĩa.

Hai là, đổi mới mạnh mẽ và có hiệu quả mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên nền tảng khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và nguồn nhân lực chất lượng cao. Xây dựng, hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đầy đủ, hiện đại, hội nhập. Trong đó, tiến hành đẩy mạnh nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo nhất là những thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, để khoa học và công nghệ thực sự là động lực chính của tăng trưởng kinh tế. Thúc đẩy mạnh mẽ chuyển đổi số quốc gia, phát triển kinh tế số, xã hội số để tạo bứt phá về nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế.

Ba là, khơi dậy tinh thần và ý chí, quyết tâm phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc; dân tộc cường thịnh, trường tồn; phát huy giá trị văn hóa, sức mạnh con người Việt Nam trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Trong đó tập trung khơi dậy mạnh mẽ tinh thần yêu nước, niềm tự hào, ý chí tự cường, lòng nhân ái, tinh thần đoàn kết, đồng thuận xã hội và khát vọng phát triển đất nước của toàn dân tộc. Xây dựng các cơ chế, chính sách phát huy tinh thần cống hiến vì đất nước của mọi người dân Việt Nam. Tập trung phát huy tối đa nhân tố con người vì con người là trung tâm, là chủ thể, là nguồn lực chủ yếu và mục tiêu của sự phát triển.

Bốn là, giữ vững độc lập, tự chủ; tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh; nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động đối ngoại, hội nhập quốc tế; kiên quyết, kiên trì bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, biển, đảo, vùng trời; giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để phát triển đất nước. Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế - xã hội với củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh; xây dựng nền ngoại giao hiện đại trong đó chú trọng đẩy mạnh ngoại giao quốc phòng, an ninh để bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa.

Năm là, phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, dân chủ xã hội chủ nghĩa, quyền làm chủ của nhân dân; tăng cường pháp chế, bảo đảm kỷ cương xã hội. Thực hiện giải quyết hài hoà các quan hệ lợi ích giữa các giai tầng trong xã hội; bảo đảm các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng, giúp nhau cùng phát triển; có những chính sách đặc thù giải quyết khó khăn cho đồng bào dân tộc thiểu số, thực hiện tốt đoàn kết tôn giáo. Đề cao vai trò chủ thể, vị trí trung tâm của nhân dân trong chiến lược phát triển đất nước.

Sáu là, quản lý chặt chẽ, sử dụng hợp lý, hiệu quả đất đai, tài nguyên; tăng cường bảo vệ, cải thiện môi trường; chủ động, tích cực triển khai các giải pháp thích

ứng với biến đổi khí hậu. Giải quyết hài hoà mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường; nâng cao tính chống chịu và khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu của hệ thống kết cấu hạ tầng và của nền kinh tế.

KẾT LUẬN

Với khát vọng thống nhất đất nước, toàn Đảng, toàn dân, toàn quân đã làm nên thắng lợi vĩ đại của cuộc tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975 - đỉnh cao là chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, đưa đất nước bước sang một kỷ nguyên mới, kỷ nguyên độc lập, thống nhất. Khát vọng đó tiếp tục được khơi dậy và trở thành động lực trong bối cảnh tình hình quốc tế và trong nước có cả thuận lợi, thời cơ và khó khăn, thách thức đan xen, đặt ra nhiều vấn đề mới, yêu cầu mới nặng nề, phức tạp hơn đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Với khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc, với sự vào cuộc đồng bộ, tích cực của cả hệ thống chính trị, sự đồng lòng của nhân dân, toàn dân tộc Việt Nam, dưới sự lãnh đạo của Đảng, quyết tâm thực hiện thành công các mục tiêu đã được đặt ra trong Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2007), *Một số chuyên đề Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, tập 1, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [2]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2002), *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 21, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [3]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [4]. Japan 2050: *Principles of Strategic Science and Technology Policy toward 2020*, Summary, <http://ww.sjc.go.jp/en/vision2050.pdf>
- [5]. Vũ Minh Giang (2021), *Khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc*, http://www.xaydungdang.org.vn/Home/nhan_quyen/2021/14775/Khat-vong-phat-trien-dat-nuoc-phon-ving-hanh-phuc.aspx, 1/4/2021.
- [6]. http://www.greengrowthknowledhe.org/sites/default/files/download/resource/Koreas-Green-Growth-Experience_GGGI.pdf.
- [7]. Nguyễn Phú Trọng (2021), *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, <https://nhandan.vn/tin-tuc-su-kien/mot-so-van-de-ly-luan-va-thuc-tien-ve-chu-nghia-xa-hoi-va-con-duong-di-len-chu-nghia-xa-hoi-o-viet-nam-646305/>, 1/8/2021.

QUAN ĐIỂM CỦA ĐẠI HỘI XIII VỀ BẢO VỆ CON ĐƯỜNG ĐI LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM THEO TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

TS. Lê Trung Kiên

Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

Tóm tắt: Hiện nay, những phần tử cơ hội, bất mãn chính trị, những kẻ thâm thù cộng sản, đối lập và phản bội cách mạng, những người a dua, kiêu ngạo, thậm chí có cán bộ, đảng viên “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”... sử dụng những thủ đoạn và cách thức đa dạng, phong phú, thể hiện những luận điệu xuyên tạc, bóp méo, sai trái, thù địch nhằm xóa bỏ con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Đại hội XIII của Đảng khẳng định: “kiên định và vận dụng, phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.109).

Từ khóa: *Đại hội XIII; chủ nghĩa xã hội; tư tưởng Hồ Chí Minh.*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Thời gian qua, việc nhận diện, đấu tranh chống lại âm mưu điên cuồng, quyết liệt của các thế lực thù địch để bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội trong hệ thống chính trị đã đạt được một số kết quả, nhưng “có lúc, có nơi còn bị động, thiếu sắc bén, tính chiến đấu chưa cao” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tr.91). Vấn đề Đại hội XIII của Đảng đặt ra hiện nay là “tăng cường bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, kiên quyết và thường xuyên đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch, cơ hội chính trị” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tr.183).

NỘI DUNG

1. Luận giải khoa học, nâng cao nhận thức cho cán bộ, đảng viên và nhân dân kiên định bảo vệ con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

Thứ nhất, nâng cao nhận thức đầy đủ, đúng đắn và toàn diện lý luận về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội.

Hiện nay, thế lực thù địch đưa ra quan điểm Đảng Cộng sản Việt Nam cần phải bỏ cụm từ “nền tảng tư tưởng” mà cứ lấy “lý thuyết nào đúng thì theo”. Thế lực thù địch tập trung vào nội dung chống phá trực tiếp về hệ tư tưởng, ý thức hệ chính trị của Đảng và cho rằng chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh đã lỗi thời, lạc hậu, “vừa phi lịch sử, vừa phi lôgic”, hoặc chỉ đúng trong quá khứ và không phù hợp trong giai đoạn hiện nay, kể từ khi Liên Xô và Đông Âu sụp đổ, đề cao những lý thuyết chính trị hiện đại trên thế giới. Thậm chí, những luận điệu khẳng định không cần kiên trì lý luận mác xít, mà còn phủ nhận tất cả những mọi thứ có liên quan đến cộng sản.

Do đó, việc luận giải khoa học, tuyên truyền, giác ngộ và nâng cao nhận thức cho cán bộ, đảng viên và nhân dân về kiên định con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam là vấn đề phải được tiến hành thường xuyên, liên tục, có chất lượng và hiệu quả, cần phải luận giải thấu đáo và phù hợp của lý luận kinh điển đối với thực tiễn Việt Nam.

Nhận thức về bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng là bảo vệ chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; là việc nghiên cứu, học tập toàn diện, tuyên truyền, phổ biến những giá trị có sức sống bền vững và cốt lõi về chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh. Đảng và hệ thống chính trị cần phải vận dụng sáng tạo những di sản Hồ Chí Minh có giá trị trường tồn để tiếp tục truyền bá sâu rộng trong cán bộ, đảng viên và nhân dân về thế giới quan, nhân sinh quan, phương pháp luận khoa học và cách mạng của chủ nghĩa duy vật lịch sử và chủ nghĩa duy vật biện chứng, về học thuyết giá trị thặng dư và các quy luật kinh tế, về hình thái kinh tế - xã hội và bản chất của nó, về xây dựng Đảng Cộng sản cầm quyền và những điều kiện phát triển, về Nhà nước xã hội chủ nghĩa và con đường quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội, về độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về đạo đức cách mạng, về đổi mới và đối ngoại... Như Nghị quyết Trung ương Đảng lần thứ 7 khóa VI nhấn mạnh: “Giáo dục trong Đảng và trong nhân dân kiên trì mục tiêu, lý tưởng xã hội chủ nghĩa, trên cơ sở quán triệt năm nguyên tắc và những chính sách đổi mới của Đảng” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 1989, tr.11).

Mỗi chủ thể lãnh đạo, quản lý các cấp, các cán bộ, đảng viên và nhân dân cần phải thấm nhuần sâu sắc chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh. Đó là tính kế thừa, tính đúng đắn và phản ánh đúng quy luật phát triển của lịch sử xã hội loài người được thể hiện trong lý luận chủ nghĩa Mác - Lênin. Những tư tưởng, luận thuyết nào đó ra đời đều là tri thức, kết tinh giá trị và trí tuệ của dân tộc và thời đại trong từng giai đoạn lịch sử cụ thể. Các đảng phái chính trị đều phải lựa chọn những tư tưởng, lý luận cụ thể để lãnh đạo và cầm quyền để tổ chức xã hội phát triển. Việc chọn lựa một hệ tư tưởng là tất yếu, đại diện cho tầng lớp hay một giai cấp nhất định và phản ánh sự kế thừa đi lên tiến bộ trên nền tảng đặc trưng của mỗi quốc gia. “Mọi triết học chân chính đều là tinh hoa về mặt tinh thần của thời đại mình... Triết học hiện đại chỉ tiếp tục cái công việc mà Heraclit, Aristot đã mở đầu mà thôi” (C.Mác và Ph.Ăngghen, 1995, tập1, tr.157). Đó là giá trị phổ quát của việc lựa chọn tư tưởng, lý luận để phát triển đất nước. Vì vậy, Đảng là lực lượng đại diện cho giai cấp công nhân và nhân dân lao động đã chọn lựa và kiên định “chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động của Đảng” là một tất yếu của lịch sử.

Bằng nhiều biện pháp cụ thể, cần tiếp tục nghiên cứu, nắm chắc bản chất, giá trị của các trào lưu tư tưởng trong lịch sử nhân loại, từ đó tham chiếu, so sánh và rút ra kết luận khách quan, đúng đắn về thế giới quan, phương pháp luận, tính thực tiễn, tính

khoa học và nhân văn của lý luận Mác - Lênin. Chủ nghĩa Mác - Lênin là hệ tư tưởng của chính đảng vô sản cách mạng, đại biểu trung thành cho lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động. Chủ nghĩa Mác - Lênin là hệ thống lý luận mở, bản thân các nhà mác xít đã chỉ dẫn yêu cầu cần phải vận dụng linh hoạt và bổ sung phát triển trong điều kiện mới. “Chúng ta không hề coi lý luận của Mác như là một cái gì đã xong xuôi hẳn và bất khả xâm phạm; trái lại, chúng ta tin rằng lý luận đó chỉ đặt nền móng cho môn khoa học mà những người xã hội chủ nghĩa *cần phải* phát triển hơn nữa về mọi mặt, nếu họ không muốn trở thành lạc hậu đối với cuộc sống. Chúng tôi nghĩ rằng những người xã hội chủ nghĩa ở Nga đặc biệt cần phải *tự mình* phát triển hơn nữa lý luận của Mác, vì lý luận này chỉ đề ra những nguyên lý *chỉ đạo chung*, còn việc áp dụng nguyên lý ấy thì *xét riêng từng nơi*, ở Anh không giống ở Pháp, ở Pháp không giống ở Đức, ở Đức không giống ở Nga” (V.I.Lênin, 1974, tập 4, tr.232). Thực tiễn ở các quốc gia vận dụng sáng tạo và đúng đắn phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin thì sẽ phát triển; còn đảng chính trị nào thực hiện giáo điều, rập khuôn, máy móc thì sẽ thất bại. Vì vậy, Hồ Chí Minh khẳng định việc học chủ nghĩa Mác - Lênin không phải nhắc như con vẹt “Vô sản thế giới liên hiệp lại” mà phải thống nhất chủ nghĩa Mác - Lênin với thực tiễn cách mạng Việt Nam. Nói đến chủ nghĩa Mác - Lênin ở Việt Nam là nói đến chủ trương, chính sách của Đảng.

Đội ngũ cán bộ, đảng viên và nhân dân thấm nhuần sâu sắc nền tảng tư tưởng của Đảng và có biện pháp đấu tranh ngăn chặn những quan điểm sai trái, xuyên tạc của các thế lực thù địch. Theo Hồ Chí Minh, cần phải quán triệt làm cho “ai cũng phải hiểu, ai cũng phải theo chủ nghĩa ấy” để họ vận dụng trong thực tiễn công tác và đời sống. Chủ nghĩa Mác - Lênin không lỗi thời bởi vì những giá trị có ý nghĩa bền vững không thể phủ nhận về: Phương pháp biện chứng duy vật trong lý luận kinh điển là sự kết tinh toàn bộ những giá trị tinh hoa của lịch sử phát triển quan điểm duy vật của nhân loại. Phương pháp này phản ánh đúng bản chất, quy luật và những mối liên hệ cơ bản của tự nhiên, xã hội và tư duy của con người. Chủ nghĩa Mác - Lênin đã kiến giải sự phát triển các hình thái kinh tế - xã hội là tất yếu của lịch sử xã hội loài người, trong đó, chủ nghĩa xã hội không chỉ là sự phát triển tất yếu theo quy luật, mà còn là ước vọng ngàn đời của nhân dân các dân tộc trên thế giới về một xã hội phồn vinh, hạnh phúc, “dân mình mỗi ngày một no ấm thêm, Tổ quốc mỗi ngày một giàu mạnh thêm” (Hồ Chí Minh, 2021, tập 12, tr.563), vì thế mà lý luận này có giá trị bền vững hiển nhiên, không thể phủ nhận (Vũ Văn Hiền, 2020, tập 1, tr.56). Những di sản về tư tưởng Hồ Chí Minh đã tạo nên hệ thống quan điểm toàn diện và sâu sắc, “bao hàm nội dung rất rộng, liên quan đến toàn bộ sự nghiệp cách mạng nước ta” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2001, tr.83-84). Đúng như đánh giá của Giáo sư Sibata (người Nhật Bản):

“Công hiến nổi tiếng của Cụ Hồ Chí Minh là ở chỗ Người đã phát triển quyền lợi của con người thành quyền lợi của dân tộc” (Singô Sibata, 1979, tr.96).

Thứ hai, không ngừng tổng kết thực tiễn, bổ sung phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh trong điều kiện mới.

Trong công cuộc đổi mới hiện nay, trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, Đảng và Nhà nước ta có cơ sở lý luận để thực hiện đổi mới kinh tế - xã hội là trọng tâm, xây dựng Đảng là then chốt, xây dựng văn hóa, con người làm nền tảng tinh thần; tăng cường quốc phòng, an ninh là trọng yếu, thường xuyên. Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh là cơ sở lý luận để tổng kết rút kinh nghiệm xây dựng chủ nghĩa xã hội trước đây, trên cơ sở đó đưa ra được tám đặc trưng bản chất của chủ nghĩa xã hội và tám phương hướng xây dựng chủ nghĩa xã hội và chín mối quan hệ lớn cần giải quyết; là phương pháp luận để giải quyết tốt quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, phát triển kinh tế thị trường với giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa, giữa xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ với chủ động hội nhập quốc tế... Nói tóm lại, chính chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh là thế giới quan, phương pháp luận cho chúng ta thực hiện công cuộc đổi mới thành công và định vị cho tương lai của dân tộc phát triển hùng cường.

Đổi mới tư duy lý luận, cung cấp thêm sức sống mới cho chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và sự nghiệp đổi mới toàn diện đất nước. Gắn lý luận với giải quyết những vấn đề của thực tiễn đất nước và xuất phát từ thực tiễn để bổ sung, phát triển lý luận. Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh, phải luôn xuất phát và căn cứ vào thực tiễn, tôn trọng và hành động theo đúng quy luật khách quan, không được phủ nhận hoàn toàn nền tảng tư tưởng mà Đảng và dân tộc đã kiên định, không được chủ quan, nóng vội, duy ý chí, rập khuôn máy móc, giáo điều và bảo thủ trong nhận thức lý luận và hành động thực tiễn. Đồng thời, phải chống việc tuyệt đối hóa những điều kiện cụ thể của dân tộc, quốc gia và hạ thấp những nguyên lý chung của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh để tránh rơi vào dân tộc cực đoan, xét lại. Luôn luôn trau dồi tri thức lý luận và rút ra những bài học, kinh nghiệm thực tiễn trong nước và quốc tế. Tôn trọng và phát huy tối đa quyền làm chủ của nhân dân, lắng nghe ý kiến và nguyện vọng của nhân dân. Không ngừng tìm tòi, đổi mới nội dung, phương thức, hình thức tuyên truyền, giáo dục nền tảng tư tưởng của Đảng cho phù hợp với từng đối tượng cụ thể, đảm bảo hiệu quả thiết thực và chất lượng tốt nhất. Làm cho mỗi cán bộ, đảng viên và nhân dân không chỉ hiểu rõ mà còn tin tưởng, làm theo và bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng. Đại hội XIII của Đảng xác định: “Kiên định và không ngừng vận dụng, phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh phù hợp với thực tiễn Việt Nam trong từng giai đoạn” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tr.180).

Như vậy, những luận cứ khoa học và thực tiễn nêu trên đã chứng minh nền tảng tư tưởng của Đảng là một hệ thống chính thể thống nhất các quan điểm sâu sắc, toàn diện, khoa học được đúc kết bởi trí tuệ, tinh hoa của nhân loại luôn luôn được bổ sung đầy đủ, phát triển cùng thời đại và thực tiễn Việt Nam kiểm nghiệm và khẳng định.

2. Phản bác những luận điệu sai trái và không ngừng vận dụng, phát triển sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

Thứ nhất, nhận diện và phản bác những luận điệu xuyên tạc cho rằng đi lên chủ nghĩa xã hội là sai lầm của lịch sử.

Các thế lực thù địch không ngừng đưa ra những luận điệu phủ nhận, xuyên tạc những thành quả cách mạng Tháng Tám năm 1945, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ của dân tộc Việt Nam. Chúng cho rằng, cách mạng Tháng Tám là một sai lầm lịch sử, là sự thay thế chế độ “đảng trị” cho “vua trị” hay là sự ăn may từ khoảng trống quyền lực tại thời điểm năm 1945 do phát xít Nhật thua quân đồng minh. Thậm chí, chúng còn viện dẫn rằng, việc thành lập chính quyền Việt Nam Dân chủ Cộng hòa năm 1945 là nguyên nhân của hai cuộc chiến tranh đẫm máu ở Việt Nam; chiến tranh trong giai đoạn 1954 - 1975 thực chất là cuộc nội chiến tương tàn giữa lý tưởng cộng sản và ngược lại, hay là cuộc chiến giữa hai phe xã hội chủ nghĩa do Liên Xô, Trung Quốc giúp đỡ và một phe là chính quyền Sài Gòn do Mỹ và phương Tây hậu thuẫn. Chúng còn bày đặt việc Việt Nam có thể chiến thắng không cần chiến tranh, độc lập mà không bị tổn thất xương máu...

Những luận điệu bịa đặt con đường đi lên chủ nghĩa xã hội là sai lầm của lịch sử như trên cần phải được nhìn nhận một cách toàn diện, gắn với thực tiễn để luận giải xác đáng lịch sử đã trải qua và còn tiếp diễn ngày nay. Quá trình Nguyễn Ái Quốc bôn ba, khảo sát, tìm tòi, khảo nghiệm tìm đường cứu nước ở phương Tây và đã tìm thấy con đường giải phóng cho dân tộc. Người khẳng định, muốn cứu nước và giải phóng dân tộc không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản. Người đã có sự chuẩn bị về chính trị, tư tưởng, tổ chức cho sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam, từ đó, Đảng lãnh đạo xây dựng, tổ chức lực lượng và từng bước đấu tranh qua các cao trào cách mạng làm tiền đề cho cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công. Năm 1941, Người về nước trực tiếp lãnh đạo cách mạng Việt Nam, Người đã chủ động, tích cực theo dõi tình hình, dự đoán chính xác thời cơ và kiên quyết lãnh đạo nhân dân đứng lên chớp thời cơ chín muồi, phát động Tổng khởi nghĩa giành thắng lợi, xóa bỏ sự thống trị của thực dân Pháp, phát xít Nhật và bọn phong kiến, tay sai, giành độc lập hoàn toàn. Nhà nghiên cứu William J. Duiker (người Mỹ) đã đánh giá chính xác nhân tố chủ quan mang tính quyết định, bên cạnh những yếu tố ngẫu nhiên thuận lợi tới thắng lợi của cách mạng Tháng Tám. William J. Duiker phân tích rằng: “Nhưng chỉ riêng các điều kiện khách quan thì không làm nên một cuộc cách mạng, và ở đây công lao thuộc về những người

Cộng sản. Họ đã có thể chớp lấy thời cơ được mở ra vô cùng thuận lợi vào lúc kết thúc cuộc Chiến tranh Thái Bình Dương. Ở các xứ thuộc địa khác, khoảng trống ấy có thể được lấp đầy bởi lực lượng dân tộc chủ nghĩa không Cộng sản. Nhưng ở Việt Nam, các phần tử dân tộc chủ nghĩa đã không thể đứng lên chấp nhận thách thức... Chỉ có Đảng Cộng sản Đông Dương sở hữu ý thức về sự kịp thời và thấu hiểu được sự tinh tế có tính chiến lược của hoàn cảnh để vùng lên đúng lúc. Điểm cuối cùng này mới là quan trọng” (William J. Duiker, 1981, tr.100-101). Thành quả của Cách mạng Tháng Tám năm 1945 đã xây dựng nên nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên trong lịch sử dân tộc Việt Nam, nhân dân có địa vị làm chủ và có đời sống ấm no, tự do, hạnh phúc. Cuộc đấu tranh chống đế quốc Mỹ là cuộc đấu tranh chính nghĩa, chống lại kẻ thù đã xâm chiếm, bóc lột, giết hại đồng bào ta, chúng không chịu trao trả nền độc lập cho dân tộc ta; đập tan âm mưu biến nước ta là thuộc địa, sân sau phục vụ cho mưu đồ chính trị của chúng. Đất nước đã “giành lại hòa bình, thống nhất, độc lập và dân chủ”. “Có thắng lợi ấy là nhờ lòng nồng nàn yêu nước, tinh đoàn kết nhất trí và tinh thần hy sinh chiến đấu của toàn thể quân và dân ta từ Nam đến Bắc” (Hồ Chí Minh, 2021, tập 9, tr.36).

Đảng ta đã xác định tư tưởng Hồ Chí Minh là bộ phận quan trọng cấu thành nền tảng tư tưởng của Đảng. Nhưng mọi luận điệu sai trái nhằm hạ bệ, bôi đen và tìm mọi cách xuyên tạc, phủ nhận hoàn toàn những giá trị của tư tưởng Hồ Chí Minh, trong đó có tư tưởng về chủ nghĩa xã hội. Công hiến lớn lao của Hồ Chí Minh cho cách mạng Việt Nam là tư tưởng độc lập dân tộc đi tới và gắn liền với chủ nghĩa xã hội. Hồ Chí Minh chọn con đường cách mạng vô sản tức là độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội. Đây là một đột phá về lý luận của Hồ Chí Minh về con đường, mục tiêu và phương thức phát triển của cách mạng Việt Nam. Đột phá vì trên thế giới chưa có một lý luận nào như thế. Di sản Hồ Chí Minh cho thấy từ cách mạng giải phóng dân tộc phải đi tới cách mạng xã hội chủ nghĩa và trong khi tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa vẫn tiến hành giải phóng dân tộc theo phương thức thực hiện đồng thời hai nhiệm vụ chiến lược cách mạng. Theo Người, trong hoàn cảnh một nước thuộc địa thì trước hết phải giành cho kỳ được độc lập dân tộc. Nhưng nếu nước độc lập mà dân không hưởng hạnh phúc tự do thì độc lập cũng chẳng có nghĩa lý gì. Muốn có độc lập tự do thì phải xây dựng chủ nghĩa xã hội. Người chỉ rõ: “Từng bước một, trong cuộc đấu tranh, vừa nghiên cứu lý luận Mác - Lênin, vừa làm công tác thực tế, dần dần tôi hiểu được rằng chỉ có chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản mới giải phóng được các dân tộc bị áp bức và những người lao động trên thế giới khỏi ách nô lệ” (Hồ Chí Minh, 2021, tập 12, tr.563). Về lý luận xây dựng chủ nghĩa xã hội trong di sản Hồ Chí Minh, Giáo sư Sin-gô Si-ba-ta đã từng nhận xét rằng: Một trong những cống hiến quan trọng của Cụ Hồ Chí Minh và của Đảng Lao động Việt Nam là đã đề ra *lý luận về chủ nghĩa xã hội* trong khi vẫn tiến hành cuộc chiến tranh nhân dân. Theo tôi được

biết, Đảng Lao động Việt Nam là đảng đầu tiên trong các đảng mác xít trên thế giới áp dụng lý luận này.

Thứ hai, luận chứng phản bác những quan điểm phủ nhận con đường đi lên chủ nghĩa xã hội hiện nay ở Việt Nam của các thế lực thù địch.

Để bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, mỗi cán bộ, đảng viên cần phải có trách nhiệm phản bác các luận điệu cho rằng, Hồ Chí Minh có quan điểm sâu sắc về giải phóng dân tộc, nhưng hoàn toàn không có tư tưởng về chủ nghĩa xã hội. Lý sự của loại quan điểm này là toàn bộ sự nghiệp cách mạng do Hồ Chí Minh lãnh đạo tập trung cho giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước; lúc Người qua đời, nhiệm vụ này chưa giải quyết xong và trong *Di chúc*, Người viết về mong muốn cuối cùng là xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh, không có cụm từ “chủ nghĩa xã hội”. Các luận điệu xuyên tạc rằng, khi Hồ Chí Minh còn sống đã không có chủ nghĩa xã hội, thì ngày nay chủ nghĩa xã hội chỉ là “cái vỏ bề ngoài” bao bọc một xã hội tư bản và nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa (!). Điển hình là các bài viết như: “Chủ nghĩa xã hội đối lập với độc tài cộng sản Việt Nam” và một số phát ngôn của Lê Trung Khoa, Trương Quốc Huy, Nguyễn Văn Đài (trên Bloger của *hoianhemdanhu*, ngày 20/5/2021); “Lãnh tụ” của Sơn Nghị đăng ngày 29/5/2020; “Bài cuồng ca lãnh tụ” (của Vũ Đông Hà, đăng ngày 10/8/2020); bài viết “Lênin và đám mù lòa” (của Đỗ Ngà, đăng trên *Chantroimoi media*, ngày 18/5/2021) rêu rao rằng “đám cộng sản đời sau là một đám mù nối đuôi nhau từ những năm 70 của thế kỷ trước đến nay, đưa đi sau ca tụng đưa đi trước là sáng suốt nhưng thực tế cả đám đều mù lòa như nhau”; bài viết “Ông Trọng - Tín đồ cuồng tín cuối cùng mácxít” (của Phạm Minh Vũ, đăng trên *Chantroimoi media*, ngày 18/5/2021) nêu lên rằng vị Tổng Bí thư của Đảng là “một tín đồ cuồng tín cuối cùng bám vào một tư tưởng mà nơi sinh ra nó đã vứt vào sọt rác”, không có “ai hiểu” mà lại “bắt” cả dân tộc “Việt Nam kiên định, kiên trì theo đuổi chủ nghĩa xã hội”; bài viết “Nguyễn Phú Trọng và con đường tiến lên xã hội chủ nghĩa” (của Trung Điền - Việt Tân, đăng trên *Chantroimoi media*, ngày 19/5/2021) nói về Tổng Bí thư của Đảng là “nhà lý thuyết về chủ nghĩa xã hội” mà Hồ Chí Minh và Đảng đã lựa chọn là “sai lầm”, vì nền kinh tế “bị phá sản kinh tế và phải xoay qua dựa vào các nền kinh tế tư bản giàu có để sống còn và phát triển”... Những luận điệu nêu trên tuy không mới nhưng được thực hiện theo kiểu “xào đi xào lại”, “mưa lâu thấm dần”, lại thường xuyên đưa lên mạng xã hội, blog,... vào những thời điểm đất nước có những sinh hoạt chính trị quan trọng nên rất độc hại, nguy hiểm, dễ gây hoang mang, dao động, mất niềm tin trong cán bộ, đảng viên và nhân dân.

Thấu hiểu được hoàn cảnh dân tộc, kinh qua nghiên cứu thực tiễn và học hỏi lý luận, Hồ Chí Minh đã vận dụng sáng tạo, bổ sung, phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin, coi đó là “cẩm nang” cho dân tộc tiến bước trên con đường độc lập dân tộc và chủ

nghĩa xã hội. Tuyệt nhiên không phải là sự nhập khẩu, “sao chép” hay áp đặt lý luận này cho dân tộc Việt Nam, mà với tình yêu giai cấp và thấu cảm tình cảnh của nhân loại, Người đã tìm đường, Người mở đường và Người dẫn đường cho cách mạng Việt Nam giành độc lập, xây dựng xã hội mới, cuộc sống mới. Nhưng có nhiều luận điệu xuyên tạc, sai trái của các thế lực thù địch chống phá con đường độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội ngay từ khi Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh lãnh đạo cuộc kháng chiến, kiến quốc cho đến ngày nay.

Trước khi về cõi vĩnh hằng, Hồ Chí Minh đã để lại cho Đảng và dân tộc bản *Di chúc* lịch sử có giá trị trường tồn, đặc biệt trong đó nói về khát vọng xây dựng đất nước kiên định theo con đường đi lên chủ nghĩa xã hội. *Di chúc* có tới ba lần viết về cụm từ chủ nghĩa xã hội. Người viết về Đảng cần phải chăm lo đào tạo thanh niên “thành những người thừa kế xây dựng chủ nghĩa xã hội vừa “hồng” vừa “chuyên”. Viết về những chiến sĩ trẻ tuổi trong lực lượng vũ trang và thanh niên xung phong, sau khi căn dặn Đảng và Chính phủ chọn một số ưu tú nhất cho đi học thêm các ngành, các nghề, để đào tạo thành những cán bộ và công nhân có kỹ thuật giỏi, tư tưởng tốt, lập trường cách mạng vững chắc, Người khẳng định “đó là đội quân chủ lực trong công cuộc xây dựng thắng lợi chủ nghĩa xã hội ở nước ta”. *Di chúc* còn cho biết Người có ý định “thay mặt nhân dân đi thăm và cảm ơn các nước anh em trong phe xã hội chủ nghĩa và các nước bầu bạn khắp năm châu”. Điều quan trọng không phải nằm ở cụm từ “chủ nghĩa xã hội”, mà ở chỗ toàn bộ *Di chúc* chứa đựng tinh thần, tầm nhìn đổi mới, hội nhập, phát triển đất nước theo con đường xã hội chủ nghĩa. Người nói đến xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, dân chủ, giàu mạnh; nói đến “thắng giặc Mỹ, ta sẽ xây dựng hơn mười ngày nay”. Cái đích của chủ nghĩa xã hội được khẳng định trong *Di chúc* là “Đảng cần phải có *kế hoạch* thật tốt để phát triển kinh tế và văn hóa, nhằm không ngừng *nâng cao đời sống của nhân dân*” (Hồ Chí Minh, 2021, tập 15, tr.612).

Đảng Cộng sản Việt Nam có quá trình hơn 90 năm lãnh đạo đất nước, đã trải qua nhiều bước ngoặt và thử thách của lịch sử, nhưng Đảng vẫn khẳng định việc kiên định nền tảng tư tưởng là bài học, kinh nghiệm quý báu. **AI** động, không ngừng sáng tạo trên cơ sở kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, vận dụng sáng tạo và phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, kế thừa và phát huy truyền thống dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, vận dụng kinh nghiệm quốc tế phù hợp với Việt Nam” (Đinh Thế Huynh, Phùng Hữu Phú, Lê Hữu Nghĩa, Vũ Văn Hiền, Nguyễn Viết Thông, 2015, tr.344). Qua 35 năm đổi mới, 30 năm thực hiện Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, lý luận về chủ nghĩa xã hội ngày càng được hoàn thiện và từng bước hiện thực hóa. Chúng ta đã đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử, phát triển mạnh mẽ, toàn diện hơn

so với những năm trước đổi mới. Những thành tựu đó là sản phẩm kết tinh sức sáng tạo, là kết quả của quá trình nỗ lực phấn đấu bền bỉ, liên tục của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta; chứng tỏ con đường đi lên chủ nghĩa xã hội là hoàn toàn đúng đắn, phù hợp với quy luật khách quan, với thực tiễn Việt Nam và xu thế phát triển của thời đại. Đại hội XIII của Đảng tiếp tục khẳng định việc kiên định và vận dụng, phát triển sáng tạo lý luận kinh điển, kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, kiên định đường lối đổi mới của Đảng để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Tóm lại, việc tổng kết lý luận và thực tiễn trong quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam của Đảng là luận cứ khoa học nhằm chứng minh con đường độc lập dân tộc gắn liền chủ nghĩa xã hội là hoàn toàn đúng đắn và phù hợp với thực tiễn dân tộc Việt Nam.

Thứ ba, cần có quan điểm đầy đủ, khách quan và chính xác về bản chất của chủ nghĩa tư bản và những tồn tại không thể điều hòa được.

Cán bộ, đảng viên và nhân dân không nên tuyệt đối hóa mà cho rằng chủ nghĩa tư bản đều tốt đẹp, văn minh và ưu việt hơn chủ nghĩa xã hội về mọi phương diện. Nhà khoa học Terry Eagleton (người Anh) đã đánh giá rằng: “Những nước tư bản hiện đại là kết quả của một lịch sử nô dịch, diệt chủng, bạo lực và bóc lột một cách ghê tởm” (Terry Eagleton, 2012, tr.40). Sự vận động không ngừng từ khi ra đời đến nay của chủ nghĩa tư bản luôn gắn liền với chiến tranh, tất nhiên, không thể phủ nhận hoàn toàn lịch sử tư bản là xấu xa, đen tối và càng không thể ảo tưởng về một viễn cảnh thế giới tư bản đầy tốt đẹp như một số quan điểm chưa hiểu rõ bản chất của hình thái kinh tế - xã hội tư bản chủ nghĩa. Trên thế giới, chủ nghĩa tư bản đang chiếm đại đa số các quốc gia và có nhiều thành tựu to lớn, tác động thay đổi kinh tế - xã hội của nhân loại, không thể phủ nhận những giá trị của tư bản mang lại cho thế giới, nhưng bản thân chủ nghĩa tư bản vẫn tồn tại những mâu thuẫn không thể điều hòa được. “Hiện tại, chủ nghĩa tư bản còn tiềm năng phát triển, nhưng về bản chất vẫn là một chế độ áp bức, bóc lột và bất công. Những mâu thuẫn cơ bản vốn có của chủ nghĩa tư bản, nhất là mâu thuẫn giữa tính chất xã hội hóa ngày càng cao của lực lượng sản xuất với chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa, chẳng những không giải quyết được mà ngày càng trở nên sâu sắc. Khủng hoảng kinh tế, chính trị, xã hội vẫn tiếp tục xảy ra” (*Đảng Cộng sản Việt Nam, 2011, tr.68*). Chính từ mâu thuẫn trên dẫn tới những mâu thuẫn giữa các giai tầng trong xã hội với giai cấp tư sản, giữa các tập đoàn tư bản và các công ty xuyên quốc gia, các trung tâm tư bản sẽ tiếp tục phát triển. Mặc dù đã có sự điều chỉnh để thích nghi với điều kiện ngày nay, nhưng chủ nghĩa tư bản với bản chất bóc lột vẫn mang tính cố hữu, đồng thời những hạn chế, khuyết tật về sự xung đột, khủng bố, bạo lực và bất ổn xã hội, khủng hoảng kinh tế, bất bình đẳng xã hội,... của chủ nghĩa tư bản vẫn không thay đổi, mà diễn ra hết sức gay gắt và phức tạp. Như đánh giá của giáo sư Paul Mishler (Trường Đại học Indiana, Mỹ) cho rằng chế độ tư

bản đã sinh ra “mọi đói nghèo, thất nghiệp, thất học và bạo lực” (Tạp chí Nghiên cứu châu Âu, 2009, tr.88). Thậm chí, như đánh giá của giáo sư Jefferey Sachs cho rằng, thực chất của chế độ tự bản là “của 1%, do 1% và vì 1%” (của số người chiếm 1% dân số, do số người chiếm 1% dân số và vì số người chiếm 1% dân số (Thông tin Lý luận chính, 2011, tr.6). Với những mâu thuẫn mang tính bản chất như trên, cùng sự vận động của quy luật xã hội, xu hướng diệt vong tất yếu của chủ nghĩa tư bản vẫn là vấn đề thời sự từ thời Mác sống tới nay. Do đó, Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011), Đảng ta một lần nữa khẳng định, đi lên chủ nghĩa xã hội là khát vọng của nhân dân ta, là sự lựa chọn đúng đắn của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh, phù hợp với xu thế phát triển của lịch sử.

Trên cơ sở vừa tiến hành đổi mới toàn diện đất nước, vừa tổng kết kinh nghiệm, khái quát lý luận về chủ nghĩa xã hội, Đảng ta còn tham khảo, học hỏi kinh nghiệm lãnh đạo, quản lý của các đảng chính trị và các thể chế trên thế giới, nhằm xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội. Đảng đã nêu ra những tồn tại, thách thức đang đặt ra hiện hữu trong lòng dân tộc: về tham nhũng, lãng phí, quan liêu; về chệch hướng xã hội chủ nghĩa; tụt hậu xa hơn về kinh tế so với các nước trong khu vực và trên thế giới; về “diễn biến hòa bình”; về phân hóa giàu nghèo;... Đảng cũng đã đề ra phương hướng chiến lược, giải pháp trọng tâm để giải quyết những thách thức trên, đảm bảo sự hài hòa và phát triển đất nước mạnh mẽ và bền vững. Đó là thúc đẩy hợp tác sâu rộng, toàn diện, song phương và đa phương, thực hiện quan hệ đối ngoại Đảng, đối ngoại Nhà nước và đối ngoại nhân dân với mọi tổ chức và cá nhân trên thế giới trên cơ sở “đôi bên cùng có lợi”, đảm bảo lợi ích quốc gia và tôn trọng pháp luật Việt Nam. Tranh thủ sự giúp đỡ, hợp tác cùng phát triển để đất nước tiến nhanh, tiếp kịp, tiên vững chắc trên con đường xã hội chủ nghĩa. Thúc đẩy phát triển các thành phần kinh tế, các loại hình kinh tế, khuyến khích phát triển kinh tế tư nhân và khích lệ đóng góp cho xã hội; có chính sách quan tâm ưu tiên, thu hút đầu tư phát triển kinh tế vùng núi, vùng cao, biên giới, vùng đặc biệt khó khăn, đảm bảo sự hài hòa trong sự phát triển vùng miền, rút ngắn khoảng cách đô thị với vùng sâu, vùng xa. Tiếp tục thúc đẩy xây dựng chương trình nông thôn mới, xây dựng văn hóa ở khu dân cư, đảm bảo an ninh, trật tự thôn xóm. Phát triển kinh tế gắn với thực hiện tốt chính sách xã hội và phúc lợi cộng đồng, tiến bộ và công bằng xã hội, đặc biệt quan tâm đồng bào dân tộc thiểu số, gia đình có hoàn cảnh khó khăn, với phương châm “không để ai bị bỏ lại phía sau”.

Đại hội XIII của Đảng đã xác định rõ được tầm nhìn và định hướng phát triển đất nước đến giữa thế kỷ XXI, thể hiện sự khát vọng lớn lao của Đảng và nguyện vọng chính đáng của nhân dân, của dân tộc; “phấn đấu đến giữa thế kỷ XXI, nước ta trở thành một nước phát triển, theo định hướng xã hội chủ nghĩa” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tr.112). Đồng thời, xác định các mục tiêu cụ thể: Đến năm 2025: Là

nước đang phát triển, có công nghiệp theo hướng hiện đại, vượt qua mức thu nhập trung bình thấp. Đến năm 2030: Là nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao. Đến năm 2045: Trở thành nước phát triển, thu nhập cao. Đây là những định hướng, mục tiêu lớn, thể hiện rõ trách nhiệm, niềm tin và cũng là khát vọng của Đảng, là ước nguyện của nhân dân, của dân tộc Việt Nam về một tương lai tươi đẹp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Allyn Fives và Keith Breen (Chủ biên) (2016), *Triết học và sự tham gia chính trị: Nhìn từ lĩnh vực công*, Nxb. Palgrave Macmillan (theo nguồn phỏng khai thác và phổ biến tin của Viện Thông tin khoa học, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh).
- [2]. Đảng Cộng sản Việt Nam (1989), *Văn kiện Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa VI*, Nxb. Sự thật, Hà Nội.
- [3]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [4]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [5]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb. Chính trị Quốc gia sự thật, Hà Nội.
- [6]. Vũ Văn Hiền (Chủ biên) (2020), *Một số luận cứ phản bác các quan điểm sai trái, thù địch, chống phá Đại hội XIII của Đảng*, tập 1, Nxb. Chính trị Quốc gia sự thật, Hà Nội.
- [7]. Hồ Chí Minh (2021), *Toàn tập*, tập 9, 12, 15, Nxb. Chính trị Quốc gia sự thật, Hà Nội.
- [8]. V. I. Lênin (1974), *Toàn tập*, tập 4, Nxb. Tiến bộ -Mátxcova.
- [9]. C.Mác và Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, tập 1, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [10]. Singô Sibata (1979), *Hồ Chí Minh trong lòng nhân dân thế giới*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, tr. 96.
- [11]. Tạp chí *Nghiên cứu châu Âu* (2009), số 7(106), tr.87-89.
- [12]. Thông tin Lý luận chính trị (2011), Bản tin của Hội đồng Lý luận Trung ương, số 40 (113), tháng 11-2011, tr.6
- [13]. William J.Duiker (1981), *The Communist Road to Power in Vietnam*, BoulderCo., Westview

MỘT VÀI ĐIỂM MỚI CỦA ĐẠI HỘI XIII TRONG NHẬN THỨC VỀ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VÀ CON ĐƯỜNG ĐI LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

TS. Đỗ Huyền Trang
Học viện Chính trị khu vực I

Tóm tắt: Trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, việc nghiên cứu lý luận và tổng kết thực tiễn để tiếp tục bổ sung, phát triển lý luận là yêu cầu bức thiết của cách mạng Việt Nam. Đại hội XIII khẳng định “Lý luận về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên CNXH ở Việt Nam ngày càng được hoàn thiện và từng bước được hiện thực hóa” qua 35 năm đổi mới. Tại Đại hội XIII, Đảng ta đã bổ sung những nhận thức mới, ngày càng rõ hơn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, thể hiện qua các nội dung: về thời kì quá độ, đặc trưng, phương hướng xây dựng chủ nghĩa xã hội và về các mối quan hệ lớn cần giải quyết. Đó là sự phát triển nhận thức lý luận rất quan trọng của Đảng trong giai đoạn hiện nay.

Từ khóa: chủ nghĩa xã hội; con đường đi lên chủ nghĩa xã hội; Đại hội XIII; thời kì quá độ.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Dưới sự soi sáng của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và thực tiễn cách mạng Việt Nam những năm cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX. Việt Nam lựa chọn con đường độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội để giải quyết các mâu thuẫn tồn tại trong xã hội lúc bấy giờ. Trong quá trình lãnh đạo đất nước xây dựng chủ nghĩa xã hội, Đảng ta đã trải qua nhiều gian nan, thử thách. Việc nghiên cứu, bổ sung, phát triển lý luận nhận thức về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam là một vấn đề lý luận và thực tiễn rất cơ bản, quan trọng, nội dung rất rộng lớn, phong phú và phức tạp, đòi hỏi phải có sự nghiên cứu rất công phu, nghiêm túc, tổng kết thực tiễn một cách sâu sắc, khoa học qua các kì Đại hội của Đảng. Bài viết này tác giả xin đề cập tới một số khía cạnh nhận thức mới trong Đại hội XIII của Đảng ta về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

NỘI DUNG

1. Quan niệm của chủ nghĩa Mác - Lênin về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội

1.1 Về đặc trưng của chủ nghĩa xã hội

Lý luận về chủ nghĩa xã hội là hệ thống các quan điểm, tư tưởng, lý thuyết, phản ánh vai trò lịch sử của giai cấp công nhân, khát vọng của nhân dân lao động về một xã hội phát triển dựa trên cơ sở của chế độ công hữu về các tư liệu sản xuất chủ

yếu; trong xã hội đó, con người được tự do, sống hòa bình và hữu ái giữa các cộng đồng, không còn áp bức, bóc lột, bất công. Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin, chủ nghĩa xã hội là giai đoạn thấp của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa, có những đặc trưng cơ bản sau đây:

Thứ nhất, mục tiêu cao cả của xã hội xã hội chủ nghĩa là giải phóng giai cấp, giải phóng xã hội, giải phóng con người, tạo điều kiện để con người phát triển toàn diện.

Tính nhân đạo, nhân văn của chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản thể hiện bản chất ưu việt, quan tâm hàng đầu đến con người. Trong Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản, C.Mác và Ph.Ăngghen đã khẳng định: “Thay cho xã hội tư sản cũ, với những giai cấp và đối kháng giai cấp của nó, sẽ xuất hiện một liên hợp, trong đó sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do của tất cả mọi người” (C.Mác và Ph.Ăngghen, 2002, tr.628)

V.I.Lênin còn chỉ rõ, trong quá trình phấn đấu để đạt được mục đích cao nhất, giai cấp công nhân và Đảng cộng sản phải hoàn thành các mục đích, nhiệm vụ cho từng giai đoạn của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản, trong đó đều đề cao vai trò của việc mang lại phúc lợi, ấm no, hạnh phúc cho người lao động.

Thứ hai, xã hội xã hội chủ nghĩa có lực lượng sản xuất phát triển cao; chế độ công hữu về tư liệu sản xuất chủ yếu từng bước được xác lập; tổ chức quản lý có hiệu quả, năng suất lao động cao; phân phối theo lao động là chủ yếu.

Thứ ba, xã hội xã hội chủ nghĩa là một xã hội dân chủ, Nhà nước xã hội chủ nghĩa vừa mang bản chất của giai cấp công nhân, vừa mang tính nhân dân rộng rãi.

Trong Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản, C.Mác và Ph.Ăngghen đã chỉ rõ “...bước thứ nhất trong cuộc cách mạng công nhân là giai cấp vô sản biến thành giai cấp thống trị, là giành lấy dân chủ” (C.Mác và Ph.Ăngghen, 2002, tr.626). Từ thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước Nga Xôviết, V.I.Lênin đã khẳng định tính ưu việt của chế độ dân chủ vô sản hay dân chủ xã hội chủ nghĩa; tính ưu việt của chính quyền Xôviết, một hình thức của Nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Thứ tư, trong xã hội xã hội chủ nghĩa phải có nền văn hóa phát triển cao; kế thừa và phát huy những giá trị của văn hóa dân tộc và tinh hoa văn hóa của nhân loại.

Phát triển văn hóa, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đào tạo chuyên môn kỹ thuật cho người lao động trở thành một nhiệm vụ cấp bách và có ý nghĩa đột phá để xây dựng chủ nghĩa xã hội. V.I.Lênin viết: Chủ nghĩa cộng sản “chỉ có thể thực hiện được trên cơ sở một nền học vấn hiện đại” và “không có nền học vấn đó, thì chủ nghĩa cộng sản vẫn chỉ là một nguyện vọng mà thôi” (V.I.Lênin, 2006, tr.365). Xây dựng một nền văn hóa mới - văn hóa xã hội chủ nghĩa là quá trình gắn liền với công cuộc kiến tạo chủ nghĩa xã hội.

Thứ năm, xã hội xã hội chủ nghĩa là một xã hội bảo đảm công bằng, bình đẳng, đoàn kết giữa các dân tộc.

Thứ sáu, quan hệ giữa dân tộc và quốc tế được giải quyết trên cơ sở kết hợp chủ nghĩa yêu nước với chủ nghĩa quốc tế của giai cấp công nhân.

V.I.Lênin từng khẳng định: “Không có sự cố gắng tự nguyện tiến tới sự liên minh và sự thống nhất của giai cấp vô sản, rồi sau nữa, của toàn thể quần chúng cần lao thuộc tất cả các nước và các dân tộc trên toàn thế giới, thì không thể chiến thắng hoàn toàn chủ nghĩa tư bản được” (V.I.Lênin, 2006, tr.206)

1.2. Về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội

Để đi tới mục tiêu chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa Mác-Lênin cũng đã phác thảo những nét căn bản về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội.

Một là, tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa nhằm tạo ra cơ sở vật chất - kỹ thuật và đời sống tinh thần của chủ nghĩa xã hội.

Hai là, xác định rõ thực chất, nội dung, nhiệm vụ của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Ba là, không ngừng mở rộng dân chủ xã hội chủ nghĩa gắn với việc xây dựng và hoàn thiện nhà nước xã hội chủ nghĩa, dựa trên nền tảng liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và các tầng lớp lao động khác dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản.

Bốn là, đi lên chủ nghĩa xã hội cần kế thừa những giá trị quý báu trong thời kỳ tư bản chủ nghĩa và của nhân loại.

Năm là, con đường đi lên chủ nghĩa xã hội vừa có tính phổ biến vừa mang nét đặc thù, các dân tộc tiến lên chủ nghĩa xã hội không hoàn toàn giống nhau mà mang theo đặc điểm của mình.

Sáu là, vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản - nhân tố quyết định thành công của con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội.

2. Quan điểm của Đại hội XIII về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

2.1 Về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

Thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là bước phát triển tất yếu hợp quy luật đã được chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh chỉ rõ. Đây là thời kỳ lâu dài, khó khăn phức tạp, vừa có kế thừa, phủ định biện chứng chủ nghĩa tư bản, vừa xây dựng những yếu tố, những cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội. Khi xã hội mới đủ sức vận động trên cơ sở nền tảng của chính nó thì chuyển dần lên chủ nghĩa cộng sản. Do vậy, quá độ lên chủ nghĩa xã hội là một sự nghiệp lâu dài, vô cùng khó khăn và phức tạp, vì nó phải tạo ra sự biến đổi sâu sắc về chất trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội.

Việt Nam đi lên chủ nghĩa xã hội từ một nước nông nghiệp lạc hậu, bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa, lực lượng sản xuất rất thấp, lại trải qua mấy chục năm chiến tranh tàn phá. Các thế lực thù địch luôn tìm cách phá hoại công cuộc cải tạo và xây dựng đất nước xã hội chủ nghĩa, cho nên lại càng khó khăn, phức tạp. Do vậy, nhất thiết phải trải qua một thời kỳ quá độ lâu dài với nhiều bước đi, nhiều hình thức tổ chức kinh tế, xã hội đan xen nhau, có sự đấu tranh giữa cái cũ và cái mới. Tính chất đan xen, phức tạp và lâu dài của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta biểu hiện rõ nét đường lối phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với nhiều thành phần kinh tế dựa trên các hình thức sở hữu khác nhau. Nhận thức mới này đã khắc phục được những biểu hiện nóng vội, đốt cháy giai đoạn, vi phạm quy luật khách quan đã diễn ra thời kỳ trước đổi mới.

Việc xác định mô hình xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng là một việc hệ trọng. Trước đổi mới, nước ta tiếp thu và vận dụng mô hình chủ nghĩa xã hội Xô viết với đặc trưng là nền kinh tế kế hoạch tập trung dưới sự lãnh đạo của Đảng; công nghiệp hóa đất nước là nhiệm vụ trung tâm; hệ tư tưởng của chủ nghĩa Mác-Lênin là kim chỉ nam cho hành động của cách mạng Việt Nam.

Nhận thức về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội lần đầu tiên được Đảng ta nêu ra tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II (2-1951) với quan niệm về ba giai đoạn; Từ Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng (1960), nhiều vấn đề lý luận về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội bước đầu được đặt ra như: phân kỳ thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, những mâu thuẫn cơ bản của thời kỳ quá độ, quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, đấu tranh giai cấp v.v...

Đến Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V của Đảng (3-1982), tư duy lý luận của Đảng về chủ nghĩa xã hội đã có nhận thức mới phù hợp hơn với thực tiễn của Việt Nam, thể hiện ở sự điều chỉnh trong nhận thức về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và khái niệm *chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội* được sử dụng trong Văn kiện với mục tiêu: đây là thời kỳ tạo những tiền đề cho quá trình công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa.

Với tinh thần đổi mới, trong văn kiện Đại hội lần thứ IX (2001), Đảng đã cụ thể hóa khái niệm “bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa”. Theo đó, “Con đường đi lên của nước ta là sự phát triển quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa, tức là bỏ qua việc xác lập vị trí thống trị của quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng tư bản chủ nghĩa, nhưng tiếp thu, kế thừa những thành tựu mà nhân loại đã đạt được dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, đặc biệt về khoa học và công nghệ, để phát triển nhanh lực lượng sản xuất, xây dựng nền kinh tế hiện đại” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2001, tr.84). Như vậy, bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa là bỏ qua chế độ áp bức, bóc lột tư bản chủ nghĩa; bỏ qua những thiết chế, thể chế chính trị không phù hợp với chế

độ xã hội chủ nghĩa, song phải kế thừa, chất lọc những thành tựu, tinh hoa văn minh mà nhân loại đã đạt được ngay cả trong thời kỳ phát triển tư bản chủ nghĩa trên quan điểm phát triển, có chọn lọc. Đây là quan điểm có ý nghĩa quan trọng trong việc thống nhất về nhận thức không chỉ trong Đảng, mà trong toàn xã hội để trên cơ sở đó, triển khai các hoạt động cả về mặt lý luận và thực tiễn cho phù hợp hơn.

Trên cơ sở nhận thức đúng về vai trò của khoa học, công nghệ đối với phát triển lực lượng sản xuất, trong đó có những thành tựu khoa học, công nghệ ở các nước tư bản tiên tiến, tại Đại hội XIII, Đảng Cộng sản Việt Nam đã chỉ đạo: “Có chiến lược phát triển khoa học và công nghệ phù hợp với xu thế chung của thế giới và điều kiện của đất nước, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới, thích ứng với cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tr.140).

2.2. Về đặc trưng của xã hội xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng (1991) đã thông qua Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, trong đó lần đầu tiên những đặc trưng của xã hội xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được xác định gồm 6 đặc trưng: Về chính trị: Do nhân dân lao động làm chủ; về kinh tế: Có một nền kinh tế phát triển cao, dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và chế độ công hữu về các tư liệu sản xuất chủ yếu; về văn hóa: có nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; về xã hội: con người được giải phóng khỏi áp bức, bóc lột, bất công, làm theo năng lực, hưởng theo lao động, có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện cá nhân; về đối nội: các dân tộc trong nước bình đẳng, đoàn kết và giúp đỡ lẫn nhau cùng tiến bộ; về đối ngoại: Có quan hệ hữu nghị và hợp tác với nhân dân tất cả các nước trên thế giới. Nhận thức lý luận của Đảng về vấn đề này tiếp tục được bổ sung, chỉnh sửa cho phù hợp hơn ở các kỳ Đại hội X, XI, XII với 8 đặc trưng. Tám đặc trưng bao gồm: Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh; do nhân dân làm chủ; có nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất tiến bộ phù hợp; có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; con người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện; các dân tộc trong cộng đồng Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển; có Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân do Đảng Cộng sản lãnh đạo; có quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước trên thế giới.

Việc xác định những đặc trưng của xã hội xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam cho thấy, nhận thức của Đảng đã tiệm cận tới những đặc trưng bản chất của chủ nghĩa xã hội, phù hợp với điều kiện của Việt Nam. Đây là một bước phát triển lý luận mới mang tính đột phá nhằm tiếp tục nghiên cứu để bổ sung, phát triển rõ hơn mô hình xã hội xã hội chủ nghĩa mà Việt Nam phấn đấu xây dựng.

Tại Đại hội XIII, tiêu chí “hạnh phúc” tuy chưa được đưa vào hệ mục tiêu của xã hội xã hội chủ nghĩa Việt Nam, nhưng đã được Đảng ta nêu ra như là một thành tố trong Mục tiêu Tổng quát - đó là “khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc”. Đây là nhận thức mới của Đảng cần được tiếp tục nghiên cứu để làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn cho việc bổ sung tiêu chí này vào hệ mục tiêu mà Việt Nam cần phấn đấu (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tr.140).

2.3. Về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

- Về phương hướng xây dựng chủ nghĩa xã hội

Để xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội Việt Nam với những đặc trưng nêu trên, Đảng ta đã chỉ ra các phương hướng cần thực hiện. Nếu như trong Cương lĩnh năm 1991 xác định bảy phương hướng quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam thì trong Cương lĩnh năm 2011 đã xác định tám phương hướng với sự điều chỉnh, bổ sung cả nội dung và cách thức diễn đạt, bao gồm: một là, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức, bảo vệ tài nguyên, môi trường; hai là, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; ba là, xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; xây dựng con người, nâng cao đời sống nhân dân, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; bốn là, bảo đảm vững chắc quốc phòng và an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội; năm là, thực hiện đường lối đối ngoại, độc lập, tự chủ, hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển; chủ động và tích cực hội nhập quốc tế; sáu là, xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, thực hiện đại đoàn kết toàn dân tộc, tăng cường và mở rộng mặt trận dân tộc thống nhất; bảy là, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; tám là, xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2001, tr.72).

Tám phương hướng (trong Cương lĩnh 2011) vừa nêu là những phương hướng cơ bản cần đảm bảo để thực hiện thành công sự nghiệp đổi mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa tương thích với tám đặc trưng. Tại Đại hội XIII, Đảng ta đã chỉ rõ 12 “Định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021 – 2030” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tr.114-120) đó là: Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ tư duy, xây dựng hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển bền vững về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội...; hoàn thiện toàn diện, đồng bộ thể chế phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa...; tạo đột phá trong đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, thu hút và trọng dụng nhân tài...; quản lý phát triển xã hội có hiệu quả, nghiêm minh, bảo đảm an ninh xã hội, an ninh con người...; chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai, dịch bệnh...; kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ vững chắc độc lập chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của tổ quốc, bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa...; tiếp tục thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa, chủ động tích

cực hội nhập quốc tế...; thực hành và phát duy rộng rãi dân chủ xã hội chủ nghĩa. Quyền làm chủ và vai trò chủ thể của nhân dân...; xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa trong sạch, vững mạnh, tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả...; tiếp tục xây dựng và chỉnh đốn Đảng toàn diện...; tiếp tục nắm vững và xử lý các mối quan hệ lớn. Các phương hướng và định hướng phát triển này về cơ bản đã xác định phương thức, con đường, biện pháp xây dựng chủ nghĩa xã hội toàn diện trên các lĩnh vực.

- Về các mối quan hệ lớn cần giải quyết

Tại Đại hội XI, nhìn lại 30 năm đổi mới (1986-2016), Đảng đã khái quát 8 mối quan hệ lớn cần phải nắm vững và xử lý (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2011, tr.72). Đến Đại hội XII (2016), Đảng nêu 9 mối quan hệ cần được nghiên cứu làm sáng tỏ cả về phương diện lý luận và thực tiễn (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2011, tr.80). Từ thực tiễn 35 đổi mới đất nước, tại Đại hội XIII, Đảng ta đã có sự phát triển mới về nhận thức trên vấn đề này khi có sự điều chỉnh trong diễn đạt ở mỗi quan hệ thứ năm và mỗi quan hệ thứ sáu, đồng thời bổ sung thêm mỗi quan hệ thứ mười cần phải xử lý giải quyết hiệu quả. *Một mặt*, việc bổ sung mỗi quan hệ lớn giữa “thực hành dân chủ và tăng cường pháp chế, bảo đảm kỷ cương xã hội” xuất phát từ một vấn đề có tính quy luật trong quản lý xã hội, đó là *dân chủ* phải đi liền với *kỷ cương, tự do* không thể tách rời *trách nhiệm*. *Mặt khác*, đây cũng là một yêu cầu xuất phát từ kết quả nghiên cứu, tổng kết thực tiễn quản lý xã hội trong thời gian vừa qua. Thực tế đã chỉ ra rằng, những hạn chế và các vấn đề phức tạp nảy sinh trong đời sống xã hội đều có chung một nguyên nhân quan trọng là không thực hành đồng bộ giữa dân chủ với pháp chế, kỷ cương.

Các mối quan hệ lớn được xác định thông qua các kì Đại hội

Đại hội đại biểu toàn quốc lần XI	Đại hội đại biểu toàn quốc lần XII	Đại hội đại biểu toàn quốc lần XIII
1. Quan hệ giữa đổi mới, ổn định và phát triển	1. Quan hệ giữa đổi mới, ổn định và phát triển	1. Quan hệ giữa đổi mới, ổn định và phát triển
2. Quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị	2. Quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị	2. Quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị
3. Quan hệ giữa tuân theo quy luật thị trường và đảm bảo định hướng xã hội chủ nghĩa	3. Quan hệ giữa tuân theo quy luật thị trường và đảm bảo định hướng xã hội chủ nghĩa	3. Quan hệ giữa tuân theo quy luật thị trường và đảm bảo định hướng xã hội chủ nghĩa
4. Quan hệ giữa phát triển	4. Quan hệ giữa phát triển	4. Quan hệ giữa phát triển lực lượng sản xuất và xây

<p>lực lượng sản xuất và xây dựng, hoàn thiện từng bước quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa</p> <p>5. Quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội</p> <p>6. Quan hệ giữa xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa</p> <p>7. Quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế</p> <p>8. Quan hệ giữa Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý và nhân dân làm chủ</p>	<p>lực lượng sản xuất và xây dựng, hoàn thiện từng bước quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa</p> <p>5. <i>Quan hệ giữa Nhà nước và thị trường</i></p> <p>6. Quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội</p> <p>7. Quan hệ giữa xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa</p> <p>8. Quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế</p> <p>9. Quan hệ giữa Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý và nhân dân làm chủ</p>	<p>dựng, hoàn thiện từng bước quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa</p> <p>5. Quan hệ giữa Nhà nước, thị trường và <i>xã hội</i></p> <p>6. Quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, <i>bảo vệ môi trường</i></p> <p>7. Quan hệ giữa xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa</p> <p>8. Quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế</p> <p>9. Quan hệ giữa Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý và nhân dân làm chủ</p> <p>10. <i>Giữa thực hành dân chủ và tăng cường pháp chế, bảo đảm kỷ cương xã hội.</i></p>
---	--	--

Đây là sự phát triển nhận thức lý luận rất quan trọng của Đảng vì một mặt, nếu xử lý tốt các mối quan hệ này trong quá trình đổi mới thì nó sẽ góp phần khơi thông những “điểm nghẽn”, những rào cản và tạo động lực thúc đẩy và huy động mọi nguồn lực cho phát triển đất nước. Đảng ta chỉ rõ: “Qua 35 năm tiến hành công cuộc đổi mới, 30 năm thực hiện Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, lý luận về đường lối đổi mới, về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta ngày càng được hoàn thiện và từng bước được hiện thực hóa” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.25).

KẾT LUẬN

Chủ nghĩa xã hội và các chế độ xã hội trước là các xã hội hoàn toàn khác nhau về chất, để xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội bắt buộc phải trải qua một thời kỳ đó là thời kỳ quá độ. Cả lý luận và thực tiễn đều cho thấy, xây dựng chủ nghĩa xã hội là kiến tạo một kiểu xã hội mới về chất, hoàn toàn không hề đơn giản, dễ dàng. Đặc

biệt với xuất phát điểm và đặc điểm đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam thì con đường đó càng khó khăn hơn gấp bội. *Đây là cả một sự nghiệp sáng tạo vĩ đại, đầy thử thách, khó khăn, một sự nghiệp tự giác, liên tục, hướng đích lâu dài, không thể nóng vội.* Vì vậy, bên cạnh việc xác định chủ trương, đường lối đúng, bảo đảm vai trò lãnh đạo của Đảng, phải thường xuyên, liên tục nghiên cứu lý luận và tổng kết thực tiễn nhằm xác định được phương hướng đúng đắn nhất, nhanh nhất đưa con đường cách mạng của nước ta tới thành công. Đại hội lần thứ XIII của Đảng Cộng Sản Việt Nam đã hoàn thành sứ mệnh lịch sử của nó, góp phần ngày càng hoàn thiện hơn, sáng tỏ hơn nữa về lý luận và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. C.Mác và Ph.Ăngghen (2002), *Toàn tập*, tập 4, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [2]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [3]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị Quốc gia – Sự thật, Hà Nội.
- [4]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập I, Nxb. Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
- [5]. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (2018), *Giáo trình Cao cấp lý luận chính trị, môn CNXH khoa học*, Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội.
- [6]. V.I.Lênin (2006), *Toàn tập*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

KIÊN ĐỊNH CON ĐƯỜNG ĐI LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI - BẢN LĨNH, TRÍ TUỆ CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

TS. Nguyễn Thị Hồng Miên

Trường Cao đẳng Sư phạm Điện Biên

Tóm tắt: Độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội (CNXH) là đường lối cơ bản, xuyên suốt của cách mạng Việt Nam. Ngay từ khi ra đời và trong suốt quá trình đấu tranh cách mạng, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn luôn khẳng định: CNXH là mục tiêu, lý tưởng của Đảng Cộng sản và nhân dân Việt Nam; đi lên CNXH là yêu cầu khách quan, là con đường tất yếu của cách mạng Việt Nam. Đi lên **CNXH** là khát vọng của Nhân dân ta, là sự lựa chọn đúng đắn của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh, phù hợp với xu thế phát triển của lịch sử. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa (XHCHN) đã đạt được những thành tựu to lớn về mọi mặt, vị thế và uy tín quốc tế của Việt Nam ngày càng được nâng cao; Đại hội XIII của Đảng tiếp tục khẳng định, kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và CNXH, con đường đi lên CNXH của chúng ta là đúng đắn, phù hợp với quy luật khách quan, với thực tiễn Việt Nam và xu thế phát triển của thời đại. Bài viết phân tích bản chất đặc trưng và định hướng CNXH ở Việt Nam; Nhận thức đúng đắn về con đường đi lên CNXH ở Việt Nam là phù hợp với thực tiễn và xu thế thời đại; Sự nhất quán, bản lĩnh, trí tuệ và sự sáng tạo của Đảng Cộng sản Việt Nam trong kiên định con đường đi lên CNXH.

Từ khóa: Chủ nghĩa xã hội; Đảng Cộng sản Việt Nam; kiên định.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Đảng Cộng sản Việt Nam là đội tiên phong của giai cấp công nhân và nhân dân lao động Việt Nam - là Đảng duy nhất đủ khả năng lãnh đạo cách mạng Việt Nam. Thực tiễn cách mạng khẳng định, sự lãnh đạo của Đảng với đường lối cách mạng đúng đắn, sáng tạo là nhân tố quyết định mọi thành công của cách mạng Việt Nam. Đi lên CNXH là sự lựa chọn đúng đắn của Đảng, Bác Hồ và Nhân dân ta, là yêu cầu khách quan, là con đường tất yếu của cách mạng Việt Nam. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCHN đã đạt được những thành tựu to lớn, toàn diện về mọi mặt. Tuy nhiên, trong bối cảnh thế giới có nhiều biến động phức tạp hiện nay, sự nghiệp cách mạng của nước ta đứng trước những cơ hội và không ít những khó khăn, thách thức. Đặc biệt, các thế lực thù địch với động cơ chính trị đen tối, luôn tìm cách phủ nhận, bôi đen, xuyên tạc mục tiêu tốt đẹp của CNXH. Âm mưu thâm độc của chúng là, muốn thay đổi chế độ ở nước ta. Đại hội XIII của

Đảng khẳng định, để đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển đất nước theo định hướng XHCN thành công, đòi hỏi sự cầm quyền, lãnh đạo sáng suốt của Đảng với bản lĩnh, trí tuệ, kiên định con đường đi lên CNXH nhằm quy tụ, tập hợp mọi tầng lớp nhân dân, phát huy mọi tiềm năng, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN hiện nay.

NỘI DUNG

1. Bản chất đặc trưng và định hướng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

1.1. Bản chất đặc trưng của chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

Đi lên CNXH là yêu cầu khách quan, là con đường tất yếu của cách mạng Việt Nam, là khát vọng của Nhân dân ta, là sự lựa chọn đúng đắn của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh, phù hợp với xu thế phát triển của lịch sử. Thực tiễn cách mạng Việt Nam khẳng định: Chủ nghĩa xã hội là con đường duy nhất đúng để giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, giải phóng con người. Nhờ có đường lối cách mạng đúng đắn, dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng, dân tộc ta đã lập nên bao kỳ tích, giành độc lập, thống nhất đất nước đưa cả nước đi lên xây dựng CNXH, tạo tiền đề quan trọng để nước ta đổi mới và phát triển toàn diện trên tất các lĩnh vực, đảm bảo cho dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh thật sự.

Chế độ XHCN mà nước ta đã và đang xây dựng là một chế độ xã hội thực sự vì Nhân dân. Theo Hồ Chí Minh, đặc trưng bản chất của CNXH ở Việt Nam là: Chủ nghĩa xã hội là làm sao cho dân giàu, nước mạnh; làm cho Tổ quốc giàu mạnh, đồng bào sung sướng; là nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân; là làm cho mọi người được ăn no, mặc ấm, được sung sướng, tự do; là gắn với sự phát triển của khoa học, kỹ thuật và văn hóa. Chủ nghĩa xã hội là một chế độ không có người bóc lột người, một xã hội bình đẳng, ai cũng phải lao động và có quyền lao động, ai làm nhiều hưởng nhiều, làm ít hưởng ít, không làm không hưởng, trừ những người già cả, đau yếu và trẻ con. Chủ nghĩa xã hội là chế độ do nhân dân lao động làm chủ, địa vị cao nhất là dân... Người khẳng định: “Xã hội ngày càng tiến, vật chất ngày càng tăng, tinh thần ngày càng tốt, đó là chủ nghĩa xã hội” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 13, tr.438).

Chế độ XHCN mà nhân dân ta đang xây dựng là một chế độ xã hội do Nhân dân làm chủ, phát huy đầy đủ quyền dân chủ của Nhân dân với Nhà nước pháp quyền XHCN của dân, do dân và vì dân do Đảng Cộng sản lãnh đạo. Đảng và Nhà nước ta luôn bảo đảm tất cả quyền lực Nhà nước thuộc về Nhân dân. Nhà nước gắn bó chặt chẽ với Nhân dân, thực hiện đầy đủ quyền dân chủ của Nhân dân, tôn trọng, lắng nghe ý kiến của Nhân dân và chịu sự giám sát của Nhân dân. Tất cả mọi chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước đều vì con người, chăm lo xây dựng con người, phát triển toàn diện con người.

Trong bài viết, "Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam", Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng khẳng định, bản chất đặc trưng của CNXH ở nước ta: "Xã hội XHCN mà nhân dân Việt Nam đang phấn đấu xây dựng là một xã hội dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh; do nhân dân làm chủ; có nền kinh tế phát triển cao, dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất tiên bộ phù hợp; có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; con người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện; các dân tộc trong cộng đồng Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp đỡ nhau cùng phát triển; có Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân do Đảng Cộng sản lãnh đạo; có quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước trên thế giới" (Nguyễn Phú Trọng, 2021).

Với bản chất chế độ CNXH tốt đẹp, nhân văn, công cuộc xây dựng CNXH ở nước ta đã đạt được những kết quả to lớn về mọi mặt, đời sống Nhân dân ngày một cải thiện, niềm tin tuyệt đối của Nhân dân vào Đảng, Nhà nước ngày càng được củng cố; uy tín, vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế ngày càng được nâng cao.

1. 2. Định hướng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

Sau 35 năm đổi mới, đất nước ta đã phát triển toàn diện về mọi mặt "Đất nước ta chưa bao giờ có được cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế như ngày nay. Những thành tựu đó là sản phẩm kết tinh sức sáng tạo, là kết quả của cả một quá trình nỗ lực phấn đấu bền bỉ, liên tục qua nhiều nhiệm kỳ của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta" (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập I, tr.25), khẳng định con đường đi lên CNXH của chúng ta là đúng đắn, phù hợp với quy luật khách quan và xu thế phát triển của thời đại. Chế độ XHCN mà chúng ta đã và đang xây dựng là phù hợp với thực tiễn và đáp ứng nguyện vọng của Nhân dân.

Hiện nay, chúng ta đang thực hiện đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và phấn đấu trở thành "nước phát triển, thu nhập cao", thực hiện nhiệm vụ xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại cho CNXH ở Việt Nam. Đó vừa là tính phổ biến, vừa mang tính đặc thù của quá trình xây dựng CNXH ở một nước có điểm xuất phát thấp từ nền sản xuất lạc hậu như Việt Nam. Tuy nhiên, công cuộc đổi mới của nước ta đang có cả thuận lợi, thời cơ và khó khăn, thách thức đan xen, đặt ra nhiều vấn đề mới, yêu cầu mới nặng nề, phức tạp hơn đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Đặc biệt, các thế lực thù địch đang đẩy mạnh hoạt động chống phá CNXH ở Việt Nam. Chúng ta tiến hành chiến lược "diễn biến hòa bình", với nhiều thủ đoạn chống phá hết sức tinh vi, thâm độc trên các lĩnh vực của đời sống chính trị, xã hội nhằm xóa bỏ vai trò lãnh đạo của Đảng và thành tựu của sự nghiệp xây dựng CNXH ở nước ta trong công cuộc đổi mới. Thực tiễn, đòi hỏi Đảng ta phải tiếp tục đổi mới mạnh mẽ tư duy, có quyết tâm chính trị cao, luôn luôn kiên định và vững vàng trên nền tảng tư

tưởng lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, bám sát thực tiễn của đất nước để làm rõ tính đặc thù của con đường đi lên CNXH ở Việt Nam. Việc làm rõ con đường đi lên CNXH ở Việt Nam có giá trị tư tưởng quan trọng, là cơ sở phản bác một cách thuyết phục, đánh thép các luận điệu sai trái, thù địch; củng cố niềm tin của Nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng đối với công cuộc đổi mới theo định hướng XHCN, vào chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; phát huy sức mạnh dân tộc kết hợp với sức mạnh thời đại để vượt qua mọi khó khăn, thách thức, thực hiện khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc, từng bước hiện thực hóa mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.

Về định hướng CNXH ở Việt Nam hiện nay, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng khẳng định: “Chúng ta cần một xã hội mà trong đó sự phát triển là thực sự vì con người, chứ không phải vì lợi nhuận mà bóc lột và chà đạp lên phẩm giá con người. Chúng ta cần sự phát triển về kinh tế đi đôi với tiến bộ và công bằng xã hội, chứ không phải gia tăng khoảng cách giàu nghèo và bất bình đẳng xã hội. Chúng ta cần một xã hội nhân ái, đoàn kết, tương trợ lẫn nhau, hướng tới các giá trị tiến bộ, nhân văn, chứ không phải cạnh tranh bất công. Chúng ta cần sự phát triển bền vững, hài hòa với thiên nhiên để bảo đảm môi trường sống trong lành cho các thế hệ hiện tại và tương lai, chứ không phải để khai thác, chiếm đoạt tài nguyên, tiêu dùng vật chất vô hạn độ và hủy hoại môi trường. Và chúng ta cần một hệ thống chính trị mà quyền lực thực sự thuộc về Nhân dân, do Nhân dân và phục vụ lợi ích của Nhân dân, chứ không phải chỉ cho một thiểu số giàu có” (Nguyễn Phú Trọng, 2021). Đây là chính là khát vọng, là mong ước tốt đẹp không chỉ của Nhân dân Việt Nam mà của cả nhân loại trên thế giới. Đây chính là bản chất CNXH ở Việt Nam đang xây dựng. Đó là, CNXH khoa học dựa trên học thuyết Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và mang tính thời đại sâu sắc. Đó là một chế độ xã hội thực sự vì quyền lợi của con người, vì sự phát triển bền vững và nhân văn cao cả; với Nhà nước pháp quyền XHCN của dân, do dân và vì dân. Đó chính là những giá trị đích thực của CNXH ở Việt Nam và cũng chính là mục tiêu, là con đường mà Chủ tịch Hồ Chí Minh, Đảng ta và Nhân dân ta đã lựa chọn và đang kiên định, kiên trì theo đuổi vì một nước CHXH Việt Nam ngày càng phồn vinh, hạnh phúc.

2. Nhận thức đúng đắn về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam là phù hợp với xu thế thời đại

Đi lên CNXH là yêu cầu khách quan, là con đường tất yếu của cách mạng Việt Nam. Thực tiễn, con đường đi lên CNXH ở Việt Nam mang tính đặc thù riêng nhưng nó luôn phù hợp với xu thế phát triển của thời đại và yêu cầu của cách mạng. Việt Nam từ một nước thuộc địa nửa phong kiến, sau khi giành được độc lập đã bỏ qua thời kỳ phát triển chế độ tư bản chủ nghĩa để tiến thẳng lên CNXH. Đây là một sự lựa chọn đúng đắn, mang tính thời đại, phù hợp với xu thế và thực tiễn lịch sử.

Năm 1930, Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời trong bối cảnh, trên thế giới chủ nghĩa tư bản đang phát triển chuyển sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa, tăng cường áp bức bóc lột thuộc địa và nhân dân lao động chính quốc. Đồng thời, ở Liên Xô công cuộc xây dựng CNXH đã đạt nhiều thành tựu to lớn về mọi mặt, đưa Liên Xô trở thành nước công nghiệp đứng thứ 2 thế giới (sau Mỹ), đem lại cuộc sống ấm no, hạnh phúc cho nhân dân. Trong bối cảnh ấy, ngay từ khi ra đời trong Cương lĩnh chính trị đầu tiên, Đảng ta đã xác định, làm tư sản dân quyền cách mạng giành độc lập dân tộc đi tới chủ nghĩa cộng sản, bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa. Đây là sự lựa chọn đúng đắn, mang tính thời đại, phù hợp với xu thế phát triển.

Năm 1945, sau khi giành độc lập, Đảng ta lựa chọn xây dựng chế độ XHCN vì mục tiêu độc lập dân tộc và hạnh phúc của nhân dân. Đây là sự lựa chọn phù hợp với xu thế thời đại và đáp ứng yêu cầu thực tiễn. Bởi, sau chiến tranh thế giới thứ 2, hệ thống XHCN trên thế giới đã hình thành và phát triển. Chính sự lựa chọn đúng đắn ấy đã tạo nên sức mạnh nội lực và ngoại lực vô song để dân tộc Việt Nam kiên cường vượt qua mọi sóng gió tiến hành quá trình đấu tranh cách mạng lâu dài, đầy khó khăn, gian khổ hi sinh với 9 năm trường kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp và 21 năm kháng chiến chống đế quốc Mỹ, bảo vệ độc lập dân tộc, thống nhất Tổ quốc. Trong cuộc trường chinh cách mạng gian khổ, Việt Nam là một tấm gương mẫu mực trong cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc, bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa đi lên xây dựng CNXH. Đó là một sự độc đáo, sáng tạo về đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, là cơ sở bảo đảm vững chắc cho nền độc lập, tự do của dân tộc. Độc lập dân tộc gắn liền với CNXH là vấn đề cốt lõi trong tư tưởng Hồ Chí Minh, là đường lối cơ bản, xuyên suốt và nhất quán của cách mạng Việt Nam, khẳng định sự đúng đắn của Đảng và Bác Hồ trong nhận thức về CNXH và lựa chọn con đường đi lên CNXH phù hợp với xu thế thời đại; khẳng định bản lĩnh, sự sáng tạo của Đảng trong lựa chọn con đường đi lên CNXH mang tính đặc thù riêng của dân tộc Việt Nam.

Sau khi thống nhất đất nước, cả dân tộc Việt Nam bước vào công cuộc xây dựng CNXH với muôn vàn khó khăn về mọi mặt. Có thể nói, những thành tựu của Việt Nam trong công cuộc xây dựng CNXH, nhất là những thành tựu của 35 năm đổi mới là cơ sở vững chắc để khẳng định tính tất yếu con đường đi lên CNXH của Việt Nam là hoàn toàn đúng đắn, phù hợp với xu thế thời đại và yêu cầu thực tiễn của lịch sử dân tộc. Kết hợp độc lập dân tộc với CNXH là con đường phát triển khách quan của dân tộc, là chân lý lớn của thời đại Hồ Chí Minh, là động lực xuyên suốt của cách mạng Việt Nam. Lựa chọn con đường CNXH là sự lựa chọn của Đảng ta, của Bác Hồ và cũng chính là sự lựa chọn của nhân dân Việt Nam, của lịch sử. Trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (Bổ sung, phát triển năm 2011), Đảng ta tiếp tục khẳng định: “Đi lên chủ nghĩa xã hội là khát vọng của nhân dân ta, là sự

lựa chọn đúng đắn của Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh, phù hợp với xu thế phát triển của lịch sử” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2011, tr.24).

Hiện nay, chủ nghĩa tư bản bước sang giai đoạn mới, đó là chủ nghĩa tư bản hiện đại, mang tính toàn cầu hóa. Một số nước tư bản phát triển đạt được những thành tựu to lớn về kinh tế, khoa học và công nghệ, giải phóng và phát triển lực lượng sản xuất, năng suất lao động nâng cao; có sự điều chỉnh nhất định về sở hữu, an sinh xã hội... làm cho diện mạo của chủ nghĩa tư bản có nhiều thay đổi. Song, chủ nghĩa tư bản vẫn không thể khắc phục được những mâu thuẫn cơ bản vốn có của nó; các cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội, các tệ nạn xã hội, nhất là khi đại dịch COVID-19 diễn ra lại càng làm bộc lộ rõ bản chất chế độ chính trị - xã hội của các nước này không vì sức khỏe, hạnh phúc của đại đa số nhân dân lao động. Các phong trào đấu tranh phản kháng xã hội đã bùng nổ mạnh mẽ, làm bộc lộ rõ sự thật về những mâu thuẫn mang tính bản chất không thể hóa giải của chế độ tư bản chủ nghĩa. Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng khẳng định: “Chủ nghĩa tư bản không thể khắc phục được những mâu thuẫn cơ bản vốn có của nó” (Nguyễn Phú Trọng, 2021). Do vậy, các cuộc khủng hoảng về nhiều mặt tiếp tục diễn ra làm trầm trọng thêm các mâu thuẫn, xung đột, bạo lực dân tộc, sắc tộc, tôn giáo, biểu tình, bãi công... không chỉ ở thế giới tư bản, mà còn đặt ra nhiều thách thức vô cùng to lớn cho sự tồn tại và phát triển của nhân loại. Như vậy, đây không phải là chế độ xã hội mà nhân dân Việt Nam mong đợi, càng không phải là tương lai của nhân loại. Nhân dân Việt Nam cần một xã hội mà trong đó sự phát triển là thực sự vì con người, phát triển theo định hướng XHCN với những hiệu quả tích cực về kinh tế và giải quyết được các vấn đề xã hội mang lại cuộc sống ấm no hạnh phúc cho nhân dân.

Khẳng định về sự đúng đắn và phù hợp của con đường đi lên CNXH ở nước ta, Đại hội XIII của Đảng khẳng định, tiến trình công cuộc đổi mới 35 năm qua đã làm cho “Lý luận về đường lối đổi mới, về CNXH và con đường đi lên CNXH ở nước ta ngày càng hoàn thiện và từng bước được hiện thực hóa” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập II, tr.322). Những thành tựu 35 năm thực hiện công cuộc đổi mới đã tiếp tục khẳng định: “Con đường đi lên CNXH của nước ta là phù hợp với thực tiễn Việt Nam và xu thế phát triển của thời đại” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập II, tr.322).

3. Kiên định con đường đi lên CNXH bản lĩnh, trí tuệ, sáng tạo của Đảng ta

Ngay từ khi ra đời và trong suốt quá trình đấu tranh cách mạng, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn khẳng định: CNXH là mục tiêu, lý tưởng của Đảng Cộng sản và nhân dân Việt Nam. Trong Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng, do Hồ Chí Minh soạn thảo và thông qua tại Hội nghị thành lập Đảng đã khẳng định: “Chủ trương làm tư sản dân quyền cách mạng và thổ địa cách mạng để đi tới xã hội cộng sản” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 3, tr.1). Đó chính là độc lập dân tộc đi tới CNXH, là sự thể hiện bản lĩnh, trí

tuệ, sáng tạo của Đảng Cộng sản Việt Nam ngay từ ngày đầu thành lập, đã vượt qua tư duy giáo điều đang phổ biến trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế thời kỳ bấy giờ. Đó là đường lối đúng đắn phù hợp với yêu cầu thực tiễn của xã hội thuộc địa nửa phong kiến ở Việt Nam, là sự kết hợp hài hòa mối quan hệ giữa nhiệm vụ dân tộc và nhiệm vụ giai cấp trong một cuộc cách mạng tư sản dân quyền kiểu mới dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, với mục tiêu giành độc lập dân tộc rồi tiến lên CNXH. Chủ tịch Hồ Chí Minh cho rằng: Với xã hội Việt Nam thuộc địa, giành độc lập dân tộc là nhiệm vụ hàng đầu, là điều kiện tiên quyết để phát triển đất nước, nhưng “Nếu nước độc lập mà dân không hưởng hạnh phúc, tự do thì độc lập cũng chẳng có nghĩa lý gì” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 4, tr.264), tức là độc lập dân tộc phải đi tới CNXH, đem lại cuộc sống ấm no, hạnh phúc cho nhân dân. Chủ nghĩa xã hội là thước đo giá trị của độc lập dân tộc. Nhờ sức mạnh của độc lập dân tộc và CNXH mà Nhân dân Việt Nam đã giành được thắng lợi trong Cách mạng Tháng Tám năm 1945.

Sau khi giành độc lập, cả dân tộc Việt Nam lại bước vào cuộc kháng chiến 9 năm trường kỳ chống thực dân Pháp trở lại xâm lược. Dưới sự lãnh đạo của Đảng và Bác Hồ, dân tộc Việt Nam đã thực hiện đồng thời hai nhiệm vụ chiến lược, vừa kháng chiến, vừa kiến quốc. Kháng chiến là công việc hệ trọng, được đặt lên hàng đầu, nhưng công cuộc kiến thiết đất nước, củng cố chính quyền cách mạng, phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, xây dựng chế độ mới sau khi giành độc lập là vô cùng quan trọng. Quan điểm kháng chiến đi đôi với kiến quốc không ngừng được bổ sung, hoàn thiện cùng với mỗi bước phát triển của công cuộc xây dựng chế độ xã hội mới và kháng chiến chống xâm lược. Khi Tổ quốc bị lâm nguy, nhiệm vụ kháng chiến là được đặt lên vị trí hàng đầu, nhưng đồng thời với nó vẫn là phải tích cực xây dựng đất nước, xây dựng chế độ xã hội mới về mọi mặt, tạo ra những tiền đề vật chất và tinh thần để tiến hành kháng chiến thắng lợi. Đó chính là đường lối sáng tạo, độc đáo, đúng đắn của Đảng và dân tộc Việt Nam, đã làm nên chiến thắng Điện Biên Phủ lừng lẫy năm châu, chấn động địa cầu, kết thúc cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược.

Trong cuộc trường chinh 21 năm kháng chiến chống đế quốc Mỹ xâm lược, thống nhất đất nước, dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo sáng suốt của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh, dân tộc ta thực hiện đường lối của Đảng về tiến hành đồng thời hai chiến lược cách mạng ở hai miền Nam - Bắc. Đại hội lần thứ III của Đảng (9/1960) xác định: Tiến hành đồng thời hai chiến lược cách mạng hai miền “Một là, tiến hành cách mạng XHCN ở miền Bắc. Hai là, đấu tranh giải phóng miền Nam khỏi ách thống trị của đế quốc Mỹ và bọn tay sai, thực hiện thống nhất nước nhà, hoàn thành độc lập và dân chủ trong cả nước. Hai nhiệm vụ chiến lược ấy có quan hệ mật thiết với nhau và có tác dụng thúc đẩy lẫn nhau” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2002, tr.512). Trong hai chiến lược cách mạng đó, cách mạng XHCN ở miền Bắc là nhiệm vụ quyết định nhất đối với

sự nghiệp phát triển của toàn bộ cách mạng Việt Nam. Đường lối tiến hành đồng thời hai chiến lược cách mạng hai miền thể hiện sự trung thành của Đảng ta với những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, đặc biệt thể hiện bản lĩnh, trí tuệ, sự vận dụng sáng tạo vào hoàn cảnh cụ thể cách mạng Việt Nam nhằm giải quyết mối quan hệ giữa độc lập dân tộc và CNXH. Sự đúng đắn về đường lối cách mạng của Đảng là nhân tố quan trọng nhất, quyết định trực tiếp đến thắng lợi của dân tộc ta trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Cuộc tổng tiến công và nổi dậy mùa xuân 1975 thắng lợi, thu non sông về một mối, cả nước đi lên CNXH. Đó cũng chính là thắng lợi của đường lối giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và CNXH của cách mạng Việt Nam.

Trong những năm 80, 90 của thế kỷ 20, hệ thống XHCN trên toàn thế giới lâm vào khủng hoảng trầm trọng. Khi Liên Xô và các nước XHCN ở Đông Âu tan rã, CNXH thế giới lâm vào thoái trào, Đảng ta vẫn kiên định con đường đã chọn - con đường độc lập dân tộc và CNXH. Đó là con đường hợp quy luật phát triển của lịch sử Việt Nam, của cách mạng Việt Nam. Bản lĩnh, sự kiên định, sáng tạo của Đảng ta trong công cuộc đổi mới đất nước đó là: Đổi mới với nguyên tắc hàng đầu là bảo đảm độc lập dân tộc và CNXH cho đất nước; đổi mới để giữ vững độc lập dân tộc và thành quả của công cuộc xây dựng CNXH; đổi mới để có một nước Việt Nam dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh; đổi mới để hiện thực hóa khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, nhân dân hạnh phúc. Chính sự nhận thức đúng đắn, sự sáng tạo của Đảng trong công cuộc đổi mới, sự kiên định con đường đi lên CNXH đã đưa đến sự thành công của cách mạng Việt Nam trong 35 năm thực hiện công cuộc đổi mới.

Trong 35 năm đổi mới, bản lĩnh, trí tuệ, sự sáng tạo của Đảng được khẳng định trong công cuộc đổi mới, đó là thực hiện “sự phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN”. Đây là sự vận dụng sáng tạo quan điểm của chủ nghĩa Mác- Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng CNXH trong thời đại mới, phù hợp với thực tiễn đất nước và xu thế phát triển của thế giới. Đường lối đúng đắn sáng tạo đó đã đem lại những thay đổi to lớn, ngoạn mục cho đất nước trong 35 năm qua. Từ một nước nghèo, gánh chịu hậu quả nặng nề của cuộc chiến tranh, đến năm 2008 Việt Nam đã ra khỏi nhóm các nước có thu nhập thấp và hiện nay đã vươn lên trở thành nước đang phát triển, có thu nhập trung bình; nền kinh tế phát triển liên tục với tốc độ tương đối cao trong suốt 35 năm qua với mức tăng trưởng trung bình khoảng 7% mỗi năm. Năm 2020, GDP đạt 342,7 tỉ USD, trở thành nền kinh tế lớn thứ tư trong ASEAN. Thu nhập bình quân đầu người tăng khoảng 17 lần, lên mức 3.512 USD; Tuổi thọ trung bình của dân cư tăng từ 62 tuổi năm 1990 lên 73,7 tuổi năm 2020. Năm 2019, chỉ số phát triển con người (HDI) của Việt Nam đạt mức 0,704, thuộc nhóm nước có HDI cao của thế giới. Hiện nay, Việt Nam có khoảng 70% dân số sử dụng Internet, là một trong những nước có tốc độ phát triển công nghệ tin học cao nhất thế giới; đời sống Nhân dân được

nâng cao về mọi mặt (Nguyễn Phú Trọng, 2021). Đặc biệt trong bối cảnh đại dịch Covid hiện nay, với quan điểm đúng đắn của Đảng, thực hiện mục tiêu kép “vừa chống dịch, vừa phát triển kinh tế”, với những thành tựu đạt được, Việt Nam được bạn bè quốc tế đánh giá cao, được coi là điểm sáng về phòng, chống dịch bệnh và phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an sinh, phúc lợi xã hội và đời sống nhân dân; giữa vững quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội; hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế với nhiều hình thức linh hoạt, phù hợp. Đây chính là thể hiện sự sáng tạo và tính ưu việt của chế độ XHCN ở nước ta.

Trước những diễn biến của tình hình thế giới và trong nước hiện nay, đặt ra nhiều vấn đề mới, yêu cầu mới nặng nề, phức tạp đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Đảng ta xác định, Việt Nam đang trong quá trình xây dựng, quá độ lên CNXH. Trong thời kỳ quá độ, các nhân tố XHCN được hình thành, xác lập và phát triển đan xen, cạnh tranh với các nhân tố phi XHCN, gồm cả các nhân tố tư bản chủ nghĩa trên một số lĩnh vực. Sự đan xen, cạnh tranh này càng phức tạp và quyết liệt trong điều kiện cơ chế thị trường và mở cửa, hội nhập quốc tế. Đó là cuộc đấu tranh rất gay go, gian khổ, đòi hỏi phải có tầm nhìn mới, bản lĩnh mới và sức sáng tạo mới. Đi lên theo định hướng XHCN thành công hay thất bại là phụ thuộc trước hết vào sự đúng đắn của đường lối, bản lĩnh chính trị, năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng.

Đại hội XIII của Đảng xác định, toàn Đảng, toàn quân, toàn dân phải đoàn kết một lòng, tiếp tục đổi mới mạnh mẽ tư duy, nỗ lực hơn nữa để tiếp tục đổi mới, đưa đất nước vững bước tiến lên, phát triển nhanh và bền vững, với quan điểm: “Kiên định và vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và CNXH; kiên định đường lối đổi mới của Đảng, kiên định các nguyên tắc xây dựng Đảng để xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam XHCN” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập II, tr.324). Mục tiêu của toàn Đảng, toàn dân là “phấn đấu để đến giữa thế kỷ XXI, nước ta trở thành nước phát triển, theo định hướng XHCN” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập I, tr.36). Để thực hiện mục tiêu đó, Đại hội XIII, xác định nhiệm vụ hàng đầu là: Xây dựng con người XHCN - nhân tố không thể thiếu đối với sự nghiệp xây dựng CNXH; khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc, phát huy giá trị văn hóa, sức mạnh con người Việt Nam trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; phát huy dân chủ XHCN, bảo đảm quyền làm chủ của nhân dân, xử lý tốt mối quan hệ giữa thực hành dân chủ và tăng cường pháp chế, bảo đảm kỷ cương xã hội; tăng cường công tác xây dựng Đảng, nhân tố quyết định thành bại của mục tiêu CNXH và định hướng XHCN trong quá trình đổi mới ở nước ta. Tiếp tục hoàn thiện, cụ thể hoá, thực hiện tốt cơ chế “Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ” và phương châm “Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng”.

KẾT LUẬN

Chủ nghĩa xã hội là mong ước, là mùa xuân của nhân loại. Xây dựng một nước Việt Nam XHCN hùng cường, thịnh vượng là khát vọng, là mục tiêu của Đảng, của Bác Hồ và Nhân dân ta. Đại hội XIII của Đảng với tư duy mang tầm chiến lược, quan điểm đặc sắc, kiên định về mục tiêu CNXH và định hướng XHCN trong quá trình xây dựng và bảo vệ Tổ quốc từ nay đến giữa thế kỷ XXI, khẳng định bản lĩnh, trí tuệ, sự sáng tạo của Đảng; khẳng định tầm nhìn chiến lược phát triển đất nước vừa mang giá trị Việt Nam, vừa mang giá trị toàn cầu, vừa là ý chí, nguyện vọng của toàn thể dân tộc Việt Nam. Chúng ta tự hào và tin tưởng rằng, dưới sự lãnh đạo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII, bản lĩnh, trí tuệ của Đảng ta không ngừng được củng cố, vun đắp, là sức mạnh vĩ đại, là động lực to lớn để nước ta vững bước đi trên con đường độc lập dân tộc gắn liền với CNXH, xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam XHCN.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2002), *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 21, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [2]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [3]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập I, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [4]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập II Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [5]. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, Tập 3, 4, 13, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [6]. Nguyễn Phú Trọng (2021), “*Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*”, <https://nhandan.vn/tin-tuc-su-kien/mot-so-van-de-ly-luan-va-thuc-tien-ve-chu-nghia-xa-hoi-va-con-duong-di-len-chu-nghia-xa-hoi-o-viet-nam-646305/>, 1/8/2021.

NẮM VỮNG CÁC MỐI QUAN HỆ LỚN ĐỂ THỰC HIỆN ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC THEO TINH THẦN ĐẠI HỘI XIII CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

TS. Nguyễn Thị Minh Huệ

Học viện An ninh Nhân dân

Tóm tắt: Để thực hiện được các định hướng phát triển đất nước, Đảng Cộng sản Việt Nam đã đưa ra nhận thức và giải quyết các mối quan hệ lớn từ rất sớm. Qua các kỳ Đại hội Đảng nhận thức về các mối quan hệ lớn được rõ ràng hơn, bổ sung đầy đủ, bao quát hơn - thể hiện tầm nhìn bao quát rộng lớn của Đảng ta. Trên tinh thần tiếp tục bổ sung, phát triển lý luận trong xây dựng chủ nghĩa xã hội, trong Văn kiện đại hội XIII của Đảng, Đảng tiếp tục khẳng định lại 9 mối quan hệ lớn đã được đề ra tại Đại hội XII và bổ sung thêm một mối quan hệ lớn (thứ 10), đó là mối quan hệ giữa thực hành dân chủ và tăng cường pháp chế, bảo đảm kỷ cương xã hội. Đây là những mối quan hệ lớn mang tính biện chứng, phù hợp với thực tiễn thế giới và sự phát triển của đất nước.

Từ khoá: *Đại hội XII; định hướng chiến lược; mối quan hệ lớn; nắm vững và xử lý.*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Đại hội XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam đã xác định mục tiêu phát triển tổng quát của nước ta là “phấn đấu đến giữa thế kỷ XXI, nước ta trở thành một nước phát triển, theo định hướng xã hội chủ nghĩa” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.36), từ đó Đảng ta xác định cụ thể hoá 12 định hướng chiến lược, để thực hiện được thắng lợi định hướng phát triển đất nước, một lần nữa chúng ta khẳng định cần tiếp tục nắm vững và xử lý tốt các *mối quan hệ lớn*. Xử lý tốt các mối quan hệ này để xây dựng chủ nghĩa xã hội phát triển toàn diện, vững mạnh tất cả các yếu tố cấu thành hình thành kinh tế - xã hội xã hội chủ nghĩa (XHCN) trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội để nước ta trở thành một nước XHCN phồn vinh, nhân dân có cuộc sống tự do hạnh phúc, một xã hội dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. Đây cũng là các mối quan hệ lớn mang tính khách quan, tất yếu, thống nhất, có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, tạo tiền đề, điều kiện cho nhau hướng tới mục tiêu chung là độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội.

Đại hội XIII của Đảng đã có bước phát triển lớn về nhận thức rõ ràng, đầy đủ hơn các mối quan hệ lớn này, đây là điều kiện để thực hiện định hướng chiến lược phát triển đất nước giai đoạn đổi mới.

NỘI DUNG

1. Quá trình xác định của Đảng về các mối quan hệ lớn

Sau 35 năm đổi mới, đất nước ta đã giành được những thành tựu to lớn có ý nghĩa lịch sử. Những thành quả to lớn đó là kết quả của quá trình nhận thức và thực hiện đúng, đường lối, chủ trương chính sách của Đảng, tập trung trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, được thông qua tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng năm 1991 và Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011). Trong đó, việc nhận thức và giải quyết các mối quan hệ lớn có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Các mối quan hệ lớn trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam đã được Đảng đặt ra và nhận thức rất sớm từ Đại hội VI của Đảng (năm 1986). Tuy nhiên, việc nhận thức các mối quan hệ này trong tổng thể lý luận về chủ nghĩa xã hội chỉ được nêu ra một cách tập trung, thể hiện rõ trong Cương lĩnh bổ sung, phát triển được thông qua tại Đại hội XI (năm 2011) và Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI.

Từ năm 1986 đến 1995, Đảng tập trung vào nhận thức và giải quyết năm mối quan hệ: Quan hệ giữa đổi mới với ổn định và phát triển; quan hệ giữa đổi mới kinh tế với đổi mới chính trị; quan hệ giữa kinh tế thị trường với định hướng xã hội chủ nghĩa; quan hệ giữa phát triển lực lượng sản xuất với xây dựng, hoàn thiện từng bước quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa; quan hệ giữa xây dựng chủ nghĩa xã hội với bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Những mối quan hệ được nhận thức và giải quyết đã góp phần vào sự ổn định đất nước, xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

Đến giai đoạn 1996 - 2006, các mối quan hệ lớn chưa được Đảng ta nêu ra riêng biệt, mà được gắn với nhận thức trong tổng thể các vấn đề lớn, như đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam. Giai đoạn này Đảng có nhận thức mới về mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với xây dựng, chỉnh đốn Đảng và phát triển văn hoá; quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2001, tr.162); thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội trong từng bước và từng chính sách phát triển (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2011, tr.72-73). Đồng thời tiếp tục giải quyết tốt mối quan hệ giữa phát triển lực lượng sản xuất với xây dựng, hoàn thiện quan hệ sản xuất, đề ra nhiệm vụ phát triển văn hoá với tư cách nền tảng tinh thần của xã hội.

Đến giai đoạn 2006 - 2011, việc nhận thức các mối quan hệ được thể hiện đầy đủ và ngày càng sâu sắc. Trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011), Đảng nêu ra tám mối quan hệ lớn. Đó là: (i) Quan hệ giữa đổi mới, ổn định và phát triển; (ii) Giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị; (iii) Giữa kinh tế thị trường và định hướng xã hội chủ nghĩa; (iv) Giữa phát triển lực lượng sản xuất và xây dựng, hoàn thiện từng bước quan hệ sản xuất xã

hội chủ nghĩa; (v) Giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hoá, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; (vi) Giữa xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa; (vii) Giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế; (viii) Giữa Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, Nhân dân làm chủ (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2011, tr.70).

Thực tiễn phát triển đất nước đặt ra những yêu cầu mới đòi hỏi tổng kết nhận thức, bổ sung, phát triển lý luận. Vì vậy, Đại hội XII của Đảng (2016), khẳng định lại tám mối quan hệ lớn đã được nhận thức và bổ sung thêm một mối quan hệ lớn đó là mối quan hệ thứ năm là mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường.

Trên tinh thần tiếp tục bổ sung, phát triển lý luận trong xây dựng chủ nghĩa xã hội, trong Văn kiện đại hội XIII của Đảng, Đảng tiếp tục khẳng định lại chín mối quan hệ lớn đã được đề ra tại Đại hội XII và bổ sung thêm một mối quan hệ lớn (thứ 10), đó là mối quan hệ giữa thực hành dân chủ và tăng cường pháp chế, bảo đảm kỷ cương xã hội.

2. Thực trạng các mối quan hệ lớn trong công cuộc đổi mới hiện nay

Thứ nhất, mối quan hệ giữa đổi mới, ổn định và phát triển

Qua 35 năm đổi mới, Đảng lãnh đạo nhân dân giải quyết mối quan hệ giữa đổi mới, ổn định và phát triển, góp phần đưa nước ta ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, nước ta đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội; từ giữa thập kỷ 80 thế kỷ XX, tạo được tiền đề cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Điều này vẫn hoàn toàn đúng với tinh thần của Đảng ta hiện nay. Chúng ta phải nắm vững và kiên trì đường lối đó, thường xuyên nghiên cứu, tổng kết thực tiễn để có những điều chỉnh, bổ sung và phát triển cần thiết, đưa sự nghiệp đổi mới tiến lên giành những thắng lợi to lớn hơn nữa. Tuy nhiên, trong quá trình đó, việc nhận thức và giải quyết mối quan hệ này có những thời điểm chưa được tốt, quá trình đổi mới diễn ra chậm và chưa có những bước đột phá mạnh mẽ. Đổi mới, ổn định và phát triển chưa thật sự được gắn kết chặt chẽ với nhau, có những nơi, những lúc quá chú trọng phát triển kinh tế, xem nhẹ văn hoá, vi phạm dân chủ, chưa đảm bảo ổn định xã hội.

Thứ hai, mối quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị

Bước sang thời kỳ đổi mới, Đảng và Nhà nước ta chủ trương đa dạng hóa hình thức sở hữu, phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Chủ trương đó phù hợp với đòi hỏi của thực tiễn nên đã nhanh chóng đi vào cuộc sống, khơi dậy được các nguồn lực xã hội trong sản xuất, kinh doanh. Nền kinh tế nước ta nhờ vậy có những bước phát triển mạnh mẽ trong mấy chục năm qua. Đó là bằng chứng khách quan về vai trò to lớn của chính trị đối với kinh tế, mà ở đây, cụ thể là vai trò của Đảng và Nhà nước - những bộ phận quan trọng của hệ thống chính trị, là lực lượng dẫn dắt công cuộc đổi mới nói chung và đổi mới kinh tế nói riêng. Tuy nhiên, Đại hội XII, Đảng ta chỉ rõ: “Đổi mới chính trị chưa đồng bộ với đổi mới kinh tế; năng lực và hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị chưa ngang tầm nhiệm vụ. Việc tạo nền tảng để

ơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại không đạt được mục tiêu đề ra” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2016, tr.68).

Thứ ba, mối quan hệ giữa kinh tế thị trường và định hướng xã hội chủ nghĩa

Nhận thức và giải quyết mối quan hệ này đã góp phần giải phóng mạnh mẽ sức sản xuất xã hội, đưa nền kinh tế ra khỏi tình trạng trì trệ, khủng hoảng; góp phần thực hiện tốt tiến bộ và công bằng xã hội. Tuy vậy, bản chất, nguyên tắc, cơ chế vận hành của kinh tế thị trường chưa được nhận thức đầy đủ, chưa đánh giá đúng tầm quan trọng của giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế.

Thứ tư, mối quan hệ giữa phát triển lực lượng sản xuất và xây dựng hoàn thiện từng bước quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa.

Trên cơ sở nhận thức và giải quyết mối quan hệ này đã góp phần giải phóng mạnh mẽ sức sản xuất, xây dựng và từng bước hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên, bên cạnh đó những bất cập trong nhận thức và giải quyết các nội dung của quan hệ sản xuất đã cản trở sự phát triển của lực lượng sản xuất, giảm động lực của nền kinh tế và tính tích cực của người lao động, nhiều nơi sức sản xuất vẫn ở dưới mức tiềm năng làm cho tăng trưởng kinh tế diễn ra chậm.

Thứ năm, mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hoá, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội.

Việc nhận thức và giải quyết mối quan hệ này đã làm cho kinh tế tăng trưởng cao, ổn định; nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc đã được định hình rõ nét, góp phần phát huy tính tích cực của quần chúng nhân dân trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; tiến bộ và công bằng xã hội đạt được những bước tiến quan trọng. Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đạt được, thực tiễn giải quyết mối quan hệ giữa kinh tế và văn hóa còn tồn tại không ít hạn chế. Việc tổ chức triển khai thực hiện quan điểm gắn tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa còn chưa đồng bộ và triệt để. Những yếu kém trong quản lý nhà nước về văn hóa chưa khắc phục được.

Thứ sáu, mối quan hệ giữa xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

Trong thực tiễn, thời gian gần đây việc xây dựng chủ nghĩa xã hội đã có sự phối hợp, gắn kết giữa phát triển kinh tế - xã hội với củng cố quốc phòng, an ninh chặt chẽ hơn, hiệu quả hơn, hạn chế được nhiều sai sót, sơ hở. Các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, các dự án đầu tư của các cấp, các ngành, các địa phương đều quan tâm đến các yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh, đáp ứng các tiêu chí, điều kiện, mục tiêu về quốc phòng, an ninh. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả rất cơ bản nêu trên, việc nhận thức và giải quyết mối quan hệ giữa xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc XHCN vẫn còn những hạn chế cần phải được tiếp tục khắc phục. Vẫn còn tình trạng chỉ chú ý tới lợi ích kinh tế trước mắt, cục bộ của doanh nghiệp, đơn vị, cá nhân mình mà làm tổn thất tới lợi ích cơ bản, lâu dài

của đất nước, bỏ qua các yêu cầu về bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ Tổ quốc. Một số chương trình, dự án, nhiệm vụ quốc phòng, an ninh quan trọng ở một số lĩnh vực, địa bàn thực hiện chậm, chất lượng, hiệu quả thấp.

Thứ bảy, mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế.

Việc giải quyết mối quan hệ này sau 35 năm đổi mới đất nước đã góp phần củng cố độc lập, tự chủ, hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, vị thế của đất nước trên trường quốc tế được nâng cao. Chúng ta đã đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế, hội nhập quốc tế trên lĩnh vực văn hoá - xã hội, hội nhập lĩnh vực quốc phòng - an ninh. Tuy vậy, trong những năm qua, việc nhận thức về hội nhập và độc lập, tự chủ chưa đạt được sự thống nhất cao, chưa theo kịp với xu thế chung của cộng đồng quốc tế; một số chính sách cụ thể chưa phù hợp với thực tiễn. Với tình hình diễn biến phức tạp hiện nay cần thể hiện tính độc lập, tự chủ trong quá trình hội nhập quốc tế, thể hiện tinh thần, bản lĩnh dân tộc trên trường quốc tế.

Thứ tám, mối quan hệ giữa Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ

Trong những năm đổi mới đất nước, việc nhận thức và giải quyết mối quan hệ này đã góp phần giữ vững được vai trò lãnh đạo toàn diện của Đảng; Nhà nước đã phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong việc quản lý xã hội; nhân dân ngày càng khẳng định vai trò làm chủ của mình trong sự nghiệp xây dựng đất nước. Mặc dù đạt được một số thành tựu, song bên cạnh đó nguyên tắc tập trung dân chủ chưa được thực hiện tốt; hệ thống pháp luật còn nhiều bất cập; quản lý nhà nước còn nhiều yếu kém, tình trạng tham nhũng lãng phí còn nghiêm trọng; phương thức tổ chức, phong cách hoạt động của Mặt trận và các đoàn thể không ít nơi vẫn chưa thoát khỏi tình trạng hành chính hoá nặng nề, xơ cứng, chậm đổi mới,...

Thứ chín, mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường.

Giải quyết mối quan hệ này sẽ góp phần huy động và phân bổ có hiệu quả các nguồn lực phát triển, là động lực chủ yếu để giải phóng sức sản xuất; xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế, tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng, minh bạch và lành mạnh, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội. Tuy vậy, trong những năm qua hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh còn nhiều bất cập. Tính lành mạnh, công khai, minh bạch, bình đẳng theo pháp luật còn nhiều vấn đề đặt ra, thực hiện phân cấp, phân quyền và việc kiểm tra, giám sát, kiểm soát chặt chẽ quyền lực còn nhiều bất cập.

3. Tiếp tục nắm vững và xử lý tốt các mối quan hệ theo tinh thần Đại hội XIII của Đảng

Trong nhiệm kỳ 2021 - 2025 và những năm tiếp theo, Đảng ta đã đưa ra mục tiêu tổng quát là “phấn đấu đến giữa thế kỷ XXI, nước ta trở thành một nước phát triển, theo định hướng xã hội chủ nghĩa” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.36) và những định hướng lớn bao quát có tính chất nhảy vọt cả về tư duy và hành động, vì

vậy, để thực hiện được mục tiêu và định hướng này Đảng ta đã tiếp tục khẳng định cần tiếp tục nắm vững và xử lý tốt các mối quan hệ lớn: *Giữa ổn định, đổi mới và phát triển; giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị; giữa tuân theo các quy luật thị trường và bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa; giữa phát triển lực lượng sản xuất và xây dựng, hoàn thiện từng bước quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa; giữa nhà nước, thị trường và xã hội; giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hoá, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường; giữa xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế; giữa Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý và nhân dân làm chủ; và đặc biệt, mối quan hệ mới được bổ sung lần này là mối quan hệ giữa thực hành dân chủ và tăng cường pháp chế, bảo đảm kỷ cương xã hội.* Đó là những mối quan hệ lớn, phản ánh các quy luật mang tính biện chứng, những vấn đề lý luận cốt lõi về đường lối đổi mới của Đảng ta, cần tiếp tục được bổ sung, hoàn thiện và phát triển phù hợp với thay đổi của thực tiễn; đòi hỏi chúng ta phải nhận thức đúng và đầy đủ, quán triệt sâu sắc và thực hiện thật tốt, có hiệu quả. Tuyệt đối không cực đoan, phiến diện.” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.39)

Các mối quan hệ này trong Văn kiện Đại hội XIII đã có những điều chỉnh, phù hợp hơn so với các Đại hội trước đó. Điều này cho thấy nhận thức của Đảng ta ngày càng rõ nét hơn về các mối quan hệ cần giải quyết trong thời kỳ đổi mới. Nếu giải quyết những vấn đề trọng tâm trong mỗi mối quan hệ sẽ góp phần giải quyết các mặt khác nhau trong mỗi quan hệ đó và tạo ra sự gắn kết các mối quan hệ với nhau, tạo ra động lực mạnh mẽ cho sự phát triển đất nước.

- Thứ nhất, trong mỗi quan hệ đầu tiên, Đảng ta đã đưa cụm từ “ổn định” lên trước, là “*mối quan hệ ổn định, đổi mới và phát triển*”. Điều này là hoàn toàn hợp lý vì ổn định là cơ sở của đổi mới và phát triển, một đất nước không thể đổi mới và phát triển nếu không có sự ổn định, nhất là về chính trị và kinh tế. Lịch sử hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước đã cho chúng ta những kinh nghiệm quý báu này, trong nước có ổn định thì đất nước mới phồn vinh. Điều này được khẳng định một lần nữa trong bối cảnh hiện nay, sự ổn định ở trong nước còn tạo cơ sở cho việc củng cố các quan hệ quốc tế, xác định vị thế của Việt Nam và xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội. Vì vậy, trong mỗi quan hệ này Đảng ta xác định đất nước có ổn định về chính trị, kinh tế thì mới có thể thực hiện thành công sự nghiệp đổi mới và trở thành một nước phát triển vào năm 2045.

- Thứ hai, trong các mối quan hệ trên lĩnh vực kinh tế được Đảng ta giữ nguyên, “*giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị; giữa tuân theo các quy luật thị trường và bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa; giữa phát triển lực lượng sản xuất và xây dựng, hoàn thiện từng bước quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa*”. Đây vẫn là những mối quan hệ cần thiết cần làm trong quá trình thực hiện đường lối đổi mới hiện nay.

Trong đó, cần xác định đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị cần phải được tiến hành đồng thời, nhưng lấy đổi mới kinh tế làm nền tảng cho đổi mới chính trị. Mỗi quan hệ giữa việc tuân theo các quy luật thị trường (quy luật giá trị, quy luật cạnh tranh, quy luật cung - cầu, quy luật giá trị lưu thông tiền tệ) và định hướng xã hội chủ nghĩa. Định hướng xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế thị trường theo nghĩa mục tiêu hướng tới của nền kinh tế là xây dựng chủ nghĩa xã hội trên đất nước ta với những đặc trưng của xã hội xã hội chủ nghĩa. Mỗi quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa cũng là vấn đề có ý nghĩa quan trọng trong xây dựng chủ nghĩa xã hội, đối với quan hệ sản xuất bên cạnh việc xác định vai trò đặc biệt của kinh tế nhà nước, hiện nay Đảng ta cũng nhận mạnh đến vai trò của các thành phần kinh tế khác, nhất là kinh tế tập thể và kinh tế tư nhân.

- Thứ ba, trong mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường, được Đảng ta bổ sung thêm một yếu tố nữa trong mối quan hệ này là “*giữa Nhà nước, thị trường và xã hội*”. Mỗi quan hệ giữa Nhà nước, thị trường và xã hội là mối quan hệ lớn, cơ bản, đòi hỏi phải giải quyết hài hòa trong tiến trình phát triển kinh tế - xã hội và giải quyết tốt mối quan hệ này cũng chính là góp phần hiện thực hóa mục tiêu phát triển nhanh, bền vững; đưa nước ta trở thành một nước công nghiệp hiện đại, phát triển, có thu nhập cao theo định hướng xã hội chủ nghĩa vào giữa thế kỷ XXI.

- Thứ tư, mối quan hệ “*giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hoá, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường*” được Đảng ta bổ sung thêm một vấn đề hết sức quan trọng trong thời gian gần đây là “bảo vệ môi trường”. Gắn kết giải quyết các mối quan hệ giữa kinh tế, văn hoá, tiến bộ xã hội và bảo vệ môi trường. Bảo vệ môi trường là nhiệm vụ cấp bách đặt ra đối với các quốc gia đang trong quá trình thực hiện công nghiệp hoá - hiện đại hoá đất nước. Môi trường, môi sinh đảm bảo mới thực hiện tốt việc phát triển kinh tế bền vững trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội. Đảng ta chỉ rõ “Giải quyết hài hoà mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường. Chủ động giám sát, ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu; phát triển nền kinh tế xanh, ít chất thải, giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, các bon thấp” (Đảng Cộng sản Việt Nam, tập 2, tr.114).

- Thứ năm, các mối quan hệ bảo vệ chủ quyền, với quan hệ quốc tế vẫn luôn được Đảng ta nhấn mạnh “*giữa xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế*”. Đối với mối quan hệ này cần coi trọng việc bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa trong tình hình phức tạp hiện nay, cần thực hiện sâu sắc đầy đủ về chiến lược biển để bảo vệ chủ quyền của đất nước.

- Thứ sáu, mối quan hệ giữa “*Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý và Nhân dân làm chủ*” được Đảng ta tiếp tục khẳng định, trong đó cần nhấn mạnh hơn nữa vai trò làm chủ của nhân dân theo tinh thần Đại hội XIII của Đảng nêu ra là “dân biết, dân

bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng” (Đảng Cộng sản Việt Nam, tập 1, tr.173).

- Thứ bảy, Đại hội XIII Đảng ta bổ sung thêm mối quan hệ “*mối quan hệ giữa thực hành dân chủ và tăng cường pháp chế, bảo đảm kỷ cương xã hội*”. Tăng cường pháp chế không chỉ góp phần đảm bảo kỷ cương mà còn góp phần duy trì sự ổn định của hệ thống chính trị, tạo tiền đề cho sự phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Thứ tám, cần xử lý tốt các mối quan hệ lớn trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội. Đảng ta đã khẳng định cần “Tiếp tục nắm vững và xử lý các mối quan hệ lớn,...”. Việc nhận thức các mối quan hệ lớn được Đảng ta bổ sung theo các kỳ Đại hội, để nắm vững và xử lý tốt các mối quan hệ này cần làm thường xuyên, đồng bộ, quan tâm xử lý các mối quan hệ mang tính biện chứng, xử lý tốt nhiều vấn đề, quan tâm đến đặt vấn đề lâu dài, mang tầm vĩ mô, bám sát định hướng xã hội chủ nghĩa.

Trong các mối quan hệ lớn cần chú trọng hơn đến những thành tố cốt lõi: “bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa; xây dựng, hoàn thiện quan hệ sản xuất tiên bộ phù hợp; phát triển văn hoá, thực hiện tiên bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường; bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa; giữ vững độc lập; tự chủ và phát huy quyền làm chủ của nhân dân” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.120).

KẾT LUẬN

Những mối quan hệ lớn cần nắm vững và giải quyết được Đảng ta nhấn mạnh từ Cương lĩnh (bổ sung, phát triển năm 2011), đến Đại hội XIII đã được Đảng ta điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với tính cấp bách của thực tiễn. Việc nắm vững và xử lý tốt các mối quan hệ lớn trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta phải thật uyển chuyển, linh hoạt. Các mối quan hệ này có quan hệ biện chứng không tách rời nhau, nhưng không thay thế cho nhau. Khi quán triệt việc nắm vững và xử lý các mối quan hệ này cần chú ý tính chỉnh thể của cả hệ thống, không tuyệt đối hoá hoặc xem nhẹ bất kỳ thành tố nào. Đồng thời, cần tăng cường tổng kết thực tiễn việc nhận thức và giải quyết các mối quan hệ lớn này, để có căn cứ bổ sung, điều chỉnh phương pháp nhận thức và giải quyết chúng trong giai đoạn hiện nay./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [2]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [3]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, 2, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.

CON ĐƯỜNG ĐI LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI - MỘT SỐ ĐIỂM MỚI TRONG VĂN KIẾN ĐẠI HỘI XIII

TS. Đặng Minh Tiến

Trường Đại học Thương mại

Tóm tắt: Trong thời kỳ đổi mới, thông qua nghiên cứu lý luận và tổng kết thực tiễn, lý luận về chủ nghĩa xã hội (CNXH) và con đường đi lên CNXH ở nước ta đã từng bước được hình thành, bổ sung, hoàn thiện và phát triển thông qua các Văn kiện các kỳ Đại hội Đảng toàn quốc. Do vậy trong Văn kiện Đại hội XIII, bài viết nhận định rằng: Tư duy lý luận của Đảng tiếp tục có những bước phát triển; Hệ thống lý luận về đường lối đổi mới, về CNXH và con đường đi lên CNXH ở Việt Nam tiếp tục được bổ sung, hoàn thiện và phát triển; Những quyết sách đúng đắn, mạnh mẽ, sáng tạo được thể hiện trong 12 định hướng, các mục tiêu phát triển đất nước, 6 nhiệm vụ trọng tâm, 3 đột phá chiến lược sẽ đưa đất nước phát triển lên một giai đoạn mới trên con đường độc lập dân tộc và CNXH để đến năm 2045 nước ta trở thành nước phát triển, theo định hướng xã hội chủ nghĩa (XHCN) có thu nhập cao. Hơn nữa, bài viết còn tiếp tục tập trung làm rõ thêm những điểm mới được bổ sung, phát triển trong lý luận về CNXH và con đường đi lên CNXH ở nước ta theo tinh thần Nghị quyết Đại hội XIII, đó là phải nâng tầm tư duy lý luận của Đảng, đẩy mạnh tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận, cung cấp kịp thời cơ sở khoa học cho việc hoạch định đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, tiếp tục bổ sung, phát triển có hệ thống các quan điểm của Đảng và Nhà nước về CNXH và con đường đi lên CNXH ở Việt Nam hiện nay.

Từ khóa: *Chủ nghĩa xã hội; Đại hội XIII; đổi mới; nghiên cứu lý luận.*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Định hướng sự phát triển xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta hiện nay không chỉ là vấn đề lý luận mà còn là vấn đề thực tiễn rất cơ bản, trọng yếu, chi phối các hoạt động tư tưởng và lý luận của chúng ta hiện nay. Nó chẳng những liên quan đến nhận thức, ý chí cách mạng mà còn liên quan đến đường lối, chính sách, giải pháp thực hiện của Đảng và Nhà nước ta. Định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021 - 2030 là sự cụ thể hóa định hướng phát triển từ nay đến giữa thế kỷ XXI. Đó là sự nhất quán với đường lối xây dựng, phát triển đất nước ta trong suốt thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Những vấn đề mới trong định hướng phát triển con đường đi lên chủ nghĩa xã hội của đất nước giai đoạn 2021 - 2030 xuất phát từ những bài học kinh nghiệm rút ra trong quá trình thực hiện đường lối đổi mới, từ bối cảnh thế giới hiện đại và điều kiện đặc thù cũng như yêu cầu mới đặt ra của công cuộc xây dựng chủ nghĩa

xã hội, phát triển đất nước, nhằm tìm ra những giải pháp tích cực nhất để thực hiện thắng lợi mục tiêu chiến lược “*dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh*”.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng có chủ đề: “Tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh; khơi dậy ý chí và quyết tâm phát triển đất nước, phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc kết hợp với sức mạnh thời đại; tiếp tục đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới; xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc, giữ vững môi trường hòa bình, ổn định; phấn đấu để đến giữa thế kỷ XXI, nước ta trở thành một nước phát triển, theo định hướng xã hội chủ nghĩa.” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.14). Đại hội có trách nhiệm lịch sử to lớn đối với Tổ quốc, đồng bào và dân tộc ta, không chỉ trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025 mà cho cả những thập niên tới, cho thế hệ tương lai của đất nước với những dấu mốc phát triển quan trọng của đất nước: Đến năm 2025 là nước đang phát triển có công nghiệp theo hướng hiện đại, vượt qua mức thu nhập trung bình thấp. Đến năm 2030 là nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao. Đến năm 2045 trở thành nước phát triển, thu nhập cao.

NỘI DUNG

1. Tính tất yếu của con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

Khi chế độ xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu và Liên Xô sụp đổ, Cương lĩnh của Đảng Cộng sản Việt Nam trong thời kỳ quá độ vẫn là cương lĩnh của cả dân tộc quyết tâm xây dựng đất nước đi lên chủ nghĩa xã hội. Đi lên CNXH là khát vọng của nhân dân ta, là sự lựa chọn đúng đắn của Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh, phù hợp với xu thế phát triển của lịch sử. Đây có thể coi là luận điểm hết sức khoa học, bởi vì, cả về lý luận và thực tiễn đã khẳng định CNXH và sự lựa chọn con đường đi lên CNXH của Đảng ta và của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đáp ứng đúng khát vọng của nhân dân Việt Nam, hoàn toàn phù hợp với xu thế phát triển của lịch sử khách quan.

Thứ nhất, CNXH có mục tiêu cao cả là giải phóng giai cấp, giải phóng xã hội, giải phóng con người, tạo điều kiện để con người phát triển toàn diện; là một chế độ xã hội mà con người được tự do, sống hòa bình và hữu ái giữa các cộng đồng, không còn áp bức, bóc lột, bất công, một xã hội thực sự vì con người. Là một xã hội như đồng chí Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã viết: “phát triển kinh tế đi đôi với tiến bộ và công bằng xã hội, nhân ái, đoàn kết, tương trợ lẫn nhau, hướng tới các giá trị tiến bộ, nhân văn, phát triển bền vững, hài hòa để bảo đảm môi trường sống trong lành cho các thế hệ hiện tại và tương lai” (Nguyễn Phú Trọng, 2021).

Thứ hai, thực tiễn lịch sử cũng đã chứng minh, nhân dân Việt Nam đã trải qua một quá trình đấu tranh cách mạng lâu dài, gian khổ, hy sinh chống lại sự cường quyền, áp bức của các thế lực ngoại xâm để giành và giữ nền độc lập cho dân tộc, tự

do, hạnh phúc cho nhân dân. Đường lối xuyên suốt của cách mạng Việt Nam và cũng là điểm cốt yếu trong tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh là “*Độc lập dân tộc gắn liền với CNXH*”. Ngay trong bài viết nêu trên của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng khẳng định: “Chỉ có chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản mới có thể giải quyết triệt để vấn đề độc lập cho dân tộc, mới có thể đem lại cuộc sống tự do, ấm no và hạnh phúc thực sự cho tất cả mọi người, cho các dân tộc.” (Nguyễn Phú Trọng, 2021).

Thực tiễn Việt Nam, từ khi có Đảng Cộng sản, có Nhà nước XHCN, nhất là 35 năm đổi mới đã chứng minh điều này.

Thứ ba, hiện nay, chủ nghĩa tư bản (CNTB), nhất là ở một số nước tư bản phát triển đạt được những thành tựu to lớn về kinh tế, khoa học và công nghệ; có sự điều chỉnh nhất định về sở hữu, an sinh xã hội... làm cho diện mạo của CNTB khác nhiều so với trước đây. Tuy nhiên, CNTB không thể khắc phục được những mâu thuẫn cơ bản vốn có của nó, do vậy các cuộc khủng hoảng về nhiều mặt tiếp tục diễn ra.

Thứ tư, thực tiễn 35 năm đổi mới đất nước, những thành tựu đạt được trên các lĩnh vực, có thể nói, xét trên nhiều phương diện, người dân Việt Nam ngày nay có các điều kiện sống tốt hơn so với bất cứ thời kỳ nào trước đây. Rõ ràng phát triển theo định hướng XHCN không những có hiệu quả tích cực về kinh tế mà còn giải quyết được các vấn đề xã hội tốt hơn nhiều so với các nước tư bản có cùng mức phát triển kinh tế. Tuy nhiên, cũng cần lưu ý rằng, do điểm xuất phát và hoàn cảnh đi lên CNXH của nước ta có rất nhiều khó khăn, đặc thù, do vậy, cần có sự nỗ lực, quyết tâm rất lớn của toàn Đảng, toàn dân và cần có một thời gian quá độ không ngắn, mới có thể đạt tới xã hội XHCN như mong muốn.

Đi lên CNXH là một điều không tránh khỏi đối với tất cả các quốc gia. Tuy nhiên, đi lên CNXH như thế nào, bằng con đường nào thì mỗi quốc gia cũng hoàn toàn không giống nhau. Phải kết hợp tính phổ biến và tính đặc thù để tìm ra con đường, cách thức xây dựng CNXH vừa đúng với quy luật chung, vừa phù hợp với điều kiện cụ thể của mỗi quốc gia. Theo đó, đi lên chủ nghĩa xã hội, nhất thiết phải trải qua một thời kỳ quá độ là một tất yếu nhằm chuẩn bị mọi điều kiện vật chất, kỹ thuật, đời sống tinh thần của chủ nghĩa xã hội, tạo sự biến đổi về chất trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Đây là thời kỳ khó khăn, phức tạp, đối với những nước có điểm xuất phát thấp thì còn khó khăn, phức tạp hơn nhiều lần.

2. Mô hình tổng quát về chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam và một số điểm mới trong Văn kiện Đại hội XIII của Đảng

Ngay trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH, bổ sung, phát triển năm 2011, Đảng Cộng sản Việt Nam đã xác định xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân Việt Nam xây dựng có tám đặc trưng. Với tám đặc trưng này, chứng tỏ CNXH mà nhân dân ta xây dựng sẽ đáp ứng mục tiêu xây dựng một xã hội

mà trong đó sự phát triển là thực sự vì con người, chứ không phải vì lợi nhuận mà bóc lột và chà đạp lên phẩm giá con người. Mô hình CNXH này về nhận thức tổng quát: "là xã hội chủ nghĩa mà nhân dân Việt Nam đang phấn đấu xây dựng là một xã hội dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh; do nhân dân làm chủ; có nền kinh tế phát triển cao, dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất tiến bộ phù hợp; có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; con người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện; các dân tộc trong cộng đồng Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp đỡ nhau cùng phát triển; có Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân do Đảng Cộng sản lãnh đạo; có quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước trên thế giới." (Nguyễn Phú Trọng, 2021).

Căn cứ vào bối cảnh, tình hình chung thế giới và trong nước, đặc biệt là những thành tựu to lớn, toàn diện trong phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, Báo cáo chính trị cũng như các văn kiện của Đại hội XIII của Đảng đề ra *mục tiêu tổng quát* phát triển đất nước là: "Nâng cao năng lực lãnh đạo, năng lực cầm quyền và sức chiến đấu của Đảng; xây dựng Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh toàn diện; củng cố, tăng cường niềm tin của nhân dân đối với Đảng, Nhà nước, chế độ xã hội chủ nghĩa; khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc, phát huy ý chí và sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc kết hợp với sức mạnh thời đại; đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa; xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc, giữ vững môi trường hòa bình, ổn định; phấn đấu đến giữa thế kỷ XXI, nước ta trở thành nước phát triển, theo định hướng xã hội chủ nghĩa" (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập I, tr.111-112).

Từ *mục tiêu tổng quát* đó, các văn kiện Đại hội XIII của Đảng xác định *mục tiêu cụ thể*: Đến năm 2025 là nước đang phát triển, có công nghiệp theo hướng hiện đại, vượt qua mức thu nhập trung bình thấp; Đến năm 2030 là nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao; Đến năm 2045 trở thành nước phát triển, thu nhập cao. Trên cơ sở *mục tiêu tổng quát, mục tiêu cụ thể*, Báo cáo chính trị tại Đại hội XIII của Đảng xác định *định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021-2030*. Định hướng phát triển đất nước trong giai đoạn mới kế tục nhất quán những quan điểm, chủ trương cốt lõi trong 12 định hướng tổng quát về các lĩnh vực của đời sống xã hội đã xác định trong Báo cáo chính trị tại Đại hội XII của Đảng, nhưng có nhiều cách tiếp cận nhận thức mới về nội dung và định hướng.

Xây dựng, hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển bền vững

Việt Nam đi lên CNXH "với nhiều khâu trung gian, nhiều bước quá độ, nhiều hình thức tổ chức kinh tế - xã hội đan xen nhau... Đây cũng là sự nghiệp rất khó khăn, phức tạp phải trải qua một thời kỳ quá độ lâu dài, với nhiều chặng đường" (Lê Hữu

Nghĩa, 2015). Đồng thời, đi lên CNXH “*bỏ qua chế độ TBCN*” cũng là phù hợp với quy luật phát triển của lịch sử loài người, không phải là “*dị biệt*”. Tuy nhiên, phải hiểu đầy đủ, thực chất của nội dung “*bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa*”, là bỏ qua cái gì, không bỏ quá cái gì. Điều này ở Việt Nam chỉ thực sự được làm rõ trong thời kỳ đổi mới.

Báo cáo chính trị tại Đại hội XIII của Đảng xác định định hướng thứ nhất là: “Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ tư duy, xây dựng, hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển bền vững về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, môi trường..., tháo gỡ kịp thời những khó khăn, vướng mắc; khơi dậy mọi tiềm năng và nguồn lực, tạo động lực mới cho sự phát triển nhanh và bền vững đất nước” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập I, tr.114). Đây là lần đầu tiên, vấn đề “*thể chế phát triển bền vững*” được đặt ra trong một Văn kiện Đại hội Đảng. Trước đó, tại Đại hội XII, vấn đề *thể chế* chỉ được nhắc đến trong nhiệm vụ tổng quát thứ hai là “Tiếp tục hoàn thiện thể chế, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2016, tr.77); nói cách khác, tức là mới chỉ đề cập đến hoàn thiện thể chế phát triển của lĩnh vực kinh tế. Báo cáo chính trị của Đại hội XIII đề cập “*thể chế phát triển bền vững*”, tức là thể chế bảo đảm cho sự vận hành đồng bộ, thuận lợi, thúc đẩy sự phát triển toàn diện của các lĩnh vực trong đời sống, từ kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, đến quốc phòng, an ninh, đối ngoại, hội nhập quốc tế, hướng tới thực hiện yêu cầu *phát triển nhanh, bền vững đất nước*.

- *Tạo môi trường thuận lợi để huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, thúc đẩy đầu tư, sản xuất, kinh doanh*

Báo cáo chính trị của Đại hội XIII cũng yêu cầu “hoàn thiện thể chế phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa” như Báo cáo chính trị của Đại hội XII, nhưng với nội dung và mục đích mới. Nếu ở Đại hội XII, việc hoàn thiện thể chế nhằm nâng cao hiệu lực quản lý kinh tế và quản lý nhà nước về kinh tế, thì Đại hội XIII nhấn mạnh mục đích “tạo môi trường thuận lợi để huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, thúc đẩy đầu tư, sản xuất kinh doanh” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập I, tr.114,80). Theo đánh giá trong Báo cáo chính trị, chúng ta vẫn “chưa tạo được đột phá trong huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực phát triển” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập I, tr.114,80); hay đánh giá trong Báo cáo Kinh tế - xã hội: “Cơ chế phân cấp quản lý kinh tế, quản lý ngân sách nhà nước và đầu tư được đẩy mạnh nhưng trong thực hiện còn thiếu đồng bộ, thiếu cơ chế giám sát hiệu quả...” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập II, tr. 67).

Như vậy, việc hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa nhằm tạo môi trường thuận lợi để huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực chính là một cách tiếp cận vấn đề mới, rất thực tế, một phương hướng hợp lý, tích cực nhằm phát triển kinh tế - xã hội đất nước nhanh và bền vững.

- Tạo đột phá trong đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục - đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, thu hút và trọng dụng nhân tài

Đối với lĩnh vực *giáo dục và đào tạo*, yêu cầu mới đặt ra trong văn kiện Đại hội XIII của Đảng là tạo đột phá trong đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, thu hút và trọng dụng nhân tài. Việc nhấn mạnh yêu cầu tạo đột phá trong đổi mới giáo dục và đào tạo, lĩnh vực quốc sách hàng đầu của đất nước, xuất phát từ tình hình thực tế của lĩnh vực này trong nhiệm kỳ vừa qua, như đánh giá trong Báo cáo chính trị là đổi mới giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ chưa thực sự trở thành động lực then chốt thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

Một mặt, sự hạn chế đó thể hiện trên các bình diện, như tư duy, chính sách, giải pháp, tổ chức hệ thống, công tác tổ chức, cán bộ, đến chất lượng, hiệu quả giáo dục; vấn đề giáo dục con người, đạo đức, kỹ năng sống, giáo dục nghề nghiệp, kỹ năng thực hành, giáo dục kết hợp nghiên cứu khoa học.

Mặt khác, sự phát triển nhanh chóng của khoa học, công nghệ, sự tích lũy kho tàng tri thức khổng lồ của nhân loại, đòi hỏi không được chậm trễ trong việc đổi mới cách tiếp cận, nội dung, phương pháp trong giáo dục, đào tạo. Từ thực tiễn ấy, *tạo đột phá* là yêu cầu bức thiết, khách quan và hợp lý nhằm không chỉ bảo đảm những mục tiêu về giáo dục, mà còn là yêu cầu về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và trọng dụng nhân tài. Trong lĩnh vực phát triển, nghiên cứu và ứng dụng *khoa học - công nghệ*, văn kiện Đại hội XIII của Đảng nhấn mạnh yêu cầu mới, gắn liền khoa học - công nghệ với những vấn đề, đòi hỏi từ bối cảnh của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang phát triển mạnh mẽ. Văn kiện Đại hội XIII cũng xác định rõ hơn nội dung, mục tiêu của khoa học - công nghệ phục vụ cho yêu cầu thúc đẩy *đổi mới sáng tạo* - một động lực hàng đầu, đáp ứng những yêu cầu phát triển đất nước nhanh và bền vững trong giai đoạn mới.

- Phát triển con người gắn kết chặt chẽ với xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc

Báo cáo chính trị tại Đại hội XII của Đảng xác định nhiệm vụ: Xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, con người Việt Nam phát triển toàn diện. Báo cáo chính trị của Đại hội XIII không chỉ dừng lại ở đó, mà còn nhấn mạnh yêu cầu về *phát triển con người gắn kết chặt chẽ với xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc*. Đây chính là một bước nhận thức mới của Đảng về mối quan hệ hữu cơ chặt chẽ giữa văn hóa và con người, nhấn mạnh hơn đến vai trò của con người với tính chất là chủ thể và cũng là mục đích của phát triển nền văn hóa. Phát triển nền văn hóa chính là phát triển con người và ngược lại. Cùng với chủ trương gắn kết chặt chẽ giữa tăng trưởng kinh tế với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, sự tăng cường và gắn kết xây dựng con người và nền văn hóa thực sự trở thành

nền tảng tinh thần, mà còn trở thành động lực mạnh mẽ cho sự nghiệp xây dựng, phát triển đất nước, bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

- Xây dựng môi trường văn hóa, đạo đức xã hội lành mạnh, không ngừng cải thiện toàn diện đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân

Đối với lĩnh vực quản lý phát triển xã hội, cùng với những nội dung nhất quán trong đường lối của Đảng về an sinh xã hội, phúc lợi xã hội, chính sách người có công, lao động, việc làm, chăm sóc sức khỏe nhân dân, định hướng trong văn kiện Đại hội XIII của Đảng thể hiện nhận thức mới, nhất quán của Đảng về xây dựng chế độ xã hội tốt đẹp, bảo đảm tự do, công bằng, tiến bộ xã hội, môi trường sống lành mạnh, điều kiện phát triển toàn diện, tốt đẹp cho mỗi người dân; trong đó, chú trọng đến việc xây dựng *môi trường văn hóa, đạo đức xã hội lành mạnh, không ngừng cải thiện toàn diện đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân*. Đây là sự tiếp nối nhất quán đường lối về chính sách xã hội được đề ra trong *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội* (bổ sung, phát triển năm 2011): Kết hợp chặt chẽ, hợp lý phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, xã hội, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước phát triển và từng chính sách. Đồng thời, Đại hội XIII của Đảng, *một mặt*, cũng nhấn mạnh, làm rõ hơn yêu cầu về xây dựng một môi trường xã hội có *đạo đức lành mạnh*, nhấn mạnh vấn đề cải thiện toàn diện đời sống nhân dân, một đòi hỏi chính đáng theo đúng mục đích của công cuộc xây dựng, phát triển đất nước là vì con người; *mặt khác*, nhấn mạnh đến việc *xây dựng nền đạo đức lành mạnh* trong môi trường sống. Đây cũng là vấn đề đặt ra từ mặt trái của cơ chế vận hành nền kinh tế thị trường, từ sự tổng kết, đánh giá nghiêm túc thực tế xã hội trong giai đoạn phát triển vừa qua, từ tình trạng tham nhũng, lãng phí, suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống đang có những diễn biến phức tạp, chưa thể đẩy lùi, xóa bỏ một cách triệt để.

- Chủ động thích ứng có hiệu quả với biến đổi khí hậu, phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai, dịch bệnh.

Báo cáo chính trị tại Đại hội XIII của Đảng tiếp tục đưa nội dung “Khai thác, sử dụng và quản lý hiệu quả tài nguyên thiên nhiên; bảo vệ môi trường” đã được đặt ra từ Đại hội XII là một trong những định hướng phát triển, nhưng có đổi mới về cách tiếp cận. Nếu Báo cáo chính trị tại Đại hội XII của Đảng đặt ra định hướng “chủ động phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu”, Đại hội XIII của Đảng đã nhấn mạnh, đặt lên hàng đầu và diễn đạt mới về yêu cầu này: “Chủ động thích ứng có hiệu quả với biến đổi khí hậu, phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai, dịch bệnh” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập I, tr.116-117). Nhận thức mới của Đảng về vấn đề này xuất phát từ những nghiên cứu, dự báo về tình hình biến đổi khí hậu, nước biển dâng ngày càng có chiều hướng tăng lên, những diễn biến phức tạp ngày càng khắc nghiệt của thời tiết, dịch bệnh đối với con người và cây trồng, vật nuôi trong thời gian gần đây.

- Về định hướng quốc phòng, an ninh

Trên cơ sở định hướng về quốc phòng, an ninh đã được khẳng định tại Đại hội XII của Đảng; trong đó, coi tăng cường quốc phòng và an ninh là nhiệm vụ “trọng yếu, thường xuyên”, mục tiêu đặt ra cho công tác quốc phòng và an ninh của đất nước là “kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc; bảo vệ Đảng, Nhà nước, Nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa...” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập I, tr.117). Báo cáo chính trị của Đại hội XIII đã cụ thể hóa hơn một bước, nhấn mạnh yêu cầu về “Giữ vững an ninh chính trị, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, an ninh con người, an ninh kinh tế, an ninh mạng, xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập I, tr.116-117). Đồng thời, trong Văn kiện Đại hội XIII của Đảng cũng nhấn mạnh một số khía cạnh cụ thể trong định hướng về quốc phòng, an ninh. Đó là: “Chủ động ngăn ngừa các nguy cơ chiến tranh, xung đột từ sớm, từ xa; phát hiện sớm và xử lý kịp thời những yếu tố bất lợi, nhất là những yếu tố, nguy cơ gây đột biến; đẩy mạnh đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu và hoạt động chống phá của các thế lực thù địch...” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập I, tr.116-117).

- Chủ động và tích cực hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng, có hiệu quả

Về định hướng công tác đối ngoại, Báo cáo chính trị tại Đại hội XIII của Đảng tiếp tục khẳng định những quan điểm đã được xác định tại Đại hội XII là: “Thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế; giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, tạo điều kiện thuận lợi cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; nâng cao vị thế, uy tín của Việt Nam trong khu vực và trên thế giới” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2016, tr.79). Đồng thời, Báo cáo chính trị cũng nhấn mạnh thêm yêu cầu “chủ động và tích cực hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng, có hiệu quả”. Đây là nội dung yêu cầu mới mà Đại hội XIII của Đảng đặt ra trong điều kiện sau 35 năm thực hiện đường lối đổi mới, đất nước ta đã mở cửa, kết nối và thiết lập các mối quan hệ rộng lớn, toàn diện trên tất cả các lĩnh vực với thế giới. Trong điều kiện “hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng”, chủ động và tích cực là đòi hỏi mới, không chỉ là điều kiện cho chúng ta bảo đảm hiệu quả quá trình hội nhập, mà hơn thế, còn bảo đảm cho sự độc lập, tự chủ của nền kinh tế, sự ổn định và phát triển bền vững của đất nước, của chế độ.

- Về quyền làm chủ và vai trò chủ thể của nhân dân

Định hướng về vấn đề thực hành và phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, Báo cáo chính trị tại Đại hội XIII của Đảng nhấn mạnh yêu cầu về “*quyền làm chủ và vai trò chủ thể của nhân dân*”. Đây không phải là những yêu cầu mới đặt ra lần đầu, nhưng lâu nay, việc thực thi còn nhiều vướng mắc, hiệu quả thực tế chưa cao. Cùng với những kết quả quan trọng về “thực hiện quyền làm chủ của nhân dân trong việc quyết

định những vấn đề lớn và hệ trọng của đất nước”, tôn trọng, bảo vệ “quyền con người, quyền và nghĩa vụ của công dân”, tăng cường “dân chủ ở cơ sở”..., trên thực tế vẫn còn tình trạng quyền làm chủ của nhân dân có lúc, có nơi còn bị vi phạm, vẫn còn biểu hiện dân chủ hình thức, tách rời dân chủ với kỷ cương, pháp luật. Nguyên nhân dẫn đến những hạn chế đó là do nhận thức về dân chủ xã hội chủ nghĩa chưa thống nhất và xuất hiện những vướng mắc về thể chế, cơ chế trong tổ chức và thực hiện. Yêu cầu nhấn mạnh “quyền làm chủ và vai trò chủ thể của nhân dân” chính là cách để phát huy hiệu quả tích cực, thực tế vai trò là chủ, làm chủ, năng lực tự quản lý của các cộng đồng dân cư, thể hiện đúng hơn bản chất tốt đẹp “của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân” của Nhà nước ta, chế độ ta.

- Định hướng xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa

Về định hướng xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, Đại hội XIII của Đảng nhấn mạnh: “Tăng cường công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình, kiểm soát quyền lực gắn với siết chặt kỷ luật, kỷ cương trong hoạt động của Nhà nước và của cán bộ, công chức, viên chức” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập I, tr.118). Đây không chỉ là định hướng, mà còn chính là những giải pháp hợp lý, những yêu cầu mới đặt ra giúp cho việc xây dựng, củng cố, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý xã hội của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Những yêu cầu, giải pháp này không chỉ xuất phát từ tính quy luật chung của việc xây dựng nhà nước pháp quyền, mà còn xuất phát từ tình hình thực tế vừa qua, như Báo cáo chính trị đã đánh giá: “Cơ chế kiểm soát quyền lực chưa hoàn thiện; vai trò giám sát của nhân dân chưa được phát huy mạnh mẽ” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập I, tr.89). Đây là một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng buông lỏng kỷ luật, kỷ cương; hiệu lực, hiệu quả hoạt động của một số cơ quan chính quyền còn thấp; quyền và lợi ích của người dân có nơi chưa được quan tâm bảo vệ và bảo đảm.

- Gắn công tác xây dựng Đảng với xây dựng hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh, tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả

Công tác xây dựng Đảng có ý nghĩa then chốt, quyết định đối với toàn bộ công cuộc xây dựng, phát triển đất nước, vì thế, nội dung định hướng xây dựng Đảng trong các kỳ đại hội Đảng đều rất được quan tâm. Đại hội XII của Đảng đề ra nhiệm vụ tổng quát thứ 11 là: “Xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh, nâng cao năng lực lãnh đạo, tăng cường bản chất giai cấp công nhân và tính tiên phong, sức chiến đấu, phát huy truyền thống đoàn kết, thống nhất của Đảng; ngăn chặn, đẩy lùi tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ. Đổi mới mạnh mẽ công tác cán bộ, coi trọng công tác bảo vệ Đảng, bảo vệ chính trị nội bộ; tăng cường và nâng cao chất lượng công tác tư tưởng, lý luận, công tác kiểm tra, giám sát và công tác dân vận của Đảng; tiếp tục đổi mới phương thức

lãnh đạo của Đảng” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2016, tr.80). Báo cáo chính trị tại Đại hội XIII của Đảng tiếp tục các nhiệm vụ đó và có nội dung mới được bổ sung, làm rõ hơn. Đó là *gắn công tác xây dựng Đảng với xây dựng hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh, tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả*. Với trách nhiệm Đảng cầm quyền, vai trò, ý nghĩa, hiệu quả lãnh đạo, cầm quyền của Đảng Cộng sản Việt Nam chỉ có thể thông qua Nhà nước pháp quyền và hệ thống Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng các tổ chức chính trị - xã hội, đoàn thể nhân dân. Yêu cầu “xây dựng hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh” chính là đặt Đảng trong cơ cấu thống nhất của hệ thống chính trị, đòi hỏi sự xây dựng đồng bộ các yếu tố tạo thành một hệ thống, trong đó trách nhiệm đầu tiên quyết định thuộc về Đảng.

- *Về các mối quan hệ lớn cần giải quyết trong quá trình xây dựng, phát triển đất nước Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*

Bổ sung, phát triển năm 2011 xác định tám mối quan hệ lớn cần phải giải quyết trong quá trình xây dựng, phát triển đất nước là: 1- Quan hệ giữa đổi mới, ổn định và phát triển; 2- Giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị; 3- Giữa kinh tế thị trường và định hướng xã hội chủ nghĩa; 4- Giữa phát triển lực lượng sản xuất và xây dựng, hoàn thiện từng bước quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa; 5- Giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hoá, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; 6- Giữa xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa; 7- Giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế; 8- Giữa Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ (Nguyễn Việt Thông, 2019). Tại Đại hội XII, Đảng ta bổ sung mối quan hệ lớn thứ 9: “quan hệ giữa Nhà nước, thị trường và xã hội” (Tạ Ngọc Tấn, 2021). Báo cáo chính trị tại Đại hội XIII bổ sung mối quan hệ lớn thứ 10, đó là: Quan hệ giữa “thực hành dân chủ và tăng cường pháp chế, bảo đảm kỷ cương xã hội” (Tạ Ngọc Tấn, 2021). *Một mặt*, việc bổ sung mối quan hệ lớn giữa “thực hành dân chủ và tăng cường pháp chế, bảo đảm kỷ cương xã hội” xuất phát từ một vấn đề có tính quy luật trong quản lý xã hội, đó là *dân chủ* phải đi liền với *kỷ cương, tự do* không thể tách rời *trách nhiệm*. *Mặt khác*, đây cũng là một yêu cầu xuất phát từ kết quả nghiên cứu, tổng kết thực tiễn quản lý xã hội trong thời gian vừa qua. Thực tế đã chỉ ra rằng, những hạn chế và các vấn đề phức tạp nảy sinh trong đời sống xã hội đều có chung một nguyên nhân quan trọng là không thực hành đồng bộ giữa dân chủ với pháp chế, kỷ cương.

KẾT LUẬN

Như vậy, những nội dung trong Báo cáo chính trị của Đại hội XIII tiếp tục được bổ sung, phát triển và hoàn thiện nhằm làm sáng tỏ những vấn đề lý luận và thực tiễn CNXH ở nước ta. Đánh giá tổng quát, nhìn lại 35 năm thực hiện công cuộc đổi mới, 30 năm thực hiện Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH, lý luận về đường lối đổi mới, về CNXH và con đường đi lên CNXH ở nước ta ngày càng được xác định rõ hơn và từng bước được hiện thực hoá. Mục tiêu, đặc trưng, những

phương hướng cơ bản và những quan hệ lớn mang tính quy luật trong quá trình xây dựng CNXH và bảo vệ Tổ quốc tiếp tục được bổ sung, cụ thể hoá, phát triển với những điểm nhấn mới quan trọng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [2]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập I, II, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [3]. Hội đồng Lý luận Trung ương (2004), *Lẽ phải của chúng ta*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [4]. Hội đồng Lý luận Trung ương (2004), *Vững bước trên con đường đã chọn*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [5]. Lê Hữu Nghĩa (2015), *Đại hội X của Đảng với nhận thức về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta*, <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/van-kien-tu-lieu-ve-dang/gioi-thieu-van-kien-dang/dai-hoi-x-cua-dang-voi-nhan-thuc-ve-con-duong-di-len-cnxh-o-nuoc-ta-885>, 30/9/2015.
- [6]. Tạ Ngọc Tấn (2021), *Những nhận thức mới về định hướng phát triển trong Văn kiện Đại hội XIII của Đảng*, <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/thong-tin-ly-luan/-/2018/821908/nhung-nhan-thuc-moi-ve-dinh-huong-phat-trien-trong-van-kien-dai-hoi-xiii-cua-dang.aspx>, 16-05-2021.
- [7]. Nguyễn Viết Thông (2019), *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH (bổ sung, phát triển 2011)- Những vấn đề lý luận - thực tiễn qua gần 10 năm thực hiện (Bài 1)*, <https://tuyengiao.vn/dua-nghi-quyet-cua-dang-va-vo-cuoc-song/cuong-linh-xay-dung-dat-nuoc-trong-thoi-ky-qua-do-len-cnxh-bo-sung-phat-trien-2011-nhung-van-de-ly-luan-126112>, 31/12/2019.
- [8]. Nguyễn Viết Thông (2021), *Tìm hiểu nội dung Văn kiện XIII của Đảng*, Báo Nhân dân điện tử, <https://nhandan.vn/chinh-tri-hangthang/tang-cuong-xay-dung-chinh-don-dang-va-he-thong-chinh-tri-trong-sach-vung-manh-640339>, 30/3/2021.
- [9]. Nguyễn Phú Trọng (2021), *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, <https://nhandan.vn/tin-tuc-su-kien/mot-so-van-de-ly-luan-va-thuc-tien-ve-chu-nghia-xa-hoi-va-con-duong-di-len-chu-nghia-xa-hoi-o-viet-nam-646305>, 01/08/2021.

KIÊN ĐỊNH VÀ VẬN DỤNG, PHÁT TRIỂN SÁNG TẠO CHỦ NGHĨA MÁC - LÊNIN, TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VÀO THỰC TIỄN CÁCH MẠNG VIỆT NAM TRONG GIAI ĐOẠN MỚI

ThS. NCS. Đặng Minh Khoa

Học viện Chính trị Bộ Quốc phòng

ThS. Nguyễn Thị Thiêm

Trường Cao đẳng Sư phạm Bắc Ninh

Tóm tắt: Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng xác định rõ quan điểm chỉ đạo: Kiên định và vận dụng, phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh. Thực tiễn từ khi ra đời đến nay, nhờ nắm vững và vận dụng sáng tạo bản chất cách mạng và khoa học của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh mà Đảng ta đã dẫn dắt cách mạng Việt Nam đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác. Những thành tựu đạt được trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, chính là nhờ sự kiên định, vận dụng, phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh phù hợp với thực tiễn cách mạng Việt Nam. Đại hội XIII của Đảng đặt mục tiêu phấn đấu đến giữa thế kỷ XXI, nước ta trở thành nước phát triển, theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Thời gian tới tình hình thế giới và trong nước có cả thuận lợi, thời cơ và khó khăn, thách thức đan xen, đòi hỏi chúng ta phải luôn kiên định và vận dụng, phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh phù hợp với thực tiễn nước ta.

Từ khoá: chủ nghĩa Mác - Lênin; Đảng Cộng sản Việt Nam; tư tưởng Hồ Chí Minh, vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng nêu rõ: “Kiên định và vận dụng, phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; kiên định đường lối đổi mới của Đảng; kiên định các nguyên tắc xây dựng Đảng để xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.109). Thực tiễn từ khi ra đời đến nay, nhờ nắm vững và vận dụng sáng tạo bản chất cách mạng và khoa học của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh mà Đảng ta đã dẫn dắt cách mạng Việt Nam đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác. Những thành tựu đạt được trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, nhất là trong 35 năm đổi mới đất nước chính là nhờ sự kiên định, nắm vững và vận dụng sáng tạo, đúng đắn chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh trong thực tiễn, đáp ứng yêu cầu phát triển bức thiết của cách mạng Việt Nam và phù hợp với quy

luật phát triển của thời đại, mang lại những thành tựu to lớn, Đại hội XIII của Đảng nhấn mạnh: “Đất nước ta chưa bao giờ có được cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế như ngày nay” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.25). Kiên định với bản chất cách mạng và khoa học của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và vận dụng sáng tạo vào thực tiễn cách mạng Việt Nam trong giai đoạn mới, nhất định Đảng ta sẽ lãnh đạo nhân dân ta gặt hái được nhiều thành tựu to lớn hơn nữa.

NỘI DUNG

1. Quá trình kiên định và vận dụng, phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh vào thực tiễn cách mạng Việt Nam từ khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời đến nay

Chủ nghĩa Mác ra đời vào những năm 40 của thế kỷ XIX, khi mà chủ nghĩa tư bản ở châu Âu đang trên đà phát triển mạnh mẽ đã tạo ra những điều kiện kinh tế - chính trị - xã hội thuận lợi cho sự ra đời của chủ nghĩa Mác. Vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, chủ nghĩa Mác được V.I.Lênin bổ sung, phát triển trong điều kiện chủ nghĩa tư bản chuyển sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa, khoa học về thế giới vi mô phát triển và chủ nghĩa xã hội hiện thực được xây dựng ở nước Nga Xô viết, mở ra giai đoạn phát triển mới của chủ nghĩa Mác - Lênin. Chủ nghĩa Mác - Lênin là một học thuyết khoa học và cách mạng, là sự thống nhất của ba bộ phận cấu thành không thể tách rời là Triết học Mác - Lênin; Kinh tế chính trị học Mác - Lênin và Chủ nghĩa xã hội khoa học. Sự ra đời của chủ nghĩa Mác - Lênin là một chuyển biến cách mạng vĩ đại trong đời sống chính trị của nhân loại. Lần đầu tiên trong lịch sử nhân loại, chủ nghĩa Mác - Lênin đã giải thích được quy luật phát triển của xã hội loài người một cách khoa học, khách quan, toàn diện, lịch sử - cụ thể. Chủ nghĩa Mác - Lênin đã chứng minh một cách khoa học rằng, từ trong lòng của chủ nghĩa tư bản sẽ ra đời phương thức sản xuất mới, một hình thái kinh tế - xã hội mới là chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản. Quá trình này diễn ra một cách lịch sử - tự nhiên. Chủ nghĩa Mác - Lênin là thế giới quan, phương pháp luận khoa học về các quy luật của tự nhiên và xã hội, khoa học về thắng lợi của chủ nghĩa xã hội và xây dựng xã hội cộng sản. “Tư tưởng Hồ Chí Minh là một hệ thống quan điểm toàn diện và sâu sắc về những vấn đề của cách mạng Việt Nam, là kết quả của sự vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện cụ thể của nước ta, kế thừa và phát triển các giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại...” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2001, tr.83).

Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh trên cơ sở thực tiễn, khách quan, khoa học đã vạch ra được các quy luật vận động, phát triển của xã hội loài người giúp chúng ta lựa chọn đúng đắn con đường phát triển của dân tộc - độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội. Từ khi ra đời đến nay, trải qua hơn 91 năm, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn lấy chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh là cơ sở lý luận, phương

pháp luận của mình. Đảng ta khẳng định chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng tư tưởng của Đảng và kim chỉ nam cho hành động cách mạng.

Cách mạng Việt Nam trước khi có Đảng, có nhiều phong trào đấu tranh chống thực dân Pháp xâm lược của các sĩ phu yêu nước, nhưng cuối cùng đều thất bại do chưa có được đường lối cách mạng đúng đắn. Trong những năm bôn ba tìm đường cứu nước đã đưa Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh đến với chủ nghĩa Mác - Lênin, đến với con đường cứu nước đúng đắn khi đọc được tác phẩm “*Sơ thảo lần thứ nhất những Luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa*” của V.I.Lênin và Người đã khẳng định: “Hỡi đồng bào bị đọa đày, đau khổ! Đây là cái cần thiết cho chúng ta, đây là con đường giải phóng chúng ta”; Cách mệnh “trước hết phải có đảng cách mệnh, để trong thì vận động và tổ chức dân chúng, ngoài thì liên lạc với dân tộc bị áp bức và vô sản giai cấp mọi nơi. Đảng có vững cách mệnh mới thành công, cũng như người cầm lái có vững thuyền mới chạy”; “Đảng muốn vững thì phải có chủ nghĩa làm cốt” và “Bây giờ học thuyết nhiều, chủ nghĩa nhiều, nhưng chủ nghĩa chân chính nhất, chắc chắn nhất, cách mệnh nhất là chủ nghĩa Lênin” (Hồ Chí Minh, 2011, tr.562; 289). Từ khi bắt gặp ánh sáng của chủ nghĩa Mác - Lênin, Nguyễn Ái Quốc đã từng bước truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin vào phong trào cách mạng trong nước. Vào cuối những năm 20 của thế kỷ XX, chủ nghĩa Mác - Lênin đã được truyền bá sâu rộng vào nước ta, dẫn tới sự hình thành các tổ chức cộng sản - tiền đề cho sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Thực tiễn cách mạng nước ta từ khi có Đảng lãnh đạo (ngày 03 tháng 02 năm 1930) cho thấy, dựa trên nền tảng những nguyên lý của chủ nghĩa Mác - Lênin và vận dụng sáng tạo, phù hợp điều kiện của Việt Nam, Đảng Cộng sản Việt Nam đã đề ra chủ trương, đường lối, phương pháp cách mạng đúng đắn để lãnh đạo nhân dân Việt Nam giành thắng lợi trong cuộc cách mạng tháng Tám năm 1945, khai sinh ra Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa; thắng lợi trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước, đưa cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội và bước vào công cuộc đổi mới toàn diện đất nước.

Trước Đại hội VII của Đảng, Văn kiện các kỳ Đại hội và Điều lệ Đảng đều khẳng định: Đảng Cộng sản Việt Nam lấy chủ nghĩa Mác - Lênin làm nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho hành động. Song từ quá trình nghiên cứu lý luận và tổng kết thực tiễn, Đảng Cộng sản Việt Nam đã ngày càng nhận thức sâu sắc hơn về vị trí, vai trò của tư tưởng Hồ Chí Minh đối với sự phát triển của tiến trình cách mạng Việt Nam. Đại hội VI, Đảng Cộng sản Việt Nam nhấn mạnh: “Muốn đổi mới tư duy, Đảng ta phải nắm vững bản chất cách mạng và khoa học của chủ nghĩa Mác - Lênin, kế thừa di sản quý báu về tư tưởng và lý luận cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 1987, tr.125). Những năm cuối thập kỷ 80, đầu thập kỷ 90 của thế kỷ XX, các nước xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu đã từng bước rơi vào khủng hoảng và sụp đổ khiến cho các học giả tư sản được dịp lên tiếng phê phán, bác bỏ chủ nghĩa Mác - Lênin. Các thế lực thù địch vẫn luôn ra sức tìm mọi cách lợi dụng xuyên

tạc, công kích và phủ định chủ nghĩa Mác - Lênin. Họ cho rằng sự sụp đổ của chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và Đông Âu là một tất yếu lịch sử vì nó bắt nguồn từ “sự lạc hậu, lỗi thời của bản thân chủ nghĩa Mác - Lênin”; và bởi “chủ nghĩa xã hội mà Mác nêu ra chỉ là một lý tưởng, một chủ nghĩa xã hội “không tưởng”, không bao giờ thực hiện được”. Những luận điệu đó được tung ra khắp nơi trên thế giới với các hình thức, diễn đàn khác nhau nhằm phủ nhận bản chất khoa học và cách mạng của chủ nghĩa Mác - Lênin. Xuất phát từ lập luận đó, họ cho rằng hiện nay “Việt Nam đang bế tắc không chỉ về kinh tế, mà còn về tinh thần. Không ai còn tin vào chủ nghĩa Mác nữa” (Ban Tuyên giáo Trung ương, 2007, tr.48). Do đó, theo họ, Việt Nam cần “tránh chỗ tối, tìm chỗ sáng”, “tránh con đường đau khổ” mà một số nước đã đi qua để đi theo con đường tư bản chủ nghĩa.

Trước những biến động bất lợi của tình hình thế giới, Đảng Cộng sản Việt Nam vẫn kiên định, trung thành với chủ nghĩa Mác - Lênin. Đại hội VII Đảng ta khẳng định tư tưởng Hồ Chí Minh là kết quả của sự vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin trong điều kiện cụ thể của Việt Nam và tư tưởng của Người đã trở thành một tài sản tinh thần quý báu của Đảng và dân tộc ta. Đại hội VII của Đảng đã thông qua *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội* (Cương lĩnh năm 1991); trong đó, khẳng định: “Đảng lấy chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động, tiếp thu tinh hoa trí tuệ của dân tộc và nhân loại, nắm vững quy luật khách quan và thực tiễn đất nước để đề ra cương lĩnh chính trị đúng đắn và phù hợp với nguyện vọng của nhân dân” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 1991, tr.21). Đây là bước phát triển lớn trong tư duy lý luận và hoạt động thực tiễn của Đảng; thể hiện rõ quan điểm: Cùng với chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh là một bộ phận cơ bản cấu thành hệ tư tưởng, thế giới quan, phương pháp luận của Đảng Cộng sản Việt Nam. Sự khẳng định nền tảng tư tưởng của Đảng trong Cương lĩnh năm 1991 không chỉ bảo đảm sự thống nhất nhận thức trong toàn Đảng mà còn thể hiện rõ ý chí kiên quyết đấu tranh đối với những luận điệu sai trái, thù địch đi ngược lại bản chất cách mạng và khoa học của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh. Sự khẳng định này đã cho thấy bản lĩnh và quyết tâm rất lớn của Đảng trong việc kiên định chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh bất chấp sự chống phá của các thế lực thù địch với mọi thủ đoạn tinh vi xảo quyệt.

Cùng với thời gian, Đảng ta đã nhận thức đầy đủ, sâu sắc giá trị to lớn của tư tưởng Hồ Chí Minh và Đại hội IX Đảng ta khẳng định: “Tư tưởng Hồ Chí Minh soi đường cho cuộc đấu tranh của nhân dân ta giành thắng lợi, là tài sản tinh thần to lớn của Đảng và dân tộc ta” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2001, tr.83-84). Tiếp đó, *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011)* cũng khẳng định: “Đảng lấy chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2011, tr.88). Đại hội XIII của Đảng chỉ rõ, trong xây dựng Đảng về chính trị phải:

“Kiên định và không ngừng vận dụng, phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh phù hợp với thực tiễn Việt Nam trong từng giai đoạn” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tr.180). Những thành tựu đạt được trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, nhất là những thành tựu to lớn có ý nghĩa lịch sử trong 35 năm đổi mới, do nhiều nguyên nhân mang lại, trong đó có nguyên nhân quan trọng hơn cả là Đảng đã nhận thức đúng đắn bản chất cách mạng và khoa học của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, luôn kiên định, vận dụng và phát triển sáng tạo vào thực tiễn cách mạng Việt Nam trong từng giai đoạn cụ thể, phù hợp với quy luật phát triển của thời đại.

2. Dự báo thực tiễn cách mạng Việt Nam trong giai đoạn mới

Đối với tiến trình phát triển đất nước giai đoạn từ nay đến giữa thế kỷ XXI, Đại hội XIII của Đảng nhấn mạnh: “Phân đầu đến giữa thế kỷ XXI, nước ta trở thành nước phát triển, theo định hướng xã hội chủ nghĩa” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.14). Những mục tiêu to lớn mà Đại hội XIII của Đảng nêu ra cho các mốc thời gian năm 2025, năm 2030 và năm 2045 đòi hỏi quyết tâm chính trị cao, nỗ lực lớn, khát vọng phát triển mạnh mẽ, giải phóng mọi nguồn lực để xây dựng một nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa phồn vinh, nhân dân hạnh phúc.

Đại hội XIII cũng đưa ra nhận định: “Tình hình thế giới và trong nước có cả thuận lợi, thời cơ và khó khăn, thách thức đan xen, đặt ra nhiều vấn đề mới, yêu cầu mới nặng nề, phức tạp hơn đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đòi hỏi toàn Đảng phải tiếp tục đổi mới mạnh mẽ tư duy, có quyết tâm chính trị cao... đưa đất nước vững bước tiến lên, phát triển nhanh và bền vững” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.109). Tình hình thế giới, khu vực sẽ bị tác động, ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, kinh tế thế giới sẽ lâm vào khủng hoảng, suy thoái nghiêm trọng nếu đại dịch Covid-19 kéo dài chưa có hồi kết.

Thực tiễn hiện nay nước ta đang đẩy mạnh toàn diện sự nghiệp đổi mới và hội nhập quốc tế trong bối cảnh tình hình thế giới, khu vực và trong nước diễn biến khó lường cùng những khó khăn, phức tạp trong đời sống xã hội, nhất là sự tác động từ mặt trái của cơ chế thị trường, mở cửa và hội nhập đã làm cho một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên và nhân dân phai nhạt lý tưởng xã hội chủ nghĩa, hoang mang, dao động, giảm sút niềm tin vào chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, vào con đường đi lên chủ nghĩa xã hội, v.v. Các thế lực thù địch đang và sẽ tiếp tục ráo riết đẩy mạnh hoạt động chống phá các nước xã hội chủ nghĩa, trong đó có Việt Nam. Chúng sẽ không từ bỏ chiến lược “diễn biến hòa bình” kết hợp với bạo loạn lật đổ, với nhiều thủ đoạn chống phá hết sức tinh vi, thâm độc trên các lĩnh vực của đời sống xã hội, trong đó có lĩnh vực tư tưởng, lý luận, với mục tiêu nhằm phủ nhận bản chất cách mạng, khoa học của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, với những luận điệu được dự báo tiếp tục sử dụng như: Phủ nhận chủ nghĩa Mác - Lênin và cho rằng, chủ nghĩa Mác - Lênin chỉ phù hợp với thế kỷ XIX và những năm đầu thế kỷ XX chứ

không phải là ở thế kỷ XXI - thời đại của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, của kinh tế tri thức; chủ nghĩa Mác - Lênin không phải là sản phẩm của Việt Nam mà du nhập từ phương Tây, nên không phù hợp với điều kiện cách mạng Việt Nam; đòi sửa đổi Cương lĩnh của Đảng theo hướng đưa chủ nghĩa Mác - Lênin ra khỏi nền tảng tư tưởng của Đảng mà chỉ giữ lại tư tưởng Hồ Chí Minh, chỉ giữ lại mục tiêu độc lập dân tộc mà bỏ mục tiêu chủ nghĩa xã hội. Xuyên tạc, bóp méo, phủ nhận tư tưởng Hồ Chí Minh như: Hồ Chí Minh du nhập những tư tưởng ngoại lai vào Việt Nam; tư tưởng Hồ Chí Minh là tư biện, lý thuyết, giáo điều; tư tưởng Hồ Chí Minh là sự sao chép, máy móc chủ nghĩa Mác - Lênin, không phù hợp với thực tiễn hiện nay, do đó cần từ bỏ nó để kịp đi với con đường chung mà thế giới hiện nay đang đi - con đường tư bản chủ nghĩa. Xuyên tạc chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; tách rời và đối lập chủ nghĩa Mác - Lênin với tư tưởng Hồ Chí Minh. Đòi đa nguyên, đa đảng đối lập; xuyên tạc về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Trước tình hình đó, đòi hỏi chúng ta phải tích cực đấu tranh làm thất bại âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch, làm cho chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh giữ vai trò chủ đạo trong đời sống tinh thần ở nước ta.

3. Giải pháp kiên định và vận dụng, phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh vào thực tiễn cách mạng Việt Nam trong giai đoạn mới

Từ tình hình thực tiễn cách mạng Việt Nam được dự báo trên, cần phải có giải pháp cụ thể để tiếp tục kiên định và vận dụng, phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh vào thực tiễn cách mạng Việt Nam trong giai đoạn mới. Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng nhấn mạnh: “Tư tưởng chỉ đạo xuyên suốt của toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta là phải kiên định và vận dụng, phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.33). Để kiên định và tiếp tục vận dụng, phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh vào thực tiễn cách mạng Việt Nam trong giai đoạn mới theo tinh thần Nghị quyết Đại hội XIII cần thực hiện một số giải pháp cơ bản sau:

Thứ nhất, trong mọi thời điểm, mọi hoàn cảnh đều phải kiên định, nghiên cứu và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh phù hợp với bối cảnh mới của tình hình thế giới và trong nước theo Chỉ thị số 23-CT/TW ngày 9/2/2018 của Ban Bí thư khóa XII về “*Tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả học tập, nghiên cứu, vận dụng và phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh trong tình hình mới*”, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Cần kiên định, dựa chắc vào thế giới quan duy vật biện chứng và phương pháp biện chứng duy vật để nghiên cứu sâu, tổng kết đúng các vấn đề thực tiễn làm cơ sở khái quát, phát triển sâu sắc, hoàn thiện hơn hệ thống khái niệm, phạm trù, nguyên lý, quy luật, v.v, mà chủ nghĩa Mác - Lênin đã đề cập. Chú trọng khái quát, phát triển phù hợp quy luật mâu thuẫn; phân tích, làm rõ bản chất, vai trò

của từng loại mâu thuẫn; quan hệ và sự chuyển hóa của các mặt đối lập trong các lĩnh vực đời sống xã hội để giải quyết tốt các mối quan hệ lớn mà Đảng ta xác định.

Thứ hai, vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh đòi hỏi phải nghiên cứu sâu sắc, toàn diện và có hệ thống những di sản tư tưởng, lý luận của C.Mác, Ph.Ăngghen, V.I.Lênin, Hồ Chí Minh; phải đổi mới tư duy để trở về với chính thực chất hệ thống luận điểm đã hình thành trong những điều kiện lịch sử cụ thể. Điều quan trọng là phải đặt những luận điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh trong cả hệ thống như một chỉnh thể, với quan hệ gắn bó giữa các luận điểm. Vận dụng chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh phải trên cơ sở khách quan, dám nhìn thẳng vào sự thật và chấp nhận thách thức, cương quyết phê phán những quan điểm đi ngược lại những gì thuộc về bản chất, nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh. Đồng thời, phải dựa chắc trên cơ sở phương pháp luận khoa học của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh để đánh giá đúng đắn tính chất, hiệu quả từng bước đi, từng sách lược xây dựng, phát triển đất nước, dám nhìn thẳng vào những sai lầm để khắc phục và hoạch định cho sự phát triển đi lên. Vận dụng chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh phải trên cơ sở thực tiễn xây dựng đất nước, phải luôn tìm tòi sáng tạo những giải pháp đặc thù cho sự phát triển đất nước. Vận dụng chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh phải luôn hướng tới mục tiêu cuối cùng và quan trọng nhất, đó là con người. Điều đó, đòi hỏi chúng ta phải vận dụng sáng tạo, hình thành những giải pháp hợp lý, xuất phát từ điều kiện, hoàn cảnh cụ thể của nước ta để từng bước thực hiện mục tiêu giải phóng và phát triển con người toàn diện, bởi vì con người là trung tâm của chiến lược phát triển. Từ định hướng có tính nguyên tắc chung ấy cần phải cụ thể hóa nhanh chóng thành các chính sách, xây dựng những cơ chế xã hội bảo đảm thực hiện các chính sách về con người, làm cho con người Việt Nam ngày càng được hưởng cuộc sống ấm no, hạnh phúc cùng với tiến trình phát triển đất nước.

Thứ ba, phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh trong tình hình mới, đòi hỏi phải có sự nghiên cứu hệ thống, chuyên sâu của các nhà chính trị, nhà nghiên cứu, nhà khoa học, v.v, với sự phát triển cao về tư duy trí tuệ để tổng kết thực tiễn, khái quát, bổ sung, phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh phù hợp với điều kiện hiện nay. Đổi mới trên nguyên tắc kiên định chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, không xa rời mục tiêu, lý tưởng của Đảng, của dân tộc. Đồng thời cần có sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, phát huy tốt vai trò của đội ngũ cán bộ, đảng viên và quần chúng nhân dân trong học tập, tuyên truyền chủ nghĩa Mác - Lênin vào các tầng lớp nhân dân, làm cho chủ nghĩa Mác - Lênin thực sự trở thành nền tảng tinh thần của xã hội.

KẾT LUẬN

Thực tiễn lịch sử cách mạng nước ta kể từ khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời (2/1930) cho đến nay đã minh chứng rằng, những thắng lợi to lớn mà dân tộc ta giành

được chính là thắng lợi của sự kiên định và vận dụng, phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh vào điều kiện cụ thể nước ta. Điều đó khẳng định sức sống trường tồn, mãnh liệt của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh. Hiện nay, công cuộc đổi mới đất nước ngày càng đi vào chiều sâu; tình hình thế giới và khu vực có nhiều biến đổi mau lẹ, chúng ta phải đối diện với những vấn đề khó khăn, phức tạp mới nảy sinh, cần phải giải quyết. Điều đó đòi hỏi Đảng phải có nhận thức đúng, vận dụng sáng tạo, bổ sung, phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh cho phù hợp với thực tiễn cách mạng nước ta trong giai đoạn mới; phải có những giải pháp phù hợp, khả thi để kiên định và vận dụng, phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, làm cho chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh mãi mãi là lý luận soi đường cho sự nghiệp cách mạng của chúng ta./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Ban Tuyên giáo Trung ương (2007), *Phê phán, bác bỏ các quan điểm sai trái, thù địch, bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng Cộng sản Việt Nam*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [2]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2015), *Giáo trình Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin (Dành cho sinh viên đại học, cao đẳng khối không chuyên ngành Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh)*, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [3]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), *Giáo trình Đường lối Cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam (Dành cho sinh viên đại học, cao đẳng khối không chuyên ngành Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh)*, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [4]. Đảng Cộng sản Việt Nam (1987), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb. Sự thật, Hà Nội.
- [5]. Đảng Cộng sản Việt Nam (1991), *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, Nxb. Sự thật, Hà Nội.
- [6]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [7]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [8]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2018), Chỉ thị số 23-CT/TW ngày 09 tháng 02 năm 2018 của Ban Bí thư (khóa XII) về “*Tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả học tập, nghiên cứu, vận dụng và phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh trong tình hình mới*”.
- [9]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập I, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [10]. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 2, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.

SỰ PHÁT TRIỂN QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VỀ ĐỔI MỚI KINH TẾ, ĐỔI MỚI CHÍNH TRỊ

PGS.TS. Nguyễn Anh Tuấn

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội

Tóm tắt: Bài viết trình bày quan điểm cơ bản của các nhà kinh điển chủ nghĩa Mác - Lênin về mối quan hệ biện chứng giữa kinh tế và chính trị trong cấu trúc cơ sở hạ tầng - kiến trúc thượng tầng của mỗi hình thái kinh tế - xã hội, trong đó có quan điểm về tính ưu tiên của chính trị đối với kinh tế trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (CNXH); để làm cơ sở phân tích, đánh giá đường lối giải quyết mối quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị trong sự nghiệp đổi mới toàn diện, xây dựng, phát triển và bảo vệ đất nước do Đảng Cộng sản Việt Nam (CSVN) lãnh đạo. Từ đó bài viết phân tích khái quát những nội dung cơ bản của đổi mới kinh tế, đổi mới chính trị và sự phối hợp nhịp nhàng của chúng trong suốt hơn 35 năm Đổi mới vừa qua ở Việt Nam, những đánh giá của Đại hội XIII Đảng CSVN về thành tựu, hạn chế, yêu cầu và phương hướng cơ bản của từng đổi mới và sự kết hợp chúng trong lãnh đạo của Đảng hiện nay ở Việt Nam.

Từ khóa: *Chủ nghĩa Mác - Lênin; Đảng Cộng sản Việt Nam; đổi mới tư duy; đổi mới kinh tế; đổi mới chính trị.*

MỞ ĐẦU

Sự phát triển vượt bậc của Việt Nam sau 35 năm đổi mới là minh chứng cho những thành tựu lý luận về CNXH và con đường đi lên CNXH của Đảng CSVN. Tuy nhiên, khi đất nước bước vào một giai đoạn phát triển mới, trong bối cảnh chuyển đổi số đang diễn ra hết sức mau lẹ, toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế ngày càng thâm nhập sâu vào đời sống mọi quốc gia thì việc giải quyết vấn đề quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị, tìm ra liều lượng và bước đi thích hợp cho từng đổi mới đó phù hợp với điều kiện mới lại được đặt ra trước Việt Nam chúng ta.

Đổi mới chính trị nhằm phát triển kinh tế là một kiểu đổi mới mang tính định hướng xã hội chủ nghĩa (XHCHN), do vậy cần làm rõ thực chất của sự định hướng chính trị này. Và muốn làm rõ nó phải dựa cơ sở trên mối quan hệ biện chứng giữa kinh tế và chính trị, giữa điều kiện khách quan và nhân tố chủ quan, mà chủ yếu là tính độc lập tương đối, và nhất là sự tác động ngược trở lại của chính trị đối với kinh tế.

NỘI DUNG

1. Quan điểm chủ nghĩa Mác - Lênin về mối quan hệ giữa kinh tế và chính trị

1.1. Từ việc đưa ra quan điểm về đời sống vật chất quyết định ý thức - tinh thần của xã hội C.Mác, Ph.Ăngghen cũng khẳng định vai trò quyết định của kinh tế đối với đời sống xã hội và hoạt động chính trị của nhà nước. Theo các ông, tương ứng với những điều kiện vật chất, phương thức sinh hoạt kinh tế - xã hội nhất định, thường có những hình thức nhà nước, và cả những cá nhân hoạt động chính trị thích hợp. “Trong sự sản xuất xã hội ra đời sống của mình, con người có những quan hệ nhất định, tất yếu, không tùy thuộc vào ý muốn của họ - tức những quan hệ sản xuất, những quan hệ này phù hợp với trình độ phát triển nhất định của các lực lượng sản xuất vật chất của họ. Toàn bộ những quan hệ sản xuất ấy hợp thành cơ cấu kinh tế của xã hội tức là cái cơ sở hình thức trên đó dựng lên một kiến trúc thượng tầng pháp lý và chính trị... Phương thức sản xuất đời sống vật chất quyết định các quá trình sinh hoạt xã hội, chính trị...” (C.Mác và Ph.Ăngghen, 2000, tập 13, tr.14-15). Kinh tế là cơ sở mà các quá trình sinh hoạt xã hội, chính trị đều nảy sinh trên đó và một khi “cơ sở kinh tế thay đổi thì toàn bộ cái kiến trúc thượng tầng đồ sộ (*bao gồm cả chính trị nữa*) cũng bị đảo lộn ít nhiều nhanh chóng” (C.Mác và Ph.Ăngghen, 2000, tập 13, tr.15).

Tuy nhiên với tư duy biện chứng, Mác và Ăngghen không chỉ nhấn mạnh tính quyết định của kinh tế đối với chính trị mà còn chỉ rõ sự tác động ngược trở lại của chính trị đối với phát triển kinh tế. Theo các ông, “tác động ngược lại của quyền lực nhà nước đối với sự phát triển kinh tế có ba loại. Nó có thể tác động cùng hướng khi ấy sự phát triển diễn ra nhanh hơn; nó có thể tác động ngược lại sự phát triển kinh tế - khi ấy..., nó có thể cản trở sự phát triển kinh tế ở những hướng nào đó và thúc đẩy sự phát triển ở những hướng khác (*trường hợp thứ ba*),... quyền lực chính trị có thể gây tác hại lớn cho sự phát triển kinh tế và có thể gây ra sự lãng phí to lớn về sức lực và vật chất” (C.Mác và Ph.Ăngghen, 2000, tập 37, tr.678).

Như vậy, thì chỉ trong trường hợp chính trị tác động cùng hướng lên sự phát triển kinh tế, tuân theo quy luật thì mới thúc đẩy kinh tế phát triển; còn lại thì đều gây tác hại lớn cho nền kinh tế. Tuy nhiên, dù có dùng quyền lực chính trị để đi ngược lại, kìm hãm sự phát triển kinh tế, thì chính trị vẫn không thể thoát khỏi sức ép của sự phát triển kinh tế, khiến nó cuối cùng cũng phải thay đổi để phù hợp với và tuân theo sự phát triển kinh tế.

1.2. Lênin đã tiếp thu những luận điểm giá trị về mối quan hệ kinh tế - chính trị của Mác và Ăngghen vào xây dựng nước Nga Xô Viết khi khẳng định: “Chính trị không thể không chiếm địa vị hàng đầu so với kinh tế” (Lênin, 1978, tập 42, tr.349). Khi đã hình thành, chính trị không chỉ là một trong những lĩnh vực của đời sống cũng như kinh tế, văn hoá, xã hội mà còn *thâm nhập, tác động* vào các lĩnh vực đó một cách có *chủ đích* bởi chủ thể cầm quyền. Chính trị là biểu hiện tập trung của kinh tế, là kinh tế kết tinh lại. *Chính trị không chỉ vận động theo lôgic khách quan của nó (có căn*

nguyên sâu xa từ kinh tế, do kinh tế quyết định), mà còn *theo cả tính tích cực chủ quan* (ý chí, quyền lực, hệ tư tưởng, tổ chức, thể chế của chủ thể cầm quyền) nữa.

Theo Lênin, chính trị do kinh tế quyết định, nhưng không thụ động so với kinh tế mà luôn tác động trở lại kinh tế. Đường lối chính trị, chính sách của chủ thể cầm quyền giữ vai trò định hướng sự phát triển kinh tế, tức là *chính trị lãnh đạo kinh tế*. Đó là biện chứng của kinh tế và chính trị. Chính trị, xét một cách thực tiễn và trực tiếp, là quyền lực. Song muốn cho quyền lực chính trị, quyền lực nhà nước trở thành một sức mạnh thực tế, *thực quyền* chứ không phải là quyền hư ảo thì chính trị phải được đảm bảo bằng sức mạnh kinh tế. Kinh tế được coi như *giá đỡ vật chất* của chính trị, nhờ nó mà chính trị mới có thực lực.

Chính trị mà Lênin nói ở đây, *thứ nhất*, không phải là chính trị thuần túy mà là chính trị để làm kinh tế, nghĩa là giai cấp cầm quyền cần đưa ra những đường lối, chính sách đúng nhằm phát triển kinh tế. Sự thâm nhập và chuyển hoá lẫn nhau giữa kinh tế và chính trị là rất sâu sắc, đến mức Lênin phải nói, đối với nước Nga khi đi vào xây dựng CNXH 100 năm trước đây sau nội chiến thì nhiệm vụ ưu tiên hàng đầu là kiến thiết kinh tế. Bởi thế phải thấy rằng, thứ chính trị quan trọng nhất, có ý nghĩa nhất lúc này là làm kinh tế: người ta cần đến kinh tế để khỏi bị chết đói và cần đến loại chính trị đúng đắn, sáng suốt để không tự giết chết mình. Do đó, chính trị trong thời đại chuyên chính vô sản không thể không quyết định kinh tế. Các chính sách đưa ra chủ yếu nhằm giải quyết các vấn đề kinh tế của nước Nga. Song, để đưa ra những chính sách đúng thì cần phải có một tư duy chính trị tinh táo.

Thứ hai, không nên hiểu sai rằng, với luận điểm nêu trên Lênin đã đi ngược lại Mác do đã gián tiếp khẳng định kiến trúc thượng tầng có vai trò quyết định đối với cơ sở hạ tầng. Lênin không chỉ trung thành với Mác mà luận điểm trên của Người còn là sự cụ thể hóa hơn vai trò của chính trị. Ở đây Lênin dùng từ "ưu tiên" của chính trị trên kinh tế với ý đề cao vai trò của chủ thể, của nhân tố chủ quan ở một số trường hợp đặc biệt, chứ không có ý là chính trị quyết định kinh tế. Chính trị ở đây còn là một nghệ thuật, một phương pháp giải quyết vấn đề kinh tế và chính trị ở đây chính là phương pháp quản trị nhằm phát triển kinh tế...

1.3. Không chỉ bàn luận lý thuyết, mà Lênin đã thể hiện thiên tài của mình trong việc kết hợp chính trị và kinh tế để vực dậy nước Nga sau nội chiến. Sự phân tích tình trạng kinh tế đúng đắn đã giúp Lênin tìm ra được mấu chốt của điểm xuất phát kinh tế. Từ đây, công việc chính trị tiếp theo là đưa ra các chính sách đúng đắn, phù hợp với thực tiễn nhằm dẫn dắt nền kinh tế đi đúng hướng và kích thích nó phát triển.

Các thành phần kinh tế phi XHCN vẫn còn tồn tại và thay vì hạn chế chúng như trong chính sách "Cộng sản thời chiến" cũ thì trong "Chính sách kinh tế mới" cần phải phát huy chúng, đặc biệt là từ đó phải thừa nhận còn tồn tại nhiều giai cấp, tầng lớp trong xã hội. Lênin nhấn mạnh: "Ở nước ta các giai cấp vẫn còn tồn tại, việc xoá bỏ giai cấp đòi hỏi phải mất rất nhiều năm, và kẻ nào hứa xoá bỏ giai cấp trong ít bữa

nữa thì kẻ đó là đồ bịp bợm” (Lênin, 1978, tập 43, tr.386). Từ việc thừa nhận sự tồn tại nhiều thành phần kinh tế dẫn đến phải thừa nhận sự phát triển của kinh tế hàng hoá đa thành phần, và tất cả các thành phần đó cần được bình đẳng phát triển. Cần lưu ý rằng điều này không chỉ phù hợp với nước Nga thời đó, mà còn rất phù hợp với Việt Nam hiện nay.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam với vấn đề đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị ở Việt Nam

2.1. Đại hội XIII của Đảng nêu ra chín mối quan hệ lớn nằm trong Định hướng số 12 phát triển đất nước giai đoạn 2021 - 2030, trong đó nhấn mạnh “Tiếp tục nắm vững và xử lý tốt các quan hệ lớn: ...; giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị;...” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 2, tr.333). Vấn đề quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị đã được đặt ra ngay từ năm 1986 khi Việt Nam bắt đầu công cuộc đổi mới, trong đó trước hết là đổi mới kinh tế. Nhìn lại để thấy, Đại hội VI của Đảng đã mở đầu bước ngoặt lịch sử đánh dấu sự thay đổi căn bản, sâu sắc và toàn diện, cả về nhận thức và hành động, từ đó Việt Nam chuyển dần từ mô hình phát triển cũ sang mô hình mới, tạo tiền đề quan trọng để đất nước ngày càng đạt được thành quả to lớn có ý nghĩa then chốt trong phát triển kinh tế - xã hội.

Chúng ta đổi mới không có nghĩa là phủ nhận mọi thành quả đã đạt được, mà vẫn kế thừa những thành tựu, cách nghĩ, cách làm đúng trong các giai đoạn trước; chú trọng nhiều hơn việc sửa chữa các “sai lầm, khuyết điểm”, trở lại nhận thức đúng tầm quan trọng và tính tất yếu phải tôn trọng quy luật khách quan để bảo đảm cho đất nước phát triển nhanh và bền vững theo mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng và văn minh”. Đúng là đổi mới bắt đầu từ bộ óc, từ tư tưởng, tức là đổi mới tư duy. Đảng CSVN khẳng định “Đổi mới tư duy không có nghĩa là phủ nhận những thành tựu lý luận đã đạt được, phủ nhận những quy luật phổ biến của sự nghiệp xây dựng CNXH, phủ nhận đường lối đúng đắn đã được xác định, trái lại, chính là bổ sung và phát triển những thành tựu ấy” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2004, tập 47, tr.460).

Tư duy là sự phản ánh gián tiếp và khái quát bản chất và các tính quy luật của hiện thực khách quan được thực hiện bởi con người xã hội thông qua quá trình thực tiễn cải tạo hiện thực đó (Nguyễn Thúy Vân, Nguyễn Anh Tuấn, 2018, tr.9). Căn cứ vào lĩnh vực đối tượng có thể chia ra thành tư duy kinh tế, tư duy chính trị, tư duy quân sự... Tương ứng, đổi mới tư duy cũng được chia thành đổi mới tư duy kinh tế, đổi mới tư duy chính trị... Dĩ nhiên, sự phân chia đó cũng chỉ là tương đối, khó có thể tuân thủ chặt chẽ quy tắc logic hình thức “các khái niệm thu được sau phân chia phải ngang hàng”, bởi Đảng vẫn phải có “tư duy chính trị về kinh tế”, tức là phải ưu tiên quán triệt hơn các nguyên tắc tư duy biện chứng để có thể phản ánh đúng nhất về hiện trạng đất nước.

2.2. Trong đổi mới tư duy kinh tế, Đảng CSVN đã đoạn tuyệt lối nghĩ của thời kinh tế hiện vật, bao cấp khép kín với ý chí chủ quan, nôn nóng “công hữu hóa

càng nhiều, càng có nhiều hơn CNXH”, để chuyển sang tư tưởng phát triển mới: thúc đẩy xây dựng nền kinh tế hàng hoá đa thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của nhà nước, theo định hướng XHCN. Đó cũng là quá trình khắc phục những sai lầm, khiếm khuyết của tư duy giáo điều, đồng nhất kinh tế thị trường với chủ nghĩa tư bản, kinh tế kế hoạch hóa với CNXH. Chuyển từ nền kinh tế “ngăn sông cấm chợ”, khép kín trong nước sang hội nhập quốc tế, kết hợp nội lực dân tộc với sức mạnh của thời đại, tham gia sâu vào chuỗi phân công lao động và hợp tác quốc tế với tư cách là thành viên đầy trách nhiệm, đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế...

Thực hiện đổi mới, tiếp tục hoàn thiện tư duy kinh tế, Đảng CSVN đã không ngừng hình thành, bổ sung, phát triển hệ thống các quan điểm kinh tế mới phù hợp với con đường đi lên CNXH ở Việt Nam theo cách vừa tuân tữ kế thừa, vừa học hỏi để đi tắt đón đầu, song vẫn kiên quyết tôn trọng quy luật khách quan. Từ đổi mới tư duy kinh tế đến đổi mới chính kinh tế đòi hỏi phải thể chế hoá các chủ trương, quan điểm đổi mới trong kinh tế thành luật pháp, cơ chế chính sách, đảm bảo cho nền kinh tế vận hành trên cơ sở của thể chế phát triển mới. Thực vậy, từ những quan điểm đổi mới kinh tế mà Đảng đề xuất tại Đại hội VI, nhiều cơ chế, chính sách mới được ban hành, tạo hành lang pháp lý cho quan hệ tiền - hàng, các thành phần kinh tế được tồn tại và phát triển, bình đẳng trước pháp luật với nhiều hình thức sở hữu, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo để cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân; đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn với phát triển kinh tế tri thức. Chuyển chức năng kinh tế của Nhà nước từ trực tiếp kinh doanh sang xây dựng thể chế, tạo môi trường, đề ra chiến lược, quy hoạch và kiểm tra giám sát, tối thiểu hóa sự can thiệp của nhà nước vào thị trường.

Trải qua các thời kỳ, các quan điểm, thể chế phát triển kinh tế thị trường được Đảng ta tiếp tục hoàn thiện, Đại hội IX khẳng định mô hình kinh tế tổng quát trong thời kỳ quá độ lên CNXH là nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, các đại hội sau luôn có sự bổ sung, như Đại hội XIII ghi nhận “Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đang dần được hoàn thiện theo hướng hiện đại, đồng bộ và hội nhập” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 2, tr.31).

Trong quá trình đổi mới kinh tế đi vào chiều sâu, những quyết sách phát triển kinh tế - xã hội hiệu quả tiếp tục được khẳng định, vấn đề nào chưa rõ đều được nghiên cứu, bổ sung cả về lý luận và thực tiễn. Các kỳ đại hội Đảng đã liên tục khẳng định nền kinh tế thị trường mà chúng ta xây dựng mang tính hiện đại, hội nhập quốc tế, vừa tuân thủ các quy luật khách quan của thị trường, dưới sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước pháp quyền XHCN. Nền kinh tế đó gồm nhiều thành phần, đa hình thức sở hữu, vị trí của kinh tế tư nhân ngày càng được nhận thức đúng là một trong những động lực quan trọng phát triển đất nước “phồn vinh, hạnh phúc”. Bên cạnh đó cơ cấu nền kinh tế, như Đại hội XIII chỉ ra, đang biến đổi “gắn với đổi mới

mô hình tăng trưởng” theo hướng “dần chuyển dịch từ chiều rộng sang chiều sâu, năng suất lao động được nâng lên rõ rệt” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 2, tr.17). Như vậy, quá trình đổi mới tư duy kinh tế, hoàn thiện các quan điểm lý luận về kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam luôn được nâng lên tầm cao mới. Đặc biệt, ngoài các tính chất nêu trên của nền kinh tế thị trường nước ta, Đại hội XIII nhấn mạnh ý: “...; bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa... *phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước*” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 2, tr.128).

2.3. Đổi mới chính trị không phải là thay đổi định hướng XHCN, mà trên cơ sở kế thừa những giá trị cốt lõi của chủ nghĩa Mác - Lênin, những luận điểm có tính nguyên tắc về mô hình XHCN, là đổi mới tư duy về cơ cấu tổ chức, cơ chế vận hành và phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hệ thống chính trị (Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội); đổi mới việc xây dựng, vận hành nền dân chủ, pháp quyền và Nhà nước XHCN...

Từ khi Chủ tịch Hồ Chí Minh khai sinh nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đến nay, thể chế chính trị Việt Nam ngày càng được tổ chức chặt chẽ, thể hiện tính ưu việt của nền dân chủ mới, sự đoàn kết thống nhất toàn xã hội dưới sự lãnh đạo của Đảng. Tuy nhiên, xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng XHCN trong điều kiện mới đòi hỏi đổi mới chính trị cho đồng bộ, phù hợp là hết sức quan trọng. Hội nghị Trung ương 6 (khóa VI) của Đảng đã lần đầu tiên chỉ rõ phạm vi bao quát của khái niệm “hệ thống chính trị” gồm các thành tố gắn bó chặt chẽ với nhau là: Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị và xác định: “Chế độ chính trị của chúng ta là chế độ làm chủ của nhân dân lao động dưới sự lãnh đạo của Đảng; chúng ta không chấp nhận chủ nghĩa đa nguyên chính trị, không để cho các tổ chức chống đối CNXH ra đời và hoạt động, không coi việc thực hiện chính sách kinh tế nhiều thành phần là thực hiện chủ trương đa nguyên về kinh tế” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2004, tập 49, tr.745). Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH đã xác định mục tiêu tổng quát của hệ thống chính trị nước ta là từng bước xây dựng và hoàn thiện nền dân chủ XHCN, bảo đảm quyền lực thuộc về nhân dân; Đảng có trách nhiệm liên hệ mật thiết với nhân dân, chịu sự giám sát của nhân dân, hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật; xác định rõ phương thức lãnh đạo đất nước của Đảng trong giai đoạn mới, Đảng không làm thay Nhà nước.

Từ Đại hội VII đến Đại hội X, Đảng tiếp tục bổ sung và hoàn thiện tư duy chính trị mới, thể chế chính trị Việt Nam dần được đổi mới cả trên phương diện lý luận lẫn thực tiễn. Trong điều kiện mới, Đảng đã thực hiện nhiều biện pháp chỉnh đốn, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của mình, chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu; chống suy thoái về tư tưởng, chính trị và tổ chức... Đồng thời, coi trọng đổi mới tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước, theo hướng xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN của dân, do dân và vì dân; quyền lực nhà nước là thống nhất trên cơ sở có sự phân công, phối hợp giữa các cơ quan trong bộ máy nhà nước, giữa các quyền

lập pháp, hành pháp và tư pháp. Xác định rõ mọi quyền lực của Nhà nước đều thuộc về nhân dân, trên nền tảng liên minh giai cấp công nông.

Do vậy, Đảng luôn chăm lo để “Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước tiếp tục được kiện toàn phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả, giảm cấp trung gian;... Phương thức hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước... được đổi mới” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 2, tr.52). Đại hội XIII còn chỉ rõ “Tiếp tục cụ thể hoá phương thức lãnh đạo của Đảng đã được xác định trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (Bổ sung, phát triển năm 2011) ở tất cả các cấp bằng những quy chế, quy định, quy trình cụ thể... Quy định cụ thể Đảng gắn bó mật thiết với nhân dân, phục vụ nhân dân, chịu sự giám sát của nhân dân, chịu trách nhiệm trước nhân dân về những quyết định của mình...” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 2, tr.197-198).

3. Đảng Cộng sản Việt Nam với việc giải quyết mối quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị trong thời kỳ Đổi mới

Ngay sau khi lãnh đạo nhân dân thực hiện thắng lợi cuộc cách mạng Tháng Tám thành lập Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (năm 1945) đến năm 1975 và kéo dài hơn 10 năm sau đó đến tận 1986 nhân dân ta đã phải tiến hành mấy cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc và bảo vệ Tổ quốc trong những điều kiện hết sức khó khăn, thiếu thốn mọi mặt. Do đó trong giai đoạn dài này chính trị được đặt lên hàng đầu với mục tiêu giải phóng và thống nhất đất nước, bảo vệ vững chắc nền độc lập dân tộc và toàn vẹn lãnh thổ, chính trị buộc phải can thiệp sâu vào kinh tế, kinh tế phục vụ mục tiêu chính trị. Sự phát triển kinh tế trong hoàn cảnh đặc thù này vẫn đạt được thành tựu to lớn, đáp ứng được những yêu cầu sống còn của đất nước. Nhưng cần thấy, giải quyết mối quan hệ kinh tế và chính trị như trước khi Đảng bắt tay vào đổi mới là vi phạm nhiều quy luật khách quan trong phát triển kinh tế.

Từ năm 1986 đến nay, Đảng thực hiện đổi mới kinh tế gắn với đổi mới chính trị - một quá trình thay đổi căn bản, có các bước đi phù hợp từ thấp đến cao, giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa đổi mới, ổn định và phát triển, vừa phải tránh giáo điều cũ, chủ quan nóng vội và tránh mất phương hướng, rơi vào giáo điều mới, vi phạm quy luật khách quan. Hội nghị Trung ương lần thứ 6 khoá VI xác định: “Tập trung làm tốt đổi mới kinh tế, đồng thời từng bước đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của các tổ chức chính trị. Không thể tiến hành cải cách hệ thống chính trị một cách vội vã...” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2004, tập 49, tr.745).

Đến Đại hội VIII Đảng xác định: “Kết hợp chặt chẽ ngay từ đầu đổi mới kinh tế với đổi mới chính trị, lấy đổi mới kinh tế là trọng tâm, đồng thời từng bước đổi mới chính trị” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2004, tập 55, tr.312) và yêu cầu đặt ra là phải thống nhất từ nhận thức, tư duy đến tổ chức thực hiện; phải có bước đi, hình thức và cách làm phù hợp, toàn diện, đồng bộ, có tính kế thừa và tiến hành trên tất cả các lĩnh vực từ kinh tế, chính trị, văn hoá, đối ngoại...

Trong các nhiệm kỳ từ Đại hội IX - XIII Đảng luôn tiếp tục quan tâm giải quyết vấn đề quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị, tạo những tiền đề quan trọng để đất nước đạt được nhiều thành tựu to lớn, chuyển từ nước nghèo và kém phát triển sang nước có mức thu nhập trung bình và hướng đạt chuẩn đến năm 2025 “Là nước đang phát triển, có công nghiệp theo hướng hiện đại, vượt qua mức thu nhập trung bình thấp” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.112).

Đại hội XI khẳng định “Đổi mới chính trị phải đồng bộ với đổi mới kinh tế theo lộ trình thích hợp, trọng tâm là hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN, đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng, xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN, mở rộng dân chủ trong Đảng và trong xã hội gắn với tăng cường kỷ luật, kỷ cương” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2011, tr.99-100). Khi giải quyết vấn đề cơ bản về quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị nhằm giữ cho đất nước ổn định và phát triển bền vững luôn cần những bước đi và cách làm phù hợp. Tuy nhiên, ở Việt Nam trong việc này bên cạnh nhiều thành tựu to lớn đã đạt được, vẫn còn những điểm nghẽn, bất cập trên một số khía cạnh như đổi mới chính trị chưa cùng nhịp với đổi mới kinh tế, năng lực và hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị chưa ngang tầm với nhiệm vụ, bộ máy còn cồng kềnh, năng suất lao động và khả năng cạnh tranh của nền kinh tế còn hạn chế.

Đại hội XII chỉ rõ “Đổi mới mạnh mẽ, toàn diện và đồng bộ, có bước đi phù hợp trên các lĩnh vực, nhất là giữa kinh tế và chính trị” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2016, tr.75), do đó để thúc đẩy mạnh hơn quá trình này, trước hết cần tập trung đổi mới thể chế phát triển cả kinh tế và chính trị. Trong nhiệm kỳ Đại hội XII, nhiều chủ trương lớn được Đảng, Nhà nước ban hành và tổ chức thực hiện, về kinh tế là 3 đột phá chiến lược; cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng, thúc đẩy phát triển lực lượng sản xuất và hoàn thiện quan hệ sản xuất mới. Đại hội XIII vẫn khẳng định “*Hoàn thiện đồng bộ thể chế* phát triển, trước hết là thể chế phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 2, tr.337). Và yêu cầu “Đổi mới mạnh mẽ hơn hơn phương thức quản lý nhà nước về kinh tế theo hướng chuyển giao những công việc Nhà nước không nhất thiết phải làm cho các tổ chức xã hội,...” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 2, tr.98). Về chính trị, “Tiếp tục đẩy mạnh xây dựng, chỉnh đốn Đảng, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và hệ thống chính trị toàn diện, trong sạch, vững mạnh. Đổi mới phương thức lãnh đạo, cầm quyền của Đảng. Xây dựng tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 2, tr.334) nhằm tạo bước tiến và thành quả rõ rệt trong chống quan liêu, tham nhũng. Đồng thời, đẩy mạnh việc tinh gọn bộ máy, nâng cao hiệu quả hoạt động của Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội. Ngăn chặn và đẩy lùi sự suy thoái về chính trị, tư tưởng và đạo đức lối sống, “tự diễn biến”, “tự chuyển hoá” trong nội bộ.

KẾT LUẬN

Năm 1986 bên cạnh chủ trương đổi mới toàn diện và triệt để tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, Đảng CSVN đã bắt đầu từ đổi mới tư duy chính trị về kinh tế nhằm xác định rõ chỉ có đổi mới cả kinh tế lẫn đổi mới chính trị - trên cả hai lĩnh vực này - mới là cơ sở để đổi mới những lĩnh vực khác. Trên thực tế đổi mới kinh tế đã đi trước, nhưng phải thấy rằng đó là kết quả đổi mới tư duy chính trị: chính trị chưa vội đổi mới ngay, mà từ từ từng bước theo sau đổi mới kinh tế. Trong quá trình đó thành công nổi bật là Đảng đã xác định đúng đắn trọng tâm, trọng điểm và bước đi trong đổi mới. Khi đổi mới kinh tế đã đạt được những thành quả khá vững chắc, Đảng lập tức lãnh đạo triển khai rộng khắp công cuộc đổi mới chính trị. Đó là sự vận dụng đúng đắn quan điểm chủ nghĩa Mác - Lênin về quan hệ biện chứng kinh tế và chính trị: “kết hợp chặt chẽ ngay từ đầu đổi mới kinh tế với đổi mới chính trị, lấy đổi mới kinh tế làm trọng tâm, đồng thời từng bước đổi mới chính trị” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 1996, tr.71). Thực tế đã chứng minh, đường lối đó của Đảng không những dựa chắc trên lý luận chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về quan hệ biện chứng giữa kinh tế và chính trị, mà còn rất phù hợp với điều kiện lịch sử - cụ thể và yêu cầu phát triển của đất nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Đảng Cộng sản Việt Nam (1996), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [2]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2004), *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 47, 49, 55, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [3]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [4]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [5]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, 2, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [6]. V. I. Lênin (1978), *Toàn tập*, tập 42, tập 43, Nxb. Tiến bộ, Matxcova
- [7]. C.Mác và Ph.Ăngghen (2000), *Toàn tập*, tập 13, 37, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [8]. Nguyễn Thúy Vân, Nguyễn Anh Tuấn (2018), *Giáo trình logic học đại cương*, Nxb. Đại học Quốc gia, Hà Nội.

NHỮNG THÀNH TỰU CƠ BẢN TRONG QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM SAU 35 NĂM ĐỔI MỚI

ThS. Đào Thị Nhung

Trường Đại học Ngoại thương

Tóm tắt: Độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội là đường lối đúng đắn, là khát vọng chính đáng của nhân dân ta. Chính vì vậy, dưới sự lãnh đạo tài tình của Đảng, sự đồng lòng của toàn dân, công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta đã đạt được những thành tựu cơ bản trên nhiều lĩnh vực. Do đó, trong bài viết này, tác giả tập trung làm rõ những vấn đề: khẳng định đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam là sự lựa chọn hoàn toàn đúng đắn, qua đó khái quát những thành tựu trong 35 năm xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta trên một số các lĩnh vực: phát triển nền kinh tế, phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và vấn đề văn hóa, phát huy quyền con người. Điều này có ý nghĩa rất lớn trong việc khẳng định sự lựa chọn con đường đi lên chủ nghĩa xã hội của Đảng ta là hoàn toàn đúng đắn, đồng thời củng cố niềm tin và tiếp thêm sức mạnh cho toàn dân cùng đồng lòng, quyết tâm, kiên định con đường mà Đảng đã lựa chọn.

Từ khóa: Chủ nghĩa xã hội; dân chủ; kinh tế thị trường; nhà nước pháp quyền; văn hóa.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Chủ tịch Hồ Chí Minh trong sự nghiệp tìm ra con đường giải phóng dân tộc của mình đã khẳng định: “*Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản*” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 12, tr.30). Luận điểm đó đã khẳng định rõ ràng chỉ có chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản mới giải phóng được các dân tộc bị áp bức và những người lao động trên thế giới khỏi ách nô lệ, đồng thời cũng vạch ra con đường đi lên của nước ta đó là chủ nghĩa xã hội. Thấm nhuần tư tưởng vĩ đại đó, Đảng ta từ khi ra đời đến nay luôn giương cao hai ngọn cờ là độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Xác định con đường đi lên chủ nghĩa xã hội là vấn đề trọng tâm được thể hiện thông qua các kì Đại hội Đảng. Đó cũng chính là đường lối, là sức mạnh, là nguồn gốc thắng lợi của cách mạng nước ta. Thực tiễn 35 năm đổi mới và phát triển, việc đưa xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta đã đạt được những thành tựu nhất định: khẳng định vai trò, sự lãnh đạo của Đảng; phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; phát huy cao vấn đề dân chủ; nâng cao vai trò của nhà nước pháp quyền và xây dựng nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc. Điều này khẳng định sự lựa chọn đúng đắn của Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại, sự lãnh đạo tài tình sáng suốt của Đảng, Nhà nước và niềm tin của nhân dân vào con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

NỘI DUNG

1. Đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam sự lựa chọn hoàn toàn đúng đắn, phù hợp với khát vọng của nhân dân ta.

Chủ nghĩa xã hội (Tiếng Anh: Socialism) được hiểu theo bốn nghĩa: (1) Là phong trào thực tiễn, phong trào đấu tranh của nhân dân lao động chống lại áp bức, bất công, chống lại các giai cấp thống trị; (2) Là trào lưu tư tưởng, lý luận phản ánh lý tưởng giải phóng nhân dân lao động khỏi áp bức, bóc lột, bất công; (3) Là một khoa học - Chủ nghĩa xã hội khoa học; khoa học về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; (4) Là một chế độ xã hội tốt đẹp, giai đoạn đầu của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa.

Khi phân tích hình thái kinh tế xã hội cộng sản chủ nghĩa, Mác và Ăngghen cho rằng, hình thái kinh tế xã hội cộng sản chủ nghĩa phát triển từ thấp lên cao qua hai giai đoạn, giai đoạn thấp và giai đoạn cao, giai đoạn cộng sản chủ nghĩa; giữa xã hội tư bản chủ nghĩa và xã hội cộng sản chủ nghĩa là thời kì quá độ lên chủ nghĩa cộng sản: “Giữa xã hội tư bản chủ nghĩa và xã hội cộng sản chủ nghĩa là một thời kì cải biến cách mạng từ xã hội này sang xã hội kia. Thích ứng với thời kì ấy là một thời kì quá độ chính trị, và nhà nước của thời kì ấy không thể là cái gì khác hơn là nền chuyên chính cách mạng của giai cấp vô sản” (Mác và Ăngghen, 1995, tr84).

Trên thực tế, thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội của các nước là tất yếu khách quan nhưng nó lại có đặc trưng riêng ở mỗi quốc gia. Sự khác nhau này xuất phát từ điều kiện hoàn cảnh lịch sử cụ thể của mỗi quốc gia, dân tộc.

Việt Nam bước vào thời kì quá độ với đặc điểm là một nước thuộc địa nửa phong kiến, nông nghiệp lạc hậu, trình độ sản xuất còn thấp; đất nước chịu hậu quả nặng nề của cuộc chiến tranh và luôn luôn bị các thế lực thù địch chống phá quyết liệt. Việc đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam thực chất là “Bỏ qua việc xác lập vị trí thống trị của quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng tư bản chủ nghĩa nhưng tiếp thu, kế thừa những thành tựu mà nhân loại đạt được dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, đặc biệt về khoa học và công nghệ, để phát triển nhanh lực lượng sản xuất, xây dựng nền kinh tế hiện đại” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2001, tr.84)

Vận dụng sáng tạo và phát triển chủ nghĩa Mác Lênin vào điều kiện cụ thể của Việt Nam, dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng và sự đồng lòng của toàn dân, con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta ngày càng sáng rõ và đạt được những thành tựu nhất định. Nét Đại hội IV (1976), nhận thức của Đảng ta về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội mới dừng ở mức độ định hướng thì đến Đại hội VII, nhận thức của Đảng ta về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội đã ngày càng sáng rõ hơn. Và đúng như nhận định của Đảng nêu ra tại Đại hội lần thứ X, *nhận thức của chúng ta về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ngày càng sáng tỏ hơn, hệ thống quan điểm lý luận về công cuộc đổi mới, về xã hội xã hội chủ nghĩa và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam đã hình thành trên những nét cơ bản nhất.*

Tổng kết 35 năm đổi mới, đất nước ta đã đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử trên con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Điều đó là minh chứng to lớn khẳng định sự lựa chọn con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta là hoàn toàn đúng đắn, đồng thời cho thấy sự lãnh đạo tài tình, sáng suốt, sự đồng lòng của toàn Đảng, toàn nhân dân trong sự nghiệp xây dựng con đường xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

2. Những thành tựu trong xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam sau 35 năm đổi mới

2.1. Thành tựu trong xây dựng Đảng Cộng sản Việt Nam

Sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam đều gắn liền với vai trò của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh - Người tổ chức và lãnh đạo mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam. Đảng ra đời, đánh dấu một mốc son chói lọi trong lịch sử dân tộc, đưa nước ta từng bước thoát khỏi ách đô hộ và từng bước xây dựng đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Từ khi thành lập, Đảng đã luôn bám sát tình hình thực tiễn đất nước, thấy được những mâu thuẫn chủ yếu trong từng thời kì, từ đó xác định được những nhiệm vụ đúng đắn, đề ra chiến lược, sách lược phù hợp “Chủ trương làm tư sản dân quyền cách mạng và thổ địa cách mạng để đi tới xã hội cộng sản”; “Đánh đổ đế quốc chủ nghĩa Pháp và bọn phong kiến. Làm cho nước Nam được hoàn toàn độc lập” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 1998, tr.2). Chính vì thế, cách mạng Việt Nam đã trải qua những chặng đường đấu tranh oanh liệt, giành những thắng lợi vẻ vang, từng bước giành lại độc lập, đem lại cuộc sống ấm no, hạnh phúc cho nhân dân.

Khi nhiệm vụ độc lập dân tộc được hoàn thành, Đảng bắt tay vào lãnh đạo nhân dân thực hiện đồng thời hai nhiệm vụ chiến lược: gắn xây dựng với bảo vệ chính quyền cách mạng, từng bước xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Thực tiễn 35 năm xây dựng đất nước với những khó khăn nhất định, song Đảng vẫn phát huy được vai trò lãnh đạo quần chúng nhân dân thực hiện tốt các nhiệm vụ đề ra. Công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng và xây dựng hệ thống chính trị được đặc biệt chú trọng, triển khai toàn diện, đồng bộ, hiệu quả. Công tác lãnh đạo của Đảng với Nhà nước, các tổ chức, Mặt trận Tổ quốc luôn luôn được tăng cường, phối hợp ngày càng chặt chẽ. Điều này được thể hiện rõ rệt trong năm 2020, khi ngăn chặn, đẩy lùi những thiệt hại về kinh tế - xã hội do đại dịch Covid-19 gây ra.

Thực tiễn phong phú của cách mạng Việt Nam trong suốt 91 năm qua, đặc biệt là thành tựu đạt được trong 35 năm đổi mới đã chứng minh rằng sự lãnh đạo đúng đắn, sáng suốt của Đảng là nhân tố hàng đầu, quyết định thắng lợi cách mạng nước ta; đồng thời, chính trong quá trình lãnh đạo cách mạng, Đảng ta được tôi luyện thử thách và không ngừng trưởng thành, ngày càng xứng đáng với vai trò, sứ mệnh lãnh đạo cách mạng, xứng đáng với sự tin cậy của nhân dân.

2.2. Thành tựu trong xây dựng và phát triển kinh tế

Thực tế 35 năm thực hiện chiến lược phát triển kinh tế, đất nước gặp nhiều khó khăn, thách thức, đặc biệt là diễn biến phức tạp, nhanh chóng của tình hình kinh tế chính trị thế giới và đại dịch Covid 19 nhưng đất nước ta đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng.

Việc phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đã được đặt ra từ Đại hội VI (1986) của Đảng. Tuy nhiên, đến Đại hội IX (2001), Văn kiện Đại hội mới khẳng định nền kinh tế mà nước ta xây dựng, phát triển là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là mô hình kinh tế tổng quát của nước ta trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa. Từ Đại hội IX của Đảng đến nay, nhận thức, quan điểm của Đảng về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa tiếp tục được bổ sung, hoàn thiện rõ và đầy đủ hơn, cả về cơ cấu và cơ chế vận hành, cả ở các cấp vĩ mô và vi mô, quản lý nhà nước và hoạt động của doanh nghiệp, để phát huy được mặt tích cực và ngăn ngừa, khắc phục được những hạn chế còn tồn tại.

Kế thừa và phát triển nhận thức về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa qua các Đại hội Đảng từ khi đổi mới đến nay, Dự thảo Báo cáo chính trị Đại hội XIII của Đảng đánh giá kết quả thực hiện Nghị quyết Đại hội XII nêu rõ “Nhận thức về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ngày càng đầy đủ hơn. Hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách tiếp tục được bổ sung, hoàn thiện phù hợp với các yêu cầu xây dựng nền kinh tế thị trường hiện đại. Các yếu tố thị trường và các loại thị trường từng bước phát triển đồng bộ, gắn kết với thị trường khu vực và thế giới. Việc sản xuất, cung ứng nhiều loại hàng hoá, dịch vụ công ích, dịch vụ sự nghiệp công thực hiện theo cơ chế giá thị trường; dỡ bỏ nhiều rào cản tham gia thị trường, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh. Phong trào khởi nghiệp sáng tạo và phát triển doanh nghiệp khá sôi động; kinh tế nhà nước từng bước được sắp xếp, tổ chức lại có hiệu quả hơn; kinh tế tư nhân ngày càng khẳng định là một động lực quan trọng của nền kinh tế; kinh tế tập thể từng bước đổi mới, phát triển khá nhanh; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài phát triển nhanh có hiệu quả, trở thành bộ phận quan trọng của nền kinh tế nước ta”. (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.59 - 60).

2.3. Thành tựu trong xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa

Vấn đề dân chủ xã hội chủ nghĩa đã được nhấn mạnh trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011): “Dân chủ xã hội chủ nghĩa là bản chất của chế độ ta, vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển đất nước. Xây dựng và từng bước hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, đảm bảo dân chủ được thực hiện trong thực tế cuộc sống ở mỗi cấp, trên tất cả các lĩnh vực. Dân chủ gắn liền với kỉ luật, kỉ cương và phải được thể chế hóa bằng pháp luật, được pháp luật đảm bảo” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2011, tr.84, 85).

Sau 5 năm thực hiện, Đại hội XII khẳng định: “Dân chủ xã hội chủ nghĩa được phát huy và ngày càng được mở rộng”, “Quyền làm chủ của nhân dân được phát huy tốt hơn trong các lĩnh vực của đời sống xã hội bằng dân chủ trực tiếp và dân chủ đại diện, nhất là trong lĩnh vực chính trị và kinh tế” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2016, tr.167).

Đến Đại hội XIII, trên cơ sở kế thừa những thành tựu đã đạt được, Đại hội còn bổ sung, hoàn thiện về quan điểm, chủ trương, cũng như cách thức tổ chức. Đại hội tiếp tục thực hiện phương châm “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra”, đảm bảo quyền lực thuộc về nhân dân, đồng thời bổ sung thêm “dân giám sát, dân thụ hưởng”. Điều này khẳng định hơn nữa quyền được tham gia vào mọi hoạt động của nhân dân, phát huy tính dân chủ trong nhân dân. Bên cạnh đó, Đại hội còn khẳng định: “vai trò chủ thể, vị trí trung tâm của nhân dân trong chiến lược phát triển đất nước, trong toàn bộ quá trình xây dựng và bảo vệ Tổ quốc” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.1) “Dân chủ xã hội chủ nghĩa ngày càng được phát huy” “thực hiện ngày càng tốt hơn quyền làm chủ của nhân dân trong việc quyết định những vấn đề lớn và hệ trọng của đất nước” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.71). Đặc biệt, trong định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021 - 2023, Đại hội cũng khẳng định, đề cao vai trò của nhân dân: Nhân dân đóng vai trò làm chủ thể, giữ vị trí trung tâm trong chiến lược phát triển đất nước.

2.4. Thành tựu trong xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa

Khái niệm “Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa” lần đầu tiên được nêu ra tại Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá VII (ngày 29/11/1991), trong đó khẳng định Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân là một trong 8 đặc trưng của xã hội xã hội chủ nghĩa, đó là: “Có Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân Đảng Cộng sản lãnh đạo” (Đảng Cộng Sản Việt Nam, 1991, tr.111).

Nhận thức được tầm quan trọng của việc xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, Đại hội XI tiếp tục khẳng định: “Nhà nước ta là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Tất cả quyền lực Nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh... Quyền lực Nhà nước là thống nhất; có sự phân công, phối hợp và kiểm soát giữa các cơ quan trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp. Nhà nước ban hành pháp luật; tổ chức, quản lý xã hội bằng pháp luật” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2011, tr.86). Những quan điểm trên có tầm quan trọng đặc biệt trong phát triển đất nước.

Đến Đại hội XIII, Đảng ta tiếp tục khẳng định quan điểm nhất quán là tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của Nhân dân, do Nhân dân và vì Nhân dân, dưới sự lãnh đạo của Đảng, xác định rõ hơn vai trò, vị trí, chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của cơ quan Nhà nước. “Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của Nhân dân, do Nhân dân và vì Nhân dân do Đảng lãnh đạo là nhiệm vụ trọng tâm của đời mới hệ

thống chính trị. Nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả hoạt động của Nhà nước. Xác định rõ hơn vai trò, vị trí, chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp trên cơ sở các nguyên tắc pháp quyền, bảo đảm quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công rành mạch, phối hợp chặt chẽ và tăng cường kiểm soát quyền lực nhà nước. Xây dựng hệ thống pháp luật đầy đủ, kịp thời, đồng bộ, thống nhất, khả thi, công khai, minh bạch, ổn định, lấy quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người dân, doanh nghiệp làm trọng tâm thúc đẩy đổi mới sáng tạo, bảo đảm yêu cầu phát triển nhanh, bền vững” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.174, 175). Đây cũng là một nhiệm vụ trọng tâm của đổi mới hệ thống chính trị trong nhiệm kỳ 2021 - 2026.

2.5. Thành tựu trong xây dựng nền văn hóa xã hội chủ nghĩa

Từ khi ra đời đến nay, Đảng luôn luôn quan tâm đến vấn đề phát huy các giá trị văn hóa. Chính vì thế, năm 1943, Đảng đã phác thảo *Đề cương văn hóa Việt Nam* với chủ trương xây dựng nền văn hóa mới. Cách mạng tháng Tám thành công, Chủ tịch Hồ Chí Minh chủ trương: “Văn hóa soi đường cho quốc dân đi” và Người đã phát động phong trào “Đời sống mới”. Theo Người, “thực hành đời sống mới là một điều cần kíp cho công cuộc cứu quốc và kiến quốc” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2011, tr.5, tr.112).

Sau này, đến Đại hội XI đánh giá: “Bước đầu hình thành những giá trị mới về con người với các phẩm chất về trách nhiệm xã hội, ý thức công dân, dân chủ, chủ động, sáng tạo, khát vọng vươn lên. Hệ thống thể chế và thiết chế văn hóa từng bước được tăng cường... Đời sống văn hóa của nhân dân được cải thiện. Phong trào “*Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa*” đã khơi dậy được nhiều giá trị nhân văn trong cộng đồng. Việc xây dựng môi trường văn hóa đã được chú trọng hơn” (Đảng Cộng Sản Việt Nam, 2021, tr.123, 124).

Trải qua 35 năm xây dựng và đổi mới, Sự nghiệp xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam có nhiều chuyển biến tích cực. Đó là: “Nhận thức về văn hóa, xã hội, con người ngày càng toàn diện, sâu sắc hơn. Các lĩnh vực, loại hình, sản phẩm văn hóa phát triển ngày càng đa dạng, đáp ứng nhu cầu nhiều mặt của đời sống xã hội. Nhiều giá trị văn hóa truyền thống và di sản văn hóa được kế thừa, bảo tồn và phát huy. Văn hóa trong chính trị và văn hóa trong kinh tế bước đầu được coi trọng và phát huy hiệu quả, thiết thực. Hoạt động giao lưu, hợp tác và hội nhập quốc tế về văn hóa có nhiều khởi sắc. *Phát triển toàn diện con người Việt Nam* từng bước trở thành trung tâm của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội. Việc phê phán, đấu tranh, đẩy lùi cái xấu, cái ác, cái lạc hậu, chống các quan điểm, hành vi sai trái gây hại đến văn hóa, lối sống con người được chú trọng” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.64, 65).

Để tổng kết những điều đã đạt được, Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng xác định: Phát triển con người toàn diện và xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc để văn hóa thực sự trở thành sức mạnh nội sinh, động lực phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc. Tăng đầu tư cho phát triển sự nghiệp văn hóa. Xây dựng,

phát triển, tạo môi trường và điều kiện xã hội thuận lợi nhất để khơi dậy truyền thống yêu nước, niềm tự hào dân tộc, niềm tin, khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc; tài năng, trí tuệ, phẩm chất của con người Việt Nam là trung tâm, mục tiêu và động lực phát triển quan trọng nhất của đất nước. Và một trong 6 nhiệm vụ trọng tâm trong nhiệm kỳ Đại hội XIII được Đảng ta xác định là: “Khơi dậy mạnh mẽ tinh thần yêu nước, ý chí tự cường dân tộc, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc và khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc; phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và của nền văn hóa, con người Việt Nam, bồi dưỡng sức dân, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, có cơ chế đột phá để thu hút, trọng dụng nhân tài, ứng dụng mạnh mẽ khoa học và công nghệ, nhất là những thành tựu của cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, tạo động lực mới cho phát triển nhanh và bền vững đất nước” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.110)

KẾT LUẬN

Sau 35 năm tiến hành công cuộc đổi mới, 30 năm thực hiện Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (Cương lĩnh 1991), đặc biệt, trong 10 năm thực hiện Cương lĩnh (bổ sung, phát triển năm 2011), đất nước ta ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội (năm 1996) và tình trạng kém phát triển (năm 2010), trở thành nước đang phát triển có thu nhập trung bình, đang đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Kinh tế tăng trưởng khá, nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa từng bước hình thành. Điều đó chứng tỏ sự lựa chọn con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta là hoàn toàn đúng đắn, phù hợp với nguyện vọng của nhân dân, khẳng định sự lãnh đạo của Đảng và lòng quyết tâm của toàn dân ta trên con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Đảng Cộng Sản Việt Nam (1991), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [2]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [3]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [4]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [5]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, 2, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [6]. Đảng Cộng sản Việt Nam (1998), *Văn kiện Đảng toàn tập, tập 2*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [7]. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 12, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [8]. Mác và Ăngghen (1995), *Toàn tập*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội

NHẬN DIỆN MỘT SỐ KHÓ KHĂN, THÁCH THỨC CỦA CHẶNG ĐƯỜNG ĐI LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI THEO TINH THẦN ĐẠI HỘI XIII

TS. Hoàng Văn Mạnh

Trường Đại học Thương mại

Tóm tắt: Bài viết có mục tiêu chỉ ra và phân tích một số khó khăn, thách thức chủ yếu của chặng đường đi lên Chủ nghĩa xã hội (CNXH) đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 theo tinh thần Đại hội XIII, từ đó làm rõ một số kiến nghị mang tính định hướng nhằm vượt qua khó khăn, thách thức đã được nhận diện. Để đạt mục tiêu nghiên cứu, bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính với việc tổng hợp và phân tích dữ liệu thứ cấp từ các văn bản của Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam, các công trình nghiên cứu khoa học đã công bố. Một số khó khăn, thách thức chủ yếu đối với chặng đường đi lên CNXH theo tinh thần Đại hội XIII được nhận diện bao gồm: Nhận thức và tổ chức triển khai thực hiện các nội dung cơ bản của con đường đi lên CNXH còn nhiều hạn chế; Những hạn chế về nguồn nhân lực, thể chế kinh tế thị trường (KTMT) định hướng xã hội chủ nghĩa, khoa học - công nghệ (KH-CN), năng lực đổi mới sáng tạo (ĐMST), hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội; Những thách thức từ cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0), biến đổi khí hậu (BĐKH) và thiên tai, dịch bệnh; Toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế đang gặp nhiều trở ngại, thách thức; chủ nghĩa dân túy, bảo hộ có xu hướng tăng lên.

Từ khóa: chủ nghĩa xã hội; Đại hội XIII; khó khăn, thách thức; Việt Nam.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Độc lập dân tộc gắn liền với CNXH là đường lối cơ bản, xuyên suốt của cách mạng Việt Nam. Ngay khi mới ra đời và trong suốt quá trình đấu tranh cách mạng, CNXH luôn được xác định là mục tiêu, lý tưởng của Đảng Cộng sản và nhân dân Việt Nam; đi lên CNXH là yêu cầu khách quan, là con đường tất yếu của cách mạng Việt Nam. Việt Nam đi lên CNXH từ một nước nông nghiệp lạc hậu, bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa, trình độ lực lượng sản xuất rất thấp, lại trải qua mấy chục năm chiến tranh, hậu quả rất nặng nề; các thế lực thù địch thường xuyên tìm cách phá hoại cho nên lại càng khó khăn, phức tạp. Cho đến nay, lý luận về CNXH và con đường đi lên CNXH ở Việt Nam ngày càng được hoàn thiện và từng bước được hiện thực hoá, Việt Nam “chưa bao giờ có được cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế như ngày nay”. Tuy nhiên, xây dựng CNXH là một sự nghiệp lâu dài, vô cùng khó khăn và phức tạp, vì nó phải tạo ra sự biến đổi sâu sắc về chất trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Vì

vậy, việc nhận diện rõ những thời cơ và đặc biệt là những khó khăn, thách thức đối với sự nghiệp xây dựng CNXH là rất cần thiết, có ý nghĩa cả về lý luận và thực tiễn.

NỘI DUNG

1. Chặng đường đi lên Chủ nghĩa xã hội theo tinh thần Đại hội XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam

Kể từ năm 1930, đường lối cơ bản, xuyên suốt của cách mạng Việt Nam là độc lập dân tộc gắn liền với CNXH. CNXH luôn là mục tiêu, lý tưởng của Đảng Cộng sản và nhân dân Việt Nam; đi lên CNXH là yêu cầu khách quan, là con đường tất yếu của cách mạng Việt Nam.

Trên cơ sở vận dụng lý luận của Chủ nghĩa Mác - Lênin, từ thực tiễn 25 năm xây dựng CNXH, Đảng Cộng sản Việt Nam (2011) đã xác định CNXH mà Việt Nam hướng đến là một xã hội bao gồm 8 đặc trưng (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2011, Cương lĩnh xây dựng đất nước trong TKQĐ lên CNXH). Để từng bước xây dựng thành công CNXH với 8 đặc trưng đó, Đảng Cộng sản Việt Nam (2011) đề ra 8 phương hướng. Để từng bước hiện thực hóa con đường đi lên CNXH ở Việt Nam, Đảng Cộng sản Việt Nam (2011) đã xây dựng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011 - 2020 với 3 “đột phá chiến lược” và 12 “Định hướng phát triển kinh tế - xã hội, đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2011, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2011 - 2020. Đến năm 2021, Đảng Cộng sản Việt Nam nhận định: “lý luận về đường lối đổi mới, về CNXH và con đường đi lên CNXH ở nước ta ngày càng được xác định rõ hơn và từng bước được hiện thực hoá. Đất nước đã đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử, phát triển mạnh mẽ, toàn diện so với những năm trước đổi mới. Quy mô, trình độ nền kinh tế được nâng lên. Đời sống nhân dân cả về vật chất và tinh thần được cải thiện rõ rệt. Đất nước chưa bao giờ có được cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín như ngày nay” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập1, tr.103-104); những thành tựu mà Việt Nam đạt được cho đến năm 2021 “đã tiếp tục khẳng định đường lối đổi mới của Đảng ta là đúng đắn, sáng tạo”, “khẳng định con đường đi lên CNXH của nước ta là phù hợp với thực tiễn Việt Nam và xu thế phát triển của thời đại” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập1, tr.104).

Cho đến nay, con đường đi lên CNXH ở Việt Nam đã trải qua hơn 90 năm gắn với những điều chỉnh về mặt chủ trương, đường lối, bước đi cho phù hợp với bối cảnh cụ thể trong từng giai đoạn hay từng chặng đường phát triển của đất nước. Trên cơ sở tổng kết chặng đường 10 năm xây dựng CNXH gắn với việc thực hiện Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH (bổ sung, phát triển năm 2011) và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020, tại Đại hội XIII, Đảng Cộng sản Việt Nam (2021) đã xác định những bước đi cho chặng đường tiếp theo

của con đường đi lên CNXH ở Việt Nam bằng việc ban hành “Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030”. Theo đó, chặng đường đi lên CNXH đến năm 2030, tầm nhìn 2045 có mục tiêu tổng quát là đạt được trình độ của “nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao; có thể chế quản lý hiện đại, cạnh tranh, hiệu lực, hiệu quả; kinh tế phát triển năng động, nhanh và bền vững, độc lập, tự chủ trên cơ sở khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo gắn với nâng cao hiệu quả trong hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế; khơi dậy khát vọng phát triển đất nước, phát huy sức sáng tạo, ý chí và sức mạnh toàn dân tộc, xây dựng xã hội phồn vinh, dân chủ, công bằng, văn minh, trật tự, kỷ cương, an toàn, bảo đảm cuộc sống bình yên, hạnh phúc của nhân dân; không ngừng nâng cao đời sống mọi mặt của nhân dân; bảo vệ vững chắc Tổ quốc, môi trường hòa bình, ổn định để phát triển đất nước; nâng cao vị thế và uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế. Phấn đấu đến năm 2045 trở thành nước phát triển, thu nhập cao” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.217-218). Chặng đường đi lên CNXH đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 cần đạt được 3 nhóm chỉ tiêu chủ yếu về kinh tế, xã hội và môi trường (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.218-220). Để đạt được mục tiêu tổng quát cũng như các nhóm chỉ tiêu chủ yếu, Đảng Cộng sản Việt Nam xác định tập trung vào ba nhóm “đột phá chiến lược” và thực hiện mười nhóm “Phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.222-290).

Các đột phá chiến lược được xác định tại Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030 (Đại hội XIII) không chỉ là sự kế thừa, phát triển mà còn là sự khẳng định “ý nghĩa, giá trị lâu dài, vẫn còn nguyên giá trị” (Hội đồng lý luận Trung ương, 2021) của các đột phá chiến lược được đề xuất tại Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020 (Đại hội XI), tiếp tục được thông qua tại Đại hội XII. Sự kế thừa có tính phát triển các đột phá chiến lược này chính là sự đảm bảo đáp ứng yêu cầu xây dựng CNXH trong bối cảnh hiện nay đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Mười nhóm “Phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội” được đề xuất tại Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030, một mặt, là sự tiếp tục thực hiện những “Định hướng phát triển kinh tế - xã hội, đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế” đã được đề xuất tại Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020; mặt khác, là sự đáp ứng yêu cầu của thực tiễn xây dựng CNXH trong bối cảnh hiện nay, mà trước hết là nhằm “Khơi dậy khát vọng phát triển đất nước, phát huy mạnh mẽ giá trị văn hóa, con người Việt Nam và sức mạnh thời đại, huy động mọi nguồn lực, phát triển nhanh và bền vững trên cơ sở khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, phấn đấu đến năm 2030 là nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao và đến năm 2045 trở thành nước phát triển, thu nhập cao” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.206).

2. Khó khăn, thách thức chủ yếu của chặng đường đi lên Chủ nghĩa xã hội theo tinh thần Đại hội XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam

Nhận thức và tổ chức triển khai thực hiện các nội dung cơ bản của con đường đi lên chủ nghĩa xã hội còn nhiều hạn chế.

Nhận thức và tổ chức triển khai thực hiện các nội dung cụ thể của con đường đi lên CNXH còn nhiều hạn chế tiếp tục là một trong những khó khăn thách thức của chặng đường đi lên CNXH ở Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Trong đó nổi bật là nhận thức một số vấn đề về nền KTTT định hướng xã hội chủ nghĩa vẫn chưa sâu sắc, thống nhất, nhất là quan hệ giữa Nhà nước, thị trường và xã hội, sở hữu đất đai, phân bổ nguồn lực, vai trò của doanh nghiệp nhà nước, kinh tế tập thể, hợp tác xã, tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập,... (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 2, tr.78). Nhận thức về cuộc CMCN 4.0 trong hệ thống chính trị và toàn xã hội còn nhiều hạn chế, bất cập, chưa thống nhất. Khả năng phân tích, dự báo chiến lược về xu thế phát triển KHCHN tác động đến đời sống kinh tế - xã hội của đất nước còn hạn chế. Tư duy trong xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế phù hợp với yêu cầu của cuộc CMCN 4.0 chậm được đổi mới, sức ỳ còn lớn (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2019). Công tác tổ chức thực hiện các chủ trương, đường lối về xây dựng CNXH còn nhiều hạn chế, các kỳ Đại hội Đảng toàn quốc đều thừa nhận việc tổ chức thực hiện Nghị quyết của Đảng vẫn là khâu yếu, vẫn còn nhiều hạn chế, bất cập; trong lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện nghị quyết vẫn còn tình trạng “đầu voi, đuôi chuột”, lúc đầu rất “nóng” nhưng một thời gian sau thì “nguội” dần, thậm chí “lạnh” hẳn, không còn nói đến Nghị quyết nữa.

Những hạn chế về thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

KTTT định hướng XHCN là mô hình kinh tế tổng quát trong thời kỳ quá độ lên CNXH, trong đó thể chế kinh tế đóng vai trò rất quan trọng trong việc phát huy đầy đủ mọi nguồn lực cho phát triển kinh tế. Và để đảm bảo phát triển KTTT theo định hướng XHCN đòi hỏi phải xây dựng được một hệ thống thể chế đồng bộ, hiện đại và hội nhập với thế giới. Tuy nhiên, thể chế KTTT định hướng XHCN hiện nay vẫn chưa đồng bộ, chưa đầy đủ để bảo đảm thị trường vận hành thông suốt, hiệu quả. Một số thị trường chậm phát triển, vận hành còn nhiều vướng mắc, nhất là thị trường quyền sử dụng đất và thị trường KHCHN. Một số quy định pháp luật, cơ chế, chính sách còn chồng chéo, thiếu chặt chẽ, chưa ổn định. Vẫn còn các điều kiện đầu tư kinh doanh bất hợp lý, ban hành giấy phép con trái quy định. Thiếu cơ chế, chính sách thí điểm các mô hình kinh doanh mới, mô hình hợp tác xã hoạt động hiệu quả (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 2, tr.67-68). Trên thực tế, nhiều nơi, nhiều chỗ vẫn còn dấu ấn của thể chế kinh tế kế hoạch hóa tập trung, chưa thoát ra để đi vào thị trường một cách đầy đủ, phương thức quản lý vẫn theo lối cũ, vẫn tồn tại khá phổ biến quan hệ kiểu xin - cho. Các chủ

thể kinh tế chưa thực sự bình đẳng trong việc tiếp cận nguồn lực xã hội. Quy luật của KTTT chưa thực sự hoạt động đầy đủ... Những hạn chế về thể chế KTTT định hướng XHCH sẽ là rào cản rất lớn trong việc khơi dậy sức mạnh toàn dân tộc, phát huy mọi nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội, từ đó gây ra những khó khăn cho việc thực hiện con đường đi lên CNXH cũng như việc đạt mục tiêu của CNXH đến năm 2030, tầm nhìn 2045.

Thách thức từ cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư

CMCN 4.0 hay Công nghiệp 4.0 đang được hình thành trên nền tảng của Cách mạng công nghiệp lần thứ ba, với bản chất là dựa trên nền tảng công nghệ số và tích hợp tất cả các công nghệ thông minh để tối ưu hóa quy trình, phương thức sản xuất; nhấn mạnh những công nghệ đang và sẽ có tác động lớn nhất là công nghệ in 3D, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, công nghệ tự động hóa, người máy,... Cuộc CMCN 4.0 được xem là độc đáo bởi sự hài hòa và khả năng tích hợp nhiều lĩnh vực và phát minh khác nhau (Klaus Schwab, 2016). CMCN 4.0 được dự báo gây ra nhiều thách thức đối với nền kinh tế Việt Nam, như: (i) có thể thay đổi cơ cấu việc làm, gây tình trạng thất nghiệp trong nhóm lao động kỹ năng thấp, từ đó dẫn tới áp lực về bất bình đẳng xã hội; (ii) tạo rủi ro lớn hơn về an toàn, an ninh thông tin do các hoạt động kinh tế - xã hội được thực hiện nhiều hơn trên môi trường số; (iii) thách thức phát triển kinh tế và công nghệ đối với các nước đi sau vì các mô hình kinh doanh mới có thể tạo ra sức cạnh tranh vượt trội và có thể dẫn đến độc quyền trong sản xuất, kinh doanh; (iv) thách thức trong xây dựng thể chế và pháp luật do sự xuất hiện các mối quan hệ kinh tế - xã hội mới trên nền tảng số, như: các loại tài sản mới, các mô hình kinh doanh mới, hoạt động kinh doanh xuyên biên giới. Sự không tương thích giữa thể chế, pháp luật và thực tiễn kinh tế có thể tạo ra xung đột hoặc cản trở phát triển; và (v) rủi ro tụt hậu xa hơn đối với các nước chậm thay đổi, không kịp thời tranh thủ các lợi ích của cuộc cách mạng công nghiệp này (Chính phủ Cộng hòa XHCN Việt Nam, 2020). CMCN 4.0 tác động toàn diện đến tất cả các phương diện của đời sống kinh tế - xã hội, đã và đang gây ra những thách thức lớn đối với toàn bộ quá trình xây dựng CNXH ở Việt Nam, trước mắt là chặng đường đến năm 2030, tầm nhìn 2045.

Những hạn chế về nguồn nhân lực

Nguồn lực con người đóng vai trò rất quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, là nguồn lực của mọi nguồn lực, trong lực lượng sản xuất, người lao động được đánh giá là lực lượng sản xuất hàng đầu. Vì thế để có thể thực hiện tốt các nhiệm vụ nhằm đạt mục tiêu của chặng đường đi lên CNXH đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, đòi hỏi Việt Nam phải có nguồn nhân lực đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng. Nguồn nhân lực Việt Nam trong những năm gần đây mặc dù có sự phát triển cả về số lượng và chất lượng, được đánh giá ở thời kỳ “dân số vàng”, nhưng vẫn còn

hiều hạn chế, chưa tương xứng với tiềm năng, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong bối cảnh mới. “Chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao chưa đáp ứng yêu cầu phát triển; còn nặng về lý thuyết, nhẹ về thực hành, chưa quan tâm đúng mức đến kỹ năng xã hội, kỹ năng sống và khả năng tự học, kỹ năng sáng tạo...” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.70). Theo Tổng cục Thống kê, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên quý II năm 2021 là 51,1 triệu người, tăng 44,7 nghìn người so với quý trước và tăng 1,7 triệu người so với cùng kỳ năm 2020. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ quý II năm 2021 là 26,1%, cao hơn 0,1 điểm phần trăm so với quý trước và cao hơn 0,8 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ qua đào tạo của lao động khu vực thành thị đạt 41,1%, cao hơn 2,3 lần so với khu vực nông thôn (17,6%). Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ thấp cho thấy phương diện chất lượng lao động của Việt Nam nhìn chung là thấp. Điều đó có ảnh hưởng rất lớn đến việc thực hiện các mục tiêu của CNXH trong chặng đường đến năm 2030, tầm nhìn 2045.

Những hạn chế về khoa học - công nghệ, năng lực đổi mới sáng tạo

KHCN và ĐMST được đánh giá là động lực quan trọng nhất để phát triển lực lượng sản xuất hiện đại và công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước từ đó có đóng góp rất quan trọng trong việc đạt các mục tiêu của con đường đi lên CNXH ở Việt Nam. Tuy nhiên, KHCN và ĐMST chưa thực sự là động lực để nâng cao năng suất lao động, năng lực cạnh tranh, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Năng suất lao động vẫn thấp hơn nhiều so với các nước trong khu vực và khoảng cách chênh lệch này vẫn tiếp tục gia tăng. Hệ thống ĐMST quốc gia mới được hình thành, chưa đồng bộ và hiệu quả. Thị trường KHCN phát triển còn chậm, còn ít các tổ chức trung gian có uy tín, kinh nghiệm trong hoạt động kết nối cung - cầu. Chưa khuyến khích, nuôi dưỡng và phát triển được nhiều các phát minh, sáng chế trở thành sản phẩm cuối cùng và thương mại hoá. Các hoạt động nghiên cứu khoa học mới tập trung vào các trung tâm, viện nghiên cứu, tính ứng dụng chưa cao; chưa có cơ chế để phát huy tính sáng tạo và khả năng nghiên cứu khoa học trong xã hội. Doanh nghiệp chưa thực sự là trung tâm, đóng vai trò quyết định cho đổi mới sáng tạo. Mối liên kết giữa nghiên cứu với đào tạo, giữa nghiên cứu với thị trường và doanh nghiệp còn yếu.

Những hạn chế của hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội

Kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội có vai trò hết sức quan trọng đối với cả sản xuất và đời sống, là nền tảng của sự nghiệp phát triển kinh tế- xã hội, sự nghiệp xây dựng CNXH ở Việt Nam. Tuy nhiên, hệ thống kết cấu hạ tầng ở Việt Nam vẫn còn nhiều hạn chế, yếu kém, lạc hậu, thiếu đồng bộ, kém tính kết nối, hiện đang là điểm nghẽn của quá trình phát triển. Công tác quản lý, khai thác, sử dụng, dịch vụ hạ tầng còn yếu, hiệu quả thấp. Tính kết nối trong phát triển hạ tầng, đặc biệt là giao thông thiếu đồng

bộ, đầu tư mới tập trung chủ yếu vào lĩnh vực đường bộ, chưa quan tâm đúng mức đến đường sắt, đường thủy, thiếu các cảng biển, cảng đường sông hiện đại để phát triển kinh tế và du lịch. Vận tải hàng hoá trong nước chủ yếu là đường bộ, chi phí logistics còn ở mức cao. Hạ tầng hàng không đã được nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới nhưng chưa đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế và du lịch, một số sân bay quốc tế lớn như Nội Bài, Tân Sơn Nhất, Đà Nẵng... đều đã quá tải. Hạ tầng năng lượng còn thiếu tính đồng bộ, một số dự án điện quan trọng chậm tiến độ, việc phát triển năng lượng tái tạo và năng lượng thay thế còn có những bất cập. Kết nối và truyền tải điện tại một số khu vực chưa đáp ứng yêu cầu, chưa có cơ chế để tư nhân tham gia đầu tư phát triển truyền tải điện. Năng lực hệ thống hạ tầng đô thị chưa theo kịp yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và tốc độ gia tăng dân số đô thị, nhất là về giao thông, thoát nước, xử lý nước thải, rác thải... (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 2, tr.69).

Biến đổi khí hậu và thiên tai, dịch bệnh

Biến đổi khí hậu (BĐKH) xảy ra có thể do tác động của điều kiện tự nhiên hoặc do tác động của các hoạt động của con người, trong đó hoạt động của con người ngày càng tác động lớn hơn đến BĐKH. Và BĐKH lại tác động toàn diện đến đời sống của con người, gây ra những thiên tai đối với con người, cây trồng và vật nuôi, làm tăng tần số, cường độ, tính biến động và tính cực đoan của các hiện tượng thời tiết nguy hiểm như bão, tố, lốc..., từ đó có ảnh hưởng tiêu cực đến phát triển kinh tế - xã hội của thế giới nói chung, đến con đường đi lên CNXH của Việt Nam nói riêng trước mắt là chặng đường đến năm 2030, tầm nhìn 2045. Về vấn đề này, Đảng Cộng sản Việt Nam (2021) nhận định: Các thách thức về BĐKH, suy thoái môi trường, cạn kiệt tài nguyên, sử dụng nguồn nước xuyên biên giới, nhất là nguồn nước sông Mê Kông, thiên tai, dịch bệnh và thách thức an ninh phi truyền thống ngày càng gia tăng, đặt ra yêu cầu ngày càng cấp bách về tăng cường hợp tác xử lý, đặt ra nhiều vấn đề, thách thức lớn chưa từng có cho phát triển nhanh và bền vững (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 2, tr.89-90).

Toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế đang gặp nhiều trở ngại, thách thức; chủ nghĩa dân túy, bảo hộ có xu hướng tăng lên

Toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế tiếp tục tiến triển nhưng gặp nhiều trở ngại, thách thức; chủ nghĩa dân túy, bảo hộ có xu hướng tăng lên được dự báo là có ảnh hưởng không nhỏ đến chặng đường đi lên CNXH đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 của Việt Nam. Trong đó, nổi bật nhất là xu hướng bảo hộ thương mại (BHTM) gia tăng. Theo báo cáo của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), tính từ ngày 1/1/1995 đến 31/12/2015, trên thế giới đã có 311 vụ khởi xướng áp dụng biện pháp tự vệ. Trong 5.448 vụ phòng vệ thương mại trên thế giới thì chống bán phá giá chiếm 4.757 vụ. Mức độ ban hành các biện pháp hạn chế thương mại trong thời gian qua của

G20 là cao nhất kể từ cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008. Báo cáo về biện pháp thương mại của nhóm các nước G20 cho thấy, từ trung tuần tháng 10/2015 đến trung tuần tháng 5/2016, các nền kinh tế G20 - chiếm 90% GDP toàn cầu - đã áp dụng 145 biện pháp mới về hạn chế thương mại, trung bình mỗi tháng áp dụng 21 biện pháp, nhiều hơn so với mức trung bình 17 biện pháp/tháng trong giai đoạn 7 tháng trước đó, trong đó các biện pháp chống bán phá giá chiếm tuyệt đại đa số. Số lượng các biện pháp này cao hơn rất nhiều so với các biện pháp ghi nhận trong khoảng thời gian trước đó, với chỉ khoảng 15 biện pháp mỗi tháng (Nguyễn Thanh Khiết, 2018). Nổi bật nhất của xu hướng gia tăng BHTM trong những năm gần đây là cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung bắt đầu từ tháng 7 năm 2018. Xu hướng BHTM có ảnh hưởng không tốt đến hoạt động xuất nhập khẩu và thu hút đầu tư nước ngoài của Việt Nam từ đó gây ra những khó khăn, thách thức cho việc đạt mục tiêu của chặng đường đi lên CNXH đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

3. Định hướng khắc phục khó khăn, thách thức trong chặng đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam theo tinh thần Đại hội XIII

Để vượt qua những khó khăn, thách thức, hướng đến đạt được các mục tiêu của chặng đường đi lên CNXH đến năm 2030, tầm nhìn 2045, đòi hỏi cả hệ thống chính trị cùng toàn thể nhân dân, các cá nhân, tổ chức thuộc các thành phần, giai cấp khác nhau, tùy vào vị trí, năng lực của mình, nỗ lực tham gia thực hiện tốt các nhiệm vụ, giải pháp được đề ra tại Đại hội XIII, trong đó chú trọng thực hiện tốt một số định hướng chủ yếu sau:

Nhận thức về CNXH và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội đóng vai trò quyết định trong việc “Khơi dậy khát vọng phát triển đất nước, phát huy mạnh mẽ giá trị văn hóa, con người Việt Nam và sức mạnh thời đại, huy động mọi nguồn lực, phát triển nhanh và bền vững trên cơ sở khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.206) để từ đó có thể từng bước xây dựng thành công CNXH, mà trước mắt là hoàn thành các mục tiêu đến năm 2030, tầm nhìn 2045. Vì vậy các chủ thể có liên quan cần phải tăng cường tổ chức nghiên cứu lý luận và tổng kết thực tiễn để làm rõ những vấn đề về CNXH và con đường đi lên CNXH còn chưa thống nhất, chưa sáng tỏ, nhất là những vấn đề mới. Đồng thời tổ chức thực hiện tốt công tác truyền thông về CNXH và con đường đi lên CNXH. Đó là cơ sở khoa học và phương thức chủ yếu để cả hệ thống chính trị, các tổ chức, cá nhân cũng như mọi tầng lớp nhân dân nâng cao nhận thức về CNXH và con đường đi lên CNXH, có như vậy mới có thể khơi dậy và phát huy tinh thần yêu nước, sự tham gia tích cực của họ vào sự nghiệp xây dựng CNXH. Trong đó chú trọng làm rõ và đảm bảo sự thống nhất trong nhận thức về các vấn đề của nền kinh tế thị trường

định hướng XHCN; các vấn đề về CMCN 4.0, trong đó có chuyển đổi số... Cùng với đó, Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam cần chú trọng khắc phục những hạn chế, yếu kém trong xây dựng và đặc biệt là khâu tổ chức thực hiện các nội dung cụ thể của con đường đi lên CNXH, trọng tâm là tổ chức thực hiện kịp thời, có hiệu quả mọi chủ trương, đường lối, chính sách đã ban hành.

Những hạn chế về thể chế KTTT định hướng xã hội chủ nghĩa phải được nghiên cứu để tìm ra nguyên nhân, giải pháp và không ngừng hoàn thiện từ đó huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực cho sự nghiệp xây dựng CNXH đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Trong đó chú trọng xóa bỏ những dấu ấn không tốt của cơ chế kinh tế kế hoạch hóa tập trung; Xây dựng khung khổ pháp luật, môi trường thuận lợi thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội; Tập trung sửa đổi những quy định mâu thuẫn, chông chéo, cản trở phát triển kinh tế; Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính; Thực hiện nhất quán cơ chế giá thị trường đối với hàng hoá, dịch vụ, kể cả các dịch vụ công cơ bản; Phát triển mạnh và đồng bộ các loại thị trường trên nền tảng công nghệ số với kết cấu hạ tầng, công nghệ và phương thức giao dịch hiện đại; Xử lý tốt những bất cập của cơ chế thị trường; Đảm bảo sự bình đẳng giữa các chủ thể sản xuất, kinh doanh...

Cuộc CMCN 4.0 không chỉ mang lại cơ hội thuận lợi mà còn gây ra những khó khăn, thách thức đối với sự nghiệp xây dựng CNXH nói chung, chặng đường đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 nói riêng. Để tranh thủ những cơ hội, đồng thời vượt qua thách thức từ cuộc CMCN 4.0, Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam đã kịp thời ban hành nhiều cơ chế, chính sách liên quan đến CMCN 4.0. Tuy nhiên, tùy theo diễn biến của CMCN 4.0 và thực tiễn ứng dụng tại Việt Nam, Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam cần tiếp tục quan tâm để bổ sung, hoàn thiện các cơ chế, chính sách liên quan. Vấn đề có tính quyết định là tổ chức triển khai có hiệu quả mọi chủ trương, đường lối, chính sách về CMCN 4.0 với sự tham dự ở mức độ chủ động và sẵn sàng cao nhất của tất cả các tổ chức, cá nhân trong nền kinh tế - xã hội Việt Nam từ đó vượt qua được những khó khăn, thách thức đã được nhận diện cũng như còn đang tiềm tàng. Muốn vậy, Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam cần tạo lập một môi trường thuận lợi cho việc ứng dụng và phát triển các công nghệ của CMCN 4.0. Đó là: hoàn thiện thể chế tạo thuận lợi cho mọi tổ chức, cá nhân chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và quá trình chuyển đổi số quốc gia; phát triển cơ sở hạ tầng thiết yếu; phát triển và nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo quốc gia; phát triển nguồn nhân lực; phát triển các ngành và công nghệ ưu tiên; hội nhập quốc tế; thực hiện tốt việc chuyển đổi số trong các cơ quan Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội,...

Nhanh chóng khắc phục những hạn chế về nguồn nhân lực, đặc biệt là về phương diện chất lượng. Muốn vậy, cả hệ thống chính trị cần xây dựng và thực thi có hiệu quả các chính sách phát triển văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, thực sự làm cho “giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu” với sự quan tâm đầu tư cả về vật chất và tinh thần ủng hộ ở mức cao nhất của cả hệ thống chính trị, của toàn dân, của tất cả các cá nhân, tổ chức. Trong đó chú trọng: Hoàn thiện hệ thống giáo dục quốc dân, chú trọng giáo dục mầm non, tiểu học, tạo tiền đề và bảo đảm điều kiện thuận lợi để mỗi người dân có cơ hội được thụ hưởng công bằng thành quả của nền giáo dục. Củng cố và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục. Thực hiện tốt hơn phân luồng học sinh sau trung học cơ sở. Đa dạng hoá các loại hình đào tạo. Thúc đẩy xây dựng xã hội học tập, học tập suốt đời. Đẩy mạnh tự chủ đại học. Có chính sách đột phá phát triển, nâng cao chất lượng giáo dục đại học. Thúc đẩy phát triển các cơ sở giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao. Hoàn thiện cơ chế, chính sách để đẩy mạnh và nâng cao chất lượng, hiệu quả nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của các cơ sở giáo dục và đào tạo. Đầu tư thích đáng cho giáo dục và đào tạo chất lượng cao, trình độ cao đồng thời có chính sách đầu tư đặc thù cho vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Những hạn chế về KHCN, năng lực ĐMST được nhận diện là một trong những thách thức lớn trên con đường đi lên CNXH ở Việt Nam. Để vượt qua thách thức này, đòi hỏi phải có chính sách phù hợp về phát triển KHCN, nâng cao năng lực ĐMST, trong đó hướng đến tranh thủ các nguồn lực KHCN, ĐMST từ bên ngoài, chú trọng khơi dậy và phát huy hiệu quả các nguồn nội lực về KHCN, ĐMST để chủ động trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, sớm đạt các mục tiêu của chặng đường đi lên CNXH đến năm 2030, tầm nhìn 2045. Trong đó chú trọng thực hiện các chính sách về KHCN theo định hướng: Các chính sách cụ thể của Nhà nước phải thực sự coi KHCN là quốc sách hàng đầu. Đổi mới mạnh mẽ, đồng bộ thể chế, chính sách ứng dụng, phát triển khoa học và công nghệ. Nâng cao năng lực hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia, cơ cấu lại các chương trình nghiên cứu khoa học và công nghệ theo hướng lấy doanh nghiệp làm trung tâm. Tăng cường đầu tư phát triển khoa học và công nghệ theo cơ chế thị trường trên cơ sở huy động hợp lý nguồn lực từ Nhà nước, doanh nghiệp và các cá nhân. Thực hiện tốt các chính sách về đào tạo, bồi dưỡng, thu hút, trọng dụng và đãi ngộ đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ, nhất là chuyên gia đầu ngành, nhân tài trong lĩnh vực khoa học và công nghệ. Tiếp tục phát triển thị trường khoa học và công nghệ, hỗ trợ thương mại hoá các kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ. Tăng cường hợp tác và hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ.

Những hạn chế của hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội đã và đang kìm hãm sự phát triển kinh tế - xã hội, điều đó đòi hỏi phải tập trung nhanh chóng và nhiều nhất có thể các nguồn lực từ xã hội, cả trong và ngoài nước để phát triển đồng bộ hệ thống kết cấu hạ

tăng kinh tế, xã hội, từ đó đẩy nhanh việc tạo lập cơ sở vật chất của CNXH ở Việt Nam. Trong đó: Tập trung ưu tiên đầu tư, sớm đưa vào sử dụng các công trình, dự án hạ tầng trọng điểm về giao thông đường bộ, đường sắt, đường biển, đường không kết nối các vùng, khu vực, các trung tâm kinh tế trong nước và quốc tế; phát triển hạ tầng năng lượng, bảo đảm an ninh năng lượng, cung cấp đủ, ổn định năng lượng cho nền kinh tế và sinh hoạt xã hội; xây dựng đồng bộ, hiện đại hạ tầng đô thị, nhất là các đô thị lớn; tạo bứt phá trong phát triển hạ tầng công nghệ thông tin, viễn thông, xây dựng, kết nối cơ sở dữ liệu quốc gia... Xây dựng cơ chế đẩy mạnh huy động và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực, đa dạng hoá hình thức đầu tư trong lĩnh vực xây dựng kết cấu hạ tầng.

BĐKH và thiên tai, dịch bệnh cũng là một trong những thách thức rất lớn của chặng đường đi lên CNXH trong thời gian tới như Đại hội XIII đã xác định. Nếu không khắc phục, hạn chế được những tác động tiêu cực từ BĐKH, thiên tai, dịch bệnh, vấn đề phát triển kinh tế - xã hội sẽ gặp rất nhiều khó khăn, bị làm chậm lại, thậm chí bị kéo lùi và do đó rất khó để có thể đạt được mục tiêu của chặng đường đi lên CNXH đến năm 2030, tầm nhìn 2045. Để khắc phục khó khăn, thách thức này, đòi hỏi sự phối hợp quốc tế, sự nỗ lực ở mức rất cao từ mỗi quốc gia, trong đó có Việt Nam. Mỗi quốc gia cũng như cả cộng đồng quốc tế cùng chung tay, góp sức để giải quyết những vấn đề liên quan đến BĐKH, thiên tai và dịch bệnh, trong đó chú trọng đảm bảo sự hài hòa giữa yêu cầu phát triển kinh tế với yêu cầu bảo vệ môi trường sinh thái, Việt Nam phải tích cực và chủ động tham gia giải quyết tốt các vấn đề về BĐKH, thiên tai và dịch bệnh.

Nhà nước cùng với các chủ thể của nền kinh tế - xã hội cần thực hiện tốt các chính sách đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ quốc tế nói chung, quan hệ kinh tế, thương mại nói riêng; đồng thời không ngừng nâng cao sức mạnh nội tại của nền kinh tế - xã hội Việt Nam để chủ động trước những biến động khách quan đến từ bên ngoài. Trong đó chú trọng: Phát triển doanh nghiệp Việt Nam lớn mạnh trở thành nòng cốt của kinh tế đất nước; không ngừng tăng cường tiềm lực kinh tế quốc gia. Đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ kinh tế quốc tế, tránh lệ thuộc vào một thị trường, một đối tác. Nâng cao khả năng chống chịu của nền kinh tế trước tác động tiêu cực từ những biến động của bên ngoài; chủ động hoàn thiện hệ thống phòng vệ để bảo vệ nền kinh tế, doanh nghiệp, thị trường trong nước phù hợp với các cam kết quốc tế. Thực hiện nhiều hình thức hội nhập kinh tế quốc tế với các lộ trình linh hoạt, phù hợp với điều kiện, mục tiêu của đất nước trong từng giai đoạn. Hoàn thiện hệ thống pháp luật phù hợp với những điều ước quốc tế và cam kết quốc tế mà Việt Nam đã ký kết. Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng cán bộ am hiểu sâu về luật pháp quốc tế, thương mại, đầu tư quốc tế, có khả năng làm việc trong môi trường quốc tế, trước hết là cán bộ trực tiếp làm công tác hội nhập kinh tế quốc tế, giải quyết tranh chấp quốc tế.

KẾT LUẬN

Đề từng bước hiện thực hóa con đường đi lên CNXH mà trước hết là chặng đường đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 theo tinh thần Đại hội XIII, đòi hỏi cả hệ thống chính trị, toàn thể dân tộc Việt Nam phải nhận diện được đầy đủ tất cả những cơ hội, những thuận lợi có được và đặc biệt là nhận diện đầy đủ, rõ ràng những khó khăn, thách thức phải đối mặt. Trên cơ sở nhận diện được những khó khăn, thách thức, Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam tập trung tổ chức thực hiện tốt các giải pháp đã được đề ra để từ đó “Khơi dậy khát vọng phát triển đất nước, phát huy mạnh mẽ giá trị văn hóa, con người Việt Nam và sức mạnh thời đại, huy động mọi nguồn lực, phát triển nhanh và bền vững trên cơ sở khoa học, công nghệ, ĐMST và chuyển đổi số, phấn đấu đến năm 2030 là nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao và đến năm 2045 trở thành nước phát triển, thu nhập cao” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030), từ đó vững bước trên con đường đi lên CNXH.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Chính phủ Cộng hòa XHCN Việt Nam (2020), *Chiến lược quốc gia về Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đến năm 2030, Quyết định số 2289/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020*, Hà Nội.
- [2]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020*, Hà Nội.
- [3]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011)*.
- [4]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2019), *Nghị quyết "Về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư"*, *Nghị quyết số Số 52-NQ/TW của Bộ Chính trị BCH TW Đảng Cộng sản Việt Nam ban hành ngày 27 tháng 9 năm 2019* Hà Nội.
- [5]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030*, Hà Nội.
- [6]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Tập 1, 2, NXB Chính trị Quốc gia sự thật, Hà Nội.
- [7]. Hội đồng Lý luận Trung ương (2021), *Những điểm mới trong các văn kiện Đại hội XIII của Đảng*, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [8]. Nguyễn Thanh Khiết (2018), "Xu hướng và những công cụ bảo hộ mậu dịch ở Việt Nam hiện nay", *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính kế toán*. Số 12(185)-2018, tr.22-26.
- [9]. Klaus Schwab (2016), *Cuộc Cách mạng Công nghiệp Lần thứ tư*, Sách dịch bởi Đồng Bích Ngọc và Trần Thị Mỹ Anh.

BƯỚC PHÁT TRIỂN TRONG QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG VỀ CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM VÀ CÁC ĐỘT PHÁ CHIẾN LƯỢC TỪ ĐẠI HỘI XI ĐẾN ĐẠI HỘI XIII

TS. Nguyễn Thị Thanh Tùng
Trưởng Đại học Sư phạm Hà Nội

Tóm tắt: Đổi mới - trước hết là đổi mới từ tư duy, trong tư duy của người lãnh đạo luôn là bài học kinh nghiệm thành công của bất kỳ nhà nước hay thể chế chính trị nào, trong đó có Việt Nam. Mục đích của bài viết nhằm làm sáng tỏ quá trình nhận thức của Đảng qua ba kỳ đại hội, từ Đại hội Đảng lần thứ XI (2011) đến Đại hội Đảng lần thứ XIII (2021) về vấn đề xác định các nhiệm vụ trọng tâm và các đột phá chiến lược. Từ đó luận giải tính đúng đắn của ba khâu đột phá mà Đảng xác định là thể chế - hạ tầng - nhân lực, đồng thời chính quá trình đột phá tư duy của Đảng trong thời gian tương đối ngắn cho thấy tầm nhìn và nhãn quan chính trị nhạy bén của Đảng trước những biến đổi to lớn của thời đại và dân tộc.

Từ khoá: Đại hội XI; Đại hội XII; Đại hội XIII; đột phá chiến lược; nhiệm vụ trọng tâm.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Đổi mới là một quá trình và trước hết là đổi mới từ tư duy, trong tư duy cho đến phương thức hành động. Đến năm 2021, đất nước ta đã trải qua một chặng đường 35 năm tiến hành đổi mới toàn diện, 30 năm thực hiện Cương lĩnh năm 1991, 10 năm thực hiện Cương lĩnh năm 2011. Năm 2021 cũng là năm diễn ra Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII của Đảng trong một bối cảnh đất nước đứng trước nhiều thời cơ, thách thức đan xen. Với tinh thần nhìn thẳng sự thật, nói đúng sự thật, khơi nguồn khát vọng sáng tạo, đổi mới, hội nhập và phát triển, Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng đã làm sáng tỏ nhiều nội dung quan trọng trong tư duy, nhận thức của Đảng, trong đó có nhận thức về các nhiệm vụ trọng tâm và đột phá chiến lược. Được nêu ra ở Nghị quyết Đại hội XI, bổ sung ở Nghị quyết Đại hội XII và đặc biệt cho đến Nghị quyết Đại hội XIII, nhận thức về các nhiệm vụ trọng tâm và đột phá chiến lược của Đảng sau 10 năm kiểm nghiệm trong thực tiễn và đúc kết bài học kinh nghiệm ngày càng trở nên rõ ràng hơn, đáp ứng với yêu cầu lịch sử, đồng thời minh chứng cho tầm nhìn, trí tuệ và quyết tâm của Đảng trong quá trình thực hiện sứ mệnh lãnh đạo công cuộc đổi mới của đất nước.

NỘI DUNG

1. Nhận thức của Đảng về các nhiệm vụ trọng tâm và đột phá chiến lược trong Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XI (2011)

Đại hội Đảng lần thứ XI diễn ra trong một bối cảnh lịch sử quốc tế và trong nước có những “biến đổi to lớn và sâu sắc”. Đó là “những tác động của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ, kinh tế tri thức và quá trình toàn cầu hoá diễn ra mạnh

mẽ, tác động sâu sắc đến sự phát triển của nhiều nước” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2011, tr.67). Ở trong nước, khi đánh giá về kết quả thực hiện Nghị quyết Đại hội X của Đảng, 10 năm thực hiện chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2001 - 2010 và 20 năm thực hiện Cương lĩnh năm 1991, với tinh thần nhìn thẳng sự thật, nghiêm túc tự phê bình và phê bình, Đảng chỉ rõ cách mạng còn rất nhiều khó khăn, yếu kém, trong đó có những khó khăn trở thành điểm nghẽn đối với sự nghiệp đổi mới và phát triển. Nghị quyết nêu rõ “Thế chế kinh tế thị trường, chất lượng nguồn nhân lực, kết cấu hạ tầng vẫn là những điểm yếu cản trở sự phát triển”, “tiềm ẩn những yếu tố gây mất ổn định chính trị, xã hội” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2011, tr.18).

Để tạo tiền đề thực hiện mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể, Đại hội đã thông qua Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2011 - 2020 nêu ra 5 quan điểm phát triển, mục tiêu tổng quát, mục tiêu chủ yếu về kinh tế, văn hoá, xã hội và môi trường, 12 định hướng và đặc biệt nêu rõ ba đột phá chiến lược cần phải tập trung thực hiện trong giai đoạn 2011 - 2020 (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2011, tr.106):

Đột phá chiến lược thứ nhất: Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, trọng tâm là tạo lập môi trường cạnh tranh bình đẳng và cải cách hành chính.

Đột phá chiến lược thứ hai: Phát triển nhanh nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, tập trung vào việc đổi mới căn bản và toàn diện nền giáo dục quốc dân; gắn kết chặt chẽ phát triển nguồn nhân lực với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ.

Đột phá chiến lược thứ ba: Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, với một số công trình hiện đại, tập trung vào hệ thống giao thông và hạ tầng đô thị lớn.

Ba khâu đột phá chiến lược này được đặt trong mục III. Mục tiêu chiến lược và khâu đột phá trong Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2011 - 2020. Thực chất, Chiến lược vừa đề hiện tính toàn diện và tính trọng tâm trong đường lối phát triển kinh tế- xã hội của đất nước. Chiến lược đã hướng sự đột phá vào ba khâu yếu (thể chế, nhân lực, hạ tầng) đã được Đại hội nghiêm túc chỉ ra, là những điểm nghẽn, cản trở sự phát triển và nếu giải quyết tốt các khâu này sẽ tạo xung lực mới có sức lan tỏa mạnh, giải phóng mọi tiềm năng, khai thác có hiệu quả các nguồn lực cho phát triển nhanh và bền vững.

Trong ba khâu đột phá nêu trên, Nghị quyết đặt đột phá về thể chế là khâu quan trọng hàng đầu, cho thấy Đảng đã nhận thức được khá rõ mối quan hệ của việc giải quyết sự tắc nghẽn trong thể chế là chìa khoá để giải quyết hiệu quả những khâu tắc nghẽn khác. Do đó, trong 12 định hướng nêu ra trong Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2011 - 2020 thì định hướng đầu tiên của Đảng chính là “hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; bảo đảm sự ổn định kinh tế vĩ mô; huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2011, tr.67). Định hướng nhằm vào giải quyết khâu đột phá thứ nhất là đột phá về thể chế mà cụ thể là

thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, là tiền đề quan trọng thúc đẩy cơ cấu lại nền kinh tế, thực thi luật pháp bảo đảm cạnh tranh bình đẳng, minh bạch, an toàn và lành mạnh cho các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau. Việc nhằm vào các đột phá từ kinh tế, trước hết là thể chế kinh tế là một giải pháp vững chắc cho việc thực hiện Cương lĩnh năm 2011 và các mục tiêu đặt ra trong Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XI.

2. Nhận thức của Đảng về nhiệm vụ trọng tâm và các đột phá chiến lược trong Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XII (2016)

Đầu năm 2016, trong bối cảnh tình hình quốc tế diễn biến với những vấn đề phức tạp, khó lường, đặc biệt các tác động của khoa học công nghệ, vấn đề tranh chấp lãnh thổ, vấn đề biên giới biển... ảnh hưởng lớn tới quan hệ quốc tế và khu vực. Đại hội Đảng lần thứ XII đã chính thức diễn ra với chủ đề “Tăng cường xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh; phát huy sức mạnh toàn dân tộc, dân chủ xã hội chủ nghĩa; đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới; bảo vệ vững chắc Tổ quốc, giữ vững môi trường hoà bình, ổn định, phấn đấu sớm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2016, tr.11).

Đánh giá kết quả thực hiện các khâu đột phá chiến lược, bên cạnh các thành tựu đạt được thì trong Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội 5 năm 2011 - 2015 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2016 - 2020 cũng đã nghiêm khắc chỉ rõ “thực hiện các đột phá chiến lược” “chưa đạt mục tiêu đề ra”, biểu hiện ở: 1- Thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN còn nhiều vướng mắc, chưa tạo được đột phá thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội. Thể chế kinh tế thị trường chưa thật đồng bộ, thông suốt; 2- Phát triển nguồn nhân lực và ứng dụng khoa học, công nghệ còn chậm; 3- Hệ thống kết cấu hạ tầng chưa đáp ứng kịp yêu cầu phát triển.

Do đó, Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XII nhấn mạnh, trong nhiệm kỳ, cần đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới, phát huy mọi nguồn lực và động lực để phát triển đất nước nhanh, bền vững. Đại hội đã nêu ra 12 nhiệm vụ tổng quát (trong phần Báo cáo chính trị) và riêng đối với vấn đề kinh tế xã hội, Đại hội chỉ rõ cần chú trọng tập trung lãnh đạo tổ chức thực hiện hiệu quả 6 nhiệm vụ trọng tâm về phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2016 - 2020:

Thứ nhất: Tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng; ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ. Tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ, nhất là đội ngũ cán bộ cấp chiến lược, đủ năng lực, phẩm chất và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ.

Thứ hai: Xây dựng tổ chức bộ máy của toàn hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; đẩy mạnh đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu.

Thứ ba: Tập trung thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả ba đột phá chiến lược (hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ

nghĩa; đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục, đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao; xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ), cơ cấu lại tổng thể và đồng bộ nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng; đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, chú trọng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới. Chú trọng giải quyết tốt vấn đề cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước, cơ cấu lại ngân sách nhà nước, xử lý nợ xấu và bảo đảm an toàn nợ công.

Thứ tư: Kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc; giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để phát triển đất nước; bảo đảm an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội. Mở rộng và đưa vào chiều sâu các quan hệ đối ngoại; tận dụng thời cơ, vượt qua thách thức, thực hiện hiệu quả hội nhập quốc tế trong điều kiện mới, tiếp tục nâng cao vị thế và uy tín của đất nước trên trường quốc tế.

Thứ năm: Thu hút, phát huy mạnh mẽ mọi nguồn lực và sức sáng tạo của nhân dân. Chăm lo nâng cao đời sống vật chất, tinh thần, giải quyết tốt những vấn đề bức thiết; tăng cường quản lý phát triển xã hội, bảo đảm an ninh xã hội, an ninh con người; bảo đảm an sinh xã hội, nâng cao phúc lợi xã hội và giảm nghèo bền vững. Phát huy quyền làm chủ của nhân dân, phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc.

Thứ sáu: Phát huy nhân tố con người trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội; tập trung xây dựng con người về đạo đức, nhân cách, lối sống, trí tuệ và năng lực làm việc; xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh.

Như vậy, đến Đại hội XII của Đảng, các nhiệm vụ trọng tâm và đột phá chiến lược đã được tách riêng thành một phần in hoa ở cuối Báo cáo chính trị với tựa đề “SÁU NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM TRONG NHIỆM KỲ ĐẠI HỘI XII” như một điểm nhấn định hướng cho quá trình tổ chức triển khai thực hiện trong thực tiễn. Trong đó, các khâu đột phá vẫn được Đảng kế thừa và tiếp tục nhấn mạnh ở nhiệm vụ trọng tâm thứ ba trong sáu nhiệm vụ trọng tâm: “Tiếp tục thực hiện có hiệu quả ba đột phá chiến lược (hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục, đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao; xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ)” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2016, tr.218). Để tiếp tục tháo gỡ các điểm tắc nghẽn trên, giải pháp quan trọng hàng đầu trong nêu trong Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ kinh tế- xã hội 5 năm 2011 - 2015 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2016-2020 đó là “tập trung hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường đồng bộ, hiện đại trên cơ sở tuân thủ đầy đủ các quy luật của kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng. Tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý, cơ chế chính sách...bảo đảm cạnh tranh bình đẳng, minh bạch” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2016, tr.273). Hai điểm tắc nghẽn về nhân lực và hạ tầng được đề xuất trong giải pháp thứ ba và thứ tư trong Báo cáo, trong đó giải pháp thứ ba “đẩy mạnh thực hiện đột phá chiến lược về xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ với một số công trình hiện đại. Nâng cao chất lượng quy hoạch

xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế- xã hội, bảo đảm hiệu quả tổng hợp và tính hệ thống, nhất là mạng lưới giao thông, điện nước, thủy lợi, giáo dục, y tế, hạ tầng viễn thông và công nghệ thông tin” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2016, tr.294), đã chú trọng việc xây dựng hạ tầng toàn diện trên các lĩnh vực trong đó có hạ tầng viễn thông và công nghệ thông tin - một xu hướng tất yếu để nâng cao chất lượng chuyển đổi số của Việt Nam trước sự phát triển như vũ bão của khoa học công nghệ.

3. Nhận thức của Đảng về các đột phá chiến lược trong Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XIII (2021)

Về hoàn cảnh lịch sử, bên cạnh sự khẳng định những diễn biến hết sức phức tạp, khó lường của tình hình trong nước, quốc tế, Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XIII bổ sung và nhấn mạnh đến hai điểm có ảnh hưởng mạnh đến chiến lược phát triển của Việt Nam, đó là “biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh” và “những thành tựu ngoạn mục của khoa học và công nghệ”. Đây sẽ là những nhân tố ảnh hưởng quan trọng đến việc xác định các mục tiêu, phương hướng phát triển toàn diện của Việt Nam trong nhiệm kỳ Đại hội XIII và trong những năm tiếp theo. Từ ngày 25/1 đến 1/2/2021, sau một quá trình chuẩn bị, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã chính thức diễn ra tại Hà Nội với chủ đề: “Tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh; khơi dậy khát vọng phát triển đất nước, phát huy ý chí, sức mạnh đại đoàn kết dân tộc kết hợp với sức mạnh thời đại; tiếp tục đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới; xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc, giữ vững môi trường hòa bình, ổn định; phấn đấu đến giữa thế kỷ XXI, nước ta trở thành một nước phát triển, theo định hướng xã hội chủ nghĩa” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.14).

Về xác định mục tiêu phát triển, so với Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XII thì Đại hội Đảng lần thứ XIII đã làm rõ hơn mục tiêu tổng quát và các mục tiêu cụ thể với nhiều điểm mới trong việc xác định lộ trình sự phát triển của đất nước. *Về mục tiêu tổng quát*, nếu như Đại hội XII (2016) xác định mục tiêu tổng quát “đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới; phát triển kinh tế nhanh, bền vững, phấn đấu sớm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2016, tr.76), Đại hội Đảng lần thứ XIII (2021) đã bổ sung mốc thời gian “đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới, công nghiệp hoá, hiện đại hoá; xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, giữ vững môi trường hoà bình, ổn định; phấn đấu đến giữa thế kỷ XXI, nước ta trở thành một nước phát triển, theo định hướng XHCN” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tr.112).

Để thực hiện thành công các mục tiêu cụ thể và các chỉ tiêu chủ yếu về phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025, Đại hội Đảng lần thứ XIII đã nêu 6 nhiệm vụ trọng tâm trong nhiệm kỳ Đại hội, đó là:

Thứ nhất: Tiếp tục đẩy mạnh xây dựng, chỉnh đốn Đảng, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và hệ thống chính trị toàn diện, trong sạch, vững mạnh.

Đổi mới phương thức lãnh đạo, cầm quyền của Đảng. Xây dựng tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Tiếp tục đẩy mạnh đấu tranh phòng, chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, “lợi ích nhóm”, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyên hóa” trong nội bộ. Xây dựng đội ngũ đảng viên và cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược đủ phẩm chất, năng lực, uy tín, ngang tầm nhiệm vụ. Củng cố niềm tin, sự gắn bó của nhân dân với Đảng, Nhà nước, chế độ xã hội chủ nghĩa.

Thứ hai: Tập trung kiểm soát đại dịch Covid-19, tiêm chủng đại trà vắc xin Covid-19 cho cộng đồng; phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội, đổi mới mạnh mẽ mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, xây dựng, hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển phù hợp với nền kinh tế thị trường đầy đủ, hiện đại, hội nhập; phát triển đồng bộ và tạo ra sự liên kết giữa các khu vực, các vùng, các thành phần kinh tế, các loại hình sản xuất kinh doanh; có chính sách hỗ trợ hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, nhất là trong nông nghiệp; đẩy mạnh nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, nhất là những thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, thực hiện chuyển đổi số quốc gia, phát triển kinh tế số, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế; huy động, phân bổ, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, tạo động lực để phát triển kinh tế nhanh và bền vững; hoàn thiện hệ thống pháp luật, nhất là pháp luật về sở hữu trí tuệ và giải quyết các tranh chấp dân sự; khắc phục những điểm nghẽn cản trở sự phát triển của đất nước.

Thứ ba: Giữ vững độc lập, tự chủ, tiếp tục nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động đối ngoại, hội nhập quốc tế; tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh, xây dựng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, một số quân chủng, binh chủng, lực lượng tiến thẳng lên hiện đại, tạo tiền đề vững chắc phấn đấu năm 2030, xây dựng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại; kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, biển, đảo, vùng trời; giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để phát triển đất nước.

Thứ tư: Khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc; giữ gìn và phát huy giá trị văn hóa, sức mạnh con người Việt Nam trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, hội nhập quốc tế; có chính sách cụ thể phát triển văn hóa vùng đồng bào dân tộc thiểu số; thực hiện tốt chính sách xã hội, bảo đảm an ninh xã hội, an ninh con người, tạo chuyển biến mạnh mẽ trong quản lý phát triển xã hội, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống và chỉ số hạnh phúc của con người Việt Nam.

Thứ năm: Hoàn thiện đồng bộ hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách nhằm phát huy mạnh mẽ dân chủ xã hội chủ nghĩa, quyền làm chủ của nhân dân; đồng thời tăng cường pháp chế, bảo đảm kỷ cương xã hội, trước hết là việc thực thi tinh thần “thượng

tôn pháp luật”, gương mẫu tuân theo pháp luật, kỷ cương và thực hành dân chủ xã hội chủ nghĩa của cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và tổ chức chính trị - xã hội các cấp, của cán bộ, đảng viên; tăng cường đại đoàn kết toàn dân tộc.

Thứ sáu: Quản lý chặt chẽ, sử dụng hợp lý, hiệu quả đất đai, tài nguyên; bảo vệ, cải thiện môi trường; chủ động, tích cực triển khai các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu.

Đại hội cũng đã tiếp tục nhấn mạnh ba đột phá chiến lược về thể chế- nhân lực- hạ tầng mà Việt Nam cần phải tập trung giải quyết cho bằng được nếu không muốn tụt hậu và thụt lùi xa hơn so với bước phát triển của khu vực và thế giới.

Một là, hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển, trước hết là thể chế phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Đổi mới quản trị quốc gia theo hướng hiện đại, hiệu quả. Tập trung ưu tiên hoàn thiện đồng bộ, có chất lượng và tổ chức thực hiện tốt hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách, tạo lập môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, lành mạnh, công bằng cho mọi thành phần kinh tế, thúc đẩy đổi mới sáng tạo; huy động, quản lý và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực cho phát triển, nhất là đất đai, tài chính; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền hợp lý, hiệu quả, đồng thời tăng cường kiểm tra, giám sát, kiểm soát quyền lực bằng hệ thống pháp luật.

Hai là, phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao; ưu tiên phát triển nguồn nhân lực cho công tác lãnh đạo, quản lý và các lĩnh vực then chốt trên cơ sở nâng cao, tạo bước chuyển biến mạnh mẽ, toàn diện, cơ bản về chất lượng giáo dục và đào tạo gắn với cơ chế tuyển dụng, sử dụng, đãi ngộ nhân tài, đẩy mạnh nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng và phát triển mạnh khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo; khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc, phát huy giá trị văn hóa, sức mạnh con người Việt Nam, tinh thần đoàn kết, tự hào dân tộc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Ba là, xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại cả về kinh tế và xã hội; ưu tiên phát triển một số công trình trọng điểm quốc gia về giao thông, thích ứng với biến đổi khí hậu; chú trọng phát triển hạ tầng thông tin, viễn thông, tạo nền tảng chuyển đổi số quốc gia, từng bước phát triển kinh tế số, xã hội số.

Điểm mới ở đây có thể nhận thấy trong *Báo cáo chính trị* đã đặt nhiệm vụ trọng tâm và các đột phá chiến lược riêng thành một mục lớn ngang bằng với các vấn đề lớn khác - mục XV - NHỮNG NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM, CÁC ĐỘT PHÁ CHIẾN LƯỢC TRONG NHIỆM KỲ ĐẠI HỘI XIII đã cho thấy đột phá trong nhận thức và tư duy tầm chiến lược của Đảng không chỉ mang tính toàn diện, khoa học mà còn thể hiện chiều sâu trong nhận thức về những vấn đề, những khâu có ý nghĩa đặc biệt quan trọng của đất nước trong bối cảnh hiện nay.

Cũng trong Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XIII, các đột phá chiến lược không chỉ được nhắc tới ở *Báo cáo chính trị* như định hướng chung cho tất cả các lĩnh vực mà còn được nhắc lại và đặt riêng thành một mục lớn trong Chiến lược phát triển kinh

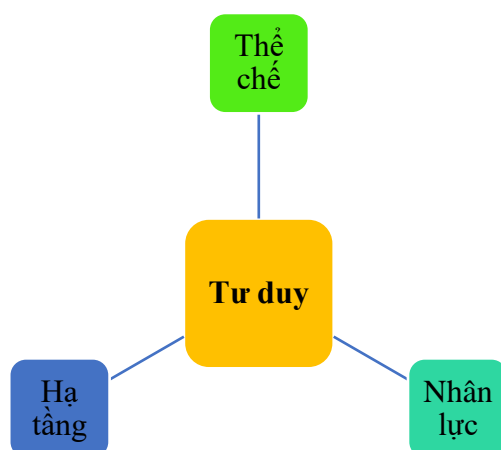
tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030 mục IV. CÁC ĐỘT PHÁ CHIẾN LƯỢC, tức là các đột phá về kinh tế - xã hội:

Đột phá thứ nhất: Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao chất lượng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đầy đủ, đồng bộ, hiện đại, hội nhập, trọng tâm là thị trường các yếu tố sản xuất, nhất là thị trường quyền sử dụng đất, khoa học, công nghệ.

Đột phá thứ hai: Tiếp tục phát triển toàn diện nguồn nhân lực, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo gắn với khơi dậy khát vọng phát triển đất nước, lòng tự hào dân tộc, ý chí tự cường và phát huy giá trị văn hoá, con người Việt Nam.

Đột phá thứ ba: Tiếp tục hoàn thiện kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội đồng bộ, hiện đại, trọng tâm là ưu tiên phát triển hạ tầng trọng yếu về giao thông, năng lượng, công nghệ thông tin, đô thị lớn, hạ tầng ứng phó với biến đổi khí hậu. Phát triển mạnh hạ tầng số, xây dựng và phát triển đồng bộ hạ tầng dữ liệu quốc gia, vùng địa phương kết nối đồng bộ, thống nhất, tạo nền tảng phát triển kinh tế số, xã hội số.

Như vậy, có thể nhận thấy, từ Đại hội XI đến Đại hội XIII của Đảng, tuy chỉ trong thời gian 10 năm nhưng đã cho thấy bước phát triển trong nhận thức của Đảng về các nhiệm vụ trọng tâm và các đột phá chiến lược qua mỗi kỳ Đại hội. Việc liên tục bổ sung các nhận thức có tính toàn diện hơn, từ nhận thức các đột phá chủ yếu nghiêng về kinh tế đến nhận thức các đột phá không chỉ trong lĩnh vực kinh tế, xã hội mà là các đột phá có tính toàn diện, bao trùm các lĩnh vực, lấy 3 yếu tố cốt lõi: thể chế - nhân lực - hạ tầng làm trụ cột đã cho thấy tư duy đột phá của Đảng, của các cá nhân giữ vai trò lãnh đạo, chịu trách nhiệm trước vận mệnh của quốc gia.



Sơ đồ 1. Ba yếu tố cốt lõi trong tư duy của Đảng về các đột phá chiến lược

(Nguồn: Tổng hợp văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XI, XII, XIII)

Qua các nội dung nêu trên cho thấy, mặc dù tình hình khu vực, quốc tế có những thay đổi liên tục, diễn biến khó lường, nhưng bằng tư duy sắc bén, sáng tạo và trí tuệ tập thể, vai trò lãnh đạo của Đảng tiếp tục được khẳng định qua mỗi kỳ Đại hội, không chỉ hoạch định mục tiêu, phương hướng trước mắt và lâu dài mà còn ở sự phân tích, đánh giá những vấn đề có tính chất cốt lõi như nhận thức của Đảng về ảnh hưởng

của cuộc cách mạng công nghệ lần thứ tư và vấn đề chuyển đổi số trong quản trị quốc gia, nhận thức về ảnh hưởng của đại dịch Covid làm đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu và sự khủng hoảng trầm trọng của nhiều quốc gia trong đó có Việt Nam, nhận thức về các xu thế phát triển của các quốc gia trong bối cảnh toàn cầu hoá, nhận thức về chủ quyền đất liền, biển và bầu trời thách thức các nước đang và kém phát triển giải quyết các nguy cơ và bài toán tụt hậu, giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc như thế nào... Trong quá trình lãnh đạo, Đảng đã nhận thức được vấn đề “phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa không thể nằm ngoài “dòng chảy” của nhân loại. Nhưng không phải là bị động xuôi theo dòng chảy của nhân loại, mà phải chủ động kiến tạo những giá trị đặc trưng của Việt Nam có thể kết nối với những giá trị tốt đẹp chung của nhân loại trong quá trình phát triển” (Trần Quốc Toàn, 2020).

KẾT LUẬN

Đổi mới là một quá trình, trước hết bắt đầu từ đổi mới trong tư duy, nhận thức. Thực tế cho thấy, từ Nghị quyết Đại hội XI (2011) đến Nghị quyết Đại hội XIII (2021) đã cho thấy sự chủ động trong năng lực tư duy, năng lực ứng phó, năng lực hoạch định và lãnh đạo tổ chức thực hiện của Đảng trong bối cảnh hết sức khó khăn, phức tạp của tình hình trong nước, quốc tế, “hiểu biết sâu sắc về thời đại và tình hình quốc tế sẽ giúp dự báo xu hướng tất yếu trong vô vàn những hiện tượng phức tạp, mang tính ngẫu nhiên của đời sống xã hội, giúp nhìn ra, trông rộng, nắm bắt khuynh hướng và quy luật phát triển của nhân loại để vừa có thể lựa chọn được hướng đi phù hợp với sự phát triển của lịch sử, lường trước những thách thức phức tạp, vừa tránh những vấp vấp, sai lệch trên đường đi; từ đó sẽ không bị chao đảo hoặc bị cuốn trôi trước những phong ba bão táp của đời sống chính trị quốc tế” (Hội đồng Lý luận Trung ương, 2020, tr.9).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [2]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [3]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập 1*, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [4]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập 2*, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [5]. Hội đồng Lý luận Trung ương (2020), *30 năm thực hiện Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [6]. Trần Quốc Toàn (2020), *Luận giải và đề xuất đột phá chiến lược thúc đẩy quá trình đổi mới-phát triển giai đoạn 2021-2030*. Nguồn: <http://hdll.vn/vi/nghien-cuu--trao-doi>

QUAN ĐIỂM VÀ GIẢI PHÁP PHÁT HUY ĐỘNG LỰC TINH THẦN NHẪM HUY ĐỘNG VÀ SỬ DỤNG CÓ HIỆU QUẢ CÁC NGUỒN LỰC CƠ BẢN CHO MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2021 - 2030

TS. Phạm Văn Sinh

Trường Đại học Kinh tế quốc dân

Tóm tắt: Một trong những điểm mới quan trọng trong Văn kiện Đại hội XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam là nhấn mạnh tới vai trò các nhân tố tinh thần, đặc biệt là “khơi dậy khát vọng phát triển đất nước, phát huy ý chí, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, kết hợp với sức mạnh thời đại” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.14) nhằm phát huy các nguồn lực cho mục tiêu phát triển kinh tế nói riêng và phát triển đất nước nói chung trong giai đoạn 2021 - 2030 và hướng tới thực hiện mục tiêu “đến giữa thế kỷ XXI, nước ta trở thành nước phát triển, theo định hướng xã hội chủ nghĩa” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.14). Trong bài tham luận này tác giả đã nghiên cứu, diễn giải những tư tưởng ấy cụ thể hóa thành 3 quan điểm, 3 phương hướng và một số giải pháp để có thể phát huy được các động lực tinh thần nhằm huy động và sử dụng có hiệu quả 3 loại nguồn lực cơ bản cho mục tiêu phát triển kinh tế của đất nước trong giai đoạn 2021 - 2030; đó là nguồn lực đất đai, nguồn lực con người và nguồn lực khoa học - công nghệ. Nội dung bài viết này cũng góp phần xây dựng tư liệu giảng dạy - học tập phần lý luận về vai trò của ý thức xã hội đối với tồn tại xã hội trong chương trình Triết học Mác - Lênin hiện nay tại các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam theo hướng triển khai nội dung tư tưởng Đại hội XIII của Đảng vào đời sống thực tiễn.

Từ khóa: *Đại hội XIII; động lực; động lực tinh thần; nguồn lực phát triển kinh tế; kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Một trong những sai lầm lớn và kéo dài trong thời kỳ trước Đổi mới ở Việt Nam (trước 1986), “Cải cách” ở Trung Quốc và “Cải tổ” ở Liên xô (cũ) thuộc giai đoạn những năm 80 – 90 của thế kỷ XX là *bệnh chủ quan duy ý chí* – tức là những sai lầm do quá đề cao các nhân tố tinh thần đến mức độ bất chấp điều kiện khách quan và vi phạm những yêu cầu của các quy luật khách quan trong tiến trình xây dựng chủ nghĩa xã hội. Chính sai lầm đó là nguyên nhân sâu xa về mặt nhận thức đã dẫn đến những khủng hoảng nghiêm trọng trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội. Nhận thức sâu sắc những sai lầm ấy, Đảng Cộng sản Việt Nam đã chủ động

tiến hành công cuộc Đổi mới một cách toàn diện trên tất cả mọi mặt của đời sống xã hội, trong đó trọng tâm là đổi mới kinh tế, mà *trước hết phải là đổi mới tư duy*. Tư duy ấy phải là tư duy theo nguyên tắc duy vật biện chứng của Triết học Mác – Lênin; đó là tôn trọng khách quan, hành động theo quy luật khách quan. Tuy nhiên, trong tiến trình thực hiện công cuộc Đổi mới lại xuất hiện khuynh hướng ngược lại, chưa phù hợp với nguyên lý duy vật biện chứng, đó là chưa thật sự coi trọng vai trò tác động của các nhân tố tinh thần, tạo ra động lực tinh thần trong tiến trình xây dựng chủ nghĩa xã hội. Cũng bởi vậy, trong Đại hội lần thứ XIII của Đảng, lần đầu tiên trong suốt thời kỳ Đổi mới, đã đặc biệt nhấn mạnh vai trò các nhân tố tinh thần với tư cách là những nhân tố tạo động lực của tiến trình đổi mới ở nước ta.

Bài viết này tập trung nghiên cứu về các quan điểm và giải pháp phát huy động lực tinh thần nhằm huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực cơ bản cho mục tiêu phát triển kinh tế Việt Nam trong giai đoạn 2021 - 2030 theo tư tưởng chỉ đạo trong Văn kiện Đại hội XIII của Đảng.

NỘI DUNG

1. Các quan điểm cơ bản về phát huy động lực tinh thần nhằm huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực phát triển kinh tế ở Việt Nam đến năm 2030

Để huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực phát triển kinh tế hiện nay đến năm 2030, cần xây dựng những quan điểm thích hợp. Trên phương diện phát huy động lực tinh thần nhằm đáp ứng mục tiêu huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, cần thiết phải xây dựng ba quan điểm cơ bản sau đây:

Thứ nhất: Các nguồn lực hiện có và các nguồn lực tiềm năng (trong và ngoài nước) chỉ có thể được huy động tối đa và được sử dụng có hiệu quả khi trong tổng thể hoạt động kinh tế - xã hội tạo ra được các động lực cần thiết mà khái quát lại là hai nguồn động lực: *vật chất* và *tinh thần*. Như vậy, nguồn lực tinh thần là một trong hai nguồn động lực quan trọng. Hơn nữa, theo xu hướng phát triển, các động lực tinh thần ngày càng quan trọng. Trong những điều kiện cụ thể, động lực tinh thần còn có thể quan trọng hơn cả động lực vật chất. Biện chứng trong cơ chế tác động giữa động lực vật chất và động lực tinh thần là sự bổ trợ cho nhau, trong đó động lực vật chất chỉ được nhận biết và phát huy tác dụng khi nó thông qua động lực tinh thần. Thực tiễn lịch sử Việt Nam cho thấy không phải lúc nào động lực vật chất cũng giữ vai trò chính yếu của các sự kiện lịch sử. Trong những điều kiện cam go của lịch sử, con người Việt Nam đã trước hết phát huy các giá trị tinh thần truyền thống và biến nó thành động lực cơ bản của lịch sử, vượt qua mọi thử thách để tồn tại và phát triển.

Như vậy, xét trong toàn bộ tiến trình phát triển kinh tế đều phải coi trọng cả động lực vật chất và động lực tinh thần. Tuy theo điều kiện cụ thể mà vai trò của mỗi nguồn động lực đó có thể có vai trò quan trọng ít, nhiều khác nhau.

Thứ hai: Động lực tinh thần được tạo ra bởi sự tác động đan xen, đa chiều của rất nhiều nhân tố tinh thần xã hội, đó là sự tác động của hệ tư tưởng xã hội và tâm lý xã hội; sự tác động giữa hệ tư tưởng chính thống và hệ tư tưởng truyền thống; sự tác động đan xen giữa các nhân tố tích cực và tiêu cực của các hệ giá trị truyền thống... Vì vậy, việc phát huy động lực tinh thần cần thiết phải là phát huy tổng hợp các yếu tố, tạo nên tính đồng thuận giữa các giá trị tinh thần truyền thống và hiện đại, chính trị và văn hoá, dân tộc và thời đại v.v...

Việt Nam là một quốc gia theo thể chế chính trị xã hội chủ nghĩa, do đó hệ tư tưởng xã hội chủ nghĩa giữ vai trò thống trị trong đời sống tinh thần của xã hội. Các quan điểm, đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam là sự thể hiện tập trung các giá trị tinh thần truyền thống dân tộc, trên nền tảng của chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Chính vì vậy, trung tâm của việc phát huy động lực tinh thần là phát huy vai trò tác động tích cực của các quan điểm, đường lối của Đảng. Một mặt, những quan điểm, đường lối của Đảng là căn cứ trực tiếp của các chính sách, pháp luật của Nhà nước; mặt khác, các chính sách, pháp luật của Nhà nước tạo ra các điều kiện để các quan điểm, đường lối của Đảng trực tiếp tác động đến mọi hoạt động kinh tế - xã hội, thông qua đó phát huy các nguồn lực phát triển kinh tế.

Những tác động của các quan điểm, đường lối của Đảng không những tác động đến quá trình phát huy các nguồn lực thông qua thể chế nhà nước mà còn tác động thông qua mọi hoạt động xã hội, góp phần tạo động lực tinh thần phát huy các nguồn lực.

Thứ ba: Các nhân tố tinh thần tồn tại trong mọi lĩnh vực hoạt động xã hội. Trong hoạt động của hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa, trong hoạt động của nhà nước và trong mọi hoạt động của các tổ chức quần chúng. Vì vậy, phát huy động lực tinh thần cần phải là một tổng thể của các hoạt động xã hội, từ hoạt động của các tổ chức Đảng đến hoạt động của Nhà nước các cấp; từ hoạt động của các tổ chức Chính phủ đến hoạt động của các tổ chức xã hội; từ việc xây dựng các quan điểm, đường lối của Đảng đến việc thể chế hoá thành pháp luật, chính sách của Nhà nước và xây dựng các giải pháp tổ chức thực hiện trong thực tiễn kinh tế - xã hội; từ việc pháp luật hoá các quan điểm, đường lối của Đảng đến việc tích cực tuyên truyền các quan điểm, đường lối đó trong hoạt động kinh tế - xã hội, tạo thành các phong trào cách mạng sâu rộng trong toàn dân; trở thành nếp nghĩ và tâm thế tích cực đối với mỗi đảng viên, mỗi cán bộ và mỗi người dân bình thường nhất.

Trong toàn bộ hoạt động đó, hoạt động đổi mới quan điểm đường lối và đổi mới hệ thống chính trị cùng với hoạt động đổi mới chính sách, pháp luật và hoạt động tổ chức của bộ máy Nhà nước giữ vị trí then chốt; đóng vai trò là những khâu đột phá trong toàn bộ hoạt động kinh tế - xã hội, nhằm phát huy động lực tinh thần toàn xã hội vào việc huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực cho phát triển kinh tế theo

mục tiêu như chủ đề của Đại hội Đảng lần thứ XIII đã xác định: “phấn đấu đến giữa thế kỷ XXI, nước ta trở thành nước phát triển, theo định hướng xã hội chủ nghĩa” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.14).

2. Về các phương hướng phát huy động lực tinh thần nhằm huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực cơ bản cho phát triển kinh tế Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030

Xuất phát từ các quan điểm nói trên, căn cứ vào thực trạng hiện nay và xu hướng phát triển các nguồn lực trong những năm tới trong bối cảnh quốc tế và tình hình đất nước, có thể xác định các phương hướng tổng quát sau đây theo mục tiêu phát huy động lực tinh thần, huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực phát triển kinh tế.

Một là: Trong các động lực tinh thần xã hội thì sự đổi mới các quan điểm, đường lối của Đảng có tác động mạnh mẽ nhất đến quá trình giải phóng sức sản xuất, huy động và sử dụng ngày càng có hiệu quả các nguồn lực. Vì vậy, phương hướng cơ bản, đầu tiên được xác định là tiếp tục nghiên cứu, tổng kết kinh nghiệm thực tiễn, trên cơ sở tính khoa học của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh nhằm tiếp tục hoàn thiện các quan điểm đường lối phát triển kinh tế - xã hội của Đảng. Như quan điểm thứ nhất trong 5 quan điểm chỉ đạo của Báo cáo chính trị Đại hội XIII đã xác định là: “Kiên định và vận dụng, phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh...” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.109).

Những thắng lợi của công cuộc đổi mới trong mấy chục năm qua đã chứng minh rằng những đổi mới trong quan điểm, đường lối của Đảng có ý nghĩa đột phá, khơi dậy tiềm năng sáng tạo trong toàn bộ hoạt động kinh tế, nhiều nguồn lực do sự hạn chế của các quan điểm về mô hình chủ nghĩa xã hội cổ điển đã không thể được huy động hoặc sử dụng không hiệu quả. Các quan điểm về sở hữu, về bóc lột thặng dư, về vị trí vai trò của các thành phần kinh tế dựa trên sở hữu tư nhân v.v... là các quan điểm mấu chốt, có liên quan trực tiếp tới việc huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực trong và ngoài nước.

Hai là: Những quan điểm đổi mới của Đảng cũng như những giá trị tinh thần truyền thống của dân tộc và những nhân tố tư tưởng, tâm lý xã hội tích cực khác chỉ thực sự trở thành động lực tinh thần phát triển kinh tế khi mà nhà nước tạo lập được hành lang pháp lý cùng một thể chế thích hợp trong nền hành chính trong sạch, ổn định. Vì vậy, trong những năm tới phương hướng cơ bản được xác định là tiếp tục đẩy mạnh việc cải cách nền hành chính quốc gia theo hướng hiện đại, trong sạch, ổn định, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho mọi chủ thể hoạt động kinh tế. Các chính sách, pháp luật về đất đai, tài nguyên, vốn, kỹ thuật, công nghệ v.v... cần tiếp tục được hoàn thiện theo hướng phù hợp hơn với nhu cầu huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực trong và ngoài nước.

Ba là: Quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam là một quá trình tìm tòi, thử nghiệm bởi nó chưa từng có tiền lệ trong lịch sử. Nhưng cũng chính vì vậy mà trong thực tế, các chính sách và pháp luật, các giải pháp trong tổ chức thực tiễn và các phong trào xã hội thường mang tính chất là đáp án tình huống khi nhu cầu thực tế đã trở nên cấp bách đặc biệt. Điều đó dễ dẫn tới tình trạng chòng chéo giữa các chính sách, pháp luật, giữa các giải pháp tổ chức thực tiễn và sự trái ngược giữa các phong trào xã hội. Từ đó có thể dẫn tới sự triệt tiêu lẫn nhau giữa các động lực phát triển. Vì vậy, phương hướng được xác định là những đổi mới về chính sách, pháp luật, giải pháp trong những năm tới cần thiết phải theo hướng *đồng bộ*, nhằm nhân lên sức mạnh tinh thần xã hội.

Các chính sách, biện pháp nhằm phát huy mạnh mẽ động lực tinh thần để huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực phát triển kinh tế ở Việt Nam đến năm 2030.

• ***Về các chính sách, biện pháp phát huy động lực tinh thần nhằm huy động và sử dụng có hiệu quả nguồn lực đất đai***

Từ góc độ kinh tế học, đất đai và tài nguyên (nói chung) là nguồn lực hàng đầu cho việc thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế. Văn kiện Đại hội XIII của Đảng, ngay mở đầu mục IX “Quản lý và sử dụng hiệu quả đất đai, tài nguyên, bảo vệ môi trường, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu” có xác định: “Xây dựng chiến lược, hoàn thiện hệ thống thể chế quản lý, sử dụng có hiệu quả tài nguyên, trọng tâm là đất đai” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.152).

Để huy động và sử dụng có hiệu quả nguồn lực đất đai cần thiết phải phát huy các động lực tinh thần cơ bản sau đây:

- Phát huy truyền thống dân chủ cơ sở trong việc quản lý đất đai theo mục tiêu phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.
- Phát huy truyền thống tự chủ, cần cù, sáng tạo của người lao động, trong quá trình sử dụng đất đai để sản xuất, kinh doanh.
- Phát huy truyền thống nhà nước thực hiện chức năng quy hoạch và quản lý chặt chẽ đất đai, đảm bảo việc sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên đặc biệt quan trọng này.
- Phát huy truyền thống năng động, nhạy bén của con người Việt Nam để vượt qua cách nhìn nhận tiêu nong về giá trị của đất đai chỉ như nguồn lực sinh tồn; xây dựng cách nhìn nhận mới về giá trị đất đai là nguồn lực cơ bản để phát triển kinh tế hàng hoá - kinh tế thị trường.
- Phát huy truyền thống quý trọng đất đai (tấc đất tấc vàng) sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả nhất đối với nguồn lực đất đai trong sản xuất, kinh doanh.

Để phát huy được các động lực tinh thần đó, cần thiết phải xây dựng, thực hiện triệt để các chính sách và giải pháp sau đây:

Thứ nhất: Đẩy mạnh và hoàn thiện chính sách quy hoạch đất đai trong toàn bộ xã hội theo các mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế thị trường - công nghiệp - mở cửa hội nhập kinh tế quốc tế. Việc quy hoạch phải đảm bảo sự thống nhất giữa kế hoạch phát triển dài hạn và ngắn hạn; giữa quy hoạch tổng thể của nhà nước cấp trung ương và cấp địa phương, tạo thế ổn định của chiến lược quy hoạch phân bổ và sử dụng đất đai và các tài nguyên gắn liền với đất đai.

Thứ hai: Tiếp tục đẩy mạnh và hoàn thiện chính sách giao đất, giao rừng, mặt nước lâu dài cho các hộ gia đình trong sản xuất nông - lâm - ngư - diêm, nhằm phát huy vai trò tự chủ, năng động, sáng tạo của người lao động.

Thứ ba: Thực hiện chính sách tạo điều kiện và khuyến khích tích tụ đất đai cho mục tiêu sản xuất hàng hoá, ứng dụng những tiến bộ khoa học - công nghệ mới để tăng giá trị sử dụng đất đai, đặc biệt trong sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp.

Thứ tư: Tăng cường công tác quản lý nhà nước về đất đai theo pháp luật kết hợp với truyền thống quản lý chặt chẽ đất đai của các cấp cơ sở phù hợp với tập quán của từng địa phương, từng vùng dân cư. Kiên quyết thực hiện quyền uy của Nhà nước, với tư cách là người đại biểu cho quyền sở hữu toàn dân về đất đai, tài nguyên.

Thứ năm: Đẩy mạnh chính sách phát triển thị trường bất động sản trong đó có quyền sử dụng đất đai. Đây là giải pháp có ý nghĩa then chốt đảm bảo việc huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả nhất đối với nguồn lực đất đai. Chừng nào chưa có sự phát triển của thị trường bất động sản gắn liền với quyền sử dụng đất thì chừng đó vẫn hạn chế việc huy động và sử dụng có hiệu quả nguồn lực quý giá này và chưa thể tạo được sự đồng bộ của thị trường.

Thứ sáu: Nhà nước có sự hỗ trợ trong việc nghiên cứu triển khai ứng dụng các thành tựu khoa học - công nghệ trong sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp; khuyến khích việc nghiên cứu và ứng dụng các thành tựu khoa học - công nghệ của các tổ chức và cá nhân vào lĩnh vực nông nghiệp- nông thôn nhằm tăng giá trị sử dụng nguồn lực đất đai.

Thứ bảy: Nhà nước có chính sách khuyến khích các cá nhân, tổ chức kinh tế trong và ngoài nước đầu tư cho lĩnh vực sản xuất nông nghiệp - nông thôn theo hướng sản xuất hàng hoá mở rộng thị trường trong và ngoài nước.

• Về các chính sách, biện pháp phát huy động lực tinh thần nhằm huy động và sử dụng có hiệu quả nguồn lực con người

Khi đề cập đến quan điểm chỉ đạo về nguồn lực phát triển (quan điểm thứ 4 trong 5 quan điểm chỉ đạo) trong Văn kiện Đại hội XIII, đã xác định: “nguồn lực con người là quan trọng nhất” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.111).

Các động lực cho việc huy động và sử dụng có hiệu quả nguồn lực con người là tổng thể của nhiều nhân tố bởi lẽ “Bản chất con người là tổng hoà các quan hệ xã hội”

(C.Mác - Luận cương về Phoi-ơ-bắc) (C.Mác - Ph.Ăngghen, 1995, tr.222). Phân tích từ giác độ các nhân tố tinh thần xã hội, có thể nhấn mạnh tới các động lực cơ bản dưới đây:

- Phát huy truyền thống hiếu học của con người Việt Nam theo hướng nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực và bồi dưỡng nhân tài.

Nói chung, truyền thống hiếu học là truyền thống văn hoá của nhiều dân tộc vùng châu Á. Kinh nghiệm của các nước công nghiệp hoá khu vực Đông Á đã cho thấy đây là một động lực tinh thần truyền thống đặc biệt quan trọng và là một ưu thế so sánh của các dân tộc vùng Đông Á, nhằm nhanh chóng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá để trở thành một nước ở trình độ phát triển.

Trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường hiện đại, các nước đi sau muốn “đi tắt, đón đầu” thì việc đầu tư mạnh cho giáo dục - đào tạo có ý nghĩa quyết định để huy động nguồn nhân lực, tiếp cận nhanh các tiến bộ khoa học - công nghệ hiện đại. Phát huy truyền thống hiếu học, do đó trở thành động lực cơ bản nhất để có thể huy động đầy đủ nhất và có hiệu quả nhất trong việc sử dụng nguồn lực con người.

Vấn đề là ở chỗ, truyền thống hiếu học chỉ thực sự trở thành động lực phát huy nguồn lực con người một khi nền giáo dục và đào tạo thay đổi được các nội dung học, phương pháp học và mục đích của việc học so với truyền thống.

- Phát huy truyền thống cần cù và sáng tạo của người lao động. Cần cù và sáng tạo trong lao động là một giá trị truyền thống lâu đời của con người Việt Nam, trở thành một giá trị đạo đức của dân tộc, là một sức mạnh truyền thống lâu đời. Truyền thống đó là một động lực tinh thần lớn lao giúp cho con người Việt Nam vượt lên trên mọi khó khăn để xây dựng đất nước trong mọi hoàn cảnh khắc nghiệt. Trong cơ chế kinh tế kế hoạch hoá tập trung, truyền thống này ít nhiều đã bị mai một. Trong thời kỳ đổi mới, truyền thống này đã được phát huy. Nó cần được phát huy hơn nữa trong giai đoạn tới bằng việc tiếp tục đổi mới các chính sách kinh tế - xã hội và bằng các biện pháp cụ thể phù hợp.

- Phát huy tinh thần coi trọng công bằng, dân chủ trong việc đánh giá của xã hội đối với kết quả lao động của mỗi người, mỗi tổ chức kinh tế - xã hội.

Lý tưởng về một xã hội công bằng, dân chủ là một tư tưởng truyền thống của con người Việt Nam. Con người Việt Nam sẵn sàng đấu tranh cho lý tưởng đó. Đây là một lý do cơ bản khiến cho hệ tư tưởng xã hội chủ nghĩa nhanh chóng thâm nhập vào truyền thống dân tộc bởi hệ tư tưởng xã hội chủ nghĩa bao hàm trong nó lý tưởng về xã hội công bằng và dân chủ thực sự.

Do cơ chế kế hoạch hoá tập trung quan liêu trước thời kỳ đổi mới đã làm cho lý tưởng công bằng trở thành lý tưởng cao bằng nên nó đã thủ tiêu động lực tinh thần của người lao động. Cơ chế đó cũng dẫn người lao động xa rời tư tưởng công bằng trong

đánh giá kết quả lao động. Thực ra khái niệm “công bằng” và khái niệm “bình đẳng” là hai khái niệm có nội hàm khác nhau. Trong điều kiện của thời kỳ quá độ và ngay cả trong điều kiện của chủ nghĩa xã hội, theo V.I.Lênin vẫn còn có sự bất bình đẳng; là bình đẳng có giới hạn kinh tế của nó. Nhưng nhất thiết và có thể thực hiện được nguyên tắc công bằng.

- Do điều kiện thực tế ở nước ta hiện nay, người có khả năng lao động nhưng không có việc làm hoặc có việc làm không ổn định đã dẫn tới một tâm lý xã hội chung là nhu cầu cấp bách về việc làm để có thu nhập. Tư tưởng có việc làm nhưng “bị bóc lột thặng dư” không phải là tư tưởng nặng nề đối với người lao động, không cản trở người lao động tìm đến các công việc thuộc thành phần kinh tế có tính chất tư bản chủ nghĩa.

Quan điểm người lao động “bị bóc lột thặng dư” thực tế chỉ gay gắt về mặt lý luận xã hội chủ nghĩa, chỉ tồn tại trong giới nghiên cứu lý luận, không phải là phản động lực tinh thần trong việc phát huy nguồn lực lao động. Trong thực tế xã hội, những bất công trong phạm vi các tệ nạn như tham nhũng, lừa đảo... mới thực sự là những phản động lực tinh thần. Vì vậy, tạo nhiều cơ hội có việc làm cho người lao động mới thực sự phát huy được động lực tinh thần cho việc huy động và sử dụng có hiệu quả nguồn lực con người.

- Để tạo động lực tinh thần cho việc huy động và sử dụng nguồn lực con người cần nhấn mạnh tới giá trị cổ kết cộng đồng giữa những người lao động với nhau cũng như giữa những người lao động với giới chủ thuê lao động. Truyền thống cộng đồng, đoàn kết là một truyền thống của người Việt Nam và cũng là truyền thống của nhiều dân tộc châu Á. Lý tưởng về một cộng đồng tương thân, tương ái, giúp đỡ lẫn nhau giữa những con người trong cộng đồng gia đình, dòng họ, làng xã và quốc gia dân tộc là một tư tưởng lớn và là một tài sản văn hoá có giá trị của người Việt Nam. Kinh nghiệm của các nước Đông Á cho thấy cần thiết phải phát huy giá trị truyền thống này trong chiến lược phát triển kinh tế. Nó khác xa với truyền thống của các nước Âu - Mỹ, là truyền thống thường nhấn mạnh tới tinh thần cá nhân và sự cạnh tranh khốc liệt. Vì thế, để phát huy động lực tinh thần cho việc huy động và sử dụng có hiệu quả nguồn lực con người cần thiết không nên quá nhấn mạnh tới sự đối lập giai cấp có tính chất một mất một còn giữa người lao động và giới chủ. Cuộc cạnh tranh lao động, việc làm và cạnh tranh kinh tế hiện nay diễn ra ở tầm phạm vi thị trường thế giới. Bởi vậy, phát huy truyền thống cộng đồng quốc gia dân tộc trong cuộc cạnh tranh khốc liệt trên phạm vi quốc tế mới là vấn đề nổi bật trong phát triển kinh tế. Cần phải nhấn mạnh đến lương tâm và trách nhiệm của mỗi con người Việt Nam trong cuộc cạnh tranh kinh tế ở tầm quốc gia - dân tộc: ai thắng ai trên phạm vi thị trường quốc tế.

Để phát huy được các động lực tinh thần nói trên, cần thiết phải xây dựng và tiếp tục thực hiện các chính sách, giải pháp cơ bản sau đây.

Thứ nhất: Tiếp tục chính sách phát triển nền kinh tế nhiều thành phần trong một cơ cấu kinh tế quốc dân thống nhất. Bất cứ thành phần kinh tế nào tạo được nhiều việc làm cho người lao động thì cần được khuyến khích, không cứ chỉ là thành phần kinh tế Nhà nước và tập thể mới được khuyến khích và ưu tiên đầu tư phát triển. Đối với bất cứ cá nhân hay tổ chức nào ra sức phát triển sản xuất, kinh doanh, tạo nhiều việc làm cho người lao động và thực hiện đúng luật lao động thì được coi là hành vi nhân đạo và yêu nước, dù cho cá nhân và doanh nghiệp, tổ chức kinh tế đó thuộc thành phần kinh tế ngoài tập thể và Nhà nước.

Thứ hai: Tiếp tục đẩy mạnh chính sách đào tạo và đào tạo lại nguồn nhân lực đảm bảo chất lượng và cơ cấu nguồn nhân lực giữa các ngành, nghề và giữa các thành phần kinh tế. Cần thiết phải có những quy định nhà nước về trách nhiệm và nghĩa vụ của các cá nhân và tổ chức kinh doanh đối với việc đào tạo và thường xuyên đào tạo lại đội ngũ lao động của mình cũng như có trách nhiệm và quyền lợi trong việc đầu tư tham gia đào tạo nguồn nhân lực của toàn xã hội. Khuyến khích các cá nhân và tổ chức trong nước và nước ngoài đầu tư vào lĩnh vực giáo dục đào tạo.

Thứ ba: Nhà nước cần thiết phải tiếp tục ưu tiên nguồn chi ngân sách cho giáo dục - đào tạo, kết hợp với các chính sách xã hội hoá giáo dục - đào tạo dưới mọi hình thức có sự quản lý của Nhà nước. Tiếp tục đổi mới về cơ bản nội dung, phương pháp giáo dục - đào tạo theo hướng tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao phục vụ sự phát triển kinh tế (đây cũng là điểm được đặc biệt nhấn mạnh trong Văn kiện Đại hội XIII, phần Định hướng về giáo dục và đào tạo: “Tạo đột phá trong đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực có chất lượng cao, thu hút và trọng dụng nhân tài” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tr.115).

Thứ tư: Có những chính sách, biện pháp tích cực để thực sự hình thành thị trường lao động, tạo tính đồng bộ của hệ thống thị trường; thúc đẩy việc phân bổ có hiệu quả hơn nguồn lao động, giảm thiểu sự mất cân đối cung - cầu lao động, có lợi cho người lao động cũng như người sử dụng lao động và toàn xã hội.

Thứ năm: Cải cách chế độ tiền lương, chế độ bảo hiểm hợp lý phù hợp với thực tế đảm bảo cuộc sống của người lao động. Chế độ tiền lương cần thiết phải đảm bảo được tái sản xuất sức lao động theo đúng chuyên môn, nghề nghiệp, theo đóng góp sức lao động thực tế. Kiên quyết khắc phục tình trạng bất hợp lý của chế độ tiền lương hiện nay. Chế độ tiền lương hiện nay tất yếu dẫn tới phản động lực tinh thần đối với việc phát huy nguồn lực con người như người lao động không toàn tâm toàn ý vào công việc chính, lương đi liền với bổng lộc...

• Về phát huy động lực tinh thần nhằm huy động và sử dụng có hiệu quả nguồn lực khoa học - công nghệ

Một trong những điểm mới trong Văn kiện Đại hội XIII của Đảng là nhấn mạnh đến việc khai thác nguồn lực khoa học và công nghệ, đặc biệt là tiếp cận cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Tại điểm (3) của Mục 5 trong “Định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021 - 2030” có xác định: “thúc đẩy nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng mạnh mẽ thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, chú trọng một số ngành, lĩnh vực trọng điểm, có tiềm năng, lợi thế để làm động lực cho tăng trưởng theo tinh thần bất kíp, tiến cùng và vượt lên ở một số lĩnh vực so với khu vực và thế giới” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tr.115).

Để đẩy nhanh quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, thực hiện tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững đòi hỏi phải phát huy được nguồn lực khoa học - công nghệ. Nguồn lực này ngày càng tỏ ra quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực khác, tạo sức cạnh tranh mạnh mẽ trên thị trường quốc tế.

Nguồn lực khoa học - công nghệ của nước ta hiện nay bao gồm nguồn lực nội sinh, phụ thuộc chủ yếu vào năng lực đội ngũ nghiên cứu khoa học nói chung và khoa học - công nghệ nói riêng và nguồn lực ngoại sinh, phụ thuộc cơ bản vào đầu tư trực tiếp nước ngoài và các quá trình hợp tác nghiên cứu, chuyển giao công nghệ.

Để phát huy được nguồn lực khoa học- công nghệ, cần phát huy các nhân tố tinh thần xã hội sau đây:

- Phát huy tinh thần hiếu học, trên cơ sở đó nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực và bồi dưỡng nhân tài. Trên nền học vấn của toàn bộ dân cư, xây dựng đội ngũ cán bộ khoa học - công nghệ có chất lượng và đủ số lượng cần thiết, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế ở mọi thành phần, mọi ngành và nhiều vùng, miền của đất nước.

- Phát huy truyền thống trọng dụng nhân tài (thực tài chứ không phải danh vị - bằng cấp) trong tất cả các lĩnh vực hoạt động của nền kinh tế quốc dân. Đi đôi với phát huy truyền thống đó cần chống tâm lý học tập và nghiên cứu chạy theo hư danh, không thực tài, trọng bằng cấp.

- Phát huy truyền thống tiếp biến sáng tạo mọi giá trị khoa học, công nghệ từ nước ngoài. Đây là một truyền thống lâu đời của dân tộc Việt Nam. Trong thực tế lịch sử người Việt Nam thường ít có những phát minh khoa học, công nghệ lớn, có ý nghĩa làm đảo lộn trình độ phát triển của lực lượng sản xuất như người phương Tây, nhưng người Việt Nam giàu óc sáng tạo vận dụng những thành tựu nước ngoài cho phù hợp với hoàn cảnh của mình. Trên lĩnh vực này những kinh nghiệm trong bước đầu công nghiệp hoá của người Nhật Bản đáng được tham khảo và vận dụng ở Việt Nam.

- Phát huy tinh thần coi trọng việc ứng dụng các thành tựu khoa học - công nghệ trong toàn bộ công chúng và đặc biệt là đối với đội ngũ các doanh nhân, những người trực tiếp tổ chức, quản lý các hoạt động của doanh nghiệp.

- Một số công trình nghiên cứu về truyền thống Việt Nam đã nhận xét người Việt Nam truyền thống thiếu tinh thần ứng dụng công nghệ. Điều đó không đủ sức thuyết phục. Cái hạn chế của việc ứng dụng công nghệ trong sản xuất của người Việt Nam truyền thống không nằm trong bản tính của người Việt Nam mà là trong lịch sử truyền thống của xã hội tiểu nông đã thiếu những điều kiện cần thiết để phát huy tinh thần coi trọng công nghệ của người Việt. Trong thời kỳ bao cấp cũng thiếu một cơ chế thích hợp để người lao động và các nhà quản lý năng động ứng dụng các thành tựu khoa học - công nghệ. Trong thời kỳ đổi mới, cơ chế mới được xác lập đã cho thấy bộc lộ bản tính trọng khoa học - công nghệ của công chúng và các doanh nhân, đặc biệt là ở thành phần kinh tế dựa trên chế độ sở hữu tư nhân mà ở đó lợi ích gắn liền với người sử dụng khoa học- công nghệ.

- Phát huy truyền thống yêu nước và tinh thần dân tộc, kêu gọi sự đầu tư và tham gia nghiên cứu khoa học vì mục tiêu phồn vinh đất nước từ các trí thức Việt kiều ở nước ngoài.

- Theo đánh giá của một số công trình nghiên cứu về nguồn lực từ Việt kiều đã cho thấy nguồn lực về vốn không lớn mà chủ yếu là nguồn lực trí tuệ của nhiều trí thức Việt kiều yêu nước cần được phát huy cho công cuộc xây dựng đất nước.

- Để phát huy các nhân tố tinh thần xã hội nói trên nhằm huy động và sử dụng có hiệu quả nguồn lực khoa học - công nghệ, cần thiết phải có những chính sách và biện pháp thích hợp.

Một là: Đẩy nhanh quá trình cải cách nội dung và phương pháp giáo dục - đào tạo cũng như nghiên cứu khoa học - công nghệ theo tinh thần nâng cao trình độ năng lực sáng tạo của đội ngũ nhân lực khoa học - công nghệ; hướng việc giáo dục - đào tạo và nghiên cứu khoa học - công nghệ vào mục tiêu thiết thực, phục vụ thực tiễn phát triển kinh tế của đất nước. Có như vậy mới nhanh chóng huy động được nguồn nhân lực khoa học - công nghệ thiết thực.

Hai là: Tăng ngân sách kết hợp với xã hội hoá đầu tư cho nghiên cứu khoa học - công nghệ. Việc đầu tư nghiên cứu khoa học - công nghệ phải gắn với địa chỉ sử dụng và đánh giá đúng mức hiệu quả sử dụng những tiến bộ khoa học - công nghệ mới.

Cải cách căn bản chế độ tiền lương của đội ngũ cán bộ nghiên cứu khoa học nói chung và khoa học - công nghệ nói riêng theo hướng coi việc trả lương cho đội ngũ này phải tương xứng với những chi phí sáng tạo trí tuệ của một hoạt động lao động đặc biệt so với lao động giản đơn.

Ba là: Tiếp tục hoàn thiện khung khổ pháp lý và các chính sách phát triển kinh tế thị trường. Chính thể chế và cơ chế kinh tế thị trường là môi trường tốt nhất kích thích việc nghiên cứu và ứng dụng nhanh chóng các thành tựu khoa học - công nghệ.

Trong việc phát triển thể chế và cơ chế kinh tế thị trường thì việc đẩy mạnh quá trình hình thành và phát triển thị trường khoa học - công nghệ sẽ có vai trò đặc biệt mà cho đến nay ở nước ta thị trường này mới manh nha do đó hạn chế việc huy động và sử dụng có hiệu quả nguồn lực khoa học - công nghệ.

Bốn là: Hoàn thiện hệ thống khung khổ pháp lý và hoạt động của các cơ quan pháp luật nhằm bảo vệ bản quyền trí tuệ trong phát minh sáng chế và ứng dụng các thành tựu khoa học - công nghệ trong sản xuất, kinh doanh. Nếu không làm tốt vấn đề này chúng ta cũng rất khó có thể huy động tốt nguồn lực khoa học - công nghệ từ nước ngoài.

Năm là: Nhà nước cùng các tổ chức nghiên cứu khoa học tiếp tục tổ chức có hiệu quả những cuộc thi sáng tạo trí tuệ Việt Nam, nhất là với các thể hệ trẻ Việt Nam nhằm kích thích các quá trình nghiên cứu sáng tạo trong toàn xã hội. Chế độ khen thưởng đối với đội ngũ, khoa học, công nghệ cần đi vào thực chất và tương xứng với những thành tựu có được.

Sáu là: Tiếp tục hoàn thiện và thực hiện tốt chính sách đại đoàn kết toàn dân tộc đối với đồng bào trong nước và Việt kiều ở nước ngoài; có những động thái tích cực từ các cán bộ cao cấp nhằm phát huy tinh thần yêu nước, tinh thần dân tộc để huy động nguồn lực trí tuệ của mọi tầng lớp nhân dân và Việt kiều ở nước ngoài đầu tư có hiệu quả vào nguồn lực khoa học - công nghệ.

Bảy là: Nhà nước và các tổ chức nghiên cứu cần tiếp tục giải pháp nghiên cứu khoa học - công nghệ chuyển giao hỗ trợ một số thành phần kinh tế không có điều kiện tự khai thác thị trường khoa học - công nghệ như thành phần kinh tế cá thể, tiểu chủ, một số các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Tám là: Tiếp tục hoàn thiện Luật đầu tư nước ngoài, tạo lập môi trường thể chế, văn hoá và kỹ thuật hạ tầng cơ sở nhằm thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Đây là một nguồn khoa học - công nghệ rất quan trọng đối với những nước mà trình độ khoa học - công nghệ nội sinh còn nhiều hạn chế như nước ta. Để khai thác tốt nguồn lực khoa học - công nghệ tiên tiến qua thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài cần thiết phải có biện pháp đào tạo sẵn sàng nguồn nhân lực khoa học - công nghệ trong nước. Việc đào tạo này phải đi trước một bước mới có thể nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực khoa học - công nghệ từ nước ngoài.

KẾT LUẬN

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã xác định mục tiêu phấn đấu từ nay (2021) đến năm 2030 (là năm kỷ niệm 100 năm thành lập Đảng) nước ta sẽ trở thành nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại với mức thu nhập ở mức trung bình cao (GDP bình quân đầu người ước đạt khoảng 7.500 USD/năm; từ đó, tạo tiền

đề để tiếp tục phấn đấu cho đến năm 2045 (kỷ niệm 100 năm ngày thành lập nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, nay là nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam) sẽ trở thành nước phát triển với mức thu nhập cao - bình quân GDP trên đầu người phải đạt khoảng 12.535 USD/năm.

Để có thể đạt được mục tiêu ấy đòi hỏi phải có sự cố gắng phấn đấu của toàn Đảng, toàn dân sao cho huy động được mọi nguồn lực trong nước và quốc tế cho sự tăng trưởng và phát triển kinh tế của đất nước. Trong các nguồn lực cần huy động cho sự tăng trưởng và phát triển kinh tế ấy thì nguồn lực đất đai, nguồn lực con người (nguồn lực lao động) và nguồn lực công nghệ là 3 loại nguồn lực quan trọng nhất trong “hàm sản xuất”. Và, để có thể huy động được tối đa và sử dụng tối ưu các nguồn lực cho sự tăng trưởng và phát triển kinh tế ấy thì cần phải tạo được sức mạnh tổng hợp mà trong đó *động lực tinh thần giữ một vai trò đặc biệt quan trọng*. Trong các động lực tinh thần ấy thì việc tạo ra *niềm tin* của toàn dân, của các nhà đầu tư trong và ngoài nước vào đường lối lãnh đạo của Đảng và chính sách của Nhà nước sẽ giữ vai trò then chốt. Cùng với điều đó còn cần phải là phát huy những giá trị tinh thần quý báu trong truyền thống dựng nước và phát triển đất nước của dân tộc ta.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập I, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [2]. Đặng Quang Định, *Khơi dậy và phát huy mạnh mẽ động lực xây dựng chủ nghĩa xã hội Việt Nam*, <https://dangcongsan.vn/bao-ve-nen-tang-tu-tuong-cua-dang/khoi-day-va-phat-huy-manh-me-dong-luc-xay-dung-chu-nghia-xa-hoi-viet-nam-581138.html>, 22/05/2021.
- [3]. Hội đồng lý luận Trung ương (2021), *Những điểm mới trong các Văn kiện của Đại hội XIII của Đảng*, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [4]. Phùng Quốc Hiển, *Hoàn thiện thể chế về thu hút, phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội đất nước*, https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/tin-tieu-diem/-/asset_publisher/s5L7xhQiJeKe/content/hoan-thien-the-che-ve-thu-hut-phan-bo-va-su-dung-hieu-qua-cac-nguon-luc-phuc-vu-phat-trien-kinh-te-xa-hoi-dat-nuoc, 16/10/2020.
- [5]. C.Mác - Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, tập 3, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [6]. Tạ Ngọc Tấn, *Những nhận thức mới về định hướng phát triển trong văn kiện Đại hội XIII của Đảng*, <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/thong-tin-ly-luan/-/2018/821908/nhung-nhan-thuc-moi-ve-dinh-huong-phat-trien-trong-van-kien-dai-hoi-xiii-cua-dang.aspx>, 16/5/2021.

TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN VỚI VIỆC GIẢI QUYẾT MỘT SỐ VẤN ĐỀ CƠ BẢN TRONG VĂN KIẾN ĐẠI HỘI ĐẢNG LẦN THỨ XIII

ThS. Hoàng Thị Ngân

Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam

Tóm tắt: Triết học Mác - Lênin có vai trò rất quan trọng trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam. Thế giới quan duy vật biện chứng, phương pháp luận biện chứng duy vật của triết học Mác - Lênin đã trở thành vũ khí lý luận sắc bén, là nền tảng tư tưởng khoa học và cách mạng để Đảng ta giải quyết những vấn đề thực tiễn trong sự nghiệp đổi mới đất nước hiện nay. Bài viết này chúng tôi muốn làm rõ hơn nữa vai trò của triết học Mác - Lênin với việc giải quyết một số vấn đề cơ bản trong Văn kiện Đại hội Đảng XIII như: các mối quan hệ lớn của sự nghiệp đổi mới; mối quan hệ giữa độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; hội nhập và tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại; tư tưởng lấy “dân làm gốc” trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Từ khóa: *Đại hội XIII; phương pháp luận; thế giới quan; triết học Mác - Lênin.*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Văn kiện Đại hội Đảng XIII đã đề cập tới nhiều vấn đề cơ bản: đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế; đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa; hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; đổi mới sáng tạo, chuyển giao, ứng dụng và phát triển khoa học và công nghệ; xây dựng và phát huy giá trị văn hóa, sức mạnh con người Việt Nam; các mối quan hệ lớn của sự nghiệp đổi mới... Để giải quyết các vấn đề trên, Triết học Mác - Lênin có vai trò rất quan trọng; từ góc độ của Triết học Mác - Lênin yêu cầu chúng ta cần quán triệt và vận dụng sáng tạo các quan điểm khách quan, toàn diện, quan điểm lịch sử - cụ thể, quan điểm phát triển, quan điểm thực tiễn trong hoạt động nhận thức và thực tiễn. Các quan điểm này có quan hệ tác động lẫn nhau, nhưng không thay thế cho nhau và không tuyệt đối hóa hay xem nhẹ quan điểm nào.

NỘI DUNG

1. Vai trò của triết học Mác - Lênin trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam

Triết học là hệ thống quan điểm lý luận chung nhất của con người về thế giới và vị trí của con người trong thế giới đó, là khoa học về những quy luật vận động, phát triển chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2019, tr.50). Ngay từ khi ra đời, Triết học Mác - Lênin đã cung cấp hai chức năng - hai công

cụ vô cùng quan trọng cho con người trong hoạt động nhận thức và thực tiễn, đó là chức năng thế giới quan và chức năng phương pháp luận.

Thế giới quan duy vật biện chứng của triết học Mác - Lênin có vai trò đặc biệt quan trọng định hướng cho con người nhận thức đúng đắn thế giới hiện thực. Đây là “cặp kính” mà qua đó triết học giúp con người xem xét, nhận thức thế giới và xem xét chính mình. Đây là cơ sở khoa học giúp con người đi sâu nhận thức bản chất của tự nhiên, xã hội và mục đích, ý nghĩa của cuộc sống; hình thành quan điểm khoa học định hướng mọi hoạt động, từ đó giúp con người xác định thái độ và cách thức hoạt động của mình; nâng cao vai trò tích cực, sáng tạo của con người. Thế giới quan đúng đắn là tiền đề để xác định nhân sinh quan tích cực. Trình độ phát triển về thế giới quan là tiêu chí quan trọng của sự trưởng thành cá nhân cũng như một cộng đồng xã hội.

Phương pháp luận duy vật biện chứng trang bị cho con người hệ thống những nguyên tắc phương pháp luận chung nhất cho hoạt động nhận thức và thực tiễn; trang bị hệ thống các khái niệm, phạm trù, quy luật làm công cụ nhận thức khoa học; giúp con người phát triển tư duy khoa học, đó là tư duy ở cấp độ phạm trù, quy luật. Vì vậy, chúng có giá trị định hướng rất quan trọng cho con người trong hoạt động nhận thức và thực tiễn; giúp con người khi bắt tay vào nghiên cứu và hoạt động cải biến sự vật phải xuất phát từ một lập trường nhất định, thấy được phương hướng vận động chung của sự vật; xác định được con đường cần đi, cách đặt vấn đề và phương hướng giải quyết vấn đề, tránh được những lầm lạc hay mò mẫm, không có tư tưởng dẫn đường.

Xuất phát từ những lập trường triết học khác nhau, con người sẽ có cách giải quyết vấn đề khác nhau. Việc chấp nhận một lập trường triết học nhất định không đơn thuần chỉ là sự chấp nhận một thế giới quan, một cách lý giải nhất định về thế giới, mà còn là chấp nhận một cơ sở phương pháp luận nhất định chỉ đạo cho hành động thực tiễn. Chẳng hạn như vấn đề đại dịch Covid - 19 hiện nay, nếu xuất phát từ lập trường duy vật, có thế giới quan duy vật biện chứng, khoa học thì con người sẽ đi tìm nguyên nhân vật chất đã gây ra đại dịch trên phạm vi toàn cầu; từ đó con người tìm ra những biện pháp để giải quyết vấn đề đại dịch. Còn nếu xuất phát từ lập trường duy tâm, dù tự phát hay tự giác, vẫn coi ý thức có trước và quyết định vật chất; và với thế giới quan duy tâm, họ sẽ tìm cách giải quyết vấn đề đại dịch bằng sức mạnh của ý chí và cầu nguyện... Cách giải quyết này sẽ không giải quyết được triệt để vấn đề đại dịch hiện nay.

Như vậy, nếu xuất từ lập trường quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng của triết học Mác - Lênin thì con người có thể có được những cách giải quyết đúng đắn các vấn đề do cuộc sống đặt ra. Và ngược lại, nếu xuất phát từ lập trường triết học sai lầm, sẽ không tránh khỏi những hành động sai lầm. Như thế, ở đây đã thể hiện giá trị định hướng - một biểu hiện cụ thể chức năng phương pháp luận của triết học Mác - Lênin trong việc giải quyết những vấn đề cụ thể của cuộc sống. Chẳng hạn, trong Văn

kiện Đại hội XIII, Đảng ta chỉ ra hạn chế “Đổi mới giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ chưa thực sự trở thành động lực then chốt thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội”, “Đổi mới tư duy, hoạt động giáo dục và đào tạo còn chậm, chưa quyết liệt; một số nhiệm vụ, giải pháp đổi mới còn thiếu hệ thống, chưa ổn định; đào tạo chưa gắn kết với nghiên cứu khoa học, sản xuất kinh doanh và nhu cầu của thị trường lao động. Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội” (Ban Tuyên giáo Trung ương, 2021, tr.13). Đây chính là cơ sở để Đảng ta xác định các chính sách mới, đúng đắn, hiệu quả trong việc thực hiện nhiệm vụ giáo dục - đào tạo thúc đẩy kinh tế, xã hội phát triển. Đó là những nhiệm vụ trọng tâm, các đột phá chiến lược trong nhiệm kỳ Đại hội XIII của Đảng về: “Phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao; ưu tiên phát triển nguồn nhân lực cho công tác lãnh đạo, quản lý và các lĩnh vực then chốt trên cơ sở nâng cao, tạo bước chuyển mạnh mẽ, toàn diện, cơ bản về chất lượng giáo dục và đào tạo gắn với cơ chế tuyển dụng, sử dụng, đãi ngộ nhân tài...; khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc, phát huy giá trị văn hóa, sức mạnh con người Việt Nam, tinh thần đoàn kết, tự hào dân tộc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc” (Ban Tuyên giáo Trung ương, 2021, tr.94). Với thế giới quan duy vật biện chứng, Đảng ta đã xác định đúng con đường, bước đi, còn phương pháp luận biện chứng duy vật giúp chúng ta giải quyết tốt những vấn đề đặt ra trong thực tiễn, như đánh giá kết quả thực hiện Nghị quyết Đại hội XII và cơ đồ đất nước ta sau 35 năm đổi mới: “Đảng ta đã đạt được những thành tựu quan trọng, khá toàn diện, tạo nhiều dấu ấn nổi bật, trên các lĩnh vực: kinh tế; giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ; phát triển văn hóa, xã hội, con người; chính trị - xã hội ổn định; quốc phòng, an ninh được giữ vững và tăng cường; sức mạnh đại đoàn kết dân tộc được củng cố; xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa có nhiều tiến bộ; công tác xây dựng chính đốn Đảng và hệ thống chính trị được đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ...” (Ban Tuyên giáo Trung ương, 2021, tr.9-10). Kết quả đó một lần nữa khẳng định Triết học Mác - Lênin là cơ sở lý luận khoa học của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội trên thế giới và sự nghiệp đổi mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

2. Triết học Mác - Lênin với việc giải quyết một số vấn đề cơ bản trong Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XIII

Văn kiện Đại hội XIII của Đảng đã dự báo “tình hình thế giới diễn biến phức tạp và khó lường, thế giới đang trải qua những biến động to lớn, diễn biến rất nhanh chóng, phức tạp, khó dự báo. Hòa bình, hợp tác và phát triển vẫn là xu thế lớn, song đang đứng trước nhiều trở ngại, khó khăn; cục diện thế giới tiếp tục biến đổi theo xu hướng đa cực, đa trung tâm; các nước lớn vẫn hợp tác, thỏa hiệp, nhưng đấu tranh, kiềm chế lẫn nhau gay gắt hơn; kinh tế thế giới lâm vào khủng hoảng, suy thoái

ngghiêm trọng và có thể còn kéo dài do tác động của Đại dịch Covid-19...” (Ban Tuyên giáo Trung ương, 2021, tr.55-56). Thực tế này đã tác động đến sự nghiệp đổi mới của nước ta, đặt ra những vấn đề lý luận cần giải quyết từ góc độ triết học.

Thứ nhất, về các mối quan hệ lớn của sự nghiệp đổi mới

Trong Văn kiện Đại hội XIII, Đảng ta khẳng định: “Tiếp tục nắm vững và xử lý tốt các mối quan hệ lớn: quan hệ giữa ổn định, đổi mới và phát triển; giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị; giữa tuân theo các quy luật thị trường và bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa; giữa phát triển lực lượng sản xuất và xây dựng, hoàn thiện từng bước quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa; giữa Nhà nước, thị trường và xã hội; giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường; giữa xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế; giữa Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý và nhân dân làm chủ; giữa thực hành dân chủ và tăng cường pháp chế, bảo đảm kỷ cương xã hội” (Ban Tuyên giáo Trung ương, 2021, tr.70). Từng mối quan hệ lớn có nhiều vấn đề lý luận và thực tiễn cần nghiên cứu và làm rõ trong giai đoạn hiện nay như: vấn đề muốn phát triển lực lượng sản xuất cần tập trung phát triển các yếu tố cấu thành lực lượng sản xuất, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, phát triển giáo dục đào tạo, hợp tác quốc tế về giáo dục đào tạo; về khoa học công nghệ trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp; phát triển kinh tế số trên nền tảng khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo; khoa học và công nghệ là động lực trong phát triển kinh tế - xã hội; vấn đề xây dựng và hoàn thiện quan hệ sản xuất phù hợp trong giai đoạn hiện nay; vấn đề thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường; về kiểm soát Đại dịch, tiêm chủng đại trà vắc xin Covid -19 cho cộng đồng, về xây dựng và bảo vệ Tổ quốc...

Để giải quyết các mối quan hệ trên, từ góc độ triết học, trên lập trường thế giới quan duy vật biện chứng của Triết học Mác - Lênin yêu cầu chúng ta phải quán triệt và vận dụng sáng tạo các quan điểm khách quan, toàn diện, quan điểm lịch sử - cụ thể, quan điểm phát triển và quan điểm thực tiễn trong mọi hoạt động nhận thức và thực tiễn. Các quan điểm này có quan hệ biện chứng với nhau, nhưng không thay thế cho nhau, nên không thể tuyệt đối hóa hay xem nhẹ bất kỳ quan điểm nào.

Hai là, về mối quan hệ giữa độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội

Độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội là hai nhiệm vụ chiến lược, là mục tiêu, là nhu cầu, là Cương lĩnh hành động của dân tộc Việt Nam. Nắm vững ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội là bài học xuyên suốt tiến trình cách mạng ở Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, Đảng ta nhận định: “Đi lên chủ nghĩa xã hội là khát vọng của nhân dân ta, là sự lựa chọn đúng đắn của Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh, phù hợp

với xu thế phát triển của lịch sử” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2016, tr.70). Thực tế, sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam năm 1930, thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945, thắng lợi của hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ; thành tựu của 35 năm thực hiện công cuộc đổi mới, 30 năm thực hiện Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội năm 1991, thành tựu trong 10 năm thực hiện Cương lĩnh (bổ sung và phát triển 2011); đặc biệt trong bối cảnh tình hình thế giới có nhiều biến động mạnh, phức tạp hiện nay, “Cương lĩnh của Đảng tiếp tục là ngọn cờ tư tưởng, ngọn cờ chiến đấu, ngọn cờ quy tụ sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc phấn đấu vì một nước Việt Nam dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh” (Ban Tuyên giáo Trung ương, 2021, tr.54). Nhận định này đã tiếp tục khẳng định tính đúng đắn của con đường độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội là sự nghiệp lâu dài, rất khó khăn, gian khổ, diễn ra trong bối cảnh chủ nghĩa xã hội trên thế giới lâm vào thoái trào; thế giới đang trải qua những biến động to lớn, phức tạp; chiến tranh giữa các nước lớn, xung đột cục bộ diễn ra dưới nhiều hình thức phức tạp và quyết liệt hơn, làm gia tăng rủi ro đối với môi trường kinh tế, chính trị, an ninh quốc tế. Chủ nghĩa cực đoan, chủ nghĩa cường quyền nước lớn, chủ nghĩa thực dụng trong quan hệ quốc tế gia tăng, các nước phát triển, nhất là các nước nhỏ đứng trước nhiều khó khăn, thách thức. Cạnh tranh kinh tế, cạnh tranh thương mại, tranh giành thị trường, các nguồn tài nguyên thiên nhiên, công nghệ, nhân lực chất lượng cao, thu hút đầu tư nước ngoài giữa các nước ngày càng quyết liệt, tác động mạnh đến chuỗi sản xuất và phân phối toàn cầu. Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, công nghệ số phát triển mạnh mẽ, tạo đột phá trên nhiều lĩnh vực; những vấn đề toàn cầu diễn biến phức tạp như: bảo vệ hòa bình, an ninh con người, thiên tai, dịch bệnh, an ninh xã hội, an ninh phi truyền thống, an ninh mạng, biến đổi khí hậu...; những vấn đề tranh chấp chủ quyền lãnh thổ, chủ quyền biển, đảo rất phức tạp. Tất cả những vấn đề trên đã tác động trực tiếp đến công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

Hơn nữa, quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam là quá trình vừa làm, vừa tổng kết, rút kinh nghiệm, khái quát thành tựu lý luận trên cơ sở lấy thực tiễn làm chân lý. Từ thực tiễn đó, Đảng ta từng bước hình thành những nhận thức mới về chủ nghĩa xã hội; khắc phục những quan điểm giáo điều, giản đơn, ấu trĩ về chủ nghĩa xã hội. Như vậy, “nhận thức về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ngày càng sáng tỏ hơn; hệ thống quan điểm lý luận về công cuộc đổi mới, về xã hội chủ nghĩa và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam được hình thành trên những nét cơ bản” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2011, tr.68). Sự phát triển đất nước và những thành tựu đạt được qua 35 năm đổi mới là những minh chứng thuyết phục cho

con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, như Đảng ta khẳng định “Quy mô, trình độ nền kinh tế được nâng lên. Đời sống nhân dân cả về vật chất và tinh thần được cải thiện rõ rệt. Đất nước ta chưa bao giờ có được cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế như ngày nay. Những thành tựu to lớn có ý nghĩa lịch sử là kết tinh sức sáng tạo của Đảng và nhân dân ta, khẳng định con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta là phù hợp với thực tiễn Việt Nam và xu thế phát triển của thời đại” (Ban Tuyên giáo Trung ương, 2021, tr.53-54)

Ba là, hội nhập quốc tế và việc tiếp thu tinh hoa văn hóa - văn minh nhân loại

Đại hội XIII, Đảng khẳng định: Công tác đối ngoại của Đảng, ngoại giao của Nhà nước, ngoại giao nhân dân đã đạt được những kết quả quan trọng. “Hội nhập quốc tế và ngoại giao kinh tế phục vụ phát triển có những bước tiến quan trọng về chủ trương, chính sách cũng như triển khai trên thực tiễn, góp phần quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, nâng cao vị thế, vai trò của Việt Nam trên trường quốc tế. Mạng lưới các mối quan hệ đối tác chiến lược và đối tác toàn diện tiếp tục được củng cố và mở rộng; quan hệ với các nước từng bước đi vào chiều sâu; thúc đẩy ký kết và thực hiện nhiều hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, trong đó có Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU (AVFTA), Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCFP), các hoạt động ngoại giao văn hóa, thông tin đối ngoại được triển khai tích cực. Tích cực phát huy vai trò của Việt Nam tại Liên hợp quốc, APEC, ASEAN và các diễn đàn, cơ chế liên quan” (Ban Tuyên giáo Trung ương, 2021, tr.248). Những thành tựu to lớn trên đã khẳng định hội nhập quốc tế là chủ trương nhất quán đúng đắn của Đảng ta trong 35 năm qua. Từ Đại hội VI, mở đầu cho thời kỳ đổi mới đất nước, Đảng đưa ra chủ trương tranh thủ những điều kiện thuận lợi về hợp tác kinh tế và khoa học kỹ thuật, tham gia ngày càng sâu rộng vào phân công và hợp tác quốc tế; đến Đại hội XIII xác định triển khai đồng bộ, sáng tạo, hiệu quả hoạt động đối ngoại, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng trên các mặt: “Bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của Hiến chương Liên hiệp quốc và Luật pháp quốc tế, bình đẳng, hợp tác, cùng có lợi” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập1, tr.161-162). Đảng nhấn mạnh: “Tiếp tục phát huy vai trò tiên phong của đối ngoại trong việc tạo lập và giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, huy động các nguồn lực bên ngoài để phát triển đất nước”. “Chủ động và tích cực hội nhập quốc tế, giải quyết tốt mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế, thúc đẩy hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng, linh hoạt, hiệu quả vì lợi ích quốc gia - dân tộc, bảo đảm độc lập, tự chủ, chủ quyền quốc gia”, “Chủ động tham gia, tích cực đóng góp, nâng cao vai trò của Việt Nam trong xây dựng, định hình các thể chế đa phương và trật tự chính trị - kinh tế quốc tế, thực hiện đầy đủ các cam kết quốc tế và các hiệp định thương mại đã ký kết” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập1, tr.164-165)

Như vậy, Đảng ta đã nhận thức sâu sắc hơn, đầy đủ hơn về đặc điểm của môi trường quốc tế cũng như các hệ thống công cụ, quyền lực được sử dụng để chi phối, kiểm soát và vận dụng linh hoạt, sáng tạo trong quá trình hội nhập quốc tế. Hội nhập quốc tế không giới hạn trong một phạm vi hay một lĩnh vực nào của đời sống quốc tế, mà nó lan tỏa ở mọi cấp độ, mọi lĩnh vực trên phạm vi khu vực và toàn cầu.

Bốn là, về tư tưởng “Lấy dân làm gốc” trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc

“Lấy dân làm gốc” là một trong những triết lý sâu sắc trong kho tàng tư tưởng truyền thống của dân tộc Việt Nam. Hơn 91 năm qua, Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và lãnh đạo cách mạng, tư tưởng vì dân, quan tâm chăm lo và đem lại lợi ích vật chất và tinh thần cho nhân dân là luôn nhất quán. Tư tưởng đó đã được thể chế hóa trong Hiến pháp, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước ta qua nhiều thời kỳ.

Đại hội XII, tư tưởng “Lấy dân làm gốc” được Đảng ta nhấn mạnh và coi là cơ sở của hệ thống các quan điểm, tư tưởng, giải pháp, phương châm chỉ đạo xây dựng, phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới: “Đổi mới phải luôn quán triệt quan điểm “dân làm gốc”, vì lợi ích của nhân dân, dựa vào nhân dân, phát huy vai trò làm chủ, tinh thần trách nhiệm, sức sáng tạo và mọi nguồn lực của nhân dân; phát huy sức mạnh đại đoàn kết dân tộc... Xây dựng “thế trận lòng dân”, tạo nền tảng vững chắc để xây dựng nền quốc phòng toàn dân và nền an ninh nhân dân. Có kế sách ngăn ngừa các nguy cơ chiến tranh từ sớm, từ xa.” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tr.69,149).

Tại Đại hội XIII, tư tưởng lấy dân làm gốc đã được đúc kết thành bài học, với những nguyên tắc cơ bản, định hướng mọi chủ trương, sách lược của Đảng trong giai đoạn mới “Trong mọi công việc của Đảng và Nhà nước, phải luôn quán triệt sâu sắc, thực hiện nghiêm túc quan điểm lấy “dân làm gốc”; thật sự tin tưởng, tôn trọng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân, kiên trì thực hiện phương châm “dân biết, dân bàn, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng”. Nhân dân là trung tâm, là chủ thể của công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; mọi chủ trương, chính sách phải thật sự xuất phát từ yêu cầu, nguyện vọng, quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của nhân dân; thắt chặt mối quan hệ mật thiết với nhân dân, dựa vào nhân dân để xây dựng Đảng; lấy hạnh phúc, ấm no của nhân dân làm mục tiêu phấn đấu; củng cố và tăng cường niềm tin của nhân dân đối với Đảng, Nhà nước, chế độ xã hội chủ nghĩa” (Ban Tuyên giáo Trung ương, 2021, tr.46).

Điểm mới trong Nghị quyết Đại hội Đảng XIII so với Nghị quyết Đại hội Đảng XII về tư tưởng “lấy dân làm gốc” chính là “dân thụ hưởng”. “Dân thụ hưởng” nghĩa là người dân có quyền được thụ hưởng những thành quả của công cuộc đổi mới; khi người dân được thụ hưởng, được thỏa mãn những lợi ích chính đáng, sẽ tạo thành động lực mạnh mẽ thúc đẩy nhân dân hăng hái cống hiến và đóng góp nhiều hơn vào sự phát triển của đất nước; thể hiện sự quan tâm thiết thực của Đảng và Nhà nước đến đời sống của nhân dân; là sự phát triển trong nhận thức của Đảng, là động lực để Đảng ta hoàn thiện các chủ trương, đường lối trong tiến trình phát triển, lãnh đạo đất nước.

Như vậy, qua các thời kỳ lịch sử, tư tưởng “lấy dân làm gốc” không ngừng được bổ sung, phát triển. Đảng ta luôn quán triệt sâu sắc, thực hiện nghiêm quan điểm lấy dân làm gốc. Nhân dân là trung tâm, là chủ thể của công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Mọi chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước phải xuất phát từ nguyện vọng, quyền và lợi ích chính đáng của nhân dân. Dân làm gốc chính là phải phát huy và bảo đảm tốt hơn, thực chất hơn quyền làm chủ của nhân dân. Để chủ trương “lấy dân làm gốc” của Đảng ta đi vào cuộc sống thì Đảng, Nhà nước cần quan tâm, chăm lo, đặt lợi ích của nhân dân lên trước hết và trên hết trong quá trình hoạch định và triển khai chính sách. Nhân dân được thụ hưởng thành quả của quá trình phát triển. Bài học “lấy dân làm gốc” sẽ trở nên sâu sắc và ý nghĩa hơn khi chủ trương này được thực thi một cách hiệu quả.

KẾT LUẬN

Triết học Mác - Lênin có vai trò vô cùng quan trọng, là thế giới quan, phương pháp luận khoa học cho con người trong nhận thức và hoạt động thực tiễn; là sở lý luận khoa học của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội trên thế giới và sự nghiệp đổi mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Vai trò quan trọng của Triết học Mác - Lênin đã được thể hiện rất rõ qua việc Đảng ta giải quyết một số vấn đề cơ bản trong Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XIII.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Ban Tuyên giáo trung ương Đảng (2021), *Tài liệu nghiên cứu các Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [2]. Ban Tuyên giáo Trung ương Đảng (2021), *Tài liệu học tập các Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [3]. Ban Tuyên giáo Trung ương Đảng (2021), *Tài liệu Hỏi-Đáp về các Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [4]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2019), *Giáo trình Triết học Mác - Lênin*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [5]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [6]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [7]. Hội đồng Lý luận Trung ương (2021), *Những điểm mới trong các văn kiện Đại hội XIII của Đảng*, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.

I.2 NHỮNG VẤN ĐỀ KINH TẾ, VĂN HÓA, XÃ HỘI, GIÁO DỤC, AN NINH QUỐC PHÒNG VÀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ

NHỮNG ĐIỂM MỚI TRONG VĂN KIẾN ĐẠI HỘI LẦN THỨ XIII CỦA ĐẢNG VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở VIỆT NAM

ThS. Hoàng Thị Hồng Hạnh

Học viện Tài chính

TS. Nguyễn Chí Thiện

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Tóm tắt: Trong 35 năm đổi mới, nhận thức, quan điểm, chủ trương của Đảng, Nhà nước ta về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã từng bước hình thành, được bổ sung, phát triển ngày càng hoàn thiện, phù hợp với quy luật khách quan, thực tiễn của đất nước và xu hướng chung của thế giới, của thời đại. Đặc biệt, tại Đại hội lần thứ XIII của Đảng, vấn đề nhận thức về phát triển nền kinh tế thị trường (KTTT) định hướng xã hội chủ nghĩa (XHCN) đã được Đảng ta tiếp tục làm rõ hơn trong các Văn kiện và chỉ ra những điểm mới căn bản so với các kỳ Đại hội trước đây.

Từ khóa: *Đảng Cộng sản Việt Nam; Đại hội XIII; định hướng xã hội chủ nghĩa; kinh tế thị trường.*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng diễn ra thành công rất tốt đẹp. Đây được coi là kỳ Đại hội đặc biệt mang tính lịch sử, với phương châm “Đoàn kết - Dân chủ - Kỷ cương - Sáng tạo - Phát triển” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.11). Đại hội đã thể hiện được uy tín của Đảng, tầm nhìn và khát vọng của dân tộc, niềm tin của nhân dân. Đại hội không chỉ tổng kết một nhiệm kỳ mà đặt ra tầm nhìn đến giữa thế kỷ XXI. Trong Báo cáo chính trị của Đại hội, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã khẳng định: “Đất nước ta chưa bao giờ có được cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế như ngày nay” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.25). Có được những thành tựu to lớn đó, trước tiên phải kể đến sự đúng đắn, khoa học và tầm nhìn chiến lược trong chủ trương, đường lối, định hướng của Đảng ta suốt quá trình xây dựng, bảo vệ, đổi mới, phát triển đất nước. Trong đó, nội dung về đổi mới nhận thức, hoàn thiện thể chế KTTT định hướng XHCN là một nội dung quan trọng góp phần không nhỏ đối với những thành tựu đã đạt được của đất nước ta. Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng xác đã định: Hoàn thiện thể chế KTTT định hướng XHCN là một nhiệm vụ chiến lược, cần tiếp tục thống nhất và nâng cao nhận thức về KTTT định hướng XHCN; đây là khâu đột phá quan trọng, tạo tiền đề đưa đất nước phát triển nhanh và bền vững.

Thực tiễn qua hơn 35 năm đổi mới toàn diện đất nước, việc phát triển nền KTTT định hướng XHCN đã thực sự đem lại những thay đổi to lớn, tốt đẹp cho đất nước, kinh tế phát triển, lực lượng sản xuất được tăng cường; đời sống nhân dân được cải thiện, nhiều vấn đề xã hội được giải quyết; chính trị, xã hội ổn định, quốc phòng, an ninh được bảo đảm; đối ngoại và hội nhập quốc tế ngày càng được mở rộng; thế và lực của quốc gia được tăng cường... Tuy nhiên, thể chế KTTT định hướng XHCN còn nhiều vướng mắc, bất cập: năng lực xây dựng thể chế còn hạn chế; chất lượng luật pháp và chính sách trên một số lĩnh vực còn thấp; môi trường đầu tư, kinh doanh chưa thực sự thông thoáng, minh bạch... Vì vậy, việc làm rõ những điểm mới trong Văn kiện Đại hội lần thứ XIII của Đảng về nhận thức phát triển KTTT định hướng XHCN ở Việt Nam sẽ góp phần quan trọng để nắm bắt được xu hướng vận động và phát triển của đất nước trong những năm tới, thực hiện thắng lợi các mục tiêu mà Đảng ta đã đề ra.

NỘI DUNG

1. Quá trình nhận thức của Đảng về phát triển kinh tế thị trường từ Đại hội VI tới Đại hội XII

Đất nước ta đã thực hiện 35 năm đổi mới, cùng với đó là quá trình đổi mới về tư duy kinh tế và phát triển nhận thức về mô hình kinh tế của đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (CNXH). Phát triển KTTT định hướng XHCN được bắt đầu từ khi tiến hành công cuộc đổi mới, đây là vấn đề rất phức tạp, đòi hỏi sự đổi mới trong nhiều lĩnh vực. Vì vậy, trong nhiều nhiệm kỳ Đại hội Đảng vấn đề này luôn được coi là một nội dung trọng tâm, cần phải được quán triệt cả về nhận thức và hành động.

Đại hội VI (1986) được coi là Đại hội Đổi mới, nhất là đổi mới về tư duy kinh tế. Đại hội đưa ra đường lối phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, trên cơ sở củng cố thành phần kinh tế XHCN và sử dụng mọi khả năng của các thành phần kinh tế khác, khẳng định cơ cấu kinh tế nhiều thành phần là một đặc trưng của thời kỳ quá độ lên CNXH. Đại hội đề ra chủ trương đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, xóa bỏ cơ chế kế hoạch tập trung quan liêu, bao cấp, xây dựng cơ chế quản lý kinh tế mới “lấy kế hoạch hóa làm trung tâm”, “tính kế hoạch là đặc trưng số một của cơ chế quản lý kinh tế mới”; đồng thời “sử dụng đúng đắn quan hệ hàng hóa-tiền tệ là đặc trưng thứ hai của cơ chế mới về quản lý”, “đòi hỏi sản xuất phải gắn với thị trường, mọi hoạt động kinh tế phải so sánh chi phí với hiệu quả” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2005, tr.44)

Đại hội VII (1991), tiếp tục làm rõ hơn về thể chế KTTT, Đại hội khẳng định: “Cơ chế vận hành nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa là cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước bằng pháp luật, kế hoạch, chính sách và các công cụ khác” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2007, tập 51, tr.95). Như vậy, Đại hội VII của Đảng đã hình thành quan điểm về phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Đại hội xác định, tiếp tục xây dựng nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần và đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, khẳng

định phát huy thế mạnh của các thành phần kinh tế, vừa cạnh tranh, vừa hợp tác, bổ sung cho nhau trong nền kinh tế quốc dân thống nhất.

Đại hội VIII (1996) tiếp tục khẳng định chủ trương “phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 1996, tr.468); khẳng định sản xuất hàng hóa không đối lập với chủ nghĩa xã hội mà là thành tựu phát triển của nền văn minh nhân loại, tồn tại khách quan, cần thiết cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Đại hội chủ trương đổi mới kinh tế nhà nước và kinh tế hợp tác xã, thực hiện “cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước để huy động thêm vốn, tạo thêm động lực thúc đẩy doanh nghiệp làm ăn có hiệu quả”, “phát triển kinh tế hợp tác với nhiều hình thức đa dạng, từ thấp đến cao..., tổ chức thêm cơ sở đóng góp cổ phần và sự tham gia lao động trực tiếp của xã viên, phân phối theo kết quả lao động và theo cổ phần” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 1996, tr.481). Thị trường được xác định vừa là căn cứ, vừa là đối tượng của kế hoạch. Vai trò của Nhà nước và quan hệ phân phối được thể hiện rõ và đầy đủ hơn: “Nhà nước quản lý thị trường bằng pháp luật, kế hoạch, cơ chế, chính sách, các công cụ đòn bẩy kinh tế và bằng nguồn lực của khu vực kinh tế nhà nước” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 1996, tr.479). Cùng với việc tiếp tục phát triển đồng bộ các loại thị trường, Đại hội còn chủ trương xây dựng một nền kinh tế mở, hội nhập với khu vực và thế giới, thị trường trong nước gắn với thị trường thế giới.

Đến Đại hội IX (2001), Đảng ta đã khẳng định: Nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng XHCN là nền KTTT định hướng XHCN và đó là mô hình kinh tế tổng quát của nước ta trong thời kỳ quá độ lên CNXH. Khái niệm “kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa” lần đầu tiên được sử dụng trong Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX. Đại hội cũng xác định “mục đích của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là phát triển lực lượng sản xuất, phát triển kinh tế để xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, nâng cao đời sống nhân dân”, “phát huy cao độ nội lực, đồng thời tranh thủ nguồn lực bên ngoài và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2005, tr.637-638).

Đại hội X của Đảng (2006) nêu rõ phát triển nền KTTT định hướng XHCN là để “thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2006, tr.77). Đại hội khẳng định quyền sở hữu tài sản và quyền tự do kinh doanh được pháp luật bảo hộ, mọi công dân có quyền bình đẳng trong đầu tư kinh doanh, tiếp cận cơ hội, nguồn lực kinh doanh và lần đầu tiên xác định kinh tế tư nhân có vai trò quan trọng, là một trong những động lực của nền kinh tế.

Đại hội XI của Đảng (2011) xác định hoàn thiện thể chế KTTT định hướng XHCN là một trong ba đột phá chiến lược để phát triển đất nước. Đại hội chỉ rõ nền KTTT định hướng XHCN “là một hình thức kinh tế thị trường vừa tuân theo những

quy luật của kinh tế thị trường, vừa dựa trên cơ sở và được dẫn dắt, chi phối bởi các nguyên tắc và bản chất của chủ nghĩa xã hội” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2011, tr.205), và yêu cầu hoàn thiện thể chế KTTT đồng bộ và hiện đại. Đối với kinh tế tư nhân, Đại hội chủ trương tạo điều kiện hình thành một số tập đoàn kinh tế tư nhân và tư nhân góp vốn vào các tập đoàn kinh tế nhà nước.

Đến Đại hội XII (2016), mô hình KTTT định hướng XHCN ở nước ta đã được khắc họa rõ nét và đầy đủ hơn: “Thống nhất nhận thức nền KTTT định hướng XHCN Việt Nam là nền kinh tế vận hành đầy đủ, đồng bộ theo các quy luật của KTTT; đồng thời, bảo đảm định hướng XHCN phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước. Đó là nền KTTT hiện đại và hội nhập quốc tế; có sự quản lý của Nhà nước pháp quyền XHCN, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, nhằm mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2016, tr.43). Về nội hàm của định hướng xã hội chủ nghĩa trong phát triển nền KTTT được Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII làm rõ trên các khía cạnh như: Mục tiêu của KTTT định hướng XHCN; phương hướng của nền KTTT định hướng XHCN; về định hướng xác lập quan hệ phân phối; về định hướng quản lý.

Ngoài ra, Ban Chấp hành Trung ương đã ra hai Nghị quyết chuyên đề về vấn đề này: Nghị quyết Trung ương 6 khóa X về tiếp tục hoàn thiện thể chế KTTT định hướng XHCN và Nghị quyết Trung ương 5 khóa XII về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN (trên cơ sở tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 6 khóa X).

2. Những điểm mới trong Văn kiện Đại hội XIII của Đảng về phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

2.1. Khái quát quan điểm của Đại hội XIII về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

Đại hội XIII của Đảng nâng lên tầm cao mới về chủ trương, quan điểm hoàn thiện thể chế KTTT định hướng XHCN. Đại hội đã có quan điểm tổng quát đánh giá về ưu điểm và hạn chế trong nhận thức về KTTT định hướng XHCN; nội hàm của nền KTTT định hướng XHCN; định hướng để hoàn thiện nền KTTT định hướng XHCN: Cụ thể:

Về ưu điểm: Báo cáo chính trị Đại hội XIII nêu rõ: “Nhận thức về nền KTTT định hướng XHCN ngày càng đầy đủ hơn. Hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách tiếp tục được hoàn thiện phù hợp với yêu cầu xây dựng nền KTTT hiện đại và hội nhập quốc tế. Các yếu tố thị trường và các loại thị trường từng bước được đồng bộ, gắn với thị trường khu vực và thế giới. Nhiều rào cản tham gia thị trường được dỡ bỏ; môi trường đầu tư, kinh doanh được cải thiện rõ rệt, khởi nghiệp sáng tạo và phát triển doanh nghiệp khá sôi động...” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.60).

Về hạn chế: Văn kiện Đại hội XIII cũng khẳng định: “Thể chế KTTT định hướng XHCN còn nhiều vướng mắc, bất cập. Năng lực xây dựng thể chế còn hạn chế;

chất lượng luật pháp và chính sách trên một số lĩnh vực còn thấp. Môi trường đầu tư, kinh doanh chưa thực sự thông thoáng, minh bạch. Chưa tạo được đột phá trong huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực phát triển. Thể chế phát triển, điều phối kinh tế vùng chưa được quan tâm và chậm được cụ thể hóa bằng pháp luật nên liên kết vùng còn lỏng lẻo” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.80).

Đại hội cũng nhận định, cả lý luận và thực tiễn đều cho thấy, xây dựng mô hình KTTT định hướng XHCN là kiến tạo một kiểu xã hội mới về chất, hoàn toàn không hề đơn giản, dễ dàng. Vì vậy trước khi hoàn thiện toàn diện, đồng bộ thể chế KTTT trong những năm tới đầu tiên cần phải thống nhất và nâng cao nhận thức về phát triển KTTT định hướng XHCN.

Về nội hàm của KTTT: Đại hội XIII đã làm rõ hơn nội hàm KTTT định hướng XHCN của nước ta: “KTTT định hướng XHCN là mô hình kinh tế tổng quát của nước ta trong thời kỳ quá độ lên CNXH. Đó là nền KTTT hiện đại, hội nhập quốc tế, vận hành đầy đủ, đồng bộ theo các quy luật của KTTT có sự quản lý của Nhà nước pháp quyền XHCN, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo; bảo đảm định hướng XHCN vì mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh” phù hợp với từng giai đoạn phát triển đất nước. Nền KTTT định hướng XHCN Việt Nam có nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế...” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.128).

Kế thừa và phát triển tư duy, nhận thức về KTTT trên thế giới cũng như từ thực tiễn ở Việt Nam, Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII đã đề ra định hướng hết sức quan trọng, đó là: Hoàn thiện toàn diện, đồng bộ thể chế phát triển KTTT định hướng XHCN. Để thực hiện định hướng đó, Đại hội đã đề ra hệ thống 3 giải pháp, trong đó giải pháp đầu tiên mà Đại hội xác định là: Thống nhất và nâng cao nhận thức về phát triển KTTT định hướng XHCN. Đây là một trong những giải pháp thể những điểm mới quan trọng trong nhận thức của Đảng về KTTT định hướng XHCN.

Như vậy, sau 35 năm đổi mới, một lần nữa Đảng ta khẳng định mô hình KTTT định hướng XHCN là mô hình kinh tế tổng quát trong thời kỳ quá độ lên CNXH.

2.2. Những điểm mới trong nhận thức của Đảng về phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa trong nội dung Văn kiện Đại hội XIII

Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII đã khẳng định rõ: KTTT định hướng XHCN là mô hình kinh tế tổng quát của nước ta trong thời kỳ quá độ lên CNXH. Nghĩa là, trong thời kỳ quá độ lên CNXH nền KTTT của nước ta không phải là nền KTTT tự do theo kiểu của chủ nghĩa tư bản, cũng chưa phải là nền KTTT xã hội chủ nghĩa, mà là nền KTTT “định hướng xã hội chủ nghĩa”. Dưới đây là sự khái quát về một số điểm mới trong nhận thức của Đảng về phát triển KTTT định hướng XHCN được thể hiện trong nội dung Văn kiện Đại hội XIII của Đảng:

Thứ nhất, so với các kỳ Đại hội trước, Đại hội XIII đã làm rõ hơn những nét đặc thù quan trọng, vai trò, định hướng phát triển các thành phần kinh tế trong nền KTTT định hướng XHCN: “Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt

Nam có nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, trong đó: kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo; kinh tế tập thể, kinh tế hợp tác không ngừng được củng cố, phát triển; kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được khuyến khích phát triển phù hợp với chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.128-129). Diễn đạt về vai trò của các thành phần kinh tế, Văn kiện đã chỉ rõ:

Kinh tế nhà nước vẫn được xác định “giữ vai trò chủ đạo”, được khẳng định là công cụ, lực lượng vật chất quan trọng để Nhà nước giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, định hướng, điều tiết, dẫn dắt thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, khắc phục các khuyết tật của cơ chế thị trường. Đây là chức năng quan trọng của kinh tế nhà nước, đồng thời cũng là điểm đặc trưng khác biệt, tiên bộ của KTTT định hướng XHCN. Quan điểm mới ở đây là kinh tế nhà nước chỉ nắm giữ những ngành, lĩnh vực then chốt của nền kinh tế và đi vào các địa bàn chiến lược gắn với an ninh, quốc phòng như biên giới, hải đảo...

Kinh tế tập thể, kinh tế hợp tác, các hợp tác xã, tổ hợp tác có vai trò cung cấp dịch vụ cho các thành viên; liên kết, phối hợp sản xuất kinh doanh, bảo vệ năng suất, hiệu quả sản xuất kinh doanh, phát triển bền vững. Tăng cường liên kết giữa các hợp tác xã, hình thành các hiệp hội, liên hiệp hợp tác xã. Đây là nhận thức mới của Đảng xuất phát từ thực tiễn của đất nước trong những năm đổi mới, kinh tế hợp tác với mô hình hoạt động nòng cốt là các hợp tác xã theo kiểu cũ không còn phù hợp với nhu cầu của người lao động, vì vậy cần thiết phải đổi mới, củng cố để nâng cao tính hiệu quả nhằm thu hút ngày càng nhiều người lao động tham gia vào loại hình kinh tế này.

Kinh tế tư nhân được khẳng định là một trong những động lực quan trọng của nền kinh tế và được khuyến khích phát triển ở tất cả các ngành, lĩnh vực mà pháp luật không cấm, nhất là trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh, dịch vụ được hỗ trợ thành công các công ty, tập đoàn kinh tế tư nhân mạnh, có sức cạnh tranh cao. Lần đầu tiên kinh tế tư nhân được đặt mục tiêu phấn đấu với những nội dung cụ thể, rõ ràng. Văn kiện nêu rõ: “Xóa bỏ mọi rào cản, định kiến, tạo mọi điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế tư nhân; hỗ trợ kinh tế tư nhân đổi mới sáng tạo, hiện đại hóa công nghệ và phát triển nguồn nhân lực, nâng cao năng suất lao động. Khuyến khích hình thành phát triển những tập đoàn kinh tế tư nhân lớn, tiềm lực mạnh, có khả năng cạnh tranh khu vực, quốc tế. Phấn đấu đến năm 2030, có ít nhất 2 triệu doanh nghiệp với tỷ trọng đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân vào GDP đạt 60-65%” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.240). Như vậy, có thể nói kinh tế tư nhân đã được thừa nhận vai trò quan trọng của mình đối với sự tăng trưởng, phát triển của nền kinh tế và được “cởi trói” để phát triển toàn diện cả về “chất và lượng”.

Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là một bộ phận quan trọng của nền kinh tế quốc dân, có vai trò lớn trong huy động nguồn vốn đầu tư, công nghệ, phương thức quản lý hiện đại, mở rộng thị trường xuất khẩu. Văn kiện nêu rõ: khuyến khích phát

triển phù hợp với chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội. Điều này cho thấy quan điểm mới của Đảng trong việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài, đối với nước ta hiện nay không cần phải thực hiện thu hút vốn đầu tư nước ngoài bằng mọi giá như giai đoạn trước đây mà cần có sự lựa chọn về quy mô, công nghệ, mô hình tổ chức quản lý cho phù hợp với, quy hoạch, kế hoạch và định hướng phát triển của nền kinh tế. Sẵn sàng loại bỏ các dự án lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường hoặc có năng lực quản trị yếu kém.

Cần nhấn mạnh rằng, việc xác định kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo và kinh tế tư nhân là động lực quan trọng trong nền kinh tế hoàn toàn không hàm ý sự phân biệt đối xử, mà với ý nghĩa là tùy thuộc vào chức năng của mỗi thành phần kinh tế để xác định vai trò của chúng.

Thứ hai, xác định rõ hơn mối quan hệ giữa Nhà nước, thị trường và xã hội trong cơ chế vận hành nền KTTT định hướng XHCN.

Nhà nước ban hành luật pháp, cơ chế, chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, các tiêu chuẩn, định mức, xây dựng và hoàn thiện thể chế, tạo ra khung khổ pháp luật cho sự hình thành, hoạt động và định hướng cho hoạt động của các thị trường, các tổ chức xã hội. Đồng thời, Nhà nước sử dụng các lực lượng kinh tế của mình tham gia vào thị trường và bằng công tác tuyên truyền, vận động, thanh tra, kiểm tra việc tuân thủ pháp luật của các chủ thể kinh tế, các tổ chức xã hội để tác động, định hướng, điều chỉnh hoạt động của thị trường và các tổ chức xã hội, v.v..

Thị trường đóng vai trò quyết định trong xác định giá cả hàng hóa, dịch vụ (trừ một số hàng hóa đặc biệt thuộc lĩnh vực độc quyền nhà nước, giá cả do Nhà nước quyết định). Thị trường tạo ra động lực huy động, phân bổ, sử dụng hiệu quả các nguồn lực; là yếu tố trực tiếp điều tiết sản xuất, lưu thông và hoạt động của doanh nghiệp một cách linh hoạt, v.v..

Các tổ chức xã hội có vai trò liên kết, phối hợp hoạt động, giải quyết những vấn đề phát sinh giữa các thành viên, hội viên; cung cấp dịch vụ hỗ trợ cho hoạt động của các thành viên, hội viên, bảo vệ lợi ích của các thành viên, hội viên. Các tổ chức xã hội có vai trò phát hiện, đấu tranh với các hoạt động gian lận, tình trạng độc quyền, đầu cơ, thao túng thị trường, cạnh tranh không lành mạnh, làm méo mó thị trường; tham gia đóng góp ý kiến, phản biện luật pháp, cơ chế, chính sách của Nhà nước...

Như vậy Văn kiện Đại hội XIII đã bổ sung yếu tố xã hội trong cơ chế vận hành KTTT kinh tế thị trường định hướng XHCN, sự bổ sung này rất phù hợp với quy luật vận động của thực tiễn đất nước ta hiện nay.

Thứ ba, về việc tiếp tục hoàn thiện đồng bộ thể chế KTTT định hướng XHCN, Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII nêu rõ: “Xây dựng khung khổ pháp luật, môi trường thuận lợi thúc đẩy phát triển, khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, phát triển kinh tế số; hỗ trợ, khuyến khích sự ra đời, hoạt động của những lĩnh vực mới, mô hình kinh doanh mới. Tập trung sửa đổi những quy định mâu thuẫn, chồng

chéo, cản trở phát triển kinh tế. Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, phân cấp, phân quyền, ủy quyền gắn với tăng cường kỷ luật, kỷ cương, trách nhiệm cá nhân và nâng cao trách nhiệm phối hợp giữa các cấp, các ngành” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.132).

Điểm mới của hoàn thiện thể chế KTTT thể hiện rõ thông qua việc Đảng xác định tập trung vào tháo gỡ những vướng mắc đang là “điểm nghẽn” cản trở sự phát triển của nền kinh tế và tập trung nâng cao chất lượng thể chế để thúc đẩy khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, phát triển kinh tế số, v.v, đây là những lĩnh vực góp phần quan trọng đưa nền kinh tế nước ta thích ứng với Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Bên cạnh vấn đề đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, lần đầu tiên vấn đề ủy quyền trong một số lĩnh vực cũng được đề cập tới. Mục tiêu cuối cùng của đẩy mạnh cải cách hành chính là để cải thiện môi trường kinh doanh theo hướng bảo đảm cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng, minh bạch để tới năm 2030 môi trường kinh doanh của nước ta được xếp trong nhóm 30 quốc gia hàng đầu thế giới.

Thứ tư, Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã đưa ra quan điểm phát triển nhanh, bền vững với hướng tiếp cận mới, cụ thể: “Phát triển nhanh và bền vững dựa chủ yếu vào khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Phải đổi mới tư duy và hành động, chủ động nắm bắt kịp thời, tận dụng hiệu quả các cơ hội của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư gắn với quá trình hội nhập quốc tế để cơ cấu lại nền kinh tế, phát triển kinh tế số, xã hội số, coi đây là nhân tố quyết định để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh. Phát huy tối đa lợi thế vùng, miền; phát triển hài hòa giữa kinh tế với văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu; quan tâm, tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng chính sách, người có công, người nghèo, người yếu thế, đồng bào dân tộc thiểu số” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.214-215). Như vậy, nội hàm của phát triển nhanh, bền vững trong điều kiện Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã được Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII làm rõ, đó là phát triển nhanh và bền vững dựa chủ yếu vào khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, đồng thời chỉ rõ cơ hội để thực hiện phát triển nhanh, bền vững đó là chủ động nắm bắt kịp thời, tận dụng hiệu quả các cơ hội của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư gắn với quá trình hội nhập quốc tế; làm rõ mục tiêu là cơ cấu lại nền kinh tế, phát triển kinh tế số, xã hội số, coi đây là nhân tố quyết định để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả.

Ngoài ra, Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII còn bổ sung một số nhận thức mới về thể chế phát triển như: xác định rõ vai trò của thể chế kinh tế đối với sự phát triển của đất nước đó là: “Lấy cải cách, nâng cao chất lượng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đầy đủ, đồng bộ, hiện đại, hội nhập và thực thi pháp luật hiệu lực, hiệu quả là điều kiện tiên quyết để thúc đẩy phát triển đất nước”; làm rõ vai trò của thị trường trong việc phân bổ các nguồn lực phát triển kinh tế: “Thị trường đóng vai trò chủ yếu trong huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn

lực sản xuất, nhất là đất đai”; Đổi mới hệ thống pháp luật phải thực sự trở thành môi trường pháp lý toàn diện để thúc đẩy kinh tế phát triển: “Hệ thống pháp luật phải thúc đẩy đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và phát triển các sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh tế mới.” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.215). Như vậy, hoàn thiện thể chế KTTT theo hướng đồng bộ, hoàn thiện và phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước là mấu chốt để thúc đẩy kinh tế phát triển nhanh, bền vững và giữ vững định hướng XHCN trong phát triển, hơn bao giờ hết cần phải nâng cao nhận thức trong toàn Đảng, toàn dân về vấn đề này.

KẾT LUẬN

Đại hội XIII của Đảng một lần nữa khẳng định, phát triển KTTT định hướng XHCN là một nhiệm vụ xuyên suốt trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam. Việc hoàn thiện nhận thức về KTTT định hướng XHCN ở Việt Nam được coi là một trong những đột phá về lý luận. Động lực và triển vọng hiệu quả phát triển kinh tế - xã hội đã, đang và sẽ tiếp tục phụ thuộc vào những nhận thức và hành động thực tiễn mới, đầy đủ, sâu sắc hơn về phát triển KTTT định hướng XHCN tại Việt Nam. Những thành tựu đạt được đó là sản phẩm kết tinh sức sáng tạo, là kết quả của cả một quá trình nỗ lực phấn đấu bền bỉ, liên tục qua nhiều nhiệm kỳ của toàn Đảng, toàn dân ta; phát triển KTTT định hướng XHCN ở nước ta là hoàn toàn đúng đắn, phù hợp với quy luật khách quan, với thực tiễn Việt Nam và xu thế phát triển của thời đại.

Từ lý luận và thực tiễn đều cho thấy, xây dựng mô hình KTTT định hướng XHCN hoàn toàn không hề đơn giản, dễ dàng. Vì vậy, đòi hỏi mỗi bản thân chúng ta cần nâng cao nhận thức về phát triển KTTT định hướng XHCN, từ đó ngày càng tin tưởng vào sự lựa chọn của Đảng, tin tưởng vào con đường đi lên CHXH, nâng cao trách nhiệm bản thân đối với vận mệnh của dân tộc. Ngoài ra cần hun đúc tinh thần, lan tỏa khát vọng đó, tinh thần đó đến với mỗi người dân để tất cả cùng chung sức, chung tay vì sự lớn mạnh của đất nước./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới (Đại hội VI, VII, VIII, IX)*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [2]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
- [3]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
- [4]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
- [5]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, 2, Nxb Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.

KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA HIỆN NAY

*ThS. NCS. Võ Thị Hồng Hạnh
Trường Đại học Kinh tế quốc dân*

Tóm tắt: Mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa của Việt Nam thể hiện sự kế thừa có chọn lọc những ưu thế của kinh tế thị trường trên thế giới và sự sáng tạo những đặc trưng riêng mang tính định hướng xã hội chủ nghĩa của nước ta. Để xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay không chỉ kế thừa có chọn lọc những điểm phù hợp của nền kinh tế thị trường trên thế giới mà còn cần phải xem xét các yếu tố đặc thù của Việt Nam và mục tiêu phát triển của đất nước. Việc phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay đối mặt với một số thách thức lớn. Bài viết tập trung phân tích một số quan niệm về nền kinh tế thị trường của các tổ chức quốc tế và một số tác giả trong nước; quan điểm của Đảng về phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa trong Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XIII và phân tích một số vấn đề đặt ra đối với việc phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay.

Từ khóa: *Kinh tế thị trường; kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; Văn kiện Đại hội XIII.*

MỞ ĐẦU

Quá trình đổi mới nền kinh tế ở nước ta có đặc điểm nổi bật là chuyển từ kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường (KTTT) định hướng XHCN, với nội hàm quan trọng nhất là phát triển mạnh mẽ nền kinh tế hàng hóa với nhiều thành phần kinh tế có sự quản lý của Nhà nước pháp quyền XHCN. Yêu cầu đổi mới đó bắt nguồn từ thực tiễn nền kinh tế, từ khát vọng nội tại của nhân dân, cùng với đổi mới tư duy kinh tế của Đảng.

Có thể nói đây là sự lựa chọn khách quan, sáng tạo, độc lập và phù hợp với xu thế vận động chung của nền kinh tế thế giới. Quá trình đổi mới nhận thức này diễn ra từng bước và được kiểm nghiệm bởi thực tiễn phát triển của nền kinh tế và tiếp tục được bổ sung, hoàn thiện phù hợp với thực tiễn phát triển của nền kinh tế nước nhà. Quá trình đổi mới là quá trình thích ứng, tạo cơ chế cho sự phát triển của lực lượng sản xuất và cải tạo các quan hệ sản xuất cho thích ứng với mỗi giai đoạn, trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

Cùng với quá trình, bước đi đổi mới hợp lý, đó là sự độc lập, sáng tạo, có cơ sở khoa học trong xác định mô hình kinh tế mới - mô hình KTTT định hướng XHCN. Trên cơ sở tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận phát triển kinh tế và quá trình đổi

mới của đất nước, Đại hội XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam đã chỉ ra những nội hàm cơ bản về nền KTTT định hướng XHCN như sau:

“Đó là nền kinh tế thị trường hiện đại, hội nhập quốc tế, vận hành đầy đủ, đồng bộ theo các quy luật của kinh tế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước pháp quyền Xã hội chủ nghĩa, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo; bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa vì mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh” phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước. Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam có nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, trong đó: kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo; kinh tế tập thể, kinh tế hợp tác không ngừng được củng cố, phát triển; kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được khuyến khích phát triển phù hợp với chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.128,129).

KTTT định hướng XHCN ở Việt Nam là một kiểu tổ chức kinh tế vừa tuân theo những quy luật của KTTT vừa dựa trên cơ sở và được dẫn dắt, chi phối bởi các nguyên tắc và bản chất của CNXH, thể hiện trên cả ba mặt: sở hữu, tổ chức quản lý và phân phối. Nói cách khác, KTTT định hướng XHCN chính là nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước nhằm mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

NỘI DUNG

1. Một số quan điểm về nền kinh tế thị trường của các tổ chức quốc tế

Quá trình phát triển của xã hội loài người từ nền kinh tế tự nhiên, tự cung tự cấp sang nền sản xuất hàng hóa, gắn liền với sự phát triển của phân công lao động xã hội. Trong một nền kinh tế khi sản xuất hàng hóa phát triển cao, vận động theo cơ chế thị trường thì nền kinh tế ấy là nền KTTT. Cơ chế thị trường là tổng thể các nhân tố, quan hệ, môi trường, động lực và quy luật chi phối sự vận động của thị trường. Trong nền KTTT, hoạt động của các thành viên được thúc đẩy bởi động lực lợi nhuận, chính lợi nhuận thôi thúc các doanh nghiệp sản xuất các loại hàng hóa và dịch vụ mà xã hội cần.

Mặc dù đã được thừa nhận rộng rãi, nhưng mức độ phát triển của nền KTTT ở các quốc gia có cả những điểm tương đồng và khác biệt. Nếu như trước đây, sự phân biệt giữa nền KTTT và nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung là khá rõ ràng, dựa chủ yếu vào chế độ sở hữu về tư liệu sản xuất - một bên là tư hữu và bên kia là công hữu, thì ngày nay sự phân biệt các mô hình KTTT chủ yếu dựa vào hai yếu tố: mức độ tự do của nền kinh tế và mức độ can thiệp của chính phủ, Nhà nước. Căn cứ vào vai trò của Nhà nước và mức độ can thiệp của Nhà nước mà người ta gọi mô hình đó là KTTT hay mô hình kinh tế hỗn hợp. Trong nền KTTT, các tư liệu sản xuất chủ yếu thuộc sở hữu tư nhân, các nguồn lực được phân bổ theo những nguyên tắc của thị trường, Nhà nước có vai trò “tối thiểu”. Còn trong mô hình kinh tế hỗn hợp, cả Nhà nước và thị

trường cùng phát huy vai trò và bổ trợ cho nhau. Nhà nước được chú ý hơn trong vai trò là người dẫn dắt, điều chỉnh, sử dụng các công cụ điều tiết, nhất là các chính sách, chiến lược, kế hoạch và luật pháp để điều chỉnh, định hướng nền kinh tế, tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi cho các chủ thể trên thị trường.

Theo PGS.TS. Vũ Văn Hà (2018), Liên minh Châu Âu EU lại đưa ra những tiêu chí để công nhận nền kinh tế thị trường như sau:

Một là, mức độ ảnh hưởng của Nhà nước đối với việc phân bổ các nguồn lực và các quyết định của doanh nghiệp, bất kể là trực tiếp hay gián tiếp, chẳng hạn thông qua việc áp dụng giá cả do Nhà nước ấn định, hoặc phân biệt đối xử trong chế độ thuế, thương mại hoặc tiền tệ.

Hai là, không có hiện tượng Nhà nước can thiệp bóp méo hoạt động của các doanh nghiệp liên quan đến khu vực tư nhân. Không sử dụng cơ chế thương mại phi thị trường hoặc các hệ thống đền bù (ví dụ như thương mại hàng đổi hàng).

Ba là, Ban hành và thực thi luật doanh nghiệp minh bạch và không phân biệt đối xử, bảo đảm quản lý doanh nghiệp một cách thích hợp (áp dụng các tiêu chuẩn kế toán quốc tế, bảo vệ cổ đông, đầy đủ thông tin chính xác về doanh nghiệp);

Bốn là, Ban hành và áp dụng một hệ thống luật thống nhất, hiệu quả và minh bạch bảo đảm tôn trọng quyền sở hữu tài sản và bảo đảm sự vận hành của quy chế phá sản doanh nghiệp;

Năm là, Tồn tại một khu vực tài chính đích thực hoạt động độc lập với Nhà nước, với đầy đủ các quy định về các biện pháp bảo đảm tín dụng và giám sát điều chỉnh về mặt pháp luật.

Theo PGS. TS. Nguyễn Văn Thọ (2018), WTO đưa ra một số điểm để nhận diện nền KTTT như: (i) Thương mại không phân biệt đối xử; (ii) Tự do hóa thương mại và gia nhập thị trường; (iii) Đảm bảo tính minh bạch, tính tiên liệu được trong chính sách thương mại; (iv) Đảm bảo cạnh tranh lành mạnh, chống độc quyền, chống bóp méo giá cả, chống bán phá giá; (v) Thúc đẩy phát triển và cải cách kinh tế, tạo điều kiện cho Chính phủ khắc phục các dạng “thất bại” của thị trường thông qua ưu đãi thuế quan và thực hiện các dạng trợ cấp được phép.

Để xác định mức độ phát triển kinh tế thị trường, các nhà nghiên cứu về cơ bản sử dụng hai nhóm yếu tố chủ yếu, đó là chỉ số tự do kinh tế (Economic Freedom - EF) và mức độ can thiệp của chính phủ. Chỉ số này đo lường căn cứ trên 4 trụ cột lớn là: Pháp quyền; quy mô của chính phủ; hiệu quả của các quy định; thị trường mở (J. Gwartney và cộng sự, 2019).

(i) Pháp quyền là chức năng quan trọng nhất của nhà nước, bao gồm các tiêu chí: quyền sở hữu, hiệu quả tư pháp và chính phủ liêm chính.

(ii) Quy mô của chính phủ bao gồm các tiêu chí: thuế, chi tiêu chính phủ, tài khóa.

(iii) Hiệu quả của các quy định gồm các tiêu chí: quyền tự do kinh doanh, tự do lao động, tự do tiền tệ.

(iv) Thị trường mở bao gồm các tiêu chí: tự do thương mại, tự do đầu tư, tự do tài chính.

Theo Viện Châu Mỹ - Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam (2018), việc xác định một quốc gia được coi là có nền kinh tế thị trường theo pháp luật Hoa Kỳ dựa trên các đặc điểm sau đây:

(i) Khả năng chuyển đổi của đồng nội tệ sang các đồng tiền khác, các yếu tố được đưa ra đánh giá bao gồm: khả năng chuyển đổi của các tài khoản vãng lai và tài khoản vốn, tỷ giá hối đoái, các xu hướng chính sách ngoại hối.

(ii) Mức độ tự do thỏa thuận tiền lương giữa người quản lý và người lao động ở quốc gia đó. Tiền công lao động phải được xác định trên cơ sở thị trường, tại đó người lao động và người sử dụng lao động được tự do thỏa thuận về các điều khoản và điều kiện thuê mướn lao động.

(iii) Mức độ mà các hoạt động liên doanh hoặc đầu tư của các doanh nghiệp nước ngoài được cho phép trên lãnh thổ nước sở tại. Về mức độ tự do của hoạt động đầu tư nước ngoài, một số yếu tố có thể được xem xét như: sự cởi mở của môi trường đầu tư, sự không phân biệt đối xử giữa nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài, các quy định chuyển lợi nhuận về nước.

(iv) Mức độ sở hữu hoặc kiểm soát của Chính phủ đối với tư liệu sản xuất. Các yếu tố liên quan đến tiêu chí này bao gồm: mức độ cổ phần hóa doanh nghiệp, tỷ lệ các khu vực kinh tế trong nền kinh tế, vai trò và mức độ can thiệp của Nhà nước vào các hoạt động kinh tế.

(v) Mức độ kiểm soát của chính phủ đối với việc phân bổ các nguồn lực và các quyết định về giá cả, sản lượng của các doanh nghiệp. Tiêu chí này gắn với các yếu tố: sự tự do hóa về giá cả, tình hình cải cách khu vực ngân hàng, sự tự do tham gia vào hoạt động kinh doanh của các cá nhân và doanh nghiệp.

(vi) Các yếu tố khác mà cơ quan tiến hành điều tra thấy cần thiết. Bộ Thương mại Hoa Kỳ cũng có thể điều tra một số vấn đề khác như: sự tuân thủ các quy định của Luật Chống độc quyền, Luật Chống bán phá giá...

Cần nghiên cứu sâu sắc nền KTTT trên thế giới; tham khảo, tiếp thu có chọn lọc các điểm phù hợp của nền KTTT theo quan điểm của các tổ chức quốc tế; đồng thời nhấn mạnh: Trong nền KTTT định hướng XHCN Việt Nam, những yếu tố đặc trưng của nền KTTT hiện đại, hội nhập quốc tế và những yếu tố đặc trưng bảo đảm định hướng XHCN của nền kinh tế không tách rời nhau mà lồng vào nhau, gắn kết chặt chẽ với nhau tạo nên kết cấu và cơ chế vận hành, động lực và cơ chế điều tiết của nền KTTT định hướng XHCN; cơ chế huy động, phân bổ hợp lý, sử dụng hiệu quả các

nguồn lực cho sự phát triển và phân công bằng thành quả sự phát triển, bảo đảm cho sự phát triển bền vững.

2. Quan điểm về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa của Đảng trong Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XIII

KTTT định hướng XHCN Việt Nam vừa là mô hình KTTT phổ quát, vừa có tính đặc thù riêng, cụ thể. Phát triển KTTT định hướng XHCN ở Việt Nam là sự “tiến hóa tự giác” theo hướng tạo lập, khác biệt với việc phát triển KTTT thường thấy là sự “tiến hóa tự nhiên” theo hướng tự do và tự phát (GS.TS. Nguyễn Quang Thuấn, 2021).

Nền KTTT định hướng XHCN ở Việt Nam là nền kinh tế vì con người, lấy con người là trung tâm của sự phát triển. Tính định hướng XHCN của nền KTTT thể hiện trong mục tiêu phát triển; phương thức phát triển; trong các lĩnh vực phân phối, quản lý; trong mối quan hệ giữa Nhà nước với thị trường và xã hội.

Về mục tiêu phát triển kinh tế nhằm hướng tới “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh” và xây dựng nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất tiên bộ, phù hợp; nâng cao đời sống nhân dân.

Về phương thức phát triển: chúng ta vẫn phát triển nền kinh tế nhiều hình thức sở hữu và nhiều thành phần kinh tế nhưng trong đó kinh tế Nhà nước vẫn giữ vai trò chủ đạo và kinh tế tập thể là nền tảng, kinh tế tư nhân trở thành động lực quan trọng của sự phát triển đất nước.

Về lĩnh vực phân phối: thực hiện chế độ phân phối chủ yếu theo lao động, đồng thời có các hình thức phân phối theo mức đóng góp vốn, đóng góp các nguồn lực khác và thông qua hệ thống phúc lợi xã hội. Qua đó, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, gắn tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa, và giải quyết tốt các vấn đề xã hội vì mục tiêu phát triển con người.

Về lĩnh vực quản lý: đảm bảo vai trò quản lý, điều tiết nền kinh tế của Nhà nước pháp quyền XHCN dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam; đồng thời phát huy quyền làm chủ của nhân dân.

Về mối quan hệ giữa Nhà nước, thị trường và xã hội được thực hiện để đảm bảo hiệu quả kinh tế gắn với tiến bộ, công bằng xã hội và môi trường bền vững. Nhà nước có vai trò kiến tạo và quản lý nhằm khắc phục những “thất bại của thị trường”, tuy nhiên không được triệt tiêu tăng trưởng và hiệu quả kinh tế và phải duy trì mức độ lành mạnh của thị trường.

Một trong những điểm mới về nhận thức của Đảng về nền KTTT định hướng XHCN ở Việt Nam là việc làm rõ vai trò của các thành phần kinh tế và mối quan hệ giữa Nhà nước, thị trường và xã hội. Đồng thời, Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XIII cũng chỉ ra phương hướng và một số giải pháp hoàn thiện đồng bộ thể chế KTTT định hướng XHCN, tập trung tháo gỡ các điểm nghẽn.

Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XIII đã khẳng định “Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là mô hình kinh tế tổng quát của nước ta trong thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa xã hội. Đó là nền kinh tế thị trường hiện đại, hội nhập quốc tế, vận hành đầy đủ, đồng bộ theo các quy luật của kinh tế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo; bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa vì mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh” phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước. Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam có nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, trong đó: kinh tế Nhà nước giữ vai trò chủ đạo; kinh tế tập thể, kinh tế hợp tác không ngừng được củng cố, phát triển; kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được khuyến khích phát triển phù hợp với chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.128, 129).

Vai trò của Nhà nước là xây dựng và hoàn thiện thể chế; bảo vệ quyền tài sản, quyền kinh doanh; giữ ổn định kinh tế vĩ mô; tạo môi trường thuận lợi, công khai, minh bạch; điều tiết, định hướng, thúc đẩy và gắn kết các lĩnh vực của đời sống xã hội nhằm đảm bảo an sinh xã hội, nâng cao đời sống nhân dân, bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh. Trong đó Nhà nước quản lý nền kinh tế bằng luật pháp, cơ chế, chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, các tiêu chuẩn, định mức và lực lượng kinh tế nhà nước phù hợp với các yêu cầu và quy luật của KTTT. Nhà nước sử dụng các lực lượng kinh tế của mình để tham gia vào thị trường và có những tác động, định hướng, điều chỉnh hoạt động của thị trường. Mặt khác, Nhà nước cũng lắng nghe những góp ý, phản ánh, phản biện của nhân dân và các tổ chức xã hội để nắm bắt đúng nhu cầu xã hội và điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện thể chế luật pháp, chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch.

Thị trường đóng vai trò quyết định trong việc xác định giá cả hàng hóa, dịch vụ; tạo động lực huy động, phân bổ hiệu quả các nguồn lực; điều tiết sản xuất và lưu thông; điều tiết hoạt động của doanh nghiệp. Chi trừ một số hàng hóa đặc biệt thuộc lĩnh vực độc quyền Nhà nước, giá cả sẽ do Nhà nước quyết định. Bên cạnh đó, thị trường tạo cơ chế thanh lọc những doanh nghiệp, những người sản xuất kinh doanh yếu kém để giúp thúc đẩy sự phát triển của thị trường.

Ngoài ra, các tổ chức xã hội có vai trò tạo sự liên kết, phối hợp hoạt động, giải quyết các vấn đề phát sinh giữa các thành viên; bảo vệ lợi ích của các thành viên; cung cấp dịch vụ hỗ trợ các thành viên và tham gia phản biện luật pháp, cơ chế, chính sách của Nhà nước. Đồng thời, các tổ chức xã hội cũng thực hiện giám sát các cơ quan và đội ngũ cán bộ, công chức nhà nước trong việc thực thi pháp luật. Điều này, góp phần hạn chế “lợi ích nhóm” chi phối các hoạt động của Nhà nước và ngăn chặn tình trạng quan liêu, tham nhũng, lãng phí. Từ đó, góp phần nâng cao hiệu quả và hiệu lực của quản lý Nhà nước.

Mặt khác, trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng và những ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, Đảng ta đã đề ra phương hướng xây dựng một nền kinh tế độc lập, tự chủ và nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế. “Đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ kinh tế quốc tế, tránh lệ thuộc vào một thị trường, một đối tác. Nâng cao khả năng chống chịu của nền kinh tế trước tác động tiêu cực từ những biến động của bên ngoài; chủ động hoàn thiện hệ thống phòng vệ để bảo vệ nền kinh tế, doanh nghiệp, thị trường trong nước phù hợp với các cam kết quốc tế... Hoàn thiện hệ thống pháp luật phù hợp với các cam kết quốc tế mà Việt Nam đã ký kết. Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng cán bộ am hiểu sâu về luật pháp quốc tế, thương mại, đầu tư quốc tế” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.135).

3. Một số vấn đề đặt ra đối với phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay

KTTT định hướng XHCN là mô hình sáng tạo của Việt Nam trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Đây là mô hình kinh tế vận hành theo cơ chế thị trường mà ở đó khu vực Nhà nước giữ vai trò chủ đạo, hướng tới mục tiêu phát triển Chủ nghĩa xã hội.

Ngày nay, những biến động sâu sắc của tình hình địa chính trị trên thế giới; cách mạng công nghiệp 4.0; dịch bệnh diễn biến phức tạp; biến đổi khí hậu và sức ép về giải quyết việc làm, an sinh xã hội ngày càng lớn là những yếu tố ảnh hưởng không nhỏ tới nền kinh tế quốc gia. Việc phát triển nền KTTT định hướng XHCN ở nước ta hiện nay cũng gặp phải những thách thức lớn.

Thứ nhất, thách thức trong quá trình giữ vững định hướng XHCN của nền KTTT với quá trình hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng của nước ta đòi hỏi cần phải tuân theo những chuẩn mực của quốc tế.

KTTT định hướng XHCN là nền kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập quốc tế. Nền KTTT mà Việt Nam xây dựng không đối lập so với KTTT ở các nước, mà là một bộ phận hữu cơ của nền KTTT thế giới, kế thừa có chọn lọc những thành tựu phát triển KTTT của nhân loại; gắn kết chặt chẽ với các nền kinh tế trên thế giới, tuân thủ các nguyên tắc, quy ước, hiệp định, điều lệ, chuẩn mực chung của thế giới; thực hiện tự do hóa trên phạm vi quốc tế trong các lĩnh vực hợp tác thương mại, đầu tư, tài chính, dịch vụ, lao động, việc làm, tham gia vào chuỗi giá trị và mạng sản xuất toàn cầu; thực hiện chuyển giao các thành tựu, phát minh, sáng chế khoa học công nghệ hiện đại với các quốc gia...

Do đó, cần nhận thức rõ ràng về nền KTTT định hướng XHCN là nền kinh tế thị trường hiện đại, tuân thủ các quy luật của thị trường với vai trò điều tiết của Nhà nước, khắc phục những hạn chế của cơ chế thị trường và bảo đảm an sinh xã hội. Tuy

nhiên, những hạn chế của thị trường cần được giải quyết bằng chính sách chủ động của Nhà nước. Thay vì khắc phục, sửa chữa những thất bại của thị trường thì trong nền KTTT, Nhà nước cần phải có năng lực dự báo, đưa ra những kịch bản để giảm thiểu những tác động tiêu cực từ những hạn chế cố hữu của KTTT. Vai trò của Nhà nước nên được xem xét có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với những quốc gia như Việt Nam trong quá trình chuyển đổi từ mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền KTTT. Trong đó, sự can thiệp hiệu quả của Nhà nước gắn với sự đổi mới, cải cách bộ máy Nhà nước và sự điều hành các chính sách kinh tế.

Thứ hai, vấn đề giải quyết mâu thuẫn giữa việc thừa nhận kinh tế nhà nước vẫn giữ vai trò chủ đạo và việc qui định các chủ thể thuộc các thành phần kinh tế bình đẳng, hợp tác và cạnh tranh với nhau. Vì vậy, cần nhận thức về nền KTTT định hướng XHCN có sự phát triển hài hòa về động lực tăng trưởng, phát huy vai trò của các thành phần kinh tế và chỉ rõ vai trò của từng thành phần kinh tế. Điều này hiện nay đã được nêu rõ trong Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XIII tuy nhiên cần làm rõ hơn những chỉ tiêu định lượng để đánh giá hiệu quả của các thành phần kinh tế này. Hiện nay vẫn chưa có những tiêu chí định lượng để đánh giá hiệu quả của từng thành phần kinh tế trong mối quan hệ tương quan với các thành phần kinh tế khác. Hơn nữa, cần tránh nhầm lẫn trong nhận thức giữa vai trò chủ đạo của thành phần kinh tế nhà nước với vai trò quản lý, điều hành của Nhà nước. Theo đó, kinh tế nhà nước không lãnh đạo các thành phần kinh tế khác mà là lực lượng vật chất quan trọng để Nhà nước định hướng, điều tiết, tạo môi trường và điều kiện thúc đẩy các thành phần kinh tế cùng phát triển.

Thứ ba, thách thức giữa thúc đẩy sự phát triển của thị trường, gắn mục tiêu phát triển kinh tế với tiến bộ, công bằng xã hội.

Xu hướng chung của các quốc gia trên thế giới khi phát triển nền KTTT là đảm bảo nguyên tắc tự do kinh tế, tự do tham gia và cạnh tranh trên thị trường. Chính phủ có thể tăng cường chi tiêu trong thời kỳ khủng hoảng, ví dụ như trong đại dịch COVID-19 để có những biện pháp hỗ trợ người dân, doanh nghiệp. Tuy nhiên trong thời kỳ thịnh vượng thì cần hạn chế những can thiệp của chính phủ để đảm bảo tính năng động của nền kinh tế.

Nền KTTT định hướng XHCN do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo hướng đến mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. Trong đó, Nhà nước chủ động giải quyết mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội. Công bằng xã hội không chỉ là phương tiện để phát triển nền KTTT, mà còn là mục tiêu của chế độ xã hội mới; gắn với bình đẳng xã hội, không chỉ dừng ở phân phối lợi ích công bằng mà phải là công bằng trong cơ hội phát triển của mỗi thành viên xã hội. Ở Việt Nam, các chỉ số về hiệu quả phát triển một nền KTTT cần gắn với các chỉ số về

nghèo đa chiều, chất lượng giáo dục, chất lượng y tế, cơ hội tiếp cận dịch vụ giáo dục, y tế, và những chỉ số liên quan tới phát triển bền vững và đổi mới sáng tạo. Như vậy, sẽ đảm bảo sự bình đẳng về cơ hội phát triển cho mọi thành viên trong cộng đồng để phát triển, đều được thụ hưởng lợi ích chính đáng từ những kết quả lao động và cống hiến xã hội của mình, đồng thời có trách nhiệm đóng góp vào sự phát triển thịnh vượng chung của dân tộc... Đây chính là tính nhân văn, ưu việt riêng có của nền KTTT định hướng XHCN ở Việt Nam. Nền KTTT định hướng XHCN hướng đến mục tiêu phát triển cân bằng, đảm bảo sự phát triển của kinh tế song hành với sự phát triển của xã hội, bảo vệ môi trường, giữ gìn các giá trị văn hóa truyền thống.

Thứ tư, những thách thức đến từ thực trạng, bối cảnh hiện nay ở Việt Nam, trong đó có tham nhũng; suy thoái đạo đức đến từ một bộ phận đảng viên phai nhạt lý tưởng, tự diễn biến tự chuyên hóa. Việc đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng với hệ thống chính trị, trọng tâm là Nhà nước còn chậm, có mặt lúng túng. Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa còn nhiều vướng mắc, bất cập. Luật pháp, cơ chế, chính sách, chiến lược, quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực còn chồng chéo. Môi trường đầu tư, kinh doanh chưa thực sự thông thoáng, minh bạch, thuận lợi cho doanh nghiệp. Năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế còn thấp. Tăng trưởng xuất khẩu và xuất siêu chủ yếu ở nhóm hàng của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; già hóa dân số; sự chống phá của các thế lực thù địch, sự gia tăng căng thẳng tranh chấp biển đảo, biến đổi khí hậu...

KẾT LUẬN

KTTT là thành quả của văn minh nhân loại, đã được Đảng và Nhà nước ta kế thừa, vận dụng một cách đúng đắn, khách quan, khoa học, sáng tạo, trở thành nền KTTT định hướng XHCN. Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế và toàn cầu hóa đang diễn ra hết sức mạnh mẽ và nhanh chóng, KTTT định hướng XHCN của Việt Nam trở thành một bộ phận của nền kinh tế thế giới nhưng vẫn giữ vững định hướng phát triển vì mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Tập 1, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [2]. PGS. TS. Vũ Văn Hà (2018), “Góp bàn về các tiêu chí xác định nền kinh tế thị trường”, *Tạp chí Tuyên giáo*, truy cập ngày 12/09/2018 từ [<https://tuyengiao.vn/nghien-cuu/ly-luan/gop-ban-ve-cac-tieu-chi-xac-dinh-nen-kinh-te-thi-truong-114873>].

- [3]. J. Gwartney, R. Lawson, J. Hall & R. Murphy (2019), *Economic Freedom of the World*, Annual Report 2019.
- [4]. PGS. TS. Nguyễn Văn Thọ (2018), “Về tiêu chí nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam - Lý luận và thực tiễn”, *Trang thông tin điện tử của Hội đồng Lý luận Trung Ương*, truy cập ngày 01/12/2018 từ [<http://hdll.vn/vi/nghien-cuu---trao-doi/ve-tieu-chi-nen-kinh-te-thi-truong-dinh-huong-xa-hoi-chu-nghia-viet-nam---ly-luan-va-thuc-tien.html>].
- [5]. GS. TS. Nguyễn Quang Thuấn (2021), “Một số nội dung mới trong văn kiện Đại hội XIII về thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam”, *Tạp chí Tuyên giáo*, truy cập ngày 11/02/2021 từ [<https://tuyengiao.vn/nghien-cuu/ly-luan/mot-so-noi-dung-moi-trong-van-kien-dai-hoi-xiii-ve-the-che-kinh-te-thi-truong-dinh-huong-xa-hoi-chu-nghia-o-132076>]
- [6]. Viện Châu Mỹ - Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam (2018), “Tiêu chí nền kinh tế thị trường của Hoa Kỳ - kinh nghiệm cho Việt Nam”, Trang thông tin điện tử Hội đồng Lý luận Trung ương, truy cập ngày 25/09/2018 từ [<http://hdll.vn/vi/thong-tin-ly-luan---thuc-tien/tieu-chi-nen-kinh-te-thi-truong-cua-hoa-ky---kinh-nghiem-cho-viet-nam.html>].

HOÀN THIỆN THỂ CHẾ KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA THEO TƯ TƯỞNG ĐẠI HỘI LẦN THỨ XIII CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

PGS.TS. Phạm Văn Dũng

Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội

Tóm tắt: Vấn đề hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa (XHCN) tiếp tục được đề cập tại Đại hội lần thứ XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam. Để hiểu nội dung hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, cần hiểu đúng khái niệm thể chế kinh tế thị trường và kinh tế thị trường định hướng XHCN. Theo tinh thần Đại hội lần thứ XIII của Đảng, kinh tế thị trường định hướng XHCN là kinh tế thị trường hiện đại được phát triển theo định hướng XHCN. Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN chính là hoàn thiện hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách và nâng cao năng lực thực thi... nhằm xây dựng kinh tế thị trường hiện đại và thực hiện định hướng XHCN trong phát triển kinh tế thị trường. Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN là quá trình lâu dài, gắn liền với quá trình phát triển của kinh tế thị trường định hướng XHCN; cần được thực hiện thường xuyên, liên tục. Đây là nội dung quan trọng trong môn Kinh tế chính trị Mác - Lênin. Các giảng viên cần nghiên cứu kỹ để vận dụng tư tưởng của Đại hội XIII vào giảng dạy, cần chú ý dành thời lượng và phương pháp giảng dạy phù hợp.

Từ khóa: *Đại hội XIII; Đảng lãnh đạo; kinh tế thị trường hiện đại; thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN là vấn đề kinh tế chính trị rất cấp thiết ở Việt Nam hiện nay và là nội dung quan trọng trong môn học Kinh tế chính trị Mác - Lênin. Cần phải hiểu chính xác, đầy đủ khái niệm thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN, từ đó có thể hiểu và vận dụng nội dung hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN theo tinh thần Đại hội lần thứ XIII của Đảng vào giảng dạy Kinh tế chính trị Mác - Lênin.

NỘI DUNG

1. Cơ sở lý luận về thể chế kinh tế thị trường

Cho đến nay, quan niệm về thể chế kinh tế thị trường tuy vẫn còn những khác biệt nhất định nhưng thống nhất với nhau ở những nội hàm căn bản. Trong bài viết này, khái niệm sau đây được sử dụng để bàn về thể chế kinh tế thị trường. *Thể chế kinh tế thị trường là tổng thể các bộ quy tắc, luật lệ và hệ thống các thực thể,*

tổ chức kinh tế được tạo lập nhằm điều chỉnh các hoạt động và các quan hệ kinh tế trên thị trường, phù hợp với trình độ phát triển của kinh tế thị trường trong từng giai đoạn, nhằm thực hiện những mục tiêu xác định. Về bản chất, kinh tế thị trường là một không gian trong đó con người tương tác với nhau theo những nguyên tắc nhất định, có thể coi kinh tế thị trường như một “trò chơi” theo nghĩa khoa học. Theo nghĩa đó, thể chế kinh tế thị trường bao gồm các “luật chơi”, các quy tắc về hành vi kinh tế diễn ra trên thị trường - điều chỉnh các hoạt động của các bên tham gia trò chơi; các chủ thể thị trường; cách thức tổ chức thực hiện các luật chơi; các “thị trường” - “sân chơi”.

Điều lưu ý thứ nhất là, các “luật chơi”, các quy tắc về hành vi kinh tế diễn ra trên thị trường vừa bao gồm các quy định chính thức (luật pháp, cơ chế, chính sách của nhà nước; quy định, điều lệ của các cơ quan, tổ chức...), vừa là những quy định bất thành văn, phi chính thức mà những người tham gia bắt buộc phải thực hiện (mua bán theo giá cả thị trường, mua bán qua trung gian phải trả phí, “hoa hồng”, “lại quả”, “lót tay”...). Khi kinh tế thị trường còn ở trình độ thấp, những quy định bất thành văn, phi chính thức đó sẽ chi phối các hành động của con người; việc chấp hành các quy định chính thức ở mức thấp, thứ yếu, “phép vua thua lệ làng”. Khi kinh tế thị trường phát triển cao hơn, xã hội văn minh hơn, trình độ dân trí cao hơn, các quy định chính thức mới dần thay thế các quy định phi chính thức. Điều đó có nghĩa là, thể chế kinh tế thị trường phải được xây dựng, hoàn thiện phù hợp với trình độ phát triển của kinh tế thị trường trong từng giai đoạn.

Nếu thể chế kinh tế thị trường lạc hậu hơn trình độ phát triển của kinh tế thị trường sẽ trở thành nhân tố cản trở sự phát triển của kinh tế thị trường. Chẳng hạn, các thủ tục hành chính phiền hà sẽ ảnh hưởng xấu đến cơ hội kinh doanh và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Trong trường hợp thể chế kinh tế thị trường “đi trước”, vượt quá trình độ phát triển của kinh tế thị trường sẽ làm cho thể chế kinh tế không phù hợp, không thể thực hiện được. Ví dụ, cơ quan nhà nước đòi hỏi chủ doanh nghiệp và người dân phải am hiểu pháp luật, tự giác thực hiện nghĩa vụ của mình... sẽ không phù hợp với trình độ phát triển kinh tế thị trường còn thấp. Vì thế, không thể áp dụng thể chế kinh tế của các nước có kinh tế thị trường phát triển cao cho kinh tế thị trường ở các nước còn ở trình độ phát triển thấp; không thể áp dụng một loại thể chế cho các giai đoạn phát triển khác nhau của kinh tế thị trường.

Điều lưu ý thứ hai là, xây dựng thể chế kinh tế thị trường không đơn thuần là việc đưa ra các “luật chơi”, các quy định, quy tắc, mà điều quan trọng hơn là các chủ thể kinh tế - xã hội phải thực hiện (tự giác hoặc cưỡng chế) các “luật chơi”, các quy định, quy tắc đó. Nếu không như vậy, việc đưa ra “luật chơi”, các quy định, quy tắc là vô nghĩa. Trong cơ chế thị trường, nếu không có sự cưỡng chế, đa số các chủ thể kinh tế - xã hội sẽ hành động chỉ vì lợi ích của mình. Vì vậy, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường đòi hỏi mọi chủ thể tham gia thị trường phải thực hiện nghiêm túc các “luật

chơi”, các quy định, quy tắc. Vì vậy, thể chế phải có khả năng cưỡng chế khi cần thiết. Tuy nhiên, về lâu dài, phải hướng các chủ thể tham gia thị trường tự giác thực hiện các yêu cầu của thể chế. Muốn vậy, các “luật chơi”, các quy định, quy tắc phải khoa học và khả thi. Để thực hiện điều này, bộ máy chịu trách nhiệm đưa ra “luật chơi” và tổ chức thực hiện “luật chơi” phải có tâm và đủ tầm.

Khi thể chế kinh tế thị trường được xây dựng thật sự khoa học và được thực hiện nghiêm túc sẽ làm cho mọi chủ thể tham gia thị trường trong khi hành động vì lợi ích của mình sẽ không làm tổn tại lợi ích của các chủ thể khác, từ đó cho phép hạn chế mâu thuẫn, xung đột, giảm sự bất ổn định; tạo sự thống nhất, phối hợp trong các hoạt động kinh tế, nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, thực hiện định hướng phát triển nền kinh tế.

Xuất phát từ vai trò của thể chế kinh tế thị trường, ngay từ Đại hội lần thứ IX (năm 2001), khi đưa ra khái niệm kinh tế thị trường định hướng XHCN, Đảng Cộng sản Việt Nam đã rất quan tâm đến xây dựng thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN và đến Đại hội lần thứ XI của Đảng đã coi xây dựng cơ chế, thể chế là một trong ba đột phá lớn. Tuy nhiên, cho đến nay, “Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa còn nhiều vướng mắc, bất cập. Năng lực xây dựng thể chế còn hạn chế; chất lượng luật pháp và chính sách trên một số lĩnh vực còn thấp. Môi trường đầu tư kinh doanh chưa thực sự thông thoáng, minh bạch” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.80). Vì vậy, vấn đề hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN tiếp tục được đề cập tại Đại hội lần thứ XIII của Đảng.

2. Tư tưởng Đại hội lần thứ XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

Để hiểu đúng thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN, trước hết phải dựa trên quan niệm về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Đây là thuật ngữ được đưa ra từ Đại hội lần thứ IX của Đảng. Các Đại hội lần thứ X, XI, XII và XIII của Đảng tiếp tục bổ sung và hoàn thiện. Đại hội lần thứ XIII của Đảng xác định: “Đó là nền kinh tế thị trường hiện đại, hội nhập quốc tế, vận hành đầy đủ, đồng bộ theo các quy luật của kinh tế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo; bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa vì mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh” phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước. Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam có nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, trong đó: kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo; kinh tế tập thể, kinh tế hợp tác không ngừng được củng cố, phát triển; kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được khuyến khích phát triển phù hợp với chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.128-129).

Quan niệm trên đây về kinh tế thị trường định hướng XHCN bao hàm những thành tố sau:

1. Kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập
2. Kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được khuyến khích phát triển
3. Vận hành đầy đủ, đồng bộ theo các quy luật của kinh tế thị trường
4. Kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo; kinh tế tập thể, kinh tế hợp tác không ngừng được củng cố, phát triển
5. Có sự quản lý của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, thực hiện mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.

Do đó, thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam phải dựa trên 5 trụ cột trên và việc hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam về căn bản và trước hết phải xây dựng, hoàn thiện thể chế cho 5 trụ cột đó.

3. Khuyến nghị vận dụng tư tưởng Đại hội lần thứ XIII của Đảng trong giảng dạy nội dung “Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa”

3.1. Về nhận thức

Thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN được coi là điều kiện để phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN. Vì thế, đây là một trong những vấn đề kinh tế chính trị quan trọng hàng đầu ở nước ta, trước mắt cũng như lâu dài.

Thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN là phải phù hợp với trình độ phát triển của kinh tế thị trường định hướng XHCN trong từng giai đoạn. Do đó, kinh tế thị trường định hướng XHCN phát triển đến đâu, thể chế kinh tế thị trường nước ta phải được hoàn thiện đến đó. Vì kinh tế thị trường định hướng XHCN luôn vận động, phát triển nên thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN Việt Nam phải được xây dựng, hoàn thiện thường xuyên.

Xuất phát từ tầm quan trọng của thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN, nội dung này trong chương trình giảng dạy Kinh tế chính trị Mác - Lênin cần được dành thời lượng đủ lớn. Đặc biệt, giảng viên phải hướng dẫn sinh viên tự đọc và kiểm tra nhận thức của sinh viên về vấn đề này.

3.2. Về nội dung

Việc xây dựng thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN theo tinh thần của Đại hội lần thứ XIII của Đảng trước hết phải dựa trên phát triển kinh tế thị trường hiện đại. “Phát triển thị trường hàng hoá, dịch vụ theo các phương thức tổ chức, giao dịch văn minh, hiện đại, thương mại điện tử. Phát triển đồng bộ, nâng cao hiệu quả hoạt động của các thị trường tài chính, tiền tệ, thị trường chứng khoán, thị trường bảo hiểm... trên nền tảng công nghệ số với kết cấu hạ tầng, công nghệ và phương thức giao dịch hiện đại” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.133). Điều đó cũng có nghĩa là thực hiện cách mạng công nghiệp lần thứ tư đương nhiên sẽ là nội dung rất quan trọng trong phát triển nền kinh tế thị trường hiện đại. Vì vậy, việc hướng dẫn sinh viên

nghiên cứu thêm các chỉ thị, nghị quyết, chính sách của Đảng, Nhà nước về thực hiện cách mạng công nghiệp lần thứ tư ở nước ta là hết sức cần thiết.

Từ tư tưởng phát triển kinh tế thị trường hiện đại của Đảng Cộng sản Việt Nam, có thể thấy rằng, việc xây dựng, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN trước hết là xây dựng, hoàn thiện hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách cho thực hiện cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Đại hội lần thứ XIII của Đảng chỉ rõ: “Xây dựng khung khổ pháp luật, môi trường thuận lợi thúc đẩy phát triển, khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, phát triển kinh tế số; hỗ trợ, khuyến khích sự ra đời, hoạt động của những lĩnh vực mới, mô hình kinh doanh mới” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.132). Nội dung xây dựng và thực thi pháp luật cần được cụ thể hóa bằng việc xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật, xây dựng bộ máy tổ chức thực hiện, xác định quyền lợi, nghĩa vụ của các chủ thể tham gia... nhằm thực hiện cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Kinh tế thị trường Việt Nam đã và đang tích cực hội nhập quốc tế. Quá trình hội nhập có không ít cơ hội và thách thức nên Việt Nam cần có thể chế hội nhập kinh tế quốc tế cho phép tận dụng được các cơ hội, vượt qua được các thách thức. Cụ thể là, hệ thống luật pháp của đất nước ta phải phù hợp với thông lệ quốc tế, bảo vệ được quyền sở hữu các nguồn lực và các tài sản; quyền tự do kinh doanh; bảo vệ được lợi ích của đất nước, người dân và doanh nghiệp... Đồng thời, phải xây dựng được bộ máy có đủ năng lực tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về hội nhập kinh tế quốc tế; tận dụng được những ảnh hưởng tích cực của các tổ chức quốc tế mà Việt Nam là thành viên (WTO, WB, AEC...), các hiệp định kinh tế quốc tế, đặc biệt là các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới... Đồng thời, thể chế hội nhập kinh tế quốc tế cũng phải hạn chế, ngăn chặn được những ảnh hưởng tiêu cực từ bên ngoài.

Bên cạnh hoàn thiện thể chế chung cho nền kinh tế, cần phải xây dựng, hoàn thiện thể chế cho các thị trường bộ phận như: thị trường lao động, thị trường tài chính, thị trường bất động sản, thị trường khoa học - công nghệ... vì mỗi thị trường này có những đặc thù riêng. Thể chế phải đảm bảo cho các thị trường này hoạt động theo đúng nguyên tắc thị trường, chống cạnh tranh không lành mạnh, đầu cơ, nâng giá...

Song song với xây dựng và thực thi hệ thống pháp luật cho sự hình thành nền kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập, cần phải tích cực xử lý các thể chế phi chính thức không còn phù hợp, cản trở sự phát triển của kinh tế thị trường hiện đại. Đó là các “lệ” khi tham gia đấu thầu các công trình, dự án có vốn nhà nước; các nhóm lợi ích cấu kết với nhau để đầu cơ, nâng giá; hiện tượng những nhiều doanh nghiệp và người dân...

Nền kinh tế thị trường hiện đại ở Việt Nam còn phải bao hàm các yếu tố XHCN. Đó là nền kinh tế nhiều thành phần, các thành phần kinh tế đều đóng góp vào sự phát triển chung của nền kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo; kinh tế tập thể, kinh tế hợp tác không ngừng được củng cố, phát triển. Vì vậy, hệ

thông pháp luật cũng phải tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế có được vị thế tương xứng trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN.

Với thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN, các thành phần kinh tế phải thật sự bình đẳng, hoạt động theo đúng nguyên tắc thị trường; hiện tượng phân biệt đối xử với bất kỳ thành phần kinh tế nào cũng phải kiên quyết loại bỏ. Kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo không phải bằng sự ưu ái của nhà nước, mà phải có thể chế để doanh nghiệp nhà nước tiếp tục đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động. “Đẩy nhanh việc xử lý nợ, thoái vốn, cổ phần hoá, cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước; thúc đẩy đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ, áp dụng chế độ quản trị doanh nghiệp hiện đại để nâng cao hiệu quả, đồng thời kiểm tra, giám sát chặt chẽ hoạt động của doanh nghiệp, không để thất thoát, lãng phí vốn, tài sản nhà nước” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.133, 134). Những tổ chức và cá nhân trong bộ máy quản lý nhà nước đưa ra các quyết định trái với nguyên tắc thị trường, phân biệt đối xử giữa các thành phần kinh tế cần phải được xử lý theo quy định của pháp luật. Thể chế hóa được vấn đề này sẽ vừa đảm bảo cho sự phát triển của kinh tế thị trường hiện đại, vừa thực hiện được định hướng XHCN. Tính định hướng XHCN của nền kinh tế thị trường Việt Nam thể hiện tập trung ở mục tiêu phát triển: “Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”, lợi ích của người dân, của đất nước phải được đặt lên trên hết. “Chúng ta cần một xã hội mà trong đó sự phát triển là thực sự vì con người, chứ không phải vì lợi nhuận mà bóc lột và chà đạp lên phẩm giá con người. Chúng ta cần sự phát triển về kinh tế đi đôi với tiến bộ và công bằng xã hội, chứ không phải gia tăng khoảng cách giàu nghèo và bất bình đẳng xã hội. Chúng ta cần một xã hội nhân ái, đoàn kết, tương trợ lẫn nhau, hướng tới các giá trị tiến bộ, nhân văn, chứ không phải cạnh tranh bất công, “cá lớn nuốt cá bé” vì lợi ích vị kỷ của một số ít cá nhân và các phe nhóm. Chúng ta cần sự phát triển bền vững, hài hòa với thiên nhiên để bảo đảm môi trường sống trong lành cho các thế hệ hiện tại và tương lai, chứ không phải để khai thác, chiếm đoạt tài nguyên, tiêu dùng vật chất vô hạn độ và hủy hoại môi trường” (Nguyễn Phú Trọng, 2021).

Như thế, định hướng XHCN đòi hỏi phải quan tâm đến con người và các quyền lợi kinh tế, chính trị, văn hóa... của con người phải được tôn trọng, bảo vệ. Những người có công với dân, với nước phải được đãi ngộ xứng đáng; cuộc sống của người nghèo, người yếu thế phải đảm bảo ở mức tối thiểu. Cần có những thể chế cụ thể để hỗ trợ và đảm bảo cuộc sống cho từng nhóm đối tượng xã hội. Tùy theo khả năng của xã hội, của nhà nước mà mức độ đảm bảo cho từng nhóm đối tượng được sẽ được xác định cụ thể. Có như vậy, khát vọng nhân văn cao cả “dân giàu, nước mạnh”, “không để ai bị bỏ lại phía sau” mới trở thành hiện thực.

Mục tiêu lợi nhuận của các hoạt động kinh tế trong nền kinh tế thị trường khó tránh được nguy cơ khai thác, sử dụng tài nguyên quá mức cần thiết, dẫn đến cạn kiệt tài nguyên và ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng xấu đến cuộc sống của con người, cả

trước mắt và lâu dài. Để khắc phục khuyết tật này của kinh tế thị trường, cần phải có thể chế. Như vậy, kinh tế thị trường hiện đại là công cụ quan trọng để thực hiện mục tiêu CNXH nhưng kinh tế thị trường lại có không ít khuyết tật nên cần có thể chế để khắc phục các khuyết tật đó.

Định hướng XHCN của nền kinh tế thị trường Việt Nam chỉ được thực hiện dưới sự lãnh đạo toàn diện, tuyệt đối, trực tiếp của Đảng Cộng sản Việt Nam. Điều này đã được thể chế hóa bằng Hiến pháp và nhiều văn bản pháp luật khác; bằng việc triển khai trong thực tế hệ thống lãnh đạo của Đảng, bằng vai trò quản lý của nhà nước pháp quyền XHCN dưới sự lãnh đạo của Đảng. Yếu kém trong việc thực hiện nội dung này hiện nay chính là tình trạng “thể chế hoá, cụ thể hoá chủ trương của Đảng về một số nội dung trong công tác cán bộ còn chậm, có nội dung chưa thống nhất giữa pháp luật của Nhà nước và quy định của Đảng; chính sách cán bộ chưa thực sự tạo động lực để cán bộ toàn tâm, toàn ý với công việc” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.91). “Hệ thống pháp luật còn một số quy định chưa thống nhất, chưa đáp ứng kịp thời yêu cầu thực tiễn. Chấp hành pháp luật nhìn chung chưa nghiêm; kỷ cương, phép nước có nơi còn bị xem nhẹ, xử lý vi phạm pháp luật chưa kịp thời, chế tài xử lý chưa đủ sức răn đe” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.89). Việc khắc phục những hạn chế, yếu kém này phải trở thành nội dung hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN trong thời gian sớm nhất.

KẾT LUẬN

Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN là nội dung quan trọng trong xây dựng, phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN, thực hiện mục tiêu CNXH. Đây cũng là nội dung khó, quan trọng trong môn học Kinh tế chính trị Mác - Lênin, đòi hỏi giảng viên phải nhận thức đúng đắn, đầy đủ, sâu sắc cả về lý luận và thực tiễn. Vì vậy, việc nghiên cứu, vận dụng các quan điểm, tư tưởng của Đảng Cộng sản Việt Nam trong giảng dạy phải được thực hiện thường xuyên, nghiêm túc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, , tập 1, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [2]. Phùng Hữu Phú, Lê Hữu Nghĩa, Vũ Văn Hiền, Vũ Viết Thông (Đồng chủ biên), (2016), *Một số vấn đề lý luận - thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [3]. Hà Huy Thành (Chủ biên) (2006), *Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [4]. Nguyễn Phú Trọng, “Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam”, <http://tuyengiao.vn>, 16/05/2021.

TIẾP TỤC HOÀN THIỆN THỂ CHẾ KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA THEO QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG TẠI ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU TOÀN QUỐC LẦN THỨ XIII

TS. Nguyễn Thị Hòa

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Tóm tắt: Việt Nam kể từ khi chuyển đổi nền kinh tế từ kế hoạch hóa tập trung, bao cấp sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa (XHCN) đến nay, vấn đề xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường luôn là vấn đề trung tâm được Đảng ta đề cập đến trong các kỳ Đại hội. Bài viết này nêu một số đánh giá của Đảng Cộng sản Việt Nam về những hạn chế của thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN ở nước ta và làm rõ một số nội dung cần tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường để phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN theo quan điểm của Đại hội Đảng lần thứ XIII.

Từ khóa: Đại hội XII; Đảng Cộng sản Việt Nam; hoàn thiện; thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Chủ nghĩa xã hội (CNXH) là mục tiêu đi tới của công cuộc đổi mới, kinh tế thị trường định hướng XHCN là mô hình tổng quát đã được Đảng cộng sản Việt Nam xác định và lựa chọn để từng bước xây dựng CNXH ở Việt Nam. Thực tế sau 35 năm đổi mới đến nay đã có thể đánh giá được một cách rõ ràng những thành quả lớn lao của công cuộc đổi mới do Đảng ta phát động và lãnh đạo và một trong số những thành quả đó chính là thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN đã dần được hình thành.

Hoàn thiện thể chế, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa luôn được Đảng ta quan tâm đặc biệt. Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng đã đề ra ba đột phá chiến lược phù hợp với giai đoạn mới, trong đó đột phá chiến lược thứ nhất là: “Hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển, trước hết là thể chế phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Đổi mới quản trị quốc gia theo hướng hiện đại, cạnh tranh hiệu quả. Tập trung ưu tiên hoàn thiện đồng bộ, có chất lượng và tổ chức thực hiện tốt hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách, tạo lập môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, lành mạnh, công bằng cho mọi thành phần kinh tế, thúc đẩy đổi mới sáng tạo; huy động, quản lý và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực cho phát triển, nhất là đất đai, tài chính, hợp tác công - tư; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền hợp lý, hiệu quả, đồng thời tăng cường kiểm tra, giám sát, kiểm soát quyền lực bằng hệ thống pháp luật” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập II, tr.338).

NỘI DUNG

1. Đánh giá của Đảng Cộng sản Việt Nam về một số hạn chế trong thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

Từ khi Đảng ta tiến hành công cuộc đổi mới đến nay, nhận thức của Đảng về mô hình và thể chế của nền kinh tế ngày càng được xác định rõ hơn. Với Việt Nam, sự lựa chọn kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là tất yếu khách quan trong thời kỳ quá độ lên CNXH nhằm tạo lập cơ sở vật chất kỹ thuật cho CNXH. Đó là nhận thức hoàn toàn đúng đắn của Đảng ta, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam là một mô hình hoàn toàn mới, chưa có tiền lệ trong lịch sử. Do vậy, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là một quá trình hoàn thiện, đổi mới và sáng tạo không ngừng trong nhận thức, tư duy lý luận và thực tiễn, mà điểm mấu chốt là phải tạo ra được một thể chế kinh tế vừa đáp ứng yêu cầu khách quan của nền kinh tế thị trường, vừa đảm bảo tính định hướng để thực hiện các mục tiêu của CNXH. Đảng ta đã có nhiều chủ trương, chính sách, biện pháp xây dựng, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên sau hơn 30 năm hình thành và phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN đến nay, vấn đề xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường vẫn còn một số hạn chế còn tồn tại đó là:

Một là, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN ở nước ta thực hiện còn chậm. Một số quy định pháp luật, có chế chính sách còn chồng chéo, mâu thuẫn, thiếu ổn định, nhất quán; còn có biểu hiện lợi ích cục bộ, chưa tạo được bước đột phá trong huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực phát triển. Thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN vẫn chưa đồng bộ, đầy đủ để đảm bảo thị trường vận hành thông suốt. Vẫn còn các điều kiện đầu tư kinh doanh bất hợp lý, ban hành các giấy phép còn trái quy định. Thiếu cơ chế chính sách thí điểm các mô hình kinh doanh mới, mô hình hợp tác xã hoạt động hiệu quả.

Hai là, hiệu quả hoạt động của các chủ thể kinh tế, các loại hình doanh nghiệp trong nền kinh tế còn nhiều hạn chế. “Nhiều doanh nghiệp Nhà nước chậm thực hiện cơ cấu lại và đổi mới cơ chế quản trị; thoái vốn, cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước còn gặp nhiều vướng mắc cả về thể chế và tổ chức thực hiện, hiệu quả sản xuất kinh doanh còn thấp, tình trạng nợ, thua lỗ, lãng phí còn lớn, việc tháo gỡ các khó khăn cho các doanh nghiệp còn hạn chế. Phần lớn doanh nghiệp tư nhân có quy mô nhỏ, trình độ công nghệ thấp, năng lực tài chính và quản trị yếu. Nhiều doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài công nghệ trung bình, gia công, lắp ráp thiếu gắn kết, thúc đẩy doanh nghiệp trong nước phát triển. Đổi mới phát triển kinh tế hợp tác còn chậm, nhiều hợp tác xã chưa làm tốt công tác hỗ trợ kinh tế hộ” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập II, tr.80-81). Việc tiếp cận một số nguồn lực xã hội chưa bình đẳng giữa các chủ thể. Cải

cách hành chính còn chậm. Môi trường đầu tư kinh doanh chưa thực sự thông thoáng, mức độ minh bạch, ổn định chưa cao. Quyền tự do kinh doanh chưa được tôn trọng đầy đủ. Quyền sở hữu tài sản chưa được đảm bảo thực thi nghiêm minh.

Ba là, một số loại thị trường chậm hình thành và phát triển, vận hành còn nhiều vướng mắc, kém hiệu quả, nhất là thị trường quyền sử dụng đất và thị trường khoa học công nghệ, giá cả một số hàng hóa dịch vụ thiết yếu chưa được xác lập thật sự theo cơ chế thị trường. Thực hiện cơ chế giá thị trường đối với một số hàng hóa, dịch vụ còn lúng túng. Hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội phát triển chưa đồng bộ.

Bốn là, Thẻ chế bảo đảm thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội còn nhiều bất cập. Bất bình đẳng xã hội, phân hóa giàu nghèo có xu hướng gia tăng. Xóa đói giảm nghèo còn chưa bền vững.

Năm là, đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng trong thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội chưa đáp ứng yêu cầu đổi mới về kinh tế. Cơ sở kiểm soát về quyền lực, phân công phân cấp còn nhiều bất cập. Quản lý nhà nước chưa đáp ứng kịp yêu cầu phát triển của kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế; hiệu lực, hiệu quả chưa cao; kỷ luật, kỷ cương chưa nghiêm. Hội nhập kinh tế quốc tế đạt hiệu quả chưa cao, thiếu chủ động trong phòng ngừa và xử lý tranh chấp thương mại quốc tế.

2. Những nội dung tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa theo quan điểm của Đại hội Đảng lần thứ XIII

Thứ nhất, cần thống nhất và nâng cao nhận thức về phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Kinh tế thị trường định hướng XHCN là mô hình kinh tế tổng quát của nước ta trong thời kỳ quá độ lên CNXH. Đó là nền kinh tế thị trường hiện đại, hội nhập quốc tế, vận hành đầy đủ, đồng bộ theo các quy luật của kinh tế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước pháp quyền XHCN, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo; bảo đảm định hướng XHCN vì mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh” phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước. Nền kinh tế thị trường định hướng XHCN Việt Nam có nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, trong đó: kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo; kinh tế tập thể, kinh tế hợp tác không ngừng được củng cố, phát triển; kinh tế tư nhân là động lực quan trọng; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ngày càng được khuyến khích phát triển phù hợp với chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội.

Văn kiện Đại hội XIII cũng làm rõ hơn vai trò của các thành phần kinh tế trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở nước ta, cụ thể là:

Kinh tế nhà nước: kinh tế nhà nước là công cụ, lực lượng vật chất quan trọng để Nhà nước ổn định kinh tế vĩ mô, định hướng, điều tiết, dẫn dắt, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, khắc phục khuyết tật của cơ chế thị trường. Các nguồn lực kinh tế

của Nhà nước được sử dụng phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển đất nước và cơ bản được phân bổ theo cơ chế thị trường. Doanh nghiệp Nhà nước tập trung vào những lĩnh vực then chốt, địa bàn quan trọng, quốc phòng, an ninh; hoạt động theo cơ chế thị trường, quản trị hiện đại theo chuẩn mực quốc tế; lấy hiệu quả kinh tế làm tiêu chí đánh giá chủ yếu, cạnh tranh bình đẳng với các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế. Vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước với những nội dung như vậy, không phải là chiếm tỷ trọng lớn, chèn ép, lấn lướt các thành phần kinh tế khác.

Kinh tế tập thể, kinh tế hợp tác, các hợp tác xã, tổ hợp tác có phạm vi hoạt động rộng lớn, với vai trò cung cấp các dịch vụ cho các thành viên; liên kết phối hợp sản xuất kinh doanh, bảo vệ lợi ích và tạo điều kiện để các thành viên nâng cao năng suất, hiệu quả sản xuất kinh doanh, phát triển bền vững. Tăng cường liên kết giữa các hợp tác xã, hình thành các hiệp hội liên hiệp các hợp tác xã.

Kinh tế tập thể được Đại hội XIII xác định là có phạm vi hoạt động rộng lớn ở các ngành, lĩnh vực, địa bàn, được hình thành trên cơ sở liên kết tự nguyện của những người sản xuất nhỏ, các hộ gia đình, người sản xuất, kinh doanh cá thể, các doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ. Hợp tác xã không làm mất đi tính tự chủ của các thành viên; vai trò của hợp tác xã là cung ứng các dịch vụ; phối hợp, liên kết hoạt động của các thành viên, bảo vệ lợi ích của các thành viên khi tham gia thị trường, nhất là khi phải cạnh tranh với các chủ thể kinh tế khác, tạo điều kiện cho các thành viên giảm chi phí, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả sản xuất, kinh doanh, phát triển bền vững. Nhà nước khuyến khích, hỗ trợ phát triển các hợp tác xã để các hợp tác xã mở rộng, tăng thêm thành viên, mở rộng và nâng cao chất lượng các dịch vụ, tăng thêm tài sản, vốn quỹ thuộc sở hữu tập thể và liên kết với các hợp tác xã khác, hình thành các hiệp hội, liên hiệp hợp tác xã. Đây là cách thức phù hợp để giúp đỡ, hỗ trợ những người sản xuất nhỏ trong nền kinh tế thị trường, là con đường phù hợp để đưa những người sản xuất nhỏ phát triển theo định hướng XHCN.

Kinh tế tư nhân được khuyến khích phát triển ở tất cả các ngành, lĩnh vực mà luật pháp không cấm, được hỗ trợ phát triển thành các công ty, tập đoàn kinh tế tư nhân mạnh, có sức cạnh tranh cao. Khuyến khích doanh nghiệp tư nhân hợp tác, liên kết với doanh nghiệp Nhà nước, hợp tác xã, kinh tế hộ; phát triển các công ty cổ phần có sự tham gia rộng rãi của các chủ thể xã hội, nhất là người lao động.

Kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng của nền kinh tế và xác định: cần xóa bỏ mọi rào cản, định kiến, tạo mọi điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế tư nhân, khuyến khích phát triển kinh tế tư nhân ở tất cả các ngành, lĩnh vực mà pháp luật không cấm; hỗ trợ kinh tế tư nhân đổi mới sáng tạo, hiện đại hóa công nghệ, phát triển nguồn nhân lực, khuyến khích phát triển những tập đoàn kinh tế tư nhân lớn, có tiềm

lực mạnh, có sức cạnh tranh trong khu vực và quốc tế; phấn đấu đến năm 2025 có khoảng 1,5 triệu doanh nghiệp, đóng góp khoảng 55% GDP và đến năm 2030 có ít nhất 2 triệu doanh nghiệp, đóng góp vào GDP đất nước đạt 60% - 65%. Đồng thời, Văn kiện Đại hội XIII chủ trương định hướng phát triển kinh tế tư nhân theo hình thức công ty cổ phần có sự tham gia rộng rãi của các chủ thể xã hội, nhất là người lao động và hợp tác, liên kết với doanh nghiệp nhà nước, các hợp tác xã, kinh tế hộ. Kinh tế tư nhân phát triển theo định hướng đó sẽ không mâu thuẫn mà đóng góp tích cực vào phát triển theo định hướng XHCN của đất nước.

Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là một bộ phận quan trọng của nền kinh tế đất nước, có vai trò quan trọng trong việc huy động vốn đầu tư, công nghệ, phương thức quản lý hiện đại, mở rộng thị trường xuất khẩu, đồng thời chủ trương chuyển trọng tâm thu hút đầu tư từ lượng sang chất, có trọng tâm, trọng điểm, có chọn lọc những dự án có công nghệ mới, tiên tiến, hiện đại, có giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường, kết nối chặt chẽ, hữu cơ với khu vực kinh tế trong nước, chuyển giao công nghệ cho doanh nghiệp trong nước, hỗ trợ doanh nghiệp trong nước tham gia vào mạng lưới sản xuất, kinh doanh, chuỗi giá trị toàn cầu.

Về mối quan hệ giữa Nhà nước với thị trường và xã hội, Văn kiện Đại hội XIII xác định. Trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN giữa Nhà nước, thị trường và xã hội có quan hệ chặt chẽ. Nhà nước xây dựng và hoàn thiện thể chế, bảo vệ quyền tài sản, quyền kinh doanh, giữ ổn định kinh tế vĩ mô, các cân đối lớn của nền kinh tế; tạo môi trường thuận lợi, công khai, minh bạch cho các doanh nghiệp, các tổ chức xã hội và thị trường hoạt động; điều tiết, định hướng, thúc đẩy kinh tế phát triển văn hóa, xã hội, bảo đảm an sinh xã hội, đời sống nhân dân, bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng an ninh. Nhà nước quản lý nền kinh tế bằng luật pháp, cơ chế, chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, các tiêu chuẩn định mức và lực lượng kinh tế nhà nước phù hợp với các yêu cầu và quy luật của kinh tế thị trường. Thị trường đóng vai trò quyết định trong xác định giá cả hàng hóa, dịch vụ; tạo động lực huy động, phân bổ hiệu quả các nguồn lực; điều tiết sản xuất và lưu thông; điều tiết hoạt động của doanh nghiệp, thanh lọc những doanh nghiệp yếu kém. Các tổ chức xã hội có vai trò tạo sự liên kết, phối hợp hoạt động, giải quyết những vấn đề phát sinh giữa các thành viên; đại diện và bảo vệ lợi ích của các thành viên trong quan hệ với các chủ thể, đối tác khác, cung cấp dịch vụ hỗ trợ cho các thành viên trong quan hệ với các chủ thể đối tác khác; cung cấp dịch vụ hỗ trợ cho các thành viên; phản ánh nguyện vọng, lợi ích của các tầng lớp nhân dân với Nhà nước và tham gia phản biện luật pháp, cơ chế, chính sách của Nhà nước, giám sát các cơ quan và đội ngũ cán bộ, công chức nhà nước trong việc thực thi pháp luật.

Thứ hai, tiếp tục hoàn thiện đồng bộ thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN, tập trung tháo gỡ các điểm nghẽn.

Xây dựng và thực thi pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, nâng cao chất lượng hiệu quả quản trị quốc gia. Xây dựng khuôn khổ pháp luật, môi trường thuận lợi thúc đẩy phát triển, khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi sang phát triển kinh tế số, hỗ trợ, khuyến khích sự ra đời hoạt động của những lĩnh vực mới, mô hình kinh doanh mới. Tập trung sửa đổi những quy định mâu thuẫn, chông chéo, cản trở phát triển kinh tế. Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, phân cấp, phân quyền gắn với tăng cường kỷ luật, kỷ cương, trách nhiệm cá nhân và nâng cao trách nhiệm phối hợp giữa các cấp, các ngành. Bên cạnh đó, trước tác động của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, nhiều ngành nghề mới ra đời cần phải có môi trường pháp lý đảm bảo cho sự phát triển. Tiếp tục hoàn thiện thể chế, phát triển đầy đủ, đồng bộ các yếu tố thị trường, các loại thị trường. Văn kiện Đại hội XIII rất chú ý đến thể chế, từ việc hoàn thiện thể chế để tháo gỡ các điểm nghẽn, các rào cản của kinh tế thị trường như thể chế xây dựng và hoàn thiện pháp luật, thể chế hình thành thị trường các yếu tố thị trường, các loại thị trường, thể chế thúc đẩy phát triển doanh nghiệp.

Tiếp tục hoàn thiện thể chế, phát triển đầy đủ, đồng bộ các yếu tố thị trường, các loại thị trường. Thực hiện nhất quán cơ chế giá thị trường đối với hàng hóa, dịch vụ. Phát triển các yếu tố sản xuất để thị trường đóng vai trò quyết định trong huy động, phân bổ, sử dụng các nguồn lực. Phát triển thị trường hàng hóa, dịch vụ theo các phương thức tổ chức, giao dịch văn minh, hiện đại, thương mại điện tử. Phát triển đồng bộ, nâng cao hiệu quả hoạt động của các thị trường tài chính, tiền tệ, thị trường chứng khoán, thị trường bảo hiểm..., trên nền tảng công nghệ số với kết cấu hạ tầng, công nghệ và phương thức giao dịch hiện đại. Phát triển mạnh thị trường khoa học và công nghệ. Phát triển và quản lý chặt chẽ thị trường bất động sản; thị trường quyền sử dụng đất. Phát triển thị trường lao động, cải cách chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội. Phát huy vai trò của các tổ chức xã hội, xã hội - nghề nghiệp tham gia hình thành và điều tiết các quan hệ kinh tế thị trường. Xử lý tốt những bất cập của cơ chế thị trường, bảo đảm phúc lợi và an sinh xã hội, quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái.

Tiếp tục hoàn thiện thể chế, thúc đẩy phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Đẩy nhanh việc xử lý nợ, thoái vốn, cổ phần hóa, cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước; thúc đẩy đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ, áp dụng chế độ quản trị doanh nghiệp hiện đại để nâng cao hiệu quả, đồng thời kiểm tra, giám sát chặt chẽ hoạt động của doanh nghiệp, không để thất thoát, lãng phí vốn, tài sản nhà nước. Nhà nước có chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển các mô hình kinh tế hợp tác, các hợp tác xã, doanh nghiệp nhỏ và vừa, kinh tế hộ, trang trại trong nông nghiệp. Khuyến khích doanh nghiệp tư nhân đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ, phát triển nguồn nhân lực, mở rộng thị trường, cải thiện thu nhập, điều kiện làm việc của người lao động và tham gia các hoạt động xã hội, bảo vệ môi trường, thực hiện trách nhiệm xã

hội của doanh nghiệp. Nâng cao hiệu quả các dự án đối tác công - tư trong lĩnh vực xây dựng kết cấu hạ tầng. Ưu tiên những dự án đầu tư nước ngoài có trình độ công nghệ cao, thân thiện với môi trường, tạo điều kiện cho doanh nghiệp trong nước phát triển, tham gia có hiệu quả vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Thứ ba, xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ; nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế.

Giữ vững độc lập, tự chủ trong việc xác định chủ trương, đường lối chiến lược phát triển kinh tế của đất nước được xác định rõ trong văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XIII; phát triển kinh tế Việt Nam lớn mạnh trở thành nòng cốt của kinh tế đất nước; giữ vững các cân đối lớn, chú trọng bảo đảm an ninh kinh tế; không ngừng tăng cường tiềm lực kinh tế quốc gia. Đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ kinh tế quốc tế, tránh lệ thuộc vào một thị trường, một đối tác. Nâng cao khả năng chống chịu của nền kinh tế trước tác động tiêu cực từ những biến động của bên ngoài; chủ động hoàn thiện hệ thống phòng vệ để bảo vệ nền kinh tế, doanh nghiệp, thị trường trong nước phù hợp với các cam kết quốc tế. Thực hiện nhiều hình thức hội nhập kinh tế quốc tế với các lộ trình linh hoạt, phù hợp với điều kiện, mục tiêu của đất nước trong từng giai đoạn. Hoàn thiện hệ thống pháp luật phù hợp với điều ước quốc tế và cam kết quốc tế mà Việt Nam đã ký kết. Tăng cường bồi dưỡng đào tạo cán bộ am hiểu sâu về luật pháp quốc tế, thương mại, đầu tư quốc tế có khả năng làm việc trong môi trường quốc tế, trước hết là cán bộ trực tiếp làm công tác hội nhập kinh tế quốc tế, giải quyết tranh chấp quốc tế” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập II, tr.136).

KẾT LUẬN

Quá độ lên CNXH là mục tiêu kiên định mà Đảng và nhân dân ta đã lựa chọn. Nhưng để đạt tới đó có rất nhiều phương tiện cần và có thể sử dụng. Kinh tế thị trường định hướng XHCN được xem là một phương tiện để xây dựng CNXH. Trong các phương tiện đó thì thể chế kinh tế là bộ phận cấu thành rất quan trọng. Ở nước ta, thể chế kinh tế đó tuy đã được hình thành hàng chục năm nay nhưng vẫn rất cần phải không ngừng hoàn thiện để ngày càng phù hợp hơn với thực tiễn phát triển của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Giáo trình kinh tế chính trị Mác-Lênin (Dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị)*, NXB Chính trị Quốc gia Sự Thật, Hà Nội.
- [2]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập I, II, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.

HƯỚNG TỚI XÂY DỰNG BỘ KHUNG TIÊU CHÍ CHO NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP

TS. Trịnh Mai Vân

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

TS. Hoàng Xuân Hòa

Văn phòng Quốc hội

TS. Phạm Ngọc Thắng

Hội Khoa học Kinh tế Việt Nam

Tóm tắt: Qua 35 năm đổi mới và nhất là từ khi thực hiện Nghị quyết Trung ương 6 khoá X, Đảng ta luôn quan tâm tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận, rút ra các bài học kinh nghiệm, tiếp tục xây dựng, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa phù hợp với từng giai đoạn phát triển, góp phần quan trọng đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển, trở thành quốc gia có thu nhập trung bình, giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa; bảo đảm an sinh xã hội, không ngừng nâng cao đời sống của nhân dân, bảo vệ môi trường sinh thái, củng cố quốc phòng, an ninh, nâng cao hiệu quả đối ngoại, hội nhập quốc tế. Tuy nhiên, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta thực hiện chưa theo kịp với sự phát triển của nền kinh tế thị trường theo hướng hiện đại do những nguyên nhân khách quan và chủ quan. Điều này thể hiện ở việc cho đến nay chúng ta chưa có bộ tiêu chí để thể hiện cụ thể phương hướng và mục tiêu cần đạt được để làm cơ sở hình thành và tổ chức thực hiện có hiệu quả chủ trương quan trọng của Đảng và Nhà nước đã đề ra. Bài viết này sẽ đưa ra những gợi ý bước đầu trong việc xây dựng bộ khung tiêu chí nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam trong bối cảnh mới phù hợp với yêu cầu hội nhập được tiếp tục khẳng định tại Văn kiện Đại hội XIII của Đảng.

Từ khóa: *Đại hội XIII; định hướng xã hội chủ nghĩa; kinh tế thị trường; khung tiêu chí.*

1. Quan điểm của Đảng về phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam tại Đại hội XIII

Sự hình thành tư duy của Đảng ta về thay đổi cơ chế kinh tế, sự hình thành và ra đời nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là cả một quá trình tìm tòi thể nghiệm, phát triển từ thấp lên cao, từ chưa đầy đủ, chưa hoàn thiện đến càng đầy đủ, hoàn thiện hơn. Điều đó đã được thể hiện rất rõ và đậm nét qua các chủ trương về đổi mới mô hình kinh tế của Đảng từ Đại hội VI đến nay, cũng như kết quả đạt vượt bậc về

phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là trong thời gian gần đây. Có thể khẳng định rằng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa chưa từng có tiền lệ trong lịch sử phát triển kinh tế thị trường trên thế giới, phải vừa mang những đặc trưng của nền kinh tế thị trường hiện đại, vừa chứa đựng các nét đặc trưng đặc thù đúng như phát biểu của Tổng bí thư Nguyễn Phú Trọng tại Phiên họp đầu tiên của Chính phủ nhiệm kỳ 2021 - 2026, đó là: “Mô hình kinh tế mà chúng ta xây dựng là kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Đây chính là *một đột phá lý luận rất cơ bản và sáng tạo của Đảng ta*, là thành quả lý luận quan trọng qua 35 năm thực hiện đường lối đổi mới, xuất phát từ thực tiễn Việt Nam và tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm của thế giới”. Chính nhờ có sự sáng suốt của Đảng ta trong đổi mới tư duy, nhận thức về chuyển đổi mô hình từ nền kinh tế tập trung, bao cấp sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đã giúp đất nước vươn lên đạt và ngày càng phát triển, hội nhập.

Thực tế khi đánh giá việc thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020, trong báo cáo của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII và báo cáo của Chính phủ đã chỉ ra được các kết quả đạt được nổi bật như: “Thế chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa từng bước được hoàn thiện theo hướng hiện đại, đầy đủ, đồng bộ và hội nhập” (Chính phủ, 2021a) trong đó hệ thống pháp luật về kinh tế đã được xây dựng tương đối đầy đủ⁴; “Mô hình tăng trưởng dần chuyển dịch từ chiều rộng sang chiều sâu, năng suất lao động được nâng lên rõ rệt”. Trong đó “Tốc độ tăng trưởng kinh tế được duy trì ở mức độ khá cao”⁵. “Kinh tế vĩ mô ổn định vững chắc hơn, lạm phát được kiểm soát ở mức thấp, các cân đối lớn của nền kinh tế được cải thiện đáng kể”⁶; “Huy động các nguồn lực cho đầu tư phát triển được đẩy mạnh, đầu tư khu vực ngoài nhà nước tăng nhanh và chất lượng, hiệu quả được cải thiện”⁷; “Phát triển nguồn nhân lực được đẩy mạnh, nhất là nhân lực chất lượng cao⁸, gắn kết chặt chẽ hơn với nhu cầu thị trường; phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ đạt kết quả tích cực”, “Cơ cấu lao động chuyển dịch theo hướng tích cực”⁹; Đã “Tập trung các nguồn lực xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, với các công trình hiện đại, nhất là hệ thống giao thông và hạ tầng đô thị lớn”.

⁴ Ban hành Hiến pháp 2013 và sửa đổi, hoàn thiện các luật, pháp lệnh và các văn bản, quy định hướng dẫn trong các lĩnh vực về đầu tư, giáo dục, khoa học và công nghệ, về doanh nghiệp, đất đai, môi trường, phá sản, cạnh tranh, giải quyết tranh chấp, kiểm soát độc quyền....)

⁵ Giai đoạn 2011 - 2015 đạt bình quân 5,9%/năm, giai đoạn 2016-2020 tăng trưởng đạt khoảng 6,0%/năm. Năng suất lao động năm 2020 hơn 1,5 lần so với 2015. Đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) bình quân giai đoạn 2016 - 2020 đạt 45,42%, vượt mục tiêu đặt ra (30 - 35%).

⁶ Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân giảm từ 18,6% năm 2011 xuống 4,1% năm 2014 và ổn định ở mức dưới 4%/năm đến năm 2020. Lạm phát cơ bản giảm từ 13,6% năm 2011 xuống 2,0% năm 2019 và khoảng 2,3% năm 2020.

⁷ Vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2011 - 2020 đạt gần 15,7 triệu tỉ đồng (trong đó giai đoạn 2016-2020 đạt 9,2 triệu tỉ đồng). Tổng vốn FDI giai đoạn 2011 - 2020, tổng vốn FDI đăng ký đạt khoảng 269,7 tỷ USD, vốn thực hiện đạt gần 152,8 tỷ USD (2016 - 2020, tổng vốn FDI đăng ký đạt 169,3 tỷ USD, vốn thực hiện đạt 92,8 tỷ USD).

⁸ Quy mô nguồn nhân lực năm 2010 từ 50,4 triệu tăng khoảng 54,6 triệu người vào 2020. Tỷ lệ lao động qua đào tạo tăng tương ứng từ 40% lên 64,5% (lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ tăng từ 14,6% lên 24,1%).

⁹ Tỷ trọng lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản trong tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế đến năm 2020 khoảng 33,1%, giảm mạnh so với năm 2015 (43,6%), vượt mục tiêu đề ra (dưới 40%). Tỷ lệ lao động qua đào tạo được cải thiện, đạt 64,5% năm 2020, trong đó có bằng cấp, chứng chỉ đạt 24,5%, tăng so với năm 2015 (19,9%).

Bên cạnh những kết quả đạt được Đảng cũng đã chỉ ra những hạn chế yếu kém cần khắc phục trong phát triển kinh tế trước bối cảnh tình hình thế giới và khu vực biến động khó lường, khó dự báo, đặc biệt là khi đại dịch Covid-19 xảy ra từ năm 2020 đã làm ảnh hưởng vô cùng lớn và nghiêm trọng đến nền kinh tế toàn cầu trong đó có Việt Nam. Cụ thể như sau: “Cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng còn chậm”; “Tốc độ tăng trưởng kinh tế không đạt mục tiêu đề ra”; “Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo chưa thực sự trở thành động lực để nâng cao năng suất lao động, năng lực cạnh tranh, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội”. “Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa vẫn chưa đồng bộ, đầy đủ để bảo đảm thị trường vận hành thông suốt, hiệu quả, chưa tạo được môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa các loại hình doanh nghiệp, chưa thực sự đáp ứng yêu cầu thúc đẩy nền kinh tế thị trường hiện đại, hội nhập”; “Chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao chưa đáp ứng yêu cầu phát triển” (Ban Chấp hành Trung ương Đảng, 2020); và tại Văn kiện Đại hội XIII, trong phần tổng kết, đánh giá thực hiện Nghị quyết Đại hội XII, Đảng cũng đã đúc rút, chỉ ra các hạn chế, khuyết điểm trong phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa thời gian qua: “Hoàn thiện thể chế, đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế; công nghiệp hóa, hiện đại hóa còn chậm, chưa tạo được chuyển biến căn bản về mô hình tăng trưởng; năng suất, chất lượng; hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế chưa cao” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.80).

Từ những hạn chế, khuyết điểm và những thách thức gặp phải trong bối cảnh mới, Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XIII đã tiếp tục khẳng định định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021 - 2030 như sau:

“(1) Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ tư duy, xây dựng, hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển bền vững về kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội, môi trường..., tháo gỡ kịp thời những khó khăn, vướng mắc; khơi dậy mọi tiềm năng và nguồn lực, tạo động lực mới cho sự phát triển nhanh và bền vững đất nước.

(2) Hoàn thiện toàn diện, đồng bộ thể chế phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tạo môi trường thuận lợi để huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, thúc đẩy đầu tư, sản xuất kinh doanh. Bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, đổi mới mạnh mẽ mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; tập trung xây dựng kết cấu hạ tầng và phát triển đô thị; phát triển kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới; ưu tiên nguồn lực phát triển hạ tầng nông thôn miền núi, vùng dân tộc thiểu số; đẩy mạnh chuyển đổi số quốc gia, phát triển kinh tế số trên nền tảng khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo; nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế, gắn kết hài hoà, hiệu quả thị trường trong nước và quốc tế.

(3) Tạo đột phá trong đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, thu hút và trọng dụng nhân tài. Thúc đẩy nghiên cứu, chuyên gia, ứng dụng mạnh mẽ thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, chú trọng một số ngành, lĩnh vực trọng điểm, có tiềm năng, lợi thế để làm động lực cho tăng trưởng theo tinh thần bất kíp, tiến cùng và vượt lên ở một số lĩnh vực so với khu vực và thế giới” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.114-115).

Với định hướng phát triển nêu, dựa trên ba đột phá chiến lược do Đại hội XI và XII, qua đánh giá về các điểm nghẽn cản trở quá trình phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam giai đoạn vừa qua, cũng như từ nhận thức về tiếp tục đổi mới của Đảng, Văn kiện Đại hội XIII cũng xác định các đột phá phát triển chiến lược trong nhiệm kỳ Đại hội vừa có tính kế thừa nhưng đã được bổ sung và cụ thể hóa để đảm bảo phù hợp với điều kiện cũng như bối cảnh mới trong nước và quốc tế. Cụ thể là:

“(1) *Hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển*, trước hết là thể chế phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; đổi mới quản trị quốc gia theo hướng hiện đại, cạnh tranh hiệu quả; tập trung ưu tiên hoàn thiện đồng bộ, có chất lượng và tổ chức thực hiện tốt hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách, tạo lập môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, lành mạnh, công bằng cho mọi thành phần kinh tế, thúc đẩy đổi mới sáng tạo; huy động, quản lý và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực cho phát triển, nhất là đất đai, tài chính, hợp tác công - tư; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền hợp lý, hiệu quả, đồng thời tăng cường kiểm tra, giám sát, kiểm soát quyền lực bằng hệ thống pháp luật.

(2) *Phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao*; ưu tiên phát triển nguồn nhân lực cho công tác lãnh đạo, quản lý và các lĩnh vực then chốt trên cơ sở nâng cao, tạo bước chuyển biến mạnh mẽ, toàn diện, cơ bản về chất lượng giáo dục, đào tạo gắn với cơ chế tuyển dụng, sử dụng, đãi ngộ nhân tài, đẩy mạnh nghiên cứu, chuyên gia, ứng dụng và phát triển mạnh khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo; khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc, phát huy giá trị văn hóa, sức mạnh con người Việt Nam, tinh thần đoàn kết, tự hào dân tộc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

(3) *Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ*, hiện đại cả về kinh tế và xã hội; ưu tiên phát triển một số công trình trọng điểm quốc gia về giao thông, thích ứng với biến đổi khí hậu; chú trọng phát triển hạ tầng thông tin, viễn thông, tạo nền tảng chuyển đổi số quốc gia, từng bước phát triển kinh tế số, xã hội số.” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.203-204).

Có thể nói các quan điểm của Đảng tại Đại hội XIII về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là thể chế đã ngày càng rõ nét hơn. Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam vừa là mô hình kinh tế thị trường phổ

quát, vừa có tính đặc thù riêng, vì: (1) “...Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam là mô hình tự thân mang tính tất yếu khách quan, vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển. Quá trình xây dựng, phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa của Việt Nam là sự vận động có chủ đích và định hướng dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản. Phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam là sự “tiến hoá tự giác” theo hướng tạo lập, khác biệt với việc phát triển kinh tế thị trường như thường thấy là sự “tiến hoá tự nhiên” theo hướng tự do và tự phát; (2) Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nền kinh tế vì con người, lấy con người là trung tâm của sự phát triển, thực hiện mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”. Định hướng xã hội chủ nghĩa trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam; (3) Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nền kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập quốc tế, đáp ứng những chuẩn mực của nền kinh tế thị trường toàn cầu. Tiến trình hội nhập quốc tế theo chiều rộng và chiều sâu đã đưa nền kinh tế Việt Nam trở thành một bộ phận hữu cơ, không thể tách biệt của nền kinh tế thị trường toàn cầu, trở thành một chủ thể trong sân chơi toàn cầu và phải tuân thủ những luật chơi toàn cầu và (4) Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nền kinh tế giải quyết hợp lý mối quan hệ giữa nhà nước với thị trường để đảm bảo hiệu quả kinh tế, tiến bộ, công bằng xã hội và môi trường bền vững. Cần sử dụng nhà nước như một thực thể điều tiết vĩ mô, phục vụ, kiến tạo và quản lý phát triển nhằm thúc đẩy phát triển cũng như khắc phục các “thất bại của thị trường”, đặc biệt là những thất bại trong theo đuổi các mục tiêu phát triển bền vững, đảm bảo tiến bộ và công bằng xã hội. Nhà nước phải đóng vai trò quan trọng trong việc thực thi chiến lược phát triển bền vững và phân phối lại, song không được làm triệt tiêu tăng trưởng và hiệu quả kinh tế.

Có thể khẳng định rằng, qua 35 năm đổi mới và nhất là từ khi thực hiện Nghị quyết Trung ương 6 khoá X và Hội nghị lần thứ 5 Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII họp từ ngày 5/5/2017 đến ngày 10/5/2017 về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Đảng ta luôn quan tâm tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận, rút ra các bài học kinh nghiệm, tiếp tục xây dựng, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa phù hợp với từng giai đoạn phát triển, góp phần quan trọng đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển, trở thành quốc gia có thu nhập trung bình, giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa; bảo đảm an sinh xã hội, không ngừng nâng cao đời sống của nhân dân, bảo vệ môi trường sinh thái, củng cố quốc phòng, an ninh, nâng cao hiệu quả đối ngoại, hội nhập quốc tế. Tuy nhiên, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta thực hiện chưa theo kịp với sự phát triển của nền kinh tế thị trường theo hướng hiện đại do những nguyên nhân khách quan và chủ quan. Điều này, một phần là cho đến nay chúng ta chưa có bộ tiêu

chí để thể hiện cụ thể phương hướng và mục tiêu cần đạt được để làm cơ sở hình thành và tổ chức thực hiện có hiệu quả chủ trương quan trọng của Đảng và Nhà nước đã đề ra.

2. Mục tiêu của bộ khung tiêu chí kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

Một là, xây dựng bộ khung tiêu chí về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam nhằm mục tiêu làm cơ sở cho việc đánh giá trình độ hiện tại của nền kinh tế thị trường Việt Nam, làm cơ sở để so sánh trình độ phát triển của Việt Nam với các quy định, tiêu chuẩn của WTO và một số nước lớn có nền kinh tế thị trường phát triển trên thế giới, đồng thời làm cơ sở để xây dựng chiến lược phát triển và quản lý đất nước theo hướng tuân thủ các nguyên tắc, quy luật của thị trường và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng.

Hai là, bộ khung tiêu chí về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam phải gồm các tiêu chí phản ánh nền kinh tế thị trường đầy đủ, hiện đại và phải tuân thủ các cam kết mà Việt Nam đã ký và tham gia với các tổ chức và liên kết kinh tế quốc tế cấp khu vực, liên khu vực và toàn cầu.

Ba là, bộ khung tiêu chí về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam phải quán triệt yêu cầu phát triển bền vững. Điều này được thể hiện qua các nội dung về phát triển kinh tế, phát triển xã hội, không để cho những người yếu thế trong xã hội bị, thua thiệt, bị tụt hậu hoặc rớt lại phía sau của sự phát triển chung của đất nước và bảo vệ môi trường sinh thái.

3. Các căn cứ để xây dựng Bộ khung tiêu chí về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

Một là, căn cứ vào kinh nghiệm quốc tế về xác định bộ khung tiêu chí nền kinh tế thị trường bao gồm: (i) Quy định của WTO về kinh tế thị trường/phi thị trường; Quy định của Hoa Kỳ về nền kinh tế thị trường; Quy định của Liên minh châu Âu (EU) về nền kinh tế thị trường và các tiêu chí liên quan của các tổ chức quốc tế.

Hai là, căn cứ vào chủ trương, quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Chủ trương của Đảng và Nhà nước về xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa). Đặc biệt là các nội dung mới đây nhất trong Bài phát biểu của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng bế mạc Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) một lần nữa khẳng định: “Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa mà nước ta xây dựng là nền kinh tế vận hành đầy đủ, đồng bộ theo các quy luật của kinh tế thị trường, đồng thời bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước; là nền kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập quốc tế, có sự quản lý của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, nhằm mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.

Tính hiện đại và hội nhập quốc tế của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta thể hiện ở chỗ: Kế thừa có chọn lọc những thành tựu phát triển kinh tế thị trường của nhân loại, kinh nghiệm tổng kết từ thực tiễn 35 năm đổi mới; có hệ thống pháp luật, các thiết chế, cơ chế, chính sách và các yếu tố thị trường, các loại thị trường đầy đủ, đồng bộ, vận hành thông suốt, gắn kết chặt chẽ với thị trường và các nền kinh tế trên thế giới; vai trò, chức năng của Nhà nước và thị trường được xác định và thực hiện phù hợp với thông lệ, nguyên tắc, chuẩn mực phổ biến của thế giới đương đại.

Định hướng xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế từng bước được xác lập và tăng cường thông qua sự lãnh đạo của Đảng và sự quản lý của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, lấy con người làm trung tâm, vì mọi người và do con người; phát huy đầy đủ vai trò làm chủ của nhân dân, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển. Nhà nước đóng vai trò định hướng, xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế; tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng, minh bạch và lành mạnh; sử dụng các công cụ, chính sách và các nguồn lực của Nhà nước để định hướng và điều tiết nền kinh tế, thúc đẩy sản xuất, kinh doanh phát triển và bảo vệ tài nguyên, môi trường. Thị trường đóng vai trò chủ yếu trong huy động và phân bổ có hiệu quả các nguồn lực phát triển, là động lực chủ yếu để giải phóng sức sản xuất; các nguồn lực nhà nước được phân bổ theo chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phù hợp với cơ chế thị trường”.

Ba là, căn cứ vào kết quả xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam thời gian qua.

Bốn là, căn cứ vào các nghiên cứu của các công trình khoa học liên quan đến xây dựng, phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, về tiêu chí nước công nghiệp của Việt Nam và các đánh giá của các tổ chức quốc tế với sự phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam thời gian qua.

4. Nguyên tắc xây dựng bộ khung tiêu chí về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

Một là, nguyên tắc không ngừng hoàn thiện, phát huy vai trò sáng tạo, tổ chức và quản lý của thượng tầng chính trị - pháp lý đối với kinh tế thị trường. Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam có đặc điểm vô cùng quan trọng quy định tính chất xã hội chủ nghĩa. Đó là vai trò tổ chức sáng tạo và quản lý đặc biệt của thượng tầng chính trị - pháp lý là Nhà nước xã hội chủ nghĩa “của dân, do dân và vì dân” đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam - đại diện cho lợi ích của dân tộc và nhân dân lao động, nhằm hướng nền kinh tế thị trường vào thực hiện mục tiêu xã hội chủ nghĩa: dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh. Đây là điều kiện tiên quyết bảo đảm cho xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường hiện đại theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Sự can thiệp của Nhà nước vào nền kinh tế

thị trường phải tuân thủ các nguyên tắc, quy luật của kinh tế thị trường, đảm bảo quyền tự do cạnh tranh, tự do kinh doanh của các chủ thể tham gia thị trường, không được phép làm méo mó thị trường. Sự can thiệp đó chỉ hợp lý khi nó khắc phục, hỗ trợ và hiệu chỉnh tốt các sai lệch của thị trường. Điều đó đang đặt Đảng cộng sản và Nhà nước xã hội chủ nghĩa phải phấn đấu, tự hoàn thiện, nâng tầm trí tuệ và bản lĩnh, đổi mới mạnh mẽ có tính đột phá về tư duy và phương thức lãnh đạo, quản lý cho phù hợp xu thế của thời đại, với bối cảnh mới và yêu cầu phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Hai là, nguyên tắc kết hợp giải quyết hài hòa ngay từ đầu mối quan hệ giữa tăng trưởng với dân chủ, tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái, thực hiện phát triển bền vững. Trong bối cảnh phát triển hiện đại, mọi quốc gia đều phải quan tâm đến bảo đảm công bằng xã hội và cân bằng môi trường sinh thái. Nhưng trên thực tế, cách giải quyết mối quan hệ này lại tùy thuộc vào điều kiện cụ thể, truyền thống văn hóa và tập quán và đặc biệt là phụ thuộc vào quan điểm, chính sách của chính Đảng cầm quyền. Đối với Việt Nam, chủ trương xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, việc giải quyết tăng trưởng với dân chủ, tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái, thực hiện phát triển bền vững, cũng có điểm khác so với các nước. Chính các đặc điểm kinh tế, văn hóa, xã hội và truyền thống dân tộc luôn đề cao giá trị “đoàn kết và tương thân tương ái”, ý nguyện của Đảng và lòng dân cùng hướng về một nước Việt Nam “hòa bình, thống nhất, tự do và hạnh phúc”. Điều đó có ảnh hưởng quyết định đến cách giải quyết mối quan hệ giữa tăng trưởng và tiến bộ, công bằng xã hội.

Ba là, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa rút ngắn, ưu tiên cho phát triển giáo dục và đào tạo và khoa học công nghệ, tích cực đổi mới sáng tạo, tham gia có hiệu quả vào cuộc cách mạng 4.0. Phát triển rút ngắn là yêu cầu bức thiết đối với Việt Nam do có xuất phát điểm thấp. Do vậy, trong những năm trước mắt, cần:

+ Tập trung ưu tiên đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao bằng cách hiện đại hóa giáo dục và đào tạo. Phải thực sự coi giáo dục là quốc sách hàng đầu;

+ Nhanh chóng phát triển tiềm lực khoa học công nghệ, bao gồm các khoa học cơ bản, khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên và ứng dụng,...

+ Giải quyết tốt ba khâu mấu chốt liên quan đến tổ chức, phối hợp về mặt lực lượng, nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ.

Bốn là, mở rộng và đẩy mạnh hội nhập và hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ. Thông qua hội nhập và mở rộng hợp tác quốc tế, để một mặt tiếp thu các thành tựu tiên tiến hiện đại của thế giới, đồng thời cùng hợp tác nghiên cứu và phát triển; và mặt khác, có điều kiện thuận lợi trong đào tạo và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực khoa học công nghệ của quốc gia.

5. Gợi ý Bộ khung tiêu chí về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa của Việt Nam.

Từ quan niệm về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam và từ những mục tiêu, yêu cầu và nguyên tắc đã trình bày ở trên, bài viết đề xuất Bộ khung tiêu chí về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam bao gồm 2 nhóm: (A) Nhóm tiêu chí thể hiện những đặc trưng chung mang tính phổ quát của nền kinh tế thị trường và (B) Nhóm tiêu chí thể hiện đặc thù định hướng xã hội chủ nghĩa. Theo đó, mỗi nhóm tiêu chí sẽ bao gồm một số chỉ tiêu cụ thể. *Bộ khung tiêu chí gồm các nhóm tiêu chí và các tiêu chí cụ thể như sau:*

A. Nhóm tiêu chí thể hiện những đặc trưng chung mang tính phổ quát của nền kinh tế thị trường:

1. Tiêu chí về sở hữu. Tiêu chí này bao gồm các chỉ tiêu:

- (1.1) Tính đa dạng của các hình thức sở hữu;
- (1.2) Bảo vệ quyền sở hữu tài sản bằng pháp luật.

2. Tiêu chí về thị trường. Tiêu chí này bao gồm các chỉ tiêu:

- (2.1) Tính đồng bộ của các loại thị trường;
- (2.2) Độ mở của nền kinh tế (*Độ mở của nền kinh tế thường được đo bằng kim ngạch xuất nhập khẩu chia cho quy mô GDP*);

(2.3) Sự hình thành và tôn trọng các quy tắc trao đổi trên thị trường (Giá cả; Cạnh tranh bình đẳng và minh bạch; Chống độc quyền;...);

(2.4) Tính thuận lợi trong gia nhập/rời bỏ thị trường; (*Đối với thủ tục gia nhập thị trường ở Việt Nam hiện nay, khung khổ pháp lý điều chỉnh bao gồm các quy định liên quan tại Hiến pháp, Luật, Nghị định và Thông tư. Để xây dựng được một khung khổ pháp lý thuận lợi cho doanh nghiệp gia nhập thị trường*)....

3. Tiêu chí về quyền tự do kinh doanh. Tiêu chí này bao gồm các chỉ tiêu:

- (3.1) Quy định của cơ quan quản lý nhà nước về điều kiện kinh doanh;
- (3.2) Các thủ tục đăng ký kinh doanh;
- (3.3) Hoạt động kiểm tra, thanh tra của chính quyền nhà nước;
- (3.4) Sự can thiệp của chính quyền nhà nước vào các quyết định đầu tư và kinh doanh;

(3.5) Tiêu chí thực thi hợp đồng

4. Tiêu chí về tính thị trường trong phân bổ các nguồn lực. Tiêu chí này bao gồm các chỉ tiêu:

(4.1) Tỷ trọng đầu tư của khu vực kinh tế tư nhân và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài trong đầu tư toàn xã hội;

(4.2) Hiệu quả đầu tư của các khu vực kinh tế;

(4.3) Vai trò và hiệu quả đầu tư của Nhà nước;

(4.4) Vai trò của Nhà nước trong định hướng huy động và phân bổ các nguồn lực;

(4.5) Cơ cấu kinh tế (*Phản ánh sự dịch chuyển cơ cấu năng động, hiện đại, trình độ công nghiệp hóa của nền kinh tế*)

(4.6) Năng lực cạnh tranh quốc gia (*Chỉ số phản năng lực cạnh tranh quốc gia trong toàn cầu - Diễn đàn Kinh tế thế giới công bố hàng năm*)

(4.7) Chỉ số ứng dụng công nghệ số

(4.8) Chỉ số năng lực sáng tạo

5. Tiêu chí về vai trò của Nhà nước. Tiêu chí này bao gồm các chỉ tiêu:

(5.1) Tính hiệu quả trong việc thực hiện chức năng định hướng đầu tư và kinh doanh;

(5.2) Tính hiệu quả trong việc thực hiện nhiệm vụ ổn định kinh tế vĩ mô;

(5.3) Tính hiệu lực và hiệu quả trong xây dựng, tổ chức thực thi hệ thống pháp luật và cơ chế chính sách kinh tế;

(5.4) Mức độ đáp ứng yêu cầu tạo lập môi trường kinh doanh bình đẳng, minh bạch, không phân biệt đối xử;

(5.5) Tính hiệu quả trong việc hỗ trợ hoạt động đầu tư và kinh doanh (*Gồm cả thành lập doanh nghiệp, hỗ trợ trong quá trình đầu tư, kinh doanh và thanh tra, kiểm tra*);

(5.6) Tính hiệu quả trong thực hiện cải cách hành chính công liên quan đến hoạt động đầu tư và kinh doanh;...

(5.7) Tiêu chí hiệu quả quản trị của Chính phủ (*Đo lường cảm nhận của doanh nghiệp và người dân về chất lượng dịch vụ công ích, dịch vụ công, chất lượng xây dựng và thực thi chính sách, và độ tin cậy của cam kết của Chính phủ đối với các chính sách đã ban hành*).

B. Nhóm tiêu chí đặc thù của Việt Nam thể hiện tập trung trong các nội dung về định hướng xã hội chủ nghĩa trong phát triển nền kinh tế thị trường. Đó là:

1. Sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam trong quá trình phát triển nền kinh tế thị trường. Đây là tiêu chí thể hiện tập trung nhất đặc trưng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Tiêu chí này chi phối các tiêu chí khác, đặc trưng khác của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Về sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam trong quá trình phát triển nền kinh tế thị trường, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng, trong bài viết “*Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*” có đề cập: “Theo nhận thức của chúng ta, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là nền kinh tế thị trường hiện đại, hội nhập quốc tế, vận hành đầy đủ, đồng bộ theo các quy luật của kinh tế thị trường, có sự quản lý của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo; bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa, nhằm mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.”

2. Kết quả thực hiện yêu cầu bảo đảm “tiên bộ và công bằng xã hội trong từng bước, từng thời kỳ và từng chính sách phát triển”. Gắn tăng trưởng kinh tế với thực hiện tiên bộ và công bằng xã hội trong từng chính sách kinh tế. Thực hiện không còn hộ nghèo cùng cực. Tỷ lệ hộ nghèo tương đối dưới 5%. Đảm bảo các quyền phụ nữ và trẻ em, thực hiện bình đẳng giới. Đảm bảo sự phát triển công bằng của các nhóm dân tộc thiểu số. Tôn trọng và đảm bảo quyền tự do tín ngưỡng.

Tiêu chí này bao gồm các chỉ tiêu:

(2.1) Chỉ số phát triển con người - HDI (*Phản ánh mức độ phát triển của con người dựa trên ba tiêu chí tổng hợp là thu nhập bình quân đầu người, tuổi thọ và số năm học bình quân của người dân*);

(2.2) Hệ số Gini (*Hệ số Gini dùng để biểu thị độ bất bình đẳng trong thu nhập trên nhiều vùng miền, tầng lớp của một đất nước*)

(2.3) Kết quả thực hiện nhiệm vụ xóa đói giảm nghèo đa chiều;

(2.4) Tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị và thiếu việc làm ở nông thôn;

(2.5) Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế;

(2.6) Tỷ lệ phổ cập giáo dục ở các địa phương vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc ít người;

(2.7). Thu nhập của hộ nghèo (*Phản ánh quá trình phát triển là bao trùm, mọi người dân đều được hưởng lợi*);

(2.8). Tỷ lệ lao động qua đào tạo (*Phản ánh chất lượng lao động*).

3. Tiêu chí về kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, kinh tế tư nhân là động lực quan trọng của nền kinh tế.

Tiêu chí này gồm các chỉ tiêu:

(3.1) Tỷ trọng kinh tế nhà nước và kinh tế tư nhân trong cơ cấu kinh tế theo thành phần;

(3.2) Tỷ trọng đóng góp của kinh tế nhà nước và kinh tế tư nhân trong tổng thu Ngân sách nhà nước;

(3.3) Hiệu quả kinh tế - xã hội của các doanh nghiệp nhà nước;

(3.4) Tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực kinh tế tư nhân trong tổng số lao động đang làm việc;

(3.5) Những ưu đãi đặc biệt dành cho các doanh nghiệp nhà nước (nếu có)...

4. Tiêu chí thực thi khối đoàn kết toàn dân, thực hiện dân chủ xã hội chủ nghĩa. Thực hiện tiêu chí này nhằm phát huy tốt vai trò của mặt trận tổ quốc Việt Nam, Các tổ chức chính trị - xã hội, đoàn thể nhân dân. Thực hiện dân chủ xã hội chủ nghĩa từ cơ sở theo phương châm “Dân biết, Dân bàn, Dân làm, Dân kiểm tra, Dân giám sát, Dân thụ hưởng”; Phát triển các phong trào quần chúng trong phát triển kinh tế - xã hội thể hiện khát vọng quốc gia.

5. Tiêu chí hợp tác bình đẳng, toàn diện với các quốc gia trong khu vực và thế giới, hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng và toàn diện về các mặt: kinh tế, xã hội văn hóa, khoa học và công nghệ, quốc phòng và an ninh.

6. Tiêu chí kết hợp phát triển kinh tế với đảm bảo quốc phòng, an ninh, giữ vững độc lập dân tộc, chủ quyền và biên giới quốc gia. Thực hiện tiêu chí này nhằm quán triệt tốt chủ trương gắn tăng trưởng kinh tế với nâng cao năng lực quốc phòng, giữ vững chủ quyền lãnh thổ quốc gia trên đất liền, trên biển và trên không, đảm bảo an ninh, trật tự xã hội.

7. Tiêu chí Văn hóa phát triển toàn diện, đậm đà bản sắc dân tộc trở thành nền tảng tinh thần vững chắc, sức mạnh nội sinh quan trọng của sự phát triển. Gắn tăng trưởng với phát triển văn hóa, xây dựng con người. Hình thành ngành công nghiệp văn hóa, thể thao, du lịch theo kịp với trình độ tiên tiến của thế giới, tiếp thu các giá trị văn hóa tiên tiến của nhân loại, đồng thời bảo tồn và phát huy tốt các giá trị truyền thống tốt đẹp của quốc gia, các địa phương và các dân tộc.

KẾT LUẬN

Trên đây là một vài gợi ý bước đầu về việc xây dựng bộ khung tiêu chí nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam trong thời gian tới theo hướng hiện đại và hội nhập. Và để đạt được điều này chúng ta cần phải giải quyết những vấn đề sau: Tiếp tục đột phá đổi mới về tư duy nhận thức nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa mở cửa, đồng bộ và hội nhập; tiếp tục đổi mới thể chế chính trị đồng bộ với đổi mới thể chế kinh tế phù hợp với phát triển nền kinh tế theo định hướng thị trường và hội nhập quốc tế; tiếp tục đổi mới thể chế, trong đó có thể chế môi trường kinh doanh, chính sách bảo đảm tính minh bạch, nhất quán trong phát triển doanh nghiệp; tiếp tục phát triển đồng bộ, hiện đại và vận hành thông suốt các loại thị trường; tiếp tục hoàn thiện cơ chế vận hành của của bộ máy nhà nước, nâng cao vai trò, hiệu lực, tính minh bạch, hiệu quả trong thực thi pháp luật; tiếp tục đổi mới phương thức huy động, quản lý và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực trong và ngoài nước để phát triển kinh tế; tạo lập môi trường kinh doanh, thực hiện tự do cạnh tranh và tự do kinh doanh của các chủ thể tham gia thị trường; Thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo để nâng cao sức cạnh tranh quốc gia trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2020), *Báo cáo Tổng kết thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2011-2020, xây dựng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030*.
- [2]. Đỗ Đức Bình, Hoàng Xuân Hòa (2021), “Một số trao đổi về xác định bộ khung tiêu chí nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế và Quản lý*, Số 37 (5/2021), ISSN 1859-4565.
- [3]. Đỗ Đức Bình, Trịnh Mai Vân (2019), “Một số vấn đề cơ bản để xác định bộ khung tiêu chí nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia*, NXB. Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh, Tp. Hồ Chí Minh.

- [4]. Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2021a), *Báo cáo “Về tình hình, kết quả thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 và dự kiến Kế hoạch 5 năm 2021-2025”*.
- [5]. Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2021b), *Báo cáo “Kế hoạch tái cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2021- 2025”*.
- [6]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2015), *Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận – thực tiễn qua 30 năm đổi mới (1986 - 2016)*, NXB. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [7]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, 2, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [8]. Kỷ yếu Khoa học Hội thảo Quốc gia (2020), *Phát triển nền kinh tế thị trường ở Việt Nam trong thời kỳ đổi mới: Thực trạng, đặc trưng và gợi ý các tiêu chí về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa*. NXB Lao động - Xã hội, Hà Nội.
- [9]. Nguyễn Quang Thuần (2021), “Một số nội dung mới trong văn kiện Đại hội XIII về thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam”, *Tạp chí Tuyên Giáo online*, 11/2/2021.

SỰ BIẾN ĐỔI QUAN HỆ SẢN XUẤT Ở VIỆT NAM VÀ QUAN ĐIỂM HOÀN THIỆN CỦA ĐẠI HỘI ĐẢNG LẦN THỨ XIII

PGS.TS. Nguyễn Thị Thanh Hiếu
Trường Đại học Kinh tế quốc dân

Tóm tắt: C.Mác đã phát hiện ra quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất trong phương thức sản xuất - quy luật khách quan, cơ bản của sự vận động, phát triển của xã hội loài người. Có thể thấy lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất ở nước ta đều có sự biến đổi do kết quả của quá trình thực hiện đường lối đổi mới của Đảng và Việt Nam ngày càng hội nhập sâu, rộng vào nền kinh tế thế giới, cũng như tác động của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại. Trong khuôn khổ bài viết, tác giả trình bày sự biến đổi các yếu tố của quan hệ sản xuất trong giai đoạn hiện nay ở Việt Nam và quan điểm Đại hội XIII của Đảng về xây dựng, hoàn thiện quan hệ sản xuất tiên bộ, phù hợp trong thời gian tới.

Từ khóa: *Đại hội XIII; lực lượng sản xuất; quan hệ sản xuất; Việt Nam.*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Nghiên cứu lý luận và tổng kết thực tiễn có thể thấy trong cơ chế quản lý kinh tế cũ, quan hệ sản xuất ở Việt Nam được xây dựng tiên tiến hơn so với trình độ còn thấp của lực lượng sản xuất đã làm cho kinh tế đất nước trì trệ, không phát huy hết các nguồn lực vào sản xuất kinh doanh. Với chủ trương phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng XHCN và sau này là mô hình Kinh tế thị trường định hướng XHCN, lực lượng sản xuất có sự phát triển mạnh mẽ, quan hệ sản xuất có sự biến đổi. Bài viết khái quát sự biến đổi của quan hệ sản xuất ở Việt Nam từ sau Đổi mới đến nay và trình bày những quan điểm, định hướng hoàn thiện quan hệ sản xuất của Đại hội Đảng lần thứ XIII trong thời gian tới.

NỘI DUNG

1. Sự biến đổi quan hệ sản xuất ở Việt Nam

Theo quan niệm của chủ nghĩa Mác - Lênin, quan hệ sản xuất là quan hệ kinh tế giữa người với người trong quá trình sản xuất, bao gồm: quan hệ sở hữu đối với tư liệu sản xuất, quan hệ trong tổ chức, quản lý sản xuất và quan hệ phân phối kết quả sản xuất. Do sự phát triển của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ, sự bùng nổ của công nghệ thông tin và quá trình hội nhập kinh tế, lực lượng sản xuất ở Việt Nam cũng vận động và phát triển không ngừng. Bên cạnh đó, việc chuyển đổi cơ chế kinh tế từ sau Đổi mới và sự xuất hiện một số mô hình kinh tế mới như kinh tế chia sẻ, kinh tế số,

kinh tế tuân hoàn những năm gần đây làm cho các mặt quan hệ sản xuất ở Việt Nam đã có sự thay đổi khá cơ bản so với thời kỳ trước.

1.1. Về quan hệ sở hữu

Biến đổi về chủ thể sở hữu

Chủ thể sở hữu là người hoặc cộng đồng người có quyền chiếm hữu và định đoạt một hoặc một số đối tượng cụ thể. Với chủ trương đổi mới toàn diện đất nước, trọng tâm là đổi mới kinh tế, qua quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, phát triển kinh tế tư nhân đã làm xuất hiện những chủ thể sở hữu mới. Việt Nam đã thừa nhận chủ thể sở hữu có yếu tố nước ngoài; thừa nhận vai trò quan trọng của chủ thể sở hữu tư nhân; cho phép đảng viên sở hữu các cơ sở sản xuất kinh doanh tư nhân; thừa nhận vai trò chủ thể sở hữu của người lao động; cơ cấu chủ thể sở hữu trong doanh nghiệp nhà nước biến đổi từ đó hình thành nên chủ thể sở hữu hỗn hợp.

Biến đổi về đối tượng sở hữu

Cùng với sự phát triển của khoa học và công nghệ, bên cạnh các đối tượng sở hữu truyền thống, trong nền kinh tế đã xuất hiện nhiều đối tượng sở hữu mới. Vật liệu nhân tạo xuất hiện và liên tục được cải tiến với nhiều tính năng tác dụng ưu việt, giảm bớt sự phụ thuộc của con người vào tài nguyên thiên nhiên. Trong các mô hình kinh tế mới, sở hữu thông tin, sở hữu trí tuệ đóng vai trò ngày càng quan trọng. Cùng với xu hướng biến đổi trên thế giới, đối tượng sở hữu ở Việt Nam cũng được mở rộng, đó là tri thức của nhân loại, trí tuệ của con người, trí tuệ nhân tạo, là công nghệ tiên tiến, hiện đại, công nghệ kỹ thuật số, internet vạn vật, thông tin, dữ liệu lớn, bằng sáng chế, phát minh, giải pháp công nghệ, bản quyền, thương hiệu, nhãn hiệu hàng hóa, lợi thế thương mại, uy tín trên thương trường...

Biến đổi trong cơ cấu sở hữu của nền kinh tế

Trước đổi mới, chế độ công hữu với hai hình thức cơ bản là sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể chiếm vị trí độc tôn trong cơ cấu sở hữu ở Việt Nam. Từ năm 1986, với chủ trương phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, cơ cấu sở hữu ở Việt Nam đã có biến đổi mang tính chất bước ngoặt so với thời kỳ trước đổi mới. Trong nền kinh tế quá độ ở nước ta, lực lượng sản xuất phát triển chưa cao, chưa đồng đều cho nên còn tồn tại khách quan các loại hình và hình thức sở hữu khác nhau. Đó là chế độ sở hữu xã hội (chế độ công hữu) với các hình thức sở hữu sở hữu toàn dân, sở hữu nhà nước, sở hữu tập thể...; chế độ sở hữu tư nhân (chế độ tư hữu) với các hình thức sở hữu tư nhân của cá thể, của hộ gia đình, của tiểu chủ, của nhà tư bản (sở hữu tư nhân tư bản), của tập đoàn tư bản... và sở hữu hỗn hợp là loại hình sở hữu đan xen giữa các hình thức sở hữu trong cùng một đơn vị kinh tế.

Đồng thời, có sự thay đổi nhận thức về vị trí, vai trò của sở hữu trong thời kỳ quá độ ở Việt Nam. Sở hữu không còn được coi là mục tiêu của cách mạng xã hội chủ

nghĩa như thời kỳ trước đổi mới, mà sở hữu đã được xác định là phương tiện để đạt được hiệu quả trong phát triển kinh tế - xã hội.

1.2. Về quan hệ tổ chức, quản lý sản xuất

Biến đổi chức năng kinh tế của Nhà nước

Có thể thấy, từ sau Đại hội VI của Đảng có sự phân định ngày càng rõ hơn chức năng quản lý kinh tế của Nhà nước và chức năng quản trị sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Trong mối quan hệ giữa Nhà nước và doanh nghiệp có sự chuyển biến theo hướng Nhà nước ngày càng tạo điều kiện phát huy vai trò tự chủ của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường có sự chuyển biến tích cực: ngoài Nhà nước, thị trường cũng đóng vai trò quan trọng trong điều tiết kinh tế.

Đổi mới mô hình tổ chức, quản lý sản xuất

Bắt đầu từ Đại hội VI của Đảng, Việt Nam chuyển từ cơ chế kế hoạch hóa tập trung quan liêu bao cấp sang cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Hệ thống quản lý không còn thiên về trung tâm - ngoại vi theo kiểu tập quyền mà chuyển sang phân quyền, tạo thành mạng lưới. Hơn nữa, trong những năm gần đây, quan hệ tổ chức và quản lý sản xuất ở Việt Nam đã có nhiều biến đổi theo xu hướng chung của thế giới do sự phát triển vượt bậc của lực lượng sản xuất, tác động của cách mạng khoa học - công nghệ và toàn cầu hóa. Quan hệ tổ chức, quản lý sản xuất đã có biểu hiện độc lập, tương đối đặc thù với quan hệ sở hữu.

Biến đổi về chủ thể tổ chức, quản lý sản xuất

Mối quan hệ giữa người với người trong tổ chức, quản lý sản xuất có nhiều biến đổi so với thời kỳ trước là do sự đa dạng hóa chủ thể sở hữu và do thành tựu của cách mạng khoa học - công nghệ, nhất là trong lĩnh vực công nghệ thông tin, đã tạo cơ hội cho nhiều người tham gia vào quá trình phân công lao động xã hội và chuỗi cung ứng toàn cầu. Mặt khác, quá trình dân chủ hóa trong kinh tế đã tạo điều kiện thuận lợi để các chủ thể kinh tế khác cùng tham gia vào quá trình tổ chức, quản lý sản xuất.

Do đó, từ sau Đại hội VI đến nay, chủ thể tổ chức, quản lý sản xuất ở Việt Nam biến đổi mang tính chất bước ngoặt đó là không còn tuyệt đối hóa vai trò của Nhà nước mà đã xuất hiện nhiều chủ thể khác. Vai trò và chức năng của các chủ thể tổ chức, quản lý sản xuất cũng có sự điều chỉnh phù hợp với xu thế chung trên thế giới, đáp ứng yêu cầu phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Như vậy, không chỉ có sự đa dạng hóa chủ thể tổ chức, quản lý sản xuất mà còn có sự biến đổi về vai trò của Nhà nước trong lĩnh vực kinh tế, sự gia tăng vai trò của doanh nghiệp trong tổ chức, quản lý nền sản xuất xã hội và vai trò điều tiết nền kinh tế của thị trường.

Biến đổi về phương thức tổ chức, quản lý sản xuất

Từ sau Đại hội VI, những cải cách trong phương thức quản lý kinh tế của Nhà nước Việt Nam từng bước chuyển từ phương pháp tổ chức, quản lý nền sản

xuất xã hội bằng mệnh lệnh hành chính sang phương thức sử dụng các biện pháp kinh tế là chủ yếu, theo hướng giảm sự can thiệp trực tiếp của Nhà nước vào hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp. Đồng thời, các công cụ điều tiết vĩ mô của Nhà nước cũng có đổi mới căn bản bao gồm: công cụ pháp luật, kế hoạch hóa, chính sách tài chính, chính sách tiền tệ và nguồn lực kinh tế của nhà nước.... Các chủ thể kinh tế khác không còn ở thế bị động, hoàn toàn tùy thuộc vào Nhà nước như trước đổi mới mà đã thay đổi cách thức tham gia tổ chức, quản lý nền sản xuất xã hội. Các doanh nghiệp ngày càng chủ động hơn trong hoạt động sản xuất, kinh doanh theo tín hiệu thị trường. Các tổ chức dân sự cũng tham gia tổ chức, quản lý nền sản xuất xã hội thông qua hoạt động phản biện xã hội.

1.3. Về quan hệ phân phối

Biến đổi về chủ thể phân phối

Trong quan hệ sản xuất, quan hệ phân phối bị quy định bởi quan hệ sở hữu và quan hệ tổ chức, quản lý sản xuất. Theo đó, sự đa dạng hóa chủ thể phân phối là một tất yếu khách quan do sự tồn tại đa dạng các chủ thể kinh tế nhờ chủ trương đa dạng hóa các hình thức sở hữu và chủ thể tổ chức, quản lý sản xuất. Nếu như trước đổi mới, với quan điểm Nhà nước làm thay tất cả, Nhà nước là chủ thể phân phối duy nhất thì từ năm 1986, các chủ thể kinh tế khác cũng tham gia quan hệ phân phối, hình thành nên cơ cấu đa dạng các chủ thể phân phối.

Trong những năm tới, chủ thể phân phối ở Việt Nam vẫn tiếp tục biến đổi theo hướng đa dạng hóa. Sự biến đổi này làm cho quan hệ phân phối có nhiều chuyển biến tích cực, góp phần vào sự phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời cũng đặt ra nhiều vấn đề cần khắc phục.

Biến đổi về khách thể phân phối

Thời kỳ trước đổi mới, trong cơ chế kế hoạch hóa tập trung quan liêu bao cấp, khi bàn đến quan hệ phân phối, người ta chủ yếu bàn đến phân phối thu nhập. Từ khi đổi mới đến nay, khách thể phân phối ở Việt Nam cũng ngày càng trở nên phong phú hơn khi cơ chế thị trường cho phép mỗi chủ thể phát huy năng lực sáng tạo, tìm kiếm cơ hội sinh lời theo các quy luật kinh tế khách quan. Tất cả các nguồn lực dưới dạng hiện hữu hay tiềm năng; vật thể và phi vật thể, thậm chí cả cơ hội tiềm năng là những khách thể cần phải phân chia giữa các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Trong thời gian tới, phân phối thu nhập, phân phối nguồn lực phát triển và phân phối cơ hội phát triển tiếp tục có những điều chỉnh, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong nước và phù hợp xu thế biến đổi trên thế giới. Quan hệ phân phối không chỉ bao gồm phân phối lần đầu mà cả phân phối lại, đặc biệt trong bối cảnh hiện nay, phân phối nguồn lực phát triển và phân phối cơ hội phát triển ngày càng được chú trọng.

Đa dạng hóa hình thức phân phối

Trước đổi mới, chế độ bao cấp được thực hiện thông qua những hình thức như bao cấp qua giá, bao cấp qua chế độ tem phiếu, bao cấp theo chế độ cấp phát. Cách thức phân phối bình quân đã biến tiền lương thành hiện vật, thủ tiêu động lực kích thích người lao động, nảy sinh cơ chế “xin - cho”, làm tăng gánh nặng đối với ngân sách nhà nước.

Quan hệ phân phối là sự phản ánh quan hệ sở hữu về mặt kinh tế. Từ năm 1986 ở Việt Nam, đa dạng hóa hình thức phân phối thu nhập là tất yếu khách quan, thể hiện kết quả của sự đa dạng hóa các hình thức sở hữu từ đó hình thành nên các chủ thể kinh tế độc lập với nhiều hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh. Đó là phân phối theo lao động, phân phối theo mức đóng góp vốn và các nguồn lực khác vào sản xuất kinh doanh, phân phối thông qua phúc lợi xã hội; trong đó phân phối ngoài thù lao lao động, thông qua các quỹ phúc lợi xã hội và tập thể đang ngày càng được chú trọng.

2. Hoàn thiện quan hệ sản xuất tiến bộ, phù hợp ở Việt Nam theo quan điểm Đại hội Đảng lần thứ XIII

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) xác định 8 mối quan hệ lớn cần phải giải quyết trong quá trình xây dựng, phát triển đất nước, trong đó có mối quan hệ giữa phát triển lực lượng sản xuất và xây dựng, hoàn thiện từng bước quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa; giữa kinh tế thị trường và định hướng xã hội chủ nghĩa. Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng nhấn mạnh: “Tiếp tục nắm vững và xử lý tốt các quan hệ lớn” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập I, tr.119). Trong nhận thức và giải quyết các quan hệ lớn “cần chú trọng hơn đến: bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa; xây dựng, hoàn thiện quan hệ sản xuất tiến bộ, phù hợp; phát triển văn hoá, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường; bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa; giữ vững độc lập, tự chủ và phát huy quyền làm chủ của nhân dân” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập I, tr.120).

Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và tổng kết thực tiễn, Đại hội XIII của Đảng nhấn mạnh trong thời gian tới Việt Nam cần đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn với phát triển kinh tế tri thức, kinh tế số nhằm phát triển lực lượng sản xuất, tạo “cốt vật chất” cho xây dựng, hoàn thiện quan hệ sản xuất tiến bộ, phù hợp.

2.1. Về sở hữu, thành phần kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh

Văn kiện Đại hội XIII tiếp tục khẳng định quan điểm phát triển “Nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam có nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo; kinh tế tập thể, kinh tế hợp tác không ngừng được củng cố, phát triển; kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được khuyến khích phát triển phù hợp với chiến lược, quy

hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập I, tr.128-129).

Để hoàn thiện thể chế về sở hữu ở nước ta cần thể chế hóa đầy đủ quyền tài sản; bảo đảm hiệu lực thực thi và bảo vệ có hiệu quả quyền sở hữu tài sản. Tiếp tục hoàn thiện pháp luật về đất đai. Hoàn thiện pháp luật về quản lý, khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên; về đầu tư vốn nhà nước, sử dụng có hiệu quả các tài sản công; hệ thống thể chế liên quan đến sở hữu trí tuệ, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ. Đổi mới các chính sách quản lý đất đai để khuyến khích và tạo điều kiện tích tụ đất nông nghiệp, bãi bỏ các giới hạn về đối tượng nhận chuyển nhượng đất nông nghiệp, tăng thời hạn giao đất, cho thuê đất nông nghiệp.

Đại hội XIII của Đảng làm rõ hơn vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước: chức năng quan trọng của thành phần kinh tế này là “công cụ, lực lượng vật chất quan trọng để Nhà nước ổn định kinh tế vĩ mô, định hướng, điều tiết, dẫn dắt thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội, khắc phục các khuyết tật của cơ chế thị trường.” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập I, tr.129). Những năm tiếp theo, cần “Tiếp tục phát huy vai trò của các *doanh nghiệp nhà nước* trong việc hình thành và mở rộng các chuỗi sản xuất, cung ứng và chuỗi giá trị, nhất là trong *những* ngành, lĩnh vực then chốt Nhà nước cần nắm giữ. (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập I, tr.45).

Đối với thành phần kinh tế tập thể, mà hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh điển hình là các hợp tác xã, tổ hợp tác; Nhà nước khuyến khích “Tăng cường liên kết giữa các hợp tác xã, hình thành các hiệp hội, liên hiệp hợp tác xã.” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập I, tr.130); định hướng phát triển kinh tế tập thể là “Đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ chức kinh tế tập thể, kinh tế hợp tác mà trọng tâm là hợp tác xã, hỗ trợ phát triển kinh tế hộ, liên kết hộ.” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập I, tr.45-46).

Kinh tế tư nhân được tiếp tục khẳng định vị thế là một động lực quan trọng của nền kinh tế. Hoàn thiện cơ chế chính sách để thúc đẩy phát triển kinh tế tư nhân. Kinh tế tư nhân được khuyến khích phát triển ở tất cả các ngành, lĩnh vực mà pháp luật không cấm, “được hỗ trợ phát triển thành những công ty, tập đoàn kinh tế tư nhân mạnh, có sức cạnh tranh cao.” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập I, tr.130). Đồng thời, Đảng ta khẳng định chủ trương “Tạo mọi điều kiện thuận lợi để kinh tế tư nhân phát triển nhanh, bền vững, lớn mạnh về quy mô, nâng cao về chất lượng” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập I, tr.45).

Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được tiếp tục xác định là “một bộ phận quan trọng của kinh tế quốc dân, có vai trò lớn trong huy động nguồn vốn đầu tư, công nghệ, phương thức quản lý hiện đại, mở rộng thị trường xuất khẩu.” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập I, tr.130). Bên cạnh đó, Văn kiện Đại hội XIII còn nhấn mạnh sự chuyển đổi chiến lược của Việt Nam trong giai đoạn tới “Chuyển trọng điểm chính

sách thu hút, hợp tác đầu tư nước ngoài từ số lượng sang chất lượng; ưu tiên các dự án có công nghệ hiện đại, công nghệ và giá trị gia tăng cao, mô hình quản trị hiện đại, có tác động lan toả, kết nối với khu vực kinh tế trong nước.” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập I, tr.46).

2.2. Quản lý của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

Kế thừa quan điểm Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khóa XII, Văn kiện Đại hội XIII của Đảng bổ sung nhân tố xã hội trong mối quan hệ giữa Nhà nước, thị trường và đưa ra quan điểm chỉ đạo “Giải quyết tốt hơn mối quan hệ giữa nhà nước, thị trường và xã hội; giữa nhà nước, doanh nghiệp và người dân” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập I, tr.44-45).

Trước hết, cần phải thực hiện đúng và đầy đủ chức năng của Nhà nước. Trong quản lý nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam, Nhà nước thực hiện chức năng xây dựng và quản lý thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, cơ chế, chính sách, phân bổ nguồn lực phát triển theo cơ chế thị trường.

Nhà nước ban hành luật pháp, cơ chế, chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, các tiêu chuẩn, định mức, xây dựng và hoàn thiện thể chế, tạo ra khung khổ pháp luật cho sự hình thành, hoạt động và định hướng cho hoạt động của các thị trường, các tổ chức xã hội.

Nhà nước sử dụng các lực lượng kinh tế của mình tham gia vào thị trường và bằng công tác tuyên truyền, vận động, thanh tra, kiểm tra việc tuân thủ pháp luật của các chủ thể kinh tế, các tổ chức xã hội để tác động, định hướng, điều chỉnh hoạt động của thị trường và các tổ chức xã hội.

Đồng thời, việc phân bổ các nguồn lực kinh tế của Nhà nước (đất đai, tài nguyên, nguồn vốn, tài sản của Nhà nước) và hoạt động của DNNN phải được thực hiện theo cơ chế thị trường, có sự giám sát của nhân dân, các tổ chức xã hội, phải thông qua đấu thầu cạnh tranh, công khai, minh bạch.

Nhà nước đổi mới phương thức quản lý kinh tế theo hướng chuyển giao những công việc không nhất thiết phải làm cho các tổ chức xã hội, cung cấp trực tiếp dịch vụ công theo phương thức đặt hàng. “Các tổ chức xã hội có vai trò tạo sự liên kết, phối hợp hoạt động, giải quyết những vấn đề phát sinh giữa các thành viên; đại diện và bảo vệ lợi ích của các thành viên trong quan hệ với các chủ thể, đối tác khác; cung cấp dịch vụ hỗ trợ cho các thành viên; phản ánh nguyện vọng, lợi ích của các tầng lớp nhân dân với Nhà nước và tham gia phản biện luật pháp, cơ chế, chính sách của Nhà

nước, giám sát các cơ quan và đội ngũ cán bộ, công chức nhà nước trong việc thực thi pháp luật.” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập I, tr.131-132).

2.3. Về quan hệ phân phối

Vận dụng sáng tạo những nguyên lý của chủ nghĩa Mác - Lênin, Đảng chủ trương hoàn thiện chế độ phân phối chủ yếu theo kết quả lao động, hiệu quả kinh tế, đồng thời theo mức đóng góp vốn cùng các nguồn lực khác và thông qua phúc lợi xã hội.

Báo cáo chính trị tại Đại hội XIII của Đảng nêu rõ yêu cầu, tính chất của chính sách tiền lương “Cải cách chính sách tiền lương theo hướng gắn với sự thay đổi của giá cả sức lao động trên thị trường, tương xứng với tốc độ tăng trưởng kinh tế và tốc độ tăng năng suất lao động, bảo đảm nguyên tắc phân phối theo lao động, tạo động lực nâng cao năng suất và hiệu quả. Chú trọng nâng cao phúc lợi xã hội, an sinh xã hội, cố gắng bảo đảm những nhu cầu cơ bản, thiết yếu của nhân dân về nhà ở, đi lại, giáo dục, y tế, việc làm...” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập I, tr.149).

Nhà nước quản lý thực hiện “phân bổ nguồn lực phát triển theo cơ chế thị trường” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập I, tr.223). Việc phân bổ các nguồn lực kinh tế của Nhà nước phải thực hiện qua đấu thầu công khai, minh bạch, có sự tham gia, cạnh tranh của các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, nhưng việc sử dụng các nguồn lực này cũng phải phù hợp, góp phần vào thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Trong chính sách huy động và phân bổ các nguồn lực giải quyết các vấn đề xã hội, Báo cáo chính trị của Đại hội XIII nhấn mạnh “Gắn chính sách phát triển kinh tế với chính sách xã hội, quan tâm lĩnh vực, công tác xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống nhân dân. Đổi mới cơ chế, huy động phân bổ và đa dạng hóa các nguồn lực thực hiện chính sách xã hội phù hợp với nhu cầu, lợi ích của các tầng lớp dân cư, nhóm xã hội, bảo đảm sự bình đẳng về cơ hội phát triển, nhất là với lao động khu vực phi chính thức.” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập I, tr.148).

Để thể hiện bản chất tốt đẹp của chế độ XHCN và sửa chữa thất bại, khuyết tật của thị trường, bù đắp những thiếu hụt sau phân phối lần đầu, Nhà nước phải đóng vai trò chủ đạo trong thực hiện chiến lược phát triển bền vững và phân phối lại, trong bảo đảm phúc lợi xã hội, song không làm triệt tiêu tăng trưởng và hiệu quả kinh tế. Đại hội XIII của Đảng nhấn mạnh phải: “Nhận thức đầy đủ và bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa trong các chính sách xã hội. Tăng cường quản lý phát triển xã hội, bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội, tính bền vững trong các chính sách xã hội, nhất là phúc lợi xã hội, an ninh xã hội, an ninh con người” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập I, tr.147 - 148); “Xử lý tốt những bất cập của cơ chế thị trường, bảo đảm phúc lợi xã hội và an sinh xã hội...” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập I, tr.133).

KẾT LUẬN

Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và tổng kết thực tiễn, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã đưa ra những điểm mới so với các kỳ Đại hội trước về xây dựng, hoàn thiện quan hệ sản xuất ở Việt Nam. Những chủ trương, quan điểm đó nếu được quán triệt nghiêm túc và triển khai phù hợp trong thực tế chắc chắn sẽ có tác dụng tích cực thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển, góp phần đạt được mục tiêu mà Đảng và nhân dân ta đặt ra trong giai đoạn tới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [2]. PGS. TS. Đoàn Minh Huân (2021), *Bảo đảm phúc lợi xã hội trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta theo tinh thần Đại hội XIII của Đảng*, https://tapchiconsan.org.vn/media-story/-/asset_publisher/V8hhp4dK31Gf/content/bao-dam-phuc-loi-xa-hoi-trong-nen-kinh-te-thi-truong-dinh-huong-xa-hoi-chu-nghia-o-nuoc-ta-theo-tinh-than-dai-hoi-xiii-cua-dang, truy cập ngày 18/8/2021
- [3]. Võ Đại Lược (2021), *Quan niệm của C.Mác về chế độ sở hữu và thực tế ở Việt Nam*, <http://tapchimattran.vn/nghien-cuu/quan-niem-cua-cmac-ve-che-do-so-huu-va-thuc-te-o-viet-nam-38455.html>, truy cập ngày 18/8/2021.
- [4]. PGS.TS Vũ Văn Phúc (2020), *Vấn đề sở hữu trong nền kinh tế quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta*, <https://dangcongsan.vn/kinh-te/van-de-so-huu-trong-nen-kinh-te-qua-do-len-chu-nghia-xa-hoi-o-nuoc-ta-567463.html>, truy cập ngày 18/8/2021.
- [5]. GS.TS. Nguyễn Quang Thuần (2021), *Một số nội dung mới trong văn kiện Đại hội XIII về thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*, <https://tuyengiao.vn /nghien-cuu/ly-luan/mot-so-noi-dung-moi-trong-van-kien-dai-hoi-xiii-ve-the-che-kinh-te-thi-truong-dinh-huong-xa-hoi-chu-nghia-o-132076>, truy cập ngày 18/8/2021.

VAI TRÒ KINH TẾ CỦA NHÀ NƯỚC TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG Ở VIỆT NAM: QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA

PGS.TS. Trần Việt Tiến

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Tóm tắt: Nhận thức về vai trò kinh tế của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường là cả quá trình. Từ khi đổi mới đến nay, quan điểm của Đảng về vai trò kinh tế của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường ngày càng rõ hơn và đầy đủ hơn. Bài viết đã khái quát quan điểm của Đảng về vai trò kinh tế của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường thể hiện qua các kỳ Đại hội Đại biểu toàn quốc Đảng Cộng sản Việt Nam (gọi tắt là Đại hội Đảng). Trên cơ sở đó đưa ra những đánh giá quan điểm của Đảng về vai trò kinh tế của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam thời gian qua và đề xuất một số vấn đề cần nhận thức và giải quyết để thực thi tốt hơn vai trò kinh tế của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam thời gian tới.

Từ khóa: *Đại hội Đảng; kinh tế thị trường; quan điểm của Đảng; vai trò kinh tế của Nhà nước.*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Từ khi giành được chính quyền đến năm 1986, nền kinh tế nước ta là nền kinh tế kế hoạch hoá, tập trung, bao cấp. Đặc điểm vai trò kinh tế của Nhà nước trong nền kinh tế đó là, Nhà nước can thiệp trực tiếp vào nền kinh tế chủ yếu bằng các phương pháp hành chính thông qua luật pháp và được thể chế hoá thành các nghị định, nghị quyết, văn bản. Chuyển sang kinh tế thị trường thì vai trò kinh tế của Nhà nước đã thay đổi. Nhà nước đóng vai trò định hướng xây dựng, hoàn thiện thể chế kinh tế, tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng, lành mạnh và sử dụng các công cụ, chính sách, các nguồn lực của Nhà nước để định hướng, điều tiết nền kinh tế, bảo vệ môi trường, thực hiện công bằng và tiến bộ xã hội.

Vậy quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về vai trò kinh tế của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường như thế nào và để thực thi tốt hơn vai trò kinh tế của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam thời gian tới cần nhận thức và giải quyết những vấn đề nào? Đó là những chủ đề mà bài viết tập trung làm rõ.

NỘI DUNG

1. Quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về vai trò kinh tế của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường.

1.1. Giai đoạn từ Đại hội Đảng lần thứ VI đến Đại hội Đảng lần thứ VIII

Đây là giai đoạn đổi mới toàn diện cả cấu trúc và cơ chế vận hành nền kinh tế.

Đại hội Đảng lần thứ VI đột phá trong tư duy lý luận bằng việc đề ra đường lối đổi mới, từ bỏ cơ chế kế hoạch hoá tập trung, bao cấp, thừa nhận sự tồn tại của nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước. Thực hiện đường lối đổi mới đó, từ năm 1988 - 1990 Việt Nam đã tiến hành đổi mới một cách có hệ thống trên phạm vi toàn bộ nền kinh tế: khoán 10 trong nông nghiệp; thiết lập hệ thống ngân hàng hai cấp; bước đầu xoá bỏ chế độ hai giá, áp dụng hệ thống giá thị trường; thống nhất hệ thống tỷ giá và thực hiện chế độ lãi suất dương để chống lạm phát; thông qua Pháp lệnh về Ngân hàng nhà nước, Pháp lệnh về các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng; ban hành Luật Đầu tư nước ngoài và Luật Công ty; cho phép các công ty tư nhân trực tiếp xuất, nhập khẩu. Bởi vậy, năm 1991, Đại hội Đảng lần thứ VII cho rằng: “bước đầu hình thành nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 1991, tr.21)

Gắn với quá trình đổi mới đó thì quan điểm của Đảng về vai trò kinh tế của Nhà nước cũng có sự thay đổi. Đại hội Đảng lần thứ VII khẳng định: “Vai trò của Nhà nước rất quan trọng trong việc tạo lập các cân đối vĩ mô, điều tiết thị trường, ngăn ngừa và xử lý những đột biến xấu, tạo môi trường và điều kiện bình thường cho sản xuất kinh doanh, đảm bảo sự thống nhất giữa tăng trưởng kinh tế với công bằng và tiến bộ xã hội” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 1991, tr.118). Đại hội cho rằng: “bộ máy Nhà nước từng bước chuyển sang chức năng quản lý Nhà nước, khắc phục dần sự can thiệp vào điều hành kinh doanh của cơ sở” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 1991, tr.23). Đây là quan điểm đúng đắn về vai trò kinh tế của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường.

Tuy vậy, trong giai đoạn này “cơ chế quản lý mới bước đầu hình thành nhưng chưa đồng bộ, còn thiếu nhiều luật lệ, chính sách bảo đảm sản xuất, kinh doanh đúng hướng” (Đảng Cộng Sản Việt Nam, 1991, tr.23). Do đó, từ năm 1991-1996, Việt Nam tiếp tục đẩy mạnh đổi mới thể chế và định hình khung cấu trúc thể chế của nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước.

Trong bối cảnh đó, Đại hội Đảng lần thứ VIII nhấn mạnh: Nhà nước “thiết lập khuôn khổ luật pháp, có hệ thống chính sách nhất quán để tạo môi trường ổn định và thuận lợi cho giới kinh doanh làm ăn phát đạt; khắc phục, hạn chế tiêu cực của cơ chế thị trường ...” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 1996, tr.103, 104). Đại hội khẳng định: “Nhà nước thực hiện tốt các chức năng: định hướng phát triển; trực tiếp đầu tư vào một số lĩnh vực để dẫn dắt nỗ lực phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 1996, tr.103).

Đại hội Đảng lần thứ VIII cũng đã bước đầu phân biệt vai trò của Nhà nước với tư cách là quản lý vĩ mô nền kinh tế thị trường với vai trò là chủ sở hữu tài sản

công của Nhà nước. Đại hội cho rằng, Nhà nước “thực hiện đúng chức năng quản lý Nhà nước về kinh tế và chức năng chủ sở hữu tài sản công của Nhà nước” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 1996, tr.104). Đây có thể coi là bước tiến trong quan điểm của Đảng về vai trò kinh tế của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường.

1.2. Giai đoạn từ Đại hội Đảng lần thứ IX đến Đại hội Đảng lần thứ XIII

Đây là giai đoạn chuyển từ nhận thức thị trường là đối tượng quản lý sang thị trường là lực lượng điều tiết nền kinh tế thị trường và thể chế kinh tế thị trường được tiếp tục xây dựng, hoàn thiện.

Đại hội Đảng lần thứ IX, X, XI nhận thức rõ hơn vai trò kinh tế Nhà nước trong nền kinh tế thị trường và quyết định tiếp tục đổi mới, xây dựng đồng bộ hệ thống thể chế kinh tế thị trường mà trọng tâm là đổi mới cơ chế, xây dựng hệ thống pháp luật, hoàn thiện các công cụ để Nhà nước điều hành nền kinh tế, như chiến lược, quy hoạch, kế hoạch hóa và các chính sách kinh tế. Đại hội Đảng lần thứ XI khẳng định “tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật, chính sách kinh tế; đổi mới công tác xây dựng, thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2011, tr.215).

Hộp 1. Quan điểm của Đảng về vai trò kinh tế của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường từ Đại hội lần thứ IX đến Đại hội lần thứ XI.

1. “Tiếp tục đổi mới các công cụ quản lý vĩ mô của Nhà nước đối với nền kinh tế. Đổi mới hơn nữa công tác kế hoạch hoá, nâng cao chất lượng công tác xây dựng các chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2001, tr.33).

2. “Nhà nước tập trung làm tốt các chức năng định hướng sự phát triển bằng các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và chính sách trên cơ sở tôn trọng và tuân thủ các nguyên tắc của thị trường; tạo môi trường pháp lý thuận lợi để phát huy các nguồn lực của xã hội cho phát triển; bảo đảm tính bền vững và tích cực của các cân đối kinh tế vĩ mô, hạn chế các rủi ro và tác động tiêu cực của kinh tế thị trường; thực hiện quản lý Nhà nước bằng hệ thống pháp luật, giảm tối đa sự can thiệp hành chính vào hoạt động của thị trường và doanh nghiệp...” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2006, tr.26, 27).

3. “Thực hiện tốt chức năng của Nhà nước, giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa Nhà nước với thị trường” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2011, tr.140).

“Nhà nước quản lý, điều hành nền kinh tế bằng pháp luật, quy hoạch, kế hoạch và các công cụ điều tiết trên cơ sở tôn trọng các quy luật thị trường” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2011, tr.141).

Tiếp tục các quan điểm trên, Đại hội Đảng lần thứ XII khẳng định: “Nhà nước đóng vai trò định hướng, xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế, tạo môi trường cạnh

tranh bình đẳng, minh bạch và lành mạnh; sử dụng các công cụ, chính sách và các nguồn lực của Nhà nước để định hướng và điều tiết nền kinh tế, thúc đẩy sản xuất kinh doanh và bảo vệ môi trường; thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội trong từng bước, từng chính sách phát triển” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2016, tr.103). Đại hội cũng làm rõ hơn vai trò kinh tế Nhà nước trong nền kinh tế thị trường thông qua xác định mối quan hệ giữa Nhà nước, thị trường. Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 (khóa XII) đã bổ sung thêm yếu tố xã hội vào mối quan hệ này và yêu cầu quán triệt, xử lý tốt mối quan hệ giữa Nhà nước, thị trường và xã hội trong quản lý nền kinh tế thị trường (Nguyễn Quang Thuấn, 2021). Quan hệ giữa Nhà nước, thị trường và xã hội là những quan hệ cơ bản tạo nên cơ chế vận hành của nền kinh tế thị trường ở nước ta. Trong cơ chế đó có điều tiết của thị trường, có vai trò quản lý của Nhà nước và có vai trò của các tổ chức xã hội.

Đại hội Đảng lần thứ XIII tiếp tục làm rõ hơn vai trò của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường ở nước ta và tiếp tục khẳng định giữa Nhà nước, thị trường và xã hội có mối quan hệ chặt chẽ và tiếp tục yêu cầu phải nắm vững, xử lý tốt mối quan hệ này. Đó là, Nhà nước “điều hành nền kinh tế bằng pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và các công cụ điều tiết trên cơ sở quy luật thị trường, đi đôi với tăng cường công tác giám sát, giảm các tác động tiêu cực của thị trường, không can thiệp, làm sai lệch các quan hệ thị trường” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập1, tr.177). Thị trường (các quan hệ cung - cầu, cạnh tranh, các quan hệ kinh tế trên thị trường) đóng vai trò quyết định giá cả (trừ một số hàng hóa đặc biệt thuộc lĩnh vực độc quyền nhà nước thì giá cả do Nhà nước quyết định). Các tổ chức xã hội có vai trò tạo sự liên kết, phối hợp hoạt động, giải quyết những vấn đề phát sinh giữa các thành viên; đại diện và bảo vệ lợi ích của các thành viên trong quan hệ với các chủ thể, đối tác khác, cung cấp dịch vụ hỗ trợ cho các thành viên; phản ánh nguyện vọng, lợi ích của các tầng lớp nhân dân với Nhà nước và tham gia phản biện luật pháp, cơ chế, chính sách của Nhà nước, giám sát cơ quan và đội ngũ cán bộ, công chức nhà nước trong việc thực thi pháp luật (Nguyễn Quang Thuấn, 2021).

Từ tổng quan trên có thể khái quát quan điểm của Đảng về vai trò kinh tế Nhà nước trong nền kinh tế thị trường qua các kỳ Đại hội như sau:

Thứ nhất, chuyển từ quan điểm Nhà nước can thiệp trực tiếp có tính chất mệnh lệnh hành chính sang can thiệp gián tiếp bằng các công cụ kinh tế, tức là chuyển từ vai trò kinh tế của Nhà nước trong nền kinh tế tập trung, bao cấp sang vai trò kinh tế của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường.

Trong nền kinh tế tập trung, bao cấp, Nhà nước quản lý nền kinh tế chủ yếu bằng phương pháp hành chính mệnh lệnh trực tiếp, trong điều kiện kinh tế thị trường, các phương pháp kinh tế khách quan được coi trọng. Thông qua các công cụ quản lý, Nhà nước tác động gián tiếp dựa trên những lợi ích có tính định hướng đến đối tượng quản lý,

nhằm làm cho họ quan tâm đến kết quả cuối cùng của mình, từ đó tự giác hoàn thành các nhiệm vụ được giao; sử dụng các biện pháp, các công cụ và đòn bẩy kinh tế tác động lên quan hệ cung - cầu và giá cả, thông qua đó tác động có mục đích đến hoạt động của các chủ thể tham gia thị trường, hướng họ tới việc thực hiện mục tiêu do Nhà nước đề ra.

Mặt khác, thời gian qua, Nhà nước đã hạn chế dần việc can thiệp vào những công việc cụ thể. Thay vào đó, Nhà nước chỉ tập trung vào những vấn đề mà bản thân các chủ thể trong nền kinh tế không thể thực hiện được như thiết lập hệ thống pháp luật, kế hoạch, chính sách và các công cụ điều tiết vĩ mô, đảm bảo khung pháp lý, đảm bảo môi trường cho việc thực hiện quyền tự do kinh doanh, khai thác tốt nhất mọi nguồn lực của xã hội để phát triển kinh tế.

Thứ hai, phân định chức năng quản lý Nhà nước về kinh tế với chức năng sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp.

Qua các kỳ Đại hội Đảng thấy rõ, gắn với đổi mới quan điểm trong quản lý nền kinh tế, Đảng nhận thức rõ hơn chức năng quản lý Nhà nước về kinh tế với chức năng kinh doanh của các doanh nghiệp. Theo đó, Nhà nước chủ yếu chỉ thực hiện chức năng quản lý nền kinh tế, không thực hiện chức năng kinh doanh, không làm thay các doanh nghiệp, toàn bộ các hoạt động kinh doanh do doanh nghiệp tự quyết định.

Thứ ba, đã tách bạch vai trò quản lý kinh tế vĩ mô của Nhà nước với vai trò quản lý của Nhà nước với tư cách là chủ sở hữu tư liệu sản xuất.

Ngoài việc tách bạch chức năng quản lý Nhà nước về kinh tế với chức năng kinh doanh của doanh nghiệp thì vai trò của Nhà nước với tư cách là chủ sở hữu cũng có những thay đổi. Đó là xu hướng thu hẹp, tiến tới xoá bỏ chức năng đại diện chủ sở hữu nhà nước của các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với tài sản được Nhà nước giao ở các doanh nghiệp nhà nước. Đồng thời, thông qua chính sách phát triển kinh tế nhiều thành phần, Nhà nước giảm dần vai trò "chủ sở hữu" của mình trong nền kinh tế, trước hết là bằng cách cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước.

2. Những vấn đề cần nhận thức và giải quyết trong quá trình thực thi vai trò kinh tế của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

Thứ nhất, làm rõ hơn lý luận đặc thù vai trò kinh tế của Nhà nước trong mô hình "nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa" và xác định lộ trình thực hiện mô hình này.

Thực tiễn quá trình chuyển đổi kinh tế ở các nước chỉ ra rằng, lựa chọn mô hình khác nhau và bước đi khác nhau sẽ mang lại những kết quả khác nhau.

Đại hội XIII khẳng định, "kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là mô hình kinh tế tổng quát của nước ta trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội" (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.128). Đây là mô hình duy nhất trên thế giới hiện

nay, được xác định từ năm 1991. Bởi vậy, mô hình này còn mới lạ, nên trong thực hiện theo kiểu “dò đá qua sông”, vừa làm vừa rút kinh nghiệm. Do đó, để nâng cao vai trò kinh tế của Nhà nước cần phải làm rõ hơn về mặt lý luận đặc thù vai trò kinh tế của Nhà nước trong mô hình này.

Mục tiêu cuối cùng của mô hình này được xác định là thực hiện “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”. Để thực hiện được mục tiêu đó đòi hỏi quá trình lâu dài, nhưng phải có lộ trình, tức là phải phân kỳ mô hình này theo từng giai đoạn phát triển.

Việc xác định lộ trình, qua đó xác định bước đi và sử dụng các biện pháp phù hợp có ý nghĩa then chốt cho thành công trong việc thực hiện mô hình này. Mỗi giai đoạn của mô hình này có trình độ phát triển và đặc điểm riêng. *Căn cứ vào trình độ phát triển và đặc điểm của từng giai đoạn để đưa ra mục tiêu, nhiệm vụ, qua đó lựa chọn các biện pháp phù hợp để thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ đó, tức là lựa chọn các chính sách và sử dụng các công cụ điều tiết kinh tế thích hợp cho từng giai đoạn của lộ trình thực hiện mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.*

Thứ hai, việc thực hiện chức năng định hướng phát triển kinh tế còn có nhiều điều bất cập, hệ thống pháp luật, chính sách thiếu nhất quán, chưa đồng bộ.

Chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế còn thiếu dự báo tin cậy và do đó vẫn còn kém hiệu quả.

Hệ thống luật pháp còn thiếu, chưa tạo hành lang pháp lý đầy đủ và nhất quán cho hoạt động sản xuất, kinh doanh. Bên cạnh đó hiệu lực thi hành luật pháp kinh tế yếu. Dù đã có Luật Doanh nghiệp nhưng doanh nghiệp nhà nước vẫn được hưởng nhiều ưu đãi và đối xử ưu ái hơn những doanh nghiệp ngoài nhà nước. Dù đã có Luật Đầu tư nhưng vẫn ưu ái đầu tư nước ngoài hơn đầu tư trong nước. Điều đó chứng tỏ, trong thực tế chưa tạo được môi trường bình đẳng cho các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh, phát triển sản xuất, kinh doanh trong cơ chế thị trường.

Hệ thống chính sách kinh tế vẫn còn thiếu, chưa nhất quán, nhiều chính sách thiếu tính thuyết phục, còn có những khe hở, lỗ hổng và có chính sách bị lợi ích nhóm chi phối. Nhiều chính sách không có tính khả thi hoặc chệch đi vào cuộc sống, thiếu ổn định, luôn phải sửa đổi bổ sung và điều chỉnh. Việc triển khai thực hiện chính sách còn ít được quan tâm, hoặc chưa được quan tâm đúng mức. Tư tưởng bao cấp trong một số chính sách vẫn còn, đặc biệt là bao cấp đối với doanh nghiệp nhà nước.

Việc huy động, sử dụng và quản lý nguồn tài chính quốc gia còn lãng phí, kém hiệu quả, chi đầu tư phát triển còn mang nặng cơ chế “xin - cho”. Địa phương nào, ngành nào có “quan hệ tốt” thì sẽ được cấp nhiều và ngược lại. Điều đó vô hình trung tạo ra đặc quyền, đặc lợi cho những người nắm nguồn vốn này.

Thứ ba, phương thức quản lý Nhà nước về kinh tế vẫn còn nặng về can thiệp hành chính, còn mang tính ngắn hạn và bị động. Nhà nước can thiệp trực tiếp vào nền kinh tế với mức độ còn lớn, đặc biệt trong phân bổ nguồn lực, dẫn tới “xin - cho”. Vai trò Nhà nước về kinh tế vẫn nặng về xử lý tình huống, sự việc, can thiệp hành chính; nặng về “kiểm tra”, “xử lý” nhiều hơn là “hỗ trợ, tạo điều kiện” cho hoạt động của các chủ thể kinh tế; chú ý đến khu vực kinh tế nhà nước, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài hơn khu vực kinh tế tư nhân. Tình trạng quản lý thiếu chiến lược dài hạn mà chỉ mang tính ngắn hạn, thiếu chủ động, mang tính đối phó bị động.

Nhận thức về cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường và hệ thống giá cả thị trường còn hạn chế, thể hiện qua thái độ đối với tình trạng độc quyền của nhiều doanh nghiệp nhà nước và còn một số hàng hóa mà giá cả chưa được thị trường hóa, điển hình là giá năng lượng (xăng, dầu, điện), giá vốn (lãi suất, tỷ giá) và giá cả sức lao động. Đây là những hàng hóa có ảnh hưởng rất lớn đến quyết định sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp.

Thứ tư, trong thực tế chưa thực hiện tốt vai trò Nhà nước với tư cách là quản lý kinh tế và với tư cách là chủ sở hữu các doanh nghiệp nhà nước. Hậu quả dẫn đến là, một mặt, Nhà nước vẫn trực tiếp tham gia vào nhiều hoạt động đầu tư, kinh doanh, can thiệp hành chính trực tiếp trong nhiều hoạt động kinh tế của các doanh nghiệp nhà nước; mặt khác còn buông lỏng quản lý ở một số lĩnh vực nhất thiết cần có sự quản lý của Nhà nước (như việc giám sát thực thi pháp luật, xử lý những vụ việc vi phạm luật pháp, bảo vệ môi trường v.v...).

Thứ năm, “lợi ích nhóm” trong quy hoạch, kế hoạch và xây dựng, thực thi các chính sách.

Hiện nay, ở nước ta, lợi ích nhóm đã xuất hiện, hiện diện hầu hết ở tất cả các lĩnh vực của đời sống kinh tế, xã hội. Nhưng, phổ biến nhất, tác hại và nguy hiểm nhất là lợi ích nhóm trong quá trình thực hiện chủ trương, chính sách phát triển kinh tế, xã hội. Trong một số trường hợp còn có thể tồn tại một liên minh không chính thức giữa các nhóm lợi ích ở trong nước với các nhóm lợi ích ở nước ngoài.

Một điều dễ nhận thấy ở Việt Nam là, đa số lợi ích nhóm mâu thuẫn với lợi ích cộng đồng và lợi ích quốc gia. Bởi vậy, lợi ích nhóm là trở lực lớn trong quá trình thực hiện đường lối, pháp luật, chính sách của Đảng và Nhà nước; làm méo mó chính sách, gây thiệt hại lớn đối với tài sản của Nhà nước, xã hội, tập thể; xâm phạm quyền và lợi ích của công dân; làm tha hóa đội ngũ cán bộ, công chức; đảo lộn những chuẩn mực, giá trị đạo đức xã hội; làm xói mòn lòng tin của nhân dân đối với Đảng, Nhà nước. Do đó, lợi ích nhóm là vấn đề bức xúc hiện nay, cần phải được giải quyết.

Hộp 2: Phát biểu của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng về lợi ích nhóm

“Chiến lược, quy hoạch và chính sách đầu tư phải có tầm nhìn xa, không bị tư duy nhiệm kỳ, tư tưởng cục bộ, bệnh thành tích, chủ quan duy ý chí hay *lợi ích nhóm* chi phối” (Trích phát biểu bế mạc Hội nghị TW3 khóa XI)

“Công tác quản lý nhà nước còn nhiều bất cập, phân cấp đầu tư chưa phù hợp; có nơi, có lúc còn bị chi phối bởi tư tưởng cục bộ, lợi ích nhóm” (Trích phát biểu bế mạc Hội nghị TW 4 khóa XI)

“Kiên quyết siết chặt kỷ luật, kỷ cương, xóa bỏ cơ chế "xin - cho"; chống tham nhũng, tiêu cực, "*lợi ích nhóm*" trong đầu tư công” (Trích phát biểu bế mạc Hội nghị TW 3 khóa XIII)

Phải nói rằng, lợi ích nhóm là vấn đề tồn tại ở hầu hết các nước. Nước ta không phải là ngoại lệ và phải thừa nhận hiện thực đó. Và khi đó phải có biện pháp điều chỉnh hoạt động của các nhóm lợi ích thông qua các văn bản pháp quy.

Hiện nay chúng ta đang thiếu một hành lang pháp lý về các nhóm lợi ích và vận động hành lang của các nhóm này. Vì vậy, đã đến lúc Việt Nam cần thừa nhận các nhóm lợi ích, đồng thời xây dựng các văn bản pháp quy để điều chỉnh hoạt động của các nhóm lợi ích. Nhiều nước trên thế giới như Mỹ, Anh, Canada... từ lâu đã có các đạo luật quy định hoạt động của các nhóm lợi ích với mục tiêu là minh bạch hóa hoạt động của các nhóm này và tránh tác động tiêu cực đến kinh tế, xã hội.

KẾT LUẬN

Thành tựu lớn nhất quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về vai trò kinh tế của Nhà nước là chuyển từ Nhà nước can thiệp trực tiếp có tính chất mệnh lệnh hành chính sang can thiệp gián tiếp thông qua các công cụ kinh tế.

Đại hội Đảng lần thứ VI đề ra đường lối đổi mới và đột phá trong tư duy nhận thức về vai trò kinh tế của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường. Từ đó đến nay, quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về vai trò kinh tế của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường ngày càng hoàn thiện hơn, cụ thể hơn. Gắn với quá trình đó, quan điểm của Đảng cũng ngày càng rõ hơn, tách bạch hơn vai trò của Nhà nước quản lý nền kinh tế với vai trò quản lý các doanh nghiệp thuộc sở hữu Nhà nước. Đặc biệt, Đại hội Đảng lần thứ XIII xác định rõ mối quan hệ giữa Nhà nước, thị trường và xã hội trong điều tiết nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

Tuy nhiên, để thực thi tốt hơn vai trò kinh tế của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam cần nhận thức và giải quyết một số vấn đề về lý luận và thực tiễn. Về lý luận cần làm rõ hơn đặc thù vai trò kinh tế của

Nhà nước trong mô hình “nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa” và xác định lộ trình thực hiện mô hình này. Về thực tiễn, hệ thống pháp luật, chính sách phải đồng bộ và nhất quán; tách bạch rõ ràng hơn vai trò Nhà nước với tư cách là quản lý nền kinh tế vĩ mô với quản lý các doanh nghiệp nhà nước; giảm dần rồi chấm dứt can thiệp trực tiếp vào nền kinh tế và giải quyết vấn đề lợi ích nhóm để lợi ích nhóm không tác động tiêu cực đến phát triển kinh tế, xã hội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Đảng Cộng sản Việt Nam (1986), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, NXB Sự thật, Hà Nội.
- [2]. Đảng Cộng sản Việt Nam (1991), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, NXB Sự thật, Hà Nội
- [3]. Đảng Cộng sản Việt Nam (1996), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội .
- [4]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội .
- [5]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [6]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [7]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [8]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập 1*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [9]. Nguyễn Quang Thuần, *Những điểm mới về kinh tế trong Văn kiện Đại hội XIII của Đảng*, <https://www.tuyengiao.vn/tim-hieu-noi-dung-cac-van-kien-dai-hoi-xiii/nhung-diem-moi-ve-kinh-te-trong-van-kien-dai-hoi-xiii-cua-dang-134837>.
- [10]. Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng, *Phát biểu bế mạc Hội nghị TW 3, 4 khóa XI*
- [11]. Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng, *Phát biểu bế mạc Hội nghị TW 3 khóa XIII*

NHẬN THỨC VỀ VAI TRÒ CHỦ ĐẠO CỦA KINH TẾ NHÀ NƯỚC THEO TINH THẦN ĐẠI HỘI XIII CỦA ĐẢNG

*NGŨT.PGS.TS. Tô Đức Hạnh
Trường Đại học Kinh tế Quốc dân*

Tóm tắt: Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, Đảng ta lựa chọn mô hình phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa làm phương tiện để xây dựng chủ nghĩa xã hội. Nền kinh tế thị trường ở Việt Nam có nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, nên có những hướng phát triển khác nhau. Để đảm bảo nền kinh tế thị trường phát triển theo đúng định hướng xã hội chủ nghĩa, Đảng ta xác định kinh tế nhà nước phải giữ vai trò chủ đạo. Đây là quan điểm thống nhất, xuyên suốt của Đảng từ khi thực hiện công cuộc đổi mới đến nay. Quan điểm này được nhận thức ngày càng đầy đủ, sâu sắc và hoàn thiện hơn qua các kỳ Đại hội của Đảng. Bài viết tập trung phân tích nhận thức về kinh tế nhà nước, nội dung, tiêu chí đánh giá, sự cần thiết và thực trạng vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước trong nền kinh tế thị trường ở nước ta theo tinh thần Đại hội lần thứ XIII của Đảng. Từ đó, tác giả khuyến nghị một số giải pháp nhằm tăng cường vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước trong thời gian tới.

Từ khóa: *Đại hội XIII; kinh tế nhà nước; thành phần kinh tế; vai trò chủ đạo.*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Bắt đầu công cuộc đổi mới (1986) cho đến 10 năm sau, bộ phận kinh tế thuộc sở hữu nhà nước, do Nhà nước trực tiếp quản lý kinh doanh được gọi là kinh tế quốc doanh (KTQD). Văn kiện Đại hội VI (1986) chỉ rõ: KTQD phải đổi mới cơ chế quản lý... thật sự chuyển sang hạch toán kinh doanh XHCN (Đảng Cộng sản Việt Nam, 1986, tr.65). Văn kiện Đại hội VII (1991) viết: KTQD được củng cố và phát triển trong những ngành và lĩnh vực then chốt (Đảng Cộng sản Việt Nam, 1991, tr.68). Tại Đại hội VIII (1996) thuật ngữ KTQD đã chính thức được thay bằng thuật ngữ kinh tế nhà nước (KTNN). Văn kiện Đại hội VIII khẳng định, các thành phần kinh tế ở nước ta gồm: “kinh tế nhà nước; kinh tế hợp tác; kinh tế cá thể, tiểu chủ; kinh tế tư bản tư nhân; kinh tế tư bản nhà nước” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 1996, tr.81). Kể từ Đại hội VIII đến nay, thuật ngữ KTNN đã được Đảng ta sử dụng thống nhất trong các Văn kiện Đại hội và luôn xác định KTNN giữ vai trò chủ đạo. Đây là quan điểm nhất quán, xuyên suốt, ngày càng được nhận thức sâu sắc hơn qua các kỳ Đại hội của Đảng. Văn kiện Đại hội XIII (2021) ghi rõ: “Nền kinh tế thị trường định hướng XHCN Việt Nam có nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tr.128-129). Việc

nhận thức rõ KTNN và vai trò chủ đạo của KTNN trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa theo tinh thần Đại hội lần thứ XIII của Đảng là vấn đề có ý nghĩa to lớn hiện nay.

NỘI DUNG

1. Nhận thức về kinh tế nhà nước

Kể từ Đại hội VIII của Đảng, thuật ngữ KTNN đã được sử dụng thống nhất. Nhưng nội hàm KTNN trải qua thời gian dài vẫn có những cách hiểu khác nhau, chưa được xác định rõ và chưa thống nhất. Có những ý kiến đã đồng nhất KTNN với khu vực doanh nghiệp nhà nước (DNNN). Do đó, trong quá trình đổi mới, có không ít các DNNN làm ăn không hiệu quả, thua lỗ... thì họ đã vội vàng phủ nhận vai trò chủ đạo của KTNN. Có những ý kiến cho rằng, KTNN bao gồm cả các DNNN và các lực lượng vật chất của Nhà nước. Có những ý kiến lại cho rằng, KTNN còn bao gồm cả bộ máy nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội hoạt động bằng ngân sách nhà nước.

Qua quá trình nhận thức cả về lý luận và thực tiễn, đến nay KTNN được hiểu một cách thống nhất theo quan điểm của Đảng như sau:

KTNN là thành phần kinh tế dựa trên chế độ công hữu về tư liệu sản xuất (dưới hình thức sở hữu toàn dân) mà Nhà nước là đại diện chủ sở hữu.

Cơ cấu KTNN bao gồm: các doanh nghiệp nhà nước, ngân sách nhà nước, ngân hàng nhà nước, các quỹ dự trữ quốc gia, các quỹ bảo hiểm nhà nước và các tài sản thuộc sở hữu nhà nước. Nếu KTQD chỉ bao hàm các DNNN, thì KTNN ngoài khu vực DNNN còn bao gồm khu vực phi kinh doanh của Nhà nước (ngân sách nhà nước, ngân hàng nhà nước, các quỹ dự trữ quốc gia, các tài sản thuộc sở hữu nhà nước). Trong đó, DNNN là lực lượng nòng cốt của KTNN. Như vậy, KTNN có nội hàm rộng hơn KTQD. Chúng ta cần phải hiểu nội hàm của KTNN bao gồm hai bộ phận cấu thành: thứ nhất là bộ phận DNNN: gồm các doanh nghiệp mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ và các doanh nghiệp mà Nhà nước nắm phần chi phối; thứ hai là bộ phận phi doanh nghiệp: gồm ngân sách nhà nước, ngân hàng nhà nước, các quỹ dự trữ quốc gia, các tài sản thuộc sở hữu nhà nước.

2. Nội dung và tiêu chí đánh giá vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam

2.1. Nội dung vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước

Thuật ngữ vai trò chủ đạo có thể hiểu một cách khái quát nhất đó là vai trò dẫn dắt, điều tiết, chi phối và có tính chất quyết định đến sự vận động, phát triển của các hiện tượng sự vật. Vận dụng vào kinh tế, đó chính là vai trò dẫn dắt, điều tiết, chi phối và có tính chất quyết định đến sự vận động, phát triển của toàn bộ nền kinh tế. Trên cơ sở kế thừa, phát triển tư tưởng các kỳ Đại hội từ khi đổi mới, Đại hội XIII chỉ rõ: “Kinh tế nhà nước là công cụ, lực lượng vật chất quan trọng để Nhà nước ổn định kinh

tế vĩ mô, định hướng, điều tiết, dẫn dắt thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội, khắc phục các khuyết tật của cơ chế thị trường” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tr.129). Theo tinh thần Đại hội XIII của Đảng, chúng tôi hiểu nội dung vai trò chủ đạo của KTNN như sau:

Thứ nhất, KTNN là công cụ, lực lượng vật chất quan trọng để Nhà nước giữ vững ổn định nền kinh tế vĩ mô.

Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đòi hỏi phải xây dựng được một cơ cấu kinh tế hợp lý, phát triển hài hòa giữa các ngành, các vùng, miền của đất nước. Tuân theo quy luật của thị trường, các chủ thể kinh doanh hoạt động đều vì mục đích lợi nhuận tối đa, do đó ở đâu, khi nào, hàng hóa nào đầu tư có lợi nhuận cao thì ở đó, khi đó các doanh nghiệp sẽ tập trung đầu tư vào kinh doanh ở những nơi đó, những mặt hàng đó và ngược lại, thì các doanh nghiệp sẽ bỏ kinh doanh các mặt hàng đó. Như vậy, dễ dẫn đến nguy cơ mất cân đối nền kinh tế vĩ mô, nguy cơ sinh ra khủng hoảng, thất nghiệp, lạm phát. Để chống lại nguy cơ đó Nhà nước thực hiện chức năng điều tiết nền kinh tế bằng nhiều công cụ khác nhau. Trong đó lực lượng KTNN được coi là một công cụ quan trọng để Nhà nước Việt Nam điều tiết, quản lý và ổn định nền kinh tế vĩ mô. Điều này được thể hiện: ở đâu, vùng nào (đặc biệt là các vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn), khi nào, ngành nào, mặt hàng nào cần phải đầu tư phát triển mà các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác không muốn hoặc không đủ khả năng đầu tư thì ở đó, khi đó các DNNN sẽ đứng ra đảm nhận.

Thứ hai, KTNN là lực lượng vật chất định hướng, điều tiết, dẫn dắt, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

Mục tiêu đầu tiên của mọi nền kinh tế nói chung và nền kinh tế Việt Nam nói riêng đều nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Bởi lẽ, nền kinh tế có tăng trưởng mới có điều kiện để thực hiện các mục tiêu chính trị, văn hóa, xã hội. Để nền kinh tế nước ta tăng trưởng, phát triển ổn định, cần phải có một lực lượng có sức mạnh kinh tế làm đòn bẩy. Lực lượng đó ở nước ta ngoài KTNN ra không còn có một thành phần kinh tế nào khác đảm nhận được. Bởi vì KTNN bao gồm cả bộ phận DNNN và bộ phận phi doanh nghiệp, KTNN thuộc sở hữu toàn dân nắm giữ những ngành, những lĩnh vực kinh tế then chốt, trọng yếu, là xương sống của nền kinh tế, nên nó có sức mạnh tổng hợp vừa chi phối nền kinh tế vừa đảm bảo an ninh, quốc phòng và phúc lợi xã hội. Bộ phận DNNN có khả năng ứng dụng được những công nghệ hiện đại, những phương pháp sản xuất tiên tiến, thu hút lực lượng lao động có trình độ cao, luôn đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tăng năng suất lao động, nâng cao năng lực cạnh tranh nền kinh tế, làm đòn bẩy thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội, gắn tăng trưởng kinh tế với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội.

Thứ ba, KTNN tạo điều kiện, mở đường, thúc đẩy các thành phần kinh tế khác cùng phát triển và xây dựng nền kinh tế theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Do sự phát triển không ngừng của khoa học, kỹ thuật và công nghệ, làm xuất hiện những ngành, lĩnh vực kinh tế mới có vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội. Nhưng các lĩnh vực này lại cần nhiều vốn đầu tư, sinh lời thấp, thu hồi vốn chậm, có hàm lượng khoa học cao, nên các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác không muốn đầu tư hoặc không đủ sức đầu tư, thì DNNN tất yếu phải đảm nhận để đảm bảo cho các thành phần kinh tế và cả nền kinh tế cùng phát triển. Khi các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác muốn và có khả năng đầu tư vào các lĩnh vực đó, thì các DNNN có thể rút khỏi, nhường chỗ cho các doanh nghiệp khác đầu tư và DNNN tiếp tục thực hiện vai trò của mình trong việc đầu tư vào những lĩnh vực mới khác. Đây chính là thể hiện vai trò đầu tàu, dẫn dắt của KTNN. Hơn nữa, trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, giữa KTNN và các thành phần kinh tế luôn có mối quan hệ tác động qua lại nhau, vừa hợp tác vừa cạnh tranh nhau không phải để triệt tiêu nhau mà để thúc đẩy nhau cùng phát triển. Các thành phần kinh tế khác càng phát triển thì đóng góp vào ngân sách càng lớn, làm cho bộ phận phi doanh nghiệp của KTNN càng mạnh. Vì vậy, KTNN càng tạo điều kiện, mở đường, thúc đẩy các thành phần kinh tế khác phát triển. Sự phát triển năng động, hiệu quả của khu vực kinh tế ngoài nhà nước cũng là nhân tố thúc đẩy khu vực KTNN phát triển hơn.

Thứ tư, KTNN là công cụ quan trọng để Nhà nước chống lại các khuyết tật của cơ chế thị trường.

Nền kinh tế thị trường là nền kinh tế vận hành theo cơ chế thị trường, mà cơ chế thị trường mặc dù “đem lại những điều kỳ diệu xung quanh ta”, nhưng cơ chế thị trường cũng nảy sinh không ít những mặt khuyết tật, như: xu hướng xuất hiện độc quyền tư nhân (gây thiệt hại cho người tiêu dùng và xã hội); tăng ô nhiễm môi trường; không tránh khỏi khủng hoảng, thất nghiệp, lạm phát; phân hóa giàu nghèo,... Những khuyết tật này là đối lập với xã hội mà Đảng và nhân dân ta chủ trương xây dựng. Vì vậy, Nhà nước phải sử dụng các công cụ hữu hiệu để khắc phục những khuyết tật của cơ chế thị trường, trong đó có công cụ quan trọng nhất là KTNN. Nhà nước sử dụng KTNN để chống lại xu hướng phát triển độc quyền tư nhân; kiểm soát, điều tiết cả quá trình sản xuất và lưu thông, thúc đẩy các loại thị trường phát triển, tạo việc làm, tăng thu nhập, tăng thu ngân sách. KTNN còn đi đầu trong phát triển kinh tế - xã hội ở các vùng khó khăn, thu hẹp khoảng cách giàu nghèo giữa các vùng, miền; nâng cao mức sống của những tầng lớp dân cư có thu nhập thấp, tạo sự công bằng xã hội; điều hòa cung cầu tiền tệ trên thị trường nhằm kiềm chế lạm phát, chống khủng hoảng, thất nghiệp. KTNN vừa đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế vừa đi đầu trong cuộc chiến chống đói, nghèo và tụt hậu.

Tóm lại, trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam, KTNN giữ vai trò chủ đạo được thể hiện một cách toàn diện trên cả ba phương diện: kinh tế, chính trị, xã hội.

2.2. Tiêu chí đánh giá vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước

Vai trò chủ đạo của KTNN có thực hiện được hay không, được đánh giá thông qua các tiêu chí cơ bản sau:

Một là, kinh tế vĩ mô hoạt động ổn định, tránh được khủng hoảng, thất nghiệp và kiềm chế được lạm phát.

KTNN nắm giữ cả hệ thống ngân sách nhà nước, các tài sản thuộc sở hữu nhà nước,... đó chính là sức mạnh vật chất mà Nhà nước sử dụng để chống đỡ khủng hoảng, tạo việc làm, chống thất nghiệp, điều hòa cung cầu tiền tệ, chống lạm phát..., đó cũng chính là công cụ quan trọng để Nhà nước chống lại những khuyết tật của cơ chế thị trường. Do đó, nền kinh tế vĩ mô hoạt động càng ổn định và có hiệu quả; khủng hoảng kinh tế càng được ngăn chặn; tỷ lệ lao động thất nghiệp càng thấp; lạm phát càng được kiềm chế thì vai trò chủ đạo của KTNN càng được thể hiện.

Hai là, nền kinh tế không ngừng tăng trưởng, phát triển.

KTNN nắm giữ những ngành, những lĩnh vực kinh tế trọng yếu, then chốt chi phối nền kinh tế quốc dân. KTNN lại tạo điều kiện, mở đường thúc đẩy các thành phần kinh tế khác cùng phát triển. KTNN có khả năng ứng dụng những công nghệ hiện đại, những phương pháp sản xuất tiên tiến để tăng năng suất lao động... Do đó, vai trò chủ đạo của KTNN phải được thể hiện thông qua sự tăng trưởng kinh tế của quốc gia. Tốc độ tăng trưởng kinh tế càng cao biểu hiện vai trò chủ đạo của KTNN càng được thực hiện tốt và ngược lại, nền kinh tế tăng trưởng thấp hoặc thậm trí không tăng trưởng thể hiện vai trò chủ đạo của KTNN càng yếu kém hoặc vai trò chủ đạo của KTNN sẽ không được thể hiện.

Ba là, các doanh nghiệp nhà nước phải hoạt động có hiệu quả.

DNNN là lực lượng nòng cốt của KTNN, nên KTNN giữ vai trò chủ đạo thì DNNN không phải thể hiện ở việc chiếm tỷ trọng cao về số lượng mà là phải hoạt động có chất lượng, hiệu quả. DNNN phải phát triển thành các tập đoàn kinh tế mạnh, có khả năng cạnh tranh trong nước và quốc tế; phải nắm giữ được những ngành, những lĩnh vực kinh tế then chốt, trọng yếu của nền kinh tế; phải ứng dụng được những công nghệ hiện đại, áp dụng những phương pháp quản lý tiên tiến, thu hút, sử dụng, phát huy có hiệu quả lực lượng lao động chất lượng cao để nâng cao năng suất lao động, tăng năng lực cạnh tranh, hoạt động có năng suất, chất lượng và hiệu quả trong các hoạt động sản xuất kinh doanh.

Bốn là, thu nhập, đời sống của nhân dân ngày càng được nâng cao và sự bất bình đẳng xã hội phải ngày càng được thu hẹp.

KTNN giữ vai trò chủ đạo, thì phải thể hiện ở kết quả phát triển cả về mặt xã hội, tức là thu nhập của dân cư ngày càng tăng; đời sống vật chất của các tầng lớp dân cư phải không ngừng được cải thiện; y tế, giáo dục, trình độ dân trí, sức khỏe, tuổi thọ của cộng đồng phải ngày càng được nâng cao; khoảng cách chênh lệch về đời sống kinh tế, xã hội giữa các tầng lớp dân cư, giữa các vùng, miền phải ngày càng được thu hẹp, tiến bộ và công bằng xã hội phải ngày càng được đảm bảo.

3. Kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo là tất yếu khách quan trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Cơ cấu kinh tế nhiều thành phần là đặc trưng phổ biến của mọi nền kinh tế thị trường. Nhưng trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam thì KTNN giữ vai trò chủ đạo đó là tất yếu khách quan, vì những lý do như sau:

Thứ nhất, do bản chất, mục tiêu của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa quy định.

Đại hội XIII tiếp tục khẳng định: “Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là mô hình kinh tế tổng quát của nước ta trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Đó là nền kinh tế thị trường hiện đại, hội nhập quốc tế, vận hành đầy đủ, đồng bộ theo các quy luật của kinh tế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, do Đảng cộng sản Việt Nam lãnh đạo, bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa, vì mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh” phù hợp với từng giai đoạn của đất nước” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tr.128-129). Như vậy, nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam là một kiểu kinh tế thị trường mới trong lịch sử phát triển của kinh tế thị trường; là nền kinh tế vừa tuân theo những quy luật của kinh tế thị trường vừa dựa trên cơ sở và được dẫn dắt, chi phối bởi các nguyên tắc và bản chất của chủ nghĩa xã hội, thể hiện trên cả ba mặt: sở hữu, tổ chức quản lý và phân phối. Bản chất của nền kinh tế ở Việt Nam là kinh tế thị trường, nhưng mục tiêu là đi lên chủ nghĩa xã hội. Để đảm bảo nền kinh tế thị trường Việt Nam phát triển theo đúng định hướng xã hội chủ nghĩa thì KTNN phải giữ vai trò chủ đạo. Vì KTNN là thành phần kinh tế dựa trên sở hữu toàn dân về tư liệu sản xuất, mà sở hữu toàn dân là cơ sở kinh tế của xã hội xã hội chủ nghĩa. Vì vậy, chỉ có KTNN giữ vai trò chủ đạo thì mới có thể điều tiết, chi phối và dẫn dắt các thành phần kinh tế khác cùng phát triển, xây dựng nền kinh tế theo mục tiêu xã hội chủ nghĩa. Không có vai trò chủ đạo của KTNN thì không thể nói đến định hướng xã hội chủ nghĩa, không thể nói đến con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

Thứ hai, vì một trong những đặc trưng cơ bản của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là tăng trưởng kinh tế gắn với sự tiến bộ và công bằng xã hội.

Một đặc trưng cơ bản của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam là phải gắn tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ và công bằng xã

hội. Bởi vì thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội vừa là mục tiêu vừa là động lực của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Ở nước ta “mỗi chính sách kinh tế đều phải hướng tới mục tiêu phát triển xã hội; mỗi chính sách xã hội phải nhằm tạo ra động lực thúc đẩy phát triển kinh tế; khuyến khích làm giàu hợp pháp phải đi đôi với xoá đói, giảm nghèo bền vững” (Nguyễn Phú Trọng, 2021). Chúng ta không phải thúc đẩy kinh tế phát triển đến trình độ cao rồi mới thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, càng không thể bỏ qua sự tiến bộ và công bằng xã hội để chạy theo sự tăng trưởng kinh tế đơn thuần như nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa. Định hướng xã hội chủ nghĩa trong kinh tế thị trường ở Việt Nam là phải gắn kinh tế với xã hội, thống nhất chính sách kinh tế với chính sách xã hội, tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước, từng chính sách và trong suốt quá trình phát triển. Do bản chất của chế độ công hữu, nên trong phát triển nền kinh tế thị trường, chỉ có KTNN giữ vai trò chủ đạo thì mới có thể thực hiện được tăng trưởng kinh tế gắn với thực hiện sự tiến bộ và công bằng xã hội. Bởi vì trong KTNN, bộ phận phi doanh nghiệp thực hiện cả chức năng kinh tế, chính trị và xã hội; bộ phận DNNN ngoài việc hoạt động kinh doanh, cạnh tranh bình đẳng theo nguyên tắc của thị trường còn có chức năng đảm bảo cả về chính trị, xã hội; đầu tư vào những ngành, những địa bàn khó khăn có ý nghĩa chính trị, xã hội to lớn mà các thành phần kinh tế khác không muốn đầu tư.

Thứ ba, trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam chỉ kinh tế nhà nước là thành phần kinh tế có đủ khả năng giữ được vai trò chủ đạo.

Như đã phân tích, KTNN là thành phần kinh tế dựa trên sở hữu toàn dân về tư liệu sản xuất, là chế độ sở hữu phù hợp với tính xã hội hoá ngày càng cao của lực lượng sản xuất. KTNN là khu vực kinh tế có sức mạnh về kinh tế, nắm giữ những ngành, những lĩnh vực kinh tế then chốt, trọng yếu của nền kinh tế; nắm giữ các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh có tính chiến lược đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, các lĩnh vực vừa chi phối nền kinh tế vừa đảo bảo an ninh, quốc phòng và phúc lợi xã hội. Do đó chỉ có KTNN mới là lực lượng có khả năng liên kết, tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế khác cùng phát triển; là lực lượng bảo đảm cho sự phát triển ổn định của nền kinh tế, có khả năng can thiệp, điều tiết, dẫn dắt, chi phối toàn bộ nền kinh tế nhằm hướng nền kinh tế phát triển theo mục tiêu đã định - mục tiêu đi lên chủ nghĩa xã hội.

4. Đánh giá vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước ở nước ta hiện nay

4.1. Những kết quả đạt được

Thứ nhất, sự thể hiện vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước về mặt kinh tế.

Những năm qua, trong khi kinh tế thế giới suy thoái, thiên tai, dịch bệnh hoành hành, nhờ có sức mạnh của KTNN mà Việt Nam mới đảm bảo những cân đối vĩ mô. Nhìn chung, các doanh nghiệp, tập đoàn của KTNN đã khẳng định được vai trò về

hiệu quả sản xuất kinh doanh, khẳng định được chức năng là công cụ, lực lượng vật chất để Nhà nước điều tiết nền kinh tế, bảo đảm thực hiện có hiệu quả quản lý, ổn định kinh tế vĩ mô, kiềm chế lạm phát, tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước, đóng góp quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, an sinh và công bằng xã hội.

Bảng 1: Tỷ trọng của DNNN và DN ngoài NN trong tổng DN toàn xã hội năm 2020

Khu vực DN Chỉ tiêu	DNNN (chiếm 0,4%)		DN ngoài NN (chiếm 96,9%)	
	Số tiền (VND)	Tỉ lệ	Số tiền (VND)	Tỉ lệ
1. Huy động vốn	9,65 triệu tỉ	24,8%	22,25 triệu tỉ	57,2%
2. Doanh thu thuần	13,41 triệu tỉ	56,7%	3,41 triệu tỉ	14,4 %
3. Lợi nhuận trước thuế	323,64 nghìn tỉ	36,1%	190,36 nghìn tỉ	21,3 %
4. Tỉ lệ DN lãi và lỗ	78,5% có lãi	19,3% thua lỗ	43,7% có lãi	48,6% thua lỗ

Nguồn: Tổng hợp của Tác giả dựa theo số liệu (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2020, tr.39)

Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2020), hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của DNNN đạt tỉ lệ cao hơn so với doanh nghiệp ngoài nhà nước (xem bảng 1). Trong hoạt động của các DNNN thì 78,5% có lãi, 2,2% hòa vốn và 19,3% thua lỗ; trong khi con số tương ứng của doanh nghiệp ngoài nhà nước là 43,7%, 7,7% và 48,6%. Tuy số lượng chỉ chiếm 0,4% trong tổng số doanh nghiệp của xã hội nhưng DNNN huy động, thu hút vốn đạt 9,65 triệu tỉ đồng (chiếm tỉ lệ 24,8%); doanh thu thuần với 13,41 triệu tỉ đồng (chiếm 56,7%); lợi nhuận trước thuế đạt 323,64 nghìn tỉ đồng (chiếm 36,1%). Trong khi doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm 96,9% tổng số doanh nghiệp của xã hội, nhưng chỉ thu hút được 22,25 triệu tỉ đồng vốn cho sản xuất kinh doanh (chiếm 57,2%); doanh thu đạt 3,41 triệu tỉ đồng (chiếm 14,4%); lợi nhuận trước thuế đạt 190,36 nghìn tỉ đồng (chiếm 21,3%). Thu nhập bình quân tính theo tháng của một lao động trong DNNN đạt 12,56 triệu đồng, còn doanh nghiệp ngoài nhà nước chỉ đạt 7,87 triệu đồng.

Các DNNN lớn cũng không ngừng phát triển, ngày càng khẳng định được vị thế của mình trên thị trường. Trong TOP 500 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam năm 2020 đã có đến 7 DNNN thuộc nhóm 10 doanh nghiệp hàng đầu, bao gồm: Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông quân đội, Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam, Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ngân hàng TMCP đầu tư và Phát triển Việt Nam (Vietnam Report, 2020).

Nhờ thực hiện đường lối đổi mới và cơ cấu lại DNNN, KTNN đã góp phần chính cho sự tăng trưởng và phát triển nền kinh tế một cách liên tục với tốc độ tương đối cao trong suốt 35 năm qua. Mức tăng trưởng GDP trung bình đạt khoảng 7%/ năm, thuộc nhóm các nước có mức tăng trưởng kinh tế trong thời gian dài cao nhất. Năm 2020 Việt Nam vừa chống đại dịch Covid-19 thành công vừa đảm bảo phát triển kinh tế và GDP vẫn tăng 2,91%, là một trong bốn quốc gia tăng GDP cao nhất thế giới, trong khi kinh tế thế giới tăng trưởng âm; quy mô GDP năm 2020 đạt 342,7 tỉ USD, trở thành nền kinh tế lớn thứ tư trong khu vực ASEAN; thu nhập bình quân đầu người đạt 3.512 USD (tăng khoảng 17 lần so với năm 1986); Việt Nam đã ra khỏi nhóm các nước có thu nhập thấp từ năm 2008.

Về nông nghiệp, từ một nước trước đây bị thiếu lương thực triền miên, đến nay Việt Nam không những đã bảo đảm được an ninh lương thực mà còn trở thành quốc gia xuất khẩu gạo đứng thứ hai và nhiều nông sản khác đứng hàng đầu thế giới. Công nghiệp phát triển khá nhanh, tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ liên tục tăng và đã chiếm khoảng 85% GDP vào năm 2020. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu tăng mạnh, năm 2020 đạt trên 540 tỉ USD, trong đó kim ngạch xuất khẩu đạt trên 280 tỉ USD. Dự trữ ngoại hối đã đạt 100 tỉ USD vào năm 2020. Trong GDP năm 2020 của Việt Nam thì KTNN chiếm tỷ trọng khá cao, cụ thể: KTNN 27%, kinh tế tập thể 4%, kinh tế hộ 30%, KTTN trong nước 10% và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài 20% (Nguyễn Phú Trọng, 2021).

Chỉ số năng lực cạnh tranh của Việt Nam cũng ngày càng tăng. Theo Diễn đàn Kinh tế thế giới (WEF) xếp hạng chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu (GCI) năm 2019 của 141 nền kinh tế (chiếm 99% GDP thế giới), trong đó Việt Nam xếp hạng 67 (tăng 10 bậc và 3,5 điểm so với năm 2018). Báo cáo GCI đánh giá Việt Nam là quốc gia có điểm số tăng mạnh nhất toàn cầu, nằm trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương có năng lực cạnh tranh cao nhất thế giới (Nguyễn Việt Nam, 2019).

Thứ hai, sự thể hiện vai trò chủ đạo của KTNN về mặt xã hội.

Cùng với việc góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, KTNN còn đóng góp tích cực vào việc bảo đảm an sinh xã hội, phát triển các lĩnh vực y tế, giáo dục, tạo việc làm, xóa đói, giảm nghèo.

Đến nay, dân số của Việt Nam là hơn 97 triệu người, trong đó hơn 60% sống ở nông thôn. Thông qua vai trò chủ đạo của KTNN thúc đẩy phát triển kinh tế đã giúp đất nước thoát khỏi tình trạng khủng hoảng kinh tế - xã hội những năm 80 và giai đoạn 2008 - 2009. Tỷ lệ hộ nghèo trung bình mỗi năm giảm khoảng 1,5%; từ 58% năm 1993 giảm xuống còn 5,8% năm 2016 theo chuẩn nghèo của Chính phủ và chỉ còn dưới 3% năm 2020 theo chuẩn nghèo đa chiều (tiêu chí cao hơn).

Về dịch vụ y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng: Việt Nam tập trung vào việc tăng cường y tế phòng ngừa, phòng, chống dịch bệnh, hỗ trợ các đối tượng có hoàn cảnh khó khăn. Nhiều dịch bệnh vốn phổ biến trước đây đã được khống chế thành công. Người nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi và người cao tuổi được cấp bảo hiểm y tế

miễn phí và đang hướng tới thực hiện bảo đảm cung cấp dịch vụ y tế miễn phí cho toàn dân. Tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em và tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh giảm gần 3 lần trong 35 năm qua. Tuổi thọ trung bình của dân cư ngày càng tăng (từ 62 tuổi năm 1990 lên 73,7 tuổi năm 2020).

Về giáo dục và dân trí: nước ta đã phổ cập giáo dục tiểu học vào năm 2000 và phổ cập giáo dục trung học cơ sở năm 2010; số sinh viên đại học, cao đẳng tăng gần 17 lần trong 35 năm qua và 95% người lớn biết đọc, biết viết. Hiện Việt Nam có khoảng 70% dân số sử dụng Internet, là một trong những nước có tốc độ phát triển công nghệ tin học cao nhất thế giới.

Năm 2019, chỉ số phát triển con người (HDI) của Việt Nam năm 2020 đạt mức 0,704, thuộc nhóm nước có HDI cao, đặc biệt là cao so với các nước có cùng trình độ phát triển.

Thứ ba, sự thể hiện vai trò chủ đạo của KTNN về mặt chính trị.

Từ những kết quả đạt được thể hiện vai trò chủ đạo của KTNN trong suốt 35 năm qua trên lĩnh vực kinh tế và xã hội chính là cơ sở, điều kiện để thể hiện vai trò chủ đạo trong lĩnh vực chính trị của KTNN: bảo đảm ổn định chính trị - xã hội, an ninh - quốc phòng, chủ quyền quốc gia, góp phần nâng cao vị thế của đất nước ở khu vực và trên thế giới. Những kết quả, thành tích đặc biệt đạt được của Việt Nam trong bối cảnh đại dịch Covid-19 và suy thoái kinh tế toàn cầu bắt đầu từ đầu năm 2020 được nhân dân và bạn bè quốc tế ghi nhận, đánh giá cao, thể hiện tính ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa; an ninh, an toàn xã hội càng được đảm bảo, tiềm lực quốc phòng ngày càng được tăng cường, củng cố; uy tín của Đảng ngày càng được nâng cao; niềm tin của nhân dân vào sự lãnh đạo tuyệt đối của Đảng càng được khẳng định...

Đại hội XIII đánh giá: "*Nhìn lại 35 năm thực hiện công cuộc đổi mới, 30 năm thực hiện Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, lý luận về đường lối đổi mới, về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội của Việt Nam ngày càng hoàn thiện và từng bước được hiện thực hoá... Đất nước ta chưa bao giờ có được cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín như ngày nay... khẳng định con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta là phù hợp với thực tiễn Việt Nam và xu thế phát triển của thời đại; khẳng định sự đúng đắn của Đảng là nhân tố hàng đầu quyết định thắng lợi của cách mạng Việt Nam*" (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tr.103-104).

4.2. Những tồn tại, hạn chế:

Mặc dù đã đạt những kết quả lớn như trên, vai trò của KTNN thể hiện tập trung ở bộ phận các DNNN vẫn tồn tại nhiều hạn chế sau:

Một là, hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước chưa tương xứng với nguồn lực được nắm giữ:

Khu vực DNNN chỉ hoạt động hiệu quả ở các ngành, lĩnh vực có lợi thế tự nhiên (khai thác khoáng sản, dầu khí...) hoặc thống trị thị trường do lịch sử để lại (như viễn thông, tài chính tín dụng...). Năng lực cạnh tranh của nhiều DNNN còn hạn chế, nhất là đối với các ngành, lĩnh vực cần có yếu tố đổi mới, công nghệ khoa học (như công nghiệp chế biến, chế tạo...). Có tới 70% lợi nhuận của khối DNNN là do các tập đoàn, tổng công ty lớn làm ra. Còn các Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con và các doanh nghiệp độc lập (Bộ, ngành và cấp tỉnh, thành phố quản lý) thì hiệu quả thấp.

Hai là, vai trò dẫn dắt của các doanh nghiệp nhà nước trong nền kinh tế chưa được phát huy, thể hiện cao.

DNNN chiếm thị phần lớn trong các ngành, lĩnh vực có tính chiến lược của nền kinh tế, nhưng vai trò trong dẫn dắt, tạo điều kiện cho doanh nghiệp ngoài nhà nước, thúc đẩy liên kết, hình thành chuỗi giá trị gia tăng chưa được phát huy. Phần lớn các tập đoàn, tổng công ty quy mô lớn hoạt động trong ngành, lĩnh vực then chốt, mũi nhọn thường vận hành theo mô hình tương đối khép kín, chưa tạo điều kiện, thu hút các doanh nghiệp ngoài nhà nước tham gia vào chuỗi sản xuất kinh doanh.

Ba là, doanh nghiệp nhà nước chưa phân định được rõ các mục tiêu hoạt động.

Còn có sự không rõ ràng giữa mục tiêu lợi nhuận và mục tiêu phi lợi nhuận; giữa mục tiêu chính trị, xã hội với mục tiêu kinh tế; giữa mục tiêu cạnh tranh và mục tiêu hỗ trợ để đảm bảo các cân đối vĩ mô của nền kinh tế. Chưa có phương thức lượng hóa chi phí, nên một số DNNN đã lấy lý do thực hiện các nhiệm vụ chính trị, an sinh xã hội để biện minh cho những yếu kém trong hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Bốn là, còn nhiều hiện tượng tiêu cực xảy ra trong các hoạt động của doanh nghiệp nhà nước.

Trong quá trình cơ cấu lại DNNN và hoạt động của DNNN nhiều doanh nghiệp còn bị thất thoát số lượng lớn vốn, tài sản của nhà nước; chỉ số nợ cao; thoái vốn và cổ phần hóa chậm; cơ chế quản lý còn chồng chéo, chưa hiệu quả; đổi mới công nghệ chậm, năng suất thấp.

5. Một số giải pháp nhằm tăng cường vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước thời gian tới

Thứ nhất, tiếp tục xây dựng, củng cố, phát triển một số tập đoàn, tổng công ty nhà nước mạnh, có khả năng cạnh tranh quốc tế cao. Bộ phận DNNN phải thực sự nắm giữ những lĩnh vực trọng yếu, then chốt của nền kinh tế. Không coi nặng về tỷ trọng, về số lượng doanh nghiệp, mà phải chú trọng về chất lượng, áp dụng chế độ quản trị doanh nghiệp hiện đại, nâng cao trình độ công nghệ, nâng cao tính hạch toán, chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp nhằm

nâng cao hiệu quả hoạt động của các DNNN. Muốn vậy phải đẩy mạnh hiệu quả công cuộc tái cấu trúc DNNN, mà trọng tâm là các tập đoàn, tổng công ty nhà nước.

Thứ hai, phân định rõ tính chất kinh doanh và tính chất công ích của bộ phận DNNN trong từng điều kiện, hoàn cảnh để xây dựng cơ chế quản lý chặt chẽ, rõ ràng, minh bạch. Khắc phục sự mập mờ, lẫn lộn giữa nguồn vốn hoạt động vì mục tiêu lợi nhuận với nguồn vốn hoạt động vì mục tiêu phi lợi nhuận. Vì sự mập mờ, không rõ ràng này là một trong những nguyên nhân sinh ra những tiêu cực, gây thất thoát, lãng phí lớn vốn và tài sản của Nhà nước trong DNNN thời gian qua.

Thứ ba, đẩy mạnh hoạt động xử lý nợ, thoái vốn và cổ phần hóa các DNNN. Đẩy mạnh việc xử lý nợ các DNNN đúng đắn và hiệu quả, không gây thiệt hại cho Nhà nước. Đẩy mạnh hoạt động thoái vốn của các DNNN ở những ngành, lĩnh vực mà Nhà nước không cần nắm giữ, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác đầu tư kinh doanh. Tiếp tục đẩy mạnh hơn nữa cổ phần hóa các DNNN, nhưng phải tránh tư tưởng chủ quan, nóng vội, dễ gây thất thoát vốn, tài sản của Nhà nước.

Thứ tư, quản lý và sử dụng tốt hơn nữa bộ phận phi DNNN để KTNN thực sự trở thành công cụ có hiệu quả hơn nữa của Nhà nước trong hỗ trợ, dẫn dắt, định hướng phát triển doanh nghiệp thuộc tất cả các thành phần kinh tế và trong giải quyết tốt các vấn đề xã hội, tạo môi trường ổn định cho phát triển kinh tế. Chú ý hơn nữa trong xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức hoạt động trong bộ phận phi DNNN tinh thông nghiệp vụ, tính chuyên nghiệp cao và có phẩm chất đạo đức trong sáng. Điều đó đòi hỏi phải đẩy mạnh cải cách hành chính theo hướng chuyên nghiệp hóa.

Thứ năm, khẳng định KTNN giữ vai trò chủ đạo không có nghĩa là hạn chế sự phát triển các thành phần kinh tế khác, mà ngược lại tạo điều kiện, khuyến khích các thành phần kinh tế cùng phát triển bình đẳng trước pháp luật. Bởi vì, trong nền kinh tế thị trường, các thành phần kinh tế đều có mối quan hệ tác động qua lại nhau. Sự hoạt động hiệu quả của thành phần kinh tế ngoài nhà nước là nhân tố thúc đẩy KTNN phát triển theo hướng hiệu lực, hiệu quả hơn.

Thứ sáu, nâng cao hiệu quả kiểm tra, giám sát chặt chẽ đối với các DNNN. Thời gian qua do cơ chế kiểm tra, giám sát hoạt động của các DNNN còn sơ hờ, thiếu chặt chẽ và có lúc còn buông lỏng. Hơn nữa, DNNN vừa có mục tiêu kinh tế vừa có mục tiêu chính trị, xã hội, dựa vào đó lãnh đạo doanh nghiệp dễ lợi dụng để chiếm đoạt, gây thất thoát, lãng phí lớn về vốn và tài sản nhà nước, gây ảnh hưởng tiêu cực đến vai trò chủ đạo của KTNN. Vì vậy, phải có cơ chế kiểm tra, giám sát thật chặt chẽ đối với hoạt động của các DNNN và xử lý nghiêm, kịp thời, không có vùng cấm đối với các sai phạm của lãnh đạo DNNN và những thế lực bao che, bảo vệ cho các sai phạm đó.

KẾT LUẬN

Xét trên quan điểm toàn diện và phát triển trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị và xã hội, có thể khẳng định, KTNN là lực lượng vật chất quan trọng nhất để Nhà nước điều tiết, chi phối, dẫn dắt, tạo môi trường, điều kiện thúc đẩy các thành phần kinh tế khác cùng phát triển và hướng nền kinh tế phát triển đi lên chủ nghĩa xã hội. Nếu xa rời quan điểm KTNN giữ vai trò chủ đạo thì thực chất chính là xa rời định hướng xã hội chủ nghĩa cũng như xa rời con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Thực tiễn phát triển đất nước với những thành quả kinh tế - xã hội to lớn trong suốt 35 năm qua là những minh chứng hùng hồn khẳng định việc Đảng ta nhất quán giữ vững quan điểm KTNN giữ vai trò chủ đạo là duy nhất đúng trong quá trình phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Để tăng cường vai trò chủ đạo của KTNN trong những năm tới cần phải: “Đẩy nhanh việc xử lý nợ, thoái vốn, cổ phần hóa, cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước; thúc đẩy đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ, áp dụng chế độ quản trị doanh nghiệp hiện đại để nâng cao hiệu quả, đồng thời kiểm tra, giám sát chặt chẽ hoạt động của doanh nghiệp không để thất thoát, lãng phí vốn, tài sản nhà nước (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tr.133-134).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2020), *Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam năm 2020*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
- [2]. Đảng Cộng sản Việt Nam (1986), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb. Sự thật, Hà Nội.
- [3]. Đảng Cộng sản Việt Nam (1991), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, Nxb. Sự thật, Hà Nội.
- [4]. Đảng Cộng sản Việt Nam (1996), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [5]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [6]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [7]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [8]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [9]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [10]. Nguyễn Việt Nam, *Xếp hạng năng lực cạnh tranh toàn cầu 2019: Việt Nam đạt quán quân trong tăng điểm và tăng hạng*, [https://vjst.vn/vn/tin-tuc/1394/xep-](https://vjst.vn/vn/tin-tuc/1394/xep-hang)

[hang-nang-luc-canh-tranh-toan-cau-2019--viet-nam-dat-quan-quan-trong-tang-diem-va-tang-hang.aspx](#), 10/11/2019.

- [11]. Nguyễn Phú Trọng, *Chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, <https://nld.com.vn/thoi-su/chu-nghia-xa-hoi-va-con-duong-di-len-chu-nghia-xa-hoi-o-viet-nam-20210516231050984.htm>, 17/5/2021.
- [12]. Vietnam Report, *Top 500 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam 2020*, <https://vietnamnet.vn/vn/kinh-doanh/vef/top-500-doanh-nghiep-lon-nhat-viet-nam-nam-2020-687432.html>, 10/11/2020.

ĐỔI MỚI, NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA KINH TẾ TẬP THỂ THEO TINH THẦN CỦA ĐẠI HỘI XIII ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

*PGS.TS. Đào Thị Phương Liên
Trưởng Đại học Kinh tế Quốc dân*

Tóm tắt: Phát triển Kinh tế tập thể là một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước ta. Đồng thời, đây cũng là sự nghiệp khó khăn, phức tạp đòi hỏi phải kiên trì. Sự phát triển của Kinh tế tập thể không chỉ có ý nghĩa đối với phát triển kinh tế mà còn có ý nghĩa chính trị - xã hội sâu sắc, đó là con đường đi lên chủ nghĩa xã hội phù hợp với nền kinh tế có xuất phát điểm là sản xuất nhỏ, kém phát triển như Việt Nam. Đại hội lần thứ XIII Đảng Cộng sản Việt Nam một lần nữa lại khẳng định tính nhất quán, chiến lược, lâu dài của Kinh tế tập thể trong cơ cấu kinh tế nhiều thành phần ở nước ta, đồng thời Đại hội cũng đề ra chủ trương, định hướng trọng tâm cho việc đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của Kinh tế tập thể trong thời gian tới.

Từ khóa: *Đại hội XIII; Đổi mới; hợp tác xã; kinh tế tập thể; nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể.*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Kinh tế tập thể ở Việt Nam, mà nòng cốt là các hợp tác xã, có lịch sử hình thành và phát triển gắn liền với quá trình xây dựng và hoàn thiện quan hệ sản xuất mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa (XHCN). Điểm mốc quan trọng đánh dấu sự hình thành của Kinh tế tập thể ở Việt Nam là Hội nghị TW lần thứ 14 (khoá II) với kế hoạch 3 năm cải tạo XHCN nền kinh tế (1958 - 1960), mà nhiệm vụ trọng tâm trong thời kỳ này là đưa nông dân, thợ thủ công cá thể, tiểu thương vào con đường làm ăn tập thể thông qua phong trào hợp tác hoá. Qua các thời kỳ, Đảng và Nhà nước ta luôn coi Kinh tế tập thể có vai trò hết sức quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là ở nông thôn. Báo cáo Chính trị Đại hội lần thứ XIII Đảng Cộng sản Việt Nam đã nhấn mạnh: “Đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ chức Kinh tế tập thể, kinh tế hợp tác mà trọng tâm là hợp tác xã, hỗ trợ phát triển kinh tế hộ, liên kết hộ.” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.45-46). Như vậy, Đại hội lần thứ XIII lại một lần nữa khẳng định tính nhất quán, chiến lược, lâu dài của Kinh tế tập thể trong cơ cấu kinh tế nhiều thành phần ở Việt Nam, đồng thời Đại hội cũng đề ra chủ trương, định hướng trọng tâm cho việc đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của Kinh tế tập thể trong thời gian tới.

NỘI DUNG

1. Quá trình đổi mới thể chế và phát triển

Điểm nhất quán trong quan niệm về Kinh tế tập thể trước đây cũng như hiện nay đều lấy đơn vị hợp tác xã làm nòng cốt. Vì vậy, sự thay đổi mô hình Kinh tế tập thể cũng chính là sự thay đổi mô hình hợp tác xã.

Các hợp tác xã (HTX) trước đây được hình thành từ các thành viên tham gia là các thể nhân, các thể nhân này không được tự chủ về kinh tế, người lao động vào HTX phải góp ruộng đất, trâu bò, công cụ sản xuất chủ yếu. Các tư liệu sản xuất này được tập thể hóa hoàn toàn, sở hữu cá nhân không được thừa nhận. Quan hệ giữa xã viên với HTX là quan hệ phụ thuộc. Xã viên bị tách khỏi tư liệu sản xuất trở thành người lao động làm công theo sự điều hành tập trung của HTX, tính chất hợp tác đích thực trong HTX không có. Chế độ phân phối mang nặng tính bình quân, bao cấp, không khuyến khích người lao động hăng hái, tích cực làm việc, xã viên thiếu gắn bó với HTX, dành công sức làm kinh tế gia đình. Mọi hoạt động sản xuất, kinh doanh, cũng như hạch toán lỗ lãi, phân phối, giá cả... của HTX đều theo sự chỉ huy của cơ quan quản lý cấp trên và theo kế hoạch của Nhà nước. Phạm vi hoạt động của các HTX thường bị giới hạn theo địa giới hành chính của xã. Mô hình này gần như được áp dụng nhất loạt trên cả nước. Vì vậy hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã kiểu cũ không cao do không coi trọng quan hệ giá trị và không khơi dậy được vai trò động lực của lợi ích cá nhân, năng suất và chất lượng thấp.

Luật Hợp tác xã được ban hành và có hiệu lực từ năm 1997, tiếp sau đó, Đại hội IX của Đảng (năm 2001) đã khẳng định: Kinh tế Nhà nước được đổi mới cùng với Kinh tế tập thể mà nòng cốt là hợp tác xã (HTX) dần trở thành nền tảng của nền kinh tế quốc dân; tiếp tục thực hiện một cách nhất quán chính sách kinh tế nhiều thành phần, đối xử bình đẳng với mọi thành phần kinh tế trước pháp luật, do vậy, cần tạo khung pháp luật cơ bản và lâu dài cho HTX phát triển.

Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 18.3.2002 của Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 5 (khóa IX) đã đánh dấu một bước tiến mới về tư duy phát triển Kinh tế tập thể với quan điểm cho rằng: Kinh tế tập thể với nhiều hình thức đa dạng, mà nòng cốt là HTX, dựa trên sở hữu của các thành viên và sở hữu tập thể, liên kết rộng rãi những người lao động, các hộ sản xuất, kinh doanh, các doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc các thành phần kinh tế, không giới hạn quy mô, lĩnh vực, địa bàn; lấy lợi ích kinh tế làm chính, bao gồm lợi ích của các thành viên và lợi ích tập thể, đồng thời coi trọng lợi ích xã hội của thành viên.

Trên cơ sở Nghị quyết số 13-NQ/TW, ngày 26/11/2003 Quốc hội khóa XI đã thông qua Luật hợp tác xã (sửa đổi) tại kỳ họp thứ 4. Từ đó đã tạo cơ sở pháp lý quan trọng để hình thành hệ thống các văn bản quy định về HTX phù hợp với yêu cầu phát triển Kinh tế tập thể.

Luật Hợp tác xã năm 2003 đã làm rõ hơn bản chất HTX và các chính sách đối với HTX theo tư duy mới. HTX là một thành phần kinh tế tự chủ và bình đẳng với mọi thành phần kinh tế khác trong nền kinh tế quốc dân. Đối tượng tham gia HTX được mở rộng hơn, bao gồm cả cá nhân, pháp nhân và cán bộ công chức.

Sau gần 10 năm, ngày 20 tháng 11 năm 2012 Quốc Hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 4 đã thông qua Luật Hợp tác xã và Luật này chính thức có hiệu lực từ ngày 1/7/2013. Những điểm mới của Luật Hợp tác xã năm 2012 so với Luật Hợp tác xã năm 2003 là: Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 07 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý Hợp tác xã (Quốc Hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 2012). So với Luật Hợp tác xã 2003, Luật Hợp tác xã 2012 xác định rõ ràng hơn bản chất của Hợp tác xã; làm rõ sự khác biệt so với tổ chức doanh nghiệp (DN), ở mục tiêu thành lập, quan hệ sở hữu, quan hệ kinh tế, quan hệ quản lý, và quan hệ phân phối trong Hợp tác xã. Hợp tác xã phải mang lại lợi ích cho thành viên thông qua đáp ứng nhu cầu chung về sản phẩm, dịch vụ, việc làm của thành viên là chủ sở hữu Hợp tác xã, từ đó khắc phục tình trạng các doanh nghiệp mang danh Hợp tác xã hưởng lợi từ chính sách Nhà nước, tránh thất thu thuế cho Nhà nước.

Theo Luật Hợp tác xã năm 2012, thì điểm khác biệt giữa HTX và DN thể hiện trong 4 quan hệ cơ bản:

Thứ nhất, trong quan hệ sở hữu, thành viên HTX vừa là đồng sở hữu vừa là khách hàng sử dụng sản phẩm, dịch vụ của HTX hoặc người lao động trong HTX; trong khi cổ đông DN chỉ là đồng sở hữu, không bắt buộc phải là khách hàng sử dụng sản phẩm hoặc là người lao động của DN.

Thứ hai, trong quan hệ kinh tế, thành viên HTX cùng góp vốn, cùng cam kết sử dụng sản phẩm, dịch vụ của HTX hoặc là người lao động trong HTX. Phía DN, cổ đông chỉ là người góp vốn.

Thứ ba, trong quan hệ phân phối, thành viên HTX được hưởng bình đẳng lợi ích theo mức độ sử dụng sản phẩm, dịch vụ hoặc được trả lương theo sức lao động và được chia phần thu nhập còn lại của HTX theo vốn góp. Còn cổ đông DN chỉ được chia lãi theo vốn góp.

Thứ tư, trong quan hệ quản lý, HTX được quản lý theo nguyên tắc đối nhân; DN được quản lý theo nguyên tắc đối vốn ngoại trừ công ty hợp danh. Ngoài ra, tài sản không chia là một đặc trưng chỉ có ở HTX, là cơ sở nền tảng gắn kết thành viên với nhau và với HTX, tạo điều kiện cho HTX phát triển bền vững với mục đích phục vụ cộng đồng thành viên trong hiện tại và tương lai mà DN không thể có được.

Triển khai quan điểm của Đại hội lần thứ XIII Đảng Cộng sản Việt Nam về Kinh tế tập thể, ngày 12 tháng 3 năm 2021, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Quyết định số 340/QĐ-TTg về Chiến lược phát triển Kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021 – 2030. Chiến lược đã xác định phương hướng phát triển chung của Kinh tế tập thể là: khuyến khích phát triển trong các ngành nghề, lĩnh vực vùng, miền của đất nước, ưu tiên xây dựng các mô hình hợp tác xã gắn với chuỗi giá trị, gắn với sản phẩm chủ lực của quốc gia, địa phương, chương trình OCOP (One commune one product - mỗi xã một sản phẩm) ..., mở rộng quy mô thành viên. Hợp tác xã tập trung phát triển và cung ứng các dịch vụ phục vụ thành viên, hình thành chuỗi giá trị từ sản xuất đến chế biến, tiêu thụ; bảo đảm lợi ích hợp pháp của các thành viên (Thủ tướng Chính Phủ, 2021).

Tiếp theo đó, ngày 23/7/2021 Phó Thủ tướng Lê Minh Khái ký Quyết định số 1328/QĐ-TTg phê duyệt Điều lệ Liên minh *Hợp tác xã* Việt Nam (VCA). Trong đó xác định Liên minh Hợp tác xã Việt Nam là tổ chức đại diện của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác và tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật, hoạt động liên quan đến kinh tế tập thể, hợp tác xã tự nguyện tham gia; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của thành viên, được Đảng và Nhà nước giao nhiệm vụ, giữ vai trò nòng cốt và thúc đẩy phát triển Kinh tế tập thể, hợp tác xã, làm cầu nối giữa Đảng, Nhà nước với thành phần Kinh tế tập thể, góp phần vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước (Thủ tướng Chính Phủ, 2021).

2. Thực trạng kinh tế tập thể ở Việt Nam

2.1. Những kết quả đạt được

Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, kể từ khi Luật Hợp tác xã năm 2012 có hiệu lực các HTX, Liên hiệp HTX hoạt động theo Luật Hợp tác xã những năm trước đây, về cơ bản đã được tổ chức lại hoạt động theo Luật Hợp tác xã năm 2012 với phương thức hoạt động của các HTX bước đầu đổi mới, phù hợp với cơ chế thị trường hiện nay, nhiều HTX hoạt động hiệu quả, tạo lòng tin, mang lại lợi ích cho thành viên, góp phần giải quyết việc làm và tăng thêm thu nhập cho người lao động, trong đó xuất hiện một số mô hình tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị: liên kết chế biến tiêu thụ nông, lâm sản.

Điều này đã hỗ trợ tốt hơn cho kinh tế hộ gia đình, tạo việc làm và thu nhập ổn định cho người lao động. Đáng chú ý, nhiều doanh nghiệp là thành viên của HTX tham gia quản trị, Quy mô thành viên của HTX và tổ hợp tác ngày càng tăng, cho thấy liên kết, hợp tác sản xuất, kinh doanh là nhu cầu, xu thế tất yếu khách quan.

Liên kết giữa các HTX và giữa HTX với các tổ chức kinh tế khác bước đầu được thiết lập và phát huy hiệu quả. Các HTX, Liên hiệp HTX đã từng bước khẳng định là nhân tố góp phần bảo đảm ổn định chính trị, giữ gìn an ninh trật tự ở cơ sở và phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn cả nước.

Giai đoạn 2016-2020, cả nước có 26.040 HTX (tăng 5.625 HTX so với năm 2015, tăng bình quân 3,6%/năm), phân theo các lĩnh vực hoạt động gồm: 16.953 HTX nông nghiệp, 1.188 Quỹ Tín dụng nhân dân, 2.079 HTX thương mại và dịch vụ, 1.496 HTX vận tải, 2.474 HTX công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, 1.026 HTX xây dựng, 521 HTX môi trường, 303 HTX khác... Kinh tế tập thể hiện đang thu hút hơn 8,1 triệu thành viên, chủ yếu là đại diện hộ cá thể, cá nhân ở địa bàn nông thôn tham gia HTX, liên hiệp HTX, tổ hợp tác (chiếm 31% tổng số hộ cá thể, cá nhân của cả nước).

Đặc biệt, hiệu quả hoạt động của các HTX ngày càng ổn định và có xu hướng phát triển. Hiệu quả hoạt động kinh doanh của HTX năm 2020 tăng lên so với thời điểm 2016. Doanh thu bình quân của 1 HTX năm 2020 đạt 4.387,16 triệu đồng/HTX, tăng 1.009,96 triệu đồng, gấp khoảng 1,24 lần so với năm 2016. Tổng số cán bộ HTX tăng từ 81.389 người vào năm 2016 lên đến 107.506 người vào năm 2020, trong đó đội ngũ cán bộ có trình độ, được đào tạo cũng tăng theo thời gian.

Ở nông thôn, HTX nông nghiệp đóng vai trò nòng cốt trong thực hiện các mô hình sản xuất theo quy hoạch; thực hiện tiêu chí nâng cao thu nhập cho nông dân; triển khai các đề án, dự án trong xây dựng nông thôn mới; phát huy vai trò của các thành viên trong việc thực hiện các tiêu chí xây dựng nông thôn mới. Hiện nay, liên kết sản xuất, phát triển HTX là một trong 19 chỉ tiêu xây dựng nông thôn mới. Có khoảng 35,5% tổng số HTX nông nghiệp có liên kết với doanh nghiệp, nông dân và HTX khác; 54,4% số HTX có liên kết cung ứng sản phẩm dịch vụ đầu vào; 21,4% liên kết tiêu thụ sản phẩm và dịch vụ đầu ra; 13,5% liên kết góp vốn đầu tư sản xuất và 10,7% liên kết theo hình thức khác (Nguyễn Hòa, 2021).

Hiện cả nước có 1.292 HTX nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất; 3.220 HTX sản xuất tham gia vào chuỗi giá trị (tăng 6,8 lần so với năm 2015). Tuy rằng Kinh tế tập thể theo số liệu thống kê, những năm gần đây chỉ đóng góp chưa đến 4% vào tổng sản phẩm trong nước (GDP). Nhưng đó là đóng góp trực tiếp, còn theo tính toán, nếu xét về sự đóng góp gián tiếp thông qua giá trị gia tăng của kinh tế hộ thành viên, thì có thể ước chừng Kinh tế tập thể tham gia tới 30% GDP.

Các HTX, liên hiệp HTX, tổ hợp tác sản xuất và cung ứng cho thị trường từ 18 đến 32% số hàng lương thực, thực phẩm và nhiều mặt hàng tiêu dùng khác, góp phần ổn định giá cả thị trường và kiềm chế lạm phát, đồng thời thu hút hơn ba triệu lao động, tạo hơn 40 nghìn việc làm mới hằng năm...

Tính riêng trong năm 2020, có 96% HTX được chuyển đổi, tổ chức lại hoạt động, phù hợp các quy định của Luật HTX năm 2012; quy mô, chất lượng và hiệu quả hoạt động được nâng lên; tỷ lệ HTX hoạt động hiệu quả đạt 56%; tổng doanh thu đạt hơn 30.000 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 2.900 tỷ đồng, thu nhập bình quân của người lao động 4,3 triệu đồng/người/tháng (Hong Anh, 2021).

2.2. Những hạn chế và khó khăn cần tháo gỡ

* Về hạn chế

Tuy có những chuyển biến tích cực nêu trên, nhưng cũng phải thừa nhận rằng sự phát triển của Kinh tế tập thể thời gian qua còn nhiều khó khăn và hạn chế. Cụ thể là:

- Hiện nay, tỷ trọng của Kinh tế tập thể trong GDP không lớn, chỉ chưa đến 4% và những năm gần đây có xu hướng giảm. Tốc độ tăng trưởng cũng tương đối chậm chạp, trung bình chỉ 4%/năm (giai đoạn 2015 - 2020). Nếu so với các thành phần kinh tế khác thì Kinh tế tập thể vừa chiếm tỷ trọng thấp nhất, vừa có tốc độ tăng trưởng chậm nhất. Với quy mô và tốc độ tăng trưởng như vậy, rõ ràng Kinh tế tập thể cũng chưa có khả năng thực hiện vai trò là “nền tảng” của nền kinh tế quốc dân phát triển theo định hướng XHCN.

Bảng: Quy mô, tỷ trọng và tốc độ tăng GDP của Kinh tế tập thể

	2015	2017	2018	2019	2020
Quy mô GDP (đơn vị: tỷ đồng)	167913	188096	207505	219247	227879
Tỷ trọng trong GDP (%)	4,01	3,76	3,74	3,63	3,62
Tốc độ tăng GDP (%)	5,22	4,27	5,57	4,20	2,40

Nguồn: Niên giám thống kê 2020 - NXB Thống kê; Hà Nội - 2021

- Giai đoạn 2020 - 2025, số lượng HTX tăng lên nhưng số thành viên lại giảm đi, năm 2020 số thành viên HTX giảm 410.295 người (khoảng 6,2%) so với năm 2016 (Nguyễn Hòa, 2021). Đây là nguyên nhân cản trở sự phát triển của HTX. Các HTX đa số có quy mô nhỏ, năng lực nội tại yếu, cơ sở vật chất nghèo nàn, trình độ công nghệ lạc hậu, khó đáp ứng được nhiệm vụ sản xuất, kinh doanh trong điều kiện kinh tế thị trường. Sự liên kết, hợp tác giữa các HTX còn chưa chặt chẽ, hiệu quả thấp. Cùng với đó, công tác kế toán, tài chính của HTX chưa được thực hiện nghiêm túc, bài bản, do chế độ báo cáo không thường xuyên. Việc xây dựng báo cáo tài chính, phương án sản xuất, kinh doanh của các HTX còn hạn chế...

- Cũng do các HTX có quy mô nhỏ, sức cạnh tranh yếu nên hạn chế về khả năng huy động nguồn lực từ thị trường để đầu tư cho sản xuất, kinh doanh và đổi mới công nghệ. Hiện nay nguồn lực tài chính của các HTX vẫn chủ yếu dựa vào vốn tự có. Việc tiếp cận các nguồn vốn tín dụng ưu đãi trong sản xuất, kinh doanh, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, đất đai để mở mang nhà xưởng, hạng mục công trình của khu vực Kinh tế tập thể, hợp tác xã còn rất khó khăn vì không đủ điều kiện thế chấp.

- Các HTX phát triển không đồng đều giữa các vùng, miền, giữa khu vực nông nghiệp và phi nông nghiệp. Một số HTX chưa tuân thủ nghiêm túc các quy định của

pháp luật, còn có hiện tượng chạy theo hình thức, sản xuất kinh doanh chưa hoàn toàn theo đúng Luật và Điều lệ Hợp tác xã.

- Sự gắn kết lợi ích giữa thành viên với HTX chưa chặt chẽ, thiếu tính bền vững... Sự liên kết, hợp tác giữa các tổ chức Kinh tế tập thể, HTX với các loại hình kinh doanh khác còn yếu.

** Nguyên nhân những tồn tại, hạn chế:*

+ Nguyên nhân về nhận thức: nhận thức về phát triển Kinh tế tập thể của nhiều cấp uỷ Đảng, chính quyền, cán bộ, đảng viên, trong đó có cả người đứng đầu chưa đầy đủ, chưa thống nhất; ý thức trách nhiệm chưa cao; đánh giá về Kinh tế tập thể chưa toàn diện, chưa thấy hết vai trò quan trọng của Kinh tế tập thể trong phát triển kinh tế, chính trị, xã hội và an ninh, quốc phòng. Một bộ phận vẫn còn rất mơ hồ về các nguyên tắc, giá trị của HTX, về các nội dung trong Luật HTX, đặc biệt là các quyền và nghĩa vụ của xã viên đối với HTX, cũng như trách nhiệm, nghĩa vụ của HTX đối với xã viên.

+ Về pháp luật, cơ chế, chính sách: Một số quy định của Luật còn chưa được hướng dẫn cụ thể hoặc có hướng dẫn nhưng chưa khả thi, khó triển khai. Đặc biệt, Luật HTX 2012, Nghị định 193/2013/NĐ-CP quy định 11 chính sách ưu đãi, hỗ trợ cho HTX, nhưng thực tế chính sách đi vào cuộc sống chưa nhiều, có chính sách đến năm 2019 mới thực hiện được như chính sách hỗ trợ kết cấu hạ tầng.

+ Công tác quản lý nhà nước đối với Kinh tế tập thể, HTX còn nhiều bất cập; sự phối hợp hoạt động giữa các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội, hội quần chúng trong phát triển Kinh tế tập thể, HTX còn thiếu chặt chẽ, chưa hiệu quả.

+ Về chất lượng nhân lực: Đội ngũ cán bộ quản lý Kinh tế tập thể, Hợp tác xã chưa đồng đều, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong thời kỳ hội nhập kinh tế, còn hạn chế về ứng dụng công nghệ thông tin nên thiếu kỹ năng tiếp cận các nguồn thông tin, chính sách hỗ trợ, khuyến khích của Nhà nước (Thanh Mai, 2021).

3. Một số giải pháp đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của kinh tế tập thể ở Việt Nam

Quyết định 340/QĐ-TTg về Chiến lược phát triển Kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021 - 2030 do Thủ tướng Chính Phủ ký ngày 12 tháng 3 năm 2021 đã đề ra 8 nhóm giải pháp chủ đạo nhằm thực hiện Chiến lược phát triển Kinh tế tập thể, hợp tác xã trong thời gian tới. Trong khuôn khổ, phạm vi của bài viết này, Tác giả chỉ xin tập trung vào 5 nhóm giải pháp chính sau đây:

3.1. Nâng cao nhận thức của các ngành, các cấp và toàn xã hội về vị trí, vai trò của Kinh tế tập thể đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước

Cần nhận thức rằng, phát triển Kinh tế tập thể vừa là nhiệm vụ vừa thường xuyên, lâu dài, cũng vừa mang tính cấp bách. Là nhiệm vụ thường xuyên, lâu dài vì

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH, được bổ sung và phát triển năm 2011 mà ĐH XI thông qua đã xác định: “Kinh tế Nhà nước cùng với Kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền Kinh tế Quốc dân” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2011). Là cấp bách vì những hạn chế và khó khăn, bất cập trong phát triển Kinh tế tập thể như đã trình bày ở trên cho thấy, muốn để cho Kinh tế tập thể thực hiện được vai trò và sứ mạng của mình thì trước mắt cần sớm khắc phục, tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc nói trên. Đây là trách nhiệm của các cấp ủy Đảng, chính quyền cũng như của mọi ngành. Bởi vì, “Phát triển Kinh tế tập thể, hợp tác xã là nội hàm của tái cơ cấu nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới. Hợp tác xã chính là liên kết của các hộ nông dân, phát triển Kinh tế tập thể, hợp tác xã không làm mất đi vai trò của kinh tế hộ mà còn nâng đỡ, phát huy sức mạnh cho kinh tế hộ phát triển. Hiệu quả của hợp tác xã chính là hiệu quả của hộ gia đình, hợp tác xã phát triển thì đời sống hộ thành viên ở nông thôn mới được nâng cao” (Thủ tướng Chính Phủ, 2021).

3.2. Hoàn thiện khung pháp lý, cơ chế chính sách cho Kinh tế tập thể

Khung khổ pháp lý cho Kinh tế tập thể đã được luật hóa khá chi tiết tại Luật HTX 2003 và Luật HTX 2012, tuy nhiên các chuyên gia vẫn cho rằng để cho Kinh tế tập thể phát triển vẫn còn nhiều nút thắt cần tháo gỡ. Ví dụ như trong hoạt động kiểm toán nội bộ của các HTX, Luật HTX 2012 ghi: “Việc kiểm toán HTX, Liên hiệp HTX do Chính phủ quy định” (Khoản 3, Điều 61 - PV). Trong khi đó Nghị định 193/2013/NĐ-CP của Chính phủ hướng dẫn Luật HTX 2012 thì nội dung kiểm toán nội bộ cũng chỉ được quy định dưới hình thức “khuyến khích HTX, Liên hiệp HTX thực hiện kiểm toán nội bộ” (Khoản 3, Điều 22). Mà đã là khuyến khích thì có nghĩa là không bắt buộc, có thể có mà cũng có thể không. Chính điều này khiến cho việc minh bạch thông tin tài chính của các HTX trở nên rất khó khăn, làm giảm uy tín và mất nhiều cơ hội thu hút đầu tư của các đơn vị Kinh tế tập thể.

Tương tự như vậy, Luật HTX 2012 quy định khá nhiều ưu đãi, hỗ trợ đối với thành phần Kinh tế tập thể. Tuy nhiên, việc ban hành một số văn bản hướng dẫn Luật HTX 2012 như quy định về tổ chức và hoạt động của Quỹ phát triển HTX mặc dù đã được thúc đẩy khá nhiều lần nhưng vẫn chậm trễ, kéo dài thời gian gây ra khó khăn cho hoạt động tiếp cận vốn của khá nhiều đơn vị. Nên chăng thời gian tới để tăng cường khả năng tiếp cận tín dụng cho HTX, Tổ hợp tác cần áp dụng các hình thức tín dụng tín chấp và cho vay theo dự án liên kết chuỗi giá trị, thay vì chỉ cho vay theo thế chấp tài sản cố định, nhằm tăng cường năng lực tài chính cho Kinh tế tập thể.

Một điểm nữa cần kiến nghị là các chính sách hỗ trợ HTX nên được tiếp cận theo hướng từ dưới lên, dựa trên nhu cầu của các HTX, Nhà nước đóng vai trò hướng dẫn, tư vấn và tạo môi trường chính sách thuận lợi cho HTX, hơn là tiếp cận theo hướng từ trên xuống như trước đây (Đào Thế Anh, 2020).

3.3. Đổi mới quản lý Nhà nước đối với Kinh tế tập thể

Cần cơ cấu lại tổ chức bộ máy để nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đối với Kinh tế tập thể theo hướng kiện toàn ban chỉ đạo đổi mới, phát triển Kinh tế tập thể, hợp tác xã từ cấp Trung ương tới cấp địa phương: thống nhất, đồng bộ, xuyên suốt. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, kịp thời phổ biến, nhân rộng các mô hình, điển hình Kinh tế tập thể, hợp tác xã tiên tiến, thành công, hiệu quả. Quan tâm, phát triển các tổ chức cơ sở đảng, đoàn thể trong Kinh tế tập thể, hợp tác xã.

Tăng cường vai trò “bà đỡ” của các cơ quan quản lý nhà nước trong định hướng, khuyến khích, hỗ trợ phát triển Kinh tế tập thể. Nhà nước tạo cơ hội, điều kiện thuận lợi để kết nối doanh nghiệp với các hợp tác xã trong sản xuất, chế biến và tìm kiếm, mở rộng thị trường.

Đối với chính quyền địa phương, cần tạo điều kiện thuận lợi cho các hợp tác xã tham gia các chương trình, dự án sản xuất, kinh doanh và đầu tư bằng nhiều hình thức như xây dựng kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn phục vụ sản xuất...

Cùng với đó, các bộ, ngành, địa phương cần đổi mới quản lý nhà nước về Kinh tế tập thể. Hỗ trợ, hướng dẫn tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho các HTX hoạt động; Tránh tình trạng buông lỏng quản lý hoặc chính quyền can thiệp quá sâu vào hoạt động sản xuất kinh doanh của các HTX. Tập trung đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ công chức làm công tác quản lý nhà nước về Kinh tế tập thể.

3.4. Đổi mới phương thức sản xuất, kinh doanh, nâng cao sức cạnh tranh, hiệu quả hoạt động của Kinh tế tập thể

Nhằm đổi mới phương thức sản xuất, kinh doanh, nâng cao sức cạnh tranh, hiệu quả hoạt động của Kinh tế tập thể, trước hết cần phát huy vai trò tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các HTX, tổ hợp tác; bảo vệ lợi ích của từng thành viên trong đơn vị; vận động HTX, tổ hợp tác thu hút thêm thành viên mới; quan tâm phát triển cả HTX nông nghiệp và phi nông nghiệp; tháo gỡ những rào cản vướng mắc nhằm nâng cao khả năng huy động và tiếp cận nguồn vốn cho các HTX.

Tăng cường năng lực quản trị HTX; bồi dưỡng, nâng cao trình độ quản lý kinh tế, quản trị kinh doanh, công nghệ cho đội ngũ tham gia quản lý HTX. Xây dựng mô hình HTX liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, bảo vệ môi trường, tạo việc làm và nâng cao đời sống, thu nhập cho các thành viên.

Thúc đẩy phát triển các mô hình chuỗi giá trị nông sản thực phẩm an toàn thích ứng với biến đổi khí hậu, trong đó liên kết HTX-doanh nghiệp đóng vai trò chủ đạo trong việc sản xuất theo tiêu chuẩn chất lượng an toàn thực phẩm, có truy xuất nguồn gốc minh bạch thông tin ở các ngành hàng chủ lực, chương trình Mỗi xã một sản phẩm (OCOP), Chương trình hỗ trợ bảo hộ sở hữu trí tuệ cho nông sản, xây dựng thương

hiệu nông sản... nhằm xây dựng uy tín của HTX cũng như thương hiệu nông sản thực phẩm đối với người tiêu dùng.

Về phía các thành viên hợp tác xã cần phát huy vai trò chủ thể của chính mình trong phát triển các quan hệ liên kết, từ việc tuân thủ quy định về quy trình canh tác, vệ sinh an toàn thực phẩm... đến bảo đảm số lượng, chất lượng sản phẩm ổn định trong quá trình hợp tác; hài hòa lợi ích, đồng thời giữ vững thương hiệu cho cả nhà sản xuất và nhà phân phối... Cần thấy được rằng trong xu thế hiện nay, việc liên kết giữa các thành viên hợp tác xã, giữa hợp tác xã và doanh nghiệp, giữa sản xuất và thị trường là nền tảng căn bản, tạo sức mạnh và động lực phát triển nhanh, bền vững của Kinh tế tập thể, các hợp tác xã.

3.5. Đẩy mạnh các hình thức hợp tác quốc tế trong phát triển Kinh tế tập thể

Đại hội XIII của Đảng diễn ra vào thời điểm Đất nước tổng kết 35 năm đổi mới và hội nhập. Những kinh nghiệm đúc rút từ quá trình hội nhập kinh tế quốc tế đã được thể hiện rõ trong văn kiện của Đại hội XIII: “Xây dựng nền ngoại giao kinh tế phục vụ phát triển, lấy người dân, địa phương và doanh nghiệp làm trung tâm phục vụ”. Với quan điểm này và để tận dụng những cơ hội mà hội nhập mang lại, từ góc độ Kinh tế tập thể, các HTX cần phải có những hành động cụ thể để kịp thời thích ứng với tình hình mới. Các HTX trong bối cảnh hội nhập hiện nay cũng cần đủ mạnh để tham gia vào sân chơi lớn toàn cầu. Hiện nay Việt Nam đã tham gia vào Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương gọi tắt là Hiệp định CPTPP, là một hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới. Do vậy, ngoài việc các HTX, tổ hợp tác phải tự tìm hiểu về CPTPP hay các FTA thế hệ mới, họ cần tăng cường liên kết, tìm kiếm cơ hội đầu tư nhằm tăng sức mạnh cạnh tranh; chủ động xây dựng năng lực sản xuất, kinh doanh, cải thiện chất lượng, mẫu mã sản phẩm để nâng cao khả năng cạnh tranh và xây dựng thương hiệu; tăng cường đầu tư vào các vùng trồng nguyên liệu để giảm thiểu phụ thuộc nguyên phụ liệu của các nhà cung cấp nước ngoài. Không ai khác, chính các HTX, các tổ hợp tác cần chủ động đáp ứng những điều kiện ngặt nghèo của CPTPP và các FTA thế hệ mới để hội nhập, tự mình phát triển và có những đóng góp vào sự phát triển chung của đất nước.

KẾT LUẬN

Tóm lại, phát triển Kinh tế tập thể là một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước ta. Đồng thời, đây cũng là sự nghiệp khó khăn, phức tạp đòi hỏi phải kiên trì. Sự phát triển của Kinh tế tập thể không chỉ có ý nghĩa lớn đối với phát triển kinh tế mà còn có ý nghĩa chính trị - xã hội sâu sắc, đó là con đường đi lên chủ nghĩa xã hội phù hợp với nền kinh tế có xuất phát điểm là sản xuất nhỏ, chậm phát triển như Việt Nam. Phát triển Kinh tế tập thể, mà nòng cốt là hợp tác xã để Kinh tế Nhà nước cùng với Kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền Kinh tế Quốc dân phát triển theo định hướng XHCN. Với ý nghĩa đó việc đổi mới,

nâng cao hiệu quả hoạt động, tìm kiếm hướng đi và giải pháp cho sự phát triển của Kinh tế tập thể là vấn đề có ý nghĩa cấp bách không chỉ về lý luận mà cả về thực tiễn trong giai đoạn hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- [1]. Đào Thế Anh, *Một số giải pháp hoàn thiện khung khổ pháp lý hỗ trợ phát triển hợp tác xã nông nghiệp*, <https://vaas.vn/vi/tieu-diem-binh-luan/mot-so-giai-phap-hoan-thien-khung-phap-ly-ho-tro-phat-trien-hop-tac-xa-nong>, 22/9/2020.
- [2]. Hồng Anh, *Tạo động lực phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã*, <https://nhandan.vn/tin-tuc-kinh-te/tao-dong-luc-phat-trien-kinh-te-tap-the-hop-tac-xa-632552/>. 22/1/2021.
- [3]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Cương lĩnh xây dựng Đất nước trong Thời kỳ quá độ lên CNXH (Bổ sung, phát triển năm 2011)* <http://chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/NuocCHXHCNVietNam/ThongTinTongHop/noidungvankiendaihoidang?categoryId=10000716&articleId=10038382>
- [4]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [5]. Nguyễn Hòa, *Nhận thức về phát triển kinh tế tập thể đã được cải thiện*, <https://congthuong.vn/nhan-thuc-ve-phat-trien-kinh-te-tap-the-da-duoc-cai-thien-155469.html>, 22/4/2021.
- [6]. Thanh Mai, *Khó khăn, vướng mắc của khu vực Kinh tế tập thể, Hợp tác xã trong thực hiện chuyển đổi số và các giải pháp cần thực hiện để chuyển đổi số thành công trong thời gian tới*, <https://sotttt.thaibinh.gov.vn/tin-tuc/cong-nghe-thong-tin/kho-khan-vuong-mac-cua-khu-vuc-kinh-te-tap-the-hop-tac-xa-tr.html>, 11/8/2021.
- [7]. Quốc Hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, *Luật Hợp tác xã 2012*, <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/doanh-nghiep/luat-hop-tac-xa-2012-23-2012-qh13-152716.aspx?v=d>
- [8]. Thủ tướng Chính Phủ, *Quyết định 340/QĐ-TTg Chiến lược phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã 2021-2030*, <https://luatvietnam.vn/chinh-sach/quyet-dinh-340-qd-ttg-chien-luoc-phat-trien-kinh-te-tap-the-hop-tac-xa-2021-2030-199686-d1.html>
- [9]. Thủ tướng Chính Phủ, *Quyết định số 1328/QĐ-TTg: Điều lệ Liên minh Hợp tác xã Việt Nam*, http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=2&_page=1&mode=detail&document_id=203723

KINH TẾ TƯ NHÂN Ở VIỆT NAM: NHẬN THỨC, HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN VÀ NHỮNG KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

PGS.TS. Phạm Thị Hồng Diệp

Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội

Tóm tắt: Phát triển kinh tế tư nhân là vấn đề có ý nghĩa đặc biệt quan trọng cả về lý luận và thực tiễn trong tiến trình Đổi mới và phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa (XHCN) của Việt Nam. Những thành tựu phát triển có ý nghĩa lịch sử trong hơn 30 năm Đổi mới vừa qua của đất nước có một phần đóng góp không nhỏ của khu vực kinh tế tư nhân. Trong suốt thời gian đó, đường lối và quan điểm của Đảng về phát triển kinh tế tư nhân luôn nhất quán, luôn được hoàn thiện, đổi mới và những điểm đổi mới này đã đóng vai trò quyết định trong việc thúc đẩy sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân với những đóng góp đáng kể cho xã hội và nền kinh tế. Để nhìn nhận rõ hơn quá trình phát triển tư duy lý luận của Đảng về kinh tế tư nhân và những đóng góp thực tiễn của kinh tế tư nhân đối với nền kinh tế Việt Nam, bài viết tóm lược quan điểm, chủ trương của Đảng về kinh tế tư nhân, phân tích hiện trạng phát triển kinh tế tư nhân trong giai đoạn 2011 - 2020, từ đó đề xuất một số khuyến nghị chính sách thúc đẩy kinh tế tư nhân phát triển mạnh mẽ hơn trong giai đoạn tiếp theo.

Từ khoá: *kinh tế tư nhân; nhận thức lý luận; thực tiễn; Việt Nam.*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Kinh tế tư nhân là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế thị trường. Mặc dù quy mô của khu vực kinh tế tư nhân có thể khác nhau trong các mô hình kinh tế thị trường khác nhau song có thể khẳng định rằng kinh tế tư nhân là chủ thể quan trọng nhất trong nền kinh tế thị trường hiện đại. Cơ chế thị trường thông qua hoạt động của khu vực kinh tế tư nhân để huy động, phân bổ hiệu quả nguồn lực, thúc đẩy sáng tạo và phát triển.

Tại Việt Nam, quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về sở hữu và các thành phần kinh tế nói chung, về vị trí vai trò của kinh tế tư nhân nói riêng có một quá trình hình thành và phát triển lâu dài, được bổ sung và hoàn thiện dần qua mỗi giai đoạn phát triển kinh tế đất nước. Các quan điểm của Đảng về kinh tế tư nhân và phát triển kinh tế tư nhân thể hiện tập trung trong Cương lĩnh xây dựng đất nước, các văn kiện đại hội Đảng, các nghị quyết chuyên đề của Bộ Chính trị, Ban chấp hành Trung ương, và trong cương lĩnh, chiến lược phát triển kinh tế xã hội.

Cùng với tiến trình phát triển nhận thức lý luận của Đảng về kinh tế tư nhân kể từ khi thực hiện Đổi mới toàn diện nền kinh tế (năm 1986), kinh tế tư nhân đã trải qua nhiều giai đoạn phát triển và biến đổi. Có thể nói, sự phát triển của khu vực kinh tế tư

nhân cùng với chính sách kinh tế mở đã trở thành nhân tố chính dẫn đến sự phát triển nhanh chóng của nền kinh tế Việt Nam (WB, 2012). Để nhìn nhận rõ hơn quá trình phát triển tư duy lý luận của Đảng về kinh tế tư nhân và những đóng góp thực tiễn của kinh tế tư nhân đối với nền kinh tế Việt Nam, bài viết tóm lược quan điểm, chủ trương của Đảng về kinh tế tư nhân, phân tích hiện trạng phát triển kinh tế tư nhân trong giai đoạn 2011 - 2020, từ đó đề xuất một số khuyến nghị chính sách thúc đẩy kinh tế tư nhân phát triển mạnh mẽ hơn trong giai đoạn tiếp theo.

NỘI DUNG

1. Quá trình phát triển nhận thức của Đảng về kinh tế tư nhân kể từ khi Đổi mới (1986) đến nay

Kinh tế tư nhân được dùng để chỉ các thành phần kinh tế dựa trên chế độ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất, bao gồm kinh tế cá thể, tiểu chủ và kinh tế tư bản tư nhân. Kể từ khi thực hiện đường lối đổi mới, Đảng Cộng sản Việt Nam (ĐCSVN) có chủ trương nhất quán phát triển kinh tế nhiều thành phần. Đảng ta đã khẳng định: Kinh tế tư nhân là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế quốc dân. Phát triển kinh tế tư nhân là vấn đề chiến lược lâu dài trong phát triển nền kinh tế nhiều thành phần định hướng XHCN, góp phần quan trọng thực hiện thắng lợi nhiệm vụ trung tâm là phát triển kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nâng cao nội lực của đất nước trong hội nhập kinh tế quốc tế.

Bắt đầu từ **Đại hội VI**, nền kinh tế nhiều thành phần đã được thừa nhận chính thức trong văn kiện Đảng. Đại hội VI khẳng định “Cần sửa đổi, bổ sung và công bố rộng rãi chính sách nhất quán đối với các thành phần kinh tế... Xóa bỏ những thành kiến thiên lệch...” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2010, Phần I, tr.58-59). Các thành phần kinh tế phi XHCN được thừa nhận sự tồn tại và hoạt động dưới sự chỉ đạo, dẫn dắt của thành phần kinh tế XHCN. Tuy nhiên lúc này, kinh tế tư nhân nói riêng, các thành phần kinh tế phi XHCN nói chung vẫn được coi là đối tượng phải “cải tạo”, bằng những hình thức và bước đi thích hợp, tránh chủ quan nóng vội: “cần có chính sách sử dụng và cải tạo đúng đắn các thành phần kinh tế khác” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2010, Phần I, tr. 52-53).

Tiếp tục tư tưởng của Đại hội VI, **Đại hội VII** đưa ra quan điểm rõ ràng hơn về việc khuyến khích và tạo điều kiện cho kinh tế tư nhân phát triển. Văn kiện nêu; “Kinh tế tư nhân được phát triển, đặc biệt trong lĩnh vực sản xuất, theo sự quản lý, hướng dẫn của Nhà nước”; “Mọi người được tự do kinh doanh theo pháp luật, được bảo hộ quyền sở hữu và thu nhập hợp pháp”. Đại hội VII cũng khẳng định: “Kinh tế tư bản tư nhân được phát triển không hạn chế về quy mô và địa bàn hoạt động trong những ngành, nghề mà luật pháp không cấm.” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2010, Phần I, tr.334, 374, 437-438). Như vậy, từ chỗ coi kinh tế tư bản tư nhân là một thành phần

kinh tế “tàn dư” của chế độ xã hội cũ, có thể sử dụng nhưng cần “cải tạo” bằng những bước đi thích hợp, Đại hội VII đã thực sự coi kinh tế tư nhân là một thành phần kinh tế độc lập, có tiềm năng phát triển và đóng góp cho sự phát triển kinh tế đất nước nói chung.

Từ đánh giá “Chính sách kinh tế nhiều thành phần đã góp phần to lớn giải phóng và phát triển sức sản xuất, đưa đến những thành tựu kinh tế - xã hội quan trọng sau 10 năm đổi mới”, **Đại hội VIII** (năm 1996) tiếp tục khẳng định “thực hiện nhất quán, lâu dài chính sách này, khuyến khích mọi doanh nghiệp, cá nhân trong và ngoài nước khai thác các tiềm năng, ra sức đầu tư phát triển, yên tâm làm ăn lâu dài, hợp pháp, có lợi cho quốc kế dân sinh, đối xử bình đẳng với mọi thành phần kinh tế trước pháp luật, không phân biệt sở hữu và hình thức tổ chức kinh doanh” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2010, Phần I, tr.622,623). Như vậy Văn kiện Đại hội VIII khẳng định việc đối xử bình đẳng với mọi thành phần kinh tế, đồng thời cần “tạo điều kiện kinh tế và pháp lý thuận lợi để các nhà kinh doanh tư nhân yên tâm đầu tư làm ăn lâu dài”.

Bước ngoặt trong quan điểm của Đảng về vị trí vai trò của kinh tế tư nhân thể hiện trong Văn kiện **Đại hội IX**, khi Đảng ta khẳng định kinh tế tư nhân là thành phần kinh tế có vị trí quan trọng lâu dài trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, được “khuyến khích phát triển không hạn chế về quy mô trong những ngành, nghề, lĩnh vực và địa bàn mà pháp luật không cấm” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2010, Phần II, tr.149). Từ chỗ cho rằng “Tư bản tư nhân được kinh doanh trong những ngành có lợi cho quốc kế dân sinh do luật pháp quy định”; đến Đại hội IX, quan điểm đã có bước nhìn nhận mới: “Tạo môi trường kinh doanh thuận lợi về chính sách, pháp lý để kinh tế tư bản tư nhân phát triển trên những hướng ưu tiên của Nhà nước, kể cả đầu tư ra nước ngoài; chuyển thành doanh nghiệp cổ phần, bán cổ phần cho người lao động; liên doanh liên kết với nhau, với kinh tế tập thể và kinh tế nhà nước” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2010, Phần II, tr.149).

Đại hội X của Đảng tiếp tục xác định vị trí và định hướng phát triển các thành phần kinh tế chủ yếu, trong đó, “*Kinh tế tư nhân có vai trò quan trọng, là một trong những động lực của nền kinh tế*”. Đảng có những khẳng định mới về vai trò của kinh tế tư nhân khi coi kinh tế tư nhân là bộ phận cấu thành không thể thiếu, có vị trí quan trọng đặc biệt và ý nghĩa chiến lược trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đồng thời, khuyến khích thành phần kinh tế này phát triển mạnh mẽ hơn nữa trong những năm tiếp theo của công cuộc đổi mới đất nước.

Đại hội XI tiếp tục xác định phải: “Hoàn thiện cơ chế, chính sách để phát triển mạnh kinh tế tư nhân trở thành một trong những động lực của nền kinh tế”. Có thể thấy, quan niệm coi kinh tế tư nhân là “một trong những động lực của nền kinh tế” trong hai kỳ Đại hội X và XI phản ánh bước tiến mới trong tư duy của Đảng về vị trí, vai trò của kinh tế tư nhân trong nền kinh tế nước ta.

Điểm mới đáng quan tâm ở **Đại hội XII** là sự khẳng định mạnh mẽ, dứt khoát hơn của Đảng khi coi kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng của nền kinh tế so với các kỳ Đại hội trước. Văn kiện Đại hội XII nhấn mạnh việc: “Hoàn thiện cơ chế, chính sách khuyến khích, tạo thuận lợi phát triển mạnh kinh tế tư nhân ở hầu hết các ngành và lĩnh vực kinh tế, trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế. Hoàn thiện chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp. Khuyến khích hình thành các tập đoàn kinh tế tư nhân đa sở hữu và tư nhân góp vốn vào các tập đoàn kinh tế nhà nước” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2016, tr.49).

Văn kiện **Đại hội XIII** của Đảng tiếp tục khẳng định vị trí, vai trò của kinh tế tư nhân là một trong những động lực quan trọng của nền kinh tế, được khuyến khích phát triển ở tất cả các ngành, các lĩnh vực mà pháp luật không cấm, nhất là trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh dịch vụ và được hỗ trợ phát triển thành các tập đoàn kinh tế tư nhân mạnh, có sức cạnh tranh cao.

Có thể thấy, quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về kinh tế tư nhân cho đến nay là nhất quán và liên tục phát triển, hoàn thiện dần qua các kỳ Đại hội. Vị trí, vai trò và đóng góp của kinh tế tư nhân trong nền kinh tế nhiều thành phần được thừa nhận dần dần qua từng giai đoạn phát triển kinh tế thị trường của Việt Nam.

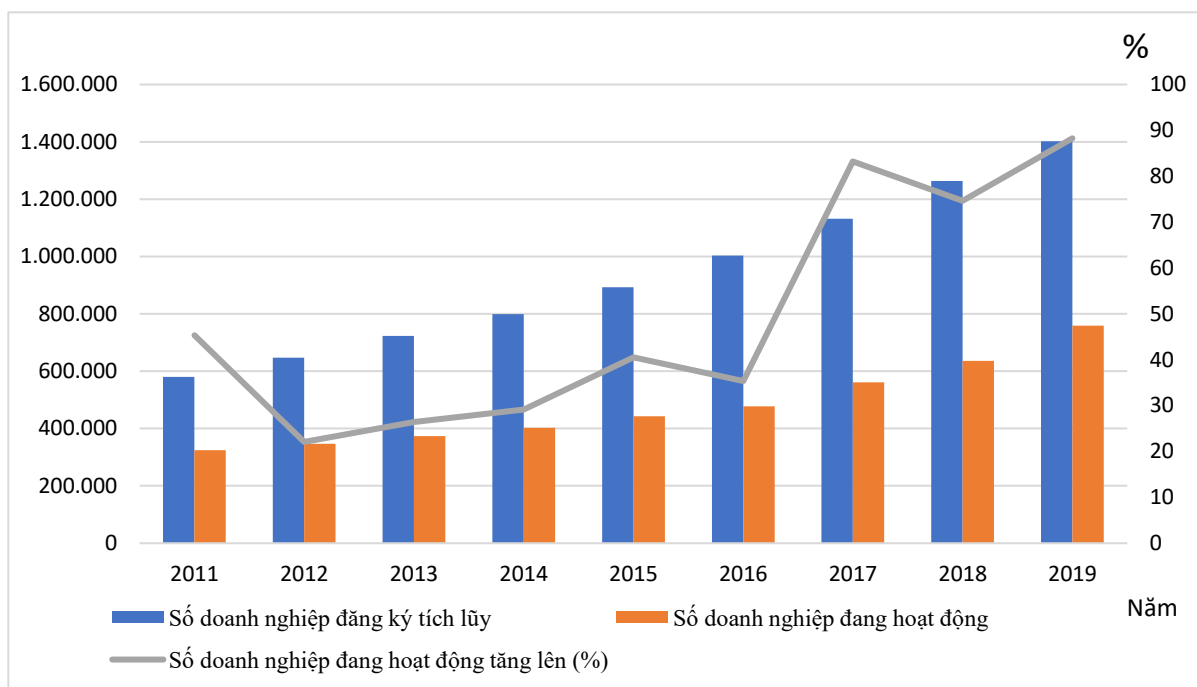
2. Hiện trạng phát triển kinh tế tư nhân ở Việt Nam giai đoạn 2011 – 2020

Những thay đổi về tư duy và nhận thức quan trọng của Đảng đã mở đường, giúp khu vực kinh tế tư nhân nước ta từng bước phát triển cả về lượng và chất. Từ chỗ chủ yếu chỉ có các hộ kinh doanh cá thể, nhỏ lẻ chúng ta đã có những doanh nghiệp tư nhân theo đúng nghĩa; một số ít doanh nghiệp đã trở thành các tập đoàn kinh tế lớn. Từ chỗ chủ yếu hoạt động trong khu vực phi chính thức, kinh tế tư nhân đã chuyển đổi mạnh mẽ sang hoạt động trong khu vực chính thức của nền kinh tế, theo các quy định của pháp luật. Từ chỗ chỉ hoạt động hạn chế trong một số lĩnh vực như thương mại, dịch vụ... đến nay, phạm vi kinh doanh của khu vực kinh tế đã rộng khắp sang tất cả những ngành mà pháp luật không cấm, trong đó có những ngành công nghệ cao, năng suất cao. Đặc biệt, trong những năm qua một làn sóng khởi nghiệp đang diễn ra, đem lại một sức sống mới, năng động hơn cho nền kinh tế. Nếu như khu vực doanh nghiệp nhà nước ngày càng bị thu hẹp, thì khu vực kinh tế tư nhân ngày càng mở rộng hơn, góp phần tích cực giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội cơ bản của đất nước. Nếu xét về số lượng doanh nghiệp, giải quyết việc làm, doanh thu và nguồn vốn, đóng góp cho ngân sách nhà nước (NSNN), đến nay kinh tế tư nhân đã là khu vực lớn nhất của nền kinh tế nước ta.

Đóng góp vào thành quả tăng trưởng chung, kinh tế tư nhân giai đoạn 2011-2020 có những điểm sáng về phát triển:

Một là, số lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập mới gia tăng mạnh mẽ. Theo Cục phát triển doanh nghiệp (Bộ Kế hoạch và Đầu tư), đến hết tháng 12/2019, tính lũy

kế đã có hơn 1,4 triệu lượt đăng ký thành lập mới của các doanh nghiệp. Riêng trong năm 2019, có 138,1 nghìn doanh nghiệp được đăng ký thành lập, và là năm thứ năm liên tiếp có số lượng doanh nghiệp thành lập mới đạt mức cao nhất trong lịch sử. Trung bình trong giai đoạn 2016-2019, hàng năm cả nước có 126.593 doanh nghiệp thành lập mới, với số vốn đăng ký là 1,35 triệu tỷ đồng, tăng 49,3% về số doanh nghiệp và tăng 24,8% về số vốn đăng ký so với giai đoạn liền trước (Hình 2.1).



Hình 1.1: Lũy kế về doanh nghiệp đăng ký và đang hoạt động hàng năm

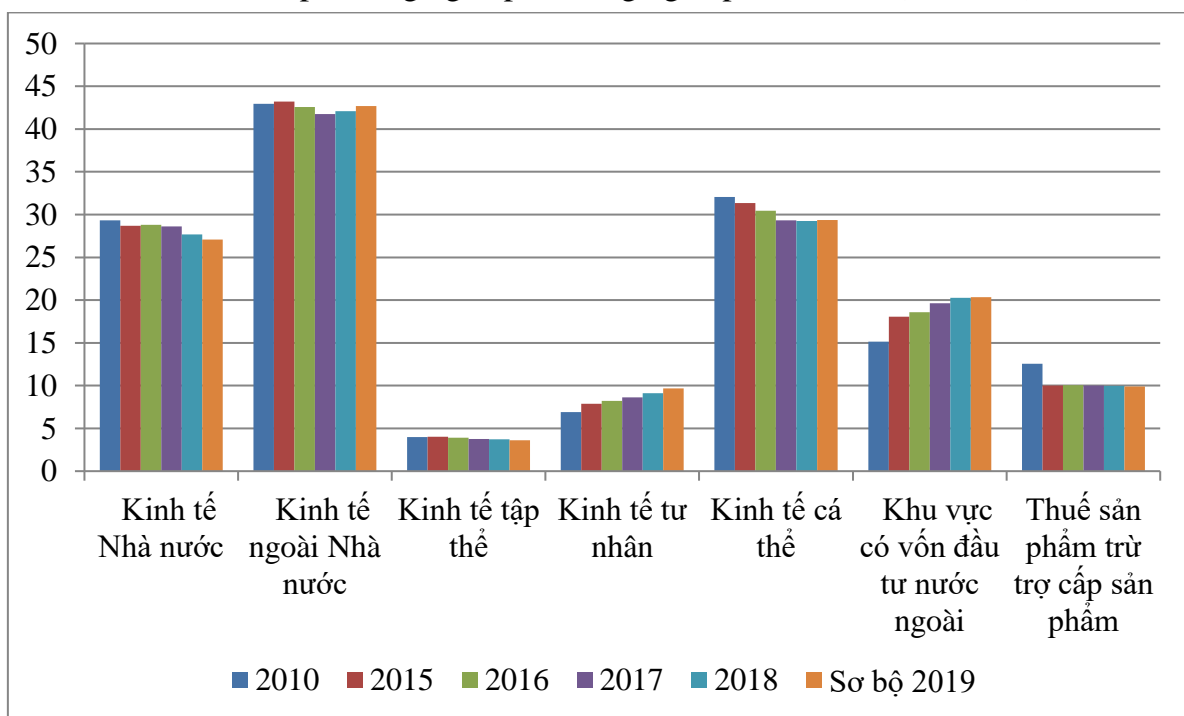
Nguồn: Tổng cục Thống kê (2020)

Năm 2019, cả nước có 7,9 doanh nghiệp trên 1.000 người dân; và 15,4 doanh nghiệp trên 1.000 người dân trong trong độ tuổi lao động. Bước sang năm 2020, do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới trên cả nước năm 2020 đạt 134,9 nghìn doanh nghiệp, giảm 2,3% so với năm 2019; nhưng quy mô vốn đăng ký bình quân tiếp tục được các doanh nghiệp mở rộng, đạt 16,6 tỷ đồng/1 doanh nghiệp, tăng 32,3%. Bên cạnh đó, còn có 44,1 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 11,9%; và 39,5 nghìn doanh nghiệp đăng ký tăng vốn; giúp cho số vốn đăng ký mới và bổ sung đạt 5.577,6 nghìn tỷ đồng, tăng 39,3% so với năm trước. Năm 2020, có 101,7 nghìn doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, ngừng hoạt động hoặc giải thể, tăng 13,9% so với năm 2019. Trung bình mỗi tháng có 14,9 nghìn doanh nghiệp gia nhập hoặc quay trở lại thị trường, so với 8,5 nghìn doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường (Tổng cục Thống kê, 2021).

Hai là, đóng góp về vốn và tài sản. Theo Niên giám thống kê (2018), đóng góp của khu vực doanh nghiệp tư nhân trong nước vào tổng số vốn sản xuất của khu vực doanh nghiệp tăng gấp 3 lần từ 5.451,7 tỷ VND năm 2010 lên 16.115,7 tỷ VND năm

2017. Nói cách khác, khoảng 495 tỷ USD đã được các doanh nghiệp Việt Nam huy động và đưa vào nền kinh tế chỉ trong vòng 7 năm, trung bình tương đương hơn 70 tỷ USD mỗi năm. Con số này vượt xa số vốn FDI hàng năm đăng ký và thực hiện và nguồn vốn ODA được giải ngân tại Việt Nam trong cùng giai đoạn. Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của các doanh nghiệp tư nhân trong nước cũng tăng 3,2 lần trong giai đoạn 2010-2017, tốc độ tăng trưởng nhanh hơn so với khu vực doanh nghiệp nhà nước (DNNN) và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Tăng trưởng mạnh mẽ về vốn, về tốc độ hình thành tài sản cố định, và đầu tư dài hạn của khu vực kinh tế tư nhân đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam; đóng vai trò quan trọng để Việt Nam trở thành một nền kinh tế mạnh mẽ, tự chủ, không phụ thuộc quá nhiều vào vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Ba là, đóng góp vào tăng trưởng kinh tế và tiến bộ xã hội. Năm 2019, tỷ lệ đóng góp cho GDP lần lượt như sau: khu vực kinh tế ngoài nhà nước: 42,68%; khu vực kinh tế nhà nước: 27,06%; khu vực đầu tư nước ngoài (FDI): 20,35%. Tuy nhiên, xem xét cụ thể hơn phần đóng góp của các bộ phận thuộc khu vực kinh tế ngoài nhà nước, có thể thấy một hiện trạng là quy mô đóng góp của kinh tế tư nhân khu vực chính thức (các doanh nghiệp tư nhân) còn khá hạn chế, chỉ bằng 9,68% GDP, so với đóng góp của các hộ kinh doanh cá thể phi nông nghiệp và nông nghiệp là 29,37% (Hình 2.2).

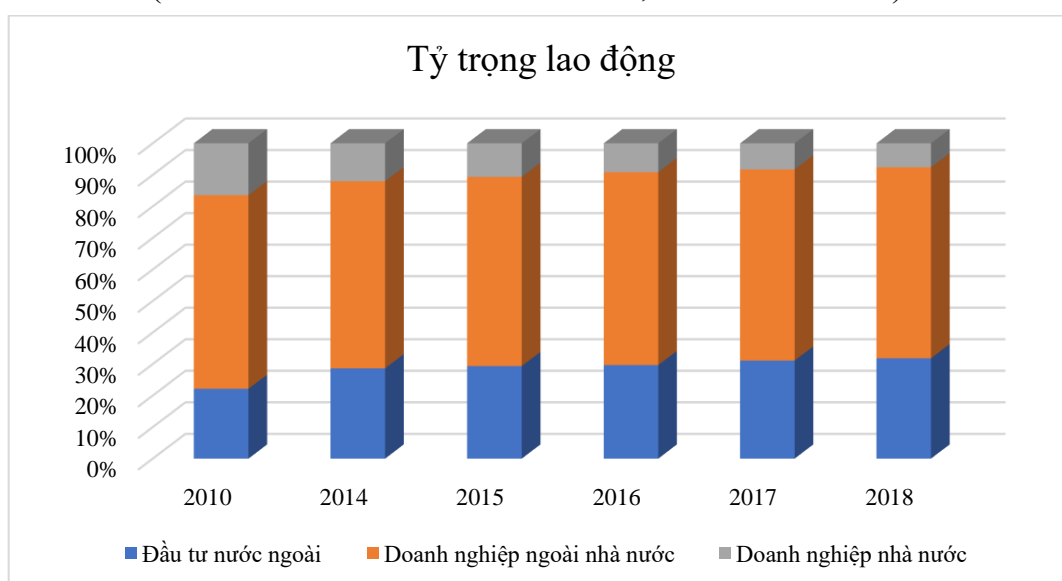


Hình 2.2: Đóng góp vào GDP của các thành phần kinh tế (%)

Nguồn: Niên giám thống kê 2019

Hình 2.3 cho thấy tỉ trọng lao động trong doanh nghiệp ngoài nhà nước của Việt Nam trong giai đoạn 2010-2018 luôn ở mức cao xấp xỉ và hơn 60% tổng số lao động trong doanh nghiệp của nền kinh tế. Khu vực kinh tế tư nhân đóng góp đáng kể trong việc

tạo việc làm mới, giảm nghèo, cải thiện điều kiện sống, tăng trưởng bền vững và toàn diện ở Việt Nam. Các doanh nghiệp tư nhân trong nước hiện sử dụng hơn 8,8 triệu lao động; nếu tính cả số việc làm tạo ra bởi 5,15 triệu hộ kinh doanh phi nông nghiệp ở mức 8,7 triệu người, và 20,5 triệu lao động trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản thì khu vực kinh tế tư nhân đang sử dụng 36,9 triệu lao động, chiếm 66% lực lượng lao động. Do tổng số lao động trong các DNNN có xu hướng giảm, các doanh nghiệp tư nhân đóng một vai trò chủ chốt trong việc tăng số người tham gia bảo hiểm xã hội trên cả nước từ 9,2 triệu năm 2010 lên 14,5 triệu trong năm 2019. Với những nỗ lực đang tiếp diễn về cải cách doanh nghiệp nhà nước và cải cách khu vực công, rõ ràng kinh tế tư nhân sẽ là khu vực chịu trách nhiệm chính cho mục tiêu 50% lực lượng lao động sẽ tham gia bảo hiểm xã hội vào năm 2020 (so với mức còn khá khiêm tốn là 30,4% vào năm 2018)



Hình 2.3. Tỷ trọng lao động trong doanh nghiệp các khu vực kinh tế

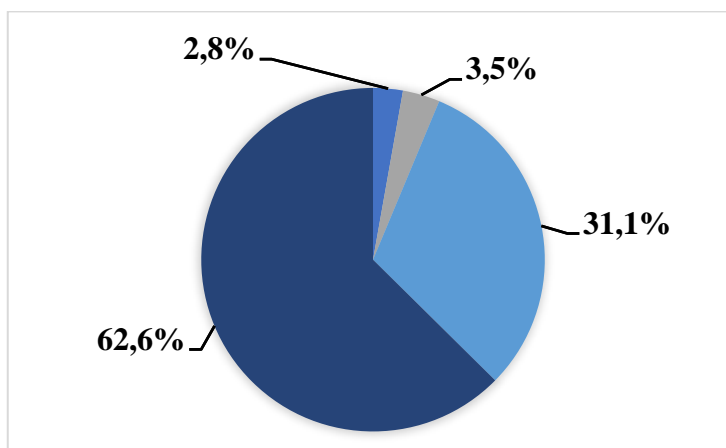
Nguồn: Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam, 2020

Bón là, đóng góp cho ngân sách nhà nước (NSNN). Sự gia tăng đóng góp cho NSNN của các doanh nghiệp khu vực tư nhân cũng sẽ góp phần nâng cao tính an toàn và bền vững của tài chính công ở Việt Nam; đặc biệt là trong bối cảnh nguồn thu ngân sách từ các nguồn khác ngày càng giảm: thuế xuất nhập khẩu giảm từ 23,95% năm 2016 xuống còn 22,39 năm 2019, dầu thô giảm từ 6,61% năm 2015 xuống còn 3,63% năm 2019, do đó tỷ trọng thu nội địa trong tổng thu NSNN đã tăng từ 75,64% năm 2015 lên 82,13% năm 2019. Cơ cấu đóng góp cho NSNN phân theo khu vực doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế cũng có sự thay đổi trong thời gian gần đây; tỷ trọng của khu vực DNNN giảm từ 15,67% năm 2015 xuống còn 10,64% năm 2019; doanh nghiệp FDI giảm nhẹ từ 13,81% xuống còn 13,55%, nhưng khu vực doanh nghiệp tư nhân tăng từ 12,70% lên 15,36% trong cùng khoảng thời gian tương ứng. Điều này phản ánh thực trạng hiệu quả kinh doanh, quy mô và mức độ minh bạch trong quản trị của các doanh nghiệp nội địa trong thời gian vừa qua.

Tuy có những bước phát triển quan trọng và đóng góp cho tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 2011-2020, khu vực kinh tế tư nhân vẫn bộc lộ nhiều bất cập. Có thể kể đến những vấn đề cơ bản như:

Thứ nhất: Số lượng doanh nghiệp tăng trưởng nhanh nhưng thiếu bền vững. Mặc dù có sự gia tăng mạnh mẽ về số lượng doanh nghiệp, chiếm tỷ trọng lớn (trên 95% số doanh nghiệp) nhưng tỷ lệ phá sản và ngưng hoạt động cũng rất cao và điều đó cho thấy sự tăng trưởng thiếu bền vững của các doanh nghiệp này. Nghị quyết 35 của Chính phủ (35/NQ-CP ngày 16/05/2016) đặt ra mục tiêu đến năm 2020 cả nước có 1 triệu doanh nghiệp hoạt động. Tuy nhiên, số doanh nghiệp đóng cửa, rút lui khỏi thị trường, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ khu vực tư nhân hàng năm rất cao nên tính đến cuối năm 2020, cả nước mới có khoảng 810.000 doanh nghiệp hoạt động. Từ đầu năm 2020 đến nay, đại dịch COVID-19 bùng phát, số doanh nghiệp giải thể, đóng cửa liên tục tăng mạnh. Tính chung 9 tháng đầu năm 2021, số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn tăng 16,7% so với cùng kỳ năm trước; doanh nghiệp ngưng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể tăng 17,4%; doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể tăng 5,9%. Bình quân một tháng, có 10 nghìn doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường (Tổng cục Thống kê, 2021).

Thứ hai, các doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ chiếm số lượng áp đảo trong khu vực doanh nghiệp trong nước, thiếu vắng những tập đoàn tư nhân lớn mạnh trong công nghiệp chế tạo và chế biến. Quy mô nhỏ và tính không chính thức làm hạn chế khả năng của các doanh nghiệp trong nước tận dụng các lợi thế có được nhờ kinh tế quy mô, chuyên môn hóa, đầu tư vào hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ và đổi mới, sáng tạo - tất cả các yếu tố có tính chất quyết định đối với việc nâng cao năng suất. Cụ thể, theo Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam 2020, các doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ và nhỏ chiếm tương ứng 62,6% và 31,1%; trong khi, các doanh nghiệp quy mô vừa và lớn chỉ chiếm tương ứng 3,5% và 2,8% tổng số doanh nghiệp năm 2018, tạo ra hiện tượng “thiếu doanh nghiệp cỡ vừa” trong khu vực này (Hình 2.3).



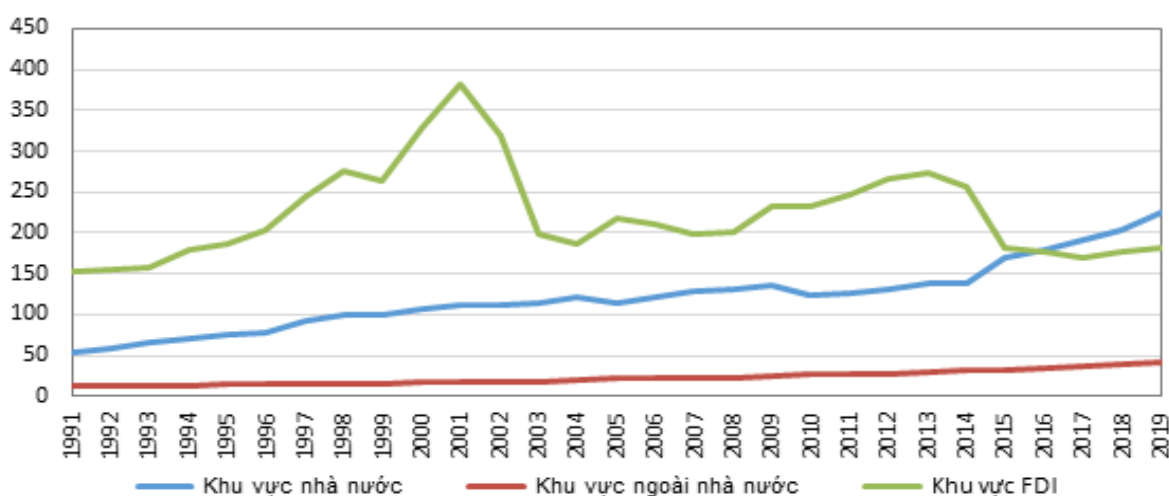
Hình 2.3: Cơ cấu số lượng doanh nghiệp theo quy mô
Nguồn: Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam, Tổng cục Thống kê, 2020.

Đây là một dấu hiệu cho thấy có rất ít doanh nghiệp nhỏ lớn lên để trở thành doanh nghiệp quy mô vừa do hạn chế về hiệu quả hoạt động và những khó khăn của môi trường kinh doanh bên ngoài. Hiện tượng “thiếu doanh nghiệp cỡ vừa” cũng cho thấy sẽ không có nhiều doanh nghiệp quy mô vừa sẽ phát triển thành doanh nghiệp quy mô lớn trong trung hạn. Vấn đề này cần phải được giải quyết do nguyên tắc thường thấy là các công ty lớn hơn có khả năng tốt hơn để tận dụng lợi thế kinh tế nhờ quy mô để hoạt động hiệu quả hơn và mang lại năng suất cao hơn cho nền kinh tế.

Thứ ba, năng suất lao động và khả năng cạnh tranh thấp. Hầu hết các doanh nghiệp tư nhân có quy mô nhỏ và hoạt động trong khu vực phi chính thức, do đó không thể tăng năng suất lao động nhờ vào chuyên môn hoá hay tận dụng lợi thế quy mô được. Mặc dù năng suất lao động của khu vực kinh tế tư nhân nói chung, các doanh nghiệp trong khu vực này nói riêng có mức tăng trưởng năng suất ổn định và tăng dần trong thập kỷ qua nhưng còn thấp xa so với khu vực kinh tế nhà nước và FDI (Hình 2.4). Năng suất thấp của doanh nghiệp tư nhân có liên quan tới thực trạng là phần lớn các doanh nghiệp khu vực này ở quy mô siêu nhỏ và nhỏ.

Hình 2.4. Năng suất lao động theo khu vực kinh tế tại Việt Nam giai đoạn 1991-2019

(Đơn vị: triệu đồng/lao động; theo giá so sánh năm 2010)



Nguồn: Ohno Kenichi và cộng sự, 2021

Nếu lấy doanh nghiệp khu vực tư nhân làm cơ sở để so sánh năng suất lao động trong điều kiện như nhau, theo tính toán của Báo cáo “Năng suất và khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam” do Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam nghiên cứu (2019), thì doanh nghiệp tư nhân có năng suất lao động chỉ cao hơn loại hình kinh tế hợp tác từ 17,1-18,0% (theo hai bộ số liệu điều tra); thấp hơn doanh nghiệp FDI từ 42,2-56% và thấp hơn doanh nghiệp nhà nước từ 31,4-32,3%; thấp hơn các doanh nghiệp liên doanh từ 16,1-18,5%.

3. Một số khuyến nghị chính sách đẩy mạnh phát triển kinh tế tư nhân

Một là, nhà nước cần có chính sách khuyến khích tích lũy vốn, hình thành doanh nghiệp tư nhân qui mô lớn. Ở các nền kinh tế đang phát triển có mô hình tăng trưởng theo chiều rộng, nhiều tập đoàn lớn hình thành nhờ quá trình tích lũy “nguyên thủy” sau một thời gian hoạt động trong những ngành khai thác tài nguyên, tích lũy đất đai và đầu tư vào bất động sản. Hạn chế của quá trình này là rất ít doanh nghiệp như vậy chuyển đổi thành công sang những lĩnh vực ứng dụng công nghệ và có thể vươn ra thị trường thế giới khi mô hình tăng trưởng kinh tế thay đổi.

Xu hướng nổi bật hiện nay là sự xuất hiện các doanh nghiệp tư nhân lớn hoạt động trong những ngành nghề mới, đặc biệt là các lĩnh vực dựa vào công nghệ. Việt Nam hiện hầu như không có doanh nghiệp tư nhân lớn hoạt động trong lĩnh vực công nghệ. Do vậy, để có được những doanh nghiệp này tầm cỡ khu vực bên cạnh việc hỗ trợ các doanh nghiệp tư nhân lớn đã có như FPT; cần tính đến phương án cổ phần hoá các doanh nghiệp nhà nước như Viettel và VNPT. Ngoài ra, các doanh nghiệp tư nhân lớn của Việt Nam cần xây dựng một lộ trình để phát hành cổ phiếu thành công trên thị trường chứng khoán quốc tế nếu muốn trở thành những tập đoàn kinh tế đa quốc gia tầm cỡ khu vực. Kinh nghiệm thế giới cũng cho thấy, để lớn mạnh các doanh nghiệp tư nhân cần một chiến lược hướng vào xuất khẩu thay vì tập trung vào một số ngành then chốt được bảo hộ nội địa. Ngoài ra, để mở rộng nhanh chóng phạm vi hoạt động tại một thị trường nước ngoài, các doanh nghiệp lớn cần triển khai chiến lược để mua lại một số thương hiệu có tiếng ở nước đó.

Hai là, cần cải thiện môi trường kinh doanh, tạo ra sự cạnh tranh bình đẳng thực sự, dỡ bỏ các rào cản đối với sự phát triển của các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Mặc dù công cuộc cải cách hành chính ở Việt Nam đã đạt được nhiều tiến bộ song trong trên thực tế vẫn luôn xuất hiện các bất cập, cản trở mới đối với hoạt động kinh doanh. Môi trường kinh doanh ở Việt Nam vẫn đang bị xấu đi bởi gánh nặng thủ tục hành chính, thanh tra, kiểm tra của các cơ quan nhà nước; doanh nghiệp có quy mô càng lớn, gánh nặng này càng cao. Doanh nghiệp cũng phải chịu gánh nặng về chi phí không chính thức (VCCI & USAID, 2015). chưa kể sự trùng lặp, tình trạng những nhiều khi giải quyết thủ tục hành chính. Chi phí cho các thủ tục hành chính và chi phí không chính thức tăng, rủi ro tăng lên khi quy mô tăng là nguyên nhân khiến các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam “ngại lớn”. Các chi phí không chính thức trong một môi trường thiếu minh bạch, khó tiên liệu trong chính sách cũng khiến thị trường bị bóp méo bởi sự độc quyền, thao túng giá cả bởi các doanh nghiệp lớn. Do vậy, cần cải thiện chất lượng dịch vụ công đáp ứng các tiêu chí về tính minh bạch, có trách nhiệm, tích hợp liên ngành, có sự đánh giá thường xuyên của khách hàng.

Ba là, cần nắm bắt được làn sóng khởi nghiệp của các doanh nghiệp công nghệ và thúc đẩy các hệ sinh thái khởi nghiệp nhằm giúp các doanh nhân vượt qua rào cản về vốn, rủi ro, nguồn nhân lực... để hiện thực hóa các ý tưởng của mình liên quan đến

công nghệ và đổi mới sáng tạo. Cần thấp sáng và kích thích tinh thần đổi mới, sáng tạo trên mọi khía cạnh, mọi quá trình kinh doanh; đặc biệt chú trọng nuôi dưỡng và hỗ trợ các công ty khởi nghiệp liên quan đến thực hiện đổi mới sáng tạo về công nghệ. Cần phát triển hệ thống tài chính hỗ trợ hấp thụ và áp dụng công nghệ, và thúc đẩy đổi mới sáng tạo. Tài chính dài hạn vô cùng quan trọng cho áp dụng và phổ biến công nghệ, sáng chế và đổi mới sáng tạo, bởi vì các hoạt động này rất cần vốn. Bản chất “rủi ro cao, lợi nhuận cao” của phát triển và áp dụng công nghệ và đổi mới sáng tạo đồng nghĩa với việc cần thiết lập các thể chế giúp vốn đầu tư mạo hiểm ra đời và phát triển. Nhà nước cần tập trung xây dựng, hoàn thiện cơ chế chính sách, tạo thuận lợi cho việc thành lập, hoạt động của Quỹ đầu tư mạo hiểm; thực hiện nhiều hình thức đối tác công - tư, kết hợp nguồn vốn hỗ trợ của Nhà nước với nguồn vốn đầu tư của tư nhân để cung cấp tài chính cho các doanh nghiệp khởi nghiệp.

3. KẾT LUẬN

Sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân trong thời kỳ Đổi mới là một trong những thành tựu quan trọng của phát triển kinh tế ở Việt Nam. Khẳng định nhất quán của Đảng CSVN về “phát triển kinh tế tư nhân là vấn đề chiến lược lâu dài trong quá trình phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa” chính là cơ sở, là nền tảng về chủ trương, đường lối cho những chuyển biến về thể chế, chính sách, tạo lập môi trường để kinh tế tư nhân phát triển. Kinh tế tư nhân trong thập niên 2011-2020 đã thể hiện rõ nét hơn những đóng góp cho nền kinh tế Việt Nam, khai thác tốt các nguồn lực phát triển to lớn của xã hội, giúp nền kinh tế thị trường phát huy tối đa các tiềm năng to lớn của nó.

Trong thời gian tới, cần nắm vững chủ trương của Đảng về phát triển kinh tế tư nhân, cụ thể hoá bằng thể chế, chính sách và triển khai thực hiện có hiệu quả trong thực tiễn để tiếp tục nỗ lực mạnh mẽ khắc phục các hạn chế, bất cập trong thực tiễn phát triển kinh tế tư nhân, tạo những đột phá mới về môi trường và điều kiện thuận lợi cho phát triển tương xứng với vị trí, vai trò của kinh tế tư nhân trong bối cảnh tinh thần “quốc gia khởi nghiệp” và sự hội nhập quốc tế của Việt Nam đang diễn ra sâu rộng, mạnh mẽ hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [2]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2010), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc thời kỳ đổi mới (khóa VI, VII, VIII, IX, X)*, Phần I, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [3]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2010), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc thời kỳ đổi mới (khóa VI, VII, VIII, IX, X)*, Phần II, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [4]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

- [5]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Báo cáo chính trị của BCHTW khoá XI trình bày tại Đại hội XII của Đảng*, truy cập tại <http://baochinhphu.vn/Dua-Nghi-quyet-Dai-hoi-XII-cua-Dang-vao-cuoc-song/Cong-bo-van-kien-Dai-hoi-XII-cua-Dang/250536.vgp>
- [6]. Hội đồng Lý luận trung ương (2020), *30 năm thực hiện Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [7]. Ohno Keninchi, Nguyễn Đức Thành, Phạm Thị Hương (2021), *Nguồn gốc tăng trưởng Năng suất lao động của Việt Nam trong ba thập niên cải cách và hội nhập 1990-2020*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [8]. Tổng cục Thống kê (2016), *Năng suất lao động Việt Nam: Thực trạng và Giải pháp*, NXB Thống kê, Hà Nội.
- [9]. Tổng cục Thống kê (2020), *Niên giám thống kê 2019*, NXB Thống kê, Hà Nội.
- [10]. Tổng cục Thống kê (2021), “Báo cáo tình hình kinh tế xã hội Quý III và 9 tháng đầu năm 2021”, <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2021/09/bao-cao-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iii-va-9-thang-nam-2021/>, truy cập ngày 30/09/2021.
- [11]. Tổng cục Thống kê (2021), *Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam 2020*, NXB Thống kê, Hà Nội.
- [12]. VCCI & USAID (2015), *Báo cáo năng lực cạnh tranh cấp tỉnh năm 2015*.
- [13]. World Bank (2012), *Vietnam poverty assessment - Well begun, not yet done : Vietnam's remarkable progress on poverty reduction and the emerging challenges*, Washington DC: The World Bank.

QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

TS. Mai Lan Hương

Trường Đại học Kinh tế quốc dân

Tóm tắt: Cho đến nay, nhận thức của Đảng về kinh tế tư nhân đã từng bước có sự thay đổi. Kinh tế tư nhân từ chỗ “chưa chính thức được thừa nhận” đến “được thừa nhận” là tồn tại lâu dài, từ chỗ được khẳng định “có vị trí quan trọng lâu dài” đến được khẳng định “là một động lực quan trọng của nền kinh tế”. Hàng loạt những quyết sách lớn của Đảng về phát triển kinh tế tư nhân đã được ban hành, triển khai và nhận được đồng thuận của cộng đồng doanh nghiệp. Vai trò và vị thế của kinh tế tư nhân ngày càng được khẳng định thông qua những đóng góp vào phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa làm thay đổi diện mạo của đất nước, nâng cao vị thế và uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế. Tuy nhiên, trong quá trình phát triển, kinh tế tư nhân hiện đang gặp phải những khó khăn, thách thức, những rào cản cản trở sự phát triển của thành phần kinh tế này. Mục đích của bài viết là tìm hiểu quan điểm của Đảng về phát triển kinh tế tư nhân qua các kỳ Đại hội, tìm ra những rào cản cản trở sự phát triển của kinh tế tư nhân trên cơ sở đó đưa ra những giải pháp cần thực hiện để kinh tế tư nhân thực sự trở thành động lực quan trọng của nền kinh tế.

Từ khóa: *doanh nghiệp tư nhân; động lực; kinh tế tư nhân; rào cản.*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Kinh tế tư nhân là thành phần kinh tế dựa trên hình thức sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất. Kinh tế tư nhân tồn tại dưới những hình thức đa dạng như doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần tư nhân hoặc công ty cổ phần có vốn nhà nước dưới 50% (gọi chung là doanh nghiệp tư nhân) và các hộ kinh doanh cá thể (phi nông nghiệp và nông, lâm, thủy sản). Trong những năm gần đây, kinh tế tư nhân liên tục duy trì tốc độ tăng trưởng khá, đóng góp khoảng 40% GDP, 40% tổng vốn đầu tư toàn xã hội, trên 35% ngân sách nhà nước, thu hút khoảng 85% lực lượng lao động của nền kinh tế (TS. Nguyễn Thị Miên, 2021), góp phần quan trọng vào tăng trưởng kinh tế, cải thiện đời sống của nhân dân, bảo đảm an sinh xã hội... Tuy nhiên, trong quá trình phát triển, kinh tế tư nhân cũng đang gặp phải rất nhiều những khó khăn, cản trở về môi trường pháp lý, về vốn, khoa học công nghệ, thị trường và nhân lực... Đặc biệt trong điều kiện đại dịch Covid-19 đang diễn ra hết sức phức tạp như hiện nay thì kinh tế tư nhân lại càng khó khăn hơn. Điều đó đòi hỏi Nhà nước phải đứng ra giải quyết, hỗ trợ kịp thời để thành phần kinh tế này phát triển và thực sự trở thành động lực

quan trọng của nền kinh tế. Trong khuôn khổ của bài viết này, tác giả chủ yếu tập trung nghiên cứu về các doanh nghiệp tư nhân ở nước ta hiện nay.

NỘI DUNG

1. Quá trình nhận thức của Đảng về kinh tế tư nhân

Công cuộc đổi mới toàn diện đất nước ta được bắt đầu từ Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng (năm 1986). Đại hội VI đã đánh dấu bước ngoặt về thay đổi tư duy xóa bỏ dần cơ chế kế hoạch hóa tập trung, quan liêu, bao cấp chuyển sang cơ chế kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng XHCN. Đại hội đã coi nền kinh tế có cơ cấu nhiều thành phần là một đặc trưng của thời kỳ quá độ, bao gồm: thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa (khu vực quốc doanh và khu vực tập thể, cùng với bộ phận kinh tế gia đình gắn liền với thành phần đó) và thành phần kinh tế khác (kinh tế tiểu sản xuất hàng hoá; kinh tế tư bản tư nhân; kinh tế tư bản nhà nước dưới nhiều hình thức; kinh tế tự nhiên, tự cấp, tự túc trong một bộ phận đồng bào dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên và các vùng núi cao khác). Như vậy, khu vực kinh tế tư nhân được thừa nhận tồn tại lâu dài, là tất yếu khách quan trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và được hoạt động trong tất cả các ngành, nghề, lĩnh vực mà pháp luật không cấm; không bị hạn chế về quy mô, địa bàn và hình thức tổ chức sản xuất.

Trong văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng (năm 1991), lần đầu tiên xuất hiện cụm từ “Phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2010, phần I, tr 53-56) và cũng lần đầu tiên đề cập đến việc từng bước thành lập các xí nghiệp, các công ty cổ phần. Quan điểm trên được khẳng định trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội thông qua tại Đại hội VII của Đảng. Đại hội VII chỉ rõ “Kinh tế tư nhân được phát triển, đặc biệt trong lĩnh vực sản xuất, theo sự quản lý, hướng dẫn của Nhà nước” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2015, tập 51, tr.97) và mọi người được tự do kinh doanh theo pháp luật, được bảo hộ quyền sở hữu và thu nhập hợp pháp. Đại hội cũng khẳng định: kinh tế tư bản tư nhân được phát triển không hạn chế về quy mô và địa bàn hoạt động trong những ngành, nghề mà luật pháp không cấm. Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng giữa nhiệm kỳ khóa VII khẳng định đường lối phát triển đó là: “Thực hiện nhất quán chính sách phát triển kinh tế nhiều thành phần, tạo động lực và môi trường thuận lợi hơn nữa cho các thành phần kinh tế, các loại hình doanh nghiệp phát triển nhanh và có hiệu quả cao” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2015, tập 51, tr.206).

Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng (năm 1996) tiếp tục khẳng định là cần “tạo điều kiện kinh tế và pháp lý thuận lợi để các nhà kinh doanh yên tâm đầu tư làm ăn lâu dài, hợp pháp, có lợi cho quốc kế dân sinh, đối xử bình đẳng với mọi thành phần kinh tế trước pháp luật, không phân biệt sở hữu và hình thức tổ

chức kinh doanh” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2010, phần II, tr.622-623). Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII, Đảng Cộng sản Việt Nam một lần nữa khẳng định: trong nền kinh tế nhiều thành phần, kinh tế tư bản tư nhân là thành phần kinh tế được khuyến khích phát triển trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm và đề ra những biện pháp cụ thể để khuyến khích sự phát triển của nó trong khuôn khổ của luật pháp, với sự điều tiết của nhà nước nhằm tạo ra những điều kiện thuận lợi để đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng (năm 2001) là bước nhảy quan trọng trong nhận thức về kinh tế tư nhân, khi Đảng ta khẳng định “kinh tế tư bản tư nhân là thành phần kinh tế có vị trí quan trọng lâu dài trong nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa, được khuyến khích phát triển không hạn chế về qui mô trong những ngành, nghề, lĩnh vực và địa bàn mà pháp luật không cấm” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2010, phần II, tr.26). Nếu như Đại hội VIII cho rằng kinh tế tư bản tư nhân được kinh doanh trong các ngành có lợi cho quốc kế dân sinh thì đến Đại hội IX Đảng có cách nhìn mới là “Tạo môi trường kinh doanh thuận lợi về chính sách, pháp lý để kinh tế tư bản tư nhân phát triển trên những hướng ưu tiên của Nhà nước, kể cả đầu tư ra nước ngoài; chuyển thành doanh nghiệp cổ phần, bán cổ phần cho người lao động; liên doanh liên kết với nhau với kinh tế tập thể và kinh tế nhà nước” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2010, phần II, tr.26). Và lần đầu tiên từ khi Đổi mới có một Nghị quyết chuyên đề về kinh tế tư nhân ở Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa IX thông qua Nghị quyết về Tiếp tục đổi mới cơ chế, chính sách, khuyến khích, tạo điều kiện phát triển kinh tế tư nhân và cũng khẳng định: kinh tế tư nhân là một bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế quốc dân. Phát triển kinh tế tư nhân là vấn đề chiến lược lâu dài trong phát triển nền kinh tế nhiều thành phần định hướng xã hội chủ nghĩa, góp phần quan trọng thực hiện thắng lợi nhiệm vụ trung tâm là phát triển kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nâng cao nội lực của đất nước trong hội nhập kinh tế quốc tế.

Đến Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X (năm 2006), Đảng ta nêu rõ: “Trên cơ sở ba chế độ sở hữu (toàn dân, tập thể, tư nhân), hình thành nhiều hình thức sở hữu và nhiều thành phần kinh tế: kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân (cá thể, tiểu chủ, tư bản tư nhân), kinh tế tư bản nhà nước, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài... Kinh tế tư nhân có vai trò quan trọng, là một trong những động lực của nền kinh tế” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2006, tr.83). Đây cũng là lần đầu tiên, kinh tế tư nhân được xác định chính thức với tư cách là một thành phần kinh tế được khuyến khích phát triển. Tại Đại hội X, Đảng có những khẳng định mới về kinh tế tư nhân là bộ phận cấu thành không thể thiếu, có vị trí quan trọng đặc biệt và ý nghĩa chiến lược trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đồng thời, khuyến khích thành phần kinh tế này phát triển mạnh mẽ hơn nữa trong những năm tiếp theo của công cuộc đổi mới đất nước.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI (năm 2011) của Đảng tiếp tục xác định phải hoàn thiện cơ chế, chính sách để phát triển mạnh kinh tế tư nhân trở thành một trong những động lực của nền kinh tế. Có thể thấy, quan niệm coi kinh tế tư nhân là một trong những động lực của nền kinh tế trong hai kỳ Đại hội X và XI phản ánh bước tiến mới trong tư duy của Đảng về vị trí, vai trò của kinh tế tư nhân trong nền kinh tế nước ta.

Đặc biệt ở Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII (năm 2016) so với các kỳ Đại hội trước là sự khẳng định mạnh mẽ, dứt khoát hơn của Đảng khi coi kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng của nền kinh tế. Đại hội XII, Đảng đã khẳng định: “*Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam có nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng của nền kinh tế; các chủ thể thuộc các thành phần kinh tế bình đẳng, hợp tác và cạnh tranh theo pháp luật*” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2016, tr.103). Việc Đảng ta xác nhận “kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng” trong phát triển đất nước không chỉ xác nhận vai trò mới của kinh tế tư nhân mà còn mở ra những cơ hội mới để thành phần kinh tế tư nhân phát triển mạnh mẽ hơn. Với chủ trương của Đảng không phân biệt đối xử giữa các thành phần kinh tế, các chủ thể thuộc các thành phần kinh tế bình đẳng, hợp tác và cạnh tranh theo pháp luật, xóa bỏ hẳn cơ chế bao cấp, chuyển sang cơ chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Đại hội XII của Đảng chính là Đại hội có nhiều nhận thức mới đối với các thành phần kinh tế, đó là khẳng định vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước; vai trò động lực quan trọng của nền kinh tế đối với kinh tế tư nhân; quan điểm lựa chọn tiếp nhận kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; và quan tâm hỗ trợ phát triển các doanh nghiệp khởi nghiệp... Tại Đại hội XII cũng lần đầu tiên Đảng ta khẳng định chủ trương: “Khuyến khích hình thành các tập đoàn kinh tế tư nhân đa sở hữu và tư nhân góp vốn vào các tập đoàn kinh tế nhà nước” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2016, tr.108). Điều này cho thấy, Đảng ta đã nhận thấy rõ trong phát triển kinh tế, sự phát triển của các tập đoàn kinh tế tư nhân là một xu thế tất yếu, là một kênh quan trọng giúp Nhà nước thực thi nhiệm vụ kinh tế đã đề ra.

Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc thứ XIII (2021) của Đảng khẳng định: Phát triển mạnh khu vực kinh tế tư nhân của người Việt Nam cả về số lượng, chất lượng, hiệu quả, bền vững, “thực sự trở thành một động lực quan trọng trong phát triển kinh tế”. Đây là chủ trương lớn, nhất quán của Đảng vừa tiếp tục thúc đẩy kinh tế tư nhân phát triển, vừa phát huy vai trò của thành phần kinh tế này trong phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Đại hội XIII nêu rõ: cần phải xóa bỏ mọi rào cản, định kiến, tạo mọi điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế tư nhân; hỗ trợ kinh tế tư nhân đổi mới sáng tạo, hiện đại hóa công nghệ và phát triển nguồn nhân lực, nâng cao năng suất lao động. “Khuyến khích hình thành, phát triển những tập đoàn kinh tế tư nhân lớn, tiềm lực

manh, có khả năng cạnh tranh khu vực, quốc tế” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.118). Đây là thông điệp vô cùng quan trọng, nhằm khởi dậy khát vọng làm giàu của toàn xã hội. Quan điểm của Đại hội XIII về vai trò “động lực quan trọng của nền kinh tế” của kinh tế tư nhân thể hiện sự ghi nhận của Đảng, Nhà nước và nhân dân ta trước những đóng góp to lớn của thành phần kinh tế này vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong suốt chặng đường qua.

2. Kết quả đạt được và những vấn đề đặt ra trong phát triển kinh tế tư nhân hiện nay

Qua 35 năm đổi mới, nhờ chủ trương, chính sách đúng đắn của Đảng và Nhà nước về phát triển kinh tế tư nhân mà khu vực kinh tế này ngày càng đóng vai trò quan trọng và trở thành một động lực phát triển quan trọng của nền kinh tế. Trong những năm gần đây, kinh tế tư nhân liên tục duy trì tốc độ tăng trưởng khá, đóng góp khoảng 40% GDP, 40% tổng vốn đầu tư toàn xã hội, trên 35% ngân sách nhà nước, trên 25% tổng kim ngạch xuất khẩu và trên 30% tổng kim ngạch nhập khẩu, thu hút khoảng 85% lực lượng lao động của nền kinh tế (Nguyễn Thị Miên, 2021), góp phần quan trọng vào tăng trưởng kinh tế, cải thiện đời sống của nhân dân, bảo đảm an sinh xã hội...

Trong 9 năm (2011 - 2019) đã có gần 900.000 doanh nghiệp tư nhân thành lập mới. Số doanh nghiệp tư nhân đang hoạt động cũng tăng lên nhanh chóng từ 321.416 doanh nghiệp năm 2011 lên 690.453 doanh nghiệp năm 2019, bình quân mỗi năm tăng trên 41.000 doanh nghiệp. Các doanh nghiệp tư nhân đã góp phần thực hiện mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và làm thay đổi diện mạo đất nước, nâng cao vị thế, uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế. Nhiều thương hiệu của các tập đoàn tư nhân được hình thành và có tính cạnh tranh khu vực và quốc tế như: Vingroup, Sun Group, Vietjet, TH True Milk, Masan... Nhiều doanh nghiệp tư nhân có tỷ trọng đóng góp vốn và tài sản cao hơn so với các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư của nước ngoài và đang dần chiếm lĩnh vị trí quan trọng trong nền kinh tế. Từ năm 2010 đến 2017, khoảng 495 tỷ USD đã được các doanh nghiệp Việt Nam huy động và đưa vào nền kinh tế chỉ trong vòng bảy năm, trung bình tương đương hơn 70 tỷ USD mỗi năm. Con số này vượt xa số vốn FDI hàng năm đăng ký và thực hiện và nguồn vốn ODA được giải ngân tại Việt Nam trong cùng giai đoạn. Tỷ trọng doanh thu của các doanh nghiệp tư nhân không ngừng tăng lên, từ 27% năm 2016 lên 37,51% năm 2019 (Nguyễn Hùng, 2021) đứng trên cả khu vực doanh nghiệp FDI.

Trong bối cảnh đại dịch Covid-19 diễn ra, 9 tháng đầu năm 2020, vẫn có gần 99 nghìn doanh nghiệp thành lập mới, chỉ giảm 3,2% so với cùng kỳ năm 2019; số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động đạt 34,6 nghìn doanh nghiệp, tăng 25,5% so với cùng kỳ; số doanh nghiệp tăng vốn là 29,5 nghìn doanh nghiệp. Nhờ vậy, 9 tháng đầu năm 2020, tổng số vốn đăng ký bổ sung vào nền kinh tế đạt 3.601,9 nghìn tỷ đồng, tăng

19,2% so với cùng kỳ năm 2019 (Nguyễn Quốc Điền, 2021). Như vậy, trong bối cảnh đại dịch, khu vực kinh tế tư nhân vẫn tiếp tục là một nguồn vốn đầu tư quan trọng trong tổng vốn đầu tư của nền kinh tế.

Bên cạnh những kết quả đạt, hiện khu vực kinh tế tư nhân vẫn còn có những tồn tại, hạn chế đó là:

Một là, mặc dù Việt Nam đã có các doanh nghiệp tư nhân qui mô lớn, có khả năng cạnh tranh cấp khu vực và quốc tế trên một số lĩnh vực, nhưng đa số doanh nghiệp có qui mô siêu nhỏ và nhỏ (chiếm trên 97%), doanh nghiệp lớn chiếm dưới 3%. Năng suất và tốc độ tăng năng suất của khu vực kinh tế tư nhân còn thấp. Năng suất lao động bình quân của khu vực doanh nghiệp tư nhân chỉ bằng 34% năng suất lao động của khu vực doanh nghiệp nhà nước và khoảng 69% năng suất lao động của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (Huy Thắng, 2021). Tỷ suất lợi nhuận của các doanh nghiệp tư nhân chỉ đạt 2,4% trong khi của doanh nghiệp nhà nước là 5,8%, doanh nghiệp FDI là 5,6% và có tới gần 50% doanh nghiệp tư nhân thua lỗ. Số doanh nghiệp thành lập mới hàng năm nhiều nhưng số doanh nghiệp giải thể, ngừng hoạt động cũng lớn. Năm 2019 số doanh nghiệp thành lập mới đạt mức kỷ lục là 138,1 nghìn doanh nghiệp nhưng tỷ lệ doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động so với số doanh nghiệp thành lập mới là 52% (Nguyễn Quốc Điền, 2021). Điều này cho thấy khả năng tồn tại của các doanh nghiệp tư nhân thấp.

Hai là, năng lực khoa học công nghệ của các doanh nghiệp tư nhân còn hạn chế, 52% doanh nghiệp tư nhân sử dụng thiết bị lạc hậu, 38% sử dụng thiết bị trung bình, chỉ có 10% sử dụng thiết bị tương đối hiện đại. Do quy mô nhỏ, vốn ít nên các doanh nghiệp tư nhân chưa đầu tư ứng dụng khoa học công nghệ, nhất là công nghệ lõi, công nghệ tiên phong, chưa quan tâm đến đổi mới sáng tạo. Đầu tư cho đổi mới công nghệ chỉ chiếm khoảng 0.3% doanh thu, con số này thấp hơn nhiều so với các nước như Ấn Độ (5%), Hàn Quốc (10%) (Huy Thắng, 2021). Chỉ có khoảng 10,2% số doanh nghiệp có đầu tư vào một số hoạt động nghiên cứu triển khai (R&D). Do trình độ công nghệ thấp, các doanh nghiệp tư nhân không có khả năng kết nối cũng như tham gia ngành công nghiệp hỗ trợ cho các doanh nghiệp lớn, chủ yếu tập trung ở các công đoạn có giá trị gia tăng thấp cho nên khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp tư nhân còn yếu.

Ba là, tính liên kết, hợp tác giữa các doanh nghiệp Việt Nam còn yếu, chưa thật sự trở thành khối liên kết vững chắc để cùng nhau phát triển và đại đa số doanh nghiệp tư nhân chưa có thương hiệu. Hiện có khoảng 21% doanh nghiệp tư nhân tham gia được một phần chuỗi giá trị toàn cầu, thấp hơn so với Thái Lan là 30%, Malaysia là 46% và chỉ có 14% doanh nghiệp thành công trong việc liên kết với đối tác nước ngoài, trong khi số doanh nghiệp FDI đầu tư tại Việt Nam rất nhiều (Nguyễn Hùng,

2021). Việt Nam đang thiếu các doanh nghiệp cỡ vừa để trở thành các kênh kết nối vào chuỗi giá trị toàn cầu và trực tiếp tham gia vào thị trường quốc tế.

Bốn là, chất lượng nhân lực của các doanh nghiệp tư nhân còn thấp. Có đến 55% đội ngũ chủ doanh nghiệp nhỏ và vừa có trình độ trung cấp trở xuống, trong đó 43,3% trình độ học vấn từ sơ cấp và phổ thông. Đội ngũ lao động trong khu vực kinh tế tư nhân có tới 75% chưa qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật (Nguyễn Thị Miên, 2021). Điều này sẽ ảnh hưởng đến định hướng phát triển và khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp.

Theo TS. Nguyễn Đình Cung, thành viên tổ tư vấn kinh tế của Thủ tướng cho rằng: khu vực doanh nghiệp tư nhân Việt Nam đã không thể lớn nổi so với chính mình, chỉ mới đóng góp khoảng 9% vào GDP mỗi năm (kinh tế cá thể đóng góp 30% GDP) trong suốt hàng chục năm qua (Nguyễn Hùng, 2021). Do vậy, cần phải đánh giá lại vai trò của khu vực kinh tế tư nhân. Đánh giá lại để tìm ra những rào cản, cản trở sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân hiện nay. Có thể kể đến một số rào cản đó là:

Một là, hệ thống pháp luật về kinh tế tư nhân chưa đầy đủ và hoàn thiện, nhiều quy định còn chưa rõ ràng, thiếu nhất quán, vẫn còn khá nhiều rào cản dưới luật gắn với các quy định về điều kiện kinh doanh như các “giấy phép con”. Chẳng hạn, Luật Đầu tư năm 2014 xác định cụ thể 6 ngành, nghề cấm kinh doanh và 267 ngành, nghề kinh doanh có điều kiện. Năm 2016, Quốc hội ban hành Luật sửa đổi bổ sung về danh mục ngành, nghề kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư, trong đó quy định có 243 ngành, nghề kinh doanh có điều kiện. Với 243 ngành, nghề kinh doanh có điều kiện nhưng lại có tới 6.191 điều kiện kinh doanh (Nguyễn Hùng, 2021). Việc quy định quá nhiều điều kiện kinh doanh như vậy đã hạn chế quyền tự do đầu tư kinh doanh của người dân và doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, các cơ chế, chính sách hỗ trợ về khởi nghiệp, tài chính, quản trị, đổi mới sáng tạo và hiện đại hóa công nghệ, phát triển thị trường, chuyển đổi các hộ kinh doanh thành các doanh nghiệp, các doanh nghiệp nhỏ và vừa phát triển lên thành các doanh nghiệp lớn, tập đoàn kinh tế còn thiếu.

Hai là, sự quản lý của nhà nước đối với nền kinh tế nói chung và đối với khu vực kinh tế tư nhân nói riêng chưa thật sự phù hợp với kinh tế thị trường và hiệu quả chưa cao. Chưa tạo lập môi trường đầu tư và kinh doanh công bằng, thuận lợi. Môi trường kinh doanh của Việt Nam năm 2020 xếp thứ 77/190 nước, vẫn còn cách xa so với 3 nước hàng đầu ASEAN 4 (Singapore 2/190, Malaysia 12/190, Thái lan 21/190) và Trung Quốc 31/190, Ấn Độ là 63/190 và nhiều nước chuyển đổi (Nguyễn Quốc Điển, 2021); Còn nhiều bất cập, nặng về cơ chế “xin - cho”, thủ tục hành chính rườm rà buộc các doanh nghiệp phải phí tổn các khoản chi phí không chính thức dưới nhiều hình thức như lót tay, quà tặng. Theo Ngân hàng thế giới, chỉ số hiệu quả chính quyền của Việt

Nam mặc dù có sự cải thiện nhưng vẫn nằm dưới điểm trung bình của thế giới. Xét về tổng thể, Việt Nam vẫn xếp hạng dưới mức trung bình của thế giới về năng lực quản trị quốc gia.

Trong cơ chế, chính sách vẫn còn có sự bất bình đẳng giữa khu vực kinh tế tư nhân, khu vực kinh tế nhà nước và khu vực kinh tế có vốn đầu tư của nước ngoài. Trong quá trình xử lý các hồ sơ xin vay vốn từ các tổ chức tín dụng hiện vẫn còn sự phân biệt đối xử giữa các doanh nghiệp nhỏ và vừa và các doanh nghiệp lớn, giữa doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp nhà nước. Nói chung, doanh nghiệp nhà nước ngoài ưu đãi được cấp vốn từ ngân sách nhà nước, còn được ưu đãi hơn, tạo điều kiện thuận lợi hơn trong việc tiếp cận các nguồn vốn tín dụng, đất đai, mặt bằng sản xuất. Những ưu ái này, một mặt làm cho việc phân bổ các nguồn lực bị sai lệch, kém hiệu quả; mặt khác, làm cho môi trường kinh doanh không thực sự công bằng, lành mạnh.

Ba là, khả năng tiếp cận vốn vay tín dụng của các doanh nghiệp còn hạn chế. Theo Báo cáo của nhóm nghiên cứu trường Đại học Kinh tế Quốc dân thì 58% doanh nghiệp được hỏi trong số 695 doanh nghiệp điều tra đã từng nộp đơn xin vay vốn ngân hàng (Trần Thọ Đạt, Tô Trung Thành, 2017, tr.109). Nguyên nhân chính của các doanh nghiệp đã bị từ chối hoặc chỉ được giải ngân một phần là do tài sản thế chấp không đủ điều kiện. Đặc biệt, các doanh nghiệp nhỏ và vừa khó có khả năng tiếp cận nguồn vốn vay chính thức vì phần lớn mặt bằng sản xuất, máy móc trang thiết bị cơ bản là đi thuê. Trong khi đó, tài sản thế chấp được yêu cầu trong hồ sơ xin vay vẫn là đất đai, nhà thuộc sở hữu của doanh nghiệp. Có thể nói đây là một trong những rào cản lớn nhất đối với doanh nghiệp nói chung ở Việt Nam và đặc biệt đối với các doanh nghiệp tư nhân, các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Vì không đủ điều kiện tài sản thế chấp nên các doanh nghiệp nước ta hiện nay vẫn phải tiếp nhận vốn vay với lãi suất cao. Ngoài chi trả lãi suất cao, để tiếp cận được nguồn vốn tín dụng các doanh nghiệp phải bỏ thêm chi phí lót tay và quà tặng. Như vậy, lãi suất cao, chi phí lót tay và quà tặng đang là những rào cản lớn hạn chế khả năng tiếp cận vốn vay từ các tổ chức tín dụng và làm gia tăng chi phí sản xuất của các doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp tư nhân.

Bốn là, thủ tục hành chính rườm rà buộc các doanh nghiệp phải trả các khoản chi phí phi chính thức cũng là một gánh nặng lớn đối với các doanh nghiệp tư nhân. Chi phí phi chính thức gây ra bởi thủ tục hành chính vẫn còn là rào cản lớn đối với doanh nghiệp. Năm 2014, các doanh nghiệp phải tiêu tốn tới 872 giờ trong một năm để nộp thuế so với 204 giờ của khu vực và 175 giờ của các nước thuộc OECD. Đến năm 2016, con số này giảm xuống còn 540 giờ và năm 2017 là 498 giờ. Mặc dù đã có nhiều cố gắng, nhưng thời gian nộp thuế của Việt Nam năm 2016 vẫn cao nhất trong các

nước trong khu vực, gấp 1,37 lần so với Lào và 7,8 lần so với Singapore (Trần Thọ Đạt, Tô Trung Thành, 2017, tr.212).

Đối với lĩnh vực hải quan, thời gian thông quan ở biên giới với hàng hóa xuất khẩu ở Việt Nam cần 55 giờ, cao hơn nhiều so với Singapore là 10 giờ và xấp xỉ bằng Thái Lan. Đối với hàng hóa nhập khẩu, doanh nghiệp cần 50 giờ và chi phí phải trả là 139 USD, đắt nhất trong khu vực (Trần Thọ Đạt, Tô Trung Thành, 2017, tr.226). Những bất cập trong lĩnh vực hải quan đã khiến cho nhiều doanh nghiệp vẫn phải bỏ ra các khoản chi phí không chính thức trong quá trình làm thủ tục hải quan.

Kết quả điều tra PCI 2020 cũng cho thấy, chi phí không chính thức trong vòng 4-5 năm qua đã có những thay đổi tích cực theo chiều hướng giảm rõ rệt, nhưng tỷ lệ này vẫn còn ở mức cao. Gần 45% doanh nghiệp cho biết, họ phải trả các chi phí không chính thức. 54% doanh nghiệp cho rằng hiện tượng những vẫn còn. 20% doanh nghiệp đánh giá cán bộ nhà nước trong xử lý công việc còn chưa hiệu quả, chưa thân thiện và cũng còn tới 3% doanh nghiệp phản ánh mỗi năm họ còn bị thanh, kiểm tra quá 5 lần (Cầm Tú, 2021)

Năm là, nhìn chung đa số các doanh nghiệp nhỏ và vừa mà chủ yếu là các doanh nghiệp tư nhân đều có khả năng cạnh tranh yếu và trung bình. Rất ít sản phẩm có thương hiệu Việt Nam chiếm lĩnh được thị trường nội địa và thị trường xuất khẩu. Đa số sản phẩm xuất khẩu là hàng gia công, sơ chế và phụ thuộc nhiều vào cơ chế ưu đãi, tài nguyên thiên nhiên và nhân công giá rẻ. Khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp thấp, nhưng cạnh tranh ngày càng gay gắt hơn. Bởi lẽ Việt Nam hội nhập ngày càng sâu rộng với kinh tế khu vực và thế giới. Theo cam kết thì đại đa số các dòng thuế xuất nhập khẩu sẽ về 0%, nên các doanh nghiệp phải kinh doanh trong môi trường cạnh tranh gay gắt hơn nhiều cả trên thị trường trong nước và thị trường xuất khẩu.

3. Những giải pháp cần thực hiện để kinh tế tư nhân thực sự trở thành động lực quan trọng của nền kinh tế

Tại Nghị quyết số 10-NQ/TW năm 2016, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII đã xác định: kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN. Nghị quyết 10 nêu rõ mục tiêu phấn đấu đến năm 2025, khu vực kinh tế tư nhân sẽ đóng góp khoảng 55% GDP của nền kinh tế và đến năm 2030 sẽ là khoảng 60-65% GDP (Nguyễn Phú Trọng, 2021). Để đạt được mục đích trên, cần giải quyết tốt hai vấn đề lớn: tạo lập môi trường kinh doanh bình đẳng, lành mạnh thuận lợi cho phát triển kinh tế tư nhân; hỗ trợ kinh tế tư nhân tháo gỡ những khó khăn, cản trở hiện nay.

Thứ nhất, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho kinh tế tư nhân. Chính phủ cần kiên quyết, mạnh mẽ hơn nữa trong việc cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh thông thoáng, minh bạch. Tiếp tục đơn giản hóa các thủ tục hành chính, xóa bỏ các

đăng ký kinh doanh gây khó khăn cho doanh nghiệp, thu hẹp các lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh có điều kiện, tạo những điều kiện thuận lợi nhất để doanh nghiệp phát triển. Các chính sách, pháp luật trong lĩnh vực kinh tế cần được xây dựng dựa trên nguyên tắc tôn trọng quy luật của thị trường, bảo đảm tính thống nhất, toàn diện. Bảo đảm tính công khai, minh bạch và đối xử bình đẳng giữa các doanh nghiệp, tổ chức, không phân biệt thành phần kinh tế trong việc tiếp cận các nguồn lực, thị trường, cơ hội đầu tư, kinh doanh...

Thứ hai, nhà nước cần có những biện pháp hỗ trợ cho kinh tế tư nhân. Nhà nước có vai trò quản lý vĩ mô nền kinh tế, không can thiệp vào các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Song việc đề xuất các chính sách để hỗ trợ cho sự phát triển của doanh nghiệp, bao gồm cả các doanh nghiệp tư nhân lại là trách nhiệm của nhà nước. Trong thời gian tới, nhà nước cần hỗ trợ kinh tế tư nhân tháo gỡ những khó khăn, cản trở thông qua chính sách tài chính, chính sách tín dụng, chính sách đất đai... Ở đây xin trao đổi một số vấn đề cấp thiết hiện nay trong các chính sách đó.

- *Về chính sách tín dụng:* hiện nay các chủ thể kinh tế tư nhân đều thiếu vốn để phát triển sản xuất kinh doanh, đây là một trong những khó khăn lớn nhất khiến cho kinh tế tư nhân chưa phát triển mạnh được. Vì vậy, cần tạo điều kiện cho các doanh nghiệp dân doanh tiếp cận vốn vay với lãi suất và điều kiện vay thích hợp. Muốn vậy cần đơn giản hóa các thủ tục vay vốn từ ngân hàng thương mại; xóa bỏ sự phân biệt đối xử giữa các loại hình doanh nghiệp trong việc tiếp cận vốn vay ngân hàng; cân đối các nguồn vốn vay với lãi suất và kỳ hạn hợp lý hơn cho các doanh nghiệp; có chính sách khuyến khích các ngân hàng cung cấp các khoản vay dài hạn cho các doanh nghiệp. Khuyến khích các ngân hàng thương mại cung cấp tín dụng với lãi suất ưu đãi hơn đối với các dự án khởi nghiệp khả thi và có khả năng sinh lời tốt. Đồng thời khuyến khích các ngân hàng thương mại áp dụng hình thức đánh giá tín nhiệm doanh nghiệp để tăng cường khả năng cho vay tín chấp.

Nâng cao năng lực tài chính cho các Quỹ bảo lãnh tín dụng đã được thành lập. Việc thẩm định hồ sơ xin bảo lãnh, Quỹ nên dựa chủ yếu vào kết quả thẩm định hiệu quả của phương án sản xuất, kinh doanh làm căn cứ quan trọng nhất cho việc quyết định bảo lãnh.

Tăng cường hoạt động của Quỹ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, thông qua đó tạo nguồn vốn dài hạn với lãi suất hợp lý cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Trong thẩm định hồ sơ vay vốn, Quỹ phải có thủ tục thông thoáng hơn, điều kiện đỡ ngặt nghèo hơn so với vay vốn từ ngân hàng thương mại; tăng cường các hình thức tư vấn, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa xây dựng hồ sơ vay vốn, phương án sản xuất kinh doanh, đặc biệt đối với các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ còn nhiều hạn chế về khả năng quản trị kinh doanh. Thúc đẩy mạnh hoạt động của các quỹ đầu tư tư nhân, đầu tư tư nhân mạo hiểm.

- *Về chính sách thuế*: tiếp tục hoàn thiện hệ thống thuế phù hợp với kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế. Việc sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện các sắc thuế theo hướng giảm dần thuế suất, giảm số lượng thuế suất, mở rộng phạm vi và đối tượng chịu thuế; đảm bảo công bằng về thuế giữa các thành phần kinh tế, giữa các doanh nghiệp trong và ngoài nước; cân nhắc giảm bớt các hình thức ưu đãi đối với doanh nghiệp FDI cũng như các doanh nghiệp lớn để tạo môi trường kinh doanh công bằng cho các loại hình doanh nghiệp.

Trong điều kiện nước ta ngày càng hội nhập sâu rộng với kinh tế khu vực và thế giới, cần tiếp tục cắt giảm thuế quan, tiến tới thực hiện thuế suất bằng không đối với tuyệt đại đa số hàng hóa xuất nhập khẩu theo cam kết, giảm thiểu tiến tới xóa bỏ các biện pháp phi thuế quan.

Vấn đề quan trọng hiện nay là đẩy mạnh hơn nữa cải cách thủ tục hành chính về thuế, đơn giản hóa và công khai các thủ tục tính, kê khai, nộp và quyết toán thuế; tăng cường áp dụng thuế điện tử; giảm bớt các hoạt động thanh tra không cần thiết; phân đầu giảm thời gian nộp thuế của doanh nghiệp. Tăng cường công tác chống buôn lậu, trốn thuế, lậu thuế. Đối với cơ quan hải quan, cần tạo thuận lợi trong nộp lệ phí hải quan và nộp thuế. Mở rộng các hình thức kê khai, thực hiện thủ tục hải quan điện tử để giúp doanh nghiệp chủ động và giảm thời gian thực hiện các hoạt động hành chính này.

- *Về chính sách đất đai*: đất đai có ảnh hưởng đến tất cả các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế trong tất cả các lĩnh vực, ngành nghề. Hiện nay các doanh nghiệp nhỏ và vừa vẫn gặp nhiều khó khăn trong việc tìm kiếm mặt bằng để sản xuất, hoặc thuê đất để kinh doanh. Nhà nước cần có chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp tháo gỡ khó khăn này.

Đối với các doanh nghiệp công nghiệp và dịch vụ đất đai là bước đầu tiên để lập nghiệp hoặc mở rộng sản xuất kinh doanh. Do đó, việc chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê quyền sử dụng đất phải đơn giản, rõ ràng, công khai, tránh thủ tục phiền hà, gây khó khăn, những nhiều doanh nghiệp.

Đối với lĩnh vực nông nghiệp, cần có chính sách tích tụ ruộng đất phù hợp nhằm tập trung hóa sản xuất, nhờ đó tạo ra lượng nông sản hàng hóa lớn, áp dụng công nghệ tiên tiến trong sản xuất nông nghiệp. Đồng thời mở rộng hạn điền phù hợp với từng vùng, địa phương, từng loại cây trồng. Nhà nước nên cho doanh nghiệp thuê đất sử dụng lâu dài để doanh nghiệp xây dựng chiến lược kinh doanh, phát triển bền vững.

Việc xác định giá cho thuê đất, giá đền bù đất phải dựa trên quan hệ thị trường và khả năng sinh lời của đất đai. Hiện nay cần cập nhật và ban hành khung giá đất tối thiểu theo sát giá thị trường.

Ngoài những hỗ trợ nói trên, nhà nước còn cần hỗ trợ kinh tế tư nhân về kỹ thuật và công nghệ. Nhà nước nên có những ưu đãi về thuế và tín dụng đối với những

doanh nghiệp vay vốn cho mục đích đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ. Có như vậy các doanh nghiệp mới nhanh chóng đổi mới thiết bị, công nghệ, rút ngắn khoảng cách về mặt bằng công nghệ của nước ta so với thế giới. Sự hỗ trợ này không chỉ mang lại lợi ích cho các doanh nghiệp mà còn là lợi ích chung của toàn bộ nền kinh tế.

Nhà nước cũng cần có các chương trình đào tạo, hỗ trợ doanh nghiệp nắm vững được những kiến thức cần thiết về kinh doanh, về quản lý và luật pháp kinh tế, về quyền lợi và trách nhiệm của các chủ doanh nghiệp và người lao động. Trên cơ sở trình độ, năng lực của chủ doanh nghiệp và người lao động được nâng cao, kinh tế tư nhân Việt Nam mới có điều kiện tham gia một cách có hiệu quả vào sự nghiệp phát triển chung của nền kinh tế, vào quá trình hội nhập của Việt Nam với khu vực và thế giới, đồng thời đáp ứng được những yêu cầu của nền kinh tế thị trường.

Thứ ba, các doanh nghiệp tư nhân phải phát huy tinh thần tự chủ, tự lực, tự cường, phát huy tính năng động, sáng tạo và ý chí vươn lên; Tích cực đổi mới sáng tạo, ứng dụng công nghệ tiên tiến theo phương châm đột phá, đi tắt, đón đầu; Tăng cường liên kết, hợp tác kinh doanh phát triển các chuỗi sản xuất, chuỗi giá trị để cùng nhau tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu; chủ động đổi mới, phát triển các mô hình sản xuất kinh doanh lớn, hiện đại để trở thành các doanh nghiệp có qui mô lớn, tập đoàn kinh tế có tầm vóc khu vực và thế giới.

KẾT LUẬN

Để kinh tế tư nhân thực sự trở thành động lực quan trọng của nền kinh tế thì Nhà nước cần tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, thông thoáng, minh bạch, bình đẳng cho các thành phần kinh tế; giúp kinh tế tư nhân tháo gỡ những khó khăn về vốn, khoa học công nghệ... và bản thân các doanh nghiệp tư nhân cũng phải tự vươn lên, chủ động đổi mới, sáng tạo và phát triển.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [2]. Đảng cộng sản Việt Nam (2010), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc thời kỳ đổi mới*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [3]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2015), *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [4]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [5]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, 2, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

- [6]. Trần Thọ Đạt, Tô Trung Thành (2017), *Đánh giá kinh tế Việt Nam thường niên 2017 - Tháo gỡ rào cản đối với sự phát triển của doanh nghiệp*, Nxb Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
- [7]. Nguyễn Thị Miên (2021) “Phát triển bền vững kinh tế tư nhân ở Việt Nam: Một số vấn đề đặt ra và giải pháp”, truy cập từ <http://lyluanchinhtri.vn/home/index.php/nguyen-cuu-ly-luan/item/3140-phat-trien-ben-vung-kinh-te-tu-nhan-o-viet-nam-mot-so-van-de-dat-ra-va-giai-phap.html>, ngày 27/7/2021
- [8]. Nguyễn Hùng (2021) “Định vị và phát triển kinh tế tư nhân”, truy cập từ: <https://nhandan.vn/baothoinay-kinhte/dinh-vi-va-phat-trien-kinh-te-tu-nhan-639465/>, ngày 19/8/2021.
- [9]. Nguyễn Quốc Điền (2021), *Kinh tế tư nhân - “Lực kéo” quan trọng của kinh tế Việt Nam thời hậu Covid-19*, <https://tapchitaichinh.vn/su-kien-noi-bat/kinh-te-tu-nhan-luc-keo-quan-trong-cua-kinh-te-viet-nam-thoi-hau-covid19-331387.html>, truy cập ngày 20/8/2021.
- [10]. Huy Thắng (2021), *Phát triển kinh tế tư nhân ở Việt Nam: Cần đổi mới toàn diện cách làm*, <https://baochinhphu.vn/Kinh-te/Phat-trien-kinh-te-tu-nhan-o-Viet-Nam-Can-doi-moi-toan-dien-cach-lam/425640.vgp>, truy cập ngày 19/8/2021.
- [11]. Nguyễn Hữu Nghĩa (2021), *Để khu vực kinh tế nhà nước, kinh tế tư nhân khẳng định vai trò trong nền kinh tế*, <https://tapchitaichinh.vn/su-kien-noi-bat/de-khu-vuc-kinh-te-nha-nuoc-kinh-te-tu-nhan-khang-dinh-vai-tro-trong-nen-kinh-te-334916.html>, truy cập ngày 19/8/2021.
- [12]. Cẩm Tú (2021), *PCI 2020: Chi phí không chính thức và những nhiễu vẫn ở mức cao*, <https://vov.vn/kinh-te/pci-2020-chi-phi-khong-chinh-thuc-va-nhung-nhieu-van-o-muc-cao-850538.vov>, truy cập ngày 19/8/2021.
- [13]. Nguyễn Phú Trọng (2021), <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/van-kien-tu-lieu-ve-dang/hoi-nghi-bch-trung-uong/khoa-xii/nghi-quyet-so-10-nqtw-ngay-362017-hoi-nghi-lan-thu-nam-ban-chap-hanh-trung-uong-dang>, truy cập ngày 5/8/2021.

LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

PGS. TS. Nguyễn Minh Tuấn

Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh

Tóm tắt: Văn kiện Đại hội XIII của Đảng đã xác định: Kinh tế tư nhân được khuyến khích phát triển ở tất cả các ngành, lĩnh vực mà pháp luật không cấm, được hỗ trợ phát triển thành các công ty, tập đoàn kinh tế tư nhân mạnh, có sức cạnh tranh cao. Khuyến khích doanh nghiệp tư nhân hợp tác, liên kết với doanh nghiệp nhà nước, hợp tác xã, kinh tế hộ; phát triển các công ty cổ phần có sự tham gia rộng rãi của các chủ thể xã hội, nhất là người lao động. Bài viết tập trung phân tích, làm rõ: 1) Tính tất yếu khách quan phải phát triển kinh tế tư nhân trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam; 2) Quá trình phát triển kinh tế tư nhân ở Việt Nam; 3) Những chính sách và giải pháp phát triển kinh tế tư nhân trong thời gian tới.

Từ khoá: *Đại hội XIII; kinh tế tư nhân ở Việt Nam; lý luận và thực tiễn phát triển kinh tế tư nhân.*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Sự phát triển của kinh tế tư nhân ở Việt Nam ngày càng chứng tỏ vai trò của nó, là thành phần kinh tế năng động, hoạt động có hiệu quả, đóng góp ngày càng tăng trong GDP, trở thành một đối chứng để các thành phần kinh tế khác phấn đấu vươn lên, tự đổi mới, tự hoàn thiện và nâng cao hiệu quả trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN. Như vậy, có thể khẳng định phát triển kinh tế tư nhân là vấn đề có ý nghĩa chiến lược, lâu dài trong tiến trình xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, đây có thể coi là một trong những nhiệm vụ quan trọng của công cuộc đổi mới kinh tế của đất nước trong những năm sắp tới.

NỘI DUNG

1. Phát triển kinh tế tư nhân là phù hợp với quy luật khách quan

1.1. Lý luận về phát triển kinh tế tư nhân trong nền kinh tế thị trường

Kinh tế tư nhân là thành phần kinh tế dựa trên chế độ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất, do các chủ tư nhân trực tiếp quản lý hoặc chi phối, đồng thời với lao động của chủ thể sở hữu hoặc sử dụng lao động làm thuê. Kinh tế tư nhân bao gồm kinh tế tư bản tư nhân và cá thể, tiểu chủ.

Theo nghĩa rộng kinh tế tư nhân bao gồm tất cả các doanh nghiệp, các tổ chức kinh doanh không thuộc sở hữu nhà nước (hoặc Nhà nước có góp vốn nhưng không giữ vai trò chi phối), không do nước ngoài đầu tư (hoặc nước ngoài có góp vốn nhưng

không giữ vai trò chi phối), không thuộc thành phần kinh tế tập thể. “Xét về mặt quan hệ sở hữu, kinh tế cá thể, tiểu chủ và kinh tế tư bản tư nhân đều thuộc cùng loại hình sở hữu tư nhân, khác với sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2002, tr.58).

Sự xuất hiện và phát triển của kinh tế tư nhân là một tất yếu, khách quan trong tiến trình phát triển của xã hội loài người.

Với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất mà nhân loại đạt được như hiện nay, việc theo đuổi lợi ích thiết thân của bản thân mỗi con người vẫn chưa thể mất đi, do đó nó đòi hỏi phải hình thành một cơ chế vừa tạo động lực để thể kích thích cá nhân con người, vừa có thể thực hiện các mục tiêu xã hội. Đó chính là cơ chế thị trường cùng với sự tồn tại khách quan của các hình thức sở hữu đa dạng, trong đó có sở hữu tư nhân và tương ứng với nó là thành phần kinh tế tư nhân được coi là động lực quan trọng của sự phát triển. Trong lịch sử phát triển kinh tế của xã hội loài người, nếu so sánh, đối chiếu với các hình thức sở hữu khác, thì phải thừa nhận rằng, sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất đã tạo ra những động lực mạnh mẽ cho cá nhân trong phát triển kinh tế.

Sự tồn tại và phát triển của kinh tế tư nhân, gắn liền với nó là quyền sở hữu tư nhân và lợi ích cá nhân tạo động lực mạnh mẽ trong phát triển kinh tế.

Sở hữu tư nhân và kinh tế tư nhân luôn mang trong nó một động lực mạnh mẽ - động lực cá nhân, một thuộc tính tồn tại lâu dài với đời sống con người và xã hội loài người.

Nhà kinh tế học Adam Smith, cha đẻ của kinh tế thị trường đã đưa ra lý thuyết Bàn tay vô hình (invisible hand) được sử dụng để mô tả khả năng của cơ chế thị trường trong việc phối hợp các quyết định độc lập của người mua và người bán. Ông khẳng định: con người từ khi sinh ra, theo bản năng đã muốn có được lợi ích cho cá nhân mình. Lợi ích cá nhân là động lực mạnh mẽ thúc đẩy các cá nhân trong xã hội, khi theo đuổi lợi ích của cá nhân mình, con người đồng thời cũng thúc đẩy lợi ích xã hội. Trong tác phẩm nổi tiếng “Của cải của các dân tộc” (The Wealth of Nations) A. Smith cho rằng: khi mỗi cá nhân làm việc, anh ta... chỉ nghĩ đến cái lợi của mình... nhưng bị dẫn dắt bởi “bàn tay vô hình” thúc đẩy anh ta làm việc không theo dự định ban đầu...kết quả ngoài dự định đó là tăng trưởng kinh tế và cải thiện mức sống cho cả quốc gia. Mọi hoạt động của các nhân trong xã hội chỉ nhằm phục vụ lợi ích của cá nhân đó, chứ không phải vì lợi ích cộng đồng. Tuy nhiên, thông qua phân công lao động, thông qua thị trường và cơ chế giá cả, toàn xã hội cũng sẽ được hưởng lợi từ hoạt động riêng lẻ của các cá nhân, một “Bàn tay vô hình” sẽ dẫn dắt con người trong khi làm việc có lợi cho mình thì đồng thời đã đóng góp lợi ích cho xã hội. Thậm chí A.Smith còn nhấn mạnh: Đóng góp cho xã hội một cách tự phát dựa trên theo đuổi các lợi ích cá nhân, thường hiệu quả hơn nhiều so với đóng góp có chủ đích.

Phát triển kinh tế tư nhân bắt nguồn từ lý thuyết phát triển con người.

Thông qua hoạt động kinh doanh tư nhân mà mở rộng việc làm cho mỗi cá nhân, phát huy khả năng và trí tuệ của bản thân, thỏa mãn nhu cầu ngày càng cao của cá nhân và gia đình, tìm kiếm hạnh phúc và để tự khẳng định mình. Kinh tế tư nhân có cội nguồn từ cá nhân, vì vậy phát triển kinh tế tư nhân phải dựa trên nền tảng phát triển các giá trị cá nhân, phát triển năng lực cá nhân, phát triển con người. Có thể nói, không có sự phát triển năng lực cá nhân thì sẽ không có sự phát triển kinh tế tư nhân. Một trong những yếu tố thúc đẩy cạnh tranh của cộng đồng xã hội chính là tính đa dạng của sự sáng tạo, mà tính đa dạng của sự sáng tạo là hệ quả tất yếu của sự phát huy đa dạng năng lực cá nhân. Như vậy, có thể nói lý thuyết phát triển kinh tế tư nhân cũng bắt nguồn từ lý thuyết phát triển con người.

Kinh tế tư nhân có sự tương thích rất cao với kinh tế thị trường.

Kinh tế tư nhân cùng tồn tại và phát triển với kinh tế nhà nước và các thành phần kinh tế khác, nhưng tại sao kinh tế tư nhân lại năng động hơn, có sức sống hơn, hoạt động hiệu quả hơn và phát triển mạnh mẽ hơn? Câu trả lời là kinh tế tư nhân có sự tương thích rất cao với kinh tế thị trường, đặc biệt là tính chất mở cửa thị trường ngày càng tăng. Sự phát triển của kinh tế thị trường, sự hợp tác và cạnh tranh quốc tế đòi hỏi các chủ thể kinh tế phải rất năng động, linh hoạt, nhạy bén và tự chủ cao trong hoạt động kinh doanh, điều này rất phù hợp với kinh tế tư nhân. Ngoài ra, kinh tế tư nhân còn có khả năng cạnh tranh cao, do nó luôn luôn phải đối mặt với những khắc nghiệt của thương trường để tồn tại và phát triển

Kinh tế tư nhân đã và đang tiếp tục phát huy tác dụng to lớn trong thời đại ngày nay

Ngày nay, quốc tế hóa kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế làm cho các rào cản đầu tư, thương mại, hàng hóa và dịch vụ giữa các quốc gia dần dần được dỡ bỏ, nền kinh tế thị trường mở đang tạo điều kiện thuận lợi cho kinh tế tư nhân phát triển và lớn mạnh không ngừng. Trong quá trình phát triển, kinh tế tư nhân tồn tại dưới nhiều dạng như: kinh tế cá thể, tiểu chủ, kinh tế tư nhân một chủ, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty đa quốc gia và những tập đoàn kinh doanh quốc tế. Sự lớn mạnh của các công ty đa quốc gia gắn liền với sở hữu tư nhân cho thấy kinh tế tư nhân đã có sự phát triển vượt bậc với những thay đổi cả về lượng và chất. Sở hữu tư nhân và kinh tế tư nhân đã phát triển lên một trình độ mới về chất, quy mô sở hữu của nhiều doanh nghiệp tư nhân ngày càng đồ sộ và nhiều doanh nghiệp tạo ra một lượng của cải và tài sản có giá trị lớn hơn cả tổng thu nhập của một số quốc gia. Cùng với quá trình phát triển kinh tế, sở hữu tư nhân cũng có những hình thức mới như: sở hữu thương hiệu, bí quyết công nghệ, kinh nghiệm quản lý, không gian ảo, tài sản ảo trên mạng Internet...

Tóm lại, kinh tế tư nhân là hình thức kinh tế tự nhiên của quá trình phát triển kinh tế, xã hội. Chừng nào con người còn cần đến kinh tế tư nhân như là một phương tiện hữu hiệu phát triển kinh tế, nâng cao đời sống vật chất, phát huy vai trò và năng lực của cá nhân, xây dựng và kiến tạo cuộc sống của mình và của đồng loại, thì kinh tế tư nhân còn tồn tại như một hành trang của con người trong tiến trình đi tới tương lai.

1.2. Lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin về phát triển kinh tế tư nhân

Lý luận của Các Mác

Khi phân tích về kinh tế tư bản tư nhân trong CNTB, C. Mác một mặt phê phán những mặt trái của nó, đồng thời cũng khẳng định đóng góp to lớn của nó trên các lĩnh vực:

- Tạo ra một khối lượng của cải to lớn trong thời gian ngắn: với sự phát triển của kinh tế tư bản tư nhân trong CNTB, trong thời gian chưa đầy 100 năm nhưng nó đã tạo ra khối lượng của cải bằng tất cả các xã hội trước cộng lại.

- Tạo điều kiện cho sản xuất hàng hoá ra đời và phát triển. Theo C.Mác muốn sản xuất hàng hoá ra đời và phát triển phải có hai điều kiện cơ bản là phân công lao động và chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất. Như vậy, chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất - gắn liền với kinh tế tư nhân là một trong hai điều kiện cơ bản để sản xuất hàng hoá - kinh tế hàng hoá ra đời và phát triển, từ đó cũng tạo điều kiện cho kinh tế thị trường phát triển.

- Theo C.Mác, trong CNTB hình thức sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất, thì mục đích của sản xuất hàng hoá không chỉ là sản xuất ra giá trị sử dụng, mà thông qua sản xuất giá trị sử dụng để thực hiện giá trị của hàng hoá nhằm đạt được giá trị thặng dư, lợi nhuận, với mục đích đó đã tạo động lực mạnh mẽ cho các nhà tư bản và cho kinh tế tư nhân TBCN phát triển.

- Trong quá trình theo đuổi giá trị thặng dư, các nhà tư bản không chỉ sử dụng phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối mà còn theo đuổi giá trị thặng dư tương đối và giá trị thặng dư siêu ngạch, từ đó thúc đẩy tiến bộ kỹ thuật - công nghệ không ngừng phát triển. Đồng thời, để đạt được giá trị thặng dư ngày càng cao, các nhà tư bản cũng không ngừng nâng cao trình độ quản lý, thực hiện phân công lao động chuyên môn hoá sản xuất.

- Cạnh tranh ngày càng cao đòi hỏi các nhà tư bản phải không ngừng tích lũy, thực hiện tái sản xuất mở rộng, từ đó thúc đẩy sự phát triển của nền sản xuất xã hội.

Lý luận của V.I.Lênin

- Sau Cách mạng tháng 10/1017, để chống lại sự bao vây của các nước đế quốc, V.I.Lênin đã áp dụng “Chính sách cộng sản thời chiến”. Tuy nhiên, đến năm 1921, Lênin nhận ra rằng cần phải thay “Chính sách cộng sản thời chiến” bằng “Chính sách

kinh tế mới” (NEP), để nhanh chóng khôi phục và phát triển kinh tế theo Người “Chúng ta không thể hình dung một thứ chủ nghĩa xã hội nào khác hơn là CNXH dựa trên cơ sở tất cả những bài học mà nền văn minh lớn của CNTB đã thu được” (V.I.Lênin, 1978, tập 36, tr.334).

Nội dung cơ bản của “Chính sách kinh tế mới” bao gồm:

- 1) Thực hiện thuế lương thực.
- 2) Khôi phục và phát triển quan hệ trao đổi sản phẩm giữa nông nghiệp và công nghiệp
- 3) Sử dụng các hình thức của CNTB nhà nước

Có thể nói việc thay đổi từ “chính sách cộng sản thời chiến” sang “chính sách kinh tế mới” giống như việc thay đổi tư duy từ bao cấp, sang kinh tế thị trường. Như V.I.Lênin đã thừa nhận: “Chúng ta buộc phải thừa nhận toàn bộ quan điểm của chúng ta về CNXH đã thay đổi căn bản” (V.I.Lênin, 1978, tập 45, tr.428)

- Trong quá trình thực hiện “Chính sách kinh tế mới” V.I.Lênin đặc biệt đánh giá cao các hình thức của CNTB nhà nước. Theo V.I.Lênin “Chủ nghĩa tư bản nhà nước là một bước tiến to lớn dù phải trả học phí, là một việc làm đáng giá, điều ấy không những không làm cho chúng ta bị diệt vong, trái lại có thể đưa chúng ta đến CNXH bằng con đường ngắn nhất” (V.I.Lênin, 1978, tập 36, tr.363). Các hình thức của CNTB nhà nước bao gồm:

- + Tô nhượng: là hình thức hợp tác đầu tư với tư bản tài chính nước ngoài.
- + Hợp tác xã: là hình thức hợp tác của những người tiểu nông
- + Tư bản thương mại: Nhà nước thuê các nhà tư bản bán sản phẩm cho nhà nước và mua sản phẩm của những người sản xuất nhỏ.
- + Cho các nhà tư bản thuê các xí nghiệp, hầm mỏ, khu rừng, đất đai...

Việc sử dụng các hình thức của CNTB nhà nước với nhiều hình thức đa dạng như hợp tác đầu tư, phát triển hình thức hợp tác xã, sử dụng các nhà tư bản trong lĩnh vực thương mại, học hỏi kinh nghiệm tổ chức, quản lý của các nhà tư bản, cho thuê đất, tài sản của nhà nước... để xây dựng và phát triển kinh tế trong thời kỳ quá độ lên CNXH, đã giải quyết được tình trạng thiếu lương thực, phát triển các quan hệ hàng hoá, tiền tệ, đưa nước Nga thoát khỏi khủng hoảng kinh tế, khôi phục và phát triển nền kinh tế, góp phần bảo vệ, củng cố Nhà nước vô sản sau Cách mạng tháng Mười Nga. Tuy nhiên “Chính sách kinh tế” mới chỉ được thực hiện đến năm 1928, vì vậy đã không phát huy được hết tiềm năng của nó ở nước Nga lúc bấy giờ và sau này.

Như vậy, Lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin đã khẳng định sự tồn tại và phát triển của kinh tế tư nhân không chỉ trong CNTB, mà cả trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và trong quá trình xây dựng CNXH.

2. Quá trình phát triển kinh tế tư nhân ở Việt Nam

Sau giải phóng năm 1975 do áp dụng mô hình kinh tế kế hoạch hóa, tập trung, quan liêu bao cấp cộng với tư tưởng chủ quan, nóng vội duy ý chí, chúng ta đã tìm cách hạn chế và xóa bỏ kinh tế tư bản tư nhân, đưa kinh tế tư bản tư nhân vào đối tượng phải “cải tạo”, “xóa bỏ”, từ đó đã triệt tiêu sự phát triển của kinh tế tư bản tư nhân.

Thực tiễn đổi mới kinh tế từ đầu những năm 80, mà chính thức là từ Đại hội Đảng lần thứ VI, năm 1986 cho thấy việc phát triển kinh tế tư nhân trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là một chủ trương đúng đắn và nhất quán của Đảng ta dựa trên cơ sở khoa học và phù hợp với các quy luật kinh tế khách quan, là sự vận dụng một cách sáng tác tạo chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện lịch sử, cụ thể của đất nước. Chủ trương đó của Đảng và Nhà nước ta đã được đại đa số nhân dân đồng tình, ủng hộ.

Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng khẳng định: Kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng để phát triển kinh tế. Kinh tế tư nhân được khuyến khích phát triển ở tất cả các ngành, lĩnh vực mà pháp luật không cấm, được hỗ trợ phát triển thành các công ty, tập đoàn kinh tế tư nhân mạnh, có sức cạnh tranh cao.

Như vậy có thể thấy nhận thức của Đảng về vị trí, vai trò và sự phát triển của kinh tế tư nhân đã có sự thay đổi phù hợp với thực tiễn phát triển qua mỗi giai đoạn. Hiện nay, Kinh tế tư nhân được coi là một trong những bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế quốc dân, được đối xử và hoạt động bình đẳng như các thành phần kinh tế khác. Việc đổi mới nhận thức về vị trí và vai trò của kinh tế tư nhân như trên thể hiện sự đánh giá một cách khách quan và khoa học hơn về khu vực kinh tế này của Đảng và Nhà nước. Thực tế cho thấy, kinh tế tư nhân ngày càng chứng tỏ vai trò của nó, là thành phần kinh tế năng động, hoạt động có hiệu quả, đang ngày càng lớn mạnh trở thành một đối chứng để các thành phần kinh tế khác phấn đấu vươn lên, tự đổi mới, tự hoàn thiện và nâng cao hiệu quả trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN.

Với trình độ phát triển như hiện nay của lực lượng sản xuất ở nước ta, sự tồn tại của kinh tế tư nhân vẫn là một tất yếu khách quan. Trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, xét đến cùng, bao giờ cũng quy định trình độ phát triển của con người. Khi thừa nhận kinh tế thị trường là cần thiết đối với quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, thì cũng có nghĩa là phải thừa nhận sự tồn tại tất yếu của kinh tế tư nhân trong chủ nghĩa xã hội. Kinh tế tư nhân đã và đang tiếp tục chứng tỏ vai trò động lực của nó đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Sự phát triển của kinh tế tư nhân trong hơn 30 năm đổi mới vừa qua, đã đóng góp không nhỏ vào việc giải quyết các vấn đề kinh tế và xã hội của đất nước như: huy động được nhiều nguồn vốn đầu tư với số lượng lớn, góp phần nâng cao sức sản xuất của xã hội; tạo thêm nhiều việc làm mới, vừa làm tăng của cải vật chất cho xã hội, vừa làm giảm áp lực giải quyết việc làm cho người lao động; thúc đẩy sự hình thành và phát triển các loại thị trường, làm tăng sức cạnh tranh của hàng hoá sản xuất trong nước, tạo ra sự cạnh tranh bình đẳng giữa các

thành phần kinh tế trong hoạt động sản xuất và kinh doanh; góp phần tạo nên tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, vừa tham gia giải quyết nhiều vấn đề xã hội... Sự phát triển của kinh tế tư nhân đã khơi dậy và phát huy được tiềm năng về vốn, đất đai, lao động, kinh nghiệm sản xuất của các tầng lớp nhân dân vào phát triển kinh tế, thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Chính vì những lý do đó, chúng ta có thể khẳng định rằng, sự phát triển của kinh tế tư nhân đã đóng góp quan trọng vào việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cao trong thời gian qua và chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế quốc dân theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hoá.

Sự xuất hiện ngày càng nhiều chủ thể sản xuất, kinh doanh thuộc khu vực kinh tế tư nhân trong tất cả các lĩnh vực, các ngành sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đã đẩy lùi dần tình trạng độc quyền, làm cho sản xuất hàng hoá phát triển, thị trường được mở rộng, các quy luật kinh tế thị trường phát huy được tác dụng đầy lùi và từng bước xóa bỏ cơ chế quản lý tập trung quan liêu, bao cấp vốn đã ăn sâu trong tiềm thức xã hội. Thông qua việc phát triển kinh tế tư nhân mà quyền làm chủ của nhân dân, trước hết là quyền làm chủ về kinh tế được phát huy.

Kinh tế tư nhân phát triển nhanh chóng trong thời gian qua còn do tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước, đặc biệt từ giữa thập kỷ 1990, khi nước ta lần lượt tham gia ASEAN, ASEM, APEC, WTO và không ngừng mở rộng quan hệ song phương với các nước khác trên thế giới. Thị trường các nước mở rộng đã tạo cơ hội cho các các doanh nghiệp tư nhân phát triển sản xuất, kinh doanh các sản phẩm của mình trên các thị trường khu vực và quốc tế. Khi những rào cản thương mại dần được dỡ bỏ, các doanh nghiệp Việt Nam sẽ có vị trí bình đẳng, không bị phân biệt đối xử trên thị trường các nước. Họ sẽ có quyền không chỉ xuất nhập khẩu, tiếp nhận đầu tư, mà còn mở rộng nhiều phương thức hợp tác khác và đầu tư ra các thị trường nước ngoài, khai thác tối đa những lợi thế cạnh tranh của mình và tận dụng lợi thế của sự phân công lao động quốc tế, tham gia mạng lưới kinh doanh và chuỗi giá trị toàn cầu theo cách có lợi nhất cho mình.

Quá trình phát triển kinh tế tư nhân ở Việt Nam đã trải qua nhiều bước thăng trầm, nhưng nó thật sự được phát triển mạnh mẽ sau Nghị quyết Trung ương năm của Đại hội Đảng khoá IX. Tính đến giữa năm 2010 số lượng doanh nghiệp tư nhân được cấp phép lên đến hơn 500.000 doanh nghiệp, ngoài ra còn khoảng hơn 4 triệu hộ kinh doanh cá thể. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê năm 2009 kinh tế tư nhân đã đóng góp gần 50% GDP, giải quyết khoảng 70% việc làm cho lao động trong xã hội, đóng góp hơn 11% nguồn thu ngân sách của nhà nước (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2010). Theo TS Trần Đình Thiên, Viện trưởng Viện Kinh tế Việt Nam thì: “số lượng các doanh nghiệp tư nhân chiếm hơn 90% số lượng các doanh nghiệp Việt Nam, chỉ chiếm 30% nguồn vốn của xã hội, nhưng đã tạo ra việc làm rất lớn cho xã hội. Khu vực nhà nước chỉ tạo việc làm chưa đến 10% lao động xã hội, nếu chỉ tính riêng các doanh nghiệp nhà nước thì chỉ tạo khoảng 5% việc làm” (Trần Đình Thiên, 2012).

Bảng: Cơ cấu GDP phân theo thành phần kinh tế giai đoạn 2010 - 2018

Đơn vị tính: %

Năm	2010	2015	2016	2017	2018
Tổng số	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Kinh tế Nhà nước	29,34	28,69	28,81	28,63	27,67
Kinh tế tập thể	3,99	4,01	3,92	3,76	3,74
Kinh tế tư nhân	38,97	39,21	38,64	37,98	38,34
Kinh tế TBTN	6,90	7,88	8,21	8,64	9,10
Kinh tế cá thể	32,07	31,33	30,43	29,34	29,24
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	15,15	18,07	18,59	19,63	20,28
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	12,55	10,02	10,04	10,00	9,97

Nguồn: Tổng hợp từ Tổng cục thống kê. Niên giám thống kê 2010 -2019.

Trong giai đoạn 2011 - 2019 kinh tế tư nhân tiếp tục có sự tăng trưởng và đóng góp quan trọng trong GDP, đặc biệt là khu vực kinh tế cá thể. Không chỉ đóng góp vào tăng trưởng GDP, kinh tế tư nhân còn đóng góp cho ngân sách của nhà nước và giá trị sản xuất công nghiệp, đồng thời còn tạo việc làm lớn cho xã hội. Năm 2018 kinh tế tư nhân đóng góp hơn 14% tổng thu ngân sách, thu hút và giải quyết hơn 45 triệu việc làm, chiếm 83% lực lượng lao động của cả nước (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2020). Năm 2020 do ảnh hưởng của dịch Covid - 19, nhưng kinh tế tư nhân vẫn phát triển và đóng góp khoảng 40% GDP và giải quyết việc làm cho 85% lực lượng lao động của cả nước (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2021). Ngoài ra, cơ cấu về ngành nghề, sản phẩm và quy mô vốn đầu tư của khu vực kinh tế tư nhân cũng có nhiều thay đổi. Một số doanh nghiệp của tư nhân đã phát triển thành tập đoàn kinh tế lớn như Vingroup, Sun Group, Masan, FLC... đã tạo dựng được thương hiệu có uy tín ở trong nước và trên thị trường quốc tế, từ đó có thể khẳng định kinh tế tư nhân là một trong những động lực để phát triển kinh tế.

Những hạn chế còn tồn tại:

Mặc dù đã có những bước tiến to lớn, nhưng kinh tế tư nhân vẫn còn tồn tại những mặt hạn chế yếu kém như:

- Năng suất lao động của khu vực kinh tế tư nhân còn thấp, mặc dù thu hút nhiều lao động, nhưng khu vực kinh tế tư nhân chủ yếu vẫn là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, các hộ kinh doanh cá thể, hộ gia đình, với trình độ kỹ thuật công nghệ thấp, sử dụng sức lao động là chính, vì vậy năng suất lao động thấp.

- Hiệu quả đầu tư thấp. Theo thống kê giai đoạn 2011 - 2018 hệ số ICOR của khu vực kinh tế tư nhân giao động từ 5 - 6. (Viện nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (CIEM), 2019) Hệ số này phản ánh hiệu quả đầu tư của khu vực kinh tế tư nhân thấp hơn so với khu vực nhà nước và khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (FDI).

Phần lớn khu vực kinh tế tư nhân hoạt động ở lĩnh vực có giá trị gia tăng thấp và chưa tham gia sâu vào chuỗi sản xuất giá trị toàn cầu.

- Năng lực cạnh tranh thấp. Năm 2018 cả nước có hơn 500 ngàn doanh nghiệp tư nhân, trong đó số doanh nghiệp tư nhân có quy mô nhỏ là 114,1 nghìn; doanh nghiệp siêu nhỏ là 385,3 nghìn (Viện nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (CIEM), 2019). Do quy mô nhỏ nên năng lực quản trị và khả năng hội nhập kinh tế quốc tế còn nhiều hạn chế, trình độ kỹ thuật công nghệ thấp nên sức cạnh tranh kém.

- Cơ cấu sản phẩm, ngành nghề chưa đa dạng, chưa nhạy bén với thị trường. Cơ cấu ngành nghề của khu vực kinh tế tư nhân chủ yếu tập trung vào lĩnh vực thương mại, dịch vụ, chỉ có 1% đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, chưa có nhiều doanh nghiệp tư nhân hoạt động trong lĩnh vực công nghệ cao, công nghiệp chế tạo, chế biến. Chưa có nhiều doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất.

Như vậy có thể thấy, sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân thời gian qua vẫn chưa tương xứng với tiềm năng và nguồn lực sẵn có của xã hội, đặc biệt là khu vực kinh tế tư bản tư nhân còn chiếm một tỷ lệ rất nhỏ trong GDP. Chúng ta sẽ không thể phát triển một nền kinh tế thị trường văn minh, hiện đại nếu không có được sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân với những tập đoàn kinh tế tư nhân hùng mạnh.

Khuyến khích kinh tế tư nhân phát triển, một mặt chúng ta nhìn nhận, đánh giá đúng những đóng góp tích cực của thành phần này, mặt khác cũng phải thấy được những hạn chế nhất định trong quá trình phát triển của kinh tế tư nhân ở Việt Nam như: phần lớn doanh nghiệp tư nhân có quy mô nhỏ, thậm chí là siêu nhỏ nếu theo tiêu chuẩn quốc tế; hoạt động phân tán, manh mún, mang nặng tính gia đình, ít liên kết với nhau hoặc với kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể; đa số doanh nghiệp tư nhân đầu tư vào lĩnh vực thương mại, dịch vụ với mục tiêu tìm kiếm lợi nhuận trước mắt, thiếu chiến lược phát triển lâu dài, ổn định; quản trị nội bộ của nhiều doanh nghiệp còn yếu, không ít doanh nghiệp tư nhân và hộ kinh doanh cá thể còn vi phạm các quy định pháp luật; quy mô của nhiều doanh nghiệp tư nhân tăng chậm do gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp cận các nguồn vốn, đất đai; tính chất tự phát, tình trạng cạnh tranh vô chính phủ, không chấp hành nghiêm luật pháp còn diễn ra thường xuyên... Vì vậy, cần phải đánh giá một cách khách quan, công bằng sự phát triển của kinh tế tư nhân, chống khuynh hướng đề cao quá mức dẫn đến tuyệt đối hoá vai trò của kinh tế tư nhân, đồng thời không coi nhẹ sự phát triển của kinh tế tư nhân trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam.

3. Chính sách và giải pháp phát triển kinh tế tư nhân ở Việt Nam trong thời gian tới

Phát triển kinh tế tư nhân lành mạnh theo cơ chế thị trường là một yêu cầu khách quan, vừa cấp thiết, vừa lâu dài trong quá trình hoàn thiện thể chế, phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở nước ta, là một chính sách quan trọng để giải phóng sức sản xuất, huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực của

nền kinh tế. Qua nghiên cứu lý luận và thực tiễn, có thể xác định những chính sách và giải pháp cơ bản để phát triển kinh tế tư nhân trong thời gian tới là:

Thống nhất nhận thức, tư tưởng, hành động trong triển khai các chủ trương, chính sách về phát triển kinh tế tư nhân.

Giải pháp này nhằm tạo ra nhận thức thống nhất trong toàn bộ hệ thống chính trị - xã hội về vai trò động lực của kinh tế tư nhân, từ đó tạo những điều kiện thuận lợi cho kinh tế tư nhân phát triển, phát huy những tiềm năng và thế mạnh của kinh tế tư nhân. Phải coi phát triển kinh tế tư nhân là nhiệm vụ của toàn xã hội, của cả hệ thống chính trị từ trung ương đến địa phương và cơ sở.

Tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi cho kinh tế tư nhân phát triển.

Để thực hiện giải pháp này, Nhà nước cần ổn định kinh tế vĩ mô, hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút đầu tư tư nhân, mở rộng khả năng tham gia thị trường và thúc đẩy cạnh tranh bình đẳng. Phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại, nhất là giao thông đô thị, cấp thoát nước, thủy lợi, xử lý chất thải bảo vệ môi trường... Tạo mọi khả năng để các doanh nghiệp tư nhân dễ dàng tiếp cận các nguồn lực phát triển như tài chính, đất đai, nhân lực, công nghệ...

Cần rà soát, sửa đổi, bổ sung, ban hành mới các quy định về pháp luật, cơ chế, chính sách, thủ tục hành chính để tạo điều kiện thuận lợi cho kinh tế tư nhân phát triển không giới hạn trong những ngành nghề, lĩnh vực mà luật pháp không cấm. Cụ thể, phải cụ thể hóa Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư. Khắc phục những nội dung chưa rõ ràng, chông chéo giữa các văn bản pháp luật; điều chỉnh cơ chế phân cấp và phối hợp giữa Trung ương và địa phương trong quản lý nhà nước về đầu tư; quan tâm đến bảo vệ nhà đầu tư, cổ đông thiểu số; sớm có hướng dẫn đầy đủ việc xử lý các trường hợp doanh nghiệp vi phạm các hành vi bị cấm theo quy định của Luật; sửa đổi, bổ sung một số quy định để giải quyết những vấn đề bất cập trong thực hiện chính sách về đất đai; sửa đổi các quy định chi tiết thi hành Luật Quản lý thuế theo hướng đơn giản hóa thủ tục hành chính; sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán cho phù hợp với trình độ, quy mô, phạm vi hoạt động của doanh nghiệp nhỏ và vừa; gần đây Ban Bí thư đã chỉ thị, nêu rõ yêu cầu có cơ chế để doanh nghiệp của tư nhân được vay vốn viện trợ phát triển chính thức (ODA) như các doanh nghiệp nhà nước; tiếp tục rà soát bãi bỏ các khoản phí, lệ phí không hợp lý; ưu tiên nhiều hơn cho các doanh nghiệp tư nhân phát triển sản xuất, kinh doanh ở những khu vực khó khăn, vùng núi, biên giới và hải đảo; quyền lợi của người lao động trong khu vực kinh tế tư nhân phải được bảo đảm; Nghiên cứu để sớm có chương trình quốc gia về hỗ trợ nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và chương trình quốc gia về đẩy mạnh đổi mới công nghệ trong các doanh nghiệp tư nhân.

Tạo điều kiện hình thành và phát triển các tập đoàn kinh tế tư nhân mạnh, đủ sức cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài nước

Để nâng cao sức cạnh tranh cho các doanh nghiệp tư nhân, nhà nước cần tiếp tục hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, chủ doanh nghiệp và

người lao động, phải không ngừng nâng cao trình độ quản lý, tay nghề; xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng công nghệ mới; đẩy nhanh việc ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất; thiết lập thị trường công nghệ; tiếp tục triển khai tích cực và đồng bộ các chính sách trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa; đẩy mạnh hỗ trợ thông tin; đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại, tìm kiếm thị trường xuất khẩu cho doanh nghiệp. Từng bước hình thành những tập đoàn kinh tế tư nhân lớn không chỉ hoạt động trong nước, mà còn có khả năng cạnh tranh trên thị trường thế giới, từng bước tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Cần bảo đảm sự bình đẳng thật sự giữa kinh tế tư nhân với các thành phần kinh tế khác, đặc biệt là với kinh tế nhà nước trong cùng ngành nghề và lĩnh vực kinh doanh.

Phải tạo sự bình đẳng thật sự khi tiếp cận các nguồn vốn, đất đai, tài nguyên... giữa doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp tư nhân. Khuyến khích và mở rộng các hình thức hợp tác, liên kết, liên doanh giữa doanh nghiệp tư nhân với doanh nghiệp nhà nước, hợp tác xã và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tạo ra môi trường hợp tác, cạnh tranh lành mạnh cùng có lợi.

Nhà nước khuyến khích, hỗ trợ, tạo động lực cho kinh tế tư nhân phát triển thành lực lượng mạnh, tạo động lực để khu vực kinh tế này phát triển nhanh, bền vững, từng bước đóng vai trò là động lực chủ yếu để phát triển kinh tế.

Hiện nước ta có lực lượng lao động lớn nhưng trình độ, năng suất, hiệu quả lao động còn thấp, nếu các doanh nghiệp tư nhân phát triển mạnh mẽ, sẽ chuyển dịch lao động vào các doanh nghiệp tư nhân, điều này vừa phát huy được tiềm năng lao động của đất nước, đồng thời nâng cao hiệu quả kinh tế, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, vừa giải quyết được việc làm góp phần xóa đói giảm nghèo và thực hiện tốt các mục tiêu xã hội. Ngoài hỗ trợ vốn, Nhà nước cần có những chương trình hỗ trợ cụ thể trên các lĩnh vực như:

- Hỗ trợ kỹ thuật, công nghệ thông qua những chính sách ưu đãi về thuế, tín dụng đối với những doanh nghiệp tư nhân vay vốn để đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ. Tạo môi trường thông thoáng cho doanh nghiệp tư nhân trong nước và nước ngoài trao đổi thiết bị công nghệ mới.

- Hỗ trợ cung cấp những dịch vụ cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội. Đầu tư cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội đòi hỏi những nguồn vốn rất lớn, vì vậy đòi hỏi phải có sự hợp tác giữa nhà nước và tư nhân, trong đó nhà nước đóng vai trò quan trọng. Khi có được hệ thống cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội tốt sẽ tạo điều kiện cho kinh tế tư nhân phát triển.

- Hỗ trợ về giáo dục và đào tạo để nâng cao trình độ văn hoá, trình độ chuyên môn, tay nghề và trình độ quản lý cho các chủ doanh nghiệp và người lao động ở khu vực kinh tế tư nhân.

Đổi mới cơ chế kinh tế đối với kinh tế tư nhân, để có hướng phát triển lâu dài, ổn định với các chính sách đồng bộ.

- Tạo điều kiện để tái cơ cấu kinh tế tư nhân phù hợp với xu hướng tái cơ cấu của nền kinh tế. Các doanh nghiệp tư nhân cần tập trung phát triển theo chiều sâu, kết hợp với phát triển bền vững. Tuy nhiên, để doanh nghiệp tư nhân phát triển mạnh mẽ về chiều sâu, cơ chế chính sách cần tiếp tục đổi mới, đặc biệt là chính sách về vốn không nên cào bằng. Giai đoạn kinh tế suy giảm, chúng ta áp dụng gói hỗ trợ lãi suất mang tính cào bằng, nhưng những gói hỗ trợ lãi suất tiếp theo (nếu có) nên tập trung vào các lĩnh vực trọng điểm như: hỗ trợ cho các doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu; cho các doanh nghiệp đổi mới công nghệ; cho các ngành nghề sản xuất, kinh doanh có hàm lượng kỹ thuật cao. Nhà nước cần có chính sách tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tư nhân được tiếp cận nguồn tài nguyên, thông qua các dự án khai thác, chế biến khoáng sản để mang lại giá trị gia tăng cao hơn cho xuất khẩu. Mặt khác, nên ưu tiên hỗ trợ phát triển công nghiệp phụ trợ bằng ưu đãi thuế để giảm nhập khẩu.

- Đổi mới cơ chế phân bổ các nguồn lực như đất đai, vốn, thủ tục hành chính, hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực... Sớm cơ cấu lại nguồn vốn đầu tư toàn xã hội theo hướng tăng tỷ trọng đầu tư nguồn vốn của tư nhân,

- Đổi mới cơ chế tài chính: quyền sử dụng đất của doanh nghiệp tư nhân là tài sản đảm bảo tín dụng; hình thành quỹ bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ; thiết lập và tăng cường mối quan hệ giữa các doanh nghiệp tư nhân với các tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ tín dụng chính thức; tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tư nhân huy động vốn trên thị trường chứng khoán phi tập trung; đẩy mạnh cho thuê tài chính đối với các doanh nghiệp tư nhân thông qua đa dạng hoá hoạt động cho thuê.

Gắn phát triển kinh tế tư nhân với cổ phần hoá một bộ phận doanh nghiệp nhà nước. Tạo điều kiện cho kinh tế tư nhân nắm giữ phần vốn hợp lý tại các doanh nghiệp nhà nước sau khi được cổ phần hóa. Tuy nhiên, cần chú ý không để gây thất thoát vốn, tài sản của nhà nước trong quá trình cổ phần hoá.

Kinh tế tư nhân phải đảm bảo các tiêu chí về chất lượng quản trị, yếu tố công nghệ, kỹ thuật, thân thiện với môi trường, trách nhiệm với cộng đồng.

Trong môi trường cạnh tranh khốc liệt và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, nếu các doanh nghiệp tư nhân của chúng ta không nhanh chóng đáp ứng các tiêu chí này thì hàng hoá, dịch vụ cung ứng sẽ không thể cạnh tranh được ở cả thị trường trong và ngoài nước. Vì vậy, các doanh nghiệp tư nhân phải đặc biệt chú ý và đảm bảo được các tiêu chí này, trong quá trình phát triển sản xuất, kinh doanh. Tạo môi trường tâm lý tốt cho các chủ doanh nghiệp tư nhân đầu tư kinh doanh. Tôn vinh những chủ doanh nghiệp tư nhân kinh doanh đúng pháp luật, có nhiều đóng góp cho xã hội như giải quyết việc làm, đảm bảo quyền lợi chính đáng hợp pháp cho người lao động; tham gia và góp phần thực hiện tốt các mục tiêu và chính sách xã hội...

Tăng cường quản lý, kiểm tra, giám sát của Nhà nước đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của kinh tế tư nhân

Sự phát triển của kinh tế tư nhân luôn tiềm ẩn những tiêu cực, những mặt trái, vì vậy Nhà nước cần phải tăng cường hoạt động kiểm tra, giám sát để kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý những tiêu cực của kinh tế tư nhân, đảm bảo cho kinh tế tư nhân kinh doanh đúng pháp luật, nâng cao dân ý thức và đạo đức kinh doanh, đồng thời bảo vệ các doanh nghiệp tư nhân làm ăn chân chính.

KẾT LUẬN

Khuyến khích kinh tế tư nhân phát triển, một mặt chúng ta nhìn nhận, đánh giá đúng những đóng góp tích cực và vai trò quan trọng của thành phần này trong phát triển kinh tế, mặt khác cũng phải nhận thấy những hạn chế trong quá trình phát triển của kinh tế tư nhân. Cần phải đánh giá một cách khách quan, công bằng sự phát triển của kinh tế tư nhân, chống khuynh hướng đề cao quá mức dẫn đến tuyệt đối hoá vai trò của kinh tế tư nhân. Đồng thời, cũng chống tư tưởng kỳ thị, coi nhẹ sự phát triển của kinh tế tư nhân trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Adam Smith (1997), *Của cải của các dân tộc (The Wealth of Nations)*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [2]. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, *Báo cáo tổng hợp 2020, 2021*.
- [3]. C.Mác (1987), *Tư bản*, tập 1, Nxb Chính trị Quốc gia - Sự Thật, Hà Nội.
- [4]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
- [5]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
- [6]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
- [7]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
- [8]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
- [9]. Tổng cục Thống kê (2010 - 2019), *Niên giám thống kê*.
- [10]. Phạm Chi Lan, *Phát triển khu vực kinh tế tư nhân trong bối cảnh hội nhập quốc tế*, Bài chia sẻ với VnExpress nhân dịp khai mạc Đại hội XIII của Đảng, sáng 26/1/2021.
- [11]. Đặng Minh Tiến (2015), *Phát triển kinh tế tư nhân - xu thế tất yếu trong nền kinh tế thị trường ở nước ta hiện nay*, Viện Triết học.
- [12]. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI)
- [13]. Số liệu của Tổng cục Thống kê, Cục thống kê TP. HCM
- [14]. V.I.Lênin (1978), *Toàn tập*; tập 29, 36, 45, NXB Tiến Bộ Mát-xcơ-va.

KINH TẾ TƯ NHÂN - ĐỘNG LỰC QUAN TRỌNG CỦA KINH TẾ VIỆT NAM DƯỚI ÁNH SÁNG ĐẠI HỘI ĐẢNG LẦN THỨ XIII

TS. Phan Thị Huê

Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên

Tóm tắt: Kinh tế tư nhân là một bộ phận cấu thành của nền kinh tế Việt Nam. Trong công cuộc đổi mới, Đảng cộng sản Việt Nam đã ngày càng nhận thức và khẳng định rõ hơn vai trò của kinh tế tư nhân - động lực quan trọng của nền kinh tế. Tuy nhiên còn nhiều vấn đề cần phải làm rõ: Liệu kinh tế tư nhân Việt Nam có thể trở thành động lực của nền kinh tế hay không?; Vai trò động lực ấy thể hiện như thế nào?; Làm gì để kinh tế tư nhân thực sự trở thành động lực của nền kinh tế. Bài viết tập trung làm rõ và góp phần giải quyết những băn khoăn trên.

Từ khóa: *Đại hội XIII; Động lực của kinh tế Việt Nam; kinh tế tư nhân; vai trò của kinh tế tư nhân.*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng khẳng định, phát triển mạnh mẽ khu vực kinh tế tư nhân cả về số lượng, chất lượng, hiệu quả để “thực sự trở thành một động lực quan trọng trong phát triển kinh tế” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.240), một lần nữa tái khẳng định quyết tâm và kỳ vọng của Đảng ta về khu vực kinh tế này. Trải qua quá trình lâu dài của tổng kết lý luận và thực tiễn kiểm nghiệm ở nước ta, hơn 30 năm đổi mới, kinh tế tư nhân đã cho thấy sức sống mãnh liệt của nó. Vai trò, vị thế của kinh tế tư nhân ở nước ta đã được nâng lên. Phát triển kinh tế tư nhân không phải là mục tiêu đạt tới, mà là phương tiện để phát triển kinh tế - xã hội và con người, góp phần xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Việc đánh giá vai trò, thành tựu và hạn chế của kinh tế tư nhân trong bối cảnh đại dịch Covid 19 diễn biến phức tạp là cơ sở để tiếp tục hoàn thiện về thể chế, tổ chức chỉ đạo thực tiễn, thực hiện đúng đường lối, chính sách, nhằm phát huy hơn nữa tiềm năng của kinh tế tư nhân.

NỘI DUNG

1. Quá trình nhận thức của Đảng về vai trò động lực của kinh tế tư nhân.

Qua các kỳ Đại hội, kinh tế tư nhân không chỉ được thừa nhận và tồn tại như là một tất yếu trong nền kinh tế có nhiều thành phần, mà còn cần thiết để phát huy các nguồn lực trong xã hội cho phát triển sản xuất, tạo việc làm, thu nhập và phát triển nền kinh tế thị trường. Kinh tế nhân được xác định là một trong những “**động**

lực” của nền kinh tế Việt Nam bắt đầu từ Đại hội lần thứ XI của Đảng với chủ trương: “Hoàn thiện cơ chế chính sách để phát triển kinh tế tư nhân trở thành một trong những động lực của nền kinh tế. Phát triển mạnh các loại hình kinh tế tư nhân ở hầu hết các ngành, lĩnh vực kinh tế theo quy định của pháp luật. Tạo điều kiện thành lập các tập đoàn kinh tế tư nhân và tư nhân góp vốn vào kinh tế nhà nước...hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ, các trang trại, hộ sản xuất kinh doanh, đặc biệt trong nông nghiệp và khu vực nông thôn...Khuyến khích phát triển các loại hình doanh nghiệp với nhiều hình thức sở hữu hỗn hợp như: công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn nhiều thành viên, công ty hợp danh” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2011, tr.209). Đại hội toàn quốc của Đảng lần thứ XII (2016) đã chủ trương “Hoàn thiện cơ chế, chính sách khuyến khích, tạo thuận lợi phát triển mạnh kinh tế tư nhân”, để “kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2016, tr.108). Với quan điểm và chủ trương trên, kinh tế tư nhân ở Việt Nam được hoạt động sản xuất kinh doanh và phát triển trong tất cả các ngành nghề theo quy định của pháp luật.

Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII ban hành Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 3-6-2017, một lần nữa cho thấy quyết tâm của Đảng ta trong việc tạo điều kiện để kinh tế tư nhân thực sự trở thành động lực của nền kinh tế. Nghị quyết đã mở ra những cơ chế, chính sách mới, phù hợp hơn và đột phá hơn nhằm phát triển kinh tế tư nhân trở thành một khu vực kinh tế năng động, sáng tạo với năng lực cạnh tranh và tác động lan tỏa cao tới các khu vực kinh tế khác, qua đó tới toàn bộ nền kinh tế. Đến năm 2020, khu vực kinh tế tư nhân ở Việt Nam đã có bước phát triển mới cả về số lượng, chất lượng và có những đóng góp ngày càng tăng đối với sự phát triển của nền kinh tế và xã hội.

Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng (2021), một lần nữa khẳng định vai trò của kinh tế tư nhân trong chiến lược tái cấu trúc nền kinh tế, để kinh tế tư nhân thực sự trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế. Trong đó: “Xóa bỏ mọi rào cản, định kiến, tạo mọi điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế tư nhân; hỗ trợ kinh tế tư nhân đổi mới sáng tạo, hiện đại hóa công nghệ và phát triển nguồn nhân lực, nâng cao năng suất lao động. Khuyến khích hình thành, phát triển những tập đoàn kinh tế tư nhân lớn, tiềm lực mạnh, có khả năng cạnh tranh khu vực, quốc tế. Phân đầu đến năm 2030, có ít nhất 2 triệu doanh nghiệp với tỷ trọng đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân vào GDP đạt 60% - 65%” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.240).

Như vậy, để kinh tế tư nhân trở thành một trong những động lực quan trọng của nền kinh tế, một lần nữa Văn kiện Đại hội Đảng đã khuyến khích kinh tế tư nhân phát

triển ở tất cả các ngành, lĩnh vực mà pháp luật không cấm, nhất là trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được hỗ trợ thành các công ty, tập đoàn kinh tế tư nhân mạnh, có sức cạnh tranh cao. Đồng thời, tập trung tháo gỡ các điểm nghẽn và nâng cao chất lượng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa như: “Xây dựng khung khổ pháp luật, môi trường thuận lợi thúc đẩy phát triển, khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, phát triển kinh tế số, hỗ trợ, khuyến khích sự ra đời, hoạt động của những lĩnh vực mới, mô hình kinh doanh mới; Tập trung sửa đổi những quy định mâu thuẫn, chồng chéo, cản trở phát triển kinh tế; Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, phân cấp, phân quyền, ủy quyền gắn với tăng cường kỷ luật, kỷ cương, trách nhiệm cá nhân và nâng cao trách nhiệm phối hợp giữa các cấp, các ngành” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.312); Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính một cách quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả, cải thiện nâng cao chất lượng môi trường kinh doanh, bảo đảm cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng, minh bạch. “Phấn đấu đến năm 2030 môi trường kinh doanh của Việt Nam được xếp vào nhóm 30 quốc gia hàng đầu” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.224).

2. “Vai trò động lực” của kinh tế tư nhân trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

Thực tiễn phát triển kinh tế tư nhân Việt Nam trong 5 năm qua, kể từ Đại hội toàn quốc lần thứ XII của Đảng, có thể thấy, vai trò động lực của kinh tế tư nhân đối với nền kinh tế được thể hiện ở một số mặt như sau:

Thứ nhất, kinh tế tư nhân góp phần khơi dậy các nguồn vốn của xã hội cho đầu tư phát triển. Về bản chất, kinh tế tư nhân là thành phần kinh tế mà toàn dân có thể tham gia, bao gồm: hàng triệu hộ gia đình và cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp, 23.662 trang trại và 811.538 doanh nghiệp cùng hàng triệu lao động làm việc trong các cơ sở kinh tế tư nhân (Tổng cục Thống kê, 2020, tr.312). Do vậy, phát triển kinh tế tư nhân thực chất là phát huy sức mạnh của toàn dân tộc. Trên mặt trận y tế, dưới sự chỉ đạo của Đảng, và quyết tâm của cả hệ thống chính trị, cả nước đoàn kết chung tay đẩy lùi đại dịch Covid. Trên mặt trận kinh tế, những thành quả và đóng góp của kinh tế tư nhân cho thấy, Đảng ta đã có những chính sách đúng đắn, khơi dậy được sức mạnh của các thành phần kinh tế, đặc biệt là kinh tế tư nhân.

Thứ hai, kinh tế tư nhân phát triển, góp phần kích thích phát triển khoa học và công nghệ trong các lĩnh vực hoạt động. Kinh tế tư nhân được phép hoạt động sản xuất kinh doanh ở tất cả các ngành, lĩnh vực pháp luật không cấm. Với tính chất năng động, nhạy bén vốn có, các chủ thể kinh tế tư nhân thường xuyên ứng dụng kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất, nâng cao năng suất lao động, chuyển hướng sản xuất kinh doanh, thích ứng rất nhanh với yêu cầu thực tiễn, đáp ứng tốt nhất nhu cầu người tiêu dùng và nhờ đó thu lợi nhuận. Chính điều này đã góp phần thúc đẩy tiến bộ khoa học kỹ thuật phát triển.

Thứ ba, phát triển kinh tế tư nhân là góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế thị trường, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại. Vai trò này được thể hiện không chỉ trên bình diện vi mô mà còn ở cả tầm vĩ mô. Trên bình diện vĩ mô, do hoạt động sản xuất kinh doanh trong môi trường cạnh tranh giữa các đối tác bình đẳng và vì mục tiêu lợi nhuận, các chủ thể kinh tế tư nhân phải không ngừng học hỏi, tìm tòi, sáng tạo, cải tiến kỹ thuật để cho ra đời những dòng sản phẩm đa dạng, chất lượng đáng ứng nhu cầu của thị trường. Do đó góp phần thúc đẩy các loại thị trường phát triển. Trên bình diện vi mô, việc sản xuất của các chủ tư nhân do chịu áp lực trực tiếp của thị trường, nên rất nhạy bén, linh hoạt trong việc điều chỉnh nguồn lực sao cho có hiệu quả nhất. Họ có thể chủ động, tự do di chuyển nguồn lực đến những ngành và lĩnh vực có nhu cầu cao, thị trường cần và giá cả tốt, đáp ứng một cách nhanh nhất yêu cầu của thị trường nhằm thu lợi nhuận.

Thứ tư, phát triển kinh tế tư nhân, góp phần thúc đẩy hoạt động xuất nhập khẩu, đưa nền kinh tế Việt Nam hội nhập sâu vào nền kinh tế khu vực và trên thế giới. Là một bộ phận cấu thành của nền kinh tế, kinh tế tư nhân không chỉ đóng vai trò thu hút và phát huy các nguồn lực đầu vào và tiềm năng quản lý cho phát triển sản xuất, mà còn đóng vai trò quan trọng trong tiêu thụ sản phẩm đầu ra, tạo thuận lợi cho quá trình sản xuất và tái sản xuất. Cùng với việc phát triển các sản phẩm, tất yếu có sự phát triển các dịch vụ do khu vực tư nhân đảm nhiệm. Nó không chỉ là một lực lượng tham gia phát triển thị trường trong nước mà còn là bộ phận quan trọng tham gia thị trường xuất khẩu.

Thứ năm, phát triển kinh tế tư nhân không chỉ tạo việc làm cho người lao động mà còn góp phần hình thành thế hệ người lao động mới: bao gồm cả các nhà quản lý cũng như công nhân. Để tối ưu hóa lợi nhuận trong điều kiện nguồn lực có hạn và tự chịu trách nhiệm về quyết định của mình, cùng với sự cạnh tranh khốc liệt của nền kinh tế thị trường, đòi hỏi mỗi chủ thể kinh tế với tư cách nhà quản lý phải không ngừng học hỏi, nâng cao trình độ bản thân, đổi mới phương thức quản trị doanh nghiệp sao cho hiệu quả nhất. Cùng với quá trình hoàn thiện của chủ doanh nghiệp, bản thân công nhân làm việc trong các nhà máy xí nghiệp với dây chuyền máy móc hiện đại cũng dần hình thành tính kỷ luật, tính tự giác cao, có ý thức và tinh thần trách nhiệm, hăng say trong công việc. Điều này không chỉ tác động làm tăng năng suất lao động, mà còn góp phần hình thành thế hệ người lao động mới, tiến bộ, đáp ứng yêu cầu của phát triển.

3. Đánh giá vai trò “động lực” của kinh tế tư nhân trong Đại dịch Covid -19

3.1. Những kết quả đạt được

Dưới sự chỉ đạo và quyết tâm của Đảng, kinh tế tư nhân đã phát huy sức mạnh của toàn dân tộc. Với tính năng động, sáng tạo trong cơ chế thị trường và tổ

chất “cần cù, thông minh” của con người Việt, tất cả đã làm lên kỳ tích, vượt qua khó khăn của đại dịch Covid -19, khiến nhiều quốc gia trên thế giới phải lao đao, kể cả quốc gia có nền kinh tế mạnh. Lịch sử dân tộc Việt đã chứng minh sức bền bỉ của kinh tế hộ cá thể, tiểu chủ trong suốt thời bao cấp. Ngày nay, trong bối cảnh đại dịch đang diễn ra hết sức phức tạp, dù có nhiều doanh nghiệp phải dừng hoạt động, bị phá sản, nhưng số doanh nghiệp mới thành lập cũng không ngừng tăng lên, quy mô sản xuất vẫn không ngừng được mở rộng, vốn đầu tư cho phát triển cũng không ngừng tăng lên, phong trào khởi nghiệp ngày càng nở rộ... Điều đó cho thấy khả năng và sức sống mãnh liệt của cộng đồng khối doanh nghiệp thuộc kinh tế tư nhân.

Trong 7 tháng đầu năm 2021 có 75.823 doanh nghiệp mới thành lập, tăng 0,8% so với cùng kỳ năm 2020. Tổng số vốn đăng ký bổ sung vào nền kinh tế trong 7 tháng đầu năm 2021 là 2.432.121 tỷ đồng (tăng 16,1% so với cùng kỳ năm 2020), trong đó, số vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới là 1.065.413 tỷ đồng (tăng 13,8% so với cùng kỳ năm 2020). Có 27.592 doanh nghiệp đang hoạt động đăng ký tăng vốn trong 7 tháng đầu năm 2021 (tăng 31,7 % so với cùng kỳ năm 2020), số vốn đăng ký tăng thêm của các doanh nghiệp đang hoạt động đạt 1.366.708 tỷ đồng (tăng 18,0% so với cùng kỳ năm 2020). Vốn đăng ký bình quân trên một doanh nghiệp trong 7 tháng đầu năm 2021 đạt 14,1 tỷ đồng, tăng 12,9% so với cùng kỳ năm 2020 (Cục Quản lý đăng ký kinh doanh, 2021).

Số lượng doanh nghiệp gia tăng mạnh từ 655.000 năm 2017 lên 730.000 vào năm 2018 và đạt 743.409 vào cuối quý I năm 2019. Tính đến hết năm 2020, Việt Nam có 811.538 doanh nghiệp đang hoạt động, tăng 7% so với cùng kỳ năm trước (Hồ sơ VNF, 2021).

Trong bối cảnh đại dịch Covid rất phức tạp, các doanh nghiệp phải tuân thủ các quy định của chính phủ về dẫn cách xã hội và phòng dịch nhưng nhờ chính sách hỗ trợ của Nhà nước đối với cộng đồng doanh nghiệp mà vốn đầu tư của các doanh nghiệp vẫn không ngừng tăng lên. Sáu tháng đầu năm 2021, vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành đạt 1.169,7 nghìn tỷ đồng, tăng 7,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó chủ yếu là vốn của khu vực ngoài Nhà nước đạt 660,1 nghìn tỷ đồng, bằng 56,4% và tăng 7,4% so với cùng kỳ năm trước; cao hơn rất nhiều so với khu vực Nhà nước (295,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 25,3% tổng vốn và tăng 7,3% so với cùng kỳ năm trước) cũng như khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (214,4 nghìn tỷ đồng, bằng 18,3% và tăng 6,7%) (Tổng cục Thống kê, 2021). Bảng dưới đây cũng gián tiếp cho thấy hiệu quả sản xuất kinh doanh của kinh tế tư nhân, cơ sở để mở rộng vốn đầu tư năm sau cao hơn năm trước.

Bảng 1. Tốc độ phát triển và cơ cấu vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện 6 tháng đầu năm giai đoạn 2017-2021 (Theo giá hiện hành)

Đơn vị: %

Tốc độ phát triển	Tổng số	Tổng số Khu vực Nhà nước	Khu vực ngoài Nhà nước	Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
Năm 2017	112,0	103,8	117,2	111,6
Năm 2018	109,8	101,0	115,0	109,0
Năm 2019	109,7	101,4	113,7	109,7
Năm 2020	103,0	107,3	103,5	96,2
Năm 2021	107,2	107,3	107,4	106,7
Cơ cấu (%)				
Năm 2017	100,0	28,5	51,7	19,8
Năm 2018	100,0	26,2	54,1	19,7
Năm 2019	100,0	24,2	56,1	19,7
Năm 2020	100,0	25,2	56,4	18,4
Năm 2021	100,0	25,3	56,4	18,3

Nguồn <http://www.mpi.gov.vn>

Phong trào khởi nghiệp nở rộ, với khoảng 3.000 doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo vào năm 2018. Tổng vốn đăng ký mới tăng từ 1.295.911 tỷ đồng vào năm 2017 lên 1.478.100 tỷ đồng vào năm 2018. Mỗi năm, có hơn 1,1 triệu việc làm mới được tạo ra. Riêng quý I năm 2019, 375.500 tỷ đồng vốn đầu tư mới và gần 320.000 việc làm mới đã được bổ sung vào nền kinh tế. Trong năm 2020, tổng số doanh nghiệp gia nhập và tái gia nhập thị trường là 179.037 doanh nghiệp (tăng 0,83% so với năm 2019). Trong đó, có 137.941 doanh nghiệp thành lập mới và 44.096 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động (Tổng cục thống kê, 2021).

Quy mô của nhiều doanh nghiệp ngày càng mở rộng, một số doanh nghiệp đạt tổng tài sản đến hàng trăm nghìn tỷ đồng và sử dụng hàng chục nghìn lao động. Nhiều doanh nghiệp tư nhân là những tập đoàn kinh tế đứng vai trò như đầu tàu, đang điều chỉnh chiến lược đầu tư và kinh doanh theo hướng bền vững hơn, gắn nhiều hơn với công nghệ và đổi mới sáng tạo thông qua việc thiết lập trường đại học, viện, trung tâm nghiên cứu và triển khai cũng như hoàn thành được những công trình lớn, phức tạp trong một thời gian tương đối ngắn, góp phần quan trọng cùng cả nước chống lại đại dịch toàn cầu. Một số doanh nghiệp điển hình như:

+ Vingroup là một trong những tập đoàn kinh tế tư nhân đa ngành lớn của Việt Nam, đa dạng các lĩnh vực hoạt động, từ bất động sản, công nghiệp, công nghệ cao, đến Y tế, Giáo dục,.... Các sản phẩm thương hiệu của Vingroup đang rất thịnh hành trong đời sống của người tiêu dùng Việt như: Bất động sản Vinhomes; Công nghiệp

VinFast; Công nghệ VinTech; Giải trí - Nghỉ dưỡng VinPearl; Giáo dục VinSchool, VinUni; Y tế VinMec,... . Năm 2020, vốn điều lệ của công ty đạt 34.309 tỷ đồng, tổng giá trị tài sản lên tới 403.740 tỷ đồng, doanh thu đạt 130.161 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế 15.637 tỷ đồng (Top 10 doanh nghiệp tư nhân, 2020). Ở bất cứ lĩnh vực nào, Vingroup cũng chứng tỏ vai trò tiên phong, dẫn dắt sự thay đổi. Trong bối cảnh diễn biến phức tạp của đại dịch Covid 19, Tập đoàn Vingroup với nền tảng khoa học kỹ thuật hiện đại của nhà máy sản xuất ô tô VinFast, nhà máy sản xuất thiết bị thông minh VinSmart và hệ thống y tế Vinmec, đồng thời kết hợp chặt chẽ với các đối tác tin cậy trên toàn cầu để sản xuất 02 mẫu máy thở xâm nhập Vsmart VFS -410 và Vsmart VFS - 510 nhằm chung tay cùng cả nước chống dịch. Ngày 7/8/2020, Tập đoàn Vingroup đã bàn giao lô máy thở đầu tiên cho Bộ Y tế phục vụ công tác phòng chống dịch COVID-19, gồm 3000 máy thở VSMART VFS-410 và 200 máy thở xâm nhập VFS-510. Vingroup đã có hợp đồng ký kết với Công ty Cổ phần Công nghệ sinh học Arcturus Therapeutics (Mỹ) nhận chuyển giao độc quyền công nghệ sản xuất vaccine phòng COVID-19. Với năng lực sản xuất lên tới 200 triệu liều/năm, dự kiến sẽ xuất xưởng những lô vaccine đầu tiên vào đầu năm 2022 (Thanh Huyền, 2021).

+ Sun Group là tập đoàn kinh tế tư nhân hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực du lịch nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, đầu tư hạ tầng và bất động sản. Từ khi đại dịch Covid 19 quét qua, các hoạt động kinh doanh gần như tê liệt. Nhưng cái tên Sun Group xuất hiện ở hầu hết các tâm dịch phức tạp trên cả nước, với nhiều hình thức hỗ trợ. Từ tiền mặt đến Kit xét nghiệm, đồ bảo hộ, rồi xây dựng bệnh viện dã chiến tại Đà Nẵng và Hải Dương, tài trợ và trực tiếp thi công các ICU tại Bắc Giang, Bắc Ninh. Hỗ trợ tiết bị y tế cho Hà Tĩnh, Hưng Yên và đóng góp liên tục cho các Quỹ vắc-xin của Chính phủ. Sau 2 năm dịch bệnh, tại sân bay Vân Đồn, Sun Group đã đón hơn 200 chuyến bay giải cứu, đưa hơn 40.000 người Việt hồi hương và chuyên gia nước ngoài đến Việt Nam làm việc (PV, 2021). Những công việc xưa nay vốn không phải là nhiệm vụ của một doanh nghiệp tư nhân mà là của các cơ quan, ban ngành thuộc nhà nước. Song Sun Group đã chung tay thực hiện những nhiệm vụ này với tiến độ rất nhanh và chuyên nghiệp, điều này cho thấy vai trò xung kích, đáng tự hào của khối kinh tế tư nhân trong giai đoạn dịch bệnh.

Theo danh sách Top 30 doanh nghiệp hào phóng trong đại dịch mà tạp chí Forbes Việt Nam vừa công bố đã cho thấy, kinh tế tư nhân đang dẫn dắt và đóng vai trò chủ chốt trong các hoạt động ủng hộ Chính phủ và các địa phương chống dịch. Trong đó, đứng đầu là Vingroup với 2.287 tỉ đồng, thứ hai là tập đoàn Vạn Thịnh Phát ủng hộ 2000 tỷ đồng, thứ 3 là tập đoàn Sun Group ủng hộ 510 tỷ đồng. Số liệu được tính đến ngày 24/6/2021, còn thực tế, tính đến 12/7/2021, con số đóng góp cho phòng chống dịch COVID-19 của Sun Group đã lên tới 621 tỷ đồng (Thanh Huyền, 2021).

Ngoài ra, còn có những tập đoàn kinh tế tư nhân đi đầu trong các lĩnh vực sản xuất khác như: Tập đoàn Hòa Phát - Tập đoàn tư nhân hàng đầu sản xuất thép và các sản phẩm liên quan như than coke, quặng sắt. Năm 2015 với doanh thu 27.864 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 3.504 tỷ đồng - tăng trưởng lần lượt là 30% và 24% so với năm 2014. Đến 31/12/2019 vốn điều lệ là 27.610 tỷ đồng, tổng tài sản lên đến 101.776 tỷ đồng, doanh thu đạt 64.677 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế lên đến 9.096 tỷ đồng (Quang Anh, 2021). Ô tô Trường Hải - một trong những công ty phát triển hàng đầu tại Việt Nam, sản xuất và lắp ráp đầy đủ 3 dòng xe: du lịch, xe tải và xe bus với tỉ lệ nội địa hóa từ 16% - 46%, được khách hàng tin dùng và chiếm 90% thị phần. Doanh thu hợp nhất của Thaco cũng tăng 90%, từ 21.900 tỷ lên 41.500 tỷ đồng. Lợi nhuận trước thuế tăng hơn gấp đôi, từ 3.400 lên gần 7.400 tỷ đồng. Với mức lợi nhuận này, Trường Hải hiện là một trong những doanh nghiệp có lợi nhuận lớn nhất Việt Nam. Thông tin đến 31/12/2019, vốn điều lệ: 16.950 tỷ đồng, tổng tài sản: 106.794 tỷ đồng, tổng doanh thu đạt 56.538 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế lên đến 5.570 tỷ đồng (Quang Anh, 2021)...

3.2. Những hạn chế

Bên cạnh những điểm sáng đó, kinh tế tư nhân Việt Nam vẫn còn nhiều hạn chế, cần có cơ chế để kinh tế tư nhân bứt phá và trở thành đầu tàu kéo nền kinh tế Việt Nam phát triển theo hướng hiện đại. Thực tế cho thấy phần lớn (96,6%) doanh nghiệp tư nhân là các doanh nghiệp nhỏ và vừa, đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân vào GDP đạt 40% (Tổng cục Thống kê, 2021).

Theo số liệu thống kê từ Cổng thông tin quốc gia về Đăng ký doanh nghiệp, năng suất lao động bình quân của khu vực doanh nghiệp tư nhân chỉ bằng khoảng 34% năng suất lao động của khu vực doanh nghiệp nhà nước và khoảng 69% năng suất lao động của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Năng lực khoa học công nghệ của các doanh nghiệp còn hạn chế, có nơi còn lạc hậu; doanh nghiệp chưa mạnh dạn đầu tư cho ứng dụng và phát triển khoa học công nghệ, nhất là công nghệ lõi, công nghệ tiên phong. Hiện tại, chỉ có 10% số doanh nghiệp đã từng đăng ký, hoặc đăng ký thành công 01 bằng sáng chế trong vòng 3 năm liên tiếp; đầu tư của doanh nghiệp cho đổi mới công nghệ chỉ chiếm khoảng 0,3% doanh thu, thấp hơn nhiều so với các nước như Ấn Độ (5%), Hàn Quốc (10%); chỉ có khoảng 10,2% doanh nghiệp có đầu tư vào một số hoạt động nghiên cứu triển khai (Nguyễn Thị Mai Phương, 2021).

Làm thế nào để đến năm 2030, cả nước có 2 triệu doanh nghiệp với tỷ trọng đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân vào GDP đạt 60% - 65% như mục tiêu Đại hội XIII đặt ra là một bài toán cần có lời giải.

4. Một số giải pháp để kinh tế tư nhân tiếp tục phát huy vai trò “động lực” quan trọng đối với nền kinh tế

Một là, cần kiên trì thực hiện và thực hiện có hiệu quả năm nhóm giải pháp đã được đặt ra trong Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 3-6-2017. Đưa Nghị quyết Đại hội XIII vào cuộc sống, trong đó, đảm bảo sự thống nhất nhận thức về mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế tư nhân, nhất là mối quan hệ giữa các cơ quan, sở, ban ngành nhà nước với cộng đồng các doanh nghiệp để kinh tế tư nhân phát huy hết khả năng vốn có của mình.

Hai là, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, cần thực hiện quyết liệt hơn, đồng bộ hơn và thực chất hơn. Trong những năm qua, vấn đề thủ tục hành chính mặc dù đã được cải thiện nhưng vẫn còn chậm, nhiều bất cập, chưa đồng đều giữa các bộ, ngành, địa phương, chưa thực chất trên một số lĩnh vực cả về nhận thức lẫn khung khổ pháp luật, cơ chế, chính sách và thực thi cơ chế, chính sách cũng như môi trường kinh doanh. Nhiều rào cản dẫn đến tình trạng khu vực kinh tế tư nhân ở Việt Nam vẫn chưa phát huy hết được tiềm năng của mình. Do vậy, việc cải thiện môi trường đầu tư và kinh doanh cần gắn với trách nhiệm người đứng đầu các bộ, ngành và địa phương nhằm giảm chi phí giao dịch và tạo dựng một "sân chơi" thực sự công bằng, bình đẳng, nhất là trong tiếp cận thị trường và tiếp cận các nguồn lực, cho đầu tư và kinh doanh của khu vực kinh tế tư nhân.

Ba là, đẩy mạnh hỗ trợ việc phát triển doanh nghiệp tư nhân, đặc biệt tập trung hỗ trợ có hiệu quả cho hai nhóm doanh nghiệp là: doanh nghiệp khởi nghiệp, doanh nghiệp nhỏ và vừa. Đối với doanh nghiệp khởi nghiệp, cần có các quy định, chính sách hỗ trợ về vốn, công nghệ, quản trị... các điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp dễ dàng được thành lập về mặt hành chính, gia nhập thị trường trong cạnh tranh, phát triển và tiêu thụ các sản phẩm mới. Đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa, lực lượng chiếm số lượng đông đảo nhất, năng động nhất, với những đóng góp không thể phủ nhận cho kinh tế - xã hội, nhưng cũng là khu vực dễ bị tổn thương, cần có chính sách hỗ trợ cụ thể được luật định rõ ràng, xóa bỏ mọi gánh nặng không chính thức, dễ dàng tiếp cận và được phép khai thác hiệu quả các nguồn lực quốc gia.

Bốn là, các bộ, sở, ban ngành thuộc cơ quan quản lý nhà nước cần chủ động và tích cực hơn, với tư cách là người đỡ đầu, để định hướng và dẫn dắt khu vực kinh tế tư nhân bắt nhịp với xu hướng phát triển mới, đặc biệt là chuyển đổi số. Thông qua việc tạo ra sự đột phá trong thể chế phát triển, nhất là thể chế hỗ trợ đổi mới sáng tạo; đẩy mạnh sự phát triển của hệ thống đổi mới và sáng tạo quốc gia; hỗ trợ nghiên cứu và triển khai, chuyển giao công nghệ, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; hỗ trợ tài chính hay đặt hàng nghiên cứu và triển khai đối với những doanh nghiệp có tác động đột phá và lan tỏa cao.

KẾT LUẬN

Sự phát triển và đóng góp của kinh tế tư nhân trong 5 năm trở lại đây, cho thấy sự đúng đắn về đường lối cũng như tư tưởng chỉ đạo của Đảng, nhằm khơi dậy tiềm năng của đất nước, giải phóng lực lượng sản xuất, phát huy vai trò của các chủ thể tham gia xây dựng và phát triển kinh tế. Nhờ sự khai thông về thể chế, kinh tế tư nhân đã phát huy được sức mạnh và khẳng định được vị thế của mình. Một số tập đoàn kinh tế lớn không chỉ mạnh ở trong nước mà còn có sức ảnh hưởng trên thị trường thế giới. Bên cạnh những thành tựu đáng tự hào, bức tranh toàn cảnh của kinh tế tư nhân nước ta vẫn còn nhiều hạn chế. Song với sự chỉ đạo sáng suốt của Đảng, quyết tâm của hệ thống chính trị, sự tin tưởng của toàn dân trong việc phối hợp thực hiện đồng bộ các giải pháp, tác giả có niềm tin rằng kinh tế tư nhân sẽ trở thành động lực quan trọng của nền kinh tế Việt Nam, là lực kéo thúc đẩy nền kinh tế nước ta sớm trở thành nước công nghiệp hiện đại vào giữa thế kỷ XXI.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Quang Anh (2021), “Top 10 doanh nghiệp tư nhân lớn nhất Việt Nam”, <https://top-10.vn/viet-nam/top-10-doanh-nghiep-tu-nhan-lon-nhat-viet-nam-2020>, ngày 1/9/2021.
- [2]. Cục Quản lý đăng ký kinh doanh (2021), <https://dangkykinhdoanh.gov.vn/vn/>, ngày 8/9/2021
- [3]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [4]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [5]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [6]. Hồ sơ VNF (2021), *Báo cáo tình hình phát triển doanh nghiệp năm 2020 và 5 tháng đầu năm 2021*, <https://vietnamfinance.vn/>, ngày 7/9/2021
- [7]. Thanh Huyền (2021), “Doanh nghiệp tư nhân và những giá trị tốt đẹp lan tỏa”, <https://vov.vn/>, ngày 5/9/2021
- [8]. Tổng cục Thống kê (2020), *Niên giám thống kê 2019*.
- [9]. Tổng cục Thống kê (2021), “Báo cáo số 141/BC-TCTK ngày 28 tháng 6 năm 2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư”, <http://www.mpi.gov.vn/>, ngày 5/9/2021
- [10]. Nguyễn Thị Mai Phương (2021), “Thúc đẩy khu vực kinh tế tư nhân phát triển trở thành một động lực quan trọng Cổng thông tin quốc gia về Đăng Ký doanh nghiệp”, <https://dangkykinhdoanh.gov.vn/>
- [11]. PV (2021), “Thấy gì từ nguồn lực tư nhân góp sức chống dịch”, <https://cand.com.vn> ngày 10/9/2021

VAI TRÒ CỦA KINH TẾ CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở VIỆT NAM - TỪ VĂN KIẾN ĐẠI HỘI ĐẾN THỰC TIỄN HIỆN NAY

TS. Vũ Văn Hùng

ThS. Hồ Kim Hương

Trường Đại học Thương mại

Tóm tắt: Bài viết đề cập khái quát đến vai trò của kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa (XHCN) ở Việt Nam. Văn kiện Đại hội XIII khẳng định: Nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam có nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, trong đó: kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo; kinh tế tập thể, kinh tế hợp tác không ngừng được củng cố, phát triển; kinh tế tư nhân là động lực quan trọng; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ngày càng được khuyến khích phát triển phù hợp với chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội. Bài viết phân tích và làm rõ vai trò của kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài trên các bình diện cơ bản như đóng góp về tạo việc làm và thu nhập cho người lao động, huy động nguồn vốn, tăng môi trường cạnh tranh, tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước và góp phần thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế... Qua đó, xác định được tầm quan trọng của mỗi thành phần, khu vực kinh tế trong tổng thể nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam.

Từ khoá: *Đại hội Đảng; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; kinh tế thị trường; xã hội chủ nghĩa.*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là một bộ phận cấu thành hữu cơ trong cơ cấu kinh tế nhiều thành phần ở Việt Nam hiện nay. Cho đến nay, thành phần kinh tế này đã đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam. Có được thành công như vậy là do Đảng đã thống nhất thừa nhận vị trí, vai trò của thành phần kinh tế này qua việc cụ thể hoá bằng quan điểm, đường lối, chủ trương. Trên cơ sở đó, Nhà nước đã có các chính sách khuyến khích thành phần kinh tế này phát triển. Việc nghiên cứu cơ sở lý thuyết; quan điểm của Đảng qua các Văn kiện Đại hội, đặc biệt Đại hội XIII kết hợp với việc phân tích rõ thực trạng vai trò của thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; từ đó đề xuất một số giải pháp cơ bản tiếp tục tăng cường vai

trò trong thời gian tới là vấn đề cần nghiên cứu một cách thấu đáo nhằm kết nối giữa lý thuyết, đường lối của Đảng và thực tiễn đang diễn ra hiện nay.

NỘI DUNG

1. Lý thuyết chung và quan điểm của Đảng về kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài qua các kỳ Đại hội

1.1. Lý thuyết chung về kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài

** Cơ sở khách quan tồn tại của kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài*

Theo lý luận của V.I.Lênin về đặc điểm kinh tế của chủ nghĩa tư bản độc quyền, xuất khẩu tư bản là xuất khẩu giá trị ra nước ngoài (đầu tư tư bản ra nước ngoài) nhằm mục đích giá trị thặng dư và các nguồn lợi nhuận khác ở các nước nhập khẩu tư bản. Xuất khẩu tư bản có thể được thực hiện dưới hình thức đầu tư trực tiếp hoặc đầu tư gián tiếp. Đầu tư trực tiếp là hình thức xuất khẩu tư bản để xây dựng những xí nghiệp mới hoặc mua lại những xí nghiệp đang hoạt động ở nước nhận đầu tư để trực tiếp kinh doanh thu lợi nhuận cao, biến nó thành một chi nhánh của “công ty mẹ” ở chính quốc. Các xí nghiệp mới hình thành thường tồn tại dưới dạng hỗn hợp song phương hoặc đa phương, nhưng cũng có những xí nghiệp toàn bộ vốn là của công ty nước ngoài. Đầu tư gián tiếp là hình thức đầu tư thông qua việc cho vay để thu lợi tức, mua cổ phần, cổ phiếu, trái phiếu, các giấy tờ có giá khác, quỹ đầu tư chứng khoán và thông qua các định chế tài chính trung gian khác mà nhà đầu tư không trực tiếp tham gia quản lý hoạt động đầu tư (Bộ Giáo dục & Đào tạo, 2021, tr.141-142).

Theo lý thuyết về “Cái vòng luẩn quẩn” và “Cú huých từ bên ngoài” P.A.Samuelson: Nhìn chung, ở các nước đang phát triển, bốn nhân tố (lao động, vốn, tài nguyên thiên nhiên, kỹ thuật) và việc kết hợp các nhân tố này đang gặp trở ngại lớn ở nhiều nước khó khăn lại càng tăng thêm trong "Cái vòng luẩn quẩn" của sự nghèo khổ. Những trở ngại đối với sự phát triển có liên quan chặt chẽ với nhau, như đã chỉ rõ trong vòng luẩn quẩn của sự nghèo khổ dưới đây. Mức thu nhập thấp cản trở việc tiết kiệm, làm cho vốn tăng chậm, cản trở tăng năng suất và làm cho thu nhập cứ thấp mãi. Do vậy, đối với các nước đang phát triển, để phát triển cần có “cú huých từ bên ngoài” nhằm phá “cái vòng luẩn quẩn” ở nhiều điểm. Điều này có nghĩa là phải có đầu tư của nước ngoài vào các nước đang phát triển. Muốn vậy, phải tạo ra điều kiện thuận lợi nhằm kích thích tính tích cực đầu tư của tư bản nước ngoài. Và nếu một nước gặp may, thì việc thực hiện đồng thời những biện pháp tăng đầu tư, phát triển kỹ năng và ngăn chặn việc tăng dân số có thể tạo ra một chu kỳ phát triển kinh tế nhanh chóng (Vũ Văn Hùng, Võ Tá Tri, 2019, tr.195).

Sự tồn tại của cơ cấu kinh tế nhiều thành phần là tất yếu khách quan trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam mà trong đó có thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Cơ cấu kinh tế nhiều thành phần vừa phù hợp với trình độ xã hội hoá của lực

lượng sản xuất vừa phù hợp với lý luận của V.I.Lênin về đặc điểm kinh tế nhiều thành phần trong thời kỳ quá độ lên CNXH (Bộ Giáo dục & Đào tạo, 2006, tr.270).

** Khái niệm và vai trò của thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài*

Thành phần kinh tế là khu vực kinh tế, kiểu quan hệ kinh tế dựa trên một hình thức sở hữu nhất định về tư liệu sản xuất. Thành phần kinh tế trong cơ cấu kinh tế nhiều thành phần không tồn tại một cách biệt lập mà có liên hệ chặt chẽ với nhau, tác động lẫn nhau tạo thành cơ cấu kinh tế thống nhất bao gồm nhiều thành phần kinh tế.

Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài bao gồm các doanh nghiệp có thể 100% vốn nước ngoài (một thành viên hoặc nhiều thành viên) có thể liên kết, liên doanh với doanh nghiệp nhà nước hoặc doanh nghiệp tư nhân của Việt Nam.

Thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tồn tại nhiều cách thức tổ chức và hình thức biểu hiện với quy mô và trình độ công nghệ, quản lý nhất định chịu sự chi phối của các quy luật kinh tế, cơ chế quản lý kinh tế nhất định. Trong quá trình tồn tại và phát triển, ở các thời kỳ khác nhau được biểu hiện ở các hình thức tổ chức kinh doanh đa dạng, đan xen khác nhau trên cơ sở phù hợp của quan hệ sản xuất phải phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất (Bộ Giáo dục & Đào tạo, 2006, tr.275).

Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có vai trò quan trọng trong nền kinh tế, thể hiện ở những nội dung sau: (1) Tiếp nhận được nguồn vốn, công nghệ hiện đại và trình độ quản lý tiên tiến; (2) Thúc đẩy tăng năng suất lao động, tạo nhiều việc làm và tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước; (3) Tạo môi trường cạnh tranh, khuyến khích năng lực kinh doanh trong nước; (4) Góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại; Thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế.

1.2. Quan điểm của Đảng về kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài qua các kỳ Đại hội

Phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN được bắt đầu ngay từ khi tiến hành công cuộc đổi mới và đây là vấn đề xuyên suốt, nhất quán trong nội dung đổi mới. Vì vậy, trong nhiều kỳ Đại hội, vấn đề này luôn được coi là một nội dung trọng tâm, cần phải được quán triệt cả về nhận thức và hành động.

Đại hội VI (năm 1986) để ổn định và phát triển sản xuất, song hành với việc thực hiện đường lối phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, lần đầu tiên Đảng chủ trương: Có chính sách thu hút tư bản nước ngoài đầu tư vào nước ta, trước hết vào lĩnh vực sản xuất, dưới nhiều hình thức, đồng thời cho phép ngân hàng nước ngoài vào hoạt động theo luật pháp của Việt Nam. Như vậy, ngay từ những năm đầu của thời kỳ đổi mới, Đảng đã nhanh chóng đưa ra các chính sách phù hợp để thu hút và tạo điều kiện cho kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động ở nước ta, không chỉ trong lĩnh vực sản xuất mà cả trong các lĩnh vực dịch vụ quan trọng, thiết yếu phục vụ nền kinh tế.

Đại hội VII (năm 1991), Đảng đã đề ra các chính sách để mở rộng thu hút đầu tư nước ngoài trong từng lĩnh vực cụ thể: Đối với công nghiệp chế biến, Đảng chủ

trương: hợp tác, liên doanh với nước ngoài để hiện đại hóa công nghệ, tăng sức cạnh tranh của sản phẩm, đồng thời xác định: Mở rộng các hình thức liên doanh, hợp tác với nước ngoài làm hàng xuất khẩu là một hướng ưu tiên để phát triển và hiện đại hóa các ngành công nghiệp hàng tiêu dùng. Đặc biệt, để tạo môi trường cạnh tranh hợp pháp giữa các thành phần kinh tế, nhất là giữa kinh tế trong nước với kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, Đảng chủ trương: Tạo môi trường và điều kiện cho sự cạnh tranh hợp pháp và sự hợp tác, liên doanh tự nguyện, bình đẳng giữa các đơn vị thuộc mọi thành phần kinh tế ở trong nước và với nước ngoài.

Đại hội VIII (năm 1996), Đảng chủ trương: Việc sử dụng vốn vay và thu hút vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài phải theo quy hoạch và kế hoạch phát triển ngành và vùng lãnh thổ, bảo đảm thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ đã đề ra. Đặc biệt, lần đầu tiên Đảng đưa ra quan điểm, cần phải bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động trong các xí nghiệp hợp tác, liên doanh.

Đại hội IX (năm 2001) nhấn mạnh cần phải tiếp tục: Tạo điều kiện để kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài phát triển thuận lợi, hướng vào xuất khẩu, xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội gắn với thu hút công nghệ hiện đại, tạo thêm nhiều việc làm. Như vậy, quan điểm của Đảng không những tạo điều kiện thuận lợi cho kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài phát triển, qua đó giúp nhà đầu tư nước ngoài sử dụng đồng vốn hiệu quả tại Việt Nam, mà còn khuyến khích và tạo điều kiện cho kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tham gia giải quyết các vấn đề xã hội, giải quyết việc làm cho người lao động Việt Nam. Đảng khẳng định: Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là một bộ phận của nền kinh tế Việt Nam, được khuyến khích phát triển, hướng mạnh vào sản xuất, kinh doanh hàng hóa và dịch vụ xuất khẩu, hàng hóa và dịch vụ có công nghệ cao, xây dựng kết cấu hạ tầng.

Đại hội X đến Đại hội XII nhận định chung: Tiếp tục thu hút mạnh đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào những ngành, lĩnh vực kinh tế phù hợp với quy hoạch và chiến lược phát triển của đất nước, nhất là các lĩnh vực công nghệ cao. Thu hút đầu tư nước ngoài có công nghệ hiện đại, thân thiện môi trường và tăng cường sự liên kết với các doanh nghiệp trong nước. Bên cạnh đó, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động chủ yếu trong các ngành sử dụng nhiều lao động, khai thác tài nguyên và còn hạn chế trong chuyển giao công nghệ và trình độ quản lý tiên tiến. Do vậy, cần phải nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài..., tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với doanh nghiệp trong nước nhằm phát triển công nghiệp hỗ trợ và công nghiệp quy mô lớn, chất lượng cao, gắn với các chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu.

Đại hội XIII (2021), Đảng khẳng định: Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là bộ phận quan trọng của kinh tế quốc dân, có vai trò lớn trong huy động nguồn vốn đầu tư, công nghệ, phương thức quản lý hiện đại, mở rộng thị trường xuất khẩu. Kế thừa

những nội dung về hoàn thiện thể chế, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa trong văn kiện Đại hội XII, Báo cáo chính trị Đại hội XIII nhấn mạnh, cần tiếp tục thống nhất và nâng cao nhận thức về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đồng thời nêu rõ nội hàm của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, như sau: “Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là mô hình kinh tế tổng quát của nước ta trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Đó là nền kinh tế thị trường hiện đại, hội nhập quốc tế, vận hành đầy đủ, đồng bộ theo các quy luật của kinh tế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo; bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa vì mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh” phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước. Nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam có nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, trong đó: kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo; kinh tế tập thể, kinh tế hợp tác không ngừng được củng cố, phát triển; kinh tế tư nhân là động lực quan trọng; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ngày càng được khuyến khích phát triển phù hợp với chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.128-129).

2. Vai trò của kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay

Có thể thấy sau hơn 35 năm có mặt tại Việt Nam, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đã đóng vai trò quan trọng thể hiện ở những điểm chủ yếu: Gia tăng nguồn vốn đầu tư để phát triển kinh tế - xã hội; tạo thêm nhiều việc làm cho người lao động, hình thành đội ngũ lao động có tay nghề cao và tinh thần lao động sáng tạo, có kỷ cương, kỷ luật; Góp phần tăng năng suất lao động, tăng thu nhập cho người lao động, góp phần giải quyết đói nghèo, nâng cao đời sống người dân; góp phần gia tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước; mở rộng giao thương quốc tế, phát triển thị trường và tham gia vào việc thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế.

Bảng 3.1. Số lượng doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12/2019

Doanh nghiệp; %

Khu vực	Bình quân 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với 2018	BQ 2016-2019 so với BQ 2011-2015
Cả nước	377898	610636	668505	109,5	155,1
KV Doanh nghiệp nhà nước	3117	2277	2109	92,6	76,5
KV DN ngoài Nhà nước	364543	591481	647634	109,5	155,6
KV DN có vốn ĐT nước ngoài	10328	16878	18762	111,2	160,7

Nguồn: GSO, Doanh nghiệp Việt Nam 2021, tr.84.

Theo bảng 3.1, số lượng doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong năm 2019 tăng 11,2% so với năm 2018. Đây là số doanh nghiệp trong năm tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD), có kết quả tạo ra hàng hóa, dịch vụ và có doanh thu hoặc phát sinh chi phí SXKD. Doanh nghiệp đang hoạt động SXKD đề cập ở đây không bao gồm doanh nghiệp đang đầu tư, chưa đi vào hoạt động SXKD; doanh nghiệp đã đăng ký nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, không phát sinh doanh thu, chi phí SXKD; doanh nghiệp tạm ngừng và ngừng hoạt động có thời hạn... Tính bình quân giai đoạn 2016-2019, số lượng doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng tới 60,7%. Đây được xem là mức tăng trưởng cao đối với Việt Nam và cho thấy môi trường đầu tư và các lợi thế đầu tư đang thu hút được nhiều nhà đầu tư nước ngoài vào Việt Nam.

Bảng 3.2. Lao động của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

Người; %

Khu vực	Bình quân 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với 2018	BQ 2016-2019 so với BQ 2011-2015
Cả nước	11638377	14795763	15151989	102,4	125,6
KV Doanh nghiệp nhà nước	1498784	1140741	1107617	97,1	79,0
KV DN ngoài Nhà nước	7030971	8941071	9075625	101,5	125,9
KV DN có vốn ĐT nước ngoài	3108622	4713951	4968747	105,4	147,6

Nguồn: GSO, Doanh nghiệp Việt Nam 2021, tr.87.

Bảng 3.2 cho thấy tương quan so sánh số lao động làm việc trong các khu vực kinh tế: Giai đoạn 2016 - 2019, bình quân mỗi năm khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thu hút 4,6 triệu lao động, chiếm 31,4%, tăng 47,6%, mức tăng trưởng số lao động làm việc trong khu vực này năm 2019 cũng tăng 5,4% so với năm 2018 (4968747 so với 4713951 lao động); khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước thu hút nhiều lao động nhất với hơn 8,8 triệu lao động, chiếm 60,5% tổng lao động toàn bộ khu vực doanh nghiệp của cả nước, tăng 25,9% so với lao động bình quân giai đoạn 2011-2015; khu vực doanh nghiệp nhà nước thu hút gần 1,2 triệu lao động, chiếm 8,1%, giảm 21,0%.

Bảng 3.3. Thu nhập bình quân của người lao động trong doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

Ngàn đồng/tháng; %

Khu vực	Bình quân 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				2019 so với 2018	BQ 2016-2019 so với BQ 2011-2015
Cả nước	5882	8815	9325	105,8	144,6
KV Doanh nghiệp nhà nước	8898	12446	14210	114,2	139,7
KV DN ngoài Nhà nước	4928	7874	8312	105,6	152,5
KV DN có vốn ĐT nước ngoài	6560	9702	10066	103,8	142,8

Nguồn: GSO, Doanh nghiệp Việt Nam 2021, tr.90

Theo Tổng cục Thống kê (bảng 3.3), thu nhập bình quân của người lao động giai đoạn 2016 - 2019 của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 42,8% so với giai đoạn 2011 - 2015, mức tăng của 2019 so với 2018 là 3,8% tức từ mức 10,066 triệu đồng so với 9,702 triệu đồng. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chủ yếu các doanh nghiệp có quy mô vừa và lớn, hoạt động chủ yếu ở các ngành công nghiệp thu hút nhiều lao động như dệt may, da giày, chế biến thủy hải sản,... nên số lượng thu hút lao động khá cao và thu nhập bình quân lao động khu vực này ở mức cao. Theo bảng 3.3, mức thu nhập bình quân của lao động khu vực nhà nước ở mức cao nhất (năm 2019 là 14,210 triệu đồng/tháng/người).

Bảng 3.4. Nguồn vốn của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh

Tỷ đồng; %

Khu vực	Bình quân 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với 2018	2016-2019 so với BQ 2011-2015
Cả nước	18825338	38888415	43308038	111,4	190,3
KV Doanh nghiệp nhà nước	6078850	9627805	9600480	99,7	151,0
KV DN ngoài Nhà nước	9309231	22236937	25911282	116,5	216,7
KV DN có vốn ĐT nước ngoài	3437258	7023672	7796277	111,0	188,1

Nguồn: GSO, Doanh nghiệp Việt Nam 2021, tr.99.

Tại thời điểm 31/12/2019 (bảng 3.4) so với cùng thời điểm năm 2018, Khu vực doanh nghiệp FDI gồm nhiều các doanh nghiệp có quy mô lớn, thu hút đáng kể vốn cho SXKD với 7,8 triệu tỷ đồng, chiếm 18,0%, tăng 11,0%. Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước thu hút 25,9 triệu tỷ đồng vốn, chiếm 59,8% vốn của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 16,5%. Khu vực doanh nghiệp nhà nước có số lượng doanh nghiệp ít, chỉ chiếm 0,3% tổng số doanh nghiệp cả nước, nhưng khu vực này chủ yếu là doanh nghiệp có quy mô lớn do vậy thu hút vốn cho SXKD đạt 9,6 triệu tỷ đồng, chiếm 22,2% tổng vốn của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, giảm 0,3%. Bình quân giai đoạn 2016 - 2019 so với bình quân giai đoạn 2011 - 2015, khu vực doanh nghiệp FDI thu hút gần 6,5 triệu tỷ đồng, chiếm 18,1%, tăng 88,1%. Đây được coi là mức tăng trưởng rất cao, thể hiện vai trò ngày càng tăng nguồn vốn đầu tư từ nước ngoài trong tổng nguồn vốn đầu tư toàn xã hội.

Bảng 3.5. Chỉ số vòng quay vốn của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh

Lần

Khu vực	Bình quân 2011-2015	2018	2019	Bình quân 2016-2019
Cả nước	0,7	0,6	0,6	0,7
KV Doanh nghiệp nhà nước	0,5	0,4	0,4	0,4
KV DN ngoài Nhà nước	0,8	0,7	0,6	0,7
KV DN có vốn đầu tư nước ngoài	0,9	1,0	1,0	1,0

Nguồn: GSO, Doanh nghiệp Việt Nam 2021, tr.105

Chỉ số quay vòng vốn năm 2019 của toàn bộ khu vực doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD đạt 0,6 lần, bằng với chỉ số quay vòng vốn năm 2018. Theo loại hình doanh nghiệp: Năm 2019, khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có chỉ số quay vòng vốn đạt cao nhất với 1,0 lần; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước 0,6 lần; khu vực doanh nghiệp nhà nước có chỉ số quay vòng vốn thấp nhất với 0,4 lần (bảng 3.5).

Bảng 3.6. Chỉ số nợ của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh

Khu vực	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Lần	
				Bình quân giai đoạn 2016-2019	
Cả nước	2,2	2,1	2,1	2,2	
KV Doanh nghiệp nhà nước	3,0	3,4	3,6	3,6	
KV DN ngoài Nhà nước	2,0	1,9	2,0	2,1	
KV DN có vốn đầu tư nước ngoài	1,6	1,7	1,6	1,6	

Nguồn: GSO, Doanh nghiệp Việt Nam 2021, tr 108.

Chỉ số nợ chung của toàn bộ doanh nghiệp năm 2019 là 2,1 lần, nói cách khác, tổng số nợ bình quân của doanh nghiệp năm 2019 gấp 2,1 lần vốn tự có bình quân của doanh nghiệp. Theo loại hình doanh nghiệp: khu vực doanh nghiệp nhà nước có chỉ số nợ là 3,6 lần; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước 2,0 lần và khu vực doanh nghiệp doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 1,6 lần, thấp nhất trong các khu vực doanh nghiệp (bảng 3.6).

Bảng 3.7. Doanh thu thuần của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh

Khu vực	Bình quân 2011-2015	2018	2019	Tỷ đồng; %	
				Chỉ số phát triển Năm 2019 so với 2018	BQ 2016- 2019 so với BQ 2011-2015
Cả nước	12427360	23633978	26327452	111,4	177,1
KV Doanh nghiệp nhà nước	2852743	3411638	3582477	105,0	113,8
KV DN ngoài Nhà nước	6538001	13409155	15127855	112,8	191,3
KV DN có vốn ĐT nước ngoài	3036616	6813184	7617120	111,8	206,2

Nguồn: GSO, Doanh nghiệp Việt Nam 2021, tr 120.

Theo bảng 3.7, năm 2019, khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 7,6 triệu tỷ đồng, chiếm 28,9%, tăng 11,8%; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước có tổng doanh thu thuần cao nhất với 15,1 triệu tỷ đồng, chiếm 57,5% doanh thu thuần của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 12,8% so với năm 2018; khu vực doanh

ngành có vốn đầu tư nước ngoài đạt 7,6 triệu tỷ đồng, chiếm 28,9%, tăng 11,8%; khu vực doanh nghiệp nhà nước đạt 3,6 triệu tỷ đồng, chiếm 13,6%, tăng 5,0%. Giai đoạn 2016-2019, khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tạo ra 6,3 triệu tỷ đồng, chiếm 28,4%, tăng 106,2%. Đây là mức tăng cao nhất trong 3 khu vực doanh nghiệp và cao hơn gần 30% so với mức tăng trung bình của cả nước.

Bảng 3.8. Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh

Tỷ đồng; %

Khu vực	Bình quân 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với 2018	BQ 2016-2019 so với BQ 2011-2015
Cả nước	458189	894363	889942	99,5	184,1
KV Doanh nghiệp nhà nước	171866	190305	206287	108,4	115,6
KV DN ngoài Nhà nước	100823	322492	277633	86,1	267,7
KV DN có vốn ĐT nước ngoài	185499	381566	406023	106,4	202,1

Nguồn: GSO, Doanh nghiệp Việt Nam 2021, tr 123.

Theo Tổng cục Thống kê (bảng 3.8), năm 2019, khu vực doanh nghiệp có vốn ĐT nước ngoài tạo ra lợi nhuận cao nhất trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp, đạt 406,0 nghìn tỷ đồng, tăng 6,4% so với năm 2018; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước là khu vực duy nhất tạo ra lợi nhuận trước thuế giảm so với năm 2018, đạt 277,6 nghìn tỷ đồng, giảm 13,9% so với năm 2018; khu vực doanh nghiệp nhà nước tạo ra 206,3 nghìn tỷ đồng lợi nhuận, tăng 8,4%. Bình quân giai đoạn 2016 - 2019 so với bình quân giai đoạn 2011-2015 mỗi năm, khu vực doanh nghiệp FDI tạo ra 374,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 44,4%, tăng 102,1%, cao hơn các khu vực khác và mức bình quân cả nước.

Bảng 3.9. Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

%

Khu vực	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Bình quân giai đoạn 2016-2019
Cả nước	8,2	7,6	6,8	8,1
KV Doanh nghiệp nhà nước	12,1	8,9	10,1	10,3
KV DN ngoài Nhà nước	3,4	4,6	3,4	4,4
KV DN có vốn đầu tư nước ngoài	15,1	15,4	14,0	16,0

Nguồn: GSO, Doanh nghiệp Việt Nam 2021, tr.138.

Bảng 3.9, tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ở mức rất cao so với các khu vực doanh nghiệp khác và tăng trong những năm gần đây. Năm 2018 là 15,4% so với mức 8,9% của khu vực doanh nghiệp nhà nước và 4,6% của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước và mức 7,6% của cả nước. Giai đoạn 2016 đạt mức 16,0% so với 15,1% giai đoạn 2011 - 2015. Tỷ lệ này phản ánh hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của khu vực kinh tế cũng như đóng góp quan trọng về nguồn thu cho ngân sách nhà nước.

Như vậy, từ những phân tích, đánh giá vai trò của kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ở một số mặt tác động đối với kinh tế, xã hội đã cho thấy vai trò to lớn của thành phần kinh tế này đối với nền kinh tế quốc dân. Mặc dù vậy, thực tế cũng còn tồn tại những mặt hạn chế của thành phần kinh tế này như: phụ thuộc về kinh tế, vấn đề chuyển giao công nghệ lạc hậu, vấn đề chuyển giá và lãi thật lỗ giả, các điều khoản chấp nhận ưu đãi đầu tư, quyền lợi của người lao động trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chưa được đảm bảo, ô nhiễm môi trường,... Chính vì vậy, vấn đề đặt ra không chỉ tăng cường thu hút đầu tư về số lượng vốn mà còn sử dụng nguồn vốn của thành phần kinh tế này hiệu quả là vấn đề còn quan trọng hơn.

3. Một số giải pháp hoàn thiện thể chế tăng cường vai trò của kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

Một là, thống nhất nhận thức và tiếp tục khẳng định vị trí, vai trò quan trọng của kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài

Để thu hút nhiều hơn nữa kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam cần xác định rõ ràng và cụ thể vị trí, vai trò của kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ở nước ta hiện nay, làm cơ sở cho việc ban hành các chính sách cụ thể đối với kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Việc xác định như vậy không chỉ thể hiện sự nhất quán trong chủ trương phát triển kinh tế nhiều thành phần của Việt Nam, mà còn thể hiện sự xác định rõ ràng hơn và cụ thể hơn về vị trí, vai trò của từng thành phần kinh tế ở Việt Nam hiện nay. Trong đó, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài từ chỗ được thừa nhận là một bộ phận không thể tách rời của nền kinh tế và được khuyến khích phát triển, đến chỗ được xem là một trong những động lực của nền kinh tế sẽ là xuất phát điểm để ban hành các chính sách đối với kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài trong thời gian tới. Việc xác định như vậy, cũng sẽ tạo động lực mạnh mẽ thôi thúc các nhà đầu tư nước ngoài tiếp tục đầu tư, góp phần tích cực vào quá trình phát triển của Việt Nam (Nguyễn Văn Thắng & Khuất Trọng Nam, 2020, tr.30).

Hai là, tạo lập môi trường nhằm thúc đẩy liên kết, hợp tác với các thành phần kinh tế khác trong nước

Cần phải có cơ chế, chính sách hợp lý để khuyến khích các doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp tư nhân tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; hoặc hợp tác, gia công đặt hàng từ các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Điều này sẽ thúc đẩy tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với doanh nghiệp trong nước nhằm phát triển công nghiệp hỗ trợ và công nghiệp quy mô lớn, chất lượng cao, gắn với các chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu...

Trong thực tế hiện nay, các chủ trương, chính sách đối với kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài về cơ bản mới chỉ tập trung vào việc khuyến khích kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài phát triển ở Việt Nam, mà chưa chú ý đến cơ chế, chính sách để thực hiện sự liên kết, hợp tác giữa kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài với kinh tế nhà nước và kinh tế tư nhân trong nước. Việc liên kết, hợp tác đó cần được thực hiện thành một chuỗi từ khâu tiêu thụ lẫn nhau về các yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất đến việc liên kết, hợp tác gia công và đến cả quá trình tiêu thụ sản phẩm lẫn nhau giữa các khu vực kinh tế ở nước ta hiện nay.

Sự thiếu liên kết, hợp tác, dẫn đến thiếu sự giám sát lẫn nhau giữa các thành phần kinh tế đang là nguyên nhân góp phần dẫn đến những hạn chế, tồn tại trong khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ở nước ta hiện nay, như việc sử dụng lao động là người nước ngoài, hiện tượng chuyển giá, hay hiện tượng biến Việt Nam thành công xưởng gia công cho các chủ đầu tư nước ngoài... Do vậy, việc thiết lập mối quan hệ liên kết, hợp tác giữa kinh tế nhà nước và kinh tế tư nhân với kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ở nước ta hiện nay là tất yếu và là điều kiện quan trọng để không chỉ thúc đẩy kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tiếp tục phát triển, mà còn góp phần khắc phục những hạn chế nội tại của kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ở nước ta hiện nay, tạo ra sự “chung sức, đồng lòng” giữa các khu vực kinh tế/các chủ thể kinh tế ở Việt Nam trên con đường thực hiện các mục tiêu chung của đất nước (Nguyễn Văn Thắng & Khuất Trọng Nam, 2020, tr.32).

Ba là, hoàn thiện hệ thống văn bản, chính sách liên quan đến người lao động trong khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài

Tiếp tục hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật về lao động, việc làm. Cụ thể, cần nghiên cứu sửa đổi, bổ sung Bộ luật Lao động và các vấn đề liên quan đến tiền lương, tranh chấp lao động, hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể...; Bổ sung các quy định về ký kết thỏa ước lao động tập thể ngành, các quy định nhằm bảo vệ quyền lợi cho người lao động, các quy chế nhằm bảo vệ cán bộ công đoàn cơ sở; Đồng thời, hoàn thiện khuôn khổ pháp lý phù hợp để đảm bảo những quyền cơ bản của người lao động, nhất là những quyền được nêu trong Tuyên bố năm 1998 của Tổ chức Lao động quốc tế cũng như các cam kết tại các hiệp định tự do thương mại.

Hoàn thiện và phát triển thị trường lao động trong nước theo hướng: Kết nối cung cầu lao động hiệu quả; Tổ chức tốt hệ thống thông tin thị trường lao động để giới thiệu và kết nối việc làm ở thị trường trong nước với thị trường lao động ngoài nước; Nâng cao năng lực của hệ thống trung tâm dịch vụ việc làm nhằm tăng cường sự liên kết, chia sẻ thông tin, hỗ trợ nhà tuyển dụng trong cung ứng và tuyển dụng lao động. Đặc biệt, cần tăng cường và nâng cao công tác dự báo nhu cầu lao động, nhất là dự báo về xu hướng sa thải lao động, xu hướng việc làm của lao động sau khi kết thúc quan hệ việc làm (Nguyễn Thị Việt Nga, 2018, tr.66).

Cần có chính sách tổng thể cho người lao động mất việc làm. Chính sách tổng thể về người lao động mất việc làm trong doanh nghiệp, nhất là các khu công nghiệp, khu chế xuất cần được hợp nhất, lồng ghép vào trong các chính sách phát triển như một bộ phận cấu thành. Đồng thời, nghiên cứu, ban hành các quy định pháp luật để thắt chặt, hạn chế tình trạng doanh nghiệp sa thải người lao động trên 35 tuổi.

Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát lao động, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp. Đồng thời, thúc đẩy các hoạt động truyền thông, đa dạng hóa các hình thức, các kênh truyền thông để tăng khả năng tiếp cận thông tin của người lao động tìm kiếm việc làm và ổn định cuộc sống (Nguyễn Thị Việt Nga, 2018, tr.68).

Bốn là, cải thiện môi trường kinh doanh, củng cố niềm tin cho nhà đầu tư

Giảm thời gian thực hiện và đơn giản các thủ tục hành chính bằng cách: hoàn thiện các văn bản hướng dẫn thi hành dễ hiểu và dễ thực hiện; tinh gọn bộ máy; quy định rõ trách nhiệm của từng khâu, từng bộ phận trong việc tác nghiệp xử lý thủ tục hành chính, nhất là trong các lĩnh vực liên quan đến cấp phép kinh doanh, giấy phép lao động, quản lý thị thực, thủ tục hải quan, thuế. Bảo vệ môi trường thông qua: xử lý và tiến tới đóng cửa các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường; khuyến khích sử dụng nguyên liệu, nhiên liệu đầu vào, phương pháp sản xuất, chế tạo... thân thiện với môi trường; tuyên truyền công tác bảo vệ môi trường trong sản xuất và sinh hoạt cùng các chế tài kèm theo. Về việc tăng cường đảm bảo sở hữu trí tuệ, Nhà nước cần có chính sách xử lý mang tính răn đe đối với những trường hợp cố tình xâm hại thương hiệu, làm hàng giả, hàng nhái, hàng kém chất lượng (Đặng Hoài Linh, 2020, tr.20).

Năm là, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong nước

Việt Nam cần tập trung đào tạo nhân lực quản lý bậc trung và nhân lực làm việc trong lĩnh vực chuyên đổi số. Chính phủ ưu tiên hỗ trợ kinh phí đào tạo nhân lực cho những dự án sử dụng công nghệ cao, quy mô lớn phù hợp với hình thành các lĩnh vực mũi nhọn và các sản phẩm chủ lực của Việt Nam. Bên cạnh đó, khuyến khích các hoạt động nghiên cứu, đầu tư khoa học công nghệ tại doanh nghiệp bằng các lợi ích cụ thể liên quan trực tiếp đến hoạt động của doanh nghiệp; tăng cường công tác tự đào tạo, đào tạo tại chỗ và đào tạo lồng ghép trong doanh nghiệp, khối ngành nghề, hiệp hội;

hoàn thiện công tác hướng nghiệp cho học sinh - sinh viên phù hợp với năng lực và sở trường của bản thân; có chính sách thu hút, kêu gọi người tài về làm việc trong nước; đổi mới chương trình giáo dục theo hướng lý thuyết đi đôi với thực hành. Nguồn nhân lực của Việt Nam phải sẵn sàng đáp ứng được yêu cầu của nhà đầu tư nước ngoài.

KẾT LUẬN

Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là một bộ phận cấu thành quan trọng trong cơ cấu kinh tế nhiều thành phần ở Việt Nam, chủ trương này đã được Đảng nhất quán và thể hiện trong quan điểm, đường lối và chủ trương của mình, đặc biệt thể hiện rõ nét tại Đại hội XIII của Đảng: “Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là bộ phận quan trọng của kinh tế quốc dân, có vai trò lớn trong huy động nguồn vốn đầu tư, công nghệ, phương thức quản lý hiện đại, mở rộng thị trường xuất khẩu” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.130). Vai trò của thành phần kinh tế này đã và đang thể hiện ngày càng rõ nét đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam. Để tiếp tục khẳng định vị trí và vai trò của mình, rất cần Đảng và Nhà nước đề ra các chủ trương và chính sách thúc đẩy thành phần kinh tế này tiếp tục phát triển bền vững, phục vụ mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng và văn minh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2006), *Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin (Dùng cho các khối ngành Kinh tế - Quản trị kinh doanh trong các trường Đại học, Cao đẳng)*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [2]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin (Dùng cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị)*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [3]. Lâm Thùy Dương (2021), “Vai trò của vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và giải pháp phát triển kinh tế Việt Nam”, *Tạp chí Tài chính*, <https://tapchitaichinh.vn/su-kien-noi-bat/vai-tro-cua-von-dau-tu-truc-tiep-nuoc-ngoai-va-giai-phap-phat-trien-kinh-te-viet-nam-333238.html>.
- [4]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2020), “Kinh tế nhiều thành phần trong nền kinh tế quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta”, *Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam*, <https://dangcongsan.vn/kinh-te/kinh-te-nhieu-thanh-phan-trong-nen-kinh-te-qua-do-len-chu-nghia-xa-hoi-o-nuoc-ta-567515.html>.
- [5]. Đảng Cộng sản Việt Nam (1986), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [6]. Đảng Cộng sản Việt Nam (1991), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.

- [7]. Đảng Cộng sản Việt Nam (1996), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [8]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [9]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [10]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [11]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [12]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), “*Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, 2, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [13]. Nguyễn Thị Hằng & cộng sự (2020), “Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến một số chỉ tiêu phát triển kinh tế tỉnh Thái Nguyên”, *Tạp chí Khoa học thương mại*, số 145, tr.14-24.
- [14]. Vũ Văn Hùng & Võ Tá Tri (2019), *Giáo trình Lịch sử các học thuyết kinh tế*, Nhà xuất bản Hà Nội, Hà Nội.
- [15]. Đặng Hoài Linh (2020), “Thu hút vốn FDI vào Việt Nam trong giai đoạn hậu đại dịch COVID -19”, *Tạp chí Thị trường Tài chính Tiền tệ*, <https://thitruongtaichinh.tiente.vn/thu-hut-von-fdi-vao-viet-nam-trong-giai-doan-hau-dai-dich-covid-19-32615.html>.
- [16]. Nguyễn Thị Việt Nga (2018) “Quan hệ lao động tại các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và những vấn đề đặt ra”, *Tạp chí Tài chính*, số 689, tr.65-68.
- [17]. Nguyễn Văn Thắng, Khuất Trọng Nam (2020), “Một số kiến nghị về chính sách của Đảng đối với kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài”, *Tạp chí Lý luận chính trị*, số 8, tr.28-32.
- [18]. Tổng cục Thống kê (2021), *Sách trắng - Doanh nghiệp Việt Nam 2021*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
- [19]. Tổng cục Thống kê (2020), *Niên giám thống kê*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
- [20]. Tổng cục Thống kê (2020), *Báo cáo điều tra lao động - việc làm năm 2020*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
- [21]. Việt Tùng (2021), “Tăng cường kết nối khu vực kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài với các doanh nghiệp trong nước”, *Tạp chí Cộng sản*, <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/kinh-te/-/2018/821531/tang-cuong-ket-noi-khu-vuc-kinh-te-co-von-dau-tu-truc-tiep-nuoc-ngoai--voi-cac-doanh-nghiep-trong-nuoc.aspx>.

NHỮNG ĐỀ XUẤT VỀ HÌNH THỨC PHÂN PHỐI TRÊN THẾ GIỚI TRONG BỐI CẢNH CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP LẦN THỨ TƯ VÀ SỰ VẬN DỤNG TRONG VĂN KIẾN ĐẠI HỘI XIII

TS. Nguyễn Thanh Sơn

Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

Tóm tắt: Văn kiện của Đại hội XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam đã chỉ ra bối cảnh quốc tế hiện nay là cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư với những tác động nhanh, sâu rộng đến mọi mặt kinh tế, văn hóa, xã hội, môi trường. Một mặt, nó đem lại hiệu quả sản xuất cao hơn, mặt khác nó đặt ra những thách thức không nhỏ từ quá trình tự động hóa trong sản xuất. Một trong những thách thức lớn của quá trình này là vấn đề gia tăng bất bình đẳng thu nhập, đòi hỏi các quốc gia cần có một phương thức quản lý phù hợp. Để giải quyết vấn đề này, trên thế giới đã có một số đề xuất về mô hình phân phối thu nhập mới, dựa trên (i) thu nhập cơ bản phổ quát, (ii) thuế máy móc và (iii) sở hữu công cộng về máy móc. Tuy những đề xuất này vẫn chưa được áp dụng phổ biến trên thế giới, nhưng đây là những vấn đề đáng lưu tâm để quản lý phát triển xã hội, bảo đảm tiến bộ và công bằng theo tinh thần của Văn kiện Đại hội XIII.

Từ khóa: *cách mạng công nghiệp lần thứ tư; tự động hóa; thất nghiệp hàng loạt; thu nhập bình quân phổ quát; thuế robot.*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam đã khẳng định nước ta đang phát triển kinh tế xã hội trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Đây là cuộc cách mạng có những tác động nhanh, sâu rộng đến mọi mặt kinh tế, văn hóa, xã hội, môi trường (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 2, tr.89). Tính chất của cuộc cách mạng công nghiệp này rất khác so với những cuộc cách mạng công nghiệp trong quá khứ về cả số lượng quốc gia tham gia, quy mô ngành nghề ảnh hưởng, cũng như các điều kiện tiền đề cho cuộc cách mạng. Một mặt, cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư mang đến những cơ hội mới cho tăng trưởng, mặt khác, nó cũng tiềm ẩn những nguy cơ tụt hậu cho các quốc gia trên thế giới. Điều này đòi hỏi các nền kinh tế cần có một phương thức phát triển phù hợp, để tận dụng được những cơ hội từ cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Trong giới hạn bài viết này, tác giả sẽ tập trung chủ yếu vào nội dung tự động hóa trong cách mạng công nghiệp lần thứ tư và một số đề xuất về phương thức phân phối để hạn chế tối thiểu các tác động tiêu cực của tự động hóa tới việc làm. Từ đó, bài viết liên hệ những đề xuất này với những hình thức phân phối và sở hữu nhắc đến trong Văn kiện Đại hội XIII.

NỘI DUNG

1. Cách mạng công nghiệp lần thứ tư

Văn kiện Đại hội XIII là lần đầu tiên Đảng ta đề cập đến cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Báo cáo chính trị Đại hội XIII nhấn mạnh: “Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, nhất là công nghệ số phát triển mạnh mẽ, tạo đột phá trên nhiều lĩnh vực, tạo ra cả thời cơ và thách thức đối với mọi quốc gia, dân tộc” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 2, tr.106). Đây là cuộc cách mạng có khả năng làm thay đổi tính chất và nâng cao đáng kể trình độ của lực lượng sản xuất, mang đến những thay đổi sâu sắc về cơ cấu sản xuất, phương thức làm việc, điều hành doanh nghiệp và vận hành của bộ máy quản lý nhà nước. Nhưng đi kèm với đó, cuộc cách mạng này cũng đặt ra những thách thức mới về đời sống và an toàn xã hội, mà chúng ta không thể xem nhẹ.

Theo Schwab (2016, tr.19), cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư được đặc trưng bởi sự kết hợp của các công nghệ mới, bao gồm công nghệ kỹ thuật số, công nghệ vật lý và công nghệ sinh học. Công nghệ số gồm internet vạn vật, trí tuệ nhân tạo, chuỗi mẫn, học máy và thực tế ảo. Công nghệ vật lý, vật liệu được đặc trưng bởi công nghệ in 3D, nano và lượng tử. Công nghệ sinh học là sự ứng dụng rộng rãi của công nghệ biến đổi gene thông qua kỹ thuật CRISPR. Skilton và Hovsepian (2018, tr.9) nhấn mạnh sự kết hợp giữa những công nghệ này phải đạt đến mức “hợp nhất” (fusion), hình thành nên các loại tương tác mới từ mức vĩ mô, mức vi mô đến nano. Sự kết hợp giữa chúng tạo nên một cuộc cách mạng, trong đó con người và trí tuệ của máy móc ngày càng trở nên gắn bó với nhau.

Cách mạng công nghiệp lần thứ tư với các xu hướng internet kết nối vạn vật (IoT), trí thông minh nhân tạo (AI) hay công nghệ chuỗi khối (blockchain) đang mở ra những cơ hội mới cho các ngành sản xuất vật chất. Nhưng bên cạnh đó, những công nghệ này lại đe dọa đến cơ hội việc làm cho những người lao động sản xuất truyền thống. Nỗi lo về việc máy móc thay thế lao động con người không phải điều mới mẻ trong lịch sử nhân loại. Từ thế kỷ XVI, nữ hoàng Anh đã từng cấm sử dụng máy dệt để bảo vệ những người phụ nữ dệt vải; vào những năm 1860 những người thợ xúc hạt đã biểu tình tại các cảng ở Mỹ để phản đối việc sử dụng thang máy vận tải; vào năm 1933, tờ báo New York Times đã nhắc đến “hiểm họa của thời đại máy móc”; hay trong những năm 1950, tạp chí Time đã đề cập đến nguy cơ thất nghiệp từ tự động hóa khi hãng xe Ford đưa vào vận hành hệ thống điều khiển tự động thay thế hàng trăm nhân công (Kessler, 2020). Cho đến nay, những nỗi lo sợ này dường như chưa trở thành hiện thực, nhưng không có nghĩa là chúng không có cơ sở. Nhiều quan điểm cho rằng nỗi lo về những tác động xã hội, thu nhập và việc làm từ tự động hóa trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư lần này rất khác với những lần trước trong lịch sử.

2. Tự động hóa và việc làm trong cách mạng công nghiệp lần thứ tư

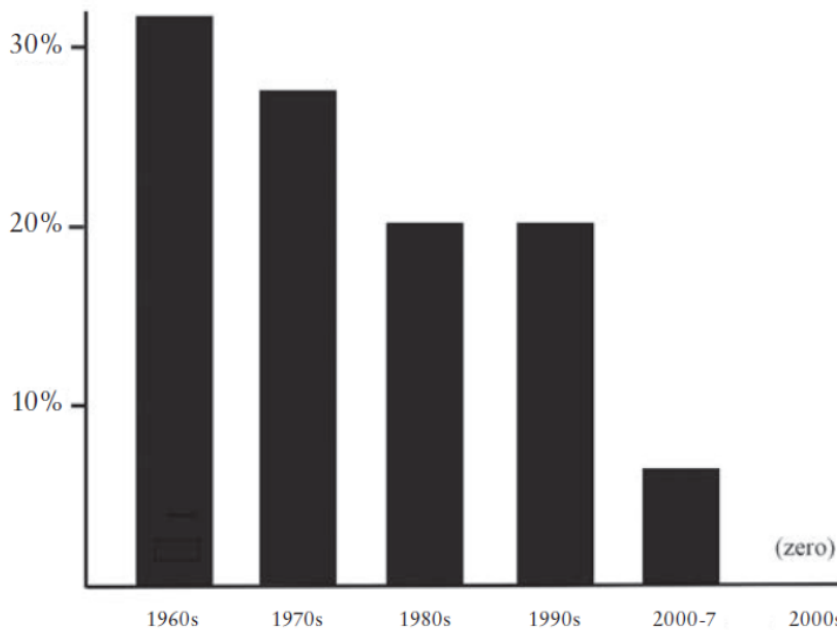
Trong những năm gần đây, tranh luận về tác động tới việc làm của cách mạng công nghiệp lần thứ tư có xu hướng nóng lên trở lại. Những quan điểm lo lắng xuất phát trước hết từ tốc phát triển chưa từng có tiền lệ trong lịch sử của tự động hóa, công nghệ máy tính, hay công nghệ in 3D. Trong năm thập kỷ đến năm 2015, tốc độ của bộ vi xử lý máy tính đã tăng gấp đôi sau mỗi hai năm (hoặc 18 - 24 tháng) theo định luật Moore. Con người thường chỉ quen với sự thay đổi tuyến tính và rất khó để tưởng tượng ra sự thay đổi theo cấp số nhân như vậy. Để minh chứng điều này, ta hãy so sánh sự phát triển của công nghệ với vận tốc của một chiếc xe con. Nếu ta giả định 50 năm trước một chiếc xe con chạy với vận tốc 2 km/h, và sau mỗi 2 năm vận tốc của xe lại tăng lên gấp đôi theo định luật Moore, thì sau 50 năm, vận tốc của xe sẽ là hơn 30 triệu km/h. Đó chính là sự thay đổi về tốc độ xử lý của máy tính trong 50 năm vừa qua. Tuy đến năm 2014, định luật Moore đã chững lại, và phải mất 5 năm (thay vì 2 năm) các nhà sản xuất máy tính mới tăng được tốc độ của bộ vi xử lý lên gấp đôi, nhưng tốc độ thay đổi này vẫn là không tương đối với rất nhiều ngành khác.

Các nhà nghiên cứu cho rằng tác động đến việc làm của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư lần này rất khác với những lần trước còn bởi khả năng tạo ra việc làm mới chậm hơn. Công nghệ mới bao giờ cũng có tính hai mặt, nó vừa phá hủy những việc làm cũ nhưng đồng thời cũng tạo ra những việc làm, ngành nghề mới cho xã hội. Tuy nhiên, một câu hỏi lớn là số lượng việc làm trong các ngành công nghệ mới hiện nay có đủ để thay thế cho số việc làm bị nó thay thế hay không? Vào năm 1979, hãng sản xuất xe hơi General Motors có thể đại diện cho công nghệ mới vào thời kỳ đó, có lượng nhân công là 840 nghìn người và tạo ra lợi nhuận 11 tỷ USD (theo giá năm 2012). Ngược lại, hãng công nghệ Google có thể đại diện cho công nghệ mới trong giai đoạn hiện nay, có lượng công nhân trong năm 2012 là 38 nghìn người và thu lợi 14 tỷ USD (Ford, 2015, tr.76). Nếu xét trên phạm vi toàn cầu, General Motors chỉ là một trong nhiều đại diện khác của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba như Toyota, Ford, Volkswagen... Trong khi đó, công nghệ mới của cách mạng công nghiệp lần thứ tư lại tập trung vào tay số ít các hãng khổng lồ như Google, Microsoft hay Facebook. Theo Schwab (2016, tr.14), ba hãng xe hơi lớn nhất ở Detroit, Mỹ đã có số nhân công trong năm 1990 là 1,2 triệu người, trong khi tổng số nhân công làm việc tại ba hãng lớn nhất Thung lũng Silicon vào năm 2014 chỉ là 137 nghìn người, tức là xấp xỉ 1/10. Như vậy, số lượng việc làm trực tiếp tạo ra từ công nghệ mới trong cách mạng công nghiệp lần thứ tư thấp hơn hẳn so với các cuộc cách mạng công nghiệp trước.

Hình 1 chỉ ra rằng kinh tế Mỹ đã tạo ra ngày càng ít việc làm mới so với các thời kỳ trước. Nếu như số lượng việc làm của Mỹ đã tăng hơn 32% trong thập niên 1960 và 26% trong thập niên 1970, thì từ năm 2000 đến năm 2007 (trước cuộc khủng

hoảng tài chính tiền tệ thế giới) con số này chỉ tăng 5,8%. Nếu tính cả giai đoạn 2000 đến 2010, số lượng việc làm ở Mỹ thậm chí giảm 0,2%. Phải đến năm 2014, nước Mỹ mới phục hồi lại được số lượng việc làm họ đã có trong năm 2008 trước khủng hoảng (Cedeno, 2018). Từ năm 2014 đến năm 2019 trước khi đại dịch Covid-19 nổ ra, số lượng việc làm của Mỹ đã tăng thêm được 7,5% (BLS, 2021). Như vậy, số lượng việc làm trực tiếp và gián tiếp được tạo ra ở Mỹ trong giai đoạn cách mạng công nghiệp lần thứ ba (những năm 1960-1980) cũng nhiều hơn hẳn giai đoạn cách mạng công nghiệp lần thứ tư (những năm 2000-2020).

Hình 1: Tăng trưởng việc làm của Mỹ qua các thập kỷ

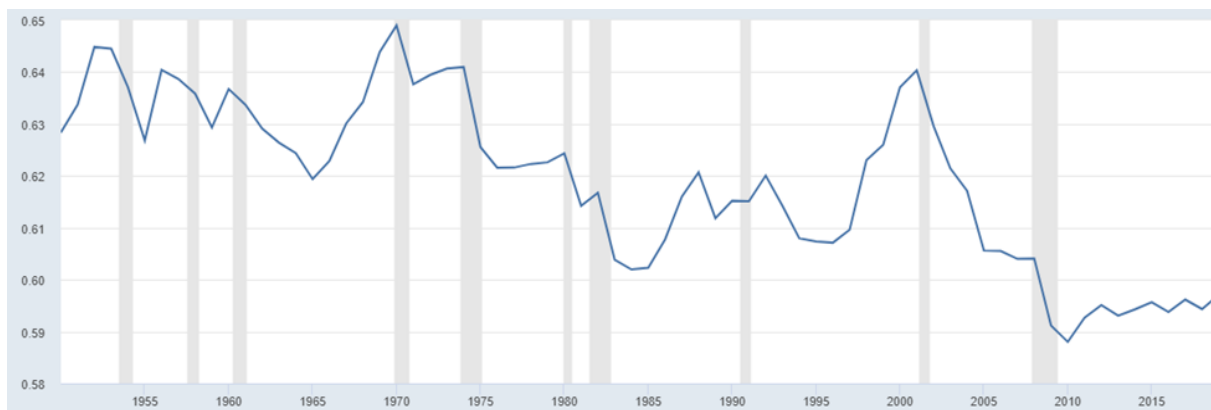


Nguồn: Ford (2015, tr.44)

Nếu như ảnh hưởng của tự động hóa trong cách mạng công nghiệp thứ tư tới việc làm còn là vấn đề gây tranh cãi, thì hầu hết các nhà nghiên cứu đều thừa nhận rằng lợi ích từ cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang được phân bổ một cách không đồng đều. Hình 2 cho thấy tỷ trọng thu nhập từ lao động trong tổng thu nhập của Mỹ có xu hướng giảm theo thời gian. Tỷ trọng thu nhập từ lao động trong GDP của nước Mỹ đã giảm từ 63,7% vào năm 1960 xuống 59,7% vào năm 2019. Tỷ trọng này thậm chí chạm mức thấp kỷ lục ở 58,8% vào năm 2010. Mặc dù thu nhập từ lao động vẫn chiếm phần lớn nhất trong thu nhập quốc dân của Mỹ, nhưng thu nhập từ thuê tài sản, lợi nhuận và lợi tức có xu hướng tăng lên trong giai đoạn cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Trong giai đoạn này, dường như quy luật tỷ suất lợi nhuận giảm dần đã bị ngăn lại. Điều này cũng đã được C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n (1994, tập 25 phần I, tr.358) giải thích dưới góc độ năng suất lao động tăng lên khiến cho những yếu tố của tư bản bất biến trở nên rẻ hơn. Quá trình tự động hóa và ứng dụng công nghệ mới đã làm cho khối lượng tư bản bất biến tăng lên so với tư bản khả biến, nhưng không nhất

thiết làm cho giá trị của tư bản bất biến tăng lên so với tư bản khả biến. Với cùng một mức tỷ suất giá trị thặng dư, nhưng tỷ lệ giá trị tư bản bất biến và tư bản khả biến (hay cấu tạo hữu cơ của tư bản) không tăng lên, thì tỷ suất lợi nhuận cũng sẽ không giảm xuống.

Hình 2: Tỷ trọng thu nhập từ lao động trong tổng thu nhập của Mỹ (1950-2019)



Nguồn: FRED (2021)

Như vậy, dù cho tự động hóa có gây nên thất nghiệp hàng loạt hay không, thì những nguy cơ về các vấn đề xã hội mà nó mang lại vẫn là rất lớn. Tự động hóa là một trong những nguyên nhân khiến tiền công và thu nhập ở các quốc gia phát triển có dấu hiệu gia tăng bất bình đẳng. Theo báo cáo của Credit Suisse (2015, tr.11), một nửa số tài sản trên toàn thế giới hiện được kiểm soát bởi 1% người giàu nhất thế giới, trong khi một nửa dân số toàn thế giới chỉ sở hữu dưới 1% tài sản toàn cầu. Từ vấn đề bất bình đẳng thu nhập, có thể dẫn đến các hệ quả về xã hội, như xu hướng tội phạm, bạo lực gia tăng; tỷ lệ các bệnh tâm thần, béo phì cao hơn; mức độ hạnh phúc thấp hơn. Điều này đòi hỏi các quốc gia cần có một phương thức quản lý nhằm hạn chế tối thiểu các tác động tiêu cực của tự động hóa đến việc làm và xã hội.

Trước những thách thức về việc làm cho người lao động, các quốc gia trên thế giới đều nỗ lực tìm kiếm một mô hình phát triển kinh tế để vừa có thể ứng dụng thành quả cách mạng công nghiệp lần thứ tư, vừa giảm thiểu được những tác động tiêu cực của nó. Lin và cộng sự (2017, tr.5) đã chỉ ra những nỗ lực của các nước trên thế giới trong việc hồi sinh ngành công nghiệp sản xuất chế tạo (manufacturing). Đức đã thực hiện chiến lược “Công nghiệp 4.0” với nền tảng là sự kết hợp giữa hệ thống ảo và thực (cyber-physical system CPS) để nâng cao sự hợp tác giữa nghiên cứu khoa học với ứng dụng công nghiệp. Mỹ đã triển khai chương trình “Hợp tác sản xuất nâng cao” (Advanced Manufacturing Partnership AMP) trị giá 2,2 tỷ USD vào năm 2013, nhằm khuyến khích các ngành công nghiệp sản xuất chế tạo nội địa. Đối với Nhật Bản, đó là kế hoạch “Hồi sinh Công nghiệp” (Industry Revitalization Plan IRP) với trọng tâm là nâng cao năng suất và giảm chi phí đầu vào trong ngành sản xuất chế tạo. Ngay cả các nền kinh tế mới nổi như Trung Quốc cũng có chiến lược “Sản xuất tại Trung Quốc

2025” (Made in China, 2025). Đây là nỗ lực của các quốc gia nhằm giải quyết các vấn đề về việc làm có nguồn gốc từ quá trình phi công nghiệp hóa và tự động hóa, cũng như những vấn đề xã hội do chúng gây nên.

3. Những hình thức phân phối để đảm bảo tính bền vững trong điều kiện cách mạng công nghiệp lần thứ tư

Ngoài ra, các nước trên thế giới cũng đang đề xuất các mô hình phân phối thu nhập mới trong điều kiện của tự động hóa trong cách mạng công nghiệp lần thứ tư. *Thứ nhất, là đề xuất về thu nhập cơ bản phổ quát* (Universal Basic Income UBI), là một hình thức phân phối bằng trợ cấp tiền mặt định kỳ cho mọi công dân, không đi kèm bất cứ điều kiện nào khác về mặt thu nhập. Tuy chưa có một quốc gia nào thực hiện UBI ở diện rộng, nhưng đã có khá nhiều chương trình thí điểm ở nhiều nơi trên thế giới như Mỹ, Canada, Phần Lan, Brazil, Đức hay Nhật Bản. UBI được kỳ vọng sẽ giúp những người bị mất việc làm do tự động hóa có thu nhập tối thiểu để trang trải các chi phí sinh hoạt cơ bản. Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang đề ra những yêu cầu mới cho người lao động về tính sáng tạo và khả năng thích ứng với công nghệ, vì vậy UBI cũng có vai trò giúp những người bị mất việc làm tham gia các khóa đào tạo bồi dưỡng để tiếp nhận những kỹ năng cần thiết cho công việc của tương lai. Hơn nữa, UBI còn có vai trò nâng cao vị thế đàm phán tiền công của người lao động, là cơ sở để bảo vệ người lao động trước áp lực “nhân khẩu thừa” hay “đội quân công nghiệp trừ bị” (C.Mác & Ph. Ăng-ghe-nh, tập 23, tr.897).

Đề xuất thứ hai cho mô hình phân phối thu nhập trong điều kiện tự động hóa, là hình thức đánh thuế robot hay thuế máy móc. Đây là đề xuất đang nhận được một số ý kiến ủng hộ, trong đó gồm cả các tỷ phú như Bill Gates. Việc đánh thuế máy móc này nhằm hai mục đích, vừa để tạo nguồn thu cho ngân sách chính phủ, vừa để cân bằng ưu đãi giữa việc sử dụng máy móc và lao động trong sản xuất. Khi người lao động bị mất việc làm do tự động hóa, thì đồng thời chính phủ cũng mất đi nguồn thu từ thuế thu nhập của người lao động đó. Theo số liệu của Mỹ năm 2019, khoảng 51% trong tổng số 3100 tỷ USD ngân sách quốc gia đến từ thuế thu nhập cá nhân; và 38,7% đến từ thuế tiền lương (IRS, 2020). Việc thu thuế robot sẽ tạo ra nguồn thu ngân sách mới để tăng chi tiêu công về giáo dục, y tế, hay thu nhập cơ bản phổ quát. Abbott và Bogenschneider (2018, tr.145) cũng chỉ ra rằng hệ thống thuế trên thế giới hiện nay đang có xu hướng khuyến khích sử dụng máy móc tự động hóa thay thế cho người lao động. Trong điều kiện mọi yếu tố khác như nhau, việc sử dụng robot thay thế cho người lao động sẽ giúp các doanh nghiệp chịu mức thuế bình quân trên sản phẩm thấp hơn, từ đó nâng cao lợi nhuận. Vì vậy, một đề xuất về thuế máy móc sẽ giúp cho hệ thống thuế trở nên trung lập hơn giữa việc sử dụng máy móc và con người trong sản xuất. Thậm chí, công cụ thuế robot còn có thể được sử dụng để

khuyến khích các doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động hơn trong những trường hợp cần tạo thêm việc làm.

Đề xuất cuối cùng về mô hình phân phối trong điều kiện tự động hóa là quản lý máy móc và robot như quản lý tài nguyên quốc gia. Hiện nay người dân bang Alaska của Mỹ nhận được bình quân 1000 USD mỗi năm, trích từ doanh thu từ dầu mỏ của bang (Liska, 2018). Nếu ta coi các robot tự động cũng như các tài nguyên thiên nhiên ban tặng, thì có thể giải quyết các vấn đề do tự động hóa bằng cách phân phối các lợi ích từ tự động hóa một cách bình đẳng trong xã hội. Nói cách khác, đề xuất này chính là thực hiện hình thức phân phối dựa trên chế độ công hữu đối với các tư liệu sản xuất tự động. Hoặc đề xuất này cũng có thể được diễn đạt là sự kết hợp của hai đề xuất đã nêu ở trên, bằng cách triển khai thu nhập cơ bản phổ quát UBI kết hợp với thu thuế máy móc với mức thuế suất 100%. Trong điều kiện thế giới hiện nay, tính khả thi của đề xuất này là không cao, vì hầu như không có quốc gia nào trên thế giới chấp nhận quốc hữu hóa máy móc và robot đang thuộc sở hữu tư nhân. Tuy nhiên, nếu quá trình tự động hóa tiếp tục được mở rộng trong tương lai, và các dự báo bi quan về các vấn đề xã hội và thất nghiệp hàng loạt trở thành hiện thực, rất có thể sẽ có nhiều quốc gia quan tâm hơn đến đề xuất này. Bằng chứng là ở Anh từ năm 2014 đã ra đời hình thức Quỹ sở hữu của nhân viên (Employee Ownership Trust EOT), là một hình thức sở hữu công cộng giúp người lao động nắm giữ cổ phần chi phối của doanh nghiệp.

4. Quan điểm về phân phối trong Văn kiện của Đại hội XIII

Nhận thức được những cơ hội cũng như thách thức từ cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, Đảng ta đã có quan điểm đúng đắn về xây dựng nhiều hình thức phân phối trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Quan điểm của Văn kiện Đại hội XIII của Đảng là “phát triển xã hội, bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội, tính bền vững trong các chính sách xã hội, nhất là phúc lợi xã hội, an ninh xã hội, an ninh con người” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.147-148). Đó là bảo đảm *nguyên tắc phân phối theo lao động, phân phối theo vốn và tài sản, để tạo động lực nâng cao năng suất và hiệu quả kinh tế.* Đồng thời chú trọng *hình thức phân phối qua phúc lợi tập thể và phúc lợi xã hội,* để bảo đảm những nhu cầu cơ bản, thiết yếu của nhân dân về nhà ở, đi lại, giáo dục, y tế, việc làm... (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.149) Những quan điểm của Đảng về vấn đề này đều phù hợp với những đề xuất về phân phối trên thế giới trong điều kiện cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Suy cho cùng, những đề xuất về UBI, thuế máy móc hay quản lý máy móc đều nhằm hướng đến mục tiêu tái phân phối một cách công bằng hơn những lợi ích từ quá trình tự động hóa. Bản thân cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư không dẫn đến những vấn đề xã hội, mà chính cách thức phân phối dựa trên cơ sở tư hữu về tư liệu sản xuất mới gây ra những vấn đề này. Như Stephen Hawking đã từng dự báo, nếu trong tương

lai máy móc sản xuất toàn bộ những sản phẩm mà con người cần, thì sự phát triển của xã hội sẽ phụ thuộc vào cách mà chúng ta phân phối những sản phẩm đó.

Báo cáo chính trị Đại hội XIII nhấn mạnh đến yêu cầu về “phúc lợi xã hội, an ninh xã hội, an ninh con người” chính là nhằm đảm bảo cho sự phát triển bền vững của con người và xã hội. Để thúc đẩy tăng trưởng, nền kinh tế cần thực hiện chế độ phân phối chủ yếu theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế; đồng thời kết hợp với các hình thức phân phối để huy động được nguồn lực xã hội như: phân phối theo vốn, theo tài năng, tài sản đóng góp trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh. Việc huy động được các nguồn lực này sẽ là cơ sở để phân bổ và sử dụng chúng một cách hiệu quả, làm động lực cho phát triển, tạo chuyển biến căn bản về kinh tế. Cùng với đó, nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa của chúng ta còn thực hiện các hình thức phân phối thông qua hệ thống an sinh xã hội, phúc lợi xã hội để thực hiện xóa đói, giảm nghèo, hỗ trợ các đối tượng chính sách, vùng sâu, vùng xa, dễ bị tổn thương trong xã hội. Đây là điểm mấu chốt để hạn chế các mặt trái của thị trường, đặc biệt là sự gia tăng bất bình đẳng thu nhập. Trong nền kinh tế thị trường, những chủ thể kinh tế sản xuất kinh doanh trong điều kiện thuận lợi, nắm bắt các tư liệu sản xuất hiện đại sẽ giành chiến thắng trong cạnh tranh và thu được lợi nhuận cao. Ngược lại, những nhà sản xuất trong điều kiện khó khăn, thất bại trong cạnh tranh sẽ bị thua lỗ, phá sản. Những người lao động không được trả công xứng đáng hoặc rơi vào tình trạng thất nghiệp cũng rơi vào hoàn cảnh rất khó khăn. Điều này dẫn đến sự phân hóa giàu nghèo trong xã hội, mà nếu không được điều tiết hợp lý sẽ dẫn đến những mâu thuẫn xã hội sâu sắc.

Trong điều kiện của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, sự phân hóa này có thể sẽ trở nên trầm trọng hơn, khi một số chủ thể kinh tế sở hữu những tri thức, công nghệ mới mang lại lợi nhuận siêu ngạch, trong khi người lao động lại phải đối mặt với áp lực việc làm nặng nề hơn do quá trình tự động hóa. Vì vậy, điều tiết của nhà nước qua phân phối thu nhập nhằm làm giảm sự phân hóa trong xã hội là điều cần thiết để đảm bảo cho kinh tế phát triển ổn định. Báo cáo chính trị Đại hội XIII nêu rõ cần “thực hiện chính sách xã hội phù hợp với nhu cầu, lợi ích của các tầng lớp dân cư, nhóm xã hội, bảo đảm bình đẳng về cơ hội phát triển” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.148). Đây là yêu cầu về giải quyết các vấn đề xã hội, và đảm bảo *khả năng tiếp cận cơ hội một cách bình đẳng* cho mọi tầng lớp nhân dân, đặc biệt là bộ phận yếu thế, dễ bị tổn thương trong xã hội. Gắn với cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, Văn kiện Đại hội XIII yêu cầu “xây dựng các cơ chế, chính sách và giải pháp để đào tạo lại lực lượng lao động phải chuyển đổi ngành nghề do quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đổi mới công nghệ và tác động của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.137). Yêu cầu này cũng phù hợp với

những đề xuất phân phối trên thế giới, là tập trung vào *đào tạo bồi dưỡng người lao động* để tiếp nhận những kỹ năng cần thiết, chuẩn bị cho qua trình chuyển đổi công việc trong tương lai.

Khi phân tích về các đề xuất trong phân phối, ta cần phải đặt sự phân tích đó trong bối cảnh một phương thức sản xuất cụ thể. Các hình thức phân phối chỉ là một mặt của quan hệ sản xuất trong phương thức ấy, có mối liên hệ chặt chẽ với quan hệ sở hữu và tổ chức quản lý. Trong ba mặt của quan hệ sản xuất thì quan hệ sở hữu giữ vai trò quyết định, chi phối quan hệ tổ chức quản lý và phân phối. Vì vậy, một cách tác động khác tới hình thức phân phối chính là thông qua các hình thức sở hữu. Như đã phân tích ở trên, đề xuất quản lý máy móc và robot như quản lý tài nguyên quốc gia trên thế giới (đề xuất thứ ba), chính là biểu hiện của cách làm này. Đề xuất này cho thấy ngay chính các nước tư bản chủ nghĩa cũng đã nhận thấy ưu thế của chế độ công hữu trong việc giải quyết một số thách thức của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Về vấn đề sở hữu và thành phần kinh tế tại Việt Nam, báo cáo chính trị Đại hội XIII đã xác định: “Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam có nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, trong đó: kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo; kinh tế tập thể, kinh tế hợp tác không ngừng được củng cố, phát triển; kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được khuyến khích phát triển phù hợp với chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.128-129). Chế độ sở hữu của Việt Nam phản ánh *tính đặc thù của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, trong đó bao hàm cả các hình thức sở hữu thuộc chế độ công hữu và các hình thức sở hữu thuộc chế độ tư hữu. Một chế độ sở hữu với nhiều hình thức sở hữu chính là cơ sở để hình thành nên nhiều hình thức phân phối trong xã hội. Bên cạnh đó, việc kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo có thể trở thành tiền đề để thực hiện sở hữu công đối với máy móc và robot tự động, mà không cần trải qua quá trình “quốc hữu hóa” như đề xuất của các nước tư bản đã phân tích ở trên.

KẾT LUẬN

Lịch sử đã cho thấy những nỗi lo ngại về thất nghiệp do sự ra đời của công nghệ mới thường không trở thành hiện thực. Việc tính số việc làm cũ bị mất đi do công nghệ mới bao giờ cũng dễ hơn việc xác định chính xác số việc làm mới do nó tạo ra một cách trực tiếp hoặc gián tiếp, dẫn đến nhiều quan điểm bi quan về việc làm trong tương lai. Ngoài ra cũng có nhiều ý kiến cho rằng cách mạng công nghiệp lần thứ tư vẫn chưa thể thay thế được con người trong nhiều lĩnh vực. Manyika và cộng sự (2017, tr.4) đã nêu ra 18 khả năng cần thiết của con người trong sản xuất dựa trên 2000 hoạt động lao động và 800 ngành nghề của nước Mỹ. Trong số này, tự động hóa hiện

nay chỉ có thể thay thế 7 khả năng. Còn lại 11 khả năng thuộc về tính sáng tạo, tính xã hội và tính biểu cảm thì phải mất từ 15 đến 50 năm nữa máy móc mới có thể dần thực hiện được. Như vậy, có lẽ câu chuyện tự động hóa dẫn đến thất nghiệp hàng loạt sẽ không xảy ra, hoặc ít nhất chưa xảy ra trong tương lai gần.

Mặc dù vậy, những tác động xã hội liên quan đến vấn đề việc làm do tự động hóa đã hiện hữu và có xu hướng ngày càng trở nên nghiêm trọng hơn. Đó là những vấn đề về bất bình đẳng thu nhập, mức sống tương đối và cơ hội tiếp cận với việc làm mới. Ở khía cạnh nào đó, cách mạng công nghiệp lần thứ tư không làm nảy sinh những vấn đề mới mà nó chỉ làm sâu sắc thêm các vấn đề vốn có trong xã hội. Điều này đòi hỏi cần có những mô hình quản lý phù hợp hơn, giúp người lao động thích ứng tốt hơn với những kỹ năng mới, công việc mới, ngành nghề mới trong sự phát triển của tự động hóa. Trước bối cảnh đó, quan điểm về hình thức phân phối và sở hữu trong Văn kiện Đại hội XIII đưa ra là phù hợp để hướng đến khắc phục những thách thức của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. So với các nước trên thế giới, thậm chí Việt Nam còn có những ưu thế nhất định về chế độ công hữu đối với một số tư liệu sản xuất hiện đại, tự động. Vì vậy, Việt Nam cần quản lý phát triển xã hội, bảo đảm tiến bộ và công bằng theo tinh thần của Văn kiện Đại hội XIII, để vừa thực hiện mục tiêu xây dựng chủ nghĩa xã hội, vừa góp phần phòng ngừa, giảm thiểu và khắc phục những thách thức về mặt xã hội của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Abbott, Ryan, và Bogenschneider, Bret. (2018), “Should robots pay taxes: Tax policy in the age of automation”, *Harvard Law & Policy Review*, số 12, tr.145-175.
- [2]. BLS. (2021), Labor Force Statistics from the Current Population Survey. Theo đường dẫn: US Bureau of Labor Statistics <https://data.bls.Gov/pdq/SurveyOutputServlet>. Truy cập: 17/03/2021
- [3]. C.Mác và Ph.Ăng-ghen (1994), *Toàn tập*, tập 23, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [4]. C.Mác và Ph.Ăng-ghen (1994), *Toàn tập*, tập 25, phần I, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [5]. Cedeno, Wander (2018), “How Did Employment Fare a Decade after Its 2008 Peak”. *Monthly Labour Review*, 141, 1.<https://doi.org/10.21916/mlr.2018.25>
- [6]. Credit Suisse (2015), *Global Wealth Report*, <https://www.credit-suisse.com/media/assets/corporate/docs/about-us/research/publications/global-wealth-report-2015.pdf>

- [7]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [8]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 2, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội
- [9]. Ford, Martin (2015), *Rise of the robots: Technology and the threat of a jobless future*. New York, NY 10107: Basic Books.
- [10]. Forget, Evelyn (2011), “The Town with No Poverty: The Health Effects of a Canadian Guaranteed Annual Income Field Experiment”, *Canadian Public Policy / Analyse de Politiques*, số 37(3), tr.283-305.11.
- [11]. Forget, Evelyn. (2015), “Reconsidering a Guaranteed Annual Income: lessons from MINCOME”, *Public Sector Digest*, tr.18-23.
- [12]. FRED (2021), Share of Labour Compensation in GDP at Current National Prices for United States. Theo đường dẫn: Federal Reserve Bank of St. Louis <https://fred.stlouisfed.org/series/LABSHPUA156NRUG>. Truy cập: 12/03/2021.
- [13]. IRS (2020), Collections and Refunds, by Type of Tax. Theo đường dẫn: Internal Revenue Service, <https://www.irs.gov/statistics/soi-tax-stats-collections-and-refunds-by-type-of-tax-irs-data-book-table-1>. Truy cập: 26/03/2021
- [14]. Kangas, Olli, Simanainen, Miska, và Honkanen, Pertti (2017), “Basic Income in the Finnish Context”, *Intereconomics*, số 52(2), tr.87-91.
- [15]. Kessler, Sarah (2020), “Automation anxiety dates back to the late 16th century”, *World Economic Forum*, 2/3/2020.
- [16]. Lin, Kuan Chung, Shyu, Joseph Z., và Ding, Kun. (2017), “A Cross-Strait Comparison of Innovation Policy under Industry 4.0 and Sustainability Development Transition”, *Sustainability*, số 9(5), tr.786-803.
- [17]. Liska, Cody (2018). “The US state that gives residents \$1,000 each year”. *BBC*, 20/12/2018.
- [18]. Manyika, James, Chui, Michael, Miremadi, Mehdi, Bughin, Jacques, George, Katy, Willmott, Paul, và Dewhurst, Martin. (2017), *A future that works: AI, automation, employment, and productivity*, McKinsey Global Institute Research, Tech. Rep.
- [19]. Schwab, Klaus. (2016), *The fourth industrial revolution*, Geneva, Switzerland: World Economic Forum.
- [20]. Skilton, M, và Hovsepian, F. (2018), *The 4th Industrial Revolution: Responding to the Impact of Artificial Intelligence on Business*: Palgrave Macmillan.

QUÁ TRÌNH NHẬN THỨC CỦA ĐẢNG VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN GẮN VỚI BẢO VỆ CHỦ QUYỀN BIỂN, ĐẢO Ở VIỆT NAM QUA CÁC KỲ ĐẠI HỘI

TS. Bùi Thanh Xuân

Trưởng Đại học Thủ Dầu Một

Tóm tắt: Việt Nam là quốc gia biển, do đó kinh tế biển đóng vai trò hết sức quan trọng trong tổng thể nền kinh tế. Cùng với kinh tế các vùng đồng bằng, trung du, miền núi, kinh tế biển Việt Nam là một bộ phận hợp thành, góp phần phát triển đất nước trên nhiều phương diện, có ý nghĩa to lớn đối với bảo vệ chủ quyền biển, đảo. Nhận thức được tầm quan trọng này, trong quá trình đổi mới ở Việt Nam, Đảng đã từng bước có những chủ trương đúng đắn để phát triển kinh tế biển toàn diện. Bài viết này tác giả phân tích làm rõ sự phát triển trong nhận thức lý luận của Đảng về phát triển kinh tế biển gắn với bảo vệ chủ quyền biển, đảo ở Việt Nam qua các kỳ Đại hội (từ Đại hội VI đến Đại hội XIII)

Từ khóa: *chủ quyền biển, đảo; Đảng Cộng sản Việt Nam; Đổi mới; kinh tế biển; nhận thức.*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Biển Đông có vị trí chiến lược quan trọng cả về mặt an ninh - quốc phòng lẫn thương mại quốc tế đối với các quốc gia trong khu vực do nằm trên tuyến đường hàng hải nhộn nhịp bậc nhất thế giới với mật độ tàu thuyền trọng tải lớn qua lại trung bình khoảng trên 41.000 chiếc/năm. Hơn nữa, Biển Đông còn có nguồn tài nguyên thiên nhiên quan trọng đối với đời sống và việc phát triển kinh tế của các quốc gia ven biển, đặc biệt là nguồn tài nguyên sinh vật (thủy sản) và dầu khí, v.v.. Xuất phát từ tầm quan trọng đó, Biển Đông trở thành một trong những khu vực tồn tại nhiều tranh chấp phức tạp nhất thế giới, nếu xử lý không thích hợp, dễ dẫn đến nguy cơ xung đột quân sự, thậm chí chiến tranh, tác động tiêu cực đến ổn định, hòa bình, phát triển của khu vực và thế giới.

Với Việt Nam, Biển Đông có vai trò quan trọng đặc biệt cả về kinh tế, chính trị, an ninh quốc phòng do Việt Nam có đường bờ biển dài trên 3.260km với hơn 3.000 hòn đảo. Nhiều tỉnh, thành trong cả nước là địa phương ven biển và rất nhiều ngành kinh tế chiếm tỷ trọng lớn trong GDP của đất nước, như dầu khí, du lịch, xuất khẩu thủy - hải sản, đóng tàu, v.v, đều liên quan mật thiết đến Biển Đông. Biển Đông cũng là địa bàn xung yếu về mặt an ninh quốc phòng, hướng phòng thủ quan trọng của Việt Nam.

Hiện nay, tình hình an ninh, chính trị thế giới, khu vực diễn biến nhanh chóng, phức tạp, khó dự báo. Tranh chấp chủ quyền lãnh thổ, chủ quyền biển, đảo diễn ra

căng thẳng, phức tạp, quyết liệt. Hòa bình, ổn định, tự do, an ninh, an toàn hàng hải, hàng không trên Biển Đông đứng trước thách thức to lớn, tiềm ẩn nguy cơ xung đột. Các nước trong khu vực tiếp tục gia tăng các hoạt động, yêu sách chủ quyền, nhất là ở những vùng biển giáp ranh, nhạy cảm, chưa phân định. Vì vậy, bảo đảm an ninh biển, đảo nhằm khai thác những tiềm năng to lớn của biển là đòi hỏi khách quan của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Nhiệm vụ này càng trở nên cấp bách trong thế kỷ XXI khi mà tình hình Biển Đông đang ngày càng nóng lên trước những toan tính của một số quốc gia trên thế giới.

Nhận rõ tầm quan trọng của việc phát triển kinh tế biển gắn với bảo vệ chủ quyền biển, đảo, trong các kỳ Đại hội Đảng từ Đại hội VI đến Đại hội XIII, Đảng ta đã có những quyết sách mang tầm chiến lược. Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII, Đảng xác định: “Phát triển bền vững kinh tế biển phù hợp với các chuẩn mực quốc tế, kiểm soát khai thác tài nguyên biển, phục hồi hệ sinh thái biển, gắn liền với bảo đảm quốc phòng, an ninh và nâng cao đời sống nhân dân vùng biển, đảo” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr. 257-258).

NỘI DUNG

1. Quan điểm của Đảng về phát triển kinh tế biển gắn với bảo vệ chủ quyền biển, đảo ở Việt Nam từ Đại hội VI đến Đại hội XII

Bước vào thời kì đổi mới toàn diện đất nước, Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI (1986) của Đảng đánh dấu bước chuyển quan trọng trong tư duy lý luận của Đảng, *đã đưa ra đường lối đổi mới toàn diện đất nước*, bao gồm đổi mới tư duy, đổi mới tổ chức, đổi mới cán bộ, đổi mới phương pháp lãnh đạo và phong cách công tác. Đại hội đặc biệt nhấn mạnh phải đổi mới tư duy, trước hết là tư duy kinh tế, trong đó về kinh tế biển, Đảng xác định: “Sắp xếp hợp lý lực lượng lao động ngư nghiệp, khuyến khích nhân dân phát triển nuôi, trồng và đánh bắt thủy sản, mở mang ngành nghề vùng ven biển. Nhà nước đầu tư tăng thêm phương tiện, sửa chữa, khôi phục tàu thuyền và công cụ đánh bắt, xây dựng bến bãi và cơ sở hậu cần. Ngư trường vùng biển Tây Nam nước ta là ngư trường trọng điểm, có ý nghĩa lớn về kinh tế và quốc phòng, an ninh” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2013, tr.124). Nhà nước Trung ương có trách nhiệm đầu tư và tổ chức việc liên kết giữa các địa phương trong việc đánh bắt, nuôi trồng, đồng thời cần có quy chế bảo vệ nguồn lợi hải sản ở vùng này. Các cơ sở quốc doanh làm tốt nhiệm vụ hướng dẫn kỹ thuật, chỉ đạo việc chuyên ngư trường theo thời vụ, tổ chức tốt việc thu mua, bảo quản và chế biến thủy sản. Bảo đảm đủ lương thực, hàng tiêu dùng thiết yếu cho ngư dân; định giá mua hợp lý để khuyến khích người lao động sản xuất, chấm dứt tình trạng tranh mua, tranh bán thủy sản.

Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VII (1991) của Đảng đã đánh giá thực trạng kinh tế - xã hội đất nước, Đại hội đã thông qua *Chiến lược ổn định và phát triển kinh*

tế - xã hội đến năm 2000, và đã xác định, nước ta có nhiều lợi thế về tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt có: “Vùng biển và thềm lục địa rộng lớn có nhiều tiềm năng về thủy sản, dầu khí và sa khoáng, dịch vụ hàng hải và du lịch...” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2013, tr.242). Chính vì vậy, Đảng đã dành sự quan tâm đặc biệt đến phát triển kinh tế - xã hội vùng ven biển, hải đảo trong mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với tăng cường tiềm lực, đảm bảo an ninh, an toàn và chủ quyền biển, đảo. Trong *chiến lược phát triển kinh tế vùng biển và hải đảo*, Đảng xác định: “Vùng biển và hải đảo hướng vào khai thác, nuôi trồng và chế biến thủy sản, khai thác chế biến dầu khí và các sa khoáng, phát triển các ngành sản xuất và dịch vụ về hàng hải, mở mang du lịch...” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2013, tr.255). Để khai thác tốt tiềm năng, thế mạnh của biển cần có sự phát triển hài hòa trong lĩnh vực ngư nghiệp: “Ngư nghiệp phát triển đánh bắt và nuôi trồng các loại thủy, hải sản nhất là các loại có khả năng xuất khẩu. Thực hiện nghiêm quy chế bảo vệ nguồn lợi thủy, hải sản. Xây dựng đội ngũ lao động giỏi nghề biển, cơ sở hạ tầng và chế biến, bảo hộ nghề cá nhân dân. Phát triển lực lượng tàu thuyền khai thác vùng biển xa.” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2013, tr.250). Đồng thời “từng bước khai thác toàn diện các tiềm năng to lớn của kinh tế biển, phát triển kinh tế ở hải đảo..., thực hiện chủ quyền đối với vùng đặc quyền kinh tế” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2013, tr.255). Đối với các tỉnh ven biển “Phát huy thuận lợi mở cửa ra bên ngoài, điều chỉnh phương hướng sản xuất và xây dựng thích nghi với điều kiện bất lợi về thiên tai, phát triển và bảo vệ kinh tế gắn với củng cố quốc phòng, an ninh” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2013, tr.255). Đây là lần đầu tiên nhận thức của Đảng đề cập phát triển kinh tế biển là khai thác toàn diện mọi tiềm năng to lớn từ kinh tế biển, đồng thời phát triển kinh tế biển, kinh tế biển đảo phải kết hợp với bảo vệ chủ quyền, tăng cường quốc phòng và an ninh trên các vùng biển, đảo nước ở Việt Nam.

Để cụ thể hóa Nghị quyết Đại hội VII của Đảng và trước yêu cầu bức thiết của công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, Bộ Chính trị (khóa VII) đã ban hành Nghị quyết số 03-NQ/TW ngày 6-5-1993 về “*Một số nhiệm vụ phát triển kinh tế biển trong những năm trước mắt*”, khẳng định tầm quan trọng và vị trí chiến lược biển và kinh tế biển trong nền kinh tế quốc dân. Nghị quyết khẳng định: “Tiến ra biển trở thành một hướng phát triển của loài người” vì thế Việt Nam cần phải tập trung vào nhiệm vụ: “Đẩy mạnh phát triển kinh tế biển đi đôi với tăng cường khả năng bảo vệ chủ quyền và lợi ích quốc gia, bảo vệ tài nguyên, môi trường sinh thái biển, phấn đấu đưa nước ta trở thành một nước mạnh về biển, đảo là mục tiêu chiến lược xuất phát từ yêu cầu khách quan của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2007, tập 52, tr.576-577). Nghị quyết đề ra nhiệm vụ: “Đẩy mạnh phát triển kinh tế biển đi đôi với bảo vệ chủ quyền và lợi ích quốc gia; bảo vệ tài nguyên môi trường sinh thái biển, phấn đấu đưa nước ta trở thành một nước mạnh về kinh tế biển”

(Đảng Cộng sản Việt Nam, 2007, tập 52, tr.574). Đây là Nghị quyết chuyên đề đầu tiên của Đảng bàn về kinh tế biển trong thời kỳ đổi mới, có ý nghĩa quan trọng đối với các hoạt động kinh tế biển của Việt Nam.

Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VIII (1996) Đảng xác định: “Vùng biển và ven biển là địa bàn chiến lược về kinh tế và an ninh quốc phòng, có nhiều lợi thế phát triển và là cửa mở lớn của cả nước để đẩy mạnh giao lưu quốc tế, thu hút đầu tư nước ngoài. Khai thác tối đa tiềm năng và các lợi thế của vùng biển, ven biển, kết hợp với an ninh, quốc phòng, tạo thế và lực để phát triển mạnh kinh tế - xã hội, bảo vệ và làm chủ vùng biển của Tổ quốc” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2013, tr.421). Kết hợp khai thác kinh tế ven biển, vùng đặc quyền kinh tế và thêm lục địa thuộc quyền tài phán quốc gia, theo quy ước Luật biển quốc tế. Phát triển đồng bộ và hiện đại hoá kết cấu hạ tầng ven biển và các huyện đảo, gắn với vùng kinh tế trọng điểm. Hình thành các trung tâm kinh tế biển, các đô thị lớn, các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu du lịch và thương mại với hệ thống các cảng biển được mở rộng và xây dựng mới, nhất là các cảng nước sâu. Phát triển các hành lang kinh tế ven biển, trước hết là các dải Hải Phòng - Hạ Long - Móng Cái, Huế - Quảng Ngãi, Vũng Tàu - Bà Rịa, v.v.. Quy hoạch và xây dựng chương trình phát triển kinh tế hải đảo, trước hết tập trung vào một số đảo quan trọng về kinh tế và quốc phòng, an ninh như: Phú Quốc, Thổ Chu, Côn Sơn, Phú Quý, Lý Sơn, Cát Bà, Cô Tô, Vĩnh Thực, Bạch Long Vĩ, v.v.. Đầu tư thích đáng cho việc tăng cường, củng cố an ninh, quốc phòng, bảo vệ vững chắc chủ quyền và lợi ích quốc gia trên vùng biển, đảo. Bổ sung và hoàn thiện hệ thống pháp luật, chính sách về quản lý, khai thác biển, ven biển và các hải đảo. Nhận thức của Đảng về kinh tế biển tại Đại hội VIII đã xác định rõ vai trò, vị trí của kinh tế biển, việc phát triển kinh tế biển và ven biển kết hợp với đảm bảo quốc phòng, an ninh, giữ vững chủ quyền là quy luật phát triển của Việt Nam.

Để cụ thể hóa Nghị quyết Đại hội VIII của Đảng, ngày 22-9-1997, Bộ Chính trị đã ban hành Chỉ thị số 20-CT/TW về “*Đẩy mạnh phát triển kinh tế biển theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa*”, trong đó xác định mục tiêu tổng quát là: “Phát huy mọi tiềm lực và lợi thế của vùng biển, hải đảo và ven biển cùng với sức mạnh cả nước xây dựng Việt Nam trở thành nước mạnh về kinh tế biển” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2015, tập 56, tr.435). Đảng xác định phát triển kinh tế biển phải: “Tăng cường sức mạnh quốc gia, bảo vệ độc lập chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của tổ quốc” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2015, tập 56, tr.434). Xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội vùng biển, hải đảo và ven biển phải gắn kết với yêu cầu bảo vệ kinh tế, bảo vệ đất nước; tăng tiềm lực kinh tế đồng thời củng cố khả năng an ninh - quốc phòng, tạo ra thế trận quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân. An ninh - quốc

phòng phải vừa không ngừng tăng cường năng lực bảo vệ biển, đảo, vừa tạo điều kiện thuận lợi và chủ động tham gia phát triển kinh tế biển.

Để Việt Nam trở thành một quốc gia mạnh về biển và giàu lên từ biển, Đại hội IX của Đảng (4-2001), xác định phải: “Xây dựng chiến lược phát triển kinh tế biển và hải đảo, phát huy thế mạnh đặc thù của hơn một triệu km² thềm lục địa” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2013, tr.516). Về phương hướng cơ bản phát triển kinh tế biển được xác định tăng cường điều tra cơ bản làm cơ sở cho các quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế biển. Đẩy mạnh nuôi, trồng, khai thác, chế biến hải sản; thăm dò, khai thác và chế biến dầu khí; phát triển đóng tàu, thuyền và vận tải biển; mở mang du lịch; bảo vệ môi trường và nhanh chóng phải: “Tiến mạnh ra biển và làm chủ vùng biển. Phát triển tổng hợp kinh tế biển và ven biển, khai thác lợi thế của các khu vực cửa biển, hải cảng để tạo thành vùng phát triển cao, thúc đẩy các vùng khác. Xây dựng căn cứ hậu cần ở một số đảo để tiến ra biển khơi. Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế với bảo vệ an ninh trên biển” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2013, tr.516). Những quan điểm trên của Đảng đã đặt cơ sở cho sự ra đời của Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020.

Đánh dấu mốc 20 năm Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo đổi mới đất nước, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X (4-2006) của Đảng, tiếp tục phát triển quan điểm của Đại hội lần thứ IX và khẳng định: “Phát triển mạnh kinh tế biển vừa toàn diện, vừa có trọng tâm, trọng điểm với những ngành có lợi thế so sánh để đưa nước ta trở thành quốc gia mạnh về kinh tế biển gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh và hợp tác quốc tế” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2013, tr.634-635). Hoàn chỉnh quy hoạch và phát triển có hiệu quả hệ thống cảng biển và vận tải biển, khai thác và chế biến dầu khí, khai thác và chế biến hải sản, phát triển du lịch biển, đảo; đẩy mạnh phát triển ngành công nghiệp đóng tàu và phát triển các công nghiệp, dịch vụ bổ trợ. Hình thành một số hành lang kinh tế ven biển. Nhanh chóng phát triển kinh tế - xã hội ở các hải đảo gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Trên cơ sở nhận thức của Đảng tại Đại hội lần thứ IX, X, Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa X) đã ban hành Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 09-02-2007 về “*Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020*”, trong đó xác định mục tiêu: “Nước ta phải trở thành quốc gia mạnh về biển, làm giàu từ biển... Phần đầu đến năm 2020 kinh tế biển đóng góp khoảng 53-55% GDP” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2015, tập 66, tr.47). Nghị quyết đưa ra các quan điểm chỉ đạo: (1). Nước ta phải trở thành quốc gia mạnh về biển, làm giàu từ biển, trên cơ sở phát huy mọi tiềm năng từ biển, phát triển toàn diện các ngành, nghề biển với cơ cấu phong phú, hiện đại, tạo ra tốc độ phát triển nhanh, bền vững, hiệu quả cao với tầm nhìn dài; (2). Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế, xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh, hợp tác quốc tế và bảo vệ môi trường; kết hợp chặt chẽ giữa phát triển vùng biển, ven biển, hải đảo với

phát triển vùng nội địa theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; (3) Thu hút mọi nguồn lực để phát triển kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường biển trên tinh thần chủ động, tích cực mở cửa. Phát huy đầy đủ, có hiệu quả các nguồn lực bên trong, tranh thủ hợp tác quốc tế...; bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của đất nước (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2015, tập 66, tr.47).

Nghị quyết chỉ rõ, sau năm 2020, thứ tự ưu tiên phát triển các ngành kinh tế biển ở Việt Nam sẽ có sự thay đổi như sau: (1). Kinh tế hàng hải; (2). Khai thác, chế biến dầu khí (3). Khai thác, chế biến, nuôi trồng hải sản; (4). Du lịch biển và kinh tế hải đảo; (5). Xây dựng các khu kinh tế, khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất và khu đô thị ven biển (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2015, tập 66, tr.48).

Thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 09-02-2007 về “*Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020*”, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng (2011), xác định đối với vùng biển, ven biển và hải đảo, phải: “Phát triển mạnh kinh tế biển tương xứng với vị thế và tiềm năng biển của nước ta, gắn phát triển kinh tế biển với bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ chủ quyền vùng biển” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2013, tr.764). Đồng thời, phát triển nhanh một số khu kinh tế, khu công nghiệp ven biển, ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp năng lượng, đóng tàu, xi măng, chế biến thủy sản chất lượng cao...; đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa, tạo thành các trung tâm kinh tế biển mạnh, tạo thế tiến ra biển, gắn với phát triển đa dạng các ngành dịch vụ, nhất là các ngành có giá trị gia tăng cao như dịch vụ xuất, nhập khẩu, du lịch, dịch vụ nghề cá, dịch vụ dầu khí, vận tải... “Phát triển cảng biển, dịch vụ cảng và vận tải biển, sông - biển; phát triển các đội tàu, công nghiệp đóng mới và sửa chữa tàu biển... Phát triển kinh tế đảo phù hợp với vị trí, tiềm năng và lợi thế của từng đảo” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2013, tr.764).

Để tiếp tục thực hiện và kế thừa Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 09-02-2007 “*Về Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020*”, và Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng (2011), Đại hội XII (1-2016) của Đảng, xác định: “Phát triển mạnh kinh tế biển nhằm tăng cường tiềm lực kinh tế quốc gia và bảo vệ chủ quyền biển, đảo. Chú trọng phát triển các ngành công nghiệp dầu khí, đánh bắt xa bờ và hậu cần nghề cá, kinh tế hàng hải (kinh doanh dịch vụ cảng biển, đóng và sửa chữa tàu, vận tải biển)... du lịch biển, đảo. Có cơ chế tạo bước đột phá về tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế biển, thu hút mạnh hơn mọi nguồn lực đầu tư để phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, khai thác tài nguyên biển, đảo một cách bền vững...” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2016, tr.94-95).

Đề cụ thể hóa Nghị quyết Đại hội XII, tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 khóa X *Về Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020*, Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) đã ban hành Nghị quyết số 36-

NQ/TW, ngày 22-10-2018 về “*Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn 2045*”, xác định tầm quan trọng của biển đối với sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc: “Biển là bộ phận cấu thành chủ quyền thiêng liêng của Tổ quốc, là không gian sinh tồn, cửa ngõ giao lưu quốc tế, gắn bó mật thiết với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2018, tr.72-73).

Nghị quyết *xác định mục tiêu đến năm 2020*: “Đưa Việt Nam trở thành quốc gia biển mạnh; đạt cơ bản các tiêu chí về phát triển bền vững kinh tế biển; hình thành văn hóa sinh thái biển; chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng... Những thành tựu khoa học mới, tiên tiến, hiện đại trở thành nhân tố trực tiếp thúc đẩy phát triển bền vững kinh tế biển” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2016, tr.84), và tầm nhìn đến năm 2045: “Việt Nam trở thành quốc gia biển mạnh, phát triển bền vững, thịnh vượng, an ninh, an toàn; kinh tế biển đóng góp quan trọng vào nền kinh tế đất nước, góp phần xây dựng nước ta thành nước công nghiệp hiện đại theo định hướng xã hội chủ nghĩa; tham gia chủ động và có trách nhiệm vào giải quyết các vấn đề quốc tế và khu vực về biển và đại dương” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2016, tr.87).

Về *quan điểm phát triển*, Đảng xác định: “Phát triển bền vững kinh tế biển trên nền tảng tăng trưởng xanh, bảo tồn đa dạng sinh học, các hệ sinh thái biển; bảo đảm hài hòa giữa các hệ sinh thái kinh tế và tự nhiên, giữa bảo tồn và phát triển, giữa lợi ích của địa phương có biển và địa phương không có biển; tăng cường liên kết, cơ cấu lại các ngành, lĩnh vực theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh; phát huy tiềm năng, lợi thế của biển, tạo động lực phát triển kinh tế đất nước” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2016, tr.82).

Nghị quyết cũng nêu rõ những giải pháp chủ yếu nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế biển, trong đó có giải pháp tăng cường năng lực bảo đảm quốc phòng, an ninh, thực thi pháp luật trên biển. Nghị quyết chỉ rõ: Cần hoàn thiện tổ chức các lực lượng bảo đảm quốc phòng, an ninh, thực thi pháp luật trên biển. Đầu tư trang thiết bị hiện đại, chú trọng đào tạo nhân lực, nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật và tăng cường khả năng hiệp đồng, tác chiến của các lực lượng tham gia bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán và các quyền lợi chính đáng, hợp pháp của đất nước. Xây dựng lực lượng công an khu vực ven biển, đảo, các khu đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp ven biển vững mạnh, làm nòng cốt bảo đảm an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội vùng biển, đảo. Nâng cao năng lực hoạt động của các lực lượng trực tiếp làm nhiệm vụ phòng, tránh và giảm nhẹ thiệt hại thiên tai, cứu nạn, cứu hộ, ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng khu vực biển, đảo; bảo đảm an ninh, an toàn cho dân cư, người lao động và các hoạt động kinh tế khu vực biển; xây dựng vững chắc thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân vùng biển, đảo.

2. Quan điểm của Đảng về phát triển kinh tế biển gắn với bảo vệ chủ quyền biển, đảo ở Việt Nam tại Đại hội lần thứ XIII

2.1. Khái quát quan điểm của Đại hội lần thứ XIII về phát triển kinh tế biển gắn với bảo vệ chủ quyền biển, đảo ở Việt Nam

Đại hội Đảng lần thứ XIII (1-2021) của Đảng diễn ra trong bối cảnh tình hình thế giới, khu vực diễn biến rất nhanh, phức tạp, khó dự báo; đất nước đang đứng trước nhiều thuận lợi, thời cơ và nhiều khó khăn, thách thức đan xen, nhiều vấn đề mới đặt ra phải giải quyết, cụ thể: Đánh giá kết quả thực hiện Nghị quyết Đại hội XII và đánh giá chung về 10 năm thực hiện *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội năm 1991 (bổ sung, phát triển năm 2011)*, 10 năm thực hiện *Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020*, 30 năm thực hiện *Cương lĩnh 1991*, 35 năm thực hiện công cuộc đổi mới; quyết định phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ 5, 10 năm tới và tầm nhìn đến năm 2045; đánh giá việc thi hành Điều lệ Đảng khoá XII; kiểm điểm sự lãnh đạo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XII; bầu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII. Đại hội được tiến hành theo phương châm: Đoàn kết - Dân chủ - Kỷ cương - Sáng tạo - Phát triển.

Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025, trong đó đánh giá về phát triển kinh tế biển gắn với bảo vệ chủ quyền biển đảo, Đảng chỉ rõ: “Nhận thức về phát triển kinh tế biển gắn với bảo vệ chủ quyền biển, đảo được nâng lên. Đã chú trọng, tập trung đầu tư khai thác tiềm năng, thế mạnh của các cảng hàng không, cảng biển, phát triển dịch vụ du lịch, đánh bắt, nuôi trồng và chế biến thủy sản,... Hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế biển, đảo được cải thiện rõ rệt, nhất là các công trình điện lưới quốc gia nối với các đảo lớn, các cảng biển, trung tâm nghề cá phục vụ đánh bắt xa bờ, gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh, ứng phó biến đổi khí hậu. Đời sống vật chất và tinh thần của người dân ven biển và hải đảo được cải thiện” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 2, tr.27-28), và “Phát triển kinh tế biển chậm, chưa có định hướng rõ nét, chưa gắn kết hài hoà với phát triển xã hội và bảo vệ môi trường. Chưa xây dựng được cảng trung chuyển quốc tế và tập đoàn kinh tế biển mạnh tầm cỡ khu vực” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 2, tr. 66).

Trên cơ sở đánh giá thực trạng phát triển kinh tế biển gắn với bảo vệ chủ quyền biển đảo, Đại hội Đảng lần thứ XIII xác định: “Phát triển bền vững kinh tế biển phù hợp với các chuẩn mực quốc tế, kiểm soát khai thác tài nguyên biển, phục hồi hệ sinh thái biển, gắn liền với bảo đảm quốc phòng, an ninh và nâng cao đời sống nhân dân vùng biển, đảo” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.257-258), và phấn đấu đến năm 2030: “Quy mô kinh tế của 28 tỉnh, thành phố ven biển bằng 65 - 70% GDP cả nước. Các đảo có người dân sinh sống có hạ tầng kinh tế, xã hội cơ bản đầy đủ, nhất là

điện, nước ngọt, thông tin liên lạc, y tế, giáo dục” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.259). Để hiện thực hóa mục tiêu này cần: “Ưu tiên phát triển các ngành kinh tế biển, nhất là du lịch, dịch vụ biển, kinh tế hàng hải, khai thác dầu khí và các tài nguyên khoáng sản biển khác, nuôi trồng và khai thác hải sản xa bờ, công nghiệp ven biển, năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.258). Để nâng cao tính hiệu quả của ngành kinh tế biển cần phải đẩy mạnh: “Ứng dụng kỹ thuật, công nghệ trong đánh bắt, nuôi trồng, chế biến thủy sản; nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của ngư dân trong quá trình khai thác thủy sản trên các vùng biển” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.258). Đồng thời khẩn trương xây dựng quy hoạch không gian biển quốc gia, hoàn thiện cơ chế quản lý tổng hợp và thống nhất về biển, nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật trên biển.

2.2. Một số điểm mới trong nhận thức của Đảng về phát triển kinh tế biển gắn với bảo vệ chủ quyền biển, đảo ở Việt Nam tại Đại hội lần thứ XIII

Quan điểm tiếp tục về phát triển kinh tế biển gắn với bảo vệ chủ quyền biển, đảo ở Việt Nam trong văn kiện Đại hội XIII của Đảng vừa bảo đảm sự kế thừa, vừa có nhiều bổ sung, phát triển, thể hiện từ quan điểm chỉ đạo, tầm nhìn, định hướng đến các yêu cầu cụ thể. Những kết quả và hạn chế về phát triển kinh tế biển gắn với bảo vệ chủ quyền biển, đảo của Đại hội XII đòi hỏi phải tiếp tục được nhận thức, đẩy mạnh hơn nữa việc thực hiện chủ trương về phát triển kinh tế biển gắn với bảo vệ chủ quyền biển, đảo trong Đại hội XIII. Dưới đây là khái quát về một số điểm mới trong nhận thức của Đảng về phát triển kinh tế biển gắn với bảo vệ chủ quyền biển đảo ở Việt Nam trong Văn kiện Đại hội XIII.

Thứ nhất, trong quan điểm chỉ đạo, tiếp nối chủ trương từ các kỳ đại hội trước, đặc biệt là từ Văn kiện Đại hội XII và các hội nghị của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII, Đảng khẳng định: “Phát triển bền vững kinh tế biển phù hợp với các chuẩn mực quốc tế, kiểm soát khai thác tài nguyên biển, phục hồi hệ sinh thái biển, gắn liền với bảo đảm quốc phòng, an ninh và nâng cao đời sống nhân dân vùng biển, đảo” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.257-258). So với Đại hội lần thứ XII, Đảng xác định: “Phát triển mạnh các ngành kinh tế biển gắn với bảo vệ vững chắc chủ quyền quốc gia và nâng cao đời sống nhân dân vùng biển đảo” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2016, tr.288). Như vậy, Đại hội XIII đã khẳng định phát triển kinh tế biển phải bền vững phù hợp với các chuẩn mực của quốc tế, gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh, trong đó Đảng dùng cụm từ “bảo đảm” thay cho cụm từ “bảo vệ” là để khẳng định quyền làm chủ, quyền chủ quyền, quyền tài phán của Việt Nam trên biển, đảo.

Thứ hai, Văn kiện Đại hội XIII yêu cầu: “Khẩn trương xây dựng quy hoạch không gian biển quốc gia” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.258). Phân tích, đánh giá về các yếu tố, điều kiện tự nhiên, nguồn lực, bối cảnh trực tiếp tác động và

thực trạng sử dụng không gian của các hoạt động trên vùng đất ven biển, các đảo, quần đảo, vùng biển, vùng trời thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam; Xác định các vùng cấm khai thác, các vùng khai thác có điều kiện, khu vực khuyến khích phát triển, khu vực cần bảo vệ đặc biệt cho mục đích quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và bảo tồn hệ sinh thái trong vùng đất ven biển, các đảo, quần đảo, vùng biển, vùng trời thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam.

Thứ ba, Văn kiện Đại hội Đảng XIII chỉ rõ cần: “Hoàn thiện cơ chế quản lý tổng hợp và thống nhất về biển, nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật trên biển” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.258). Trong trao đổi, cung cấp thông tin: Cảnh sát biển đã thiết lập mối quan hệ với các địa phương ven biển và hầu hết các lực lượng thuộc bộ, ngành liên quan, đảm bảo việc trao đổi, cung cấp thông tin về tình hình trên biển luôn nhanh chóng, kịp thời, chính xác. Tiêu biểu như: phối hợp với Bộ Công an để trao đổi thông tin về tình hình vi phạm pháp luật trên biển; với Cục Hàng hải, Cục Đăng kiểm thuộc Bộ Giao thông Vận tải để trao đổi thông tin về an ninh hàng hải, bảo vệ môi trường, cứu hộ cứu nạn trên biển; với Tổng cục Thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các địa phương ven biển về chống vi phạm IUU; với Hải quan trong đấu tranh phòng chống buôn lậu, gian lận thương mại trên biển, v.v.. Đặc biệt, với các lực lượng thuộc Bộ Quốc phòng, các quân khu ven biển, Quân chủng Hải quân, Quân chủng Phòng không - Không quân, Binh chủng Thông tin liên lạc, Bộ đội Biên phòng, v.v.. Cảnh sát biển đã phối hợp trao đổi, cung cấp nhiều thông tin hữu ích liên quan đến bảo vệ chủ quyền, an ninh quốc gia. Qua đó, bảo đảm thống nhất trong nhận định, đánh giá tình hình và tham mưu, đề xuất cấp có thẩm quyền phương án, biện pháp xử lý nhanh chóng, kịp thời, đúng pháp luật, đúng đối sách các tình huống, vụ việc xảy ra trên biển. Trong đấu tranh bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia trên biển; Trong điều tra, phát hiện, ngăn chặn, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật; Trong tìm kiếm, cứu nạn, khắc phục sự cố và bảo vệ tài nguyên, môi trường biển: Trong tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật cho nhân dân hoạt động trên biển, v.v.

Thứ tư, về phát triển kinh tế biển, Văn kiện Đại hội XIII xác định: “Ưu tiên phát triển các ngành kinh tế biển” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr. 258). Trong chiến lược phát triển các ngành kinh tế biển thì tập trung nhất là du lịch, dịch vụ biển, kinh tế hàng hải, khai thác dầu khí và các tài nguyên khoáng sản biển khác, nuôi trồng và khai thác hải sản xa bờ, công nghiệp ven biển, năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới.

Thứ năm, về ứng dụng khoa học kỹ thuật trong các ngành đánh bắt, nuôi trồng chế biến thủy sản, Văn kiện Đại hội XIII yêu cầu: “Đẩy mạnh ứng dụng kỹ thuật, công

nghệ trong đánh bắt, nuôi trồng, chế biến thủy sản” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.258). Đồng thời nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của ngư dân trong quá trình khai thác thủy sản trên các vùng biển. Tăng cường bảo vệ môi trường, bảo tồn, phát triển bền vững các hệ sinh thái, đa dạng sinh học biển, đặc biệt là các rạn san hô, thảm cỏ biển, rừng ngập mặn, rừng phòng hộ ven biển; nâng cao hiệu quả khai thác tài nguyên biển.

Thứ sáu, về phát triển các vùng ven biển, Văn kiện Đại hội XIII chỉ rõ: “Tập trung xây dựng và nhân rộng các mô hình khu kinh tế, khu công nghiệp sinh thái ven biển gắn với hình thành phát triển đô thị và phát triển các trung tâm kinh tế biển mạnh” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.258). Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung: Tập trung phát triển mạnh kinh tế biển kết hợp với bảo đảm quốc phòng - an ninh trên biển, nhất là đánh bắt và nuôi trồng hải sản xa bờ. Tăng cường liên kết vùng, tiếp tục hình thành, phát triển hệ thống đô thị ven biển, các trung tâm du lịch biển, du lịch sinh thái mang tầm khu vực và quốc tế. Phát huy hiệu quả các hành lang kinh tế Đông - Tây; phát triển các cảng biển và dịch vụ cảng biển, hạ tầng và các trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá. Nâng cao năng lực phòng, chống, giảm thiểu thiệt hại của thiên tai, bão lũ, hạn hán; chủ động ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu, chống sa mạc hóa, sạt lở bờ sông, bờ biển.

Thứ bảy, lần đầu trong Văn kiện Đảng nhân mạnh phải thiết lập khu bảo tồn biển: “Mở rộng diện tích, thành lập mới các khu vực bảo tồn biển” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.258). Thiết lập bộ cơ sở dữ liệu số về biển, đảo, bảo đảm tính tích hợp, chia sẻ và cập nhật. Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo thiên tai, động đất, sóng thần, quan trắc, giám sát môi trường biển, biến đổi khí hậu, nước biển dâng. Có biện pháp phòng, tránh, ngăn chặn, hạn chế tác động của triều cường, xâm nhập mặn, xói lở bờ biển. Ngăn ngừa, kiểm soát và giảm đáng kể ô nhiễm môi trường biển; tiên phong trong khu vực về giảm thiểu chất thải nhựa đại dương.

KẾT LUẬN

Biển, đảo Việt Nam là một bộ phận cấu thành chủ quyền quốc gia, là không gian sinh tồn, cửa ngõ giao lưu quốc tế, gắn bó mật thiết với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Đây cũng là địa bàn chiến lược về quốc phòng, an ninh, là tuyến phòng thủ hướng đông của đất nước, tạo khoảng không gian cần thiết giúp kiểm soát việc tiếp cận lãnh thổ trên đất liền. Kế thừa và phát triển ý thức chủ quyền biển, đảo của ông cha trong lịch sử dựng nước và giữ nước, cũng như nhận thức đúng vị trí, vai trò, tầm quan trọng đặc biệt của biển, đảo trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Trong các kỳ Đại hội Đảng từ Đại hội VI đến Đại hội XIII, Đảng đã có nhiều chủ trương, chính sách về phát triển kinh tế biển gắn với việc bảo vệ vững chắc chủ

quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia trên biển, đảo là một trong những nội dung quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội.

Trước bối cảnh tình hình thế giới, khu vực có nhiều biến động và trong điều kiện nước ta đang đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, mở rộng quan hệ hợp tác, hội nhập kinh tế quốc tế, trong thời gian tới, việc phát triển kinh tế biển gắn với bảo vệ chủ quyền biển, đảo vừa có những thuận lợi cơ bản, vừa có những thách thức không nhỏ. Điều quan trọng trước hết là phải nắm vững chủ trương, quan điểm, phương châm chỉ đạo của Đảng được thể hiện thông qua các nghị quyết, chỉ thị của Đảng, nhất là Nghị quyết số 36-NQ/TW, ngày 22-10-2018 về “*Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn 2045*”. Trên cơ sở đó, đánh giá đúng tình hình mọi mặt, thực trạng kinh tế biển và quốc phòng - an ninh trên biển, đảo để tạo cơ sở cho việc xây dựng các đề án chuyên ngành, quy hoạch, kế hoạch, những giải pháp đồng bộ và chương trình hành động, nhằm thực hiện tốt nhiệm vụ kết hợp phát triển kinh tế biển gắn với bảo đảm, quốc phòng, an ninh bảo vệ vững chắc chủ quyền biển, đảo của Tổ quốc, góp phần vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa trong thời kỳ mới./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2007), *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 52, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [2]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2013), *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới và hội nhập (Đại hội VI, VII, VIII, IX, X, XI)*, Nxb. Chính trị Quốc gia Hà Nội.
- [3]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2015), *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 56, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [4]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2015), *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 66, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [5]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [6]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2018), *Văn kiện Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII*, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [7]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, 2, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.

PHÁT TRIỂN RỪNG BỀN VỮNG NHẪM PHÁT HUY LỢI THẾ VÙNG TẠI CÁC TỈNH BIÊN GIỚI ĐÔNG BẮC VIỆT NAM THEO QUAN ĐIỂM ĐẠI HỘI XIII CỦA ĐẢNG

ThS. NCS. Vi Anh Đức

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Tóm tắt: Các tỉnh biên giới vùng Đông Bắc là những tỉnh miền núi, biên giới Việt - Trung ở phía Đông Bắc của Tổ quốc, bao gồm các tỉnh: Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Giang và Quảng Ninh. Một trong những tiềm năng, lợi thế của các tỉnh vùng Đông Bắc được xác định là đất lâm nghiệp (chiếm tới gần 70% tổng diện tích đất đai của vùng). Để phát huy lợi thế đất lâm nghiệp đối với các tỉnh này là phát triển rừng theo hướng bền vững. Bài viết tập trung phân tích tiềm năng, lợi thế về phát triển rừng của các tỉnh biên giới vùng Đông Bắc; phân tích, đánh giá những thành tựu đạt được, những tồn tại, hạn chế trong quá trình phát triển rừng tại các tỉnh biên giới vùng Đông Bắc thời gian qua và khuyến nghị một số giải pháp chủ yếu phát triển rừng bền vững tại các tỉnh biên giới vùng Đông Bắc nhằm phát huy lợi thế vùng theo quan điểm Đại hội lần thứ XIII của Đảng.

Từ khóa: *Đại hội XIII; lợi thế vùng; phát huy lợi thế vùng; phát triển rừng bền vững.*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Phát triển rừng là một trong những lĩnh vực quan trọng nhằm phát huy lợi thế đất lâm nghiệp, tạo điều kiện góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh biên giới vùng Đông Bắc. Thời gian qua, các tỉnh biên giới vùng Đông Bắc cũng đã chú ý tập trung nguồn lực để phát triển rừng và kết quả là đã thu được những thành quả nhất định. Tuy nhiên, trong quá trình tổ chức, thực hiện phát triển rừng còn bộc lộ không ít những hạn chế, như: công tác quy hoạch rừng còn chậm, tốc độ phát triển rừng còn thấp, chất lượng và hiệu quả chưa cao; việc chuẩn bị cây giống có chất lượng chưa kịp thời; các hoạt động khai thác, chế biến lâm sản còn nhiều bất cập; các chính sách phát triển rừng chưa đồng bộ; kiểm tra, xử lý các vi phạm chưa thường xuyên, liên tục, chưa kiên quyết và nghiêm minh, nên các vụ vi phạm pháp luật về rừng còn khá lớn. Chỉ tính trong 8 tháng đầu năm 2020 các hành vi vi phạm pháp luật về rừng ở tỉnh Lạng Sơn là 77 vụ, tỉnh Quảng Ninh là 122 vụ, tỉnh Cao Bằng số vụ vi phạm giai đoạn 2016 - 2020 là 543 vụ, ... Vấn đề đặt ra là cần có những nghiên cứu để đánh giá, phân tích rõ thực trạng và nguyên nhân của thực trạng phát triển rừng tại các tỉnh biên giới vùng Đông Bắc. Trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp có tính khả thi nhằm phát triển

rừng bền vững tại các tỉnh biên giới vùng Đông Bắc trong thời gian tới. Đây là vấn đề có tính cấp thiết nhằm phát huy lợi thế vùng biên giới Đông Bắc theo quan điểm Đại hội lần thứ XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam.

NỘI DUNG

1. Phát triển rừng bền vững là sự phát huy lợi thế của các tỉnh biên giới vùng Đông Bắc

1.1. Quan niệm về phát triển rừng bền vững

Để hiểu phát triển rừng bền vững, trước hết cần hiểu thế nào là phát triển bền vững. Khái niệm phát triển bền vững có nhiều cách diễn đạt khác nhau, nhưng đều tập trung vào nội hàm của khái niệm này là phát triển kinh tế phải gắn với đảm bảo công bằng xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái. Chúng tôi đồng tình với khái niệm của GS.TS. Mai Ngọc Cường (2011): “phát triển bền vững là đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế trong mối quan hệ hợp lý với khai thác, sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả nguồn tài nguyên, bảo vệ và nâng cao chất lượng môi trường sinh thái, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội”.

Dựa trên cơ sở khái niệm về phát triển bền vững, chúng tôi hiểu khái niệm phát triển rừng bền vững như sau: phát triển rừng bền vững là đẩy mạnh tăng trưởng phát triển rừng trong mối quan hệ hợp lý với khai thác, sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả nguồn tài nguyên rừng, bảo vệ và nâng cao chất lượng môi trường sinh thái, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội..

Phát triển rừng bền vững tại các tỉnh biên giới vùng Đông Bắc phù hợp với quan điểm phát huy lợi thế vùng đã được Đại hội XIII của Đảng khẳng định, đó là nâng cao chất lượng quy hoạch vùng; đổi mới, hoàn thiện thể chế quản lý vùng có hiệu quả, phát huy tốt nhất các tiềm năng, lợi thế so sánh của mỗi vùng, tăng cường liên kết giữa các địa phương trong vùng và giữa các vùng, thúc đẩy nền kinh tế tạo thành một chỉnh thể thống nhất. Văn kiện Đại hội XIII chỉ rõ: “Xây dựng quy hoạch, tổ chức không gian lãnh thổ quốc gia một cách hợp lý, phát huy tốt nhất các lợi thế đặc thù của mỗi vùng, địa phương và tăng cường tính liên kết nội vùng và liên vùng để tham gia vào các chuỗi giá trị toàn cầu, tạo không gian phát triển mới” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.251). Trong phát triển kinh tế vùng cần tập trung quan tâm hơn đến các vùng khó khăn, vùng biên giới, miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Văn kiện Đại hội XIII ghi: “quan tâm hơn nữa đến vùng đồng bằng sông Cửu Long, vùng biên giới, miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.251-252). Về phát huy lợi thế của vùng trung du và miền núi phía Bắc, Đại hội đã chỉ ra một số lợi thế, trong đó lợi thế đầu tiên là lợi thế về tài nguyên rừng; phải đẩy mạnh trồng rừng, phát triển lâm nghiệp bền vững. Văn kiện Đại hội XIII khẳng định: “Vùng trung du và miền núi phía Bắc: Phát huy các lợi thế về tài nguyên rừng, khoáng

sản, các cửa khẩu, văn hóa dân tộc đặc sắc, đa dạng và tiềm năng phát triển du lịch, dịch vụ... Đẩy mạnh trồng rừng, phát triển lâm nghiệp bền vững, cây công nghiệp, cây ăn quả, cây đặc sản, cây dược liệu,... gắn với công nghiệp chế biến nông, lâm sản... Chú trọng bảo vệ môi trường sinh thái” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.253).

1.2. Phát triển rừng là lợi thế của các tỉnh biên giới Đông Bắc

Các tỉnh biên giới vùng Đông Bắc Việt Nam gồm Quảng Ninh, Lạng Sơn, Cao Bằng và Hà Giang. Đặc điểm chung của các tỉnh này là đều có đường biên giới trên bộ với Trung Quốc với tổng số chiều dài là 971,54 km. Riêng tỉnh Quảng Ninh còn có đường biên giới trên biển với Trung Quốc. Các tỉnh biên giới Đông Bắc có tiềm năng, lợi thế về phát triển rừng. Vì các tỉnh này có diện tích đất lâm nghiệp rất lớn (xem bảng 1).

Bảng 1. Cơ cấu đất đai các tỉnh biên giới vùng Đông Bắc Việt Nam năm 2020

Chỉ tiêu	Tỉnh	Quảng Ninh	Lạng Sơn	Cao Bằng	Hà Giang	Toàn vùng
1. Diện tích (ha)		620.690	831.018	670.039	792.755	81.397.249
2. Tỷ lệ(%)		100	100	100	100	100
2.1. Đất nông nghiệp		78,3	86,61	92,97	85,11	85,75
- Đất sản xuất nông nghiệp		14,0	14,04	16,5	25,82	17,59
- Đất lâm nghiệp		64,3	72,57	76,47	59,29	68,16
2.2. Đất phi nông nghiệp		15,2	6,19	4,62	4,92	7,73
2.3. Đất chưa sử dụng		6,5	7,20	2,41	9,97	6,52

Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh biên giới vùng Đông Bắc năm 2021

Qua bảng 1 chúng ta thấy rõ, các tỉnh biên giới Đông Bắc có tổng diện tích là 81.397.249 ha. Trong đó, đất sản xuất nông nghiệp chỉ chiếm 17,59%; đất lâm nghiệp chiếm tới 68,16%, đất phi nông nghiệp là 7,73%; đất chưa sử dụng là 6,52% (trong đó đất đồi núi chưa sử dụng là 3,62% và núi đá không có rừng cây là 2,9%). Như vậy, đất lâm nghiệp là một tiềm năng lớn của vùng. Nên việc phát triển lâm nghiệp theo hướng phát triển rừng bền vững chính là phát huy tiềm năng, thế mạnh của các tỉnh biên giới vùng Đông Bắc.

2. Đánh giá tình hình phát triển rừng tại các tỉnh biên giới vùng Đông Bắc giai đoạn 2016 - 2020

2.1. Những kết quả đạt được

Thứ nhất, công tác quy hoạch rừng, phát triển rừng của vùng ngày càng mở rộng, rừng ngày càng đa dạng, phong phú, chất lượng rừng và hiệu quả ngày càng cao.

- Tại tỉnh Quảng Ninh:

Tổng diện tích rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh đã được quy hoạch năm 2020 là: 435.932,2 ha (chiếm gần 60% diện tích đất đai toàn tỉnh). Trong đó, diện tích quy hoạch đất, rừng đặc dụng là 29.835,8 ha; đất, rừng phòng hộ là 133.130,2 ha; đất, rừng sản xuất là 272.966,2 ha. Theo nguồn gốc rừng, diện tích đất có rừng hiện có trên toàn tỉnh Quảng Ninh là 370.144,3 ha. Trong đó, diện tích rừng tự nhiên là 112.306 ha; diện tích rừng trồng là 217.905,3 ha; diện tích đã trồng rừng nhưng chưa đủ tiêu chí thành rừng là 29.933,0 ha. Trồng cây phân tán được 2.463.000 cây, trung bình mỗi năm trồng được 493.000 cây. Trồng rừng tập trung được 59.445 ha, đạt 98,9% kế hoạch đặt ra, trung bình trồng 11.889 ha/năm. Độ che phủ rừng của tỉnh tăng dần từ năm 2016 đạt 54,04 %, đến năm 2019 đạt 54,81 %; năm 2020 đạt 55,06% (UBND tỉnh Quảng Ninh, 2021).

- Tại tỉnh Lạng Sơn:

Giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh đã trồng mới được 48.902,7 ha rừng, trong đó thực hiện hỗ trợ kinh phí từ các chính sách để trồng mới với diện tích 2.264,5 ha. Hiện nay diện tích đất có rừng toàn tỉnh là 518.766,49 ha. Trong đó, rừng tự nhiên là 293.601,13 ha, rừng trồng là 225.165,36 ha. Đã hình thành các vùng sản xuất tập trung một số loại cây chủ lực, cây gỗ lớn như: vùng cây Thông ở các huyện Lộc Bình, Đình Lập và Cao Lộc với diện tích 110.000 ha; vùng Keo, Bạch đàn tại các huyện Chi Lăng, Hữu Lũng, Đình Lập với diện tích trên 31.200 ha; vùng Hôi ở các huyện Văn Quan, Bình Gia, Văn Lãng với diện tích trên 25.000 ha. Tỉnh đang dần hình thành vùng Quế ở các huyện Tràng Định, Bình Gia, Bắc Sơn đến nay đã có trên 3.000 ha; cây Sờ đang dần được phục hồi, hiện nay có khoảng 2.000 ha cây Sờ ở các huyện Văn Quan, Cao Lộc, Lộc Bình. Độ che phủ rừng của tỉnh đã tăng từ 60,5 % năm 2016 lên 63,0% năm 2020 (UBND tỉnh Lạng Sơn, 2021).

- Tại tỉnh Cao Bằng:

Giai đoạn 2016-2020 trồng rừng được 6.241,1 ha, bình quân trồng 1.248,2 ha/năm. Trong đó, trồng rừng đặc dụng được 34 ha; trồng rừng phòng hộ được 1.084,6 ha; trồng rừng sản xuất được 5.122,5 ha. Trồng cây phân tán được 1.117.200 cây, bình quân trồng được 223.400 cây/năm. Hoạt động chăm sóc rừng trồng được 4.511,91 lượt ha (UBND tỉnh Cao Bằng, 2021).

Diện tích rừng tăng chủ yếu là nhờ khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên, mặc dù không được đầu tư kinh phí khoanh nuôi tái sinh rừng nhưng các chủ rừng tự bảo vệ rừng, phát dây leo, cỏ dại, lợi dụng khả năng tái sinh diễn thế tự nhiên để phục hồi rừng ở vùng sâu, vùng xa, nơi đi lại khó khăn, do đó diện tích rừng tự nhiên của tỉnh Cao Bằng có tăng lên.

Thứ hai, chú ý phát triển cây giống lâm nghiệp nhằm nâng cao chất lượng rừng trồng.

Để nâng cao hiệu quả của việc khai thác sản phẩm từ rừng, các tỉnh đã chú ý tới việc định hướng chuyển dịch cơ cấu loại cây, chất lượng giống cây trồng.

- Tỉnh Lạng Sơn hiện có 12 nguồn giống cây trồng lâm nghiệp được công nhận; sản xuất khoảng 150-200 triệu cây giống/năm, đáp ứng được nhu cầu trồng rừng của tỉnh và xuất ra một số tỉnh lân cận. Cơ cấu sản xuất các loại giống cây trồng lâm nghiệp được phát triển theo hướng sản xuất các giống cây thị trường có nhu cầu lớn, có giá trị kinh tế cao, năng suất, sản lượng, chất lượng tốt như Thông Mã vĩ, Bạch đàn Cự vĩ, Keo lai,... Năm 2016 giá trị sản xuất lâm nghiệp tính theo giá thực tế đạt 2.645 tỷ đồng, năm 2020 đạt 4.122 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng đạt 5,8%/năm.

- Tỉnh Quảng Ninh coi việc chọn giống chất lượng cao là khâu then chốt quyết định năng suất, chất lượng của rừng trồng. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 25 vườn ươm lâu dài đủ điều kiện kinh doanh giống cây trồng lâm nghiệp trên địa bàn toàn tỉnh với tổng diện tích vườn ươm khoảng 17,0 ha; năng lực sản xuất khoảng 25 triệu cây mỗi năm đáp ứng nhu cầu về cây giống trồng rừng trong tỉnh và các tỉnh lân cận. Trong đó, có 03 cơ sở nuôi cấy mô, giâm hom với năng lực sản xuất khoảng 11 triệu cây. Sản xuất nhiều loại giống Bạch đàn U6, PN-CT3, PN-CT4, GLGU9, GLSE9, GLU4, Cự vĩ DH 32-29; Keo dòng BV10, BV16, BV32, BV33... Thông nhựa, thông mã vĩ ...

Thứ ba, các hoạt động khai thác, chế biến lâm sản phát triển khá, góp phần đáng kể cải thiện cuộc sống của người trồng rừng.

- Tỉnh Quảng Ninh đã khai thác được 33.217,8 ha, trung bình 6.643,6 ha/năm. Sản lượng khai thác gỗ rừng trồng đạt 2.067.912 m³ (tăng từ 320.000 m³ năm 2016 lên 534.621 m³ năm 2020), trung bình đạt 413.582 m³/năm. Sản lượng khai thác nhựa thông bình quân đạt trên 2.400 tấn/năm, góp phần đáng kể vào việc cải thiện cuộc sống của người trồng rừng.

- Tỉnh Lạng Sơn khai thác gỗ từ rừng trồng đạt 410.000 m³; khai thác Tre, Nứa được 78.615.700 cây; khai thác nhựa Thông được 183.842 tấn; khai thác hoa Hôi được 69.980 tấn; khai thác các lâm sản phụ khác được 14.454 tấn. Các cơ sở chế biến lâm sản trên địa bàn đã từng bước hình thành và phát triển, được đầu tư, cải tạo nâng cấp các nhà xưởng, một số doanh nghiệp đầu tư trang thiết bị hiện đại, đã tạo ra các sản phẩm có giá trị như ván dán, ván ép, đồ gỗ nội thất, ... Tính đến năm 2020, tỉnh Lạng Sơn có 158 cơ sở doanh nghiệp sản xuất chế biến, kinh doanh lâm sản trên địa bàn. Hoạt động chế biến gỗ được khoảng 126 nghìn m³ sản phẩm/năm, tổng doanh thu đạt trên 450 tỷ đồng, giá trị các mặt hàng xuất khẩu địa phương năm 2020 đạt 137,5 triệu USD.

Thứ tư, bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ rừng được duy trì góp phần làm tăng chất lượng rừng

- Tỉnh Quảng Ninh đã chỉ đạo sát công tác theo dõi cập nhật và xử lý kịp thời các biến động về tài nguyên rừng, diện tích rừng và đất lâm nghiệp. Thực hiện nghiêm túc các quy định về gây nuôi, trồng cấy các loài động vật hoang dã trên địa bàn tỉnh, đảm bảo động vật nuôi tại các cơ sở trên đều có nguồn gốc rõ ràng, có giấy tờ chứng minh nguồn gốc hợp pháp; các cơ sở gây nuôi đảm bảo an toàn về chuồng trại, đảm bảo các điều kiện về môi trường, vệ sinh thú y và có hệ thống nước thải. Tỉnh đã triển khai thực hiện hỗ trợ khoán bảo vệ 216.414,4 lượt ha rừng phòng hộ, đặc dụng cho 22 đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh, trong đó diện tích khoán bảo vệ tại các xã khu vực II, III theo Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ là 146.907,20 ha đạt 100,7 % kế hoạch đề ra. Kết quả triển khai đã mang lại hiệu quả rõ rệt, chất lượng rừng được nâng cao, diện tích rừng phòng hộ, đặc dụng được bảo vệ nghiêm ngặt đặc biệt là rừng tự nhiên, góp phần nâng cao thu nhập cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Công tác bảo tồn thiên nhiên được UBND tỉnh Lạng Sơn ban hành tại Quyết định số 2447/QĐ-UBND ngày 30/11/2018 phê duyệt Quy hoạch rừng đặc dụng tỉnh và Quy hoạch bảo tồn phát triển bền vững các khu rừng đặc dụng Mẫu Sơn, Bắc Sơn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030. Thông qua công tác bảo tồn đã giúp hệ sinh thái rừng luôn được duy trì, tăng tính đa dạng sinh học, bảo tồn được nguồn gen động thực vật rừng, một số loài quý hiếm đã được đưa vào bảo vệ nghiêm ngặt tại khu dự trữ thiên nhiên Hữu Liên như: Hươu xạ, Voọc đen má trắng, Hoàng đàn... Công tác khoán bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng được hợp đồng giao khoán đến từng hộ dân, cộng đồng thôn bản. Tỉnh đã thực hiện khoanh nuôi tái sinh rừng được 332,0 lượt ha, đạt 100% kế hoạch giai đoạn 2016-2020.

- Tỉnh Cao Bằng đã sử dụng vốn sự nghiệp vào hoạt động khoán bảo vệ rừng tại các huyện được 79.727,08 lượt ha, bình quân là 15.945,42ha/năm; hỗ trợ bảo vệ rừng tại các xã khu vực II, III được 231.858,7 lượt ha, bình quân được 46.371,7 ha/năm; bảo vệ rừng đặc dụng được 40.500 lượt ha, bình quân 8.100ha/năm; khoanh nuôi tái sinh rừng được 1.465 lượt ha; hỗ trợ cộng đồng vùng đệm để nâng cao năng lực phát triển sản xuất thông qua cấp giống cây, giống con, hỗ trợ vật liệu xây dựng cho thôn bản, hỗ trợ làm đường điện, hỗ trợ ống dẫn nước sạch, làm đường bê tông thôn xóm, hỗ trợ xây dựng nhà văn hóa thôn.

Thứ năm, công tác quản lý, bảo vệ rừng được các tỉnh tổ chức thực hiện khá tốt và có hiệu quả.

Quản lý rừng bền vững là chủ trương lớn của nhà nước ta, đã được các tỉnh biên giới vùng Đông Bắc quán triệt nghiêm túc thông qua việc xây dựng các phương án quản lý rừng, cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững và tăng cường công tác kiểm tra, xử lý các vi phạm về quản lý rừng.

- Về xây dựng các phương án quản lý rừng:

Tỉnh Quảng Ninh đến nay có 06 chủ rừng đã xây dựng phương án, 11 chủ rừng đang trình hồ sơ phê duyệt, 20 chủ rừng đang tiến hành xây dựng phương án và 26 chủ rừng chưa xây dựng phương án. Các phương án được phê duyệt đã tuân thủ bộ tiêu chí và quy định, đặc biệt các chủ rừng có diện tích rừng tự nhiên lớn đã đưa ra các giải pháp khoanh nuôi, phục hồi, xúc tiến tái sinh tự nhiên nhằm bảo tồn và phát triển rừng tự nhiên. Các chủ rừng sản xuất kinh doanh đã hướng đến việc sản xuất ít gây ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường.

Tỉnh Lạng Sơn đã xây dựng 11 phương án quản lý, bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng cấp huyện; 204 phương án quản lý, bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng cấp xã; tổ chức ký cam kết bảo vệ rừng, đã thực hiện xong cấm mớ rừng đặc dụng. Hiện đang lập hồ sơ triển khai cấm mớ rừng phòng hộ,... các loại sâu bệnh hại rừng được phát hiện và phòng trừ kịp thời, không để lây lan thành dịch lớn.

- Về việc cấp chứng chỉ rừng: các tỉnh đều đã chú ý thực hiện cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững. Như tại tỉnh Quảng Ninh, diện tích rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững là 8.477,6 ha. Năm 2016 đã cấp chứng chỉ FSC của Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ba Chẽ diện tích 3.298,6 ha rừng trồng sản xuất; cấp chứng chỉ FSC của Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Uông Bí, diện tích 5.179,0 ha rừng trồng sản xuất; ... Hiện nay UBND tỉnh Quảng Ninh đang chỉ đạo thực hiện cấp chứng chỉ rừng FSC tại huyện Ba Chẽ, kế hoạch năm 2021 là 5.000 ha.

Thứ sáu, công tác tuyên truyền, giáo dục, kiểm tra, xử lý vi phạm được chú ý duy trì và tăng cường

Công tác tuyên truyền, giáo dục, kiểm tra, xử lý vi phạm trong lĩnh vực quản lý, bảo vệ rừng được các tỉnh quan tâm triển khai thực hiện khá kịp thời đã góp phần quan trọng vào việc ngăn chặn, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật.

UBND các tỉnh đã chỉ đạo các Sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao chủ động tổ chức kiểm tra, thanh tra nhằm chấn chỉnh, khắc phục những tồn tại, hạn chế trong quá trình thực thi nhiệm vụ quản lý nhà nước về rừng và đất lâm nghiệp; vai trò trách nhiệm của các chủ rừng đã cơ bản được nâng cao. Thực hiện sự phối hợp giữa các cơ quan Kiểm lâm, Công an, Bộ Đội Biên phòng, Quân sự và chính quyền địa phương nên công tác bảo vệ và phát triển rừng đạt được kết quả khá tốt, tỷ lệ rừng được bảo vệ tăng lên, tình trạng vi phạm có xu hướng giảm xuống.

Tình hình mua bán vận chuyển lâm sản, chặt phá rừng, động vật hoang dã trái pháp luật tại tỉnh Lạng Sơn đã giảm từ 208 vụ năm 2016 xuống còn 125 vụ năm 2019 và chỉ còn 77 vụ trong 8 tháng đầu năm 2020. Công tác phòng chống cháy rừng, phòng chống sâu bệnh hại ngày càng được chú trọng; số vụ cháy rừng giảm từ 12 vụ

với diện tích rừng bị cháy 24,7 ha (năm 2016) xuống còn 08 vụ với diện tích rừng bị cháy là 14,57 ha (năm 2019); 8 tháng đầu năm 2020 có 09 vụ với diện tích cháy là 12,15 ha. Tại Quảng Ninh, số vụ vi phạm các quy định về quản lý bảo vệ rừng cũng giảm dần từ 228 vụ năm 2016 xuống còn 122 vụ năm 2020. Tại Cao Bằng số vụ vi phạm Luật Lâm nghiệp giai đoạn 2011 - 2015 là 1.115 vụ vi phạm, đến giai đoạn 2016 - 2020 còn 543 vụ, giảm 572 vụ.

2.2. Những tồn tại hạn chế và nguyên nhân

*** Những tồn tại, hạn chế**

Một là, công tác quy hoạch rừng còn chậm so với yêu cầu đặt ra, tốc độ phát triển rừng của các tỉnh vẫn còn thấp, chất lượng và hiệu quả phát triển rừng chưa cao. Ở nhiều địa phương công tác quy hoạch phát triển rừng chậm, nên ảnh hưởng đến tốc độ phát triển trồng rừng, đất đai trồng rừng còn để lãng phí. Do quy hoạch chậm, nên nhiều người trồng rừng không xác định được đất nào được trồng loại rừng gì, loại cây gì, dẫn đến họ tự phát trồng rừng, vì vậy chất lượng rừng chưa cao. Tại tỉnh Quảng Ninh năm 2020 diện tích đã trồng rừng nhưng chưa đủ tiêu chí thành rừng còn đến 29.933,0 ha.

Hai là, công tác chuẩn bị cây giống lâm nghiệp có chất lượng chưa đồng đều và kịp thời. Công việc này mới chỉ có tỉnh Quảng Ninh và Lạng Sơn thực hiện khá tốt, còn tỉnh Cao Bằng và Hà Giang thực hiện còn chậm và hiệu quả chưa cao. Điều này cũng đã ảnh hưởng đến chất lượng phát triển rừng tại các địa phương trên.

Ba là, các hoạt động khai thác, chế biến lâm sản đã phát triển khá nhưng còn nhiều bất cập. Mặc dù đã có những bước phát triển về lượng và chất nhưng phần lớn các cơ sở chế biến nhỏ, có công suất thấp, dây chuyền thiết bị chưa đồng bộ, còn nhiều công đoạn thủ công, quy trình công nghệ lạc hậu, các sản phẩm có giá trị gia tăng chưa cao. Tại tỉnh Lạng Sơn có 158 cơ sở chế biến lâm sản, nhưng trong đó có tới 141 cơ sở là hộ kinh doanh cá thể, 2 cơ sở là HTX, chỉ có 15 cơ sở là doanh nghiệp.

Bốn là, xây dựng các phương án quản lý, bảo vệ rừng còn chậm, còn có hiện tượng bị buông lỏng, nhiều bất cập và hạn chế. Như tỉnh Quảng Ninh đến tháng 6/2021 mới có 06 chủ rừng xây dựng được phương án quản lý, bảo vệ rừng; 11 chủ rừng mới đang trình hồ sơ phê duyệt; 20 chủ rừng mới đang tiến hành xây dựng phương án và 26 chủ rừng chưa xây dựng phương án.

Năm là, công tác tuyên truyền, giáo dục, kiểm tra, xử lý các vi phạm đã được chú ý, nhưng chưa liên tục, chưa kiên quyết và nghiêm minh. Mặc dù đã giảm khá nhiều, nhưng chỉ tính trong 8 tháng đầu năm 2020: Tại tỉnh Lạng Sơn, các hành vi vi phạm pháp luật về rừng diễn ra 77 vụ; số vụ cháy rừng là 09 vụ với diện tích cháy là 12,15 ha. Tại Quảng Ninh, số vụ vi phạm các quy định về quản lý bảo vệ rừng là 122

vụ năm 2020. Tại Cao Bằng số vụ vi phạm Luật Lâm nghiệp giai đoạn 2016 - 2020 là 543 vụ, ...

*** Nguyên nhân của những hạn chế**

Một là, nguyên nhân khách quan là do địa bàn trồng rừng ở các tỉnh biên giới vùng Đông Bắc có độ dốc lớn, gây khó khăn trong việc vận chuyển cây giống, phân bón cho việc trồng rừng, nên ảnh hưởng đến tốc độ phát triển trồng rừng.

Hai là, người làm nghề rừng rất thiếu vốn đầu tư cho việc trồng rừng. Do đời sống của người dân miền núi biên giới có nhiều khó khăn; các chính sách hỗ trợ vốn đối với người trồng rừng còn nhiều hạn chế, nên người dân không có vốn để phát triển nghề rừng, làm ảnh hưởng không nhỏ đến phát triển rừng. Như tỉnh Quảng Ninh đến thời điểm hiện tại chứng chỉ quản lý rừng bền vững của các đơn vị tại tỉnh đã hết hạn, nhưng việc gia hạn chưa được triển khai do các chủ rừng gặp khó khăn về nguồn vốn.

Ba là, công tác triển khai thực hiện giao đất, giao rừng của các tỉnh còn chậm. Như tỉnh Quảng Ninh đến nay mới có 08/13 địa phương trên địa bàn được UBND tỉnh phê duyệt đề án giao đất giao rừng; 04/13 địa phương chưa lập đề án giao đất, giao rừng (UBND tỉnh Quảng Ninh, 2021), do điều chỉnh quy hoạch chung, quy hoạch phân khu chức năng và không có đất để giao.

Bốn là, các chính sách của tỉnh về phát triển rừng còn chưa kịp thời và chưa đồng bộ, đặc biệt là các chính sách hỗ trợ phát triển rừng như: chính sách hỗ trợ cây giống mới, có chất lượng, năng suất cao; chính sách hỗ trợ chăm sóc, quản lý, bảo vệ rừng; chính sách hỗ trợ khai thác, chế biến lâm sản; ...

Năm là, Trình độ cán bộ chuyên trách về trồng rừng, quản lý, bảo vệ rừng và trình độ người dân làm nghề rừng còn hạn chế; ý thức của người dân miền núi biên giới đối với tài nguyên rừng thấp kém; sự phối kết hợp giữa các tổ chức có liên quan đến phát triển rừng chưa tốt.

3. Một số giải pháp định hướng phát triển rừng bền vững nhằm phát huy lợi thế vùng các tỉnh biên giới Đông bắc Việt Nam

Thứ nhất, Hoàn thiện chính sách quy hoạch phát triển rừng. Đây là khâu đầu tiên mà các tỉnh cần phải chú ý sức tiến, thực hiện kịp thời và có hiệu quả. Vì không hoàn thiện chính sách này thì phát triển rừng sẽ thiếu phương hướng, thiếu đồng bộ, không hiệu quả.

Thứ hai, Đẩy mạnh việc xây dựng và hoàn thiện chính sách hỗ trợ đầu tư cho phát triển rừng bền vững. Như đã phân tích, vốn cho phát triển rừng là khá lớn, trong khi các chủ rừng ở vùng này rất thiếu vốn. Tình hình kinh tế - xã hội của vùng kém phát triển, nên việc tự huy động vốn đối với chủ rừng là rất khó khăn. Vì vậy, Nhà nước và UBND các tỉnh cần chú ý chính sách hỗ trợ vốn cho phát triển rừng cho các tỉnh biên giới vùng Đông Bắc.

Thứ ba, Đẩy mạnh công tác giao đất, giao rừng cho các cá nhân và tổ chức tại địa phương đặc biệt là rừng đặc dụng và rừng phòng hộ. Làm cho mọi cây rừng và đất rừng đều có chủ thực sự. Có như vậy mới quản lý và bảo vệ rừng tốt và phát triển được.

Thứ tư, Thực hiện sự phối hợp hài hòa, chặt chẽ giữa các cơ quan liên quan đến phát triển rừng bền vững tại các tỉnh biên giới vùng Đông Bắc, bao gồm Kiểm lâm, Công an, Bộ đội Biên phòng, Quân sự và chính quyền địa phương tạo điều kiện để phát triển trồng rừng, bảo vệ rừng nhằm đảm bảo phát triển rừng bền vững.

Thứ năm, Tăng cường công tác giáo dục, tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức của các tổ chức, cá nhân về công tác thi hành pháp luật về bảo vệ rừng và quản lý lâm sản; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước bằng pháp luật.

Thứ sáu, Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm về bảo vệ rừng. Kiểm tra, giám sát nhằm răn đe, phát hiện các hành vi vi phạm về bảo vệ rừng. Khi phát hiện các hành vi vi phạm về rừng phải xử lý nghiêm minh theo pháp luật của Nhà nước, không có vùng cấm.

KẾT LUẬN

Các tỉnh biên giới vùng Đông Bắc có nhiều tiềm năng phát triển kinh tế, nhất là tiềm năng về phát triển kinh tế rừng. Quán triệt, thực hiện các chủ trương của Nhà nước về phát triển lâm nghiệp bền vững trong những năm 2016-2020, các tỉnh biên giới vùng Đông Bắc đã chú ý huy động nguồn lực để phát triển rừng theo hướng bền vững và đạt được những kết quả như đã phân tích ở trên. Tuy nhiên, những kết quả đạt được chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế so sánh của vùng và việc phát triển kinh tế rừng của Những tồn tại hạn chế này cần phải xây dựng, bổ sung, hoàn thiện các chính sách, biện pháp phù hợp tháo gỡ để phát huy tiềm năng, lợi thế so sánh phát triển rừng bền vững của vùng. Mặt khác, sự phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh biên giới vùng Đông Bắc nhìn chung còn nhiều khó khăn, thu nhập thấp, tỷ lệ hộ nghèo vẫn còn cao. Do vậy, việc khai thác tiềm năng, lợi thế về rừng, phát triển rừng bền vững nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội là yêu cầu thiết thực, thể hiện sự quán triệt tư tưởng phát huy lợi thế vùng trong Văn kiện Đại hội XIII của Đảng đi vào cuộc sống ở các tỉnh biên giới vùng Đông Bắc nước ta.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Chi cục Thống kê tỉnh Cao Bằng (2021), *Niên giám Thống kê năm 2021*.
- [2]. Chi cục Thống kê tỉnh Hà Giang (2021), *Niên giám Thống kê năm 2021*.
- [3]. Chi cục Thống kê tỉnh Lạng Sơn (2021), *Niên giám Thống kê năm 2021*.
- [4]. Chi cục Thống kê tỉnh Quảng Ninh (2021), *Niên giám Thống kê năm 2021*.

- [5]. Mai Ngọc Cường (2011), *Mục tiêu phát triển kinh tế xã hội tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2011-2015, tầm nhìn 2020*, Nxb Chính trị Quốc gia sự thật, Hà Nội.
- [6]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [7]. Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng (2021), *Tổng kết Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020*.
- [8]. Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Giang (2021), *Đánh giá kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020*.
- [9]. Ủy ban Nhân dân tỉnh Lạng Sơn (2021), *Báo cáo Kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020 và Kết quả thực hiện Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015 - 2020 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*.
- [10]. Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh (2021), *Tổng kết Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020*.

XÂY DỰNG CƠ CẤU KINH TẾ HỢP LÝ THEO TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH TRONG VĂN KIẾN ĐẠI HỘI XIII CỦA ĐẢNG

ThS. Hoàng Thị Giang

Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên

Tóm tắt: Tư tưởng Hồ Chí Minh về kinh tế bao gồm nhiều nội dung, trong đó có nội dung về cơ cấu kinh tế của nền kinh tế quốc dân trong thời kỳ quá độ. Quan điểm này đã được Đảng Cộng sản Việt Nam quán triệt trong các văn kiện, nghị quyết và vận dụng trong thực tiễn xây dựng nền kinh tế nước ta. Trong bài viết, tác giả tập trung làm rõ quan điểm của Hồ Chí Minh về nội dung xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý trên các mặt: cơ cấu ngành kinh tế, cơ cấu vùng kinh tế và cơ cấu thành phần kinh tế. Trên cơ sở đó, tác giả làm sáng tỏ sự vận dụng của Đảng Cộng sản Việt Nam về nội dung xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý trên các lĩnh vực nêu trên, được thể hiện trong Văn kiện Đại hội XIII của Đảng.

Từ khoá: cơ cấu kinh tế hợp lý; Đại hội XIII; tư tưởng Hồ Chí Minh.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý là vấn đề có ý nghĩa quan trọng với tất cả các quốc gia trên thế giới, trong đó có dân tộc Việt Nam. Chủ tịch Hồ Chí Minh từ rất sớm trong quá trình lãnh đạo xây dựng nền kinh tế nước ta trong chế độ dân chủ mới đã khẳng định tính tất yếu phải xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý. Người cho rằng, việc xác định cơ cấu kinh tế hợp lý sẽ góp phần giải phóng sức sản xuất, khơi dậy tiềm năng của đất nước; xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc khai thác tối đa hiệu quả các nguồn lực, giúp cho tốc độ tăng trưởng kinh tế duy trì ở mức cao và ổn định; góp phần cải thiện đời sống nhân dân.

Kế thừa quan điểm sáng tạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh, thời gian qua, Đảng Cộng sản Việt Nam đã không ngừng hoàn thiện việc xác định nội dung xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý nhằm đưa nền kinh tế Việt Nam phát triển, sớm hoàn thành mục tiêu “đưa nước ta trở thành một nước công nghiệp phát triển theo hướng hiện đại”. Vấn đề xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý tiếp tục được Đại hội XIII của Đảng khẳng định: cơ cấu lại nền kinh tế quốc dân trên các lĩnh vực; đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại, nâng cao hiệu quả đầu tư; cơ cấu lại, phát triển lành mạnh các loại thị trường; cơ cấu lại, phát triển các ngành kinh tế và vùng kinh tế, v.v... Đây là những nội dung quan trọng, có ý nghĩa định hướng cho sự phát triển nền kinh tế nước trong giai đoạn hiện nay. Vì vậy, việc nghiên cứu và quán triệt quan điểm về xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý là một yêu cầu được đặt ra đối với Đảng ta hiện nay.

NỘI DUNG

1. Quan điểm của Hồ Chí Minh về cơ cấu kinh tế

Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý được hình thành và phát triển trong quá trình Người lãnh đạo cách mạng Việt Nam, từ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân tiến lên cách mạng xã hội chủ nghĩa. Trên cơ sở xác định đúng đắn phương hướng phát triển của cách mạng nước ta là: “làm tư sản dân quyền cách mạng và thổ địa cách mạng để đi tới xã hội cộng sản” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 3, tr.1). Hồ Chí Minh đã chỉ rõ đặc điểm, nhiệm vụ của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Về đặc điểm, Người nêu rõ: “Đặc điểm to lớn nhất của nước ta trong thời kỳ quá độ là từ một nước nông nghiệp lạc hậu tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội không kinh qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 12, tr.411). Trên cơ sở đặc điểm to lớn của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, Người đã chỉ ra nhiệm vụ quan trọng trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta là cần xây dựng được một cơ cấu kinh tế hợp lý để khơi dậy và phát huy tối đa các nguồn lực, từ đó đẩy mạnh phát triển kinh tế và không ngừng cải thiện đời sống nhân dân.

Người đã đưa ra quan điểm về xây dựng cơ cấu kinh tế Việt Nam trong chế độ dân chủ mới (thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội) bao gồm: cơ cấu thành phần kinh tế; cơ cấu ngành kinh tế; cơ cấu vùng kinh tế.

Thứ nhất, là cơ cấu thành phần kinh tế: xuất phát từ đặc điểm nước ta từ một nước nông nghiệp lạc hậu, sản xuất nhỏ, bị chiến tranh tàn phá nặng nề, Việt Nam quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa, việc lựa chọn cơ cấu kinh tế hợp lý cho chặng đường đầu là một vấn đề hết sức khó khăn, nan giải. Vì vậy, theo Hồ Chí Minh, trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở những nước như nước ta, chế độ sở hữu thiết yếu phải đa dạng, cơ cấu kinh tế phải có nhiều thành phần. Mặt khác, với điểm xuất phát đi lên chủ nghĩa xã hội của nước ta về kinh tế là thấp kém; với sự đa dạng của quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất cho thấy sự cần thiết của tồn tại một nền kinh tế nhiều thành phần ở nước ta. Từ đó, Người đã xác định rõ những thành phần kinh tế sẽ tồn tại và hoạt động trong nền kinh tế quốc dân. Cụ thể:

Trong “vùng tự do” sẽ phát triển 6 thành phần kinh tế bao gồm:

“- Kinh tế địa chủ phong kiến bóc lột địa tô.

- Kinh tế quốc doanh, có tính chất chủ nghĩa xã hội. Vì tài sản các xí nghiệp ấy là của chung của nhân dân, của Nhà nước, chứ không phải của riêng. Trong các xí nghiệp quốc doanh thì xưởng trưởng, công trình sư và công nhân đều có quyền tham gia quản lý, đều là chủ nhân. Việc sản xuất thì do sự lãnh đạo thống nhất của Chính phủ nhân dân.

- Các hợp tác xã tiêu thụ và hợp tác xã cung cấp, có tính chất nửa chủ nghĩa xã hội. Nhân dân góp nhau để mua những thứ mình cần dùng, hoặc để bán những thứ mình

sản xuất không phải kinh qua các người con buôn, không bị họ bóc lột. Các hội đôi công ở nông thôn, cũng là một loại hợp tác xã.

- Kinh tế cá nhân của nông dân và của thủ công nghệ, họ thường tự túc, ít có gì bán và cũng ít khi mua gì. Đó là một thứ kinh tế lạc hậu.

- Kinh tế tư bản của tư nhân. Họ bóc lột công nhân, nhưng đồng thời họ cũng góp phần vào xây dựng kinh tế.

- Kinh tế tư bản quốc gia là Nhà nước hùn vốn với tư nhân để kinh doanh và do Nhà nước lãnh đạo. Trong loại này, tư bản của tư nhân là chủ nghĩa tư bản. Tư bản của Nhà nước là chủ nghĩa xã hội” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 8, tr.266).

Trong “chế độ dân chủ mới”, có năm loại kinh tế khác nhau, bao gồm:

A- Kinh tế quốc doanh (thuộc chủ nghĩa xã hội, vì nó là của chung của nhân dân).

B- Các hợp tác xã (nó là nửa chủ nghĩa xã hội, và sẽ tiến đến chủ nghĩa xã hội).

C- Kinh tế của cá nhân, nông dân và thủ công nghệ (có thể tiến dần vào hợp tác xã, tức là nửa chủ nghĩa xã hội).

D- Tư bản của tư nhân.

E- Tư bản của Nhà nước (như Nhà nước hùn vốn với tư bản tư nhân để kinh doanh).

Trong năm loại ấy, loại A là kinh tế lãnh đạo và phát triển mau hơn cả. Cho nên kinh tế ta sẽ phát triển theo hướng chủ nghĩa xã hội chứ không theo hướng chủ nghĩa tư bản” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 8, tr.293).

Thứ hai, là cơ cấu ngành kinh tế: Chủ tịch Hồ Chí Minh đặc biệt quan tâm đến phát triển cơ cấu ngành kinh tế trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Theo Người, cơ cấu ngành bao gồm ba ngành kinh tế lớn là nông nghiệp, công nghiệp, thương nghiệp. Các ngành khác như dịch vụ, du lịch, còn chiếm vị trí khá khiêm tốn trong cơ cấu nền kinh tế quốc dân. Do đó Chủ tịch Hồ Chí Minh thường quan tâm nhiều hơn đến cơ cấu kinh tế công - nông - thương nghiệp.

Năm 1965, trong Tạp chí *Sinh hoạt thương nghiệp*, số đặc biệt, Hồ Chí Minh viết:

“Về nhiệm vụ thì phải hiểu rõ trong nền kinh tế quốc dân có ba mặt quan trọng: nông nghiệp, công nghiệp, thương nghiệp. Ba mặt công tác quan hệ mật thiết với nhau. Thương nghiệp là cái khâu giữa nông nghiệp và công nghiệp. Thương nghiệp đưa hàng đến nông thôn phục vụ nông dân, thương nghiệp lại đưa nông sản, nguyên liệu cho thành thị tiêu dùng” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 10, tr.335).

Trong cơ cấu ngành kinh tế, Hồ Chí Minh đề cao sự cân đối giữa nông nghiệp, công nghiệp, thương nghiệp, trong đó nông nghiệp giữ vai trò quan trọng. Do nước ta vốn là một nước thuần nông, có điều kiện tự nhiên thuận lợi nên Người coi trọng việc khôi phục phát triển nông nghiệp, đồng thời quan tâm đến phát triển công nghiệp. Giữa

nông nghiệp và công nghiệp có vai trò, vị trí riêng nhưng giữa chúng có mối quan hệ mật thiết với nhau. Khi trả lời phỏng vấn Nhật báo công nhân (Anh), Người nói:

“Từ ngày được giải phóng, sau khi hoàn thành cải cách ruộng đất và cải tạo xã hội chủ nghĩa, chúng tôi đã ra sức phát triển *nông nghiệp*, giải quyết được vấn đề lương thực, phát triển *công nghiệp nhẹ*, tự cung tự cấp được phần lớn hàng tiêu dùng và bước đầu xây dựng công nghiệp nặng làm cơ sở cho nền kinh tế độc lập của chúng tôi” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 14, tr.565).

Trong tư tưởng kinh tế của Hồ Chí Minh thì nông nghiệp và công nghiệp là hai lĩnh vực trọng yếu của nền kinh tế. Tuy nhiên Người cũng chỉ ra rằng cần phải phát huy vai trò của thương nghiệp trong mối quan hệ giữa công nghiệp và nông nghiệp. Nếu khâu thương nghiệp bị đứt thì không liên kết được nông nghiệp với công nghiệp, không củng cố được công nông liên minh. Công tác thương nghiệp không chạy thì hoạt động nông nghiệp, công nghiệp sẽ rời rạc. Như vậy, ngay từ đầu Hồ Chí Minh xác định một nền kinh tế phát triển khi có cơ cấu kinh tế hợp lý, đó là cơ cấu công - nông nghiệp hiện đại và đưa ra quan niệm hết sức độc đáo về cơ cấu kinh tế công - nông nghiệp và vai trò của thương nghiệp trong phát triển kinh tế, xã hội ở thời kỳ quá độ.

Thứ ba, là xây dựng cơ cấu vùng kinh tế: việc phân chia các vùng kinh tế của một quốc gia thường căn cứ vào vị trí địa lý, các điều kiện tự nhiên, những lợi thế và trình độ phát triển kinh tế - xã hội của vùng. Trong phạm vi một nước, mỗi vùng có vị trí địa lý, có những tiềm năng, lợi thế khác nhau, có trình độ phát triển kinh tế xã hội khác nhau. Do đó, có những thuận lợi cũng như những khó khăn khác nhau trong phát triển kinh tế, đồng thời giữa các vùng lại có mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau và có sự liên kết với nhau trong quá trình phát triển. Nghiên cứu cơ cấu kinh tế vùng có ý nghĩa quan trọng trong việc khai thác các tiềm năng lợi thế phát triển kinh tế của vùng, trong việc định hướng phát triển kinh tế - xã hội vùng cũng như xác định vai trò của từng vùng trong phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Một trong những nội dung trong tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh về kinh tế là xây dựng cơ cấu kinh tế vùng hợp lý sau khi đất nước hoàn toàn thống nhất. Người cho rằng, để “xây dựng lại thành phố và làng mạc đẹp đẽ, đàng hoàng hơn trước chiến tranh” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 15, tr.617), cần phát triển kinh tế của các vùng miền, thu hẹp khoảng cách chênh lệch giữa thành thị và nông thôn, đảm bảo cho các vùng, miền trong cả nước có điều kiện phát triển như nhau. Từ đó góp phần nâng cao dân trí, cải thiện chất lượng cuộc sống của nhân dân, hướng tới xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Tóm lại, quan điểm của Hồ Chí Minh về xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý là những quan điểm cơ bản, tập trung về chiến lược phát triển nền kinh tế trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Việc Người xác định cơ cấu kinh tế hợp lý là

yêu cầu thiết yếu với điều kiện của một nước nông nghiệp lạc hậu tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội. Đó cũng là sự vận dụng sáng tạo tri thức về kinh tế của nhân loại vào hoàn cảnh cụ thể của Việt Nam. Vì vậy, trong bối cảnh tình hình mới của đất nước, thời đại Cách mạng công nghiệp 4.0, toàn cầu hóa và nền kinh tế tri thức như hiện nay thì tư tưởng của Người về kinh tế nói chung và về cơ cấu kinh tế nói riêng đã, đang và sẽ tiếp tục là kim chỉ nam soi sáng con đường đi tới thắng lợi của Đảng và dân tộc ta.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam vận dụng và phát triển quan điểm của Hồ Chí Minh về cơ cấu kinh tế hợp lý trong Văn kiện Đại hội XIII

Quan niệm của Hồ Chí Minh về xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý được Đảng Cộng sản Việt Nam kế thừa, phát triển và ngày càng hoàn thiện dần cùng với sự phát triển tư duy lý luận về chủ nghĩa xã hội nói chung. Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về cơ cấu kinh tế vào điều kiện, hoàn cảnh cụ thể của Việt Nam, từ Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI đến Đại hội lần thứ XII, Đảng luôn quan tâm nghiên cứu, lý giải, làm sáng tỏ cả lý luận và thực tiễn vấn đề về xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý ở nước ta. Đặc biệt ở Đại hội lần thứ XIII, Đảng đã có những bước nhận thức mới về cơ cấu kinh tế, đưa ra yêu cầu cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng.

Trải qua 35 năm đổi mới, nền kinh tế đất nước đã có nhiều chuyển biến rõ rệt, nhìn lại chặng đường phát triển kinh tế có thể thấy: nền kinh tế nước ta đã đạt được rất nhiều những thành tựu quan trọng, kinh tế chuyển biến tích cực, toàn diện trên nhiều lĩnh vực, đặc biệt là về cơ cấu nền kinh tế. Tuy nhiên, nền kinh tế nước ta vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế, Nghị quyết Đại hội XIII chỉ rõ: “Hoàn thiện thể chế; đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế; công nghiệp hóa, hiện đại hóa còn chậm, chưa tạo được chuyển biến căn bản về mô hình tăng trưởng; năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế chưa cao” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.80). Vì vậy, nhiệm vụ quan trọng đặt ra trong giai đoạn tới đây là đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, phát triển nhanh và bền vững đất nước là yêu cầu hết sức quan trọng. Trên cơ sở quán triệt và vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về cơ cấu kinh tế, Văn kiện Đại hội XIII của Đảng đã có quan điểm cụ thể về cơ cấu nền kinh tế quốc dân như sau:

Thứ nhất, về cơ cấu ngành kinh tế: Văn kiện Đại hội XIII của Đảng đã chỉ rõ: “Xây dựng nền công nghiệp quốc gia hiện đại, vững mạnh, gồm những ngành công nghiệp nền tảng và công nghiệp mũi nhọn gắn với công nghệ thông minh. Khuyến khích các doanh nghiệp Việt Nam tham gia phát triển những ngành công nghiệp mới, hiện đại. Đẩy mạnh cơ cấu lại nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới, hướng tới mô hình nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh. Phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung, quy mô lớn theo hướng

hiện đại, ứng dụng công nghệ mới, giá trị gia tăng cao. Thực hiện tốt Chiến lược phát triển kinh tế biển, kết hợp chặt chẽ với bảo vệ chủ quyền biển, đảo, tài nguyên, môi trường biển. Phát triển và nâng cao chất lượng các ngành dịch vụ, ưu tiên những ngành có tiềm năng, lợi thế, những loại hình dịch vụ mới mang lại hiệu quả cao; chú trọng các dịch vụ hỗ trợ sự phát triển của công nghiệp và nông nghiệp” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.43-44).

Như vậy, Văn kiện Đại hội XIII đã xác định rõ cần cơ cấu lại các ngành công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ theo hướng tập trung phát triển các lĩnh vực, các sản phẩm có tiềm năng, lợi thế công nghệ cao, giá trị gia tăng cao, sức cạnh tranh cao trong hội nhập kinh tế quốc tế. Đặc biệt, Văn kiện Đại hội XIII nhấn mạnh đến cơ cấu lại hệ thống doanh nghiệp nói chung để phát triển doanh nghiệp Việt Nam lớn mạnh, tăng cường gắn kết giữa doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với doanh nghiệp trong nước. Đây cũng chính là để khắc phục điểm yếu trong nhiều năm qua là sự thiếu gắn kết giữa doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nên chưa tạo ra được sự chuyển giao công nghệ, thúc đẩy phát triển doanh nghiệp trong nước.

Thứ hai, về cơ cấu thành phần kinh tế: Đại hội lần thứ XIII của Đảng xác định: “Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam có nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, trong đó: kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo; kinh tế tập thể, kinh tế hợp tác không ngừng được củng cố, phát triển; kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được khuyến khích phát triển phù hợp với chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.128-129).

Như vậy, Văn kiện Đại hội XIII đã khẳng định kinh tế nhà nước là công cụ, lực lượng vật chất quan trọng để Nhà nước giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, định hướng, điều tiết, dẫn dắt thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, khắc phục các khuyết tật của cơ chế thị trường. Kinh tế tập thể, kinh tế hợp tác, các hợp tác xã, tổ hợp tác có vai trò cung cấp dịch vụ cho các thành viên; liên kết, phối hợp sản xuất kinh doanh, bảo vệ lợi ích và tạo điều kiện để các thành viên nâng cao năng suất, hiệu quả sản xuất kinh doanh, phát triển bền vững. Kinh tế tư nhân được khẳng định là một trong những động lực quan trọng của nền kinh tế và được khuyến khích phát triển ở tất cả các ngành, lĩnh vực mà pháp luật không cấm, nhất là trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh, dịch vụ được hỗ trợ thành các công ty, tập đoàn kinh tế tư nhân mạnh, có sức cạnh tranh cao. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là một bộ phận quan trọng của kinh tế quốc dân, có vai trò lớn trong huy động nguồn vốn đầu tư, công nghệ, phương thức quản lý hiện đại, mở rộng thị trường xuất khẩu.

Thứ ba, về cơ cấu vùng kinh tế: Điểm mới của văn kiện Đại hội XIII là cơ cấu lại kinh tế vùng, đổi mới liên kết giữa các địa phương trong vùng và giữa các vùng, phát huy vai trò các vùng kinh tế động lực, quan tâm phát triển các vùng còn khó khăn,

thu hẹp chênh lệch phát triển giữa các vùng. Đối với cơ cấu vùng, Đại hội Đảng lần thứ XIII chỉ rõ: “Phát triển đồng bộ và tạo ra sự liên kết chặt chẽ, hiệu quả giữa các khu vực, các vùng, các thành phần kinh tế, các loại hình sản xuất kinh doanh. Đẩy nhanh việc xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển quốc gia, các vùng, các ngành, lĩnh vực phù hợp với tiềm năng, lợi thế của từng địa phương và thực tiễn đất nước nhằm nâng cao tính tự chủ, khả năng thích ứng, sức chống chịu của nền kinh tế” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.45).

Văn kiện Đại hội XIII cũng nhấn mạnh đến nâng cao chất lượng quy hoạch vùng; đổi mới, hoàn thiện thể chế quản lý vùng có hiệu quả, phát huy tốt nhất tiềm năng, lợi thế của từng vùng, tăng cường liên kết giữa các địa phương trong vùng và giữa các vùng. Sáp nhập hợp lý một số đơn vị hành chính cấp xã, huyện, phù hợp với điều kiện, yêu cầu phát triển mới. Đổi mới cơ chế phân cấp, phân quyền, ủy quyền gắn với phân định và nâng cao trách nhiệm của Trung ương và địa phương.

Như vậy, cơ cấu kinh tế hợp lý mà Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã lựa chọn đã và đang là hướng đi đúng đắn, phù hợp với xu thế thời đại và sự phát triển của dân tộc Việt Nam. Đại hội XIII của Đảng tiếp tục kiên định và hiện thực hóa con đường ấy nhằm xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

KẾT LUẬN

Quan điểm Hồ Chí Minh về xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý có ý nghĩa lý luận và thực tiễn sâu sắc đối với quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Hiện nay, sự nghiệp đổi mới của Đảng đang bước vào giai đoạn mới, giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đưa đất nước hội nhập vào nền kinh tế thế giới mà vẫn bảo vệ được độc lập, tự chủ, hòa bình và phát triển. Để làm được những công việc to lớn, trọng đại như vậy, chúng ta phải dựa vào tư duy, trí tuệ của Đảng, của nhân dân ta trên cơ sở chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, trong đó có những quan điểm Hồ Chí Minh về xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý cho chủ nghĩa xã hội. Qua thực tiễn 35 năm đổi mới chứng minh sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng trong phát triển kinh tế đã mang lại những kết quả tích cực. Tiếp tục khẳng định vai trò lãnh đạo của Đảng với quyết tâm thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội XIII về phát triển kinh tế sẽ hứa hẹn mang lại những kết quả đột phá trong những năm tiếp theo./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- [1]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, 2, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [2]. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 3, 7, 8, 10, 12, 13, 14, 15, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRI THỨC Ở VIỆT NAM HIỆN NAY THEO TINH THẦN NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI XIII CỦA ĐẢNG

ThS. Nguyễn Trung Kiên

Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

Tóm tắt: Kinh tế tri thức đang ngày càng trở nên quan trọng và là hạt nhân cốt lõi quyết định đến sự phát triển kinh tế cũng như chất lượng cuộc sống ở bất kỳ quốc gia nào trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang bùng nổ hiện nay. Chính vì vậy, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã kế thừa, phát triển, khẳng định tầm quan trọng và ý nghĩa của phát triển nền kinh tế tri thức gắn với cách mạng công nghiệp lần thứ 4 trong sự nghiệp đổi mới hiện nay, góp phần hiện thực hóa mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội mà Đảng đề ra, sớm đưa nước ta trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại, sánh vai với các cường quốc năm châu. Bài viết phân tích những quan điểm Đại hội XIII của Đảng về phát triển kinh tế tri thức, từ đó đề xuất một số phương hướng, giải pháp phát triển kinh tế tri thức ở nước ta trong giai đoạn hiện nay.

Từ khóa: *Đại hội XIII của Đảng; kinh tế tri thức; phát triển.*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Tri thức là một trong những yếu tố đã và đang làm thay đổi cuộc sống của con người một cách nhanh chóng, ảnh hưởng sâu sắc đến sự phát triển của xã hội hiện đại. Khái niệm *kinh tế tri thức* đã được bước đầu tìm hiểu và nghiên cứu từ những năm 1960 của thế kỷ trước và được tiên phong bởi Fritz Machlup và Peter Drucker. Trong hơn bốn thập kỷ qua, đã có nhiều nghiên cứu nhằm xác định và giải thích một cách rõ ràng, sâu sắc nền kinh tế này khi có hàng loạt những khái niệm được các tổ chức và nhà nghiên cứu đưa ra. Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD 1996) định nghĩa nền kinh tế tri thức là nền kinh tế ngày càng phụ thuộc trực tiếp vào việc sản xuất phân phối và sử dụng tri thức và thông tin. Đến năm 2000, tổ chức Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương (APEC) điều chỉnh lại định nghĩa như sau: “Kinh tế tri thức là nền kinh tế mà trong đó sự sản sinh ra, truyền bá và sử dụng tri thức là động lực chủ yếu nhất cho sự tăng trưởng, tạo ra của cải, tạo việc làm trong tất cả các ngành kinh tế” (Nguyễn Thị Ngọc Hương, 2013, số 8, tr.98). Định nghĩa này đã nhấn mạnh việc ứng dụng tri thức trên tất cả các lĩnh vực nhằm tạo ra của cải vật chất, phát triển nền kinh tế. Theo GS. Đặng Hữu, kinh tế tri thức là nền kinh tế trong đó sản sinh ra, phổ cập và sử dụng tri thức giữ vai trò quyết định đối với sự phát triển kinh tế, tạo ra của cải, nâng cao chất lượng cuộc sống (Đặng Hữu, 2004, tr.153). Như vậy, có thể khẳng định, kinh tế tri thức là nền kinh tế mà trong đó tri thức dựa trên sự phát triển

của khoa học công nghệ đóng vai trò là lực lượng sản xuất trực tiếp, là yếu tố quyết định đến việc sản xuất ra của cải, vật chất nhằm nâng cao đời sống cho con người và đóng góp vào sự phát triển của xã hội.

Ngày nay, kinh tế tri thức đã là một thuật ngữ không còn xa lạ trong xã hội. Sự hình thành và phát triển kinh tế tri thức đã thu hút sự quan tâm của nhiều quốc gia và giới khoa học trên toàn thế giới. Kinh tế tri thức với việc ứng dụng các thành tựu khoa học - kỹ thuật vào trong lao động, sản xuất đã không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho con người, góp phần làm cho xã hội ngày càng trở nên hiện đại và văn minh hơn. Rõ ràng, kinh tế tri thức đã trở thành xu hướng phát triển chung của kinh tế thế giới, trở thành yếu tố quan trọng và chiến lược trong mục tiêu phát triển chung của hầu hết các quốc gia, nhất là các quốc gia có nền kinh tế hàng đầu trên thế giới như: Mỹ, Nhật Bản, Châu Âu...

NỘI DUNG

1. Quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về vấn đề phát triển kinh tế tri thức qua các kỳ đại hội Đảng đến Đại hội lần thứ XIII

Trong xu thế toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, Việt Nam cũng như tất cả các quốc gia trên thế giới đều chịu ảnh hưởng từ các yếu tố mang tính toàn cầu mà phát triển nền kinh tế tri thức là một ví dụ. Ngay từ những năm đầu bước vào công cuộc đổi mới, Đảng Cộng sản Việt Nam đã nhận thức rõ cần phát triển kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa thì nước ta mới có thể thoát ra khỏi khủng hoảng, chậm phát triển, từng bước nâng cao đời sống nhân dân. *Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển kinh tế tri thức* được Đảng ta xác định chính thức từ Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VII (7-1994). Hội nghị xác định: “Ưu tiên ứng dụng và phát triển các công nghệ tiên tiến như công nghệ thông tin, phục vụ yêu cầu điện tử hóa và tin học hóa nền kinh tế quốc dân” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2007, tập 53, tr.570). Đến tháng 6-1996, Nghị quyết Đại hội lần thứ VIII của Đảng tiếp tục nhấn mạnh: “Ứng dụng công nghệ thông tin trong tất cả các lĩnh vực kinh tế quốc dân, tạo ra sự chuyển biến rõ rệt về năng suất, chất lượng và hiệu quả, hình thành mạng thông tin quốc gia, liên kết với mạng thông tin quốc tế” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2015, tập 55, tr.457), để có thể nắm bắt được công nghệ cao như công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, những công nghệ mới trong chế tạo máy, đưa nhanh những ứng dụng công nghệ đó vào những khâu quyết định. Báo cáo chính trị tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng (2001) đã nhận định: “Thế kỷ XXI sẽ tiếp tục có nhiều biến đổi. Khoa học và công nghệ sẽ có bước tiến nhảy vọt. Kinh tế tri thức có vai trò ngày càng nổi bật trong quá trình phát triển lực lượng sản xuất” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2016, tập 60, tr.124). Chiến lược phát triển kinh tế xã hội giai

đoạn 2011-2020 được đề ra tại đại hội Đảng lần thứ XI (2011) đã xác định: “Kinh tế tri thức phát triển mạnh, do đó con người và tri thức đang trở thành lợi thế chủ yếu của mỗi quốc gia” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2018, tập 68, tr.938). Trên cơ sở thực tiễn, các Đại hội X, XI, XII và các Hội nghị Trung ương của Đảng đều nhấn mạnh vị trí và vai trò, làm rõ những nội dung và biện pháp cụ thể nhằm phát triển kinh tế tri thức trong sự nghiệp đổi mới của đất nước. Có thể khẳng định, Đảng Cộng sản Việt Nam đã có những nhận thức sâu sắc và không ngừng nhấn mạnh tầm quan trọng của kinh tế tri thức không chỉ trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước mà còn chỉ ra đó là yếu tố mang tính xu hướng, quy luật phát triển chung của toàn xã hội.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng diễn ra vào tháng 1-2021 trong bối cảnh tình hình trong nước và thế giới đặt ra cho nước ta nhiều thuận lợi phát triển. Qua 35 năm đổi mới, kinh tế - xã hội cùng với tất các lĩnh vực đều đạt được nhiều thành tựu giúp cho Việt Nam không ngừng phát triển, đời sống của nhân dân ngày càng được cải thiện và nâng cao. “Đất nước ta chưa bao giờ có được cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế như ngày nay” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.25). Bên cạnh những thuận lợi, bối cảnh hiện nay cũng đặt ra những thách thức không nhỏ đối với đất nước ta. Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, đặc biệt là công nghệ số phát triển mạnh mẽ, tạo đột phá trên nhiều lĩnh vực, tạo ra cả thời cơ và thách thức đối với mọi quốc gia, dân tộc. Nếu Việt Nam không nhanh chóng bắt nhịp với xu thế của thời đại, nắm bắt cơ hội thì nền kinh tế của nước ta có nguy cơ bị tụt hậu so với các quốc gia khác trên thế giới. Chính vì vậy, cần phải đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức, góp phần phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa mà Đảng ta đã xây dựng kể từ khi bước vào công cuộc đổi mới.

Phát triển kinh tế tri thức ở nước ta trong giai đoạn hiện nay cần phải dựa trên nền tảng ứng dụng những thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, đẩy mạnh khoa học, công nghệ vào các lĩnh vực sản xuất nhằm tăng năng suất, nâng cao chất lượng, hiệu quả và tạo ra sức cạnh tranh của nền kinh tế. Trên cơ sở thực tiễn, Đại hội lần thứ XIII của Đảng nhận định: “Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang diễn biến rất nhanh, đột phá, tác động sâu rộng và đa chiều trên phạm vi toàn cầu. Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo ngày càng trở thành nhân tố quyết định đối với năng lực cạnh tranh của mỗi quốc gia. Công nghệ số sẽ thúc đẩy phát triển kinh tế số, xã hội số; làm thay đổi phương thức quản lý nhà nước, mô hình sản xuất kinh doanh, tiêu dùng và đời sống văn hóa, xã hội” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.208). Trên cơ sở đó, Đại hội nêu quan điểm phát triển đối với nền kinh tế của nước ta cần: “Phát triển nhanh và bền vững dựa chủ yếu

vào khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Phải đổi mới tư duy và hành động, chủ động nắm bắt kịp thời, tận dụng hiệu quả các cơ hội của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư gắn với quá trình hội nhập quốc tế để cơ cấu lại nền kinh tế, phát triển kinh tế số, xã hội số, coi đây là nhân tố quyết định để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.214). Rõ ràng, phát triển kinh tế trong bối cảnh hiện nay cần phải gắn chặt với việc ứng dụng những thành tựu khoa học công nghệ của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư để phát triển kinh tế tri thức mà cụ thể là kinh tế số, đưa nền tảng công nghệ số vào tất cả các lĩnh vực kinh tế nhằm nâng cao năng suất lao động, đồng thời giảm thiểu các chi phí và nguồn nhân công, tạo ra nhiều của cải vật chất, nâng cao đời sống cho nhân dân. Từ thực tiễn và quan điểm phát triển, Đại hội đã đề ra mục tiêu cụ thể trong là: “Phấn đấu đến năm 2030, là nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao; có thể chế quản lý hiện đại, cạnh tranh, hiệu lực, hiệu quả; kinh tế phát triển năng động, nhanh và bền vững, độc lập, tự chủ trên cơ sở khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo gắn với nâng cao hiệu quả trong hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.217). Bên cạnh đó, để phát triển kinh tế tri thức trong giai đoạn hiện nay cần phải có nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của thực tiễn; vì vậy, ba đột phá chiến lược được Đại hội nêu ra nhằm phát triển kinh tế - xã hội, một trong số đó là cần chú trọng phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao đi kèm với “phát triển mạnh mẽ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số để tạo bứt phá về năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.221).

Ngoài ra, để tiếp tục thúc đẩy phát triển nền kinh tế tri thức trong giai đoạn hiện nay, Đại hội chỉ ra một số nhiệm vụ và giải pháp, trong đó cần: “Tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa dựa trên nền tảng của khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và những thành tựu công nghệ của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển quốc gia, các vùng, các ngành, lĩnh vực phù hợp với thực tiễn đất nước nhằm nâng cao tính tự chủ, khả năng thích ứng và sức chống chịu của nền kinh tế. Đẩy mạnh phát triển một số ngành, lĩnh vực kinh tế trọng điểm, có tiềm năng, lợi thế và còn dư địa lớn để làm động lực cho tăng trưởng theo tinh thần bất kịp, tiến cùng và vượt lên ở một số lĩnh vực so với khu vực, thế giới” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.234-235). Thêm nữa, thực tiễn hiện nay cần phát triển kinh tế phải gắn với khoa học công nghệ nên phải “Thúc đẩy phát triển kinh tế số, xã hội số, sản xuất thông minh, các mô hình sản xuất kinh doanh mới, kinh tế chia sẻ, thương mại điện tử” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.234-235). Để có thể làm được điều đó, các ngành kinh tế thuộc lĩnh vực khoa học công nghệ phải đóng vai

trò tiên phong, tạo nền tảng để ứng dụng công nghệ vào phát triển kinh tế; do đó cần tập trung “phát triển một số doanh nghiệp viễn thông, công nghệ thông tin, doanh nghiệp số chủ lực thực hiện tốt vai trò dẫn dắt về hạ tầng công nghệ số, làm nền tảng cho nền kinh tế số, xã hội số gắn với bảo đảm an toàn, an ninh thông tin và chủ quyền quốc gia trên không gian mạng”(Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.247).

Có thể khẳng định, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã kế thừa, phát triển những quan điểm về xây dựng nền kinh tế tri thức từ những đại hội trước đó; tiếp tục khẳng định tầm quan trọng của nền kinh tế tri thức trong giai đoạn hiện nay, trong đó phát triển kinh tế tri thức mà cụ thể là phát triển kinh tế với khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là động lực chính của tăng trưởng kinh tế. Phát triển kinh tế tri thức gắn với cách mạng công nghiệp lần thứ tư không chỉ đóng góp vào lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, thúc đẩy nền kinh tế mà còn tạo cơ sở, nền tảng hướng tới đẩy mạnh ứng dụng quản trị chuyển đổi số trong quản trị quốc gia, quản lý nhà nước, tổ chức xã hội và quản lý tài nguyên quốc gia.

2. Một số phương hướng, giải pháp phát triển nền kinh tế tri thức ở Việt Nam hiện nay theo tinh thần Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng

Với mục tiêu sớm đưa nước ta trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại, sánh vai với các cường quốc năm châu, phát triển nền kinh tế tri thức đã trở thành một trong những nhiệm vụ quan trọng, là yếu tố quyết định đến sự phát triển kinh tế của đất nước trong bối cảnh hiện nay, góp phần vào sự nghiệp tiến lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Vì vậy, trên tinh thần Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng, cần tiếp tục chú trọng phát triển kinh tế tri thức ở nước ta bằng các phương hướng, giải pháp cơ bản sau:

Một là, tiếp tục hoàn thiện và nâng cao thể chế, hệ thống pháp luật đối với kinh tế tri thức

Phát triển kinh tế tri thức ở bất kỳ quốc gia nào thì Nhà nước luôn phải đóng vai trò chủ đạo. Nhà nước phải đề ra những cơ chế, chính sách sao cho phù hợp với tình hình thực tiễn, làm sao để vừa xây dựng vừa thúc đẩy mạnh mẽ hơn nữa. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã đề ra ba đột phá chiến lược, trong đó phải hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển, trước hết là thể chế phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Do đó, tiếp tục xây dựng và phát triển nền kinh tế tri thức có tác động tích cực đến mục tiêu hoàn thiện thể chế trên mà Đảng và Nhà nước ta đã xây dựng khi nước ta bước vào công cuộc đổi mới từ sau Đại hội VI của Đảng (12-1986).

Trong giai đoạn hiện nay, Đảng và Nhà nước ta cần tập trung hoàn thiện thể chế, chính sách, pháp luật phù hợp với cơ chế thị trường và thông lệ quốc tế để phát triển nền kinh tế tri thức Việt Nam; hỗ trợ các điều kiện cần thiết để phát triển khoa

học công nghệ cho hoạt động nghiên cứu, triển khai; thúc đẩy phát triển mô hình kinh doanh mới, kinh tế số, xã hội số. Có cơ chế, chính sách kinh tế, tài chính khuyến khích, tạo môi trường thuận lợi để các doanh nghiệp tham gia nghiên cứu phát triển và đổi mới công nghệ, ứng dụng những thành quả tri thức đã được nghiên cứu nhằm nâng cao chất lượng lao động, tạo ra năng suất lớn. Cho phép thực hiện cơ chế thử nghiệm chính sách mới, thúc đẩy triển khai và ứng dụng công nghệ mới, đổi mới sáng tạo, mô hình kinh doanh mới. Xác định rõ các chỉ tiêu, chương trình hành động để ứng dụng, phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội. Cải cách hành chính, tạo môi trường kinh doanh lành mạnh, giải phóng mọi khả năng sáng tạo là khâu then chốt, đột phá để khơi dậy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tiến vào nền kinh tế tri thức, phát triển đất nước phồn vinh.

Xây dựng, điều chỉnh, sửa đổi bổ sung kịp thời hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật và các chính sách thể hiện quan điểm tạo thuận lợi cho hoạt động ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật, công nghệ vào các ngành kinh tế. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của bộ máy hành chính nhà nước các cấp; xác định rõ chức năng, quyền hạn và trách nhiệm pháp lý của bộ máy tổ chức của Đảng, của các cơ quan thuộc hệ thống lập pháp, hành pháp, tư pháp cũng như của các bộ phận khác nằm trong hệ thống chính trị để phát triển nền kinh tế tri thức. Nhân mạnh các vấn đề về sở hữu trí tuệ, chuyên gia công nghệ, bản quyền; tránh mâu thuẫn, chông chéo giữa văn bản Luật và các văn bản hướng dẫn thi hành. Có chính sách thuế phù hợp để khuyến khích đầu tư, thúc đẩy các lĩnh vực kinh tế phát triển.

Đảng và Nhà nước cần có những cơ chế, chính sách, đãi ngộ đối với đội ngũ trí thức, nhất là với đội ngũ trí thức trẻ vì đây là đối tượng có sự nhạy cảm, nắm bắt nhanh chóng với xu hướng công nghệ hóa và những tiến bộ khoa học của thời đại. Có chính sách phát triển, trọng dụng nhân tài, tránh nguy cơ chảy máu chất xám để đội ngũ trí thức hoàn toàn yên tâm cống hiến năng lực trí tuệ, đóng góp cho sự phát triển của đất nước. Phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp và khuyến khích tinh thần khởi nghiệp bằng cách thành lập các tổ chức, trung tâm hỗ trợ, tạo điều kiện tốt nhất cho các doanh nghiệp trẻ khởi nghiệp; quan tâm phát triển các tập đoàn công nghệ trở thành các trụ cột của kinh tế quốc gia.

Chính phủ cần có chính sách phát triển vùng, giảm thiểu mất cân đối giữa các khu vực, khuyến khích các địa phương tạo ra những lợi thế cạnh tranh riêng bằng cách đổi mới, sáng tạo dựa trên những lợi thế đặc trưng của từng nơi để phát triển kinh tế - xã hội; thúc đẩy ứng dụng tri thức, khoa học - công nghệ ở các vùng nông thôn, tạo ra sự phát triển đồng bộ xã hội giữa nông thôn và thành phố, hạn chế dần mức độ tập trung quá cao ở các thành phố lớn gây ra những vấn đề đô thị nghiêm trọng.

Hai là, phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của thực tiễn

Nguồn nhân lực là nguồn tài nguyên quan trọng và cơ bản nhất của một quốc gia. Phát triển nền kinh tế tri thức thì yếu tố con người chính là chủ thể chính quyết định đến sự thành công hay thất bại của sự nghiệp. Con người là thực thể chính sáng tạo ra tri thức và đưa tri thức vào hoạt động lao động sản xuất, nên con người phải là trung tâm, là tiêu điểm của phát triển nền kinh tế tri thức nói riêng và sự nghiệp phát triển đất nước nói chung. Vì vậy cần phải phát huy nhân tố con người bằng cả trí tuệ và đạo đức, năng lực sáng tạo, bản lĩnh chính trị và khả năng làm chủ các thành tựu khoa học - công nghệ và tri thức tiên tiến, đóng góp vào sự nghiệp chung của cách mạng.

Trong thời đại cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang diễn ra mạnh mẽ hiện nay, cần đẩy mạnh chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, có trình độ chuyên môn, sự nhạy cảm với khoa học - công nghệ, đáp ứng yêu cầu của tình hình thực tiễn. “Phát triển đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học đầu ngành; chú trọng đội ngũ nhân lực kỹ thuật, nhân lực số, nhân lực quản trị công nghệ, nhân lực quản lý, quản trị doanh nghiệp; nhân lực quản lý xã hội và tổ chức cuộc sống, chăm sóc con người” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.231). Có được đội ngũ chuyên gia, các nhà khoa học có đức có tài định hướng sẽ xây dựng và phát triển được nguồn nhân lực vững chắc, đồng đều, có đầy đủ sức khỏe, năng lực, phẩm chất, ý thức trách nhiệm đối với đất nước và xã hội để phát triển nền kinh tế tri thức hiện đại, nâng cao chất lượng cuộc sống cho nhân dân, góp phần vào công cuộc tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Để có được nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng với yêu cầu hiện nay thì công tác giáo dục - đào tạo càng phải được tập trung chú trọng, phải tạo chuyển biến căn bản, mạnh mẽ về chất lượng, hiệu quả giáo dục, đào tạo. Giáo dục góp phần vào việc tạo ra tri thức đồng thời góp phần quảng bá tri thức. Sử dụng tri thức là quá trình đổi mới, biến tri thức thành giá trị, đưa tri thức vào trong các hoạt động xã hội của con người. Giáo dục đào tạo có chức năng tạo ra và phát triển vốn tri thức. Vì vậy, có thể coi giáo dục là ngành sản xuất cơ bản nhất trong nền kinh tế tri thức.

Xây dựng nền giáo dục theo hướng hiện đại hóa, chú trọng đào tạo đội ngũ giáo viên đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện. Đẩy mạnh phương pháp giáo dục từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học. Nội dung dạy học phải cập nhật thường xuyên để phù hợp nhu cầu xã hội, cung cấp cho người học tri thức khoa học mới, những nội dung mới phản ánh những thành tựu mới của khoa học, văn hóa đáp ứng với nhu cầu xã hội, khu vực, quốc tế, tạo lập môi trường kết nối hiệu quả giữa các cơ sở giáo dục đại học với doanh nghiệp nhằm giảm dần tình trạng sinh viên ra trường không có việc làm. Đa dạng hóa các hình thức giáo

dục, từ học chủ yếu trên lớp sang tổ chức hình thức học tập như: dạy và học trực tuyến, truyền hình, các hoạt động ngoại khóa, thực tế, nghiên cứu khoa học từ những cấp học phổ thông để học sinh, sinh viên hình thành tư duy độc lập sáng tạo, tự học, làm chủ tri thức. Đào tạo con người theo hướng có đạo đức, ý thức trách nhiệm công dân, xã hội, có tinh thần yêu nước, bản lĩnh chính trị, phấn đấu vì độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; có kỹ năng sống, kỹ năng làm việc, thành thạo ngoại ngữ, công nghệ thông tin, công nghệ số, tư duy sáng tạo và hội nhập quốc tế, hướng tới trở thành “công dân toàn cầu”.

Khuyến khích đội ngũ công chức, viên chức, lực lượng vũ trang, cán bộ khoa học công nghệ, cán bộ quản lý, sản xuất kinh doanh, kỹ sư, công nhân bậc cao trong các ngành kinh tế mũi nhọn tự trau dồi kiến thức, kỹ năng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ không chỉ đáp ứng yêu cầu của công việc mà còn định hướng phát triển bền vững các lĩnh vực trong tương lai, khơi dậy khát vọng phát triển đất nước thịnh vượng, hạnh phúc.

Ngoài ra, để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, cần phát triển mạng lưới kết nối nhân tài người Việt Nam, thu hút sự tham gia đóng góp của cộng đồng các nhà khoa học người Việt Nam ở nước ngoài, kết hợp nội lực để bắt kịp xu thế phát triển khoa học - công nghệ tiên tiến, phục vụ cho mục tiêu hiện đại hóa lực lượng sản xuất của đất nước.

Ba là, chú trọng đầu tư cơ sở hạ tầng, công nghệ thông tin

Chú trọng thực hiện đồng bộ các chính sách thu hút đầu tư, chính sách tài chính để khuyến khích phát triển các ngành công nghiệp có giá trị gia tăng cao, ít sử dụng tài nguyên, năng lượng, giảm thiểu ô nhiễm môi trường; xây dựng cơ sở hạ tầng - công nghệ tiên tiến, hiện đại; quan tâm chi đầu tư cho khoa học - công nghệ, thúc đẩy đổi mới sáng tạo phát triển đồng bộ kinh tế số, hướng đến xây dựng cơ sở hạ tầng chất lượng cao phục vụ cuộc sống của nhân dân như: đô thị thông minh, các dịch vụ trực tuyến,...

Phát triển hạ tầng viễn thông và công nghệ thông tin được xác định là một trong những con đường ngắn nhất và làm đòn bẩy khơi dậy mọi tiềm năng, nội lực trong nước. Vì vậy, cần phát triển nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin, mạng viễn thông và internet, nâng cao nhanh mức độ sẵn sàng kết nối mạng. Tiếp tục phát triển và hoàn thiện hạ tầng viễn thông và công nghệ thông tin đặc biệt là phát triển hạ tầng viễn thông băng thông tin rộng, đa phương tiện nhằm thúc đẩy, đặt nền móng cho phát triển thương mại điện tử, chính phủ điện tử, giáo dục điện tử, y tế điện tử. Bảo đảm hệ thống mạng thông tin trong nước đạt trình độ tiên tiến trong khu vực, kết nối mọi miền đất nước với tốc độ cao, dung lượng lớn, giá cước thấp.

Mọi trường học, bậc học, cấp học đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và tri thức khoa học trong giáo dục - đào tạo, đặc biệt trong bối cảnh hiện nay. Đảng và Nhà nước cần quan tâm, chú trọng đầu tư cơ sở, vật chất, trang thiết bị cho giáo dục để phấn đấu toàn bộ học sinh từ cấp tiểu học trở lên ở tất cả các vùng miền đều được tiếp cận và sử dụng máy vi tính, internet phục vụ cho học tập; xây dựng các chương trình, hoạt động đào tạo và bồi dưỡng phát triển kỹ năng mềm, góp phần nâng cao chất lượng dạy và học; phát huy tính tích cực, chủ động của học sinh, sinh viên cao đẳng, đại học trong việc tự học tập, nghiên cứu khoa học. Xây dựng các trung tâm thông tin - tư liệu, đặc biệt là thư viện điện tử kết nối các trường đại học trong và ngoài nước, các phòng thí nghiệm quốc gia, các trường đại học trọng điểm, đẩy mạnh hơn nữa hợp tác quốc tế trong giáo dục, nâng cao năng lực sử dụng ngoại ngữ và trao đổi tri thức cho học sinh, sinh viên.

Huy động các nguồn lực từ các thành phần kinh tế. Hội nhập sâu rộng vào kinh tế quốc tế. Tích cực và chủ động hợp tác quốc tế nhằm tranh thủ nguồn ngoại lực, lựa chọn đối tác chiến lược là các quốc gia có nền khoa học, công nghệ tiên tiến đầu tư vào Việt Nam, từ đó gắn kết chặt chẽ giữa hợp tác quốc tế về khoa học, công nghệ với hợp tác kinh tế quốc tế. Khuyến khích xây dựng các trung tâm nghiên cứu và phát triển, qua đó tri thức, công nghệ lan tỏa rộng khắp nền kinh tế, tạo thêm nhiều việc làm, tranh thủ tối đa sự chuyển giao công nghệ hiện đại từ đối tác nước ngoài cho phát triển công nghiệp. Phát triển các vùng, các khu công nghệ cao, với hạt nhân là vườn ươm công nghệ, vườn ươm doanh nghiệp hiện đại với lao động chất lượng và năng suất lớn thay thế các khu công nghiệp kiểu cũ kém hiệu quả.

Bốn là, đẩy mạnh ứng dụng các thành tựu tri thức vào tất cả các lĩnh vực kinh tế - xã hội

Tri thức chỉ thực sự trở thành động lực cho sự phát triển khi được ứng dụng rộng rãi trong các lĩnh vực và tạo ra hiệu quả nhất định. Tri thức được tạo ra hàng ngày hàng giờ nên phải luôn cập nhật những tri thức mới, công nghệ mới để đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu và tăng trưởng kinh tế. Ứng dụng triệt để những thành tựu khoa học - công nghệ mới nhất của nền kinh tế tri thức sẽ tạo ra bước nhảy vọt, sự đột phá trong phát triển kinh tế trên các lĩnh vực.

Trong thời đại công nghệ số hiện nay, các doanh nghiệp coi ứng dụng các thành tựu của khoa học kỹ thuật, công nghệ là yếu tố quyết định của năng lực cạnh tranh. Vì vậy, doanh nghiệp phải phát triển, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo, thương mại điện tử trong các lĩnh vực và cả trong mọi hoạt động quản lý, tổ chức sản xuất kinh doanh, hoạch định chiến lược và xem đó là biện pháp cơ bản để đổi mới quản lý, mở rộng thị trường và nâng cao năng lực cạnh tranh. Bên cạnh đó, đẩy

mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong các ngành dịch vụ thương mại, tài chính, ngân hàng, viễn thông,... Đó là những lĩnh vực đòi hỏi hàm lượng tri thức, đội ngũ nguồn nhân lực chất lượng cao và tạo ra giá trị gia tăng cao nhất, đóng góp to lớn vào sự phát triển kinh tế đất nước.

Ứng dụng công nghệ cao trong tổ chức sản xuất nhằm tạo ra những thay đổi thực chất trong một số ngành công nghiệp, tạo ra tác động lan tỏa và dẫn dắt việc cơ cấu lại toàn ngành công nghiệp, nâng cao năng lực cạnh tranh và tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị công nghiệp toàn cầu. Đẩy nhanh chuyển đổi số đối với một số ngành, lĩnh vực đã có điều kiện, đặc biệt là khu vực doanh nghiệp nhỏ và vừa, ứng dụng và phát triển công nghệ mới, ưu tiên công nghệ số, trí tuệ nhân tạo, internet kết nối vạn vật, an ninh mạng, năng lượng sạch, công nghệ môi trường... để chuyển đổi, nâng cao năng suất, hiệu quả của nền kinh tế.

Ứng dụng công nghệ thông tin cho phát triển nông thôn. Cần đưa tri thức và thông tin về cơ sở, ưu tiên ứng dụng công nghệ thông tin để thu hẹp khoảng cách địa lý, khoảng cách tri thức cho người dân vùng sâu, vùng xa và các vùng khó khăn. Đưa thông tin đến với các vùng đó không chỉ giúp họ cải tiến phương pháp sản xuất mà còn nâng cao dân trí, xóa bỏ tư tưởng, quan niệm lạc hậu, góp phần vào công cuộc xây dựng nông thôn mới hiện nay. Đó là điều kiện ban đầu hết sức cần thiết cho việc xóa đói giảm nghèo, phát triển kinh tế - xã hội để công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn. Xây dựng và triển khai các giải pháp hỗ trợ phù hợp để phổ cập thông tin số đến các hộ gia đình, điều này có ý nghĩa to lớn đối với sự phát triển của đất nước theo hướng kinh tế tri thức.

Hiện đại hóa, cải cách hành chính gắn với ứng dụng công nghệ số, tiến tới Chính phủ điện tử để giảm bớt chi phí và các khâu trong thủ tục hành chính, tạo sự thuận tiện cho người dân. Cung cấp các dịch vụ công trực tuyến mức độ cao, diện rộng giúp bộ máy nhà nước hoạt động có hiệu lực, nhanh nhạy hơn, trách nhiệm hơn, dân chủ công khai minh bạch, để doanh nghiệp và người dân nắm rõ chủ trương chính sách, được đóng góp ý kiến về các chủ trương liên quan.

KẾT LUẬN

Phát triển kinh tế tri thức trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã trở thành yêu cầu tất yếu đối với nền kinh tế Việt Nam trong bối cảnh khoa học – công nghệ phát triển mạnh mẽ, tri thức không ngừng gia tăng. Nếu chúng ta không tận dụng cơ hội thúc đẩy ứng dụng tri thức vào các lĩnh vực kinh tế - xã hội, chúng ta sẽ có nguy cơ bị tụt hậu xa so với các quốc gia trong khu vực và trên thế giới, thậm chí có thể sẽ chịu ảnh hưởng nặng nề của xu thế toàn cầu hóa. Vì vậy, tiếp tục đẩy mạnh phát triển kinh tế tri thức theo tinh thần Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng là góp phần hoàn thành

các mục tiêu kinh tế - xã hội mà Đảng đề ra tại Đại hội, phát triển nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, sớm đưa nước ta hoàn thành sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng đất nước Việt Nam giàu đẹp, văn minh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2007), *Văn kiện Đảng Toàn tập*, tập 53, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [2]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2015), *Văn kiện Đảng Toàn tập*, tập 55, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [3]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đảng Toàn tập*, tập 60, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [4]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2018), *Văn kiện Đảng Toàn tập*, tập 68, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [5]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [6]. Đặng Hữu (2004), *Kinh tế tri thức, Thời cơ và thách thức đối với sự phát triển của Việt Nam*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [7]. Nguyễn Thị Ngọc Hương (2013), “Phát triển kinh tế tri thức ở Việt Nam thực trạng và giải pháp”, *Tạp chí Khoa học trường Đại học Mở Tp. HCM*, số 8.
- [8]. Lưu Hồng Lưu (2009), *Vai trò của tri thức khoa học trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam hiện nay*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [9]. Ngô Quý Tùng (2000), *Kinh tế tri thức, xu thế mới của xã hội thế kỷ XXI*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [10]. Vũ Văn Phúc (2020), “Cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại và nền kinh tế tri thức”, *Tạp chí Cộng sản điện tử*, (<https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/kinh-te/-/2018/820152/cach-mang-khoa-hoc---cong-nghe-hien-dai-va-nen-kinh-te-tri-thuc.aspx>).

PHÁT TRIỂN NỀN VĂN HÓA VIỆT NAM THEO TINH THẦN ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU TOÀN QUỐC LẦN THỨ XIII CỦA ĐẢNG

ThS. Đào Thu Hà

Trường Đại học Thương mại

Tóm tắt: Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam là vấn đề có ý nghĩa lớn để phát triển nền kinh tế - xã hội bền vững, ổn định chính trị, nâng cao đời sống nhân dân. Đây cũng là một trong những định hướng chiến lược quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2030 được Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng khẳng định. Định hướng này chứa đựng những nội dung nhận thức mới, đòi hỏi cần phải có sự nghiên cứu và quán triệt. Có thể thấy, bên cạnh những kết quả đã đạt được thì văn hóa nước ta thời gian qua còn tồn tại một số hạn chế cần được khắc phục. Bài viết tập trung đánh giá thực trạng của phát triển nền văn hóa Việt Nam thời gian qua, đề xuất giải pháp phát triển văn hóa dân tộc theo tinh thần Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng.

Từ khóa: *giải pháp; Nghị quyết Đại hội XIII; phát triển văn hóa.*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Phát triển văn hóa chính là mục tiêu đồng thời cũng là động lực để thúc đẩy sự phát triển bền vững kinh tế - xã hội, nhằm đưa dân tộc ta sánh vai với các cường quốc trên thế giới. Đó không chỉ là việc đấu tranh chống tình trạng lệ thuộc vào dân tộc khác, mà quan trọng hơn là phát huy được sức mạnh truyền thống vốn có của dân tộc Việt Nam, để biến thành động lực phát triển đất nước, đưa dân tộc ta ngày càng giàu mạnh và văn minh hơn. Một dân tộc vì hội nhập quốc tế mà bị phụ thuộc để rồi phải đánh mất bản sắc văn hóa dân tộc thì chẳng khác nào tự đánh mất chính mình.

Trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, Việt Nam đang có những cơ hội biến đổi mạnh mẽ nhưng đồng thời cũng phải đối mặt với những thách thức không nhỏ đối với sự phát triển của mình. Có thể thấy, phát triển nền văn hóa dân tộc được Đảng, Nhà nước và nhân dân nhấn mạnh là nhiệm vụ lớn, là sức mạnh nội sinh để phát triển đất nước, điều này được thể hiện rất rõ trong Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng. Thời gian qua, bên cạnh những thành tựu đã đạt được thì vấn đề xây dựng và phát triển nền văn hóa nước ta còn tồn tại một số hạn chế cần được khắc phục. Yêu cầu, Đảng, Nhà nước cần phải có những giải pháp để phát triển nền văn hóa dân tộc. Vì vậy, việc nghiên cứu, quán triệt tinh thần Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng về phát triển nền văn hóa dân tộc nhằm đưa ra định hướng phát triển là yêu cầu cấp thiết được đặt ra hiện nay.

NỘI DUNG

1. Một số vấn đề chung về văn hóa

1.1. Khái niệm văn hóa

Trong quá trình phát triển của lịch sử nhân loại, khái niệm văn hóa không ngừng được bổ sung và phát triển, tùy vào cách tiếp cận mà văn hóa được hiểu theo các nghĩa khác nhau.

Ở khía cạnh văn hóa học, trong cuốn “Bản sắc văn hóa Việt Nam”, GS. Phan Ngọc cho rằng: “Văn hóa là mối quan hệ giữa thế giới biểu tượng trong óc một cá nhân hay một tộc người với cái thế giới thực tại ít nhiều đã bị cá nhân này hay tộc người này mô hình hóa theo cái mô hình tồn tại trong biểu tượng. Điều biểu hiện rõ nhất chứng tỏ mối quan hệ này, đó là văn hóa dưới hình thức dễ thấy nhất, biểu hiện thành một kiểu lựa chọn riêng của cá nhân hay tộc người, khác các kiểu lựa chọn của các cá nhân hay các tộc người khác” (Phan Ngọc, 2002, tr. 19 - 20).

Khác với các nhà nghiên cứu văn hóa học, các nhà triết học cũng đưa ra những định nghĩa văn hóa từ khía cạnh nghiên cứu của mình. Chủ nghĩa Mác - Lênin xem “Văn hóa là toàn bộ những giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo ra trong quá trình hoạt động thực tiễn xã hội - lịch sử, tiêu biểu cho trình độ đạt được trong lịch sử phát triển xã hội” (V.I.Lênin, 1970, tr. 507).

Xuất phát từ quan điểm duy vật lịch sử của C.Mác, Ph.Ăngghen, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu lên một định nghĩa sâu sắc về văn hóa: “Vì lẽ sinh tồn cũng như mục đích cuộc sống, loài người mới sáng tạo và phát minh ra ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp luật, khoa học, tôn giáo, nghệ thuật, văn học, những công cụ cho sinh hoạt hàng ngày về ăn, mặc, ở và phương thức sử dụng. Toàn bộ những sáng tạo và phát minh đó, tức là văn hóa. Văn hóa là sự tổng hợp của mọi phương thức sinh hoạt cùng với biểu hiện của nó mà loài người đã sản sinh ra nhằm thích ứng với nhu cầu đời sống và đòi hỏi của sự sinh tồn” (Hồ Chí Minh, 1995, t.3, tr. 431).

Từ việc nêu ra một số định nghĩa về văn hóa trên đây, có thể thấy rằng, việc đi tìm một định nghĩa có tầm bao quát rộng nhất các khía cạnh về văn hóa là một việc làm đòi hỏi sự đầu tư công sức và thời gian hơn nữa của nhiều thế hệ các nhà nghiên cứu. Trong bài tham luận này, tác giả lựa chọn cách tiếp cận “*giá trị*” đối với văn hóa: Theo đó, *văn hóa là hệ thống hữu cơ các giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo và tích lũy trong quá trình hoạt động thực tiễn, trong sự tương tác giữa con người với môi trường tự nhiên và xã hội của mình*. Như vậy, văn hóa mang lại giá trị cho con người, chỉ có những cái đã kết tinh thành giá trị thì cái đó mới là cốt lõi của văn hóa.

1.2. Tầm quan trọng của việc phát triển văn hóa dân tộc

Là một đất nước có lịch sử hàng ngàn năm văn hiến, từ lâu Việt Nam đã được biết đến là một mảnh đất của những con người kiên cường, đoàn kết, yêu nước và nhân

ái. Trải qua bao khó khăn, thách thức, Việt Nam vẫn đứng vững hiên ngang. Có thể khẳng định rằng, có được thành quả đó, một phần quan trọng là do nhân dân Việt Nam luôn cố gắng giữ gìn và phát triển nền văn hóa dân tộc.

Trong xu thế nhập hội quốc tế, cùng với những tác động tích cực do toàn cầu hóa đem lại, nước ta cũng không tránh khỏi phải đối mặt với những thách thức từ bên ngoài. Làm thế nào để tiếp tục mở cửa, hợp tác với các quốc gia khác mà không bị toàn cầu hóa hòa tan, không bị đánh mất chính mình là vấn đề có ý nghĩa sống còn. Bởi vậy, chúng ta cần phải phát triển nền văn hóa dân tộc Việt Nam, đó là động lực để đảm bảo sự phát triển bền vững của đất nước.

Hơn nữa, nghiên cứu văn hóa dân tộc Việt Nam sẽ trở thành niềm vinh dự, tự hào, thành sức mạnh thúc đẩy xã hội phát triển. Tự hào về một quốc gia có những trang lịch sử oai hùng, với nền văn hiến lâu đời, kết tụ những giá trị tinh hoa của dân tộc.

Tiếp nối tinh thần nêu trên, khi đánh giá về tầm quan trọng của phát triển nền văn hóa dân tộc, Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng nhấn mạnh yêu cầu phát triển con người toàn diện và xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Đây là nhận thức mới của Đảng về mối quan hệ gắn bó mật thiết giữa con người với văn hóa. Có thể thấy, con người chính là chủ thể và đồng thời là mục đích của văn hóa. Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng đã nhấn mạnh vai trò quan trọng của con người và cũng khẳng định xây dựng con người toàn diện chính là mục tiêu của sự phát triển. Đặc biệt với đất nước có nền kinh tế chưa phát triển như nước ta thì việc bảo vệ và phát triển văn hóa dân tộc càng có tính tất yếu hơn bao giờ hết. Theo đó, việc phát triển nền văn hóa dân tộc hiện nay là một nhiệm vụ cấp bách và có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với Đảng, Nhà nước. Để tiếp tục phát triển và khẳng định mình, ngoài nỗ lực tăng trưởng kinh tế, một trong những nhiệm vụ hết sức quan trọng của chúng ta là phải xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam. Nếu chúng ta biết khai thác hợp lý những thời cơ thì nền văn hóa Việt Nam không những tiếp tục được khẳng định mà còn ngày càng được hoàn thiện hơn, trở thành nền tảng tinh thần vững chắc để Việt Nam phát triển hội nhập cùng thế giới.

2. Thực trạng phát triển nền văn hóa Việt Nam hiện nay

Có thể thấy, quá trình hội nhập quốc tế và sự tác động của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đã khiến cho nền văn hóa Việt Nam có nhiều sự biến đổi. Trước hết, nền văn hóa Việt Nam đã và đang đạt được nhiều thành tựu nổi bật, đó là:

Thứ nhất, những giá trị văn hóa dân tộc Việt Nam ngày càng sâu sắc, đa dạng và phong phú hơn.

Ngày nay, Việt Nam bước vào thời kỳ đổi mới trên mọi lĩnh vực với việc thực hiện nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, tiến hành công

nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Với cơ hội này, nền văn hóa Việt Nam ngày càng sâu sắc, đa dạng và phong phú hơn. Nền văn hóa Việt Nam đã dần loại bỏ được các truyền thống văn hóa lạc hậu, cổ hủ không còn phù hợp. Văn hóa Việt Nam ngày càng hiện đại hơn, được tiếp cận với công nghệ kỹ thuật mới như kỹ thuật in, ấn, xuất bản, v.v, các loại hình nghệ thuật được thay đổi, được thổi một luồng gió mới như các làn điệu dân ca, các điệu múa truyền thống được thể hiện theo phong cách hiện đại làm phong phú, đa dạng nền văn hóa Việt Nam. Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng khẳng định: “Nhận thức về văn hóa, xã hội, con người ngày càng toàn diện, sâu sắc hơn. Các lĩnh vực, loại hình, sản phẩm văn hóa phát triển ngày càng đa dạng, đáp ứng nhu cầu nhiều mặt của đời sống xã hội. Nhiều giá trị văn hóa truyền thống và di sản văn hóa được kế thừa, bảo tồn và phát huy. Văn hóa trong chính trị và văn hóa trong kinh tế bước đầu được coi trọng và phát huy hiệu quả, thiết thực. Hoạt động giao lưu, hợp tác và hội nhập quốc tế về văn hóa có nhiều khởi sắc. *Phát triển toàn diện con người Việt Nam* từng bước trở thành trung tâm của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội. Việc phê phán, đấu tranh, đẩy lùi cái xấu, cái ác, cái lạc hậu, chống các quan điểm, hành vi sai trái gây hại đến văn hóa, lối sống con người được chú trọng” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập I, tr. 64, 65). Như vậy, có thể thấy, những giá trị văn hóa Việt Nam ngày càng sâu sắc và phong phú hơn.

Thứ hai, các giá trị văn hóa truyền thống Việt Nam được chọn lọc và ngày càng hoàn thiện hơn.

Có thể thấy, phát triển văn hóa chính là động lực nội sinh trong sự phát triển của dân tộc. Trong bối cảnh hiện nay, giá trị văn hóa Việt Nam được hoàn thiện và ngày càng khẳng định giúp nước ta hội nhập và phát triển bền vững. Đoàn kết dân tộc hiện nay không chỉ dừng lại ở trong quốc gia mà còn được mở rộng phát triển trên toàn thế giới. Cả nhân loại cùng chung tay giảm bớt ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu, thực hiện giờ Trái Đất, chống dịch bệnh, khủng bố, v.v. Truyền thống yêu nước giờ đây không chỉ là chống giặc ngoại xâm mà còn là cố gắng phát triển kinh tế, ổn định chính trị - xã hội, tiếp thu các công nghệ tiên tiến và phát triển nền văn hóa dân tộc. Giờ đây tinh thần nhân ái không chỉ là yêu thương đồng bào mà còn yêu thương, giúp đỡ tất cả nhân loại. Đó là việc chung tay viện trợ thuốc men, lương thực, thực phẩm, dụng cụ y tế, v.v, đến các quốc gia trên thế giới, đặc biệt trong đại dịch Covid-19, mang lại cuộc sống yên bình cho nhân dân. Qua việc tôi luyện và ngày càng hoàn thiện nền văn hóa dân tộc sẽ góp phần nâng cao và quảng bá hình ảnh tốt đẹp của Việt Nam đến các quốc gia trên thế giới, kích thích du lịch mở cửa và hội nhập, kinh tế đất nước ngày càng phát triển. Như vậy, các giá trị truyền thống của dân tộc đang được khơi dậy mạnh mẽ, ngày càng hoàn thiện hơn.

***Thứ ba,** hiện nay, văn hóa Việt Nam đã tiếp thu những tinh hoa của nhân loại, hình thành nên các yếu tố mới lạ trong đời sống tinh thần của nhân dân.*

Trong bối cảnh hiện nay, văn hóa Việt Nam ngày càng phát triển. Người dân có thể thưởng thức những ẩm thực nổi tiếng trên thế giới như bánh Pizza của nước Ý, hay Kim chi của Hàn Quốc, v.v.. Hay chúng ta có thể thưởng thức nghệ thuật trà đạo của Nhật Bản, xem những bộ phim của nền công nghiệp điện ảnh của Hàn Quốc, thưởng thức những tác phẩm văn học kinh điển của nước Anh, v.v.. Qua đó, chúng ta sẽ học hỏi, tiếp thu những tinh hoa văn hóa của các nước trên thế giới để làm phong phú hơn nền văn hóa của dân tộc.

Như vậy, phát triển văn hóa Việt Nam là một yêu cầu không thể đảo ngược. Điều đó góp phần giúp đất nước ta phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, giữ vững độc lập dân tộc và chủ quyền quốc gia đồng thời nâng cao địa vị của nước ta trên trường quốc tế. Đó là những kết quả của nền văn hóa Việt Nam đã đạt được trong thời gian qua.

Bên cạnh những biểu hiện của sự phát triển văn hóa Việt Nam, nền văn hóa Việt Nam vẫn còn những hạn chế cần khắc phục. Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng chỉ rõ: “Lĩnh vực văn hóa, xã hội chưa có nhiều đột phá, hiệu quả chưa cao; đời sống của một bộ phận nhân dân còn khó khăn” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập II, tr.320). Những hạn chế của văn hóa được thể hiện như sau:

***Thứ nhất,** nhiều giá trị văn hóa dân tộc Việt Nam mai một, xói mòn, mờ nhạt.*

Có thể thấy, nhân dân Việt Nam có truyền thống yêu nước nồng nàn, nhân ái yêu thương con người, “Thương người như thể thương thân”, “Một con ngựa đau, cả tàu bỏ cỏ”, v.v.. Nhưng những giá trị đáng quý đó đã và đang bị mờ nhạt và xói mòn dần. Dưới tác động của kinh tế thị trường, có không ít người dân còn thiếu trách nhiệm trong công việc, làm tay sai cho các thế lực thù địch, chống phá Đảng, Nhà nước, sống ích kỷ, theo chủ nghĩa cá nhân. Bên cạnh đó, có những bộ phận không nhỏ không tin vào con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội, muốn nước ta đi theo con đường tư bản chủ nghĩa. Cùng với đó là những biểu hiện suy thoái đạo đức của một bộ phận đảng viên bị tha hóa, biến chất. Nghị quyết đại hội XIII của Đảng chỉ rõ: “Môi trường văn hóa, xã hội tiếp tục bị ô nhiễm bởi các tệ nạn xã hội, tham nhũng, tiêu cực... Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý văn hóa còn nhiều lúng túng, chậm trễ trong việc thể chế hóa quan điểm, chủ trương của Đảng về văn hóa” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập I, tr.84).

***Thứ hai,** người dân Việt Nam hình thành những tư tưởng, lối sống mới đi ngược lại với truyền thống văn hóa của dân tộc ta.*

Có thể thấy, hiện nay có một bộ phận không nhỏ người dân Việt Nam xa rời lối sống giản dị, tiết kiệm mà thay vào đó là phổ biến lối sống thực dụng, thích hưởng thụ, tiêu xài, lãng phí. “Hàng ngày, trên môi trường văn hóa, các mạng thông tin toàn cầu liên tục truyền các hình ảnh, tin tức, ấn phẩm không phù hợp với truyền thống văn hóa dân tộc. Lối sống bạo lực, thực dụng, tiêu xài, hưởng thụ, tình dục... theo kiểu phương Tây tạo ra nhiều phản văn hóa trên hệ thống giá trị của chúng ta” (Trường Lưu, 2003, tr. 76 - 77). Nghị quyết Đại hội XII của Đảng khẳng định: “Môi trường văn hóa còn tồn tại những biểu hiện thiếu lành mạnh, ngoại lai, trái với thuần phong mỹ tục; tệ nạn xã hội và một số loại tội phạm có chiều hướng gia tăng. Việc bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa đạt hiệu quả chưa cao... Một số cơ quan truyền thông có biểu hiện thương mại hóa, xa rời tôn chỉ, mục đích” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2016, tr. 125). Điều đó rất đáng lo ngại cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Một bộ phận không nhỏ giới trẻ đam mê những ca khúc, vũ điệu có nội dung nhạt nhẽo theo trào lưu mới ngoại lai, thần tượng các nghệ sĩ một cách quá đà mà xa rời các loại hình truyền thống dân tộc như chèo, tuồng, cải lương, dân ca, quan họ, v.v, không chú trọng tham các lễ hội truyền thống, lãng quên lịch sử hào hùng của dân tộc. Điều đó ảnh hưởng đến việc giáo dục truyền thống dân tộc, khiến cho giới trẻ nảy sinh nhiều tư tưởng sai lầm. Bởi vậy, chúng ta cần kiên quyết ngăn chặn những biểu hiện tiêu cực này, cần có biện pháp đúng hướng và kịp thời để phát triển nền văn hóa dân tộc.

Như vậy, có thể thấy rằng, nền văn hóa dân tộc Việt Nam ngày càng phát triển, song, bên cạnh đó cũng có một số giá trị văn hóa ngày càng mai một và xói mòn. Đây là vấn đề đặt ra và cần phải giải quyết kịp thời. Có như vậy mới đảm bảo phát triển đất nước Việt Nam bền vững, nâng cao địa vị của Việt Nam trên trường quốc tế, hòa nhập mà không hòa tan.

3. Quan điểm của Đại hội XIII về phát triển nền văn hóa Việt Nam

Để xây dựng đất nước ngày càng phát triển bền vững, giàu mạnh, văn minh thì phát triển nguồn lực văn hóa có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Với tầm nhìn đó, Đại hội XIII của Đảng đã đưa ra nhiều quan điểm mới về phát triển nền văn hóa Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

Thứ nhất, một trong những chiến lược quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2030 được Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng nhấn mạnh: “Phát triển con người toàn diện và xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc để văn hóa thực sự trở thành sức mạnh nội sinh, động lực phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc. Tăng đầu tư cho phát triển sự nghiệp văn hóa. Xây dựng, phát triển, tạo môi trường và điều kiện xã hội thuận lợi nhất để khơi dậy truyền thống yêu nước, niềm tự hào dân tộc, niềm tin, khát vọng phát triển đất

nước phồn vinh, hạnh phúc; tài năng, trí tuệ, phẩm chất của con người Việt Nam là trung tâm, mục tiêu và động lực phát triển quan trọng nhất của đất nước” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập I, tr.115, 116). Định hướng này chứa đựng những nội dung nhận thức mới, cần phải có sự kết hợp cả về mặt lý luận và thực tiễn. Có thể thấy, con người là nguồn sức mạnh to lớn để có thể đưa Việt Nam đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác. Con người đóng vai trò là chủ thể đồng thời là mục đích để phát triển văn hóa. Phát triển văn hóa, đề cao giá trị “Chân - Thiện - Mỹ” để xây dựng con người Việt Nam toàn diện về thể chất, đạo đức, tài năng, trí tuệ, phẩm chất, chính trị, tư tưởng, có tình yêu nước, yêu thương con người, có ý chí và bản lĩnh với khát vọng xây dựng nước nhà ngày một văn minh, giàu mạnh hơn. Đây là những yếu tố để xây dựng hệ giá trị văn hóa và chuẩn mực của con người Việt Nam trong thời kỳ hội nhập và thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Thứ hai, Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng khẳng định: “Tiếp tục nắm vững và xử lý tốt các quan hệ lớn: ...giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập II, tr.333). Có thể thấy, phát triển văn hóa luôn dựa trên nền tảng vật chất là kinh tế và tăng trưởng kinh tế có mục tiêu và động lực là văn hóa. Việc phát triển hài hòa giữa kinh tế và văn hóa giúp đất nước ta ngày càng giàu mạnh và văn minh hơn, góp phần xây dựng nền tảng xã hội vững chắc, ngăn chặn tình trạng xuống cấp về đạo đức, mai một bản sắc giá trị truyền thống dân tộc. Trong thời gian qua, kinh tế nước ta đã đạt được tốc độ tăng trưởng liên tục, đời sống nhân dân được cải thiện và ngày càng được nâng cao hơn. Tuy nhiên, sự phát triển đó vẫn chưa thực sự bền vững khi nền tảng tinh thần còn thiếu vững chắc. Phát triển kinh tế có biểu hiện coi trọng lợi ích trước mắt, “thương mại hóa” văn hóa làm nghèo nàn bản sắc văn hóa vốn có của Việt Nam. Từ đó dẫn đến kinh tế có bước phát triển nhưng bản sắc văn hóa dân tộc bị mai một đi. Nếu chỉ quan tâm đến phát triển kinh tế đơn thuần sẽ hình thành lối sống thực dụng, thích hưởng thụ trong xã hội. Ngược lại, nếu chỉ chú ý đến giá trị văn hóa đơn thuần thì xã hội sẽ nghèo nàn, đời sống vật chất khó khăn. Bởi vậy, việc phát triển hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế và văn hóa là một phần quan trọng của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Thứ ba, Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng cũng xác định một trong 6 nhiệm vụ trọng tâm là: “Khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc; phát huy giá trị văn hóa, sức mạnh con người Việt Nam trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, hội nhập quốc tế; có chính sách cụ thể phát triển văn hóa đồng bào dân tộc thiểu số; thực hiện tốt chính sách xã hội, bảo đảm an ninh xã hội, an ninh con người, tạo chuyển biến mạnh mẽ trong quản lý phát triển xã hội, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống và chỉ số hạnh phúc của con người Việt Nam”

(Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập I, tr.202). Có thể thấy, khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc là mục tiêu, sứ mệnh của Đảng và Nhà nước ta. Đây là một yêu cầu cấp thiết, trong đó văn hóa đóng vai trò quan trọng, cổ vũ, động viên, khơi dậy lòng yêu nước, nêu cao ý chí, nghị lực, dám nghĩ dám làm, khuyến khích tinh thần sáng tạo, đoàn kết, nghị lực, sáng tạo, cần cù, yêu thương con người để đưa đất nước Việt Nam ngày càng giàu mạnh, văn minh. Văn hóa chính là điểm tựa tinh thần, là mục tiêu, khát vọng con người hướng tới, mang đến cho con người những giá trị cao quý. Bởi vậy, việc xây dựng và phát triển nền văn hóa dân tộc là vô cùng quan trọng.

4. Một số giải pháp phát triển nền văn hóa Việt Nam theo tinh thần Đại hội XIII của Đảng

Trước nhiệm vụ quan trọng phải làm sao phát triển văn hóa để văn hóa trở thành một ngành kinh tế mũi nhọn, từ đó góp phần phát triển bền vững đất nước, bảo vệ nền độc lập dân tộc, Việt Nam hòa nhập nhưng không hòa tan, không bị mất đi bản sắc văn hóa dân tộc thì chúng ta cần thực hiện một số giải pháp theo tinh thần Đại hội XIII như sau:

Một là, chấn hưng nền giáo dục nước nhà, tăng cường tuyên truyền truyền thống hào hùng của dân tộc cho các thế hệ trẻ.

Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng khẳng định: “Phát triển con người toàn diện và xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc để văn hóa thực sự trở thành sức mạnh nội sinh, động lực phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập I, tr.115, 116). Có thể thấy, để phát triển con người toàn diện thì giải pháp đầu tiên đó là chấn hưng nền giáo dục nước nhà, thông qua sách, vở, báo, đài, các phương tiện truyền thông đại chúng tăng cường tuyên truyền truyền thống lịch sử cách mạng của dân tộc ta đến thế hệ trẻ - những người chủ tương lai của đất nước. Bên cạnh đó, chúng ta cần phát hiện, vun đắp những tài năng nhất là trong giới trẻ, tạo điều kiện cho sự xuất hiện những tài năng văn hóa đồng thời định hướng cho giới trẻ thấy đâu là giá trị đích thực của một con người. Đó chắc chắn không phải là sở hữu một gương mặt đẹp, mặc đồ hàng hiệu, đi xe hơi hạng sang v.v. Nếu chúng ta giải quyết được vấn đề định hướng cho giới trẻ để họ biết cách tự khẳng định mình theo những con đường tích cực hơn thì vấn đề đạo đức xã hội xuống cấp cũng dần được giải quyết. Hiện nay, rất nhiều trường đại học đã tổ chức các cuộc hội thảo về vấn đề này.

Hai là, Đảng và Nhà nước cần đưa ra hệ thống chính sách kinh tế - xã hội phù hợp, trong đó có sự thống nhất và cân bằng trong việc phát triển nền kinh tế song song với phát triển nền văn hóa dân tộc.

Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng khẳng định: “Tiếp tục nắm vững và xử lý tốt các quan hệ lớn: ...giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập II, tr.333). Hiện nay, để phát triển kinh tế - xã hội bền vững, chúng ta cần đề cao hoạt động kinh tế gắn chặt với hoạt động văn hóa. Có kiến thiết kinh tế thì văn hóa mới kiến thiết và đủ điều kiện phát triển được. Ngược lại, văn hóa phải đứng trong kinh tế và chính trị, thúc đẩy cho kinh tế và chính trị phát triển. Có thể thấy, một giải pháp hiệu quả để phát triển nền văn hóa đó là đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đồng thời xây dựng chiến lược phát triển công nghiệp văn hóa, phát triển nền văn hóa tinh thần trên nền tảng tư tưởng chủ đạo là phát triển nền văn hóa Việt Nam. Phải thường xuyên quan tâm xây dựng văn hóa doanh nghiệp, văn hóa doanh nhân cùng các chuẩn mực trách nhiệm, uy tín, chất lượng, tin cậy.

Đại hội lần thứ XIII của Đảng cũng xác định là: “phát huy giá trị văn hóa, sức mạnh con người Việt Nam trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, hội nhập quốc tế;... thực hiện tốt chính sách xã hội, bảo đảm an ninh xã hội, an ninh con người, tạo chuyển biến mạnh mẽ trong quản lý phát triển xã hội, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống và chỉ số hạnh phúc của con người Việt Nam” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập I, tr.202). Như vậy, Đảng và Nhà nước cần đề cao các chính sách phát triển văn hóa, đặc biệt là phát triển văn hóa đồng bào dân tộc thiểu số. Đây là một trong những nhiệm vụ hết sức nặng nề của các cơ quan, đoàn thể, chính quyền trong triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng.

Ba là, phát triển nền văn hóa Việt Nam phải luôn gắn liền với tăng cường giáo dục pháp luật, xây dựng một môi trường xã hội lành mạnh, một hành lang pháp lý chặt chẽ.

Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng chỉ rõ, hệ thống thiết chế văn hóa, cơ sở vật chất, kỹ thuật cho hoạt động văn hóa còn thiếu và yếu, có nơi xuống cấp, thiếu đồng bộ, hiệu quả sử dụng thấp. Tình trạng nhập khẩu, quảng bá, tiếp thu dễ dãi, thiếu chọn lọc sản phẩm văn hóa nước ngoài đã tác động tiêu cực đến đời sống văn hóa của một bộ phận nhân dân, nhất là lớp trẻ hay hệ thống thông tin đại chúng phát triển thiếu quy hoạch khoa học, gây lãng phí nguồn lực và quản lý không theo kịp sự phát triển. Có thể thấy, pháp luật đóng vai trò thiết yếu đối với việc phát triển văn hóa mà cụ thể là việc điều chỉnh hành vi của con người trong xã hội, trừng trị và ngăn chặn cái ác, cái xấu nhằm ổn định chính trị - xã hội. Do vậy, Đảng và Nhà nước cần phải xây dựng hành lang pháp lý chặt chẽ đồng thời kết hợp giáo dục ý thức pháp luật cho mọi tầng lớp nhân dân, giúp họ sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật. Nhà nước và các ban ngành, địa phương có liên quan cần có những biện pháp cụ thể, không chỉ bài trừ các loại văn hóa phẩm độc hại mà còn cần sản xuất nhiều hơn,

duyet chọn nhanh hơn các sản phẩm văn hóa có chất lượng để người dân thưởng thức. Bên cạnh việc thu hút khách đến tham quan, du lịch thì cần đầu tư bảo trì, tu bổ, tôn tạo các di tích, địa điểm du lịch. Cần lập ra những cơ quan có hiệu lực đứng ra tổ chức, thực hiện, tư vấn các vấn đề liên quan đến việc bảo tồn và phát triển về văn hóa dân tộc. Hiện nay, Nhà nước đã ban hành *Luật Di sản văn hóa* và tạo điều kiện để nhân dân tham gia phát triển nền văn hóa dân tộc và xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm, ảnh hưởng đến mục tiêu phát triển văn hóa của đất nước.

Bốn là, tích cực quảng bá những giá trị văn hóa Việt Nam trên toàn thế giới, tạo điều kiện hội nhập, giao lưu, khẳng định vị thế Việt Nam với các quốc gia khác.

Có thể thấy, Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc, v.v, là các quốc gia rất tích cực quảng bá hình ảnh đất nước, văn hóa của đất nước mình đến toàn thế giới. Học tập theo kinh nghiệm của các nước trên thế giới, trong bối cảnh toàn cầu hóa, chúng ta cần tích cực giới thiệu lịch sử, đất nước, con người, văn hóa Việt Nam ra thế giới. Vì thế, Việt Nam cần thiết phải có một chiến lược tạo dựng và quảng bá hình ảnh quốc gia với sự tham gia của các Bộ, ngành, địa phương trong cả nước; đồng thời, khuyến khích sự tham gia tích cực và sáng tạo của toàn thể nhân dân trong công việc này. Đây vừa là nghĩa vụ, vừa là trách nhiệm của mọi cơ quan, tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội, nhất là các nhà báo, các học giả, người nghiên cứu văn hóa, v.v. Bên cạnh đó, cần đặc biệt quan tâm nâng cao nhận thức cho nhân dân nói chung, đặc biệt là những người dân kinh doanh ở các địa điểm du lịch nhằm tạo ấn tượng tốt đối với du khách quốc tế về văn hóa Việt Nam. Có thể khẳng định, quảng bá hình ảnh đất nước Việt Nam trên thế giới cũng chính là phát triển nền văn hóa dân tộc trong bối cảnh toàn cầu.

Trên đây là một số giải pháp mang tính định hướng nhằm phát triển nền văn hóa Việt Nam theo tinh thần Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng. Việc thực hiện các đề xuất này chỉ mang lại hiệu quả khi Đảng, Nhà nước, chính quyền các cấp và nhân dân có sự phối hợp và triển khai chúng một cách đồng bộ trên phạm vi toàn xã hội.

KẾT LUẬN

Văn hóa là nền tảng, là đời sống tinh thần của xã hội, sự phát triển của quốc gia, dân tộc không thể tách rời văn hóa mà phải thông qua văn hóa. Với mục tiêu phấn đấu đến năm 2045 Việt Nam trở thành nước phát triển, đời sống nhân dân được nâng cao, ổn định chính trị, xã hội văn minh, gia đình hạnh phúc thì một trong những nhiệm vụ quan trọng chính là phát huy nguồn lực văn hóa, con người. Trong thời gian qua, bên cạnh những kết quả đã đạt được thì văn hóa nước ta thời gian qua còn tồn tại một số hạn chế cần được khắc phục. Vì vậy, việc đưa ra những giải pháp để phát triển nền văn hóa Việt Nam theo tinh thần Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng có ý nghĩa vô cùng to lớn. Đây là nhiệm vụ hết sức quan trọng, cần quyết tâm cao, là

trách nhiệm chung của Đảng, Nhà nước, các cấp chính quyền và toàn thể nhân dân Việt Nam. Trong tình hình mới, xu thế giao lưu, hội nhập văn hóa đã đặt ra cho chúng ta nhiều cơ hội cũng như nhiều thách thức trong sự duy trì, phát huy, phát triển văn hóa Việt Nam. Tuy nhiên, chúng ta cần phải tin rằng với các giải pháp để phát triển văn hóa theo tinh thần Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng nhất định chúng ta sẽ không chỉ giữ gìn, bảo tồn được nền văn hóa truyền thống dân tộc mà văn hóa Việt Nam sẽ tiến thêm một bước mới trong sự phát triển của mình./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Đảng Cộng sản Việt Nam (1998), *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương khóa VIII*, NXB. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [2]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, NXB. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [3]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, NXB. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [4]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, NXB. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [5]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập I, NXB. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [6]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập II, NXB. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [7]. Hồ Chí Minh (1995), *Toàn tập*, tập 3, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [8]. V.I.Lênin (1970), *Bàn về cách mạng tư tưởng văn hóa*, NXB. Tiến Bộ, Matxcova.
- [9]. Trường Lưu (2003), *Toàn cầu hóa và vấn đề bảo tồn văn hóa dân tộc*, NXB. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [10]. Phan Ngọc (2002), *Bản sắc văn hóa Việt Nam*, NXB. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.

PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA VĂN HÓA TRONG PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC THEO TINH THẦN VĂN KIẾN ĐẠI HỘI ĐẢNG LẦN THỨ XIII

ThS. Nguyễn Văn Cương

Trường Cao đẳng Kỹ thuật Cao Thắng

Nguyễn Thị Hoài

Trường Đại học Nguyễn Huệ

Tóm tắt: Văn hoá là nền tảng tinh thần của xã hội, là mục tiêu, là động lực trong quá trình đổi mới, phát triển bền vững đất nước và hội nhập quốc tế. Những quyết sách đúng đắn, phù hợp từ chủ trương, đường lối của Đảng, đặc biệt trong Văn kiện Đại hội XIII đang, sẽ tạo những điều kiện thuận lợi thúc đẩy sự bảo tồn, phát triển và hoàn thiện của những giá trị văn hóa dân tộc, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, “khơi dậy khát vọng phát triển đất nước” trong xu thế hội nhập toàn cầu hiện nay. Nghiên cứu làm sáng tỏ tính khoa học, tính thực tiễn của vấn đề, là cách vận dụng linh hoạt, sáng tạo và hiệu quả những quan điểm về phát triển nguồn lực văn hóa của Đảng trong Văn kiện Đại hội XIII vào thực tiễn.

Từ khóa: *Đại hội XIII; phát triển đất nước; vai trò của văn hóa; văn hóa trong phát triển.*

MỞ ĐẦU

Thành tựu 35 năm sự nghiệp đổi mới là minh chứng sinh động cho sự đúng đắn, khoa học trong chủ trương, đường lối lãnh đạo của Đảng với cách mạng Việt Nam. Sự vận dụng, phát triển sáng tạo lý luận Mác - Lênin vào thực tiễn cách mạng, vào sự nghiệp đổi mới đã làm thay đổi toàn diện, mọi mặt của đất nước từ kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội đến hội nhập quốc tế. Thực tiễn đổi mới cũng cho thấy, sự phát triển ổn định, bền vững của đất nước bao giờ cũng được tạo ra trên nền tảng của sự phát triển cân bằng giữa hai mặt, đời sống vật chất và đời sống tinh thần của xã hội. Tức phải gắn kết giữa sự phát triển nhanh chóng về kinh tế - xã hội, khoa học kỹ thuật với việc bảo tồn và phát huy các giá trị đạo đức, văn hóa truyền thống của dân tộc. Đó là quy luật và động lực cho sự phát triển toàn diện, nhanh và bền vững của đất nước.

Bài học lịch sử này, được rút ra từ thực tiễn phát triển nhanh, nóng thần tốc của một số nước trên thế giới thời gian qua, khi tập trung mọi nguồn lực cho mục tiêu tăng trưởng kinh tế, phát triển khoa học công nghệ đã dẫn đến mất cân bằng, xung đột gay gắt trong xã hội, sự suy thoái giá trị đạo đức, văn hóa ngày càng tăng. Sự phát triển không cân bằng dẫn tới mâu thuẫn xã hội gia tăng, làm phá sản của các kế hoạch phát triển kinh tế, đất nước rơi vào tình trạng suy thoái, khủng hoảng nghiêm trọng. Đây là kết quả tất yếu của đường lối phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bằng mọi giá, mà quên đi vai trò các giá trị tinh thần trong văn hóa, đạo đức.

Xuất phát từ thực tiễn hiện nay, khi “phát triển bền vững trở thành xu thế bao trùm thế giới” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập I, tr.207), Đảng ta khẳng định: Văn hoá là nền tảng tinh thần của xã hội, là mục tiêu, là động lực phát triển bền vững đất nước. Văn hóa phải đặt ngang hàng với kinh tế, chính trị, xã hội và hội nhập quốc tế. Với chủ trương đúng đắn này, nước ta đã đạt được những thành tựu rất đáng kể trong phát huy giá trị văn hoá, góp phần để nước ta có một vị thế vững chắc như hôm nay. Tuy nhiên, so với tiềm năng, mong muốn và đáp ứng những yêu cầu mới của thời đại thì vẫn còn rất nhiều vấn đề đang đặt ra, nhưng chúng ta nhất định phải quan tâm hơn nữa đến vị trí và vai trò của văn hoá, để sức mạnh của nguồn lực văn hoá được khai thông, phục vụ sự phát triển bền vững đất nước hiện nay.

NỘI DUNG

Văn hóa là hệ thống giá trị vật chất và tinh thần do thực tiễn lao động của con người sáng tạo ra, được cộng đồng thừa nhận, tích lũy và phát triển lâu dài trong lịch sử, tạo ra bản sắc riêng, đặc thù của từng dân tộc, từng xã hội. Theo UNESCO định nghĩa: “Văn hóa là tổng thể sống động các hoạt động và sáng tạo trong quá khứ và trong hiện tại. Qua các thế kỷ, hoạt động sáng tạo ấy đã hình thành nên một hệ thống các giá trị, các truyền thống và thị hiếu - những yếu tố xác định đặc tính riêng của mỗi dân tộc” (Đảng Cộng sản Việt nam, 2016, tr.78). Còn trong Nghị quyết Trung ương 5 (Khóa VIII), Đảng ta khẳng định: Văn hóa Việt Nam là tổng thể những giá trị vật chất và tinh thần do cộng đồng các dân tộc Việt Nam sáng tạo ra trong quá trình dựng nước và giữ nước..., là kết quả giao lưu và tiếp thu tinh hoa của nhiều nền văn minh thế giới để không ngừng hoàn thiện mình.

Dù hiểu theo cách nào, văn hóa vẫn là giá trị được hình thành, phát triển lâu dài gắn với tiến trình lịch sử của từng dân tộc và nhân loại. Nên văn hóa không phải là thứ sẵn, có cùng sự xuất hiện của loài người, hay đã tồn tại trong bản thân mỗi con người ngay khi được sinh ra. Văn hóa là kết tinh của lịch sử xã hội nên có sức mạnh “nội sinh” to lớn, đóng vai trò động lực thúc đẩy sự sáng tạo, phát triển của con người. Do đó, việc tìm tòi những giải pháp khai thông nguồn lực văn hóa có ý nghĩa vô cùng quan trọng, không chỉ đối với sự phát triển kinh tế - xã hội mà trên hết còn “khơi dậy khát vọng phát triển đất nước” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập I, tr.206), phát triển dân tộc nhất là trong bối cảnh hiện nay.

1. Quan điểm của Đảng về vai trò của văn hóa với sự phát triển đất nước.

Xuất phát từ vai trò quan trọng của nguồn lực văn hóa, Đảng ta sớm quan tâm vấn đề văn hóa trong sự nghiệp phát triển chung của cách mạng. Ngay từ khi chưa giành được chính quyền, trong Đề cương văn hoá Việt Nam (2/1943), Đảng ta khẳng định: “Mặt trận văn hoá là một trong ba mặt trận (kinh tế, chính trị, văn hoá) ở đó người cộng sản phải hoạt động. Không phải chỉ làm cách mạng chính trị mà còn phải làm cách mạng văn hoá” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2000, tr.316).

Sau khi nước nhà giành được độc lập, Chủ tịch Hồ Chí Minh nhấn mạnh vai trò định hướng trong xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng, “văn hóa phải soi đường cho quốc dân đi” và văn hóa có mối quan hệ biện chứng với kinh tế và chính trị: “Văn hóa, nghệ thuật cũng như mọi hoạt động khác, không thể đứng ngoài, mà phải ở trong kinh tế và chính trị” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 7, tr.246).

Nghị Trung ương 5 khóa VIII (7/1998) về “Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc” đã coi văn hóa “là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 1998, tr.55), và đi đến khẳng định, chăm lo gìn giữ và phát triển đời sống văn hóa tinh thần là nhân tố quyết định để có sự phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

Đến Nghị quyết Hội nghị Trung ương 9 khóa XI (6/2014), Đảng một lần nữa chủ trương xây dựng và phát triển văn hoá, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững. Tiếp tục quan điểm trên, Đại hội XII của Đảng khẳng định, phải “xây dựng văn hóa thực sự trở thành nền tảng tinh thần vững chắc của xã hội, là sức mạnh nội sinh quan trọng bảo đảm cho sự phát triển bền vững và bảo vệ vững chắc Tổ quốc” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2016, tr.126). Đường lối xây dựng văn hóa của Đảng là vấn đề xuyên suốt trong nghị quyết của các kỳ đại hội đã minh chứng rằng, văn hoá là nguồn lực có một vai trò, vị trí hết sức quan trọng trong dòng chảy chung của sự phát triển đất nước.

Năm 2021, tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII, khi tổng kết, đánh giá thành tựu và bài học kinh nghiệm trong 35 năm sự nghiệp đổi mới, Đảng ta đã thẳng thắn chỉ rõ những hạn chế còn tồn tại: “lĩnh vực văn hóa xã hội chưa có nhiều đột phá, hiệu quả chưa cao. Văn hóa chưa được quan tâm tương xứng với kinh tế và chính trị, chưa thực sự trở thành nguồn lực, động lực nội sinh của sự phát triển bền vững đất nước. Vai trò của văn hóa trong xây dựng con người chưa được xác định đúng tầm, còn chiều hướng coi trọng chức năng giải trí đơn thuần. Thiếu những tác phẩm văn hóa, văn học, nghệ thuật lớn phản ánh sinh động tầm vóc công cuộc đổi mới, có tác dụng tích cực đối với con người. Môi trường văn hóa xã hội tiếp tục bị ô nhiễm bởi các tệ nạn xã hội, tham nhũng, tiêu cực” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập I, tr.84). Nhìn nhận khách quan những tồn tại, tổng kết thực tiễn kết hợp với nhận thức mới về thời đại trên tinh thần “đảm bảo hài hòa giữa kiên định và đổi mới, kế thừa và phát triển” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập I, tr.28), Đại hội Đảng lần thứ XIII đã vạch ra những định hướng lớn trong sự phát triển của đất nước thời gian tới, trong đó vai trò của văn hoá được đặc biệt nhấn mạnh. Trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030, vấn đề phát huy giá trị văn hoá là một nội dung trọng tâm. Với chủ đề: “Khơi dậy khát vọng phát triển đất nước, phát huy mạnh mẽ giá trị văn hoá, con người Việt Nam và sức mạnh thời đại, huy động mọi nguồn lực, phát triển nhanh và bền vững trên cơ sở khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; đến năm 2030 là nước đang phát

triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao và đến năm 2045 trở thành nước phát triển, thu nhập cao” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập I, tr.206).

Những vấn đề lớn được xác định rõ ràng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2030 là đúng đắn và rất cần thiết, nhấn mạnh được vai trò quan trọng của những yếu tố nguồn lực tạo sức mạnh tổng hợp để phát triển đất nước. Giá trị thực tiễn, tính thời sự cập nhật được thể hiện rõ trong tinh thần của Văn kiện Đại hội XIII, khi một lần nữa nhấn mạnh, “văn hóa thực sự là động lực, đột phá phát triển kinh tế, xã hội, hội nhập quốc tế” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập I, tr.262).

2. Văn hóa là nền tảng tinh thần xã hội, là động lực phát triển đất nước

Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội. Nó được thấm nhuần trong mỗi con người, trong cả cộng đồng; được truyền lại, tiếp nối và phát huy qua nhiều thế hệ; được vật chất hoá và khẳng định vững chắc trong cấu trúc xã hội của từng dân tộc, đồng thời nó tác động hàng ngày đến cuộc sống, tư tưởng, tình cảm của mọi thành viên xã hội bằng môi trường xã hội - văn hoá. Sức mạnh của văn hóa là mạch nguồn xuyên suốt toàn bộ lịch sử của dân tộc, nó làm nên sức sống mãnh liệt, giúp cộng đồng dân tộc Việt Nam vượt qua mọi khó khăn, thách thức về cả mặt tự nhiên và mặt xã hội để trường tồn và không ngừng phát triển. Vì vậy, Đảng ta chủ trương làm cho văn hóa thấm sâu vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, để các giá trị “văn hóa thực sự là nền tảng tinh thần, nguồn lực nội sinh và động lực đột phá cho phát triển kinh tế - xã hội” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập I, tr.47).

Văn hóa là động lực thúc đẩy phát triển đất nước, khi các giá trị văn hóa thực sự được coi trọng và phát huy. Nó sẽ trở thành nguồn lực, “trở thành sức mạnh nội sinh”, “động lực” của sự phát triển, chấn hưng dân tộc. Sự phát triển của dân tộc, quốc gia đều phải dựa trên nền tảng cội nguồn, bằng cách phát huy các giá trị cội nguồn, mà giá trị cốt lõi, cội nguồn của mỗi quốc gia, mỗi dân tộc lại tập trung, lắng đọng, bảo tồn trong văn hóa.

Văn hoá chính là nguồn lực cho sự phát triển đất nước, là “sức mạnh mềm” của mỗi dân tộc. Sức hấp dẫn ở các giá trị vật chất và tinh thần của văn hoá giúp quảng bá hình ảnh về lịch sử, con người, đất nước. Từ đó không những tạo ra giá trị kinh tế từ các sản phẩm văn hóa và dịch vụ văn hoá, mà còn góp phần thúc đẩy sự phát triển cả các lĩnh vực kinh tế - xã hội khác. Văn hóa còn góp phần chuyển giao tri thức, giáo dục thẩm mỹ, giúp truyền tải các giá trị văn hóa - xã hội quan trọng, là một ngành sản xuất, một lĩnh vực đóng góp cho tăng trưởng kinh tế cũng như góp phần bảo đảm cho phát triển bền vững. Nhiều nước trên thế giới đã công nhận văn hóa như một trong những trụ cột chính của nền kinh tế sáng tạo, một lĩnh vực quan trọng của thương mại và cạnh tranh quốc tế. Kinh nghiệm từ Pháp, Tây Ban Nha, Mỹ, Anh, Ý, Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc, Thái Lan... trong việc quảng bá, xuất khẩu các sản phẩm từ văn hóa để mang lại lợi ích kinh tế khổng lồ cho đất nước và đưa các giá trị văn hoá

dân tộc của họ lan toả khắp thế giới chính là những bài học sinh động để chúng ta phát triển văn hoá như là một “sức mạnh mềm” cho phát triển bền vững đất nước.

Đánh giá đúng, thừa nhận giá trị của nguồn lực văn hóa, nhiều nước trên thế giới tập trung phát triển và mở rộng các ngành “công nghiệp văn hóa” như một phần của chiến lược đa dạng hóa kinh tế, kích thích tăng trưởng kinh tế, thịnh vượng và hạnh phúc. Các ngành “công nghiệp văn hóa” cùng với “dòng chảy” của các sản phẩm, dịch vụ văn hóa đã tạo nên nguồn thu đáng kể, mang lại những cơ hội mới cho cả nhà nước, cả người dân và cả các doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Riêng năm 2018, theo thống kê của Tổ chức Du lịch Thế giới, du lịch toàn cầu có doanh thu trị giá 1,7 nghìn tỷ USD, trong đó Hoa Kỳ đạt 214 tỷ USD, Tây Ban Nha 74 tỷ USD, Pháp 67 tỷ USD, Thái Lan 63 tỷ USD, Vương quốc Anh 52 tỷ USD, Ý 49 tỷ, Nhật Bản 41 tỷ USD, Trung Quốc 40 tỷ USD... (Tổng cục Du lịch, 2019).

Đối với Việt Nam, sự phát triển mạnh mẽ của du lịch do nước ta có nhiều tiềm năng về văn hóa từ lễ hội, di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh... là những giá trị văn hoá thu hút du lịch. Hiện nay, các sản phẩm văn hoá nghệ thuật như: sân khấu, điện ảnh, âm nhạc, hội họa,... có xu hướng tìm về bản sắc dân tộc để tạo ra những sản phẩm hấp dẫn của người Việt Nam, cho người Việt Nam và vì người Việt Nam đang trở thành xu hướng và nhận được sự quan tâm rộng rãi của công chúng trong nước và cả ngoài nước đã giúp chúng ta cụ thể hoá “sức mạnh mềm” văn hoá của dân tộc, kết nối với các lĩnh vực kinh tế - chính trị, tạo điều kiện khẳng định sức mạnh văn hoá Việt Nam. Theo Tổng cục Du lịch tổng thu từ du lịch năm 2018 đạt hơn 620.000 tỷ đồng (tăng 21.4% so với năm 2017), đóng góp trực tiếp ước đạt 8.5% vào GDP; năm 2019, ước đạt 726.000 tỉ đồng (khoảng 31 tỉ USD - tăng hơn 17% so với năm 2018). Năm 2019, Việt Nam đã đón hơn 18 triệu du khách quốc tế (tăng 16,2% so với năm 2018), tốc độ tăng trưởng trung bình về khách du lịch quốc tế trong 4 năm từ 2016 - 2019 đạt khoảng 22%. Tuy nhiên, năm 2020, dự kiến tăng trưởng GDP của Việt Nam ước đạt khoảng 2.5%, mức tăng trưởng của ngành Du lịch có thể giảm từ 65 - 75% do ảnh hưởng đại dịch Covid - 19 toàn cầu (Báo Tin tức, 2020).

Kết quả nêu trên chưa phản ánh hết tiềm năng, sức mạnh thực tế của văn hoá Việt Nam. Văn hoá vẫn chưa khai dậy hết, phát huy tối đa tiềm năng vốn có để đóng góp cho sự phát triển kinh tế - xã hội đất nước. Cụ thể, các giá trị của văn hoá Việt Nam chưa được công chúng quốc tế biết đến nhiều, chưa thực sự trở thành một giá trị hay thương hiệu có sức ảnh hưởng. Các sản phẩm văn hóa, dịch vụ văn hóa Việt Nam chưa thực sự tạo một ra sự bứt phá, tạo được dấu ấn sâu sắc với du khách quốc tế. Trong khi, sản phẩm văn hóa nước ngoài đang ngày càng tràn lan, có sức ảnh hưởng, chi phối mạnh mẽ trong tiêu dùng người Việt Nam. Theo báo cáo năm 2018 của Hội nghị Liên hợp quốc về thương mại và phát triển (UNCTAD), trong số 130 quốc gia được báo cáo không có thông tin về hiện trạng sản phẩm, dịch vụ văn hóa Việt Nam. Trong báo cáo do Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc

(UNESCO) và Viện Thống kê Unesco (UIS) năm 2016 cũng xếp hạng Việt Nam đứng thứ 17 trong số 20 nước đứng đầu thế giới về nhập khẩu hàng hóa văn hóa các dịch vụ thiết kế và sáng tạo (Tạp chí Mặt trận, 2020).

Những số liệu trên phần nào chứng tỏ rằng động lực của sự phát triển kinh tế một phần quan trọng nằm trong những giá trị của nguồn lực văn hoá đã và đang được phát huy. Tuy nhiên, vấn đề huy động nguồn lực văn hóa cho công cuộc phát triển kinh tế - xã hội đất nước vẫn còn chưa đạt được như tiềm năng và kỳ vọng. Hơn lúc nào hết, trong giai đoạn mới hiện nay khi “phát triển bền vững trở thành xu thế bao trùm thế giới” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập I, tr.207), chúng ta cần có sự nhận thức mới hơn về vai trò đặc biệt quan trọng của văn hóa trong sự phát triển bền vững của đất nước, không nên dừng lại ở khẳng định vai trò quan trọng của sự phát triển bền vững của kinh tế - xã hội, của đất nước quy định sự phát triển bền vững về văn hóa. Vì thực tế lịch sử cho thấy, mọi sự phát triển, xét đến cùng, nếu muốn đi thật xa và có hiệu quả lâu dài, muốn ngày càng trở nên bền vững hơn thì đều phải nằm trong quỹ đạo của văn hóa, phải có văn hóa lành mạnh và tiến bộ dẫn đường. Ông Federico Mayor, nguyên Tổng thư ký UNESCO từng nhấn mạnh: “Trong mọi xã hội ngày nay, bất luận ở trình độ phát triển kinh tế nào hoặc theo xu hướng chính trị nào, văn hóa và phát triển là hai mặt gắn liền với nhau (...). Hễ nước nào tự đặt ra cho mình mục tiêu phát triển kinh tế mà tách rời môi trường văn hóa thì nhất định sẽ xảy ra những mất cân đối nghiêm trọng cả về mặt kinh tế lẫn văn hóa và tiềm năng sáng tạo của nước ấy sẽ bị suy yếu rất nhiều. Một sự phát triển chân chính đòi hỏi phải sử dụng một cách tối ưu nhân lực và vật lực của mỗi cộng đồng. Vì vậy phân tích đến cùng, các trọng tâm, các động lực và các mục đích của phát triển phải được tìm trong văn hóa (...). Từ nay trở đi văn hóa cần coi mình là một nguồn bổ sung trực tiếp cho phát triển và ngược lại phát triển cần thừa nhận văn hóa giữ một vị trí trung tâm, một vai trò điều tiết xã hội...” (Ủy ban quốc gia về Thập kỷ quốc tế phát triển văn hóa, 1992, tr.23).

Xem xét, đánh giá đúng vai trò, vị trí, mối quan hệ chặt chẽ, hữu cơ của văn hóa với kinh tế, chính trị, an ninh - quốc phòng trong sự phát triển đất nước, để văn hóa “thực sự trở thành sức mạnh nội sinh, động lực phát triển đất nước và bảo vệ tổ quốc” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập I, tr.116). Tuy nhiên, không bao giờ được đề cao, tuyệt đối hóa vai trò, coi văn hóa là động lực duy nhất thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế - xã hội và phát triển của đất nước, cũng như hạ thấp, bỏ qua vai trò của văn hóa, coi nhẹ động lực này lại là sai lầm phiếm diện không thể chấp nhận. Vì vậy, Đảng ta đã khẳng định trong văn kiện Đại hội XIII về chiến lược phát triển tổng thể đất nước là đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới, phát triển nhanh và bền vững đất nước; đảm bảo gắn kết chặt chẽ và triển khai đồng bộ các nhiệm vụ, trong đó: “Phát triển kinh tế xã hội là trung tâm; xây dựng Đảng là then chốt; phát triển văn hóa là nền tảng tinh thần; đảm bảo quốc phòng, an ninh là trọng yếu, thường xuyên” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập I, tr.33-34).

3. Giải pháp phát huy vai trò của văn hóa trong phát triển đất nước theo tinh thần văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XIII.

Tổng kết thực tiễn kinh nghiệm 35 năm đổi mới ở nước ta, Văn kiện Đại hội XIII, thẳng thắn nêu lên những vấn đề còn tồn tại trong thực tiễn phát huy nguồn lực văn hóa để phát triển đất nước: “văn hóa chưa được quan tâm tương xứng với kinh tế và chính trị, chưa thực sự trở thành nguồn lực, động lực nội sinh của sự phát triển bền vững đất nước. Vai trò của văn hóa trong xây dựng con người chưa được xác định đúng tầm” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập I, tr.84). Vì vậy, vấn đề tăng cường hơn nữa huy động các nguồn lực văn hóa phong phú, đa dạng, cả văn hóa vật chất lẫn văn hóa tinh thần, thành động lực để phát triển của mỗi địa phương, của cả đất nước càng có vai trò cấp thiết, quan trọng.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế hiện nay, để phát huy sức mạnh của văn hóa, góp phần đem lại những lợi ích đa dạng về kinh tế, xã hội, Đảng ta với tầm nhìn chiến lược đã có những giải pháp phù hợp để tiềm năng văn hóa Việt Nam có thể biến chuyển thành động lực tích cực phục vụ sự phát triển bền vững đất nước. Chủ trương đột phá chiến lược giai đoạn 2021 - 2030 trong Văn kiện Đại hội XIII, Đảng ta đã nêu ra những định hướng, giải pháp toàn diện để phát triển văn hóa Việt Nam, đóng góp nhiều hơn nữa cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Cụ thể là:

Thứ nhất, “phát triển toàn diện, đồng bộ các lĩnh vực văn hoá, bảo đảm vừa phát huy những giá trị tốt đẹp của dân tộc, vừa tiếp thu những tinh hoa văn hoá nhân loại tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập I, tr.262). Đó chính là, xây dựng nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, thống nhất trong đa dạng của cộng đồng các dân tộc Việt Nam, với các đặc trưng dân tộc, nhân văn, dân chủ và khoa học. Nền văn hóa tiên tiến là những giá trị tiến bộ, cao đẹp của dân tộc, của nhân loại và mang tính thời đại. Tiên tiến không chỉ về nội dung tư tưởng mà trong cả hình thức biểu hiện, trong các phương tiện truyền tải nội dung. Nền văn hóa đậm đà bản sắc dân tộc bao gồm những giá trị văn hóa đặc trưng truyền thống bền vững của cộng đồng các dân tộc Việt Nam được vun đắp qua lịch sử hàng nghìn năm đấu tranh dựng nước và giữ nước. Giữ gìn bản sắc, phát huy văn hóa dân tộc đi liền với chống những cái lạc hậu, lỗi thời, tiêu cực, không còn phù hợp trong phong tục, tập quán và lễ thói cũ.

Xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc để đáp ứng những yêu cầu mới của thời đại. Trong xu thế hội nhập quốc tế hóa, chúng ta vừa phải bảo vệ, gìn giữ, phát huy những đặc trưng bản sắc văn hóa dân tộc, vừa mở rộng giao lưu, tiếp thu tinh hoa mới, tiến bộ của văn hóa nhân loại.

Thứ hai, “xây dựng môi trường văn hoá một cách toàn diện ở gia đình, nhà trường, cộng đồng dân cư, trong các cơ quan đảng, nhà nước, đoàn thể, doanh nghiệp

để văn hoá thực sự là động lực, đột phá phát triển kinh tế, xã hội, hội nhập quốc tế” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập I, tr.262).

Mỗi địa phương, cộng đồng, cơ quan, đơn vị, tổ chức phải là một môi trường văn hóa lành mạnh. Mỗi cá nhân phải “đề cao tính tiên phong, gương mẫu trong văn hoá ứng xử của người lãnh đạo các cơ quan, đơn vị, cán bộ, công chức và đảng viên” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập I, tr.262) góp phần giáo dục, rèn luyện, định hướng con người về nhân cách, lối sống. Đồng thời, đưa nội dung giáo dục thẩm mỹ, đạo đức con người, đạo đức công dân vào các hoạt động giáo dục của các nhà trường và các hoạt động cộng đồng, xã hội. Thực hiện chiến lược phát triển “xây dựng gia đình no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, văn minh” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập I, tr.263) để mỗi gia đình thực sự là nơi hình thành, nuôi dưỡng nhân cách văn hóa và giáo dục nếp sống cho mỗi người. Để phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp, phải gắn các hoạt động văn hóa với phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh. Phát huy các giá trị, nhân tố tích cực trong văn hóa tôn giáo, tín ngưỡng; khuyến khích các hoạt động tôn giáo gắn bó với dân tộc, hướng thiện, nhân đạo, nhân văn, tiến bộ, "tốt đời, đẹp đạo". Khuyến khích các hoạt động "đền ơn đáp nghĩa", "uống nước nhớ nguồn", từ thiện, nhân đạo.

Thứ ba, “nâng cao vai trò của văn hoá, nghệ thuật trong việc bồi dưỡng tâm hồn, nhân cách của con người Việt Nam, nhất là trong thế hệ trẻ. Bảo đảm quyền hưởng thụ, tự do sáng tạo trong hoạt động văn hoá, nghệ thuật của mỗi người dân và cộng đồng” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập I, tr.263).

Phát triển văn hóa vì sự hoàn thiện nhân cách con người và xây dựng con người để phát triển văn hóa. Hai yếu tố này luôn có mối quan hệ biện chứng, hữu cơ với nhau, vì văn hóa là nền tảng đời sống tinh thần của xã hội. Trọng tâm trong xây dựng văn hóa là xây dựng con người có nhân cách, lối sống tốt đẹp; có “tinh thần yêu nước, ý chí tự cường, tự hào dân tộc, tính cộng đồng và khát vọng vươn lên” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập I, tr.262); còn phải “giàu lòng nhân ái, khoan dung, chân thành, tín nghĩa, trọng đạo lý, đức tính cần cù, chăm chỉ, tiết kiệm, sáng tạo, hiện đại” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập I, tr.263). Văn kiện Đại hội XIII còn khẳng định, “khuyến khích, tạo điều kiện để mọi người dân phát huy các năng lực tự do sáng tạo” trong mọi lĩnh vực của đời sống. Tức là tạo ra cơ chế, môi trường thuận lợi, tốt nhất để con người có điều kiện phát triển toàn diện năng lực, tố chất của mình, góp phần phục vụ công cuộc phát triển đất nước. Một môi trường xã hội tốt, trong sạch, lành mạnh mang các giá trị văn hóa phải là môi trường tạo được các điều kiện tốt nhất cho sự phát triển các tài năng, cho sự sáng tạo cho con người. Tạo được sự hài hòa giữa luật pháp, kỷ cương và sự tự do, dân chủ trong xã hội cho mọi người chính là tạo ra môi trường xã hội phù hợp nhằm khuyến khích sự sáng tạo, sự ra đời các sáng kiến và các phát minh, sáng chế khoa học; qua đó, thúc đẩy sản xuất và các mặt của xã hội phát triển. Sức mạnh và động lực của văn hóa thể hiện rõ nhất chính là ở điểm này.

Thứ tư, “hoàn thiện các cơ chế, chính sách phát triển công nghiệp văn hoá; phát triển những sản phẩm, loại hình văn hoá độc đáo có sức lan toả để quảng bá, giới thiệu ra thế giới” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập I, tr.264).

Xây dựng và phát triển văn hóa là sự nghiệp của toàn dân do Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân là chủ thể sáng tạo. Mọi người Việt Nam phấn đấu vì dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh đều tham gia sự nghiệp xây dựng và phát triển nền văn hóa nước nhà. Công nhân, nông dân, trí thức là nền tảng khối đại đoàn kết toàn dân, cũng là nền tảng của sự nghiệp xây dựng và phát triển văn hóa dưới sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước.

Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện cơ chế chính sách để nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về văn hóa; tạo dựng môi trường pháp lý phù hợp và thuận lợi hơn cho các hoạt động sáng tạo, sản xuất, phân phối và thụ hưởng các giá trị văn hóa. Thúc đẩy việc thực thi có hiệu quả các quy định pháp lý để “bảo tồn, phát huy giá trị văn hoá tốt đẹp của các dân tộc và di sản văn hoá. Từng bước hạn chế, tiến tới xoá bỏ các hủ tục, tập quán lạc hậu. Hình thành thị trường sản phẩm dịch vụ văn hoá, thông tin lành mạnh góp phần làm tốt công tác thông tin, tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng, Nhà nước, xu hướng phát triển xã hội, đấu tranh, lên án các hành vi vi phạm pháp luật, đạo đức xã hội, thuần phong mỹ tục góp phần xây dựng xã hội an ninh, an toàn, dân chủ, tiến bộ” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập I, tr.263). Đồng thời, tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực văn hóa. Kết nối mạng lưới, tích cực tổ chức các hoạt động giao lưu văn hóa với các nước, các tổ chức quốc tế; gắn văn hóa với các sự kiện ngoại giao, giao lưu văn hóa khu vực và quốc tế để nâng cao khả năng hội nhập quốc tế, để “lan toả để quảng bá, giới thiệu ra thế giới” các giá trị văn hóa dân tộc, đồng thời tiếp thu chọn lọc tinh hoa văn hóa nhân loại, góp phần đổi mới văn hóa và phát triển kinh tế - xã hội đất nước.

KẾT LUẬN

Trong bối cảnh toàn cầu hoá và hội nhập cùng những tác động mạnh mẽ của nền kinh tế tri thức, trí tuệ nhân tạo, internet, mạng xã hội và các phương tiện truyền thông với tốc độ rất nhanh, hiệu quả nhờ các thành tựu mới nhất của khoa học kỹ thuật, thế giới trở nên “phẳng”, nhỏ bé như một “ngôi làng toàn cầu” dễ kiểm soát và chi phối bởi những sáng tạo từ trí tuệ con người. Việc “chúng ta phấn đấu trở thành một cường quốc kinh tế nhưng nếu chúng ta không trở thành một cường quốc văn hóa thì chưa thành công” (Báo Văn hóa, 2019). Vì hiện nay, mỗi quốc gia, dân tộc không giữ được bản sắc văn hóa chắc chắn bị “hoà tan”, bị phụ thuộc trong thế giới rộng lớn, đa sắc, còn quốc gia, dân tộc nào biết tận dụng lợi thế từ nguồn lực văn hoá của mình sẽ tạo nên sức mạnh, dấu ấn riêng, giá trị so sánh trong phát triển kinh tế - xã hội. Thực tiễn này, cho chúng ta thấy tầm quan trọng, sức mạnh thực sự của văn hóa và phát huy nguồn lực văn hóa trong chiến lược phát triển toàn diện và bền vững đất nước.

Thực tế, “đất nước ta chưa bao giờ có được cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế như ngày nay” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập I, tr.25), nhưng so với xu thế phát triển của thời đại, nguồn lực vốn có của đất nước và kỳ vọng từ nhân dân thì chúng ta cần phải nỗ lực nhiều hơn nữa; cần quán triệt và vận dụng linh hoạt, sáng tạo những chủ trương, đường lối phát triển văn hoá của Đảng trong Nghị quyết Đại hội XIII vào thực tiễn cuộc sống, để hoàn thành khát vọng xây dựng một đất nước Việt Nam phồn vinh, hạnh phúc theo đúng tinh thần của văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XIII.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Báo Văn hóa, Thủ tướng: Nếu chúng ta không trở thành một cường quốc văn hóa thì chưa thành công, <http://baovanhoa.vn/chinh-tri/thoi-su/artmid/564/articleid/23733/thu-tuong-neu-chung-ta-khong-tro-thanh-mot-cuong-quoc-van-hoa-thi-chua-thanh-cong>, 08/11/2019.
- [2]. Báo Tin tức (2019), Du lịch Việt Nam đạt kỳ tích 'vàng' tăng trưởng, <https://baotintuc.vn/du-lich/nam-2019-du-lich-viet-nam-dat-ky-tich-vangtang-truong-20200101080716990.htm>, 1/1/2020.
- [3]. Đảng Cộng sản Việt Nam (1998), *Văn kiện hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [4]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2000), *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 7, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [5]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự Thật, Hà Nội.
- [6]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập I, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự Thật, Hà Nội.
- [7]. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 7, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [8]. Nhà đầu tư - Tạp chí điện tử của Hiệp hội doanh nghiệp ĐTN, Quốc gia nào 'hái' ra tiền nhiều nhất từ chi tiêu du lịch, <https://nhadautu.vn/quoc-gia-nao-hai-ra-tien-nhieu-nhat-tu-chi-tieu-du-lich-d27898.html>, 19/9/2019.
- [9]. Tạp chí Mặt trận, Phát triển các sản phẩm, dịch vụ văn hóa để quảng bá hình ảnh Việt Nam ra thế giới, <http://tapchimattran.vn/thuc-tien/phat-trien-cac-san-pham-dich-vu-van-hoa-de-quang-ba-hinh-anh-viet-nam-ra-the-gioi-36985.html>, 16/9/2020.
- [10]. Tổng cục Du lịch, Tổ chức Du lịch thế giới công bố những dấu ấn của du lịch toàn cầu, <https://www.vietnamtourism.gov.vn/index.php/items/29606>, 16/7/2019.
- [11]. Ủy ban quốc gia về Thập kỷ quốc tế phát triển văn hóa (1992), *Thập kỷ thế giới phát triển văn hóa*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.

PHÁT TRIỂN VĂN HÓA VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ THEO TINH THẦN ĐẠI HỘI XIII CỦA ĐẢNG

ThS. Đỗ Văn Hà

Trường Đại học Mở - Địa chất

Tóm tắt: Đại hội XIII của Đảng diễn ra trong bối cảnh thế giới đang trải qua những biến động lớn, cuộc cách mạng 4.0, quá trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế diễn ra mạnh mẽ. Việt Nam đã và đang tiến hành hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng nhằm tranh thủ cơ hội xây dựng và phát triển đất nước phồn vinh, bền vững. Trong sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước ta hiện nay, sự tham gia của văn hóa là một trong những yếu tố quyết định thành công, bởi nó là sức mạnh nội sinh, là động lực đột phá cho sự phát triển kinh tế - xã hội. Bài viết tập trung làm rõ quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về vai trò của văn hóa đối với sự phát triển đất nước, thực trạng của sự phát triển văn hóa Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế, từ đó, tác giả bước đầu đưa ra một số giải pháp nhằm phát triển văn hóa, phát triển con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước.

Từ khóa: *Đại hội XIII; hội nhập quốc tế; phát triển văn hóa; văn hóa.*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Là một bộ phận của đời sống xã hội, văn hóa thể hiện vai trò đặc biệt trong quá trình phát triển của mỗi cộng đồng, mỗi quốc gia. Văn hóa là mục tiêu của sự phát triển xã hội khi những giá trị chân - thiện - mỹ xét đến cùng là những chuẩn mực mà loài người luôn vươn tới. Văn hóa còn là động lực của sự phát triển kinh tế - xã hội, thúc đẩy sự sáng tạo và phát huy những tiềm năng của con người - chủ thể của xã hội. Tham gia ngày càng sâu rộng vào quá trình hội nhập quốc tế, đất nước ta có nhiều cơ hội để phát triển nhưng cũng phải đối mặt với không ít thách thức, đặc biệt là những thách thức về văn hóa, khi vừa phải tìm cách tiếp thu những tinh hoa văn hóa của nhân loại để làm giàu cho nền văn hóa dân tộc, lại vừa phải bảo vệ và giữ gìn bản sắc văn hóa riêng của mình. Chính vì thế, trong bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay, việc phát triển văn hóa trở thành vấn đề quan trọng nhằm góp phần xây dựng và phát triển bền vững đất nước, bảo vệ độc lập, chủ quyền của dân tộc.

NỘI DUNG

3. Quan niệm về văn hóa và vai trò của văn hóa đối với sự phát triển xã hội của Đảng Cộng sản Việt Nam

Khái niệm văn hóa đã xuất hiện từ thời cổ đại ở cả phương Đông và phương Tây. Trong triết lý phương Đông, từ “văn hóa” được tạo thành bởi sự kết hợp hai thành tố “văn trị” và “giáo hóa”, tức là dùng những yếu tố tốt đẹp để giáo hóa con người, dùng sự thuyết phục để thống trị con người. Trong triết lý phương Tây, “văn hóa” bắt nguồn

từ khái niệm “cultus” - nghĩa là gieo trồng, trồng trọt. Văn hóa, vì vậy mang hàm nghĩa là sự nuôi dưỡng những vẻ đẹp tinh thần, trí tuệ của con người. Năm 1982, UNESCO - tổ chức văn hóa, khoa học và giáo dục của Liên Hợp Quốc đã nêu tuyên bố chung về văn hóa, khẳng định rằng: “Văn hóa là tổng thể những nét đặc thù về tinh thần và vật chất, về trí tuệ và xúc cảm quy định tính cách của một xã hội hay của một nhóm xã hội. Văn hóa bao gồm nghệ thuật và văn chương, những lối sống, những quyền cơ bản của (tồn tại - being) người, những hệ thống giá trị, những truyền thống và tín ngưỡng. Văn hóa đem lại cho con người khả năng suy xét (Reflect-phản tư) về bản thân. Chính văn hóa làm cho chúng ta trở thành những sinh vật đặc biệt - con người, có lý tính, có óc phê phán và dần thân một cách đạo lý. Chính nhờ văn hóa mà con người tự thể hiện, tự ý thức được bản thân, tự biết mình là một phương án chưa hoàn thành đặt ra để xem xét những thành tựu của bản thân, tìm kiếm không mệt mỏi những ý nghĩa mới mẻ và sáng tạo nên những công trình vượt qua cả giới hạn của bản thân” (UNESCO, 1982). Theo định nghĩa này, khái niệm văn hóa được đề cập tới theo ba cấp độ khác nhau, bao gồm văn học và nghệ thuật; cách sống, phương thức chung sống, hệ thống giá trị, truyền thống và đức tin của con người, tức là hệ thống các giá trị tinh thần của con người hay một nhóm người trong xã hội và ở mức bao quát nhất, văn hóa bao gồm những giá trị vật chất và tinh thần của một xã hội hay một nhóm xã hội.

Như vậy, có thể hiểu văn hóa theo nghĩa rộng nhất là tổng thể những giá trị, những sản phẩm (bao gồm cả các sản phẩm vật chất - như những công cụ cho sinh hoạt hàng ngày của con người và sản phẩm tinh thần - như ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp luật, khoa học, tôn giáo...) do con người sáng tạo ra. Văn hóa là cái đặc trưng riêng có của một cộng đồng người, do cộng đồng đó sáng tạo ra, và được duy trì, phát triển thông qua các hoạt động của họ từ thế hệ này sang thế hệ khác. Do vậy, nội hàm khái niệm văn hóa không chỉ bao gồm những sản phẩm do con người sáng tạo ra, mà còn là phương thức (cách thức) của sự tồn tại mà chỉ riêng con người mới có. Khi xét tới bản chất như vậy, văn hóa có thể trở thành sức mạnh và động lực thúc đẩy con người và cả xã hội phát triển, ngày càng hoàn thiện bản thân. Văn hóa là do con người tạo ra, nhưng sau khi ra đời, văn hóa lại chi phối sự tồn tại và phát triển của xã hội, quy định bản sắc của một cộng đồng người, thậm chí quyết định chiều hướng phát triển của một dân tộc. Chính vì thế, khái niệm phát triển văn hóa đã được nhiều nhà nghiên cứu và hoạch định chính sách đề cập tới trong những năm gần đây. Phát triển văn hóa chính là quá trình thiết lập và thực hiện các chiến lược nhằm tạo đòn bẩy phát triển từ những giá trị văn hóa của một cộng đồng. Nói cách khác, đó là quá trình thúc đẩy sức mạnh nội sinh của văn hóa, đưa văn hóa gắn kết chặt chẽ với quá trình phát triển kinh tế - xã hội. UNESCO khi phát động Thập kỷ thế giới phát triển văn hóa cũng đã khẳng định: “*Phát triển cần thừa nhận văn hóa giữ một vị trí trung tâm, một vai trò điều tiết xã hội*” (Federico Mayor, 1988).

Kể từ khi lãnh đạo cách mạng Việt Nam tới nay, Đảng ta luôn nhấn mạnh vai trò của văn hóa đối với cách mạng cũng như đối với sự phát triển xã hội. Ngay trong Đề cương văn hóa năm 1943, Đảng ta đã khẳng định văn hóa là một trong ba mặt trận mà Đảng phải lãnh đạo (cùng với kinh tế và chính trị) để cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới. Suốt trong thời gian sau đó cho tới khi thống nhất đất nước, Đảng ta tiếp tục khẳng định văn hóa là một trong ba mặt trận, là một phần của sự nghiệp cách mạng (cách mạng tư tưởng - văn hóa), tiến hành đồng thời với cách mạng quan hệ sản xuất và cách mạng khoa học - kỹ thuật. Bước vào thời kỳ đổi mới, Đảng ta nhận thức rõ văn hóa không chỉ là vũ khí đấu tranh cách mạng mà còn thể hiện vai trò đối với sự phát triển đất nước. Ở nghị quyết Trung ương 4 khóa VII năm 1993 “Về một số nhiệm vụ văn hóa văn nghệ những năm trước mắt”, Đảng ta đã khẳng định “Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, một động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời là một mục tiêu của chủ nghĩa xã hội” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 1993). Nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII năm 1998 “Về xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc” lần đầu tiên khẳng định vai trò to lớn của văn hóa “là nguồn lực nội sinh quan trọng nhất của phát triển” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 1998). Các Đại hội khóa IX, X, XI tiếp tục nhấn mạnh văn hóa là “nền tảng tinh thần của xã hội”, là mục tiêu, động lực của sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Đại hội XII đã trở lại với quan điểm của Đại hội VIII khi khẳng định “văn hóa là sức mạnh nội sinh của sự phát triển” cho thấy bước tiến trong nhận thức của Đảng ta về vai trò của văn hóa. Văn hóa không chỉ tham gia vào sự phát triển kinh tế - xã hội mà còn là sức mạnh nội sinh của sự phát triển, là động lực của sự phát triển đất nước.

Ở Đại hội XIII, Đảng ta đã tiếp tục nhấn mạnh vai trò của văn hóa với tư cách là sức mạnh nội sinh, động lực cho sự phát triển đất nước trong định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021 - 2030: “...xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc để văn hóa, con người Việt Nam thực sự trở thành sức mạnh nội sinh, động lực phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.115-116). Đảng ta còn cụ thể hơn nữa vai trò của văn hóa trong quá trình phát triển đất nước giai đoạn hiện nay, khẳng định văn hóa góp phần khơi dậy khát vọng phát triển đất nước trong mỗi công dân khi “khơi dậy mạnh mẽ tinh thần yêu nước, ý chí tự cường dân tộc, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc và khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc...” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.110). Đây là một trong những nội dung mới của Văn kiện Đại hội XIII, và cũng là yêu cầu cấp thiết của giai đoạn hiện nay. Bởi vì chỉ có như vậy, chúng ta mới có thể phát huy giá trị văn hóa và sức mạnh con người Việt Nam, để văn hóa trở thành nguồn lực nội sinh cho sự phát triển đất nước nhằm thực hiện thắng lợi mục tiêu chiến lược phát triển đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

4. Phát triển văn hóa Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế

Quá trình hội nhập quốc tế hiện nay của các quốc gia là quá trình tất yếu, bắt nguồn từ sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất trong các nền kinh tế, dẫn tới phá vỡ sự biệt lập của từng quốc gia, tạo nên sự gắn kết, phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia, dân tộc trên phạm vi toàn cầu.

Ở Việt Nam, kể từ khi bước vào thời kỳ Đổi mới, Đảng ta đã có những nhận thức ngày càng sáng rõ về bối cảnh hội nhập quốc tế và sự cần thiết của việc hội nhập quốc tế trong quá trình phát triển đất nước. Tại Đại hội VIII năm 1996, lần đầu tiên thuật ngữ “hội nhập” được Đảng Cộng sản Việt Nam đề cập tới, khi khẳng định chúng ta cần “xây dựng một nền kinh tế mở, hội nhập với khu vực và thế giới” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 1996, tr.84-85) trong văn kiện Đại hội. Các kỳ Đại hội tiếp theo tiếp tục nhấn mạnh tới việc chúng ta cần chủ động, chủ động và tích cực hội nhập, ban đầu là hội nhập kinh tế quốc tế, sau đó mở rộng thành “chủ động và tích cực hội nhập quốc tế” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2011, tr.236). Ở Đại hội XIII, trước bối cảnh thế giới bước vào cuộc cách mạng 4.0, Đảng ta khẳng định, Việt Nam cần tiếp tục đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế. Hội nhập quốc tế toàn diện nghĩa là hội nhập trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, từ kinh tế, chính trị tới văn hóa, xã hội, giáo dục... Quá trình này mang tới đồng thời cả thuận lợi, thời cơ và khó khăn, thách thức đối với đất nước ta. Hội nhập về kinh tế mang lại cho chúng ta nhiều cơ hội để tiếp thu những thành tựu trong khoa học công nghệ, thúc đẩy sự phát triển kinh tế, rút ngắn khoảng cách với các nước công nghiệp phát triển trên thế giới. Cùng với điều đó, các sản phẩm văn hóa như phim ảnh, âm nhạc... theo nhiều con đường ngày càng tiếp cận tới nhiều người Việt Nam. Các hoạt động giao lưu văn hóa cũng được tổ chức thường xuyên hơn giúp tăng cường sự hiểu biết văn hóa giữa các quốc gia. Quá trình hội nhập về văn hóa mang lại cho Việt Nam những cơ hội để giao lưu, học hỏi, tiếp thu những tinh hoa văn hóa của nhân loại, làm phong phú và hiện đại hơn nền văn hóa của đất nước, đồng thời cũng đặt nền văn hóa Việt Nam trước nhiều nguy cơ, thách thức. Đường biên giới quốc gia về văn hóa dễ bị xâm phạm hơn so với biên giới thực khi người dân Việt Nam thường xuyên tiếp xúc với các sản phẩm văn hóa tới từ các cường quốc văn hóa trên thế giới, nhất là, các quốc gia đó lại phát đi các thông điệp văn hóa một cách có chủ đích, có định hướng nhằm gia tăng ảnh hưởng, lợi ích của họ. Sự phát triển của công nghệ thông tin, mạng internet dẫn tới việc nhiều sản phẩm phi văn hóa thâm nhập vào đời sống của nhân dân, gây nên những hệ lụy tiêu cực như suy thoái về đạo đức, lối sống, những quan niệm giá trị lệch lạc, làm mất dần bản sắc văn hóa dân tộc... Chính vì vậy, trong bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay, phát triển văn hóa, con người góp phần nâng cao sức mạnh nội sinh của đất nước, vừa giữ vững bản sắc, những giá trị văn hóa đặc sắc của dân tộc, đồng thời tiếp thu có chọn lọc những tinh hoa văn hóa nhân loại để hiện đại hóa và làm phong phú cho văn hóa Việt Nam. Từ đó, văn hóa tạo nên động lực mạnh mẽ giúp chúng ta vươn tới các mục

tiêu phát triển bền vững, đồng thời góp phần gia tăng sức mạnh tổng hợp để bảo vệ đất nước trước những thách thức mới.

Nhận thức được vai trò của văn hóa trong quá trình xây dựng và phát triển đất nước, con người Việt Nam, trong những năm qua, Đảng ta đã lãnh đạo quá trình xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc đạt được những thành tựu nhất định.

Nhiều giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc được kế thừa và phát huy trong những hình thức mới. Truyền thống yêu nước, tinh thần nhân ái, khoan dung và khả năng thích ứng là những giá trị được hình thành trong nền văn hóa dân tộc, ngày nay tiếp tục được thể hiện qua sự tham gia tích cực của Việt Nam với tư cách một thành viên có trách nhiệm trong các tổ chức quốc tế. Bên cạnh đó, nhiều di sản văn hóa được bảo tồn, tôn tạo và tham gia hiệu quả hơn vào quá trình quảng bá hình ảnh của đất nước thông qua các hoạt động du lịch, hoạt động quảng bá văn hóa. Quá trình hội nhập cũng tạo ra môi trường mới để các sản phẩm văn hóa, các tác phẩm văn học nghệ thuật của Việt Nam ngày càng phong phú và hiện đại hơn, tiếp cận nhiều hơn tới công chúng. Nhờ vậy, đời sống văn hóa của nhân dân ta ngày càng được cải thiện, có chiều sâu hơn. Nhu cầu thưởng thức văn hóa của nhân dân tăng lên đáng kể, trở thành động lực cho sự phát triển của ngành công nghiệp văn hóa còn non trẻ của đất nước. Đánh giá về những thành tựu đã đạt được trong việc phát triển văn hóa, xã hội, con người, Đại hội XIII khẳng định: “Nhận thức về văn hóa, xã hội, con người ngày càng toàn diện, sâu sắc hơn. Các lĩnh vực, loại hình, sản phẩm văn hóa phát triển ngày càng đa dạng, đáp ứng nhu cầu mới, nhiều mặt của đời sống xã hội. Nhiều giá trị văn hóa truyền thống và di sản văn hóa được kế thừa, bảo tồn và phát huy. Văn hóa trong chính trị và trong kinh tế bước đầu được coi trọng và phát huy hiệu quả tích cực. Hoạt động giao lưu, hợp tác và hội nhập quốc tế về văn hóa khởi sắc. Phát triển toàn diện con người Việt Nam đang từng bước trở thành trung tâm của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội. Việc phê phán, đấu tranh, đẩy lùi cái xấu, cái ác, cái lạc hậu, chống các quan điểm, hành vi sai trái gây hại đến văn hóa, lối sống con người được chú trọng” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.64-65)

Bên cạnh những thành tựu đạt được, Đại hội XIII cũng khẳng định lĩnh vực văn hóa chưa có nhiều đột phá, hiệu quả đạt được chưa cao: “chênh lệch về hưởng thụ văn hóa giữa các vùng, miền còn lớn; đời sống văn hóa ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa còn khó khăn. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý văn hóa còn nhiều lúng túng, chậm trễ trong việc thể chế hóa quan điểm, chủ trương của Đảng về văn hóa. Đầu tư cho văn hóa chưa đúng mức, còn dàn trải, hiệu quả chưa cao. Chưa có giải pháp hữu hiệu để ngăn chặn, đẩy lùi sự xuống cấp nghiêm trọng về một số mặt văn hóa, đạo đức, lối sống, gây bức xúc xã hội” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.84-85)

Toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế sâu rộng tạo điều kiện thuận lợi cho sự giao lưu, giao thoa giữa các nền văn hóa, cũng khiến cho nhiều quan niệm lai căng, trái với thuần phong mỹ tục xuất hiện. Dưới danh nghĩa “hiện đại hóa”, nhiều giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc bị mai một, lối sống hẹp hòi ích kỷ, tôn sùng các giá trị vật chất có xu hướng gia tăng, đặc biệt là trong giới trẻ.... Không những thế, sự phát triển kinh tế, xã hội trong những năm qua của đất nước ta diễn ra nhanh chóng, dẫn tới nhiều “khoảng trống” mà văn hóa chưa theo kịp. Con người Việt Nam với tư cách chủ thể của văn hóa Việt Nam tuy đã khẳng định được vị thế, sức mạnh trong lịch sử dựng nước và giữ nước, nhưng trong bối cảnh mới còn bộc lộ một số mặt hạn chế, chủ yếu là những mặt trái được hình thành từ bối cảnh của nền sản xuất nông nghiệp và văn hóa làng xã cổ truyền. Bởi vậy, quá trình xây dựng và phát triển văn hóa đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước còn nhiều thử thách.

Hơn nữa, nền kinh tế thị trường cùng hội nhập quốc tế toàn diện đã thúc đẩy sự phát triển nhanh chóng của các hoạt động văn hóa, tuy nhiên, nội dung các hoạt động văn hóa còn chưa phong phú, chất lượng còn hạn chế. Chúng ta chưa xây dựng được các thương hiệu văn hóa lớn, còn thiếu các sản phẩm, dịch vụ văn hóa có chất lượng cao, góp phần định hướng cho đời sống văn hóa của nhân dân. Các hoạt động văn hóa cũng mới chỉ tập trung ở các khu vực thành thị, dẫn tới sự chênh lệch trong hưởng thụ văn hóa giữa các vùng, miền trên cả nước.

Về mặt quản lý, dù Đảng ta nhấn mạnh tới việc xây dựng văn hóa là “nền tảng tinh thần” của xã hội song việc thể chế hóa các quan điểm, nghị quyết của Đảng còn chậm. Ở trong nước, việc quản lý các hoạt động văn hóa chưa thực sự có được sự phối hợp đồng bộ giữa các cơ quan, ban ngành các cấp. Vì thế, chất lượng của nhiều hoạt động văn hóa, biểu diễn chưa cao, có những nghệ sĩ có phát ngôn, ứng xử không phù hợp. Văn hóa nước ngoài được giới thiệu ở Việt Nam cũng chưa được quản lý chặt chẽ và đồng bộ, khiến một bộ phận người dân tiếp thu những giá trị ngoại lai lệch lạc. Nguyên nhân của những điều này một phần do chúng ta còn thiếu những văn bản pháp lý để quản lý, điều chỉnh các hoạt động văn hóa, mặt khác do sự thiếu và yếu về mặt nguồn nhân lực quản lý văn hóa.

Ngoài ra, về mặt nguồn lực, nguồn đầu tư cho phát triển văn hóa ở nước ta vẫn chủ yếu từ ngân sách nhà nước, tuy đã được quan tâm nhưng tổng thể vẫn còn thấp, nhất là so với yêu cầu thực tiễn. Cơ sở vật chất cho hoạt động văn hóa như rạp chiếu phim, nhà hát... đa số trong tình trạng xuống cấp và thiếu đồng bộ.

Quán triệt quan điểm của Đại hội XIII của Đảng về xây dựng và phát triển văn hóa Việt Nam, đặc biệt là trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu, rộng hiện nay, cần chú ý tới một số vấn đề cơ bản sau:

Thứ nhất, tiếp tục nâng cao nhận thức lý luận của các tầng lớp nhân dân về vai trò của văn hóa, phát triển văn hóa đối với phát triển đất nước trong tình hình mới của đất nước và bối cảnh quốc tế. Đảng ta khẳng định phát triển là bước tiến toàn diện trên

tất cả các mặt, không chỉ kinh tế mà còn cả chính trị, xã hội, văn hóa và môi trường. Chính vì vậy, văn hóa không thể đứng ngoài phát triển mà là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Những chủ trương, định hướng đúng đắn này phải được nhận thức rõ và hiện thực hóa, trở thành kế hoạch, chương trình hành động bởi các bộ, ngành các lực lượng cán bộ và nhân dân mới mang lại hiệu quả thiết thực. Quá trình giáo dục, tuyên truyền nâng cao nhận thức cho mọi lực lượng cần chú trọng tới phương pháp tuyên truyền, giáo dục phù hợp với mỗi đối tượng, phù hợp với hoàn cảnh đất nước trong từng giai đoạn cụ thể.

Thứ hai, tập trung xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện với những phẩm chất phù hợp với yêu cầu của thời đại mới, gắn kết hài hòa giữa truyền thống và hiện đại. Với tư cách là chủ thể của quá trình phát triển đất nước, cần khơi dậy trong con người Việt Nam những phẩm chất quan trọng như yêu nước, nhân ái, đoàn kết, cần cù, sáng tạo và khát vọng phát triển đất nước: “Động lực và nguồn lực phát triển quan trọng của đất nước là khơi dậy mạnh mẽ tinh thần yêu nước, ý chí tự cường dân tộc, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc và khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.34). Có thể thấy, cùng với những phẩm chất tốt đẹp từ truyền thống, Đại hội XIII đã nhấn mạnh đến việc khơi dậy khát vọng phát triển đất nước của mỗi người dân Việt Nam gắn liền với tinh thần sáng tạo, trí tuệ của người Việt cũng như ý thức đạo đức, trách nhiệm công dân, lối sống tự trọng, sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật. Muốn thế, văn hóa phải được thấm nhuần trong cuộc sống, trong từng hoạt động của con người, trở thành các chuẩn mực văn hóa trong cư xử của cán bộ và nhân dân để hình thành nên môi trường văn hóa lành mạnh nơi công sở, doanh nghiệp và trong nhân dân.

Bên cạnh đó, cần xây dựng hệ giá trị mới cho văn hóa Việt Nam nhằm định hướng con người phát triển, hoàn thiện. Hệ giá trị của Việt Nam đã tồn tại, hoạt động và chi phối các hành vi, hoạt động của cộng đồng người Việt qua nhiều thế hệ, góp phần tạo nên bản sắc văn hóa dân tộc. Song trong bối cảnh hội nhập quốc tế với nhiều biến động như hiện nay, hệ giá trị có sự biến đổi không ngừng, có những giá trị còn phù hợp và có những giá trị không còn phù hợp. Những biến động này diễn ra hàng ngày trong đời sống, tác động tới suy nghĩ, hành vi của người Việt Nam. Vì vậy, việc xác định rõ một bảng giá trị mới gồm những giá trị cốt lõi, định hình bản sắc văn hóa của dân tộc Việt Nam, giúp phân biệt với hệ giá trị các dân tộc, quốc gia khác là một việc cần thiết. Đại hội XIII khẳng định cần “tập trung nghiên cứu, xác định và triển khai xây dựng hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa và chuẩn mực con người gắn với giữ gìn, phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam trong thời kỳ mới” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.143). Đó là những giá trị tiêu biểu trong hệ giá trị của người Việt truyền thống, có ảnh hưởng đậm nét lên tâm thức, kiêu tự duy, cách ứng xử của người Việt, tạo nên lịch sử oai hùng của dân tộc trong quá khứ, đồng thời cả những giá trị hiện đại, phù hợp với sự

phát triển và tiên bộ của nhân loại. Hệ giá trị này sẽ đóng vai trò định hướng để con người Việt Nam vừa chủ động, tích cực hội nhập quốc tế về văn hóa mà vẫn giữ vững bản sắc văn hóa dân tộc, xây dựng được nền văn hóa Việt Nam vừa tiên tiến lại đậm đà bản sắc dân tộc, từng bước đưa văn hóa Việt Nam đến với thế giới.

Thứ ba, phát triển các ngành công nghiệp văn hóa nhằm tạo ra các sản phẩm, dịch vụ văn hóa, vừa đáp ứng nhu cầu thưởng thức văn hóa của người dân, vừa góp phần lan tỏa những giá trị văn hóa tốt đẹp của dân tộc ra bên ngoài lãnh thổ. Nếu như trước đây, đã từng có thời kỳ chúng ta quan niệm rằng văn hóa là ngành nghề phi sản xuất, tách rời với kinh tế, thì trong bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay, văn hóa không chỉ đóng khung trong các hoạt động tinh thần mà còn trở thành một ngành sản xuất, có khả năng tạo ra các sản phẩm mang lại hiệu quả kinh tế cao, đồng thời góp phần phát huy sức mạnh của đất nước. Đại hội XIII của Đảng khi xác định nhiệm vụ phát triển văn hóa xã hội trong năm năm tới cũng nhấn mạnh việc “khẩn trương triển khai phát triển có trọng tâm, trọng điểm ngành công nghiệp văn hóa và dịch vụ văn hóa trên cơ sở xác định và phát huy sức mạnh mềm của văn hóa Việt Nam, vận dụng có hiệu quả các giá trị, tinh hoa và thành tựu mới của văn hóa, khoa học, kỹ thuật, công nghệ của thế giới” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.145)

Thứ tư, hoàn thiện thể chế quản lý để thúc đẩy sự phát triển văn hóa. Trong Định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021 - 2030, Đại hội XIII khẳng định định hướng thứ nhất là “Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ tư duy, xây dựng, hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển bền vững về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, môi trường..., tháo gỡ kịp thời những khó khăn, vướng mắc; khơi dậy mọi tiềm năng và nguồn lực, tạo động lực mới cho sự phát triển nhanh và bền vững đất nước” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.114). Đây là lần đầu tiên trong Văn kiện Đại hội Đảng đề cập tới “thể chế phát triển bền vững” chứ không đơn thuần là thể chế kinh tế như những kỳ Đại hội trước. Như vậy, ở Đại hội lần này, Đảng ta đã nhìn nhận thể chế không chỉ là yếu tố đảm bảo cho sự vận hành của các lĩnh vực đời sống, từ kinh tế tới chính trị, văn hóa, xã hội, môi trường... mà còn thúc đẩy sự phát triển bền vững của toàn xã hội. Thể chế phát triển bền vững có thể tháo gỡ khó khăn và khơi dậy tiềm năng, nguồn lực cho sự phát triển bền vững của đất nước, trong đó, thể chế quản lý văn hóa phù hợp sẽ thúc đẩy văn hóa phát triển sáng tạo, đóng góp hiệu quả vào quá trình phát triển xã hội, phát triển con người. Việc hoàn thiện các chính sách phát triển văn hóa cần được chú trọng để khắc phục sự mất cân đối, không đồng bộ giữa phát triển kinh tế và văn hóa, đồng thời giúp huy động được tối đa các nguồn lực cho phát triển văn hóa. Văn kiện Đại hội XIII khẳng định: “Tiếp tục đổi mới toàn diện nội dung và phương thức lãnh đạo của Đảng, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước về văn hóa. Tăng cường đầu tư, khai thác và phát huy tối đa các nguồn lực văn hóa đi đôi với đổi mới nội dung, phương quản lý, khắc phục tình trạng đầu tư dàn trải, kém hiệu quả; tăng cường kiểm tra, giám sát, bảo đảm hiệu quả đầu tư cao trong lĩnh vực văn hóa” (Đảng Cộng sản

Việt Nam, 2021, tập 1, tr.146). Bên cạnh đó, cần đổi mới phương thức lãnh đạo, quản lý văn hóa để tạo điều kiện thuận lợi cho văn hóa phát triển theo định hướng xây dựng chủ nghĩa xã hội. Cần đầu tư và đa dạng hóa các nguồn lực cho văn hóa, đặc biệt cần quan tâm tới nguồn nhân lực văn hóa. Cán bộ làm công tác văn hóa có vai trò hết sức quan trọng trong chất lượng, hiệu quả của công tác văn hóa. Vì vậy, Đại hội XIII chỉ rõ cần đào tạo và phát triển đội ngũ cán bộ lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý, tham mưu trong lĩnh vực văn hóa, văn nghệ, nhất là cán bộ chủ chốt thực sự am hiểu về văn hóa, có phẩm chất, bản lĩnh, năng lực chuyên môn, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ.

KẾT LUẬN

Có thể nói, sự phát triển của văn hóa đóng vai trò đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển bền vững của đất nước bởi nó là nền tảng tinh thần, vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển đất nước. Trên cơ sở tổng kết thực tiễn, Văn kiện Đại hội XIII đã thể hiện nhận thức lý luận đầy đủ, sâu sắc hơn về văn hóa với tư cách là sức mạnh nội sinh của sự phát triển. Hơn nữa, các quan điểm chỉ đạo trong Văn kiện Đại hội XIII còn cho thấy quyết tâm cao của Đảng ta trong việc xây dựng và phát huy giá trị văn hóa, sức mạnh con người Việt Nam, tạo động lực phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Đảng Cộng sản Việt Nam (1993), Nghị quyết số 04 Hội nghị lần thứ tư BCH Trung ương Đảng Khóa VII “Về một số nhiệm vụ văn hóa văn nghệ những năm trước mắt”, <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/van-kien-tu-lieu-ve-dang/hoi-nghi-bch-trung-uong/khoa-vii/nghi-quyet-so-04-nqhntw-hoi-nghi-lan-thu-tu-bchtw-dang-khoa-vii-ve-mot-so-nhiem-vu-van-hoa-van-nghe-nhung-nam-truoc-1129>
- [2]. Đảng Cộng sản Việt Nam (1996), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [3]. Đảng Cộng sản Việt Nam (1998), Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm BCH Trung ương Đảng khóa VIII “Về xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”, <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/he-thong-van-ban/van-ban-cua-dang/nghi-quyet-so-03-nqtw-ngay-1671998-cua-ban-chap-hanh-trung-uong-tai-hoi-nghi-trung-uong-5-khoa-viii-ve-xay-dung-va-phat-1692>
- [4]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [5]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [6]. Federico Mayor (1988), *A World Decade for Cultural Development* <https://unesdoc.unesco.org/ark:/48223/pf0000081721>
- [7]. UNESCO (1982), *Mexico City Declaration on Cultural Policies. World Conference on Cultural Policies*, Mexico City, 26 July - 6 August 1982, https://culturalrights.net/descargas/drets_culturals401.pdf

GIỮ GÌN, PHÁT HUY GIÁ TRỊ VĂN HOÁ CỦA CÁC DÂN TỘC THiểu SỐ TÂY NGUYÊN THEO TINH THẦN ĐẠI HỘI XIII

ThS. Lê Thị Hồng Hạnh
Trường Đại học Tây Nguyên

Tóm tắt: Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, là mục tiêu và động lực phát triển đất nước. Văn hóa có vai trò quan trọng trong việc hình thành nhân cách con người và bản sắc, cốt cách dân tộc. Trong điều kiện đất nước ngày càng phát triển, hội nhập ngày càng sâu rộng vào các tiến trình của thế giới, việc gắn bó chặt chẽ mối quan hệ giữa “hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hoá và chuẩn mực con người” là một nhận thức mới. Vì thế, giữ gìn, phát huy giá trị văn hoá của các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên là một trong những nhiệm vụ hàng đầu trong giai đoạn hiện nay. Bài viết trình bày những nội dung cơ bản liên quan đến giá trị văn hoá của các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên và vai trò của các giá trị văn hoá này trong đời sống xã hội của các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên. Từ đó, chỉ ra một số định hướng nhằm nâng cao việc giữ gìn, phát huy giá trị văn hoá của các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên theo tinh thần Đại hội XIII.

Từ khoá: *dân tộc thiểu số Tây Nguyên; Đại hội XIII; giá trị văn hoá.*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Báo cáo chính trị Đại hội XIII nhấn mạnh yêu cầu về phát triển con người toàn diện và xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Đây chính là bước nhận thức của Đảng về mối quan hệ hữu cơ chặt chẽ giữa văn hóa và con người, nhấn mạnh hơn đến vai trò của con người với tư cách là chủ thể, cũng là mục đích của việc phát triển nền văn hóa. Phát triển nền văn hóa chính là phát triển con người và ngược lại. Vấn đề giữ gìn, phát huy giá trị văn hóa của các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên chính là biểu hiện cụ thể của gắn kết xây dựng con người và giữ gìn giá trị văn hóa trong một thể thống nhất sẽ là cơ sở vững chắc để “khơi dậy truyền thống yêu nước, niềm tự hào dân tộc, niềm tin, khát vọng phát triển” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.116) không chỉ làm cho những giá trị văn hóa trở thành nền tảng tinh thần mà còn trở thành động lực mạnh mẽ cho xây dựng Tây Nguyên ngày càng vững mạnh.

NỘI DUNG

1. Một số khái niệm cơ bản liên quan đến giá trị văn hoá các dân tộc thiểu số Tây Nguyên

Trong bài viết này, tác giả lựa chọn cách định nghĩa văn hóa: Văn hóa là toàn bộ những giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo và tích lũy trong quá trình hoạt động thực tiễn, trong sự tương tác giữa con người với môi trường tự nhiên và môi trường xã hội, nhằm thỏa mãn những nhu cầu vật chất và tinh thần của mình. Ở đây,

tác giả muốn khẳng định văn hóa là những sáng tạo của con người, mang lại giá trị cho con người, trong đó bao gồm cả giá trị vật chất và giá trị tinh thần. Điều đó cũng có nghĩa, không phải tất cả những gì con người tạo ra đều là văn hóa, mà chỉ có những cái đã kết tinh thành giá trị thì mới là cốt lõi của văn hóa.

Dân tộc thiểu số Tây Nguyên: Nghị định về công tác dân tộc số 05/2011/NĐ-CP, ngày 14/1/2011 của Chính phủ nêu rõ: “Dân tộc thiểu số” là những dân tộc có số dân ít hơn so với dân tộc đa số trên phạm vi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Dân tộc thiểu số Tây Nguyên là một khái niệm chỉ đồng bào dân tộc thiểu số có nguồn gốc, tổ tiên sinh sống lâu đời trên địa bàn Tây Nguyên, bao gồm 5 tỉnh, từ Bắc vào Nam là các tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng. Tây Nguyên hiện có 47 thành phần đồng bào các dân tộc thiểu số đang cư ngụ, chiếm hơn 37.7% tổng dân số toàn khu vực (Theo số liệu Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019).

Từ đó có thể thấy giá trị văn hoá của các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên được hiểu là: cái dùng để căn cứ vào đó mà xem xét, đánh giá, so sánh nền văn hoá dân tộc này với nền văn hoá dân tộc khác; là cái để xác định bản sắc văn hoá của một dân tộc, những nét đặc thù về truyền thống, phong tục, tập quán, lối sống, nếp sống của một dân tộc trên nền tảng: ích, chân, thiện, mỹ.

2. Giá trị văn hoá của các dân tộc thiểu số Tây Nguyên

2.1. Vai trò của giá trị văn hoá các dân tộc thiểu số Tây Nguyên

Giá trị văn hoá của các dân tộc thiểu số Tây Nguyên được sáng tạo, chọn lựa, bồi đắp trong quá trình phát triển lâu dài của các dân tộc Tây Nguyên. Các giá trị văn hoá vừa là kết quả, vừa là yếu tố tạo nên đời sống xã hội, đời sống tinh thần của đồng bào các dân tộc thiểu số Tây Nguyên. Hơn nữa trong quá trình hình thành và phát triển, các giá trị văn hoá của các dân tộc thiểu số Tây Nguyên đã tác động trở lại đời sống xã hội, góp phần duy trì, phát triển đời sống xã hội. Có thể thấy vai trò của các giá trị văn hoá của các dân tộc thiểu số Tây Nguyên được thể hiện trên một số phương diện cơ bản: *Thứ nhất*, giá trị văn hoá dân tộc tạo nên sức mạnh tinh thần để các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên bảo tồn dân tộc; *Thứ hai*, giá trị văn hoá dân tộc giữ vai trò cơ sở cho sự thống nhất dân tộc, chống lại âm mưu chia cắt của các thế lực thù địch; *Thứ ba*, giá trị văn hoá của các dân tộc thiểu số Tây Nguyên còn giữ vai trò giá đỡ cho cả cộng đồng các dân tộc Tây Nguyên đoàn kết, hoà hợp, chung sống tương thân, tương ái với nhau trong đời sống thường nhật và cả khi hoạn nạn; *Thứ tư*, giá trị văn hoá các dân tộc thiểu số Tây Nguyên giữ vai trò cơ sở cho việc tiếp thu, tiếp biến các giá trị tốt đẹp của cộng đồng bên ngoài tác động vào đời sống dân tộc của các dân tộc thiểu số Tây Nguyên.

Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá VII của Đảng Cộng sản Việt Nam cho rằng: “Phát triển tách khỏi cội nguồn dân tộc (giá trị văn hoá truyền

thông) thì nhất định sẽ lâm vào nguy cơ tha hoá” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2010, tr.627). Nghị quyết Hội nghị Trung ương khoá XI tiếp tục khẳng định: “Văn hoá là nền tảng tinh thần của xã hội, là mục tiêu, động lực phát triển bền vững đất nước. Văn hoá phải được đặt ngang hàng với kinh tế, chính trị, xã hội” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2014, tr.48). Đây là những quan điểm rất đúng đắn về vai trò của các giá trị văn hoá dân tộc và giá trị văn hoá các dân tộc thiểu số Tây Nguyên cũng không nằm ngoài quy luật đó.

2.2. Nội dung giá trị văn hoá của các dân tộc thiểu số Tây Nguyên

Giá trị là tất cả những gì mang lại ý nghĩa cho cá nhân và xã hội, được xã hội thừa nhận, trở thành điểm tựa tinh thần, được con người khao khát hướng tới và hành động theo. Trong bài viết này, tác giả đề cập đến giá trị văn hoá của các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên khái quát ở 4 giá trị cơ bản sau:

Một là, giá trị thích ứng và hài hòa giữa con người với tự nhiên.

Đây là một giá trị nổi bật của các dân tộc thiểu số Tây Nguyên bởi đặc trưng của nền sản xuất nông nghiệp nương rẫy và ruộng nước chiếm vị trí hàng đầu trong cuộc sống, do đó việc ứng xử đối với môi trường tự nhiên được xem là vấn đề lớn của các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên.

Giá trị này được thể hiện trong ứng xử của các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên với bến nước, rừng đầu nguồn, cây cối... Đặc biệt, trong mối quan hệ giữa dân tộc thiểu số Tây Nguyên với rừng thì rừng là nơi nuôi sống thể chất dân tộc Tây Nguyên, rừng cũng là cơ sở quan trọng tạo nên đời sống tâm linh của họ. Đối với các dân tộc Tây Nguyên, rừng là một thực thể giống như thực thể của con người, thậm chí theo như cách nói của nhà văn Nguyên Ngọc, rừng còn là một phần “*bản nguyên*” của các dân tộc Tây Nguyên. Các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên quý trọng rừng là điều dễ hiểu, bởi vì, rừng đem lại sản phẩm ăn, mặc cho họ. Mật ong, nấm hương, đọt mây, măng tre, nhất là các loại cây cỏ, hoa quả là nguồn thức ăn dồi dào, cung cấp cho con người, đàn gia súc và chim chóc trong không gian sinh tồn của họ. Đối với dân tộc Êđê tập trung chủ yếu ở Đăk Lăk, mỗi một buôn đều có một bến nước (pin êa). Bến nước đối với người Êđê có một vai trò như giếng đầu làng của người Kinh. Đây là nơi cung cấp nguồn nước cho sinh hoạt của dân làng. Mỗi bến nước đều có một vị thần nước trông coi, cai quản. Do vậy, người ta ngăn cấm việc làm bẩn nguồn nước, vì sợ thần quở phạt. Hàng năm, cứ vào dịp đầu năm mới là lễ cúng bến nước được tiến hành. Trước khi làm lễ cúng bến nước, dân làng đều đến khu rừng đầu nguồn để dọn dẹp sạch sẽ, sửa ống dẫn nước, chỗ tắm rửa, giặt giũ để cảm tạ thần Nước đã ban cho nước đủ dùng trong sinh hoạt và trông trọt quanh năm và mong thần nước sẽ ban cho nguồn nước trong lành trong suốt cả năm tới. Đây là lễ cúng chung của buôn, do chủ bến nước (pô pin êa) chủ trì.

Đối với các dân tộc Tây Nguyên từ xa xưa tuy không có ý thức, lý luận về đạo đức môi trường. Tuy nhiên xuất phát từ thực tiễn, từ nhu cầu sinh tồn của môi trường tự nhiên nguyên sơ, hùng vĩ, trình độ sản xuất lạc hậu, nhiều hiện tượng diễn ra trong thiên nhiên, đối với các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên là những điều bí ẩn, do vậy làm gì người ta cũng dè dặt, thăm dò. Cách ứng xử của họ với môi trường xung quanh là đúng đắn, nhân văn, họ tôn trọng và khi hành động phải tính đến hậu quả. Môi trường tự nhiên như là một phần cơ thể, nó phục vụ cho những nhu cầu thiết yếu về cả đời sống vật chất và tinh thần của các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên và họ tôn trọng tự nhiên, khai thác một cách hợp lý và gìn giữ với ý niệm riêng của dân tộc chứ không khai thác triệt để cho nhu cầu trước mắt của mình mà không tính đến hệ quả sau này.

Hai là, giá trị cố kết cộng đồng.

Tính cố kết cộng đồng này được thể hiện trong mọi lĩnh vực xã hội của các dân tộc thiểu số Tây Nguyên như hình thức cư trú, tổ chức gia đình, dòng họ, buôn làng và trong thiết chế xã hội như luật tục. Nó đóng vai trò chi phối đời sống xã hội của các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên. Trong buôn làng các dân tộc thiểu số Tây Nguyên truyền thống, tính cộng đồng là giá trị văn hóa truyền thống xuyên suốt trong đời sống văn hóa tinh thần của các dân tộc. Trách nhiệm về vật chất cũng như tinh thần của cộng đồng với mọi thành viên được bộc lộ đầy đủ trong các phong tục, tập quán của họ. Ngược lại, mọi thành viên đều sống vì cộng đồng, đều mang tâm thức cộng đồng như một tín ngưỡng bất di bất dịch, trở thành một khuôn mẫu sống của xã hội cổ truyền. Để bảo vệ tính cộng đồng, bảo vệ sự sinh tồn văn hóa các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên sử dụng luật tục như một công cụ thiết chế hữu hiệu nhất để cố kết mọi thành viên, tất cả mọi người không phân biệt già trẻ, lớn bé, trai gái, giàu nghèo, có quyền thế hay không... đều phải tuân theo luật tục của cộng đồng đặt ra, đều bị xét xử nếu vi phạm luật tục.

Trong quan hệ láng giềng, tính cộng đồng trong buôn làng các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên thể hiện ở sự sẻ chia những niềm vui, hạnh phúc cũng như những mất mát, rủi ro của mọi thành viên trong buôn làng. Trong không gian sinh tồn này, tinh thần dân chủ và bác ái cũng thể hiện rất rõ trong tất cả các sinh hoạt, từ sản xuất kinh tế đến văn hóa, tinh thần. Một đứa trẻ ra đời không chỉ là hạnh phúc của cha mẹ, gia đình mà là niềm vui lớn của cả buôn làng, đặc biệt là của đại gia đình. Sau đó, đứa trẻ được sống trong môi trường đùm bọc, cuu mang của mọi người. Và khi chết đi lại được cộng đồng buôn làng đưa tiễn về thế giới bên kia. Đường như cả cuộc đời con người đều dành tất cả cho cộng đồng. Một nhà dài mới được xây dựng, một chiếc ghé kpan được đóng... không chỉ là niềm vui thời khắc mà còn là ước muốn thường xuyên về sự giàu mạnh của cộng đồng. Một con thú săn được

cũng được chia sẻ một cách dân chủ, công bằng. Có thể cho rằng, tính cộng đồng giữa những người hàng xóm láng giềng xuyên suốt đời sống trong buôn làng, trở thành nếp sống chi phối hành vi ứng xử của mọi người, mọi gia đình... Đó chính là những chuẩn mực và giá trị về đạo lý, nhân cách đã được định hình như một nguyên tắc lớn nhất của quan hệ cộng đồng cư trú.

Ba là, giá trị tâm linh.

Đối với các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên phần lớn theo tín ngưỡng “vạn vật hữu linh” với hệ thống dày đặc các vị thần linh, chi phối toàn bộ các hoạt động sản xuất và sinh hoạt tinh thần của cộng đồng các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên. Họ tin rằng mọi sự vật xung quanh và cả con người đều có phần hồn và phần xác, mỗi một cánh rừng, ngọn núi, con suối, dòng sông đều do tổ tiên để lại và có thần linh cai quản. Do đó, niềm tin, tín ngưỡng đa thần luôn tồn tại trong tâm thức của các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên vì vậy làm gì họ cũng luôn dè dặt, thăm dò, cách ứng xử của họ với thế giới xung quanh là tôn trọng, biết ơn và giữ gìn. Tín ngưỡng hồn linh và niềm tin rằng thần linh có tác động tốt hoặc xấu đến cuộc sống nên các dân tộc thiểu số Tây Nguyên bằng mọi cách có thể làm “vui lòng thần” để mong nhận được sự phù hộ.

Chẳng hạn, trong sản xuất nương rẫy, các dân tộc thiểu số Tây Nguyên thành thật tin rằng khi mùa màng bội thu là có sự phù hộ của các đấng siêu nhiên, đặc biệt là thần Rừng, thần Lúa, thần Sông, thần Sấm,... Họ tin tưởng sâu sắc rằng nếu con người ngưỡng mộ, cầu khẩn thần linh thì được thần trợ giúp, còn sơ ý, làm trái ý thần thì sẽ bị thần phạt. Đặc biệt đối với các dân tộc thiểu số Tây Nguyên rất tôn sùng và ngưỡng mộ thần Lúa. Họ tin tưởng rằng, nếu con người ứng xử tốt với thần Lúa thì thần sẽ ban cho mùa màng bội thu, còn không thần sẽ tạo ra hạn hán, mất mùa. Hơn thế nữa, đồng bào còn cảm nhận vị thần này như là nhân vật bằng xương bằng thịt. Điều này được thể hiện ở chỗ, khi bắt đầu thu hoạch mùa màng, hầu hết các dân tộc thiểu số Tây Nguyên như Ê đê, M'Nông, Jarai đều không dùng liềm để gặt mà tuốt bằng tay. Họ sợ rằng nếu dùng liềm cắt, lúa bị đau là xúc phạm đến thần Lúa, thần phạt năm sau mất mùa. Trong lễ cúng thần Lúa (ngã yang mdiê), đồng bào đã hòa rượu vào máu của con vật hiến sinh để tưới vào gốc cây lúa. Họ làm công việc này với lòng ngưỡng mộ, tin rằng như vậy, thần Lúa sẽ vui và ban mùa màng bội thu cho họ.

Có thể thấy thông qua các nghi lễ nông nghiệp trong vòng đời sinh trưởng của cây lúa, nghi lễ vòng đời người (lễ đặt tên, lễ trưởng thành, lễ kết nghĩa, lễ bỏ mả...), các dân tộc thiểu số Tây Nguyên đã thể hiện rõ giá trị tâm linh của cư dân sản xuất nương rẫy là sự ngưỡng mộ, tôn sùng thần Lúa và các vị thần khác có liên quan đến việc mưa thuận gió hòa. Từ giá trị tâm linh ấy có thể nâng lên thành một triết lý sống đó là luôn tôn trọng, biết ơn trước những thành quả của mình thu được, có ơn có trả,

có thờ có thiêng, họ luôn tin rằng nếu thành tâm trong mọi công việc, tin vào những điều tốt đẹp thì sẽ đạt được những kết quả mong muốn.

Bốn là, giá trị giáo dục thông qua các tri thức bản địa

Giá trị giáo dục của các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên mang đặc trưng bản sắc riêng. Nó không phải là một hệ thống giáo dục đầy đủ, hoàn thiện mang tính sách vở mà chủ yếu là những kỹ năng mang tính phổ thông, phổ cập đối với toàn xã hội, người nào cũng có thể biết được nhờ tham gia trực tiếp vào cuộc sống chung trong gia đình và trong buôn làng như: kiến thức về lao động sản xuất nông nghiệp, săn bắn, hái lượm; kiến thức về lao động, chế tạo các loại công cụ (dụng cụ, rèn đồ sắt, dệt vải, dựng nhà); kiến thức xã hội: lệ làng, luật tục; kiến thức văn học, nghệ thuật: kể chuyện, ca hát, đánh chiêng, chơi đàn, thổi sáo, chế tác nhạc cụ. Ngoài ra, còn có một số kiến thức mà chỉ một số ít người trong xã hội cổ truyền của các dân tộc thiểu số biết được như: lên dây chiêng, hát kể trường ca, lệ làng, chủ trì các lễ thức... Nhìn chung, chủ yếu là những tri thức bản địa phản ánh bản sắc văn hóa, cách ứng xử xã hội và quản lý cộng đồng được thể hiện, tích lũy trong kho tàng văn học dân gian, nghi lễ, tín ngưỡng, phong tục tập quán, luật tục... Những tri thức ấy được chất lọc, lưu truyền dưới nhiều hình thức, qua nhiều thế hệ. Cách thức giáo dục của các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên cũng có những đặc trưng riêng không thể lẫn với các dân tộc khác.

Phương thức giáo dục thuần phất, tự nhiên, mang tính trực quan chứ không hệ thống gò bó, quy cách. Đó có thể là không gian trong ngôi nhà dài là nơi thể hiện sinh hoạt cộng đồng của dân tộc, họ tập trung bên bếp lửa để nghe người cao tuổi kể về những huyền thoại, trường ca, luật tục, hát dân ca; có thể là bên tượng nhà mồ, khu mộ địa, nơi bến nước... Đặc biệt, không một người dân tộc thiểu số Tây Nguyên nào không biết đến *khan* (sử thi), nó chính là bức tranh toàn cảnh về đời sống tộc người và là bài học giáo huấn mỗi người dân tộc thiểu số Tây Nguyên. Ở đây, chúng ta có thể nhận thấy các chi tiết nhỏ nhặt nhất trong cuộc sống thường ngày đến những vấn đề về thế giới quan và nhân sinh quan của các dân tộc thiểu số Tây Nguyên. Trong sử thi của các dân tộc thiểu số Tây Nguyên có những đúc kết về chuẩn mực đạo đức, quy cách ứng xử giữa các cá nhân với nhau trong cộng đồng. Đó là cậu bé Mdrông Dăm dùng “luật tục” và trí thông minh bắt tù trưởng tham lam, lừa gạt bạn bè chiếm đoạt tài sản phải tuân theo lẽ phải, đó là chàng Dam San mang sức mạnh bảo vệ lẽ phải.

3. Định hướng nhằm phát huy giá trị văn hoá các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên theo tinh thần Đại hội XIII

Kế thừa và phát triển các quan điểm tư tưởng chỉ đạo của Đảng qua các kỳ Đại hội và các Hội nghị Trung ương về lĩnh vực văn hóa trước đây, Văn kiện Đại hội XIII của Đảng đã tiếp tục nhấn mạnh yêu cầu: “Tập trung nghiên cứu, xác định

và triển khai xây dựng hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa và chuẩn mực con người Việt Nam gắn với giữ gìn, phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam trong thời kỳ mới” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.143). Như vậy, quá trình nhận thức về xây dựng hệ giá trị đã được Đảng ta nêu ra từ Đại hội VIII và liên tục được khẳng định, tiếp nối, bổ sung và hoàn thiện từng bước. Đến Đại hội XIII, Đảng ta nâng lên một nấc thang mới là xây dựng hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa và chuẩn mực con người Việt Nam gắn với giữ gìn, phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam trong thời kỳ mới.

Đại hội XIII không chỉ đặt ra vấn đề “đúc kết, xây dựng hệ giá trị văn hoá, hệ giá trị con người Việt Nam”, mà còn nhấn mạnh, làm rõ hơn yêu cầu về “xây dựng hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hoá và chuẩn mực con người gắn với giữ gìn, phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam trong thời kỳ mới” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.143). Trong điều kiện đất nước ngày càng phát triển, hội nhập ngày càng sâu rộng vào các tiến trình của thế giới, việc gắn bó chặt chẽ mối quan hệ giữa “hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hoá và chuẩn mực con người” là một nhận thức mới. Vì thế, đây cũng chính là cách đặt vấn đề về sự cần thiết phải quan tâm và có những định hướng trong việc xây dựng và phát huy hệ giá trị văn hoá của dân tộc thiểu số Tây Nguyên.

Vấn đề đáng quan tâm hiện nay ở các tỉnh Tây Nguyên nói chung là do tác động của mặt trái nền kinh tế thị trường, của văn hóa và lối sống hiện đại nên các lễ hội truyền thống, không gian văn hóa công chiêng, không gian nhà dài, không gian bến nước, không gian nương rẫy, không gian rừng của đồng bào các dân tộc thiểu số đang thay đổi nhanh chóng, có nguy cơ mất dần. Hiện tại, một số lễ hội của văn hóa Tây Nguyên như lễ hội đâm trâu, lễ hội năm mới, lễ hội công chiêng... chỉ còn xuất hiện trong các festival, hay các hoạt động văn hóa do Nhà nước tổ chức. Văn hóa trang phục của đồng bào các dân tộc thiểu số Tây Nguyên cũng ít được sử dụng, thường chỉ có thể thấy ở những dịp lễ hội... *Điều hành xã hội bằng luật tục* trong thiết chế cổ truyền là một biểu hiện độc đáo của đồng bào các dân tộc thiểu số Tây Nguyên nhưng hiện nay, nhiều nội dung của luật tục mang tính hủ tục và có độ vĩnh, thậm chí trái với luật pháp nhưng vẫn có nhiều nội dung tích cực cần được khai thác. Sự phát triển của các loại hình văn hóa hiện đại, truyền thông đa phương tiện, mạng xã hội đã ảnh hưởng không nhỏ đến văn hóa truyền thống *như nghệ thuật diễn xướng và nhạc cụ cổ truyền, kiến trúc dân gian... Tất cả những điều đó đang dần biến đổi, mai một các giá trị văn hoá của các dân tộc thiểu số Tây Nguyên.*

Trên cơ sở định hướng đại hội XIII và thực tiễn ở Tây Nguyên hiện nay, cần quán triệt một số định hướng để giữ gìn, phát huy giá trị văn hoá các dân tộc thiểu số Tây Nguyên, trong đó:

Một là, phải xuất phát từ chính những đặc điểm, yêu cầu của đời sống thực tiễn các dân tộc thiểu số Tây Nguyên để giữ gìn và phát huy giá trị văn hóa của các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên. Định hướng này xuất phát từ quy luật tôn trọng khách quan để từ đó có những bước đi đúng đắn trong việc đề ra chủ trương chính sách phù hợp để thực hiện có hiệu quả, tránh xa rời thực tiễn. Bởi vì mỗi cộng đồng, dân tộc, quốc gia đều có những đặc điểm riêng có của mình trong quá trình tồn tại và phát triển mà không cộng đồng nào, dân tộc nào giống nhau hoàn toàn và đối với các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên cũng vậy. Do vậy, muốn giữ gìn, phát huy giá trị văn hóa của các dân tộc thiểu số Tây Nguyên cần phải xuất phát từ chính những đặc điểm, yêu cầu đời sống thực tiễn của họ.

Hai là, phải trên cơ sở kết hợp hài hòa giữa truyền thống và hiện đại trong bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số Tây Nguyên. Có thể nói rằng, vấn đề truyền thống và hiện đại đối với văn hóa của các dân tộc thiểu số, trong đó có dân tộc Êđê, M'Nông, Jarai,... tại Tây Nguyên được xem như là quy luật cơ bản nhất của sự phát triển văn hóa của các dân tộc. Điều này không chỉ xuất phát từ việc giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống như một quy luật nội tại mà còn chịu sự tác động của những bối cảnh, điều kiện cụ thể đối với từng dân tộc, từng vùng văn hóa cụ thể. Bất cứ một nền văn hóa của dân tộc nào cũng đều được định vị bằng không gian và thời gian mà trong đó sự cộng hưởng, giao lưu văn hóa luôn diễn ra để rồi ngưng kết thành các thang bậc giá trị, các lớp văn hóa. Thực tế cho thấy không có một nền văn hóa nào đứng yên mà phải đi từ truyền thống đến hiện đại. Và trong mỗi dòng chảy văn hóa của dân tộc đó đều có sự đào thải, loại bỏ những hiện tượng không phù hợp, lỗi thời và bổ sung, tích hợp những giá trị và nhân tố văn hóa mới. Sự ngưng kết những giá trị này được diễn ra trong bối cảnh luôn có sự cọ xát, va đập, giao lưu hội nhập nói chung và giao lưu văn hóa nói riêng. Trong quá trình đó, các giá trị văn hóa truyền thống của mỗi dân tộc luôn phải đối mặt với nhiều thách thức để bảo vệ bản sắc cũng như buộc phải lựa chọn các giá trị khác từ bên ngoài.

Ba là, phải xuất phát từ mục tiêu, nhiệm vụ chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của vùng Tây Nguyên với các dân tộc trong đó có các dân tộc thiểu số. Điều này được xem như là một định hướng thể hiện nguyên tắc phương pháp luận làm cơ sở cho các chủ trương, chính sách trong việc giữ gìn, phát huy các giá trị văn hóa của các dân tộc thiểu số Tây Nguyên. Vì nếu những chủ trương, chính sách nhằm giữ gìn, phát huy những giá trị văn hóa truyền thống không xuất phát từ mục tiêu, nhiệm vụ chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đặt ra thì đến một lúc nó sẽ đi chệch hướng, không đảm bảo được hiệu quả và sự phát triển bền vững, ổn định kinh tế - xã hội của vùng Tây Nguyên.

KẾT LUẬN

Việc nghiên cứu, xác định và triển khai xây dựng hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa dân tộc có ý nghĩa quan trọng, bởi trong văn hóa, giá trị là sự kết tinh những gì tinh túy nhất, được hình thành trong lịch sử, được thời gian kiểm nghiệm, chứng minh, được nhân dân tôn thờ, là niềm khát khao vươn đến của mỗi người. Khi xác định và xây dựng được hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa dân tộc sẽ góp phần định hướng, giáo dục, điều chỉnh hành vi, suy nghĩ của con người theo hướng tiến bộ, tích cực về giữ gìn, phát huy giá trị văn hoá các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên. Đây là một trong những nhiệm vụ hết sức nặng nề, cần có sự quan tâm, nỗ lực cao với những định hướng đúng đắn để từ đó thực hiện các giải pháp đồng bộ và thể hiện rõ trách nhiệm chính trị của mỗi cấp uỷ, tổ chức, chính quyền các cấp và các dân tộc thiểu số Tây Nguyên trong triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng đi vào cuộc sống.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Trần Văn Bính (2004), *Văn hoá các dân tộc Tây Nguyên - Thực trạng và những vấn đề đặt ra*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [2]. Đảng Cộng sản Việt Nam (1998), *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [3]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2010), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc thời kỳ đổi mới (khoá VI, VII, VIII, IX, X)*, phần I, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [4]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [5]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2014), *Văn kiện Hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành Trung ương khoá XI*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội.
- [6]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, 2, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [7]. Hội đồng Lý luận trung ương (2021), *Những điểm mới trong các văn kiện Đại hội XIII của Đảng*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [8]. Đỗ Hồng Kỳ (2012), *Văn hoá cổ truyền ở Tây Nguyên trong phát triển bền vững*, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
- [9]. Ngô Đức Thịnh (2007), *Những mảng màu văn hoá Tây Nguyên*, Nxb Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.

XÂY DỰNG VĂN HÓA CHÍNH TRỊ CHO SINH VIÊN THEO ĐỊNH HƯỚNG ĐẠI HỘI XIII CỦA ĐẢNG

ThS. Nguyễn Thị Mai Lan

Trường Đại học Kinh tế quốc dân

Tóm tắt: Văn hóa chính trị là một trong những vấn đề cơ bản nhất của đời sống chính trị nói chung, ra đời và tồn tại trong xã hội có giai cấp. Văn hóa chính trị có vai trò quan trọng trong việc điều chỉnh, định hướng đối với thái độ, hành vi chính trị của một cá nhân hay một cộng đồng nhất định. Đường lối đổi mới toàn diện đất nước do Đảng khởi xướng và lãnh đạo 35 năm qua đã đem lại nhiều thành tựu cho đất nước, tạo ra nhiều cơ hội cho các tầng lớp nhân dân, đặc biệt là thanh niên, sinh viên có điều kiện phát triển cả về trí lực và thể lực, trình độ văn hóa nói chung và văn hóa chính trị nói riêng. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII đặt ra yêu cầu: Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đáp ứng yêu cầu Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và hội nhập quốc tế. Chính vì vậy, tất yếu phải xây dựng văn hóa chính trị cho sinh viên Việt Nam, đáp ứng những yêu cầu của tình hình mới và phù hợp với đặc thù chính trị Việt Nam.

Từ khóa: Đại hội XII; văn hóa chính trị; xây dựng văn hóa chính trị cho sinh viên.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Vấn đề giáo dục - đào tạo luôn được Đảng ta coi là quốc sách hàng đầu để phát triển đất nước. Kế thừa tinh thần của các kỳ đại hội trước, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng rất quan tâm đến vấn đề phát triển giáo dục - đào tạo, nhấn mạnh vai trò của giáo dục - đào tạo và có những điểm mới nổi bật, phù hợp với xu thế phát triển của thời đại. Hướng tới, xây dựng và phát triển con người, đó là: Xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện, phải trở thành mục tiêu của chiến lược phát triển; xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, phù hợp với bối cảnh phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế; xây dựng văn hóa trong chính trị và kinh tế. Trong giáo dục đại học, đó là: “Công tác giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức, lối sống, kỹ năng sống cho học sinh, sinh viên được đẩy mạnh...” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.231). Trước định hướng đó, với tư cách là những người có tri thức và nhiệt huyết, là tinh hoa trong giới trẻ nói chung, sinh viên luôn là những người có khả năng nhận thức tốt hơn, đồng thời nếu có định hướng tốt chắc chắn sẽ trở thành lực lượng lãnh đạo cách mạng trong mọi thời kỳ cách mạng Việt Nam.

NỘI DUNG

1. Cấu trúc của xây dựng văn hóa chính trị của sinh viên

Văn hóa chính trị của sinh viên Việt Nam bao gồm những hiểu biết của sinh viên về đường lối, quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam, về thế giới quan khoa học theo

Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, về chính sách pháp luật của Nhà nước; truyền thống văn hóa quý báu của dân tộc Việt Nam và những tri thức khoa học tiên tiến trên thế giới. Từ đó hình thành thế giới quan, lập trường tư tưởng, niềm tin, tình cảm và thái độ của sinh viên đối với chế độ xã hội chủ nghĩa, tính tự giác và tích cực tham gia các hoạt động chính trị của đất nước phục vụ lợi ích của sinh viên và toàn xã hội. Giáo dục văn hóa chính trị cho sinh viên là giáo dục lòng yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội; giáo dục vai trò và sứ mệnh lịch sử của sinh viên Việt Nam trong công cuộc xây dựng và bảo vệ tổ quốc, cụ thể là góp phần tích cực vào mục tiêu Đại hội XIII Đảng đến năm 2030 là nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao.

Mục đích xây dựng văn hóa chính trị của sinh viên: Toàn cầu hóa là một xu thế tất yếu khách quan, có tác động sâu rộng đến tất cả các lĩnh vực trong đời sống xã hội. Tham gia vào quá trình toàn cầu hóa, Việt Nam có những cơ hội đi tắt, đón đầu, rút ngắn khoảng cách phát triển với các nước trên thế giới. Tuy nhiên, những giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc, đặc biệt là sự thay đổi về lối sống của con người cũng đứng trước những nguy cơ, thách thức không nhỏ.

Văn hóa chính trị là yếu tố cốt lõi quyết định tính chất và hiệu quả của hoạt động chính trị. Muốn xã hội phát triển thì các chủ thể chính trị phải có trình độ văn hóa chính trị nhất định, không chỉ các nhà lãnh đạo, các nhà hoạt động chính trị chuyên nghiệp, mà mọi giai cấp, tầng lớp, mọi thành phần xã hội, mọi cá nhân sống trong đời sống chính trị nói chung đều cần có văn hóa chính trị. Sinh viên là một thành phần quan trọng trong xã hội và ngày càng có vai trò to lớn trong đời sống chính trị của đất nước, do đó họ cũng cần được trang bị những kiến thức và năng lực chính trị nhất định.

Với việc được trang bị những kiến thức khá bài bản về tri thức chính trị, cùng với việc được sinh sống trong một môi trường học tập tích cực, sinh viên có cơ sở để xây dựng niềm tin chính trị. Cùng với những chính sách đãi ngộ của Đảng và Nhà nước đối với sinh viên, những hoạt động của các đoàn thể, hội sinh viên, sẽ dễ dàng hình thành niềm tin và lý tưởng chính trị cho sinh viên. Bản thân sinh viên là những người khá độc lập về tư duy, họ có tri thức và bản lĩnh để phân biệt đúng, sai, đồng thời họ là những người trẻ, năng động, hoạt bát, cho nên khi sinh viên đã có được niềm tin chính trị, thì họ sẽ trở thành lực lượng nòng cốt trong các hoạt động phong trào.

Chủ thể xây dựng văn hóa chính trị của sinh viên: Chủ thể xây dựng văn hóa chính trị của sinh viên trong các trường đại học có thể chia ra làm ba nhóm: nhóm chủ thể lãnh đạo, quản lý, chỉ đạo (Đảng ủy, Ban giám hiệu); nhóm chủ thể tham mưu giúp Đảng ủy, Ban Giám hiệu chỉ đạo, giám sát hoạt động giáo dục (Phòng Đào tạo, Phòng Công tác chính trị, Ban chủ nhiệm khoa, đoàn thanh niên, hội sinh viên, cố vấn học tập); nhóm chủ thể trực tiếp thực hiện việc truyền đạt kiến thức xây dựng văn hóa chính trị của sinh viên (Đội ngũ giảng viên, Báo cáo viên) và nhóm chủ thể phối hợp,

hỗ trợ (các tổ chức hội sinh viên, công đoàn, các tổ chức khác trong nhà trường, đặc biệt là gia đình sinh viên).

Một là, nhóm chủ thể lãnh đạo, quản lý, tham mưu, chỉ đạo và kiểm tra có vai trò quan trọng và có ý nghĩa quyết định trong việc xây dựng chương trình đào tạo, biên soạn giáo trình và tổ chức vận hành nó trong quá trình cung cấp những kiến thức về xây dựng văn hóa chính trị của sinh viên.

Hai là, nhóm chủ thể trực tiếp thực hiện truyền đạt kiến thức và xây dựng văn hóa chính trị của sinh viên có vai trò đặc biệt quan trọng, họ là những người trực tiếp truyền đạt kiến thức về xây dựng văn hóa chính trị cho sinh viên và quyết định trực tiếp đến xây dựng văn hóa chính trị của sinh viên. Đội ngũ này có say mê nhiệt huyết, có nhiều trải nghiệm thực tiễn, linh hoạt sáng tạo trong áp dụng phương pháp giáo dục để đem đến những kiến thức về văn hóa chính trị cho sinh viên một cách rõ ràng, có sức thuyết phục cao, tạo cơ sở cho xây dựng văn hóa chính trị của sinh viên đạt hiệu quả.

Ba là, nhóm chủ thể phối hợp, hỗ trợ: Các tổ chức Hội sinh viên, Công đoàn, các tổ chức xã hội trong nhà trường và gia đình là nhóm chủ thể có điều kiện thuận lợi nhất để góp phần tham mưu, tư vấn, hỗ trợ xây dựng văn hóa chính trị của sinh viên, tổ chức nhiều hoạt động ngoại khóa, các phong trào vừa có chiều sâu, vừa có tính lan rộng, góp phần nâng cao hiệu quả xây dựng văn hóa chính trị của sinh viên. Các tổ chức này phải linh hoạt trong mọi công việc vừa có nhiệm vụ tổ chức thực hiện đúng trách nhiệm được lãnh đạo giao, vừa phải chủ động phối hợp trong thực hiện xây dựng văn hóa chính trị của sinh viên, tập hợp được sinh viên thực hiện nhiệm vụ chính trị thông qua việc tuyên truyền, giáo dục xây dựng văn hóa chính trị của sinh viên.

Nội dung xây dựng văn hóa chính trị của sinh viên: Với đặc điểm của nền chính trị nước ta, việc xây dựng văn hóa chính trị của sinh viên cần tập trung vào một số nội dung cơ bản sau:

Một là, giáo dục chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam. Đây là những tri thức chính trị cốt lõi cho việc hình thành văn hóa chính trị xã hội chủ nghĩa, hướng tới mục tiêu xây dựng nét đẹp văn hóa chính trị trong sinh viên. Giáo dục những nội dung này để hình thành thế giới quan khoa học, nhân sinh quan cách mạng, tư tưởng cách mạng trong sáng, ý thức tiên bộ cho sinh viên. Từ đó sinh viên có được niềm tin chính trị, sức “đề kháng” trước những âm mưu, thủ đoạn diễn biến hòa bình của các thế lực thù địch; đồng thời làm cho thế giới quan khoa học của Chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng, đạo đức và phong cách cách mạng Hồ Chí Minh giữ vị trí chủ đạo trong đời sống tinh thần của thế hệ sinh viên.

Hai là, giáo dục truyền thống chính trị và những giá trị chính trị được đúc kết trong lịch sử. Đây là một nội dung vô cùng quan trọng của việc giáo dục văn hóa chính trị nhằm giữ gìn và phát huy thành quả của cách mạng Việt Nam; khơi dậy và phát huy lòng tự hào dân tộc, ý chí tự lực tự cường; giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc

Việt Nam của sinh viên trong giai đoạn mới. Văn hóa chính trị Việt Nam có truyền thống lâu đời với những giá trị tốt đẹp như lòng yêu nước, lòng tự hào dân tộc, ý thức tự lực tự cường, bất khuất kiên trung. Tất cả những giá trị đó đều phải được bảo tồn, gìn giữ và phát huy.

Ba là, xây dựng lý tưởng chính trị, niềm tin chính trị và bản lĩnh chính trị của sinh viên. Đây là một nội dung quan trọng nhằm khắc phục hiện tượng sống thiếu lý tưởng, thiếu niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước hiện nay. Đối với thế hệ sinh viên Việt Nam, việc giáo dục lý tưởng chính trị có ý nghĩa rất quan trọng. Sinh viên trong giai đoạn mới phải sống có lý tưởng, phải học tập để nâng cao trình độ và nhận thức về mọi mặt, để theo kịp sự phát triển của khoa học công nghệ, đáp ứng tốt yêu cầu sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Bốn là, giáo dục bản lĩnh, sự nhạy bén chính trị và đấu tranh khắc phục những mơ hồ về chính trị. Nội dung này hướng vào việc trang bị cho sinh viên kiến thức, niềm tin và lập trường chính trị, kiên định với mục tiêu lý tưởng của dân tộc, kiên quyết đấu tranh và có khả năng phản bác các quan điểm sai trái của thế lực thù địch. Đồng thời trang bị cho sinh viên những kiến thức chính trị, văn hóa, xã hội; rèn luyện kỹ năng ứng xử xã hội; kỹ năng sống, kỹ năng giao tiếp để có thể ứng biến với mọi hoàn cảnh, mọi tình huống có thể xảy ra trong đời sống chính trị xã hội.

Năm là, giáo dục tính tích cực chính trị - xã hội của sinh viên. Cần đấu tranh chống sự thụ động thờ ơ về chính trị, vô cảm với chính trị, đứng ngoài chính trị hay bàng quang không quan tâm đến tình hình chính trị của đất nước. Từ đó nâng cao trình độ nhận thức chính trị và tri thức văn hóa - xã hội để hình thành văn hóa chính trị trong sinh viên.

Xây dựng văn hóa chính trị của sinh viên là nhiệm vụ quan trọng và rất khó khăn cho các chủ thể giáo dục hiện nay. Công tác giáo dục văn hóa chính trị phải chú trọng tới tất cả các nội dung nói trên. Với việc, sinh viên được trang bị một cách có hệ thống tri thức lý luận chính trị, trong tất cả các trường cao đẳng, đại học ở Việt Nam, sinh viên được học tập và nghiên cứu các môn lý luận chính trị, bao gồm 5 học phần: Triết học Mác - Lênin, Kinh tế chính trị Mác - Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Tư tưởng Hồ Chí Minh và Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam.

Phương thức xây dựng văn hóa chính trị của sinh viên: Xây dựng văn hóa chính trị của sinh viên được tiến hành thông qua một số phương thức chủ yếu như: Giáo dục chính khóa: xây dựng văn hóa chính trị thông qua các môn học, các chương trình học ở trên lớp, giảng viên chuyển tải đến sinh viên những nội dung cơ bản, cốt lõi và hướng dẫn cho sinh viên cách tự học, tự nghiên cứu để sinh viên nắm được bản chất của vấn đề. Các tri thức lý luận chính trị được xác lập thông qua các môn học như: Triết học Mác - Lênin, Kinh tế chính trị Mác - Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Tư tưởng Hồ Chí Minh và Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam và giáo dục ngoại khóa.

Một số hoạt động ngoại khóa hữu ích mà các trường đại học hiện nay vẫn áp dụng là: sinh hoạt chính trị đầu khóa học, nghe nói chuyện thời sự, báo cáo chuyên đề. Những hoạt động này cần được đặc biệt quan tâm lựa chọn nội dung, chọn người báo cáo có kiến thức sâu và khả năng truyền đạt tốt để nâng cao hiệu quả.

Bên cạnh đó, có thể tổ chức các hoạt động như: kỷ niệm các ngày lễ lớn của đất nước, của ngành; hội thảo khoa học về những vấn đề văn hóa - chính trị - xã hội, v.v, để nâng cao hiểu biết, hình thành văn hóa chính trị của sinh viên. Thông qua các hoạt động phong trào, giúp các sinh viên có thể trao đổi kinh nghiệm học tập, kinh nghiệm nghiên cứu và trau dồi vốn sống thực tế, vận dụng kiến thức văn hóa chính trị. Các phong trào thường được tổ chức hỗ trợ giáo dục văn hóa chính trị như: phong trào thi đua học tập tốt, rèn luyện tốt; thi tìm hiểu kiến thức văn hóa chính trị như Olympic các môn khoa học Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, truyền thống cách mạng thông qua các sân chơi của sinh viên, qua đó những kiến thức về văn hóa được khắc sâu và vận dụng linh hoạt hơn; thông qua phong trào hành động cách mạng như: sinh viên tình nguyện, phong trào hiến máu nhân đạo vì cộng đồng; ủng hộ đồng bào bị lũ lụt, thiên tai, hoạt động hướng nghiệp đã trang bị tri thức khoa học, tri thức về cuộc sống, tạo điều kiện cho mỗi sinh viên có cơ hội thể hiện tình cảm bản thân trước vận mệnh của dân tộc, sự chia sẻ với đồng bào còn khó khăn. Qua đó, sinh viên được khẳng định mình, được cống hiến và được đáp ứng những nhu cầu chính đáng.

Để hoạt động tự giáo dục có hiệu quả, sinh viên cần phải nêu cao ý thức trách nhiệm của mình đối với bản thân, gia đình, nhà trường và xã hội; mặt khác họ cần nhận được sự quan tâm giúp đỡ của gia đình, nhà trường và xã hội để có được môi trường tự giáo dục lành mạnh và thuận lợi.

Như vậy, có nhiều phương thức để xây dựng văn hóa chính trị của sinh viên, trong đó cần chú trọng tới cả các phương thức tác động từ bên trong và bên ngoài. Để đạt hiệu quả cao trong xây dựng văn hóa chính trị của sinh viên, cần phát huy vai trò của hệ thống giáo dục quốc dân, các tổ chức chính trị - xã hội, các đoàn thể, các phương tiện truyền thông đại chúng, phát huy được tính tích cực xã hội của chính sinh viên trong các hoạt động chính trị - xã hội. Xây dựng văn hóa chính trị của sinh viên là hoạt động có mục đích của chủ thể, có đối tượng xác định, có nội dung và phương thức tương ứng trong hoàn cảnh, điều kiện xác định. Kết quả xây dựng văn hóa chính trị của sinh viên là chỉ số đo lường từ sự chuyển biến của sinh viên về nhận thức, thái độ đến hành vi chính trị trong thực tiễn. Văn hóa chính trị được phản ánh thông qua trình độ nhận thức chính trị, mức độ niềm tin chính trị và năng lực hành động chính trị tích cực, vì thế tiêu chí đánh giá kết quả xây dựng văn hóa chính trị của sinh viên chúng tôi xây dựng gồm: tri thức chính trị, lý tưởng và niềm tin chính trị, thái độ và hành vi chính trị.

2. Định hướng Đại hội XIII về xây dựng văn hóa chính trị cho sinh viên hiện nay

Vấn đề giáo dục - đào tạo luôn được Đảng ta coi là quốc sách hàng đầu để phát triển đất nước. Kế thừa tinh thần của các kỳ đại hội trước, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng rất quan tâm đến vấn đề phát triển giáo dục - đào tạo, nhấn mạnh vai trò của giáo dục - đào tạo và có những điểm mới nổi bật, phù hợp với xu thế phát triển của thời đại. Công tác giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức, lối sống, kỹ năng sống cho học sinh, sinh viên. Đáng chú ý là, lần đầu tiên trong Văn kiện Đại hội XIII của Đảng đưa sứ mạng “phát triển con người” cùng với sứ mạng “nâng cao chất lượng nguồn nhân lực” của giáo dục và đào tạo nhất là sinh viên đội ngũ tri thức tương lai. Lý luận và thực tiễn đều khẳng định sự bổ sung này là cần thiết, phù hợp, thể hiện sự nhất quán, kế thừa, phát triển quan điểm của các nhiệm kỳ trước và đáp ứng yêu cầu của thực tiễn: quán triệt sâu sắc Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng về định hướng phát triển văn hóa trong giai đoạn mới, đó là: “Phát triển con người toàn diện và xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc để văn hóa, con người Việt Nam thực sự trở thành sức mạnh nội sinh, động lực phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc. Tăng đầu tư cho phát triển sự nghiệp văn hóa. Xây dựng, phát triển, tạo môi trường và điều kiện xã hội thuận lợi nhất để khơi dậy truyền thống yêu nước, niềm tự hào dân tộc, niềm tin, khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc; tài năng, trí tuệ, phẩm chất của con người Việt Nam là trung tâm, mục tiêu và động lực phát triển quan trọng nhất của đất nước” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.115-116).

Thứ nhất, xây dựng văn hóa chính trị của sinh viên đảm bảo nâng cao trình độ nhận thức, đổi mới tư duy, rèn luyện hành vi có văn hóa. Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng nhấn mạnh: “Chú trọng hơn giáo dục đạo đức, nhân cách, năng lực sáng tạo và các giá trị cốt lõi, nhất là giáo dục tinh thần yêu nước, tự hào, tự tôn dân tộc,... khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa” ...” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.136-137).

Trải qua 35 năm đổi mới, nước ta đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa tiền đề quyết định đến sự phát triển của đất nước. Trên cơ sở kế thừa những thành quả đó, việc xây dựng văn hóa chính trị của sinh viên theo hướng tiếp tục nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, chủ trương, đường lối đổi mới của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, giáo dục lý tưởng đạo đức lối sống cho sinh viên, tạo cơ sở cho việc đổi mới tư duy và nâng cao nhận thức về văn hóa chính trị cho cán bộ đảng viên và sinh viên. Văn hóa chính trị cần phải thấm nhuần lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội theo chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, nhằm mục tiêu tất cả vì con người, vì hạnh phúc và sự phát triển phong phú, tự do, toàn diện của con người trong mối quan hệ hài hòa giữa cá nhân và cộng đồng, giữa xã hội và tự nhiên.

Sinh viên với đặc trưng bởi sự khả năng tư duy sâu sắc, năng lực trí tuệ cao, vốn kiến thức về môi trường xã hội rộng. Sinh viên rất quan tâm đến việc phát triển các kỹ năng, cách ứng xử mới, mong muốn thể nghiệm mình trong mọi lĩnh vực của cuộc sống, chuẩn bị sẵn sàng đối diện với xã hội. Đây là thời kỳ có nhiều biến đổi mạnh mẽ về động cơ, về thang giá trị xã hội. Sự trưởng thành về mặt xã hội cùng với nỗ lực, sự kỳ vọng đối với nghề nghiệp tương lai cho thấy nhu cầu và khả năng tự giáo dục của sinh viên được nâng cao. Do đó, hiệu quả phát triển nhu cầu nhận thức cho sinh viên có điều kiện thực hiện tốt. Việc giáo dục văn hóa chính trị hướng vào đổi mới tư duy, nâng cao nhận thức, đồng thời cũng nhằm rèn luyện hành vi có văn hóa của sinh viên để mỗi cá nhân soi vào trong quan hệ với chính bản thân mình, với người khác, với tổ chức, đoàn thể và với công việc, để mỗi sinh viên cống hiến, sống và làm việc theo pháp luật.

Thứ hai, xây dựng văn hóa chính trị của sinh viên hướng vào nhiệm vụ chiến lược, phát triển đồng bộ về kinh tế, chính trị, văn hóa và giáo dục. Trong các văn kiện Đại hội XIII, vấn đề chăm lo, giáo dục, bồi dưỡng phát triển con người được nhấn mạnh, là một nội dung mới, thể hiện nhận thức của Đảng ngày càng sâu sắc hơn về vị trí vai trò và ý nghĩa quan trọng của việc giáo dục, bồi dưỡng nhằm xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện, cân bằng giữa cuộc sống vật chất và tinh thần, hài hòa giữa các nhu cầu kinh tế và đời sống đạo đức, văn hóa. Điều đó đòi hỏi sự nỗ lực vượt bậc của Đảng, Nhà nước và của toàn dân. Thực tiễn đã khẳng định tính đúng đắn về lý luận và thực tiễn quan điểm của Đảng, không phát triển kinh tế bằng mọi giá, phát triển kinh tế phải gắn chặt với tiến bộ và công bằng xã hội, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội trong từng bước và từng chính sách phát triển; tăng trưởng kinh tế đi đôi với phát triển văn hóa, y tế, giáo dục, v.v, giải quyết tốt các vấn đề xã hội vì mục tiêu phát triển con người; thực hiện công bằng trong phân phối, bình đẳng trong các quan hệ xã hội.

Một trong những bài học kinh 80 nghiệm mà Đảng đã khẳng định trong Văn kiện Đại hội XII là: “xây dựng văn hóa trong chính trị và kinh tế... Thường xuyên quan tâm xây dựng văn hóa trong kinh tế”. Đồng thời: “chú trọng chăm lo xây dựng văn hóa trong Đảng, trong các cơ quan nhà nước và các đoàn thể; coi đây là nhân tố quan trọng để xây dựng hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2016, tr.120). Việc xây dựng văn hóa chính trị của sinh viên nhằm nâng cao nhận thức chính trị, bồi dưỡng tình cảm cách mạng, hướng tới xây dựng con người Việt Nam với năm đức tính: (1) Có tinh thần yêu nước, tự cường dân tộc phấn đấu vì hòa bình và chủ nghĩa xã hội, có ý chí vươn lên đưa đất nước thoát nghèo nàn, lạc hậu, đoàn kết với nhân dân thế giới trong sự nghiệp đấu tranh vì hòa bình, độc lập dân tộc và tiến bộ xã hội; (2) Đề cao tinh thần tập thể, đoàn kết, phấn đấu vì lợi ích chung; (3) Có lối sống lành mạnh, nếp sống văn minh, cần, kiệm, trung thực, nhân nghĩa, tôn trọng kỷ cương phép nước, quy ước của cộng đồng, có ý thức bảo vệ và cải thiện môi trường sinh thái; (4) Lao động chăm chỉ với lương

tâm nghề nghiệp, có kỹ thuật, sáng tạo, năng suất cao vì lợi ích của bản thân, gia đình, tập thể và xã hội; (5) Thường xuyên học tập, nâng cao hiểu biết, trình độ chuyên môn, năng lực thẩm mỹ và thể lực.

Thanh niên, sinh viên là rường cột của nước nhà, chủ nhân tương lai của đất nước, là lực lượng xung kích trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, một trong những nhân tố quyết định sự thành bại của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, hội nhập quốc tế và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Muốn đào tạo ra lớp người vừa hồng, vừa chuyên, vừa phải chăm lo giáo dục nghề nghiệp, vừa phải chăm lo giáo dục tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống cho sinh viên.

Thứ ba, xây dựng văn hóa chính trị của sinh viên hướng tới phục vụ công cuộc đổi mới và hoàn thiện hệ thống chính trị phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa. Đại hội XIII xác định, phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân với điểm mới, khẳng định: “vai trò chủ thể, vị trí trung tâm của nhân dân trong chiến lược phát triển đất nước, trong toàn bộ quá trình xây dựng và bảo vệ Tổ quốc” (Đảng Cộng sản Việt Nam, tập 1, 2021, tr.173). Và xây dựng văn hóa chính trị của sinh viên hướng vào đổi mới, kiện toàn hệ thống chính trị, đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, vai trò quản lý của Nhà nước trong hệ thống chính trị, thực hiện tốt các chức năng quản lý xã hội, phát huy vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội trong việc lôi cuốn các tầng lớp nhân dân lao động vào việc xây dựng văn hóa chính trị.

Toàn bộ tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị nước ta trong giai đoạn cách mạng hiện nay là nhằm từng bước thực hiện nền dân chủ, bảo đảm quyền lực thuộc về nhân dân. Văn hóa chính trị của sinh viên mà chúng ta xây dựng là văn hóa dân chủ. Thực hành văn hóa dân chủ cũng có nghĩa là thực hành văn hóa tranh luận, văn hóa ứng xử, văn hóa giao tiếp trong thực tiễn chính trị, nhằm góp phần hình thành văn hóa công dân và văn hóa chính trị của sinh viên để hình thành nên nhân cách công dân, nhân cách người chủ của đất nước.

Đối với hệ thống chính trị, sinh viên phải hiểu được những kiến thức cơ bản như: bản chất, đặc điểm, vai trò, chức năng của hệ thống chính trị Việt Nam là đảm bảo nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, chính là bảo vệ quyền lợi cho mọi công dân, trong đó có sinh viên. Để hệ thống chính trị thực hiện được điều này, mỗi công dân nói chung, mỗi sinh viên nói riêng phải không ngừng học tập, phát huy năng lực hoạt động chính trị của mình để góp phần xây dựng hệ thống chính trị hoàn thiện hơn, thực hiện tốt hơn vai trò, sứ mệnh lịch sử của mình.

Thứ tư, xây dựng văn hóa chính trị hướng tới cuộc đấu tranh trên lĩnh vực tư tưởng - văn hóa. Đảng ta chủ trương coi trọng giáo dục, đào tạo để phát triển con người đáp ứng yêu cầu mới của sự nghiệp cách mạng đất nước. Theo đó, công tác giáo dục văn hóa chính trị trong Văn kiện Đại hội XIII xác định: “Chú trọng hơn giáo dục đạo đức, nhân cách, năng lực sáng tạo và các giá trị cốt lõi, nhất là giáo dục tinh thần

yêu nước, tự hào, tự tôn dân tộc, truyền thống và lịch sử dân tộc, ý thức trách nhiệm xã hội cho các tầng lớp nhân dân, nhất là thế hệ trẻ; giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc tốt đẹp của người Việt Nam; khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Gắn giáo dục tri thức, đạo đức, thẩm mỹ, kỹ năng sống với giáo dục thể chất, nâng cao tầm vóc con người Việt Nam” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.136).

Từ đó, kiên định và đẩy mạnh việc nghiên cứu, truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh làm cơ sở khoa học cho cuộc đấu tranh chống “Diễn biến hòa bình” trên lĩnh vực chính trị, tư tưởng, văn hóa. Xây dựng văn hóa chính trị của sinh viên hướng tới cuộc đấu tranh trên lĩnh vực tư tưởng, lý luận để nâng cao nhận thức của sinh viên về lý luận chính trị, nắm vững quan điểm, đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, âm mưu, thủ đoạn chống phá của các thế lực thù địch làm cho họ có nhận thức đúng, có thái độ lên án những thói hư tật xấu trong xã hội; trang bị cho sinh viên thế giới quan phương pháp luận cách mạng, khoa học để đẩy lùi, làm thất bại chiến lược “Diễn biến hòa bình”.

Đồng thời, tăng cường giáo dục đạo đức, lý tưởng cách mạng, lối sống, củng cố niềm tin của sinh viên vào sự lãnh đạo của Đảng, vào chế độ xã hội chủ nghĩa, có lập trường vững vàng trước mọi thử thách, góp phần cho sinh viên có dũng khí bảo vệ hệ tư tưởng vô sản, bảo vệ Đảng Cộng sản và chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc.

KẾT LUẬN

Văn hóa chính trị được biểu hiện là chất lượng tổng hợp của giá trị vật chất và tinh thần, nó còn là một chỉ số tổng hợp nói lên sự trưởng thành của mỗi cá nhân từ nhận thức chính trị một cách sâu sắc, biến thành niềm tin, thúc đẩy hành động chính trị thực tiễn. Văn hóa chính trị của sinh viên là sản phẩm của quá trình nhận thức các tri thức về chính trị, tư tưởng, đạo đức, kinh tế, văn hóa, xã hội trong học tập, trong cuộc sống để hình thành thái độ, niềm tin, tình cảm và được biểu hiện thông qua hành động chính trị tích cực trong thực tiễn. Xây dựng văn hóa chính trị của sinh viên hiện nay theo định hướng Đại hội XIII là nhiệm vụ quan trọng và tất yếu khách quan. Đồng thời đây cũng là một trong những nhiệm vụ góp phần xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh, đáp ứng yêu cầu thực tiễn cách mạng trong giai đoạn hiện nay./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Hoàng Chí Bảo (2015), *Xây dựng văn hóa trong chính trị - Quan niệm và giải pháp thực hiện*, <http://baodientu.chinhphu.vn/Gop-y-Hien-ke/Xaydung-van-hoa-trong-chinh-tri-Quan-niem-va-giai-phap-thuchien/220093.vgp>, 20/08/2021.
- [2]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

- [3]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [4]. Phạm Huy Kỳ (2010), *Văn hóa chính trị Việt Nam trong thời kỳ đổi mới*, <http://www.tapchiconsan.org.vn/Home/NghiencuuTraodoi/2010/652/Van-hoa-chinh-tri-Viet-Nam-trong-thoi-ky-doi-moi.aspx>, 22/08/2021.
- [5]. Bùi Thị Ngọc Lan (2005), “Văn hóa truyền thống với việc hình thành và phát triển nguồn nhân lực trí tuệ Việt Nam”, *Tạp chí Lý luận chính trị*, Hà Nội.

MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG TRONG XÂY DỰNG CON NGƯỜI VIỆT NAM THEO QUAN ĐIỂM CỦA ĐẠI HỘI XIII

TS. Nguyễn Thị Lê Thu

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Tóm tắt: Sự phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế của đất nước những năm qua đã tạo điều kiện để các tôn giáo, tín ngưỡng ở Việt Nam phục hồi và gia tăng ảnh hưởng đến xã hội. Đánh giá về vai trò của tôn giáo, tín ngưỡng đối với sự nghiệp xây dựng đất nước, Đảng ta coi đây là một nguồn lực quan trọng cần được phát huy nhằm xây dựng con người Việt Nam thời đại mới - con người phát triển toàn diện. Để quan điểm của Đảng được hiện thực hóa cần phải có những giải pháp phù hợp và đồng bộ. Vì vậy, trước hết, bài viết đã tập trung làm rõ quan điểm “phát huy các nhân tố tích cực, nhân văn trong các tôn giáo, tín ngưỡng” trong xây dựng con người Việt Nam được nêu lên tại Đại hội XIII (2021) của Đảng. Từ đó, Tác giả khuyến nghị 4 nhóm giải pháp trên các phương diện: về hoàn thiện hệ thống luật pháp; về phía quản lý nhà nước; về phía các tổ chức tôn giáo và về việc ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật nhằm phát huy những nhân tố tích cực, nhân văn của tôn giáo, tín ngưỡng vào xây dựng con người Việt Nam hiện nay.

Từ khóa: con người phát triển toàn diện; Đảng Cộng sản Việt Nam; tôn giáo, tín ngưỡng; Văn kiện Đại hội XIII.

MỞ ĐẦU

Công cuộc Đổi mới và hội nhập quốc tế của đất nước 35 năm qua đã đem lại sự thay đổi toàn diện về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội. Bên cạnh những thành tựu đã đạt được, đời sống con người hiện nay cũng có nhiều thay đổi thuận nghịch đa dạng. Một mặt, nhiều giá trị đạo đức của xã hội cũ không còn phù hợp đang dần bị thay thế bằng những giá trị đạo đức mới, tiên bộ và hiện đại. Mặt khác, trong xã hội cũng xuất hiện nhiều yếu tố phi đạo đức gây tác động tiêu cực đến đời sống xã hội. Một bộ phận không nhỏ người dân đề cao sự hưởng thụ, tôn sùng giá trị vật chất, rơi vào chủ nghĩa cá nhân, sa vào tệ nạn xã hội và thậm chí quay lưng lại với các giá trị truyền thống. Liên quan đến vấn đề này, trong Văn kiện Đại hội XIII, đánh giá kết quả thực hiện Nghị quyết Đại hội XII, Đảng ta đã thẳng thắn nhận định hiện nay “chưa có giải pháp hữu hiệu để ngăn chặn, đẩy lùi sự xuống cấp nghiêm trọng về một số mặt văn hóa, đạo đức, lối sống, gây bức xúc xã hội” (Đảng Cộng sản Việt Nam; 2021, tập 1, tr.86). Thực trạng này đang tiếp tục đặt ra yêu cầu cấp bách cần phải huy

động mọi nguồn lực để điều chỉnh tình trạng suy thoái đạo đức, lối sống, nhằm xây dựng “con người Việt Nam thời đại mới” (Đảng Cộng sản Việt Nam; 2021, tập 1, tr.143). Trong bối cảnh đó, xuất phát từ nhu cầu của một bộ phận không nhỏ người dân đối với tôn giáo, từ sự hiện diện và vai trò nhập thế tích cực của tôn giáo trong xã hội hiện đại, Đảng ta đã xác định những giá trị tích cực, tiến bộ trong các tôn giáo, tín ngưỡng cũng là một trong những “nguồn lực” quan trọng để xây dựng con người Việt Nam hiện nay.

NỘI DUNG

1. Quan điểm của Đại hội XIII của Đảng về “phát huy những nhân tố tích cực, nhân văn của tôn giáo tín ngưỡng trong xây dựng con người Việt Nam”

Từ năm 1986, Đảng ta đã tiến hành đổi mới toàn diện về lý luận và thực tiễn trên các lĩnh vực của đời sống xã hội. Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 16/10/1990 của Bộ Chính trị khoá VI về “Tăng cường công tác tôn giáo trong tình hình mới” là dấu mốc quan trọng trong quá trình đổi mới nhận thức về tôn giáo của Đảng. Nghị quyết này có hai luận điểm đáng chú ý là tín ngưỡng, tôn giáo là nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân; tôn giáo có những giá trị văn hóa, đạo đức phù hợp với chế độ mới. Chỉ thị 37 của Bộ Chính trị (2/7/1998) chỉ rõ “những giá trị văn hoá, đạo đức tốt đẹp của tôn giáo được tôn trọng và khuyến khích phát huy” (Viện nghiên cứu Tôn giáo và tín ngưỡng, 2007, tr.323).

Cho đến nay, qua các kỳ Đại hội X (2006), XI (2011), XII (2016) và XIII (2021), tư tưởng đó vẫn tiếp tục được Đảng ta khẳng định và phát triển. Đại hội Đảng lần thứ XI (2011) của Đảng đã xác định “Phát huy những giá trị văn hóa, đạo đức tốt đẹp của các tôn giáo; động viên các tổ chức tôn giáo, chức sắc, tín đồ sống tốt đời đẹp đạo, tham gia đóng góp tích cực cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2011, tr.245). Đại hội Đảng lần thứ XII tiếp tục khẳng định “phát huy những giá trị văn hóa, đạo đức tốt đẹp của các tôn giáo” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2016, tr.165). Đến Đại hội XII, tôn giáo, tín ngưỡng nói chung và các giá trị văn hóa, đạo đức tốt đẹp của các tôn giáo nói riêng đã được Đảng ta khẳng định có đóng góp tích cực đối với sự phát triển đất nước. Kế thừa và phát triển tinh thần này, Đại hội XIII (2021) đã đề cập toàn diện các vấn đề về tôn giáo, tín ngưỡng với tinh thần coi “tôn giáo là nguồn lực cho sự phát triển đất nước” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.171) xuyên suốt các văn bản của Đại hội.

Đáng chú ý là, trong Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, luận điểm “phát huy các nhân tố tích cực, nhân văn trong các tôn giáo tín ngưỡng” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.144) đã được trực tiếp đề cập tại nội dung “Xây dựng và phát

huy sức mạnh con người Việt Nam”. Điều này thể hiện rằng đến Đại hội XIII, không chỉ dừng lại ở việc nhận thức và đánh giá cao vai trò tích cực của tôn giáo, tín ngưỡng cho sự nghiệp phát triển đất nước, Đảng ta đã cụ thể hóa vai trò của nguồn lực tôn giáo trong chiến lược phát triển con người. Với tinh thần, “muốn xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội thì cần phải có con người xã hội chủ nghĩa”, Đảng ta đã chỉ rõ con người Việt Nam mới là “con người phát triển toàn diện, có sức khỏe, năng lực, trình độ, có ý thức, trách nhiệm cao đối với bản thân, gia đình, xã hội và Tổ quốc” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.231). Đó còn là những con người “có đạo đức, kỷ luật, kỷ cương, ý thức trách nhiệm công dân, xã hội; có kỹ năng sống, kỹ năng làm việc, ngoại ngữ, công nghệ thông tin, công nghệ số, tư duy sáng tạo và hội nhập quốc tế (công dân toàn cầu)” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.233). Từ mục tiêu đó, Đại hội XIII đã khẳng định “những giá trị văn hóa, đạo đức tốt đẹp”, “các nhân tố tích cực, nhân văn” trong tôn giáo, tín ngưỡng sẽ góp phần quan trọng vào xây dựng “hệ giá trị văn hóa và chuẩn mực con người”, “gắn kết chặt chẽ, hài hòa giữa giá trị truyền thống và giá trị hiện đại” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.143) của con người Việt Nam hiện nay.

Mặt khác, tại Đại hội XIII, những tồn tại trong thực tiễn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng gây ảnh hưởng đến con người và xã hội cũng được nêu lên trong Báo cáo Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2016 -2020 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025. Những tồn tại đó đến từ những hạn chế trong quản lý nhà nước và từ phía các hoạt động tôn giáo tín ngưỡng, đang là rào cản không nhỏ đối với việc phát huy những ảnh hưởng tích cực của tôn giáo, tín ngưỡng đối với con người. Cụ thể:

Một là, vấn đề “quản lý nhà nước về văn hóa, nghệ thuật, tôn giáo, tín ngưỡng có mặt còn hạn chế” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 2, tr.73). Trong xu thế thế tục hóa, các tôn giáo đang tích cực hòa mình vào đời sống hiện thực, nâng cao ảnh hưởng không chỉ trong nội bộ tôn giáo mà còn mở rộng ra những đối tượng ngoài tôn giáo. Theo đó, các tôn giáo đẩy mạnh hoạt động hướng đích xã hội bằng cách tham gia những hoạt động xã hội, đạo đức, giáo dục, y tế... nhằm góp phần cứu giúp mọi người. Vì thế, trong các hoạt động này, các tôn giáo cũng đã nhận được sự ủng hộ, quan tâm, tạo điều kiện hỗ trợ về mọi mặt từ phía chính quyền các cấp và các cơ quan chức năng. Tuy nhiên, giữa các cơ quan Đảng, chính quyền và các tổ chức tôn giáo còn chưa thực sự gắn kết, làm hạn chế hiệu quả của các hoạt động hướng đích xã hội so với mục tiêu ban đầu đặt ra. Thậm chí, việc hợp tác chưa chặt chẽ đó còn tạo ra kẽ hở để một số cá nhân hoặc tổ chức sử dụng danh nghĩa tôn giáo để mưu cầu lợi ích bất chính. Do đó, sự kết nối giữa các tổ chức tôn giáo với các cơ quan chức

năng một mặt giúp hỗ trợ các hoạt động tôn giáo theo đúng tinh thần hướng đích xã hội, phụng sự dân tộc và nhân dân, mặt khác tạo điều kiện thuận lợi để lan tỏa những giá trị tích cực của tôn giáo đến mỗi người - không phân biệt lương - giáo.

Hai là, Văn kiện Đại hội XIII cũng chỉ rõ “có hiện tượng thương mại hóa các hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo ở một số nơi” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 2, tr.73). Một mặt, khi đời sống vật chất được nâng cao lên, người dân có điều kiện để quan tâm hơn đến những giá trị tinh thần. Mặt khác, sự phát triển của xã hội hiện đại cũng tạo lên sức ép không nhỏ lên họ, nhất là đối với thế hệ trẻ, khiến họ tìm đến tôn giáo, tín ngưỡng như một chỗ dựa tinh thần trong đời sống. Tuy nhiên, thực tế hiện nay cũng cho thấy, dưới tác động mạnh mẽ từ mặt trái của kinh tế thị trường, nhiều sinh hoạt tôn giáo, tín ngưỡng đang có sự biến tướng nhuốm màu mê tín và thực dụng. Nhiều phương tiện thông tin đại chúng thời gian qua cũng đã phản ánh hiện tượng “thị trường hóa” các “dịch vụ tâm linh” trong các hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo. Hệ quả kéo theo là đạo đức của giới tu hành cùng với nếp sống đạo cũng đang bị lay động. Những điều này cũng đang trực tiếp làm tổn hại đến uy tín và những giá trị của tôn giáo, tín ngưỡng đó, đồng thời cũng gián tiếp làm gia tăng những ảnh hưởng tiêu cực, giảm thiểu những ảnh hưởng tích cực của tôn giáo đến con người và xã hội.

Như vậy, tại Đại hội XIII, chủ trương phát huy vai trò của tôn giáo, tín ngưỡng đối với sự phát triển đất nước đã được nhận thức một cách toàn diện và đầy đủ hơn, vận dụng trực tiếp vào trong quá trình xây dựng con người Việt Nam. Vì thế, việc quán triệt quan điểm của Đảng về “phát huy những nhân tố tích cực, nhân văn của tôn giáo, tín ngưỡng trong xây dựng con người Việt Nam” cần được cụ thể hóa bằng những giải pháp phù hợp, có tính hiệu quả cao để đưa lý luận thực sự đến với thực tiễn xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện.

2. Một số giải pháp nhằm phát huy những nhân tố tích cực, nhân văn của tôn giáo, tín ngưỡng trong xây dựng con người Việt Nam hiện nay

2.1. Hoàn thiện chính sách, pháp luật của Nhà nước tạo hành lang pháp lý cho việc phát huy những giá trị tích cực của tôn giáo, tín ngưỡng

Cho đến nay, Việt Nam đã xây dựng được một hệ thống chính sách, pháp luật đối với tôn giáo, tín ngưỡng có hệ thống và tương đối toàn diện. Luật Tín ngưỡng, tôn giáo được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 18-11-2016, có hiệu lực thi hành 01-01-2018 gồm 9 chương và 68 điều quy định và điều chỉnh các phương diện hoạt động của các cá nhân, tổ chức tôn giáo. Cùng với Luật Tín ngưỡng, tôn giáo do Quốc hội thông qua, Chính phủ đã ra Nghị định số 162/2017/ NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện

pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo ngày 30/12/2017. Những văn bản này ra đời là bộ khung pháp lý cho các cá nhân, tổ chức tôn giáo hoạt động trong khuôn khổ chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước. Đồng thời cũng giúp các cơ quan chức năng thuận lợi hơn trong công tác tôn giáo với nguyên tắc Nhà nước không can thiệp vào công việc nội bộ của các tôn giáo, tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo và không tín ngưỡng, tôn giáo cũng như quyền bình đẳng của các cá nhân, tổ chức tôn giáo, tín ngưỡng trước pháp luật.

Tuy nhiên, trong bối cảnh hiện nay, nhiều vấn đề phức tạp liên quan đến đời sống tín ngưỡng, tôn giáo liên tục xuất hiện. Hơn nữa, về mặt pháp lý, mặc dù Luật tín ngưỡng, tôn giáo chính thức có hiệu lực từ năm 2018 và các văn bản hướng dẫn, quyết định quy định cụ thể việc thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo đã được ban hành nhưng thực tiễn triển khai các văn bản này đến nay vẫn còn bộc lộ một số bất cập và hạn chế. Vì vậy, để ngăn chặn việc lợi dụng khoảng trống trong luật pháp, giảm thiểu những hạn chế trong công tác tôn giáo của các cơ quan chức năng, việc hoàn thiện chính sách, pháp luật tạo cơ chế pháp lý là một trong những ưu tiên hàng đầu hiện nay.

Thứ nhất, cần rà soát và tiến hành đồng bộ hóa Luật Tín ngưỡng, tôn giáo và các văn bản dưới luật về vấn đề tôn giáo, tín ngưỡng trong hệ thống pháp luật Việt Nam. Việc phát huy nguồn lực của các tôn giáo được khẳng định trong nhiều văn bản của Đảng và Nhà nước, cũng như thể chế hóa tại Điều 54 và Điều 55 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo. Nhưng đến nay, nhiều ngành luật có liên quan như Luật Đất đai, Luật Giáo dục, Luật Y tế..., chưa được sửa đổi, bổ sung toàn diện để thống nhất với nhiều nội dung được đưa ra trong Luật tín ngưỡng tôn giáo. Điển hình như: Theo quy định của Luật Tín ngưỡng, tôn giáo, tổng thể quản lý nhà nước về hoạt động tín ngưỡng thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo các cấp. Tuy nhiên, Điều 22, Nghị định số 162/NĐ-CP ngày 30-12-2017 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Tín ngưỡng, tôn giáo lại tách nội dung quản lý nhà nước về lễ hội tín ngưỡng, quản lý khoản thu từ việc tổ chức lễ hội tín ngưỡng sang cho cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa phụ trách. Điều này ảnh hưởng đến tính thống nhất, tính đồng bộ trong thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với lĩnh vực tôn giáo, tín ngưỡng (Chính phủ, 2017, tr.17).

Thứ hai, cần tiếp tục chỉnh sửa bổ sung những nội dung đang có nhiều vướng mắc hiện nay gây khó khăn cho các cơ quan quản lý ở Trung ương và địa phương trong quá trình thực thi luật pháp như vấn đề quản lý và kiểm soát tài chính, vấn đề về tư cách pháp nhân của các tổ chức tôn giáo...

Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở Trung ương chủ trì, phối hợp với các cơ quan Trung ương tiến hành khảo sát tại các địa phương có đông đồng

bào tôn giáo, nhiều tổ chức tôn giáo, cơ sở tín ngưỡng để đánh giá toàn diện, cụ thể, chính xác tình hình thực thi Luật Tín ngưỡng, tôn giáo, trên cơ sở đó kiến nghị các cơ quan có thẩm quyền sửa đổi những nội dung còn bất cập, thiếu thống nhất, bổ sung những điểm còn thiếu nhằm bảo đảm tính khả thi, thống nhất, đồng bộ của Luật Tín ngưỡng, tôn giáo trong hệ thống pháp luật Việt Nam, đáp ứng yêu cầu thực tiễn công tác quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo.

Thứ ba, trong xây dựng cơ chế, cần tham khảo kinh nghiệm của các quốc gia khác đối với các vấn đề mà Luật tín ngưỡng, tôn giáo và các văn bản có liên quan cần phải bổ sung, điều chỉnh. Có thể kể đến trường hợp Myanmar, để quản lý nguồn tài chính thu nhận được, mỗi cơ sở thờ tự Phật giáo đều có một uỷ ban giám sát tiền công đức gồm khoảng 30 người được tuyển chọn, kiểm tra về trình độ và tư cách rất chặt chẽ và phải được sự chấp thuận của Chính phủ và tăng đoàn Sangha - cơ quan tôn giáo cao nhất của Myanmar. Các uỷ viên có trách nhiệm kiểm đếm tiền từ các hòm công đức vào một giờ nhất định hàng ngày. Số tiền được giữ trong két và mang tới một ngân hàng nhà nước để gửi vào sáng hôm sau. Nhà chùa không phải trả bất kỳ khoản thuế nào đối với khoản tiền công đức (Nguyễn Hồng Dương, 2015, tr.247-248).

Có thể nói, hệ thống pháp luật về tôn giáo, tín ngưỡng hoàn thiện sẽ tạo điều kiện cho các tôn giáo có căn cứ rõ ràng về luật pháp để phát huy các giá trị tốt đẹp của mình trong đời sống xã hội và đạo đức con người.

2.2. Tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan chức năng với các tổ chức tôn giáo trong việc tổ chức và quản lý các hoạt động tôn giáo

Về phía các cơ quan chức năng, các cơ quan quản lý Nhà nước, trước hết, tập trung xây dựng quy chế phối hợp giữa các thành viên của hệ thống chính trị với các tổ chức tôn giáo. Trong đó, đối với đội ngũ cán bộ, đảng viên, nhất là cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp cơ sở cần chủ động thường xuyên tiếp xúc, trao đổi với các chức sắc, tín đồ trên địa bàn để kịp thời có những đề đạt lên cơ quan chức năng cấp trên xây dựng những chính sách phù hợp với nguyện vọng của họ và phù hợp với tình hình thực tế đời sống đạo tại địa phương. Thông qua đó vừa lôi cuốn các tín đồ có thể tham gia vào các hoạt động chính trị xã hội ích nước, lợi dân vừa tạo điều kiện cho họ được sống và tu tập trong khuôn khổ chính sách và pháp luật của Việt Nam.

Thứ hai, chú trọng xây dựng lực lượng cán bộ cơ sở để kịp thời nắm bắt tâm tư, nguyện vọng của tín đồ, triển khai các biện pháp đấu tranh, ngăn chặn kịp thời, đập tan mọi âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo, lợi dụng vấn đề tôn giáo lôi kéo tín đồ chống phá chế độ. Thường xuyên tổ chức đào tạo định kỳ, tập huấn nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ làm công

tác tôn giáo các cấp, đảm bảo đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ công tác quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo trong tình hình hiện nay.

Về phía các tổ chức tôn giáo, cần kết hợp chặt chẽ với các cấp chính quyền, đoàn thể xã hội trong các hoạt động tôn giáo, nhất là đối với các hoạt động hướng đích xã hội. Việc phối hợp này cũng giúp đảm bảo tinh thần tôn giáo nhưng vẫn tôn trọng quyền tín ngưỡng và không tín ngưỡng của mọi người dân. Các giáo hội và các tổ chức tôn giáo khác cần soạn thảo và đưa ra các chương trình hành động cụ thể nhằm khuyến khích, động viên và hướng dẫn tín đồ hành đạo trong khuôn khổ luật pháp, đồng thời động viên, hướng dẫn tín đồ tham gia tích cực vào các hoạt động của Đảng và Chính quyền cũng như các cơ quan đoàn thể tổ chức. Thêm vào đó, các giáo hội và các tổ chức tôn giáo cần phối hợp hỗ trợ các tổ chức Đảng, chính quyền địa phương và các đoàn thể chính trị - xã hội để đưa giáo dục đạo đức xã hội và pháp luật của Nhà nước đến với tín đồ.

Tóm lại, việc hợp tác chặt chẽ giữa các tổ chức tôn giáo và các cơ quan chức năng là điểm tựa giúp định hướng các hoạt động tôn giáo trong khuôn khổ của luật pháp, đồng thời giúp những giá trị tích cực của các tôn giáo tín ngưỡng không chỉ lan tỏa trong tín đồ mà còn đến với nhiều quần chúng khác, ảnh hưởng tích cực đến sự hình thành nhận thức và hành vi của mỗi người.

2.3. Phát huy vai trò của các tổ chức tôn giáo trong việc lan tỏa những giá trị tích cực của tôn giáo đối với cộng đồng

Trước hết, các chức sắc, chức việc cần nêu cao trách nhiệm trong chăm lo việc đạo, việc đời; yêu cầu tín đồ chấp hành tốt các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Thường xuyên nêu gương, biểu dương những tấm gương người tốt, việc tốt trong các tín đồ. Bác Hồ đã đúc kết: “Nói chung thì các dân tộc Phương Đông đều giàu tình cảm, và đối với họ một tấm gương sống còn có giá trị hơn một trăm bài diễn văn tuyên truyền” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 1, tr.284). Hình ảnh tích cực của các tín đồ còn tác động đến cộng đồng, đến cả những người không theo đạo. Thêm nữa, các chức sắc, chức việc cần nắm bắt những biểu hiện lệch lạc trong tín đồ tại địa phương, đi tiên phong trong việc đấu tranh với những hành vi lợi dụng tôn giáo. Đặc biệt là, cần chú ý đến những tín đồ có dấu hiệu cực đoan, quá khích ở địa phương để có các biện pháp ngăn chặn, cải huấn kịp thời.

Hai là, các tổ chức tôn giáo và mỗi một tín đồ cần chủ động thực hiện đoàn kết với các tín đồ của các tôn giáo khác và với những người không theo đạo ở địa phương. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhận thức một cách sâu sắc những chung giá trị của các tôn giáo: "Mục đích cao cả của Phật Thích Ca và Chúa Giêsu đều giống nhau: Thích Ca và Giêsu đều muốn mọi người có cơm ăn, áo mặc, bình đẳng, tự do

và thế giới đại đồng" (Hồ Chí Minh, 1996, tr.194). Những giá trị này chính là điểm kết nối giữa các tôn giáo, giữa tôn giáo và xã hội để các tôn giáo có thể phát huy những giá trị tích cực của mình. Từ nền tảng giá trị tinh thần, cơ sở thực tiễn quan trọng để thực hiện đoàn kết tôn giáo còn xuất phát từ các hoạt động hướng đích xã hội của các tôn giáo, đặc biệt là hoạt động giáo dục, y tế và từ thiện xã hội. Ở đây, các chức sắc, nhà tu hành trên địa bàn đóng vai trò then chốt trong việc tổ chức và hướng dẫn các hoạt động hướng đích xã hội đó, là cầu nối giữa các tôn giáo, giữa các tín đồ và giữa tín đồ với những người không theo đạo.

Ba là, tăng cường vai trò hướng dẫn và giám sát của các giáo hội và các tổ chức tôn giáo đối với việc tổ chức các hoạt động tôn giáo ở địa phương. Hiện nay, khi đời sống vật chất ngày càng được nâng cao đã dẫn đến hiện tượng cúng bái, "phú quý sinh lễ nghĩa" thái quá trong một bộ phận người dân. Thêm vào đó, sự biến tướng trong các nghi lễ tôn giáo tín ngưỡng cũng đang khiến cho những hành vi trục lợi tâm linh phát triển. Vì thế, về mặt tổ chức, các tổ chức tôn giáo cần có những văn bản quy định và hướng dẫn cụ thể đối với từng hoạt động. Đây là bộ khung cơ bản giúp cho các hoạt động tôn giáo diễn ra trong chừng mực phù hợp với tinh thần chính đạo của tôn giáo. Đồng thời, cần có cơ chế giám sát, kiểm tra chéo theo chiều dọc và chiều ngang trong nội bộ tôn giáo để kịp thời chấn chỉnh những hoạt động vượt ra ngoài phạm vi của tôn giáo. Chỉ khi các hoạt động tôn giáo được thực hiện đúng với tinh thần và tôn chỉ của tổ chức tôn giáo và phù hợp với giá trị xã hội thì những giá trị tích cực của tôn giáo ấy mới phát huy được cao nhất sức ảnh hưởng của nó.

2.4. Ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại trong việc lan tỏa những giá trị tích cực của tôn giáo, tín ngưỡng đến tín đồ nói riêng và người dân nói chung

Sự phát triển khoa học công nghệ hiện đại đã đặt ra yêu cầu phải kết hợp truyền thông tôn giáo với các thành tựu khoa học công nghệ đó nhằm đưa những giá trị tích cực của tôn giáo, tín ngưỡng đến với mọi người nhanh và hiệu quả hơn.

Hiện nay, việc truyền bá tôn giáo một cách tự phát giữa các nhóm người diễn ra hết sức phức tạp, các tài liệu truyền bá cũng rất đa dạng. Một lượng lớn trang web, trang mạng xã hội về tôn giáo được lập ra trên internet. Rất khó để cho người dân, thậm chí tín đồ có thể nhận biết được tính chính xác và đáng tin cậy của các thông tin được đưa ra. Vì thế, các tổ chức tôn giáo nên đăng ký với nhà cung cấp những trang chủ có tên miền xác định, lập các trang mạng xã hội chính thức trên trong các mạng xã hội quốc tế như Facebook, Twitter, Instagram, Reddit, Tumble, Youtube... và mạng xã hội Việt Nam như Zalo, Lotus, Gapo... để cho tín đồ và nhân dân có thể tiếp cận được những thông tin và tài liệu xác tín.

Để xử lý những tin giả, tin rác liên quan, các giáo hội và tổ chức tôn giáo cần lập ban chuyên trách trong xử lý khủng hoảng thông tin và quản lý thông tin truyền thông, thường xuyên cập nhật những phản ánh của tín đồ cũng như những người không phải là tín đồ về các vấn đề liên quan đến tôn giáo. Đồng thời, kịp thời phản hồi những ý kiến của các tín đồ, từ đó có thể kịp thời chấn chỉnh những hoạt động tôn giáo chưa phù hợp với tinh thần của đạo hay chuẩn xác hóa lại về nội dung tư tưởng của tôn giáo đó để các tín đồ yên tâm thừa hành tu tập.

Thêm nữa, cần hướng đến xây dựng các phần mềm, ứng dụng hoạt động trên nền tảng thiết bị thông minh như điện thoại, máy tính bảng, đồng hồ thông minh... dưới sự hợp tác chặt chẽ giữa các tổ chức tôn giáo và các công ty truyền thông và công ty kỹ thuật - ứng dụng số. Mục tiêu của ứng dụng là hỗ trợ người dân mà trước hết là tín đồ ở các độ tuổi khác nhau có thể thuận lợi tiếp nhận tri thức và giáo lý tôn giáo. Toàn bộ nội dung và chương trình được cơ quan quản lý nhà nước cùng với các giáo hội, tổ chức tôn giáo và các chức sắc, tăng ni cố vấn và giám sát chặt chẽ. Nếu làm được, đây cũng sẽ là một cầu nối, một kênh truyền tải chính thức và trực tiếp nữa bên cạnh các phương pháp truyền thống.

Như thế sử dụng sức mạnh của truyền thông để đưa những giá trị tích cực của tôn giáo đến với tín đồ nói riêng và người dân nói chung là một biện pháp hữu hiệu. Bởi một khi những tư tưởng đúng đắn của tôn giáo, tín ngưỡng đến được với tín đồ hay người dân không bị sai lệch hay bóp méo thì tất yếu những giá trị tốt đẹp của nó cũng sẽ được phát huy trong đời sống của người dân, từ đó thấm thấu trở thành lối sống, đạo đức của họ.

KẾT LUẬN

Hiện nay, Việt Nam đã có 43 tổ chức tôn giáo được công nhận tư cách pháp nhân với, thuộc 16 tôn giáo với hơn 27 triệu tín đồ, chiếm khoảng 28% dân số cả nước, trên 55.000 chức sắc, gần 150.000 chức việc, gần 30.000 cơ sở thờ tự (Ban Tôn giáo Chính phủ, 2021, tr.44-66.). 16 tôn giáo gồm: Phật giáo, Công giáo, Tin lành, Cao Đài, Phật giáo Hòa Hảo, Hồi giáo, Tôn giáo Baha'I, Tịnh độ Cư sỹ Phật hội, Cơ đốc Phục lâm, Phật giáo Tứ Ân Hiếu nghĩa, Minh Sư đạo, Minh lý đạo - Tam Tông Miếu, Bà-la-môn giáo, Mặc môn, Phật giáo Hiếu Nghĩa Tà Lon, Bửu Sơn Kỳ Hương (Bộ Nội vụ, 2020). Hoạt động của các tôn giáo, tín ngưỡng được phục hồi và phát triển mạnh mẽ trên cả hai phương diện hoạt động tôn giáo thuần túy và hoạt động hướng đích xã hội. Ảnh hưởng của tôn giáo được mở rộng không chỉ trong khuôn khổ các tín đồ mà còn đến với những người không theo tôn giáo, đến với xã hội. Do đó, quan điểm về tôn giáo, tín ngưỡng của Đảng là một chủ trương xuyên suốt, nhất quán trong toàn bộ đường lối phát triển đất nước và phù hợp với tình hình quốc gia

và quốc tế trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế hiện nay. Với nhận thức toàn diện và sâu sắc về thực tiễn phát triển đất nước hiện nay, Đại hội XIII (2021) của Đảng đã khẳng định: những giá trị tích cực và nhân văn của tôn giáo, tín ngưỡng là một nguồn lực quan trọng của sự phát triển, góp phần xây dựng con người Việt Nam hiện nay. Quan điểm đó không chỉ là cơ sở cho các hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng ở Việt Nam luôn ổn định, tuân thủ pháp luật mà còn tạo nền tảng để các tôn giáo, tín ngưỡng đóng góp vào quá trình xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện, phát huy vai trò là một nguồn lực phát triển đất nước hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Ban Tôn giáo Chính phủ (2021), *Công tác tôn giáo 2021*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
- [2]. Bộ Chính trị (Khóa VI) (1990), *Nghị quyết số 24-NQ/TW* ngày 16/10/1990, Hà Nội.
- [3]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2010), *Giáo trình những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [4]. Bộ Nội vụ (2020), *Danh mục các tổ chức tôn giáo, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo tính đến tháng 12/2020* (Kèm theo Công văn số 6955/BNV-TGCP ngày 28/12/2020 của Bộ Nội vụ).
- [5]. C.Mác và Ph.Ăngghen (2002), *Toàn tập*, tập 1, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [6]. Chính phủ (2017), *Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Tín ngưỡng, tôn giáo*, Số 162/2017/NĐ-CP, Hà Nội.
- [7]. Nguyễn Hồng Dương (2015), *Quan điểm, chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam về tôn giáo*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội
- [8]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội Đại biểu Toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [9]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [10]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, 2, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [11]. Hồ Chí Minh (1996), *Về vấn đề tôn giáo tín ngưỡng*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [12]. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 1, 3, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [13]. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2018), *Luật tín ngưỡng, tôn giáo*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
- [14]. Viện nghiên cứu Tôn giáo và tín ngưỡng (2007), *Lý luận về tôn giáo và chính sách tôn giáo ở Việt Nam* (tài liệu tham khảo), Nxb Tôn giáo, Hà Nội.

QUAN ĐIỂM ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU TOÀN QUỐC LẦN THỨ XIII CỦA ĐẢNG VỀ TÔN GIÁO VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA ĐỐI VỚI CHÍNH SÁCH TÔN GIÁO Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

ThS. Lê Thanh Hòa

TS. Nguyễn Trung Dũng

Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh

Tóm tắt: Việt Nam là một quốc gia có nhiều hình thức tín ngưỡng, tôn giáo cùng tồn tại và phát triển. Các tôn giáo ngày nay đã có nhiều đóng góp quan trọng trong việc xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc, tham gia chủ động và hiệu quả trong các hoạt động y tế, giáo dục, từ thiện, góp phần tích cực vào sự phát triển chung của đất nước. Tuy nhiên, bên cạnh những hoạt động tích cực của tôn giáo, trong xã hội vẫn còn xuất hiện nhiều hiện tượng một số người lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để hành nghề mê tín dị đoan, mê hoặc nhân dân, cao hơn là phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Bài viết này nhằm tìm hiểu quan điểm của Đại hội Đảng lần thứ XIII về tôn giáo, đánh giá thực trạng thực hiện chính sách tôn giáo, và qua đó đề xuất một số kiến nghị nhằm hoàn thiện chính sách tôn giáo theo quan điểm Đại hội XIII của Đảng ở Việt Nam hiện nay.

Từ khóa: *chính sách tôn giáo; Đại hội XIII; tôn giáo.*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Việt Nam là một quốc gia có nhiều hình thức tín ngưỡng, tôn giáo cùng tồn tại và phát triển. Tính đến năm 2020, Nhà nước ta đã công nhận tư cách pháp nhân cho 16 tôn giáo, với 43 tổ chức tôn giáo (Bộ Nội vụ, 2020). Trong đó, các tôn giáo bản địa (nội sinh) và các tôn giáo được du nhập từ nước ngoài vào (ngoại sinh) đều được tạo điều kiện bình đẳng hoạt động theo pháp luật. Các tôn giáo ngày nay đã có nhiều đóng góp quan trọng trong việc xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc, tham gia chủ động và hiệu quả trong các hoạt động y tế, giáo dục, từ thiện, góp phần tích cực vào sự phát triển chung của đất nước. Đánh giá về vai trò đóng góp của tôn giáo ở Việt Nam, Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc khẳng định: “Tôn giáo ở Việt Nam không chỉ là một thành tố của văn hóa mà còn thực sự là một nguồn lực quan trọng, góp phần phát triển đất nước” (Trường Chung, 2019).

Tuy nhiên, bên cạnh những hoạt động tích cực của tôn giáo, trong xã hội vẫn còn xuất hiện nhiều hiện tượng một số người lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để hành nghề mê tín dị đoan, mê hoặc nhân dân, cao hơn là phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Chính vì thế, trong quá trình lãnh đạo, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn quan tâm đến công tác tôn giáo, xem việc giải quyết đúng đắn vấn đề chính sách tôn giáo là một trong những việc làm cần thiết để đảm bảo khối đại đoàn kết dân tộc nhằm tới mục

đích phát triển kinh tế - xã hội. Kế thừa và phát triển quan điểm, đường lối về tôn giáo của các kỳ đại hội trước, Đại hội XIII của Đảng khẳng định: tôn giáo là nguồn lực xã hội, cần phát huy những giá trị văn hóa và đạo đức tốt đẹp của tôn giáo, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về công tác tôn giáo. Bài viết này nhằm tìm hiểu quan điểm của Đại hội Đảng lần thứ XIII về tôn giáo, đánh giá thực trạng chính sách tôn giáo hiện nay, và qua đó đề xuất một số kiến nghị hoàn thiện chính sách tôn giáo ở Việt Nam hiện nay.

NỘI DUNG

1. Quan điểm Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng về vấn đề tôn giáo - những điểm mới

Quan điểm của Đại hội Đảng lần thứ XIII về tôn giáo là bước phát triển mới về nhận thức đối với công tác tôn giáo của Đảng, trên cơ sở kế thừa, và vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh về tôn giáo, là kết quả của quá trình bổ sung và phát triển quan điểm của Đảng qua các thời kỳ về công tác tôn giáo. Trong cách mạng dân tộc dân chủ, chính sách “tín ngưỡng, tự do, lương giáo đoàn kết” do Chủ tịch Hồ Chí Minh đề ra đã góp phần to lớn vào sự nghiệp đoàn kết toàn dân kháng chiến thắng lợi, giành độc lập thống nhất hoàn toàn cho đất nước. Năm 1990, Bộ Chính trị ra Nghị quyết 24-NQ/TW về công tác tôn giáo, xác định “Tôn giáo là vấn đề còn tồn tại lâu dài. Tín ngưỡng, tôn giáo là nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân. Đạo đức tôn giáo có nhiều điều phù hợp với công cuộc xây dựng xã hội mới”, “các giáo hội và tổ chức tôn giáo nào có đường hướng hành đạo gắn bó với dân tộc, có tôn chỉ mục đích, điều lệ phù hợp với pháp luật Nhà nước, có tổ chức phù hợp và bộ máy nhân sự đảm bảo tốt về cả hai mặt đạo, đời thì sẽ được Nhà nước xem xét trong từng trường hợp cụ thể để cho phép hoạt động” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 1990).

Ban Chấp hành Trung ương khóa IX đã họp Hội nghị lần thứ bảy về công tác tôn giáo và ban hành Nghị quyết số 25-NQ/TW ngày 12/3/2003 thống nhất nhận thức các quan điểm về tôn giáo, cụ thể như sau: (1) tín ngưỡng, tôn giáo là nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân đang và sẽ tồn tại cùng dân tộc trong quá trình xây dựng Chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Đồng bào các tôn giáo là một bộ phận của khối đại đoàn kết toàn dân tộc. (2) Đảng và Nhà nước thực hiện nhất quán chính sách đại đoàn kết toàn dân tộc. (3) Nội dung cốt lõi của công tác tôn giáo là công tác vận động quần chúng. (4) Công tác tôn giáo là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng. (5) Vấn đề theo đạo và truyền đạo (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2003).

Giải quyết tốt vấn đề tôn giáo sẽ tạo tiền đề quan trọng để thực hiện đại đoàn kết dân tộc. Đại hội XII của Đảng khẳng định: Tiếp tục hoàn thiện chính sách, pháp luật về *tín ngưỡng, tôn giáo*, phát huy những giá trị văn hoá, đạo đức tốt đẹp của các tôn giáo. Quan tâm và tạo điều kiện cho các tổ chức tôn giáo sinh hoạt theo hiến

chương, điều lệ của các tổ chức tôn giáo đã được Nhà nước công nhận, theo quy định của pháp luật. Đồng thời, chủ động phòng ngừa, kiên quyết đấu tranh với những hành vi lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để chia rẽ, phá hoại khối đại đoàn kết dân tộc hoặc những hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo trái quy định của pháp luật.

Hiện nay, tình hình hoạt động tôn giáo ở Việt Nam có nhiều diễn biến phức tạp, tiềm ẩn những nhân tố có thể gây mất ổn định. Một số công dân chưa tuân thủ pháp luật, còn có tổ chức truyền đạo trái phép, còn lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để hành nghề mê tín dị đoan. Việc khiếu kiện và tranh chấp liên quan đến đất đai và cơ sở vật chất của tôn giáo ở một số nơi tăng lên, có nơi gay gắt và phức tạp. Ở một số nơi, nhất là vùng dân tộc thiểu số, xuất hiện tình trạng lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để tiến hành những hoạt động chống đối, kích động tin đồ nhằm phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc, gây mất ổn định chính trị. Để xảy ra những hạn chế nêu trên là do chính sách tôn giáo ở nước ta còn nhiều bất cập, chậm điều chỉnh những giải pháp và công cụ chính sách cho phù hợp với nhu cầu của thực tiễn.

Hiện thực cuộc sống đặt ra cần phải có những quan điểm chỉ đạo mới của Đảng phù hợp hơn với thực tiễn. Từ đó, Nhà nước có cơ sở ban hành những chính sách cụ thể giải quyết triệt để các vấn đề về tôn giáo. Tại Đại hội XIII, Đảng xác định hệ thống các nhiệm vụ trọng tâm nhằm phát huy sức mạnh đoàn kết toàn dân tộc, dân chủ xã hội chủ nghĩa, quyền làm chủ của nhân dân; tăng cường pháp chế, đảm bảo kỷ cương, trong đó có vấn đề tôn giáo. Có thể khái quát quan điểm của Văn kiện Đại hội XIII về tôn giáo với các nội dung cơ bản sau đây:

Một là, Đại hội XIII khẳng định và ghi nhận đóng góp của đồng bào tôn giáo vào sự phát triển chung của xã hội: “Tình hình tôn giáo ổn định; đa số chức sắc, chức việc và đồng bào có đạo yên tâm, tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, Nhà nước, gắn bó, đồng hành cùng dân tộc, góp phần đấu tranh, phản bác luận điệu xuyên tạc, vu cáo chính quyền vi phạm nhân quyền, tự do tôn giáo” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập1, tr.45).

Hai là, Đại hội XIII của Đảng tiếp tục khẳng định và phát triển quan điểm tự do về tôn giáo, tín ngưỡng và không tín ngưỡng, tôn giáo: “Bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của mọi người theo quy định của pháp luật” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập1, tr.272). Đây là một điểm mới trong quan điểm của Đảng về quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo. Quan điểm Đại hội VIII của Đảng về vấn đề này là: “thi hành nhất quán chính sách tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, theo hoặc không theo một tôn giáo nào của công dân. Các tôn giáo đều bình đẳng trước pháp luật” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 1996). Đến Đại hội lần thứ IX, Đảng bổ sung thêm cụm từ “bảo đảm” phía sau cụm từ “tôn trọng” khi đề cập đến quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo và không tín ngưỡng, tôn giáo khi khẳng định: “Thực hiện nhất quán chính sách tôn

trọng và bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, theo hoặc không theo một tôn giáo nào, quyền sinh hoạt tôn giáo bình thường theo đúng pháp luật” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2001). Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH (bổ sung, phát triển năm 2011) tiếp tục khẳng định: “Tôn trọng và bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo và không tín ngưỡng tôn giáo của nhân dân theo quy định của pháp luật”. Đến Đại hội XIII của Đảng là bước phát triển mới về nhận thức, khi đưa ra quan điểm: Bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của mọi người theo quy định của pháp luật. Ở đây, cụm từ “nhân dân” ở các kỳ đại hội trước được thay thế bằng cụm từ “mọi người”, theo đó, đối tượng tự do tín ngưỡng, tôn giáo và không tín ngưỡng tôn giáo được mở rộng tối đa. Đó là: “con người”, không những là tổ chức, “nhân dân”, “công dân” ở trong nước mà còn là tổ chức, cá nhân người nước ngoài có tôn giáo khi họ sinh sống, học tập, làm việc ở Việt Nam cũng như người Việt ở nước ngoài khi về quê hương” (Nguyễn Ngọc Hương, 2021).

Ba là, Đại hội XIII của Đảng chủ trương “Phát huy những giá trị văn hoá, đạo đức tốt đẹp và các nguồn lực của các tôn giáo cho sự nghiệp phát triển đất nước” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.171). Đây là một điểm mới tiếp theo trong quan điểm của Đảng về tôn giáo. Các kỳ Đại hội trước, quan điểm của Đảng là “Phát huy những giá trị văn hoá, đạo đức tốt đẹp của các tôn giáo” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2011), đến Đại hội XIII, Đảng bổ sung thêm cụm từ “các nguồn lực của các tôn giáo cho sự nghiệp phát triển đất nước”. Nguồn lực có thể được hiểu là tổng thể các giá trị về vật chất và phi vật chất để phục vụ mục tiêu phát triển nhất định cho một chủ thể cụ thể. Theo đó, Đại hội XIII khẳng định vai trò của tôn giáo là một trong các nguồn lực trong sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước trên cả hai phương diện: nguồn lực về vật chất và nguồn lực về tinh thần.

Bốn là, tiếp tục hoàn thiện các chính sách về tôn giáo. Đại hội XIII của Đảng nhấn mạnh: “Tập trung hoàn thiện và triển khai thực hiện tốt các chính sách dân tộc, tôn giáo; có những chính sách đặc thù giải quyết khó khăn cho đồng bào dân tộc thiểu số; thực hiện tốt đoàn kết tôn giáo, đại đoàn kết toàn dân tộc. Nghiêm trị mọi âm mưu, hành động chia rẽ, phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc, cản trở sự phát triển của đất nước” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.50-51). Thể chế hóa các chủ trương, quan điểm của Đảng thành các quy phạm pháp luật, nhằm đảm bảo thực thi quyền con người, với mục tiêu con người là trung tâm và chủ thể của sự phát triển. Hoàn thiện thể chế, mở đường cho kinh tế, xã hội là quan điểm lớn, thường xuyên được nhấn mạnh trong Văn kiện Đại hội XIII của Đảng, trong đó có lĩnh vực về tôn giáo.

Như vậy, quan điểm của Đại hội XIII của Đảng về tôn giáo chính là sự phát triển mới trong nhận thức, là sự nhất quán, kế thừa và phát triển quan điểm của các kỳ

Đại hội trước về công tác tôn giáo trong bối cảnh mới của quốc tế và đất nước. Từ đó, Nhà nước có cơ sở để cụ thể hóa quan điểm của Đảng về tôn giáo, bổ sung, hoàn thiện hệ thống chính sách tôn giáo nhằm góp phần hoàn thành mục tiêu phát huy giá trị văn hóa, sức mạnh toàn dân tộc, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, nâng cao đời sống nhân dân, bảo đảm gắn kết hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển xã hội trong bối cảnh hiện nay.

2. Những vấn đề đặt ra đối với chính sách tôn giáo ở Việt Nam hiện nay

Hiện nay, Việt Nam có 16 tôn giáo, 36 tổ chức tôn giáo, 04 tổ chức và 01 pháp môn được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo (Bộ Nội vụ, 2020), với trên 26 triệu tín đồ, 55.870 chức sắc, 145.561 chức việc, 29.396 cơ sở thờ tự (Vũ Chiến Thắng, 2020). Các tổ chức tôn giáo và đại bộ phận chức sắc, chức việc, nhà tu hành hoạt động tôn giáo đúng quy định của pháp luật, tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước, đóng góp tích cực vào công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Là một quốc gia đa tôn giáo, Việt Nam thực hiện có hiệu quả các chính sách về tôn giáo trong những năm vừa qua, góp phần giữ vững ổn định tình hình xã hội, an ninh chính trị nhằm đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân. Bên cạnh những thành tựu đã đạt được, xuất hiện một số hạn chế, bất cập trong việc giải quyết vấn đề tôn giáo ở Việt Nam, đó là:

Thứ nhất, vấn đề về thực hiện mục tiêu chính sách tôn giáo

Thể chế hóa quan điểm của Đảng về tôn giáo, chính sách nhất quán của Nhà nước Việt Nam là tôn trọng và tạo điều kiện thuận lợi để mọi người dân thực hiện quyền tự do tôn giáo, tín ngưỡng; coi trọng chính sách đoàn kết và hòa hợp giữa các tôn giáo, đảm bảo sự bình đẳng, không phân biệt đối xử vì lý do tôn giáo, tín ngưỡng, bảo hộ hoạt động của các tổ chức tôn giáo bằng pháp luật, được quy định cụ thể tại Điều 24, Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam (năm 2013): “1. Mọi người có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào. Các tôn giáo bình đẳng trước pháp luật; 2. Nhà nước tôn trọng và bảo hộ quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo; 3. Không ai được xâm phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo hoặc lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để vi phạm pháp luật” (Quốc hội, 2013).

Tuy nhiên, trước đây, trong lịch sử xuất hiện trào lưu dân chủ hoá và toàn cầu hoá, tạo cơ hội cho các tôn giáo cũ phục hồi, các tôn giáo mới du nhập và nhiều tôn giáo biến tướng phát sinh. Hoạt động sôi động của các tôn giáo trong và ngoài nước được các thế lực xấu chớp cơ hội, thông qua nhiều con đường, lợi dụng chiêu bài tự do tôn giáo và kích động mâu thuẫn tôn giáo để chống phá nước ta. Hiện nay, xuất hiện hiện tượng các thế lực thù địch xuyên tạc, vu cáo cho rằng Việt Nam đang vi phạm nhân quyền, tự do tín ngưỡng, tôn giáo để chống phá công cuộc xây dựng Chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Có không ít hoạt động tôn giáo nhuộm màu mê tín dị đoan, trái với

văn hóa truyền thống, không được pháp luật cho phép, như: hoạt động của Hội thánh Đức Chúa Trời Mẹ, Pháp Luân Công, Nhất quán đạo, v.v. Một số chức sắc của các tôn giáo có nhiều hoạt động không phải là hoạt động tôn giáo thuần túy. Họ đã lợi dụng tòa giảng để chống chính quyền, có nhiều phát biểu đăng trên mạng xã hội xuyên tạc lịch sử Việt Nam. Một số hoạt động tôn giáo vi phạm pháp luật gần nhất như: Hội thánh truyền giáo Phục Hưng (Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh) vi phạm chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ, các quy định của Bộ Y tế và địa phương về công tác phòng, chống đại dịch Covid-19 gây hậu quả nghiêm trọng (Lê Phong, 2021).

Như vậy, những vấn đề này ảnh hưởng không nhỏ đến nỗ lực thực hiện mục tiêu của chính sách tôn giáo ở Việt Nam nói chung. Điều này đặt ra vấn đề thực hiện chính sách tôn giáo còn lỏng lẻo, chưa chặt chẽ, ảnh hưởng đến mục tiêu cơ bản của chính sách tôn giáo hiện nay.

Thứ hai, vấn đề về thể chế chính sách tôn giáo

Trên cơ sở quan điểm, chủ trương của Đảng và chính sách của Nhà nước đối với tôn giáo, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã thể chế hóa thành các văn bản pháp luật điều chỉnh trực tiếp lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo. Chẳng hạn như, Luật Tín ngưỡng, tôn giáo mới được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa 14 thông qua ngày 18/11/2016; Nghị định số 162/NĐ-CP ngày 30/12/2017 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Tín ngưỡng, tôn giáo. Có thể đánh giá khái quát những kết quả đạt được về thể chế tôn giáo: tạo hành lang pháp lý cho hoạt động tôn giáo và quản lý các hoạt động tôn giáo; giúp các cấp, các ngành có cơ sở để quản lý, thực hiện nghiêm túc, cơ bản đảm bảo và tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của nhân dân, hạn chế các hoạt động tôn giáo vi phạm pháp luật; là công cụ sắc bén đấu tranh với mọi âm mưu, hoạt động lợi dụng tôn giáo chống lại Đảng, Nhà nước ta; góp phần quan trọng trong việc củng cố sự đoàn kết, phát huy sức mạnh nội lực của toàn dân tộc trong phát triển kinh tế và giữ vững ổn định chính trị - xã hội.

Tuy nhiên, bên cạnh đó, các văn bản quy phạm pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo hiện nay ở Việt Nam còn bộc lộ một số bất cập, hạn chế, tồn tại gây khó khăn cho hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo và công tác quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo như:

Một là, đối với Luật Tín ngưỡng, tôn giáo năm 2016 còn có một số vấn đề bất cập như: (1) Khái niệm “tổ chức tôn giáo trực thuộc” chưa tường minh, nên dẫn đến khó khăn cho công tác quản lý nhà nước các cấp đối với các tổ chức tôn giáo trực thuộc; (2) Thiếu thống nhất giữa quy định về “Tổ chức tôn giáo trực thuộc là tổ chức thuộc tổ chức tôn giáo, được thành lập theo hiến chương, điều lệ, quy định của tổ chức tôn giáo” và “Cơ sở tôn giáo gồm chùa, nhà thờ, nhà nguyện, thánh

thất, thánh đường, trụ sở của tổ chức tôn giáo, cơ sở hợp pháp khác của tổ chức tôn giáo”; (3) Việc xác định thẩm quyền tiếp nhận thông báo phong phẩm trong tôn giáo chưa rõ dẫn đến khó khăn trong công tác quản lý của địa phương; (4) Việc xác định “địa điểm hợp pháp” của các tôn giáo chưa phù hợp với thực tiễn cả về góc độ tổ chức tôn giáo và quản lý nhà nước; (5) Việc tiếp nhận thông báo hoạt động tôn giáo còn nhiều bất cập gây khó khăn cho địa phương, nhất là ủy ban nhân dân cấp xã; (6) Vấn đề chủ thể đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung còn thiếu bình đẳng giữa các chủ thể, không phù hợp với xu thế cải cách thủ tục hành chính và không phù hợp với thực tiễn sinh hoạt tôn giáo; (7) Về quản lý chức sắc, chức việc, nhà tu hành chuyển chuyên nơi hoạt động còn bất cập dẫn đến các cơ quan quản lý nhà nước không quản lý được chức sắc, chức việc, nhà tu hành; (8) việc thực hiện phiếu lý lịch tư pháp không phù hợp đối với trường hợp nhân sự là tín đồ tham gia vào bộ máy tổ chức các tôn giáo; (9) về quản lý hành chính đối với cơ sở đào tạo tôn giáo bất cập, điều này dẫn đến bỏ qua vai trò quản lý địa bàn, lãnh thổ của Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh, tạo lỗ hổng trong công tác quản lý nhà nước đối với cơ sở đào tạo tôn giáo; (10) Về quản lý nhà nước lĩnh vực tín ngưỡng, luật chỉ quy định những vấn đề liên quan đến nhân sự của cơ sở tín ngưỡng và hoạt động tín ngưỡng. Vì vậy, chính quyền địa phương gặp không ít khó khăn khi giải quyết những vấn đề liên quan đến địa vị pháp lý của tổ chức, cơ sở tín ngưỡng (Nguyễn Vũ Quốc và Lê Tâm Đắc, 2019).

Hai là, đối với Nghị định số 162/NĐ-CP ngày 30/12/2017 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Tín ngưỡng, tôn giáo xuất hiện một số bất cập như: (1) Tách nội dung quản lý nhà nước về lễ hội tín ngưỡng, quản lý khoản thu từ việc tổ chức lễ hội tín ngưỡng sang cho cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa phụ trách dẫn đến thiếu thống nhất, đồng bộ trong quản lý nhà nước về tín ngưỡng; (2) Về thực hiện quyền sử dụng đất của tổ chức, cơ sở tôn giáo quy định: “Việc chuyển đổi, chuyển nhượng, tặng cho, cho thuê, thế chấp, góp vốn tài sản bằng quyền sử dụng đất thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan” còn chòng chẹo đến Luật Đất đai năm 2013; (3) Về trách nhiệm tài sản của tổ chức tôn giáo khi được công nhận pháp nhân. Luật Dân sự năm 2015 quy định: “Pháp nhân chịu trách nhiệm dân sự bằng tài sản của mình...” Tuy nhiên, đối với các tổ chức tôn giáo khi được công nhận pháp nhân, việc tổ chức kê biên, thực hiện nghĩa vụ tài sản của tổ chức tôn giáo đối với các chủ thể khác trong quan hệ pháp luật về dân sự sẽ gặp nhiều khó khăn, tính khả thi thấp, cũng như bị ràng buộc bởi các quy định của các văn bản quy phạm pháp luật khác liên quan (Nguyễn Vũ Quốc và Lê Tâm Đắc, 2019).

Trước những bất cập, hạn chế và tồn tại về vấn đề thể chế của chính sách tôn giáo, cần thiết phải có những nghiên cứu, đưa ra các giải pháp khắc phục nhằm hoàn

thiện thể chế, tạo điều kiện để xây dựng hệ thống công cụ thực hiện tốt chính sách tôn giáo ở Việt Nam, đóng góp vào công cuộc phát triển kinh tế xã hội đất nước trong bối cảnh hiện nay.

Thứ ba, về giải pháp công cụ chính sách tôn giáo

Bên cạnh những hạn chế về thể chế chính sách tôn giáo, trong thực tế việc tổ chức thực hiện chính sách tôn giáo còn xảy ra một số bất cập, khó khăn cản trở đến việc thực hiện mục tiêu của chính sách tôn giáo hiện nay. Cụ thể như sau: (a) Công tác tuyên truyền, phổ biến tuy đã được quan tâm nhưng hiệu quả chưa cao; việc áp dụng luật vào thực tiễn ở một số nơi chưa thống nhất; một số địa phương còn lúng túng trong việc triển khai áp dụng luật vào cuộc sống. (b) Quan hệ phối hợp giữa các bộ, ngành ở trung ương, giữa các sở, ban, ngành ở địa phương, giữa cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo với các tổ chức tôn giáo chưa thực sự chặt chẽ, thường xuyên. (c) Tổ chức bộ máy làm công tác quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo chưa tương xứng với yêu cầu nhiệm vụ; năng lực của đội ngũ cán bộ, công chức ở một số địa phương còn chưa đồng đều, việc phân công, bố trí cán bộ làm công tác tôn giáo ở cấp huyện, cấp xã chưa hợp lý. (d) Việc giao đất tín ngưỡng, tôn giáo, quản lý tài chính, xây dựng mới, sửa chữa, nâng cấp, cải tạo cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo còn tồn tại, bất cập. (e) Vi phạm về hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo còn xảy ra ở nhiều hình thức nhưng việc phát hiện, xử lý có lúc, có nơi chưa kịp thời, quyết liệt, hiệu quả chưa cao, trong đó không ít vụ việc phức tạp, kéo dài, ảnh hưởng đến hiệu lực quản lý nhà nước và việc củng cố đoàn kết trong nhân dân (Bảo Yên, 2021).

Mặt khác, trong thực tế hiện nay các hoạt động tôn giáo trái pháp luật còn diễn ra như: tình trạng chức sắc phong chui; hoạt động in ấn, xuất bản, nhập từ nước ngoài và lưu hành kinh sách, ấn phẩm tôn giáo trái phép vẫn diễn ra; hiện tượng giảng đạo, truyền đạo trái pháp luật tiếp tục diễn ra ở một số vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng biên giới; vấn đề mâu thuẫn nội bộ ở một số tổ chức tôn giáo có xu hướng tăng; hoạt động chống đối chính quyền của các phần tử phản động trong các tôn giáo có xu hướng ngày càng tăng; xuất hiện các hiện tượng tín ngưỡng, tôn giáo mới, đạo lạ và tà đạo khó quản lý, gây ảnh hưởng đến xã hội.

Điều này đặt ra vấn đề cấp bách về việc xây dựng các giải pháp công cụ chính sách tôn giáo ở Việt Nam hiện nay. Sự biến động tình hình của thế giới trong thời gian tác động không nhỏ đối với vấn đề tín ngưỡng, tôn giáo, đòi hỏi cần thiết quan tâm nghiên cứu các giải pháp nhằm khắc phục những bất cập, khó khăn trong quá trình thực hiện chính sách tôn giáo. Từ đó, hoàn thiện có hệ thống các công cụ thực hiện chính sách tôn giáo nhằm đáp ứng được nhu cầu thực tiễn đặt ra.

3. Một số đề xuất và kiến nghị nhằm hoàn thiện chính sách tôn giáo theo quan điểm Đại hội XIII ở Việt Nam hiện nay

Một trong những hạn chế dẫn đến sự kìm hãm quá trình phát triển kinh tế, xã hội được Đại hội XIII của Đảng nhấn mạnh là sự bất cập về thể chế, trong đó có vấn đề tôn giáo. Một số biểu hiện bất cập về thể chế được Đảng chỉ rõ như: lúng túng, chậm trễ trong việc thể chế hóa quan điểm, chủ trương của Đảng; thể chế quản lý xã hội còn nhiều hạn chế; năng lực cụ thể hóa, thể chế hóa chủ trương, nghị quyết còn nhiều hạn chế,... Trong Báo cáo chính trị trình Đại hội XIII, cụm từ “thể chế” được sử dụng 46 lần, cho thấy Đảng đặc biệt quan tâm đến việc ưu tiên xây dựng, hoàn thiện, thực hiện đồng bộ thể chế nhằm tháo gỡ các rào cản, mở đường cho kinh tế, xã hội phát triển, phát huy dân chủ, đảm bảo mọi người dân, ai ai cũng có quyền và đảm bảo quyền được “thụ hưởng” thành quả phát triển của đất nước. Liên quan đến công tác tôn giáo, chỉ có hoàn thiện thể chế, các tôn giáo mới thực sự trở thành “nguồn lực” vật chất và tinh thần to lớn cho sự nghiệp phát triển đất nước, hiện thực hóa được quan điểm tôn trọng và đảm bảo quyền “quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của mọi người theo quy định của pháp luật” như Đại hội Đảng XIII đã xác định. Để hoàn thiện chính sách tôn giáo theo tinh thần Đại hội XIII của Đảng, chúng tôi mạnh dạn đề xuất một số kiến nghị như sau:

Thứ nhất, hoàn thiện thể chế chính sách tôn giáo. Trong quá trình thực hiện đưa chính sách vào cuộc sống, tất yếu sẽ gặp những vấn đề phát sinh của thực tiễn, qua đó, nhiều bất cập, hạn chế về thể chế của chính sách sẽ bộc lộ. Do vậy, cần thiết phải nghiên cứu những bất cập, hạn chế của pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo hiện nay. Nhà nước cần thực hiện công tác đánh giá tác động của chính sách theo từng tiêu chí khác nhau cụ thể như: tác động kinh tế, tác động thủ tục hành chính, tác động xã hội, tác động về giới, tác động đối với hệ thống pháp luật. Từ kết quả đánh giá tác động đó là cơ sở khoa học để xây dựng, hoàn thiện thể chế chính sách tôn giáo như, Luật Tín ngưỡng, tôn giáo và các văn bản hướng dẫn, các quy định liên quan, tránh sự chông chéo đối với hệ thống pháp luật và thủ tục hành chính. Để làm được điều này, tham vấn các chuyên gia nghiên cứu, cán bộ, công chức thực hiện công tác về tôn giáo và quan trọng nhất là lấy ý kiến từ đối tượng thụ hưởng chính sách. Những điều chỉnh về bất cập và hạn chế nhằm nâng cao hiệu quả của chính sách tôn giáo ở Việt Nam hiện nay. Với một đất nước đa tôn giáo, Nhà nước cần chú trọng nghiên cứu đặc điểm của mỗi tôn giáo để ban hành các văn bản pháp luật phù hợp.

Thứ hai, hoàn thiện các giải pháp, công cụ chính sách tôn giáo. Để giải quyết những bất cập, hạn chế trong quá trình thực hiện chính sách tôn giáo hiện nay, việc hoàn thiện các giải pháp, công cụ chính sách là một việc làm quan trọng. Thực tiễn công tác tôn giáo hiện nay đặt ra các nhiệm vụ cơ bản như sau: (1) Hoàn thiện giải pháp tác động đến đối tượng chính sách (các giáo dân, tín đồ, chức sắc, chức việc tôn

giáo) thông qua lợi ích kinh tế nhằm tăng cường các chính sách, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội, cải thiện nâng cao đời sống vật chất, văn hóa và tinh thần của giáo dân đồng bào các tôn giáo. (2) Hoàn thiện giải pháp tác động đến đối tượng chính sách thông qua quan hệ cộng đồng tôn giáo bằng việc tăng cường, củng cố quan hệ cộng đồng của các tôn giáo. (3) Hoàn thiện giải pháp tác động đến đối tượng chính sách thông qua phát huy các giá trị xã hội.

Thứ ba, nâng cao năng lực của chủ thể thực hiện chính sách tôn giáo. Xây dựng đội ngũ cán bộ chuyên môn cao và có khả năng xử lý các tình huống phức tạp liên quan đến công tác tôn giáo. Chú trọng đầu tư vào công tác bồi dưỡng kiến thức, nâng cao nghiệp vụ và kỹ năng cho đội ngũ cán bộ là vô cùng quan trọng và cấp thiết. Việc đào tạo cán bộ làm công tác tôn giáo vẫn còn nhiều hạn chế, bất cập, đặc biệt trong việc xác định nội dung, hình thức và phương pháp đào tạo, bồi dưỡng cho phù hợp với đối tượng là cán bộ quản lý tôn giáo. Hiện nay, trình độ, năng lực đội ngũ cán bộ thực hiện chính sách tôn giáo ở các địa phương còn nhiều hạn chế. Sự thiếu những hiểu biết, kỹ năng cần có khi tiếp xúc với các chức sắc, tín đồ tôn giáo. Nguyên nhân của những bất cập, hạn chế này do cán bộ làm công tác tôn giáo chưa được đào tạo, tập huấn bài bản, một số địa phương còn phân công với vai trò kiêm nhiệm hoặc chuyển từ các bộ phận khác về thực hiện dẫn đến không đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ. Do đó, cần đào tạo cán bộ làm công tác tôn giáo phải có một lộ trình dài hạn, khoa học; đổi mới nội dung và phương pháp đào tạo bằng những hình thức đa dạng và thiết thực; tăng cường hoạt động khảo sát tình hình thực tiễn nhằm đúc rút những bài học kinh nghiệm; tăng cường huấn luyện các kỹ năng cho cán bộ thực hiện chính sách tôn giáo.

Thứ tư, đẩy mạnh công tác tuyên truyền giáo dục về chính sách tôn giáo. Theo tinh thần Nghị quyết số 25-NQ/TW về công tác tôn giáo là: Nội dung cốt lõi của công tác tôn giáo là công tác vận động quần chúng. Vì vậy, cần xác định công tác tuyên truyền, vận động đồng bào các tôn giáo hiểu chính sách tôn giáo của Nhà nước nhằm củng cố lòng tin của tín đồ tôn giáo. Để làm được điều này, cần tập trung một số công tác sau: (a) Nâng cao vai trò của các tổ chức chính trị xã hội từ Trung ương đến địa phương; (b) Các địa phương cần chủ động phối hợp tham mưu, đề xuất cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết có hiệu quả các vụ việc, vấn đề phát sinh liên quan đến tôn giáo, nhất là phòng ngừa và ngăn chặn kịp thời, hiệu quả các hoạt động lợi dụng vấn đề tôn giáo để thực hiện mục đích chính trị; (c) Đổi mới công tác tuyên truyền hướng đa dạng hoá các hình thức tuyên truyền, gắn nội dung chính trị, pháp lý với các giá trị văn hoá truyền thống; (d) Kịp thời nắm bắt tâm tư, nguyện vọng chính đáng của chức sắc, nhà tu hành, tín đồ các tôn giáo.

KẾT LUẬN

Đại hội Đại biểu Toàn quốc lần thứ XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam với chủ đề “Tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh; khơi dậy khát vọng phát triển đất nước, phát huy ý chí, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc kết hợp với sức mạnh thời đại; tiếp tục đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới; xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc, giữ vững môi trường hòa bình, ổn định; phấn đấu đến giữa thế kỷ XXI nước ta trở thành nước phát triển, theo định hướng Xã hội chủ nghĩa” đã thể hiện sự quyết tâm chính trị cao nhất của Đảng và nhân dân vì một Việt Nam hùng cường. Với mục tiêu đoàn kết sức mạnh dân tộc kết hợp sức mạnh thời đại, quan điểm Đại hội XIII của Đảng thể hiện nhận thức mới về vấn đề tôn giáo, coi các tôn giáo thực sự là nguồn lực của sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước, ưu tiên hoàn thiện thể chế, chính sách nhằm tôn trọng và đảm bảo quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của mọi người dân. Đây chính là cơ sở để Nhà nước hoàn thiện chính sách tôn giáo, xây dựng khối đại đoàn kết, phát huy các nguồn lực tham gia vào sự nghiệp bảo vệ và xây dựng Chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Bộ Nội vụ (2020), *Danh mục các tổ chức tôn giáo, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo tính đến tháng 12/2020* (Kèm theo Công văn số 6955/BNV-TGCP ngày 28/12/2020 của Bộ Nội vụ).
- [2]. Đảng Cộng sản Việt Nam (1990), *Nghị quyết số 24/NQ-TW ngày 16/10/1990 về tăng cường công tác tôn giáo trong tình hình mới*, Hà Nội.
- [3]. Đảng Cộng sản Việt Nam (1996), *Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VII tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng*, <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/ban-chap-hanh-trung-uong-dang/dai-hoi-dang/lan-thu-viii/bao-cao-chinh-tri-cua-ban-chap-hanh-trung-uong-dang-khoa-vii-tai-dai-hoi-dai-bieu-toan-quoc-lan-thu-viii-cua-dang-1549>.
- [4]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng*, <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/ban-chap-hanh-trung-uong-dang/dai-hoi-dang/lan-thu-ix/bao-cao-chinh-tri-cua-ban-chap-hanh-trung-uong-dang-khoa-viii-tai-dai-hoi-dai-bieu-toan-quoc-lan-thu-ix-cua-dang-1545>.
- [5]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2003), *Nghị quyết số 25/NQ-TW ngày 12/3/2003 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về công tác tôn giáo*, Hà Nội.
- [6]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng*. <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/ban-chap-hanh-trung-uong-dang/dai-hoi->

- dang/lan-thu-xi/bao-cao-chinh-tri-cua-ban-chap-hanh-trung-uong-dang-khoa-x-tai-dai-hoi-dai-bieu-toan-quooc-lan-thu-xi-cua-dang-1526.
- [7]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
- [8]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XII tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng*. <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/>, 08/09/2021.
- [9]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Tập 1, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
- [10]. Lê Phong (2021), *Tự do tuyệt đối về tôn giáo - sự đòi hỏi phi lý*, <http://tapchiquptd.vn/vi/phong-chong-dbhb-tu-dien-bien-tu-chuyen-hoa/tu-do-tuyet-doi-ve-ton-giao-su-doi-hoi-phi-ly/17424.html>, 08/09/2021.
- [11]. Nguyễn Ngọc Hương (2021), Những điểm nổi bật về tôn giáo trong Văn kiện Đại hội XIII của Đảng, <https://tuyengiao.vn/dua-nghi-quet-cua-dang-va-ocuooc-song/nhung-diem-noi-bat-ve-ton-giao-trong-van-kien-dai-hoi-xiii-cua-dang-134085>, 30/06/2021.
- [12]. Nguyễn Vũ Quốc và Lê Tâm Đắc (2019), *Luật Tín ngưỡng, tôn giáo qua một năm triển khai thực hiện*, <http://lyluanchinhtri.vn/home/index.php/thuc-tien/item/2951-luat-tin-nguong-ton-giao-qua-mot-nam-trien-khai-thuc-hien.html>, 08/09/2021.
- [13]. Quốc hội (2013), *Hiến pháp Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam*, Hà Nội.
- [14]. Trường Chung (2019), *Thủ tướng: 43 tổ chức tôn giáo chung một bàn thờ tổ quốc*, <https://tuoitre.vn/thu-tuong-43-to-chuc-ton-giao-chung-mot-ban-tho-to-quooc-20190809151057411.htm>, 9/8/2019.
- [15]. Vũ Chiến Thắng (2020), *Kiên quyết đấu tranh với hoạt động lợi dụng vấn đề tôn giáo và công tác tôn giáo nhằm chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc, gây mất ổn định chính trị - xã hội ở nước ta hiện nay*, https://tapchicongsan.org.vn/media-story/-/asset_publisher/V8hhp4dK31Gf/content/e-ton-giao-va-cong-tac-ton-giao-nham-chia-re-khoi-dai-doan-ket-toan-dan-toc-gay-mat-on-dinh-chinh-tri-xa-hoi-o-nuoc-ta-hien-nay, 08/09/2020.
- [16]. Bảo Yên (2021), *Kết quả giám sát thực hiện chính sách, pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo*, <https://quochoi.vn/tintuc/Pages/danh-sach-tin-tuc.aspx?ItemID=52093&CategoryId=0>, 08/09/2021.

QUÁN TRIỆT QUAN ĐIỂM PHÁT HUY NGUỒN LỰC CỦA CÁC TÔN GIÁO CHO SỰ NGHIỆP PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC TRONG VĂN KIẾN ĐẠI HỘI XIII CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

ThS. Đỗ Quang Huy

Học viện An ninh Nhân dân

Tóm tắt: Trong nội dung của 10 văn bản trình bày ở 02 tập của văn kiện Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ XIII có đến 04 văn bản chứa đựng các nội dung liên quan đến tôn giáo. Trong văn kiện, Đảng ta đã đề cập trực tiếp các nội dung về tôn giáo và công tác tôn giáo một cách toàn diện, có trọng điểm với dung lượng nhiều nhất so với các kỳ đại hội trước đó. Trong đại hội này, Đảng ta đã tiếp tục kế thừa, bổ sung và phát triển nhiều nội dung mới về tôn giáo như: vai trò của yếu tố văn hóa, đạo đức tôn giáo trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; thực hiện đoàn kết tôn giáo trong khối đại đoàn kết toàn dân tộc; bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo cho mọi người; sự chủ động trong tiến hành công tác tôn giáo; vấn đề hiệu lực, hiệu quả của quản lý nhà nước về tôn giáo. Đặc biệt, trên khía cạnh vai trò của các tôn giáo đối với sự phát triển của đất nước, Đảng ta đã đưa ra quan điểm về “Phát huy những giá trị văn hóa, đạo đức tốt đẹp và các nguồn lực của các tôn giáo cho sự nghiệp phát triển đất nước” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.171). Điều này vừa là sự khẳng định vai trò của các tôn giáo nhưng cũng đồng thời đánh dấu mốc sự thay đổi nhận thức một cách toàn diện về vấn đề tôn giáo. Để làm rõ được nội dung mà bài tham luận hướng tới, tác giả đi nghiên cứu một số nội dung chính sau: (1) Cơ sở lý luận và thực tiễn của quan điểm phát huy vai trò nguồn lực của các tôn giáo trong sự nghiệp phát triển đất nước; (2) Một số vấn đề lưu ý khi quán triệt quan điểm phát huy nguồn lực của các tôn giáo trong tình hình thực tiễn Việt Nam thời gian tới.

Từ khóa: *Đảng Cộng sản Việt Nam; nguồn lực tôn giáo; Văn kiện Đại hội XIII.*

MỞ ĐẦU

Vấn đề đổi mới nhận thức về tôn giáo và vai trò của các tôn giáo trong tình hình hiện nay là một điều tất yếu. Tại điểm 5, điều 2 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo năm 2016 có chỉ rõ: “5. Tôn giáo là niềm tin của con người tồn tại với hệ thống quan niệm và hoạt động bao gồm đối tượng tôn thờ, giáo lý, giáo luật, lễ nghi và tổ chức” (Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 2016). Như vậy, theo Luật tín ngưỡng, tôn giáo năm 2016 đã nêu rất rõ nội hàm khái niệm tôn giáo, trong đó cho chúng ta thấy tôn giáo chứa đựng các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể. Các bộ phận cấu thành này của tôn giáo giữ vai trò nhất định ở các tôn giáo khác nhau và mang trong chúng những giá trị khác nhau. Trong nhận thức Mác-xít, tôn giáo là của con người, do

con người tạo ra, phục vụ các mục đích khác nhau của con người, lẽ đó, tôn giáo mang tính người và đồng thời mang cả tính xã hội. Dù cho các giá trị và sự tác động của giá trị các tôn giáo khác nhau có thể không giống nhau nhưng trong lịch sử xã hội loài người, văn hóa các tôn giáo và các giá trị của nó vẫn là một thực thể, là một nguồn lực quan trọng góp phần thúc đẩy sự phát triển của xã hội. Chính vì vậy, vấn đề nguồn lực của các tôn giáo (gồm nguồn lực vật chất và phi vật chất) sẽ tác động như thế nào đến sự phát triển của xã hội, đồng thời, khi nhận ra được những nguồn lực của các tôn giáo thì việc tận dụng ra sao để phục vụ mục tiêu cao nhất mà Đảng Cộng sản Việt Nam đã đề ra là “Đến năm 2025, kỷ niệm 50 năm giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước: Là nước đang phát triển, có công nghiệp theo hướng hiện đại, vượt qua mức thu nhập trung bình thấp. Đến năm 2030, kỷ niệm 100 năm thành lập Đảng: Là nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao. Đến năm 2045, kỷ niệm 100 năm thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, nay là nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam: Trở thành nước phát triển, thu nhập cao” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 2, tr.326-327) đang là điều đặt ra vô cùng cấp thiết trong việc đưa các nội dung Văn kiện Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ XIII vào thực tiễn Việt Nam trong thời gian tới.

NỘI DUNG

1. Cơ sở lý luận và thực tiễn của quan điểm phát huy vai trò nguồn lực của các tôn giáo trong sự nghiệp phát triển đất nước

Về cơ sở lý luận, quan điểm phát huy vai trò các nguồn lực của các tôn giáo trong sự nghiệp phát triển đất nước được hình thành, khẳng định trong Đại hội lần thứ XIII của Đảng đã thể hiện sự nghiên cứu kỹ lưỡng, chuyên sâu và kế thừa hệ thống lý luận quan trọng của các nhà kinh điển Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, hệ thống hóa lý luận của các kỳ Đại hội trước. Trước hết, quan điểm của các nhà kinh điển chủ nghĩa Mác - Lênin, khi bàn về vấn đề này, tác giả cần khẳng định rằng, do ảnh hưởng của thực tiễn đấu tranh cách mạng thời kỳ của C.Mác, Ph.Ăngghen và V.I.Lênin nên khi nghiên cứu về vai trò của tôn giáo đối với các mặt của đời sống xã hội, ta thấy chủ yếu đó là các yếu tố tiêu cực mà các ông chưa đi nghiên cứu, luận giải nhiều về các khía cạnh khác như văn hóa, tâm lý, tình cảm, đạo đức... của các tôn giáo. Vì vậy, cần phải có quan điểm lịch sử - cụ thể khi nhìn nhận vấn đề này.

Khi bàn về vai trò của tôn giáo trong đời sống xã hội, C.Mác - Ph.Ăngghen cho rằng, sự ra đời của tôn giáo một mặt là sự phản ánh hiện thực khách quan, mặt khác nó còn là sự phản kháng xã hội hiện thực với quá nhiều bất công, đau khổ. C.Mác - Ph.Ăngghen, khi bàn đến vai trò của tôn giáo, cũng đã lưu ý đến khía cạnh tôn giáo là nhu cầu của một bộ phận nhân dân, nhu cầu của sự phát triển xã hội trong những thời kỳ lịch sử nhất định. Ph.Ăngghen, khi nghiên cứu đạo Cơ Đốc sơ kỳ cũng đã thừa

nhận nó như là sự phản ánh khát vọng của những người nô lệ và trong bản thân nó có những điểm tương đồng với lý tưởng của chủ nghĩa xã hội. Ông viết: “Trong lịch sử đạo Cơ Đốc sơ kỳ có những điểm giống đáng lưu ý với phong trào công nhân hiện đại, đạo Cơ Đốc nảy sinh như là một phong trào của những người bị áp bức; lúc đầu nó là tôn giáo của những người nô lệ và nô lệ đã được tha, của người nghèo và người vô quyền, của các dân tộc bị La Mã chinh phục hoặc đuổi đi tàn sát. Cả đạo Cơ Đốc lẫn chủ nghĩa xã hội công nhân đều tuyên truyền sự giải phóng con người trong tương lai khỏi cảnh nô lệ và nghèo khổ” (C.Mác - Ph.Ăngghen, 1995, tập 22, tr.663).

Trên lập trường duy vật vô thần triệt để, chủ nghĩa Mác - Lênin dù có thừa nhận những giá trị tích cực nhất định của tôn giáo, song vẫn phê phán nó, vì xét cho cùng, tôn giáo vẫn hướng con người vào một thế giới ảo tưởng, an ủi họ quên nỗi đau khổ ở cuộc sống hiện thực và hứa hẹn sự đền bù cho họ ở một thế giới siêu nhiên. Trong khi đó, để khắc phục những khổ đau ở cuộc sống trần thế, con người cần phải có phương tiện hiện thực, có nghị lực, dũng cảm sáng tạo vượt qua trong xã hội hiện thực. Ăngghen đã chỉ ra điểm khác nhau căn bản giữa đạo Cơ Đốc và chủ nghĩa xã hội, đó là: “Đạo Cơ Đốc tìm sự giải thoát ấy trong cuộc sống trên trời, ở thế giới bên kia sau khi chết, còn chủ nghĩa xã hội thì tìm nó ở thế giới bên này, ở việc tổ chức lại xã hội” (C.Mác - Ph.Ăngghen, 1995, tập 22, tr.663). Sự phản kháng của tôn giáo về cơ bản vẫn mang tính tiêu cực, thụ động, nó khuyến con người chấp nhận hiện thực để mỗi người tự hoàn thiện mình, tách khỏi mọi mối quan hệ của xã hội hiện thực.

V.I. Lênin bổ sung, phát triển, hoàn thiện thêm và chỉ ra vai trò của tôn giáo trong đời sống xã hội, về cơ bản, là tác động tiêu cực. Tôn giáo dạy cho con người chịu đựng những đau khổ để chờ đợi những điều tốt đẹp ảo tưởng, không có thực: “Những điều thiêng liêng của đạo chính thống quý báu là ở chỗ nó dạy người ta chịu đựng đau khổ “không một tiếng kêu ca”! Thực tế, điều thiêng liêng đó có lợi cho giai cấp thống trị biết chừng nào!...tôn giáo dạy người ta chịu đựng “không một tiếng kêu ca” cái địa ngục trần gian để chờ đợi một thiên đường nào đấy” (V.I.Lênin, 2005, tập 6, tr.331). V.I. Lênin cho rằng, một mặt tôn giáo đem lại cho con người sự an ủi mơ hồ, răn dạy họ nhẫn nhục trong cuộc sống thực để hy vọng được đền bù ở cõi sống khác, mặt khác tôn giáo là sự biện hộ cho các thế lực bóc lột và khuyến những người bị bóc lột hãy cam chịu cuộc sống hiện tại. Người viết: “Đối với những ai suốt đời vẫn lao động và sống trong cảnh thiếu thốn, tôn giáo dạy họ phải sống theo tinh thần cam chịu và nhẫn nhục trong cuộc sống dưới trần gian, bằng cách làm cho họ hy vọng sẽ được đền đáp khi lên thiên đường. Còn đối với những kẻ sống bằng lao động của người khác, tôn giáo dạy họ hãy làm điều thiện ở thế gian, biện hộ một cách rẻ tiền cho toàn bộ cuộc đời bóc lột của chúng, và bán rẻ cho chúng những tấm thẻ để lên thiên đường của những người hạnh phúc” (V.I.Lênin, 2005, tập 12, tr.170). V.I. Lênin đã chỉ ra

rằng, khi tôn giáo bị giai cấp tư sản lợi dụng làm công cụ chính trị thì nó trở thành “thứ rượu tinh thần, làm cho những người nô lệ của tư bản mất phẩm cách con người và quên mất hết những điều họ đòi hỏi để được sống một cuộc đời đôi chút xứng đáng với con người” (V.I.Lênin, 2005, tập 12, tr.170). Do ảnh hưởng quan trọng từ mâu thuẫn gay gắt giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản trong thời kỳ lịch sử của mình, V.I. Lênin đã khẳng định thêm “Tôn giáo là một trong những hình thức áp bức về tinh thần, luôn luôn và bất cứ ở đâu cũng đè nặng lên quần chúng nhân dân khôn khổ vì phải lao động suốt đời cho người khác hưởng, vì phải chịu cảnh bần cùng cô độc” (V.I.Lênin, 2005, tập 12, tr.169).

Trong tư tưởng Hồ Chí Minh về tôn giáo và vai trò của tôn giáo, Hồ Chí Minh đã thấy rõ được cả hai mặt tích cực và mặt tiêu cực, Hồ Chí Minh luôn tìm cách khai thác, phát huy các giá trị văn hoá, đạo đức tốt đẹp của tôn giáo để phục vụ sự nghiệp cách mạng của dân tộc, đồng thời đấu tranh khắc phục những tiêu cực. Hồ Chí Minh đấu tranh với các thế lực lợi dụng tôn giáo vào mục đích chính trị. Bởi Người nhận thức được rất rõ ràng rằng, trong một quốc gia đa tôn giáo, khi mà nhiệm vụ giải phóng dân tộc đang được đặt lên hàng đầu thì việc tập hợp sức mạnh của toàn dân không phân biệt dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo là vấn đề sống còn của cách mạng. Hơn ai hết, Hồ Chí Minh hiểu rõ việc phê phán, đấu tranh một cách trực diện với giáo lý tôn giáo sẽ không có lợi cho việc đoàn kết toàn dân. Cách làm của C. Mác, Ph. Ăngghen, V.I. Lênin và Hồ Chí Minh đều đúng trong những hoàn cảnh lịch sử cụ thể. Điều đó càng thể hiện rõ, Hồ Chí Minh đã rất thấm nhuần quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin và vận dụng một cách sáng tạo những quan điểm đó vào điều kiện thực tiễn của cách mạng Việt Nam.

Việc phát triển lý luận về vai trò của tôn giáo ở Việt Nam có được còn là sự kế thừa những hạt nhân hợp lý của lý luận của Đảng Cộng sản Việt Nam trong các kỳ Đại hội trước. Đặc biệt, mạnh dạn đổi mới, khắc phục những hạn chế, sai lầm trong nhận thức trước đây, Đảng ta lần đầu tiên trong Nghị quyết 24-NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 16/10/1990 đã khẳng định: Tôn giáo là vấn đề còn tồn tại lâu dài. Tín ngưỡng, tôn giáo là nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân. Đạo đức tôn giáo có nhiều điều phù hợp với công cuộc xây dựng xã hội mới... Có thể coi đây là khởi đầu trong việc đổi mới nhận thức về vấn đề tôn giáo của Đảng ta, bởi luận điểm này là cơ sở lý luận quan trọng để hạn chế các biểu hiện sai lầm trong nhận thức và ứng xử với tôn giáo, làm cho chính sách của Nhà nước về tôn giáo ngày càng đúng đắn và được đông đảo đồng bào có đạo đồng tình, ủng hộ. Qua các kỳ Đại hội VII, VIII, IX, X, XI, XII của Đảng Cộng sản Việt Nam, tinh thần đổi mới nhận thức về vấn đề tôn giáo vẫn liên tục được phát triển và hoàn thiện thêm.

Khi thừa nhận tín ngưỡng, tôn giáo là hiện tượng xã hội còn tồn tại lâu dài, Đảng ta ý thức được rằng, tôn giáo vẫn là nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân. Tôn giáo vẫn phát huy ảnh hưởng của nó trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội theo cả hai chiều hướng tích cực và tiêu cực. Trong trường hợp này, thái độ đúng đắn nhất, biện chứng nhất là khuyến khích phát huy các yếu tố tích cực của tôn giáo, làm cho các yếu tố này thực sự có ý nghĩa khi tham gia vào quá trình phát triển, hoàn thiện con người và xã hội Việt Nam hiện đại. Do vậy, cũng trên tinh thần đổi mới nhận thức về vấn đề tôn giáo, Đảng ta không chỉ thừa nhận những giá trị văn hóa, đạo đức tốt đẹp trong các tôn giáo mà còn luôn khuyến khích phát huy những giá trị đó trong việc xây dựng xã hội mới. Chỉ thị 37/CT-TW của Bộ Chính trị ngày 02/7/1998 về công tác tôn giáo trong tình hình mới đã khẳng định “Những hoạt động tôn giáo ích nước lợi dân, phù hợp với nguyện vọng và lợi ích chính đáng, hợp pháp của các tín đồ được đảm bảo. Những giá trị văn hóa đạo đức tốt đẹp của các tôn giáo được tôn trọng và khuyến khích phát huy” (Bộ Chính trị, 1998).

Nhận thức đúng vai trò của tôn giáo trong đời sống xã hội và những đóng góp của nó cho nền văn hóa, đạo đức của dân tộc, Đảng ta, trong Nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII, về việc xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc đã chủ trương “Khuyến khích ý tưởng công bằng, bác ái, hướng thiện... trong tôn giáo” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 1998, tr.67). Chủ trương này tiếp tục được khẳng định và phát triển thêm qua các kỳ Đại hội IX, X, XI. Đại hội XII khẳng định: “Tiếp tục hoàn thiện chính sách pháp luật về *tín ngưỡng, tôn giáo*, phát huy những giá trị văn hóa, đạo đức tốt đẹp của các tôn giáo. Quan tâm và tạo điều kiện cho các tổ chức tôn giáo sinh hoạt theo hiến chương, điều lệ của tổ chức tôn giáo đã được Nhà nước công nhận, theo quy định của pháp luật, đóng góp tích cực vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2016, tr.165). Bằng việc kế thừa có chọn lọc và phát triển những nhận thức về ảnh hưởng, tác động của tôn giáo đến sự nghiệp phát triển của Việt Nam, tại Đại hội XIII, Đảng Cộng sản Việt Nam đã nhận định: “... chủ nghĩa dân tộc cực đoan, xung đột cực bộ, sắc tộc, tôn giáo, tranh chấp lãnh thổ, tài nguyên là những thách thức lớn, đe dọa sự ổn định và phát triển ở một số khu vực và quốc gia” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, t.2, tr.87,88). Vì vậy, việc hạn chế tiến tới xóa bỏ những tác động tiêu cực của tôn giáo tới đời sống nhân dân, đồng thời phát huy những giá trị tích cực của các tôn giáo là yêu cầu cần thiết trong giai đoạn phát triển tiếp theo của đất nước. Do đó, trong phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025, Đảng Cộng sản Việt Nam đã chỉ rõ mục tiêu trong những năm tiếp theo, đó là: “Tạo điều kiện cho các tổ chức tôn giáo sinh hoạt đúng quy định của pháp luật; chủ động giúp đỡ, giải quyết các nhu cầu hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, tâm linh của quần chúng, đồng thời chủ động phòng

ngừa, kiên quyết đấu tranh với những hành vi lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để chia rẽ, phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về công tác tôn giáo” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 2, tr.141). Đây chính là những cơ sở lý luận quan trọng để Đảng ta đề ra quan điểm về phát huy vai trò của các nguồn lực tôn giáo cho sự nghiệp phát triển đất nước trong tình hình mới.

Về cơ sở thực tiễn, việc đề ra quan điểm phát huy nguồn lực của các tôn giáo do từ tổng kết một cách khách quan, chân thực của đời sống xã hội Việt Nam trong thời gian qua. Việt Nam là quốc gia có nhiều tôn giáo, với hệ thống cơ cấu, tổ chức khác nhau, luôn gắn bó, đồng hành cùng dân tộc. Các tôn giáo phân bố rộng khắp trên mọi địa bàn, nên thuận lợi trong tham gia các hoạt động xã hội ở tất cả các địa phương, vùng, miền. Các tôn giáo đều có hệ thống cơ cấu, tổ chức chặt chẽ từ trên xuống dưới, có tôn chỉ, mục đích, đức tin khác nhau song trong hệ thống giáo lý, giáo luật đều khuyến khích tín đồ sống tốt đời, đẹp đạo, coi làm việc thiện là trách nhiệm, nghĩa vụ thiêng liêng của người có đạo. Vì thế, các tôn giáo luôn chung sống hòa hợp, gắn bó, đồng hành cùng dân tộc, địa phương với tinh thần bàn thờ tôn giáo thì có nhiều song bàn thờ Tổ quốc chỉ có một nên có điều kiện thuận lợi tập hợp, củng cố, xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Số lượng tín đồ, chức sắc, chức việc, nhà tu hành đông đảo, đa số đã tích cực tham gia vào các lĩnh vực của đời sống xã hội. Tín đồ, chức sắc, chức việc, nhà tu hành của các tôn giáo ở Việt Nam đã tham gia vào các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, tham gia xây dựng tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể, các hoạt động bảo vệ biên giới, giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường, giữ gìn, phát huy, quảng bá văn hóa .v.v... Đặc biệt, các chức sắc, chức việc, lực lượng cốt cán có vai trò quan trọng, ảnh hưởng rất lớn trong các tổ chức tôn giáo, họ là nòng cốt trong thực hiện các hoạt động chính trị - xã hội. Mặt khác, các tổ chức tôn giáo ngoài sức ảnh hưởng của cá nhân là chức sắc, chức việc, tín đồ tôn giáo thì mỗi tôn giáo đều có các cơ sở vật chất, có tham gia ít nhiều vào các hoạt động kinh tế, lợi nhuận hoặc phi lợi nhuận, có khả năng huy động tài chính khá lớn. Ở Việt Nam, số lượng cơ sở thờ tự, giáo dục, vật chất, khả năng huy động tài chính của các tôn giáo, tổ chức tôn giáo ở Việt Nam khá dồi dào, trên tất cả các địa bàn. Đây là những điều kiện cần thiết và thuận lợi để các tôn giáo tham gia các hoạt động trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Xu thế hội nhập quốc tế sâu rộng trên tất cả các lĩnh vực, các tổ chức tôn giáo cũng không nằm ngoài quy luật. Trong quan hệ quốc tế, các tôn giáo này không chỉ có những hoạt động mang tính giao lưu đồng đạo, trao đổi, học tập kinh nghiệm về các hoạt động, sinh hoạt tôn giáo mà còn chia sẻ những khó khăn về tài chính, bằng việc kêu gọi được nguồn hỗ trợ vật chất đáng kể từ các tổ chức tôn giáo quốc tế cũng như

các tổ chức phi chính phủ, các mạnh thường quân có đạo. Bên cạnh đó, với sức ảnh hưởng của mình, các tổ chức tôn giáo là những tiếng nói quan trọng, giúp cho các tổ chức quốc tế, các quốc gia trên thế giới hiểu về Việt Nam, công cuộc phát triển kinh tế - xã hội theo mục tiêu xã hội chủ nghĩa mà Đảng, Nhà nước và nhân dân Việt Nam đang thực hiện.

2. Một số vấn đề lưu ý khi quán triệt quan điểm phát huy nguồn lực của các tôn giáo trong tình hình thực tiễn Việt Nam thời gian tới

Cả từ khía cạnh lý luận và thực tiễn, việc bổ sung, phát triển quan điểm về phát huy các nguồn lực của các tôn giáo cho sự nghiệp phát triển đất nước là một yêu cầu tất yếu và khách quan. Tuy nhiên, đặc trưng tôn giáo bao gồm nhiều yếu tố, thành phần và thực thể khác nhau, do đó, trong quá trình sử dụng các nguồn lực các tôn giáo cần chú ý đến đặc điểm, khả năng riêng của từng tôn giáo, loại hình tôn giáo. Vì vậy, trong quán triệt quan điểm phát huy nguồn lực của các tôn giáo trong tình hình thực tiễn Việt Nam trong thời gian tới, cần sử dụng tư duy biện chứng để lưu ý một số điểm sau:

Thứ nhất, về khía cạnh nhận thức, cần phải có sự thống nhất nhận thức, sự chỉ đạo nhất quán từ Trung ương đến địa phương về việc cụ thể hóa quan điểm phát huy các nguồn lực của các tôn giáo trong phát triển kinh tế - xã hội; nâng cao nhận thức của nhân dân, các cán bộ, công chức cơ quan quản lý nhà nước về tôn giáo về vai trò, vị trí của tôn giáo trong đời sống xã hội. Cần khắc phục ngay tình trạng định kiến giữa tôn giáo này, tôn giáo kia gây ra hiện tượng phân biệt đối xử giữa các tôn giáo. Có tôn giáo thì tạo điều kiện tối đa nhưng có tôn giáo thì gây khó dễ. Điều này cần tuyệt đối tránh. Mặt khác, bên cạnh khẳng định tôn giáo có những thế mạnh đặc biệt về nhân lực, vật lực, tài chính nhưng không vì vậy mà tuyệt đối hóa hay đề cao thái quá nguồn lực của các tôn giáo so với các thành phần, lực lượng xã hội khác. Cần nhận thức một cách đúng đắn các yếu tố trong nguồn lực các tôn giáo, không thể coi nguồn lực các tôn giáo là nguồn lực không thể thay thế.

Thứ hai, dưới góc độ thể chế, pháp luật. Bất kỳ các hoạt động của bất kỳ cá nhân, tổ chức nào đều phải tuân theo Hiến pháp và pháp luật Việt Nam, các tổ chức tôn giáo cũng không nằm ngoài nguyên tắc đó. Vì vậy, để phát huy một cách có hiệu quả, hợp pháp các nguồn lực tôn giáo, Nhà nước và cơ quan quản lý nhà nước về tôn giáo cần xây dựng một hành lang pháp lý để các tổ chức tôn giáo được tham gia các lĩnh vực kinh tế - xã hội bình đẳng như các pháp nhân khác, không nên và cũng không cần có những chính sách ưu đãi cho các tổ chức tôn giáo. Hệ thống quản lý nhà nước về tôn giáo cần khơi thông các nguồn lực của các tôn giáo sẵn có, đưa các nguồn lực ấy vào vận hành trong khung pháp lý với những quy định hợp hiến như những pháp nhân khác.

Thứ ba, trong quá trình hoạt động của các tôn giáo, cần phân biệt rõ các hoạt động từ thiện nhân đạo, bảo trợ xã hội (phi lợi nhuận), các hoạt động lợi nhuận như y tế, giáo dục, dạy nghề với các hoạt động sinh hoạt tôn giáo. Cần có cơ chế để tách riêng các loại hoạt động lợi nhuận và phi lợi nhuận kể trên ra khỏi bộ máy tổ chức của tôn giáo đó, có các quy định để các tôn giáo thành lập các pháp nhân riêng (pháp nhân thương mại hoặc phi thương mại) để tham gia điều hành các hoạt động trên các lĩnh vực mà các tôn giáo có khả năng tham gia, hỗ trợ như y tế, giáo dục, dạy nghề, bảo trợ xã hội. Trên nguyên tắc bình đẳng khi tham gia các hoạt động kinh tế - xã hội, giống như các nước trên thế giới, các tổ chức pháp nhân tôn giáo được lập ra để tham gia các hoạt động kinh tế - xã hội lợi nhuận hay phi lợi nhuận đều chịu sự quy định của pháp luật trên lĩnh vực mà mình tham gia, có cùng một chính sách về thuế, quản lý pháp nhân như các tổ chức khác. Với việc áp dụng triệt để pháp luật trong các hoạt động không những phát huy tối đa được các nguồn lực của các tôn giáo mà tạo nên sự lành mạnh hóa đời sống tôn giáo, thuận lợi cho công tác quản lý của nhà nước.

Thứ tư, bên cạnh việc tạo hành lang, pháp lý, cơ chế cho sự tham gia của các nguồn lực tôn giáo, cũng cần kiên quyết có các chế tài nghiêm khắc trong việc lợi dụng việc tham gia vào các hoạt động kinh tế - xã hội (bằng việc lập các pháp nhân độc lập) để vi phạm pháp luật, đặc biệt là hoạt động móc nối với các tổ chức phi chính phủ có tư tưởng chống phá nhà nước Việt Nam, xuyên tạc con đường đi lên chủ nghĩa xã hội của Việt Nam. Hiện nay, các thế lực thù địch thường lợi dụng các chiêu bài dân tộc, tôn giáo, xoáy trực diện vào sự đối lập ý thức hệ cộng sản và tôn giáo để xuyên tạc, bôi nhọ con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam trong thời gian qua. Việc mở ra các loại hình kinh tế - xã hội mới nhằm phát huy các nguồn lực tôn giáo chắc chắn sẽ có sự liên kết, quan hệ hợp tác với các tổ chức nước ngoài, tổ chức phi chính phủ, do vậy, cần sớm có những bước đi phù hợp, đặc biệt là các chế tài xử lý mang tính răn đe để bảo đảm được tính thượng tôn pháp luật và mục tiêu xây dựng chủ nghĩa xã hội mà Đảng và Nhà nước ta đã lựa chọn.

KẾT LUẬN

Trong quá trình tổng kết thực tiễn, phát triển lý luận về nhận thức tôn giáo và vai trò của tôn giáo trong đời sống xã hội, những ảnh hưởng tích cực của tôn giáo đang hiện hữu mà bất kỳ ai trong cuộc sống này cũng phải thừa nhận. Vì vậy, việc phát huy những giá trị văn hóa, đạo đức tốt đẹp của các tôn giáo là một điều tất yếu; tuy nhiên, bên cạnh mặt văn hóa, đạo đức, tinh thần, mỗi thực thể tôn giáo còn mang trong nó các yếu tố vật chất có tác động quan trọng đến sự nghiệp phát triển đất nước. Chính vì vậy, trên cơ sở thực tiễn và lý luận trong thời gian qua càng khẳng định rõ vai trò của các nguồn lực các tôn giáo đến sự nghiệp phát triển đất nước - điều này thể hiện sự phát triển nhận thức của Đảng ta về tôn giáo và các vấn đề có liên quan đến tôn giáo. Tuy

nhiên, việc phát huy các nguồn lực tôn giáo như thế nào hoàn toàn không chỉ dừng lại ở quan điểm, chủ trương mà là vấn đề hiện thực hóa quan điểm đó vào cuộc sống. Nhằm phát huy một cách có hiệu quả các nguồn lực tôn giáo, cần lưu ý đến vấn đề nhận thức về các nguồn lực tôn giáo, vai trò của các nguồn lực tôn giáo, cách thức hoạt động của các tổ chức tôn giáo khi tham gia các hoạt động kinh tế - xã hội, hệ thống hành lang pháp lý khi áp dụng quan điểm vào thực tiễn, hệ thống chế tài xử lý vi phạm như các pháp nhân khác khi tham gia.

Có thể khẳng định, quan điểm phát huy các nguồn lực các tôn giáo trong sự nghiệp phát triển đất nước là một quan điểm đúng đắn của Đảng ta trong phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc trong phát triển đất nước. Trong thời gian tới, chắc chắn sẽ có những cụ thể hóa rõ quan điểm này vào thực tiễn kinh tế - xã hội đất nước, trong quá trình thực hiện sẽ tiếp tục có những tổng kết thực tiễn, phát triển hệ thống lý luận về vấn đề này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Bộ Chính trị (1998), *Chỉ thị 37/CT-TW ngày 02/7/1998 về công tác tôn giáo trong tình hình mới*, Hà Nội.
- [2]. C.Mác - Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, tập 22, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [3]. Đảng Cộng sản Việt Nam (1998), *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương khóa VIII*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [4]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [5]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, 2, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [6]. Hoàng Thị Lan (2014), “Quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về vai trò của tôn giáo và sự vận dụng của đảng ta trong thời kỳ đổi mới”, *Tạp chí Lý luận chính trị*, số 4/2014.
- [7]. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2016), *Luật số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016*.
- [8]. Trường Đại học Sư phạm Hà Nội (2021), *Văn hóa tôn giáo với sự phát triển xã hội (Tài liệu phục vụ Hội thảo khoa học)*, Nxb Hồng Đức, Hà Nội.
- [9]. V.I.Lênin (2005), *Toàn tập*, tập 6, 12, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

NÂNG CAO HIỆU QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH BẢO HIỂM XÃ HỘI GÓP PHẦN ĐẢM BẢO AN SINH XÃ HỘI TẠI TỈNH LAI CHÂU THEO QUAN ĐIỂM ĐẠI HỘI XIII CỦA ĐẢNG

TS. Lê Hương Giang

Trường Đại học Lao động Xã hội

Tóm tắt: Đảng, Nhà nước xác định bảo hiểm xã hội là trụ cột chính của hệ thống an sinh xã hội trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, góp phần quan trọng thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, bảo đảm ổn định chính trị - xã hội, đời sống nhân dân, và phát triển bền vững đất nước. Bảo hiểm xã hội không chỉ quan trọng đối với người lao động và doanh nghiệp mà còn đóng vai trò cơ bản đảm bảo sự ổn định kinh tế - xã hội kế thừa kết quả đã đạt được, định hướng tại Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng và các văn kiện trình Đại hội tiếp tục là “kim chỉ nam” để nâng cao hơn nữa mức độ hoàn thiện và tổ chức thực hiện chính sách Bảo hiểm xã hội trong giai đoạn mới; Là cơ sở chỉ đạo cho tỉnh Lai Châu thực hiện hiệu quả chính sách Bảo hiểm xã hội giai đoạn 2021 - 2025. Do vậy, bài viết góp phần làm rõ những điều kiện thuận lợi và những khó khăn, cũng như những điều kiện đặt ra trong quá trình thực hiện chính sách Bảo hiểm xã hội, từ đó đưa ra những giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách Bảo hiểm xã hội giai đoạn 2021-2025 theo quan điểm của nghị quyết Đại hội XIII.

Từ khóa: *bảo hiểm xã hội; chính sách; Đại hội XIII; giải pháp.*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Bắt đầu từ Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng Cộng sản Việt Nam - diễn ra vào năm 2001 đến nay, thuật ngữ “an sinh xã hội” đã luôn được Đảng ta đề cập tới trong các Nghị quyết Đại hội. Tiếp tục kế thừa kết quả đã đạt được, những định hướng tại Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng và các văn kiện trình Đại hội tiếp tục là “kim chỉ nam” để nâng cao hơn nữa mức độ hoàn thiện của chính sách và tổ chức thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế (BHXH, BHTN, BHYT) - khẳng định trụ cột của nền an sinh xã hội nước nhà trong giai đoạn mới, góp phần vào sự tiến bộ và công bằng xã hội, đưa đất nước phát triển bền vững.

Những năm qua Tỉnh ủy Lai Châu đã đẩy mạnh công tác lãnh đạo, chỉ đạo các cấp, các ngành và cả hệ thống chính trị từ tỉnh đến cơ sở tuyên truyền về chính sách Bảo hiểm xã hội. Công tác này đã và đang đạt được những kết quả đáng ghi nhận. Tuy nhiên, bên cạnh đó thì trong triển khai thực hiện chính sách vẫn còn những tồn tại, hạn

chế nhất định: Một số cấp ủy đảng, chính quyền cơ sở chưa quyết liệt trong tuyên truyền, phổ biến chính sách Bảo hiểm xã hội trên địa bàn. Công tác phối hợp tuyên truyền ở một số đơn vị, địa phương còn thiếu chặt chẽ, chưa thật sự hiệu quả. Tình trạng vi phạm pháp luật về Bảo hiểm xã hội tiếp tục diễn biến phức tạp... Công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật Bảo hiểm xã hội chưa được thường xuyên, chế tài xử phạt các hành vi vi phạm còn, chưa đủ sức răn đe...

NỘI DUNG

1. Quan điểm của Đại hội Đảng lần thứ XIII về nâng cao hiệu quả chính sách Bảo hiểm xã hội

Những năm qua Đảng, Nhà nước tiếp tục quan tâm và có nhiều chủ trương, chính sách đầu tư phát triển kinh tế, xã hội khu vực miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, như: Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 01/06/2012 về một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012 - 2020; Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 22/11/2012 về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế giai đoạn 2012 - 2020; Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25/10/2017 về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới; Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 23/05/2018 về cải cách chính sách Bảo hiểm xã hội, Nghị quyết số 125/NQ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 28/NQ-TW; Nghị quyết số 102/NQ-CP ngày 03/08/2018 của Chính phủ về giao chỉ tiêu phát triển người tham gia Bảo hiểm xã hội, Nghị quyết số 88/2019/QH14, ngày 18/11/2019 của Quốc hội về phê duyệt đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030. Có thể khẳng định rằng, đây chính là những định hướng, nền tảng quan trọng để hệ thống chính sách xã hội nói chung, mà cốt lõi là chính sách bảo hiểm xã hội... từng bước được hoàn thiện, phù hợp với yêu cầu trong tình hình mới.

Một trong những định hướng phát triển đất nước trong giai đoạn 2021 - 2030 được nêu rõ tại Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, đó là “Quản lý phát triển xã hội có hiệu quả, nghiêm minh, bảo đảm an ninh xã hội, an ninh con người; thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; xây dựng môi trường văn hóa, đạo đức xã hội lành mạnh, văn minh; chú trọng nâng cao chất lượng dịch vụ y tế, chất lượng dân số, gắn dân số với phát triển; quan tâm đến mọi người dân, bảo đảm chính sách lao động, việc làm, thu nhập, thực hiện tốt phúc lợi xã hội, an sinh xã hội. Không ngừng cải thiện toàn diện đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.116). Theo quan điểm, đường lối, định hướng và nội dung liên quan của Nghị quyết Đại hội XIII, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 50/NQ-CP về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, Nghị quyết nêu rõ: “Cải cách chính sách bảo

hiểm xã hội, nâng cao tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia Bảo hiểm xã hội; tiếp tục thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội, nhất là cho những người yếu thế, người nghèo...” (Chính phủ, 2021, tr.2).

Trên tinh thần quan điểm nghị quyết Đại hội XIII, tỉnh Lai Châu đã chỉ đạo thống nhất về quán triệt và thực hiện các nội dung của Nghị quyết Đại hội XIII, góp phần cụ thể hóa và tổ chức, triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 50/NQ-CP của Chính phủ, đáp ứng yêu cầu đề ra trong tình hình mới, thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ, chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội XIII đã đề ra; đồng thời, nâng cao năng lực lãnh đạo, vai trò hạt nhân chính trị của các tổ chức cơ sở Đảng, vai trò tiên phong gương mẫu của các cán bộ, đảng viên, xây dựng hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ chính trị của ngành Bảo hiểm xã hội Lai Châu giai đoạn 2021 - 2025.

2. Những vấn đề đặt ra trong thực hiện chính sách Bảo hiểm xã hội ở tỉnh Lai Châu trong thời gian tới.

Khó khăn trong công tác tuyên truyền

Mặc dù trong thời gian qua, Bảo hiểm xã hội tỉnh và các huyện, thành phố đã tích cực phối hợp với các cơ quan liên quan, đặc biệt các ngành trong khối khoa giáo cùng cấp để đẩy mạnh tuyên truyền theo nội dung Nghị quyết số 28-NQ/TW, ngày 23/5/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về “*Cải cách chính sách Bảo hiểm xã hội*”; Chương trình hành động số 30-CTr/TU, ngày 28/01/2019 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về thực hiện Nghị quyết số 28-NQ/TW, nhưng chưa thực hiện tuyên truyền rộng rãi đến các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể.

Nguyên nhân ban đầu có thể chỉ ra đó là để thực hiện nhiệm vụ tuyên truyền đến các đối tượng trên, cơ quan Bảo hiểm xã hội còn gặp nhiều khó khăn về mặt nhân lực; công tác phối hợp tuyên truyền với các cơ quan, đơn vị, tổ chức có lúc, có nơi hiệu quả chưa cao, chưa thường xuyên; một số địa phương chưa thực sự quan tâm đến công tác tuyên truyền, nhất là tuyên truyền trách nhiệm phải tham gia Bảo hiểm xã hội trong các doanh nghiệp, hợp tác xã có sử dụng người lao động.

Khó khăn trong phát triển đối tượng tham gia Bảo hiểm xã hội trên địa bàn tỉnh

Theo Chương trình hành động số 30 của Tỉnh ủy, mục tiêu phát triển đối tượng tham gia Bảo hiểm xã hội bắt buộc đạt 15% lực lượng lao động trong độ tuổi, trong đó nông dân và người lao động khu vực phi chính thức tham gia Bảo hiểm xã hội tự nguyện chiếm khoảng 0,6% lực lượng lao động trong độ tuổi, khoảng 12% lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia Bảo hiểm xã hội (Mục tiêu giai đoạn đến năm 2021). Tuy nhiên, đến tháng 6/2020, tổng số đối tượng tham gia Bảo hiểm xã hội trong tỉnh là 36.731 người (bao gồm cả lực lượng quân đội, công an đóng trên địa bàn tỉnh); đối tượng tham gia Bảo hiểm tự nguyện là 23.039 người, chiếm 8,1% lực lượng lao động trong độ tuổi. Như vậy, để phấn đấu đạt mục tiêu phát triển đối tượng tham gia Bảo

hiểm xã hội là rất khó khăn (Năm 2021 phải tăng trên 5.800 người tham gia Bảo hiểm xã hội so với năm 2020). Trong khi đó, từ năm 2019 đến tháng 6/2020, cơ quan Bảo hiểm xã hội mới chỉ phát triển được khoảng 248 đối tượng.

Những khó khăn trong phát triển đối tượng có thể chỉ ra:

(1). Đặc thù tỉnh miền núi, điều kiện kinh tế - xã hội nhìn chung còn gặp nhiều khó khăn, đa số các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể trong tỉnh có quy mô nhỏ, siêu nhỏ, mang tính gia đình, ít sử dụng lao động, thường hợp đồng miệng theo công việc giản đơn, theo mùa vụ nên khó tham gia Bảo hiểm xã hội cho người lao động.

(2). Lĩnh vực kinh doanh dịch vụ trên địa bàn tỉnh chưa phát triển so với các tỉnh khác trong khu vực cũng như cả nước, điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh nói chung gặp nhiều khó khăn, thu nhập của người dân thấp, tỷ lệ hộ nghèo cao, nhất là các địa bàn vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số nên việc phát triển Bảo hiểm xã hội là điều khó khăn.

(3). Địa bàn rộng, dân cư phân tán, giao thông đi lại khó khăn, do đó phạm vi tuyên truyền của cơ quan Bảo hiểm xã hội và các ngành chức năng liên quan chưa thường xuyên, sâu rộng; thêm vào đó, hạn chế giao tiếp trong ngôn ngữ của đồng bào các dân tộc thiểu số, hạn chế trong kỹ năng, nghiệp vụ tuyên truyền của đội ngũ tuyên truyền viên Bảo hiểm xã hội cũng là vấn đề ảnh hưởng đến phát triển đối tượng.

(4). Sự kết nối, phối hợp giữa các cơ quan, ban, ngành liên quan tại địa phương trong triển khai công tác tuyên truyền chính sách Bảo hiểm xã hội, quản lý lao động chưa được thường xuyên.

Khó khăn trong công tác thu hồi nợ Bảo hiểm xã hội

Thực tế việc triển khai chính sách Bảo hiểm xã hội trên địa bàn tỉnh Lai Châu cũng đặt ra vấn đề nợ Bảo hiểm xã hội. Tính đến tháng 6/2020, trên toàn tỉnh có 137 đơn vị nợ Bảo hiểm xã hội từ 03 tháng trở lên, trong đó có 32 đơn vị thuộc dạng nợ khó thu do đã giải thể, phá sản, dừng hoạt động, chủ nợ mất tích. Tổng tiền nợ lên tới 38.195 triệu đồng của trên 2.000 lao động, trong đó chủ yếu là nợ Bảo hiểm xã hội (chiếm 81% tổng số nợ) và đại đa số là doanh nghiệp ngoài Nhà nước.

Việc triển khai thu hồi nợ Bảo hiểm xã hội gặp một số khó khăn đó là: Khi chuyển nhượng doanh nghiệp, đơn vị tiếp quản không chấp nhận số tiền nợ Bảo hiểm xã hội của đơn vị cũ và nguyên nhân chủ yếu là đơn vị kinh doanh không hiệu quả, không có nguồn thu, cố tình nợ và một phần là do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19.

3. Đề xuất một số giải pháp tiếp tục nâng cao hiệu quả chính sách Bảo hiểm xã hội 2021 - 2025

Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền các cấp về chính sách Bảo hiểm xã hội

Tăng cường sự lãnh đạo của cấp ủy Đảng các cấp từ tỉnh đến cơ sở trong hoạch định chính sách và tổ chức thực hiện chính sách Bảo hiểm xã hội theo đúng định

hướng xã hội chủ nghĩa, đặc biệt trong phát triển đối tượng tham gia Bảo hiểm xã hội và tuân thủ các quy định của pháp luật về Bảo hiểm xã hội. Cấp ủy, chính quyền các cấp quán triệt sâu sắc các quan điểm của Đảng và Nhà nước về chính sách Bảo hiểm xã hội mà cụ thể là tiếp tục quán triệt Nghị quyết số 21-NQ/TW, ngày 22/11/2012 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế giai đoạn 2012 - 2020; Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 23/5/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII “Về cải cách chính sách Bảo hiểm xã hội” và Chương trình hành động số 30-CTr/TU, ngày 28/10/2019 của Tỉnh ủy về Thực hiện Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 23/5/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII “Về cải cách chính sách Bảo hiểm xã hội”; Luật Bảo hiểm xã hội, Luật Lao động...và các quan điểm, chủ trương của Trung ương và của tỉnh về chính sách Bảo hiểm xã hội trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, quán triệt các văn bản chỉ đạo của Đảng và Nhà nước về chính sách Bảo hiểm xã hội trong toàn hệ thống chính trị từ tỉnh đến cơ sở đặc biệt là cấp ủy đảng và chính quyền các cấp. Cấp ủy đảng, chính quyền các cấp từ tỉnh đến cơ sở cần xác định rõ trách nhiệm trong việc lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện các chính sách Bảo hiểm xã hội. Tăng cường lãnh đạo công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật, chính sách, chế độ về Bảo hiểm xã hội, để cán bộ, đảng viên và nhân dân thấy rõ vai trò, ý nghĩa của chính sách bảo hiểm trong hệ thống an sinh xã hội; quyền lợi và nghĩa vụ của người dân khi tham gia Bảo hiểm xã hội. Phát hiện và biểu dương kịp thời các địa phương, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp thực hiện tốt, đồng thời phê phán, xử lý nghiêm vi phạm. Chính quyền, cơ quan Bảo hiểm xã hội và các tổ chức đoàn thể cần chú ý làm tốt công tác vận động nhân dân tham gia bảo hiểm.

Cấp ủy đảng và chính quyền các cấp làm tốt công tác quán triệt sâu sắc và nâng cao nhận thức về vị trí, vai trò, ý nghĩa của Bảo hiểm xã hội đến đông đảo cán bộ, đảng viên và Nhân dân các dân tộc trên địa bàn tỉnh. Xác định chính sách Bảo hiểm xã hội là một trụ cột chính của hệ thống an sinh xã hội, là sự bảo đảm thay thế, hoặc bù đắp một phần thu nhập cho người lao động khi họ gặp phải những rủi ro trong cuộc sống, góp phần quan trọng thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, bảo đảm ổn định chính trị - xã hội, đời sống nhân dân, phát triển bền vững đất nước.

Xác định rõ nhiệm vụ thực hiện tốt chính sách Bảo hiểm xã hội là nhiệm vụ của cả hệ thống chính trị, là trách nhiệm của các cấp ủy đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, doanh nghiệp và của mỗi người dân. Trong quá trình triển khai chính sách Bảo hiểm xã hội, các đơn vị, địa phương cần xác định rõ trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo công tác của các cấp ủy đảng và các cấp chính quyền từ tỉnh đến cơ sở. Công tác quán triệt, triển khai cần hướng tới làm rõ cho cán bộ, đảng viên và Nhân dân các dân tộc, người lao động, người sử dụng lao động hiểu rõ vị trí, vai trò, tầm quan trọng cũng như quy định của pháp luật về Bảo hiểm xã hội.

Nâng cao hiệu quả tuyên truyền về chính sách Bảo hiểm xã hội để phát triển đối tượng tham gia

Cấp ủy đảng, chính quyền các cấp tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo công tác thông tin, tuyên truyền; đổi mới nội dung, hình thức tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về Bảo hiểm xã hội để cán bộ, đảng viên, nhân dân hiểu rõ sự cần thiết, lợi ích, vai trò, ý nghĩa và những nội dung cơ bản của cải cách chính sách Bảo hiểm xã hội đối với bảo đảm an sinh xã hội, an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, tạo sự đồng thuận, thống nhất trong thực hiện chính sách Bảo hiểm xã hội.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách pháp luật về Bảo hiểm xã hội bằng các hình thức phù hợp, nội dung phong phú đến các tầng lớp Nhân dân, nhất là các địa bàn nông thôn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, làm thay đổi nhận thức về bảo hiểm. Chú trọng tuyên truyền vận động đến người lao động, người sử dụng lao động khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước về các quy định của pháp luật, quyền lợi của người lao động, trách nhiệm của đơn vị sử dụng lao động trong việc tham gia đóng Bảo hiểm xã hội cho người lao động.

Chú trọng sử dụng hình thức tuyên truyền trực quan nội dung chế độ chính sách bằng hệ thống tra cứu tại khu vực “Tiếp nhận và trả kết quả thủ tục hành chính về Bảo hiểm xã hội” của Bảo hiểm xã hội các cấp. Khi đến giao dịch, người dân có thể trực tiếp tìm hiểu các thông tin về Luật Bảo hiểm xã hội, Luật Lao động; thủ tục, quy trình giải quyết chế độ, những quy định Bảo hiểm xã hội; In, cấp phát tờ rời, tờ gấp tuyên truyền Bảo hiểm xã hội tự nguyện, thực hiện treo panô, áp phích, băng zôn có nội dung tuyên truyền Bảo hiểm xã hội về Ngày thành lập Ngành tại cơ quan Bảo hiểm xã hội, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các trục đường chính.

Thường xuyên đăng tải tin bài, hình ảnh, các văn bản hướng dẫn tuyên truyền chính sách Bảo hiểm xã hội; các hoạt động của Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Bảo hiểm xã hội tỉnh lên Trang thông tin điện tử của Bảo hiểm xã hội tỉnh, Fanpage Bảo hiểm xã hội tỉnh, Cổng thông tin điện tử tỉnh, Website của Bảo hiểm xã hội Việt Nam và các tạp chí Bảo hiểm xã hội, Báo Bảo hiểm xã hội.

Nâng cao chất lượng dịch vụ và công tác thực hiện các chế độ, chính sách bảo hiểm xã hội

Cơ quan Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh, Bảo hiểm xã hội các huyện, thành phố đẩy mạnh công tác đổi mới phương thức hoạt động của hệ thống Bảo hiểm xã hội theo hướng phục vụ chi trả nhanh chóng, kịp thời, bảo đảm quyền lợi người tham gia bảo hiểm. Thực hiện minh bạch, công khai và tăng cường quản lý các hoạt động khám, chữa bệnh để hạn chế, ngăn chặn tình trạng trục lợi bảo hiểm.

Từng bước hoàn thiện, cụ thể hóa hệ thống pháp luật về Bảo hiểm xã hội trên địa bàn phù hợp với tình hình thực tiễn, quản lý và tổ chức thực hiện tốt quy định về tiền

lương đóng để bảo đảm tiền lương đóng phải tiệm cận dần với mức tiền lương và thu nhập thực tế của người lao động, từ đó góp phần cải thiện mức lương hưu, thu hẹp khoảng cách về tiền lương hưu với tiền lương khi còn làm việc. Tiếp tục duy trì chính sách Bảo hiểm xã hội một lần nhưng có sự sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện bằng công cụ chính sách để người lao động sẽ tự quyết định lựa chọn việc thụ hưởng hoặc bảo lưu để hưởng tới chế độ hưu trí lâu dài. Hoàn thiện chính sách Bảo hiểm xã hội tự nguyện theo hướng đa dạng, linh hoạt qua đó góp phần tăng thêm cơ hội cho người lao động sau khi bị mất việc làm, không có cơ hội để trở lại với khu vực lao động chính thức, vẫn có thể tiếp tục tham gia đóng góp BHXH tự nguyện để đủ điều kiện hưởng lương hưu thay vì hưởng Bảo hiểm xã hội một lần.

Thực hiện chính sách Bảo hiểm xã hội nhằm ổn định cuộc sống người lao động, trợ giúp người lao động khi gặp rủi ro. Người lao động tham gia Bảo hiểm xã hội khi ốm đau sẽ được khám chữa bệnh và được quỹ Bảo hiểm y tế chi trả chi phí và được trợ cấp ốm đau, được nghỉ chăm con khi con ốm; khi thai sản được nghỉ khám thai, được nghỉ sinh đẻ và nuôi con, được nhận trợ cấp khi sinh con và trợ cấp thai sản; khi bị tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp sẽ nhận được phân trợ cấp do giảm khả năng lao động do tai nạn, bệnh nghề nghiệp gây ra; được nghỉ dưỡng sức và phục hồi sức khỏe sau khi ốm đau, sinh đẻ hay điều trị thương tật; được hưởng trợ cấp thất nghiệp và được giới thiệu việc làm hoặc được học nghề để có cơ hội tìm kiếm việc làm mới. Với tâm lý của mọi người, luôn tin tưởng vào các chế độ, chính sách của Đảng, Nhà nước, vì vậy khi làm việc được tham gia Bảo hiểm xã hội và nhất là sau này sẽ được hưởng lương hưu đã tạo sự phấn khởi, tâm lý ổn định, an tâm làm việc.

Xây dựng tổ chức bộ máy và cán bộ, đẩy mạnh cải cách hành chính trong triển khai chính sách bảo hiểm y tế

Quan tâm củng cố, nâng cao chất lượng hệ thống tổ chức bộ máy quản lý Bảo hiểm xã hội đáp ứng yêu cầu thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, của tỉnh về Bảo hiểm xã hội. Chú trọng đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ chất lượng cao, chuyên môn sâu, nghiệp vụ vững làm công tác quản lý Bảo hiểm xã hội có tinh thần trách nhiệm và công hiến để đáp ứng yêu cầu trước mắt và lâu dài. Kiện toàn tổ chức bộ máy Bảo hiểm xã hội các cấp để thực hiện các chế độ, chính sách Bảo hiểm xã hội đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ ngày càng tăng.

Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, nâng cao chất lượng phục vụ, giảm phiền hà cho người tham gia Bảo hiểm xã hội. Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong lĩnh vực Bảo hiểm xã hội; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, từng bước hiện đại hóa hệ thống quản lý Bảo hiểm xã hội; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và các tiến bộ khoa học, kỹ thuật trong công tác quản lý người tham gia Bảo hiểm xã hội, quản lý quỹ Bảo hiểm xã hội và quản lý chất lượng khám bệnh, chữa

bệnh Bảo hiểm y tế thực hiện thanh, quyết toán chi phí khám chữa bệnh Bảo hiểm y tế cho người tham gia bảo hiểm.

Đẩy mạnh cải cách chính sách Bảo hiểm xã hội như một công cụ quan trọng góp phần thực hiện hiệu quả chính sách an sinh xã hội và phát triển bền vững của Đảng và Nhà nước. Bởi hoàn thiện chính sách Bảo hiểm xã hội là một trong những giải pháp quan trọng để tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, góp phần đổi mới mô hình tăng trưởng của Việt Nam đến năm 2030; gắn kết tăng trưởng kinh tế với bảo đảm phát triển bền vững, tiến bộ và công bằng xã hội; tập trung đổi mới mô hình, xây dựng hệ thống hiện đại, đa tầng, đa dạng các hình thức chế độ, linh hoạt trong thiết kế, chuyên nghiệp trong vận hành gắn với nâng cao chất lượng bảo đảm an sinh xã hội.

Quyết liệt đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, thực hiện số hóa trong tất cả các lĩnh vực hoạt động của ngành Bảo hiểm xã hội bằng việc đẩy mạnh triển khai “Ứng dụng VssID - Bảo hiểm xã hội số” trên nền tảng thiết bị di động hướng tới xây dựng ngành Bảo hiểm xã hội Việt Nam hiện đại, chuyên nghiệp, vì sự hài lòng của người tham gia, thụ hưởng chính sách. Đây chính là bước đi quan trọng, thúc đẩy mạnh mẽ quá trình chuyển đổi số của ngành Bảo hiểm xã hội Việt Nam, góp phần xây dựng quốc gia số, xã hội số của Chính phủ. Tiếp tục nghiên cứu và triển khai tích hợp các dịch vụ công, tiện ích thanh toán trực tuyến trên ứng dụng VssID... để người dân có thể giao dịch với cơ quan Bảo hiểm xã hội ở bất cứ đâu và bất kỳ lúc nào.

Nâng cao hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra

Tăng cường phối hợp công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát trong việc thực hiện chủ trương, chính sách Bảo hiểm xã hội; kịp thời phát hiện và xử lý các hành vi vi phạm chế độ, chính sách về Bảo hiểm xã hội, đồng thời xem xét, chỉ đạo giải quyết kịp thời khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện. Cơ quan Bảo hiểm xã hội tỉnh và cơ quan Bảo hiểm xã hội các huyện, thành phố cần làm tốt công tác phối hợp chặt chẽ với các sở, ban, ngành, các tổ chức chính trị - xã hội, cấp ủy và chính quyền địa phương các cấp trên địa bàn tỉnh để thực hiện có hiệu quả chính sách Bảo hiểm xã hội; phấn đấu giảm tỷ lệ nợ đọng và tăng nguồn thu; tăng cường thanh tra, kiểm tra, nhất là thanh tra chuyên ngành đóng Bảo hiểm xã hội, áp dụng xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật đối với đơn vị vi phạm. Bên cạnh đó, cần phối hợp cơ quan liên quan khởi kiện ra tòa án, chuyển cơ quan công an khởi tố các đơn vị sử dụng lao động vi phạm Luật Bảo hiểm xã hội, Luật Lao động... cần thực hiện đúng các quy định của pháp luật về thực hiện trình tự giải quyết đối với các doanh nghiệp phá sản, giải thể để đảm bảo quyền lợi cho người lao động, đặc biệt là giải quyết vấn đề thu nhập và chi phí đóng Bảo hiểm xã hội của người lao động khi doanh nghiệp phá sản.

KẾT LUẬN

Việc triển khai chính sách Bảo hiểm xã hội trên địa bàn tỉnh Lai Châu những năm qua đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận, góp phần quan trọng thể hiện vai trò là một trụ cột chính của hệ thống an sinh xã hội trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, góp phần quan trọng thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, bảo đảm ổn định chính trị - xã hội, đời sống nhân dân các dân tộc trên địa bàn tỉnh. Tiếp tục thực hiện hiệu quả chính sách Bảo hiểm xã hội theo tinh thần nghị quyết Đại hội XIII, Tỉnh ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân đã chú trọng triển khai cụ thể hóa các chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước về công tác Bảo hiểm xã hội. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo phổ biến, quán triệt, triển khai thực hiện các chính sách về Bảo hiểm xã hội của cấp ủy và chính quyền các cấp được tăng cường; thực hiện đúng định hướng, chủ trương, khẳng định vị trí, vai trò quan trọng trong hệ thống an sinh xã hội; nhiều chính sách Bảo hiểm xã hội được triển khai thực hiện đạt hiệu quả, phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh giai đoạn 2021 - 2025.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Chính phủ (2021), *Nghị quyết số 50/NQ-CP của Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng*, 20/5/2021.
- [2]. Đảng bộ tỉnh Lai Châu (2010), *Văn kiện Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XII, nhiệm kỳ 2010 - 2015*.
- [3]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2012), *Nghị quyết số 21-NQ/TW của Bộ Chính trị về “Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế giai đoạn 2012 - 2020”*.
- [4]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2018), *Nghị quyết số 28-NQ/TW, ngày 23/5/2018 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII “về cải cách chính sách Bảo hiểm xã hội”*.
- [5]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, 2, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [6]. Tỉnh ủy Lai Châu (2011), *Công văn số 156-CV/TU, ngày 30/8/2011 về tiếp tục đẩy mạnh công tác Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh*.
- [7]. Tỉnh ủy Lai Châu (2018), *Báo cáo số 290-BC/TU, ngày 23/8/2018 về sơ kết 05 năm thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế giai đoạn 2012 – 2020*.
- [8]. Tỉnh ủy Lai Châu (2019), *Chương trình hành động số 30-CTr/TU, ngày 28/01/2019 về thực hiện Nghị quyết số 28-NQ/TW, ngày 23/5/2018 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII “về cải cách chính sách Bảo hiểm xã hội”*.

PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG AN SINH XÃ HỘI TRONG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 THEO QUAN ĐIỂM ĐẠI HỘI XIII CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

TS. Nguyễn Thị Thắm

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Tóm tắt: An sinh xã hội là một chủ trương lớn, có vai trò quan trọng trong việc đảm bảo cuộc sống đầy đủ, hạnh phúc cho con người, đồng thời góp phần thực hiện mục tiêu phát triển bền vững đất nước. Đại hội XIII (2021) của Đảng Cộng sản Việt Nam đã đề ra những chủ trương, đường lối về hệ thống an sinh xã hội với nội dung: về bảo đảm thu nhập tối thiểu, giảm nghèo đa chiều; về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; về thực hiện trợ giúp xã hội cho người dân, đặc biệt trong bối cảnh đại dịch Covid-19 đang hoành hành; về đảm bảo dịch vụ xã hội cơ bản cho người dân; về thực hiện chính sách đối với những người có công và gia đình họ. Những chủ trương, biện pháp đúng đắn đã góp phần đưa Việt Nam từng bước vượt qua đại dịch, bảo đảm cuộc sống cho người dân và hoàn thành mục tiêu phát triển kinh tế bền vững của đất nước giai đoạn 2021 - 2025.

Từ khóa: *an sinh xã hội; Đại hội XIII; phát triển xã hội.*

ĐẶT VẤN ĐỀ

An sinh xã hội (ASXH) được coi là sản phẩm của xã hội tiên bộ, có vai trò đặc biệt quan trọng nhằm xây dựng và phát triển con người, đem lại cuộc sống hạnh phúc cho con người, góp phần lành mạnh hóa xã hội và phát triển bền vững đất nước. ASXH đã trở thành vấn đề trung tâm trong chiến lược phát triển bền vững của mỗi nước và thu hút sự quan tâm của toàn xã hội. Ở Việt Nam, hệ thống ASXH ngày càng thể hiện vai trò to lớn trong việc góp phần ổn định đời sống của người lao động; Đảm bảo an toàn, ổn định cho toàn bộ nền kinh tế - xã hội; Làm tăng thêm mối quan hệ gắn bó giữa người lao động, người sử dụng lao động và Nhà nước thông qua các hoạt động bảo hiểm đối với người lao động; Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội; Làm giảm bớt khoảng cách giữa người giàu và người nghèo, vùng giàu và vùng nghèo, hướng tới đảm bảo sự tiến bộ và công bằng xã hội.

Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI khẳng định: “Chính sách xã hội có vai trò đặc biệt quan trọng, là mục tiêu, là động lực để phát triển nhanh và bền vững trong mọi giai đoạn phát triển... không ngừng cải thiện, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người có công và đảm bảo ASXH là nhiệm vụ thường xuyên, quan trọng của Đảng, Nhà nước và cả hệ thống chính trị và toàn xã hội” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2012, tr.75).

Tại Đại hội XIII, nhìn lại kết quả 5 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội XII, Đảng Cộng sản Việt Nam đã khẳng định, bổ sung những chủ trương về đảm bảo an sinh xã hội và hoàn thiện hệ thống an sinh xã hội với các trụ cột về chủ trương thực hiện giảm nghèo đa chiều, giải quyết việc làm đảm bảo thu nhập; về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; trợ giúp xã hội; đảm bảo dịch vụ xã hội cơ bản cho người dân, đảm bảo “không để ai bị bỏ lại phía sau”; và chăm sóc, ưu đãi với người có công và gia đình người có công. Điều này đã thêm một lần khẳng định an sinh xã hội, an ninh con người được xác định là yếu tố xuyên suốt trong quá trình phát triển đất nước trong thời gian tới. Mục tiêu này sẽ được hiện thực hóa với sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng vì hạnh phúc của nhân dân.

NỘI DUNG

1. Một số khái niệm cơ bản:

Khái niệm an sinh xã hội: Theo Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) “ASXH là một sự bảo vệ mà xã hội cung cấp cho các thành viên của mình thông qua một số biện pháp được áp dụng rộng rãi để đương đầu với những khó khăn, các cú sốc về kinh tế và xã hội làm mất hoặc suy giảm nghiêm trọng thu nhập do ốm đau, thai sản, thương tật do lao động, mất sức lao động hoặc tử vong. Cung cấp chăm sóc y tế và trợ cấp cho các gia đình nạn nhân có trẻ em” (ILO, 2012, tr.15) hay có thể nói gọn hơn: “*An sinh xã hội là sự cung cấp phúc lợi cho các hộ gia đình và cá nhân thông qua cơ chế của nhà nước hoặc tập thể nhằm ngăn chặn sự suy giảm mức sống hoặc cải thiện mức sống thấp*”.

Khái niệm về chính sách an sinh xã hội: được các nhà nghiên cứu và hoạch định chính sách Việt Nam định nghĩa: Chính sách ASXH là một loại chính sách xã hội cơ bản của Nhà nước nhằm thực hiện chức năng phòng ngừa, hạn chế và khắc phục rủi ro, bảo đảm an toàn thu nhập và cuộc sống cho các thành viên trong xã hội.

2. Một số chủ trương phát triển hệ thống an sinh xã hội theo quan điểm Đại hội XIII

Những nội dung liên quan đến hệ thống an sinh xã hội (ASXH) được thể hiện trong Văn kiện Đại hội XIII của Đảng là:

Thứ nhất, về bảo đảm thu nhập tối thiểu, giảm nghèo đa chiều.

Tại Đại hội XIII, nhìn lại kết quả 5 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội XII, Đảng ta đã khẳng định. “Bảo đảm cơ bản an sinh xã hội; quan tâm nâng cao phúc lợi xã hội cho người dân... Đời sống nhân dân được cải thiện rõ rệt; tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giảm còn dưới 3%...” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.65). Đặc biệt Đại hội XIII của Đảng tiếp tục đề ra đường lối phát triển đất nước đến năm 2045 với “khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc”. Theo đó, mục tiêu đến năm 2025, nước ta trở thành “nước đang phát triển, có công nghiệp theo

hướng hiện đại, vượt qua mức thu nhập trung bình thấp”; đến năm 2030, kỷ niệm 100 năm thành lập Đảng trở thành “nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao”; đến năm 2045, kỷ niệm 100 năm thành lập Nước “trở thành nước phát triển, thu nhập cao”.

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030 đề ra nhiệm vụ: “Triển khai đồng bộ các giải pháp giảm nghèo đa chiều, bao trùm, bền vững, nhất là khu vực đồng bào dân tộc thiểu số. Tiếp tục thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững. Đổi mới thực chất cách tiếp cận trong giảm nghèo bằng các chính sách hỗ trợ có điều kiện, giảm hỗ trợ cho không, khơi dậy ý chí chủ động vươn lên tự thoát nghèo” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.265). Điều này đặt ra yêu cầu phải đổi mới tư duy, phương thức, chính sách giảm nghèo phù hợp với mô hình tăng trưởng kinh tế, thực hiện hiệu quả mục tiêu giảm nghèo, bảo đảm người nghèo được tham gia và thụ hưởng các thành quả của tăng trưởng trong điều kiện mới.

Đại hội XIII của Đảng đã khơi dậy khát vọng phát triển bền vững, cũng là nhiệm vụ mục tiêu xuyên suốt trong quá trình phát triển đất nước, kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển xã hội. Việt Nam cam kết với cộng đồng quốc tế trong việc thực hiện Mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030, trong đó có các mục tiêu là “Chấm dứt mọi hình thức nghèo ở mọi nơi; tạo việc làm đầy đủ, năng suất và việc làm tốt cho tất cả mọi người; giảm bất bình đẳng trong xã hội” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.). Điều này đặt ra yêu cầu cơ chế chính sách giảm nghèo cần được đổi mới theo hướng hỗ trợ có điều kiện, giảm bớt cho không; tạo việc làm có thu nhập để ổn định cuộc sống, khuyến khích người nghèo chủ động thoát nghèo.

Thứ hai, về bảo hiểm xã hội

Tại Đại hội XIII Việt Nam đề ra mục tiêu là: tiếp tục đẩy mạnh việc phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm thất nghiệp (BHTN), bảo hiểm y tế (BHYT). Phấn đấu đến năm 2025, toàn quốc số người tham gia BHXH đạt tỷ lệ 45% so với lực lượng lao động trong độ tuổi; số người tham gia BHTN đạt tỷ lệ 35% so với lực lượng lao động trong độ tuổi; số người tham gia BHYT đạt tỷ lệ 95% dân số (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.113).

Đại hội XIII chủ trương: “Hoàn thiện hệ thống luật pháp về bảo hiểm xã hội, tiến tới thực hiện bảo hiểm xã hội toàn dân. Phát triển hệ thống bảo hiểm xã hội linh hoạt, đa dạng, đa tầng hiện đại, hội nhập quốc tế; kết hợp hài hòa nguyên tắc đóng góp và thụ hưởng; công bằng, bình đẳng, chia sẻ và bền vững. Tiếp tục hiện đại hóa quản lý bảo hiểm xã hội theo hướng tinh gọn, chuyên nghiệp, hiệu quả. Phấn đấu đến năm 2030 có 60% lực lượng lao động tham gia bảo hiểm xã hội; khoảng 45% lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm thất nghiệp” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.270).

Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp của Việt Nam có nhiều đổi mới trong cách tiếp cận và triển khai các chương trình bao phủ bảo hiểm. Cải cách hệ thống bảo hiểm xã hội đa tầng dựa trên nguyên tắc đóng - hưởng, chia sẻ - bền vững. Do dịch bệnh covid 19 kéo dài, BHXH Việt Nam triển khai đồng bộ các nhóm giải pháp phát triển người tham gia, đồng thời đổi mới phương thức phục vụ, đẩy mạnh chi trả không dùng tiền mặt, sáng tạo chuyển đổi mô hình truyền thông trực tiếp sang truyền thông trực tuyến và truyền thông nhóm nhỏ, từ đó đạt được những kết quả đột phá giữa đại dịch.

Thực hiện chủ trương của Đại hội XIII, Bảo hiểm xã hội Việt Nam tích cực chuyển đổi số, BHXH Việt Nam đã ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị định số 43/2021/NĐ-CP ngày 31/3/2021 của Chính phủ quy định cơ sở dữ liệu quốc gia (CSDL) quốc gia về bảo hiểm. Trong đó, BHXH Việt Nam đã rà soát, chuẩn hóa các CSDL chuyên ngành của ngành để cung cấp cho CSDL quốc gia về bảo hiểm các thông tin theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 43/2021/NĐ-CP; đẩy mạnh công tác phối hợp với các bộ, ngành liên quan để đồng bộ, hoàn thiện CSDL. BHXH đã phối hợp với Cục Tin học hóa (Bộ Thông tin và Truyền thông) xây dựng văn bản quy định về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, cấu trúc dữ liệu phục vụ kết nối, chia sẻ thông tin của CSDL quốc gia về bảo hiểm với các CSDL quốc gia khác và các cơ sở dữ liệu chuyên ngành về bảo hiểm.

Ứng dụng VssID từ khi ra mắt đến nay đã không ngừng được cải tiến, nâng cấp. Hiện ứng dụng có nhiều tính năng, tiện ích phục vụ linh hoạt các nhu cầu thông tin thiết yếu của người tham gia và thụ hưởng chính sách BHXH, BHYT, BHTN như: Cung cấp các thông tin về thẻ BHYT; quá trình tham gia BHXH, BHTN, bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp (TNLĐ-BNN), BHYT; thông tin hưởng các chế độ một lần (ốm đau, thai sản, TNLĐ-BNN); sổ khám chữa bệnh (KCB) cung cấp lịch sử KCB BHYT của người tham gia... BHXH Việt Nam đã hoàn thành việc cung cấp 100% dịch vụ công (DVC) mức độ 4 của ngành, tích hợp trên Cổng DVC Quốc gia. DVC của BHXH Việt Nam đang được cung cấp qua dịch vụ bưu chính công ích (VNPOST); cung cấp qua IVAN; DVC thanh toán cung cấp qua các Ngân hàng (đã có 5 DVC của ngành đã được cung cấp trên ứng dụng VssID). Thời gian tới, BHXH Việt Nam xác định, nâng cao công tác phục vụ, hỗ trợ người tham gia BHXH, BHYT, BHTN ngày càng tốt hơn qua việc chuyển đổi số.

Thứ ba, về trợ giúp xã hội

Đại hội XIII đề ra chủ trương tiếp tục thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội, nhất là cho những người yếu thế, người nghèo. Đổi mới cách tiếp cận, tăng cường phối hợp, lồng ghép, ưu tiên nguồn lực, đẩy mạnh xã hội hóa trong lĩnh vực trợ giúp xã hội. Phát triển và đa dạng hóa các dịch vụ trợ giúp xã hội chuyên nghiệp. Thực hiện đồng bộ và toàn diện các giải pháp phát triển thanh niên, bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của

phụ nữ. Giảm dần khoảng cách giới trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và gia đình. Thực hiện đầy đủ quyền trẻ em, tạo môi trường lành mạnh, thuận lợi để trẻ em được phát triển toàn diện về thể chất, trí tuệ, tinh thần, đạo đức và mối quan hệ xã hội. Tăng cường giáo dục kiến thức, kỹ năng bảo vệ trẻ em, kiểm soát tình hình tai nạn, bạo lực, xâm hại trẻ em. Đến năm 2030, giảm tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi xuống còn 15%, dưới 1 tuổi xuống còn 10%. Bảo vệ, chăm sóc và phát huy vai trò người cao tuổi; khuyến khích người cao tuổi tham gia các hoạt động kinh tế, xã hội; tích cực, chủ động xây dựng môi trường thân thiện với người cao tuổi; bảo đảm 100% người cao tuổi có thể bảo hiểm y tế, được quản lý sức khỏe, khám, chữa bệnh, chăm sóc tại gia đình, cộng đồng, cơ sở chăm sóc tập trung. Đến năm 2030, khoảng 60% số người sau độ tuổi nghỉ hưu được hưởng lương hưu, bảo hiểm xã hội hàng tháng và trợ cấp hưu trí xã hội. Thực hiện đồng bộ các giải pháp phòng, chống tệ nạn xã hội; kiểm soát ma túy, mại dâm; hỗ trợ người sau cai nghiện ma túy, mại dâm và nạn nhân bị buôn bán người trở về hòa nhập cộng đồng (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.271).

Bảo vệ và chăm sóc người cao tuổi, phấn đấu đến năm 2025 có ít nhất 20% số xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí môi trường thân thiện với người cao tuổi; khuyến khích người cao tuổi tham gia các hoạt động kinh tế - xã hội. Phát triển hệ thống dịch vụ y tế dành cho người cao tuổi; phấn đấu đến năm 2025, 95% người cao tuổi có thể bảo hiểm y tế, được quản lý sức khỏe, khám, chữa bệnh, chăm sóc tại gia đình, cộng đồng, cơ sở chăm sóc tập trung; khoảng 55% số người sau độ tuổi nghỉ hưu được hưởng lương hưu, bảo hiểm xã hội hàng tháng và trợ cấp hưu trí xã hội. Tăng cường giáo dục kiến thức, kỹ năng bảo vệ trẻ em, kiểm soát tình hình tai nạn, bạo lực với trẻ em. Tiến tới phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em dưới 5 tuổi. Tăng cường giám sát, kiểm tra việc thực hiện chính sách, pháp luật về trẻ em. Phát triển hệ thống dịch vụ bảo vệ trẻ em. Giảm tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi xuống còn 18,5%, dưới 1 tuổi xuống còn 12,5%. Thực hiện chế độ dinh dưỡng hợp lý, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi giảm xuống 20% (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 2, tr.139).

Để thực hiện chủ trương của Đại hội XIII, ngày 15/3/2021, Chính phủ ban hành Nghị định 20/2021/NĐ-CP về việc quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với 8 nhóm đối tượng bảo trợ xã hội là trẻ em mồ côi, người già, người khuyết tật... Theo đó, mức chuẩn trợ giúp xã hội áp dụng từ ngày 01/7/2021 là 360.000 đồng/tháng, tăng 90.000 đồng/tháng (so với mức hiện hành là 270.000 đồng/tháng). Và quy định cho các trường hợp trợ giúp xã hội khẩn cấp: Hỗ trợ lương thực và nhu yếu phẩm thiết yếu; Hỗ trợ chi phí điều trị người bị thương nặng; Hỗ trợ chi phí mai táng; Hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở; Hỗ trợ khẩn cấp đối với trẻ em khi cha, mẹ bị chết, mất tích do thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh hoặc các lý do bất khả kháng khác; Hỗ trợ tạo việc làm, phát triển sản xuất.

Đối với các dân tộc thiểu số: “có cơ chế thúc đẩy tích cực, ý chí tự lực, tự cường của đồng bào các dân tộc thiểu số phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện giảm nghèo đa chiều, bền vững” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.170). Việt Nam đặt mục tiêu phấn đấu đến năm 2025, thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số tăng trên 2 lần so với năm 2020; giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số mỗi năm trên 3% để đến năm 2030 còn dưới 10% theo chuẩn nghèo đa chiều hiện nay; đến năm 2025, giảm 50% số xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn để đến năm 2030 cơ bản không còn xã, thôn bản đặc biệt khó khăn.

Như vậy, chủ trương và biện pháp thực hiện trợ giúp xã hội cả trợ giúp thường xuyên và trợ giúp đột xuất, trợ giúp khẩn cấp đều đang không ngừng được hoàn thiện, độ bao phủ toàn xã hội và chất lượng các trợ giúp cho nhân dân ngày càng tăng lên, thể hiện đúng tinh thần “không ai bị bỏ lại phía sau” của Việt Nam.

Thứ tư, về dịch vụ xã hội cơ bản

Việt Nam chủ trương bảo đảm phúc lợi xã hội, ASXH gắn với đẩy mạnh phát triển các dịch vụ xã hội phải vừa trợ giúp mọi người dân được tiếp cận với các dịch vụ xã hội cơ bản về khám chữa bệnh, học hành, nhà ở, điện, nước sinh hoạt, văn hoá, thông tin và truyền thông, bảo đảm vệ sinh môi trường, đi lại..., vừa đáp ứng nhu cầu ngày càng cao, đa dạng của nhân dân đối với các dịch vụ này. Cần đẩy mạnh phát triển các quỹ phúc lợi xã hội ở cả 3 cấp độ: quỹ tập trung của Nhà nước; quỹ của các doanh nghiệp, đơn vị kinh doanh; quỹ của các tập thể và cộng đồng. Quy định công khai, minh bạch mức thụ hưởng các phúc lợi xã hội và dịch vụ cơ bản tối thiểu của người dân; khắc phục các tiêu cực, phiền hà, tạo điều kiện thuận lợi cho mọi người dân tiếp cận hệ thống dịch vụ này; có chính sách hỗ trợ phù hợp cho các đối tượng khó khăn.

Đại hội XIII của Đảng đã khẳng định trong những năm tới tiếp tục: “thực hiện tốt chính sách xã hội, bảo đảm an sinh và phúc lợi xã hội, an ninh con người, tạo chuyển biến mạnh mẽ trong quản lý phát triển xã hội, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống và hạnh phúc của nhân dân” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.47). Điều này đã thêm một lần khẳng định an sinh xã hội, an ninh con người được xác định là yếu tố xuyên suốt trong quá trình phát triển đất nước trong thời gian tới. Mục tiêu này sẽ được hiện thực hóa với sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng vì hạnh phúc của nhân dân.

Ở Đại hội XIII, Đảng chủ trương: “Bảo đảm an ninh xã hội, an ninh các địa bàn chiến lược; sẵn sàng ứng phó hiệu quả với các thách thức an ninh truyền thống và phi truyền thống; phòng chống khác phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh, cứu nạn, cứu hộ. Chủ động rà soát bổ sung phương án, kế hoạch bảo đảm an ninh trật tự trong đại dịch Covid-19, tạo môi trường an ninh, an toàn để phục hồi phát triển kinh tế” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 2, tr.152). Triển khai thực hiện những chủ trương này chính là thúc đẩy tôn trọng, bảo đảm cuộc sống, bảo vệ an ninh con người

gắn với quyền con người và an ninh quốc gia, trên 7 phương diện: an ninh kinh tế, an ninh lương thực, an ninh sức khỏe, an ninh môi trường, an ninh cá nhân, an ninh cộng đồng và an ninh chính trị. Bảo đảm công khai, minh bạch thông tin và bảo đảm quyền được thông tin và cơ hội tiếp cận thông tin của nhân dân, đặc biệt ở các vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Nâng cao chất lượng, bảo đảm an ninh, an toàn hệ thống thông tin, báo chí, internet, xuất bản; tăng cường năng lực quản lý không gian mạng. Xây dựng các cơ quan báo chí, tổ hợp truyền thông chủ lực đủ mạnh để thực hiện tốt chức năng thông tin tuyên truyền thiết yếu, làm chủ mặt trận thông tin. Tăng cường thông tin đối ngoại. Phấn đấu đến năm 2030, mạng di động 5G phủ sóng toàn quốc, mọi người dân được truy cập internet băng thông rộng cáp quang với chi phí thấp, tỷ lệ dân số có tài khoản thanh toán điện tử trên 80% (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.273). “Phấn đấu sớm hoàn thành các mục tiêu theo Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững. Phát triển vì con người, tạo điều kiện cho mọi người, nhất là trẻ em, nhóm yếu thế, đồng bào dân tộc thiểu số, người di cư hòa nhập, tiếp cận bình đẳng nguồn lực, cơ hội phát triển và hưởng thụ công bằng các dịch vụ xã hội cơ bản. Tiếp tục hoàn thiện và thực hiện các chính sách dân tộc bình đẳng, đoàn kết, cùng phát triển. Quan tâm phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn; tổ chức thực hiện hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.264).

Thứ năm, chính sách đối với người có công:

Chế độ, chính sách đối với người có công được mở rộng về đối tượng thụ hưởng với mức trợ cấp được nâng lên hằng năm. Đến nay, cả nước đã xác nhận được trên 9,2 triệu người có công, trong đó số người có công đang hưởng chế độ ưu đãi hằng tháng gần 1,4 triệu người; trên 500 nghìn thân nhân người có công đang hưởng trợ cấp tiền tuất hằng tháng đặc biệt là tập trung giải quyết hồ sơ tồn đọng. Công tác phát triển nhà ở cho người dân được đặc biệt quan tâm, đẩy mạnh, nhất là cho người có công, các đối tượng chính sách và người có thu nhập thấp. Đã và đang thực hiện hỗ trợ nhà ở cho hơn 335,8 nghìn hộ người có công; hỗ trợ nhà ở cho hơn 181,4 nghìn hộ nghèo ở nông thôn và các vùng thường xuyên bị bão, lụt; xây dựng hơn 6 triệu mét vuông nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp tại đô thị và công nhân khu công nghiệp. Diện tích bình quân nhà ở tăng từ 22m²/người năm 2015 lên 24m²/người năm 2020 (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 2, tr.44).

Đại hội XIII chủ trương: Bổ sung và hoàn thiện chính sách ưu đãi người có công, nâng mức trợ cấp phù hợp với điều kiện kinh tế đất nước, xử lý dứt điểm tồn đọng về xác nhận, công nhận người có công (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 2, tr.139). Pháp luật ưu đãi người có công với cách mạng bên cạnh tính chính trị, kinh tế, xã hội còn mang tính nhân văn sâu sắc, thể hiện truyền thống đạo lý tốt đẹp của dân

tộc, giáo dục ý thức cho thế hệ trẻ. Làm tốt chính sách đối với người có công sẽ góp phần vào sự ổn định xã hội, giữ vững thể chế, góp phần từng bước nâng cao đời sống người có công và thân nhân của họ. Với trách nhiệm và nghĩa tình sâu nặng, chính sách đối với người có công với cách mạng đã được Đảng, Nhà nước ta hết sức quan tâm và từng bước được hoàn thiện; đối tượng chính sách được mở rộng; việc xây dựng, nâng cấp, tu bổ mộ liệt sĩ, nghĩa trang liệt sĩ, công trình ghi công liệt sĩ được quan tâm đầu tư; công tác tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ, xác định danh tính hài cốt liệt sĩ được triển khai tích cực. Phong trào “Toàn dân chăm sóc các gia đình thương binh, liệt sĩ và người có công với cách mạng”, ủng hộ quỹ “Đền ơn đáp nghĩa” ngày càng phát triển sâu rộng, được xã hội đồng tình, hưởng ứng; đời sống của gia đình người có công với cách mạng không ngừng được cải thiện; nhiều thương binh, bệnh binh, thân nhân liệt sĩ đã có ý chí vươn lên, tiếp tục có nhiều đóng góp vào sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước.

Văn kiện Đại hội XIII của Đảng tiếp tục xác định: “Hoàn thiện và thực hiện tốt luật pháp, chính sách đối với người có công trên cơ sở nguồn lực của Nhà nước và xã hội, bảo đảm người có công và gia đình có mức sống từ trung bình khá trở lên trong địa bàn cư trú”. “Thực hiện tốt chính sách ưu đãi người có công; đẩy mạnh các hoạt động đền ơn đáp nghĩa. Tiếp tục cải thiện đời sống vật chất, tinh thần cho người có công; bảo đảm chế độ ưu đãi người và gia đình người có công phù hợp với xu hướng tăng trưởng kinh tế, tiến bộ và công bằng xã hội (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.270). Để thực hiện đầy đủ và có hiệu quả chính sách đối với người có công theo tinh thần Đại hội XIII của Đảng, trước hết, các cơ quan chức năng cần nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đối với công tác này. Tập trung nghiên cứu, tham mưu đề xuất ban hành Pháp lệnh thay thế *Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng* hiện hành và các văn bản hướng dẫn thiết thực, hiệu quả. Tiếp tục rà soát, xem xét, giải quyết hồ sơ đề nghị xác nhận người có công với cách mạng. Đẩy mạnh cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin, tăng cường sự phối hợp hiệu quả giữa các bộ, ban, ngành Trung ương và địa phương trong thực hiện công tác người có công với cách mạng. Chú trọng đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, ý thức, trách nhiệm của những người làm công tác này. Tiếp tục thực hiện tốt chủ trương hỗ trợ giải quyết cơ bản về nhà ở đối với gia đình người có công đang gặp khó khăn về nhà ở. Xây dựng và triển khai thực hiện chính sách ưu đãi, hỗ trợ phù hợp đối với người có công và thân nhân của họ về phát triển sản xuất, việc làm, tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, nhất là y tế, giáo dục, đào tạo, chăm sóc sức khỏe, phục hồi chức năng; tạo điều kiện vay vốn, hỗ trợ các cơ sở sản xuất kinh doanh của thương binh và người có công với cách mạng. Tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động đền ơn đáp nghĩa với nhiều hình thức phong phú, thiết thực hơn. Chấn chỉnh, khắc phục có hiệu quả những hành vi tiêu cực trong quá trình thực hiện chính sách người có công.

3. Đánh giá kết quả thực hiện an sinh xã hội của Việt Nam:

Việt Nam bước vào năm 2021, trong bối cảnh đất nước gặp nhiều khó khăn, thách thức, việc thực hiện nhiệm vụ “kép” vừa chống dịch bệnh, khắc phục hậu quả thiên tai vừa tập trung phát triển kinh tế, việc bảo đảm an sinh và phúc lợi xã hội lại càng được cải thiện và mang tính nhân văn. Kinh tế Việt Nam tăng trưởng mạnh từ những thành tựu phát triển kinh tế - xã hội của giai đoạn 2016 - 2019. Tuy nhiên, đại dịch Covid-19 bùng phát từ tháng 2 năm 2020 đã gây ra những khó khăn, tác động tiêu cực đến nền kinh tế và đời sống nhân dân. Dịch bệnh khiến hơn 31 triệu lao động bị mất việc làm, giãn việc, nghỉ luân phiên, giảm giờ làm, giảm thu nhập; Trong khi bệnh dịch rình rập, tình trạng mưa đá, lũ ống, lũ quét ở các tỉnh miền núi phía Bắc, hạn hán, xâm nhập mặn ở đồng bằng sông Cửu Long, đặc biệt là tình trạng “bão chồng bão,” “lũ chồng lũ” xảy ra liên tiếp tại các tỉnh miền Trung đã gây thiệt hại rất nặng nề, ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất và đời sống của hàng triệu người dân (Tổng cục Thống kê, 2021, tr.3).

Trong bối cảnh khó khăn, Đảng, Nhà nước đã chủ động triển khai nhiều biện pháp, chủ trương, chính sách ASXH ứng phó, điển hình như với đại dịch Covid-19, Đảng, Nhà nước kiên định mục tiêu bảo vệ quyền con người, bảo hộ công dân, bảo đảm sức khỏe và tính mạng của nhân dân với những chủ trương, quyết sách mạnh mẽ, nhân văn. Chính phủ đã trình Quốc hội và ban hành theo thẩm quyền nhiều giải pháp, chính sách tài khóa để tháo gỡ khó khăn cho sản xuất - kinh doanh, đảm bảo an sinh xã hội. Đặc biệt, gói 62 nghìn tỷ đồng hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19, một quyết sách chưa có tiền lệ của Chính phủ, đã kịp thời giúp đỡ và củng cố niềm tin của người dân cùng cộng đồng doanh nghiệp, hỗ trợ, góp phần ổn định đời sống nhân dân và người lao động, ổn định kinh tế - xã hội tại các địa phương. Tính đến cuối năm 2020, gói hỗ trợ này đã được giải ngân xấp xỉ 12,9 nghìn tỷ đồng để hỗ trợ gần 12 ngàn người và trên 3 vạn hộ kinh doanh. Trong đó, có gần 8 triệu người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo với kinh phí hỗ trợ trên 5,9 nghìn tỷ đồng. Theo thống kê của các Trung tâm Dịch vụ việc làm 63 tỉnh, thành phố, năm 2020, cả nước có 1.096.987 người đến nộp hồ sơ hưởng trợ cấp thất nghiệp, tăng 32,3% so với năm trước. Đến năm 2020, Việt Nam đã bao phủ được mạng lưới bảo hiểm y tế toàn dân lên gần 91% so với 75 % năm 2015. Diện bao phủ bảo hiểm xã hội đã được mở rộng, tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội năm 2020 dự kiến đạt 32,7%. Tỷ lệ bác sỹ trên một vạn dân tăng từ 8,2 bác sỹ năm 2016 lên 9 bác sỹ năm 2020, đạt chỉ tiêu kế hoạch đề ra. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đến năm 2020 đạt khoảng 90,7%, tăng mạnh so với năm 2015 (76,5%), vượt mục tiêu đề ra (80%). Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều của cả nước đã giảm từ 9,88% cuối năm 2015 xuống dưới 3% vào cuối năm 2020, bình quân giảm trên 1,4%/năm. Cơ sở hạ tầng thiết yếu ở các huyện nghèo, xã nghèo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số được tăng

cường. Đời sống vật chất và tinh thần người dân, nhất là đồng bào các dân tộc thiểu số vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn không ngừng được cải thiện, nâng cao; tạo sinh kế và nâng cao khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản. Chất lượng dân số từng bước được cải thiện, tuổi thọ trung bình đến năm 2020 ước đạt khoảng 73,7 tuổi, tăng so với năm 2015 là 73,3 tuổi (Thông tấn xã Việt Nam, 2021, tr.4).

Công tác an sinh xã hội được quan tâm đã góp phần lớn vào ổn định đời sống dân cư. Quý I năm 2021, làn sóng Covid-19 thứ ba bùng phát đúng vào dịp Tết Nguyên đán, xảy ra tại một số tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương, đặc biệt là Hải Dương, Quảng Ninh, Hà Nội, TP Hồ Chí Minh... Hàng triệu người dân sống trong vùng cách ly; các tỉnh phát triển du lịch bị thiệt hại to lớn do không có khách du lịch trong dịp Tết; các hộ sản xuất nông nghiệp gặp khó khăn trong việc tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp do người tiêu dùng cắt giảm nhu cầu chi tiêu tết và hạn chế lưu thông, do đó ảnh hưởng nghiêm trọng tới sản xuất và đời sống. Trước tình hình đó, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và chính quyền các cấp đã kịp thời chỉ đạo điều hành đảm bảo trật tự an ninh xã hội, ổn định đời sống dân cư, đặc biệt tầng lớp yếu thế trong xã hội. Chính phủ sau Nghị quyết 42 gói 62.000 tỷ đồng năm 2020 thì tiếp tục có nghị quyết 68 với gói hỗ trợ 26.000 tỷ đồng năm 2021 hỗ trợ khẩn cấp cho người dân ảnh hưởng dịch covid-19. Những kết quả đạt được bước đầu trong công cuộc chiến đấu với đại dịch covid-19 đã cho thấy tầm quan trọng của việc đề ra đường lối đúng đắn trong Đại hội XIII Đảng Cộng sản Việt Nam.

Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác bảo đảm an sinh và phúc lợi xã hội vẫn còn những hạn chế như: tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp còn thấp, công tác dạy nghề cho người nghèo, công tác bảo vệ chăm sóc sức khỏe người dân, nhất là đối với người nghèo, đồng bào vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số chưa được quan tâm đầy đủ. Chính sách xã hội đối với người lao động còn chưa được chú trọng đúng mức. Tại nhiều địa phương, nguồn lực bảo đảm chính sách an sinh xã hội chủ yếu vẫn dựa vào ngân sách nhà nước, chưa huy động được nhiều nguồn lực xã hội tham gia. Một bộ phận cán bộ, đảng viên nhận thức chưa đầy đủ, chưa thật sự gắn nhiệm vụ bảo đảm an sinh xã hội trong các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

KẾT LUẬN

Một trong các chiến lược được Đại hội XIII của Đảng đề ra là “Đổi mới quản trị quốc gia theo hướng hiện đại, nhất là quản lý phát triển và quản lý xã hội” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.220), trong đó có quản lý phát triển an sinh xã hội. Đại hội XIII cũng xác định phải “xây dựng các chính sách xã hội và quản lý phát triển xã hội phù hợp, giải quyết hài hòa các quan hệ xã hội” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.148). Như vậy, quản lý phát triển xã hội bền vững bao gồm cả quản lý phát triển an sinh xã hội bền vững trên cơ sở phát triển hệ thống an sinh xã hội toàn diện, tiến tới bao phủ toàn dân với các chính sách phòng ngừa, giảm thiểu và khắc

phục rủi ro cho người dân, bảo đảm trợ giúp xã hội cho các nhóm đối tượng yếu thế. Đại hội XIII đề ra định hướng: “Quản lý phát triển xã hội có hiệu quả, nghiêm minh, bảo đảm an sinh xã hội, an ninh con người; thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.116) với các nội dung cụ thể về bảo đảm thu nhập tối thiểu, giảm nghèo đa chiều; về bảo hiểm xã hội; về trợ giúp xã hội; dịch vụ xã hội cơ bản; chính sách đối với người có công. Với những chủ trương đúng đắn, biện pháp thực hiện kịp thời, phù hợp về an sinh xã hội Việt Nam đã dần vượt qua khủng hoảng covid-19, đời sống của người dân ngày càng được đảm bảo, đất nước phát triển bền vững hơn, đồng thời khẳng định vị thế, vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam trong công cuộc xây dựng đất nước hiện nay./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2012), Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 Ban chấp hành Trung ương khóa XI “*Một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012 - 2020*”. Nxb. Chính trị Quốc gia - Sự Thật, Hà Nội.
- [2]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, 2, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [3]. Hội đồng Lý luận Trung ương (2020), *30 năm thực hiện Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [4]. ILO (2012), *Đánh giá sự tương thích của chiến lược an sinh xã hội Việt Nam (2011-2020) với sáng kiến sàn an sinh xã hội của liên hợp quốc*, Nxb. Thế Giới, Hà Nội.
- [5]. Tổng cục thống kê (2021), *Báo cáo tác động của dịch Covid-19 năm 2020*. <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2021/04/bao-cao-tac-dong-cua-dich-covid-19-den-tinh-hinh-lao-dong-viec-lam-quy-i-nam-2021/>
- [6]. Thông tấn xã Việt Nam (2021), *Đảm bảo an sinh xã hội, phục hồi lao động - việc làm: Triển vọng năm 2021*, <https://bnews.vn/dam-bao-an-sinh-xa-hoi-phuc-hoi-lao-dong-viec-lam-trien-vong-nam-2021/184901.html>, truy cập 10/9/2021.

QUAN ĐIỂM BÌNH ĐẲNG VỀ CƠ HỘI PHÁT TRIỂN CHO CÁC CHỦ THỂ XÃ HỘI TRONG VĂN KIẾN ĐẠI HỘI XIII

TS. Lê Thị Vinh

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội

Tóm tắt: Bình đẳng về cơ hội phát triển, đảm bảo công bằng xã hội là chủ trương nhất quán, mục tiêu xuyên suốt các kỳ Đại hội của Đảng Cộng sản Việt Nam. Trong bài viết này, tác giả tập trung phân tích làm nổi bật một số quan điểm chỉ đạo quan trọng của Đảng Cộng sản Việt Nam trong Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII liên quan đến vấn đề bình đẳng về cơ hội phát triển, bao gồm: vấn đề bình đẳng về cơ hội tiếp cận các nguồn lực kinh tế; vấn đề bình đẳng về cơ hội tiếp cận giáo dục và y tế. Tác giả tin tưởng rằng việc thực hiện tốt những quan điểm chỉ đạo chiến lược và những nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm mà Đại hội XIII đề ra sẽ giúp khắc phục những hạn chế, yếu kém trong công tác quản lý, điều tiết, phân phối cơ hội phát triển; đảm bảo bình đẳng về cơ hội phát triển; góp phần phát triển đất nước bền vững.

Từ khóa: *Đại hội XIII; bình đẳng xã hội; bình đẳng về cơ hội phát triển.*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong nền kinh tế thị trường, cơ hội là tiền đề quan trọng quyết định đến thu nhập, khả năng cống hiến và hưởng thụ của mỗi chủ thể xã hội trong tương lai. Bình đẳng về cơ hội (Equality of Opportunity) là tiền đề quan trọng để đạt được bình đẳng về kết quả và công bằng xã hội nói chung. Tuy nhiên, bình đẳng về cơ hội không tự nhiên có được, nhất là trong điều kiện nền kinh tế thị trường, vì vậy, cần có vai trò phân phối, điều tiết của nhà nước. Ở Việt Nam, để đạt đến mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng và văn minh, Đảng và Nhà nước ngày càng chú trọng đến phân phối cơ hội phát triển¹⁰. Bài viết này sẽ tập trung phân tích làm nổi bật một số quan điểm chỉ đạo quan trọng của Đảng Cộng sản Việt Nam trong Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII liên quan đến vấn đề bình đẳng về cơ hội phát triển.

NỘI DUNG

1. Khái niệm “bình đẳng về cơ hội phát triển”

Nói đến bình đẳng là nói đến quan hệ ngang bằng nhau giữa người với người. “Khái niệm bình đẳng về cơ hội liên quan đến khả năng và sự nỗ lực. Cơ hội bình đẳng tồn tại khi mọi người có khả năng như nhau trong việc có được cơ hội thành công mà không tính đến hoàn cảnh kinh tế - xã hội của gia đình họ” (Annemette Sørensen,

¹⁰ Trong bài viết này, tác giả sử dụng thuật ngữ “phân phối cơ hội phát triển” với hàm nghĩa là tạo cơ hội công bằng và nâng cao năng lực lựa chọn cơ hội phát triển cho mọi chủ thể trong xã hội.

2006, tr.368-369). Theo đó, khái niệm “bình đẳng về cơ hội phát triển” mà chúng tôi sử dụng trong bài viết này được hiểu theo nghĩa: mọi chủ thể bình đẳng (ngang nhau) trong tiếp cận các cơ hội phát triển. Chủ thể ở đây có thể là cá nhân, tổ chức, ngành, vùng của Việt Nam trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Cơ hội phát triển bao hàm nhiều khía cạnh, trong bài viết này chúng tôi chỉ tập trung phân tích một số quan điểm nổi bật trong Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam liên quan đến vấn đề đảm bảo bình đẳng cơ hội tiếp cận các nguồn lực kinh tế, cơ hội tiếp cận giáo dục và y tế cho mọi chủ thể trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

2. Đảm bảo bình đẳng về cơ hội phát triển là chủ trương nhất quán, xuyên suốt của Đảng Cộng sản Việt Nam

Xã hội công bằng là mục tiêu mà Đảng, Nhà nước và nhân dân Việt Nam hướng tới. Trước đổi mới, trong cơ chế quản lý kinh tế tập trung bao cấp, các nhà lãnh đạo Đảng và Nhà nước “ấp ủ” mong muốn tốt đẹp là sẽ mang lại cuộc sống ấm no, đủ đầy cho mọi người dân trong xã hội, làm sao để mọi người dân đều được đáp ứng những nhu cầu tối thiểu như cơm ăn, áo mặc, sách vở, thuốc thang. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan khác nhau mà những mong muốn tốt đẹp đó đã không được hiện thực hóa hoàn toàn.

Bước vào công cuộc đổi mới toàn diện đất nước, với chủ trương “Hướng mọi cố gắng vào việc đáp ứng những nhu cầu cấp bách và thiết yếu của xã hội” và “thực hiện công bằng xã hội phù hợp với điều kiện cụ thể của nước ta” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2010, tr.40, 42), Đảng và Nhà nước đã và đang ngày càng quan tâm nhiều hơn đến việc đảm bảo công bằng về cơ hội phát triển cho mọi người dân ở các vùng miền khác nhau. Trong *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội* (năm 1991), Đảng xác định: “*Phương hướng lớn của chính sách xã hội* là: phát huy nhân tố con người trên cơ sở bảo đảm công bằng, bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ công dân; kết hợp tốt tăng trưởng kinh tế với tiến bộ xã hội” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2010, tr.416). Cương lĩnh bổ sung, phát triển năm 2011 khẳng định: “*Chính sách xã hội* đúng đắn, công bằng vì con người là động lực mạnh mẽ phát huy mọi năng lực sáng tạo của nhân dân trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Bảo đảm công bằng, bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ công dân; kết hợp chặt chẽ, hợp lý phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, xã hội, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2011, tr.79). Mục tiêu “Mọi người dân đều có cơ hội và điều kiện phát triển toàn diện” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2016, tr.30-31) được nhấn mạnh tại Đại hội XII. Chủ trương này tiếp tục được khẳng định tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng.

3. Một số quan điểm của Đại hội XIII về vấn đề đảm bảo bình đẳng cơ hội phát triển

3.1. Vấn đề bình đẳng về cơ hội tiếp cận các nguồn lực kinh tế

Qua tìm hiểu chúng tôi nhận thấy các nhà nghiên cứu ở Việt Nam có cách hiểu tương đối thống nhất về nguồn lực phát triển kinh tế. Nguồn lực phát triển kinh tế là tổng thể các nguồn tài nguyên thiên nhiên, tài sản quốc gia, nguồn nhân lực và các yếu tố phi vật thể, có khả năng khai thác nhằm thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế - xã hội (Vũ Thanh Sơn, 2014, tr.10; Phạm Tú Tài, Nguyễn Vĩnh Thanh, 2016, tr.9). Như vậy, nguồn lực phát triển kinh tế rất phong phú, có nguồn gốc từ cả trong và ngoài nước, bao gồm: nguồn lực lao động, nguồn lực vốn, nguồn lực khoa học - công nghệ, nguồn lực thông tin, nguồn lực tài nguyên thiên nhiên...

Từ năm 1986, với chủ trương phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, đa dạng các chủ thể kinh tế được hình thành và ngày càng có đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội. Đảng, Nhà nước đã và đang có nhiều nỗ lực nhằm tạo cơ hội như nhau cho mọi người thông qua tạo lập môi trường cạnh tranh lành mạnh để mọi chủ thể kinh tế đều có cơ hội tiếp cận các nguồn lực để phát triển sản xuất, kinh doanh trong khuôn khổ pháp luật không cấm. Tuy nhiên, bình đẳng về cơ hội tiếp cận các nguồn lực kinh tế vẫn đang là mục tiêu hướng đến ở Việt Nam hiện nay, bởi lẽ, trên thực tế vẫn còn nhiều rào cản, một mặt do mặt trái của cơ chế thị trường, mặt khác do những bất cập trong cơ chế điều tiết, phân phối của Nhà nước.

Tổng kết, đánh giá việc thực hiện Nghị quyết Đại hội XII, Văn kiện Đại hội XIII khẳng định thành tựu: “Nhận thức về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ngày càng đầy đủ hơn. Hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách tiếp tục được hoàn thiện phù hợp với yêu cầu xây dựng nền kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập quốc tế. Các yếu tố thị trường và các loại thị trường từng bước phát triển đồng bộ, gắn với thị trường khu vực và thế giới. Nhiều rào cản tham gia thị trường được dỡ bỏ; môi trường đầu tư, kinh doanh được cải thiện rõ rệt, khởi nghiệp sáng tạo và phát triển doanh nghiệp khá sôi động” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.59-60). Có thể xem đây là kết quả đạt được trong công tác phân phối nguồn lực phát triển kinh tế. Bởi lẽ, rõ ràng rằng chủ trương đẩy mạnh hoàn thiện cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đã tạo ra sự đa dạng hóa chủ thể phân phối nguồn lực phát triển kinh tế. Thị trường là một kênh phân phối nguồn lực hiệu quả. Với sự hoạt động của các quy luật khách quan vốn có như quy luật cạnh tranh, quy luật cung cầu, quy luật giá trị, v.v... thị trường đóng vai trò là kênh phân phối quan trọng (thậm chí trong những trường hợp nhất định là quan trọng nhất), tối ưu hóa hiệu quả các loại nguồn lực nhằm phát triển kinh tế. Sự mở rộng và liên thông của các loại thị trường giúp cho sự lưu thông và phân bổ nguồn lực diễn ra nhanh chóng, thuận lợi và hợp lý hơn. Như một tất yếu

khách quan, sự hoạt động của thị trường sẽ tự động điều tiết các nguồn lực tập trung về nơi được sử dụng với hiệu suất cao nhất. Đồng thời, Nhà nước thực hiện điều tiết quan hệ phân phối nhằm duy trì và bảo đảm bình đẳng xã hội thông qua các công cụ quản lý. Sự kết hợp giữa chủ thể Nhà nước và thị trường đã giúp cho quan hệ phân phối đạt hiệu quả cao hơn xét cả về phương diện hiệu quả kinh tế và công bằng xã hội.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đạt được, Văn kiện Đại hội XIII cũng chỉ rõ: “chúng ta cũng còn *nhều hạn chế, khuyết điểm*” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.79). Những hạn chế liên quan đến công tác phân phối nguồn lực phát triển kinh tế bao gồm: “Thế chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa còn nhiều vướng mắc, bất cập. Năng lực xây dựng thế chế còn hạn chế; chất lượng luật pháp và chính sách trên một số lĩnh vực còn thấp. Môi trường đầu tư kinh doanh chưa thực sự thông thoáng, minh bạch. Chưa tạo được đột phá trong huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực phát triển. Thế chế phát triển, điều phối kinh tế vùng chưa được quan tâm và chậm được cụ thể hoá bằng pháp luật nên liên kết vùng còn lỏng lẻo” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.80).

Để đảm bảo cho hoạt động sản xuất không bị ngừng trệ, tạo cơ hội như nhau cho các chủ thể sản xuất, kinh doanh tiếp cận nguồn lực phát triển kinh tế thì việc hình thành thị trường các yếu tố sản xuất, thị trường khoa học công nghệ và cơ hội được tiếp cận nguồn lực tài chính là vô cùng quan trọng. Mặc dù thời gian qua chúng ta đã đạt được những kết quả nhất định trong các công tác này, nhưng vẫn còn những hạn chế, vướng mắc cần khắc phục. *Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng* thể hiện nhận thức rõ về thực trạng này: “Một số loại thị trường, phương thức giao dịch thị trường hiện đại chậm hình thành và phát triển, vận hành còn nhiều vướng mắc, chưa hiệu quả, nhất là thị trường các yếu tố sản xuất” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.81). “Việc tổ chức thực hiện các chủ trương, chính sách về phát triển và ứng dụng *khoa học và công nghệ* còn hạn chế, thiếu thế chế về tài chính, chuyển giao, ứng dụng, phát triển khoa học và công nghệ, nhất là công nghệ cao; thiếu giải pháp đồng bộ và sự phối hợp chặt chẽ giữa các bộ, ngành và địa phương, (...). Chưa có chính sách hợp lý về vay vốn, thuế, hỗ trợ phát triển, tạo động lực để doanh nghiệp đầu tư đổi mới công nghệ” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.83). *Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020* nhận định: “Một số thị trường chậm phát triển, vận hành còn nhiều vướng mắc, nhất là thị trường quyền sử dụng đất và thị trường khoa học, công nghệ. Một số quy định pháp luật, cơ chế, chính sách còn chồng chéo, thiếu chặt chẽ, chưa ổn định. Vẫn còn các điều kiện đầu tư kinh doanh bất hợp lý, ban hành giấy phép con trái quy định” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 2, tr.67).

Để khắc phục những hạn chế, yếu kém nêu trên, Đại hội XIII của Đảng đã đưa ra những quan điểm chỉ đạo mang tính chiến lược về vấn đề phân phối nguồn lực phát triển. Đại hội XIII xác định một trong ba đột phá chiến lược là: “Hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển, trước hết là thể chế phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Đổi mới quản trị quốc gia theo hướng hiện đại, cạnh tranh hiệu quả. Tập trung ưu tiên hoàn thiện đồng bộ, có chất lượng và tổ chức thực hiện tốt hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách, tạo lập môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, lành mạnh, công bằng cho mọi thành phần kinh tế, thúc đẩy đổi mới sáng tạo; huy động, quản lý và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực cho phát triển, nhất là đất đai, tài chính, hợp tác công - tư; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền hợp lý, hiệu quả, đồng thời tăng cường kiểm tra, giám sát, kiểm soát quyền lực bằng hệ thống pháp luật” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 2, tr.337-338). Qua đây có thể thấy, Đảng Cộng sản Việt Nam đặc biệt quan tâm đến vấn đề tạo cơ hội công bằng cho mọi thành phần kinh tế phát triển, tạo điều kiện tiếp cận các nguồn lực phát triển kinh tế của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Trong Văn kiện Đại hội XIII, chúng ta có thể tìm thấy những quan điểm chỉ đạo có ý nghĩa như những giải pháp cụ thể nhằm đảm bảo bình đẳng về cơ hội tiếp cận nguồn lực phát triển kinh tế. Trong nền kinh tế số hiện nay, cơ hội tiếp cận thông tin trong nhiều trường hợp cũng có ý nghĩa quyết định thành - bại trong phát triển kinh tế. Vì vậy, Đảng xác định: “Bảo đảm công khai, minh bạch thông tin, quyền được thông tin và cơ hội tiếp cận thông tin của mọi tầng lớp nhân dân” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.51). Đảm bảo quyền được tiếp cận thông tin và bình đẳng về cơ hội tiếp cận thông tin là giải pháp quan trọng tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh giữa mọi chủ thể kinh tế. Bên cạnh đó, trong các văn kiện trình Đại hội XIII của Đảng cũng xác định: “*Quản lý chặt chẽ, sử dụng hợp lý, hiệu quả đất đai, tài nguyên; tăng cường bảo vệ, cải thiện môi trường. (...) Xây dựng chiến lược, hoàn thiện hệ thống thể chế quản lý, sử dụng có hiệu quả tài nguyên, trọng tâm là đất, nước và khoáng sản*” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.52) là một trong các nhiệm vụ trọng tâm nhằm thực hiện thắng lợi mục tiêu chiến lược phát triển đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Đại hội XIII xác định: “*Tiếp tục đẩy mạnh đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế, chuyển mạnh nền kinh tế sang mô hình tăng trưởng dựa trên tăng năng suất, tiên bộ khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, nhân lực chất lượng cao, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả các nguồn lực để nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, thúc đẩy khởi nghiệp sáng tạo*” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.120-121). “*Tiếp tục đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế. Cơ cấu lại, nâng cao hiệu quả đầu tư, nhất là đầu tư công. Cơ cấu lại, phát*

triển lãm mạnh các loại thị trường, nhất là thị trường các yếu tố sản xuất để huy động, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực. Cơ cấu lại thị trường tài chính - tiền tệ đáp ứng yêu cầu huy động và sử dụng vốn có hiệu quả” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.121). “Triển khai đồng bộ, toàn diện các mục tiêu kinh tế, tiến bộ, công bằng xã hội và môi trường, trên cơ sở đó, đổi mới phân bổ nguồn lực hợp lý để nâng cao hiệu quả phát triển xã hội. Xây dựng và thực hiện đồng bộ thể chế, chính sách phát triển xã hội, quản lý phát triển xã hội bền vững, hài hòa” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.148). Có thể thấy, phân bổ hợp lý nguồn lực, tạo điều kiện để mọi chủ thể có cơ hội bình đẳng tiếp cận nguồn lực phát triển kinh tế mà một trong những nhiệm vụ trọng tâm của Đảng trong chỉ đạo thực hiện quản lý phát triển xã hội.

3.2. Vấn đề bình đẳng về cơ hội tiếp cận giáo dục và y tế

Bình đẳng về cơ hội tiếp cận giáo dục và y tế là những lĩnh vực quan trọng cơ bản trong bình đẳng về cơ hội thụ hưởng thành quả phát triển nói chung. Đây là lĩnh vực thể hiện rõ vai trò của Đảng và Nhà nước trong bảo đảm bình đẳng cơ hội phát triển. Trên thực tế, có những người mới sinh ra đã ở trong điều kiện khó khăn như ở vùng sâu, vùng xa, gia đình nghèo khó, hoặc bản thân bị dị tật, v.v.. Họ khó có cơ hội được học tập đầy đủ, chăm sóc y tế thường xuyên cũng như hạn chế về cơ hội tiếp cận các dịch vụ xã hội khác. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế và cơ chế thị trường, khả năng tiếp cận các dịch vụ có chất lượng ngày càng phụ thuộc vào năng lực chi trả. Đây là căn nguyên dẫn đến khoảng cách ngày càng xa giữa các nhóm dân cư trong xã hội. Sự bất bình đẳng về cơ hội thụ hưởng giáo dục và y tế sẽ dẫn đến bất bình đẳng về kết quả, tức là bất bình đẳng về thu nhập và tiêu dùng. Do vậy, Nhà nước cần thực hiện vai trò điều tiết mạnh và hiệu quả hơn trong phân phối thành quả phát triển.

Đánh giá về thực trạng chỉ đạo thực hiện và kết quả đạt được liên quan đến công tác đảm bảo bình đẳng về cơ hội tiếp cận giáo dục và y tế, Văn kiện Đại hội XIII đã chỉ ra một số thành tựu. Về giáo dục: “Mạng lưới cơ sở giáo dục và đào tạo tiếp tục được mở rộng về quy mô. Giáo dục và đào tạo ở những vùng khó khăn và vùng đồng bào dân tộc thiểu số được chú trọng hơn” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.62). Về y tế: “Hệ thống tổ chức y tế tiếp tục được kiện toàn. Quy mô, năng lực, chất lượng y tế dự phòng, khám, chữa bệnh, phòng, chống dịch, chăm sóc sức khỏe nhân dân có bước phát triển, tiếp cận được nhiều kỹ thuật tiên tiến trên thế giới, đạt nhiều kết quả quan trọng, nhất là trong phòng, chống đại dịch Covid-19” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.65). Những thành tựu này tạo cơ hội cho mọi người dân, nhất là những đối tượng yếu thế trong xã hội, được tiếp cận với dịch vụ giáo dục và chăm sóc sức khỏe. Đó tiền đề quan trọng để các cá nhân có cuộc sống tốt đẹp và xã hội phồn thịnh. Khẳng định điều này, Amartya Sen - người đạt giải Nobel về kinh tế học năm 1998, đã viết: “Cơ hội xã hội bao hàm các sắp xếp của xã hội về giáo dục, chăm

sóc y tế,... có ảnh hưởng đến quyền tự do thiết yếu của cá nhân được sống tốt hơn. Những cơ hội này có ý nghĩa quan trọng không chỉ cho đời sống cá nhân (chẳng hạn như có một cuộc sống lành mạnh và tránh được những bệnh tật có thể ngăn ngừa được và tránh được nạn chết yểu) mà còn cho cả sự tham gia hiệu quả hơn vào các hoạt động kinh tế và chính trị” (Amartya Sen, 2002, tr.51).

Tuy nhiên, Đại hội XIII cũng chỉ ra những hạn chế, yếu kém liên quan đến vấn đề phân phối bình đẳng cơ hội thụ hưởng thành quả phát triển. *Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng* nhận định: “Đổi mới tư duy, hoạt động giáo dục và đào tạo chưa đáp ứng yêu cầu đặt ra; một số nhiệm vụ, giải pháp đổi mới còn thiếu hệ thống, chưa ổn định. Chất lượng, hiệu quả giáo dục và đào tạo chưa cao. Hệ thống giáo dục và đào tạo chưa bảo đảm tính đồng bộ và liên thông giữa các trình độ, các phương thức giáo dục và đào tạo. (...) Quản lý nhà nước và quản lý - quản trị nhà trường còn nhiều hạn chế. Nguy cơ tái mù chữ có xu hướng tăng ở miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.82-83). “Chất lượng dịch vụ y tế, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn, có mặt còn bất cập. (...) thụ hưởng của người dân từ thành tựu phát triển của đất nước chưa hài hoà” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.85-86).

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030 cũng chỉ ra rằng trong 10 năm thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011 - 2020, bên cạnh những kết quả đạt được, nền kinh tế - xã hội nước ta vẫn còn nhiều hạn chế, yếu kém, khó khăn, thách thức và tiềm ẩn nhiều rủi ro. Trong đó, “công tác y tế, giáo dục, đào tạo và dạy nghề, (...) chưa đáp ứng được yêu cầu của nhân dân, người lao động” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.211). Thực trạng này cũng được đề cập trong *Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 – 2020*: “Chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh và khả năng tiếp cận dịch vụ y tế cơ bản còn có sự chênh lệch khá lớn giữa các tuyến và giữa các vùng, miền. Cơ sở hạ tầng, trang thiết bị y tế một số nơi thiếu, chưa đạt tiêu chuẩn; công tác y tế dự phòng yếu; thiếu nhân lực y tế có trình độ và phân bố bất hợp lý. Công tác quản lý thuốc chữa bệnh còn lỏng lẻo” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 2, tr.72). “Mức hưởng thụ văn hoá giữa các vùng, miền còn khoảng cách lớn. Tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo của vùng dân tộc thiểu số và miền núi vẫn còn rất cao, giảm nghèo thiếu bền vững. Ở vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, tỷ lệ bỏ học, tái mù chữ còn cao, việc dạy tiếng dân tộc chưa được chú trọng” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 2, tr.72-73).

Để giải quyết những tồn tại, yếu kém nêu trên, Đại hội Đảng XIII đã đưa ra những quan điểm chỉ đạo mang tính chiến lược về vấn đề phân phối thành quả phát triển. Để mọi người dân, nhất là những đối tượng yếu thế trong xã hội được thụ hưởng

thành quả phát triển và bình đẳng về cơ hội phát triển, *Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030* xác định: “Chú trọng nâng cao phúc lợi xã hội, an sinh xã hội, cố gắng bảo đảm những nhu cầu cơ bản, thiết yếu của nhân dân về nhà ở, đi lại, giáo dục, y tế, việc làm...” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.149). “Phát huy tối đa lợi thế của các vùng, miền; phát triển hài hòa giữa kinh tế với văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu; quan tâm, tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng chính sách, người có công, người nghèo, người yếu thế, đồng bào dân tộc thiểu số” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.214-215).

Nhằm tạo cơ hội bình đẳng cho mọi người dân trong tiếp cận giáo dục, Đại hội XIII xác định: “Nhà nước tiếp tục tăng đầu tư cho giáo dục và đào tạo gắn với đổi mới cơ chế chính sách để nâng cao hiệu quả đầu tư. Hoàn thiện cơ chế, chính sách để đẩy mạnh xã hội hoá giáo dục và đào tạo đúng hướng, hiệu quả. Đầu tư thích đáng cho giáo dục và đào tạo chất lượng cao, trình độ cao; có chính sách đầu tư đặc thù cho vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Thực hiện có hiệu quả các chính sách xã hội trong giáo dục và đào tạo” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.139). “Xây dựng và triển khai thực hiện lộ trình tiến tới miễn học phí đối với học sinh phổ thông, trước hết là đối với học sinh tiểu học và trung học cơ sở. Hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển các cơ sở đào tạo ngoài công lập phù hợp với xu thế của thế giới và điều kiện của Việt Nam trên cơ sở bảo đảm công bằng xã hội và các giá trị cơ bản của định hướng xã hội chủ nghĩa. Quan tâm thích đáng đến phát triển giáo dục ở miền núi, vùng cao, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.138). *Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030* đưa ra chủ trương: “Thực hiện phổ cập giáo dục mầm non và giáo dục tiểu học bắt buộc. Đưa vào chương trình giáo dục phổ thông nội dung kỹ năng số và ngoại ngữ tối thiểu, chú trọng xây dựng nền tảng kỹ năng nhận thức và hành vi cho học sinh phổ thông. Đẩy mạnh phân luồng sau trung học cơ sở; định hướng nghề nghiệp ở trung học phổ thông. Giảm tỷ lệ mù chữ ở vùng đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Sắp xếp lại hệ thống trường học; phát triển hài hòa giữa giáo dục công lập và ngoài công lập, giữa các vùng, miền, ưu tiên các vùng đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo và các đối tượng chính sách. Đa dạng hóa các loại hình đào tạo, hoàn thiện chính sách phát triển các cơ sở đào tạo ngoài công lập, thực hiện cơ chế tự chủ đối với đào tạo bậc đại học phù hợp với xu thế chung của thế giới, chuyển đổi trường đại học công lập kém hiệu quả sang mô hình hợp tác công - tư” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.233).

Trong *Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030*, Đảng đề ra mục tiêu: “Đổi mới cơ chế quản lý, xây dựng hệ thống y tế công bằng, chất lượng, hiệu quả và hội nhập quốc tế, thực hiện bao phủ chăm sóc sức khỏe toàn dân, tổ chức

cung cấp dịch vụ y tế công, bảo đảm các dịch vụ cơ bản, phần đầu trên 95% dân số được quản lý, theo dõi và chăm sóc, bảo vệ sức khỏe” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.266). Điều này cho thấy quyết tâm của Đảng trong việc đảm bảo cơ hội tiếp cận dịch vụ y tế cho người dân.

KẾT LUẬN

Bình đẳng về cơ hội phát triển, đảm bảo công bằng xã hội là chủ trương nhất quán, mục tiêu xuyên suốt các kỳ Đại hội Đảng. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng diễn ra trong bối cảnh đất nước đang đứng trước nhiều thời cơ và thách thức đan xen. Đặc biệt, diễn biến phức tạp của đại dịch Covid-19 không chỉ gây thiệt hại lớn về kinh tế, mà còn đe dọa đến sức khỏe, tính mạng của người dân. Chính trong hoàn cảnh này, Đảng và Nhà nước càng khẳng định vai trò lãnh đạo của mình với phương châm vừa phát triển kinh tế vừa thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội. Chúng ta tin tưởng rằng việc thực hiện tốt những quan điểm chỉ đạo chiến lược và những nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm mà Đại hội XIII đề ra sẽ giúp khắc phục những hạn chế, yếu kém trong công tác quản lý, điều tiết, phân phối cơ hội phát triển. Đảm bảo bình đẳng về cơ hội phát triển có ý nghĩa quan trọng cho phát triển bền vững quốc gia.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2010), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc thời kỳ đổi mới (Khóa VI, VII, VIII, IX, X)*, phần I, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [2]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [3]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [4]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập I, II, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [5]. Amartya Sen (2002), *Phát triển là quyền tự do*, NXB Thống kê, Hà Nội.
- [6]. Annemette Sørensen (2006), “Welfare states, family inequality, and equality of opportunity”, *Research in Social Stratification and Mobility* (24), p. 367-375.
- [7]. Vũ Thanh Sơn (chủ biên) (2014), *Phân phối bình đẳng các nguồn lực kinh tế - Tiếp cận lý luận và thực tiễn ở một số quốc gia*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [8]. Phạm Tú Tài, Nguyễn Vĩnh Thanh (2016), *Sử dụng hiệu quả các nguồn lực vật chất chủ yếu trong quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [9]. Trần Anh Tuấn, Nguyễn Hữu Hải (đồng chủ biên) (2015), *Kinh tế khu vực công - Những vấn đề đặt ra*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

NHỮNG TIẾN BỘ TRONG NHẬN THỨC VÀ CHỦ TRƯỞNG VỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI TỪ ĐẠI HỘI IX ĐẾN ĐẠI HỘI XIII

TS. Nguyễn Thị Thu Hà

Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp

Tóm tắt: Trong thời kỳ Đổi mới, vấn đề giới ngày càng được quan tâm, bình đẳng giới trở thành mục tiêu và động lực phát triển bền vững. Quá trình nhận thức và thực hiện bình đẳng giới ở Việt Nam có những thuận lợi nhất định nhưng cũng có nhiều khó khăn chủ yếu do định kiến giới và tư duy trọng nam khinh nữ. Từ năm 2001, nhận thức và chủ trương trong văn kiện Đại hội Đảng về khái niệm, nội dung, phương hướng thực hiện bình đẳng giới ngày càng cụ thể và hoàn thiện hơn. Đặc biệt là văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII (2021) đã tiếp tục mở rộng phạm vi bình đẳng đến cả hai giới, đồng thời đề ra định hướng thực hiện rõ ràng hơn khi nêu lên các chỉ tiêu cụ thể về các vấn đề xã hội liên quan. Quán triệt và thực hiện tốt chủ trương bình đẳng giới trong văn kiện Đại hội XIII của Đảng sẽ góp phần tạo lập môi trường thuận lợi cho phát triển đất nước.

Từ khóa: *bình đẳng giới; bình đẳng nam nữ; chủ trương của Đảng; Đại hội XIII.*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Muốn giải phóng con người một cách triệt để, cần nhận thức đúng về vai trò, vị thế, năng lực của từng giới và phải tạo điều kiện cho con người được phát triển trên cơ sở bình đẳng giới. Trong suốt cuộc đời hoạt động cách mạng, Hồ Chí Minh luôn đề cao vị trí, vai trò của phụ nữ, luôn chủ trương nam nữ bình đẳng. Tư tưởng của Người đã được Đảng Cộng sản Việt Nam kế thừa và phát huy. Ngay từ bản Cương lĩnh chính trị đầu tiên (tháng 2/1930), Đảng đã chủ trương “nam nữ bình quyền”. Cách mạng Tháng Tám thành công, nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời với mục tiêu phục vụ cho lợi ích của cả nam và nữ. Bản Hiến pháp Việt Nam năm 1946 cũng khẳng định: đàn bà ngang quyền với đàn ông về mọi phương diện (Điều 9).

Có thể nói, Đảng Cộng sản Việt Nam đã có sự nhận thức về sự bình đẳng, công bằng cho cả hai giới và đề cao nữ giới từ rất sớm. Tuy nhiên, sự nhận thức này chịu ảnh hưởng lớn từ những điều kiện đặc trưng của lịch sử và văn hóa Việt Nam. Bên cạnh đó, quá trình đi từ “bình đẳng nam nữ” đến “bình đẳng giới” của Đảng cũng là một quá trình khá lâu dài. Bước sang thế kỷ XXI, văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX (2001) mới đề cập đến cụm từ bình đẳng giới.

Từ văn kiện Đại hội IX (2001) đến văn kiện Đại hội XIII (2021) của Đảng, nội dung và định hướng thực hiện bình đẳng giới cũng ngày càng hoàn thiện hơn với trọng tâm là trao quyền cho phụ nữ, bảo vệ và tạo điều kiện cho phụ nữ được phát triển toàn

diện. Nhận thức bình đẳng giới của Đảng đã dần bắt kịp các Mục tiêu thiên niên kỷ (MDGs - 2000-2015) và Mục tiêu phát triển bền vững (SDG - 2015-2030) của Liên Hợp Quốc. Thông qua khái quát, hệ thống hóa các nội dung về bình đẳng giới trong văn kiện Đại hội IX (2001) - XIII (2021), bài viết bước đầu đánh giá sự phát triển trong nhận thức và chủ trương bình đẳng giới của Đảng, cũng góp phần quán triệt sâu sắc hơn yêu cầu bình đẳng giới trong tình hình mới.

NỘI DUNG

1. Những thuận lợi và khó khăn khi nhận thức và thực hiện bình đẳng giới ở Việt Nam

Những điều kiện *thuận lợi* bao gồm:

Một là, văn hóa Việt Nam có tín ngưỡng thờ mẫu bản địa từ rất lâu đời, chịu ảnh hưởng của tư tưởng mẫu hệ và văn minh nông nghiệp. Tín ngưỡng này đề cao vai trò của người mẹ, với ý nghĩa sinh sôi, bảo trợ và che chở cho con người. Tín ngưỡng thờ mẫu có thể coi là cơ sở quan trọng đầu tiên của việc đề cao nữ giới, tiến tới bình đẳng giới ở Việt Nam.

Hai là, một nửa lịch sử Việt Nam được tạo nên bởi những người phụ nữ. Trong đó có những cái tên nổi bật sử sách như Hai Bà Trưng, Bà Triệu, Bùi Thị Xuân, Võ Thị Sáu, Nguyễn Thị Bình... cũng có những người phụ nữ vô danh đã hy sinh, cống hiến hết mình cho đất nước. Trên mọi phương diện từ chiến đấu đến xây dựng, bảo vệ đất nước đều có đóng góp của những người phụ nữ Việt Nam chịu thương chịu khó. Có thể nói, phụ nữ Việt Nam xứng đáng được tôn trọng, được hưởng quyền bình đẳng vì những cống hiến của họ trong lịch sử dựng nước và giữ nước mấy ngàn năm.

Ba là, Việt Nam được tiếp thu những tư tưởng tiên bộ về bình đẳng nam nữ trong chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh đều hướng đến giải phóng cho con người, trong đó ưu tiên giải phóng phụ nữ, tạo điều kiện cho phụ nữ được phát huy tài năng và thể mạnh. Hồ Chí Minh còn khẳng định “nếu không giải phóng phụ nữ thì không giải phóng một nửa loài người” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 12, tr.300). Đây là cơ sở quan trọng nhất để Đảng Cộng sản Việt Nam có nhận thức đúng đắn về giới và lãnh đạo thực hiện bình đẳng giới.

Tuy nhiên, quá trình nhận thức và thực hiện bình đẳng giới ở Việt Nam cũng gặp nhiều *khó khăn*:

Khó khăn lớn nhất là Việt Nam chịu ảnh hưởng nặng nề của định kiến giới theo tư tưởng Nho giáo trong suốt nghìn năm phong kiến. Theo đó, phần lớn người Việt Nam coi nam giới là đại diện cho trí tuệ, sức mạnh, sự gan dạ và quyết đoán; còn người phụ nữ là biểu tượng của vị tha, hy sinh với bản tính nhạy cảm, yếu đuối. Từ việc gán các đặc tính cho hai giới, xã hội phong kiến cũng định vị vai trò của từng giới: nam giới là người chủ gia đình, là đại diện cho dòng họ; trong khi đó, phụ nữ bị lệ thuộc vào nam giới, không có

địa vị và tiếng nói riêng. Do đó, trong một số trường hợp, nếu chỉ nói đến con người nói chung, người ta sẽ mặc định đó là nam giới. Quyền lợi và hưởng thụ (nếu có) cũng giành cho nam giới trước nữ giới. Tư tưởng trọng nam khinh nữ đó đã ăn sâu bén rễ trong toàn bộ thói quen suy nghĩ và sinh hoạt của cộng đồng người Việt trong cả quá khứ và hiện tại. Đây là lực cản lớn nhất của tiến trình bình đẳng giới.

Khó khăn thứ hai là, trong quá khứ, Việt Nam thường xuyên là nước nghèo nàn, lạc hậu do chịu ảnh hưởng của thiên tai, lũ lụt, chiến tranh loạn lạc. Kinh tế kém phát triển cũng kéo theo những bất ổn về đời sống xã hội, những hủ tục lạc hậu và sự hạn chế trong tiếp nhận các tư tưởng tiến bộ. Trong hoàn cảnh đó, những nhu cầu cơ bản của con người không được đảm bảo, quyền bình đẳng về giới càng không được coi trọng. Điều đáng lo ngại là khi tình hình này kéo dài hàng trăm, hàng ngàn năm, sự bảo thủ, trì trệ trong nhận thức về giới và bình đẳng giới sẽ hằn sâu trong tâm thức người dân Việt Nam và cản trở quá trình triển khai chủ trương bình đẳng giới của Đảng.

Khó khăn thứ ba xuất phát từ việc Việt Nam là một quốc gia có 54 dân tộc, 54 nền văn hóa cùng 54 cách thức ứng xử khác nhau về giới. Mặc dù mỗi nền văn hóa cũng có những tiến bộ nhất định, nhưng thực tế, 54 cách thức ứng xử ấy phần lớn lại là những định kiến và vô số bất công đối với phụ nữ. Do đó, để đề ra được chủ trương, định hướng khả thi về bình đẳng giới, lãnh đạo Đảng, Nhà nước Việt Nam cần đầu tư nhiều công sức tìm hiểu phong tục, tập quán, quan niệm về giới của từng dân tộc, trên từng địa bàn.

Cuối cùng là những khó khăn về tài chính, những hạn chế về hạ tầng cơ sở, những thiếu hụt trong hệ thống quy tắc về bình đẳng giới, những yếu kém do quản lý và kê hở pháp luật... sẽ tiếp tục cản trở quá trình nhận thức và thực hiện bình đẳng giới ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

Tóm lại, Đảng Cộng sản Việt Nam cần phát huy những mặt thuận lợi, khắc phục những khó khăn còn tồn tại để nhận thức đúng đắn và đề ra chủ trương bình đẳng giới phù hợp, hướng tới mục tiêu: Đạt được bình đẳng giới và trao quyền cho tất cả phụ nữ và trẻ em gái vào năm 2030 (SDG).

2. Bước phát triển trong nhận thức và chủ trương về bình đẳng giới trong Văn kiện Đại hội Đảng IX - XII (2001 - 2016)

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX (2001) là Đại hội khởi đầu một thiên niên kỷ mới với thời cơ và vận hội mới. Trước những thành tựu đạt được sau 15 năm đổi mới, Đại hội IX (2001) của Đảng nhấn mạnh việc phát huy nguồn lực con người trên cơ sở nhận thức và phát huy sức mạnh của nữ giới, “thực hiện tốt luật pháp và chính sách bình đẳng giới” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2001, tr.126) và “thiết thực chăm lo sự bình đẳng về giới, sự tiến bộ của phụ nữ” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2001, tr.163). Nhiệm vụ đề ra để phát triển phụ nữ bao gồm: nâng cao trình độ, xây dựng cơ chế cho

phụ nữ tham chính, chăm sóc sức khỏe bà mẹ trẻ em, tạo điều kiện để phụ nữ thực hiện tốt thiên chức và xây dựng gia đình hạnh phúc. Những nội dung về bình đẳng giới trong Đại hội IX cơ bản phù hợp với Mục tiêu thiên niên kỷ thứ 3 của Liên Hiệp Quốc: Thúc đẩy bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ; đây cũng là cơ sở để tăng cường bình đẳng giới ở Việt Nam.

Đến năm 2006, Đại hội X của Đảng tiếp tục chủ trương bình đẳng và đề cao nữ giới, “nâng cao trình độ mọi mặt và đời sống vật chất, tinh thần, thực hiện bình đẳng giới” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2019, tr.128). Các nội dung bảo đảm công bằng cho nữ giới được trình bày cụ thể và rõ nét hơn, vai trò của phụ nữ được đề cao hơn, bổ sung thêm yêu cầu về hoàn thiện chính sách cho nữ giới và chống xâm hại phụ nữ. Những nội dung về bình đẳng giới trong văn kiện Đại hội X góp phần tạo cơ sở để Quốc hội ban hành Luật Bình đẳng giới vào tháng 12/2006.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng và việc tích cực thực hiện Luật Bình đẳng giới, văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI (2011) có thể tự hào nhận định “bình đẳng giới và tiến bộ của phụ nữ đạt được một số kết quả quan trọng” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2019, tr.378). Trên cơ sở đó, Đại hội XI (2011) của Đảng tiếp tục có những đóng góp lớn cho nhận thức và chủ trương về bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ. Văn kiện Đại hội XI (2011) đề ra nhiệm vụ “xây dựng và triển khai chiến lược quốc gia về bình đẳng giới và tiến bộ của phụ nữ” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2019, tr.432), “thực hiện bình đẳng giới và hành động vì sự tiến bộ của phụ nữ” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2019, tr.509). Tần suất cụm từ “bình đẳng giới” xuất hiện nhiều nhất trong Văn kiện Đại hội XI, từ đó có thể thấy sự quan tâm và chăm lo đến công tác giới của Đảng.

Sau 5 năm thực hiện thắng lợi nghị quyết Đại hội XI của Đảng (2011) và thực hiện thắng lợi mục tiêu phát triển thiên niên kỷ về giới (MDG), Đại hội XII của Đảng (2016) khẳng định “công tác gia đình, bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ đạt kết quả tích cực” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2019, tr.750). Văn kiện Đại hội XII (2016) cũng là Đại hội mở đầu cho việc thực hiện mục tiêu phát triển bền vững giai đoạn mới (2015-2030) với yêu cầu về bình đẳng giới và trao quyền cho tất cả phụ nữ và trẻ em gái. Đại hội XII tiếp tục nhấn mạnh nội dung bình đẳng giới nhằm tạo điều kiện cho phụ nữ phát triển tài năng đồng thời chủ trương “thực hiện hiệu quả các giải pháp thúc đẩy bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2019, tr.797). Mặc dù nội dung bình đẳng giới trong văn kiện Đại hội XII được trình bày vẫn tất hơn so với văn kiện Đại hội XI, nhưng những đóng góp mới trong nội dung và định hướng của Đại hội XII đã thực sự thể hiện sự đổi mới căn bản, toàn diện của Đảng trên lĩnh vực này.

Qua chủ trương trong văn kiện của 4 Đại hội Đảng từ Đại hội IX (2001) đến Đại hội XII (2016), có thể thấy:

Thứ nhất, Đảng Cộng sản Việt Nam đã công nhận khái niệm bình đẳng giới và tích cực chỉ đạo thực hiện công tác bình đẳng giới ở Việt Nam. Khái niệm “bình đẳng giới” được đề cập đến lần đầu tiên trong văn kiện Đại hội IX (2011) của Đảng và lần xuất hiện nhiều nhất là trong văn kiện Đại hội Đảng XI (2011). Văn kiện các Đại hội sau luôn có sự phát triển hơn trong nội dung và định hướng thực hiện bình đẳng giới.

Thứ hai, bình đẳng giới gắn liền với yêu cầu vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam và nội dung này liên tục được làm sâu sắc hơn qua các văn kiện Đại hội. Từ 5 mục tiêu vì sự tiến bộ của phụ nữ khá súc tích trong văn kiện Đại hội IX (2001) đã được văn kiện Đại hội X - XI - XII (2006 - 2011 - 2016) bổ sung thêm các nội dung về chống các hình thức xâm hại phụ nữ; bổ sung chính sách dân số; tăng cường chính sách bảo hộ quyền lao động cho nữ giới; đồng thời mở rộng hơn không chỉ nâng cao trình độ mà còn tạo điều kiện để phụ nữ phát triển tài năng; từ giúp phụ nữ thực hiện thiên chức người mẹ đến tạo điều kiện để phụ nữ thực hiện tốt vai trò và trách nhiệm của mình trong gia đình và xã hội.

Thứ ba, công tác bình đẳng giới không tiến hành đơn độc mà được Đảng thực hiện trong một tổng thể phát triển kinh tế - xã hội. Trong đó, Đảng chủ trương thực hiện nhiều chính sách xã hội có tác động trực tiếp đến tiến trình bình đẳng giới bao gồm: xây dựng chính sách dân số, giảm bất bình đẳng giới trong tỷ lệ sinh; đẩy mạnh xóa đói giảm nghèo; cải cách chính sách tiền lương; nâng cao chất lượng khám chữa bệnh; chủ động ứng phó với thiên tai và biến đổi khí hậu...

Những nội dung bình đẳng giới trong văn kiện Đại hội Đảng IX-XII (2001-2016) là cơ sở để văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII tiếp tục bổ sung, phát triển và hoàn thiện.

3. Những đóng góp mới về bình đẳng giới trong Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII (2021)

Đến năm 2021, tình hình đất nước có nhiều biến động hết sức phức tạp. Cách mạng công nghiệp 4.0, biến đổi khí hậu và đại dịch Covid-19 đã tác động mạnh đến tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của đất nước, đồng thời cũng ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình thực hiện bình đẳng giới ở Việt Nam, “bình đẳng giới, bảo vệ phụ nữ và trẻ em có nơi còn nhiều bất cập, hình thức xử phạt chưa đủ sức răn đe” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 2, tr.72).

Trong bối cảnh đó, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII (2021) đã được tổ chức nhằm khẳng định sức mạnh và bản lĩnh của dân tộc Việt Nam, định hướng cho Việt Nam tiếp tục phấn đấu trên con đường đã lựa chọn để trở thành một nước phát triển, thu nhập cao vào năm 2045. Đảng cũng bổ sung và phát triển các nội dung, định hướng trên các lĩnh vực, trong đó có bình đẳng giới, tiếp tục đẩy mạnh thực hiện mục tiêu phát triển bền vững (SDG) về giới.

Thứ nhất, Đại hội XIII (2021) tiếp tục quan điểm gắn liền nội dung bình đẳng giới với mục tiêu vì sự tiến bộ của phụ nữ, đưa ra các nội dung phát triển phụ nữ bao gồm: 1- Phát huy truyền thống, tiềm năng, thế mạnh... của phụ nữ để xây dựng nên người phụ nữ Việt Nam thời đại mới. 2- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nữ để đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế. 3- Tăng cường các chương trình phát triển, hỗ trợ cập nhật tri thức, kỹ năng cho phụ nữ có hoàn cảnh khó khăn, dân tộc thiểu số, miền núi... 4- Hoàn thiện và thực hiện tốt luật pháp, chính sách liên quan đến phụ nữ, trẻ em và bình đẳng giới. 5- Xử lý nghiêm các tệ nạn, “các hành vi bạo lực, xâm hại phụ nữ, trẻ em” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.169). Các nội dung trên đây rõ ràng đã có sự kế thừa và phát huy các mục tiêu vì sự phát triển phụ nữ của văn kiện các Đại hội trước đó, nội dung thứ nhất là nội dung bổ sung hoàn toàn mới.

Thứ hai, trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030, Đảng đã mở rộng thêm nội dung, phạm vi bình đẳng giới: “Thực hiện đồng bộ và toàn diện các giải pháp phát triển thanh niên, bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.271) tức là đã lồng ghép công tác phát triển hai giới vào bình đẳng giới. Chủ trương này thể hiện sự tiến bộ lớn của Đại hội XIII (2021) so với các Đại hội IX-XII, hướng tới tiếp cận mục tiêu toàn diện theo Luật Bình đẳng giới là: xoá bỏ phân biệt đối xử về giới, tạo cơ hội như nhau cho nam và nữ trong phát triển kinh tế - xã hội và phát triển nguồn nhân lực, tiến tới bình đẳng giới thực chất giữa nam, nữ và thiết lập, củng cố quan hệ hợp tác, hỗ trợ giữa nam, nữ trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình.

Thứ ba, các nhiệm vụ, giải pháp về văn hóa xã hội liên quan đến bình đẳng giới trong văn kiện Đại hội XIII (2021) của Đảng được trình bày sâu sắc, rõ ràng hơn với những chỉ tiêu cụ thể, bao gồm:

- Hoàn thiện chính sách dân số, bảo vệ và chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em; duy trì mức sinh thay thế bình quân mỗi phụ nữ có 2,12 con; đưa tỷ số giới tính khi sinh về mức cân bằng “dưới 109 bé trai/100 bé gái” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 2, tr.136) vào năm 2025.

- Hoàn thiện dịch vụ y tế, đảm bảo chăm sóc sức khỏe người dân; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin; phấn đấu đến năm 2025, “trên 90% dân số được quản lý”, theo dõi, chăm sóc với “tỷ lệ hài lòng của người dân với dịch vụ y tế đạt trên 80%” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 2, tr.137).

- Đẩy mạnh thực hiện giảm nghèo; phát triển và mở rộng các loại hình nhà ở, phấn đấu đến năm 2025, “diện tích nhà ở bình quân toàn quốc khoảng 27-27,5m² sàn/người” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 2, tr.138).

- Bổ sung, hoàn thiện chính sách người có công; bảo vệ và chăm sóc người cao tuổi; đến năm 2025 có “95% người cao tuổi có thể bảo hiểm y tế”, được chăm sóc sức khỏe, “55% số người trong độ tuổi nghỉ hưu được hưởng lương hưu” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 2, tr.139).

- Ngoài ra, Đảng còn đề ra các giải pháp về hoàn thiện chính sách dân tộc; tạo điều kiện cho các tổ chức tôn giáo sinh hoạt đúng quy định của pháp luật.

- Đặc biệt, Đảng chủ trương tìm ra các giải pháp thiết thực đẩy mạnh bình đẳng giới: “phát triển các dịch vụ hỗ trợ thực hiện bình đẳng giới” bên cạnh “nâng cao trách nhiệm của chính quyền các cấp trong việc thực hiện chính sách, pháp luật về bình đẳng giới” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 2, tr.140). Cụm từ “các dịch vụ hỗ trợ” biểu đạt định hướng xã hội hóa về bình đẳng giới của Đảng.

Như vậy, với các nội dung khá đầy đủ, toàn diện trên đây, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII (2021) đã thể hiện bước tiến lớn trong nhận thức và chủ trương về bình đẳng giới của Đảng. Những nội dung đó là những đóng góp hết sức có ý nghĩa với quá trình đẩy mạnh thực hiện bình đẳng giới ở Việt Nam.

Bên cạnh đó, để phát huy tốt bình đẳng giới, căn cứ vào truyền thống lịch sử và văn hóa Việt Nam, Văn kiện Đảng cần làm rõ hơn yếu tố giới, tức là trong một số trường hợp nên nhấn mạnh cả nam và nữ chứ không phải chỉ đề cập đến con người nói chung. Khi nhắc đến đối tượng yếu thế, Văn kiện Đại hội Đảng có thể cần nêu rõ hơn về phụ nữ yếu thế vì khi so sánh giữa các đối tượng, nam giới vẫn đứng trước phụ nữ về sức mạnh và cơ hội. Đồng thời, Văn kiện Đảng nên cân bằng hơn trong trách nhiệm của cả hai giới với các công việc chung, không phải chỉ phụ nữ mới “giỏi việc nước, đảm việc nhà” mà nam giới cũng có thể hoàn thành tốt, công bằng về trách nhiệm mới đảm bảo bình đẳng giới một cách thực chất.

KẾT LUẬN

Quá trình nhận thức về bình đẳng giới ở Việt Nam dù đã có sẵn một số yếu tố thuận lợi nhưng vẫn là một quá trình lâu dài, khó khăn với những rào cản định kiến giới hết sức lạc hậu. Tuy nhiên, xã hội càng phát triển thì nam giới và nữ giới đều phải đảm nhiệm nhiều trách nhiệm hơn trước, và do đó, cần tạo điều kiện công bằng, bình đẳng để hai giới hoàn thành sứ mệnh của mình. Phụ nữ cần phải được tôn trọng, cần được tạo điều kiện phát triển toàn diện vì họ là hạt nhân quan trọng nhất của gia đình. Bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ trở thành yêu cầu cần thiết và là mục tiêu phát triển bền vững của các quốc gia.

Bắt đầu từ văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX (2001), Đảng Cộng sản Việt Nam đã công nhận và sử dụng khái niệm bình đẳng giới như một nhiệm vụ của thời đại mới. Từ văn kiện Đại hội IX (2001) đến văn kiện Đại hội XIII (2021) là quá trình bổ sung, phát triển, hoàn thiện trong nhận thức và chủ trương về bình đẳng

giới của Đảng. Đảng đã làm rõ các yêu cầu, mục tiêu, cùng nhiệm vụ, giải pháp thực hiện bình đẳng giới phối hợp trong một tổng thể phát triển kinh tế - xã hội.

Quán triệt đúng đắn chủ trương của Đảng về bình đẳng giới, lập kế hoạch học tập, nghiên cứu và ứng dụng thực hiện trong thực tiễn, là trách nhiệm và nghĩa vụ của mỗi người dân, góp phần thực hiện thắng lợi mục tiêu phát triển đất nước hiện đại, giàu mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Chính phủ (2021), *Luật Bình đẳng giới*, http://www.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&mode=detail&document_id=28975, truy cập ngày 13/9/2021.
- [2]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [3]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2019), *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới*, phần II (Đại hội X, XI, XII), Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [4]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, 2, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [5]. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 12, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

VẬN DỤNG QUAN ĐIỂM ĐẠI HỘI XIII VỀ ĐỔI MỚI CĂN BẢN, TOÀN DIỆN GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TRONG ĐỔI MỚI GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

PGS.TS. Đinh Thanh Xuân

Đại học Bách khoa Hà Nội

Tóm tắt: Bài viết làm rõ quan điểm của Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII về vấn đề đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát triển con người; chỉ ra những bước phát triển hơn của Đại hội XIII so với các Đại hội trước về vấn đề này. Trên cơ sở đó, bài viết đưa ra một số kiến nghị, đề xuất về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục đại học (GDĐH) theo quan điểm của Đại hội XIII của Đảng: tiếp tục hoàn thiện thể chế, đẩy mạnh cải cách hành chính trong giáo dục đại học; các cơ sở GDĐH cần tích cực, chủ động đổi mới nội dung, chương trình đào tạo, phương pháp giảng dạy theo hướng tiếp cận năng lực, tăng cường kỹ năng ứng dụng và thực hành, chú trọng đạo đức nghề nghiệp, nhân cách, tinh thần tự tôn dân tộc; nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý giáo dục đại học; tăng cường công tác kiểm định, đánh giá chất lượng giáo dục đại học; đẩy mạnh chuyển đổi số trong GDĐH; thực hiện hội nhập quốc tế trong GDĐH.

Từ khóa: *Đại hội XIII; đổi mới giáo dục và đào tạo; đổi mới giáo dục đại học.*

MỞ ĐẦU

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII đã có bước phát triển quan trọng về nhận thức vấn đề đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát triển con người. Nếu quán triệt và tổ chức thực hiện tốt những quan điểm này trong giáo dục đào tạo nói chung, đặc biệt giáo dục đại học thì cùng với khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo sẽ trở thành động lực then chốt cho sự phát triển kinh tế - xã hội; văn hóa, con người Việt Nam trở thành sức mạnh nội sinh, động lực phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc. Bởi vậy, việc làm rõ quan điểm của Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII về vấn đề đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát triển con người và vận dụng trong đổi mới giáo dục đại học có ý nghĩa cả về lý luận và thực tiễn.

NỘI DUNG

1. Quan điểm của Đại hội XIII về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và con người

Kế thừa tinh thần các Đại hội trước về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo cũng như phát triển nguồn nhân lực và con người, Đại hội XIII của Đảng đã có những bước phát triển hơn so với các Đại hội trước về vấn đề này. Điều này vừa là kết

quả kế thừa tinh thần các Đại hội trước, vừa là kết quả tổng kết 35 năm đổi mới giáo dục và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực và phát triển con người của Đảng. Quan điểm của Đại hội XIII về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo cũng như nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và con người được thể hiện ở những điểm cốt lõi sau:

Một là, so với Đại hội XII, Đại hội XIII đã gắn đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo với nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và phát triển con người. Đại hội XII mới chỉ gắn đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo với phát triển nguồn nhân lực. Thực tiễn đổi mới cho thấy rõ ràng là giáo dục và đào tạo với nâng cao chất lượng nguồn nhân lực không thể tách rời vấn đề phát triển con người. Phải trên cơ sở phát triển giáo dục và đào tạo, phát triển con người, chúng ta mới có thể nâng cao được chất lượng nguồn nhân lực. Yêu cầu, đòi hỏi của nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tất yếu đòi hỏi phải nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo cũng như chất lượng phát triển con người. Điều này cũng đáp ứng yêu cầu thực tiễn phải khắc phục điểm nghẽn về nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao. Đồng thời cũng như đáp ứng yêu cầu đột phá chiến lược thứ hai về “Chú trọng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, phát hiện và bồi dưỡng nhân tài; có chính sách vượt trội để thu hút, trọng dụng nhân tài, chuyên gia cả trong và ngoài. Xây dựng đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý Nhà nước, công chức có phẩm chất tốt, chuyên nghiệp, phục vụ nhân dân” (Đảng Cộng Sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.221).

Hai là, về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Về vấn đề này, Đại hội XIII đề xuất tám điểm cần nhận thức và quán triệt, tổ chức thực hiện tốt trên thực tế nhằm thực hiện mục tiêu chiến lược “Phấn đấu đưa nước ta trở thành một quốc gia mạnh về giáo dục và đào tạo ở khu vực, bắt kịp với trình độ tiên tiến của thế giới, tham gia vào thị trường đào tạo nhân lực quốc tế” (Đảng Cộng Sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.140). Cụ thể là các nội dung sau:

i) “Xây dựng đồng bộ thể chế, chính sách để thực hiện có hiệu quả chủ trương giáo dục và đào tạo cùng với khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, là động lực then chốt để phát triển đất nước” (Đảng Cộng Sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.136). Điều này xuất phát từ chỗ tổng kết việc thực hiện nghị quyết Đại hội XII về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, Đảng ta nhận thấy: “ giáo dục và đào tạo cùng khoa học và công nghệ chưa thực sự trở thành động lực then chốt thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội” (Đảng Cộng Sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.82).

ii) “Tiếp tục đổi mới đồng bộ mục tiêu, nội dung, chương trình, phương thức, phương pháp giáo dục và đào tạo theo hướng hiện đại, hội nhập quốc tế, phát triển con người toàn diện, đáp ứng những yêu cầu mới của phát triển kinh tế - xã hội, khoa học và công nghệ, thích ứng với cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư” (Đảng Cộng Sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.136). Quan điểm chỉ đạo này xuất phát từ thực tế là hệ thống giáo

dục và đào tạo của chúng ta chưa bảo đảm tính đồng bộ và liên thông, giữa các trình độ, giữa các phương thức, đào tạo chưa gắn với nghiên cứu khoa học cũng như sản xuất kinh doanh.

iii) “Chú trọng hơn giáo dục đạo đức, nhân cách, năng lực sáng tạo và các giá trị cốt lõi, nhất là giáo dục tinh thần yêu nước, tự hào, tự tôn dân tộc, truyền thống và lịch sử dân tộc, ý thức trách nhiệm xã hội cho các tầng lớp nhân dân, nhất là thế hệ trẻ; giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc tốt đẹp của người Việt Nam; khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc và bảo vệ vững chắc tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Gắn giáo dục tri thức, đạo đức, thẩm mỹ, kỹ năng sống với giáo dục thể chất, nâng cao tầm vóc con người Việt Nam” (Đảng Cộng Sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.136-137). Quan điểm chỉ đạo này vừa xuất phát từ chủ trương phát triển toàn diện con người Việt Nam của Đảng, vừa xuất phát từ yêu cầu, đòi hỏi thực tế của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới. Đồng thời cũng xuất phát từ thực trạng giáo dục và đào tạo của chúng ta thời gian qua vẫn chưa chú trọng đúng mức đến phát triển phẩm chất và kỹ năng của người học. Giáo dục “làm người”, đạo đức, lối sống còn bị xem nhẹ.

iv) “Tiếp tục hoàn thiện hệ thống giáo dục quốc dân, đặc biệt chú trọng giáo dục mầm non, tiểu học tạo tiền đề và bảo đảm điều kiện thuận lợi để mỗi người dân được thụ hưởng công bằng thành quả của nền giáo dục. Củng cố và nâng cao chất lượng của phổ cập giáo dục. Thực hiện tốt hơn phân luồng học sinh sau trung học cơ sở. Đa dạng hóa các loại hình đào tạo. thúc đẩy xây dựng xã hội học tập, học tập suốt đời. Có chính sách đột phá phát triển, nâng cao chất lượng giáo dục đại học, v.v..” (Đảng Cộng Sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.137). Quan điểm chỉ đạo này nhất quán với chủ trương của Đảng, Nhà nước ta là đổi mới giáo dục và đào tạo là vì phục vụ lợi ích của nhân dân. Do đó, điều quan trọng là phải tạo tiền đề và bảo đảm điều kiện thuận lợi để mỗi người dân được thụ hưởng công bằng thành quả của nền giáo dục cũng như thành quả của đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Hơn nữa, quan điểm này quan tâm tới tất cả các hệ giáo dục từ giáo dục mầm non đến giáo dục đại học, nhưng rất đúng là phải đặc biệt chú trọng giáo dục mầm non, tiểu học. Bởi lẽ, giáo dục con người luôn bắt đầu từ giáo dục mầm non và tiểu học. Nếu giáo dục mầm non và tiểu học tốt sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho giáo dục trung học cơ sở, trung học phổ thông và giáo dục đại học. Như vậy, giáo dục vừa toàn diện, vừa trọng tâm, vừa liên thông, đồng bộ, thống nhất, thông suốt.

v) “Xây dựng và hoàn thiện thể chế, chính sách phát triển giáo dục Việt Nam trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế, lấy chất lượng và hiệu quả đầu ra làm thước đo” (Đảng Cộng Sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.137-138). Đồng thời từng bước thực hiện lộ trình tiến tới miễn học phí đối với học sinh phổ thông; hoàn thiện cơ

chế, chính sách phát triển các cơ sở đào tạo ngoài công lập phù hợp với xu thế của thế giới và điều kiện của Việt Nam trên cơ sở bảo đảm công bằng xã hội và các giá trị cơ bản của định hướng Xã hội chủ nghĩa. Đặc biệt “Quan tâm thích đáng đến phát triển giáo dục ở miền núi, vùng cao, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số” (Đảng Cộng Sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.138). Nghĩa là chúng ta phát triển giáo dục và đào tạo phải phù hợp điều kiện phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế sâu, rộng.

vi) Gắn kết giữa giáo dục và đào tạo với nghiên cứu khoa học và chuyển giao những thành tựu khoa học công nghệ mới; hình thành các trung tâm nghiên cứu xuất sắc, các nhóm sáng tạo mạnh. Đặc biệt “Cùng với đề cao vị trí, vai trò và trách nhiệm xã hội, cần đổi mới mạnh mẽ chính sách đãi ngộ, chăm lo xây dựng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục là khâu then chốt” (Đảng Cộng Sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.138). Đồng thời, sắp xếp, đổi mới hệ thống các cơ sở đào tạo sư phạm một cách toàn diện, nhất là đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục.

vii) Đổi mới chính sách đầu tư cho giáo dục và đào tạo bằng nhiều chủ trương, biện pháp khác nhau:

Thứ nhất, “Nhà nước tiếp tục tăng đầu tư cho giáo dục và đào tạo gắn với đổi mới cơ chế, chính sách để nâng cao hiệu quả đầu tư” (Đảng Cộng Sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.139).

Thứ hai, “Đầu tư thích đáng cho giáo dục và đào tạo chất lượng cao, trình độ cao; có chính sách đầu tư đặc thù cho vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số” (Đảng Cộng Sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.139).

Thứ ba, “Thực hiện có hiệu quả các chính sách xã hội trong giáo dục và đào tạo. Đẩy mạnh đổi mới đồng bộ, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước và quản trị nghiệp vụ chuyên môn trong giáo dục và đào tạo, từng bước thực hiện có hiệu quả cơ chế tự chủ gắn với trách nhiệm giải trình của các cơ sở giáo dục và đào tạo” (Đảng Cộng Sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.139).

viii) “Xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh, kiên quyết khắc phục bệnh thành tích, ngăn ngừa và xử lý nghiêm các tiêu cực trong giáo dục và đào tạo. Hoàn thiện và thực hiện ổn định các phương thức đánh giá, kiểm định chất lượng giáo dục và đào tạo, thi tốt nghiệp trung học phổ thông và tuyển sinh vào các trường đại học, cao đẳng và đào tạo nghề. Xây dựng và thực hiện có hiệu quả chiến lược hợp tác và hội nhập quốc tế về giáo dục và đào tạo” (Đảng Cộng Sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.139-140).

Ba là, về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Chính những quan điểm đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo nêu ở trên mà được tổ chức thực hiện tốt trên thực tế đã là những biện pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho quốc gia. Đồng thời còn giúp chúng ta đạt mục tiêu “tham gia vào thị trường đào tạo nhân lực quốc tế”. Không phải ngẫu nhiên mà một trong ba đột phá chiến lược được Đại hội XIII kế thừa từ các Đại hội trước đã chỉ rõ “*Phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn*

nhân lực chất lượng cao; ưu tiên phát triển nguồn nhân lực cho công tác lãnh đạo, quản lý các lĩnh vực then chốt trên cơ sở nâng cao, tạo bước chuyển biến mạnh mẽ, toàn diện, cơ bản về chất lượng giáo dục và đào tạo gắn với cơ chế tuyển dụng, sử dụng, đãi ngộ nhân tài, đẩy mạnh nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng và phát triển mạnh khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo; khơi dậy tinh thần và ý chí, quyết tâm phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc, phát huy giá trị văn hóa, sức mạnh con người Việt Nam, tinh thần đoàn kết, tự hào dân tộc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc” (Đảng Cộng Sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.204). Điều này hoàn toàn tương thích với mục đích về phát triển nguồn nhân lực mà Đại hội XIII đã đề ra “Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và hội nhập quốc tế. Phát triển đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học đầu ngành; chú trọng đội ngũ nhân lực kỹ thuật, nhân lực số, nhân lực quản trị công nghệ, nhân lực quản lý, quản trị doanh nghiệp; nhân lực quản lý xã hội và tổ chức cuộc sống, chăm sóc con người” (Đảng Cộng Sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.231). Muốn nâng cao được chất lượng nguồn nhân lực, Đại hội XIII đề ra các biện pháp chủ yếu:

i) Đổi mới chế độ tuyển dụng, sử dụng, trọng dụng nhân tài trong quản lý, quản trị nhà nước, khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

ii) Đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp theo hướng mở, linh hoạt; bảo đảm thống nhất với chủ trương đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo.

iii) Chú trọng đào tạo lại, đào tạo thường xuyên lực lượng lao động. Hình thành đội ngũ lao động lành nghề, gắn kết chặt chẽ giữa đào tạo và sử dụng lao động.

Đào tạo người lao động theo hướng có đạo đức, kỷ luật, kỷ cương, ý thức trách nhiệm công dân, xã hội; có kỹ năng sống, kỹ năng làm việc, ngoại ngữ, công nghệ thông tin, công nghệ số, tư duy sáng tạo và hội nhập quốc tế (công dân toàn cầu). Cùng với nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thì Đại hội XIII cũng đề ra phát huy tối đa nguồn nhân lực - nhân tố con người Việt Nam: “Phát huy tối đa nhân tố con người; con người là trung tâm, chủ thể, là nguồn lực chủ yếu và mục tiêu của sự phát triển” (Đảng Cộng Sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.47), đặc biệt phải “Khuyến khích, tạo mọi điều kiện để mọi người dân được phát huy các năng lực tự do sáng tạo trong đời sống kinh tế, xã hội” (Đảng Cộng Sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.262-263).

iv) Trên cơ sở này thì việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực mới có hiệu quả trên thực tế.

Bốn là, về phát triển con người, Đại hội XIII của Đảng định hướng: “Phát triển con người Việt Nam toàn diện và xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, để văn hóa, con người Việt Nam thực sự trở thành sức mạnh nội sinh, động lực phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc. Tăng đầu tư cho sự nghiệp phát triển văn hóa. Xây dựng, phát triển, tạo môi trường và điều kiện xã hội thuận lợi nhất để khơi dậy truyền thống yêu nước, niềm tự hào dân tộc, niềm tin, khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc; tài năng, trí tuệ, phẩm chất con người Việt Nam là

trung tâm, mục tiêu và động lực phát triển quan trọng nhất của đất nước” (Đảng Cộng Sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.115-116). Trên cơ sở định hướng này, để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế sâu, rộng, Đại hội XIII xác định phải: “phát triển con người toàn diện, đáp ứng những yêu cầu mới của phát triển kinh tế - xã hội, khoa học và công nghệ, thích ứng với cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư” (Đảng Cộng Sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.136). Đại hội XIII cũng đề ra nhiệm vụ “Tập trung nghiên cứu, xác định và triển khai xây dựng hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa và chuẩn mực con người, gắn với giữ gìn, phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam trong thời kỳ mới”; “xây dựng con người Việt Nam thời đại mới, gắn kết chặt chẽ, hài hòa giữa giá trị truyền thống và giá trị hiện đại”. Để thực hiện được mục tiêu, nhiệm vụ này, Đại hội XIII yêu cầu: *Thứ nhất*, quan tâm lo công tác giáo dục trẻ em, thiếu niên, nhi đồng. *Thứ hai*, tăng cường giáo dục lòng yêu nước, lòng tự hào dân tộc, ý thức trách nhiệm xã hội cho các tầng lớp nhân dân, nhất là thanh niên. *Thứ ba*, thực hiện những giải pháp đột phá nhằm ngăn chặn có hiệu quả sự xuống cấp về đạo đức, lối sống, đẩy lùi tiêu cực xã hội và các tệ nạn xã hội. *Thứ tư*, bảo vệ và phát huy các giá trị tốt đẹp, bền vững trong truyền thống văn hóa Việt Nam, nâng cao nhận thức, ý thức tôn trọng và chấp hành pháp luật, bảo vệ môi trường, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc của người Việt Nam. *Thứ năm*, từng bước vươn lên khắc phục hạn chế của con người Việt Nam (Đảng Cộng Sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.143). Thực hiện tốt các biện pháp này chúng ta sẽ từng bước xây dựng, phát triển con người Việt Nam toàn diện đáp ứng những yêu cầu mới của phát triển kinh tế - xã hội, khoa học và công nghệ, thích ứng với cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Như vậy, trên tinh thần kế thừa các Đại hội trước và trên cơ sở tổng kết thực tiễn 35 năm đổi mới, trực tiếp nhất là 5 năm thực hiện nghị quyết Đại hội XII của Đảng, Đại hội XIII đã có bước phát triển trong gắn kết đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo với nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát triển con người Việt Nam. Nếu quán triệt và tổ chức thực hiện tốt những quan điểm này trên thực tế thì chúng ta sẽ hiện thực hóa cùng với khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo trở thành động lực then chốt cho sự phát triển kinh tế - xã hội; văn hóa, con người Việt Nam trở thành sức mạnh nội sinh, động lực phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc.

2. Một số kiến nghị, đề xuất về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục đại học theo quan điểm của Đại hội XIII của Đảng

GDDH có vai trò vô cùng quan trọng đối với sự phát triển của một quốc gia, bởi GDDH thực hiện nhiệm vụ “Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế” (Luật giáo dục Đại học, 2012). Bởi vậy, việc đổi mới GDDH theo tinh thần Đại hội XIII của Đảng có ý nghĩa cấp thiết. Bài viết đề xuất một số kiến nghị đổi mới GDDH theo tinh thần Đại hội XIII của Đảng:

Một là, tiếp tục hoàn thiện thể chế, đẩy mạnh cải cách hành chính trong GDDH: Đẩy mạnh việc phân cấp và thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với các cơ sở GDDH theo quy định. Nâng cao năng lực lãnh đạo, chỉ đạo của Hội đồng trường trong các cơ sở GDDH. Rà soát, hướng dẫn thành lập, kiện toàn và giám sát, kiểm tra, đánh giá hoạt động của Hội đồng trường trong các cơ sở GDDH.

Hai là, các cơ sở GDDH cần tích cực, chủ động đổi mới nội dung, chương trình đào tạo, phương pháp giảng dạy theo hướng tiếp cận năng lực, tăng cường kỹ năng ứng dụng và thực hành, chú trọng đạo đức nghề nghiệp, nhân cách, tinh thần tự tôn dân tộc: Thực hiện đào tạo theo nhu cầu của thị trường lao động. Tăng cường gắn kết doanh nghiệp với cơ sở GDDH cùng tham gia xây dựng chương trình đào tạo, tổ chức đào tạo, thực tập và tạo cơ hội việc làm cho sinh viên sau khi tốt nghiệp. Xây dựng các chương trình đào tạo bằng tiếng anh và các ngoại ngữ khác để sinh viên sau khi ra trường có khả năng làm việc trong môi trường kinh doanh quốc tế với sự cạnh tranh cao, khả năng thích ứng với công việc nhanh chóng. Đồng thời, chú trọng hơn giáo dục đạo đức, nhân cách, năng lực sáng tạo và các giá trị cốt lõi, nhất là giáo dục tinh thần yêu nước, tự hào, tự tôn dân tộc,... khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Ba là, nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý GDDH: Xây dựng đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý các cơ sở giáo dục đại học bảo đảm về chất lượng, hợp lý về cơ cấu, đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và phát triển khoa học, công nghệ cho đất nước, gắn với yêu cầu khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Các cơ sở giáo dục đại học xây dựng các quy định cụ thể về tiêu chuẩn giảng viên và cán bộ quản lý, cơ chế thu hút, sử dụng, ưu đãi đối với giảng viên và cán bộ quản lý. Chú trọng các năng lực của giảng viên về: Phát triển chương trình đào tạo, giảng dạy theo phương pháp hiện đại, nghiên cứu khoa học, ngoại ngữ và công nghệ thông tin.

Bốn là, tăng cường công tác kiểm định, đánh giá chất lượng GDDH: Từng bước xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu các điều kiện bảo đảm chất lượng. Để làm tốt công tác này cần thành lập thêm các tổ chức kiểm định, đặc biệt là các cơ quan thuộc các tổ chức phi chính phủ và cá nhân; đào tạo thêm kiểm định viên; và thực hiện đánh giá ngoài và cấp chứng chỉ kiểm định cho các cơ sở giáo dục đạt tiêu chuẩn chất lượng. Đẩy nhanh đánh giá ngoài cơ sở GDDH cũng nên là một trong những ưu tiên hàng đầu vì đây là giải pháp quan trọng cho hội nhập quốc tế của các cơ sở giáo dục đại học.

Năm là, đẩy mạnh chuyển đổi số trong GDDH: Xây dựng và đưa vào khai thác cơ sở dữ liệu trực tuyến về GDDH; tích hợp các hệ thống thông tin quản lý ngành hiện có vào cơ sở dữ liệu ngành; xây dựng và triển khai các phần mềm quản lý, kết nối liên thông dữ liệu với phần mềm cơ sở dữ liệu ngành. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học, kiểm tra, đánh giá và quản lý giáo dục, quản trị nhà trường; thực hiện giải pháp tuyển sinh trực tuyến; triển khai mô hình giáo dục điện tử, lớp học thông minh ở những nơi có điều kiện. Triển khai giải pháp dạy học kết hợp (blended

learning); bồi dưỡng, nâng cao kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin cho đội ngũ cán bộ quản lý, nhà giáo.

Sáu là, thực hiện hội nhập quốc tế trong GDĐH: Tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ sở giáo dục ĐH, đẩy mạnh hội nhập quốc tế thông qua việc hợp tác với các cơ sở giáo dục có uy tín của nước ngoài hoặc được cấp có thẩm quyền công nhận. Các cơ sở giáo dục ĐH mở rộng hợp tác quốc tế trong trao đổi sinh viên, giảng viên, cán bộ nghiên cứu khoa học; tăng số lượng các chương trình giảng dạy bằng tiếng nước ngoài; phát triển nhóm nghiên cứu quốc tế, thúc đẩy chuyển giao công nghệ, đổi mới sáng tạo; đẩy mạnh liên kết đào tạo với các cơ sở giáo dục đại học của các nước có uy tín hoặc được cấp có thẩm quyền công nhận. Khuyến khích công nhận tín chỉ, văn bằng, liên thông chương trình với các trường đại học nước ngoài có uy tín hoặc được cấp có thẩm quyền công nhận để thu hút học sinh, sinh viên, nhà khoa học nước ngoài đến học tập và nghiên cứu, làm việc tại Việt Nam. Tăng cường thu hút các cơ sở giáo dục nước ngoài có uy tín hoặc được cấp có thẩm quyền công nhận vào Việt Nam dưới hình thức thành lập các cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài hoặc liên danh, liên kết với các cơ sở giáo dục của Việt Nam theo quy định của pháp luật.

KẾT LUẬN

Có thể nói trong lĩnh vực giáo dục đại học, để thực hiện mục tiêu chiến lược mà Đại hội XIII đưa ra: “Phấn đấu đưa nước ta trở thành một quốc gia mạnh về giáo dục và đào tạo ở khu vực, bắt kịp với trình độ tiên tiến của thế giới, tham gia vào thị trường đào tạo nhân lực quốc tế” (Đảng Cộng Sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.140) cần tiếp tục hoàn thiện thể chế, đẩy mạnh cải cách hành chính trong GDĐH; các cơ sở giáo dục đại học cần tích cực, chủ động đổi mới nội dung, chương trình đào tạo, phương pháp giảng dạy theo hướng tiếp cận năng lực, tăng cường kỹ năng ứng dụng và thực hành, chú trọng đạo đức nghề nghiệp, nhân cách, tinh thần tự tôn dân tộc; nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý GDĐH; tăng cường công tác kiểm định, đánh giá chất lượng giáo dục đại học; đẩy mạnh chuyển đổi số trong GDĐH; thực hiện hội nhập quốc tế trong GDĐH./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [2]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [3]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, 2, Nxb Chính trị Quốc gia sự thật, Hà Nội.

TỪ TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ TỰ HỌC ĐẾN ĐỊNH HƯỚNG GIÁO DỤC MỞ, HỌC TẬP SUỐT ĐỜI THEO ĐẠI HỘI XIII CỦA ĐẢNG

*TS. Nguyễn Thị Bích Thủy
Trường Đại học Kinh tế quốc dân*

Tóm tắt: Hồ Chí Minh rất quan tâm đến việc phát triển giáo dục đào tạo. Trong đó có hệ thống quan điểm về tự học với những chỉ dẫn quý báu nhằm mục đích hướng dẫn và nâng cao việc tự học. Không chỉ là một nhà lý luận về tự học mà Hồ Chí Minh còn là hiện thân của một tấm gương sáng về tự học. Một trong những điểm mới về phát triển giáo dục và đào tạo trong Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng là: *Tạo chuyển biến căn bản, mạnh mẽ về chất lượng, hiệu quả giáo dục, đào tạo. Đó là chuyển mạnh quá trình giáo dục từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học. Từ đó, phương pháp giáo dục sẽ phát huy tính tích cực, tự giác, chủ động, tư duy sáng tạo của người học, bồi dưỡng cho người học năng lực tự học, khả năng thực hành, lòng say mê học tập và ý chí vươn lên. Chính vì vậy, để biến quá trình đào tạo thành quá trình tự đào tạo thì việc nghiên cứu quan điểm, tấm gương tự học của Hồ Chí Minh để giáo dục, nâng cao việc tự học là việc làm có ý nghĩa lý luận và thực tiễn sâu sắc hiện nay.*

Từ khóa: *Đại hội XIII; giáo dục mở; học tập suốt đời; Hồ Chí Minh tự học; tự học của Hồ Chí Minh.*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Vấn đề giáo dục - đào tạo luôn được Đảng ta coi là quốc sách hàng đầu để phát triển đất nước. Kế thừa tinh thần của các kỳ đại hội trước, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng rất quan tâm đến vấn đề phát triển giáo dục - đào tạo, nhấn mạnh vai trò của giáo dục - đào tạo và có những điểm mới nổi bật, phù hợp với xu thế phát triển của thời đại. Đó là: “Xây dựng hệ thống giáo dục mở, học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập; thực hiện đào tạo theo nhu cầu của lao động” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.234). Trước định hướng đó, để tránh bị lạc hậu và có thể đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của cuộc sống, sinh viên phải tăng cường khả năng tự học, tự nghiên cứu. Đó cũng là xu thế chung của các nước có nền giáo dục tiên tiến, phù hợp với triết lý giáo dục thế giới trong thế kỉ XXI của UNESCO ngày nay về bốn trụ cột của giáo dục là “học để biết, học để làm, học để chung sống, học để làm người” - những nội dung không xa lạ với tư tưởng của Hồ Chí Minh về tự học suốt đời.

NỘI DUNG

1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về tự học

Suốt cuộc đời mình, Hồ Chí Minh rất quan tâm đến việc phát triển giáo dục đào tạo. Người đặc biệt chú trọng đến vấn đề phương pháp học tập, coi tự học là phương pháp quan trọng nhất để người học lĩnh hội tri thức. Người đã đề ra một hệ thống quan điểm về tự học, đó là một hệ thống tương đối hoàn chỉnh về khái niệm, mục đích, nội dung, đối tượng, môi trường, nguyên tắc, phương pháp... tự học. Hệ thống quan điểm đó là những chỉ dẫn quý báu nhằm mục đích hướng dẫn và nâng cao việc tự học của người học nói chung, sinh viên nói riêng. Không chỉ là một nhà lý luận về tự học mà Hồ Chí Minh còn là hiện thân của một tấm gương sáng về tự học. Cả cuộc đời Người đã miệt mài tự học để trở thành một nhà chính trị uyên thâm trên nhiều lĩnh vực. Tư tưởng, tấm gương tự học của Người tiếp tục soi sáng cho chúng ta hôm nay và cả mai sau.

Khái niệm “tự học” trong tư tưởng Hồ Chí Minh: Theo Hồ Chí Minh tự học là “tự động học tập”. Có nghĩa là việc học tập là do chính bản thân người học quyết định, người học tự giác, tự chủ không cần sự nhắc nhở, giao nhiệm vụ của người khác. Tự mình nhận thấy nhu cầu của bản thân để rồi từ đó tiến hành việc tự học. Hồ Chí Minh giải thích: “Tự động là không phải dựa vào ai, là tự mình biết biến báo xoay xở, tự mình biết thực hành công tác theo nhiều hình thức mới mẻ, phong phú” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 4, tr.44). Tự học là tự mình quản lý việc học tập, lĩnh hội tri thức của bản thân. Người học tự vạch ra kế hoạch học tập cho chính mình, kiên trì và nhẫn nại thực hiện kế hoạch đó một cách bài bản, sau đó người học tự kiểm tra đánh giá kết quả đã đạt được, rút kinh nghiệm cho bản thân mình.

Trong tư tưởng Hồ Chí Minh, khái niệm tự học có nhiều điểm tương đồng với quan niệm của giáo dục học hiện đại. Từ khái niệm tự học của Người, chúng ta thấy bao hàm cả ba hình thức tự học mà giáo dục học hiện đại đã đề ra. Đó là tự học có hướng dẫn trực tiếp của thầy; tự học theo yêu cầu của thầy, của nội dung, chương trình đào tạo; và tự học để khám phá tri thức theo nhu cầu của cá nhân. Cốt lõi của tự học là tự ý thức của chủ thể tự học. Nội dung quan trọng nhất của tự học là người học tự kiểm tra, tự đánh giá khách quan, trung thực kết quả tự học của bản thân. Tự học là bộ phận không thể tách rời của hoạt động giáo dục, là con đường để biến quá trình giáo dục thành quá trình tự giáo dục.

Vai trò, vị trí của tự học: Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: đối với việc học tập thì tự học có một vai trò vô cùng quan trọng. Nó là yếu tố không thể thay thế, là nhân tố quyết định chất lượng học tập của mỗi cá nhân. Theo Người, cách học tập là “lấy tự học làm cốt” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 5, tr.320). Trong cuộc đời mình, Hồ Chí Minh nhiều lần sử dụng từ “làm cốt” (6 lần), ở các trường hợp khác nhau, nội hàm của nó có sự thay đổi. Có một điểm chung trong các trường hợp Người sử dụng cụm từ

này là điều khẳng định vai trò quan trọng của một vấn đề nào đó. Trước hết cần làm rõ nội hàm của nó trong trường hợp này. Người xác định cách học tập là “lấy tự học làm cốt” có nghĩa là tự học có vai trò là bộ khung. Là cái cơ sở để giáo dục và đào tạo phát triển. Tự học là trung tâm của quá trình học tập. Tất cả những vấn đề khác của quá trình học tập phải xoay quanh vấn đề tự học và cùng với tự học để làm cho người học đạt được kết quả cao nhất.

Tự học không chỉ có vai trò đối với kết quả học tập của mỗi cá nhân mà nó còn là một trong những nhân tố góp phần thúc đẩy sự phát triển của nền giáo dục. Trong thực tiễn, một trong những tiêu chí quan trọng để đánh giá kết quả của một nền giáo dục đó chính là chất lượng giáo dục. Chất lượng giáo dục được đánh giá qua người học. Nếu người học thu được kết quả tốt thì nó thể hiện chất lượng tốt của nền giáo dục. Đối với bản thân người học thì tự học lại là yếu tố quyết định đến chất lượng học tập. Do đó có thể nói, tự học không chỉ có vai trò vị trí quan trọng đối với người học mà nó cũng có vai trò nhất định đối với nền giáo dục nói chung. Là một trong những nội dung quan trọng góp phần thúc đẩy việc xây dựng thành công xã hội học tập.

Mục đích của tự học: Theo Hồ Chí Minh mục đích của học tập nói chung là: “để làm việc, làm người, làm cán bộ. Học để phụng sự Đoàn thể, giai cấp và nhân dân, Tổ quốc và nhân loại” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 6, tr.208). Có thể nói mục đích của tự học không nằm ngoài mục đích chung cao cả và lớn lao đó. Tuy nhiên trong khi bàn về tự học, Hồ Chí Minh cũng đã khẳng định tự học có mục đích riêng nhằm thực hiện mục tiêu chung của việc học tập.

Trước hết: tự học là nâng cao sự hiểu biết của bản thân mình để phát triển và hoàn thiện nhân cách. Theo Hồ Chí Minh, tri thức của nhân loại là vô cùng vô tận, vì vậy việc học hỏi là vô cùng. Trên hành trình tìm đường cứu nước giải phóng dân tộc, không có nhiều điều kiện để học tập chính quy, Người phải tiến hành tự học để nâng cao hiểu biết của mình. Người quan niệm “học hỏi là vô cùng”, tri thức của loài người là vô tận.

Thứ hai: tự học để trau dồi năng lực cá nhân phục vụ sự nghiệp cách mạng. Thông qua quá trình tự học, Người cho rằng không những nâng cao được tầm hiểu biết của cá nhân mà năng lực của người học cũng ngày càng được trau dồi. Thực tế Hồ Chí Minh không có nhiều thời gian học chính quy về chính trị nhưng bản thân Người là một nhà chính trị kiệt xuất; chưa từng học ở trường dạy viết báo nhưng Người là một nhà báo thiên tài.

Thứ ba: tự học để khẳng định mình. Tư tưởng Hồ Chí Minh nhằm giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp và giải phóng con người. Trong đó giải phóng con người là mục tiêu cao nhất. Để giải phóng con người trước hết phải hình thành ở con người năng lực làm chủ và khả năng tự giải phóng. Năng lực làm chủ chính là khả năng tự

khẳng định bản thân mình trong các mối quan hệ với tự nhiên, xã hội và với chính mình. Theo Người tự học chính là một biểu hiện sinh động của ý thức tự chủ, thông qua tự học, người học khẳng định được giá trị của mình. Tự học chính là tự chủ vì “ý thức làm chủ không phải chỉ tỏ rõ ở tinh thần hăng hái lao động mà còn phải tỏ rõ ở tinh thần say mê học tập” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 12, tr.527).

Ý nghĩa nhân văn, quyền con người, nằm ngay trong quan điểm phát huy tính chủ thể ở người học, để họ tự học. Muốn vậy, mỗi người phải biết không ngừng tự học, tự đào tạo, tự khẳng định mình.

Đối tượng, nội dung tự học: trong tư tưởng tự học Hồ Chí Minh đối tượng tự học rất đa dạng, tất cả mọi người ai cũng phải tự học, dù là đàn ông đàn bà, người già người trẻ, thanh niên, thiếu nhi, nhi đồng; dù là người tá điền, người làm công cho gia đình, công nhân trong hầm mỏ, nhà máy; là cán bộ, đảng viên, quân nhân, hội viên các đoàn thể, giảng viên, người làm công tác huấn luyện. Như thanh niên phải tự học để có thể “đào núi và lấp biển”; trẻ em cũng như người già đều cần phải tự học.

Theo Hồ Chí Minh nội dung tự học rất rộng. Để thực hiện được mục đích cao cả của việc tự học thì nội dung tự học phải toàn diện. Có nghĩa là phải tự học tất cả các môn. Nhất là đối với những người cách mạng thì điều này càng quan trọng và cần thiết “muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội thì nhất định phải có học thức. Cần phải học văn hóa, chính trị, kỹ thuật” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 13, tr.90). Người nhấn mạnh thêm phải chăm lo học tập văn hóa, học tập kỹ thuật, học tập nghiệp vụ... hay “Học làm tính, học chính trị, học lịch sử, học khoa học thường thức. Rồi gắng học cao hơn nữa” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 5, tr.469).

Môi trường, nguyên tắc, phương pháp tự học: Về môi trường tự học, theo Hồ Chí Minh là phải triệt để tận dụng mọi hoàn cảnh, mọi phương tiện, mọi hình thức để tự học. Bác thường đặt câu hỏi: Học ở đâu? Và Người khẳng định: “học ở trường, học ở sách vở, học lẫn nhau và học nhân dân...” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 6, tr.361), hay “học trong xã hội, học nơi công tác thực tế, học ở quần chúng” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 6, tr.163).

Trong quá trình tự học Hồ Chí Minh triệt để tận dụng hết những tổ chức như thư viện, câu lạc bộ, sách báo, các bài nói chuyện, các buổi hội thảo, các viện bảo tàng... đồng thời tự mình tạo ra các hình thức học tập mới, sinh động và bổ ích như: tranh thủ sự giúp đỡ, sự hướng dẫn chỉ bảo của người khác, học trong khi giao tiếp, học trong công tác vận động quần chúng mà Người gọi là “học trong nhân dân”. Như thế để tự học có hiệu quả, theo Hồ Chí Minh cần tận dụng mọi điều kiện, mọi hoàn cảnh, mọi phương tiện để tiến hành tự học, phải tìm ra cách học tập mới sinh động và hứng thú.

Hồ Chí Minh còn chú ý xây dựng nguyên tắc và phương pháp tự học. Người coi đây là yếu tố không thể thiếu trong việc tiến hành tự học. Theo Người, để tự học tốt cần xuất phát từ một số nguyên tắc sau:

Thứ nhất, trong tự học phải kiên trì, khiêm tốn và cầu tiến. Người quan niệm “học hỏi là vô cùng” và không phải là công việc dễ dàng vì thế người tự học cần phải kiên trì nhẫn nại phải chịu khó học tập. Người nhiều lần trích dẫn câu nói của Khổng Tử: “học không biết chán” (học nhi bất yếm) hay câu nói của Lênin: “Học, học nữa, học mãi” để nhắc nhở chúng ta về tính kiên trì trong học tập nói chung và tự học nói riêng.

Thứ hai, nguyên tắc thống nhất giữa “nội lực” và “ngoại lực”. Trong tư tưởng tự học Hồ Chí Minh, đây là một nguyên tắc cơ bản. Nguyên tắc này thể hiện tư duy biện chứng của Người. Đối với tự học, nội lực chính là yếu tố quyết định, ngoại lực là yếu tố quan trọng. Người nhắc nhở trong học tập phải biết “tự động học tập”, phải độc lập suy nghĩ, chủ động lên kế hoạch, thời gian, chủ động đề ra nội dung và tìm kiếm phương pháp học tập đúng đắn, khoa học.

Thứ ba, nguyên tắc thống nhất giữa lý luận với thực tiễn. Có thể nói đây là một phương châm lớn trong tư tưởng Hồ Chí Minh về giáo dục. Từ tư tưởng lớn đó mà đi đến nguyên lý giáo dục: Học đi đôi với hành; giáo dục kết hợp với lao động sản xuất; nhà trường gắn liền với xã hội. Tự học cũng không thể thoát ly nguyên lý ấy.

Bên cạnh việc đưa ra các nguyên tắc, Hồ Chí Minh cũng xác định việc tự học muốn diễn ra tốt phải dựa trên những phương pháp đúng. Theo Người, các phương pháp tự học cơ bản là:

Phương pháp quan sát: Quan sát là trực tiếp tiếp xúc với đối tượng bằng tất cả mọi giác quan, là sự vận dụng các giác quan một cách tích cực của chủ thể nhằm chiếm lĩnh các thông tin từ đối tượng. Người thường tổ chức thăm quan thực tế, hiểu thấu vấn đề từ đó rút kinh nghiệm cho mình và các đồng chí khác. Khi quan sát tốt sẽ dẫn đến khả năng ghi nhớ sâu. Ghi nhớ sâu nhờ sự tham gia của tất cả mọi giác quan, là một phương pháp quan trọng của quá trình tự học. Quan sát chi tiết, tỉ mỉ không chỉ là phương pháp tự học mà còn là phương pháp làm việc của Hồ Chí Minh.

Phương pháp đọc sách: Theo Hồ Chí Minh, sách có vai trò quan trọng đối với việc tự học. Vì vậy đọc sách là một trong những phương pháp cơ bản giúp người học thành công. Phải căn cứ vào nhu cầu và mục đích của mình để lựa chọn sách. Khi đọc cần phải xem tổng thể trước, đọc chi tiết sau, những phần quan trọng phải đọc đi đọc lại để nhớ. Trong khi đọc phải luôn có bút bên cạnh (bút chì) để đánh dấu những ý cần thiết. Điều này rất quan trọng đối với người học, bản thân Hồ Chí Minh khi đọc sách thường xuyên có cây chì đỏ kèm theo.

Phương pháp phân tích - tổng hợp: Hồ Chí Minh không chỉ phân tích tỉ mỉ, chi tiết mà Người còn có khả năng khái quát vấn đề một cách hệ thống và toàn diện.

Phương pháp nhận định - đánh giá: Là người lãnh đạo tối cao của một nước nhưng Hồ Chủ tịch luôn có nhận định - đánh giá sâu sát từng việc từ lớn đến nhỏ một cách vô cùng tinh tế và chính xác. Có được nhận định, đánh giá đúng là nhờ Người có phương pháp đánh giá khách quan, trung thực, chính xác, công bằng.

Phương pháp tự kiểm tra: Hồ Chí Minh chẳng những là một tấm gương sáng về tự học mà còn là một tấm gương tuyệt vời về tự kiểm tra, tự phê bình.

Phương pháp văn vần hóa: Văn vần hóa là diễn đạt ý tưởng một cách có vần, có điệu. Lời nói có vần, có điệu sẽ giúp ta dễ nhớ và nhớ sâu, nhớ lâu nội dung cần nhớ. Đây là cách "ghi nhớ bằng trái tim". Hồ Chí Minh thường xuyên sử dụng phương pháp văn vần hóa.

Trong phương pháp tự học mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đề ra đã hàm chứa cả việc tự nghiên cứu một cách chủ động, độc lập kết hợp với việc thảo luận, trao đổi kỹ các vấn đề học tập. Khi tiến hành tự học gặp những điều không hiểu thì người học phải biết hỏi thì mới hiểu sâu được lý luận, nắm chắc thực tiễn, Người cho rằng: “Học hỏi là một việc phải tiếp tục suốt đời” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 10, tr.377).

Tóm lại, hệ thống luận điểm của Hồ Chí Minh về tự học đề cập và bao quát các vấn đề cơ bản của tự học từ khái niệm, vị trí, vai trò, mục đích, đối tượng nội dung đến môi trường, nguyên tắc, phương pháp... Đó là hệ thống quan điểm nhằm mục đích hướng dẫn và nâng cao việc tự học của người học.

2. Định hướng giáo dục mở, học tập suốt đời của Đại hội XIII theo tư tưởng Hồ Chí Minh về tự học

Vấn đề giáo dục - đào tạo luôn được Đảng ta coi là quốc sách hàng đầu để phát triển đất nước. Kế thừa tinh thần của các kỳ đại hội trước, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng rất quan tâm đến vấn đề phát triển giáo dục - đào tạo, nhấn mạnh vai trò của giáo dục - đào tạo và có những điểm mới nổi bật, phù hợp với xu thế phát triển của thời đại. Đó là: “Xây dựng hệ thống giáo dục mở, học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập; thực hiện đào tạo theo nhu cầu của lao động. Đặc biệt, chú ý phát hiện, bồi dưỡng, đãi ngộ, thu hút nhân tài cho phát triển kinh tế - xã hội. Phấn đấu đến năm 2030, nền giáo dục Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.234). Đặc biệt lần đầu tiên, Đảng ta xác định lộ trình phấn đấu đến năm 2030, nền giáo dục Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực.

Đáng chú ý là, lần đầu tiên trong Văn kiện Đại hội Đảng, Đảng ta đồng thời đưa sứ mạng “phát triển con người” cùng với sứ mạng “nâng cao chất lượng nguồn nhân lực” của giáo dục và đào tạo nhất là sinh viên đội ngũ tri thức tương lai. Cả lý luận và thực tiễn đều khẳng định sự bổ sung này là cần thiết, phù hợp, thể hiện sự nhất quán, kế thừa, phát triển quan điểm của các nhiệm kỳ trước và đáp ứng yêu cầu của thực tiễn.

Một là, triết lý giáo dục, đó là quan điểm, chủ trương, phương hướng giáo dục phù hợp với thực tế tình trạng kinh tế, chế độ chính trị, đời sống xã hội và trình độ văn hoá của thời đại. Việc xây dựng một triết lý giáo dục đúng đắn góp phần thúc đẩy sự phát triển nhanh chóng của nền giáo dục. Từ đó, phương hướng, nhiệm vụ bao trùm được Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII xác định là “Xây dựng đồng bộ thể chế, chính sách để thực hiện có hiệu quả chủ trương giáo dục và đào tạo cùng với khoa học công nghệ là quốc sách hàng đầu, là động lực then chốt để phát triển đất nước” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.136)

Trước khi bước sang thiên niên kỉ mới, giữa thập niên 90 của thế kỉ XX, UNESCO đã đưa ra “Triết lý giáo dục thế kỉ XXI” trong đó tập trung vào bốn vấn đề là:

Thứ nhất: “Học suốt đời”.

Thứ hai: Học để biết; học để làm; học để chung sống và học để làm người.

Thứ ba: Học - Hỏi - Hiểu - Hành.

Thứ tư: HỌC (tự hỏi, tự đáp, tự đánh giá) - HIỂU (hiểu đúng, hiểu sâu) - HÀNH (ứng dụng, phát triển).

Như vậy, xuyên suốt triết lý giáo dục của UNESCO là tập trung vào xây dựng con người có năng lực tư duy độc lập tự chủ, có khả năng tự học, học suốt đời để thực hiện những mục tiêu của giáo dục là học để biết; học để làm; học để chung sống và học để làm người. Điều này hoàn toàn phù hợp với những nội dung trong tư tưởng giáo dục Hồ Chí Minh đã được phân tích ở trên, chứng tỏ giá trị thời đại trong tư tưởng Hồ Chí Minh về giáo dục.

“Triết lý giáo dục thế kỉ XXI” của UNESCO và tư tưởng giáo dục tự học của Hồ Chí Minh đã đặt nền móng cho việc xây dựng triết lý giáo dục Việt Nam trong thế kỉ XXI. Theo đó, trong giai đoạn hiện nay, nền giáo dục của chúng ta xây dựng là nền giáo dục hướng đến con người, vì con người. Mục đích của giáo dục là đào tạo ra những con người có đạo đức, có năng lực không chỉ phục vụ cho bản thân mà còn vì sự phát triển của đất nước... Với ý nghĩa đó triết lý giáo dục của chúng ta hiện nay có thể nói ngắn gọn là: Học vì bản thân, vì sự phồn vinh của đất nước.

Xây dựng triết lý giáo dục như vậy sẽ tạo cho người học động lực để họ tự nỗ lực, tự học, tự phấn đấu vươn lên không chỉ vì mình mà còn vì đất nước, vì dân tộc. Tạo cho người học và người dạy những niềm đam mê, những khát vọng để vươn tới, để học và tự học suốt đời.

Hai là, tăng cường hợp tác quốc tế trong giáo dục: “Đa dạng hóa các loại hình đào tạo, hoàn thiện chính sách phát triển các cơ sở đào tạo ngoài công lập, thực hiện cơ chế tự chủ đối với đào tạo bậc đại học phù hợp với xu thế chung của thế giới, chuyển đổi trường đại học công lập kém hiệu quả sang mô hình hợp tác công - tư. Quy hoạch, sắp xếp lại các trường đại học, cao đẳng; có cơ chế hỗ trợ xây dựng một số

trường đại học lớn và đại học sư phạm trở thành những trung tâm đào tạo có uy tín trong khu vực và thế giới” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.233).

Là một nước đi sau, chúng ta có những lợi thế nhất định trong việc tiếp cận những thành tựu giáo dục mà loài người đã đạt được. Trong xu thế toàn cầu hóa hiện nay, cần đẩy mạnh hơn nữa việc hợp tác giáo dục và đào tạo. Thông qua việc tiếp xúc với các nền giáo dục tiên tiến chúng ta tiếp thu những kinh nghiệm mà họ đã thành công và vận dụng vào thực tiễn Việt Nam một cách sáng tạo, tránh giáo điều, máy móc như Hồ Chí Minh đã cảnh báo. Từ việc hợp tác giáo dục với các nước chúng ta chủ động biên soạn lại giáo trình, xây dựng chương trình giảng dạy tiên tiến của Việt Nam. Trong đó ưu tiên việc tăng khối lượng kiến thức, nhất là kiến thức mới, kiến thức “chuẩn giá trị” chung của các nước trong khu vực và trên thế giới. Việc đưa kiến thức vào giảng dạy phải phù hợp với những đặc điểm tâm lý của người học Việt Nam, những điều kiện kinh tế, xã hội và nền văn hóa Việt Nam. Xây dựng nội dung, chương trình giáo dục phải luôn luôn chú ý đến nguyên tắc là giảm thời gian lên lớp, tăng thời gian thực hành, bố trí thời gian tự học hợp lý.

Từ định hướng đó, cần có bước đột phá, tạo ra cơ chế đặc biệt cho một số trường đi trước làm thí điểm. Tổ chức rút kinh nghiệm một cách nghiêm túc từ đó nhân rộng mô hình phù hợp. Làm như vậy vừa không tốn nhiều kinh phí vừa mang lại hiệu quả cao.

Ba là, đổi mới mạnh mẽ cơ chế quản lý giáo dục theo hướng xây dựng và phát triển một nền giáo dục mở, hiện đại phù hợp với điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Đại hội XIII chủ trương: “Chuyển mạnh quá trình giáo dục từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học; từ học chủ yếu trên lớp sang tổ chức hình thức học tập đa dạng, chú ý dạy và học trực tuyến, qua internet, truyền hình, các hoạt động xã hội, ngoại khóa, nghiên cứu khoa học; giáo dục nhà trường kết hợp với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội. Đào tạo con người theo hướng có đạo đức, kỷ luật, kỷ cương, ý thức trách nhiệm công dân, xã hội; có kỹ năng sống, kỹ năng làm việc, ngoại ngữ, công nghệ thông tin, công nghệ số, tư duy sáng tạo và hội nhập quốc tế (công dân toàn cầu)” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.233).

Về phương thức quản lý đối với giáo dục, một mặt, tập trung quản lý chặt chẽ về nội dung, chương trình đào tạo, chất lượng đào tạo, đội ngũ nhân lực. Mặt khác, định hướng cho phép tất cả các thành phần kinh tế tham gia vào quá trình giáo dục và đào tạo ở tất cả các bậc học.

Để góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực hiện nay, từ định hướng của Đảng nên cải tiến công tác quản lý đối với các bậc đào tạo không hạn chế về số lượng và số năm theo học, miễn là người ghi danh có thể đáp ứng được các điều kiện tối

thiếu như bằng tốt nghiệp cấp học trước đó, khả năng chi trả tài chính..., nhưng đồng thời quản lý chặt chẽ “đầu ra” để đảm bảo chất lượng đối với các bậc học. Với chức năng định hướng xã hội chủ nghĩa, cần căn cứ vào những vấn đề phát sinh cụ thể mà đề ra chính sách điều chỉnh cho phù hợp nhằm đảm bảo công bằng về cơ hội học tập cho tất cả mọi người.

Khi thực hiện phương thức quản lý giáo dục như vậy sẽ tạo ra sự tích cực chủ động cho người học. Người học không chịu áp lực phải “lên lớp” và phải thi qua bằng mọi cách, kể cả tiêu cực. Mà ngược lại, người học được chủ động lên kế hoạch học tập cho mình. Tự học để đạt được mục đích học tập.

Ngoài ra, để nâng cao chất lượng tự học của người học, cần có kế hoạch nghiên cứu một cách toàn diện. Trong đó chú ý đến đặc thù đào tạo các khối ngành khác nhau để từ đó có biện tác động phù hợp. Như vậy sẽ góp phần củng cố tinh thần tự học của người học.

Bốn là, Đại hội XIII cũng định hướng “Tạo chuyển biến căn bản, mạnh mẽ về chất lượng, hiệu quả giáo dục, đào tạo. Nghiên cứu để hoàn thiện, ổn định hệ thống sách giáo khoa và chế độ thi cử ở các cấp học. Chú trọng đào tạo, đào tạo lại đội ngũ giáo viên đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục, đào tạo” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.232). Từ đó, cần có chính sách đúng đắn nhằm xây dựng đội ngũ giảng viên nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của các cấp giáo dục. Người giảng viên có ảnh hưởng rất lớn đối với việc hình thành ý thức tự học của người học. Một giảng viên tốt không phải là người chỉ truyền đạt cho người học những kiến thức thông qua bài giảng của mình. Đó phải là người thổi lên ở người học những ước mơ, hoài bão, làm cho họ say mê tự học, tự tìm tòi nghiên cứu khoa học. Muốn vậy mỗi giảng viên phải thực sự là người có tâm huyết với nghề, là một tấm gương sáng về đạo đức và tự học.

Từ đó, định hướng tới xây dựng chiến lược phát triển giảng viên, đặc biệt là giảng viên có trình độ chuyên môn cao. Cần có sự đầu tư ngân sách lớn để nâng cao đời sống của giảng viên để họ yên tâm cống hiến cho sự nghiệp trồng người trở thành những tấm gương sáng về đạo đức, tự học và sáng tạo. Những giảng viên đó chính là những tấm gương để người học noi theo. Làm được như vậy sẽ nhanh chóng nâng cao chất lượng tự học cho người học, đúng như Hồ Chí Minh đã nói: “một tấm gương sống còn có giá trị hơn một trăm bài diễn văn tuyên truyền” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 1, tr.284).

Năm là, điểm mới trong Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII đề cập nghiên cứu để hoàn thiện, ổn định hệ thống sách giáo khoa; chuyển đổi các hình thức giáo dục và đào tạo nhờ công nghệ thông tin; quan tâm không chỉ kỹ năng sống mà còn kỹ năng làm việc, ngoại ngữ, công nghệ thông tin, công nghệ số, tư duy sáng tạo và hội nhập quốc tế (công dân toàn cầu)... phù hợp với thực tiễn của đất nước trong

quá trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế. Từ đó, xây dựng và phát triển các chương trình đào tạo nhân lực về công nghệ giáo dục, quản trị các công nghệ giáo dục mới; tích hợp giữa công nghệ thông tin và giáo dục trong các chương trình liên ngành/xuyên ngành; đổi mới chương trình đào tạo giảng viên theo hướng nhà giáo dục - nhà sử dụng và phát triển công nghệ.

KẾT LUẬN

Nói tóm lại, Hồ Chí Minh khẳng định “Muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội, trước hết cần có những con người xã hội chủ nghĩa” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 13, tr.66). Để xây dựng “con người xã hội chủ nghĩa” giáo dục đóng một vai trò quan trọng. Vì vậy, phải nâng cao chất lượng giáo dục để đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội. Nâng cao ý thức tự học thông qua việc giáo dục tư tưởng, tấm gương tự học của Hồ Chí Minh là một trong những cách tốt nhất để nâng cao chất lượng giáo dục. Nếu thực hiện tốt các nội dung này, chúng ta sẽ thực hiện được mục tiêu phấn đấu đến năm 2030, nền giáo dục Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [2]. Hồ Chí Minh (2010), *Toàn tập*, tập 1, 4, 5, 6, 10, 12, 13, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [3]. Ngô Nhật Quang (2002), *Tư tưởng tự giáo dục liên tục ở Bác Hồ*, Bách khoa thư Hồ Chí Minh, tập 1, Nxb. Từ điển bách khoa, Hà Nội.
- [4]. Nguyễn Cảnh Toàn (2001), Tuyển tập tác phẩm *Tự giáo dục, tự học, tự nghiên cứu*, tập 1, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội và Trung tâm Ngôn ngữ, văn hóa Đông Tây, Hà Nội.
- [5]. Lê Văn Tích, Nguyễn Thị Kim Dung (biên soạn) (2007), *Hồ Chí Minh về giáo dục và đào tạo*, Nxb. Lao động - Xã hội, Hà Nội.

TỪ QUAN ĐIỂM HỒ CHÍ MINH VỀ GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG THẾ HỆ TRẺ ĐẾN SỰ KẾ THỪA VÀ PHÁT TRIỂN CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM TRONG VĂN KIẾN ĐẠI HỘI XIII

TS. Trịnh Thị Phương Oanh

Trường Đại học Luật Hà Nội

Tóm tắt: Giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng thế hệ trẻ là một nội dung được quan tâm sâu sắc trong chủ trương, đường lối giáo dục - đào tạo của Đảng ta. Đó chính là sự kế thừa và phát triển chiến lược “trồng người”, chiến lược “bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 15, tr.612) mà Hồ Chí Minh luôn quan tâm, trân trọng trong suốt quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam. Chủ trương này đã được Đảng ta đặc biệt nhấn mạnh trong Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, thể hiện quan điểm nhất quán của Đảng về chiến lược con người, coi con người là trung tâm của mọi quyết sách, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Từ khóa: *Đại hội XIII; Đảng Cộng sản Việt Nam; giáo dục - đào tạo; thế hệ trẻ; tư tưởng Hồ Chí Minh.*

MỞ ĐẦU

Sinh thời, Hồ Chí Minh luôn dành một sự quan tâm đặc biệt đối với thế hệ trẻ. Người không chỉ đặt niềm tin ở thế hệ trẻ, mạnh dạn sử dụng, đánh giá cao những người trẻ, mà người còn chú trọng đến việc giáo dục - đào tạo, bồi dưỡng họ. Trong quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam, Đảng ta đã kế thừa quan điểm này bằng việc đề ra các chủ trương, đường lối nhằm phát huy hết khả năng và lực lượng của thế hệ trẻ.

Trong xu thế phát triển và hội nhập quốc tế, thế hệ trẻ Việt Nam đang đứng trước những cơ hội rất thuận lợi để phát triển bản thân, song cũng phải đối mặt với những khó khăn, thách thức mới. Sự mở rộng hợp tác quốc tế, sự phát triển mạnh mẽ của khoa học kỹ thuật đã đem đến cho thế hệ trẻ Việt Nam nhiều cơ hội tiếp thu những tiến bộ của văn minh nhân loại, những sản phẩm văn hóa thế giới một cách dễ dàng hơn. Nhận thức, tư duy, thị hiếu thẩm mỹ của thế hệ trẻ được nâng cao. Tuy nhiên, bên cạnh đó, những tác động của nền kinh tế thị trường, của toàn cầu hóa đã ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống của những người trẻ theo hướng tiêu cực. Thế hệ trẻ cũng là mục tiêu mà các lực lượng phản động và thù địch hướng tới. Nếu không đủ bản lĩnh và có sự định hướng đúng đắn, thế hệ trẻ Việt Nam sẽ không phát huy được những thế mạnh của mình, thậm chí còn phải đối mặt với những hệ lụy không đáng có.

Trước thực tế đó, hơn lúc nào hết, Đảng ta thấy cần có những quyết sách mạnh mẽ nhằm định hướng và tăng cường vai trò của thế hệ trẻ trong điều kiện mới. Đây cũng là mục tiêu chiến lược mà Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn chú trọng và dành nhiều tâm sức.

NỘI DUNG

1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về giáo dục - đào tạo và bồi dưỡng thế hệ trẻ

Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh - người sáng lập ra Đảng Cộng sản Việt Nam rất quan tâm và đánh giá cao vai trò của thế hệ trẻ. Người nói: “Một năm bắt đầu từ mùa xuân, một đời bắt đầu từ tuổi trẻ. Tuổi trẻ là mùa xuân của xã hội” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 4, tr.194). Khi nói về thế hệ trẻ, Hồ Chí Minh rất hay ví họ với mùa xuân, là mùa tươi trẻ nhất, tràn trề nhựa sống, đầy tương lai và hi vọng. Những cách nói như: “phong trào thanh niên ta sẽ tiến bộ không ngừng như mùa Xuân vui tươi, như mặt trời mới mọc” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 10, tr.438) khá phổ biến trong bài nói, bài viết của Người. Điều đó cũng thể hiện Bác đặt rất nhiều niềm tin và hi vọng vào thế hệ trẻ.

Trong đấu tranh cách mạng và trong quá trình xây dựng đất nước, Hồ Chí Minh càng khẳng định *vai trò quan trọng của thế hệ trẻ và sự cần thiết phải quan tâm đến việc giáo dục - đào tạo, bồi dưỡng và rèn luyện thế hệ trẻ*: “Tương lai của thanh niên tức là tương lai của nước nhà” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 5, tr.120). Trong “Thư gửi các học sinh” nhân ngày khai trường đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Người đã bày tỏ niềm tin tưởng và hy vọng đối với thế hệ trẻ một cách chân thành và xúc động: “Non sông Việt Nam có trở nên tươi đẹp hay không, dân tộc Việt Nam có bước tới đài vinh quang để sánh vai với các cường quốc năm châu được hay không, chính là nhờ một phần lớn ở công học tập của các em” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 4, tr.35).

Trong “Bài nói chuyện với những cán bộ, đảng viên ở Nghệ An hoạt động lâu năm”, Hồ Chí Minh đã phân tích một cách thấu tình đạt lý và khẳng định một cách mạnh mẽ vai trò của thế hệ trẻ và sự cần thiết phải bồi dưỡng thế hệ trẻ: “Đảng lớn lên là do mỗi chúng ta lớn lên. Hiện bây giờ Đảng ta đang ngày càng lớn lên, nếu chỉ có đồng chí già thôi, Đảng ta chỉ có từng này thôi, thì cách mạng, kháng chiến có làm được không? Vậy cần phải có đồng chí trẻ” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 13, tr.272). Người chỉ rõ công việc ngày càng nhiều, càng mới. Lớp trẻ là những người nhanh nhẹn, dễ thích nghi với cái mới, có thể làm được những việc mà thế hệ già trước đây không làm được. Do đó, một mặt, Đảng phải đào tạo, dìu dắt đồng chí trẻ, mặt khác, đảng viên già cũng cần học thế hệ trẻ những cái mình còn thiếu, còn yếu. Quan điểm này của Hồ Chí Minh đã làm thay đổi những tư tưởng vốn ăn sâu trong tiềm thức của người Việt Nam: “khôn đâu đến trẻ, khỏe đâu đến già”.

Về nội dung và phương thức công tác giáo dục - đào tạo, bồi dưỡng thế hệ trẻ, Chủ tịch Hồ Chí Minh yêu cầu các cấp lãnh đạo phải giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa các thế hệ trong đội ngũ cán bộ của Đảng, nhằm bảo đảm tính kế thừa, tính liên tục trong sự lãnh đạo của Đảng, làm cho Đảng luôn luôn đổi mới và phát triển, ngang tầm với nhiệm vụ cách mạng trong giai đoạn mới. Chỉ đạo công tác xây dựng Đảng, Chủ tịch Hồ Chí Minh đặc biệt quan tâm tới đào tạo, bồi dưỡng thế hệ trẻ, nhằm thường xuyên bổ sung cho Đảng những cán bộ trẻ, nhiệt tình, hăng hái, giàu tri thức - làm cho Đảng luôn luôn được đổi mới, có đủ năng lực lãnh đạo hoàn thành những nhiệm vụ chiến lược cách mạng ở hai miền: “- Phải cố gắng học tập chính trị, văn hoá, nghề nghiệp để tiến bộ mãi, để sẵn sàng trở thành cán bộ tốt, đảng viên tốt” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 10, tr.438).

Trên tinh thần “Vì lợi ích mười năm thì phải trồng cây, vì lợi ích trăm năm thì phải trồng người” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 11, tr.528), Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ rằng việc “Bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau là một việc rất quan trọng và rất cần thiết” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 15, tr.612). Trong đào tạo, bồi dưỡng thế hệ trẻ, theo Hồ Chí Minh, ngoài việc Đảng cần thấy được tầm quan trọng, mục đích của việc đào tạo, bồi dưỡng “thế hệ cách mạng cho đời sau”, cũng cần làm cho thế hệ trẻ thấy được vị trí, vai trò của mình và từ đó xác định mục đích học tập, rèn luyện cho bản thân: “Học sinh cần phải nhận rõ rằng: Học là cốt để lao động cho tốt, sản xuất cho tốt, để đưa toàn lực lượng tuổi trẻ của mình cho sự nghiệp xây dựng nước nhà, xây dựng chủ nghĩa xã hội” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 11, tr.213).

Hồ Chí Minh cho rằng: vận mệnh của quốc gia, dân tộc thịnh hay suy, mạnh hay yếu một phần lớn là do thế hệ trẻ - những chủ nhân tương lai của đất nước, những người có trách nhiệm thực hiện sứ mệnh lịch sử vẻ vang mà các thế hệ cha anh đã chuyển giao. Thanh thiếu niên phải trở thành một lực lượng to lớn, vững chắc; phải là những người không chỉ gánh vác mà phải còn thực hiện những gì thế hệ trước mong muốn nhưng chưa thực hiện được, luôn phấn đấu trở thành những con người đủ đức, đủ tài. Để hoàn thành sứ mệnh đó, mỗi người trẻ phải luôn phải tự giác rèn luyện tinh thần và lực lượng của mình, phải tích cực làm việc để chuẩn bị cho tương lai. Thế hệ trẻ phải tăng cường tinh thần xung kích, dám thử thách, dám đối mặt với mọi khó khăn, gian khổ để khẳng định sức mạnh vô tận của mình: “Đoàn Thanh niên và tất cả thanh niên cần phải đưa hết nhiệt tình và lực lượng vô tận của tuổi trẻ góp phần xứng đáng vào sự nghiệp vẻ vang xây dựng nước nhà, xây dựng chủ nghĩa xã hội” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 12, tr.26).

Với mục tiêu của chiến lược “trồng người” là “dạy dỗ con em của nhân dân thành người công dân tốt, người lao động tốt, người chiến sĩ tốt, người cán bộ tốt của nước nhà” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 8, tr.448), theo Hồ Chí Minh, phải xây dựng một

nền giáo dục toàn diện để đào tạo những con người có đức, có tài. Nền giáo dục đó phải kết hợp chặt chẽ giữa học và hành, lý luận gắn liền với thực tiễn, gắn liền giáo dục của nhà trường với gia đình và xã hội, học suốt đời, kết hợp tự học với học trong nhà trường, học trong sách vở và học trong cuộc sống. Do đó, nội dung và phương pháp giáo dục, đào tạo thế hệ trẻ phải mang tính toàn diện: “Đẩy mạnh hơn nữa việc giáo dục lao động trong nhà trường là một khâu chủ yếu trong toàn bộ sự nghiệp giáo dục xã hội chủ nghĩa... nhằm đào tạo thế hệ trẻ đã có những kiến thức khoa học... lại có những kiến thức cơ bản về kỹ thuật sản xuất công nghiệp và nông nghiệp, những thói quen lao động, sẵn sàng bước vào công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 13, tr.203). Nội dung và phương pháp giáo dục phải mang tính linh hoạt: “Giáo dục lao động phải kết hợp với giáo dục kỹ luật và giáo dục chủ nghĩa tập thể. Phải làm cho học sinh tự nguyện, tự giác đặt lợi ích chung trên lợi ích riêng. Muốn bồi dưỡng lực lượng lao động hậu bị cho nước nhà, thì phải hết sức chú ý giáo dục kỹ luật, làm cho học sinh tự giác giữ gìn kỷ luật, có một quan điểm đúng về lao động và có tập quán lao động” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 11, tr.214). Thế hệ trẻ phải ra sức học tập trong nhà trường, ở gia đình và ngoài xã hội; học tập qua sách vở và trau dồi tri thức từ chính thực tiễn cuộc sống và khắc phục những nhược điểm: nóng vội, thiếu thực tế, kinh nghiệm, hình thức, chủ quan... Họ phải xác định mục tiêu học tập và rèn luyện là “để phụng sự Tổ quốc, phụng sự nhân dân, làm cho dân giàu, nước mạnh” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 9, tr.179).

Để xây dựng, củng cố Đoàn - tổ chức đại diện cho thế hệ trẻ, theo Người, phải bắt đầu từ mỗi cá nhân đoàn viên thanh niên. Đó là tinh thần tiên phong, gương mẫu, không ngừng rèn luyện đạo đức, trau dồi trí tuệ, luôn giữ thái độ chân thành, đoàn kết. Người đưa ra những chỉ dẫn cụ thể, dễ hiểu mà thiết thực, đây cũng là những nội dung cần thiết để giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng thế hệ trẻ:

a) Các sự hy sinh khó nhọc thì mình làm trước người ta, còn sự sung sướng thanh nhàn thì mình nhường người ta hưởng trước (tiên thiên hạ ưu, hậu thiên hạ lạc).

b) Các việc đáng làm, thì có khó mấy cũng cố chịu quyết làm cho kỳ được.

c) Ham làm những việc ích quốc lợi dân. Không ham địa vị và công danh phú quý.

d) Đem lòng chí công vô tư mà đối với người, đối với việc.

e) Quyết tâm làm gương về mặt: siêng năng, tiết kiệm, trong sạch.

f) Chớ kiêu ngạo, tự mãn, tự túc. Nói ít làm nhiều, thân ái đoàn kết. Như thế thì ai cũng phải yêu mến kính phục thanh niên và phong trào thanh niên nhất định sẽ ăn sâu lan rộng” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 5, tr.216-217).

Về phương pháp giáo dục, cần phải linh hoạt và quan tâm đến đặc điểm của thế hệ trẻ. Đó là những người đang ở độ tuổi sung sức nhất, nhiệt huyết nhất, ở các em sớm nảy sinh nhu cầu, khát vọng thành đạt. Họ muốn được trải nghiệm bản thân, vì

thể, những người trẻ rất thích khám phá, tìm tòi cái mới, thích bộc lộ những thế mạnh của bản thân, thích học hỏi, trau dồi, trang bị vốn sống, hiểu biết cho mình, dám đối mặt với thử thách để khẳng định mình. Hồ Chí Minh cho rằng: Đảng cần chọn một số thanh niên ưu tú, những chiến sĩ trẻ tuổi đã tham gia các lực lượng vũ trang và thanh niên xung phong “cho các cháu ấy đi học thêm các ngành, các nghề, để đào tạo thành những cán bộ và công nhân có kỹ thuật giỏi, tư tưởng tốt, lập trường cách mạng vững chắc. Đó là đội quân chủ lực trong công cuộc xây dựng thắng lợi chủ nghĩa xã hội ở nước ta” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 15, tr.616-617).

Hồ Chí Minh chỉ ra có nhiều cách giáo dục, đào tạo thế hệ trẻ. Có thể giáo dục bằng truyền thống, bằng những tấm gương sống, theo tinh thần kế thừa: “Mặt khác, thanh niên phải biết công lao các đồng chí già, phải thấy các đồng chí già đã trải qua phong ba bão táp, có kinh nghiệm, thanh niên phải học tập. Có số thanh niên tưởng xây dựng chủ nghĩa xã hội ngày nay là trên trời rơi xuống, không biết sự gian nan, cực khổ cũ. Các đồng chí già phải kể lại cho họ nghe. Đó là một cách giáo dục thanh niên” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 13, tr.277). Trong giáo dục và đặc biệt là giáo dục thế hệ trẻ, cần phải chú trọng đến phương pháp nêu gương: “Óc những người tuổi trẻ trong sạch như một tấm lụa trắng. Nhuộm xanh thì nó sẽ xanh. Nhuộm đỏ thì nó sẽ đỏ” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 5, tr.120). Do đó, trong giáo dục, lời nói và việc làm phải thống nhất, đi liền với nhau vì theo Người: “một tấm gương sống còn có giá trị hơn một trăm bài diễn văn tuyên truyền” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 1, tr.284). Cách giáo dục, theo Người không cần phải “đao to búa lớn”, mà có thể giáo dục bằng những lời lẽ ngắn gọn, giản dị, dễ hiểu, những thí dụ thiết thực, gần gũi với thanh thiếu niên.

Tư tưởng Hồ Chí Minh về giáo dục - đào tạo, bồi dưỡng thế hệ trẻ không chỉ đã *hình thành* cho cách mạng Việt Nam một đội ngũ kế cận xứng đáng, mà còn *định hướng* cho đường lối của Đảng trong việc đào tạo, bồi dưỡng thế hệ trẻ ngày nay. Đó chính là tầm nhìn của một vĩ nhân, là tấm lòng của một người Cha, người Bác, người Anh trước vận mệnh của dân tộc, trước thế hệ tương lai của nước nhà.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam kế thừa và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh về giáo dục - đào tạo, bồi dưỡng thế hệ trẻ

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng diễn ra trong bối cảnh đất nước đã trải qua 35 năm đổi mới với những thành tựu to lớn về kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa - những thành tựu có ý nghĩa lịch sử: “Với tất cả sự khiêm tốn, chúng ta vẫn có thể nói rằng: *Đất nước ta chưa bao giờ có được cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế như ngày nay*” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.25). Đặt trong bối cảnh đất nước phải đối mặt với những khó khăn từ thiên tai, dịch bệnh, thế giới đầy những biến động khôn lường, càng thấy những thành tựu của Đảng ta trong lãnh đạo, chỉ đạo đất nước là rất đáng trân trọng.

Trong quan điểm chỉ đạo của Đảng tại Đại hội XIII, Đảng ta vẫn xác định: “*Tư tưởng chỉ đạo xuyên suốt* của toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta là phải kiên định và vận dụng, phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác- Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; kiên định đường lối đổi mới của Đảng; kiên định các nguyên tắc xây dựng Đảng; bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế, bình đẳng, hợp tác, cùng có lợi để xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.33). Chính vì vậy, các chủ trương, đường lối của Đảng vừa thể hiện sự chỉ đạo kịp thời đáp ứng yêu cầu phát triển của dân tộc, của thời đại, vừa không xa rời chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh. Trong các chủ trương, đường lối đó, có quan điểm về giáo dục - đào tạo, bồi dưỡng thế hệ trẻ.

Với quyết tâm: nắm bắt thời cơ, khắc phục khó khăn, hạn chế, đấu tranh với những tiêu cực, tạo đà cho sự phát triển, Đảng ta vẫn nhất quán quan điểm coi “*nguồn lực con người là quan trọng nhất*” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.34). Sau những năm thực hiện đổi mới và hội nhập quốc tế, Đảng ta đã từng bước nhận thức toàn diện và sâu sắc hơn về vai trò của nguồn lực con người đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Khi đất nước bước vào công cuộc đổi mới, mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế, với những đòi hỏi cao hơn về chất lượng nguồn nhân lực thì vấn đề giáo dục, đào tạo con người, nguồn nhân lực kế cận, nguồn nhân lực trẻ càng được đặt ra.

Giáo dục - đào tạo, bồi dưỡng thế hệ trẻ là một phần quan trọng tạo nên nguồn nhân lực chất lượng cao trong thời đại mới. Thế hệ trẻ Việt Nam có những ưu thế về sức khỏe, sức trẻ, có khả năng tiếp thu những thành tựu khoa học - công nghệ một cách hiệu quả nhất, là những người chủ tương lai của đất nước. Ngay từ rất sớm, *Đảng ta đã nhận thức được tầm quan trọng của việc giáo dục - đào tạo, bồi dưỡng thế hệ trẻ*. Đảng ta đã xác định phát huy nhân tố con người và vì con người là nhiệm vụ trung tâm của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Để thực hiện thành công công cuộc đổi mới, để tiến xa, tiến mạnh trên con đường phát triển, Đảng ta đã có những chủ trương phát huy vai trò của thế hệ trẻ trong việc nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo nguồn nhân lực. Vấn đề con người và chiến lược phát triển con người, trong đó có thế hệ trẻ đã được các kì Đại hội Đảng cụ thể hoá thành các quốc sách lớn thích ứng với yêu cầu từng giai đoạn của thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Đó là các chính sách nhằm phát huy nguồn lực con người và thực hiện công bằng xã hội; Đó là các chính sách phát huy nguồn lực con người nhằm phát huy mọi tiềm năng sáng tạo của nhân dân trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội; Đó là các chính sách phát huy nguồn lực con người nhằm xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc v.v... Mục đích cao nhất của hệ thống chính sách này nhằm phát triển trí tuệ của người Việt Nam, nguồn vốn quyết định nhất, quý giá nhất của chúng ta trong sự nghiệp đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Nguồn lực có ý nghĩa to lớn và dồi dào nhất chính là ở thế hệ trẻ.

Đại hội XIII của Đảng đã thể hiện sự quan tâm đặc biệt của Đảng đối với thế hệ trẻ trong tiến trình phát triển của đất nước nói chung và trong lĩnh vực văn hóa, giáo dục nói riêng. Bên cạnh việc quan tâm đến: “xác định và triển khai xây dựng hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa và chuẩn mực con người gắn với giữ gìn hệ giá trị gia đình Việt Nam trong thời kỳ mới”, Đảng ta xác định cần: “Quan tâm chăm lo giáo dục, bồi dưỡng và bảo vệ trẻ em, thiếu niên, nhi đồng. Tăng cường giáo dục lòng yêu nước, lòng tự hào dân tộc, truyền thống và lịch sử dân tộc, ý thức trách nhiệm xã hội cho các tầng lớp nhân dân, nhất là thanh niên... Bảo vệ và phát huy các giá trị tốt đẹp, bền vững trong truyền thống văn hóa Việt Nam. Đẩy mạnh giáo dục nâng cao nhận thức, ý thức tôn trọng và chấp hành pháp luật, bảo vệ môi trường, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc của người Việt Nam, đặc biệt là thế hệ trẻ” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.143).

Về nội dung giáo dục - đào tạo, bồi dưỡng thế hệ trẻ, Đảng ta kế thừa tư tưởng Hồ Chí Minh về việc giáo dục toàn diện, nhằm hình thành một thế hệ đủ tri thức, năng lực và phẩm chất đáp ứng yêu cầu sự nghiệp cách mạng trong thời kỳ mới. Trước những thay đổi của đất nước và xu thế phát triển mạnh mẽ của thời đại, Đảng ta không ngừng bổ sung những nội dung lý luận và thực tiễn trong giáo dục - đào tạo, bồi dưỡng thế hệ trẻ trong thời kỳ mới. Đảng ta đặc biệt chú trọng đến việc nâng cao trình độ của thế hệ trẻ, tạo điều kiện cho họ tiếp cận với những tư tưởng, nội dung và phương pháp tiên bộ để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, để tăng cường cho họ “ý chí vươn lên vì tương lai của bản thân và tiền đồ của đất nước”.

Theo đó, trong Văn kiện Đại hội XIII, Đảng ta xác định phát triển thanh niên Việt Nam phải hướng đến các chuẩn mực, tiêu chí xây dựng con người Việt Nam trong giai đoạn mới. Đó là những con người Việt Nam phát triển toàn diện về nhân cách, đạo đức, trí tuệ, năng lực sáng tạo, thể chất, tâm hồn, trách nhiệm xã hội, nghĩa vụ công dân, ý thức tuân thủ pháp luật; có hiểu biết sâu sắc, tự hào, tôn vinh lịch sử, văn hóa dân tộc; vừa biết khẳng định, tôn vinh cái đúng, cái đẹp, tích cực, cao thượng; nhân rộng các giá trị cao đẹp, nhân văn; nhưng cũng phải biết: “ngăn chặn có hiệu quả sự xuống cấp về đạo đức, lối sống, đẩy lùi tiêu cực xã hội và các tệ nạn xã hội” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.143). Điều này chính là sự khẳng định một cách mạnh mẽ vị trí, vai trò của thế hệ trẻ đối với sự phát triển của đất nước.

Về phương pháp giáo dục - đào tạo, bồi dưỡng thế hệ trẻ, Đảng ta chủ trương: “Hoàn thiện hệ thống pháp luật, chính sách phát triển thanh niên, nhất là trong lĩnh vực giáo dục, việc làm, văn hóa cho thanh niên. Tăng cường cơ chế phối hợp giữa các bộ, ngành với đoàn thanh niên để đảm bảo hiệu quả trong xây dựng, thực thi chính sách thanh niên” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 2, tr.140). Đảng chú trọng đến việc tạo môi trường, điều kiện văn hóa - xã hội phát triển lành mạnh, toàn diện cho con người để định hướng tư tưởng và thẩm mỹ cho nhân dân, nhất là cho thế hệ trẻ, đồng thời tạo hành lang pháp lý để bảo vệ thế hệ tương lai của đất nước.

Từ đó, Đảng ta đã đưa ra một số giải pháp để nâng phát huy vai trò và nguồn lực dồi dào của thế hệ trẻ như: “Đề cao vai trò của gia đình trong nuôi dưỡng, giáo dục thế hệ trẻ” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.144); Phát triển toàn diện, đồng bộ các lĩnh vực văn hóa, đảm bảo vừa phát huy những giá trị tốt đẹp của dân tộc, vừa tiếp thu những tinh hoa văn hóa nhân loại tạo động lực phát triển kinh tế- xã hội và hội nhập quốc tế.

“Xây dựng môi trường văn hóa một cách toàn diện ở gia đình, nhà trường, cộng đồng dân cư, trong các cơ quan đảng, nhà nước, đoàn thể, doanh nghiệp để văn hóa thực sự là động lực, đột phá phát triển kinh tế, xã hội, hội nhập quốc tế” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.262); “Hình thành thị trường sản phẩm dịch vụ văn hóa, thông tin lành mạnh góp phần làm tốt công tác thông tin tuyên truyền chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, xu hướng phát triển xã hội, đấu tranh lên án những hành vi vi phạm pháp luật, đạo đức xã hội, thuần phong mỹ tục, góp phần xây dựng xã hội an toàn, dân chủ, tiến bộ.

Nâng cao vai trò của văn hóa, nghệ thuật trong việc bồi dưỡng tâm hồn, nhân cách của con người Việt Nam, nhất là trong thế hệ trẻ” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.263).

Có thể thấy, đến Đại hội lần thứ XIII, Đảng đã đề cập đến một cách khá chi tiết, toàn diện về việc giáo dục, đào tạo thế hệ trẻ. Đảng ta coi việc giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng thế hệ trẻ là nhiệm vụ quan trọng của toàn Đảng, toàn dân, toàn hệ thống chính trị. Điều này thể hiện tầm nhìn chiến lược của Đảng trong việc chuẩn bị nguồn lực và xây dựng nguồn lực con người, tạo đà cho sự phát triển mạnh mẽ và vững chắc. Việc quan tâm đến thế hệ trẻ không chỉ giúp Đảng ta sớm hình thành được thế hệ tương lai xứng đáng với công lao của thế hệ đi trước, mà còn góp phần trực tiếp vào việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trước những đòi hỏi khắt khe của nhiệm vụ mới, trong bối cảnh mới của dân tộc và thời đại.

KẾT LUẬN

Thực tiễn cách mạng Việt Nam trong những năm qua đã chứng minh rằng, thế hệ trẻ Việt Nam thực sự là lực lượng xung kích trong sự nghiệp cách mạng. Thế hệ trẻ Việt Nam - thế hệ nọ nối tiếp thế hệ kia, "tre già, măng mọc" đã góp sức mình vào chiến thắng ngoại xâm, chiến thắng đói nghèo, lạc hậu, kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Chính sự kịp thời và sự nhất quán trong chủ trương, đường lối của Đảng được thể hiện trong Văn kiện Đại hội XIII là sự định hướng quan trọng để hình thành nên một thế hệ trẻ vừa “hồng”, vừa “chuyên” như Chủ tịch Hồ Chí Minh hằng mong ước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, 2, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [2]. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 1, 4, 5, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 15, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

SỰ KẾ THỪA VÀ PHÁT TRIỂN QUAN ĐIỂM TRỌNG DỤNG NHÂN TÀI CỦA ĐẢNG TA TỪ ĐẠI HỘI VI ĐẾN ĐẠI HỘI XIII

TS. Nguyễn Thị Thanh Thương

Học viện Quản lý Giáo dục

Tóm tắt: Trọng dụng nhân tài là truyền thống quý báu của dân tộc ta từ thời kỳ Hùng Vương cho đến nay. Lịch sử dân tộc đã chứng minh “hiền tài là nguyên khí quốc gia”, hiền tài nhiều thì nước mạnh, hiền tài ít thì nước suy yếu. Truyền thống trọng dụng nhân tài đã được các triều đại trong lịch sử thực hiện và được Hồ Chí Minh kế thừa, tiếp thu, vận dụng thành công trong cuộc cách mạng giải phóng dân tộc và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Đảng Cộng sản Việt Nam đã kế thừa và phát triển những tinh hoa trong quan điểm trọng dụng nhân tài của truyền thống dân tộc và trong tư tưởng Hồ Chí Minh để xây dựng các chủ trương, đường lối, chính sách nhằm đào tạo, bồi dưỡng, thu hút và trọng dụng nhân tài phục vụ cho sự nghiệp đổi mới của đất nước.

Từ khóa: Đại hội XIII; Đảng Cộng sản Việt Nam; nhân tài; trọng dụng nhân tài.

ĐẶT VẤN ĐỀ

“Hiền tài là nguyên khí quốc gia” (Câu nói của Thân Nhân Trung được khắc trên bia đá tại Văn Miếu Quốc Tử Giám - Thủ đô Hà Nội, Việt Nam) - câu nói này không chỉ là sự tổng kết kinh nghiệm trong lịch sử của dân tộc Việt Nam mà còn là lời khẳng định về vai trò không thể phủ nhận của nhân tài đối với sự tồn tại và phát triển của mỗi quốc gia. “Hiền tài” là những người có tài năng, trí tuệ, có đạo đức và có ảnh hưởng sâu sắc tới sự phát triển của quốc gia. Họ chính là những nhân tài trên mọi lĩnh vực của cuộc sống, từ những nhà lãnh đạo, chính trị gia, anh hùng trong lực lượng vũ trang, nhà khoa học, nhà lãnh đạo doanh nghiệp... những con người có những cống hiến to lớn cho đất nước. “Nguyên khí” được hiểu bao gồm sức mạnh vật chất, tinh thần tiềm tàng trong con người hoặc trong một đất nước. Đó là linh hồn, quốc túy quyết định sự hưng vong, sự phát triển của mỗi quốc gia, dân tộc.

Cùng với lịch sử gần 4000 năm dựng nước và giữ nước, dân tộc Việt Nam ta chưa bao giờ thiếu vắng nhân tài. Nguyễn Trãi đã viết trong Bình Ngô đại cáo: “Tuy mạnh yếu có lúc khác nhau / Song hào kiệt đời nào cũng có”. Mỗi khi Tổ quốc lâm nguy hay thực tiễn đề ra những nhiệm vụ cấp bách thì xã hội lại cần đến những nhân tài để giúp vua, cứu nước “hộ quốc, an dân”, và cũng chính từ thực tiễn đó các nhân tài lần lượt xuất hiện. Thực tiễn lịch sử đã chứng minh, sự hưng thịnh của một quốc gia luôn gắn liền với quá trình trọng dụng, đãi ngộ người tài cho sự phát triển. Chính vì vậy, Đảng ta đã luôn kế thừa những truyền thống quý báu của dân tộc, kế thừa và phát

triển tư tưởng Hồ Chí Minh về trọng dụng nhân tài trong mỗi giai đoạn lịch sử để tạo nên những sự phát triển vượt bậc cho đất nước. Từ Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI cho đến Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, quan điểm trọng dụng nhân tài luôn được đề cao, nhấn mạnh, và đã được nêu ra trong các văn bản chỉ đạo, chủ trương, chính sách nhằm thu hút, sử dụng, phát triển nhân tài trở thành lực lượng nòng cốt của quá trình xây dựng và bảo vệ đất nước.

NỘI DUNG

1. Truyền thống trọng người tài trong lịch sử dân tộc Việt Nam

Ngay từ thời xa xưa, cha ông ta đã đúc rút được kinh nghiệm “một người biết lo bằng kho người làm”, điều này có nghĩa là nếu có người tài giỏi, được trọng dụng và sử dụng đúng sẽ mang lại hiệu quả vô cùng to lớn, có khả năng làm thay đổi vận mệnh cả quốc gia, dân tộc. Trọng dụng nhân tài đã trở thành một truyền thống quý báu của dân tộc ta từ xưa đến nay.

Trong suốt quá trình dựng nước và giữ nước, dân tộc ta đã có vô số những nhân tài xuất hiện và tạo nên chiến công hiển hách, ghi dấu ấn trong lịch sử. Nhân tài thường là những vị tướng giỏi thao lược, lãnh đạo nhân dân tiến hành các cuộc đấu tranh chống giặc xâm lược như Ngô Quyền, Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Quang Trung,...; những vị minh quân với nhiều chính sách tích cực làm cho đời sống nhân dân được ấm no, hạnh phúc như Lý Nam Đế, Đinh Tiên Hoàng, Lê Thái Tổ, Lê Thánh Tông...; là những người có những biệt tài như: vốn tri thức uyên bác, có công trong một lĩnh vực xã hội nào đó như Chu Văn An, Phùng Khắc Khoan, Ngô Sĩ Liên, Nguyễn Trãi,...; những trạng nguyên thông minh xuất chúng như Nguyễn Hiền, Mạc Đĩnh Chi, Lương Thế Vinh, Nguyễn Bình Khiêm... Bốn danh nhân kiệt xuất của Việt Nam đã được UNESCO vinh danh là: Chu Văn An - nhà giáo lỗi lạc, người thầy của mọi thời đại; Nguyễn Du - Đại thi hào dân tộc; Nguyễn Trãi - Anh hùng dân tộc, nhà văn hóa kiệt xuất của nhân loại; Hồ Chí Minh - Anh hùng giải phóng dân tộc, danh nhân văn hóa kiệt xuất của nhân loại.

Truyền thống trọng dụng nhân tài của dân tộc ta đã có từ những giai đoạn đầu tiên của lịch sử dân tộc, tức thời Hùng Vương, trong tình huống nguy cấp, việc chiêu mộ và sử dụng nhân tài là Thánh Gióng đã giúp đánh tan giặc Ân, giành hòa bình về cho đất nước. Bài học về việc sử dụng nhân tài, trọng dụng nhân tài đã mang lại sự thay đổi lớn lao cho đất nước được các giai đoạn sau áp dụng, và nhờ đó đã phát hiện vô số nhân tài của đất nước ta. Trong thời kỳ Bắc thuộc lần thứ I, II, III, những nhân tài xuất hiện là những vị tướng lãnh đạo nhân dân tiến hành cuộc đấu tranh chống quân xâm lược. Cuối năm 938, dân tộc ta đã giành lại được quyền làm chủ đất nước, kết thúc hoàn toàn thời kỳ bắc thuộc kéo dài hơn nghìn năm. Các triều đại nối tiếp lãnh đạo đất nước là nhà Ngô, nhà Đinh, nhà tiền Lê, nhà Lý đã thay nhau trị vì đất nước,

bước đầu xây dựng bộ máy hành chính, quản lý đất nước ở mọi mặt và đã có những chính sách bàn đến trọng dụng nhân tài.

Nhà Lý đã cho lập Văn Miếu, lập trường Quốc Tử giám ở bên cạnh Văn Miếu - trường đại học đầu tiên ở Việt Nam, là biểu tượng cho nền khoa cử của chế độ phong kiến nhằm tuyển chọn những người tài làm quan. Đây cũng có thể coi là bước đầu của việc đào tạo, tuyển chọn nhân tài trong lịch sử nước nhà. Dưới triều Trần (1225 - 1400), nhiều nhân tài trên các lĩnh vực đã được phát huy tài năng và lưu danh sử sách. Đây là triều đại mà các mặt kinh tế, xã hội, giáo dục, nghệ thuật đều có sự phát triển. Nhiều nhân tài của thời kỳ này như Trần Nhân Tông, Mạc Đĩnh Chi, Nguyễn Hiền, Trương Hán Siêu, Chu Văn An,... là những nhân tài về tri thức, thơ văn góp phần tạo nên thời kỳ nhà Trần hưng thịnh về văn hóa, bên cạnh đó là những vị tướng quân sự tài ba như Trần Quốc Tuấn, Trần Khánh Dư, Trần Nhật Duật (ba vị tướng tài thời nhà Trần trong lịch sử Việt Nam).

Nhà Trần, nhà Hồ, nhà Lê - Sơ đều rất chú trọng bồi dưỡng, thu hút, đào tạo và sử dụng nhân tài thông qua việc đầu tư cho trường học và mở các kì thi định kỳ để tuyển chọn người tài. Các bậc minh quân đều đặt mối quan tâm hàng đầu vào việc mở mang kinh tế, phát triển văn hóa, phát hiện, bồi dưỡng và trọng dụng nhân tài, bồi đắp cho nguyên khí quốc gia ngày càng thịnh vượng. Dưới thời vua Lê Thánh Tông - vị minh quân vĩ đại, bằng tài năng và đức độ của mình, ông đã tạo nên một cuộc chinh đốn trên mọi lĩnh vực, làm cho quốc gia Đại Việt phát triển rực rỡ về mọi mặt, tiếng tăm lừng lẫy một phương. Lê Thánh Tông đặc biệt đề cao nhân tài và đã đưa ra nhiều chính sách nhân tài như: tổ chức các kì thi để tuyển chọn nhân tài cho đất nước (trong 37 năm cầm quyền của Lê Thánh Tông (1460-1497), triều đình tổ chức được 12 khoa thi tiến sĩ, lấy đỗ 501 tiến sĩ, trong đó có 9 trạng nguyên, 10 bảng nhãn và 11 thám hoa (Lê Thái Dũng, 2019, tr.46); giao cho tiến sĩ Thân Nhân Trung soạn bài văn bia cho bia Tiến sĩ đầu tiên khoa Nhâm Tuất (1442) với nội dung: “Hiền tài là nguyên khí của quốc gia, nguyên khí thịnh thì thế nước mạnh mà hưng thịnh, nguyên khí suy thì thế nước yếu mà thấp hèn. Vì thế các bậc đế vương thánh minh không đời nào không coi việc giáo dục nhân tài, kén chọn kẻ sĩ, vun trồng nguyên khí quốc gia làm công việc cần thiết...” (Sở Du lịch Hà Nội, 2019); thực hiện những chính sách tôn vinh, ban thưởng rất trọng hậu để khuyến khích nhân tài... Chính nhờ những chính sách đúng đắn mà trong lịch sử Việt Nam, đây là giai đoạn có nhiều sự xuất hiện của các bậc hiền tài nhất trong lịch sử các triều đại phong kiến.

Truyền thống trọng dụng nhân tài được các đời vua kế tiếp trong lịch sử tiếp thu và kế thừa. Những chính sách ưu đãi với người tài đã thu hút nhiều người đến tham dự các kì thi do triều đình tổ chức, đặc biệt trong thời vua Lê Uy Mục, năm 1506, “Người dự thi đến hơn 3 vạn người, lấy đỗ bọn Nguyễn Tử Kỳ 1.519 người. Kỷ lục này, có lẽ

cho đến ngày nay cả trong nước và trên thế giới khó có cuộc thi nào phá được” (Lê Thái Dũng, 2019, tr.60). Dưới thời vua Quang Trung - vị vua có tài năng quân sự kiệt xuất và đồng thời là những tấm gương điển hình cho việc chiêu hiền đãi sĩ tìm chọn người tài để phục vụ cho sự nghiệp phát triển đất nước. Sách Việt Nam sử lược có ghi lời nhận xét về ông là: “Vua Quang Trung nhà Nguyễn Tây Sơn là ông vua anh dũng, lấy võ lược mà dựng nghiệp, nhưng ngài có độ lượng, rất am hiểu việc trị nước, biết trọng những người hiền tài văn học” (Lê Thái Dũng, 2019, tr.151).

Dưới triều Nguyễn, các đời vua cũng tiếp tục thực hiện nhiều chủ trương tiên bộ trong giáo dục và chính sách nhân tài. Vua Gia Long là vị vua có tài năng để thực hiện nghiệp lớn, biết cầu người hiền tài, biết chọn và dùng người hiền tài nên nhiều hào kiệt đã nức lòng theo giúp ông. Vua Minh Mạng, vị vua thứ hai triều Nguyễn là người rất thông minh, quyết đoán, có nhiều chủ trương, chính sách phù hợp và đã đưa nước ta trở thành một nước thịnh vượng, hùng mạnh. Dưới thời vua Tự Đức, nhờ những chính sách thu hút và trọng dụng nhân tài của vua mà thời kỳ này đã có rất nhiều người tài giỏi xuất hiện, đặc biệt nhiều vị hoàng thân quốc thích, quan lại đều văn hay chữ tốt...

Năm 1858, thực dân pháp xâm lược và biến Việt Nam trở thành nước thuộc địa, nửa phong kiến. Trong thời kỳ Pháp thuộc, nước ta đã có nhiều nhân tài xuất hiện, lãnh đạo cuộc đấu tranh của nhân dân chống lại thực dân Pháp nhằm giành độc lập cho dân tộc. Những nhân tài tiêu biểu của thời kỳ này gồm có: Phan Đình Phùng, Hoàng Hoa Thám, Trương Định, Nguyễn Trường Tộ; Tôn Thất Thuyết, Nguyễn Trung Trực, Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Nguyễn Tất Thành... Đây đều là những tấm gương tiêu biểu của những người tài có tấm lòng yêu nước, hy sinh cho đất nước.

Như vậy, những chính sách nhân tài của các triều đại, các đời vua trong lịch sử tuy có những thay đổi nhất định trong đào tạo, thi cử, tuyển chọn... thì vẫn có điểm chung là mong muốn cầu hiền tài và coi trọng nhân tài. Thời kỳ nào, nhà vua nào biết trọng dụng nhân tài thì thời kỳ đó ghi dấu ấn trong lịch sử với những thành tựu rực rỡ, đất nước phát triển về mọi mặt. Thời kỳ nào, nhân tài ít được trọng dụng thì thời kỳ đó tồn tại nhiều rối ren, đất nước không ổn định, xã hội không có sự phát triển, nhân dân lầm than, cơ cực, thế lực thù địch rình rập xâm phạm bờ cõi. Điều này lại càng khẳng định một lần nữa câu nói của Thân Nhân Trung về vai trò của nhân tài đối với đất nước “Hiền tài là nguyên khí của quốc gia”.

2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về trọng dụng nhân tài

Trên cơ sở kế thừa, phát triển sáng tạo các tư tưởng truyền thống dân tộc về nhân tài, Hồ Chí Minh quan niệm nhân tài là người phải có cả tài và đức, có thể làm những việc ích nước, lợi dân. “Tài” ở đây chính là tài năng, tri thức, kỹ năng, kinh

nghiệm để mỗi người có thể hoàn thành công việc của mình một cách tốt nhất. Trong bối cảnh đất nước bị xâm lược, người tài là người có hiểu biết đúng đắn về chủ nghĩa Mác – Lênin, tích lũy được tri thức của nhân loại, hiểu biết thực tiễn Việt Nam và thế giới, nắm được những quy luật của cách mạng Việt Nam và biết cách đưa cách mạng đến con đường thành công. Tài năng chỉ được công nhận khi người có tài đem hết năng lực của mình ra phụng sự Tổ quốc và nhân dân. Nếu có tài mà chỉ biết chăm lo lợi ích cho riêng mình mà quên đi lợi ích của quốc gia, dân tộc, nhân dân thì không những là kẻ vô dụng mà còn có hại cho xã hội. “Đức” là những phẩm chất mà con người cần phải có, đó là lòng nhiệt tình, là cái tâm trong sáng, là những khát vọng hướng tới “chân, thiện, mỹ”. Người có đức, có tâm phải được thể hiện trong những mối quan hệ hàng ngày với dân, với đồng chí, với Tổ quốc. Một người cán bộ có đức là người luôn cố gắng học tập nâng cao trình độ, rèn luyện bản thân để hoàn thành nhiệm vụ được giao; có tinh thần sẵn sàng nhường bước, ủng hộ những người tài năng hơn mình để họ ra gánh vác việc nước, việc dân. Đức và tài là hai yếu tố không thể thiếu của người làm cán bộ, của nhân tài, trong đó đạo đức là yếu tố cơ bản, quan trọng, quyết định.

Hồ Chí Minh đặc biệt coi trọng công tác thu hút, tuyển chọn, đào tạo và trọng dụng nhân tài. Trong suốt quá trình hoạt động cách mạng, Hồ Chí Minh luôn nhận thấy vai trò quan trọng của nhân tài đối với sự nghiệp cứu nước và xây dựng đất nước. Sau 14 năm đi tìm đường cứu nước, năm 1925, Người đã thành lập Hội Việt Nam cách mạng thanh niên với mục đích đào tạo cán bộ để thực hiện những mục tiêu cách mạng. Hồ Chí Minh khẳng định: “ai có tài, có đức, có sức, có lòng phụng sự tổ quốc và phục vụ nhân dân thì ta đoàn kết với họ”. Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, nước ta muốn giành được thắng lợi thì nhất định Tổ quốc phải có những người tài giúp sức.

Sau thành công của cách mạng tháng Tám, nước Việt Nam dân chủ cộng hòa được thành lập nhưng phải đối mặt với muôn vàn khó khăn, thù trong, giặc ngoài. Ngay lúc này cần phải có những người tài năng đứng ra giúp nước, giúp dân, Hồ Chí Minh đã viết bài Nhân tài và kiến quốc, đăng Báo Cứu quốc số ra ngày 14/11/1945. “... Kiến thiết cần có nhân tài. Nhân tài nước ta dù chưa có nhiều lắm nhưng nếu chúng ta khéo lựa chọn, khéo phân phối, khéo dùng thì nhân tài càng ngày càng phát triển càng thêm nhiều. Chúng ta cần nhất bây giờ là: Kiến thiết ngoại giao; Kiến thiết kinh tế; Kiến thiết quân sự; Kiến thiết giáo dục. Vậy chúng tôi mong rằng đồng bào ta ai có tài năng và sáng kiến về những công việc đó, lại sẵn lòng hăng hái giúp ích nước nhà thì xin gửi kế hoạch rõ ràng cho Chính phủ. Chúng tôi sẽ nghiên cứu kế hoạch ấy một cách kỹ lưỡng có thể thực hành được thì sẽ thực hành ngay” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 4, tr.114). Bài viết của Hồ Chí Minh giống như lời động viên mang tính hiệu triệu

của người đứng đầu Chính phủ, có ý nghĩa rất lớn trong việc thu hút sự tham gia đóng góp trí tuệ, tâm huyết của các tầng lớp nhân dân, trong đó có những nhân tài.

Trên quan điểm trọng dụng nhân tài, Hồ Chí Minh đã thuyết phục và mời được các nhân sĩ, trí thức ra giúp nước không kể già hay trẻ, trong hay ngoài đảng như các vị Nguyễn Văn Tố, Huỳnh Thúc Kháng, Tạ Quang Bửu, Tôn Thất Tùng, Hoàng Minh Giám. Ngày 20/11/1946, trước ngày Toàn quốc kháng chiến đúng một tháng, Chủ tịch Hồ Chí Minh đăng bài *Tìm người tài đức* trên báo Cứu quốc. Bài báo viết: “Nước nhà cần phải kiến thiết. Kiến thiết cần phải có nhân tài. Trong số 20 triệu đồng bào chắc không thiếu người có tài có đức. E vì Chính phủ nghe không đến, thấy không khắp, đến nỗi những bậc tài đức không thể xuất thân. Khuyết điểm đó tôi xin thừa nhận. Nay muốn sửa đổi điều đó, và trọng dụng những kẻ hiền năng, các địa phương phải lập tức điều tra nơi nào có người tài đức, có thể làm được những việc ích nước lợi dân, thì phải báo cáo ngay cho Chính phủ biết” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 4, tr.504). Bài báo được ví như “Chiếu cầu hiền” mà người đứng đầu Chính phủ lúc bấy giờ là Hồ Chí Minh muốn gửi gắm đến toàn dân, mong tìm được người tài giỏi, phụng sự cho sự nghiệp của đất nước.

Hồ Chí Minh đã mời các trí thức Việt kiều yêu nước về giúp nước như kỹ sư luyện kim Võ Quý Huân, bác sĩ Trần Hữu Tước, kỹ sư mỏ Võ Đình Quỳnh và nhà khoa học, giáo sư Trần Đại Nghĩa... và những trí thức lớn khác ở Pháp như Nguyễn Khắc Viện, Phạm Huy Thông, Trần Đức Thảo... Người cũng đồng thời mạnh dạn sử dụng nhân tài trẻ như phong đại tướng cho ông Võ Nguyên Giáp lúc ông mới 37 tuổi, bổ nhiệm Bộ trưởng Bộ giáo dục cho ông Nguyễn Văn Huyên lúc ông mới 38 tuổi. Nhờ chính sách chiêu hiền, đãi sĩ của Hồ Chí Minh mà ngay từ những ngày đầu lập nước, chính quyền mới đã tập hợp được rất nhiều nhân sĩ, trí thức tiêu biểu ở trong nước và từ nước ngoài. Đại đa số các nhân sĩ, trí thức này đã đi suốt hành trình kháng chiến, kiến quốc và trở thành những rường cột của quốc gia, có những cống hiến xuất sắc trên mọi lĩnh vực, đóng góp công sức to lớn vào cuộc kháng chiến kiến quốc của nước nhà.

Hồ Chí Minh nhiều lần khẳng định: “Cán bộ là cái gốc của mọi công việc” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 5, tr.309), vì vậy trong suốt cuộc đời làm cách mạng, Người luôn quan tâm đến công tác cán bộ, coi đó là cơ sở, cội nguồn để thực hiện mọi kế hoạch, mục tiêu của dân tộc. Công tác này quan trọng bởi cách mạng thành công hay thất bại đều phụ thuộc vào nó. Chính vì vậy, Người căn dặn dạy cán bộ và dùng cán bộ, trọng dụng nhân tài phải làm thường xuyên, liên tục “Đảng phải nuôi dạy cán bộ, như người làm vườn vun trồng những cây cối quý báu. Phải trọng nhân tài, trọng cán bộ, trọng mỗi một người có ích cho công việc chung của chúng ta” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 5, tr.313). Hồ Chí Minh cho rằng vấn đề cán bộ là vấn đề rất quan trọng, cần kíp và cho

đến nay những quan điểm của Hồ Chí Minh về sử dụng cán bộ, trọng dụng nhân tài còn nguyên giá trị, là kim chỉ nam cho đường lối và hành động của Đảng ta trong giai đoạn lãnh đạo đất nước đi lên chủ nghĩa xã hội.

3. Đảng ta kế thừa và phát huy truyền thống dân tộc và tư tưởng Hồ Chí Minh về trọng dụng nhân tài

Kế thừa, phát triển, bổ sung và vận dụng sáng tạo các tư tưởng trong lịch sử của đất nước và đặc biệt là tư tưởng Hồ Chí Minh về trọng dụng nhân tài, Đảng ta luôn khẳng định công tác cán bộ trong thời kỳ đổi mới và hội nhập cốt lõi vẫn là yếu tố con người. Qua các kỳ đại hội của Đảng, vấn đề cán bộ, công tác đào tạo, bồi dưỡng và trọng dụng nhân tài vẫn luôn được Đảng quan tâm. Đặc biệt, từ đại hội VI – Đại hội đổi mới, vấn đề con người, thu hút, bồi dưỡng, trọng dụng nhân tài được thường xuyên nhắc đến trong các văn kiện, nghị quyết của Đảng.

Trong Văn kiện Đại hội VI, Đại hội VII, Đảng chỉ rõ nhiệm vụ của giáo dục là “nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài”. Từ năm 1997, Ban Chấp hành Trung ương khoá VIII đã ban hành Nghị quyết số 03-NQ/TW về Chiến lược cán bộ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Nghị quyết nêu rõ: “Cán bộ là nhân tố quyết định sự thành bại của cách mạng, gắn liền với vận mệnh của Đảng, của đất nước và chế độ, là khâu then chốt trong công tác xây dựng Đảng. Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta đã dày công đào tạo, huấn luyện, xây dựng được một đội ngũ cán bộ tận tụy, kiên cường, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ qua các giai đoạn cách mạng” (Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, 1997). Đội ngũ cán bộ mà Đảng ta đề cập đến gồm có: cán bộ lãnh đạo Đảng, Nhà nước và các đoàn thể, cán bộ lãnh đạo lực lượng vũ trang, cán bộ khoa học, cán bộ quản lý kinh doanh. Đây đều là đội ngũ nhân tài của đất nước, có năng lực sáng tạo, có trình độ kiến thức và có phẩm chất đạo đức. Mục tiêu của Nghị quyết chính là xây dựng đội ngũ cán bộ với những ưu điểm vượt trội, đáp ứng những yêu cầu mới của thực tiễn.

Nghị quyết số 27-NQ/TW về xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước được Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam ban hành ngày 06 tháng 8 năm 2008 đã khẳng định: “Trong mọi thời đại, trí thức luôn là nền tảng tiến bộ xã hội, đội ngũ trí thức là lực lượng nòng cốt sáng tạo và truyền bá tri thức. Ngày nay, cùng với sự phát triển nhanh chóng của cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, đội ngũ trí thức trở thành nguồn lực đặc biệt quan trọng, tạo nên sức mạnh của mỗi quốc gia trong chiến lược phát triển” (Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, 2008). Đảng ta đặc biệt quan tâm đến vấn đề xây dựng đội ngũ trí thức, đào tạo, bồi dưỡng nhân tài về phẩm chất chính trị, đạo đức, năng lực chuyên môn để học có thể đóng góp nhiều nhất cho sự phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc. Chính vì vậy, quan điểm chỉ đạo của Đảng là xây dựng đội ngũ trí

thức phải là trách nhiệm chung của toàn xã hội, của cả hệ thống chính trị; đầu tư xây dựng đội ngũ trí thức là đầu tư cho phát triển bền vững.

Kế thừa những quan điểm đã xây dựng, Hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành Trung ương (khoá X) đã tiến hành tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 03-NQ/TW, ngày 18-6-1997 của Ban Chấp hành Trung ương (khoá VIII) về Chiến lược cán bộ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Hội nghị Trung ương 9 (khoá X năm 2006) xác định một trong những nhiệm vụ rất cần thiết là: Chiến lược quốc gia về nhân tài và Chương trình quốc gia về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng chỉ rõ: “Xây dựng và thực hiện chính sách phát triển và trọng dụng nhân tài, thu hút nhân tài vào những lĩnh vực quan trọng, không phân biệt người trong Đảng hay ngoài Đảng. Tăng cường nguồn đầu tư của Nhà nước và toàn xã hội cần phát hiện và đào tạo, bồi dưỡng sử dụng nhân tài, trước hết trên ba lĩnh vực: lãnh đạo - quản lý, sản xuất - kinh doanh và khoa học - công nghệ” (Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, 2018).

Đến Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Đảng tiếp tục quán triệt quan điểm chú trọng phát hiện, bồi dưỡng, phát huy nhân tài; có chính sách trọng dụng trí thức, đặc biệt đối với nhân tài của đất nước; hình thành đồng bộ cơ chế, chính sách khuyến khích sáng tạo, trọng dụng nhân tài. Để triển khai những quan điểm đã đưa ra trong đại hội, Bộ Chính trị đã ra Kết luận 86-KL/TW, ngày 24/01/2014 về *Chính sách thu hút, tạo nguồn cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ*, phân đầu đến năm 2020, thu hút ít nhất 1.000 sinh viên tốt nghiệp xuất sắc và cán bộ khoa học trẻ vào các lĩnh vực công tác của cơ quan Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội từ Trung ương đến cấp huyện.

Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Đảng ta nhấn mạnh tầm quan trọng của công tác nhân sự trong thời kỳ mới, đặc biệt thu hút và trọng dụng nhân tài: “có cơ chế, chính sách đặc biệt để thu hút nhân tài của đất nước”; “Trọng dụng trí thức trên cơ sở đánh giá đúng phẩm chất, năng lực và kết quả cống hiến” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2016, tr.161). Quan điểm này là sự tiếp nối tư tưởng của các kì đại hội trước nhằm phát hiện, đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng người có đức, có tài để phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Ngày 19 tháng 5 năm 2018, Ban chấp hành Trung ương Đảng ra Nghị quyết số 26 của Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược, đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ đã kế thừa các quan điểm của các kì đại hội và chỉ rõ: “Cán bộ là nhân tố quyết định sự thành bại của cách mạng; công tác cán bộ là khâu “then chốt” của công tác xây dựng Đảng và hệ thống chính trị. Xây dựng đội ngũ cán bộ, nhất là cán bộ cấp chiến lược là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu, là công việc hệ trọng của Đảng, phải được tiến hành thường xuyên, thận trọng, khoa học, chặt chẽ và hiệu quả.

Đầu tư xây dựng đội ngũ cán bộ là đầu tư cho phát triển lâu dài, bền vững” (Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, 2018).

Nghị quyết cũng đưa ra mục tiêu xây dựng đội ngũ cán bộ, nhất là cán bộ cấp chiến lược có phẩm chất, năng lực, uy tín, ngang tầm nhiệm vụ. Đây chính là đội ngũ nhân tài của đất nước, đủ thế và lực đưa nước ta trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trở thành nước công nghiệp hiện đại, theo định hướng xã hội chủ nghĩa, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, ngày càng phồn vinh, hạnh phúc. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030, xây dựng được đội ngũ cán bộ các cấp chuyên nghiệp có chất lượng cao, có số lượng cơ cấu hợp lý, đảm bảo chuyển giao giữa các thế hệ một cách vững vàng và cơ bản xây dựng được đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý các cấp nhất là cấp chiến lược ngang tầm nhiệm vụ. Đội ngũ cán bộ bao gồm cán bộ cấp chiến lược, cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp tổng cục, cục, vụ, phòng và tương đương ở Trung ương, cán bộ lãnh đạo quản lý ở địa phương, cán bộ lãnh đạo chỉ huy quân đội công an, đội ngũ cán bộ khoa học chuyên gia, cán bộ quản lý doanh nghiệp nhà nước với cơ cấu về độ tuổi, về giới, về dân tộc một cách hợp lý.

Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước ta cũng đã xây dựng và triển khai nhiều cơ chế, chính sách, trong đó có nội dung thu hút, trọng dụng nhân tài như: xét tuyển đặc cách những người tốt nghiệp thủ khoa vào làm việc trong các cơ quan hành chính nhà nước; tạo môi trường, điều kiện thuận lợi về xuất nhập cảnh và cư trú, tuyển dụng, lao động, học tập, tiền lương, nhà ở, tiếp cận thông tin... để các cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ; tổ chức các cuộc thi để phát hiện, khuyến khích tài năng trẻ; thực hiện các hoạt động tôn vinh nhân tài, những người có đóng góp nổi bật cho xã hội trên nhiều lĩnh vực... Những chủ trương, chính sách về trọng dụng nhân tài đã thể hiện sự nhận thức đầy đủ vai trò của nhân tài đối với sự nghiệp của đất nước và đưa đường lối vào hiện thực. Các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, tuyển chọn, thu hút, sử dụng và trọng dụng nhân tài thiết thực trên mọi lĩnh vực cuộc sống đã thu hút được nhiều nhân tài, có những đóng góp tích cực cho sự phát triển nước nhà.

Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Đảng ta đã đưa ra quan điểm chỉ đạo, yêu cầu toàn đảng, toàn quân, toàn dân phải quán triệt trong nhận thức và hoạt động thực tiễn về công tác trọng dụng nhân tài: “Khơi dậy mạnh mẽ tinh thần yêu nước, ý chí tự cường dân tộc, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc và khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc; Phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và của nền văn hóa, con người Việt Nam, bồi dưỡng sức dân, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, có cơ chế đột phá để thu hút, trọng dụng nhân tài, ứng dụng mạnh mẽ khoa học và công nghệ, nhất là những thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, tạo động lực mới cho phát triển nhanh và bền vững đất nước” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tr.110).

Trong đào tạo, bồi dưỡng, thu hút và sử dụng nhân tài, Đảng ta đặc biệt chú trọng đến công tác nhân sự trong tổ chức đảng, coi đây là nhiệm vụ then chốt, quyết định sự thành bại của cách mạng Việt Nam. Đội ngũ nhân sự của đảng phải là tập hợp của nhiều nhân tài có năng lực lãnh đạo, năng lực cầm quyền và sức chiến đấu thì mới có thể đảm nhận trách nhiệm mà đất nước mà nhân dân giao phó. Vì vậy, xây dựng đội ngũ ngũ cán bộ, đảng viên, nhất là đội ngũ cán bộ cấp chiến lược, đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ, gắn bó mật thiết với nhân dân là nhiệm vụ cấp bách, quan trọng trong giai đoạn hiện nay.

KẾT LUẬN

Như vậy, có thể thấy rằng, trong suốt tiến trình lịch sử dân tộc, trọng dụng nhân tài là vấn đề luôn được quan tâm thực hiện và đã trở thành truyền thống quý báu của dân tộc ta. Qua mỗi giai đoạn khác nhau, các bậc quân vương, các nhà lãnh đạo đều có những chủ trương, chính sách về thu hút, trọng dụng nhân tài. Thực tế đã chứng minh, nhân tài nhiều, được trọng dụng thì nước mạnh, nhân tài ít, không được trọng dụng thì nước nhà suy yếu. Đảng ta đã tiếp thu, kế thừa, và vận dụng những tư tưởng truyền thống dân tộc và tư tưởng Hồ Chí Minh về công tác nhân tài, gồm có phát hiện, tuyển chọn, đào tạo, bồi dưỡng và trọng dụng nhân tài. Trong giai đoạn hiện nay, công tác này được Đảng, Nhà nước và nhân dân ta đặc biệt quan tâm, coi trọng nhằm thực sự lựa chọn được những nhân tài cống hiến cho đất nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (1997), *Nghị quyết 03/NQ-TW năm 1997*, <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bo-may-hanh-chinh/Nghi-quyet-03-NQ-TW-nam-1997chien-luoc-can-bo-thoi-ky-day-manh-cong-nghiep-hoa-147538.aspx>, 18/6/1997.
- [2]. Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (2008), *Nghị quyết 27/NQ-TW năm 2008*, <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/van-hoa-xa-hoi/Nghi-quyet-27-NQ-TW-nam-2008-xay-dung-doi-ngu-tri-thuc-thoi-ky-cong-nghiep-hoa-139254.aspx>, 06/8/2008.
- [3]. Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (2018), *Nghị quyết 26/NQ-TW năm 2018*, <http://tulieuvankien.dangcongsan.vn/van-kien-tu-lieu-ve-dang/hoi-nghi-bch-trung-uong/khoa-xii/nghi-quyet-so-26-nqtw-ngay-1952018-hoi-nghi-lan-thu-bay-ban-chap-hanh-trung-uong-dang-khoa-xii-ve-tap-trung-xay-dung-doi-374>, 19/5/2018.
- [4]. Lê Thái Dũng (2019), *Những vị vua của các triều đại Việt Nam từ nhà Hồ đến triều Nguyễn*, Nxb Lao động, Hà Nội.
- [5]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [6]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

- [7]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [8]. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 4, 5, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [9]. Sở Du lịch Hà Nội, *Di tích quốc gia đặc biệt Văn Miếu – Quốc Tử Giám*, <https://sodulich.hanoi.gov.vn/chi-tiet/di-tich-quoc-gia-dac-biet-van-mieu-quoc-tu-giam51422>, 28/6/2019.

PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA GIA ĐÌNH VIỆT NAM TRONG VIỆC NUÔI DƯỠNG, GIÁO DỤC THẾ HỆ TRẺ THEO TINH THẦN ĐẠI HỘI XIII CỦA ĐẢNG

TS. Đặng Thị Minh Phương
Trường Đại học Văn hóa Hà Nội

Tóm tắt: Ngày nay, ở hầu hết các nước trên thế giới, vấn đề con người nói chung và thế hệ trẻ nói riêng ngày càng được đặc biệt quan tâm như một nhân tố then chốt cho sự tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, thế hệ ấy sẽ không thể làm tốt vai trò của mình, thậm chí họ còn có thể trở thành lực lượng cản trở bước tiến của xã hội nếu không được quan tâm, nuôi dưỡng, giáo dục đầy đủ để có sức khỏe, tri thức và nhân cách tốt. Trong quá trình phát triển của thế hệ trẻ, gia đình luôn đóng vai trò quan trọng trong việc nuôi dưỡng, chăm sóc sức khỏe, nâng cao trí lực, hình thành và phát triển nhân cách. Nhận thức rõ vai trò quan trọng của thiết chế gia đình đối với xã hội, nên trong suốt quá trình lãnh đạo Đảng ta luôn quan tâm xây dựng, củng cố gia đình, đến Đại hội XIII nhấn mạnh “đề cao vai trò của gia đình trong nuôi dưỡng, giáo dục thế hệ trẻ”. Đồng thời đề ra nhiệm vụ: “cần tập trung nghiên cứu, xác định và triển khai xây dựng hệ giá trị quốc gia... gắn với giữ gìn, phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam trong thời kỳ mới” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.143-144). Bài viết tập trung phân tích vai trò nuôi dưỡng, giáo dục thế hệ trẻ của gia đình trên ba khía cạnh thể lực, trí lực và nhân cách.

Từ khóa: *Gia đình; thế hệ trẻ; vai trò; Văn kiện Đảng Cộng sản Việt Nam.*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Với tư cách là một thiết chế xã hội đặc thù, gia đình được hình thành, tồn tại và phát triển dựa trên cơ sở của quan hệ hôn nhân và/ hoặc quan hệ huyết thống hay quan hệ nuôi dưỡng và giáo dục; các thành viên trong gia đình được gắn bó với nhau bởi tình cảm, trách nhiệm và nghĩa vụ, được nhà nước thừa nhận và bảo vệ. Gia đình vừa là nơi sinh ra con người và cũng là nơi nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục con người một cách toàn diện. Gia đình chính là cầu nối để con người gia nhập vào môi trường xã hội, thúc đẩy sự phát triển của xã hội. Do đó, gia đình có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc hình thành con người của xã hội hiện tại và tương lai.

Thông qua việc thực hiện các chức năng của mình, gia đình một mặt tạo ra con người, tạo ra của cải vật chất để duy trì sự tồn tại và phát triển của xã hội, mặt khác gia đình cũng chính là môi trường quan trọng nhất đối với sự hình thành, phát triển nhân cách của con người. Vì vậy, sự ổn định và phát triển của gia đình có ảnh hưởng lớn đến việc phát triển nguồn lực con người của quốc gia. Cho nên, vấn đề xây dựng, củng

cổ và phát triển gia đình, tạo điều kiện để gia đình phát huy vai trò của mình trong thời kỳ mới, đồng thời “phát huy vai trò của gia đình, cộng đồng, xã hội trong việc xây dựng môi trường văn hóa” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 2, tr.135) là việc có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong công cuộc đổi mới toàn diện đất nước hiện nay.

Thực tế cho thấy, việc phát huy vai trò của gia đình hiện nay đang đứng trước nhiều khó khăn và thách thức do sự thay đổi nhanh chóng của đời sống kinh tế - xã hội, cùng với thiên tai và dịch bệnh đang tàn phá nặng nề và do sự biến đổi của chính gia đình. Nhiều gia đình Việt Nam đang phải đối mặt với những thách thức lớn như: thiếu việc làm, thu nhập chưa ổn định và những rủi ro từ mặt trái của nền kinh tế thị trường đưa lại như lối sống thực dụng, coi trọng vật chất, coi thường đạo lý...; sự gia tăng tỷ lệ các cặp vợ chồng ly hôn, ly thân; những người chung sống không đăng ký kết hôn, bất bình đẳng giới và bạo lực gia đình diễn biến phức tạp; các tệ nạn xã hội gia tăng đang đe dọa sự bình yên của gia đình, làm ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững của gia đình. Từ đó, khiến cho nhiều gia đình khó có thể làm tốt được vai trò của mình trong việc nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục thế hệ trẻ.

NỘI DUNG

Gia đình thực hiện việc nuôi dưỡng, giáo dục thế hệ trẻ nhằm tạo ra những con người có thể lực, trí lực và nhân cách tốt cho xã hội.

1. Vai trò của gia đình trong việc nâng cao thể lực, tầm vóc cho thế hệ trẻ

Sự phát triển khỏe mạnh về thể lực là tiền đề cho sự phát triển lành mạnh về trí tuệ, tinh thần của mỗi cá nhân. Bởi nói đến thể lực là nói tới chiều cao, trọng lượng cơ thể, tuổi thọ, sức mạnh, sự dẻo dai cơ bắp và thần kinh... Để phát triển những yếu tố này thì vai trò trước tiên thuộc về gia đình - nơi con người sinh ra. Vai trò của gia đình đối với việc nâng cao thể lực cho thế hệ trẻ được thể hiện ở các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo vệ và giáo dục sức khỏe cho các em. Đồng thời thông qua các hoạt động này, các bậc cha mẹ giáo dục thể chất cho con trẻ, cung cấp các tri thức khoa học về chăm sóc sức khỏe và các kỹ năng cần thiết để các em biết tự bảo vệ và chăm sóc bản thân.

Chúng ta đều biết rằng sức khỏe là một trong những yếu tố cơ bản, đầu tiên để học tập, lao động, đẩy mạnh sản xuất, phát triển kinh tế, xây dựng đất nước. Sức khỏe phụ thuộc vào nhiều yếu tố như cá nhân, cộng đồng, xã hội, môi trường sinh thái, mức sống... Theo Tổ chức Y tế thế giới (WHO), “Sức khỏe là trạng thái hoàn hảo về thể chất, tinh thần và đời sống xã hội chứ không phải chỉ bao gồm tình trạng không có bệnh hay thương tật” (Nguyễn Thanh Quý, 2016, tr.203). Do đó, muốn có những con người “hoàn hảo về thể chất và tinh thần” như thế thì phải trải qua một quá trình lâu dài nuôi dưỡng và chăm sóc sức khỏe tốt, hoạt động này cần được bắt đầu ngay từ giai đoạn thai nhi. Một người được cho là khỏe mạnh thực sự phải là người không có bệnh

và tật, thoải mái về thể chất, phấn khởi về tinh thần, biểu hiện ở tầm vóc cân đối, đầu óc minh mẫn, quan hệ xã hội hài hòa, lành mạnh. Và để có được những điều này thì cần thực hiện các hoạt động bao gồm tập hợp các hành vi sức khỏe như: đảm bảo giấc ngủ và dinh dưỡng trong từng bữa ăn hàng ngày, các hoạt động phòng ngừa bệnh tật (như thể dục, tiêm phòng, kiểm tra y tế định kỳ...), chữa trị khi ốm đau,... Tất cả đều nhằm hướng đến một mục tiêu chung là “có sức khỏe tốt” và chủ thể thực hiện điều này trước tiên không ai khác là gia đình. Vì hầu hết trẻ em được sinh ra, được nuôi dưỡng và lớn lên trong gia đình và khi còn nhỏ chúng chưa thể tự mình chăm sóc bản thân nên việc chăm sóc sức khỏe chủ yếu phụ thuộc vào cha, mẹ và những người thân trong gia đình. Nếu trẻ em được nuôi dưỡng, chăm sóc tốt ngay từ khi còn bé thì chúng sẽ có cơ hội để phát triển hài hòa về thể chất và tinh thần, phòng ngừa được nhiều bệnh tật, nâng cao tầm vóc, thể chất và trí lực trong tương lai.

Theo số liệu điều tra của Viện Dinh dưỡng Quốc gia cho thấy, thể lực và sức bền của người Việt còn thua kém nhiều nước trong khu vực. Chiều cao và cân nặng trung bình của nam và nữ thanh niên Việt Nam thấp hơn nhiều so với một số nước. Theo đó, chiều cao trung bình của nam thanh niên Việt Nam chỉ đạt 164,4cm, thấp hơn 13cm so với chuẩn và chiều cao trung bình của nữ Việt Nam là 153,4cm, thấp hơn 10cm so với chuẩn. Trong khi đó, Hàn Quốc nam là 175,3cm và nữ là 162,6cm; Singapore nam là 170,6cm và nữ là 160,0cm; Nhật Bản nam là 171,2cm và nữ là 158,8cm; Ấn Độ nam là 165,3cm và nữ là 155,3cm; Trung Quốc nam là 169,4cm và nữ là 158,6cm (Bộ Y tế, Viện Dinh dưỡng, 2010, tr.68-70). Như vậy, so với tầm vóc của thanh niên Nhật Bản, Hàn Quốc, chiều cao trung bình của người Việt Nam kém khoảng 8cm, kém người Trung Quốc 7cm và kém Singapore là khoảng 5 - 6cm.

Nhận thức rõ tầm quan trọng của việc nâng cao thể lực, tầm vóc con người Việt Nam, *Đề án tổng thể phát triển thể lực, tầm vóc người Việt Nam giai đoạn 2011 - 2030* đã khẳng định: “Phát triển thể lực, tầm vóc người Việt Nam trong 20 năm tới để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; từng bước nâng cao chất lượng giống nòi và tăng tuổi thọ khỏe mạnh của người Việt Nam” (Thủ tướng Chính phủ, 2011). Để thực hiện được mục tiêu đó cần: “thực hiện chế độ dinh dưỡng hợp lý, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thấp còi giảm xuống 20%” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 2, tr.139) và tăng cường công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe bà mẹ và trẻ sơ sinh, đảm bảo các tiêu chí đánh giá thể lực, tầm vóc thân thể của thanh niên Việt Nam lứa tuổi trưởng thành, phấn đấu đến năm 2030 chiều cao trung bình của nam 18 tuổi là 168,5cm, còn nữ 18 tuổi là 157,5cm (Thủ tướng Chính phủ, 2012, tr.1).

Để có được sự tăng trưởng và phát triển tốt về thể lực cho thế hệ trẻ ngoài yếu tố di truyền thì yếu tố dinh dưỡng và vận động là rất quan trọng. Do đó, cần phải nâng cao

nhận thức của gia đình và xã hội về vai trò của gia đình, đồng thời huy động sức mạnh tổng hợp của xã hội vào việc phát triển của thế hệ trẻ. Nếu gia đình làm tốt vai trò của mình trong việc sinh đẻ, nuôi dưỡng, giáo dục sức khỏe cho các thành viên trong gia đình thì điều đó cũng có nghĩa gia đình đang thực hiện tốt vai trò của mình đối với xã hội. Ngoài việc chăm lo về dinh dưỡng, vai trò của gia đình còn được thể hiện thông qua nhiều hoạt động như: giáo dục kiến thức dinh dưỡng qua cách thức ăn uống hàng ngày, xây dựng và rèn luyện thói quen sinh hoạt khoa học, tập luyện thể dục thường xuyên, giúp trẻ hình thành ý thức tự chăm sóc, bảo vệ bản thân... Từ đó hình thành thói quen tốt cho trẻ để chúng tự rèn luyện thân thể giúp tăng cường sức khỏe, phòng chống bệnh tật, phát triển toàn diện các tố chất như: sức mạnh, sức bền, sự dẻo dai cơ bắp và thần kinh.

Hiện nay vẫn còn nhiều thói quen của trẻ em ảnh hưởng không tốt đến việc phát triển thể lực. Theo Phó viện trưởng Viện Dinh dưỡng quốc gia Lê Bạch Mai, trẻ em Việt Nam đang có các thói quen cản trở phát triển chiều cao, sức bền, trong khi đây là lứa tuổi phát triển mạnh về chiều cao và thể lực. “Có đến 34 - 36% trẻ 13 - 15 tuổi dùng trên 3 giờ/ngày để ngồi (có thể ngồi ăn, học, chơi, xem tivi hoặc lướt web,..) ở nhà chưa tính thời gian ngồi ở trường. Với thanh thiếu niên 16 - 17 tuổi, tỉ lệ ngồi trên 3 giờ/ngày ở nhà còn lên đến 49 - 50%. Ở tuổi 13 - 15, có đến 10 - 22% trẻ tùy trai hay gái từng dùng đồ uống có cồn. Năng lượng nạp vào nhiều nhưng vận động ít, mà dinh dưỡng - vận động không hợp lý sẽ là tiền đề của béo phì, đái tháo đường, rối loạn chuyển hóa, tim mạch.. trong tương lai” (Lan Anh - Quỳnh Liên, 2015).

Ý thức được điều này nên nhiều cha mẹ đã cùng con tham gia rèn luyện thể lực qua các môn thể dục thể thao, đó cũng là một cách tốt để giúp trẻ hình thành các phẩm chất đạo đức một cách tự nhiên như: tinh thần tập thể, ý thức đồng đội, ý chí, lòng dũng cảm, sự quyết tâm... Hoạt động thể dục thể thao cũng làm lành mạnh đời sống văn hóa tinh thần của gia đình, góp phần đẩy lùi các tệ nạn xã hội; đặc biệt là xây dựng niềm tin và lối sống lành mạnh cho thế hệ trẻ. Việc tiếp xúc nhiều với các môn thể thao sẽ tạo điều kiện cho sự phát triển về thể lực của trẻ, là tiền đề để phát triển trí lực. Bởi có sức khỏe tốt thì trẻ mới có thể học tập và lao động tốt.

Như vậy, nhằm đạt được mục tiêu quốc gia về “nâng cao sức khỏe cho người dân cả về tâm vóc, thể chất, tinh thần, tuổi thọ cũng như chất lượng cuộc sống, bảo vệ và chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 2, tr.136) thì cần huy động sức mạnh tổng hợp của cả gia đình và toàn xã hội, cùng với sự quan tâm của Nhà nước. Trong đó, gia đình là chủ thể đi đầu và quan trọng nhất, bởi sự khỏe mạnh của thế hệ trẻ (đặc biệt ở giai đoạn đầu khi con người dưới 18 tuổi) phụ thuộc phần lớn vào sự nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục sức khỏe của gia đình, nhất là của cha mẹ.

2. Vai trò của gia đình trong việc phát triển trí lực cho thế hệ trẻ

Thế hệ trẻ cần phải khỏe mạnh về thể chất và tinh thần để tạo tiền đề cho sự phát triển nâng cao trí lực. Bởi trí lực là yếu tố quan trọng hàng đầu của con người. Nhất là trong thời đại ngày nay, khi mà thế giới đang tiến vào nền kinh tế tri thức thì

trí tuệ con người ngày càng trở thành tài sản vô giá, là nguồn lực cạnh tranh của các nước. Trí lực là yếu tố trí tuệ, tinh thần, là tiềm lực văn hóa tinh thần của con người, quyết định phần lớn khả năng lao động sáng tạo của con người. Phát triển trí lực là phát triển năng lực trí tuệ của con người nhằm đáp ứng được yêu cầu của công việc đặt ra. Trình độ trí tuệ của con người được phản ánh qua trình độ học vấn, tài năng và khả năng sáng tạo của họ.

Trong việc phát triển trí lực cho thế hệ trẻ, đa phần các gia đình ngày nay không còn trực tiếp giáo dục nâng cao trình độ học vấn cho con như trước kia nữa, nhưng sự đóng góp của gia đình vẫn không hề nhỏ thể hiện qua nhiều hoạt động như: đầu tư tiền bạc cho việc học tập nâng cao trình độ học vấn của con cái; dành thời gian và công sức để theo dõi, kèm cặp việc học tập của con và rèn luyện tính tự học cho chúng; tìm kiếm môi trường tốt cho con mình học tập, nâng cao trình độ; định hướng nghề nghiệp, ươm mầm tài năng, phát hiện năng khiếu...

Chi tiêu cho giáo dục là một chỉ báo kinh tế mạnh thể hiện vai trò của gia đình, bởi nó phản ánh mức độ đầu tư của gia đình cho giáo dục thế hệ trẻ và các thành viên khác trong gia đình. Kết quả điều tra trong nước cho thấy, chi tiêu cho việc học của con cái của các gia đình là rất lớn chiếm 79,6%, đứng thứ hai trong các hoạt động chi tiêu chỉ sau việc ăn uống hàng ngày. Nhiều gia đình ở thành thị có mức chi cho học tập của con cái đứng đầu trong các khoản chi tiêu của gia đình, chiếm tỷ lệ 80% và cao gấp 3 lần ở nông thôn (Đặng Cảnh Khanh - Lê Thị Quý, 2009, tr.264).

Xét ở mức chi tiêu xã hội cho giáo dục, tỷ lệ chi từ ngân sách nhà nước chiếm 60% tổng mức chi tiêu và tỷ lệ chi từ dân và các nguồn khác chiếm 40%. Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới năm 2006, tỷ lệ chi tiêu cho giáo dục từ phía người dân và các hộ gia đình ở Việt Nam cao hơn cả các nước phát triển như Mỹ, Pháp, Nhật Bản và các nước OECD (Tỷ lệ chi từ phía người dân và các nguồn khác ngoài ngân sách nhà nước cho giáo dục năm 2006 của Mỹ là 26%, Pháp là 7%, Nhật là 26%, Hàn Quốc là 41% và các nước OECD là 20%) (Nguyễn Thị Linh Hương, 2016). So sánh chi phí từ phía người dân và các hộ gia đình ở Việt Nam với chi phí từ phía người dân và các hộ gia đình ở các nước phát triển có thể thấy rõ sự nỗ lực rất lớn của gia đình Việt Nam đối với việc phát triển trí lực của thế hệ trẻ.

Bên cạnh việc đầu tư tiền bạc cho học tập của con cái, các gia đình còn đầu tư về thời gian cho việc giáo dục con (như giúp con học tập ở nhà, đưa đón con đi học...). Khi phân tích cơ cấu công việc của cha mẹ trong thời gian rỗi, có tới 57% số người được hỏi cho rằng, công việc thường xuyên nhất của họ trong thời gian rỗi là dạy dỗ con cái học tập, cao hơn hẳn những công việc thường xuyên khác như xem ti vi, tham gia công tác xã hội, đọc báo, chơi thể thao, đi chơi bạn bè... Ngoài việc chăm lo cả đời sống vật chất, các bậc cha mẹ cũng rất quan tâm đến việc định hướng nghề nghiệp cho con cái. Trong số những người quan tâm đến định hướng nghề nghiệp cho con thì có tới 76,1% cho biết họ đã từng trao đổi với con về nghề nghiệp nên lựa chọn và có

10,6% số người được hỏi cho biết họ đã cho con đi học thêm nghề để chuẩn bị tương lai cho các em (Trịnh Văn Luân, 2011, tr.123-125).

Như vậy, gia đình có vai trò rất quan trọng trong việc nâng cao trí lực cho thế hệ trẻ. Vai trò ấy của gia đình được thể hiện thông qua việc đầu tư cả về vật chất, thời gian và tâm huyết của cha mẹ cho con cái. Giáo dục gia đình đã trở thành một mắt xích quan trọng trong hệ thống giáo dục quốc dân cùng với nhà trường và xã hội, góp phần to lớn vào việc giáo dục, phát triển toàn diện con người.

3. Vai trò của gia đình trong việc hình thành và phát triển nhân cách cho thế hệ trẻ

Sinh thời Hồ Chủ Tịch rất quan tâm đến giáo dục gia đình, đặc biệt trong việc giáo dục nhân cách con người. Người khẳng định: Nhiều gia đình cộng lại mới thành xã hội, gia đình tốt thì xã hội mới tốt, xã hội tốt thì gia đình càng tốt. Hạt nhân của xã hội là gia đình. Và theo Người, con người Việt Nam chỉ có thể được trang bị những phẩm chất tốt đẹp nếu có một môi trường tốt. Môi trường đó trước hết là từ mỗi gia đình. Các gia đình chịu trách nhiệm trước xã hội về sản phẩm của mình, phải có trách nhiệm nuôi dưỡng và giáo dục con cái, cung cấp những công dân tốt, có ích cho xã hội.

Sự hình thành nhân cách của thế hệ trẻ được bắt đầu rất sớm, từ những năm tháng đầu đời của thời thơ ấu. Ở giai đoạn này, các em chủ yếu sống trong gia đình, hàng ngày tiếp xúc với các thành viên trong gia đình, nên nhân cách chịu ảnh hưởng nhiều nhất từ quan niệm, thái độ, lối sống, cách ứng xử, hành vi đạo đức, tính cách, năng lực, công việc, sự nghiệp,.. của cha mẹ và những người thân trong gia đình. Với vai trò là ngôi trường đầu tiên của mỗi cá nhân thì gia đình có điều kiện, có trách nhiệm và nhiều ưu thế trong việc giáo dục đạo đức, nhân cách cho thế hệ trẻ. Gia đình là nơi hình thành nên *“nhân cách gốc”* của con người. Giáo dục gia đình dựa trên nền tảng văn hóa tốt đẹp của gia đình, dân tộc và nhân loại nên có tác động mạnh mẽ đến sự hình thành và phát triển nhân cách của thế hệ trẻ. Sự hình thành những nét tính cách đặc trưng, riêng có của mỗi người được coi là sản phẩm của quá trình giáo dục gia đình. Bên cạnh đó, giáo dục gia đình dựa trên quan hệ tình cảm và huyết thống nên tác động lâu dài đến sự hình thành và phát triển nhân cách của con người, đồng thời có sức mạnh to lớn trong việc cảm hóa con người.

Hiện nay phần lớn các bậc cha mẹ đã nhận thức được tầm quan trọng của việc giáo dục đạo đức, nhân cách cho con cái. Đa số những người được hỏi đều cho rằng gia đình có vai trò rất quan trọng trong việc giáo dục đạo đức, tác phong để con cái trở thành người lao động giỏi. Với nhiều nội dung giáo dục đa dạng như tính tự lập, lao động, sáng tạo, tính kỷ luật, lòng nhân ái, tôn trọng, yêu nước, ý thức bảo vệ môi trường... Với phương thức chủ yếu được phần lớn gia đình thực hiện trong giáo dục đạo đức là: nêu gương, phân tích giảng giải, làm gương,.. Ngoài ra nhiều gia đình còn có các hình thức thưởng phạt bằng vật chất hay tinh thần để điều chỉnh nhận thức và hành vi cho con.

Tuy nhiên, nhiều gia đình chưa có sự đầu tư đúng mức về mặt thời gian và công sức, hoặc phương pháp chưa phù hợp nên hiệu quả giáo dục chưa cao. Do vậy hiện trạng trẻ em, thanh thiếu niên vi phạm các chuẩn mực đạo đức, văn hóa, lối sống, tình trạng bạo lực học đường.. xảy ra nhiều và diễn biến phức tạp. Theo kết quả điều tra, *Đánh giá về hiệu quả của phương pháp giáo dục gia đình* cho thấy, có 69,7% người trả lời đánh giá tình trạng đạo đức, lối sống của giới trẻ hiện nay “nói chung là tốt”; 16,2% cho rằng chỉ khoảng 1/2 các em có đạo đức lối sống tốt và còn 10,1% nói rằng phần lớn chưa tốt; 4,1% không đánh giá được (Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Viện Gia đình và Giới, 2012, tr.88). Ngoài ra, còn nhiều thanh thiếu niên có biểu hiện sống hưởng thụ, coi trọng giá trị vật chất, tiêu xài hoang phí, lười lao động, sống ích kỷ,..

Mặt khác, không chỉ chú trọng đến việc giáo dục nhận thức, gia đình còn đặc biệt quan tâm đến việc giáo dục hành vi đạo đức và các năng lực hoạt động thực tiễn. Quá trình chuyển biến từ con người sinh vật thành con người xã hội cũng từ môi trường gia đình. Ngoài những yếu tố sinh học và di truyền thì các yếu tố khác như: tri thức, kỹ năng chuyên môn, niềm tin, hệ giá trị, chuẩn mực đạo đức, văn hóa,.. chỉ có thể hình thành thông qua giáo dục. Và gia đình chính là môi trường giáo dục đầu tiên, thực hiện việc chuyển giao những tri thức, kinh nghiệm và các giá trị đạo đức, văn hóa tốt đẹp của dân tộc cho thế hệ sau. Trên cơ sở đó, các thế hệ sau lĩnh hội và chuyển hoá thành tri thức, kinh nghiệm của bản thân để tạo nên nhân cách của riêng mình. Với mỗi cá nhân cụ thể, gia đình lại có phương pháp, cách thức và nội dung giáo dục riêng, phù hợp với đặc điểm cá tính và tâm lý của mỗi trẻ nên đạt được hiệu quả giáo dục cao hơn so với các thiết chế giáo dục khác.

Gia đình là nơi tiếp thu những giá trị tinh hoa của văn hóa nhân loại và những chuẩn mực tốt đẹp của văn hóa truyền thống, các giá trị tốt đẹp đó được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác tạo thành văn hóa gia đình. Phần lớn chúng ta đều được sinh ra và lớn lên trong gia đình, được hấp thụ văn hóa gia đình và khi lớn lên chịu ảnh hưởng của các chuẩn mực gia đình. Tất cả những yếu tố này góp phần hình thành nên “nhân cách gốc” của mỗi đứa trẻ. Từ văn hóa gia đình, trẻ em tiếp cận các chuẩn mực ngoài xã hội, cho đến khi trưởng thành lại xây dựng gia đình riêng cho mình và mang theo dấu ấn của văn hóa gia đình để nuôi dạy con cái.

Mặc dù thế giới quan và nhân sinh quan của cá nhân chủ yếu được định hình ở giai đoạn trưởng thành và trong quá trình tiếp xúc với môi trường giáo dục nhà trường và cộng đồng xã hội, song nó chịu sự tác động rất lớn từ gia đình, từ sự tương tác giữa các thành viên trong gia đình với nhau. Với ưu thế là gần gũi về không gian và thường xuyên về thời gian nên gia đình có tác động rất lớn đến sự hình thành tình cảm, tâm lý, hành vi ứng xử, văn hóa ứng xử, tư cách và phẩm chất đạo đức của thế hệ trẻ.

KẾT LUẬN

Gia đình có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc nuôi dưỡng, giáo dục nhằm nâng cao sức khỏe, trí lực cho thế hệ trẻ, tạo môi trường văn hóa lành mạnh cho sự

phát triển đạo đức, nhân cách con người phục vụ tiến trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Do vậy cần phát huy hơn nữa vai trò của gia đình, để thực sự “Gia đình là tế bào của xã hội, là môi trường quan trọng hình thành, nuôi dưỡng và giáo dục nhân cách, bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống tốt đẹp, chống lại các tệ nạn xã hội, tạo nguồn nhân lực phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc” (Thủ tướng Chính phủ, 2012, tr.1). Muốn có một xã hội phát triển lành mạnh, trước hết từng “tế bào” gia đình phải phát triển lành mạnh, bền vững và xây dựng gia đình ấm no, hạnh phúc, tiến bộ và văn minh. Để làm được việc này thì bên cạnh sự nỗ lực của các gia đình rất cần sự quan tâm của Nhà nước và các cộng đồng xã hội nhằm hỗ trợ cả về vật chất và tinh thần cho gia đình, đẩy lùi những khó khăn và thách thức đang tạo thành lực cản làm suy yếu vai trò của gia đình, suy yếu động lực phát triển đất nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Lan Anh - Quỳnh Liên (2015), “Vì sao thể trạng người Việt kém?”, <http://tuoitre.vn/vi-sao-the-trang-nguoi-viet-kem>.
- [2]. Bộ Y tế, Viện dinh dưỡng (2010), *Tổng điều tra dinh dưỡng toàn quốc 2009 - 2010*, Nxb Y học, Hà Nội.
- [3]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, 2, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [4]. Nguyễn Thị Linh Hương (2016), “Chi tiêu cho giáo dục trong các hộ gia đình ở Việt Nam năm 2015”, Trung tâm Thông tin và Dự báo kinh tế - xã hội quốc gia (Bộ Kế hoạch và Đầu tư), <https://ncif.gov.vn>.
- [5]. Đặng Cảnh Khanh - Lê Thị Quý (2009), *Gia đình học*, Nxb Chính trị - Hành chính, Hà Nội.
- [6]. Trịnh Duy Luân (Chủ biên) (2011), *Gia đình nông thôn đồng bằng Bắc bộ trong chuyển đổi*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [7]. Nguyễn Thanh Quý (2016), *Vốn xã hội và phát triển*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
- [8]. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Viện Gia đình và Giới (2012), *Báo cáo kết quả điều tra: Thực trạng mối liên hệ giữa gia đình và nhà trường trong việc giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh trên địa bàn Thành phố Hà Nội*, Hà Nội.
- [9]. Thủ tướng Chính phủ (2011), “Quyết định phê duyệt Đề án tổng thể phát triển thể lực, tầm vóc người Việt Nam giai đoạn 2011 - 2030”, <http://www.chinhphu.vn/>.
- [10]. Thủ tướng Chính phủ (2012), *Quyết định Phê duyệt Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030*, <http://www.chinhphu.vn/>.

PHÁT HUY NGUỒN LỰC CON NGƯỜI TRONG “KHÔI DẬY KHÁT VỌNG” PHÁT TRIỂN “ĐẤT NƯỚC PHỒN VINH, HẠNH PHÚC” THEO TINH THẦN ĐẠI HỘI ĐẢNG LẦN THỨ XIII

TS. Vũ Thị Minh Tâm

Học viện Kỹ thuật Quân sự

Tóm tắt: Bài viết đề cập tới vấn đề bao trùm trong Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XIII là “khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc” ở một số khía cạnh: Vai trò của nguồn lực con người trong khơi dậy khát vọng phát triển đất nước, động lực tinh thần to lớn để vượt qua các thách thức trong giai đoạn hiện nay; thành quả đạt được từ chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020 và sau 35 năm đổi mới - cơ sở vững chắc để hiện thực hoá khát vọng phồn vinh, hạnh phúc; đi sâu phân tích về khát vọng đất nước phồn vinh, hạnh phúc trong Văn kiện Đại hội XIII của Đảng; một số giải pháp phát huy nguồn lực con người trong khơi dậy khát vọng xây dựng đất nước phồn vinh, hạnh phúc...

Từ khóa: *Đại hội XIII; hạnh phúc; khát vọng; phồn vinh.*

ĐẶT VẤN ĐỀ:

Một điểm mới nổi bật, lần đầu tiên được đưa vào chủ đề và bao trùm trong các Văn kiện của Đại hội XIII đó là “*khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc*”. Điều này, phản ánh nhận thức mới của Đảng về động lực con người là sức mạnh nội sinh, cơ sở cho sự phát triển của cách mạng Việt Nam. Từ đó, có các định hướng chiến lược phát huy động lực nhằm khơi dậy mạnh mẽ tinh thần yêu nước, ý chí tự cường dân tộc, sức mạnh đại đoàn kết dân tộc.

NỘI DUNG

1. Vai trò của nguồn lực con người trong khơi dậy khát vọng phát triển đất nước, động lực tinh thần to lớn để vượt qua các thách thức trong giai đoạn hiện nay

Trong mọi chiến lược phát triển, Đảng ta đều xuất phát từ con người, đặt con người vào vị trí trung tâm, hướng tới xây dựng xã hội mới đảm bảo cho sự phát triển toàn diện của con người. Đại hội XIII của Đảng nhấn mạnh: “con người là trung tâm, chủ thể, nguồn lực quan trọng nhất và mục tiêu của sự phát triển; lấy giá trị văn hóa, con người Việt Nam là nền tảng, sức mạnh nội sinh quan trọng bảo đảm sự phát triển bền vững” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.215-216), do đó, “cần phải khơi dậy tinh thần và ý chí, quyết tâm phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc; dân tộc cường thịnh, trường tồn... Tập trung khơi dậy mạnh mẽ tinh thần yêu nước, niềm tự hào, ý chí tự cường, lòng nhân ái, tinh thần đoàn kết, đồng thuận xã hội và khát vọng phát triển đất nước của toàn dân tộc. Xây dựng các cơ chế, chính sách phát huy tinh

thần công hiến vì đất nước của mọi người dân Việt Nam. Phát huy tối đa nhân tố con người; con người là trung tâm, chủ thể, là nguồn lực chủ yếu và mục tiêu của sự phát triển” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.215).

Nói đến khát vọng là nói đến yếu tố tinh thần, là sự mong muốn, khao khát, quyết tâm dồn sức lực, trí tuệ để đạt cho được mục tiêu; là nguồn động lực có sức mạnh vô biên để thực hiện những nhiệm vụ nặng nề nhằm đạt được ước mơ, không khuất phục trước mọi thử thách... là động lực để cho mọi tầng lớp nhân dân đem hết sức mình thực hiện khát vọng, mà cụ thể ở thời điểm này khát vọng của dân tộc Việt Nam là đưa đất nước đi tới phồn vinh, hùng cường, thịnh vượng, sánh vai với các nước trong khu vực và thế giới.

Trong những năm tới, dự báo tình hình thế giới sẽ tiếp tục có nhiều thay đổi rất nhanh, phức tạp, khó lường. Văn kiện Đại hội XIII đã chỉ rõ toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế tiếp tục tiến triển, nhưng cũng đang bị đe dọa bởi sự trỗi dậy của chủ nghĩa dân tộc cực đoan, cạnh tranh chiến lược, cạnh tranh kinh tế, chiến tranh thương mại diễn ra gay gắt... Trong hoàn cảnh thế giới phát triển phụ thuộc lẫn nhau, lợi ích quốc gia, dân tộc là nhân tố quyết định để mỗi quốc gia tham gia vào các mối quan hệ quốc tế. Ngoài tiềm lực kinh tế, ý chí tự lực, tự cường, khát vọng phát triển của toàn dân tộc là chỗ dựa và điều kiện để mở rộng quan hệ hợp tác, hội nhập quốc tế. Trong điều kiện cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn diễn ra gay gắt, phức tạp, tác động mạnh mẽ đến Việt Nam hiện nay, việc giữ vững độc lập, tự chủ, khơi dậy và phát huy ý chí tự cường, khát vọng phát triển của toàn dân tộc, không lệ thuộc, phụ thuộc vào bất cứ lực lượng hay quốc gia nào sẽ góp phần giữ vững môi trường hòa bình, tận dụng cơ hội và hóa giải những thách thức đối với độc lập, hòa bình và phát triển của dân tộc.

Trong lĩnh vực phát triển kinh tế - xã hội và khoa học, công nghệ, cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang phát triển rất mạnh mẽ, tạo nên đột phá trên nhiều lĩnh vực, mang đến cả thời cơ và thách thức đối với mọi quốc gia. Vai trò của nhân tố con người, đặc biệt là tri thức, trí tuệ, sáng tạo có ý nghĩa quyết định để có sự phát triển đột phá, làm thay đổi vị thế quốc gia trên bản đồ thế giới. Chúng ta có quyền tự hào về một dân tộc Việt Nam thông minh, sáng tạo, một đội ngũ người lao động có trình độ học vấn khá cao, một môi trường phát triển và hội nhập quốc tế có nhiều thuận lợi nhờ thắng lợi của công cuộc đổi mới và đường lối đối ngoại đúng đắn..., giúp nâng cao vị thế và uy tín Việt Nam trên trường quốc tế. Chính vì vậy, để phát huy tối đa nguồn nhân lực của toàn xã hội, cần khơi dậy mạnh mẽ chủ nghĩa yêu nước và tinh thần dân tộc, ý chí, khát vọng vươn lên trong toàn dân tộc, là nguồn động lực to lớn để thực hiện thắng lợi sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội.

2. Thành quả đạt được từ chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020 và sau 35 năm đổi mới - Cơ sở vững chắc để hiện thực hoá khát vọng phồn vinh, hạnh phúc

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020 đã đạt được nhiều thành tựu to lớn. Trong đó, chỉ số phát triển con người (HDI) của Việt Nam liên tục được cải thiện, thuộc nhóm các nước có mức phát triển con người trung bình cao của thế giới. Chúng ta đã hoàn thành trước thời hạn nhiều mục tiêu phát triển thiên niên kỷ, được đánh giá là điểm sáng trong lĩnh vực giảm nghèo, y tế, giáo dục và đang tiếp tục tích cực triển khai kế hoạch hành động quốc gia phát triển bền vững theo Chương trình nghị sự 2030 của Liên hợp quốc; tỷ lệ hộ nghèo giảm còn dưới 3% vào năm 2020. Phát triển nguồn nhân lực được đẩy mạnh, nhất là nhân lực chất lượng cao, gắn kết chặt chẽ hơn với nhu cầu thị trường; tỷ lệ lao động qua đào tạo tăng từ 40% năm 2010 lên khoảng 64,5% năm 2020. Cơ chế dân chủ được hoàn thiện để nhân dân thực hiện đầy đủ quyền làm chủ của mình.

Sau 35 năm thực hiện công cuộc đổi mới, 30 năm thực hiện Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, Việt Nam đã đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử, phát triển mạnh mẽ, toàn diện so với những năm trước đổi mới. Quy mô, trình độ nền kinh tế được nâng lên. Đời sống nhân dân được cải thiện rõ rệt cả về vật chất và tinh thần. Đất nước ta chưa bao giờ có được cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế như ngày nay” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.103-104). Đây là thời điểm chín muồi để tiếp tục khơi dậy khát vọng phát triển đất nước từ ý chí, tiềm năng, nguồn lực của cả dân tộc mà hạt nhân là lòng yêu nước, tinh thần dân tộc, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc và giá trị văn hóa, sức mạnh con người Việt Nam kết hợp với sức mạnh thời đại.

Tại Đại hội XIII, Đảng chủ trương khơi dậy ở một tầm cao mới khát vọng phát triển đất nước Việt Nam phồn vinh, hạnh phúc. Khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc không phải xuất phát từ ngẫu hứng chủ quan, duy ý chí, mà bắt nguồn từ niềm tin vững chắc vào cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín của đất nước sau gần 35 năm tiến hành công cuộc đổi mới; vào bản lĩnh và những kinh nghiệm dày dặn mà Đảng, nhân dân ta đã kiểm nghiệm, đúc kết trong thực tiễn lao động, sáng tạo suốt mấy chục năm qua. Đó cũng không phải là khát vọng giản đơn, xuôi chiều, mà là khát vọng được bồi đắp trên cơ sở phân tích, dự báo, lường đoán kỹ lưỡng những thời cơ, thuận lợi có thể nắm bắt, phát huy; đồng thời, tỉnh táo cân nhắc, tính toán những khó khăn, thách thức bên ngoài, những yếu kém, trở ngại bên trong cần phải kiên quyết khắc phục, thích ứng, vượt qua với phương châm “đĩ bất biến ứng vạn biến”, nhạy bén chớp thời cơ, chủ động ứng phó với nguy cơ, chuyển hóa nguy cơ thành vận hội phát triển.

3. Khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc theo tinh thần Đại hội XIII của Đảng

Khát vọng phát triển đất nước Việt Nam phồn vinh, hạnh phúc được Đảng ta nêu rõ ngay trong việc xác định chủ đề Đại hội, được thể hiện tập trung và nổi bật trong Báo cáo Chính trị, trong đánh giá thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm (2011 - 2020) và xây dựng Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm (2021 - 2030).

Một là, ngay chủ đề Đại hội, khát vọng phát triển đất nước được thể hiện như một tuyên bố chính trị “Tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh; phát huy ý chí, khát vọng, sức mạnh đại đoàn kết dân tộc, kết hợp với sức mạnh thời đại; đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, phát triển nhanh và bền vững đất nước; bảo vệ vững chắc Tổ quốc, giữ vững môi trường hòa bình, ổn định; phấn đấu đến giữa thế kỷ XXI, nước ta trở thành nước phát triển, theo định hướng xã hội chủ nghĩa” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.40). Đây là yêu cầu, là lời hiệu triệu của Đảng, của đất nước đối với mỗi người Việt Nam yêu nước; có giá trị như một thông điệp phát triển mà Đảng tuyên bố trước toàn dân và bạn bè, đối tác quốc tế.

Khát vọng phát triển đất nước được nhấn mạnh trong chủ đề Đại hội là ý chí, sức mạnh Việt Nam, là sự đoàn kết chặt chẽ toàn Đảng, toàn dân. Khát vọng Việt Nam còn là sự cô đúc những tư tưởng cốt lõi, là động lực tinh thần mãnh liệt, là cả sức mạnh nội sinh của văn hóa, con người Việt Nam thúc đẩy thực hiện thắng lợi các mục tiêu đổi mới và phát triển, nhằm phát triển nhanh và bền vững, bảo vệ vững chắc Tổ quốc.

Việc đưa thành tố “phát huy ý chí, khát vọng” vào chủ đề Đại hội XIII của Đảng nhằm tiếp tục khẳng định giá trị trường tồn của ý chí, khát vọng vươn tới một tương lai tươi sáng của dân tộc ta là hết sức đúng đắn và cần thiết. Bởi, đó là giá trị đã được tôi luyện, hun đúc và khẳng định qua mấy nghìn năm lịch sử, được nâng lên tầm cao mới trong thời đại Hồ Chí Minh; được xây dựng trên nền tảng lý luận khoa học, điều kiện thực tiễn sinh động và trở thành động lực to lớn thúc đẩy dân tộc ta vững bước đi lên chủ nghĩa xã hội. Hơn nữa, đưa thành tố “phát huy ý chí, khát vọng” của dân tộc vào chủ đề Đại hội lần thứ XIII của Đảng, làm cho chủ đề Đại hội được rộng mở, phát huy được toàn diện các nguồn lực vật chất, tinh thần cho sự phát triển của đất nước.

Hai là, khát vọng phát triển đất nước không chỉ là một trong những yếu tố quan trọng của chủ đề Đại hội XIII mà còn được xác định trong mục tiêu tổng quát phát triển đất nước trong giai đoạn tới: “...khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc, phát huy ý chí và sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc ...phấn đấu đến giữa thế kỷ XXI, nước ta trở thành nước phát triển, theo định hướng xã hội chủ nghĩa” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.111-112) và được cụ thể hóa bằng các mục tiêu phát triển theo từng giai đoạn: Đến năm 2025, kỷ niệm 50 năm giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước, Việt Nam là nước đang phát triển có công nghiệp theo hướng hiện đại, vượt qua mức thu nhập trung bình thấp; đến năm 2030, kỷ niệm 100 năm thành lập Đảng, là nước đang phát triển có nền công nghiệp hiện đại,

thu nhập trung bình cao; đến năm 2045, kỷ niệm 100 năm thành lập nước, trở thành nước phát triển, thu nhập cao. Điều đó thể hiện tầm nhìn xa, trông rộng của Đảng trong cụ thể hóa ý chí, khát vọng của dân tộc ta. Đó là sự thống nhất và hòa quyện giữa ý chí, khát vọng của Đảng, của nhân dân lao động và toàn dân tộc; đồng thời, trở thành động lực thúc đẩy toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta vững bước trên con đường đi lên xã hội chủ nghĩa. Việc Đảng ta đưa ra tầm nhìn, mục tiêu phấn đấu từng bước đưa nước ta phát triển trong 5 năm, 10 năm, 25 năm nhân dịp kỷ niệm các mốc son lịch sử của dân tộc, không chỉ khích lệ, động viên, thúc giục toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta chung sức, đồng lòng thực hiện thắng lợi nhiệm vụ phát triển KT-XH mà còn chủ động tạo ra thế và lực ngày càng ổn định, vững vàng để đưa đất nước bứt phá, phát triển cùng với xu thế phát triển của thời đại.

Ba là, khát vọng phát triển đất nước được Đảng ta xác định trong quan điểm chỉ đạo. Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng lần đầu tiên xác định 5 quan điểm chỉ đạo công cuộc đổi mới hiện nay, trong đó, quan điểm về động lực phát triển nêu rõ: “Khơi dậy mạnh mẽ tinh thần yêu nước, ý chí tự cường dân tộc, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc và khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc; phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và của nền văn hóa, con người Việt Nam, bồi dưỡng sức dân, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, có cơ chế đột phá để thu hút, trọng dụng nhân tài, ứng dụng mạnh mẽ khoa học và công nghệ, nhất là những thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, tạo động lực mới cho phát triển nhanh và bền vững đất nước” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.110).

So với trước đây, nhận thức của Đảng về động lực phát triển được nâng lên tầm mức mới. Về nhân tố dân tộc, đồng thời với lòng yêu nước, tinh thần dân tộc, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, Báo cáo chính trị nhấn mạnh ý chí tự cường, khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc - nguồn năng lượng nội sinh to lớn và động lực trung tâm của quốc gia - dân tộc trên con đường đi tới tương lai.

Đảng ta đã chỉ rõ nội hàm của ý chí dân tộc ta trong thời đại mới phải là sự “tự cường dân tộc”, đó là khát vọng đưa dân tộc ta phát triển bền vững theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên, ý chí tự cường dân tộc theo Đảng ta không phải là “tư duy biệt lập”, “khép kín” mà là tư duy biện chứng, giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ, tự lực, tự cường với tích cực và chủ động hội nhập rộng, sâu quốc tế. Trong đó, Đảng nhấn mạnh phải coi trọng nội lực, ý thức tự cường là yếu tố bên trong quyết định và làm cơ sở cho phát huy ngoại lực để phát triển đất nước. Vấn đề cốt lõi của ý chí tự cường của dân tộc đó là phát huy tinh thần, trí tuệ, sức sáng tạo của mỗi “con dân đất Việt” trong sự phát triển đất nước, tránh những biểu hiện khép kín, biệt lập hoặc trông chờ, ỷ lại, phụ thuộc vào bên ngoài. Do đó, phát huy được ý chí tự cường dân tộc sẽ là cơ sở để phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và của nền văn hóa đặc sắc, con người Việt Nam để hiện thực hoá khát vọng phát triển đất nước.

Bốn là, trong sáu nhiệm vụ trọng tâm và ba đột phá chiến lược được nêu trong Nghị quyết Đại hội XIII, nhiệm vụ thứ tư chỉ rõ: “Khơi dậy khát vọng phát triển Việt Nam cường thịnh, phát huy giá trị văn hóa và sức mạnh con người Việt Nam trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc...” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 2, tr.46). Tại đột phá thứ hai: “...khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc, phát huy giá trị văn hóa, sức mạnh con người Việt Nam...” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.46-47). Đảng ta tin tưởng rằng: với khát vọng vươn lên mãnh liệt, quyết tâm chính trị cao, nhất định đất nước ta sẽ lập nên những kỳ tích mới vì một nước Việt Nam cường thịnh, cùng tiến bước sánh vai với cường quốc năm châu.

4. Một số giải pháp phát huy nguồn lực con người trong khơi dậy khát vọng xây dựng đất nước phồn vinh, hạnh phúc.

Quán triệt sâu sắc tư tưởng chủ đạo của Đại hội XIII là phát huy mạnh mẽ giá trị văn hóa, sức mạnh con người Việt Nam, khơi dậy khát vọng phát triển đất nước. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030 bổ sung, làm sâu sắc, phong phú hơn quan điểm về nguồn lực con người này.

Phát huy chủ nghĩa yêu nước, tinh thần dân tộc, ý chí tự cường và khát vọng phát triển đất nước trong giai đoạn mới là nhiệm vụ của Đảng, Nhà nước và mỗi người dân để xây dựng đất nước phồn vinh, hạnh phúc. Để phát huy có hiệu quả ý chí, khát vọng phát triển của dân tộc trong thời kỳ mới, cần tập trung thực hiện hiệu quả một số giải pháp sau:

Một là, khơi dậy, nhân lên, phát huy giá trị, sức mạnh nội sinh của ý chí, khát vọng phát triển của dân tộc. Lịch sử cách mạng Việt Nam đã chứng tỏ chính ý chí, khát vọng phát triển của dân tộc khi được khơi dậy, nhân lên, phát huy phù hợp sẽ tạo ra sức mạnh muôn người như một. Trong giai đoạn hiện nay, làm cho ý chí, khát vọng phát triển của dân tộc trở thành ý chí, khát vọng phát triển của mỗi người con đất Việt là trách nhiệm của Đảng, trước hết, mỗi cán bộ, đảng viên phải thể hiện rõ ý chí, khát vọng của mình, gương mẫu, làm lan tỏa, nhân lên ý chí, khát vọng phát triển của toàn dân tộc.

Hai là, để ý chí, khát vọng phát triển của dân tộc trở thành nguồn nội lực phát triển của đất nước, cần tập trung tuyên truyền, khẳng định những thành tựu rất đáng tự hào mà toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta đã đạt được. Những thành tựu đó cũng là kết quả của sự phát huy có hiệu quả ý chí, khát vọng phát triển của toàn dân tộc trước đây cũng như trong giai đoạn hiện nay. Từ đó, chúng ta thêm tin tưởng, tự hào, quyết tâm; thêm cơ sở khẳng định sự đúng đắn của con đường độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội mà Đảng và nhân dân ta đã lựa chọn.

Ba là, tiếp tục tháo gỡ những nút thắt trong cơ chế quản lý kinh tế, quản lý xã hội, quản lý văn hóa, quản lý con người,.. Xóa bỏ triệt để cơ chế bao cấp, xin - cho, tạo điều kiện để tất cả các thành phần kinh tế, mỗi gia đình, cá nhân, địa phương... đều có cơ hội phát triển, làm giàu cho mình cho đất nước. Ý chí, khát vọng phát triển của dân tộc chỉ có thể được phát huy trên nền tảng xây dựng, chinh đốn Đảng, nâng cao năng

lực lãnh đạo, năng lực cầm quyền và sức chiến đấu của Đảng; xây dựng Nhà nước và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh toàn diện; xây dựng đội ngũ cán bộ đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ, gắn bó mật thiết với nhân dân. Điều này phải được coi là nhân tố có ý nghĩa quyết định trong phát huy có hiệu quả ý chí, khát vọng phát triển của dân tộc.

Bốn là, muốn phát huy có hiệu quả ý chí, khát vọng phát triển của dân tộc trong bất kỳ thời đại nào cũng phải dựa vào nhân dân; tin vào sức mạnh phi thường của quần chúng nhân dân. Sự đồng lòng của nhân dân là điều kiện tiên quyết để phát huy có hiệu quả ý chí, khát vọng phát triển của dân tộc. Trong tình hình mới hiện nay, sự lãnh đạo đúng đắn, nhạy bén của Đảng, sự quản lý của Nhà nước; sự chỉ đạo, điều hành quyết liệt, kịp thời của Chính phủ; sự vào cuộc đồng bộ, tích cực của cả hệ thống chính trị; sự đồng tình, hưởng ứng, ủng hộ mạnh mẽ của nhân dân cả nước và đồng bào ta ở nước ngoài là điều kiện để phát huy có hiệu quả ý chí, khát vọng phát triển của dân tộc Việt Nam.

Năm là, kết hợp chặt chẽ hai nhiệm vụ chiến lược là xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Đồng thời, phải kiên quyết đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu, thủ đoạn làm phương hại đến lợi ích quốc gia - dân tộc, nhất là trên mặt trận chính trị, tư tưởng - văn hóa, vô hiệu hóa chiến lược “Diễn biến hòa bình”, âm mưu thúc đẩy “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ, chống phá nền tảng tư tưởng của Đảng, chia rẽ quan hệ máu thịt giữa Đảng với Nhân dân, giữa Quân đội với Nhân dân, khối đại đoàn kết dân tộc, làm nhụt ý chí, khát vọng vươn lên của dân tộc ta.

KẾT LUẬN

Khẳng định vị trí, vai trò nguồn lực phát triển quan trọng của đất nước là khơi dậy mạnh mẽ tinh thần yêu nước, ý chí tự cường dân tộc, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc và khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc của mỗi người dân. Do vậy, việc nghiên cứu, quán triệt và vận dụng quan điểm Đại hội XIII của Đảng về phát huy nguồn lực con người trong “khơi dậy khát vọng” phát triển “đất nước phồn vinh, hạnh phúc” là vấn đề có ý nghĩa quan trọng, cấp bách. Đảng luôn nhất quán quan điểm phải: “Phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và nền văn hóa, con người Việt Nam;... phát huy tối đa nội lực, tranh thủ ngoại lực, trong đó nguồn lực nội sinh, nhất là nguồn lực con người là quan trọng nhất” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.34).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
- [2]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 2, Nxb Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.

PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC ĐÁP ỨNG YÊU CẦU HỘI NHẬP QUỐC TẾ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

ThS. Nguyễn Đức Thiệu

Trường Đại học Hà Nội

Tóm tắt: Phát triển nguồn nhân lực là nhiệm vụ xuyên suốt trong quá trình xây dựng và phát triển của đất nước. Tư tưởng về phát triển nguồn nhân lực được thể hiện trong các Văn kiện, Nghị quyết của Đảng. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế với nhiều cơ hội và thách thức như hiện nay, vấn đề phát triển nguồn nhân lực trở thành nhiệm vụ then chốt tạo bước đột phá cho sự phát triển, vươn mình của Việt Nam. Tuy nhiên, nhiệm vụ phát triển nguồn nhân lực không phải là nhiệm vụ dễ dàng và nhanh chóng, có rất nhiều vấn đề được đặt ra từ tư tưởng, đường lối, chiến lược, bối cảnh thực tiễn xã hội đòi hỏi phải có những giải pháp cụ thể. Trong bài viết, tác giả tập trung làm rõ quan điểm phát triển nguồn nhân lực của Đảng trong sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước; phân tích thực trạng, chỉ ra những thành tựu và hạn chế của nguồn nhân lực Việt Nam hiện nay, đồng thời khuyến nghị một số giải pháp nhằm phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế trên tinh thần Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII.

Từ khóa: *Đại hội XIII; hội nhập quốc tế; nguồn nhân lực; phát triển nguồn nhân lực.*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế diễn ra sâu rộng, khi mà những yếu tố tạo lợi thế cạnh tranh như: tri thức, tài nguyên, khoa học công nghệ được chia sẻ thì nguồn lực con người trở thành yếu tố quyết định sự thành công hay thất bại của một quốc gia trong quá trình hội nhập. Việt Nam là nước đang phát triển, có mức thu nhập trung bình thấp so với thế giới, điều kiện vật chất kỹ thuật còn hạn chế, nguồn nhân lực chưa đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ đặt ra của thực tiễn đất nước. Vì vậy, phát triển nguồn nhân lực đảm bảo về số lượng và chất lượng là nhiệm vụ vô cùng quan trọng và cấp thiết. Thực hiện tốt nhiệm vụ phát triển nguồn nhân lực không chỉ thể hiện sự nhất quán trong đường lối của Đảng về yếu tố con người mà còn thể hiện sự ưu việt của một chế độ xã hội vì con người. Tiếp nối mục tiêu cách mạng của đất nước qua các thời kỳ đồng thời căn cứ vào thực tiễn thời đại, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng xác định phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao là một trong những nhiệm vụ trọng tâm cần được thực hiện để tạo bước đột phá chiến lược trong phát triển kinh tế - xã hội nhằm đưa đất nước Việt Nam phát triển nhanh và vững bước trên con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội.

NỘI DUNG

Nguồn nhân lực là nguồn lực về con người - lực lượng lao động tạo ra các giá trị vật chất và tinh thần cho xã hội. Liên Hợp Quốc nêu khái niệm “nguồn nhân lực là trình độ lành nghề, là kiến thức và năng lực của con người có hoặc tiềm năng để phát triển kinh tế - xã hội trong một cộng đồng” (Võ Quế, 2020). Ngân hàng thế giới cho rằng: “nguồn nhân lực là toàn bộ vốn con người bao gồm: thể lực, trí lực, kỹ năng nghề nghiệp... mà mỗi cá nhân thành viên sở hữu” (Võ Quế, 2020). Theo Tổ chức lao động quốc tế (ILO), “nguồn nhân lực là toàn bộ số người trong độ tuổi lao động của xã hội, là khả năng lao động của xã hội, là nguồn lực cho sự nghiệp phát triển xã hội” (Võ Quế, 2020). Dù được diễn đạt dưới nhiều cách thức khác nhau song về bản chất: “*Nguồn nhân lực là nguồn lực về con người của một quốc gia (bao gồm cả số lượng và chất lượng) được sử dụng để tạo ra các giá trị cho xã hội*”. Nguồn nhân lực chính là yếu tố quyết định sự vận động và phát triển của một quốc gia.

1. Tư tưởng phát triển nguồn lực nhân lực của Đảng trong quá trình xây dựng và phát triển đất nước

Trong lịch sử phát triển của Việt Nam, quan điểm coi trọng nguồn lực con người được đề cập từ rất sớm như tư tưởng “Lấy dân làm gốc”, “Hiền tài là nguyên khí của quốc gia”. Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ: “Vì lợi ích mười năm trồng cây, vì lợi ích trăm năm trồng người” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 11, tr.528). Trong Di chúc, Người căn dặn: “Đầu tiên là công việc đối với con người” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 15, tr.616). Kế thừa tư tưởng đó, trong tiến trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam, đặc biệt trong thời kỳ đổi mới, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn xác định tầm quan trọng của nhân tố con người, coi con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển đất nước. Tinh thần đó được thể hiện xuyên suốt qua các văn kiện của Đảng.

Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khóa VIII (1998) nêu rõ: “... nguồn lực quý báu nhất, có vai trò quyết định nhất là nguồn lực con người Việt Nam; là sức mạnh nội sinh của chính bản thân dân tộc Việt Nam. Con người Việt Nam là tài sản quý báu nhất của Tổ quốc ta và chế độ xã hội chủ nghĩa chúng ta” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 1998, tr.93). Đi kèm với thực tiễn phát triển của đất nước, nhận thức về phát triển nguồn nhân lực có sự chuyển hướng từ lý luận về vị trí, vai trò của nhân tố con người được xác định cụ thể hơn là phát triển “nguồn nhân lực chất lượng cao” - nhân tố thúc đẩy sự đột phá trong chiến lược phát triển đất nước. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI (2011) của Đảng nhấn mạnh quan điểm: “Phát triển, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao là một trong những nhân tố quyết định đẩy mạnh sự phát triển nhanh, bền vững đất nước” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2011, tr.41).

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII (2016) của Đảng tiếp tục khẳng định vai trò của nguồn nhân lực chất lượng cao trong sự nghiệp công nghiệp, hóa hiện đại hóa: “Công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong giai đoạn tới là tiếp tục đẩy mạnh thực hiện mô hình công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế gắn với phát triển kinh tế tri thức, lấy khoa học, công nghiệp, tri thức và nguồn nhân lực chất lượng cao làm động lực chủ yếu” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2016, tr.90). Đại hội XII của Đảng nêu ra phương hướng, nhiệm vụ phát triển nguồn nhân lực cần: “Xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực cho đất nước, cho từng ngành, từng lĩnh vực, với những giải pháp đồng bộ, trong đó tập trung cho giải pháp đào tạo, đào tạo lại nguồn nhân lực trong nhà trường cũng như trong quá trình sản xuất, kinh doanh, chú trọng nâng cao tính chuyên nghiệp và kỹ năng thực hành” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2016, tr.116).

Tiếp nối tư tưởng phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế của đất nước, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII (2/2021) của Đảng đề ra định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021 - 2030: “Tạo đột phá trong đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, thu hút và trọng dụng nhân tài. Thúc đẩy nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng mạnh mẽ thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, chú trọng một số ngành, lĩnh vực trọng điểm, có tiềm năng, lợi thế để làm động lực cho tăng trưởng theo tinh thần bắt kịp, tiến cùng và vượt lên ở một số lĩnh vực so với khu vực và thế giới” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 2, tr.329). Hướng tới mục tiêu: “Đến năm 2045, kỷ niệm 100 năm thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, nay là nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam: trở thành nước phát triển, thu nhập cao” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 2, tr.327).

Đại hội XIII của Đảng xác định phát triển nguồn nhân lực với trọng tâm phát triển “*nguồn nhân lực chất lượng cao*” nhằm tạo đột phá cho sự phát triển của đất nước. Việc xác định phát triển “nguồn nhân lực chất lượng cao” là đột phá chiến lược thể hiện tư duy lãnh đạo sáng suốt và bám sát thực tiễn của Đảng. Bởi sự nghiệp đổi mới đất nước và hội nhập quốc tế không thể thành công nếu không có sự đóng góp từ những con người có đủ đức đủ tài. Nhấn mạnh vai trò của con người có tri thức và trí tuệ sáng tạo nhà tương lai học Alvin Toffler nói: “*Tiền bạc tiêu mãi cũng hết, quyền lực rồi sẽ mất; chỉ có trí tuệ của con người thì khi sử dụng không những không mất đi mà còn lớn lên*” (Alvin Toffler, 1992, tr.41). Con người với trí tuệ, chất xám sẽ không thể bị cạn kiệt nếu được khai thác và sử dụng hợp lý, là nguồn lực vô hạn cho sự phát triển.

Nguồn nhân lực chất lượng cao được xác định ở đây là giới tri thức tinh hoa, các chuyên gia, nhà khoa học, nhà lãnh đạo, quản lý, đội ngũ nhân lực kỹ thuật công nghệ giỏi... Đảng chủ trương tập trung đào tạo nhân lực chất lượng cao cho các ngành, các

lĩnh vực trọng tâm của nền kinh tế tạo sự bứt phá về chất lượng nguồn nhân lực; đồng thời xây dựng đội ngũ cán bộ cấp chiến lược, đủ phẩm chất, năng lực và uy tín như yêu cầu của Nghị quyết số 26-NQ/TW Hội nghị Trung ương lần thứ bảy khóa XII bởi: *“cán bộ là cái gốc của mọi công việc. Vì vậy, huấn luyện cán bộ là công việc gốc của Đảng”* (Hồ Chí Minh, 2011, tập 5, tr.309).

Phát triển nguồn nhân lực là tư tưởng xuyên suốt của Đảng, có đóng góp quan trọng vào sự phát triển của đất nước. Sau 35 năm thực hiện công cuộc đổi mới, 30 năm thực hiện Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, đất nước đạt được nhiều thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử để chúng ta có thể tự hào khẳng định: *“Đất nước ta chưa bao giờ có được cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế như ngày nay”* (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.103-104). Đây là niềm tự hào và động lực để toàn Đảng, toàn dân, toàn quân tiếp tục vượt qua thử thách đưa đất nước vững bước trên con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội. Tuy đạt được nhiều thành tựu đáng khích lệ song ta cần nghiêm khắc nhìn nhận rằng sự phát triển chưa tương xứng với tiềm năng của đất nước, quá trình phát triển còn nhiều tồn tại, hạn chế cần khắc phục trong đó có vấn đề về nguồn nhân lực.

2. Thực trạng phát triển nguồn nhân lực ở Việt Nam hiện nay

Trong giai đoạn hội nhập quốc tế diễn ra sâu rộng, sự tác động mạnh mẽ của cuộc Cách mạng công nghệ 4.0, nền kinh tế tri thức và các chuỗi liên kết kinh tế hình thành thúc đẩy sự phân công lao động sâu sắc, cạnh tranh kinh tế tạo ra sức ép lớn đối với các quốc gia đặc biệt đối với các quốc gia đang phát triển như nước ta. Việc phát triển nguồn nhân lực đồng đảo về số lượng, cao về chất lượng sẽ thúc đẩy tốc độ phát triển của Việt Nam nhanh và bền vững.

Nguồn nhân lực Việt Nam hiện nay đang tăng về số lượng và nâng cao về chất lượng. Theo Bộ Lao động Thương binh - Xã hội, quy mô nguồn nhân lực nước ta đang mở rộng, lực lượng lao động tăng từ 54,2 triệu người năm 2015 lên 54,6 triệu người năm 2020. Tỷ lệ lao động qua đào tạo tăng từ 51,6% năm 2015 lên khoảng 64,5% năm 2020. Cơ cấu lao động chuyển dịch theo hướng tích cực, lao động trong khu vực nông lâm ngư nghiệp giảm từ 45% năm 2015 xuống còn 32% năm 2020. Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi ở khu vực thành thị luôn duy trì dưới 4% (Hồng Minh, 2021). Nước ta bước vào thời kỳ cơ cấu dân số vàng từ năm 2007 và dự báo kéo dài gần 40 năm (Nguyễn Văn Tân, 2018) vì vậy, nước ta đang đứng trước cơ hội rất lớn để tranh thủ nguồn nhân lực tạo ra những bước đột phá cho sự phát triển kinh tế xã hội. Bước qua năm 2021, do sự ảnh hưởng nặng nề của đại dịch Covid 19, số lượng lao động việc làm có giảm và ở mức khoảng 51,1 triệu lao động (Tổng cục Thống kê, 2021) song vẫn thể hiện được sự tăng trưởng của nguồn lao động so với các giai đoạn trước, số lượng lao động việc làm sẽ nhanh chóng phục hồi khi dịch bệnh được kiểm soát.

Nguồn lao động chất lượng cao (đội ngũ trí thức, các chuyên gia khoa học, công nghệ, nhà lãnh đạo và quản lý, đội ngũ nhân lực kỹ thuật giỏi) có xu hướng tăng biểu hiện thông qua tỉ lệ lao động có bằng cấp và chứng chỉ tăng từ 20,29% năm 2015 lên khoảng 24,5% năm 2020 (Hồng Minh, 2021). Bên cạnh đó, nguồn nhân lực chất lượng cao đang chuyển dịch sang môi trường lao động quốc tế và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) với diễn biến tích cực vào khoảng 4 triệu lao động chiếm khoảng 6% lực lượng lao động nước ta. Chỉ số phát triển con người (HDI) của Việt Nam trong nhóm phát triển cao đứng thứ 110/189 quốc gia, xếp thứ hai ở Đông Nam Á sau Singapore (Hồng Minh, 2021). Đây là những thành tựu đáng khích lệ tạo nền tảng để nước ta tiếp tục định hướng phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp đổi mới và hội nhập quốc tế của đất nước.

Phát triển nguồn nhân lực trước hết là nâng cao tiềm lực con người về: Thể lực (sức khỏe); Trí lực (trình độ tri thức, tư duy) và Tâm lực (phẩm chất, đạo đức, tâm lý) đáp ứng yêu cầu thực tiễn đặt ra. Các yếu tố của con người Việt Nam không ngừng được bồi dưỡng và phát triển trong lịch sử dân tộc. Do vị trí địa lý mang tính trọng yếu nên Việt Nam thường xuyên phải đối mặt với sự xâm lược của nhiều quốc gia. Người Việt sớm hình thành cho mình lòng yêu nước, ý thức độc lập tự chủ, sẵn sàng hi sinh vì quyền lợi của dân tộc. Nền sản xuất nông nghiệp với năng xuất lao động thấp buộc con người phải tăng cường lao động từ đó rèn luyện cho người Việt sự dẻo dai, cần cù, chịu khó, yêu lao động cùng với tinh thần đoàn kết, chia sẻ giúp đỡ nhau trong đời sống. Trong bối cảnh nhiều thiên tai, dịch họa tạo cho người Việt sự linh hoạt trong tư duy và hành động; họ có sự thông minh, ý thức học tập rèn luyện thể hiện khát vọng vươn lên trong cuộc sống. Tất cả những yếu tố đó giúp người Việt đưa đất nước vượt qua khó khăn và ngày một phát triển.

Con người Việt Nam đáp ứng sự nghiệp đổi mới và phát triển đất nước phải là con người toàn diện, có thể lực tốt, có tri thức khoa học, phẩm chất đạo đức tốt, kế thừa được các giá trị văn hóa truyền thống dân tộc, tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hóa nhân loại, có tư duy đổi mới sáng tạo, mang trong mình khát vọng vươn lên của dân tộc. Muốn xây dựng được con người Việt Nam toàn diện như mục tiêu đặt ra cần khắc phục được những yếu điểm còn tồn tại. Đầu tiên, thể lực của người Việt chỉ ở mức trung bình so với thế giới. Người lao động muốn tạo ra các giá trị cho xã hội trước hết phải có nền tảng thể lực (sức khỏe) tốt được thể hiện qua sức nhanh, sức mạnh, sức bền, độ khéo léo trong quá trình lao động. Thể lực yếu là yếu tố bất lợi trong sự cạnh tranh của thị trường lao động. Nguyên nhân sự hạn chế về thể lực của lao động Việt Nam đến từ nguồn gen sinh học kèm theo đời sống khó khăn, dinh dưỡng bị hạn chế trong thời gian dài dẫn tới thể chất người Việt có phần thua kém với các quốc gia trên thế giới. Theo điều tra dinh dưỡng năm 2020, chiều cao trung bình

của người Việt tương ứng là nam cao 168,1 cm, nữ cao 156,2 cm thấp hơn gần 10cm so với mức trung bình của thế giới là nam 176,7cm, nữ 163,7 cm (Thiên Lam, 2021). Thể chất hạn chế dẫn tới lao động Việt Nam gặp nhiều khó khăn trong môi trường lao động công nghiệp với cường độ cao ảnh hưởng tới năng suất lao động. Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước đã triển khai nhiều chương trình chăm sóc sức khỏe cộng đồng, chương trình dinh dưỡng học đường, nhằm nâng cao tầm vóc con người Việt và đang cho những kết quả khả quan.

Trí lực là yếu tố thiết yếu, quan trọng nhất của con người, của nguồn nhân lực. Hiện nay, sự phát triển nhanh và mạnh của khoa học - công nghệ yêu cầu người lao động phải có tri thức, trình độ chuyên môn kỹ thuật để sử dụng và khai thác các công cụ hiện đại nhằm tăng năng suất lao động. Trí lực của người lao động biểu hiện qua trình độ tri thức, khả năng làm chủ khoa học công nghệ, kỹ năng và tay nghề trong quá trình lao động sản xuất các giá trị cho xã hội. Tuy nhiên, cần nhận thức một cách khách quan rằng vấn đề trí lực của lao động Việt Nam còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn. Đến năm 2020, nước ta mới chỉ có 64,5% lao động có qua đào tạo, tỉ lệ có bằng cấp chứng chỉ mới chỉ 24,5% (Hong Minh, 2021). Năng lực vận hành, làm chủ khoa học kỹ thuật chưa thực sự tốt, lao động Việt có nhận thức về lý thuyết khá tốt song thiếu kỹ năng thực hành, tình trạng “thừa thầy, thiếu thợ” còn diễn ra. Báo cáo của Viện nghiên cứu kinh tế trung ương (CIEM) chỉ ra thị trường lao động Việt Nam có sự dư thừa song chất lượng lao động Việt Nam còn thấp, trong đào tạo còn thiếu gắn kết giữa đào tạo và thực hành, kỹ năng lao động còn nhiều hạn chế, chỉ đạt 46/100 điểm (xếp thứ 103 thế giới) kém rất xa so với nhóm ASEAN-4 chỉ cao hơn Indonesia và Lào (Luu Hiệp, 2021). Do đó, vấn đề nâng cao hiệu quả, chất lượng giáo dục và đào tạo nghề cho nguồn nhân lực là vô cùng quan trọng.

Bên cạnh đó, tâm lực là yếu tố ngày một quan trọng đối với nguồn nhân lực, đó là tâm lý, ý thức, phẩm chất đạo đức trong lao động. Trong nền sản xuất lớn, người lao động không chỉ cần có sức khỏe và tri thức mà cần phải có ý thức và phẩm chất tốt. Do xuất phát từ một nền nông nghiệp lạc hậu, nhỏ lẻ, lao động dựa trên sự tự giác là chủ yếu nên người lao động Việt Nam còn có tâm lý tùy tiện, thiếu kỉ luật trong lao động, chưa nhận thức tốt vai trò của bản thân khi tham gia môi trường lao động chuyên môn hóa như công nghiệp và dịch vụ. Lao động Việt Nam hiện nay được đánh giá “chưa chuyên nghiệp”. Có rất nhiều lý do dẫn tới tình trạng trên như: điều kiện kinh tế xã hội chưa đảm bảo đời sống người lao động; giáo dục, y tế, phúc lợi còn hạn chế song vấn đề tâm lý, ý thức, tác phong của người lao động góp phần lớn trong sự “chưa chuyên nghiệp” đó. Khi đất nước bước vào hội nhập quốc tế, lao động không chỉ còn trong phạm vi một quốc gia mà mở rộng phạm vi thế giới, mỗi năm Việt Nam có hơn 100 nghìn người tham gia lao động ở nước ngoài, đóng góp hàng tỉ đô vào GDP (Dũng

Hiếu, 2019) song với những hạn chế về tâm lực đang làm cho lao động Việt “mất giá” trên thị trường quốc tế. Nâng cao tâm lực của người lao động sẽ là một trong những yếu tố giúp phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu đổi mới và hội nhập quốc tế của nước ta.

Trong năm 2020, đại dịch Covid 19 làm ảnh hưởng sâu sắc tới sự phát triển của thế giới song với sự đóng góp to lớn của nguồn nhân lực, Việt Nam là một trong số ít những quốc gia giữ được mức “tăng trưởng dương” (2,9%). Dưới sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước, các giải pháp đồng bộ để phát triển nguồn nhân lực đang được thực hiện, các hạn chế về thể lực, trí lực và tâm lực dần được khắc phục góp phần vào sự phát triển chung của đất nước song cần nhìn nhận khách quan rằng, nhân lực Việt Nam chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu và nhiệm vụ của thực tiễn, để đất nước phát triển tương xứng với tiềm lực.

Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII (2/2021) của Đảng đã xác định một trong ba đột phá chiến lược cho phát triển kinh tế quốc gia là phát triển nguồn nhân lực với đối tượng cụ thể là nhân lực chất lượng cao, đội ngũ cán bộ quản lý và nhân tài. Hiện nay, nguồn lao động chất lượng cao của nước ta còn thiếu, chỉ có 24,5% lao động được đào tạo và chứng nhận về trình độ. Các lĩnh vực rất thiếu các chuyên gia, lao động lành nghề ví dụ như Việt Nam đang tích cực phát triển thương mại điện tử song Viện nghiên cứu chiến lược thương mại điện tử chỉ ra Việt Nam thiếu 500.000 chuyên gia trong lĩnh vực dữ liệu (Dương Liễu, 2020).

Bên cạnh đó, đội ngũ cán bộ còn nhiều vấn đề đáng bàn về trình độ chuyên môn, năng lực quản lý và điều hành chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Một bộ phận cán bộ thoái hóa, biến chất, tham nhũng, lãng phí, gây phiền hà cho nhân dân, có biểu hiện “tự diễn biến, tự chuyên hóa”. Trong nhiệm kỳ đại hội XII của Đảng, cấp ủy, ủy ban kiểm tra các cấp đã thi hành kỷ luật 2.209 cán bộ, đảng viên có liên quan đến tham nhũng: trong đó có 113 cán bộ diện Trung ương quản lý cả đương chức và đã nghỉ hưu (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 2, tr.208 - 209). Thực trạng đó gây ảnh hưởng lớn tới uy tín, giảm sút lòng tin của nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước. Đồng thời đặt ra một yêu cầu bức thiết về việc xây dựng, đào tạo, sử dụng, phát triển nguồn nhân lực đáp ứng sự nghiệp đổi mới và hội nhập của đất nước.

3. Khuyến nghị một số giải pháp phát triển nguồn nhân lực ở Việt Nam hiện nay theo tinh thần Đại hội Đảng lần thứ XIII

Với mục tiêu phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước trong thời kỳ hội nhập quốc tế trên tinh thần của Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII, Tác giả khuyến nghị một số giải pháp cụ thể sau:

Thứ nhất, hoàn thiện thể chế, văn bản luật tạo điều kiện đầy nhanh và mạnh hơn nữa công tác phát triển nguồn nhân lực, tăng cường đầu tư cho công tác giáo dục và đào tạo, chú trọng đào tạo hợp tác liên kết với nước ngoài, ứng dụng và chuyển giao công nghệ, đưa khoa học kỹ thuật vào sản xuất và đời sống. Xây dựng các tiêu chí phát triển, hướng tới con người toàn diện (thể lực, trí lực, tâm lực).

Thứ hai, tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao ưu tiên các ngành, lĩnh vực trọng điểm và then chốt cho sự phát triển của đất nước. Phải có kế hoạch cụ thể, chi tiết trong công tác bồi dưỡng, đào tạo nhân lực chất lượng cao. Bên cạnh đó, công tác nghiên cứu dự báo xu hướng phát triển của các ngành, lĩnh vực cần được đẩy mạnh tạo những căn cứ, xác lập những “đơn hàng” cụ thể cho công tác đào tạo, bồi dưỡng nhân lực, đặc biệt là nhân lực chất lượng cao, tránh việc đào tạo tràn lan, lãng phí thời gian và tiền của, gây nên tình trạng nơi thừa nơi thiếu. Ngoài ra, cần tăng cường tiếp cận, học hỏi các mô hình đào tạo nhân lực tiên tiến trên thế giới để giảm thiểu sự mò mẫm, sai lầm. Các tổ chức cần có những chính sách riêng để thu hút nhân tài, tuyển chọn và đào tạo thường xuyên cho nhân lực trong tổ chức, tạo các thể hệ kế cận, đảm bảo sự liên mạch giữa các vị trí.

Thứ ba, Đảng và Nhà nước cần hoàn thiện các chính sách bồi dưỡng, quản lý nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao để tránh hiện tượng chảy máu chất xám. Quản lý nhân lực của tổ chức cần chú ý tới sự phù hợp giữa nhân lực với vị trí công tác, với thu nhập, với các nhiệm vụ phải thực hiện, quan tâm tới mối quan hệ giữa nhân lực với tập thể. Tổ chức cần xây dựng được môi trường làm việc văn hóa, tạo điều kiện, cơ hội cho nhân lực phát triển, lãnh đạo phải là người nêu gương, mẫu mực trong lời nói và việc làm; hoàn thiện các chính sách về lương, thưởng đặc biệt đối với nhân tài, đối với nhân sự có nhiều đóng góp cho sự phát triển. Có những biện pháp khen thưởng, động viên, khuyến khích kịp thời, xứng đáng với sự cống hiến, sáng tạo, thành tích của nhân lực. Về lâu dài cần có chính sách về nhà ở, phương tiện, phúc lợi cho gia đình để nhân tài, nhân lực chất lượng cao yên tâm, gắn bó, cống hiến lâu dài cho sự phát triển của tổ chức và của quốc gia.

Thứ tư, tăng cường công tác bồi dưỡng, rèn luyện bản lĩnh chính trị vững vàng cho nguồn nhân lực đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao và đội ngũ cán bộ chủ chốt, cấp chiến lược. Xây dựng thái độ tôn trọng và phục vụ nhân dân cho đội ngũ cán bộ, nghiêm khắc kiểm điểm trước các hành vi quan liêu, cửa quyền, gây phiền hà cho nhân dân. Đẩy mạnh công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí, phát hiện và đấu tranh với xu hướng tự diễn biến, tự chuyển hóa, thực hiện nếp sống dân chủ, củng cố lòng tin của nhân dân đối với Đảng và Nhà nước.

Thứ năm, đối với đội ngũ tri thức, nhân tài cần quán triệt quan điểm: “Thực hành dân chủ, tôn trọng và phát huy tự do tư tưởng trong hoạt động nghiên cứu, sáng tạo

của trí thức... Tạo môi trường và điều kiện thuận lợi cho hoạt động nghề nghiệp của trí thức. Trọng dụng trí thức trên cơ sở đánh giá đúng phẩm chất, năng lực và kết quả cống hiến” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2008, tr.91). Quán triệt ý thức cống hiến, trách nhiệm của nhân tài đối với sự phát triển của đất nước. Chiến lược phát triển nguồn nhân lực phải được thực hiện trong môi trường công bằng, kỷ cương, đạo đức, thượng tôn pháp luật được coi làm chuẩn mực; tạo ra một môi trường văn hóa, dẫn dắt sự phát triển nguồn nhân lực.

KẾT LUẬN

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, nền kinh tế phát triển dựa trên nền tảng trí thức, vì thế nguồn nhân lực đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao đóng vai trò quyết định cho sự phát triển của một quốc gia. Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã xác định nhiệm vụ trọng tâm cụ thể là phát triển nguồn nhân lực nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao để tạo bước đột phá cho sự phát triển kinh tế đất nước. Có thể khẳng định đây là chủ trương đúng đắn thể hiện sự sáng tạo, bám sát hiện thực đất nước của Đảng. Trong xu thế vừa hợp tác, vừa cạnh tranh mạnh mẽ của thế giới hiện nay, ưu thế sẽ thuộc về những quốc gia có nguồn nhân lực chất lượng cao, môi trường chính trị - xã hội ổn định. Bài viết góp phần làm rõ tư tưởng phát triển nguồn nhân lực của Đảng trong quá trình xây dựng và phát triển đất nước, phân tích thực trạng nguồn nhân lực ở Việt Nam hiện nay, đề xuất một số giải pháp nhằm phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của hội nhập quốc tế. Phát triển nguồn nhân lực sẽ tạo điều kiện, động lực đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, đưa đất nước Việt Nam vững bước trên con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Alvin Toffler (1992), *Thăng trầm quyền lực*, Nxb Thông tin Lý luận, Hà Nội.
- [2]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [3]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội.
- [4]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, 2, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [5]. Đảng Cộng sản Việt Nam (1998), *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [6]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2008), *Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Khóa X*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

- [7]. Lưu Hiệp (2021), “Lao động đã qua đào tạo có chứng chỉ mới chỉ đạt 24,5%”, <https://cand.com.vn/Thi-truong/Lao-dong-da-qua-dao-tao-co-chung-chi-moi-dat-24-5-i603430>, Truy cập ngày 7/9/2021.
- [8]. Dũng Hiếu (2019), “Triển vọng từ xuất khẩu lao động”, <https://nhandan.vn/doi-song-xa-hoi/trien-vong-tu-xuat-khau-lao-dong-351164>, Truy cập ngày 20/9/2021.
- [9]. Thiên Lam (2021), “Việt Nam sớm thu hẹp khoảng cách chiều cao với người Nhật Bản, Hàn Quốc”, <https://nhandan.vn/tin-tuc-y-te/viet-nam-som-thu-hep-khoang-cach-chieu-cao-voi-nguoi-nhat-ban-han-quoc-635324/>, Truy cập ngày 7/9/2021.
- [10]. Dương Liễu (2020), “Việt Nam thiếu khoảng 500.000 chuyên gia dữ liệu”, <https://tuoitre.vn/2020-viet-nam-thieu-khoang-500-000-chuyen-gia-du-lieu-20201105111855955.htm>, Truy cập ngày 7/9/2021.
- [11]. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 5, 11, 15, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [12]. Hồng Minh (2021), “Chỉ số nguồn nhân lực Việt Nam đứng thứ hai khu vực Đông Nam Á”, <https://baophapluat.vn/chi-so-nguon-nhan-luc-viet-nam-dung-thu-hai-khu-vuc-dong-nam-a-post378006.html>, Truy cập ngày 7/9/2021.
- [13]. Võ Quế (2020), “Những vấn đề cơ bản về phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao”, http://itdr.org.vn/nghien_cuu/nhung-van-de-co-ban-ve-phan-trien-nguon-nhan-luc-chat-luong-cao/, Truy cập ngày 20/9/2021.
- [14]. Nguyễn Văn Tân (2018), “Tận dụng cơ cấu dân số vàng để phát triển đất nước”, <https://nhandan.vn/tin-tuc-y-te/tan-dung-co-cau-dan-so-vang-de-phan-trien-dat-nuoc-607013/>, Truy cập ngày 20/9/2021.
- [15]. Tổng cục Thống kê (2021), “Thông cáo báo chí tình hình lao động việc làm quý II và 6 tháng đầu năm 2021”, <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2021/07/thong-cao-bao-chi-tinh-hinh-lao-dong-viec-lam-quy-ii-va-6-thang-dau-nam-2021/>, Truy cập ngày 20/9/2021.

NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC CỦA VIỆT NAM THEO QUAN ĐIỂM ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU TOÀN QUỐC LẦN THỨ XIII

ThS. Nguyễn Quốc Huy

Học viện An ninh Nhân dân

Tóm tắt: Trong Nghị quyết Đại hội XIII, Đảng ta tiếp tục khẳng định về tầm quan trọng của chất lượng nguồn nhân lực, một trong những yếu tố then chốt để tiến hành thành công quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước gắn với kinh tế tri thức trong bối cảnh đất nước đang hội nhập ngày càng sâu rộng với quốc tế. Bài viết tập trung đưa ra một số lý luận về nguồn nhân lực, nguồn nhân lực chất lượng cao, từ đó đánh giá thực trạng phát triển nguồn nhân lực đồng thời đưa ra giải pháp để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực theo tinh thần Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực giai đoạn 2021 - 2025.

Từ khóa: *Đại hội XIII; nâng cao chất lượng; nguồn nhân lực; giải pháp.*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh nước ta đang tham gia ngày càng sâu rộng vào chuỗi giá trị toàn cầu, vấn đề nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đang trở nên hết sức cấp bách nhằm đáp ứng yêu cầu thực tiễn đặt ra. Nhận thức rõ vấn đề này, tại Đại hội XIII, Đảng tiếp tục nhấn mạnh về phát triển nguồn nhân lực một cách toàn diện hơn, đầy đủ hơn và chính xác hơn “Phát triển nguồn nhân lực cho công tác lãnh đạo, quản lý và các lĩnh vực then chốt trên cơ sở chú trọng nâng cao, tạo bước chuyển biến mạnh mẽ, toàn diện, cơ bản về chất lượng giáo dục, đào tạo gắn với cơ chế tuyển dụng, sử dụng, đãi ngộ nhân tài, đẩy mạnh nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng và phát triển khoa học – công nghệ, đổi mới sáng tạo; khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc, phát huy giá trị văn hóa, sức mạnh con người Việt Nam, tinh thần đoàn kết, tự hào dân tộc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 2, tr.127). Việc đánh giá thực trạng chất lượng nguồn nhân lực từ đó đưa ra giải pháp nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực hiện nay là cần thiết.

NỘI DUNG

1. Quan niệm về nguồn nhân lực và nguồn nhân lực chất lượng cao

Nguồn nhân lực khác với nguồn lực tự nhiên, nguồn lực vật chất, nguồn lực công nghệ, nguồn lực tài chính... ở chỗ, trong quá trình vận động và phát triển, nó luôn chịu sự tác động của những quy luật sinh, tử tự nhiên và cả những yếu tố xã hội dẫn đến tình trạng lao động có việc làm hoặc thất nghiệp. Chính vì vậy, nguồn nhân lực là một khái niệm rất phức tạp và được tiếp cận nghiên cứu dưới những góc độ khác nhau theo đối tượng và mục tiêu của các ngành khoa học đặc thù. Có quan điểm cho rằng: Thông thường những nguồn lực làm cơ sở cho chiến lược phát triển của một nước có thể là

nguồn lực tự nhiên như tài nguyên thiên nhiên, vị trí địa lý, có thể là cơ sở vật chất kỹ thuật đã được tạo ra trong các giai đoạn trước đó, có thể là nguồn lực ngoài như vốn, công nghệ, kinh nghiệm quản lý, thị trường, cũng có thể là nguồn nhân lực,... lịch sử cho thấy, nguồn nhân lực là nguồn lực cơ bản nhất trong sự phát triển của mọi quốc gia từ trước đến nay. Cho dù có những nguồn lực khác mà không có những con người tương xứng, đủ khả năng khai thác những nguồn lực đó, đủ trình độ nắm bắt và làm chủ kỹ thuật công nghệ hiện đại và nếu không có một môi trường kinh tế, chính trị, xã hội thuận lợi cho con người hoạt động, thì khó có thể đạt được sự phát triển như mong muốn. Theo giáo trình kinh tế lao động, thì nguồn nhân lực được hiểu là nguồn lực con người, là một trong những nguồn lực quan trọng nhất của sự phát triển kinh tế xã hội. Nguồn nhân lực khác với các nguồn lực khác (nguồn lực tài chính, nguồn lực vật chất, nguồn lực công nghệ) là ở chỗ: trong quá trình vận động, nguồn nhân lực chịu tác động của yếu tố tự nhiên (sinh, chết) và yếu tố xã hội (việc làm, thất nghiệp...). Chính vì vậy, nguồn nhân lực là một khái niệm khá phức tạp, được nghiên cứu dưới nhiều góc độ khác nhau. Nguồn nhân lực còn được hiểu như là nơi sinh sản, nuôi dưỡng và cung cấp nguồn lực con người cho sự phát triển. Cách hiểu này muốn chỉ rõ nguồn gốc tạo ra nguồn lực con người, nghiêng về sự biến động tự nhiên của dân số và ảnh hưởng của nó tới sự biến động nguồn nhân lực. Nguồn nhân lực còn được hiểu như một yếu tố tham gia trực tiếp vào quá trình phát triển kinh tế xã hội, là tổng thể những con người cụ thể tham gia vào quá trình lao động. Cách hiểu này cụ thể hơn và có thể lượng hóa được, đó là năng lực lao động của xã hội, bao gồm những người có khả năng lao động, tức là bộ phận chủ yếu và quan trọng nhất trong nguồn nhân lực. Trong lý luận về lực lượng sản xuất, con người được coi là lực lượng sản xuất hàng đầu, là yếu tố quan trọng nhất, quyết định sự vận động và phát triển của lực lượng sản xuất, quyết định quá trình sản xuất, quyết định năng suất lao động và tiến bộ xã hội. Ở đây, con người được xem xét từ góc độ là lực lượng lao động cơ bản của xã hội. Theo Thuyết lao động xã hội thì nguồn nhân lực được hiểu theo hai nghĩa: Theo nghĩa rộng, nguồn nhân lực là nguồn cung cấp sức lao động cho sản xuất xã hội, cung cấp nguồn lực con người cho sự phát triển. Do đó, nguồn nhân lực bao gồm toàn bộ dân cư có cơ thể phát triển bình thường. Theo nghĩa hẹp: Nguồn nhân lực là khả năng lao động của xã hội, là nguồn lực cho sự phát triển kinh tế xã hội, bao gồm các nhóm dân cư trong độ tuổi lao động, có tham gia vào nền sản xuất xã hội tức là toàn bộ các cá nhân cụ thể tham gia vào quá trình lao động, là tổng thể các yếu tố về thể lực, trí lực của họ được huy động vào quá trình lao động. Trong lý thuyết về tăng trưởng kinh tế, thì nguồn nhân lực chính là nguồn lực chủ yếu tạo động lực cho sự phát triển. Vì vậy, việc cung ứng đầy đủ và kịp thời nguồn nhân lực theo yêu cầu của nền kinh tế là yếu tố đóng vai trò quyết định đảm bảo tốc độ tăng trưởng kinh tế - xã hội. Do đó, bất cứ hiện tượng thiếu hoặc thừa sức lao động đều gây ra những khó khăn cho sản xuất xã hội và ảnh hưởng trực tiếp tới tốc độ tăng trưởng kinh tế.

Theo thuyết về vốn con người, thì yếu tố con người được coi là yếu tố quan trọng nhất của quá trình sản xuất, là phương tiện để phát triển kinh tế - xã hội. Nguồn nhân lực được coi như mọi nguồn lực khác (như vốn, công nghệ, tài nguyên thiên nhiên, đất đai), cho nên cần phải đầu tư cho con người. Liên hợp quốc cũng có cách tiếp cận tương tự và cho rằng: Nguồn nhân lực là tất cả những kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm, năng lực và tính sáng tạo của con người có quan hệ tới sự phát triển của mỗi cá nhân và của đất nước. Quan niệm này xem xét nguồn lực con người chủ yếu ở phương diện chất lượng con người và vai trò, sức mạnh của nó đối với sự phát triển xã hội. Chính vì vậy, Liên hợp quốc đã kêu gọi các quốc gia quan tâm hơn nữa tới nguồn nhân lực, vì đầu tư vào vốn con người trước hết có tỷ lệ thu hồi vốn cao hơn so với đầu tư cho các nguồn lực khác tiết kiệm được việc sử dụng và khai thác các nguồn lực khác, lợi ích thu được từ đầu tư này có tính lan tỏa đồng đều hơn so với đầu tư vào các nguồn lực khác. Ngoài ra, khi nói tới nguồn nhân lực phải nói tới cơ cấu của lao động, bao gồm cả cơ cấu đào tạo và cơ cấu ngành nghề. Khi nói nguồn nhân lực cần nhấn mạnh sự phát triển trí tuệ, thể lực và trình độ chuyên môn nghiệp vụ của con người, bởi vì trí lực là yếu tố ngày càng đóng vai trò quyết định sự phát triển nguồn nhân lực.

Từ quan niệm về nguồn nhân lực có thể hiểu nguồn nhân lực chất lượng cao là khái niệm để chỉ một con người, một người lao động cụ thể có trình độ lành nghề (về chuyên môn, kỹ thuật) ứng với một ngành nghề cụ thể theo tiêu thức phân loại lao động về chuyên môn kỹ thuật nhất định. Giữa chất lượng nguồn nhân lực và nguồn nhân lực chất lượng cao có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Nói đến chất lượng nguồn nhân lực là muốn nói đến tổng thể nguồn nhân lực của một quốc gia, trong đó nguồn nhân lực chất lượng cao là một bộ phận cấu thành đặc biệt quan trọng, là nhóm tinh túy nhất, có chất lượng nhất, cho nên khi nói về nguồn nhân lực chất lượng cao không thể không đặt nó trong tổng thể vấn đề chất lượng nguồn nhân lực nói chung của đất nước. Nguồn nhân lực chất lượng cao là nguồn nhân lực phải đáp ứng được yêu cầu của thị trường, đó là có kiến thức chuyên môn, kinh tế, tin học; có kỹ năng, kỹ thuật, tìm và tự tạo việc làm, làm việc an toàn, làm việc hợp tác; có thái độ, tác phong làm việc tốt, trách nhiệm với công việc.

2. Thực trạng phát triển nguồn nhân lực ở Việt Nam

2.1. Mặt tích cực

Trong những năm qua, hệ thống văn bản pháp luật về phát triển nguồn nhân lực đã được ban hành tương đối đầy đủ và ngày càng được hoàn thiện. Cụ thể, Quốc hội đã ban hành Bộ luật Lao động năm 2012, Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2014, Luật Giáo dục năm 2019, Luật Cán bộ công chức, Luật Viên chức... Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành luật, đồng thời ban hành nhiều cơ chế, chính sách về phát triển nguồn nhân lực. Hệ thống văn bản này đã tạo hành lang pháp lý thuận lợi và tạo động lực cho việc thúc đẩy phát triển nguồn nhân lực cả về số lượng và chất lượng.

Bên cạnh hệ thống văn bản pháp luật được ban hành khá cụ thể, hệ thống bộ máy quản lý Nhà nước về phát triển nguồn nhân lực đã từng bước được kiện toàn theo

hướng nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của công tác quản lý Nhà nước trên phạm vi cả nước, đáp ứng được yêu cầu của thời kỳ phát triển mới. Hiện nay, hệ thống cơ quan quản lý Nhà nước về phát triển nguồn nhân lực ở nước ta bao gồm các bộ có chức năng, nhiệm vụ thực hiện quản lý Nhà nước về những lĩnh vực chuyên ngành liên quan đến phát triển nguồn nhân lực như Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế, Bộ Nội vụ; các bộ có chức năng quản lý Nhà nước trong một số lĩnh vực chuyên ngành liên quan tới phát triển nguồn nhân lực đó như Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư; tất cả các bộ, ngành, địa phương trên cả nước đều có các cơ sở trực thuộc trực tiếp cung ứng dịch vụ công liên quan đến phát triển nguồn nhân lực trong phạm vi quản lý của mình.

Thực hiện Quyết định số 579/QĐ-TTg ngày 19/4/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển nhân lực Việt Nam thời kỳ 2011-2020 và Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 22/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển nhân lực Việt Nam giai đoạn 2011-2020, các bộ, ngành và địa phương đã xây dựng, ban hành, tổ chức triển khai thực hiện chiến lược, quy hoạch phát triển nhân lực; thực hiện nhiều giải pháp, chính sách nhằm thu hút, tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, bước đầu đã đạt được những kết quả quan trọng.

Nguồn nhân lực của đất nước được tăng cường cả về quy mô và chất lượng. Lực lượng lao động cả nước tăng từ 50,4 triệu người năm 2010 lên 56,2 triệu người năm 2020. Tỷ lệ lao động qua đào tạo từ 40% năm 2010 tăng lên khoảng 65% năm 2020. Nguồn nhân lực chất lượng cao cũng tăng đáng kể, trong đó có một số ngành đạt trình độ khu vực và quốc tế như: y tế, cơ khí, công nghệ, xây dựng. (Trần Thị Dung, 2021).

Tuy nhiên, phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao còn hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ. Cụ thể, ở bình diện quốc gia, mới đưa ra chiến lược, quy hoạch phát triển nhân lực Việt Nam nói chung, chưa có chiến lược, quy hoạch phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Trong chiến lược, quy hoạch phát triển nhân lực Việt Nam giai đoạn 2011-2020 chưa xác định được nhu cầu cụ thể về số lượng và chất lượng nguồn nhân lực chất lượng cao của cả nước nói chung cũng như của từng bộ, ngành, địa phương nói riêng. Vì vậy, chưa có cơ sở xây dựng một chính sách phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao thống nhất, đồng bộ để thu hút, tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng, bố trí, sử dụng và trọng dụng một cách hiệu quả, hợp lý.

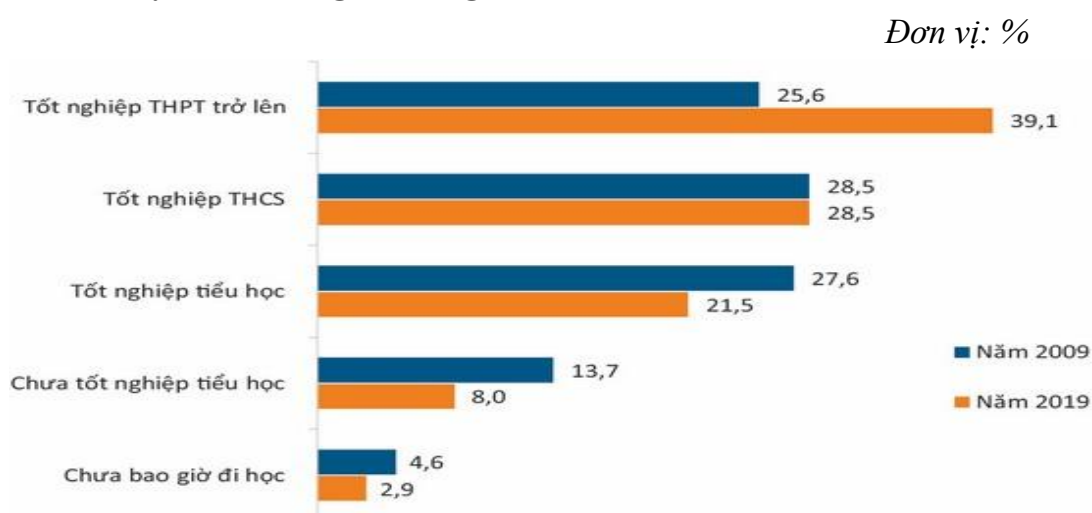
Thực tế cho thấy, tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo còn lớn, chất lượng đào tạo thấp, cơ cấu ngành nghề chưa hợp lý, thiếu lao động có trình độ, năng lực, kỹ năng tay nghề cao, thừa lao động thủ công, không qua đào tạo; thiếu cán bộ lãnh đạo, quản lý, quản trị doanh nghiệp có trình độ năng lực cao; thiếu đội ngũ chuyên gia trong các ngành kinh tế, kỹ thuật và công nhân lành nghề. Cạnh tranh quốc tế bằng lao động phổ thông, giá nhân công rẻ đang ngày càng không mang lại hiệu quả và khiến chúng ta yếu thế. Sự kém phát triển, thiếu hụt nguồn nhân lực có chất lượng cao đang trở thành trở ngại lớn cho tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế.

Bên cạnh đó, một bộ phận không nhỏ cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập chưa đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ. Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 19/5/2018 của Hội nghị Trung ương lần thứ bảy, khóa XII đã nêu rõ: nhìn tổng thể, đội ngũ cán bộ đông nhưng chưa mạnh; tình trạng vừa thừa, vừa thiếu cán bộ xảy ra ở nhiều nơi; sự liên thông giữa các cấp, các ngành còn hạn chế. Tỷ lệ cán bộ trẻ, cán bộ nữ, cán bộ người dân tộc thiểu số chưa đạt mục tiêu đề ra. Thiếu những cán bộ lãnh đạo, quản lý giỏi, nhà khoa học và chuyên gia đầu ngành trên nhiều lĩnh vực”. Năng lực của đội ngũ cán bộ chưa đồng đều, có mặt còn hạn chế, yếu kém; nhiều cán bộ, trong đó có cả cán bộ cấp cao thiếu tính chuyên nghiệp, làm việc không đúng chuyên môn, sở trường; trình độ ngoại ngữ, kỹ năng giao tiếp và khả năng làm việc trong môi trường quốc tế còn nhiều hạn chế. Không ít cán bộ trẻ thiếu bản lĩnh, ngại rèn luyện.

2.2. Một số vấn đề đặt ra

Cùng với những tiến bộ của khoa học kỹ thuật hiện đại và sự phát triển của tri thức, người lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật đang ngày chiếm vai trò quan trọng trong sự nghiệp đổi mới của đất nước. Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở 2019 đã phản ánh một bức tranh rõ nét về trình độ chuyên môn kỹ thuật của người lao động Việt Nam. Sau 10 năm, trình độ học vấn của lực lượng lao động đã được nâng cao; phân bố lực lượng lao động theo trình độ học vấn cao nhất đạt được tăng mạnh ở các nhóm trình độ cao và giảm mạnh ở các nhóm trình độ thấp: lực lượng lao động đã tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên tăng 13,5 điểm phần trăm so với năm 2009 (năm 2019 là 39,1%; năm 2009 là 25,6%); không thay đổi đối với nhóm trung học cơ sở và giảm mạnh ở 3 nhóm trình độ thấp hơn. (Tổng cục dân số - Kế hoạch hóa gia đình, 2019).

Hình 1: Tỷ lệ lực lượng lao động theo trình độ học vấn, 2009 – 2019



(Nguồn: Tổng cục dân số - Kế hoạch hóa gia đình)

Trình độ học vấn của người lao động đã được nâng cao, tuy nhiên, khoảng cách khác biệt giữa các vùng còn khá lớn. Trình độ học vấn của lực lượng lao động giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn, giữa các vùng kinh tế - xã hội có sự chênh lệch đáng kể: Tỷ trọng người tham gia lực lượng lao động đã tốt nghiệp trung học phổ thông

trở lên ở khu vực thành thị cao gấp hai lần khu vực nông thôn (tương ứng là 58,8% và 29,9%); khoảng cách khác biệt về tỷ trọng dân số tham gia lực lượng lao động có trình độ trung học phổ thông trở lên giữa các vùng kinh tế - xã hội cao nhất là gần 30 điểm phần trăm. Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là hai vùng đạt được thành tựu tốt nhất về nâng cao trình độ học vấn của lực lượng lao động (tỷ lệ dân số tham gia lực lượng lao động đạt trình độ trung học phổ thông trở lên tương ứng là 52,5% và 46,4%), trong khi đó Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ thấp nhất (tương ứng là 28,1% và 22,6%). Toàn quốc có 80,8% dân số từ 15 tuổi trở lên không có trình độ chuyên môn kỹ thuật. Một nửa trong số 19,2% người có trình độ chuyên môn kỹ thuật là người có trình độ từ đại học trở lên. (Tổng cục Thống kê, 2019)

Hình 2: Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên theo trình độ chuyên môn kỹ thuật, giới tính, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế xã hội.

Đơn vị: %

	Tổng số	Không có trình độ CMKT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
TOÀN QUỐC	100,0	80,8	3,1	3,5	3,3	9,3
Nam	100,0	79,7	3,7	3,9	3,0	9,7
Nữ	100,0	81,9	2,5	3,2	3,5	8,9
Thành thị	100,0	68,4	4,7	4,8	4,4	17,7
Nông thôn	100,0	87,6	2,2	2,9	2,6	4,7
Vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	81,9	3,4	4,8	3,2	6,7
Đồng bằng sông Hồng	100,0	72,1	5,3	4,7	4,4	13,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	81,5	2,4	4,1	3,7	8,3
Tây Nguyên	100,0	86,1	1,6	3,1	2,6	6,6
Đông Nam Bộ	100,0	79,2	3,3	2,6	3,3	11,6
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	90,3	1,1	1,8	1,6	5,2
Nhóm mức sống ngũ phân vị						
Nghèo nhất	100,0	94,7	1,7	1,4	0,9	1,3
Nghèo	100,0	89,2	3,7	2,4	2,0	2,7
Trung bình	100,0	84,1	4,6	3,4	3,0	4,9
Giàu	100,0	73,1	6,0	5,3	4,7	10,9
Giàu nhất	100,0	53,0	7,9	6,9	6,0	26,2

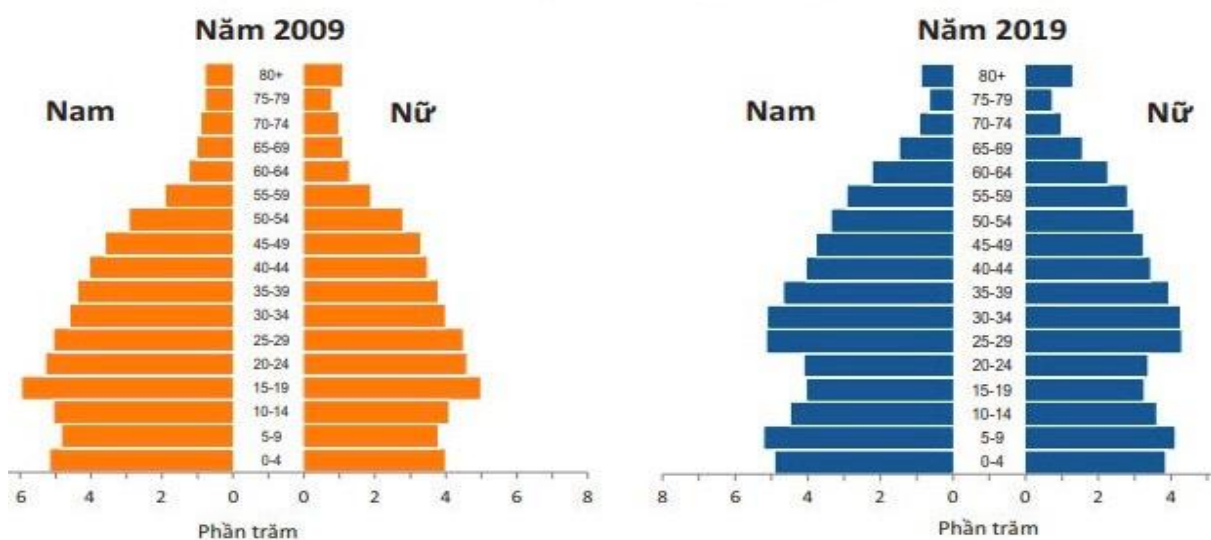
(Nguồn: Tổng cục dân số - kế hoạch hóa gia đình)

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên được đào tạo chuyên môn kỹ thuật ở khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn: Đào tạo trình độ cao đẳng và dưới cao đẳng ở khu vực thành thị cao hơn gần hai lần khu vực nông thôn; đào tạo trình độ đại học và trên đại học ở thành thị cao hơn gần bốn lần so với khu vực nông thôn. Tuy nhiên, không có sự khác biệt đáng kể khi xét theo giới tính, tỷ trọng nam có trình độ từ sơ cấp trở lên cao hơn nữ 2,2 điểm phần trăm, lần lượt là 20,3% và 18,1%.

Có thể nói, sau 10 năm, tỷ lệ dân số có trình độ đại học trở lên đã tăng hơn hai lần. Mức sống càng cao, tỷ lệ dân số có trình độ chuyên môn kỹ thuật càng cao. Đồng bằng sông Hồng là vùng có tỷ lệ dân số đã qua đào tạo cao nhất cả nước, cứ 100 người từ 15 tuổi trở lên thì gần 28 người có trình độ chuyên môn kỹ thuật. Lao động có việc làm theo trình độ chuyên môn kỹ thuật. Tỷ trọng lao động có việc làm được đào tạo chuyên môn kỹ thuật chiếm 23,1% (hơn ba phần tư lao động có việc làm chưa được đào tạo, chiếm 76,9%). Đa số lao động có việc làm chưa qua đào tạo đang cư trú ở khu vực nông thôn. Tỷ trọng lao động có việc làm và không có chuyên môn kỹ thuật ở khu vực nông thôn cao gấp 1,3 lần ở khu vực thành thị (84,4% so với 60,7%).

Từ năm 2007, Việt Nam bước vào thời kỳ cơ cấu dân số vàng, khi nhóm từ 14-60 tuổi chiếm trên 2/3 và đến năm 2019, tỉ lệ này xấp xỉ 70%, tương đương hơn 67 triệu người. Đây là cơ hội vàng để phát triển kinh tế, xây dựng và bảo vệ tổ quốc trong tình hình mới với lực lượng lao động trẻ dồi dào.

Hình 3: Tháp dân số Việt Nam, 2009 - 2019



(Nguồn: Tổng cục dân số - Kế hoạch hóa gia đình)

Tuy nhiên, ngay từ năm 2011, Việt Nam đã bắt đầu bước vào già hoá dân số khi tỉ lệ người trên 65 tuổi chiếm 7%. Nếu tỉ lệ này đạt 14%, sẽ bước sang giai đoạn dân số già và nếu chiếm 21% là dân số siêu già, trên 30% là siêu siêu già, năm 2011, tỉ lệ người trên 60 tuổi tại Việt Nam chỉ chiếm chưa tới 10% thì đến 2018 đã tăng lên 11,95%. Năm 2019, tỉ lệ này tiếp tục chạm mốc 14%, trong đó người trên 65 tuổi xấp

xi 8%. Các mô hình tính toán cho thấy, nếu không có các chính sách can thiệp, đến năm 2038, tỉ lệ người trên 60 tuổi ở nước ta sẽ tăng lên trên 20%, tương đương 21 triệu người, trong đó người trên 65 tuổi chiếm trên 14%. Khi đó, Việt Nam chính thức bước sang giai đoạn dân số già. Đến năm 2049, tỉ lệ người cao tuổi có sẽ chiếm khoảng 25% dân số, tức là cứ 4 người dân có một người cao tuổi. (Trịnh Thị Thu Hiền, 2019).

3. Một số khuyến nghị góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ở Việt Nam

Theo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2016 – 2020 nêu rõ tồn tại về chất lượng nguồn nhân lực: chất lượng nguồn nhân lực nhất là nhân lực chất lượng cao chưa đáp ứng yêu cầu phát triển; còn nặng về lý thuyết, nhẹ về thực hành, chưa quan tâm đúng mức đến kỹ năng xã hội, kỹ năng sống và khả năng tự học, kỹ năng sáng tạo... Một số nhiệm vụ đổi mới giáo dục và đào tạo triển khai còn chậm, lúng túng, đồng thời chỉ ra định hướng và giải pháp phát triển nguồn nhân lực đặc biệt là nhân lực chất lượng cao trong 5 năm tới.

Một là, cần hiểu đúng nguồn nhân lực chất lượng cao để có chính sách tập trung phát triển. Quan niệm về nguồn nhân lực chất lượng cao cũng có nơi, có lúc còn bị hiểu sai lệch, đồng nhất với bằng cấp, trình độ. Nguồn nhân lực chất lượng cao là để chỉ các đối tượng lao động làm thông thạo bất kỳ một nghề nào đó, việc thành thạo đó khiến họ trở thành một lao động giỏi và kỹ năng chuyên môn tốt trong nghề của mình. Là nguồn nhân lực đào tạo chuyên sâu để đáp ứng được yêu cầu khắt khe về chất lượng đào tạo và tay nghề của thị trường lao động hiện nay. Để phát huy vai trò của nguồn nhân lực chất lượng cao, Nhà nước cần tiến hành điều tra, khảo sát thường xuyên về nhân lực và chất lượng nhân lực ở tất cả các ngành, các cấp, địa phương và cả nước; bảo đảm cân đối cung - cầu nhân lực để phát triển kinh tế - xã hội trong phạm vi cả nước và từng ngành, từng cấp như văn kiện đại hội XIII đã nêu, cần thực hiện đồng bộ và nhất quán các cơ chế, chính sách, giải pháp phát triển nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế. Tập trung nâng cao chất lượng nguồn nhân lực gắn với chuyển dịch nhanh cơ cấu lao động, nhất là lao động ở nông thôn.

Hai là, xây dựng chiến lược, quy hoạch cụ thể theo ngành nghề then chốt để phát triển đất nước nhanh và bền vững. Tập trung vào một số mũi nhọn, như: kinh tế tri thức, kinh tế số, phân tích dữ liệu, công nghệ sinh học, vật liệu mới, thương mại điện tử, ứng phó với biến đổi khí hậu, quản trị phát triển xã hội...

Ba là, đổi mới chất lượng giáo dục, đào tạo theo hướng quản lý chất lượng giáo dục, đào tạo, đồng thời tăng quyền tự chủ của các cơ sở đào tạo. Giao cho một số cơ quan Nhà nước cùng với các tổ chức xã hội nghề nghiệp nhanh chóng xây dựng các cơ sở đánh giá và kiểm định chất lượng lao động qua đào tạo, cấp giấy phép hành nghề. Đẩy mạnh giáo dục kỹ năng, ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật, công nghệ thông

tin, công nghệ số trong giáo dục - đào tạo. Thực hiện theo lộ trình phổ cập kỹ năng số, kỹ năng bảo đảm an toàn, an ninh mạng đạt trình độ cơ bản cho người dân. Bên cạnh đó cần tập trung phổ cập trung học phổ thông gắn với phân luồng trong giáo dục đồng thời nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục các cấp đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo theo yêu cầu thực tiễn.

Bốn là, bảo đảm chất lượng và hiệu quả của công tác quy hoạch, bổ nhiệm, thi tuyển và đãi ngộ. Làm tốt công tác này sẽ tạo ra những chuyển biến tích cực, bền vững về mặt số lượng và chất lượng cũng như sự phân bổ hợp lý nguồn nhân lực. Để thu hút, trọng dụng nhân tài và nguồn nhân lực chất lượng cao, việc đãi ngộ là một nội dung cần được chú trọng bởi việc sắp xếp cán bộ đúng chuyên môn, phát huy được khả năng, có chế độ lương, thưởng thỏa đáng sẽ giúp họ có thể yên tâm, có điều kiện toàn tâm, toàn ý cho công việc. Theo Nghị quyết Đại hội XIII, điểm mấu chốt trong giai đoạn phát triển mới hiện nay là ưu tiên phát triển NNL cho công tác lãnh đạo, quản lý. Với sự phát triển của đất nước, chất lượng đội ngũ lãnh đạo quản lý luôn là vấn đề quyết định. Giai đoạn nào cũng cần những người lãnh đạo, người đứng đầu có năng lực phẩm chất, có năng lực quản trị tốt nhằm góp phần đưa đất nước phát triển. Có lãnh đạo đủ tâm, đủ tầm, phong trào sẽ đi lên và ngược lại.

Năm là, thực hiện đẩy mạnh chuyển giao, ứng dụng và phát triển khoa học - công nghệ; đổi mới sáng tạo, khơi dậy khát vọng phát triển, phát huy giá trị văn hóa, sức mạnh con người Việt Nam. Để phát triển nhanh phải phát triển dựa vào đổi mới sáng tạo trên cơ sở đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ hiện đại. Đồng thời, phát huy hệ giá trị văn hóa, sức mạnh con người Việt Nam theo đúng tinh thần Đại hội XIII của Đảng đã nêu, cần thực hiện những giải pháp đột phá nhằm ngăn chặn có hiệu quả sự xuống cấp về đạo đức, lối sống, đẩy lùi tiêu cực và các tệ nạn xã hội. Bảo vệ và phát huy các giá trị tốt đẹp, bền vững trong truyền thống văn hoá Việt Nam. Đẩy mạnh giáo dục, nâng cao nhận thức, ý thức tôn trọng và chấp hành pháp luật, bảo vệ môi trường, giữ gìn bản sắc văn hoá, dân tộc của người Việt Nam, đặc biệt là thế hệ trẻ. Từng bước vươn lên khắc phục các hạn chế của con người Việt Nam; xây dựng con người Việt Nam thời đại mới, gắn kết chặt chẽ, hài hoà giữa giá trị truyền thống và giá trị hiện đại.

KẾT LUẬN

Trong bối cảnh nước ta đang hội nhập và tham gia ngày càng sâu rộng vào chuỗi giá trị toàn cầu, vấn đề nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đang trở nên hết sức cấp bách nhằm đáp ứng yêu cầu thực tiễn đặt ra. Để hiện thực hóa được nội dung quan trọng này trong văn kiện đại hội XIII của Đảng, trước tiên cần tập trung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, phát triển nguồn nhân lực cho công tác lãnh đạo, quản lý và các lĩnh vực then chốt. Có chính sách đãi ngộ nhân tài phù hợp với thực tiễn, xây

dựng chiến lược, quy hoạch cụ thể theo ngành nghề then chốt để phát triển đất nước nhanh và bền vững đồng thời cần thực hiện đẩy mạnh chuyển giao, ứng dụng và phát triển khoa học - công nghệ; đổi mới sáng tạo, khơi dậy khát vọng phát triển, phát huy giá trị văn hóa, sức mạnh con người Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Trần Thị Dung (2021), *Phát triển nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu, mục tiêu đưa đất nước phát triển nhanh và bền vững*, <https://tcnn.vn/news/detail/50742/Phat-trien-nguon-nhan%20-luc-nhat-la-nhan-luc-chat-luong-cao-dap-ung-yeu-cau-muc-tieu-dua-dat-nuoc-phat-trien-nhanh-va-ben-vung.html>, 06/10/2021.
- [2]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [3]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Tập 1, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [4]. Trịnh Thị Thu Hiền (2019), *Xu thế già hóa dân số ở nước ta và vấn đề chăm sóc sức khỏe, sử dụng lao động người cao tuổi*, <https://tapchicongsan.org.vn/chuong-trinh-muc-tieu-y-te-dan-so/-/2018/811402/xu-the-gia-hoa-dan-so-o-nuoc-ta-va-van-de-cham-soc-suc-khoe%2C-su-dung-lao-dong-nguoi%20-cao-tuoi.aspx>, 11/09/2019.
- [5]. Tổng cục dân số - Kế hoạch hóa gia đình (2021), truy cập tại www.gopfp.gov.vn, *các mục thông tin có liên quan*, thời gian truy cập từ ngày 06-15/8/ 2021.
- [6]. Tổng cục Thống kê (2019), truy cập tại www.gso.gov.vn, *các mục thông tin có liên quan*, thời gian truy cập từ 06-15/8/2021.

VẤN ĐỀ CON NGƯỜI TRONG VĂN KIẾN ĐẠI HỘI XIII CỦA ĐẢNG VÀ VIỆC XÂY DỰNG, PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

ThS. Lê Thị Hương

ThS. Đỗ Thị Nga

Trường Đại học Nguyễn Huệ

Tóm tắt: Trong thời đại ngày nay, nguồn tài nguyên, của cải đích thực và quý giá nhất của mỗi quốc gia chính là con người. Vì vậy, mục đích phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia, xét đến cùng, phải vì con người, cho con người, tạo môi trường thuận lợi để con người có cuộc sống hạnh phúc, có sức khoẻ và có cơ hội phát huy mọi năng lực sáng tạo. Nhận thức được điều đó, trong quá trình lãnh đạo cách mạng giải phóng dân tộc và xây dựng chủ nghĩa xã hội, Đảng Cộng sản Việt Nam đã xác định vai trò đặc biệt của nhân tố con người với tính cách là động lực của sự phát triển xã hội, của sự nghiệp xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa.

Từ khóa: Đại hội XIII; Đảng Cộng sản Việt Nam; nguồn nhân lực; vấn đề con người.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Chủ nghĩa Mác - Lênin khẳng định, con người vừa là sản phẩm của lịch sử vừa là chủ thể sáng tạo ra lịch sử. Điều này cho thấy, con người là một nguồn lực đặc biệt, là trung tâm của mọi sự phát triển. Nói cách khác mọi sự phát triển xã hội đều do con người và vì con người. Kế thừa và phát triển quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về vấn đề con người, trong tiến trình xây dựng và phát triển đất nước, Đảng ta luôn coi trọng và đề cao nhân tố con người, coi đây là nguồn lực quan trọng, đặc biệt trong mọi nguồn lực, là nguồn sức mạnh nội sinh của dân tộc Việt Nam. Đặc biệt, việc lựa chọn con đường chủ nghĩa xã hội (CNXH) đã cho thấy mục tiêu cuối cùng của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc đó chính là đem lại tự do, hạnh phúc cho đông đảo quần chúng nhân dân, những người lao động cần lao. Đem đến cho họ quyền tự do, dân chủ, quyền được sinh sống, được phát triển toàn diện năng lực của bản thân, được cống hiến sức mình cho xã hội, góp phần vào sự phát triển của đất nước.

NỘI DUNG

1. Quan điểm của Đảng về vấn đề con người và những điểm mới về vấn đề con người trong Đại hội XIII của Đảng

Vấn đề con người được đề cập đầu tiên trong Đại hội VI và rõ nét hơn trong *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, thông qua tại Đại hội VII (năm 1991). Trong Cương lĩnh, Đảng Cộng sản Việt Nam đã khẳng định: Xã hội XHCN là một xã hội con người được giải phóng, nhân dân làm chủ, có nền kinh tế phát triển cao và nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, mọi người có

cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện để phát triển cá nhân, công bằng xã hội và dân chủ được đảm bảo. Vì vậy, phương hướng, mục tiêu lớn của chính sách xã hội được đề cập trong Cương lĩnh, Đảng ta chỉ rõ: “Phát huy nhân tố con người trên cơ sở đảm bảo công bằng, bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ công dân; kết hợp tốt tăng trưởng kinh tế với tiến bộ xã hội; giữa đời sống vật chất và đời sống tinh thần; giữa đáp ứng các nhu cầu trước mắt với chăm lo lợi ích lâu dài; giữa cá nhân với tập thể và cộng đồng xã hội” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 1991, tr.12-13).

Trong các kì Đại hội tiếp theo, vấn đề con người, nguồn lực con người luôn được Đảng ta chú trọng. Đảng xác định, con người là vốn quý nhất, chăm lo, phát triển con người là mục tiêu cao nhất của chế độ ta, là mục đích mà vì nó biết bao con người Việt Nam đã ngã xuống để giành lại tự do, độc lập, hạnh phúc cho nhân dân. Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI đã xác định phát huy nhân tố, nguồn lực con người trở thành một trong ba khâu đột phá chiến lược để thực hiện được mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế xã hội đã đề ra trong Đại hội. Đây được xem là khâu đột phá phù hợp với hoàn cảnh nguồn nhân lực của đất nước trong bối cảnh Việt Nam tích cực, chủ động tham gia hội nhập quốc tế, với sự cạnh tranh diễn ra vô cùng quyết liệt và cuộc cách mạng khoa học, công nghệ. Đó vừa là cơ hội, vừa là thách thức đòi hỏi nước ta phải nâng cao chất lượng nguồn lực con người. Đại hội XI đưa ra quan điểm phát huy nhân tố con người ở nhiều khía cạnh trên cơ sở “Mở rộng dân chủ, phát huy tối đa nhân tố con người, coi con người là chủ thể, nguồn lực chủ yếu và là mục tiêu của sự phát triển” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2011, tr.100). Quan điểm này thực chất là sự tiếp nối tư tưởng của Đảng coi con người là chủ thể, là nguồn lực quan trọng nhất quyết định sự phát triển xã hội và là sự nghiệp của cách mạng Việt Nam.

Nghị quyết Đại hội lần thứ XII của Đảng nhấn mạnh nhân tố con người gắn với xây dựng văn hoá làm nền tảng tinh thần với ý nghĩa văn hoá và con người có mối quan hệ biện chứng tác động qua lại lẫn nhau, trong đó con người là chủ thể sáng tạo văn hoá và thụ hưởng, giữ gìn các giá trị, sản phẩm văn hoá. Nhân tố con người được đề cập là những con người rất cụ thể, con người phải có nhân cách, đạo đức, trí tuệ, năng lực, kỹ năng, trách nhiệm xã hội,... việc xây dựng con người phải thông qua hoạt động thực tiễn, cụ thể, thiết thực chứ không chung chung, trừu tượng. Đồng thời chỉ rõ nhiệm vụ cụ thể là: “Phát huy nhân tố con người trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội; tập trung xây dựng con người về đạo đức, nhân cách, lối sống, trí tuệ và năng lực làm việc; xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2016, tr.53). Đảng ta khẳng định: “Xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện phải trở thành một mục tiêu của chiến lược phát triển. Đúc kết và xây dựng hệ giá trị văn hóa và hệ giá trị chuẩn mực của con người Việt Nam thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế; tạo môi trường và điều kiện để phát triển về nhân cách, đạo đức, trí tuệ,

năng lực sáng tạo, thể chất, tâm hồn, trách nhiệm xã hội, nghĩa vụ công dân, ý thức tuân thủ pháp luật” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2016, tr.126-127). Đây là quan điểm mà Đảng ta luôn nhất quán, mang tính định hướng chiến lược trong xây dựng, phát triển con người Việt Nam.

Kế thừa và phát triển các quan điểm trong các kì Đại hội, Đại hội XIII của Đảng tiếp tục khẳng định vị thế, vai trò của nhân tố con người trong sự phát triển của đất nước. Vấn đề chăm lo, giáo dục bồi dưỡng phát triển con người được nhấn mạnh, là một nội dung mới, thể hiện nhận thức của Đảng ta ngày càng sâu sắc hơn về vị trí và ý nghĩa quan trọng của việc giáo dục, bồi dưỡng nhằm xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện, cân bằng giữa cuộc sống vật chất và tinh thần, hài hòa giữa các nhu cầu kinh tế và đời sống đạo đức, văn hóa. Đặc biệt Đảng ta nhấn mạnh “xây dựng hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa và chuẩn mực con người gắn với giữ gìn, phát triển hệ gia đình Việt Nam trong thời kì mới” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.143). Trong điều kiện đất nước ngày càng phát triển, hội nhập sâu rộng hơn với thế giới, việc gắn bó chặt chẽ giữa các hệ giá trị văn hóa là một nhận thức mới. Trong đó đặt hệ giá trị gia đình vào vị trí đặc biệt quan trọng, với tư cách là tế bào xã hội, là hạt nhân gắn kết con người với xã hội, qua đó phát huy các giá trị văn hóa của con người Việt Nam. Bên cạnh đó, gia đình là môi trường đầu tiên, là cái nôi nuôi dưỡng các cá nhân, hình thành và phát triển nhân cách đầu tiên của con người. Vì vậy, việc phát huy hệ giá trị văn hóa gia đình Việt Nam trong điều kiện mới là hết sức cần thiết.

Đại hội XIII cũng thẳng thắn chỉ ra cần khắc phục những hạn chế, khuyết điểm của con người Việt Nam trong tiến trình hội nhập và phát triển “Từng bước vươn lên khắc phục các hạn chế của con người Việt Nam; xây dựng con người Việt Nam thời đại mới, gắn kết chặt chẽ, hài hòa giữa giá trị truyền thống và giá trị hiện đại” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.143). Có thể thấy đây là điểm mới trong tư duy của Đảng ta về vấn đề con người, là sự nhận thức rõ hơn, đầy đủ hơn, toàn diện hơn về văn hóa và con người Việt Nam. Trong suốt tiến trình phát triển của lịch sử dân tộc, người Việt Nam đã biết phát huy những giá trị truyền thống tốt đẹp, những phẩm chất quý báu và riêng có của người Việt để dựng nước và giữ nước. Trong giai đoạn hiện nay, chúng ta càng cần phát huy những phẩm chất ấy, nhưng đồng thời cũng cần nhìn rõ những hạn chế, khuyết điểm và biết khắc phục những hạn chế, khuyết điểm ấy để không ngừng vươn lên, phát triển và hội nhập với thế giới. Đây là tinh thần tự phê bình và phê bình thẳng thắn, nghiêm túc mà Đảng ta muốn nhấn mạnh để khắc phục những hạn chế và phát huy những mặt tốt đẹp trong truyền thống dân tộc, đồng thời góp phần xây dựng và không ngừng hoàn thiện con người Việt Nam.

Để thực hiện những mục tiêu trên, trong Chiến lược phát triển đất nước 10 năm 2021 - 2030, Đảng ta khẳng định nội dung về phát huy nhân tố con người trong sự

nghiệp phát triển Việt Nam là: Xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện, có sức khỏe, trình độ, có ý thức, trách nhiệm cao đối với bản thân, gia đình, xã hội và Tổ quốc. Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và hội nhập quốc tế.

2. Vận dụng quan điểm Đại hội XIII của Đảng trong phát triển nguồn nhân lực ở Việt Nam hiện nay

Việt Nam đang phát triển trong một thế giới biến đổi hết sức nhanh chóng. Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 với sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin, công nghệ số hóa đã mang lại những thay đổi to lớn trên mọi mặt của đời sống xã hội. Đất nước phát triển mạnh và *chưa khi nào có được vị thế, cơ đồ như ngày nay*. Trong bối cảnh đó, Đại hội XIII xác định mục tiêu đến năm 2025: Việt Nam là nước đang phát triển, có công nghiệp theo hướng hiện đại, vượt qua mức thu nhập trung bình thấp. Đến năm 2030: là nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao. Đến năm 2045: trở thành nước phát triển thu nhập cao. Đây hoàn toàn là những mục tiêu cụ thể, sát với thực tiễn phát triển của đất nước. Là mục tiêu đề toàn Đảng, toàn quân và toàn dân ta phấn đấu nhằm đưa nước ta trở thành nước phát triển hiện đại, sánh ngang với các cường quốc năm Châu như mong muốn sinh thời của Chủ tịch Hồ Chí Minh và cũng là mong mỏi của nhân dân Việt Nam.

Một trong những nhân tố quan trọng hàng đầu để nước ta có thể đạt được những mục tiêu đã đề ra đó là phát triển nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu thực tiễn đất nước. Nguồn nhân lực là một bộ phận dân số trong độ tuổi quy định có khả năng tham gia lao động. Nguồn nhân lực được biểu hiện trên hai mặt: về số lượng đó là tổng số những người trong độ tuổi lao động làm việc theo quy định của Nhà nước và thời gian lao động có thể huy động được từ họ; về chất lượng, đó là sức khỏe và trình độ chuyên môn, kiến thức và trình độ lành nghề của người lao động. Phát triển nguồn nhân lực chính là sự biến đổi về số lượng và chất lượng nguồn nhân lực trên các mặt thể lực, trí lực, kỹ năng, kiến thức và tinh thần cùng với quá trình tạo ra những biến đổi tiến bộ về cơ cấu nguồn nhân lực. Nói cách khác, phát triển nguồn nhân lực chính là quá trình tạo lập và sử dụng năng lực toàn diện con người vì sự tiến bộ kinh tế- xã hội và sự hoàn thiện bản thân mỗi con người.

Nguồn nhân lực chất lượng cao là khái niệm để chỉ một con người, một người lao động cụ thể có trình độ chuyên môn, kỹ thuật tốt, ứng với một ngành nghề cụ thể theo tiêu chí phân loại lao động về chuyên môn, kỹ thuật nhất định (đại học, trên đại học, cao đẳng, lao động kỹ thuật lành nghề). Nguồn nhân lực và nguồn nhân lực chất lượng cao có mối quan hệ chặt chẽ với nhau trong mối quan hệ giữa cái chung và cái riêng. Nói đến chất lượng nguồn nhân lực là nói đến tổng thể nguồn nhân lực của một quốc gia, trong đó nguồn nhân lực chất lượng cao là bộ phận cấu thành đặc biệt quan trọng, là nhóm tinh túy nhất, có chất lượng nhất. Bởi vậy, khi bàn về nguồn nhân lực

chất lượng cao không thể không đặt trong tổng thể vấn đề chất lượng nguồn nhân lực nói chung của một đất nước. Nguồn nhân lực chất lượng cao là nguồn nhân lực phải đáp ứng được yêu cầu của thị trường, đó là: có kiến thức chuyên môn sâu, có kỹ năng lao động tốt; có khả năng làm việc độc lập hoặc hợp tác tốt; có thái độ, tác phong làm việc chuyên nghiệp, kỷ cương, kỷ luật, trách nhiệm, tận tụy với công việc; có phẩm chất đạo đức tốt. Như vậy, nguồn nhân lực chất lượng cao phải là những con người phát triển cả về trí lực và thể lực, cả về khả năng lao động, về tính tích cực chính trị - xã hội, về đạo đức, tình cảm trong sáng.

Trong nền kinh tế tri thức và xu thế toàn cầu hoá, hội nhập kinh tế quốc tế, nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao ngày càng thể hiện vai trò quyết định. Các lý thuyết tăng trưởng gần đây chỉ ra rằng, một nền kinh tế muốn tăng trưởng nhanh và ở mức cao phải dựa trên ít nhất ba trụ cột cơ bản: áp dụng công nghệ mới, phát triển hạ tầng cơ sở hiện đại và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Trong đó, động lực quan trọng nhất của sự tăng trưởng kinh tế bền vững chính là những con người, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao, tức là những con người được đầu tư phát triển, có kỹ năng, kiến thức, tay nghề, kinh nghiệm, năng lực sáng tạo nhằm trở thành “nguồn vốn - vốn con người, vốn nhân lực”. Bởi trong bối cảnh thế giới có nhiều biến động và cạnh tranh quyết liệt, phần thắng sẽ thuộc về những quốc gia có nguồn nhân lực chất lượng cao, có môi trường pháp lý thuận lợi cho đầu tư, có môi trường chính trị - xã hội ổn định.

Trong những năm gần đây, nguồn nhân lực của nước ta được tăng cường cả về quy mô và chất lượng. Lực lượng lao động cả nước tăng từ 50,4 triệu người năm 2010 lên 56,2 triệu người năm 2020. Tỷ lệ lao động qua đào tạo từ 40% năm 2010 tăng lên khoảng 65% năm 2020. Nhân lực chất lượng cao cũng tăng đáng kể, trong đó có một số ngành đạt trình độ khu vực và quốc tế như y tế, cơ khí, công nghệ, xây dựng.

Thực hiện Quyết định số 579/QĐ-TTg ngày 19/4/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển nhân lực Việt Nam thời kỳ 2011-2020 và Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 22/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển nhân lực Việt Nam giai đoạn 2011-2020, các bộ, ngành và địa phương đã xây dựng, ban hành, tổ chức triển khai thực hiện chiến lược, quy hoạch phát triển nhân lực; thực hiện nhiều giải pháp, chính sách nhằm thu hút, tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, bước đầu đã đạt được những kết quả quan trọng.

Tuy nhiên, phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao còn hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ, chưa xác định được nhu cầu cụ thể về số lượng và chất lượng nguồn nhân lực chất lượng cao của cả nước nói chung cũng như của từng bộ, ngành, địa phương nói riêng. Vì vậy, chưa có cơ sở xây dựng một chính sách phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao thống nhất, đồng bộ để thu hút, tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng, bố trí, sử dụng và trọng dụng một cách hiệu quả, hợp lý.

Thực tế cho thấy, tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo còn lớn, chất lượng đào tạo thấp, cơ cấu ngành nghề chưa hợp lý, thiếu lao động có trình độ, năng lực, kỹ năng tay nghề cao, thừa lao động thủ công, không qua đào tạo; thiếu cán bộ lãnh đạo, quản lý, quản trị doanh nghiệp có trình độ năng lực cao; thiếu đội ngũ chuyên gia trong các ngành kinh tế, kỹ thuật và công nhân lành nghề. Cạnh tranh quốc tế bằng lao động phổ thông, giá nhân công rẻ đang ngày càng không mang lại hiệu quả và khiến chúng ta yếu thế. Sự kém phát triển, thiếu hụt nguồn nhân lực có chất lượng cao đang trở thành trở ngại lớn cho tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế.

Bên cạnh đó, một bộ phận không nhỏ cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập chưa đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ. Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 19/5/2018 của Hội nghị Trung ương lần thứ VII, khóa XII đã chỉ rõ: "...nhìn tổng thể, đội ngũ cán bộ đông nhưng chưa mạnh; tình trạng vừa thừa, vừa thiếu cán bộ xảy ra ở nhiều nơi; sự liên thông giữa các cấp, các ngành còn hạn chế. Tỷ lệ cán bộ trẻ, cán bộ nữ, cán bộ người dân tộc thiểu số chưa đạt mục tiêu đề ra. Thiếu những cán bộ lãnh đạo, quản lý giỏi, nhà khoa học và chuyên gia đầu ngành trên nhiều lĩnh vực. Năng lực của đội ngũ cán bộ chưa đồng đều, có mặt còn hạn chế, yếu kém; nhiều cán bộ, trong đó có cả cán bộ cấp cao thiếu tính chuyên nghiệp, làm việc không đúng chuyên môn, sở trường; trình độ ngoại ngữ, kỹ năng giao tiếp và khả năng làm việc trong môi trường quốc tế còn nhiều hạn chế. Không ít cán bộ trẻ thiếu bản lĩnh, ngại rèn luyện. Một bộ phận không nhỏ cán bộ phai nhạt lý tưởng, giảm sút ý chí, làm việc hời hợt, ngại khó, ngại khổ, suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, có biểu hiện "tự diễn biến", "tự chuyển hoá". Một số cán bộ lãnh đạo, quản lý, trong đó có cả cán bộ cấp chiến lược, thiếu gương mẫu, uy tín thấp, năng lực, phẩm chất chưa ngang tầm nhiệm vụ, quan liêu, xa dân, cá nhân chủ nghĩa, vướng vào tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, lợi ích nhóm" (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2018, tr.47-48).

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII đã đề ra mục tiêu cụ thể: "Đến năm 2045, kỷ niệm 100 năm thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, nay là nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam: trở thành nước phát triển, thu nhập cao" (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 2, tr.327). Để đạt được mục tiêu này, yếu tố quyết định là xây dựng và phát huy được nguồn lực con người Việt Nam, làm cho mọi công dân được phát triển tự do, toàn diện, kết tinh được các giá trị văn hóa truyền thống quý báu, có đạo đức trong sáng, có lòng yêu nước, tự hào dân tộc, tiếp thu chọn lọc tinh hoa văn hóa của nhân loại, được đào tạo, trang bị tri thức, kỹ năng sống, năng lực lao động sáng tạo, tư duy đổi mới, phát huy được tối đa trí tuệ, tài năng, khát vọng phát triển trong cuộc sống và lao động sáng tạo.

Nghị quyết Đại hội XIII cũng nêu ra những giải pháp mang tính căn bản trong xây dựng và phát triển nguồn nhân lực nhằm tạo bước chuyển biến mạnh mẽ toàn diện, trên tất cả các mặt. Trong đó, chú trọng 3 vấn đề cơ bản đó là, đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo một cách thực chất nhằm tạo ra nguồn nhân lực cho đất

nước. Bên cạnh đó, tập trung xây dựng môi trường làm việc của nền công vụ, hướng đến một môi trường công vụ: bình đẳng, công bằng và khách quan để con người có thể phát huy tài năng sáng tạo, có thể cống hiến hết mình. Và đột phá trong tư duy của người lãnh đạo, vai trò của người sử dụng nguồn nhân lực, đây cũng là một yếu tố quan trọng, bởi sự thay đổi tư duy trong cách tiếp cận đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng nguồn nhân lực sẽ tạo điều kiện thuận lợi trong thực hiện tốt chính sách này.

Bài toán về nguồn nhân lực và nhân lực chất lượng cao là bài toán khó, không thể giải quyết trong một sớm một chiều. Để làm được điều này cần phải đồng bộ ở nhiều phương diện. Tác giả xin đưa ra một số giải pháp nhằm phát huy nguồn nhân lực ở nước ta hiện nay.

Một là, phải xác định rõ nguồn nhân lực là tài nguyên quý giá nhất của Việt Nam trong công cuộc đổi mới và phát triển đất nước. Con người Việt Nam trong thời đại mới phải nêu cao tinh thần trách nhiệm công dân để không ngừng học tập, trau dồi tri thức; có ý thức và năng lực làm chủ bản thân, làm chủ xã hội, nhất là khả năng làm chủ khoa học - công nghệ, vận dụng đúng đắn, thành thạo các kỹ thuật, công nghệ mới hiện đại, các tri thức khoa học để lao động sản xuất giỏi. Hơn nữa để đáp ứng được những yêu cầu ngày càng cao đó, với cường độ lao động lớn, đòi hỏi mọi người phải có ý thức rèn luyện sức khỏe, nâng cao thể lực để đủ sức lao động trong môi trường cạnh tranh ngày càng gay gắt.

Người lao động Việt Nam hiện nay ngoài việc chú trọng đến trình độ, kỹ năng lao động, còn phải coi trọng rèn luyện tác phong công nghiệp, trách nhiệm, tận tụy trong công việc; chú trọng xây dựng phẩm chất đạo đức, ý thức công dân, trách nhiệm cộng đồng, xã hội. Đồng thời phát huy các giá trị truyền thống của dân tộc xây dựng con người Việt Nam “vừa hồng vừa chuyên” trong thời kỳ mới.

Hai là, đổi mới căn bản và toàn diện nền giáo dục quốc dân. Để phát triển nhanh nguồn nhân lực cả về lượng và chất cần khẩn trương đổi mới cơ chế giáo dục là khâu then chốt xuất phát từ thực trạng giáo dục, đào tạo của Việt Nam và yêu cầu mới của thời đại đối với giáo dục, đào tạo hiện nay. Trong nhiều năm qua, mặc dù giáo dục Việt Nam đã đạt được những thành tựu nhất định song nhìn chung, giáo dục Việt Nam chưa theo kịp trình độ phát triển thế giới, thậm chí nhiều tiêu cực nảy sinh và phát triển mạnh mẽ trong hệ thống giáo dục. Việc thành lập hệ thống các trường cao đẳng, đại học dưới nhiều hình thức mọc ra như nấm nhưng chương trình và chất lượng đào tạo dường như khó kiểm soát, dẫn đến hiện tượng tiêu cực trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo, “học giả”, bằng thật vẫn còn diễn ra gây bức xúc dư luận. Do vậy, đây là điểm nút cần phải tháo gỡ một cách nhanh chóng và chỉ khi nào giải quyết tốt điểm nút này thì giáo dục Việt Nam mới có điều kiện và môi trường pháp lý để phát triển lành mạnh.

Trong đó, đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý giáo dục các cấp là những chiếc “máy cái” trong hệ thống giáo dục. Chất lượng, nhân cách, phẩm chất đạo đức và lý tưởng của đội ngũ này có ảnh hưởng to lớn và trực tiếp đến sản phẩm đào tạo ra - đó chính

những công dân, là nguồn nhân lực của xã hội. Do vậy, phát triển đội ngũ này một cách toàn diện thực sự là một trong những khâu then chốt hàng đầu. Trên cơ sở đó, đẩy mạnh xây dựng học tập, tạo cơ hội và điều kiện cho mọi công dân học tập suốt đời.

Ba là, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phải gắn với nâng cao chất lượng sống bởi đây chính là những điều kiện thiết yếu để con người được phát triển toàn diện. Điều này được thể hiện rõ nét ở cả trong đời sống vật chất và đời sống tinh thần, cụ thể là những điều kiện sống, sinh hoạt hàng ngày. Việc cải thiện chất lượng sống sẽ giúp con người được phát huy mọi tiềm năng, sự sáng tạo, qua đó không ngừng vươn lên hoàn thiện bản thân, từ đó hình thành nên con người Việt Nam trí tuệ, văn minh, hiện đại.

Bốn là, Nhà nước xây dựng chiến lược nguồn nhân lực gắn liền với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, hội nhập kinh tế; xác định thật rõ xây dựng nguồn nhân lực là trách nhiệm của các nhà hoạch định và tổ chức thực hiện chính sách, trách nhiệm của cả hệ thống chính trị.

Năm là, chính phủ và các cơ quan chuyên trách của chính phủ cần có biện pháp giải quyết hiệu quả những vấn đề vừa cấp bách, vừa lâu dài của nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, tạo chuyển biến thật mạnh mẽ trong việc khai thác, đào tạo, sử dụng nguồn nhân lực của đất nước.

KẾT LUẬN

Con người là chủ thể của sự phát triển, mỗi cá nhân trong xã hội đều có vai trò, vị trí nhất định trong sự phát triển của xã hội. Do vậy, cần đặt con người vào vị trí trung tâm, là mục tiêu, động lực của sự phát triển. Có chính sách phù hợp trong xây dựng và phát triển con người một cách toàn diện, tạo mọi điều kiện thuận lợi để con người được hoàn thiện mình. Trong xây dựng và phát triển đất nước cần chú trọng đến nguồn nhân lực, mà trọng tâm là nguồn nhân lực chất lượng cao, nhất là những chuyên gia, nhà khoa học, nhà lãnh đạo, quản lý, đội ngũ nhân lực công nghệ kỹ thuật số giỏi. Đây là nguồn lực nội sinh quan trọng của đất nước, là điều kiện cần thiết để đáp ứng được yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và hội nhập quốc tế, đưa đất nước phát triển nhanh và bền vững.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Đảng Cộng sản Việt Nam (1991), *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
- [2]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
- [3]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
- [4]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2018), *Văn kiện Hội nghị lần thứ VII, Ban Chấp hành Trung ương khóa XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội.
- [5]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, 2, Nxb Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.

QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VỀ XÂY DỰNG CON NGƯỜI VÀ PHÁT HUY NHÂN TỐ CON NGƯỜI TRONG VĂN KIẾN ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU TOÀN QUỐC LẦN THỨ XIII

ThS. Đinh Thị Hoàng Phương

Trường Đại học Đà Lạt

Tóm tắt: Bài viết trình bày quan điểm xây dựng con người, phát huy nhân tố con người được bổ sung và phát triển trong Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam. Có thể khái quát lại thành 3 điểm sau: Một là, quan điểm về xây dựng con người phát triển toàn diện là một trong những quan điểm xuyên suốt và là nhiệm vụ chính trị quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030; Hai là, quan điểm về xây dựng hệ giá trị chuẩn mực con người xã hội chủ nghĩa mới; Ba là, quan điểm coi nhân tố con người và phát huy nhân tố con người là nhân tố chủ đạo góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong quá trình xây dựng và phát triển quốc gia.

Từ khoá: *Đại hội XIII; phát huy nhân tố con người; quan điểm; xây dựng con người.*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Ngay từ khi mới ra đời và trong suốt quá trình lãnh đạo cách mạng, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn kiên định mục tiêu phát triển đất nước theo con đường xã hội chủ nghĩa - phụng sự con người, hướng đến sự phát triển toàn diện cá nhân con người. Đảng ta luôn đặt con người vào vị trí trung tâm của quá trình phát triển, là đối tượng, mục tiêu và động lực của mọi hoạt động phát triển kinh tế - xã hội. Quan điểm này được thể hiện xuyên suốt trong mọi chủ trương, chính sách của Đảng thông qua các kỳ Đại hội. Trên cơ sở sự biến động của thời đại và hoạt động thực tiễn nhận thức của Đảng ta, vị trí, vai trò của con người cũng ngày càng toàn diện và sâu sắc hơn. Đặc biệt, Đại hội XIII của Đảng đã bổ sung, phát triển nhiều quan điểm mới về xây dựng con người, phát huy nhân tố con người trong giai đoạn mới. Những quan điểm này đã cho thấy sự bổ sung và hoàn thiện về mặt lý luận, sát hợp với điều kiện hoàn cảnh thực tiễn phát triển của quốc gia và tiến trình vận động chung của nhân loại. Chính vì vậy, việc nghiên cứu, quán triệt quan điểm của Đảng hiện nay về xây dựng con người và phát huy nhân tố con người mang ý nghĩa quan trọng, cấp bách cả về lý luận và thực tiễn.

NỘI DUNG

1. Quan điểm về xây dựng con người phát triển toàn diện là một trong những quan điểm xuyên suốt và là nhiệm vụ chính trị quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030

Trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa xã hội (1991), Đảng ta đã khẳng định, một trong những đặc trưng Chủ nghĩa xã hội là: “con người được giải phóng khỏi áp bức, bóc lột bất công, làm theo năng lực, hưởng theo lao

động, có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện cá nhân” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 1991, tr.9). Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) tiếp tục khẳng định, một trong những đặc trưng quan trọng của xã hội Xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng là “con người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2011, tr.70). Đại hội VI, VII, VIII, IX, Đảng ta luôn quán triệt tôn chỉ của Cương lĩnh trong các Nghị quyết vấn đề con người, khẳng định xây dựng con người có cuộc sống đầy đủ vật chất và tinh thần, tạo điều kiện cho mọi người đều có cơ hội phát triển và sử dụng tốt năng lực của mình. Tại Đại hội X, Đảng ta tiếp tục khẳng định, một trong những đặc trưng quan trọng của xã hội Xã hội chủ nghĩa là “con người được giải phóng khỏi áp bức, bất công, có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, phát triển toàn diện” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2006, tr.68). Đại hội XI cũng xác định, xây dựng con người Việt Nam “phát triển toàn diện về trí tuệ, đạo đức, thể chất, năng lực sáng tạo, ý thức công dân, tuân thủ pháp luật” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2011, tr.105). Đại hội XII, Đảng ta cũng xác định xây dựng “con người Việt Nam phát triển toàn diện đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Xã hội chủ nghĩa” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2016, tr.78). Đến Đại hội XIII, Đảng ta tiếp tục khẳng định quan điểm phát triển con người toàn diện, đồng thời làm rõ hơn các mặt, các yếu tố cần phát triển trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030, cụ thể: “Xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện, có sức khỏe, năng lực, trình độ, có ý thức, trách nhiệm cao đối với bản thân, gia đình, xã hội và Tổ quốc” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.231). Đây là một bước tiến quan trọng của Đảng ta khi không chỉ coi trọng vấn đề phát triển con người về mặt lý luận mà còn gắn việc xây dựng con người phát triển toàn diện về sức khỏe, về năng lực, về trình độ mà còn phải có ý thức, trách nhiệm cao đối với bản thân, gia đình và cộng đồng.

2. Quan điểm về xây dựng hệ giá trị chuẩn mực con người xã hội chủ nghĩa mới

Các Đại hội trước đã đề cập đến những chuẩn mực của con người xã hội chủ nghĩa nhưng đến Đại hội XII đã có bước phát triển mới, đã đề cập đến việc xây dựng hệ giá trị chuẩn mực mới về con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển mới trong giai đoạn mới của đất nước, Đảng ta khẳng định: “Thực hiện nhiệm vụ xây dựng con người đáp ứng yêu cầu của thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế có bước chuyển biến quan trọng: gắn nhiệm vụ xây dựng văn hóa, con người với nhiệm vụ xây dựng và phát triển đất nước; gắn xây dựng môi trường văn hóa với xây dựng con người; bước đầu hình thành những giá trị mới về con người với các phẩm chất về trách nhiệm xã hội, ý thức công dân, dân chủ, chủ động, sáng tạo, khát vọng vươn lên” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2016, tr.123). Trên cơ sở kế thừa, Đại hội XIII tiếp tục bổ sung và hoàn thiện luận điểm xây dựng hệ giá trị chuẩn mực con người Việt Nam trong bối cảnh mới đáp ứng yêu cầu của chặng đường tiếp theo của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế sâu rộng, theo phương châm: “Đào

tao con người theo hướng có đạo đức, kỷ luật, kỷ cương, ý thức trách nhiệm công dân, xã hội; có kỹ năng sống, kỹ năng làm việc, ngoại ngữ, công nghệ thông tin, công nghệ số, tư duy sáng tạo và hội nhập quốc tế (công dân toàn cầu)” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.232-233). Có thể thấy rằng, quan điểm Đại hội XIII của Đảng về xây dựng con người và phát huy nhân tố con người là hệ thống toàn diện và có tính cập nhật, đáp ứng được yêu cầu về nguồn nhân lực trong bối cảnh mới. Trong xu thế toàn cầu hoá, hội nhập quốc tế, nhất là trước tác động ngày càng sâu, rộng của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, con người xã hội chủ nghĩa mới đó là những công dân toàn cầu vừa có đạo đức, vừa có chuyên môn, tay nghề cao và ý thức trách nhiệm đối với bản thân và cộng đồng xã hội.

Đại hội XIII đã thể hiện tư duy đổi mới, khoa học của Đảng trong xây dựng con người Việt Nam là xây dựng hệ giá trị của con người Việt Nam với nội dung toàn diện, từ bồi dưỡng và phát triển thể lực, năng lực trí tuệ với phương pháp tư duy khoa học sáng tạo, không ngừng nâng cao trình độ học vấn, văn hóa, nhận thức tư tưởng, thế giới quan, đạo đức cách mạng, kế thừa những tinh hoa của truyền thống dân tộc, đáp ứng được những yêu cầu của con người mới trong sự nghiệp xây dựng Chủ nghĩa xã hội. Đại hội khẳng định: “Chú trọng hơn giáo dục đạo đức, nhân cách, năng lực sáng tạo và các giá trị cốt lõi, nhất là giáo dục tinh thần yêu nước, tự hào, tự tôn dân tộc, truyền thống và lịch sử dân tộc, ý thức trách nhiệm xã hội cho các tầng lớp nhân dân, nhất là thế hệ trẻ; giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc tốt đẹp của người Việt Nam; khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Gắn giáo dục tri thức, đạo đức, thẩm mỹ, kỹ năng sống với giáo dục thể chất, nâng cao tầm vóc con người Việt Nam” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.136-137). Muốn xây dựng được hệ giá trị chuẩn mực của con người Việt Nam trong bối cảnh hiện thực mới ngoài đi đôi với việc xây dựng những quy chuẩn cần phải biết đấu tranh chống lại sự suy thoái, xuống cấp về đạo đức, khắc phục những mặt hạn chế của con người Việt Nam, Văn kiện Đại hội XIII của Đảng nêu rõ “Thực hiện những giải pháp đột phá nhằm ngăn chặn có hiệu quả sự xuống cấp về đạo đức, lối sống, đẩy lùi tiêu cực xã hội và các tệ nạn xã hội. Bảo vệ và phát huy các giá trị tốt đẹp, bền vững trong truyền thống văn hóa Việt Nam. Từng bước vươn lên khắc phục các hạn chế của con người Việt Nam; xây dựng con người Việt Nam thời đại mới, gắn kết chặt chẽ, hài hòa giữa giá trị truyền thống và giá trị hiện đại” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.143).

3. Quan điểm coi nhân tố con người và phát huy nhân tố con người là nhân tố chủ đạo góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong quá trình xây dựng và phát triển quốc gia

Bài học của các quốc gia thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa thành công đã chỉ ra rằng trong khi các nguồn lực khác ngày càng cạn kiệt và khó tái tạo, có một nguồn lực vô cùng vô tận đó chính là nhân tố con người. Chính vì vậy, trong quá trình

phát triển kinh tế - xã hội, việc phát huy nhân tố con người biến nhân tố con người trở thành sức mạnh nội sinh chủ đạo thúc đẩy quá trình xây dựng và phát triển quốc gia là tất yếu. Kế thừa quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, trong tiến trình xây dựng xã hội mới, Đảng ta luôn khẳng định: nguồn lực quý báu nhất, có vai trò quyết định nhất trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội là con người Việt Nam. Từ Đại hội toàn quốc lần thứ VI, Đảng Cộng sản Việt Nam đã chú trọng đến phát huy nhân tố con người đặc biệt là khía cạnh phát huy quyền làm chủ của con người đóng góp vào sự nghiệp xây dựng xã hội mới, Văn kiện ghi rõ: “thực chất là tôn trọng con người, phát huy sức sáng tạo của mọi tầng lớp nhân dân, hướng sự sáng tạo đó vào sự nghiệp xây dựng xã hội mới” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 1987, tr.9). Đại hội VIII (năm 1996) đã đánh giá, nhiệm vụ đề ra cho chặng đường đầu của thời kỳ quá độ là chuẩn bị tiền đề cho công nghiệp hóa đã cơ bản hoàn thành, cho phép chuyển sang thời kỳ mới đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Đại hội cũng khẳng định nguồn lực cơ bản, to lớn, quyết định được sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa là phát huy nhân tố con người: “Nâng cao dân trí, bồi dưỡng và phát huy nguồn lực to lớn của con người Việt Nam là nhân tố quyết định thắng lợi của công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 1991, tr.13).

Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX, X, XI, XII của Đảng mang tính kế thừa và tiếp tục khẳng định quan điểm xuyên suốt: chiến lược con người phải nằm ở vị trí trung tâm của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Mọi chủ trương, chính sách nhằm phát huy nhân tố con người đều xuất phát từ quan điểm cho rằng nhân dân là người sáng tạo ra lịch sử, là chủ nhân thực sự của xã hội, là chủ thể của mọi hành động kinh tế, văn hoá xã hội và mục tiêu của toàn bộ sự nghiệp cách mạng là phục vụ nhân dân. Kế thừa, bổ sung và phát triển những quan điểm về phát huy nhân tố con người trong các kỳ đại hội trước, Văn kiện Đại hội XIII của Đảng đã cho thấy sự hoàn thiện về lý luận đổi mới của Đảng ta về việc xem con người vừa là mục tiêu, vừa là nguồn lực, là chủ thể và trung tâm của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, Đảng ta nêu rõ: “Phát huy tối đa nhân tố con người, coi con người là trung tâm, chủ thể, nguồn lực quan trọng nhất và mục tiêu của sự phát triển; lấy giá trị văn hóa, con người Việt Nam là nền tảng, sức mạnh nội sinh quan trọng bảo đảm sự phát triển bền vững” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.215-216). Trong bối cảnh của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, Đại hội XIII của Đảng đặc biệt coi trọng vấn đề phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong tình hình mới với chủ trương: “Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và hội nhập quốc tế. Phát triển đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học đầu ngành; chú trọng đội ngũ nhân lực kỹ thuật, nhân lực số, nhân lực quản trị công nghệ, nhân lực quản lý, quản trị doanh nghiệp; nhân lực quản lý xã hội và tổ chức cuộc sống, chăm sóc con người” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1,

tr.231). Đồng thời định hướng: “Ưu tiên nguồn nhân lực cho công tác lãnh đạo, quản lý và các lĩnh vực then chốt trên cơ sở nâng cao, tạo bước chuyển biến căn bản, mạnh mẽ, toàn diện về chất lượng giáo dục, đào tạo gắn với cơ chế tuyển dụng, sử dụng, đãi ngộ người tài; đẩy mạnh nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng và phát triển khoa học - công nghệ; khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc, ý chí phấn đấu vươn lên, phát huy giá trị văn hóa, sức mạnh con người Việt Nam trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.54).

KẾT LUẬN

Nghiên cứu, quán triệt và vận dụng quan điểm Đại hội XIII của Đảng về xây dựng con người phát triển toàn diện, phát huy nhân tố con người có ý nghĩa quan trọng, là yêu cầu tất yếu và cấp thiết ở các ngành, các lĩnh vực của đời sống xã hội nhằm thống nhất nhận thức và hành động của cả hệ thống chính trị từ trung ương đến cơ sở và trong mọi hoạt động triển khai thực hiện, nhất là xây dựng và phát huy nhân tố con người trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, góp phần thiết thực đưa Nghị quyết của Đảng vào cuộc sống.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Đảng Cộng sản Việt Nam (1987), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb. Sự thật, Hà Nội.
- [2]. Đảng Cộng sản Việt Nam (1991), *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, Nxb. Sự thật, Hà Nội.
- [3]. Đảng Cộng sản Việt Nam (1996), *Văn kiện Đại hội, đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
- [4]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [5]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
- [6]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [7]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện đại hội toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb. Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.

VẬN DỤNG TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ QUAN HỆ LAO ĐỘNG NHẪM PHÁT HUY NGUỒN LỰC LAO ĐỘNG VIỆT NAM

TS. Nguyễn Thị Hoàn

Trường Đại học Kinh tế quốc dân

Tóm tắt: Chủ tịch Hồ Chí Minh đã để lại cho Đảng và nhân dân ta một di sản tư tưởng phong phú và sâu sắc, trong đó có tư tưởng về quan hệ lao động mang tính nhân văn và nhân đạo vì lợi ích của nhân dân. Thấm nhuần, vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về quan hệ lao động, Đảng đã và đang có nhiều chủ trương, chính sách nhằm hướng tới xây dựng và phát triển quan hệ lao động hài hòa, ổn định, phát huy các lợi thế của lao động của Việt Nam. Trên cơ sở khái quát chung về quan hệ lao động, mô hình quan hệ lao động của một số quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam, bài viết đề cập đến việc vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về quan hệ lao động, quan điểm của Đảng trong thời gian qua cũng như đề xuất một số giải pháp góp phần hoàn thiện quan hệ lao động ở Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển, hội nhập quốc tế trong thời gian tới.

Từ khóa: Hồ Chí Minh; người lao động; người sử dụng lao động; quan hệ lao động; Việt Nam.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Quan hệ lao động (QHLĐ) là quan hệ giữa người lao động (NLĐ), tập thể NLĐ với người sử dụng lao động (NSDLĐ) và tổ chức đại diện NSDLĐ, được xác lập trên cơ sở pháp luật lao động bao gồm các tiêu chuẩn về lao động, cơ chế xác lập và vận hành QHLĐ, thiết chế giải quyết tranh chấp lao động, vai trò của các bên trong QHLĐ. Trên thế giới tồn tại nhiều mô hình QHLĐ khác nhau. QHLĐ tại Việt Nam cũng mang đầy đủ đặc trưng vừa tuân thủ những nguyên tắc của thị trường, vừa phù hợp với điều kiện cụ thể của Việt Nam. Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về quan hệ lao động, Đảng cộng sản Việt Nam đã xây dựng nhiều chủ trương chính sách, thực hiện có hiệu quả các giải pháp nhằm phát triển QHLĐ trong bối cảnh Việt Nam đang hội nhập ngày càng sâu, rộng vào nền kinh tế thế giới, tham gia ký kết nhiều hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, bao gồm hiệp định giữa Liên minh Châu Âu và Việt Nam (EVFTA), tuân thủ các tiêu chuẩn lao động.

NỘI DUNG

1. Khái quát chung về QHLĐ, mô hình quan hệ lao động ở một số quốc gia trên thế giới và đặc trưng của quan hệ lao động ở Việt Nam

Theo Bộ luật Lao động, QHLĐ là quan hệ xã hội phát sinh trong việc thuê mướn, sử dụng lao động, trả lương giữa NLĐ và NSDLĐ.

Quan hệ lao động do nhiều chủ thể tương tác với nhau, gồm: NLĐ và tổ chức đại diện của NLĐ, NSDLĐ và tổ chức đại diện của NSDLĐ, cơ quan nhà

nước. Các chủ thể QHLD tương tác thông qua cơ chế tham vấn, đối thoại, thương lượng tạo thành cơ chế vận hành của QHLD. Trong đó có cơ chế hai bên (NLĐ, đại diện của NLĐ với NSDLĐ; đại diện của NLĐ với đại diện NSDLĐ) và cơ chế ba bên (Nhà nước - đại diện NSDLĐ - đại diện của NLĐ). Cơ chế ba bên được hình thành trên cơ sở tương tác giữa Chính phủ với tổ chức đại diện NLĐ và tổ chức đại diện NSDLĐ, trong đó Chính phủ có vai trò chính trong việc tham vấn ý kiến của các bên về những vấn đề liên quan đến việc xây dựng, ban hành các chính sách pháp luật về QHLD; đối thoại để giải quyết những vướng mắc cũng như hỗ trợ các bên trong việc triển khai thực hiện các quy định của pháp luật lao động, xây dựng QHLD hài hòa. Cơ chế ba bên được hình thành ở cấp quốc gia và cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Cơ chế hai bên được hình thành trên cơ sở tương tác giữa NLĐ, tổ chức đại diện của NLĐ với NSDLĐ động trong phạm vi doanh nghiệp hoặc giữa tổ chức đại diện của NLĐ với tổ chức đại diện của NSDLĐ trong phạm vi ngành thông qua cơ chế đối thoại, thương lượng, thỏa thuận để giải quyết các vấn đề liên quan đến quyền và lợi ích của cả hai bên, xây dựng QHLD hài hòa, ổn định tiến bộ.

Quan hệ lao động được phân loại theo các tiêu chí sau:

Thứ nhất, theo chủ thể: Quan hệ lao động cá nhân giữa các cá nhân NLĐ với NSDLĐ và QHLD tập thể giữa đại diện tập thể NLĐ và NSDLĐ (quan hệ hai bên). Quan hệ giữa đại diện NLĐ với đại diện NSDLĐ và với nhà nước (quan hệ ba bên).

Thứ hai, theo nội dung QHLD có quan hệ về việc làm, tiền lương, thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi, điều kiện lao động, bảo hiểm xã hội, kỷ luật lao động và trách nhiệm vật chất, quyền và nghĩa vụ của các bên, quan hệ trong quá trình giải quyết tranh chấp lao động (GQTCLĐ)...

Thứ ba, theo cấp độ của QHLD có QHLD cấp quốc gia, cấp địa phương, cấp ngành và cấp doanh nghiệp. Trong phạm vi quốc gia là quan hệ giữa Chính phủ, tổ chức đại diện NLĐ và tổ chức đại diện NSDLĐ ở Trung ương. Ở cấp địa phương là quan hệ giữa cơ quan quản lý nhà nước ở địa phương với tổ chức đại diện của NLĐ, tổ chức đại diện NSDLĐ ở địa phương. Ở cấp ngành và doanh nghiệp là quan hệ giữa tổ chức đại diện NLĐ (công đoàn ngành và công đoàn cơ sở) với tổ chức đại diện NSDLĐ của ngành và NSDLĐ tại doanh nghiệp.

Trên thế giới tồn tại nhiều mô hình QHLD khác nhau. Tại Mỹ, mô hình QHLD được phép tồn tại nhiều công đoàn, với số công đoàn cấp quốc gia nhiều hơn so với các nước khác, mỗi một đơn vị chỉ được chọn hay bầu một tổ chức đại diện của NLĐ. Thỏa ước lao động tập thể (TULĐTT) thường diễn ra trong phạm vi doanh nghiệp. Tại Châu Âu, điển hình là Bắc Âu, mô hình QHLD trong một doanh nghiệp tồn tại nhiều tổ chức công đoàn và được liên kết theo ngành, TULĐTT được

thương lượng và ký kết theo ngành. Tại các nước Đông Bắc Á như Nhật Bản, Hàn Quốc tổ chức công đoàn được thành lập trong phạm vi doanh nghiệp, và trong một doanh nghiệp tồn tại nhiều tổ chức công đoàn, TULĐTT cũng được diễn ra chủ yếu ở cấp doanh nghiệp.

Trong nền kinh tế thị trường (KTTT), QHLĐ có bốn đặc trưng cơ bản. *Một là*, QHLĐ là quan hệ vừa mang tính chất kinh tế, vừa mang tính chất xã hội. *Hai là*, vừa thống nhất, vừa mâu thuẫn. *Ba là*, vừa bình đẳng, vừa không bình đẳng. *Bốn là*, vừa mang tính chất cá nhân, vừa mang tính chất tập thể. Tuy nhiên, biểu hiện cụ thể các đặc trưng này ở các nước khác nhau có thể có những điểm khác nhau.

Tại Việt Nam, mô hình QHLĐ hiện đang áp dụng chỉ có một tổ chức công đoàn trong một doanh nghiệp. Công đoàn Việt Nam là tổ chức duy nhất của NLĐ, có chức năng bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp chính đáng của NLĐ, được vận hành trong một hệ thống thống nhất từ Trung ương đến cơ sở theo Luật Công đoàn, trong đó công đoàn cơ sở được (CĐCS) thành lập và hoạt động trong phạm vi một doanh nghiệp. Theo quy định của pháp luật, công đoàn vừa đối tác, vừa là yếu tố tích cực tác động đến phát triển của doanh nghiệp.

Về cơ bản, QHLĐ tại Việt Nam, cũng mang đầy đủ 4 đặc trưng vừa tuân thủ những nguyên tắc của thị trường, vừa phù hợp với điều kiện cụ thể của Việt Nam, song, đây là vấn đề rất mới, đang trong quá trình hình thành, phát triển với những đặc điểm đặc thù cần phải lưu ý nhằm phát triển QHLĐ. Các đặc điểm đó là:

i) Việt Nam là nước từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, bao cấp tồn tại khá lâu trước đây, từng bước chuyển sang nền KTTT định hướng xã hội chủ nghĩa (XHCH) cho nên nhận thức của các chủ thể về QHLĐ còn ở mức độ khác nhau. Nhất là nhận thức của NLĐ, tổ chức đại diện của NLĐ và vai trò, trách nhiệm của mình về QHLĐ trong cơ chế thị trường còn mờ nhạt, chậm đổi mới. Khả năng thực hiện quyền tự thương lượng, thỏa thuận trong việc lựa chọn việc làm, nơi làm việc và các vấn đề liên quan đến lợi ích của NLĐ còn hạn chế.

ii) QHLĐ ở nước ta được thiết lập và thực hiện trong tình trạng mất cân đối giữa cung và cầu lao động. Trạng thái của QHLĐ phụ thuộc rất nhiều vào tương quan cung cầu trong thị trường lao động, tức là mối quan hệ giữa nguồn cung và cầu sức lao động. Ở Việt Nam hiện nay, cung lao động luôn nhiều hơn cầu lao động, sự mất cân đối này không chỉ là về số lượng mà còn cả về chất lượng sức lao động, đã tác động không nhỏ đến QHLĐ. Như vậy NLĐ luôn luôn ở vai trò vị thế yếu hơn so với NSDLĐ trong việc thương lượng, thỏa thuận về các vấn đề liên quan đến QHLĐ.

iii) Thể chế KTTT định hướng XHCH ở Việt Nam tuy đã được thiết lập để tạo hành lang, khung khổ pháp lý cho QHLĐ hình thành và phát triển, nhưng chưa

được hoàn thiện, nhất là pháp luật về QHLD còn có một số vấn đề chưa phù hợp với KTTT, hội nhập quốc tế và trong điều kiện kinh tế - xã hội luôn vận động phát triển nên phải thường xuyên bổ sung, sửa đổi.

iii) Doanh nghiệp Việt Nam phát triển khá mạnh trong những năm gần đây, nhưng có 98% là doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa, trình độ và năng lực cạnh tranh còn thấp, chưa có mối liên kết theo ngành để hình thành các chủ thể QHLD của ngành (Bộ Lao động Thương binh xã hội, 2008, tr.5). Lao động trong các doanh nghiệp những năm gần đây được tuyển dụng chủ yếu từ nông thôn và nông dân, đội ngũ công nhân lành nghề còn ít và chưa hình thành đội ngũ công nhân nhiều đời, cha truyền con nối.

iiii) Thiết chế chính trị của Việt Nam cũng có những điểm khác với các nước. Mặc dù mô hình của Việt Nam là phát triển nền KTTT định hướng XHCN có sự quản lý, điều tiết của Nhà nước, song các thiết chế QHLD có một số điểm khác với nguyên tắc thị trường, nhất là về thiết chế đại diện người sử dụng lao động và người lao động.

2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về quan hệ lao động và quan điểm chỉ đạo của Đảng về quan hệ lao động

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã để lại cho Đảng và nhân dân ta một di sản tư tưởng phong phú và sâu sắc, trong đó có tư tưởng về quan hệ lao động. Người cho rằng, để đạt được công bằng xã hội, trước hết phải điều hòa lợi ích của cá nhân và xã hội, lợi ích của các tầng lớp dân cư và nhấn mạnh đến việc giải quyết các mối quan hệ lao động. Đây là mối quan hệ quan trọng bậc nhất trong xã hội. Nếu không giải quyết tốt sẽ dễ dàng dẫn đến những vấn đề xã hội, thậm chí trở thành mâu thuẫn gay gắt khó điều hòa.

Việc giải quyết các mối quan hệ lao động phải gắn kết phát triển kinh tế với công bằng xã hội. Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ ra rằng, thực hiện công bằng xã hội theo nguyên tắc ngang bằng nhau giữa người và người trong mối quan hệ giữa nghĩa vụ và quyền lợi, giữa cống hiến và hưởng thụ. Do đó, không thể coi việc thực hiện công bằng xã hội như là sự cào bằng trong nghèo khổ. Người cho rằng “bình quân chủ nghĩa là trái với chủ nghĩa xã hội” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 8, tr.222). Bình đẳng xã hội, trước hết là phân phối phải theo lao động và theo phúc lợi: “Ai làm nhiều thì ăn nhiều, ai làm ít thì ăn ít, ai không làm thì không ăn, tất nhiên trừ những người già cả, đau yếu và trẻ con” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 8, tr.222). Những người đó được phân phối theo quỹ phúc lợi.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đề xuất “chính sách chủ thợ đều lợi”, “Nhà tư bản thì không khỏi bóc lột. Nhưng Chính phủ chỉ ngăn cấm họ bóc lột công nhân quá tay. Chính phủ bảo vệ quyền lợi của công nhân. Đồng thời vì lợi ích lâu dài, anh chị em làm thợ cũng để cho chủ được số lợi hợp lý, không yêu cầu quá mức. Chủ và thợ

đều tự giác, tự động, tăng gia sản xuất lợi cả đôi bên” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 7, tr.386). Người cho rằng, để đạt được công bằng xã hội, trước hết phải điều hòa lợi ích của cá nhân và xã hội, lợi ích của các tầng lớp dân cư. “Lợi ích của công nhân đi đôi với lợi ích chung của nhà máy. Nếu đời sống được cải thiện và mọi người được khoẻ mạnh thì sẽ phấn khởi thi đua sản xuất, làm cho nhà máy thu được nhiều kết quả. Nếu nhà máy phát triển thì có khả năng để cải thiện đời sống của công nhân và nhân viên” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 7, tr.386).

Bên cạnh đó, Chủ tịch Hồ Chí Minh rất quan tâm đến vấn đề xây dựng, củng cố quan hệ giữa người lao động chân tay và lao động trí óc. Người nói: “Trong sự nghiệp cách mạng, lao động trí óc có vai trò quan trọng và vẻ vang, và công, nông, trí cần phải đoàn kết chặt chẽ thành một khối, trí thức phải “gần gũi công nông” (Hồ Chí Minh, 1960, tr.589). Người căn dặn, phải xóa dần sự tách rời giữa lao động chân tay và lao động trí óc, giữa công - nông và trí thức vốn là hậu quả do chính sách chia rẽ của thực dân đế quốc để lại, tạo ra sự đoàn kết chặt chẽ nhằm cùng nhau xây dựng một xã hội mới và tốt đẹp.

Đối với các lực lượng lao động khác trong xã hội, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn chỉ dẫn giai cấp công nhân phải có thái độ đúng đắn về đoàn kết, tập hợp, động viên họ góp công, góp của xây dựng đất nước. Người căn dặn: “Giai cấp công nhân đoàn kết với những người thợ thủ công và những người buôn bán nhỏ vì họ là những người lao động và họ vui lòng đi theo con đường hợp tác hóa, họ tán thành và ủng hộ cách mạng xã hội chủ nghĩa” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 12, tr.370). Đối với tư sản dân tộc, “từ ngày hòa bình lập lại, họ có đóng góp một phần trong công cuộc khôi phục kinh tế. Hiện nay chúng ta có điều kiện để cải tạo họ theo con đường xã hội chủ nghĩa... Giai cấp tư sản dân tộc sẵn sàng tiếp thu cải tạo để góp phần vào công cuộc xây dựng nước nhà, xây dựng chủ nghĩa xã hội” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 12, tr.730). Chỉ có đoàn kết rộng rãi các lực lượng lao động tiến bộ trong toàn xã hội thì mới có thể giải quyết tốt mối quan hệ trong lao động.

Những nội dung trong tư tưởng về quan hệ lao động của Chủ tịch Hồ Chí Minh mang tính nhân văn và nhân đạo, thực sự vì lợi ích của nhân dân đến nay vẫn còn nguyên giá trị cả về mặt lý luận và thực tiễn. Kế thừa và phát huy tư tưởng của Hồ Chí Minh về quan hệ lao động, cùng với thúc đẩy phát triển kinh tế, nhiều thập kỷ qua, Đảng cộng sản Việt Nam đã đề ra những phương hướng, nhiệm vụ để giải quyết tốt quan hệ lao động, thực hiện chỉ tiêu giảm nghèo, từng bước nâng cao đời sống nhân dân.

Khi nghiên cứu quan điểm của Đảng về quan hệ lao động có thể thấy nội dung này đã được đề cập rất rõ ràng.

Báo cáo chính trị trình Đại hội lần thứ VIII của Đảng đã đề ra chủ trương mở rộng hình thức thuê mướn lao động. “Trong việc thuê mướn lao động, NLD và NSDLĐ bình đẳng trước pháp luật. Nhà nước, với sự tham gia của công đoàn, các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, phải kiểm tra, kiểm soát việc thuê mướn, sử dụng và trả công lao động, cải thiện điều kiện lao động; bảo đảm thực hiện những quy định về bảo hộ, an toàn lao động; giải quyết tốt mối quan hệ giữa NLD và NSDLĐ theo pháp luật, bảo vệ lợi ích chính đáng của NLD” (Bộ Lao động Thương binh xã hội, 2018, tr.11).

Đại hội lần thứ IX, X, XI, XII của Đảng đều nhấn mạnh vai trò của thị trường lao động: tiếp tục hoàn chỉnh thị trường lao động, bảo đảm hài hòa lợi ích của NLD và NSDLĐ; chế độ hợp đồng lao động được mở rộng, áp dụng phổ biến cho các đối tượng lao động; tiền lương, tiền công phải được coi là giá cả sức lao động, được hình thành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước. Cùng với việc phát triển đồng bộ các yếu tố của KTTT, thị trường lao động được từng bước hình thành và phát triển, tạo tiền đề để phát triển QHLD. Đặc biệt, một trong những định hướng về quản lý phát triển xã hội liên quan đến quan hệ lao động mà văn kiện Đại hội XIII đã chỉ rõ là: “bảo đảm chính sách lao động, việc làm, thu nhập, thực hiện tốt phúc lợi xã hội, an sinh xã hội” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.115)

Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 28/01/2008 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa X) về tiếp tục xây dựng giai cấp công nhân Việt Nam thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước cũng đã đề ra một số giải pháp nhằm tiếp tục củng cố và phát triển QHLD trong giai đoạn mới, trong đó tập trung sửa đổi các quy định của pháp luật để bảo đảm thực hiện nghiêm các quy định về ký hợp đồng lao động và thỏa ước lao động tập thể đối với tất cả các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế; ban hành quy định pháp luật về thực hiện quy chế dân chủ cơ sở trong các doanh nghiệp của tư nhân và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; tăng cường cơ chế đối thoại, thương lượng giữa NSDLĐ và NLD. Quy định rõ quyền, trách nhiệm của NSDLĐ và công nhân trong xây dựng QHLD hài hòa, ổn định, tiến bộ.

Để triển khai thực hiện có hiệu quả các giải pháp nhằm phát triển QHLD theo các Nghị quyết của Đảng, ngày 05/6/2008, Ban Bí thư Trung ương Đảng đã ban hành Chỉ thị số 22-CT/TW về tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo việc xây dựng QHLD hài hòa, ổn định và tiến bộ trong doanh nghiệp. Sau 5 năm thực hiện Chỉ thị số 22-CT/TW, trên cơ sở sơ kết đánh giá những kết quả đạt được và những vấn đề còn tồn tại, ngày 7/4/2014 Ban Bí thư đã ban hành Kết luận số 96- KL/TW nhằm tiếp tục đẩy mạnh việc triển khai thực hiện Chỉ thị số 22-CT/TW. Có thể nói rằng Chỉ thị số 22CT/TW của Ban Bí thư và Kết luận số 96-KL/TW của Bộ Chính trị là những định hướng lớn để tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật lao động, nâng

cao hiệu quả thực thi pháp luật lao động và đổi mới hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức đại diện của NLĐ và tổ chức đại diện của NSDLĐ, tiến tới xây dựng QHLD hài hòa, ổn định và tiến bộ.

Thế chế hóa các quan điểm của Đảng về QHLD, hệ thống pháp luật về lao động và QHLD đã có những thay đổi cơ bản và tiếp tục được hoàn thiện. Pháp lệnh Hợp đồng lao động được ban hành ngày 30/8/1990 trên cơ sở chuyển việc tuyển dụng biên chế suốt đời của doanh nghiệp nhà nước sang hợp đồng lao động. Đây là dấu mốc quan trọng của việc chuyển đổi QHLD. Tiếp theo đó là Bộ luật Lao động năm 1994, lần đầu tiên được ban hành ở Việt Nam, nhằm điều chỉnh QHLD giữa NLĐ làm công ăn lương với NSDLĐ và các quan hệ xã hội liên quan trực tiếp đến QHLD.

Trong quá trình thực hiện, hệ thống pháp luật lao động tiếp tục được sửa đổi và hoàn thiện cho phù hợp với quá trình phát triển của xã hội. Theo đó, Bộ luật Lao động năm 1994 được sửa đổi bổ sung vào các năm 2002, 2006, 2007, 2012 và sửa đổi gần đây nhất năm 2019.

Việc ban hành Bộ luật Lao động năm 2012 (thay thế Bộ luật Lao động năm 1994), Luật Công đoàn năm 2012, cùng với đó các luật chuyên đề lần lượt được ban hành như Luật Việc làm năm 2013, Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014, Luật An toàn và vệ sinh lao động năm 2015 là một bước tiến trong việc hoàn thiện hệ thống pháp luật lao động và QHLD ở Việt Nam. Bên cạnh đó, những văn bản pháp luật khác cũng đã quy định những điều, khoản có liên quan đến QHLD để bảo đảm sự đồng bộ của hệ thống pháp luật: Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đã quy định trình tự tố tụng giải quyết các vụ án lao động; Bộ luật Hình sự năm 2017 quy định một số hình phạt đối với một số hành vi liên quan đến sa thải NLĐ, nợ đọng, chiếm dụng quỹ bảo hiểm xã hội.

Những quy định trên đây tạo nền tảng, cốt lõi để xác lập QHLD và xây dựng, phát triển QHLD hài hòa, ổn định và tiến bộ tại nơi làm việc.

Được đánh giá là có ý nghĩa lớn đối với việc xây dựng quan hệ lao động và phát triển lực lượng lao động, lần đầu tiên Bộ luật Lao động (sửa đổi) 2019 mở rộng phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng đối với người làm việc không có quan hệ lao động về một số tiêu chuẩn lao động. Đồng thời quy định về nguyên tắc nhằm bảo đảm quyền của các tổ chức đại diện NLĐ và tổ chức đại diện NSDLĐ trong đối thoại, thương lượng, xây dựng quan hệ lao động tiến bộ, hài hòa và ổn định.

Theo các chuyên gia lao động, các chế định về hợp đồng lao động (HDLĐ) trong Bộ luật Lao động (sửa đổi) cũng được quy định theo hướng bảo vệ tốt hơn đối với NLĐ, cụ thể như: NLĐ được quyền đơn phương chấm dứt HDLĐ không cần lý do mà chỉ cần báo trước theo thời hạn quy định tương ứng với các loại HDLĐ; NLĐ được quyền yêu cầu NSDLĐ cung cấp bản sao các tài liệu liên quan đến quá trình làm việc của mình khi

chấm dứt HĐLĐ (các chi phí của việc cung cấp này do NSDLĐ trả). Bộ luật Lao động (sửa đổi) cũng quy định cụ thể về các trường hợp được tổ chức làm thêm từ trên 200 giờ đến 300 giờ/năm, nhằm bảo đảm quyền lợi lâu dài cho NLĐ; bổ sung một ngày nghỉ hưởng nguyên lương đối với NLĐ liền kề với ngày Quốc khánh 2-9; bổ sung thêm trường hợp NLĐ được nghỉ việc riêng mà vẫn hưởng nguyên lương.

Đáng chú ý là Bộ luật Lao động (sửa đổi) cũng quy định điều chỉnh nâng tuổi nghỉ hưu theo lộ trình nhằm mở rộng phạm vi áp dụng của thỏa ước lao động tập thể ngành hoặc thỏa ước lao động tập thể nhiều doanh nghiệp (DN) nhằm khuyến khích áp dụng các thỏa thuận có lợi hơn đối với NLĐ. Ngoài ra, Bộ luật Lao động (sửa đổi) lần này còn có những quy định riêng đối với lao động nữ và bảo đảm bình đẳng giới; bổ sung quy định trường hợp hợp đồng lao động (HĐLĐ) hết hạn trong thời gian lao động nữ mang thai hoặc nuôi con dưới 12 tháng tuổi thì được ưu tiên giao kết HĐLĐ mới...

Lần đầu tiên, Bộ luật Lao động cũng luật hóa vai trò đại diện, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp và tham gia xây dựng quan hệ lao động tiến bộ, hài hòa và ổn định của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), Liên minh Hợp tác xã Việt Nam (LMHTX) và các tổ chức đại diện của NSDLĐ khác. Một điểm đáng lưu tâm khác là Bộ luật Lao động cũng mở rộng quyền đơn phương chấm dứt HĐLĐ của NSDLĐ; NSDLĐ được quyền ký kết nhiều lần HĐLĐ xác định thời hạn đối với lao động cao tuổi và lao động là người nước ngoài.

Về tiền lương, nhà nước không can thiệp trực tiếp vào chính sách tiền lương của DN, tiền lương được thực hiện trên cơ sở thương lượng, thỏa thuận giữa các bên. Ngoài ra, DN cũng được chủ động trong việc xây dựng thang lương, bảng lương và định mức lao động; bổ sung quy định trường hợp phải ngừng việc hơn 14 ngày làm việc thì tiền lương ngừng việc do hai bên thỏa thuận. Quy định đối thoại định kỳ tại DN được nâng lên mỗi năm một lần. Ngoài quy định linh hoạt về đăng ký nội quy lao động (có thể ủy quyền cho cơ quan chuyên môn về lao động thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện), các quy định về giải quyết tranh chấp lao động cũng linh hoạt hơn nhằm tạo thuận lợi cho cả NLĐ và NSDLĐ.

Có thể nói Bộ luật Lao động (sửa đổi) năm 2019 có nội dung, phạm vi rất lớn và tác động sâu rộng đến hàng chục triệu NLĐ, bao gồm cả lực lượng ở khu vực chính thức và phi chính thức. Nhiều chuyên gia lao động cũng cho rằng, lần này không chỉ điều chỉnh lao động trong quan hệ lao động mà điều chỉnh cả lao động thuộc khu vực phi chính thức hay còn gọi là lực lượng lao động không có quan hệ lao động, làm việc không có hợp đồng lao động.

Đánh giá về Bộ luật Lao động (sửa đổi) năm 2019, Tiến sĩ Chang-Hee Lee, Giám đốc Tổ chức Lao động quốc tế tại Việt Nam cho biết: “đây là một tiến bộ

quan trọng sẽ cải thiện đáng kể vấn đề việc làm và quan hệ lao động của Việt Nam, tạo nền tảng vững chắc cho hội nhập quốc tế và thương mại công bằng” (Lý Hà, 2019).

3. Một số giải pháp phát triển quan hệ lao động thời gian tới

Thời gian qua, quan hệ lao động ở Việt Nam đã có những chuyển biến tích cực, góp phần đảm bảo quyền và lợi ích của người lao động, cải thiện điều kiện làm việc, nâng cao đời sống, thu nhập của người lao động, giảm thiểu tranh chấp lao động và đình công, cải thiện môi trường đầu tư, thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp phát triển. Trong bối cảnh Việt Nam đang hội nhập ngày càng sâu, rộng vào nền kinh tế thế giới, tham gia ký kết nhiều hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, bao gồm hiệp định giữa Liên minh Châu Âu và Việt Nam (EVFTA), tuân thủ các tiêu chuẩn lao động của ILO bằng việc phê chuẩn 7/8 công ước đang chứng tỏ cam kết mạnh mẽ của Việt Nam trong quá trình hội nhập. Bà Corrine Vargha, Trưởng Ban Tiêu chuẩn Lao động Quốc tế của ILO tại Geneva khẳng định: “...Việt Nam đang tiến dần tới đạt được việc làm thỏa đáng và thực hiện được ở cấp quốc gia các Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDG) 2030 của Liên Hợp Quốc” (ILO, 2020).

Trong thời gian tới, để xây dựng và phát triển quan hệ lao động phù hợp với xu thế phát triển, điều **đầu tiên** phải tuyên truyền, giải thích, hướng dẫn cận kẽ cho NLĐ thấy quyền lợi và trách nhiệm của mình; chuyển tải các nội dung của Bộ luật Lao động sửa đổi 2019 đến chủ sử dụng lao động và NLĐ thông qua báo chí, hệ thống Công đoàn Việt Nam, tổ chức đại diện NSDLĐ bao gồm cả VCCI, LMHTX, Hiệp hội các doanh nghiệp nhỏ và vừa và các hiệp hội doanh nghiệp có liên quan. Theo ông Bùi Sỹ Lợi, Phó Chủ nhiệm Ủy ban các vấn đề xã hội Quốc hội “phải tuyên truyền, giải thích làm chuyển biến nhận thức để mọi NLĐ thấy được trách nhiệm, quyền lợi, nghĩa vụ của mình tại Điều 35 của Hiến pháp: Quyền được làm việc, quyền được lựa chọn việc làm, nơi làm việc, quyền được hưởng lợi thành quả lao động của mình, quyền được bảo đảm an toàn vệ sinh lao động. Chính phủ, các bộ liên quan phải sớm ban hành tất cả nghị định, văn bản hướng dẫn thi hành Bộ luật để bảo đảm thời điểm Bộ luật có hiệu lực thi hành từ ngày 1-1-2021 thì các văn bản hướng dẫn cũng phải có hiệu lực đồng thời, tránh tình trạng chậm trễ như với Bộ luật Lao động năm 2012” (Lý Hà, 2019). Bên cạnh đó kiện toàn hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về quan hệ lao động từ Trung ương đến cơ sở để vừa thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quan hệ lao động, vừa thực hiện tốt chức năng hỗ trợ thúc đẩy quan hệ lao động phát triển.

Thứ hai, hoàn thiện thể chế, pháp luật lao động và quan hệ lao động phù hợp với lộ trình và kế hoạch phê chuẩn các công ước của ILO của Việt Nam. Cần xác

lập rõ quyền của NLĐ, quyền của NSDLĐ trong việc gia nhập và thành lập tổ chức của họ; thừa nhận quyền được tham gia tổ chức và quyền thương lượng tập thể của các bên trong quan hệ lao động; hoàn thiện các thiết chế về GQTCLĐ, tiến tới thành lập các cơ quan chuyên trách về giải quyết tranh chấp lao động ở các địa phương có nhu cầu lớn; xác định rõ, vai trò của cơ quan quản lý nhà nước trong việc hỗ trợ thúc đẩy quan hệ lao động bảo đảm phù hợp với tiêu chuẩn lao động của ILO và cam kết với các nước. Sớm nghiên cứu xây dựng và ban hành Luật về tổ tụng các vụ án về lao động; Luật tổ chức hoạt động của tổ chức đại diện NSDLĐ, xác định rõ mô hình tổ chức và chức năng, nhiệm vụ của tổ chức đại diện NSDLĐ trong quan hệ lao động.

Thứ ba, xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định và tiến bộ trong các doanh nghiệp là một trong những yếu tố quan trọng góp phần ổn định môi trường đầu tư, bảo đảm tăng trưởng kinh tế bền vững và thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội. Trong bối cảnh Việt Nam tham gia hội nhập ngày càng sâu rộng với nền kinh tế thế giới và việc tuân thủ các tiêu chuẩn lao động quốc tế đòi hỏi cần phải có mô hình QHLD thích hợp nhằm phát huy quyền của NLĐ trong việc thành lập, gia nhập tổ chức đại diện của mình tại doanh nghiệp. Bên cạnh đó phải phát huy vai trò của các tổ chức đại diện của cộng đồng doanh nghiệp và đội ngũ doanh nhân trong việc tập hợp, phản ánh ý kiến, nguyện vọng của đội ngũ doanh nhân; tăng cường hợp tác, tham vấn, đối thoại với các cơ quan quản lý nhà nước. Tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý cho các hiệp hội và hỗ trợ nâng cao năng lực cho các hiệp hội doanh nghiệp hoạt động.

Thứ tư, đổi mới tổ chức, hoạt động của Công đoàn Việt Nam. Công đoàn Việt Nam cần khẳng định vai trò, vị trí, ưu thế là một tổ chức trong hệ thống chính trị, dưới sự lãnh đạo của Đảng, thực hiện sứ mệnh đại diện và bảo vệ quyền và lợi ích của người lao động. Công đoàn Việt Nam cần đổi mới cơ cấu tổ chức và nội dung hoạt động của các cấp công đoàn trong hệ thống, bảo đảm tính liên kết thống nhất giữa các công đoàn ngành theo chiều dọc từ Trung ương đến địa phương và cơ sở với sự kết hợp quản lý theo chiều ngang trên từng địa bàn, lãnh thổ, khu công nghiệp. Tập trung đổi mới nội dung hoạt động của công đoàn cơ sở (CĐCS) và công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở: lấy mục tiêu phát triển của từng doanh nghiệp làm động lực, lấy việc tập hợp, giáo dục, chăm lo đời sống vật chất, tinh thần, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đoàn viên công đoàn làm nhiệm vụ trọng tâm, xuyên suốt, lấy CĐCS làm địa bàn chủ yếu, lấy sự phối hợp chặt chẽ giữa công đoàn với NSDLĐ, làm phương thức hoạt động. Tập trung nguồn lực để xây dựng tổ chức công đoàn vững mạnh, đặc biệt là CĐCS. Thường xuyên tổ chức các lớp đào tạo ngắn hạn về nghiệp vụ công đoàn cho cán bộ công đoàn, nhất là cán bộ công đoàn ở các doanh nghiệp, từng bước nâng cao trình độ, và chuyên môn nghiệp vụ về

hoạt động công đoàn; kiện toàn lại công đoàn cấp trên cơ sở, đặc biệt là công đoàn cấp huyện để có điều kiện hỗ trợ tốt hơn đối với công đoàn cơ sở theo quy định của pháp luật.

Thứ năm, củng cố và hoàn thiện cơ chế tham vấn ba bên về quan hệ lao động. Xác định rõ mô hình tổ chức tham vấn ba bên ở cấp trung ương và địa phương, bảo đảm vừa thực hiện tốt vai trò tư vấn cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc xây dựng và ban hành các chính sách về quan hệ lao động, vừa tham vấn và hỗ trợ các đối tác trong việc thực thi các quy định của pháp luật về quan hệ lao động, thúc đẩy cơ chế đối thoại, thương lượng trực tiếp tại nơi làm việc. Tiếp tục kiện toàn và nâng cao hiệu quả hoạt động của Hội đồng Tiền lương quốc gia; nghiên cứu, xây dựng và đề xuất các tiêu chuẩn, tiêu chí làm căn cứ khoa học để xác định và điều chỉnh mức lương tối thiểu theo vùng, mức lương tối thiểu giờ cho phù hợp với mỗi giai đoạn phát triển.

KẾT LUẬN

Có thể nói, những quan điểm chủ trương Đảng cộng sản Việt Nam về quan hệ lao động đã thể hiện sự cụ thể hóa tư tưởng Hồ Chí Minh về quan hệ lao động. Chủ trương nhất quán của Đảng và Nhà nước là hướng tới xây dựng và phát triển quan hệ lao động hài hòa, ổn định và tiến bộ, khơi dậy và phát huy các lợi thế về nguồn lực lao động của Việt Nam. Những luận điểm cơ bản của Chủ tịch Hồ Chí Minh về quan hệ lao động vẫn có giá trị thời đại sâu sắc, là tiền đề quan trọng để Đảng xây dựng, hoàn thiện chính sách nhằm phát huy nguồn lực con người hướng tới mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh cũng như đáp ứng yêu cầu công cuộc hội nhập quốc tế của đất nước./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Bộ Lao động Thương binh xã hội (2018), *Báo cáo quan hệ lao động 2017*, Hà Nội.
- [2]. Lý Hà, *Bình đẳng trong quan hệ lao động*, <https://nhandan.vn/doi-song-xa-hoi/binh-dang-trong-quan-he-lao-dong-378529>, 30/11/2019.
- [3]. Đảng cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, 2, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [4]. Hồ Chí Minh tuyển tập (1960), *Bài nói chuyện với anh em trí thức ở lớp nghiên cứu chính trị khóa I, Trường Đại học Nhân dân Việt Nam, ngày 21/7/1956*, Nxb. Sự thật, Hà Nội.
- [5]. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 7, 8, 12, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [6]. Website congdoan.vn, *ILO hoan nghênh bước tiến lớn nhằm xóa bỏ lao động cưỡng bức tại Việt Nam truy cập*, <http://congdoan.vn/tin-tuc/chinh-sach-phap-luat-quan-he-lao-dong-509/ilo-hoan-nghenh-buoc-tien-lon-nham-xoa-bo-lao-dong-cuong-buc-tai-viet-nam-511395.tld>, 10/06/2020.

CHỦ TRƯỞNG CỦA ĐẢNG VỀ XÂY DỰNG QUAN HỆ LAO ĐỘNG HÀI HOÀ, ỔN ĐỊNH, TIẾN BỘ VÀ NHỮNG ĐIỂM MỚI TRONG VĂN KIẾN ĐẠI HỘI LẦN THỨ XIII

TS. Nguyễn Thị Anh

Trưởng Đại học Thủy lợi

Tóm tắt: Quan hệ lao động hài hòa, ổn định, tiến bộ là một trong những nhân tố quan trọng đảm bảo tăng trưởng kinh tế bền vững, tiến bộ và công bằng xã hội, góp phần thể hiện bản chất ưu việt của chế độ xã hội. Trong tiến trình phát triển, Việt Nam cũng như nhiều quốc gia khác luôn có sự điều chỉnh các quan hệ lao động truyền thống, thiết lập quan hệ lao động hài hòa, phù hợp, theo chuẩn quốc tế. Nghiên cứu sau đây tập trung làm rõ một số vấn đề chung về quan hệ lao động, khái quát chủ trương của Đảng Cộng sản Việt Nam trong việc định hướng xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định, tiến bộ, phù hợp với các Công ước của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) và làm rõ những điểm mới trong Nghị quyết Đại hội XIII. Trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa Mác-Lênin, tác giả sử dụng các phương pháp logic- lịch sử, phân tích, tổng hợp, thống kê, so sánh... để hoàn thành bài viết.

Từ khóa: chủ trương của Đảng; Đại hội XIII; điểm mới; quan hệ lao động.

MỞ ĐẦU

Thời kỳ đổi mới, Đảng Cộng sản Việt Nam chủ trương phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước và theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Sự tồn tại của nhiều thành phần kinh tế cũng đồng nghĩa với việc tồn tại nhiều hình thức sở hữu đối với tư liệu sản xuất, nhiều hình thức tổ chức quản lý và phân phối sản phẩm. Từ đây, quan hệ lao động trong xã hội cũng rất phong phú và đa dạng. Các mối quan hệ lao động được thiết lập một cách dễ dàng theo cơ chế thị trường. Tuy nhiên, quan hệ lao động trong kinh tế thị trường cũng tồn tại nhiều hạn chế, quyền lợi của người lao động vẫn bị xâm phạm. Nguyên nhân của những bất cập nêu trên về chủ quan là do nhận thức của người lao động và cả người sử dụng lao động, khách quan do chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước vẫn chưa theo kịp sự phát triển của thực tiễn. Vì vậy, việc làm rõ chủ trương của Đảng về xây dựng quan hệ lao động trong thời kỳ đổi mới, phân tích sự phát triển tư duy của Đảng qua mỗi kỳ Đại hội, làm rõ những điểm mới trong nghị quyết Đại hội XIII có ý nghĩa rất quan trọng, góp phần tổng kết những căn cứ khoa học cho công tác xây dựng, hoàn thiện quan hệ lao động hài hòa, ổn định, tiến bộ ở Việt Nam, phù hợp với tiêu chuẩn lao động quốc tế.

NỘI DUNG

1. Một số vấn đề chung về quan hệ lao động

Về khái niệm quan hệ lao động, theo C. Mác, trong các mối quan hệ của con người thì quan hệ lao động là chủ yếu nhất. Xét trong phạm vi rộng, quan hệ lao động xuất hiện cùng với sự xuất hiện của xã hội loài người và là quan hệ giữa con người với con người trong quá trình lao động sản xuất.

Các chuyên gia của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) thì cho rằng: quan hệ lao động là *mối quan hệ cá nhân và tập thể giữa những người sử dụng lao động và người lao động tại nơi làm việc, cũng như các mối quan hệ giữa các đại diện của họ với Nhà nước. Những mối quan hệ này xoay quanh các khía cạnh pháp luật, kinh tế, xã hội học, tâm lý học, bao gồm những vấn đề như tuyển mộ, thuê mướn, sắp xếp công việc, đào tạo, kỷ luật, thăng chức, buộc thôi việc, kết thúc hợp đồng, tiền lương, thời giờ làm thêm, tiền thưởng, nghỉ ngơi và các vấn đề phúc lợi cho người lao động như thất nghiệp, ốm đau, tai nạn, tuổi cao và tàn tật* (Bé Thị Thu Trang, 2017, tr.8).

Bộ luật Lao động Việt Nam năm 2019, khẳng định: “Quan hệ lao động là quan hệ xã hội phát sinh trong việc thuê mướn, sử dụng lao động, trả lương giữa người lao động, người sử dụng lao động, các tổ chức đại diện của các bên, cơ quan nhà nước có thẩm quyền” (Quốc hội, 2019). Tuy nhiên, cũng cần phải nhấn mạnh, không phải ai làm việc được trả lương cũng có quan hệ lao động. Người làm việc không có quan hệ lao động là người làm việc không trên cơ sở thuê mướn bằng hợp đồng lao động (Quốc hội, 2019).

Về phạm vi, quan hệ lao động hiện nay được xem xét trong phạm vi hẹp là doanh nghiệp, phạm vi rộng là địa phương, quốc gia. Trong phạm vi doanh nghiệp, quan hệ lao động là mối quan hệ giữa người lao động, đại diện của người lao động và người sử dụng lao động trong việc thực hiện các qui định của pháp luật lao động, các cam kết của doanh nghiệp về hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể, tiền lương, bảo hiểm xã hội, thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi, an toàn vệ sinh lao động và các điều kiện khác nhằm bảo đảm quyền và lợi ích của các bên (Phạm Minh Huân, 2015). Trong phạm vi địa phương hoặc quốc gia, quan hệ lao động là mối quan hệ giữa Nhà nước, đại diện người lao động và đại diện người sử dụng lao động trong việc hoạch định và tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật lao động, hỗ trợ thúc đẩy các bên tại doanh nghiệp xây dựng mối quan hệ lao động hài hoà, ổn định và tiến bộ (Phạm Minh Huân, 2015).

Từ những khái niệm trên cho thấy, chủ thể của quan hệ lao động bao gồm: Người lao động là người làm việc cho người sử dụng lao động theo thỏa thuận, được trả lương và chịu sự quản lý, điều hành, giám sát của người sử dụng lao động. Người sử dụng lao động là doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, hợp tác xã, hộ gia đình,

cá nhân có thuê mướn, sử dụng người lao động làm việc cho mình theo thỏa thuận. Tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở hiện nay là công đoàn cơ sở hoặc tổ chức đại diện người lao động tại doanh nghiệp. Tổ chức đại diện người sử dụng lao động là tổ chức được thành lập hợp pháp, đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng lao động trong quan hệ lao động (Quốc hội, 2019). Nhà nước có vai trò tham vấn ý kiến của các bên về những vấn đề liên quan đến việc xây dựng, ban hành các chính sách pháp luật về quan hệ lao động; đối thoại để giải quyết những vướng mắc cũng như hỗ trợ các bên trong việc triển khai thực hiện các quy định của pháp luật lao động, xây dựng quan hệ lao động hài hòa (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, 2018, tr.3).

Ở Việt Nam, quan hệ lao động về cơ bản có hai hình thức: quan hệ giữa người lao động và người sử dụng lao động (quan hệ lao động cá nhân), quan hệ giữa tập thể lao động và tập thể người sử dụng lao động (quan hệ lao động tập thể). Quan hệ lao động cá nhân được hình thành và duy trì bằng hình thức Hợp đồng lao động. Quan hệ lao động tập thể được xác lập và duy trì bằng Thỏa ước lao động tập thể. Các bên (người lao động và người sử dụng lao động) phải thực hiện, tuân thủ đúng các nội dung trong Hợp đồng lao động và Thỏa ước lao động về quyền lợi và nghĩa vụ của mỗi bên.

Thời kỳ trước đổi mới ở nước ta, do cơ chế quản lý kinh tế tập trung quan liêu, bao cấp nên quan hệ lao động được điều chỉnh bằng phương pháp mệnh lệnh hành chính. Vấn đề việc làm, tiền lương và các khoản phúc lợi... đều do Nhà nước bao cấp. Khi đất nước bước sang thời kỳ đổi mới với việc phát triển nền kinh tế thị trường, sức lao động trở thành một thứ hàng hóa. Điều này đòi hỏi Đảng, Nhà nước phải có chủ trương, chính sách mới định hướng cho việc thiết lập quan hệ lao động phù hợp với sự vận hành của nền kinh tế.

2. Chủ trương của Đảng Cộng sản Việt Nam về xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định và tiến bộ trong thời kỳ đổi mới

Trong thời kỳ đổi mới, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn quan tâm đến vấn đề xây dựng quan hệ lao động phù hợp với điều kiện phát triển mới của đất nước.

Tại Đại hội VI (12/1986), Đảng đã đề ra đường lối đổi mới toàn diện, trong đó khẳng định lấy đổi mới kinh tế làm trọng tâm, đổi mới đồng bộ từ cơ cấu kinh tế đến cơ chế quản lý nền kinh tế. Từ đây, chủ trương “đảm bảo người lao động có thu nhập thỏa đáng phụ thuộc trực tiếp vào kết quả lao động, khuyến khích nhiệt tình lao động. Đồng thời, tôn trọng lợi ích chính đáng của những hoạt động kinh doanh hợp pháp, có ích cho xã hội của chủ thể sản xuất kinh doanh” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2005, tr.93) được nhấn mạnh trong Nghị quyết. Chủ trương này của Đại hội VI đã mở đầu quá trình xây dựng quan hệ lao động mới ở Việt Nam.

Đến Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII (6/1996), các quan điểm định hướng cho việc xây dựng quan hệ lao động mới được tiếp tục đưa ra một cách đầy đủ hơn, toàn diện hơn. Văn kiện Đại hội ghi rõ: “Trong việc thuê mướn lao động, người lao động và người sử dụng lao động bình đẳng trước pháp luật. Nhà nước với sự tham gia của công đoàn, các tổ chức xã hội - nghề nghiệp phải kiểm tra, kiểm soát việc thuê mướn, sử dụng và trả công, cải thiện điều kiện lao động; bảo đảm thực hiện những quy định về bảo hộ, an toàn lao động; giải quyết tốt mối quan hệ giữa người lao động và người sử dụng lao động theo pháp luật, bảo vệ lợi ích chính đáng của người lao động. Tiếp tục cải tiến chế độ tiền lương trong khu vực nhà nước. Có chính sách hướng dẫn, điều tiết tiền lương và thu nhập cá nhân trong toàn xã hội. Thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội đối với người lao động thuộc mọi thành phần kinh tế” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2005, tr.483).

Quan điểm, chủ trương này xuất phát từ thực tiễn khi nước ta thực hiện bước chuyển từ nền kinh tế tập trung quan liêu, bao cấp sang nền kinh tế thị trường, tỉ lệ lực lượng lao động khá cao, nhận thức của người lao động còn hạn chế nên họ khó có điều kiện thỏa thuận bình đẳng với người sử dụng lao động. Hơn nữa, trong quá trình làm việc, người lao động phải trực tiếp thực hiện công việc theo yêu cầu của người sử dụng lao động, đôi khi họ phải chấp nhận môi trường làm việc không thuận lợi. Khi người lao động phụ thuộc vào người sử dụng lao động, cộng với những điều kiện khách quan từ phía thị trường thường xảy ra xu thế lạm quyền ở người sử dụng lao động. Vì vậy, bảo vệ người lao động đúng mức, hạn chế xu thế lạm quyền, bất bình đẳng trong quan hệ lao động là một yêu cầu đặt ra, phù hợp với bản chất Nhà nước Việt Nam là của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân.

Trên tinh thần Nghị quyết Đại hội VIII, Đại hội lần thứ IX (4-2001) đã bổ sung thêm nhiều điểm mới trong lãnh đạo, chỉ đạo điều chỉnh hệ thống pháp luật, chính sách về xây dựng quan hệ lao động. Cụ thể như: hoàn thiện khung pháp luật và chính sách nhằm mở rộng thị trường lao động, tạo cơ hội bình đẳng và tiếp cận trực tiếp về đào tạo và việc làm cho mỗi công dân, khuyến khích người lao động học tập, đào tạo và tự tìm kiếm việc làm. Có chính sách thích hợp thu hút nhân tài và lao động có trình độ chuyên môn cao ở trong nước và nước ngoài. Sửa đổi, bổ sung Luật lao động phản ánh những thực tế đã thay đổi, bảo vệ lợi ích hợp lý của người lao động, tạo điều kiện thuận lợi cho việc chuyển dịch lao động, tìm việc làm trong nước và ngoài nước. Cải cách hệ thống bảo hiểm xã hội, tạo sự bình đẳng về cơ hội được bảo hiểm xã hội đối với người lao động trong các thành phần kinh tế, giải quyết thỏa đáng quyền lợi của người lao động và người sử dụng lao động... (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2005, tr.835-836).

Một điểm mốc quan trọng đánh dấu bước phát triển trong nhận thức của Đảng về xây dựng quan hệ lao động là sự kiện ngày 28/01/2008, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X ra Nghị quyết số 20-NQ/TW về *tiếp tục xây dựng giai cấp công nhân*

Việt Nam thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Nghị quyết nêu rõ: Tập trung sửa đổi các quy định của pháp luật để bảo đảm thực hiện nghiêm các quy định về ký Hợp đồng lao động và Thỏa ước lao động tập thể đối với tất cả các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế; ban hành quy định pháp luật về thực hiện quy chế dân chủ cơ sở trong các doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; tăng cường cơ chế đối thoại, thương lượng giữa người sử dụng lao động và người lao động. Quy định rõ quyền, trách nhiệm của người sử dụng lao động và công nhân trong xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định, tiến bộ (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2018, tập 67, tr.86-87).

Đây là lần đầu tiên cụm từ quan hệ lao động *hài hòa, ổn định, tiến bộ* xuất hiện trong văn kiện Đảng. *Hài hòa* trong quan hệ lao động là sự cân đối giữa các yếu tố về quyền lợi, nghĩa vụ của các bên, đặc biệt là về lợi ích kinh tế. *Ổn định* trong quan hệ lao động là việc làm, thu nhập, thời gian làm việc của người lao động ổn định; không có biến động đáng kể về sản xuất, kinh doanh, cơ cấu công nhân của doanh nghiệp, duy trì trạng thái cân bằng về quyền lợi và nghĩa vụ của các chủ thể trong quan hệ lao động nhằm tăng cường sự hợp tác. *Tiến bộ* là quan hệ lao động phát triển theo hướng đi lên, ngày càng tốt hơn trước (Công đoàn Công thương Việt Nam, 2015). Xây dựng quan hệ lao động *hài hòa, ổn định và tiến bộ* vừa đảm bảo lợi ích người lao động, lợi ích nhà đầu tư và lợi ích của quốc gia, vừa góp phần phát triển kinh tế - xã hội bền vững, tạo ra sự hợp tác tích cực giữa các chủ thể trong quan hệ lao động nhằm giảm thiểu mọi xung đột có thể xảy ra.

Ngày 05/6/2008, Ban Bí thư ban hành Chỉ thị số 22-CT/TW về *tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo việc xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định và tiến bộ trong doanh nghiệp*. Chỉ thị 22-CT/TW đã đưa ra những định hướng lớn để tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật lao động, nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật lao động và đổi mới hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức đại diện của người lao động, tổ chức đại diện người sử dụng lao động, tiến tới xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định và tiến bộ. Chỉ thị nhấn mạnh: “Coi nội dung xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định và tiến bộ trong doanh nghiệp là nhiệm vụ vừa cấp bách, vừa lâu dài, để thực hiện cho được mục tiêu ổn định chính trị - xã hội, đẩy mạnh thu hút đầu tư, phát triển kinh tế, tạo việc làm, từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2018, tập 67, tr.617),

Trong bối cảnh Việt Nam đang hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới, quan hệ lao động không chỉ bó hẹp trong khuôn khổ quốc gia, mà còn liên quan đến yếu tố quốc tế. Do đó việc chỉ đạo ban hành một hệ thống quy phạm pháp luật lao động đủ mạnh, phù hợp, ngăn ngừa những tranh chấp có thể xảy ra trong lao động, đặc biệt quan hệ lao động có yếu tố quốc tế là một yêu cầu cấp bách.

Hơn nữa, Việt Nam với tư cách là thành viên của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO), cùng với việc tham gia các Hiệp định thương mại thế hệ mới, chúng ta phải có trách nhiệm tuân thủ và thực hiện tốt các tiêu chuẩn lao động quốc tế theo các Công ước đã ký. Giải quyết vấn đề này, ngày 05/11/2016, Hội nghị lần thứ 4 Khóa XII của Đảng đã ban hành Nghị quyết số 06-NQ/TW về thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, trong đó nhấn mạnh “đảm bảo sự ra đời, hoạt động của các tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp phù hợp với quá trình hoàn thiện khuôn khổ pháp luật, kiện toàn các công cụ, biện pháp quản lý nhằm tạo điều kiện để tổ chức này hoạt động thuận lợi, lành mạnh theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam, phù hợp với các nguyên tắc của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO)” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2016, tr.104).

Thực tế hiện nay, ngoài tổ chức Công đoàn cơ sở hoạt động theo quy định của Luật Công đoàn, người lao động trong doanh nghiệp còn có quyền thành lập, gia nhập và hoạt động trong tổ chức đại diện người lao động tại doanh nghiệp. Đây là một hình thức tổ chức mới, độc lập với tổ chức Công đoàn cơ sở truyền thống, có chức năng đại diện, bảo vệ quyền hợp pháp, lợi ích chính đáng của người lao động trong phạm vi thực hiện quan hệ lao động giữa người lao động và người sử dụng lao động. Thông qua các tổ chức này người lao động tại cơ sở có cơ hội nêu ý kiến về những vấn đề liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ và trách nhiệm của mình; được thảo luận, đề xuất sáng kiến nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh với doanh nghiệp, người sử dụng lao động tại các Hội nghị Công đoàn cơ sở, Hội nghị người lao động. Có thể nói, đây là một điểm rất mới trong chủ trương của Đảng về xây dựng quan hệ lao động thời kỳ này.

Trong suốt quá trình thực hiện công cuộc đổi mới, tư duy mới về quan hệ lao động của Đảng đã góp phần tích cực vào quá trình phát triển kinh tế-xã hội đất nước. Mức tăng trưởng chung của nền kinh tế đạt cao, hàng năm vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam tăng nhanh, tạo thêm số lượng lớn việc làm cho người lao động. Thu nhập, đời sống vật chất, tinh thần của người lao động trong các doanh nghiệp không ngừng được cải thiện. Mối quan hệ giữa người lao động và người sử dụng lao động ngày càng tốt đẹp, đảm bảo tính dân chủ, bình đẳng. Theo tổng kết của Ban Bí thư trong Chỉ thị 37-CT/TW ngày 3/9/2019, cơ bản xây dựng được quan hệ lao động hài hoà, ổn định, tiến bộ, tiếp cận các tiêu chuẩn quốc tế. Điều này cũng đã được khẳng định tại Đại hội XIII. Tuy nhiên, bên cạnh những ưu điểm, Chỉ thị cũng nêu rõ những vấn đề tồn tại trong xây dựng quan hệ lao động cần được khắc phục, hoàn thiện như:

Một là, vẫn còn hiện tượng chủ doanh nghiệp vi phạm pháp luật về lao động, bảo hiểm, tiền lương, thời giờ làm việc, nghỉ ngơi của người lao động. Đời sống một bộ phận người lao động còn khó khăn (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2019).

Thứ hai, còn những cuộc ngừng việc tập thể mang tính tự phát, không theo quy định của pháp luật, gây ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp cũng như ảnh hưởng đến thu nhập của người lao động, gây mất an ninh, trật tự (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2019).

Thứ ba, đối thoại, thương lượng giữa đại diện tập thể người lao động và người sử dụng lao động vẫn chưa đi vào thực chất. Một bộ phận cán bộ công đoàn còn yếu về năng lực hoạt động nên việc bảo quyền và lợi ích chính đáng của người lao động còn hạn chế (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2019). Hoạt động công đoàn ở một số ngành, địa phương chưa gắn với đặc điểm, nhu cầu, nguyện vọng chính đáng của người lao động và tình hình quan hệ lao động.

Thứ tư, hệ thống luật pháp chưa phản ánh và song hành cùng với những diễn biến của quan hệ lao động đang diễn ra, chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2019). Việc thể chế hoá, triển khai thực hiện nội dung quan hệ lao động theo cam kết quốc tế chưa đầy đủ.

Nguyên nhân của hạn chế là do một số cấp uỷ, chính quyền chưa quyết liệt, thường xuyên, coi trọng vấn đề xây dựng quan hệ lao động hài hoà, ổn định và tiến bộ. Nội dung, phương pháp tuyên truyền, vận động của Công đoàn cơ sở chưa phù hợp với điều kiện làm việc và đời sống của một bộ phận người lao động. Chất lượng đội ngũ công nhân có mặt còn hạn chế. Việc phối hợp để giải quyết các vấn đề bức xúc, phức tạp liên quan đến công nhân, hỗ trợ xây dựng quan hệ lao động giữa các chủ thể của Nhà nước chưa hiệu quả.

Hiện nay, cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 đang tác động mạnh mẽ đến lĩnh vực lao động và việc làm. Việt Nam cũng như nhiều quốc gia khác đang có sự thay đổi rất lớn trong quá trình tổ chức sản xuất, quản lý, phân công lao động và phân phối sản phẩm. Điều này đòi hỏi Đảng, Nhà nước cần có những điều chỉnh kịp thời chủ trương, chính sách nhằm tiếp tục hoàn thiện quan hệ lao động hài hòa, ổn định và tiến bộ, phù hợp với sự phát triển của đất nước và quy định của quốc tế. Trên tinh thần đó, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII (02/2021) của Đảng đã bổ sung một số điểm mới trong việc lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng quan hệ lao động như:

Về cơ chế chính sách, Nghị quyết Đại hội nêu rõ “Cải cách chính sách tiền lương theo hướng gắn với sự thay đổi giá cả sức lao động trên thị trường, tương xứng với tốc độ tăng trưởng kinh tế và tốc độ tăng năng suất lao động” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tr.149). Đây là một giải pháp căn bản giải quyết tình trạng xung đột, đình công, bãi công vẫn xảy ra ở một số doanh nghiệp hiện nay.

Điều chỉnh một số quy định đối với người sử dụng lao động, đảm bảo xây dựng mới quan hệ lao động hài hoà, ổn định, tiến bộ bằng cách “xác định nguyên tắc sử

dụng và quản lý lao động phù hợp với sự phát triển của thị trường” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.149)

“Tăng cường đào tạo và đào tạo lại người lao động để họ tham gia hiệu quả vào thị trường lao động”. “Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác đưa lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, ưu tiên đưa lao động kỹ thuật có tay nghề đi làm việc ở những thị trường có thu nhập cao, an toàn và tiếp tục phát huy nguồn lực này sau khi về nước trên cơ sở đảm bảo cơ cấu, chất lượng nguồn nhân lực trong nước” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.149-150). Đây là một giải pháp quan trọng giải quyết tình trạng dư thừa lao động trong nước, đồng thời góp phần nâng cao trình độ tay nghề cho người lao động Việt Nam.

Ngoài ra, Đại hội XIII còn chủ trương “chuyển dịch cơ cấu lao động cho phù hợp với cơ cấu kinh tế, nâng cao tỷ trọng lao động trong khu vực chính thức, tập trung giải quyết việc làm cho khu vực tự do, đặc biệt lao động nông nghiệp chuyên đổi ngành nghề”. “Phát triển đa dạng thị trường lao động, hướng đến việc làm bền vững” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.150).

Như vậy, trong bối cảnh Việt Nam đang hội nhập ngày càng sâu rộng vào nền kinh tế thế giới, việc tuân thủ các tiêu chuẩn lao động quốc tế đòi hỏi cần phải thiết lập được mô hình quan hệ lao động tiến bộ. Xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định và tiến bộ là một trong những yếu tố quan trọng góp phần bảo đảm tăng trưởng kinh tế bền vững, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, phù hợp với tinh thần chung của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO).

KẾT LUẬN

Tóm lại, quan hệ lao động là quan hệ giữa người lao động, tập thể người lao động với người sử dụng lao động và tổ chức đại diện người sử dụng lao động, được xác lập trên cơ sở pháp luật lao động. Về bản chất, quan hệ lao động vừa là quan hệ kinh tế, vừa là quan hệ mang tính xã hội và nhân văn sâu sắc. Trong quá trình lãnh đạo công cuộc đổi mới, Đảng Cộng sản Việt Nam đã đưa ra nhiều chủ trương, định hướng cho việc xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định và tiến bộ ở Việt Nam, phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước và tiêu chuẩn của quốc tế. Đây là một trong những nguyên nhân quan trọng làm cho đời sống người lao động Việt Nam ngày càng được nâng cao, lợi ích nhà đầu tư được đảm bảo, tạo xung lực mới cho sự phát triển kinh tế - xã hội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội (2018), *Báo cáo quan hệ lao động*, từ <https://www.ilo.org/wcmsp5/groups/public/---asia/---ro-bangkok/---ilo-hanoi/documents/p...>
- [2]. Công đoàn Công thương Việt Nam (2015), *Điều kiện nào để xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định và tiến bộ trong doanh nghiệp*, từ <http://congdoancongthuong.org.vn/tin-tuc/t1098/dieu-kien-nao-de-xay-dung-quan-he-lao-dong-hai-hoa-on-dinh-va-tien-bo-trong-doanh-nghiep.html>
- [3]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới (Đại hội VI, VII, VIII, IX)*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [4]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương khóa XII*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [5]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2018), *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 67, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [6]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2019), “Chi thị số 37-CT/TW về tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định và tiến bộ trong tình hình mới”, từ <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Lao-dong-Tien-luong/Chi-thi-37-CT-TW-2019-tang-cuong-su-lanh-dao-xay-dung-quan-he-lao-dong-hai-hoa-426413.aspx>
- [7]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [8]. Phạm Minh Huân (2015), “Quan hệ lao động ở Việt Nam - những vấn đề đặt ra và định hướng hoàn thiện”, từ <http://congdoancongthuong.org.vn/tin-tuc/t1186/quan-he-lao-dong-o-viet-nam--nhung-van-de-dat-ra-va-dinh-huong-hoan-thien.html>
- [9]. Quốc hội (2019), “Bộ Luật Lao động”, từ <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Lao-dong-Tien-luong/Bo-Luat-lao-dong-2019-333670.aspx>
- [10]. Bé Thị Thu Trang (2017), “Quản lý quan hệ lao động ở doanh nghiệp trong bối cảnh hiện nay”, *Luận văn ngành khoa học quản lý*, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc Gia Hà Nội.

BẢO ĐẢM AN NINH CON NGƯỜI TRONG VĂN KIẾN ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU TOÀN QUỐC LẦN THỨ XIII CỦA ĐẢNG

TS. Trần Việt Hà

Học viện Cảnh sát Nhân dân

Tóm tắt: Vấn đề an ninh con người hiện đang là mối quan tâm đặc biệt của nhiều quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Ở nước ta, trong thời kỳ đổi mới, cùng với quá trình phát triển kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội, Đảng và Nhà nước đã tập trung giải quyết vấn đề an ninh con người như: bảo đảm an ninh kinh tế, an ninh môi trường sống; tạo việc làm, xóa đói giảm nghèo, thực hiện an sinh xã hội, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân, ứng phó biến đổi khí hậu, dịch bệnh... Có những mục tiêu bảo đảm an ninh con người đã được giải quyết thành công, nhưng cũng còn một số mục tiêu Việt Nam phải tập trung phấn đấu tiếp tục giải quyết trong những năm tới. Bài viết hướng tới luận giải về một số giải pháp bảo đảm an ninh con người được đề cập trong Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng.

Từ khóa: *An ninh con người; bảo đảm; Đại hội XIII.*

MỞ ĐẦU

Trong những thập niên gần đây, an ninh con người và bảo đảm an ninh con người đang là mối quan tâm hàng đầu của nhiều quốc gia trên thế giới, Việt Nam cũng không nằm ngoài xu thế chung đó. An ninh con người trở thành vấn đề mang tính sống còn cho sự ổn định, thịnh vượng và phát triển của mỗi quốc gia - dân tộc. Trong kỷ nguyên toàn cầu hóa, mức độ rủi ro đe dọa an ninh con người ngày càng gia tăng và trở nên phức tạp hơn bởi những tác động khó kiểm soát (như khủng hoảng tài chính, dịch bệnh, chất thải...).

Trước bối cảnh đó, người dân ở khắp nơi trên thế giới đều muốn có được sự an toàn về thân thể, thịnh vượng về vật chất, phong phú về tinh thần. Do đó, một trong những nhiệm vụ cơ bản nhất của các thể chế chính trị là làm giảm sự không an toàn của người dân xuống mức thấp nhất có thể và làm sao cho sự cố kết bên trong xã hội không bị nguy hại. Theo đó, để bảo đảm an ninh con người, cần phải tạo ra hệ thống giải pháp đồng bộ trên tất cả các lĩnh vực chính trị, xã hội, kinh tế, quân sự, văn hóa, sinh thái... Các giải pháp đó phải đảm bảo được tiêu chí bảo vệ con người tránh khỏi những xâm lược từ bên ngoài và những mối đe dọa từ bên trong bởi tổ hợp của các nhân tố tiêu cực như: đói nghèo, bệnh dịch, ô nhiễm môi trường, tội phạm, tệ nạn xã hội, sự mất an toàn trong cuộc sống, sự lo lắng trước những bất công, bạo lực...

Vậy, Đảng và Nhà nước ta cần nhận thức và đưa ra những giải pháp gì để giải quyết vấn đề an ninh con người trước bối cảnh của những tác động phức tạp, đa chiều và khó lường tính đó? Giải đáp những câu hỏi này sẽ mang lại những phương án thích hợp để bảo đảm an ninh con người Việt Nam trong thời kỳ mới và có ý nghĩa thiết thực đối với công cuộc xây dựng, phát triển đất nước Việt Nam trường tồn, thịnh vượng.

NỘI DUNG

1. Nhận thức về an ninh con người

An ninh con người hiện đang là một trong những vấn đề đặc biệt quan trọng và mang tính toàn cầu, thu hút sự quan tâm, nghiên cứu của các học giả và các nhà lãnh đạo, hoạch định chính sách của các quốc gia trên thế giới.

Trong quan niệm của nhiều quốc gia được đưa ra trong các bản “Tuyên ngôn độc lập” hay “Tuyên bố về nhân quyền” đều khẳng định, con người sinh ra có quyền sống, quyền tự do, quyền mưu cầu hạnh phúc, quyền phát triển. Con người với tư cách công dân của xã hội, trong xã hội công dân phải được bảo đảm quyền tồn tại và phát triển đúng nghĩa con người cho dù con người đó sống ở đâu, quốc gia nào, khu vực nào trên trái đất này.

Chính phủ Nhật Bản đã định nghĩa an ninh con người là việc bảo vệ “cốt lõi sống còn của cuộc sống con người theo cách hoàn thiện tự do của con người và đáp ứng nhu cầu con người” (Commission on Human Security, 2003, p.4.). Với quan điểm này, Nhật Bản đã chỉ rõ, những quyền cơ bản của con người được coi là “cốt lõi của cuộc sống” và chúng cần được bảo vệ. Do đó, an ninh con người, về thực chất là việc bảo đảm cho những quyền như vậy không bị xâm hại, ở bất cứ đâu và vào bất cứ lúc nào.

Theo Báo cáo phát triển con người của Chương trình Phát triển của Liên hợp quốc (UNDP) năm 1994: An ninh con người có nghĩa là an toàn thoát khỏi các mối đe dọa về đói nghèo, bệnh tật, tội phạm, sự đàn áp.

Ở Việt Nam, trong những năm gần, vấn đề an ninh con người đã thu hút được nhiều sự quan tâm của các nhà lãnh đạo, quản lý, hoạch định chính sách và các học giả nghiên cứu. Theo đó, hầu hết các nhà nghiên cứu đều thừa nhận rằng, “*An ninh con người được hiểu là việc bảo vệ các quyền cơ bản của con người trước những nguy cơ xâm hại, đe dọa... Nhờ việc bảo vệ như vậy, mỗi cá nhân (nói riêng) và cộng đồng (nói chung) có được đời sống yên ổn và cơ hội phát triển*” (Trần Việt Hà, 2021, tr.52).

Với các cách tiếp cận trên, có thể nhận thấy; mục tiêu của an ninh con người là “tất cả vì con người”, “con người làm trung tâm trong hoạch định chính sách phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia”. An ninh con người là khái niệm mang nội hàm, đặc trưng toàn diện, con người vừa là mục tiêu vừa là động lực của sự phát triển trong thế giới hiện đại.

2. Quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về bảo đảm an ninh con người trong tình hình mới

Ở Việt Nam, việc bảo đảm an ninh con người trong giai đoạn vừa qua đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng, song cũng còn có những hạn chế nhất định. Theo quan điểm của Đảng, để bảo đảm an ninh con người một cách bền vững, đáp ứng yêu cầu của tình hình mới, trong thời gian tới, chúng ta cần tập trung vào một số giải pháp cơ bản sau:

Thứ nhất, phát triển bền vững về kinh tế, bảo đảm tốt nhất cho cuộc sống của người dân Việt Nam.

Để bảo đảm an ninh con người một cách bền vững, cần phải xây dựng và phát triển một nền kinh tế ổn định, chất lượng, năng suất, hiệu quả. Đại hội XIII của Đảng đã đề ra nhiệm vụ phát triển kinh tế nhanh và bền vững; giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế. Tiếp tục hoàn thiện thể chế, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Thực hiện có hiệu quả ba đột phá chiến lược (hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục, đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao; xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ); đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, chú trọng công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới.

Trên cơ sở đó, Đảng ta chủ trương giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa mục tiêu tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Để phát triển kinh tế, tạo nhiều việc làm cho con người cần “Tiếp tục hoàn thiện đồng bộ thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tập trung tháo gỡ các điểm nghẽn” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.132). Đồng thời, chủ động “phát triển nguồn nhân lực, mở rộng thị trường, cải thiện thu nhập, điều kiện làm việc của người lao động” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.134). Nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp, điều chỉnh chính sách dạy nghề, chính sách xuất khẩu lao động, hoàn thiện và thực hiện chính sách bảo hộ lao động. Đảng và Nhà nước đã có những nỗ lực rất lớn trong lĩnh vực phân phối nhằm bảo đảm mức tối thiểu về thu nhập; bảo đảm tiền lương, thu nhập công bằng tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động tổ chức cuộc sống và tái sản xuất sức lao động. Những giải pháp quan trọng này đã thể hiện tinh thần duy vật triệt để khi Đảng và Nhà nước ta xác định bảo đảm an ninh con người phải lấy phát triển kinh tế, sản xuất ra nhiều của cải vật chất nhằm đáp ứng những nhu cầu vật chất, tinh thần bảo đảm cho nhân dân duy trì cuộc sống và có cơ hội phát triển. An ninh con người trên lĩnh vực kinh tế được gắn chặt với việc làm và thu nhập của chính con người.

Mặc dù khẳng định phát triển kinh tế là trọng tâm nhưng trong những tình huống cụ thể, chẳng hạn trong công cuộc phòng, chống đại dịch Covid-19, Đảng và Nhà nước luôn nhấn mạnh quan điểm sẵn sàng hy sinh một số lợi ích kinh tế để bảo vệ tốt nhất an toàn sức khỏe cho nhân dân, khẳng định kinh tế có thể phục hồi nhưng tính mạng con người thì không có gì bù đắp được; “Thực hiện thắng lợi mục tiêu kép”, “Thích ứng với trạng thái bình thường mới”... nhằm nâng cao khả năng thích ứng của mọi lĩnh vực trong đời sống xã hội của đất nước trong bối cảnh mới, nhất là bối cảnh đại dịch Covid-19, bảo đảm thu nhập, đời sống người dân. Điều đó thể hiện tinh thần biện chứng sâu sắc, sự linh hoạt sáng tạo của Đảng và Nhà nước ta trong lãnh đạo phát triển kinh tế và bảo đảm an ninh con người.

Thứ hai, bảo đảm an ninh lương thực, thực hiện tốt công tác xóa đói, giảm nghèo, an sinh xã hội.

Đây là một trong những giải pháp quan trọng nhằm bảo đảm an ninh con người ở nước ta hiện nay. Thực hiện tốt giải pháp này sẽ góp phần quan trọng trong việc ngăn chặn, đẩy lùi nguy cơ đe dọa đói nghèo, thiếu hụt các điều kiện vật chất của con người Việt Nam.

Để bảo đảm lương thực cho con người Việt Nam, Đảng và Nhà nước ta luôn quan tâm phát triển sản xuất nông nghiệp, coi trọng công tác xóa đói, giảm nghèo. Đại hội XIII chỉ rõ, Việt Nam đã hoàn thành hầu hết các mục tiêu thiên niên kỷ, đặc biệt là đã thực hiện tốt chỉ tiêu giảm nghèo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, thực hiện nhiều chính sách kinh tế - xã hội để ổn định và từng bước nâng cao đời sống của nhân dân. Để tạo nền tảng vững chắc, bền vững cho việc bảo đảm an ninh con người, Đảng và Nhà nước đã khuyến khích đầu tư xã hội tạo ra nhiều việc làm, nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp. Cùng với đó, Nhà nước cũng quan tâm và thực hiện tốt các chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp,... Chuyển từ hỗ trợ nhân đạo sang bảo đảm quyền an sinh xã hội của công dân. Đổi mới chính sách giảm nghèo theo hướng tập trung, hiệu quả và tiếp cận phương pháp đo lường nghèo đa chiều nhằm bảo đảm an sinh xã hội cơ bản và tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.

Thứ ba, bảo đảm quyền con người; con người là chủ thể, nguồn lực quan trọng nhất của sự phát triển trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

Đảng, Nhà nước ta xác định, bảo đảm an ninh con người trước hết là phải bảo đảm các quyền con người đã được thể hiện cụ thể trong Hiến pháp và pháp luật. Văn kiện Đại hội XIII quy định rõ: “Tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ quyền con người, quyền và nghĩa vụ của công dân theo Hiến pháp năm 2013; gắn quyền công dân với nghĩa vụ và trách nhiệm công dân đối với xã hội. Tăng cường bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của các tổ chức và công dân, kiên quyết xử lý các hành vi vi phạm pháp

luật” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.71). Đồng thời, Đảng đã lãnh đạo, chỉ đạo việc bổ sung, hoàn thiện hệ thống chính sách và luật pháp nhằm điều tiết các quan hệ xã hội; trên cơ sở đó bảo đảm quyền con người.

Bảo đảm quyền con người, quyền công dân, các “giá trị cốt lõi” và các điều kiện để mọi người được phát triển toàn diện. Phát huy mạnh mẽ mọi khả năng sáng tạo và bảo đảm đồng thuận cao trong xã hội, tạo động lực phát triển đất nước. Phát huy lợi thế dân số và con người Việt Nam, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, trọng dụng nhân tài, chăm lo lợi ích chính đáng và không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của mọi người dân, thực hiện công bằng xã hội. Tập trung xây dựng con người về đạo đức, nhân cách, lối sống, trí tuệ và năng lực làm việc; xây dựng môi trường văn hoá lành mạnh; đảm bảo người dân được sống trong môi trường hòa bình, ổn định, đảm bảo an sinh xã hội, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

Với quan điểm coi con người là vốn quý và quan trọng nhất, Đảng ta xác định phải thu hút và phát huy mạnh mẽ mọi nguồn lực và sức sáng tạo của nhân dân; chăm lo nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân; tăng cường quản lý phát triển xã hội, bảo đảm an ninh xã hội, an ninh con người; bảo đảm an sinh xã hội, nâng cao phúc lợi xã hội và giảm nghèo bền vững; phát huy quyền làm chủ của nhân dân và sức mạnh đại đoàn kết dân tộc; đồng thời, phải phát huy vai trò nhân tố con người trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội; tập trung xây dựng con người Việt Nam về đạo đức, nhân cách, lối sống, trí tuệ và năng lực làm việc; xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh.

Thứ tư, bảo vệ vững chắc chủ quyền quốc gia, độc lập dân tộc; ứng phó hiệu quả với các mối đe dọa từ an ninh truyền thống và phi truyền thống.

Giải pháp trên có tầm quan trọng đặc biệt đối với việc bảo đảm an ninh con người Việt Nam. Bởi bài học xương máu trong lịch dân tộc và nhiều bài học của các quốc gia trên thế giới đã làm sáng tỏ một chân lý rằng, “không có gì quý hơn độc lập, tự do”.

Đảng và Nhà nước ta luôn khẳng định, kiên quyết, kiên trì đấu tranh, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc. Trên cơ sở đó giữ vững, củng cố môi trường hòa bình. Trong môi trường hòa bình đó an ninh con người sẽ được bảo đảm. Đại hội XIII xác định rõ: “Củng cố quốc phòng, an ninh, bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa là nhiệm vụ trọng yếu, thường xuyên của Đảng, Nhà nước, hệ thống chính trị và toàn dân, trong đó Quân đội nhân dân và Công an nhân dân là nòng cốt” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.156). Chủ động đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu, hoạt động chống phá của các lực lượng thù địch; đẩy lùi các loại tội phạm và tệ nạn xã hội để tạo môi trường xã hội hòa bình, thuận lợi cho con người phát triển bền vững. Đó chính là một trong những điều kiện, tiền đề tiên quyết để bảo đảm quyền con người tốt nhất. Bởi lẽ, chiến tranh, xung đột vũ trang, tệ nạn xã hội là môi trường mà an ninh con người bị đe dọa trực tiếp nhất, mất an ninh nhất.

Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, độc lập, tự do là quyền dân tộc, quyền con người, là xuất phát điểm đối với mọi dân tộc trên con đường đi tới phồn vinh và hạnh phúc. Dân tộc không thể phát triển, đất nước không thể phồn vinh, nhân dân không thể có cơm no, áo ấm và cuộc sống hạnh phúc nếu không có độc lập, tự do. Thực tế diễn tiến của cách mạng nước ta và thế giới đã minh chứng rằng “giành được độc lập đã khó nhưng giữ được độc lập còn khó hơn”. Vì vậy, trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế hiện nay, để bảo đảm an ninh con người cần kiên quyết bảo vệ độc lập dân tộc, an ninh Tổ quốc và giữ gìn trật tự, an toàn xã hội.

Thứ năm, bảo đảm an ninh sức khỏe cho nhân dân một cách tốt nhất.

Sức khỏe là một trong những thành tố quan trọng và trực tiếp nhất của an ninh con người. Bởi lẽ, một người bị ốm đau, bệnh tật sẽ luôn có cảm giác thiếu an toàn. Nhận thức được điều đó, mặc dù đất nước còn nghèo nhưng Đảng, Nhà nước ta luôn đặc biệt quan tâm và chú trọng đầu tư cho việc chăm sóc, bảo vệ sức khỏe của nhân dân.

Đại hội XIII của Đảng đã đề ra nhiệm vụ huy động các nguồn lực tiếp tục xây dựng hệ thống bệnh viện, trạm y tế, phòng khám bệnh, coi trọng sức khỏe ban đầu. Phát triển y tế dự phòng và dịch vụ y tế hiện đại. Bảo đảm công bằng trong tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe nhân dân giữa các địa bàn, các nhóm đối tượng. Tiếp tục thực hiện tốt chính sách bảo hiểm y tế cho toàn dân, chính sách chăm sóc, bảo vệ sức khỏe bà mẹ, trẻ em. Nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh, khắc phục căn bản tình trạng quá tải bệnh viện tuyến trên, phát triển mạng lưới bệnh viện vệ tinh... Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật, công nghệ thông tin, công nghệ số trong khám, chữa bệnh, liên thông công nhận kết quả khám, xét nghiệm (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 2, tr.136-137). Phấn đấu đến năm 2025, tuổi thọ trung bình đạt 74,5 tuổi, trong đó thời gian sống khỏe mạnh đạt tối thiểu 67 năm (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 2, tr.95).

Thứ sáu, phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc để bảo đảm an ninh con người tốt nhất.

Để bảo đảm an ninh con người, Đảng ta xác định thực hiện “khơi dậy mạnh mẽ tinh thần yêu nước, ý chí tự cường dân tộc, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc và khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.34) là đường lối chiến lược của cách mạng Việt Nam, là động lực và nguồn lực to lớn trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Tôn trọng sự khác biệt không trái với lợi ích chung của quốc gia - dân tộc, đề cao tinh thần dân tộc, truyền thống yêu nước, nhân nghĩa và khoan dung... là những cơ sở, nền tảng vững chắc để tập hợp, đoàn kết mọi người Việt Nam.

Đại đoàn kết dân tộc được xây dựng trên cơ sở giải quyết hài hòa quan hệ lợi ích giữa các thành viên trong xã hội; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của nhân

dân; bảo đảm mỗi người dân đều được thụ hưởng những thành quả của công cuộc đổi mới. Tạo đồng thuận xã hội vì mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”. Trên cơ sở đó, an ninh con người sẽ được bảo đảm tốt hơn, thiết thực hơn.

Cùng với thực hiện đại đoàn kết các dân tộc, Đảng ta cũng chủ trương thực hiện đoàn kết tôn giáo với nhiệm vụ “Vận động, đoàn kết, tập hợp các tổ chức tôn giáo, chức sắc, tín đồ sùng “tốt đời đẹp đạo”, đóng góp tích cực cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Bảo đảm cho các tổ chức tôn giáo hoạt động theo quy định pháp luật và hiến chương, điều lệ được Nhà nước công nhận” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.171). Rõ ràng, nếu thực hiện tốt đoàn kết tôn giáo tốt thì sẽ ngăn ngừa được mối đe dọa an ninh con người từ nguy cơ xung đột tôn giáo - một thách thức nghiêm trọng mà nhiều quốc gia trên thế giới đang phải đối mặt.

Thứ bảy, ứng phó với thiên tai, biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường, dịch bệnh... nhằm bảo đảm an ninh và an toàn cho người dân.

Các mối đe dọa từ môi trường đối với con người có thể do chính con người tạo ra và có thể do thiên nhiên tạo ra như sóng thần, lũ lụt, hạn hán, thiên tai... Đảng ta xác định bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu không chỉ nhằm phục vụ phát triển bền vững mà còn là giải pháp quan trọng bảo đảm an ninh con người về môi trường. Chính vì vậy, tại Đại hội XIII, Đảng đề ra nhiệm vụ chủ động ngăn chặn và từng bước khắc phục sự xuống cấp của môi trường tự nhiên do chủ quan con người, nhất là do các dự án phát triển kinh tế gây ra. Hạn chế, tiến tới khắc phục ô nhiễm môi trường, kiểm chế mức độ gia tăng ô nhiễm môi trường, suy giảm đa dạng sinh học, duy trì cân bằng sinh thái... (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.116-117).

Thêm nữa, trong những thập kỷ gần đây, nhiều dịch bệnh diễn biến phức tạp, khó lường, đã và đang bùng phát mạnh ở nhiều nước, khu vực; tác động sâu rộng tới sự phát triển kinh tế - xã hội trên toàn cầu, ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe và đời sống của người dân ở nhiều quốc gia. Thực tế cho thấy, thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu sẽ gây thiệt hại nặng nề đối với sự phát triển kinh tế - xã hội nói chung và an ninh con người nói riêng. Do đó, Đảng và Nhà nước đặt ra yêu cầu giữ vững sự ổn định và phát triển kinh tế, chính trị, xã hội nhưng kiên quyết không đánh đổi môi trường lấy phát triển kinh tế. Trong mọi tình huống, kiên quyết và kiên trì bảo vệ an ninh con người Việt Nam.

Thứ tám, phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm tất cả quyền lực thuộc về nhân dân.

Dân chủ phải được thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Bảo đảm để nhân dân tham gia ở tất cả các khâu của quá trình đưa ra những quyết định liên quan đến lợi ích, cuộc sống của nhân dân. Để làm được điều đó, quan điểm của Đảng là cần thể chế hoá và nâng cao chất lượng thực hiện dân chủ

thông qua các hình thức dân chủ trực tiếp và dân chủ đại diện. Hoàn thiện hệ thống pháp luật, tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ quyền con người, quyền và nghĩa vụ công dân theo tinh thần của Hiến pháp năm 2013. Tiếp tục thực hiện tốt dân chủ ở cơ sở; thể chế hoá và thực hiện tốt cơ chế "Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ". Thực hiện tốt phương châm "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra". Đảng và Nhà nước còn đề ra nhiều chủ trương, biện pháp nhằm phát huy vai trò tích cực, chủ động của nhân dân, đẩy mạnh quá trình dân chủ hóa xã hội, nhờ đó mà ý thức về quyền và nghĩa vụ công dân, năng lực làm chủ, tham gia quản lý xã hội của nhân dân, ý thức về dân chủ trong xã hội được nâng lên.

Phát huy dân chủ phải đi liền với tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa, đề cao trách nhiệm công dân, giữ vững kỷ luật, kỷ cương và đề cao đạo đức xã hội. Phê phán những biểu hiện dân chủ cực đoan, dân chủ hình thức. Xử lý nghiêm những hành vi lợi dụng dân chủ làm mất an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội và những hành vi vi phạm quyền dân chủ và quyền làm chủ của nhân dân nhất là ở cơ sở.

3. Quán triệt và thực hiện của lực lượng Công an nhân dân

Văn kiện Đại hội XIII khẳng định: "Chú trọng an ninh, an toàn là một trong những yếu tố hàng đầu trong cuộc sống của người dân" (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.156). Bảo vệ an ninh quốc gia cũng chính là bảo vệ cuộc sống của người dân.

Chính vì vậy, lực lượng Công an nhân dân cần quán triệt và vận dụng sáng tạo mọi chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước trong xây dựng cơ chế, chính sách phát huy sức mạnh con người Việt Nam trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc với những nội dung cơ bản sau:

Một là, lực lượng Công an nhân dân phải có trách nhiệm giữ vững ổn định chính trị xã hội, bảo đảm an ninh quốc gia, bảo đảm yên dân, bảo vệ sức khỏe và tính mạng của người dân, không để xảy ra bất ổn chính trị - xã hội, tuyệt đối không để xảy ra xung đột xã hội.

Hai là, chủ động nắm chắc tình hình từ sớm, từ xa, tại cơ sở, chủ động giải quyết kịp thời, nhanh gọn các vụ việc phức tạp nổi lên về an ninh trật tự, lường trước được các tình huống phức tạp có thể xảy ra ở nhiều cấp độ khác nhau, nhất là các dấu hiệu bất ổn chính trị, xung đột xã hội để chủ động giải quyết nhanh gọn, hiệu quả.

Ba là, làm tốt công tác dân vận, tăng cường tuyên truyền, vận động, động viên Nhân dân thực hiện nghiêm các chủ trương chính sách của Đảng, Nhà nước, chính quyền địa phương.

Bốn là, chủ động tham mưu với cấp ủy, chính quyền các cấp làm tốt công tác đảm bảo an sinh xã hội đối với người dân.

Năm là, chủ động đấu tranh với các thế lực phản động thù địch trong và ngoài nước lợi dụng để kích động gây rối chống phá cách mạng Việt Nam, nhất là trên không gian mạng.

Sáu là, nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực, nghiên cứu khoa học trong Công an nhân dân đáp ứng yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm trong tình hình mới và xây dựng lực lượng Công an cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại vào năm 2030.

KẾT LUẬN

An ninh con người được xác định vừa là mục tiêu và yêu cầu của xã hội mới, vừa là nội dung bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự an toàn xã hội hiện nay. Đó cũng là điều kiện hết sức quan trọng trong việc xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay.

Với quan điểm coi nguồn lực con người là vốn quý và quan trọng nhất, Đảng và Nhà nước ta xác định phải thu hút và phát huy mạnh mẽ mọi nguồn lực và sức sáng tạo của nhân dân; chăm lo nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân; bảo đảm an sinh xã hội, nâng cao phúc lợi xã hội và giảm nghèo bền vững; phát huy quyền làm chủ của nhân dân, phát huy sức mạnh đại đoàn kết dân tộc; đồng thời, phải phát huy nhân tố con người trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội; tập trung xây dựng con người về đạo đức, nhân cách, lối sống, trí tuệ và năng lực làm việc; xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh.

Trong bối cảnh hiện nay, lực lượng Công an nhân dân cần có bản lĩnh chính trị vững vàng, tuyệt đối trung thành với Tổ quốc, với Đảng, Nhà nước và Nhân dân, được Nhân dân tin yêu, luôn kiên định trước mọi khó khăn thử thách, kiên quyết đấu tranh với các thế lực thù địch, tội phạm, thực sự là lực lượng của Nhân dân, do Nhân dân và vì Nhân dân, trọn đời phấn đấu, hy sinh vì cuộc sống bình yên và hạnh phúc của Nhân dân./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Commission on Human Security (2003), *“Human Security Now”*, New York.
- [2]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, 2, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [3]. Trần Việt Hà (2021), *An ninh con người trong bối cảnh toàn cầu hoá*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

SỰ VẬN DỤNG, PHÁT TRIỂN SÁNG TẠO QUAN ĐIỂM VỀ AN NINH CON NGƯỜI CỦA HỒ CHÍ MINH TRONG VĂN KIẾN ĐẠI HỘI XIII CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

ThS. Phạm Thị Thu Phương

Trưởng Cao đẳng An ninh nhân dân I

Tóm tắt: Giải phóng con người, đem lại hạnh phúc cho con người mà theo cách nói hiện nay là đảm bảo an ninh con người là mục đích cao cả nhất của cuộc đời và sự nghiệp cách mạng của Hồ Chí Minh. Kế thừa và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn luôn chiến lược phát triển con người, chăm lo đời sống nhân dân lên hàng đầu. Đặc biệt, trong Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Đảng đưa ra nhiều cách nhìn nhận mới, tư duy mới về vấn đề an ninh con người: khẳng định vị trí, vai trò cũng như mối quan hệ biện chứng giữa an ninh con người và an ninh quốc gia.

Từ khóa: *an ninh con người, Đảng Cộng sản Việt Nam, Đại hội XIII, Hồ Chí Minh, Văn kiện Đảng.*

MỞ ĐẦU

Xuất phát từ tình yêu thương sâu sắc, quý trọng con người, mong muốn mang lại cho người dân của mình một cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc. Người đã cống hiến trọn đời mình cho sự nghiệp giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, giải phóng con người. Người là Hồ Chí Minh. Giải phóng con người, đem lại hạnh phúc cho con người mà theo cách nói hiện nay là đảm bảo an ninh con người là mục đích cao cả nhất của cuộc đời và sự nghiệp cách mạng của Hồ Chí Minh.

Kế thừa và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn luôn chiến lược phát triển con người, chăm lo đời sống nhân dân lên hàng đầu. Quan điểm về an ninh con người đã được đưa vào văn kiện chính thức của Đảng từ Đại hội XII và được phát triển, hoàn thiện hơn trong Văn kiện Đại hội XIII.

NỘI DUNG

1. Một số vấn đề cơ bản về “an ninh con người” và quan điểm về “an ninh con người” trong Văn kiện Đại hội XIII của Đảng

Nhiệm vụ thứ 7 trong định hướng phát triển đất nước đến năm 2030, Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng nêu rõ: “Kiên quyết, kiên trì bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc; bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa. Giữ vững an ninh chính trị, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, *an ninh con người*, an ninh kinh tế, an ninh mạng, xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương. Chủ động ngăn ngừa các nguy cơ chiến tranh, xung đột từ sớm, từ xa; phát

hiện sớm và xử lý kịp thời những yếu tố bất lợi, nhất là những yếu tố nguy cơ gây đột biến; đẩy mạnh đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu và hoạt động chống phá của các thù địch” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 2, tr.331).

Đồng thời, Nghị quyết xác định một trong các nhiệm vụ trọng tâm nhiệm kỳ Đại hội XIII của Đảng là: “Khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc; phát huy giá trị văn hóa, sức mạnh con người Việt Nam trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, hội nhập quốc tế; có chính sách cụ thể phát triển văn hóa đồng bào dân tộc thiểu số; thực hiện tốt chính sách xã hội, bảo đảm an ninh xã hội, an ninh con người, tạo chuyển biến mạnh mẽ trong quản lý phát triển xã hội, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống và chỉ số hạnh phúc của con người Việt Nam” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 2, tr.336).

Trong định hướng và nhiệm vụ trọng tâm nói trên, Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng nhấn mạnh yếu tố “an ninh con người”. Khái niệm này lần đầu tiên được đưa vào Nghị quyết Đại hội Đảng, vừa thể hiện sự kế thừa, phát triển quan điểm trọng an ninh con người, vì con người trong tư tưởng Hồ Chí Minh, vừa thể hiện quan điểm, tư duy mới trong đảm bảo an ninh quốc gia mà trọng tâm là vấn đề an ninh con người.

An ninh con người là một khái niệm có sự phân biệt và mối quan hệ với các khái niệm về an ninh khác như an ninh dân tộc, an ninh quốc gia, an ninh khu vực và an ninh quốc tế. Thời cổ xưa, khi các quốc gia chưa hình thành thì mối quan tâm số một của cả cộng đồng người là vấn đề an ninh bộ lạc, an ninh dân tộc. Sau đó trong hàng nghìn năm, khi mà giữa các quốc gia thường xuyên diễn ra những cuộc chiến tranh đẫm máu liên miên thì vấn đề an ninh quốc gia là cái được ưu tiên hàng đầu. Sang thế kỷ XX, bên cạnh sự đối đầu giữa các quốc gia, hai cuộc chiến tranh thế giới đã dẫn đến sự hình thành các liên minh quân sự, chính trị... khiến cho các quốc gia riêng biệt không còn đủ khả năng tự bảo vệ, kết quả là bên cạnh vấn đề an ninh dân tộc, an ninh quốc gia thì vấn đề an ninh khu vực, an ninh quốc tế cũng được chú ý. Suốt chiều dài lịch sử nhân loại, từ dân tộc qua quốc gia đến khu vực và quốc tế, mối quan tâm về an ninh mới chỉ thay đổi về lượng chứ chưa thay đổi về chất - tất cả đều thuộc lĩnh vực an ninh xã hội. Khi mà con người còn phải mãi lo cho an ninh xã hội thì an ninh con người lại bị xâm phạm một cách thô bạo không chỉ từ bên ngoài như các cuộc chiến tranh xâm lược, của chính sách đô hộ, thực dân, mà còn từ chính bên trong các quốc gia với các chế độ chính trị khác nhau. Sự thay đổi về chất trong ý thức của nhân loại chỉ diễn ra khi từ lĩnh vực an ninh xã hội sự chú ý được chuyển qua an ninh con người. Vấn đề này, trên bình diện quốc tế, lần đầu tiên được đề cập năm 1948. Tại Điều 3 trong *Tuyên bố quốc tế về nhân quyền* (Universal Declaration of Human Rights), Liên Hợp Quốc đã khẳng định: “Mỗi người đều có quyền sống, quyền tự do và quyền an ninh cá nhân” (Everyone has the right to life, liberty and the security of person) (Gudmundur Alfredsson & Asbjørn Eide, 2011, tr.109).

Khái niệm An ninh con người do Chương trình phát triển Liên hợp quốc (UNDP) đưa ra đầu tiên vào năm 1994 trong báo cáo hàng năm về sự phát triển của con người. UNDP cho rằng: an ninh con người “là sự an toàn của con người trước những mối đe dọa kinh niên như nghèo đói bệnh tật, đàn áp và những sự cố bất ngờ, bất lợi trong đời sống hàng ngày”. Theo đó, bảo đảm an ninh con người trên 7 phương diện: an ninh kinh tế, an ninh lương thực, an ninh sức khỏe, an ninh môi trường, an ninh cá nhân, an ninh cộng đồng và an ninh chính trị.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế sâu rộng ngày nay, Đại hội XIII của Đảng đã xác định: Vấn đề an ninh quốc gia cần được hiểu một cách toàn diện hơn, rộng hơn, sâu hơn, không chỉ có các vấn đề an ninh chính trị, quân sự truyền thống, mà còn bao quát cả những vấn đề an ninh phi truyền thống, như: An ninh mạng; khủng bố, tội phạm có tổ chức, tội phạm xuyên quốc gia; an ninh tài chính - tiền tệ; an ninh năng lượng; an ninh lương thực; an ninh môi trường (thảm họa thiên nhiên, biến đổi khí hậu, an ninh nguồn nước...), dịch bệnh; thậm chí cũng cần phải bàn đến “an ninh chính quyền”, “an ninh chế độ”... Đây là, những vấn đề an ninh nổi lên bắt nguồn từ những nguy cơ mới, tác động đa chiều của quá trình hội nhập quốc tế và phát triển. Theo đó, an ninh quốc gia bao gồm: An ninh chính trị, an ninh kinh tế, an ninh quân sự, an ninh biên giới, biển, đảo, an ninh đối ngoại, an ninh tư tưởng - văn hóa, an ninh xã hội, an ninh thông tin, an ninh kết nối, an ninh mạng, an ninh doanh nghiệp, an ninh tài chính - tiền tệ, an ninh năng lượng, an ninh lương thực, an ninh dân cư, an ninh dân số, an ninh cơ sở dữ liệu, an ninh môi trường, an ninh con người...

2. Sự vận dụng, kế thừa quan điểm của Hồ Chí Minh về vấn đề “an ninh con người” trong các Văn kiện Đại hội XIII của Đảng

Quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về vấn đề an ninh con người trong các Văn kiện Đại hội XIII có sự vận dụng, kế thừa quan điểm của Hồ Chí Minh trên một số phương diện như sau:

Thứ nhất, về vị trí, vai trò an ninh con người

Bảo vệ độc lập dân tộc, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ gắn liền với bảo vệ nhân dân, bảo vệ chế độ chủ nghĩa. Xét cho cùng, tất cả các hoạt động đó là vì sự sống, an ninh và phát triển của con người. Hồ Chí Minh nói: “Chúng ta tranh được tự do, độc lập rồi mà dân cứ chết đói, chết rét, thì tự do, độc lập cũng không làm gì. Dân chỉ biết rõ giá trị của tự do, của độc lập khi mà dân được ăn no, mặc đủ” (Hồ Chí Minh, 2011, tr.175). Rõ ràng, bảo vệ an ninh quốc gia mà một trong những nội hàm của nó là bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ độc lập dân tộc, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ sẽ là vô nghĩa nếu nó không hướng tới sự sống, an ninh và phát triển con người. Cứu nước là để cứu dân, bảo vệ an ninh quốc gia là để bảo vệ nhân dân, bảo vệ an ninh con người.

Trong các tác phẩm của mình Hồ Chí Minh đã nhắc tới an ninh con người từ rất sớm. Theo Hồ Chí Minh, an ninh là nhu cầu tối cao, tối thượng của con người, một trong những giá trị cao nhất thuộc hệ giá trị con người. Người chỉ ra nhân dân ta từ lâu đã đặt “an ninh” lên một vị trí cao nhất trong bảng giá trị con người, coi an ninh như một vị thần linh. Người giải thích: Ninh “có nghĩa là an ninh, người đem lại an ninh; thần an ninh mà người An Nam thường cúng lễ ở nhà gọi là Thần - Ninh” (Hồ Chí Minh, 2011, tr.519). Là giá trị thuộc về con người, an ninh được khẳng định là quyền cơ bản của con người được nhân dân tiến bộ trên thế giới thừa nhận. Trong một bài viết đăng trên báo Le Paria năm 1924, Hồ Chí Minh đã nhắc đến quan điểm của “bản Tuyên ngôn đã làm cho Cộng hòa Pháp bất tử”: “Người ta sinh ra và mãi mãi tự do và bình đẳng về quyền. Các quyền ấy là: tự do, tư hữu, an ninh và chống áp bức” (Hồ Chí Minh, 2011, tr.260). Như vậy, an ninh con người được Hồ Chí Minh coi trọng và đặt lên hàng đầu. Minh chứng trên cho thấy, Hồ Chí Minh đã nhắc tới an ninh con người và có quan niệm riêng về an ninh con người.

Văn kiện Đại hội XIII của Đảng, đặc biệt trong Báo cáo chính trị đã nêu những nhận thức mới, tư duy mới về an ninh quốc gia: *Thứ nhất*, so với Đại hội XII vấn đề an ninh con người được Đại hội lần thứ XIII của Đảng nhấn mạnh hơn, chú trọng hơn; *thứ hai*, vấn đề an ninh con người ở Đại hội XIII đã đề cập một cách toàn diện hơn tần suất xuất hiện nhiều lần hơn với một quyết tâm chính trị cao hơn, đó là: Lần đầu tiên xác định “an ninh con người”, bảo vệ “an ninh con người” nhằm cụ thể hóa các tư tưởng lập hiến đã nêu trong Hiến pháp 2013 và trở thành các mục tiêu, định hướng phát triển đất nước từ năm 2021 đến 2025, 2030 (100 năm thành lập Đảng) và tầm nhìn đến năm 2045 (100 năm thành lập nước).

Như vậy, cũng giống như trong quan điểm của Hồ Chí Minh, Đại hội XIII của Đảng đặt nhân tố con người, an ninh con người làm trung tâm của mọi hoạt động, bảo vệ an ninh con người vừa là mục tiêu phấn đấu, vừa là động lực bảo đảm cho sự ổn định chính trị xã hội và xây dựng, phát triển đất nước trường tồn, thịnh vượng. Đại hội XIII xác định: “Chú trọng an ninh, an toàn là một trong những yếu tố hàng đầu trong cuộc sống của người dân” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.156), do vậy bảo vệ an ninh quốc gia cũng chính là bảo vệ cuộc sống của người dân.

Từ quan điểm của Đảng, có thể khái quát: An ninh con người là trạng thái người dân được sống ổn định, an toàn, không bị đe dọa bởi các nguy cơ xâm hại; bảo vệ an ninh con người là bảo đảm và thực thi đầy đủ các quyền con người, quyền cơ bản của công dân được quy định trong Hiến pháp năm 2013, bảo đảm mọi người dân được sống ấm no, tự do, hạnh phúc trong một môi trường xã hội trật tự, kỷ cương, an ninh, an toàn, lành mạnh.

Thứ hai, về mối quan hệ giữa an ninh quốc gia và an ninh con người

Với tinh thần biện chứng, Hồ Chí Minh có cách nhìn nhận đúng đắn về mối quan hệ giữa an ninh con người với an ninh quốc gia và an ninh quốc tế. Con người trong quan niệm của Hồ Chí Minh không phải là con người chung chung, trừu tượng mà là con người hiện thực, con người sống trong cộng đồng quốc gia dân tộc. Bảo vệ an ninh con người vừa là mục tiêu vừa là động lực của bảo vệ an ninh quốc gia. Khi nước nhà mất độc lập, tự do, còn phải chịu ách đô hộ của thực dân, đế quốc thì lợi ích của con người, của giai cấp cũng không thể thực hiện được.

Tháng 5/1941, chủ trì Hội nghị Trung ương Tám, Hồ Chí Minh đã luận giải về mối quan hệ này. Người chỉ rõ: “Trong lúc này nếu không giải quyết được vấn đề dân tộc giải phóng, không đòi được độc lập, tự do cho toàn thể dân tộc, thì chẳng những toàn thể quốc gia dân tộc còn chịu mãi kiếp ngựa trâu, mà quyền lợi của bộ phận, giai cấp đến vạn năm cũng không đòi lại được” (Hồ Chí Minh, 2011, tr.113).

Xuất phát từ quyền con người để khẳng định quyền của dân tộc là một nét đặc sắc trong tư duy biện chứng Hồ Chí Minh. Với cách nhìn biện chứng của Hồ Chí Minh, giá trị an ninh con người và an ninh quốc gia hòa làm một. Câu nói: “không có gì quý hơn độc lập, tự do” của Người là đại diện cho ý chí của cả dân tộc, mỗi giai cấp, mỗi con người Việt Nam. Khi nước nhà đã giành được độc lập, tự do, toàn dân tộc, mỗi con người quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền độc lập, tự do ấy chính là thể hiện sự đoàn kết, ý chí của mỗi người dân Việt Nam với tư tưởng của vị lãnh tụ kính yêu về mối quan hệ giữa an ninh con người và an ninh quốc gia và an ninh quốc gia là điều kiện của an ninh con người.

Gắn chặt an ninh quốc gia với an ninh con người, Hồ Chí Minh phê phán thứ an ninh quốc gia giả hiệu, vu vơ, an ninh quốc gia chỉ nhằm bảo vệ chính quyền thống trị, vi phạm trắng trợn an ninh con người, làm tha hóa, suy thoái con người. Người nhiều lần chỉ ra chủ nghĩa thực dân, đế quốc lấy lý do bảo vệ an ninh quốc gia để thi hành thủ đoạn đàn áp, truy bắt, cầm tù bừa bãi nhân dân. Trong các bài viết như: “Hãy nhớ đến những người bị tù đầy vì chính trị của chúng ta” (Hồ Chí Minh, 2011, tr.256), “Sự thống trị của đế quốc Pháp ở Đông Dương” (Hồ Chí Minh, 2011, tr.272), “Chế độ thực dân Pháp và xứ Đông Dương” (Hồ Chí Minh, 2011, tr.275), Người lên án mạnh mẽ sự giả dối, lừa bịp trong luận điệu của chính quyền thực dân tách rời an ninh quốc gia và an ninh con người. Người viết: “Ách thống trị của bọn đế quốc được dựng lên không những chỉ bằng chính sách ngu dân, chế độ không bình đẳng và nạn bóc lột, mà còn bằng chính sách khủng bố và mật thám nữa. Ở Pháp, người ta nói rằng xứ Đông Dương chưa bao giờ được phồn thịnh và an ninh như thế cả. Nhưng nhà tù ở Đông Dương lại chật ních và chế độ kiểm duyệt thì thường xuyên” (Hồ Chí Minh, 2011, tr.275).

Gắn chặt an ninh quốc gia với an ninh con người, quyền con người với quyền của quốc gia dân tộc, Hồ Chí Minh cũng phê phán những quan điểm và hành động đặt nhân quyền cao hơn chủ quyền, lấy nhân quyền làm cái có để xâm phạm an ninh quốc gia của các nước có chủ quyền. Người nhiều lần lên án thực dân Pháp lợi dụng chiêu bài “khai hóa văn minh”, dưới nhãn hiệu “Tự do, Bình đẳng, Bác ái” và nhân danh “nền dân chủ Pháp” để tiến hành xâm lược nhằm thống trị và nô dịch các nước thuộc địa, trong đó có nước Việt Nam ta. Người viết: “bên cạnh việc đầu độc tập thể và chính thức đang làm vơ vang lớn cho đất nước có bản Tuyên ngôn nhân quyền kia, còn có cả những vụ giết hại cá nhân của những kẻ đi khai hóa (Hồ Chí Minh, 2011, tr.61).

Từ những phân tích nói trên, có thể thấy, trong quan niệm và lý giải của Hồ Chí Minh, quan điểm bảo vệ an ninh quốc gia đã vượt qua tư duy an ninh quốc gia truyền thống thời bấy giờ, coi bảo vệ an ninh chỉ là bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ, chủ quyền, thể chế và giá trị của đất nước, trong đó cốt lõi là bảo vệ đất nước trước các mối đe dọa từ bên ngoài bằng tấn công quân sự. Trong quan niệm của Người, bảo vệ an ninh quốc gia nhằm mục tiêu bảo vệ con người, vì sự nghiệp giải phóng và phát triển con người. Không có giá trị an ninh quốc gia chung chung, trừu tượng, tự nó mà an ninh quốc gia để hướng đến và bao hàm giá trị an ninh con người, đem lại hạnh phúc, tự do cho con người.

Vận dụng quan điểm của Hồ Chí Minh trong việc nhìn nhận mối quan hệ giữa an ninh quốc gia và an ninh con người, quan điểm trong Văn kiện Đại hội XIII của Đảng cũng chỉ rõ, an ninh con người được đặt ra trong mối quan hệ mật thiết với những nội dung an ninh khác, an ninh con người có mối quan hệ với thời đại, xã hội và môi trường tự nhiên. An ninh con người trở thành một nhân tố, điều kiện quan trọng để thực hiện cũng như bảo đảm an ninh xã hội, an ninh toàn cầu. Đây là một phần của an ninh quốc gia, chính trật tự, kỷ cương mang lại môi trường, cuộc sống an toàn cho mọi người dân và từ môi trường đó càng củng cố niềm tin của người dân đối với Đảng, chế độ, củng cố niềm tin vào cuộc sống an lành. Chính vì vậy phải đặt “an ninh con người” làm trung tâm trong chiến lược bảo vệ an ninh quốc gia.

Thực tiễn đã chứng minh xã hội được bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn chính là thước đo quan trọng hàng đầu phản ánh chất lượng cuộc sống và hạnh phúc của người dân. Dù cho người dân có thu nhập tốt, mức sống cao nhưng nếu xã hội bất ổn về chính trị, bị đe dọa về nạn khủng bố, xung đột, bạo loạn... sẽ gây đảo lộn cuộc sống, làm cho tâm lý người dân hoang mang, lo sợ và cuộc sống chung của toàn xã hội sẽ bất an, nguy hiểm. Ngược lại, xã hội được bảo đảm an ninh không chỉ loại trừ được sự nguy hiểm đe dọa sinh mạng, sức khỏe mà còn đòi hỏi sự bảo đảm cho cuộc sống bình thường của mỗi con người, sự ổn định, hạnh phúc trong cuộc sống.

Như các nội dung quan trọng khác trong Văn kiện Đại hội lần thứ XIII của Đảng, vấn đề an ninh con người không chỉ được xem xét trong phạm vi vấn đề xã hội phòng chống tội phạm và vi phạm pháp luật và các tệ nạn xã hội mà nó được thể hiện

mở rộng vai trò của con người và các lĩnh vực của đời sống xã hội từ chính trị kinh tế cho đến văn hóa xã hội quốc phòng an ninh bảo vệ môi trường giáo dục y tế.

Đây cũng là nhận thức mới của Đảng Cộng sản Việt Nam về vấn đề an ninh con người trong bối cảnh hiện nay những con người đã trở thành vấn đề được đề cập trong các Văn kiện Đại hội lần thứ XIII của Đảng, cả trong báo cáo chính trị, chiến lược phát triển kinh tế xã hội 10 năm 2021 - 2030 và trong các phần văn kiện khác điều này không chỉ thể hiện quyết tâm chính trị của Đảng Cộng sản Việt Nam trong việc bảo đảm an ninh con người trong bối cảnh mới mà quan trọng hơn là từng bước làm cho vấn đề an ninh con người được thấm thấu trong suy nghĩ và hành động của các cơ quan nhà nước nhân viên nhà nước trong các cấp các ngành trong toàn xã hội vì sự an toàn của mỗi cá nhân con người nói riêng và toàn xã hội nói chung trong bối cảnh mới hiện nay.

KẾT LUẬN

Như vậy, cho đến nay, bên cạnh chủ nghĩa Mác - Lênin thì tư tưởng Hồ Chí Minh vẫn sẽ tiếp tục là nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam trong mọi hành động của của Đảng. Nhờ có sự vận dụng, kế thừa quan điểm của chủ tịch Hồ Chí Minh, chiến lược bảo vệ an ninh quốc gia trong Văn kiện Đại hội XIII là sự khẳng định tư duy và định hướng xa hơn trong thực hiện nhiệm vụ phát triển đất nước phồn vinh hạnh phúc. Trong đó, coi việc đặt “an ninh con người” làm trung tâm để giữ vững an ninh quốc gia vừa là mục tiêu vừa là động lực để phát triển bền vững đất nước; đồng thời thể hiện tư tưởng chỉ đạo phát triển để bảo vệ an ninh, an ninh để phát triển, an ninh trong phát triển.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- [1]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2000), *Văn kiện Đảng toàn tập, tập 7*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [2]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Tập I*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [3]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Tập II*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [4]. Gudmundur Alfredsson & Asbjørn Eide (2011), *Tuyên ngôn quốc tế nhân quyền - 1948, Mục tiêu chung của nhân loại*, Nxb Lao động - Xã hội, Hà Nội.
- [5]. Trần Việt Hà (2019), *An ninh con người trong bối cảnh toàn cầu hóa*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [6]. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập, tập 1*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [7]. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập, tập 2*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [8]. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập, tập 4*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

XÂY DỰNG LỰC LƯỢNG VŨ TRANG NHÂN DÂN VIỆT NAM NGÀY CÀNG VỮNG MẠNH ĐÁP ỨNG YÊU CẦU XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ TỔ QUỐC THEO TINH THẦN NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI XIII

ThS. Đinh Văn Thành

Học viện Cảnh sát Nhân dân

Tóm tắt: Bảo vệ vững chắc Tổ quốc và xây dựng thành công xã hội chủ nghĩa là sự nghiệp vĩ đại, vẻ vang của Đảng. Đó là trách nhiệm của toàn Đảng, toàn quân và toàn dân trong đó lực lượng vũ trang nhân dân là lực lượng nòng cốt, xung kích. Trên cơ sở khẳng định vai trò nòng cốt của lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam (LLVTNDVN) trong lịch sử xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, trước yêu cầu thực tiễn, quán triệt văn kiện Đại hội XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam, bài viết đã tổng kết thực tiễn, khái quát lý luận, đưa ra dự báo tình hình và định hướng những giải pháp nhằm tiếp tục xây dựng LLVTNDVN ngày càng vững mạnh toàn diện, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong tình hình mới.

Từ khóa: *bảo vệ Tổ quốc; Đại hội XIII; lực lượng vũ trang.*

MỞ ĐẦU

Ngay từ khi ra đời và đảm nhận sứ mệnh lãnh đạo cách mạng Việt Nam trong hơn 91 năm qua, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn xác định mục tiêu, lý tưởng của Đảng, của nhân dân là độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội (CNXH). Tổng bí thư Nguyễn Phú Trọng nhiều lần khẳng định: Đi lên chủ nghĩa xã hội là yêu cầu khách quan, là con đường tất yếu của cách mạng Việt Nam, đó là khát vọng của nhân dân ta, là sự lựa chọn đúng đắn của Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh, phù hợp với xu thế phát triển của lịch sử. Để thực hiện thắng lợi mục tiêu trên, toàn Đảng, toàn quân, toàn dân quyết tâm thực hiện thắng lợi hai nhiệm vụ chiến lược có quan hệ thống nhất với nhau là bảo vệ thành quả cách mạng, bảo vệ vững chắc Tổ quốc xã hội chủ nghĩa và xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội. Sau hơn 35 năm thực hiện đường lối đổi mới, thành tựu đạt được là cơ bản, song vẫn còn không ít những hạn chế, khuyết điểm về kinh tế - văn hóa - xã hội. Nguy cơ, thách thức đặt ra ngày càng nhiều, đặc biệt các thế lực thù địch, phản động đã, đang và sẽ tiếp tục chống phá cách mạng nước ta bằng âm mưu, thủ đoạn và phương thức hoạt động phức tạp hơn. Như vậy, lý luận về đi lên CNXH và thực tiễn thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam hiện nay đều cho thấy đây là một quá trình khó khăn, phức tạp và lâu dài. Trong quá trình đó, nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa luôn được xác định là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu. Để thực hiện tốt nhiệm vụ đó, Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng tiếp tục coi trọng và chủ trương xây dựng, phát triển lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam

(LLVTNDVN) ngày càng vững mạnh toàn diện, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc XHCN Việt Nam trong tình hình mới.

NỘI DUNG

Sau nhiều năm tìm đường cứu nước, Chủ tịch Hồ Chí Minh nhận thức sâu sắc rằng: Chỉ có CNXH, chủ nghĩa cộng sản mới giải phóng được các dân tộc bị áp bức và những người lao động trên thế giới khỏi ách nô lệ. Nhận thức được tính tất yếu phải dùng bạo lực cách mạng để giành và giữ chính quyền, ngay từ thời kỳ đầu cách mạng, Chủ tịch Hồ Chí Minh đặc biệt quan tâm xây dựng LLVTNDVN gồm ba thứ quân: Vệ quốc quân, bộ đội địa phương và dân quân du kích, nhằm tiến hành chiến tranh nhân dân, thực hiện toàn dân đánh giặc nhưng phải lấy lực lượng vũ trang nhân dân làm nòng cốt. Dưới sự chỉ đạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh, ngày 22/12/1944, Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân ra đời đã thống nhất các lực lượng vũ trang trong cả nước. Từ đó đến nay, trải qua nhiều giai đoạn với nhiều tên gọi khác nhau, dưới sự lãnh đạo của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh, đội quân vũ trang cách mạng sinh ra từ nhân dân, dựa vào dân, gắn bó với nhân dân, vì nhân dân sẵn sàng chiến đấu, hi sinh đã không ngừng trưởng thành và lớn mạnh, tạo nên thắng lợi vẻ vang, vĩ đại của Đảng, của dân tộc trong cuộc tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945, trong hai cuộc kháng chiến trường kỳ chống thực dân Pháp, đế quốc Mỹ và trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc XHCN Việt Nam ngày nay. Trải qua thời kỳ dài chiến đấu, xây dựng và trưởng thành, LLVTNDVN luôn tuyệt đối trung thành với Đảng, Tổ quốc và nhân dân, luôn nêu cao tinh thần sẵn sàng chiến đấu, chiến đấu, phục vụ chiến đấu, thực hiện tốt nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia (ANQG), bảo đảm trật tự an toàn xã hội (TTATXH), bảo vệ Đảng, Nhà nước và nhân dân, xứng đáng là lực lượng nòng cốt, xung kích trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Trong giai đoạn hiện nay, dự báo tình hình thế giới và khu vực diễn biến phức tạp, khó lường. Hoà bình, hợp tác phát triển vẫn là xu thế lớn, song cạnh tranh chiến lược, xung đột cục bộ, sắc tộc, tôn giáo, dân tộc có thể gay gắt hơn. Đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp có thể dẫn đến suy thoái kinh tế thế giới kéo dài, các thách thức an ninh phi truyền thống mang tính quốc tế vẫn tiềm ẩn... Sau 35 năm đổi mới, tiềm lực, vị thế, uy tín của Việt Nam ngày càng được nâng cao. Tuy nhiên, những nguy cơ Đảng ta đã chỉ ra tại Nghị quyết TW 4, Khóa XII vẫn tồn tại, có mặt gay gắt hơn. Nhiệm vụ bảo vệ độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, giữ vững môi trường hòa bình, ổn định và thích ứng với biến đổi khí hậu ngày càng trở nên quan trọng và đặt ra thách thức lớn đối với đất nước. Tình hình trên ảnh hưởng trực tiếp đến việc thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh của đất nước trong thời gian tới, đặt lên vai LLVTNDVN nhiệm vụ hết sức khó khăn, nặng nề. Trong bối cảnh đó, hơn lúc nào hết, Đảng và Nhà nước cần quan tâm củng cố, tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh, coi trọng xây dựng

LLVTNDVN ngày càng vững mạnh, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc XHCN trong tình hình mới. Nhận thức rõ điều đó, Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng xác định: “Phát triển kinh tế - xã hội là trung tâm; xây dựng Đảng là then chốt; phát triển văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội; bảo đảm quốc phòng và an ninh là trọng yếu, thường xuyên” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tr.33-34). Trong đó, khẳng định: “Củng cố quốc phòng, an ninh, bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa là nhiệm vụ trọng yếu, thường xuyên của Đảng, Nhà nước, hệ thống chính trị và toàn dân, trong đó Quân đội nhân dân và Công an nhân dân là nòng cốt” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tr.156); tiếp tục coi trọng mài giũa sắc bén hơn nữa “thanh bảo kiếm” để bảo vệ Đảng, Nhà nước và nhân dân, xây dựng LLVTNDVN thực sự vững mạnh toàn diện, trở thành chỗ dựa vững chắc để Đảng ta chèo lái con thuyền cách mạng đi đến thắng lợi cuối cùng, từ đó yêu cầu:

Một là, giữ vững và tăng cường sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp và toàn diện của Đảng đối với lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam

Lý luận của Lênin đề ra nguyên tắc căn bản và quan trọng nhất trong xây dựng lực lượng vũ trang kiểu mới là đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản đối với lực lượng vũ trang, “hiện nay, cũng như trước kia và sau này, quân đội sẽ không bao giờ có thể trung lập được” (V.I.Lênin, 1978, tr.277). Vận dụng sáng tạo lý luận của Lênin về lực lượng vũ trang kiểu mới vào quá trình tổ chức, giáo dục, rèn luyện LLVTNDVN Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh thường xuyên nhắc nhở phải tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với lực lượng vũ trang, theo Người: “Đảng có lãnh đạo chính trị đúng, thì chuyên môn mới đúng. Công an nhân dân vũ trang, hay là quân đội cũng thế, phải phục tùng sự lãnh đạo của Đảng từ trên xuống dưới” (Hồ Chí Minh, 2011, tr.153). Trong giai đoạn hiện nay, trước những âm mưu, thủ đoạn nhằm mục đích “phi chính trị hóa” lực lượng vũ trang của các thế lực thù địch, chúng ta càng thấy rõ hơn giá trị của những nguyên lý về xây dựng lực lượng vũ trang kiểu mới của V.I.Lênin và Chủ tịch Hồ Chí Minh. Đó là những lý luận đánh thép vạch rõ bản chất và phê phán những luận điệu bịa đặt, dối trá của các thế lực thù địch. Đồng thời, là cơ sở lý luận để Đảng Cộng sản Việt Nam đề ra phương hướng xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng. Đảng, Nhà nước Việt Nam nhất quán quan điểm: Đảm bảo sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp mọi mặt của Đảng đối với lực lượng vũ trang là vừa quan điểm, vừa là nguyên tắc cơ bản nhất trong xây dựng LLVTNDVN Việt Nam, Đại hội XIII tiếp tục khẳng định “Tiếp tục giữ vững và tăng cường sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng; sự quản lý tập trung, thống nhất của Nhà nước đối với quốc phòng, an ninh và lực lượng vũ trang” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tr.67). Điều 6, Chương IV, Hiến pháp nước XHCN Việt Nam năm 2013 xác định: LLVTNDVN tuyệt đối trung thành với Tổ quốc, Nhân dân, với Đảng và Nhà nước... Như vậy, Đảng Cộng

sản Việt Nam là tổ chức duy nhất nắm quyền lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt đối với LLVTNDVN. Hệ thống tổ chức của Đảng từ Trung ương đến cơ sở lãnh đạo mọi hoạt động lực lượng vũ trang, trên tất cả các lĩnh vực: Chính trị, tư tưởng, tổ chức, xây dựng lực lượng và thực hiện nhiệm vụ chiến đấu... Chỉ có sự lãnh đạo tuyệt đối của Đảng mới đảm bảo bản chất cách mạng, tính định hướng chính trị trong mục tiêu, phương hướng, đường lối tổ chức và cơ chế hoạt động của LLVTNDVN; đảm bảo xây dựng LLVTNDVN trở thành lực lượng chính trị và chiến đấu tin cậy của Đảng và Nhà nước, là lực lượng chính trị thực sự của dân, do dân, vì dân, mang bản chất giai cấp công nhân. Đây là nhân tố hàng đầu, quyết định thắng lợi của cách mạng Việt Nam trong mọi giai đoạn. Từ đó đặt ra yêu cầu: (1) Coi trọng công tác xây dựng Đảng trong lực lượng vũ trang thực sự trong sạch, vững mạnh về chính trị, tư tưởng, đạo đức, tổ chức và cán bộ, đủ sức lãnh đạo lực lượng vũ trang thực hiện tốt nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới; (2) LLVTNDVN tiếp tục đẩy mạnh nghiên cứu, học tập, quán triệt sâu sắc và thực hiện hiệu quả chủ trương, đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước về quốc phòng, an ninh; chủ động tham mưu với Đảng, Nhà nước trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh, bảo vệ ANTT; không ngừng đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao chất lượng tổng hợp và sức mạnh chiến đấu của LLVTNDVN trong điều kiện mới; (3) mọi cán bộ, chiến sĩ chấp hành nghiêm túc sự lãnh đạo của Đảng, thực hiện đúng quy định pháp luật và chịu sự quản lý, điều hành của Nhà nước, sẵn sàng nhận và hoàn thành xuất sắc mọi nhiệm vụ được giao, đặc biệt là công tác đấu tranh làm thất bại âm mưu, thủ đoạn và hoạt động “diễn biến hòa bình”, “phi chính trị hóa” lực lượng vũ trang của các thế lực thù địch.

Hai là, coi trọng xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam vững mạnh về chính trị

Ngay từ khi Chủ tịch Hồ Chí Minh xây dựng LLVTNDVN, Người đã đặc biệt coi trọng và đặt nhân tố chính trị lên hàng đầu. Trong Chỉ thị thành lập Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân, việc thêm cụm từ “tuyên truyền” trong “Tên Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân nghĩa là chính trị trọng hơn quân sự” (Hồ Chí Minh, 2002, tr.507). Theo Người, đối với LLVTNDVN, “*chính trị trọng hơn quân sự*”, “*quân sự mà không có chính trị như cây không có gốc, vô dụng lại có hại*” (Hồ Chí Minh, 2000, tr.318). Đó là tư tưởng chỉ đạo cơ bản xuyên suốt của Người trong quá trình lãnh đạo, tổ chức, giáo dục và xây dựng LLVTNDVN. Đây là vấn đề then chốt bảo đảm cho LLVTNDVN luôn có bản lĩnh chính trị vững vàng, trung thành tuyệt đối với Đảng, Tổ quốc và nhân dân, sẵn sàng vượt qua mọi khó khăn, thử thách để hoàn thành xuất sắc mọi nhiệm vụ được giao. Thực tiễn cho thấy, dưới sự lãnh đạo của Đảng qua các thời kỳ cách mạng, LLVTNDVN đã đánh bại mọi kẻ thù mạnh. Trong cuộc đấu tranh đó, dù vũ khí, trang bị, phương tiện, kỹ thuật của LLVTNDVN còn

thua kém, song nhờ có bản lĩnh chính trị vững vàng, ý chí quyết tâm, tinh thần chiến đấu dũng cảm, kiên cường và sáng tạo, LLVTNDVN Việt Nam đã lập nên những chiến công hào hùng trong lịch sử đấu tranh giành độc lập dân tộc, thống nhất đất nước và trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Đặc biệt, trong cuộc đấu tranh phản bác luận điệu xuyên tạc, phản động của các thế lực thù địch góp phần bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng trong tình mới, việc xây dựng lực lượng vũ trang vững mạnh về chính trị có ý nghĩa quan trọng trên cả phương diện phòng ngừa và đấu tranh. Nhận thức rõ điều đó, Văn kiện Đại hội XIII xác định một trong những mục tiêu xây dựng LLVTNDVN là “vững mạnh về chính trị, tư tưởng, đạo đức, tổ chức và cán bộ. Xây dựng cấp ủy, tổ chức đảng và đội ngũ cán bộ, đảng viên trong Quân đội và Công an tuyệt đối trung thành với Tổ quốc, với Đảng, Nhà nước và nhân dân, kiên định với mục tiêu, lý tưởng cách mạng của Đảng, bảo đảm chất lượng tổng hợp và sức mạnh chiến đấu cao, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong mọi tình huống” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.158). Từ đó đặt ra yêu cầu tiếp tục đổi mới và nâng cao hiệu quả công tác giáo dục chính trị, tư tưởng trong lực lượng vũ trang, cụ thể yêu cầu: i) Phát huy vai trò, trách nhiệm, tinh thần nêu gương của cấp ủy, thủ trưởng các cấp trong lãnh đạo, chỉ đạo và triển khai thực hiện tốt công tác chính trị, tư tưởng trong LLVTNDVN; ii) tiếp tục đổi mới nội dung công tác chính trị, tư tưởng, coi trọng giáo dục, bồi dưỡng, trang bị cho cán bộ, chiến sĩ lý luận khoa học của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, truyền thống vẻ vang của Đảng, của Ngành và bản chất cách mạng của lực lượng vũ trang; iii) tiếp tục đổi mới hình thức, biện pháp thực hiện công tác chính trị, tư tưởng tại các tổ chức Đảng trong LLVTNDVN, trong đó coi việc thực hiện hiệu quả, chất lượng công tác giáo dục lý luận chính trị là nhiệm vụ trọng tâm, then chốt; iv) làm tốt công tác nắm bắt, dự báo tình hình chính trị, tư tưởng của cán bộ, chiến sĩ để chủ động, kịp thời định hướng chính trị, tư tưởng; v) nâng cao hiệu quả đấu tranh với âm mưu, thủ đoạn và các luận điệu sai trái, phản động của các thế lực thù địch, chủ động ngăn ngừa tiêu cực và các biểu hiện suy thoái về chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong LLVTNDVN; vi) tăng cường đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ làm công tác chính trị, tư tưởng, đặc biệt là giảng viên giảng dạy lý luận chính trị.

Ba là, tiếp tục đẩy mạnh xây dựng Quân đội nhân dân và Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại đáp ứng nhiệm vụ trong tình hình mới

Đây là một trong những phương hướng cơ bản, chiến lược trong xây dựng LLVTNDVN thời kỳ mới. Hiến pháp nước XHCN Việt Nam năm 2013 xác định: Nhà nước xây dựng Quân đội nhân dân (QĐND) và Công an nhân dân (CAND) cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, làm nòng cốt trong thực hiện nhiệm vụ quốc

phòng, bảo vệ ANQG và bảo đảm TTATXH, đấu tranh phòng, chống tội phạm. Tại Đại hội XII, Đảng ta mới chỉ xác định: “Xây dựng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, ưu tiên hiện đại hóa một số quân chủng, binh chủng, lực lượng” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2016, tr.149). Đến Đại hội XIII, Đảng ta xác định “tiếp tục xây dựng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, một số quân chủng, binh chủng, lực lượng tiến thẳng lên hiện đại. Đến năm 2025, cơ bản xây dựng Quân đội, Công an tinh, gọn, mạnh, tạo tiền đề vững chắc, phấn đấu năm 2030, xây dựng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.48-49). Trong điều kiện mới, việc xây dựng và tổ chức thực hiện nhanh, hiệu quả các Đề án xây dựng lực lượng QĐND và CAND đến năm 2030 cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại có ý nghĩa chiến lược, nền tảng, cốt lõi trong công tác xây dựng LLVTNDVN. Trong phương hướng xây dựng lực lượng QĐND và CAND hiện nay cần xác định rõ: i) Nhiệm vụ xây dựng Quân đội và Công an “cách mạng” là vấn đề cơ bản, quyết định trong mọi giai đoạn cách mạng. Thiếu tính cách mạng, thì sự chính quy, tinh nhuệ, hiện đại của LLVTNDVN chỉ là vật trang trí, thậm chí còn có hại. Bởi đối với lực lượng vũ trang, dù quân sự có mạnh, có được trang bị vũ khí hiện đại, được huấn luyện kỹ càng đến đâu chăng nữa vẫn có thể bị rệu rã, mất phương hướng nếu bản lĩnh chính trị không vững vàng hoặc không có định hướng chính trị đúng đắn, khoa học. ii) Nhiệm vụ xây dựng lực lượng Quân đội và Công an “hiện đại” có ý nghĩa quan trọng, thiết thực góp phần nâng cao sức mạnh tổng hợp và khả năng chiến đấu của hai lực lượng này trong thời kỳ hiện nay. Tuy nhiên, trong điều kiện hiện nay, trước hết cần phải ưu tiên tính cấp thiết của các lực lượng nòng cốt, mũi nhọn, trực tiếp chiến đấu, đồng thời có lộ trình, kế hoạch đảm bảo tính khả thi, phù hợp với tính chất, đặc điểm công tác và điều kiện, khả năng đáp ứng của ngân sách.

Bón là, tiếp tục đổi mới, sắp xếp bộ máy, nâng cao chất lượng tổng hợp và sức mạnh chiến đấu của lực lượng Quân đội nhân dân và Công an nhân dân

Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII: “Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả”, Quân ủy Trung ương và Đảng ủy Công an Trung ương đã quán triệt, triển khai thực hiện nghiêm túc, triệt để, bài bản, khoa học, thận trọng, khách quan, bước đầu đạt kết quả quan trọng. Đảng bộ Công an Trung ương là một trong những Đảng bộ gương mẫu, đi đầu trong thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW. Thực hiện Nghị quyết số 22-NQ/TW của Bộ Chính trị, Đảng ủy CATW đã xây dựng và tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả Đề án 106 “Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy Bộ Công an tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả”. Theo Nghị định số 01/NĐ-CP, ngày 6/8/2018 của Chính phủ, hiện nay tổ chức bộ máy của Bộ Công an được tổ chức tập trung, thống nhất, tinh gọn đầu mối, hoạt động

hiệu lực, hiệu quả, tăng cường cho cơ sở, theo hướng “Bộ tinh, tinh mạnh, huyện toàn diện, xã bám cơ sở”; giảm 6 Tổng cục, 01 đơn vị tương đương Tổng cục, 55 đơn vị cấp Cục, 20 Cảnh sát PCCC cấp tỉnh, 07 trường; 1016 đơn vị cấp phòng và trên 2.300 đơn vị cấp Đội. Tại họp báo quý IV năm 2018, Bộ Quốc phòng thông tin đã giải thể, điều chỉnh tổ chức, biên chế một số cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng (quân số giảm gần 3.000 người); giải thể 14 Lữ đoàn Công binh dự bị động viên thuộc 7 tổng công ty; 6 trung tâm dạy nghề - giới thiệu việc làm; tổ chức lại 4 cơ quan chiến lược làm điểm, giảm 10% quân số biên chế... phấn đấu đến năm 2021, giảm 10% quân số biên chế tại cơ quan chiến dịch, chiến lược so với quân số quy định năm 2015. Đó là cơ sở tạo điều kiện thuận lợi để bố trí, điều chỉnh lại lực lượng, tăng cường cho lực lượng trực tiếp chiến đấu, hướng về cơ sở; khắc phục được sự trùng lặp, chồng chéo, chia cắt; tăng cường cải cách hành chính, tập trung đầu tư, hiện đại hóa trang bị, phương tiện chiến đấu, góp phần nâng cao chất lượng tổng hợp và sức mạnh chiến đấu của lực lượng này trong điều kiện mới. Trên cơ sở kết quả đạt được, quán triệt tinh thần văn kiện Đại hội XIII về “*tiếp tục đổi mới, hoàn thiện tổ chức bộ máy và nâng cao hiệu quả củ hệ thống chính trị*” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.238) yêu cầu: i) Kịp thời bổ sung, kiện toàn Quân ủy Trung ương và Đảng ủy Công an trung ương và các cấp ủy trực thuộc phù hợp với mô hình tổ chức, bộ máy mới theo nguyên tắc, quy định của Đảng, phù hợp với tính chất, đặc điểm của LLVTNDVN; ii) bảo đảm sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp, toàn diện về mọi mặt của Đảng đối với LLVTNDVN; iii) xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên các cấp, nhất là cấp chiến lược, cấp ủy, thủ trưởng đơn vị đủ phẩm chất, năng lực, uy tín, ngang tầm nhiệm vụ, gắn bó mật thiết với nhân dân; iv) đề cao trách nhiệm nêu gương, tinh thần trách nhiệm, tính chủ động, sáng tạo của đội ngũ Cấp ủy, thủ trưởng các cấp trong lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện nhiệm vụ chính trị; v) tăng cường đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức cách mạng, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, sức chiến đấu và năng lực công tác, đi đôi với tiếp tục siết chặt kỷ luật, kỷ cương, xây dựng nếp sống văn hóa, rèn luyện tư thế, lễ tiết, tác phong chính quy của cán bộ, chiến sĩ, tạo tiền đề nâng cao chất lượng tổng hợp và sức mạnh chiến đấu của LLVTNDVN trong giai đoạn hiện nay.

Năm là, tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới

Bảo vệ thành quả cách mạng, bảo vệ vững chắc Tổ quốc xã hội chủ nghĩa và xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội là hai nhiệm vụ chiến lược có mối quan hệ mật thiết với nhau. Nhận thức rõ điều đó, Đảng và Nhà nước Việt Nam luôn coi trọng củng cố và tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh, củng cố nền quốc phòng toàn dân và thế trận an ninh nhân dân mà nòng cốt là LLVTNDVN; phát huy sức mạnh tổng hợp của đất nước để bảo vệ vững chắc Tổ quốc, góp phần bảo vệ hòa bình ở khu vực và trên thế giới. Qua các kì Đại hội, Đảng ta nhất quán quan điểm tăng cường tiềm lực, sức mạnh quốc phòng, an ninh. Văn kiện Đại hội XII khái quát: “Tăng cường tiềm lực

quốc phòng và an ninh, xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân, thể trận an ninh vững chắc” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2016, tr.148). Đại hội XIII thể hiện vấn đề này một cách đầy đủ hơn: “Tăng cường tiềm lực quốc phòng và an ninh, xây dựng và phát huy mạnh mẽ “thể trận lòng dân” trong nền quốc phòng toàn dân và nền an ninh nhân dân; xây dựng và củng cố vững chắc thể trận quốc phòng toàn dân và thể trận an ninh nhân dân...” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.157). Thực tiễn nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa trong tình hình mới đặt ra yêu cầu phải tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh của đất nước trên đa phương diện như: Tiềm lực chính trị; tiềm lực kinh tế, văn hóa, xã hội; tiềm lực khoa học - công nghệ; tiềm lực quân sự... Từ đó yêu cầu: i) Đảng và Nhà nước cần tiếp tục coi trọng xây dựng nền quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân vững chắc, “kết hợp chặt chẽ, hiệu quả giữa kinh tế, văn hóa, xã hội, đối ngoại với quốc phòng, an ninh và giữa quốc phòng, an ninh với kinh tế, văn hóa, xã hội và đối ngoại” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tr.157); ii) coi trọng xây dựng công nghiệp quốc phòng, an ninh, tăng cường trang bị vũ khí, phương tiện, khí tài hiện đại cho lực lượng vũ trang; iii) có cơ chế, chính sách, chế độ đảm bảo đời sống vật chất, tinh thần của cán bộ, chiến sĩ phù hợp với đặc thù, tính chất hoạt động của lực lượng vũ trang; iv) nâng cao chất lượng lực lượng thường trực, bảo đảm số lượng và chất lượng lực lượng dự bị động viên, sẵn sàng bổ sung nguồn nhân lực chất lượng cao, đồng thời có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, huấn luyện nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đạo đức, kỷ luật đáp ứng yêu cầu chiến đấu và sẵn sàng chiến đấu của LLVTNDVN trong điều kiện mới.

KẾT LUẬN

Xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa là nhiệm vụ trọng yếu, chiến lược của cách mạng Việt Nam trong mọi thời kỳ. Đây là nhiệm vụ của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân trong đó LLVTNDVN là lực lượng nòng cốt. Do đó, Đảng và Nhà nước cần quan tâm xây dựng LLVTNDVN ngày càng vững mạnh toàn diện, đặc biệt là chính trị và tổ chức nhằm nâng cao chất lượng tổng hợp và sức mạnh chiến đấu của lực lượng này trong thời gian tới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập I, Nxb Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
- [2]. Hồ Chí Minh (2000), *Toàn tập*, tập 6, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [3]. Hồ Chí Minh (2002), *Toàn tập*, tập 5, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [4]. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 12, Nxb Chính trị Quốc gia - Sự Thật, Hà Nội
- [5]. V.I.Lênin (1978), *Toàn tập*, tập 28, 43, Nxb Tiến bộ, Matxcova

GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VỚI TĂNG CƯỜNG TIỀM LỰC QUỐC PHÒNG VIỆT NAM THEO TINH THẦN VĂN KIẾN ĐẠI HỘI XIII CỦA ĐẢNG

*ThS. Nguyễn Đức Hoàng Thọ
Nguyễn Đại Lượng
Trường Đại học Trần Quốc Tuấn*

Tóm tắt: Phát huy nội lực, tranh thủ ngoại lực và kết hợp hữu hiệu hai nguồn lực này là chủ trương nhất quán của Việt Nam trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Thực tiễn cho thấy, đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), với tư cách là nguồn ngoại lực quan trọng, đã có những đóng góp tích cực, cả trực tiếp và gián tiếp, đối với quá trình tăng cường tiềm lực quốc phòng cả trên phương diện từng bộ phận cấu thành và tổng thể, tạo sức mạnh tổng hợp, góp phần thực hiện thắng lợi nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc. Cùng với đó, FDI cũng đặt ra không ít vấn đề ảnh hưởng đến quá trình tăng cường tiềm lực quốc phòng Việt Nam, trong đó, nổi cộm nhất là việc nhiều doanh nghiệp FDI đứng chân trên những vị trí chiến lược, có ảnh hưởng sâu sắc đến hoạt động quân sự. Từ những kết quả đã chỉ ra, nghiên cứu đề xuất một số kiến nghị chính sách nhằm phát huy vai trò của FDI đối với tăng cường tiềm lực quốc phòng Việt Nam.

Từ khóa: *Đại hội XIII; FDI; tiềm lực quốc phòng; tăng cường tiềm lực quốc phòng.*

MỞ ĐẦU

Kế thừa truyền thống dựng nước và giữ nước của dân tộc, từ thực tiễn xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa cho thấy, vấn đề tăng cường tiềm lực quốc phòng, tạo sức mạnh tổng hợp cho sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc luôn được xác định là nhiệm vụ trọng yếu và thường xuyên của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân và cả hệ thống chính trị. Điều này tiếp tục được khẳng định tại Đại hội lần thứ XIII của Đảng: “Tăng cường tiềm lực quốc phòng và an ninh; xây dựng và phát huy mạnh mẽ “thế trận lòng dân” trong nền quốc phòng toàn dân và thế trận an ninh nhân dân” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.157).

Thực tiễn phát triển đất nước thời kỳ đổi mới cho thấy, FDI đã có những đóng góp quan trọng vào tăng trưởng kinh tế, tạo nguồn thu ngân sách nhà nước, thúc đẩy xuất khẩu, cải thiện năng lực công nghệ quốc gia, tạo việc làm, nâng cao mức sống của người lao động... Từ đó, góp phần làm tăng tiềm lực quốc phòng Việt Nam, trước hết và trực tiếp, ở khía cạnh tiềm lực kinh tế, cũng như tiềm lực khoa học và công nghệ; đồng thời, gián tiếp góp phần gia tăng tiềm lực chính trị - tư tưởng và tiềm lực quân sự. Tuy nhiên, vấn đề chuyển giá, hiệu quả chuyển giao công nghệ, một số doanh

nghiệp FDI đứng chân trên những vị trí chiến lược ảnh hưởng đến xây dựng khu vực phòng thủ và hoạt động quân sự... đã làm suy giảm vai trò của FDI đối với quá trình tăng cường tiềm lực quốc phòng. Từ đó đặt ra yêu cầu cần phải nghiên cứu, đánh giá cụ thể về vai trò của FDI và đề xuất hàm ý chính sách nâng cao vai trò của FDI đối với tăng cường tiềm lực quốc phòng Việt Nam.

Bài viết sử dụng nguồn số liệu thứ cấp và phương pháp thống kê mô tả để đánh giá vai trò FDI đối với tăng cường tiềm lực quốc phòng Việt Nam. Phần tiếp theo, bài viết sẽ trình bày về FDI và tiềm lực quốc phòng Việt Nam; đóng góp và tồn tại của FDI đối với tăng cường tiềm lực quốc phòng Việt Nam. Cuối cùng, bài viết trình bày kết luận và đề xuất hàm ý chính sách.

NỘI DUNG

1. Đầu tư trực tiếp nước ngoài và tiềm lực quốc phòng Việt Nam

1.1 Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam

Đến nay, vấn đề FDI đã nhận được sự quan tâm nghiên cứu của rất nhiều các học giả và tổ chức, dưới nhiều góc độ tiếp cận khác nhau. Theo Quỹ Tiền tệ quốc tế, FDI phản ánh mục tiêu của một thực thể ở một nền kinh tế có được lợi ích lâu dài với một doanh nghiệp cư trú ở một nền kinh tế khác (IMF, 1993). Theo Tổ chức Hợp tác và phát triển kinh tế, FDI phản ánh mục tiêu thiết lập lợi ích lâu dài của một doanh nghiệp thường trú ở một nền kinh tế đối với một doanh nghiệp cư trú ở một nền kinh tế khác; bao gồm vốn giao dịch ban đầu đáp ứng ngưỡng 10% và tất cả các giao dịch tài chính tiếp theo giữa nhà đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp tiếp nhận đầu tư - doanh nghiệp FDI (OECD, 1996). Nhìn chung, cách tiếp cận vấn đề FDI của IMF và OECD nhấn mạnh đến mục tiêu thực hiện các lợi ích dài hạn của các nhà đầu tư nước ngoài thông qua hoạt động của doanh nghiệp FDI. Đồng thời, nhấn mạnh mức độ kiểm soát của nhà đầu tư nước ngoài đối với việc quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh như là một đặc trưng cơ bản.

Ở Việt Nam, qua hơn 30 năm thu hút và sử dụng nguồn vốn FDI, cách tiếp cận vấn đề FDI trong các văn bản luật của Việt Nam đã ngày càng hoàn thiện và phù hợp hơn trong quá trình phát triển đất nước. Nhìn lại quá trình này, có thể thấy, quan niệm về FDI đã được đề cập đến ở những mức độ khác nhau. Mặc dù Luật Đầu tư 2020 (Luật số 61/2020/QH14, có hiệu lực từ 01/01/2021) không đưa ra quan niệm về FDI, tuy nhiên, theo tinh thần của các luật đầu tư trước đó (đã hết hiệu lực), có thể hiểu, FDI là loại hình đầu tư do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào các hoạt động sản xuất kinh doanh và tuân thủ quy định của pháp luật ở Việt Nam.

Với những đóng góp tích cực trong quá trình đổi mới, FDI được nhìn nhận như một “trụ cột” của tăng trưởng kinh tế Việt Nam. Qua hơn 30 năm thu hút và sử dụng FDI, quy mô và số dự án đầu tư vào Việt Nam không ngừng tăng lên. Giai đoạn 2011-

2019, số dự án FDI, tổng vốn đăng ký và tổng vốn thực hiện có xu hướng tăng; đặc biệt, từ năm 2015 đến 2019, sự gia tăng diễn ra liên tục theo từng năm (Bảng 1). Nguyên nhân của sự gia tăng mạnh mẽ này được cho là đến từ hiệu quả điều chỉnh chính sách thu hút FDI, đặc biệt là từ sau khi Luật Đầu tư 2014 có hiệu lực (từ 01/7/2015).

Tuy nhiên, năm 2020 và 6 tháng đầu năm 2021, do chịu ảnh hưởng to lớn của đại dịch Covid-19, tình hình thu hút FDI của Việt Nam đã “khựng lại”. Năm 2020, Việt Nam thu hút được 2.610 dự án, giảm mạnh so với mức 4.028 dự án thu hút được trong năm 2019; tổng vốn đăng ký và tổng vốn thực hiện cũng có sự sụt giảm. Xu hướng sụt giảm cũng tiếp tục diễn ra trong 6 tháng đầu năm 2021 (Bảng 1).

Bảng 1. FDI vào Việt Nam theo quy mô và số dự án

Năm	Số dự án	Tổng vốn đăng ký (Triệu USD)	Tổng vốn thực hiện (Triệu USD)
<i>Tổng</i>	37.335	500.334,40	240.692,90
1988-2010	13.426	214.372,7	79.146,2
2011	1.186	15.598,1	11.000,1
2012	1.287	16.348,0	10.046,6
2013	1.530	22.352,2	11.500,0
2014	1.843	21.921,7	12.500,0
2015	2.120	24.115,0	14.500,0
2016	2.613	26.890,5	15.800,0
2017	2.741	37.100,6	17.500,0
2018	3.147	36.368,6	19.100,0
2019	4.028	38.951,7	20.380,0
2020	2.610	31.045,3	19.980,0
2021*	804	15.270,0	9.240,0

(*) Số liệu 6 tháng đầu năm 2021, Nguồn: GSO.

Theo đối tác đầu tư, Việt Nam chủ yếu tiếp nhận FDI từ các đối tác đến từ khu vực Đông Á. Lũy kế đến 31/12/2021, Hàn Quốc là quốc gia dẫn đầu với 8.950 dự án, tương ứng với số vốn đăng ký đạt 70.442,3 triệu USD. Nhật Bản xếp thứ hai, với 4.641 dự án, tương ứng với 60.577,1 triệu USD vốn đăng ký. Tiếp đến là các quốc gia, vùng lãnh thổ như Singapore, Đài Loan, Hồng Kông... Trong 10 đối tác đầu tư FDI

hiều nhất vào Việt Nam, chỉ có Quần đảo Virgin (đứng thứ 6) và Hà Lan (đứng thứ 10) không thuộc khu vực Đông Á (Bảng 2). Nguyên nhân của hiện tượng các đối tác đầu tư FDI vào Việt Nam chủ yếu đến từ khu vực Đông Á, xét theo số dự án và tổng vốn đăng ký, được cho là đến từ sự tương đồng văn hoá phương Đông.

Bảng 2. FDI vào Việt Nam theo đối tác đầu tư lũy kế đến 31/12/2020

STT	Đối tác	Số dự án	Tổng vốn đăng ký (Triệu USD)
1	Hàn Quốc	8.950	70.442,3
2	Nhật Bản	4.641	60.577,1
3	Singapore	2.630	56.855,3
4	Đài Loan	2.794	35.742,0
5	Hồng Kông	1.940	25.986,8
6	Quần đảo Virgin	865	22.154,0
7	Trung Quốc	3.134	18.633,0
8	Malaysia	644	12.930,0
9	Thái Lan	604	12.653,0
10	Hà Lan	370	10.286,3

Nguồn: GSO.

Theo ngành/ lĩnh vực đầu tư, lũy kế đến 31/12/2020, công nghiệp - xây dựng là ngành thu hút lượng vốn FDI chủ yếu của Việt Nam; trong đó, lĩnh vực “công nghiệp chế biến, chế tạo”, thu hút được 15.126 dự án đầu tư, tương ứng với tổng vốn đăng ký đạt 228.547,9 triệu USD, bằng 59,17% tổng vốn FDI đăng ký vào Việt Nam. Tiếp đến là ngành dịch vụ, với hai lĩnh vực thu hút được lượng dự án và vốn đăng ký lớn nhất là “hoạt động kinh doanh bất động sản” (thu hút được 938 dự án, tương ứng với 60.320,3 triệu USD vốn đăng ký, bằng 15,62% tổng vốn FDI đăng ký vào Việt Nam) và “dịch vụ lưu trú và ăn uống” (thu hút được 889 dự án, tương ứng với 12.509,0 triệu USD, bằng 3,24% tổng vốn FDI đăng ký vào Việt Nam). Ngành “nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản” thu hút được 505 dự án, tổng vốn đăng ký đạt 3.709,9 triệu USD, tương ứng với tỷ trọng 0,96% tổng vốn FDI đăng ký vào Việt Nam (GSO). Như vậy, dòng vốn FDI vào Việt Nam theo ngành kinh tế chủ yếu vào các ngành công nghiệp - xây dựng và dịch vụ, trong đó, tập trung nhất vào lĩnh vực “công nghiệp chế biến và chế

tạo”. Điều đó đã góp phần thực hiện định hướng chuyển dịch kinh tế theo hướng hiện đại, bền vững, giảm thiểu thâm dụng tài nguyên của Việt Nam hiện nay.

Theo vùng kinh tế, lũy kế đến 31/12/2020, vùng Đông Nam Bộ và vùng Đồng bằng sông Hồng là hai vùng thu hút được nhiều dự án FDI nhất, với số liệu lần lượt là 16.785 dự án (tương ứng 161.242,9 triệu USD vốn đăng ký, bằng 41,75 tổng vốn FDI đăng ký của cả nước) và 11.063 dự án (tương ứng với 112.541,8 triệu USD vốn đăng ký, bằng 29,14% tổng vốn FDI đăng ký của cả nước). Theo địa phương, thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội là hai địa phương dẫn đầu cả nước. Thành phố Hồ Chí Minh thu hút được 9.942 dự án, với 48.222,5 triệu USD vốn đăng ký, bằng 12,49% tổng vốn FDI đăng ký của cả nước. Hà Nội thu hút được 6.382 dự án, với 36.236,7 triệu USD vốn đăng ký, bằng 9,38% tổng vốn đăng ký của cả nước (GSO). Việc Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội dẫn đầu về thu hút FDI của cả nước có nguyên nhân từ việc hai địa phương này là những đầu tàu kinh tế, có quy mô kinh tế lớn, trình độ phát triển kinh tế và chất lượng nguồn nhân lực cao hơn so với mức chung của Việt Nam.

1.2. Tiềm lực quốc phòng Việt Nam và các yếu tố cấu thành

Theo Điều 2 của Luật Quốc phòng, “Tiềm lực quốc phòng là khả năng về nhân lực, vật lực, tài chính, tinh thần ở trong nước và ngoài nước có thể huy động để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng” (Quốc hội, 2018, tr.3). Xây dựng tiềm lực quốc phòng Việt Nam vững mạnh là chủ trương chiến lược, nhất quán, nhằm huy động sức mạnh tổng hợp, góp phần thực hiện thắng lợi hai nhiệm vụ chiến lược, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Thực tiễn giai đoạn 2016-2020 cho thấy, “Tiềm lực quốc phòng, an ninh ngày càng được nâng cao, an ninh chính trị được giữ vững” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 2, tr.55).

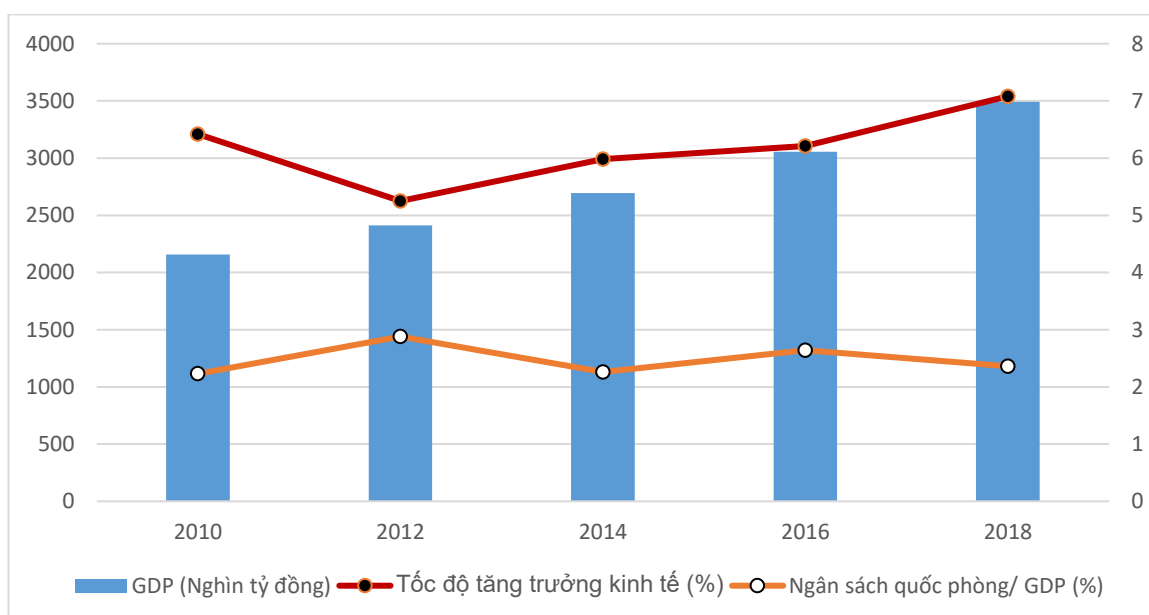
Tiềm lực quốc phòng được cấu thành bởi các yếu tố: Tiềm lực chính trị - tinh thần; tiềm lực kinh tế; tiềm lực khoa học và công nghệ; tiềm lực quân sự. Cụ thể:

Tiềm lực chính trị - tinh thần, thành tố cơ bản của tiềm lực quốc phòng, là khả năng tiềm tàng về chính trị - tinh thần có thể huy động nhằm tạo ra sức mạnh để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng; biểu hiện ở nhận thức, ý chí, niềm tin, tâm lý, tình cảm và trách nhiệm của nhân dân và lực lượng vũ trang đối với nhiệm vụ quốc phòng của đất nước. Theo đó, xây dựng tiềm lực chính trị, cốt lõi là xây dựng thế trận lòng dân, trước hết, là xây dựng niềm tin và sự đồng thuận của mọi tầng lớp nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, vào sự tất thắng của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Tiềm lực kinh tế, cơ sở vật chất của các tiềm lực khác, là khả năng tiềm tàng về kinh tế có thể huy động để phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng hoặc tiến hành chiến tranh bảo vệ Tổ quốc. Tiềm lực kinh tế biểu hiện trước hết ở quy mô và tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế. Đồng thời, biểu hiện qua khối lượng nhân lực, vật lực,

tài lực của nền kinh tế có thể động viên cho việc xử lý các tình huống, cả ở thời bình và thời chiến. Theo đó, xây dựng tiềm lực kinh tế của nền quốc phòng toàn dân được thực hiện thông qua kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội gắn với tăng cường quốc phòng, an ninh bảo vệ Tổ quốc.

Thực tiễn phát triển đất nước cho thấy, giai đoạn 2010 - 2018, theo giá so sánh năm 2010, quy mô nền kinh tế Việt Nam liên tục tăng, năm 2010, GDP đạt 2.157,83 nghìn tỷ đồng, năm 2014 đạt 2.695,80 nghìn tỷ đồng và đến năm 2018 đạt 3.493,40 nghìn tỷ đồng. Tốc độ tăng trưởng kinh tế luôn đạt trong khoảng 5,25% (năm 2012) đến 7,08% (năm 2018) (Hình 1). Năm 2020, theo giá so sánh năm 2010, GDP Việt Nam đạt 3.847,18 nghìn tỷ đồng, tăng trưởng kinh tế chỉ đạt mức 2,91% (GSO). Nguyên nhân của sự sụt giảm tốc độ tăng trưởng này là do ảnh hưởng tiêu cực của Covid-19.



Nguồn: GSO; (Bộ Quốc phòng, 2019, tr.40).

Hình 1. GDP, tốc độ tăng trưởng kinh tế và tỷ lệ ngân sách quốc phòng/ GDP của Việt Nam giai đoạn 2010-2018

Tiềm lực khoa học và công nghệ, thành tố có vai trò ngày càng quan trọng, là khả năng tiềm tàng về khoa học và công nghệ có thể huy động nhằm giải quyết những nhiệm vụ trước mắt và lâu dài của xã hội và xử lý các tình huống quốc phòng bảo vệ Tổ quốc. Tiềm lực khoa học và công nghệ biểu hiện ở trình độ và khả năng phát triển khoa học và công nghệ, số lượng và chất lượng nhân lực khoa học và công nghệ, cơ sở vật chất phục vụ công tác nghiên cứu, phổ biến và ứng dụng khoa học công nghệ vào lĩnh vực quốc phòng. Đầu tư cho phát triển khoa học và công nghệ là nền tảng và động lực cho phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời, góp phần củng cố, tăng cường tiềm lực quốc phòng.

Tiềm lực quân sự, thành tố nòng cốt của tiềm lực quốc phòng, là khả năng về vật chất và tinh thần có thể huy động để tạo thành sức mạnh phục vụ nhiệm vụ quân sự, quốc phòng trong cả thời bình và thời chiến. Ở góc độ vật chất, với những thành tựu trong tăng trưởng và phát triển kinh tế, ngân sách dành cho quốc phòng Việt Nam giai đoạn 2010-2018 luôn ở mức trên 2% GDP/năm, trong đó, cao nhất là năm 2012, với mức 2,88% GDP (Hình 1). Tiềm lực quân sự bao hàm hai yếu tố, con người và vũ khí, trang bị; trong đó, con người là yếu tố quyết định. Tiềm lực quân sự không chỉ thể hiện khả năng duy trì, hoàn thiện và không ngừng phát triển sức mạnh chiến đấu, trình độ sẵn sàng chiến đấu của các lực lượng vũ trang, mà còn biểu hiện ở nguồn dự trữ về sức người, sức của phục vụ cho nhiệm vụ quân sự. Xây dựng tiềm lực quân sự được thực hiện theo kế hoạch thống nhất, phù hợp yêu cầu của nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc.

2. Đóng góp và tồn tại của đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với tăng cường tiềm lực quốc phòng Việt Nam

2.1. Đóng góp của đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với tăng cường tiềm lực quốc phòng Việt Nam

Tăng cường tiềm lực quốc phòng là “hoạt động có ý thức, mục đích của các chủ thể trong việc làm cho các yếu tố của tiềm lực quốc phòng được tăng thêm; góp phần giữ vững hoà bình, ổn định, ngăn ngừa mọi nguy cơ và hành động gây chiến tranh của các thế lực thù địch, sẵn sàng đánh thắng chiến tranh xâm lược dưới mọi quy mô có thể xảy ra, bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa” (Trịnh Xuân Việt, 2019, tr.100). Nhấn mạnh vai trò của các nguồn lực trong xây dựng, tăng cường tiềm lực quốc phòng Việt Nam trong tình hình mới, Đại hội lần thứ XIII của Đảng khẳng định: “Khai thác mọi nguồn lực, tiềm năng, thế mạnh để xây dựng tiềm lực quốc phòng, an ninh gắn với phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.278). Nguồn vốn FDI, với tính cách là một nguồn ngoại lực quan trọng, có vai trò tích cực đối với quá trình tăng cường tiềm lực quốc phòng Việt Nam. Điều đó được thể hiện cụ thể trên từng yếu tố cấu thành của tiềm lực quốc phòng. Cụ thể:

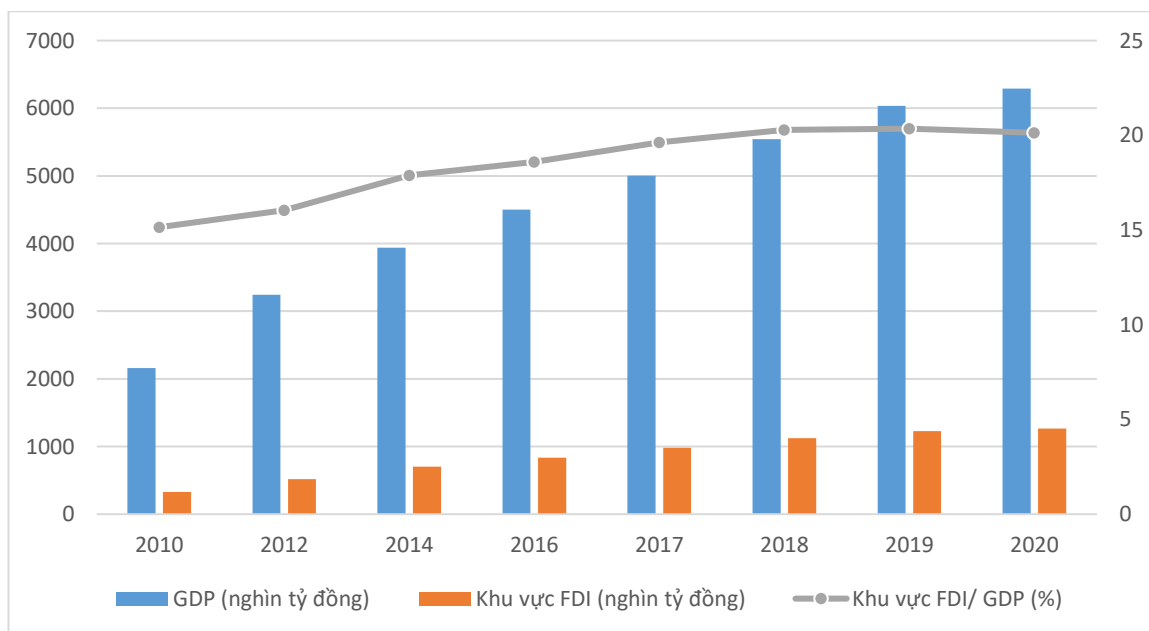
Một là, FDI góp phần củng cố niềm tin của nhân dân vào sự tất thắng của công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Trong xu thế hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng hiện nay, vấn đề thu hút và nâng cao hiệu quả sử dụng FDI đã được Việt Nam đặc biệt quan tâm; góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm và nâng cao đời sống của nhân dân. Thực tiễn cho thấy, FDI đã được coi là một “trụ cột” của tăng trưởng kinh tế và những đóng góp của FDI trong thời kỳ đổi mới, trước hết, là minh chứng cho tính đúng đắn trong những chủ trương, đường lối của Đảng về huy động sức mạnh ngoại lực, kết hợp sức mạnh nội lực và ngoại lực trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Đồng thời, sự hiện diện và mức độ đóng góp ngày càng tăng của FDI cũng được nhìn

nhận như một nhân tố quan trọng thúc đẩy quá trình hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Từ đó, củng cố niềm tin của nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng, sự đồng thuận của mọi tầng lớp nhân dân trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Điều đó đã được ghi nhận trong Đánh giá kết quả thực hiện Nghị quyết Đại hội XII và cơ đồ đất nước sau 35 năm Đổi mới, “Thế trận lòng dân được chú trọng; thế trận quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, nhất là trên các địa bàn chiến lược, trọng điểm, được củng cố vững chắc” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.68).

Hai là, FDI góp phần quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tăng cường tiềm lực kinh tế Việt Nam.

Thực tiễn cho thấy, trong giai đoạn 2010-2020, đóng góp của khu vực FDI vào GDP của Việt Nam có xu hướng tăng, cả về mức độ và tỷ trọng. Năm 2010, khu vực FDI đóng góp 326,98 nghìn tỷ đồng vào GDP cả nước, bằng 15,15%; số liệu tương ứng năm 2014 và 2018 lần lượt là 704,34 nghìn tỷ đồng, bằng 17,89% và 1.124,18 nghìn tỷ đồng, bằng 20,28%. Đến năm 2020, khu vực FDI đóng góp 1.266,86 nghìn tỷ đồng vào GDP cả nước, tuy nhiên, tỷ trọng đóng góp đã “chững lại” và có xu hướng “đi ngang” ở mức trên 20% (Hình 2). Như vậy, với mức độ đóng góp ngày càng tăng và tỷ trọng đóng góp ở mức trên 20%, khu vực FDI thực sự là một bộ phận quan trọng, là một “trụ cột” của tăng trưởng kinh tế Việt Nam.



Nguồn: GSO.

Hình 2. Đóng góp của khu vực FDI trong GDP Việt Nam

Đánh giá kết quả thực hiện Nghị quyết Đại hội XII và cơ đồ đất nước sau 35 năm Đổi mới, Đảng ta đã khẳng định: “Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài phát triển nhanh, là bộ phận quan trọng của nền kinh tế nước ta” (Đảng Cộng sản Việt Nam,

2021, tập 1, tr.60). Bên cạnh những đóng góp vào tăng trưởng kinh tế, những đóng góp của khu vực FDI vào ngân sách nhà nước cũng rất đáng kể.

Giai đoạn 2010-2020, mức độ đóng góp của khu vực FDI vào ngân sách nhà nước có sự gia tăng mạnh mẽ, đặc biệt là giai đoạn sau năm 2014. Năm 2012, khu vực FDI đóng góp 82.546 tỷ đồng cho ngân sách nhà nước (chiếm tỷ trọng 11,23%). Đến năm 2014, mức độ và tỷ trọng đóng góp của khu vực FDI có sự gia tăng đột biến, với 123.802 tỷ đồng đóng góp ngân sách (chiếm tỷ trọng 14,11%). Số liệu tương ứng năm 2016, 2018 và 2020 lần lượt là 162.934 tỷ đồng (chiếm 14,40%), 190.309 tỷ đồng (chiếm 13,29%) và 206.088 tỷ đồng (chiếm 13,67%) (Bảng 3). Những kết quả tích cực này được cho là đến từ nguyên nhân điều chỉnh chính sách thu hút và sử dụng FDI, đặc biệt là vấn đề chống chuyển giá ở các doanh nghiệp FDI.

Bảng 3. Đóng góp của khu vực FDI vào ngân sách nhà nước

Năm	Tổng thu (Tỷ đồng)	Đóng góp của khu vực FDI	
		Mức đóng góp (Tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)
2010	599.974	64.915	10,82
2012	734.883	82.546	11,23
2014	877.697	123.802	14,11
2016	1.131.498	162.934	14,40
2018	1.431.662	190.309	13,29
2020	1.507.845	206.088	13,67

Nguồn: GSO.

Như vậy, khu vực FDI đã có đóng góp quan trọng, cả trên góc độ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và tăng ngân sách nhà nước. Từ đó, góp phần tăng cường tiềm lực kinh tế, tiềm lực quốc phòng Việt Nam.

Ba là, FDI góp phần tăng cường tiềm lực khoa học và công nghệ Việt Nam.

Sự phát triển khu vực FDI mở ra điều kiện thuận lợi cho thắng lợi của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Thực tiễn cho thấy, lũy kế đến ngày 31/12/2020, dòng vốn FDI vào Việt Nam chủ yếu tập trung vào lĩnh vực “công nghiệp chế biến, chế tạo”, với 59,17% tổng vốn FDI đăng ký. Thu hút FDI cho lĩnh vực “hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ” đạt 3.537 dự án, với số vốn đăng ký đạt 3.683,5 triệu USD, chiếm 0,95% tổng vốn đăng ký (GSO). Cùng với sự gia tăng dòng vốn FDI, những công nghệ sản xuất tiên tiến đã được chuyển giao; đồng thời, trình độ quản lý kinh tế, tay nghề của người lao động cũng được nâng lên... Những tác động lan

toả của FDI sẽ góp phần tích cực vào nâng cao năng lực công nghệ và tiềm lực khoa học và công nghệ của Việt Nam.

Nhấn mạnh vai trò của khoa học và công nghệ, Đại hội lần thứ XIII của Đảng khẳng định “Khơi dậy khát vọng phát triển đất nước, phát huy mạnh mẽ giá trị văn hóa, con người Việt Nam và sức mạnh thời đại, huy động mọi nguồn lực, phát triển nhanh và bền vững trên cơ sở khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.206). Những đóng góp của FDI trên khía cạnh nâng cao năng lực công nghệ được kỳ vọng sẽ góp phần hoàn thành các mục tiêu đã đề ra trong Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2021-2030.

Bốn là, FDI góp phần gián tiếp tăng cường tiềm lực quân sự Việt Nam.

Tiềm lực quân sự là bộ phận nòng cốt của tiềm lực quốc phòng, được xây dựng trên nền tảng của tiềm lực kinh tế, tiềm lực chính trị - tinh thần và tiềm lực khoa học và công nghệ. Tăng cường tiềm lực quân sự được biểu hiện ở khả năng duy trì, phát triển về trình độ sẵn sàng chiến đấu và sức mạnh chiến đấu của lực lượng vũ trang.

Ở khía cạnh con người, một mặt, FDI góp phần nâng cao năng lực, trình độ của người lao động, nâng cao đời sống nhân dân, cả về vật chất và tinh thần... Mặt khác, FDI cũng góp phần củng cố thể trận lòng dân, niềm tin của nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng, sự đồng thuận của mọi tầng lớp nhân dân trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Ở khía cạnh vũ khí trang bị, số liệu về tốc độ tăng trưởng, quy mô GDP và tỷ trọng ngân sách dành cho quốc phòng trong GDP (Hình 1) đã cho thấy, ngân sách dành cho quốc phòng của Việt Nam có sự gia tăng đáng kể theo từng năm. Từ đó, tạo điều kiện mua sắm vũ khí, trang thiết bị và nâng cao chất lượng đời sống bộ đội, góp phần hiện đại hoá quân đội. Việc phát triển khu vực FDI cũng góp phần gián tiếp xây dựng nên một thể hệ lao động với tác phong công nghiệp, tư duy tổ chức hiện đại trực tiếp tham gia vào các hoạt động quân sự. Ngoài ra, tác động lan toả của FDI đến các khu vực kinh tế khác cũng góp phần xây dựng và hoàn thiện cơ sở hạ tầng cho hoạt động quốc phòng an ninh khi tiến hành tổng động viên. Như vậy, FDI đã gián tiếp góp phần: “Xây dựng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, một số quân chủng, binh chủng, lực lượng tiến thẳng lên hiện đại” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tr.156), tăng cường tiềm lực quốc phòng Việt Nam hiện nay.

2.2. Những tồn tại và thách thức đặt ra

Bên cạnh những vấn đề cơ hội mà kinh tế đầu tư trực tiếp nước ngoài đem lại cho quá trình tăng cường tiềm lực quốc phòng vẫn còn tồn tại những thách thức như:

Thứ nhất, vấn đề phát huy tiềm lực chính trị - tinh thần.

Tiềm lực chính trị - tinh thần có thể giữ vai trò động lực, biến mọi tiềm lực trở thành sức mạnh thực tiễn khi lợi ích vật chất, tinh thần được phát huy. Điều đó cho

thấy, việc thu hút và sử dụng FDI, nếu không phát huy được những giá trị tích cực, có thể trở thành yếu tố cản trở quá trình tăng cường tiềm lực chính trị - tinh thần.

Thực tiễn hoạt động của các doanh nghiệp FDI hiện nay cho thấy, quy mô sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp FDI năm 2019 tiếp tục tăng cao, tuy nhiên, số doanh nghiệp báo lỗ lên đến 55%, với giá trị lỗ là 131.445 tỷ đồng (Dương An, 2020). Điều này đặt ra nghi vấn chuyển giá và tiếp tục cần được các cơ quan quản lý nhà nước vào cuộc làm rõ. Bên cạnh đó, vấn đề lợi ích của người lao động và bảo vệ lợi ích người lao động trong các doanh nghiệp FDI cũng đặt ra nhiều thách thức khi xung đột lợi ích đã xảy ra ở một số địa phương. Những vấn đề này, phần nào làm suy giảm niềm tin của nhân dân về tính tích cực của dòng vốn FDI.

Thứ hai, vấn đề chuyển giao công nghệ.

Thực tiễn cho thấy, chuyển giao công nghệ của doanh nghiệp FDI đều ở mức thấp hơn các loại hình doanh nghiệp khác. Các doanh nghiệp FDI thường cố gắng cực tiểu hoá sự thâm thấu công nghệ của mình sang các doanh nghiệp khác thông qua giữ bí quyết công nghệ, hạn chế việc chuyển giao công nghệ. Những chính sách này hạn chế cơ hội để các doanh nghiệp có công nghệ thấp hơn học hỏi (Bộ Khoa học và công nghệ, 2020, tr.105). Điều này đã hạn chế tính tích cực từ tác động lan toả công nghệ qua FDI. Từ đó, cho thấy, mục tiêu nâng cao năng lực công nghệ quốc gia qua dòng vốn FDI sẽ rất khó thực hiện nếu không thúc đẩy đổi mới sáng tạo, nâng cao năng lực công nghệ của các doanh nghiệp trong nước.

Thứ ba, vấn đề cơ chế ưu đãi về vị trí địa lý cho các doanh nghiệp FDI cũng đang đặt ra thách thức không nhỏ trong củng cố tiềm lực quân sự.

Thực tiễn cho thấy, có nhiều doanh nghiệp FDI đang đứng chân ở những vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng, có ảnh hưởng sâu sắc đến xây dựng khu vực phòng thủ của từng địa phương và hoạt động tác chiến khi có sự cố quốc phòng xảy ra. Điển hình như việc tỉnh Thừa Thiên - Huế cấp giấy phép cho Công ty cổ phần Thế Diệu, 100% vốn của Trung Quốc đầu tư Dự án Khu du lịch nghỉ dưỡng quốc tế World Shine - Huế với diện tích 200 ha tại khu vực Cửa Khẽm ở đèo Hải Vân năm 2014. Đây là khu vực có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng trong phòng thủ bờ biển của 2 tỉnh Thừa Thiên - Huế và Đà Nẵng do án ngữ, kiểm soát một vùng biển rộng lớn. Đến cuối năm 2014, dưới sự chỉ đạo kiên quyết của Chính phủ, dự án đã phải dừng triển khai và chấp nhận bồi thường cho chủ đầu tư.

Phát triển kinh tế, đặc biệt là khu vực FDI đòi hỏi phải có một chiến lược dài hơi, tránh vì cái lợi trước mắt ảnh hưởng xấu đến quốc phòng - an ninh, Việt Nam không đánh đổi tăng trưởng kinh tế thay thế cho những thành quả và xương máu của biết bao thế hệ cha ông đã giành được.

KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

Thực tiễn hơn 30 năm thu hút và sử dụng FDI tại Việt Nam cho thấy, FDI có vai trò quan trọng đối với tăng cường tiềm lực quốc phòng Việt Nam và biểu hiện ở những đóng góp tích cực trên từng yếu tố cấu thành của tiềm lực quốc phòng. Tuy nhiên, vẫn còn đó những tồn tại cần khắc phục trong quá trình tăng cường tiềm lực quốc phòng Việt Nam nhìn từ khía cạnh thu hút và sử dụng FDI.

Thực tiễn đời sống xã hội hiện nay cho thấy, bối cảnh Covid-19 đã và đang ảnh hưởng đến mọi mặt của đời sống, ảnh hưởng đến cả quá trình thu hút và sử dụng FDI, hiệu quả sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp FDI, cũng như quá trình tăng cường tiềm lực quốc phòng Việt Nam. Theo đó, Việt Nam cần có những điều chỉnh nhất định trong chính sách nhằm phát huy vai trò tích cực của FDI đối với phát triển đất nước nói chung và đối với quá trình tăng cường tiềm lực quốc phòng nói riêng. Cụ thể:

Phát huy vai trò tự chủ của các doanh nghiệp FDI trong phòng, chống Covid-19, tạo điều kiện cho hoạt động sản xuất kinh doanh trở lại bình thường. Theo đó, đối với những khu vực dịch bệnh bùng phát mạnh, cần tiếp tục thực hiện 3 tại chỗ (sản xuất, cách ly, ăn nghỉ tại chỗ). Đây là lựa chọn khó khăn nhưng cần thiết đối với tất cả các doanh nghiệp muốn đứng vững trước cơn bão đại dịch. Tuy nhiên, có thể để các doanh nghiệp FDI lớn chủ động xây dựng kế hoạch, liên hệ nguồn cung vaccine, tự tổ chức tiêm vaccine trong doanh nghiệp của mình. Như vậy sẽ gia tăng tính tự chủ của các doanh nghiệp FDI, đồng thời làm giảm tỷ lệ bùng phát dịch bệnh trong cộng đồng.

Tiếp tục điều chỉnh chính sách ưu đãi nhằm tăng cường thu hút và sử dụng hiệu quả FDI theo quan điểm “chủ động thu hút, hợp tác đầu tư nước ngoài có chọn lọc, lấy chất lượng, hiệu quả, công nghệ và bảo vệ môi trường là tiêu chí đánh giá chủ yếu”. Quán triệt và thực hiện Nghị quyết 50-NQ/TW của Bộ Chính trị, các chính sách ưu đãi thu hút và sử dụng FDI cần có sự điều chỉnh cho phù hợp, kịp thời để thúc đẩy sự phát triển của khu vực FDI, duy trì và phát huy những đóng góp tích cực của dòng vốn FDI đối với phát triển kinh tế - xã hội nói chung, tăng cường tiềm lực quốc phòng nói riêng. Trong đó, chú trọng hoàn thiện quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ và chống chuyển giá, ban hành các văn bản hướng dẫn kịp thời để bảo đảm nguồn vốn FDI thực sự là kênh quan trọng trong quá trình nâng cao năng lực công nghệ quốc gia và có những đóng góp tích cực hơn nữa cho ngân sách nhà nước.

Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện cơ chế đánh giá tác động của các dự án FDI đến quốc phòng, an ninh Việt Nam. Theo đó, thể chế, chính sách ưu đãi cần được xây dựng theo hướng góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh quốc tế để đón các dự án FDI; tuy nhiên, vấn đề lợi ích quốc gia, dân tộc phải được lên hàng đầu, đặc biệt là vấn đề tác động đến quốc phòng, an ninh của các dự án FDI. Trong quy trình thẩm định và phê duyệt dự án, cần có “Đánh giá tác động của dự án FDI đến quốc phòng, an ninh”

của các cơ quan chức năng; đối với các dự án FDI thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cần có “Đánh giá tác động của dự án FDI đến quốc phòng, an ninh” trên địa bàn tỉnh của cơ quan quân sự cấp quân khu; đối với các dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng chính phủ và Quốc hội, cần có “Đánh giá tác động của dự án FDI đến quốc phòng, an ninh” của Bộ Quốc phòng. Như vậy, sẽ gia tăng tính vững chắc trong việc quản lý, sử dụng nguồn vốn FDI của các địa phương, giải quyết tốt vấn đề FDI đến tăng cường tiềm lực quốc phòng. Đồng thời, xác định rõ những quy định về quốc phòng, an ninh trong hoạt động thẩm định và phê duyệt đầu tư, dự án FDI, kiên quyết nói không với những dự án FDI ảnh hưởng tiêu cực tới quốc phòng an ninh./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Dương An (2020), “Năm 2019: 45% doanh nghiệp FDI báo lãi”, *Thời báo Tài chính Việt Nam*, <http://thoibaotaichinhvietnam.vn/pages/nhip-song-tai-chinh/2020-12-28/nam-2019-45-doanh-nghiep-fdi-bao-lai-97513.aspx>
- [2]. Ban Chấp hành Trung ương (2019), *Nghị quyết số 50-NQ/TW của Bộ Chính trị Về định hướng thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030*, Hà Nội.
- [3]. Bộ Khoa học và công nghệ (2020), *Đề án Chương trình phát triển khoa học và công nghệ đến năm 2030*, Hà Nội.
- [4]. Bộ Quốc Phòng (2019), *Quốc phòng Việt Nam 2019*, Nxb. Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
- [5]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb. Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
- [6]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 2, Nxb. Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
- [7]. IMF (1993), *Balance of Payment Manual (Fifth Edition)*, Washington D.C.
- [8]. OECD (1996), *The Detailed Benchmark Definition of Foreign Direct Investment (Third Edition)*, Paris.
- [9]. Quốc hội (2018), *Luật Quốc phòng*, Luật số: 22/2018/QH14, Hà Nội.
- [10]. Tổng cục Thống kê (GSO): <https://www.gso.gov.vn/>
- [11]. Trịnh Xuân Việt (2019), “Một số giải pháp tăng cường tiềm lực quốc phòng Việt Nam trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0”, *Tạp chí Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương*, số 537, tr.100-102.

QUẢN TRIỆT QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TỈNH BÌNH ĐỊNH THEO TINH THẦN ĐẠI HỘI ĐẢNG TOÀN QUỐC LẦN THỨ XIII

ThS.NCS. Trần Thị Thu Trang
Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng

Tóm tắt: Quá trình xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đất nước ta đối mặt với rất nhiều vấn đề khó khăn của biến đổi khí hậu và ô nhiễm môi trường... Tuy nhiên, từ khi lãnh đạo sự nghiệp đổi mới đất nước đến nay, Đảng ta đã có cả một hệ thống các quan điểm về bảo vệ môi trường, góp phần quan trọng vào việc phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, an ninh quốc gia và thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế. Nghiên cứu Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng về bảo vệ môi trường, tác giả thấy rằng có nhiều quan điểm chỉ đạo rất hữu ích cho công tác bảo vệ môi trường tại tỉnh Bình Định, vì khi kinh tế tỉnh có tốc độ tăng trưởng nhanh và mạnh về nhiều mặt cũng đã làm gia tăng sức ép lên môi trường, gây ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng trực tiếp đến hệ sinh thái. Nguyên nhân một phần là do việc hoàn thiện cơ chế, chính sách và hệ thống tổ chức quản lý nhà nước của chính quyền địa phương về bảo vệ môi trường còn chậm; đội ngũ cán bộ quản lý môi trường còn hạn chế về năng lực, trình độ chuyên môn; việc xử lý, giải quyết ô nhiễm môi trường hiệu quả thấp; thiếu kiên quyết trong xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường (BVMT). Vì vậy, vận dụng quan điểm của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, coi bảo vệ môi trường vừa là mục tiêu vừa là nội dung cơ bản của phát triển bền vững làm cơ sở để chính quyền Bình Định định hướng vào mục tiêu phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường phù hợp với điều kiện cụ thể của tỉnh, qua quan điểm chỉ đạo của Đại hội XIII, tác giả cũng mạnh dạn đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao vai trò quản lý của chính quyền Bình Định đối với bảo vệ môi trường trong thời gian tới tại tỉnh.

Từ khóa: *bảo vệ môi trường; Đại hội Đảng lần thứ XIII; ô nhiễm môi trường.*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, nước ta dưới sự lãnh đạo của Đảng đã giành được những thành tựu hết sức to lớn. Nền kinh tế phát triển nhanh, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng hiện đại. Đời sống nhân dân ngày càng được cải thiện. Tuy nhiên đi kèm với sự phát triển kinh tế là nguy cơ gây ô nhiễm môi trường sinh thái, đây cũng là nguyên nhân gây ra thiên tai, dịch bệnh, các bệnh hiểm nghèo, làm ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế và sức khỏe người dân. Vì vậy, Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng đã có những quan điểm chỉ đạo đúng đắn, sát sao về việc

phải coi bảo vệ môi trường vừa là mục tiêu, vừa là nội dung cơ bản của phát triển bền vững. Quán triệt quan điểm của Đảng về bảo vệ môi trường theo tinh thần Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII, các cấp ủy đảng, chính quyền địa phương cũng cần có chiến lược, kế hoạch cụ thể để khắc phục khó khăn, thực hiện mục tiêu phát triển bền vững kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường trong bối cảnh mới theo hướng đầu tư cho bảo vệ môi trường là đầu tư cho phát triển bền vững.

NỘI DUNG

1. Quan điểm của Đại hội Đảng lần thứ XIII về bảo vệ môi trường

Môi trường ngày càng trở thành vấn đề nóng của thời đại, ảnh hưởng càng lớn đến phát triển kinh tế bền vững, đến chất lượng cuộc sống, sức khỏe của nhân dân. Ở nước ta, vấn đề bảo vệ môi trường ngày càng trở thành vấn đề cấp thiết.

Nghị quyết XIII của Đảng đã quán triệt quan điểm các địa phương cần kiên quyết loại bỏ những dự án gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng. Việc đầu tư cho bảo vệ môi trường là đầu tư cho phát triển bền vững và các địa phương cũng không nên đánh đổi môi trường lấy tăng trưởng kinh tế, coi bảo vệ môi trường vừa là mục tiêu vừa là một nội dung cơ bản của phát triển bền vững, góp phần thực hiện thắng lợi Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 -2030.

Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng đã khẳng định và đưa vào một trong số các chỉ tiêu quan trọng trong công tác bảo vệ môi trường để đến năm 2025, tỷ lệ sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh của dân cư thành thị là 95-100% và nông thôn là 93-95%; các khu chế xuất đang hoạt động phải có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường là 92%; tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt 90%; tỷ lệ che phủ rừng ổn định 42%, xử lý triệt để các cơ sở gây trường nghiêm trọng (Đảng cộng sản Việt Nam, 2021, tập 2, tr.328)

Trong Văn kiện Đại hội XIII, vấn đề bảo vệ môi trường được quan tâm nhấn mạnh hơn, Báo cáo chính trị Đại hội XIII đề ra các nhiệm vụ: Xây dựng hệ thống và cơ chế giám sát môi trường, dự báo và cảnh báo ô nhiễm và thảm họa môi trường. Có kế hoạch khắc phục căn bản tình trạng hủy hoại, làm cạn kiệt các nguồn tài nguyên, gây ô nhiễm môi trường của các cơ sở sản xuất, các khu công nghiệp, khu đô thị. Cải thiện chất lượng môi trường và điều kiện sống của nhân dân. Tăng cường kiểm soát các hoạt động khai thác tài nguyên, các ngành, doanh nghiệp dựa nhiều vào tài nguyên, gây ô nhiễm, nguồn phát thải khí nhà kính. Tập trung xử lý chất thải, thúc đẩy tái sử dụng, tái chế và sản xuất thu hồi năng lượng từ chất thải. (Đảng cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.220)

Để giải quyết tình trạng ô nhiễm môi trường tại địa phương, quan điểm chỉ đạo của Đảng là cần thiết, phù hợp với hoàn cảnh của đất nước, làm cho môi trường trong lành, sạch đẹp, cải thiện môi trường, đảm bảo cân bằng sinh thái, ngăn chặn, khắc

phục các hậu quả xấu do con người và thiên nhiên gây ra cho môi trường, khai thác, sử dụng hợp lý và tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên. Luật Bảo vệ Môi trường của Việt Nam ghi rõ bảo vệ môi trường là sự nghiệp của toàn dân, tổ chức, cá nhân phải có trách nhiệm bảo vệ môi trường, nó giúp cho con người sống trong môi trường trong lành, giảm bệnh tật, đói nghèo và phát triển kinh tế bền vững.

2. Thực trạng phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường ở tỉnh Bình Định theo quan điểm Đại hội XIII của Đảng

Theo Nghị quyết XIII của Đảng, môi trường là vấn đề toàn cầu, sự phát triển kinh tế tất yếu sẽ gây ô nhiễm môi trường, nếu không đầu tư cho bảo vệ môi trường thì ô nhiễm môi trường sẽ ảnh hưởng đến kinh tế của địa phương. Đại hội cũng chỉ ra rằng ô nhiễm môi trường sẽ gây ra những thiệt hại lớn, những hậu quả ngày càng nghiêm trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam: suy thoái đa dạng sinh học, gia tăng hạn hán, cạn kiệt nguồn tài nguyên và gia tăng các xung đột môi trường; gây nên các mối đe dọa an ninh sinh thái và an ninh môi trường xuyên biên giới; gia tăng tai biến thiên nhiên và sự cố môi trường (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.116-117).

Ngoài ra, sự phát triển kinh tế sẽ gây ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng đến sức khỏe con người sẽ gây tốn kém cho người dân khi tốn tiền khám chữa bệnh, sức khỏe không tốt cũng ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất của người dân, theo công bố năm 2016 của WHO, hơn 80% dân số thành thị trên toàn cầu đang hít thở bầu không khí kém trong lành và điều này đang làm gia tăng nguy cơ mắc các loại bệnh ở người dân như bệnh phổi, bệnh lao...

Cùng với sự chung sức, đồng lòng của cả hệ thống chính trị và toàn dân thì công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Định cũng được triển khai hiệu quả; tình trạng ô nhiễm môi trường sẽ dần được khắc phục. Đảm bảo hài hòa giữa phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường, để mục tiêu phát triển nền kinh tế xanh và bền vững. Mặc dù giai đoạn 2016 - 2020 có tốc độ tăng trưởng đều và ổn định, đạt mức 57,1 triệu đồng/người vào năm 2019, tăng 15 triệu đồng/người so với năm 2016, tăng bình quân 10%/năm giai đoạn 2016 - 2020; Tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 5,33%, giảm 2,67% so với năm 2016; Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi giảm từ 3,9% (năm 2016) xuống còn 3,06% (năm 2020). Bên cạnh sự phát triển kinh tế, Bình Định cũng đã triển khai các dự án vệ sinh môi trường với tổng vốn đầu tư hơn 55,3 triệu USD, trong đó, nguồn vốn vay từ Ngân hàng Thế giới hơn 50 triệu USD, vốn đối ứng của tỉnh trên 5,2 triệu USD. Dự án gồm 4 hợp phần chính: Mở rộng hạ tầng vệ sinh môi trường; cải thiện hệ thống giao thông kết nối đô thị; bồi thường và giải phóng mặt bằng; hỗ trợ thực hiện cải cách dịch vụ công ích. Mục tiêu của dự án nhằm đầu tư cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường trên địa bàn tỉnh, nâng cao sức khỏe

của người dân thông qua việc hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật, tạo cảnh quan đô thị sáng, xanh, sạch, đẹp, nâng cao ý thức bảo vệ môi trường (UBND tỉnh Bình Định, 2020).

Như vậy quan điểm của Đảng trong công tác bảo vệ môi trường đã giúp tỉnh Bình Định chú trọng hơn công tác phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường, đã khuyến khích đầu tư, đổi mới công nghệ xử lý chất thải, tái chế, tái sử dụng chất thải, sản xuất năng lượng từ chất thải, phát triển kinh tế tuần hoàn. Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế; phát triển năng lượng tái tạo, năng lượng sạch đáp ứng yêu cầu phát triển, cùng với đổi mới công nghệ, sử dụng công nghệ tiết kiệm năng lượng. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sinh thái phù hợp với điều kiện từng vùng, tăng khả năng chống chịu, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Tuy nhiên, trong công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, tỉnh Bình Định còn gặp nhiều hạn chế như trong công tác thẩm định và đánh giá tác động môi trường chưa được coi trọng; công tác kiểm tra, giám sát hoạt động bảo vệ môi trường chưa được thực hiện thường xuyên, còn buông lỏng quản lý; công tác tuyên truyền, giáo dục về bảo vệ môi trường còn hạn chế, chưa phát huy được ý thức tự giác, trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân, cộng đồng trong việc tham gia gìn giữ và bảo vệ môi trường; sự gia tăng dân số, sự phát triển kinh tế cũng đã ảnh hưởng đến công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, thiếu kiên quyết trong việc xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường. Những hạn chế yếu kém trên cùng với tác động của biến đổi khí hậu toàn cầu và mặt trái của hội nhập quốc tế đã đặt ra cho công tác bảo vệ môi trường của tỉnh Bình Định nhiều thách thức lớn trước mắt và lâu dài.

3. Giải pháp bảo vệ môi trường ở tỉnh Bình Định theo quan điểm Đại hội XIII của Đảng

Qua các giai đoạn phát triển, các nhiệm kỳ đại hội, bằng các nghị quyết, chỉ thị, Đảng ta đã có những quan điểm chỉ đạo đúng đắn, sát sao, trong công tác bảo vệ môi trường, đây là cơ sở quan trọng bảo đảm phát triển bền vững, thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, là nhân tố bảo đảm sức khỏe và chất lượng cuộc sống của nhân dân; góp phần quan trọng vào việc phát triển kinh tế xã hội, ổn định chính trị, an ninh quốc gia và thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế, các địa phương cần khắc phục tư tưởng chỉ chú trọng phát triển kinh tế mà coi nhẹ bảo vệ môi trường. Đại hội XIII cũng đã nhấn mạnh vai trò quan trọng của chính quyền địa phương trong công tác bảo vệ môi trường (Vũ Lâm, 2021, số 6, tr.14).

Để chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về bảo vệ môi trường đi vào đời sống, nhiều cấp ủy, tổ chức đảng đã tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo, ban hành các chỉ thị, nghị quyết về công tác bảo vệ môi trường. Qua đó, cả hệ thống chính trị vào cuộc. Các chương trình, kế hoạch hành động bảo vệ môi trường được xây dựng và

triển khai thực hiện như khi cấp phép các dự án, xây dựng khu công nghiệp phải đặc biệt coi trọng đánh giá tác động môi trường, chỉ đạo dừng cấp phép, nếu yếu tố môi trường không được bảo đảm; đẩy mạnh xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường; khuyến khích ứng dụng công nghệ mới, đặc biệt là công nghệ số, tiên tiến góp phần nâng cao năng lực cảnh báo, dự báo thiên tai. Quản lý chặt chẽ, bảo vệ và phục hồi rừng tự nhiên; phát triển, nâng cao chất lượng rừng; tăng độ che phủ rừng gắn với bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái.

Đại hội XIII đặc biệt quan tâm và có nhiều quan điểm, chủ trương cụ thể, mới về bảo vệ môi trường như xây dựng hệ thống và cơ chế giám sát môi trường; nâng cao chất lượng đánh giá tác động môi trường của mọi dự án, hoạt động kinh tế; ngăn ngừa, hạn chế tối đa những ô nhiễm môi trường mới phát sinh. Xử lý dứt điểm ô nhiễm môi trường do hậu quả chiến tranh, nâng cao chất lượng môi trường không khí, hạn chế ô nhiễm tiếng ồn, nhất là ở các đô thị lớn; xử lý nước thải, chất thải ở nông thôn. Kiểm soát tốt tác động môi trường của các dự án khai thác tài nguyên. Thực hiện nguyên tắc đối tượng gây ô nhiễm môi trường phải chi trả chi phí xử lý, khắc phục hậu quả, cải tạo, phục hồi môi trường; đối tượng được hưởng lợi từ tài nguyên, môi trường có nghĩa vụ đóng góp để đầu tư trở lại cho bảo vệ môi trường (Đảng cộng sản Việt Nam, 2021, tập 2, tr.228-230).

Vận dụng quan điểm và các giải pháp cần thực hiện trong công tác bảo vệ môi trường mà Đại hội XIII của Đảng đã nêu, trong công tác quản lý nhà nước về môi trường, tỉnh Bình Định cần chú trọng thực hiện các giải pháp sau:

Một là: Hoàn thiện hệ thống tổ chức quản lý môi trường, nâng cao hiệu quả áp dụng các công cụ quản lý môi trường.

Kiện toàn bộ máy tổ chức, đào tạo, bố trí cán bộ quản lý môi trường cấp xã. Lựa chọn một số xã, phường có vấn đề nổi cộm về môi trường, thí điểm triển khai bố trí biên chế chuyên trách về môi trường, thực hiện nhiệm vụ theo phân cấp. Kien toàn bộ máy tăng cường đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ và kinh phí phục vụ các hoạt động thanh tra, kiểm soát ô nhiễm môi trường, tăng cường năng lực quan trắc và quan trắc tự động theo Quy hoạch mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Bình Định.

Cần nâng cao chất lượng công tác thẩm định và phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường phục vụ công tác quản lý nhà nước về môi trường tại tỉnh. Bên cạnh đó, cần yêu cầu các doanh nghiệp phải tuân thủ nghiêm các quy định về lập, thẩm định các báo cáo đánh giá tác động môi trường và phải được phê duyệt trước khi xây dựng các dự án đầu tư tại tỉnh Bình Định, ngoài ra các doanh nghiệp khi xây dựng dự án cần xây dựng hệ thống xử lý, quản lý chất thải nhằm đảm bảo yêu cầu chung của tỉnh là phát triển sản xuất phải gắn với bảo vệ môi trường.

Hai là: Nâng cao nhận thức cộng đồng và vấn đề xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường

Tăng cường công tác truyền thông giáo dục về môi trường và phát triển bền vững, nhất là với các cán bộ lãnh đạo, quản lý tại các ngành kinh tế và các địa phương. Duy trì và thực hiện nghiêm việc đưa nội dung thực hiện công tác bảo vệ môi trường thành một trong những tiêu chí bình xét thi đua, khen thưởng cá nhân, cơ quan nhà nước, đoàn thể, doanh nghiệp, địa phương.

Phát huy tối đa hiệu quả các phương tiện thông tin đại chúng trong việc nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường của toàn xã hội. Xây dựng các chuyên đề bảo vệ tài nguyên môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu, phát định kỳ trên Đài Phát thanh - truyền hình Bình Định.

Tiến hành xã hội hóa trong công tác bảo vệ môi trường đối với lĩnh vực thu gom và xử lý rác thải sinh hoạt. Nghiên cứu nhân rộng các mô hình thu gom, xử lý chai lọ thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng trên đồng ruộng.

Tạo chính sách nhằm thu hút và hỗ trợ các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh tham gia BVMT. Trong đó có hỗ trợ về đất đai, giải phóng mặt bằng; hỗ trợ vốn, ưu đãi tín dụng; miễn giảm thuế, phí cho các doanh nghiệp khi đầu tư xây dựng các công trình BVMT; trợ giá, hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm từ hoạt động bảo vệ môi trường...

Ba là: Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát trong công tác bảo vệ môi trường

Thông thường, ở đâu có thanh tra, kiểm tra, giám sát thì ở đó, hầu như mọi công việc đều được thực hiện tốt, ít có tiêu cực, yếu kém, mất đoàn kết nội bộ xảy ra, người dân tin tưởng vào các cấp lãnh đạo, vào cấp ủy đảng, các tổ chức chính quyền... Môi trường là vấn đề rất dễ thấy, bảo vệ môi trường dễ biết, dễ nhận diện, khó có thể giấu giếm được. Do vậy, một trong những công tác then chốt trong công tác bảo vệ môi trường là kiên trì, thường xuyên, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát của các cơ quan chuyên ngành phục vụ công tác bảo vệ môi trường tốt hơn

Bốn là: Xử lý dứt điểm những hiện tượng xung đột môi trường

Tình trạng ô nhiễm môi trường với rất nhiều những biểu hiện khác nhau, ngấm ngầm cũng không ít ở các khu công nghiệp, khu chế xuất, từ các làng nghề, các tổ chức, hộ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ... ngày càng phổ biến, thậm chí rất nghiêm trọng ở các đô thị, các khu dân cư, các con sông, bờ biển, ruộng đồng... Tình trạng này là nguồn cơn của các xung đột môi trường, xung đột xã hội, mâu thuẫn nội bộ ngày càng phổ biến và gay gắt. Nếu không ngăn chặn, hòa giải, xử lý dứt điểm các hiện tượng xung đột môi trường ngay từ cơ sở sẽ diễn ra các “điểm nóng” và lan tỏa nhiều nơi. Do vậy, các cấp ủy, các cấp chính quyền, các đoàn thể chính trị - xã hội cần phát hiện kịp thời, phản ánh, xử lý dứt điểm ngay từ cơ sở, ngăn chặn nguy cơ từ vấn đề môi trường phát triển thành vấn đề ảnh hưởng đến an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội.

Với những giải pháp trên thể hiện góc độ tiếp cận mới, phù hợp với quan điểm, nhiệm vụ, giải pháp của Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII của Đảng và yêu cầu của công tác bảo vệ môi trường hiện nay trên địa bàn tỉnh Bình Định.

KẾT LUẬN

Bảo vệ môi trường đang là vấn đề lớn không chỉ thách thức đối với Việt Nam mà còn đối với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới, nhất là những nước đang phát triển. Trong những năm qua, Đảng và Chính phủ đã có nhiều nỗ lực trong việc hoàn thiện chính sách, pháp luật về môi trường. Thành công của sự nghiệp đổi mới dưới sự lãnh đạo của Đảng đã chứng minh đường lối xây dựng, phát triển đất nước của Đảng là đúng đắn và phù hợp với quy luật phát triển của nước ta, quan điểm của Đảng trong nghị quyết XIII là cơ sở nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường của các cơ quan quản lý nhà nước và toàn dân được nâng lên thì các chủ trương về bảo vệ môi trường của Đại hội XIII sẽ nhanh chóng đi vào cuộc sống; tình trạng ô nhiễm môi trường sẽ dần được khắc phục. Môi trường sống sẽ ngày càng được cải thiện, đời sống của người dân sẽ tốt hơn, Bình Định sẽ nhanh chóng hoàn thành mục tiêu phát triển nền kinh tế xanh và bền vững.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Bùi Cách Tuyến (2014), “Bảo vệ môi trường hướng đến sự phát triển bền vững”, *Tạp chí du lịch Việt Nam*, số 1, Hà Nội, tr.78-80.
- [2]. Cục thống kê Bình Định (2020), *Một số chỉ tiêu chủ yếu phản ánh chất lượng tăng trưởng kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Bình định giai đoạn 2016 - 2019*, Nxb. Thống kê.
- [3]. Cục thống kê Bình Định (2019), *Niên giám thống kê tỉnh Bình Định 2019*, Nxb. Thống kê.
- [4]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2007), *Văn kiện Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương khóa X*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [5]. Đảng cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [6]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 2, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [7]. Hà Anh (2021), *Vấn đề bảo vệ môi trường theo tinh thần Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng*, từ <http://tnmtvinhphuc.gov.vn/index.php/vi/news/Moi-truong/Van-de-bao-ve-moi-truong-theo-tinh-than-Nghi-quyet-Dai-hoi-XIII-cua-Dang-6418/>, truy cập ngày 15/8/2021

- [8]. Hồng Hạnh (2021), *Tuyên truyền bảo vệ môi trường góp phần phát triển bền vững đất nước*, từ <https://moit.gov.vn/bao-ve-moi-truong/tuyen-truyen-bao-ve-moi-truong-gop-phan-phat-trien-ben-vung-dat-nuoc.html>, truy cập ngày 10/8/2021.
- [9]. Lưu Đức Hải (2000), *Quản lý môi trường cho sự phát triển bền vững*, Nxb. Đại học Quốc gia, Hà Nội.
- [10]. Minh Ngọc (2021), *Đưa Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng vào cuộc sống: Hòa hòa giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường*, truy cập từ <https://baophapluat.vn/dua-nghi-quyet-dai-hoi-lan-thu-xiii-cua-dang-vao-cuoc-song-hai-hoa-giua-phat-trien-kinh-te-va-bao-ve-moi-truong-post403946.html> ngày 22/8/2021.
- [11]. Nguyễn Thị Chinh (2019), *Chính sách bảo vệ môi trường của một số nước Châu Âu và gợi mở cho Việt Nam*, NXB Khoa học xã hội.
- [12]. Nguyễn Đức Hà (2021), *Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng và những nội dung mới về xây dựng Đảng trong nhiệm kỳ*, truy cập từ <https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/chinh-tri-xay-dung-dang/-/2018/821890/dai-hoi-dai-bieu-toan-quo-lan-thu-xiii-cua-dang-va-nhung-noi-dung-moi-ve-xay-dung-dang-trong-nhiem-ky.aspx> # ngày 22/8/2021
- [13]. Quốc hội (2014), *Luật Bảo vệ môi trường*, số 55/2014/QH13.
- [14]. Sở Công thương tỉnh Bình Định (2020), *Danh mục các dự án năng lượng tái tạo trên địa bàn tỉnh Bình Định*, công văn số 12/QLNL ngày 18/6/2020 của phòng Quản lý năng lượng.
- [15]. Sở Du lịch tỉnh Bình Định (2019), *Báo cáo tổng kết hoạt động du lịch năm 2019*, số 762/BC-SDL ngày 15/11/2019.
- [16]. UBND tỉnh Bình Định (2020), *Báo cáo công tác bảo vệ môi trường tỉnh Bình Định năm 2019*, số 07/BC-UBND ngày 21/01/2021.
- [17]. Vũ Lâm (2021), “Bảo vệ môi trường theo tinh thần Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng”, *Tạp chí môi trường*, số 6/2021, tr.14.

QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG VỀ HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ - MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA ĐỐI VỚI NỀN KINH TẾ NHIỀU THÀNH PHẦN

TS. Nguyễn Văn Hậu

Trưởng Đại học Kinh tế Quốc dân

Tóm tắt: Trên cơ sở nghiên cứu về toàn cầu hóa kinh tế quốc tế, về mối quan hệ giữa toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế. Dựa vào quan điểm của Đảng về hội nhập kinh tế quốc tế. Tác giả đã phân tích, làm rõ sự tác động của toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế đến sự phát triển kinh tế thị trường định hướng Xã hội chủ nghĩa (XHCHN) ở nước ta. Tác giả đã chỉ ra một số vấn đề trong hội nhập kinh tế quốc tế của nền kinh tế nhiều thành phần ở Việt Nam. Theo đó, Tác giả cho rằng, trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, để phát triển nền kinh tế nhiều thành phần mà không bị mất quyền chủ động và không bị “chệch hướng”, thì chúng ta cần phải chú ý đến một số vấn đề như: về năng lực cạnh tranh của nền kinh tế; về mục tiêu phát triển của nền kinh tế; sức phát triển của khu vực kinh tế nhà nước; và vấn đề thực hiện chế độ phân phối theo hướng có lợi có đại đa số nhân dân lao động.

Từ khóa: Đảng Cộng sản Việt Nam; hội nhập kinh tế quốc tế; nền kinh tế nhiều thành phần; quan điểm của Đảng.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Hội nhập kinh tế quốc tế luôn diễn ra mạnh mẽ dưới sự tác động của toàn cầu hóa kinh tế quốc tế. Trong thời gian vừa qua, toàn cầu hóa kinh tế quốc tế và hội nhập kinh tế quốc tế đã có những tác động lớn đến đường lối “chủ động và tích cực hội nhập” kinh tế quốc tế của Đảng và Nhà nước ta, và do đó có tác động đến quá trình hình thành, phát triển của nền kinh tế nhiều thành phần của nước ta.

Trong quá hội nhập của nền kinh tế thị trường định hướng XHCHN ở Việt Nam, thực tiễn đã đặt ra nhiều vấn đề cần giải quyết. Trong đó, vấn đề quan trọng đó là hội nhập như thế nào để phát triển nền kinh tế mà vẫn giữ vững định hướng XHCHN? Để đạt được mục đích này, thì chủ trương, đường lối của Đảng về hội nhập kinh tế quốc tế có vai trò quyết định đối với sự phát triển của nền kinh tế nhiều thành phần. Do đó, nghiên cứu, quán triệt quan điểm của Đảng về hội nhập kinh tế quốc tế gắn với hội nhập của nền kinh tế nhiều thành phần ở nước ta hiện nay là thực sự cần thiết.

NỘI DUNG

1. Một số vấn đề về toàn cầu hóa kinh tế, hội nhập kinh tế quốc tế

Toàn cầu hoá kinh tế thực chất là bước phát triển mới, cao của quốc tế hoá kinh tế vốn đã được hình thành từ rất sớm và phát triển qua một chặng đường lịch sử khá

dài, nguồn gốc sâu xa chính là từ sự phát triển của lực lượng sản xuất, từ tính chất xã hội hoá sản xuất trên phạm vi quốc tế.

Trước khi chủ nghĩa tư bản ra đời, toàn cầu hoá kinh tế đã có mầm mống hình thành và phát triển từ trong xã hội phong kiến, đó là sự giao lưu buôn bán giữa các nước phong kiến với nhau. Nhưng chỉ sau khi có những phát kiến lớn về địa lý ở thế kỷ XV, XVI và cùng với sự phát triển mạnh mẽ của khoa học kỹ thuật, nhất là trong lĩnh vực hàng hải đã giúp các nước trên các châu lục giao lưu, thông thương với nhau, nhất là thực hiện mở rộng giao lưu về kinh tế - ngoại thương... thì lúc này, toàn cầu hoá kinh tế mới thực sự trở thành một xu hướng có biểu hiện rõ ràng.

C.Mác và Ph.Ăngghen trong các tác phẩm của mình chưa sử dụng thuật ngữ toàn cầu hoá kinh tế nhưng các ông đã phân tích một cách sâu sắc về quá trình quốc tế hoá sản xuất tư bản chủ nghĩa và xu hướng phát triển của nó:

“Vi luôn bị thúc đẩy bởi nhu cầu về những nơi tiêu thụ sản phẩm, giai cấp tư sản xâm lấn khắp toàn cầu. Nó phải xâm nhập vào khắp nơi, trụ lại ở khắp nơi và thiết lập những mối quan hệ ở khắp nơi” (C.Mác - Ph.Ăngghen, 1995, tr.602).

Ngày nay, xu thế toàn cầu hóa ngày càng gia tăng mạnh mẽ khi chủ nghĩa tư bản ngày càng lớn mạnh trên toàn thế giới. Sự phát triển của toàn cầu hóa qua các giai đoạn lịch sử theo chiều hướng ngày càng sâu rộng hơn, đạt tới những nấc thang cao hơn.

Có thể nói, bản chất của toàn cầu hóa kinh tế là xu thế khách quan gắn liền với quá trình vận động, phát triển của nền sản xuất xã hội, mà sâu xa là từ sự phát triển của lực lượng sản xuất. Toàn cầu hóa gắn liền với chủ nghĩa tư bản và đang bị các nước tư bản phát triển điều tiết, chi phối, lợi dụng để đạt được mục đích của họ.

Quá trình quốc tế hóa kinh tế là một quá trình khách quan, nhưng chứa đựng bên trong nó những ý chí chủ quan, mang tính áp đặt của những nước nắm các lực lượng kinh tế hùng hậu nhất.

Hội nhập kinh tế quốc tế được bắt nguồn từ sự nhận thức về quá trình toàn cầu hoá kinh tế. Hội nhập kinh tế quốc tế của các nước sẽ phải chịu sự tác động sâu sắc của toàn cầu hoá kinh tế.

Mỗi quốc gia sẽ phải lựa chọn mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại và hội nhập kinh tế quốc tế theo cách riêng của họ. Tuy nhiên, trong quá trình hội nhập này mỗi quốc gia đều phải xác định rõ mối quan hệ giữa nền kinh tế quốc gia với nền kinh tế khu vực và thế giới, và mối quan hệ giữa nguồn lực trong nước và nguồn lực bên ngoài, từ đó sẽ lựa chọn hình thức hội nhập phù hợp.

Trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, các nước sẽ tham gia vào phân công lao động quốc tế, nhờ vậy sẽ thúc đẩy phát triển kinh tế, mở rộng không gian và môi trường để phát triển của quốc gia đó và chiếm lĩnh những vị trí phù hợp nhất có thể được trong quan hệ kinh tế quốc tế. Trong quá trình hội nhập, các quốc gia có thể tiến hành hội nhập theo cả hình thức đa phương và song phương. Trong đó, mỗi quốc gia tham gia hội nhập kinh tế quốc tế không chỉ có việc gia nhập các tổ chức kinh tế quốc

tế mà việc thiết lập các quan hệ thương mại, đầu tư, khoa học - kỹ thuật... giữa các quốc gia với nhau.

2. Quan điểm của Đảng về hội nhập kinh tế quốc tế

Thứ nhất, về đường lối, chủ trương hội nhập kinh tế quốc tế của Đảng ta.

Ngay sau ngày lập quốc, Hồ Chí Minh đã có chủ trương hội nhập kinh tế quốc tế thể hiện rõ trong thư gửi Tổng thư ký Liên hợp quốc năm 1946. Tư tưởng này, đã được các Đại hội Đảng lần thứ VI, VII, VIII khẳng định và phát triển thêm. Đại hội IX tiếp tục hoàn chỉnh các quan điểm, chủ trương hội nhập kinh tế quốc tế, trong đó đã chỉ rõ: “chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực theo tinh thần phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, bảo đảm độc lập tự chủ và định hướng XHCN, bảo vệ lợi ích dân tộc, giữ gìn an ninh quốc gia, giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc, bảo vệ môi trường” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2001, tr.120). Đến Đại hội lần thứ X của Đảng khẳng định: “Thực hiện tốt đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước. Chủ động, tích cực hội nhập sâu hơn, đầy đủ hơn với khu vực và thế giới” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2006, tr.204).

Thực hiện chủ trương hội nhập kinh tế quốc tế như trên nhằm đạt mục tiêu như Đại hội lần thứ X của Đảng nhấn mạnh: “Chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, mở rộng kinh tế đối ngoại gắn với nâng cao khả năng độc lập tự chủ của nền kinh tế” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2006, tr.204).

Đánh giá hội nhập kinh tế quốc tế, Đại hội XIII của Đảng đã khẳng định, hội nhập quốc tế và ngoại giao kinh tế đã có những bước tiến quan trọng về chủ trương, chính sách cũng như các hoạt động triển khai trên thực tiễn đạt thành công to lớn. Đại hội Đảng lần thứ XIII cũng khẳng định lại và thể hiện rõ quan điểm “Nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại, chủ động hội nhập quốc tế, tạo môi trường hòa bình và điều kiện thuận lợi để phát triển đất nước” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 2, tr.135).

Chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế là một trong những vấn đề then chốt chi phối và tác động rất lớn đến hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam hiện nay trong quá trình xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ theo định hướng XHCN.

Thực chất của chủ động hội nhập kinh tế quốc tế đó là nhận thức rõ tính tất yếu của hội nhập, những mặt tích cực và những thách thức của hội nhập, và nó được thể hiện rõ trong sự quyết tâm mang tính thống nhất về hội nhập trong toàn Đảng, của mọi cấp, mọi ngành. Và qua đó, chủ động xây dựng chiến lược, lộ trình khả thi nhằm hội nhập, chủ động trong hội nhập là có chiến lược nhằm lựa chọn các lĩnh vực để hội nhập có hiệu quả, qua đó có thế lưỡng trước và sẵn sàng có chính sách xử lý những tác động tiêu cực do hội nhập kinh tế quốc tế tạo ra.

Thực chất của tích cực hội nhập kinh tế quốc tế đó là trong hội nhập kinh tế quốc tế, chúng ta cần khẩn trương chuẩn bị những điều kiện, không để lỡ thời cơ, trong quá trình hội nhập phải tiến hành điều chỉnh, đổi mới từ bên trong đất nước ở mọi cấp, ngành, lĩnh vực. Bên cạnh đó cần có lộ trình giảm và đi đến ngừng duy trì quá lâu các

chính sách bảo hộ của Nhà nước, tuy nhiên cũng cần phải thận trọng từng bước và thực hiện thật vững chắc. Hội nhập kinh tế quốc tế đối với nước ta phải trên cơ sở phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, bảo đảm độc lập tự chủ và định hướng XHCN, bảo vệ lợi ích dân tộc, an ninh quốc gia, giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc và bảo vệ môi trường.

Như vậy, trong hội nhập kinh tế quốc tế, có thể thấy, chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế là sự thể hiện khả năng tự chủ về kinh tế, mà trước hết là sự tự chủ về chủ trương, đường lối và các quyết sách phát triển. Theo đó, nền kinh tế độc lập tự chủ cũng không phải là nền kinh tế khép kín, càng không phải là nền kinh tế được bảo hộ quá mức, mà đó phải là nền kinh tế mở và hội nhập. Độc lập tự chủ về kinh tế trước hết là độc lập tự chủ về đường lối chủ trương, về hệ thống các chính sách kinh tế; đồng thời nền kinh tế phải có sức mạnh nội tại và thiết lập được các yếu tố cần thiết để đảm bảo yêu cầu tự chủ về kinh tế trong quá trình hội nhập. Nền kinh tế độc lập tự chủ cũng phải có sức cạnh tranh cao và cơ cấu kinh tế hiện đại, hợp lý; và nền kinh tế cũng cần có một số yếu tố vật chất cần thiết đảm bảo an toàn và cung cấp các điều kiện cơ bản cho sự phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững cho nền kinh tế, giúp tự chủ kinh tế trong bất cứ tình huống phức tạp nào có thể xảy ra.

Thứ hai, quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

Nhờ có chủ trương, đường lối đúng đắn, đã giúp cho nước ta chủ động, tích cực tham gia các tổ chức khu vực và thế giới đưa quá trình hội nhập quốc tế lên một bước cao hơn. Ngày 28-7-1995, nước ta đã trở thành thành viên chính thức của tổ chức ASEAN. Đồng thời ta tham gia Khu vực Thương mại tự do ASEAN (AFTA). Tháng 3-1996, nước ta đã tham gia Diễn đàn Hợp tác Á - Âu (ASEM) gồm 10 nước châu Á và 15 nước châu Âu với tư cách thành viên sáng lập. Tháng 11-1998 nước ta đã gia nhập Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương (APEC) gồm các nước và lãnh thổ thuộc châu Á, châu Mỹ và châu Đại Dương ở ven hai bờ Thái Bình Dương. Ngay sau khi Hiệp định khung về thuế quan và thương mại (GATT) chuyển thành tổ chức thương mại thế giới (WTO) Việt Nam đã gửi đơn xin gia nhập Tổ chức thương mại thế giới (WTO). Sau nhiều phiên đàm phán gay go, quyết liệt, ngày 1-1-2007, nước ta đã trở thành thành viên thứ 150 của WTO.

Quá trình hội nhập đã đạt được nhiều kết quả lớn như: đã làm thất bại chính sách bao vây cấm vận, cô lập nước ta của các thế lực thù địch, tạo dựng được môi trường quốc tế, khu vực thuận lợi cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Thu hút được một nguồn lớn đầu tư trực tiếp nước ngoài bổ sung cho nguồn vốn trong nước, kết hợp nội lực với ngoại lực đạt được những thành tựu kinh tế to lớn và quan trọng. Tranh thủ được nguồn viện trợ phát triển chính thức (ODA) ngày càng lớn, đồng thời giảm đáng kể nợ nước ngoài. Từng bước đưa hoạt động của các doanh nghiệp và cả nền kinh tế vào môi trường cạnh tranh thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, giúp nền kinh tế phát triển.

Tuy nhiên, quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam vẫn còn một số vấn đề đặt ra như: chưa hoạch định được một chiến lược hội nhập kinh tế quốc tế mang tầm quốc gia với lộ trình tổng thể và dài hạn, tính chủ động ở nhiều cấp, nhiều ngành chưa cao; các doanh nghiệp ở nhiều lĩnh vực còn mang nặng tư tưởng ỷ lại vào sự bảo hộ của Nhà nước, nhất là trong giai đoạn suy thoái, khủng hoảng kinh tế và có dịch bệnh xảy ra, chưa khẩn trương chuẩn bị sẵn sàng để hội nhập quốc tế. Nền hành chính và thể chế kinh tế hiện nay ở nước ta còn có những khác biệt với các nước, chưa đồng bộ, đã hạn chế đến lộ trình và kết quả của hội nhập kinh tế quốc tế. Trong quan hệ thương mại, năng lực cạnh tranh cả về giá cả và các yếu tố ngoài giá sản phẩm, dịch vụ của nước ta nhìn chung còn thấp. Nhất là đối với nền kinh tế nhiều thành phần hiện nay còn nhiều vấn đề đặt ra cần phải giải quyết nhằm giúp cho đất nước chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế.

3. Một số vấn đề đặt ra đối với nền kinh tế nhiều thành phần trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế

Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là mô hình phát triển mà Việt Nam lựa chọn trong thời kỳ đổi mới toàn diện đời sống kinh tế - xã hội của đất nước. Kinh tế nhiều thành phần tự bản thân nó cũng được coi như là mô hình kinh tế “mở”, nó không hướng đến một kiểu tổ chức kinh tế mang tính “khép kín”.

Kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam là một mô hình xây dựng CNXH, qua thực tiễn phát triển cho thấy ngày càng rõ đó là một sự lựa chọn đúng. Với mô hình này Việt Nam đã và đang tiếp tục thu được những thành tựu đáng kể về phát triển kinh tế đồng thời vẫn giữ vững được sự ổn định chính trị và gia tăng phúc lợi xã hội cho đại đa số quần chúng nhân dân. Văn kiện Đại hội lần thứ IX của Đảng đã chỉ rõ là: “*Thực hiện nhất quán lâu dài chính sách phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa*” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2001, tr.64).

Vì vậy khi nói đến kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa thì trước tiên phải nói đến tính chất nhiều thành phần, như một đặc trưng nổi trội nhất của nó.

Nền kinh tế thị trường có nhiều thành phần sẽ vận động, phát triển như thế nào trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế? Để phát triển kinh tế nhiều thành phần trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta hiện nay, cần phải chú ý những vấn đề cơ bản sau đây:

Thứ nhất, vấn đề về năng lực cạnh tranh của nền kinh tế nhiều thành phần của nước ta vẫn còn thấp, do vậy trong quá trình hội nhập làm cho vị thế của Việt Nam tất nhiên sẽ gặp phải những trở ngại không nhỏ, nhất là trong bối cảnh suy thoái kinh tế, diễn biến dịch bệnh ngày càng phức tạp như hiện nay.

Để vượt qua được những trở ngại đó nhiều khi phải chịu những chi phí lớn về thời gian và công sức. Và trong khoảng thời gian để chuẩn bị hội nhập sâu, rộng cộng với diễn biến dịch bệnh phức tạp như hiện nay thì chắc chắn là không đủ để các doanh

nghiệp Việt Nam có thể nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của mình. Sự đổ vỡ, phá sản của một bộ phận đáng kể trong số các doanh nghiệp là không thể tránh khỏi. Những hậu quả kinh tế - xã hội sẽ khó có thể lường trước nếu không chủ động đối phó bằng cách thiết lập sớm những cơ chế bảo đảm an sinh xã hội đủ mức cần thiết. Xét ở khía cạnh này thì chủ động hội nhập của nền kinh tế nhiều thành phần sẽ khó khăn rất nhiều trong việc giữ vững định hướng XHCN.

Năng lực cạnh tranh của nền kinh tế chịu tác động mạnh của trình độ khoa học - công nghệ của các doanh nghiệp trong các thành phần kinh tế. Thực tiễn, trình độ khoa học - công nghệ của các doanh nghiệp trong các thành phần kinh tế của chúng ta hiện nay thuộc loại thấp trong quan hệ so sánh với hầu hết các đối tác.

Khó khăn của nền kinh tế nhiều thành phần trong quá trình hội nhập sẽ chịu tác động lớn hơn nhiều khi quan hệ hợp tác kinh tế với các đối tác quốc tế có trình độ phát triển cao, nhất là trong bối cảnh của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang diễn ra.

Việc tiếp nhận chuyển giao công nghệ cho nước ta còn phụ thuộc vào năng lực tiếp thu và khả năng nội sinh hoá công nghệ nhập khẩu của chính bản thân nền kinh tế. Với tiềm lực khoa học và công nghệ yếu kém dễ gặp phải những khó khăn, rủi ro nhiều hơn, dẫn đến các đối tác nước ngoài sẽ khống chế lâu hơn so với khoảng thời gian dự tính ban đầu. Do vậy, trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của nền kinh tế nhiều thành phần sẽ trở nên phức tạp hơn. Và đây là vấn đề không thể không tính đến đối với tất cả các thành phần kinh tế trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Thứ hai, vấn đề liên quan đến mục tiêu phát triển của nền kinh tế nhiều thành phần của Việt Nam trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, đó là giải phóng lực lượng sản xuất, động viên mọi nguồn lực trong nước và ngoài nước để thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá nhằm xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội (CNXH), nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội, cải thiện từng bước đời sống của nhân dân. Theo đó, tăng trưởng kinh tế đi đôi với tiến bộ và công bằng xã hội, khuyến khích làm giàu hợp pháp, gắn liền với xoá đói, giảm nghèo luôn được xác định trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Và đây chính là vấn đề về mục tiêu trong hội nhập kinh tế quốc tế của nền kinh tế nhiều thành phần, nó sẽ tác động rất lớn đến tính chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế của nền kinh tế nhiều thành phần. Bởi lẽ, trên thực tiễn, đây chính là vấn đề mà một số đối tác của Việt Nam không cảm thấy tương đồng trong một số lĩnh vực hợp tác.

Thực tiễn, để phân biệt nền kinh tế thị trường của nước này hay của nước được thể hiện trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, đó là phải dựa vào tiêu thức quan trọng nhất là mục tiêu phát triển mà nền kinh tế đó xác định phải đạt đến. Điều này, do chế độ chính trị - xã hội mà nước đó đã lựa chọn sẽ quyết định.

Có những quốc gia, khi tham gia vào toàn cầu hoá sẽ lựa chọn vấn đề tăng trưởng kinh tế trước, giải quyết công bằng xã hội sau hoặc quốc gia đó có thể dựa vào viện trợ nước ngoài để cải thiện đời sống nhân dân rồi mới thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Do vậy, cuộc đấu tranh để bảo vệ sự lựa chọn con đường phát triển của mình trong hội nhập kinh tế quốc tế là một vấn đề mang tính lâu dài và phức tạp.

Thứ ba, trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, chúng ta vừa hợp tác, vừa cạnh tranh với hàng loạt các đối tác rất mạnh về tiềm lực lớn về vốn và công nghệ, những đối tác đã nắm giữ phần lớn thị trường tiêu thụ trên thế giới, nhất là các tập đoàn xuyên quốc gia. Do vậy, vấn đề đặt ra chính là sức phát triển của khu vực kinh tế nhà nước. Trong quá trình hội nhập, chúng ta sẽ khó có thể vừa hợp tác hiệu quả lại đồng thời giữ vững được sự ổn định kinh tế, chính trị, xã hội trên con đường tiến lên CNXH nếu không xây dựng khu vực kinh tế nhà nước đủ mạnh, đặc biệt trong những giai đoạn suy thoái, khủng hoảng kinh tế xã hội trên thế giới và dịch bệnh diễn ra phức tạp, nguồn lực kinh tế nhà nước sẽ hạn hẹp, vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước sẽ bị đe dọa.

Vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước là yếu tố quan trọng nhất trong việc giữ vững định hướng XHCN của nền kinh tế nhiều thành phần trong quá trình hội nhập kinh tế. Tuy nhiên, hội nhập kinh tế quốc tế của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN không thể có hiệu quả nếu không có các thành phần kinh tế khác. Và do đó, việc xây dựng một hệ thống pháp luật có hiệu lực cao và mang tính chất XHCN, mà điều tiết thành công các thành phần kinh tế thì đó cũng là một vấn đề lớn đặt ra trong quá trình xây dựng thành công của CNXH. Các thành phần kinh tế đó, trong hội nhập kinh tế quốc tế ở những lĩnh vực đặc thù có thể mang lại hiệu quả cao hơn so với kinh tế nhà nước và tập thể, thậm chí là những phương thức tiếp cận duy nhất trong quan hệ với một số đối tác nước ngoài.

Thứ tư, trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, vấn đề thực hiện chế độ phân phối theo hướng có lợi có đại đa số nhân dân lao động ngày càng khó thực hiện.

Kinh tế thị trường ở các nước trên thế giới về thực chất là mô hình đa sở hữu trong đó sở hữu tư nhân giữ vai trò quan trọng hàng đầu. Còn nền kinh tế nhiều thành phần ở Việt Nam cũng tồn tại dựa trên nhiều hình thức sở hữu như: sở hữu nhà nước và toàn dân, sở hữu tập thể, sở hữu tư nhân và sở hữu hỗn hợp. Và do đó, phân phối thu nhập trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN được kết hợp chặt chẽ với những nguyên tắc của kinh tế thị trường như: phân phối theo lao động, theo vốn góp, phân phối thông qua quỹ phúc lợi xã hội ... Trong đó, nguyên tắc phân phối theo lao động là chính.

Tham gia vào kinh tế nhiều thành phần ở Việt Nam, có các tổ chức và cá nhân nước ngoài. Nhưng do có sự chênh lệch về năng suất lao động giữa thành phần kinh tế có vốn nước ngoài so với các thành phần kinh tế dùng vốn trong nước đã tạo nên một hố ngăn cách tiền lương khá lớn giữa các khu vực này. Sự chênh lệch này cũng là một nhân tố trở ngại cho chính quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Bởi lẽ, trong quá trình phân phối các thành quả của quá trình phát triển kinh tế bao gồm cả những lợi ích thu được nhờ mở cửa hợp tác kinh tế với nước ngoài, nó vẫn có những

mâu thuẫn khi mà những lợi ích toàn xã hội kể cả lợi ích của đại đa số nhân dân luôn được ưu tiên cao hơn so với lợi ích cục bộ và lợi ích của thiểu số, và đây chính là những thách thức không nhỏ trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Tuy nhiên, vẫn khẳng định rằng, sự kết hợp các nguyên tắc phân phối thu nhập đó không mâu thuẫn với các mục tiêu của hội nhập kinh tế quốc tế kể cả trong thành phần kinh tế có vốn nước ngoài, và nó vẫn có những tác động tích cực trong hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

KẾT LUẬN

Nói chung, trong bối cảnh toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế, nước Việt Nam vẫn có thể hội nhập kinh tế quốc tế thành công trong khi vẫn duy trì nền kinh tế nhiều thành phần theo định hướng XHCN đó là một vấn đề khả thi không chỉ đối với Việt Nam. Điều quan trọng là không để bị mất quyền chủ động và không bị “chệch hướng” trong quá trình hội nhập.

Theo chủ trương của Đảng về hội nhập kinh tế quốc tế như trên, để Việt Nam chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, để nền kinh tế nhiều thành phần phát huy được vai trò của nó nhằm giúp kinh tế phát triển đồng thời giữ vững định hướng XHCN, thì Việt Nam cần chú trọng vào một số vấn đề thực tiễn như: chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực theo tinh thần phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, bảo đảm độc lập tự chủ và định hướng XHCN; trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, chúng ta vừa hợp tác, vừa đấu tranh và cạnh tranh; cần kết hợp chặt chẽ quá trình hội nhập kinh tế quốc tế với yêu cầu giữ vững an ninh, quốc phòng, thông qua hội nhập để tăng cường sức mạnh tổng hợp của quốc gia; cần phải xác định hội nhập kinh tế quốc tế là sự nghiệp của toàn dân; trong quá trình hội nhập cần phát huy mọi tiềm năng và nguồn lực của các thành phần kinh tế, của toàn xã hội, trong đó kinh tế nhà nước vẫn xác định giữ vai trò chủ đạo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [2]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [3]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, 2, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [4]. C.Mác-Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, tập 4, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

MỐI QUAN HỆ GIỮA ĐỘC LẬP, TỰ CHỦ VÀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ THEO TINH THẦN ĐẠI HỘI XIII CỦA ĐẢNG

TS. Hoàng Thu Trang

Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

Tóm tắt: Mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế luôn là một trong những mối quan hệ lớn, trọng tâm mà Đảng ta chủ động, tập trung nhận thức và giải quyết trong suốt thời kỳ đổi mới đất nước. Cũng nhờ đó, chúng ta đã đạt được nhiều thành tựu đáng ghi nhận trong việc giải quyết mối quan hệ này. Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đã đạt được còn tồn tại những hạn chế và đặt ra một số vấn đề cần tiếp tục được xử lý một cách kịp thời, hiệu quả trong mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế. Bài viết tập trung phân tích những vấn đề đặt ra trong nhận thức và giải quyết mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế ở nước ta hiện nay từ đó đưa ra một số phương hướng để tiếp tục nhận thức và giải quyết tốt hơn mối quan hệ này trong tình hình mới theo tinh thần Đại hội XIII của Đảng.

Từ khóa: các mối quan hệ lớn; Đại hội XIII; độc lập, tự chủ; hội nhập quốc tế

ĐẶT VẤN ĐỀ

“Độc lập, tự chủ” là khẳng định chủ quyền của quốc gia, dân tộc còn “Hội nhập quốc tế” là phương thức tồn tại và phát triển đất nước trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay. Độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế có mối quan hệ mật thiết, tác động qua lại biện chứng với nhau, vừa tạo tiền đề cho nhau, phát huy lẫn nhau lại vừa thống nhất với nhau trong việc hiện thực hóa những mục tiêu của chủ nghĩa xã hội “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”. Chính vì vậy, Đảng ta luôn xác định quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế là một trong những mối quan hệ lớn chúng ta cần phải quán triệt thực hiện trong thời kỳ đổi mới. Tiếp nối tinh thần của các Đại hội trước, Văn kiện Đại hội XIII của Đảng tiếp tục khẳng định: để thực hiện thắng lợi các định hướng phát triển đất nước trong thời gian tới, chúng ta cần tiếp tục nắm vững và xử lý tốt các mối quan hệ lớn trong đó có quan hệ “*giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế*” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.39).

NỘI DUNG

1. Quá trình phát triển nhận thức của Đảng ta về mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế

Độc lập, tự chủ được hiểu khái quát chính là *năng lực thực sự của một quốc gia giữ vững chủ quyền và sự tự quyết về đối nội và đối ngoại nhằm mục tiêu bảo vệ và thực hiện tối đa lợi ích quốc gia, dân tộc mình* (Nguyễn Phú Trọng, 2011, tr.218). Cụ thể: trên phương diện chính trị, độc lập, tự chủ của một quốc gia là độc lập, tự chủ

trong việc lựa chọn chế độ chính trị, lựa chọn con đường và mô hình phát triển; trên phương diện kinh tế, độc lập, tự chủ của quốc gia đòi hỏi phải có một nền kinh tế có khả năng thích ứng cao với những biến động của tình hình quốc tế và ít bị tổn thương trước những biến động đó, trong bất cứ tình huống nào nó cũng có thể cho phép duy trì được các hoạt động bình thường của xã hội và phục vụ đắc lực cho các mục tiêu an ninh, quốc phòng của đất nước; trên phương diện xã hội, độc lập, tự chủ của một quốc gia thể hiện ở năng lực quản lý, điều tiết hiệu quả xã hội một cách chính thức (tức là bằng pháp luật và các quy định thành văn) và phi chính thức (bằng con đường tuyên truyền, vận động, giáo dục...) của quốc gia đó (Trần Thành, 2015, tr.136-137)... *Hội nhập quốc tế* chính là *quá trình tham gia để trở thành một bộ phận cấu thành có vị trí, vai trò nhất định trong các lĩnh vực hoạt động của cộng đồng quốc tế* (Nguyễn Phú Trọng, 2011, tr.221).

Giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế có mối quan hệ biện chứng tác động lẫn nhau, vừa thống nhất với nhau, vừa tạo tiền đề cho nhau, thúc đẩy nhau cùng phát triển. Thống nhất với nhau là bởi: mục tiêu cuối cùng mà độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế cùng hướng đến là vì lợi ích của quốc gia, dân tộc, vì lợi ích của nhân dân. Do đó, Đảng và Nhà nước ta khẳng định dù Việt Nam hội nhập với quốc gia nào, ở lĩnh vực nào, trên phương diện nào thì cũng phải “bảo đảm cao nhất lợi ích của quốc gia - dân tộc” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.110). Tương tự như vậy, giữ vững độc lập, tự chủ cũng là vì lợi ích của đất nước, vì cuộc sống hạnh phúc của nhân dân. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng chỉ rõ, sau khi giành được độc lập dân tộc, thống nhất đất nước thì phải đi lên xây dựng chủ nghĩa xã hội để nhân dân có cuộc sống ấm no, hạnh phúc vì nếu nước được độc lập mà người dân không được hưởng hạnh phúc thì nền độc lập ấy chẳng có nghĩa lý gì cả. Tạo điều kiện, tiền đề cho nhau, thúc đẩy nhau cùng phát triển là bởi: giữ vững được độc lập, tự chủ là điều kiện tiên quyết để một quốc gia giành quyền chủ động trong việc xác định chiến lược hội nhập với nội dung, bước đi, cách thức phù hợp với hoàn cảnh của quốc gia mình trong từng điều kiện lịch sử cụ thể, qua đó từng bước đẩy mạnh hội nhập quốc tế đồng thời đảm bảo hội nhập nhưng không bị “hòa tan”. Đến lượt mình, chủ động, tích cực tham gia vào quá trình hội nhập quốc tế sẽ giúp các quốc gia tranh thủ được các nguồn lực bên ngoài trong quá trình phát triển, từng bước nâng cao sức mạnh nội lực cũng như vị thế và uy tín của quốc gia trên trường quốc tế, từ đó tạo cơ sở vững chắc để bảo vệ quyền độc lập, tự chủ của đất nước... Đặc biệt, trong thời đại ngày nay – thời đại mà toàn cầu hóa đã trở thành xu hướng chủ đạo trong quan hệ quốc tế buộc các quốc gia, dân tộc trên thế giới phải tham gia thì mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế càng trở nên gắn bó mật thiết không thể tách rời. Thực tế hiện nay cho thấy, hội nhập quốc tế đang là phương thức phát triển của mỗi quốc gia trong thế giới hiện đại, rõ ràng một

quốc gia sẽ không thể phát triển lại càng không thể giữ vững quyền độc lập, tự chủ của mình bằng cách “đóng cửa”, tự cô lập, tự tách mình ra khỏi cộng đồng quốc tế.

Từ khi đổi mới đến nay, nhận thức của Đảng về mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế ngày càng trở nên sáng rõ: Đại hội VI của Đảng trên cơ sở phân tích đúng tình hình và xu thế quốc tế, đánh giá sát tình hình trong nước, với thái độ nhìn thẳng vào sự thật, đã đi đến những quyết định có ý nghĩa lịch sử là tiến hành đổi mới đất nước một cách toàn diện, trong đó có chủ trương: “nước ta phải *tham gia sự phân công lao động quốc tế*... tranh thủ mở mang quan hệ kinh tế và khoa học kỹ thuật với các nước thế giới thứ ba, các nước công nghiệp phát triển...” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 1987, tr.81). Như vậy, ở Đại hội VI, Đảng ta đã bước đầu đặt ra vấn đề để phát triển kinh tế - xã hội của đất nước từ đó giữ vững quyền độc lập, tự chủ của dân tộc thì Việt Nam phải thiết lập và mở mang quan hệ kinh tế với các nước trên thế giới nhất là các nước có công nghiệp phát triển. Đây có thể coi là sự mở đường cho tư duy về hội nhập kinh tế quốc tế của Đảng những năm đầu đổi mới. Đại hội VII, Đảng tiến thêm một bước với chủ trương cụ thể hơn trong hội nhập kinh tế khi khẳng định phải: “Mở rộng, đa dạng hóa và đa phương hóa quan hệ kinh tế đối ngoại” với mục tiêu là “thu hút các nguồn lực bên ngoài để phát huy mạnh mẽ các lợi thế và nguồn lực bên trong” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 1991, tr.119). Đại hội VIII của Đảng đưa ra chủ trương: “đa phương hóa và đa dạng hóa các quan hệ đối ngoại với tinh thần Việt Nam muốn là bạn của tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển” nhưng đồng thời cũng nhấn mạnh “Hợp tác nhiều mặt, song phương và đa phương với các nước và các tổ chức quốc tế và khu vực trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng cùng có lợi, giải quyết các vấn đề tồn tại và các tranh chấp bằng thương lượng” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 1996, tr.120-121).

Tại Đại hội IX của Đảng, lần đầu tiên xuất hiện cụm từ “chủ động hội nhập kinh tế quốc tế” đồng thời là sự đánh dấu bước thay đổi lớn trong tư duy của Đảng về hội nhập quốc tế cũng như trong nhận thức và giải quyết mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế khi Đảng chỉ rõ: “*Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực* theo tinh thần phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, bảo đảm độc lập, tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích dân tộc, giữ vững an ninh quốc gia, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, bảo vệ môi trường” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2001, tr.120). Ở đây có thể thấy, theo quan điểm của Đảng, Việt Nam chủ động hội nhập quốc tế trước hết trên lĩnh vực kinh tế là để tranh thủ nguồn lực bên ngoài kết hợp với phát huy tối đa nội lực bên trong, kết hợp nội lực với ngoại lực thành nguồn lực tổng hợp để phát triển đất nước vì mục tiêu lâu dài là bảo đảm giữ vững độc lập, tự chủ, giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa vì lợi ích của quốc gia, vì

lợi ích của nhân dân. Đại hội X bên cạnh từ “chủ động” Đảng bổ sung thêm từ “tích cực” trong hội nhập kinh tế quốc tế đồng thời khẳng định, hội nhập quốc tế không chỉ dừng lại ở lĩnh vực kinh tế mà cần phải mở rộng ra các lĩnh vực khác (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2006, tr.112). Một trong những nhiệm vụ tổng quát phát triển đất nước trong 5 năm (2016-2020) được Văn kiện Đại hội XII của Đảng chỉ ra là phải: “Thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế; giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, tạo điều kiện thuận lợi cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; nâng cao vị thế, uy tín của Việt Nam trong khu vực và trên thế giới” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2016, tr.79). Tiếp thu tinh thần của các Đại hội trước đó, trong việc giải quyết mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế, Văn kiện đại hội XIII của Đảng tiếp tục khẳng định: “Chủ động và tích cực hội nhập quốc tế, giải quyết tốt mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế; thúc đẩy hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng, linh hoạt hiệu quả vì lợi ích quốc gia - dân tộc, bảo đảm độc lập, tự chủ, chủ quyền quốc gia” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.164). Từ chủ trương của Đại hội XIII có thể thấy, Đảng ta xác định rõ: chủ động, tích cực hội nhập quốc tế, thúc đẩy hội nhập quốc tế sâu sắc, toàn diện (nghĩa là hội nhập đầy đủ trên các lĩnh vực, các tầng nấc khác nhau với mức độ tham gia, đóng góp thực chất hơn) trước hết và trên hết là vì bảo đảm độc lập, tự chủ, chủ quyền của quốc gia, dân tộc, vì lợi ích của dân tộc, của nhân dân. Đây là điều các Đại hội trước đó cũng đã đề cập, tuy nhiên có một điểm mới là, nếu trong Đại hội XII, Đảng xác định, đường lối đối ngoại, hội nhập quốc tế phải “Bảo đảm lợi ích tối cao của quốc gia - dân tộc trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế, bình đẳng và cùng có lợi...” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2016, tr.153) thì đến Đại hội XIII, Đảng ta khẳng định: “bảo đảm cao nhất lợi ích của quốc gia - dân tộc trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của Hiến chương Liên hợp quốc và luật pháp quốc tế, bình đẳng, cùng có lợi” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.110). Cách diễn đạt mới này hoàn toàn không làm thay đổi mục tiêu cao nhất của đối ngoại và hội nhập quốc tế là vì lợi ích của quốc gia, dân tộc, bảo vệ quyền độc lập, tự chủ của quốc gia nhưng so với cách diễn đạt cũ thì nó phù hợp hơn trong bối cảnh Việt Nam ngày càng hội nhập sâu và rộng với nhiều quốc gia, tổ chức trên thế giới ở nhiều lĩnh vực khác nhau đồng thời khẳng định rõ, Việt Nam không theo chủ nghĩa dân tộc vị kỷ, hẹp hòi mà thúc đẩy lợi ích quốc gia - dân tộc trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế, bình đẳng, hợp tác, cùng có lợi.

Như vậy, qua các nhiệm kỳ Đại hội thời kỳ đổi mới, nhận thức của Đảng ta về quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế ngày càng được sáng tỏ, sâu sắc hơn, đầy đủ và toàn diện hơn. Thông qua các Văn kiện lớn của Đảng có thể thấy, Đảng ta đã xác định rõ độc lập, tự chủ là cơ sở, tạo ra sức mạnh nội sinh để nâng cao hiệu quả

hợp tác quốc tế và chủ động, tích cực hội nhập quốc tế, đến lượt mình lại tạo ra những cơ hội thuận lợi để huy động nguồn lực bên ngoài kết hợp với phát huy tối đa nội lực cho phát triển kinh tế - xã hội đất nước, đồng thời giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, tạo điều kiện thuận lợi cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, giữ vững quyền độc lập, tự chủ của quốc gia trên mọi lĩnh vực: chính trị, kinh tế, văn hóa, quốc phòng, an ninh...

2. Thành tựu và một số vấn đề đặt ra trong nhận thức và giải quyết mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế ở nước ta hiện nay

Nhờ nhận thức đúng đắn mối quan hệ biện chứng, thống nhất không tách rời giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế mà qua 35 đổi mới, việc giải quyết mối quan hệ này ở nước ta dưới sự lãnh đạo của Đảng đã đạt được nhiều thành tựu đáng ghi nhận, hội nhập quốc tế ngày càng sâu, rộng trên cơ sở độc lập, tự chủ luôn được giữ vững. Cụ thể:

Hội nhập kinh tế ngày càng được đẩy mạnh và đi vào thực chất đã giúp Việt Nam thu hút được lượng vốn đầu tư lớn, thành tựu khoa học, công nghệ mới cùng các nguồn lực quan trọng khác đóng góp tích cực vào quá trình tăng trưởng, dịch chuyển cơ cấu kinh tế trong nước, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa... từ đó góp phần không ngừng cải thiện thu nhập và nâng cao đời sống vật chất của người dân. Những thành công trong hội nhập kinh tế quốc tế đã tạo cơ sở cho Việt Nam tranh thủ sức mạnh ngoại lực cùng với phát huy tối đa sức mạnh nội lực để xây dựng một nền kinh tế độc lập, tự chủ, không bị lệ thuộc vào bên ngoài, phát triển ngày càng lớn mạnh khiến cho sức mạnh tổng hợp của đất nước tăng lên, trở thành nhân tố quan trọng để giữ vững độc lập, tự chủ của đất nước. Thực tế thời gian qua là minh chứng rõ nét cho điều này khi năm 2020, đại dịch Covid - 19 đã tác động mạnh đến nước ta gây ra nhiều thiệt hại to lớn về kinh tế xã hội, đồng thời cũng làm tổng vốn đầu tư từ nước ngoài vào Việt Nam trong năm 2020 chỉ đạt 28,5%, giảm 25% so với năm 2019, nhưng Việt Nam vẫn là một trong các quốc gia hiếm hoi đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế dương 2,19% và là một trong những nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng cao nhất thế giới. Việt Nam cũng trở thành điểm sáng trong thực hiện thắng lợi “mục tiêu kép” vừa khống chế, ngăn chặn đại dịch Covid -19 thành công, vừa phục hồi, phát triển kinh tế, bảo đảm đời sống và an toàn cho người dân (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.23-24). Chính vì có được một nền kinh tế độc lập, tự chủ với khả năng thích ứng cao với những biến động của tình hình trong nước và thế giới đã khiến chúng ta trong bất kỳ tình huống khó khăn nào (kể cả tác động của đại dịch Covid -19) cũng có thể duy trì các hoạt động bình thường phục vụ đắc lực cho các mục tiêu ổn định chính trị, giữ vững trật tự an toàn xã hội, bảo vệ an ninh con người từ đó giữ vững quyền độc lập, tự chủ của đất nước.

Hội nhập về chính trị, quốc phòng, an ninh ngày càng được tăng cường đã góp phần thiết lập và củng cố niềm tin giữa Việt Nam với các quốc gia, tổ chức trong khu vực và trên thế giới qua đó, vừa khẳng định được vị thế và uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế với tư cách Việt Nam là bạn, là đối tác đáng tin cậy, là thành viên tích cực, có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế, vừa tranh thủ được sự ủng hộ của cộng đồng quốc tế trong việc giải quyết nhiều vấn đề (nhất là các vấn đề liên quan đến tranh chấp chủ quyền lãnh thổ, biển đảo như thời gian vừa qua). Riêng quốc phòng - an ninh là lĩnh vực Việt Nam tham gia hội nhập quốc tế sau nhưng cũng đang đạt được nhiều thành tựu đáng ghi nhận. Cho đến nay, Việt Nam đã từng bước mở rộng quan hệ hợp tác quốc phòng - an ninh với các nước lớn trên thế giới và các nước trong khu vực (có quan hệ quốc phòng chính thức với 70 nước, đặt văn phòng tùy viên quân sự tại hơn 30 nước, hơn 40 nước có văn phòng tùy viên quân sự tại Việt Nam). Đây cũng là cơ sở để Việt Nam có thể tranh thủ nguồn lực bên ngoài, tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh của đất nước nhằm thực hiện tốt nhiệm vụ bảo vệ độc lập, chủ quyền của quốc gia.

Trên lĩnh vực văn hóa - xã hội, hội nhập quốc tế cũng từng bước được mở rộng, đa dạng hóa về đối tác, phương thức, cách thức... hội nhập với chất lượng ngày càng được nâng cao, qua đó góp phần đẩy mạnh quan hệ hợp tác, phát triển giáo dục đào tạo, khoa học công nghệ của đất nước, tạo điều kiện để Việt Nam tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, bổ sung, làm phong phú thêm truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc đồng thời tạo cơ hội quảng bá văn hóa Việt Nam ra thế giới (Nguyễn Văn Thọ, 2019).

Bên cạnh những thành tựu to lớn đã đạt được, trong việc nhận thức và giải quyết mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế cũng đang đặt ra không ít những vấn đề cần tiếp tục được xử lý hiệu quả hơn:

Một là, về mặt nhận thức, so với nhiều năm trước đây, quan điểm của Đảng ta về việc giải quyết mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế đã có những bước phát triển đáng kể. Tuy nhiên, có nhiều nơi, nhiều lúc, trong một bộ phận không nhỏ cán bộ lãnh đạo, quản lý chưa nhìn thấu được mối quan hệ biện chứng, tác động qua lại lẫn nhau của 2 mặt này. Do đó, một số còn lo ngại về khả năng giữ vững độc lập, tự chủ, chỉ thấy ảnh hưởng tiêu cực của hội nhập nên chưa mạnh dạn thực hiện chủ trương chủ động, tích cực hội nhập quốc tế của Đảng. Một số khác lại chỉ thấy được lợi ích của quá trình hội nhập mà không thấy được mặt trái của nó nên muốn đẩy nhanh hơn nữa quá trình hội nhập trong khi điều kiện và thực lực của chúng ta chưa cho phép... Cả hai khuynh hướng này tất yếu đã dẫn đến những hạn chế, thiếu sót trong cả việc giữ vững quyền độc lập, tự chủ cũng như quá trình mở rộng hội nhập quốc tế ở nước ta.

Hai là, từ những hạn chế về nhận thức đã tất yếu dẫn đến những hạn chế trong thực tiễn giải quyết mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế ở Việt Nam hiện đòi hỏi cần tiếp nhanh chóng được khắc phục và xử lý, cụ thể như: Trong xử lý quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế trên nhiều lĩnh vực (nhất là kinh tế, văn hóa - xã hội) còn lúng túng, bị động, thiếu chủ động, tích cực, do đó chưa thực sự đề xuất và triển khai trong thực tế được hệ thống các giải pháp đồng bộ, cụ thể để vừa phát huy được mặt tích cực và lợi thế của đất nước trong quá trình hội nhập vừa hạn chế được tối đa tác động tiêu cực của quá trình này. Vấn đề khai thác và phát huy hiệu quả quan hệ lợi ích đan xen, ổn định, bền vững với các đối tác, các nước lớn trong hội nhập quốc tế chưa đạt yêu cầu. Trong phân công, phối hợp giữa các cơ cấp, bộ, ban, ngành, địa phương, đơn vị trong tiến trình hội nhập nhằm tạo nguồn lực để giữ vững độc lập, tự chủ của quốc gia còn nhiều hạn chế, chưa chặt chẽ, thường xuyên dẫn tới sự chông chéo hoặc đùn đẩy trách nhiệm trong thực hiện các nhiệm vụ cụ thể. Việc ký kết các hiệp định song phương, đa phương, các thỏa thuận quốc tế giữa Việt Nam với các quốc gia, tổ chức trong khu vực và trên thế giới những năm qua ngày càng được tăng cường song trên thực tế, việc triển khai nhiều hiệp định, thỏa thuận còn chưa thực sự nghiêm túc, đầy đủ, hiệu quả thấp, do đó, chưa tạo cơ sở để tranh thủ sức mạnh ngoại lực kết hợp với phát huy tối đa sức mạnh nội lực nhằm nâng cao sức mạnh tổng hợp, uy tín và vị thế của quốc gia trên trường quốc tế. Công tác nghiên cứu dự báo về xu hướng biến động của tình hình khu vực và thế giới còn nhiều hạn chế, chưa kịp thời khiến cho việc đề xuất và hoạch định các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về chủ động, tích cực hội nhập quốc tế trên cơ sở giữ vững độc lập, tự chủ, có mặt, có lúc, ở một số lĩnh vực... còn chưa theo kịp thực tiễn, bên cạnh đó việc cụ thể hóa các chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước, những yêu cầu đặt ra để bảo đảm độc lập, tự chủ trong quá trình hội nhập quốc tế nhiều hạn chế, thiếu sót...

Đề cập đến những hạn chế trong công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế sau 5 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội XII và 35 năm tiến hành đổi mới đất nước, Văn kiện Đại hội XIII của Đảng nhận định: “Hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế có mặt, có lúc chưa theo kịp diễn biến của tình hình, chưa lường hết những tác động bất lợi. Chưa khai thác tốt, phát huy hiệu quả các quan hệ lợi ích đan xen với các đối tác quan trọng. Sự phối hợp giữa các ngành, các địa phương trong công tác đối ngoại chưa chặt chẽ, thường xuyên” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.88).

Từ đây có thể thấy, trong nhận thức và giải quyết mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế còn nhiều nhiều vấn đề đặt ra cho thấy sự chưa đồng bộ trong việc nhận thức và giải quyết mối quan hệ này. Điều đó tất yếu dẫn đến hệ quả là, môi trường hòa bình, thuận lợi cho sự phát triển đất nước tuy đã được tạo dựng nhưng chưa thực sự bền vững.

Hội nhập quốc tế được triển khai mạnh mẽ nhưng chưa đồng bộ, hiệu quả và năng lực hội nhập chưa cao, kết quả hội nhập trên nhiều lĩnh vực còn hạn chế chưa thực sự đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước, bảo vệ an ninh chính trị, an toàn xã hội, giữ vững và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc tạo cơ sở vững chắc cho việc bảo vệ quyền độc lập, tự chủ của dân tộc. Thực tế đó đòi hỏi cần đề xuất một số phương hướng để nhận thức và giải quyết tốt hơn nữa mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế trong thời gian tới.

3. Một số phương hướng nhằm giải quyết tốt hơn mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế ở nước ta trong thời gian tới

Một là, cần nhận thức rõ hơn về mối quan hệ thống nhất, tác động biện chứng qua lại giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế, trong đó phải thấy được rằng, độc lập, tự chủ là tiền đề để Việt Nam chủ động, tích cực hội nhập quốc tế, song hội nhập quốc tế phải hướng vào thực hiện mục tiêu cao nhất là bảo đảm lợi ích của quốc gia - dân tộc trên cơ sở giữ vững độc lập, tự chủ của quốc gia. Điều này cũng có nghĩa là lợi ích của quốc gia - dân tộc là hằng số bất biến, là giá trị cốt lõi trong hội nhập quốc tế, do đó, mọi vấn đề liên quan đến đối ngoại, hội nhập quốc tế phải xuất phát từ việc bảo đảm cao nhất lợi ích của quốc gia - dân tộc. Cũng vì thế, Đại hội XIII của Đảng nhấn mạnh và xác định rõ hơn vai trò của hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế ở Việt Nam hiện nay là: “Tiếp tục phát huy vai trò tiên phong của đối ngoại trong việc tạo lập và giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, huy động các nguồn lực bên ngoài để phát triển đất nước, nâng cao vị thế và uy tín của đất nước” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.110). Tất nhiên, bảo đảm cao nhất lợi ích của quốc gia - dân tộc ở đây là những lợi ích chân chính, không phải lợi ích dân tộc vị kỷ, hẹp hòi của chủ nghĩa dân tộc cực đoan, do đó, trong Văn kiện Đại hội XIII Đảng ta chỉ rõ “bảo đảm cao nhất lợi ích của quốc gia - dân tộc trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của Hiến chương Liên hợp quốc và luật pháp quốc tế, bình đẳng, cùng có lợi” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.110). Trong hội nhập quốc tế, Việt Nam tranh thủ tối đa các nguồn lực bên ngoài để phát triển đất nước, nâng cao sức mạnh tổng hợp quốc gia để giữ vững quyền độc lập, tự chủ, giữ vững định hướng độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội vì hạnh phúc của nhân dân nhưng đồng thời Việt Nam cũng “là bạn, là đối tác tin cậy và là thành viên tích cực, có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.162).

Hai là, cần làm rõ hơn nữa nội hàm của khái niệm độc lập, tự chủ trên lĩnh vực kinh tế, chính trị, quốc phòng - an ninh, văn hóa - xã hội và yêu cầu giữ vững độc lập, tự chủ trên các lĩnh vực này trong quá trình hội nhập quốc tế ở Việt Nam hiện nay. Cụ thể:

Độc lập, tự chủ *trên lĩnh vực kinh tế* cần được hiểu là xây dựng một nền kinh tế độc lập, tự chủ trước hết là độc lập, tự chủ về đường lối phát triển kinh tế gắn liền với mục tiêu và định hướng phát triển chung của quốc gia. Đó là nền kinh tế phát triển nhanh, bền vững với cơ cấu hợp lý, đổi mới, sáng tạo gắn với ứng dụng thành tựu khoa

học - công nghệ (nhất là thành tựu của Cách mạng công nghiệp lần thứ 4); có năng suất, chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh cao; có cơ cấu xuất nhập khẩu cân đối, cơ cấu thị trường quốc tế đa dạng,... Đó cũng đồng thời là nền kinh tế có khả năng bảo đảm an ninh lương thực, an toàn năng lượng, an toàn môi trường; an toàn tài chính - tiền tệ... cho phép duy trì hoạt động bình thường của xã hội, giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội và cuộc sống của người dân trong bất cứ tình huống nào, lúc thuận lợi cũng như lúc khó khăn, gặp rủi ro. Trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay, một nền kinh tế độc lập, tự chủ còn được hiểu là nền kinh tế ít phụ thuộc vào bên ngoài, có khả năng thích ứng cao với những biến động của tình hình thế giới (khủng hoảng kinh tế, dịch bệnh...). Để xây dựng được một nền kinh tế độc lập, tự chủ trong quá trình hội nhập quốc tế ở Việt Nam hiện nay thì cần thiết phải thực hiện các yêu cầu sau: 1) Giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa trong phát triển kinh tế thị trường; 2) Hội nhập kinh tế quốc tế một cách chủ động, tích cực với lộ trình và bước đi phù hợp theo hướng “Chủ động tham gia, tích cực đóng góp, nâng cao vai trò của Việt Nam trong việc xây dựng, định hình các thể chế đa phương và trật tự chính trị - kinh tế quốc tế, thực hiện đầy đủ các cam kết quốc tế và các hiệp định thương mại đã được ký kết” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.164); 3) Nâng cao thực lực của nền kinh tế, thu hút nguồn lực bên ngoài thông qua mở rộng hoạt động đối ngoại, hội nhập quốc tế nhưng phải trên cơ sở phát huy tối đa nội lực (nhất là nguồn lực con người), tiềm lực, thế mạnh và lợi thế so sánh trong phát triển kinh tế để đảm bảo kinh tế phát triển nhanh gắn với phát triển bền vững tạo cơ sở xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ qua đó góp phần giữ vững quyền độc lập, tự chủ của quốc gia.

Trên phương diện chính trị, quốc phòng, an ninh, độc lập, tự chủ trước hết thể hiện ở quyền lựa chọn chế độ chính trị, xác định mục tiêu và con đường phát triển của đất nước trên cơ sở tự hoạch định những chủ trương, đường lối (đối nội, đối ngoại), chính sách phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội... phù hợp với tình hình thực tiễn của quốc gia mình trong từng hoàn cảnh lịch sử, từng chặng đường cụ thể. Độc lập, tự chủ trong hội nhập quốc tế trên phương diện này còn phải được hiểu là trong quá trình hội nhập dù là trên lĩnh vực nào cũng phải kiên quyết, kiên trì bảo vệ độc lập, chủ quyền, sự toàn vẹn lãnh thổ, không cho phép bất cứ sự can thiệp nào từ bên ngoài vào ảnh hưởng đến quyền tự quyết và quyền bình đẳng của dân tộc. Để giữ vững độc lập, tự chủ trên lĩnh vực chính trị cần thực hiện một số yêu cầu: 1) Phải nắm chắc và xử lý tốt các mối quan hệ đối ngoại, hợp tác song phương, đa phương với các quốc gia, tổ chức trong khu vực và trên thế giới (nhất là trong khu vực) để giành được quyền chủ động trong bảo vệ độc lập, tự chủ về chính trị. 2) Kịp thời phát hiện và kiên quyết đấu tranh chống mọi âm mưu và thủ đoạn của các thế lực thù địch lợi dụng quá trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế để chống phá Đảng, Nhà nước, chống phá chế độ nhằm làm chệch

hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta... 3) “Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với củng cố tăng cường quốc phòng, an ninh”; “Tăng cường hợp tác quốc tế về quốc phòng, an ninh” nhằm nâng cao tiềm lực quốc phòng, an ninh để thực hiện mục tiêu được xác định trong Đại hội XIII “Đến năm 2025, cơ bản xây dựng quân đội, công an tinh, gọn, mạnh, tạo tiền đề vững chắc, phấn đấu năm 2030, xây dựng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.49) để sẵn sàng chuẩn bị lực lượng cho công cuộc bảo vệ Tổ quốc từ sớm và từ xa. 4) “Tranh thủ tối đa sự đồng tình, ủng hộ của cộng đồng quốc tế để bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân, chế độ xã hội chủ nghĩa, nền văn hóa và lợi ích quốc gia - dân tộc” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.156).

Trên phương diện văn hóa - xã hội, đảm bảo quyền độc lập, tự chủ phải được hiểu là năng lực quản lý, điều hành, quản trị xã hội nhằm ổn định trật tự xã hội theo cả hai con đường chính thức thông qua hệ thống văn bản pháp luật và các quy định thành văn cũng như con đường phi chính thức bằng con đường tuyên truyền, vận động, giáo dục, thuyết phục..., đồng thời phải xây dựng cho được nền văn hóa tiến tiến, đậm đà bản sắc dân tộc vừa tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại vừa kế thừa, phát huy những giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của dân tộc để giữ vững chủ quyền về văn hóa, bảo đảm chúng ta không bị “hòa tan” trong quá trình hội nhập quốc tế. Để giữ vững độc lập, tự chủ trong lĩnh vực văn hóa - xã hội cần thực hiện một số yêu cầu sau: 1) Xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa trong sạch, vững mạnh, tinh gọn hoạt động hiệu lực, hiệu quả để nâng cao năng lực quản lý xã hội của bộ máy Nhà nước bộ máy Nhà nước (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.174). 2) Trong giao lưu, hội nhập về văn hóa phải có những biện pháp hữu hiệu để vừa tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, vừa ngăn chặn, hạn chế sự xâm nhập và các ảnh hưởng tiêu cực của các luồng văn hóa ngoại lai đi ngược lại với truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc.

Ba là, nâng cao năng lực dự báo chính xác các xu hướng biến động của tình hình khu vực và trên thế giới. Việc làm này là hết sức quan trọng và cần thiết để giải quyết tốt mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế bởi nếu không đưa ra được đưa ra những dự báo chính xác về tình hình kinh tế, chính trị, an ninh trong khu vực và trên thế giới chúng ta sẽ không thể chủ động nắm bắt thời cơ và nhận diện thách thức, từ đó cũng mất quyền chủ động trong việc đề ra các chủ trương, chính sách và biện pháp hội nhập thích hợp trên từng lĩnh vực phù hợp với tình hình cụ thể ở trong nước nhằm nâng cao hiệu quả của quá trình hội nhập, tạo cơ sở bảo vệ quyền độc lập, tự chủ của đất nước. Đây cũng là một trong 5 bài học lớn được Đảng rút ra qua thực tiễn 35 năm tiến hành công cuộc đổi mới đất nước mà trực tiếp nhất là qua 5

năm thực hiện Nghị quyết Đại hội XII: “chủ động nghiên cứu, nắm bắt, dự báo tình hình, không để bị động, bất ngờ; kiên quyết, kiên trì bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc đi đôi với giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để phát triển đất nước; chủ động, tích cực hội nhập quốc tế toàn diện và sâu rộng trên cơ sở giữ vững độc lập, tự chủ, tự lực, tự cường; xử lý đúng đắn, linh hoạt, hiệu quả mối quan hệ với các nước lớn và các nước láng giềng, đánh giá đúng xu thế, nắm bắt đúng thời cơ” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.174).

KẾT LUẬN

Như vậy, có thể thấy, bên cạnh những thành tựu đã đạt được, trong việc nhận thức và giải quyết mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế ở nước ta hiện nay còn nhiều vấn đề đặt ra cần phải được xử lý. Xử lý những vấn đề này thực chất là để giải quyết tốt hơn nữa mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế theo hướng mục tiêu cuối cùng mà độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế cùng hướng đến là vì lợi ích của quốc gia, dân tộc, vì lợi ích của nhân dân./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Đảng Cộng sản Việt Nam (1987), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
- [2]. Đảng Cộng sản Việt Nam (1991), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
- [3]. Đảng Cộng sản Việt Nam (1996), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [4]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [5]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [6]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [7]. Nguyễn Phú Trọng (Chủ biên) (2011), *Về các mối quan hệ lớn cần được giải quyết tốt trong quá trình đổi mới đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [8]. Trần Thành (2015), *Biện chứng trong quá trình đổi mới ở nước ta hiện nay*, Đề tài cấp cơ sở, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
- [9]. Vũ Văn Hiền (2019), “Quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế”, <http://hdll.vn/vi/nguyen-cuu---trao-doi/quan-he-giua-doc-lap-tu-chu-va-hoi-nhap-quoc-te.html>, 17/06/2019.
- [10]. Nguyễn Văn Thọ (2019), “Về mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế”, <http://hdll.vn/vi/nguyen-cuu---trao-doi/ve-moi-quan-he-giua-doc-lap-tu-chu-va-hoi-nhap-quoc-te.html>, 12/12/2019.

XÂY DỰNG NỀN KINH TẾ ĐỘC LẬP TỰ CHỦ TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ NGÀY Càng SÂU RỘNG THEO TINH THẦN ĐẠI HỘI XIII CỦA ĐẢNG

TS. Vương Thị Bích Thủy

Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng

Tóm tắt: Xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ trong bối cảnh hội nhập quốc tế là một chủ trương đúng đắn của Đảng ta trong thời kỳ đổi mới. Từ Đại hội IX (năm 2001) đến nay, tiến trình này diễn ra đồng thời trên nhiều cấp độ, từ chủ trương ở tầm vĩ mô của Đảng và Nhà nước hoạch định đường lối, chiến lược phát triển kinh tế, đến nỗ lực của toàn dân và doanh nghiệp tiến hành những cải cách về kinh tế - xã hội để xây dựng nền kinh tế thị trường độc lập, tự chủ, từng bước hội nhập khu vực và toàn cầu. Đại hội XIII của Đảng đã xác định rõ hơn những định hướng lớn và nội dung trọng tâm xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ gắn với nâng cao hiệu quả hội nhập quốc tế trong bối cảnh kinh tế toàn cầu suy giảm do tác động của đại dịch Covid-19. Từ góc nhìn chung, có thể thấy, đại dịch Covid-19 để lại hậu quả nặng nề, là thách thức lớn nhưng cũng hàm chứa nhiều cơ hội để thay đổi và phát triển. Đại hội XIII đã đề ra những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu đưa đất nước vượt qua khó khăn, phục hồi kinh tế sau đại dịch, hướng đến sự phát triển bền vững.

Từ khóa: chuỗi cung ứng toàn cầu; hội nhập kinh tế quốc tế; nền kinh tế độc lập, tự chủ; tiềm lực kinh tế quốc gia; thị trường khu vực và thế giới.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Sau 35 năm đổi mới đất nước, từ Đại hội VI (1986) đến nay, chủ trương xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ gắn với chủ động hội nhập kinh tế quốc tế đã có những bước phát triển mới, vừa đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước, vừa phù hợp với xu thế chung của thời đại. Trước những diễn biến phức tạp của tình hình thế giới và khu vực do tác động của đại dịch Covid-19 gây ra, Đại hội XIII của Đảng (năm 2021) đã có cách tiếp cận mới với những chủ trương, chính sách mới về xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng để hiện thực hóa khát vọng của Việt Nam trở thành một quốc gia phát triển, có vị thế vững chắc trong khu vực và trên thế giới.

NỘI DUNG

1. Chủ trương xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ của Đảng và Nhà nước từ Đại hội VI (1986) đến Đại hội XII (2016)

Tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam bắt đầu khi Đảng và Nhà nước ta triển khai thực hiện đường lối đối ngoại “độc lập, tự chủ, rộng mở, đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ quốc tế” từ sau Đại hội VI (năm 1986). Nhưng phải đến Đại hội

Đảng lần thứ VIII (năm 1996), khái niệm “hội nhập” mới chính thức được đề cập đến trong các văn kiện, nghị quyết của Đảng cùng với chủ trương “dựa vào nguồn lực trong nước là chính đi đôi với tranh thủ tối đa nguồn lực bên ngoài. Xây dựng nền kinh tế mở, hội nhập với khu vực và thế giới, hướng mạnh về xuất khẩu, đồng thời thay thế nhập khẩu bằng những sản phẩm trong nước sản xuất có hiệu quả”; “tiếp tục đổi mới cơ chế kinh tế đối ngoại, đẩy nhanh quá trình hội nhập với kinh tế khu vực và thế giới” (Đảng cộng sản Việt Nam, 1996, tr.86).

Chủ trương xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ được Đảng ta xác định trong đường lối phát triển kinh tế-xã hội của đất nước tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX (năm 2001); “Đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ, đưa nước ta trở thành một nước công nghiệp; ưu tiên phát triển lực lượng sản xuất, đồng thời xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp theo định hướng xã hội chủ nghĩa; phát huy cao độ nội lực, đồng thời tranh thủ nguồn lực bên ngoài và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế để phát triển nhanh, có hiệu quả và bền vững” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2001, tr.89). Mối quan hệ giữa xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ với hội nhập kinh tế quốc tế đã được xác định rõ “xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ đi đôi với chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, kết hợp nội lực với ngoại lực thành nguồn lực tổng hợp để phát triển đất nước” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2001, tr.92).

Đảng ta quan niệm xây dựng kinh tế độc lập tự chủ là tự mình lựa chọn con đường phát triển, không lệ thuộc, không chấp nhận những điều kiện áp đặt từ bên ngoài gây tổn hại đến chủ quyền quốc gia và lợi ích dân tộc. Nền kinh tế độc lập tự chủ, “trước hết là độc lập tự chủ về đường lối phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa; đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, tạo tiềm lực kinh tế, khoa học và công nghệ, cơ sở vật chất - kỹ thuật đủ mạnh; có cơ cấu kinh tế hợp lý, có hiệu quả và sức cạnh tranh; có thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô; bảo đảm nền kinh tế đủ sức đứng vững và ứng phó được với các tình huống phức tạp, tạo điều kiện thực hiện có hiệu quả các cam kết hội nhập quốc tế” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2001, tr.166-167). Nền kinh tế độc lập, tự chủ là phải tự thân vận động, phát triển ổn định, bền vững; tự giải quyết được các cân đối lớn như cân đối giữa tích lũy và tiêu dùng, giữa thu và chi ngân sách, giữa xuất khẩu và nhập khẩu, cân đối trong thanh toán quốc tế. Đó là nền kinh tế thị trường mở cửa hội nhập với khu vực và thế giới, được nhà nước tổ chức, quản lý, điều hành trên cơ sở pháp luật theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Từ sau Đại hội IX, Việt Nam đã tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, đồng thời chủ động đẩy mạnh quá trình cải cách, đổi mới trong nước, tích cực chuẩn bị các điều kiện (như cơ cấu lại nền kinh tế; bổ sung, hoàn thiện hệ thống pháp luật, rà soát điều chỉnh các chính sách phát triển kinh tế - xã hội, cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp...) cho việc hội nhập sâu hơn vào sân chơi toàn cầu.

Trong bối cảnh đó, hướng đến mục tiêu xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ, Đại hội X (năm 2006) nêu cao quyết tâm “Đẩy mạnh hoạt động kinh tế đối ngoại, hội nhập sâu hơn và đầy đủ hơn với các thể chế kinh tế toàn cầu, khu vực và song phương, lấy phục vụ lợi ích đất nước làm mục tiêu cao nhất”; nhấn mạnh một trong những nhiệm vụ chủ yếu là “Chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, mở rộng kinh tế đối ngoại gắn với nâng cao khả năng độc lập tự chủ của nền kinh tế” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2006, tr.113-114; 187).

Cùng với việc gia nhập các tổ chức hợp tác kinh tế khu vực trước đó (ASEAN-1995), ASEM (1996), APEC (1998), ký hiệp định thương mại song phương với Hoa Kỳ (2000), việc Việt Nam trở thành thành viên của Tổ chức thương mại thế giới (WTO-2007) đánh dấu bước ngoặt quan trọng trong quá trình chủ động hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam, nâng quan hệ kinh tế, thương mại của nước ta với nhiều đối tác trên thế giới lên một tầm cao mới. Trong giai đoạn 2008 - 2010 tình hình thế giới diễn biến phức tạp, một số quốc gia thực hiện chính sách bảo hộ mạnh mẽ cho các ngành sản xuất trong nước, Đại hội XI (năm 2011) của Đảng vẫn nêu cao quyết tâm xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ gắn với chủ động hội nhập kinh tế quốc tế.

Đại hội lần thứ XI của Đảng đã mở rộng phạm vi và lĩnh vực hội nhập của Việt Nam. Từ chủ trương “hội nhập kinh tế quốc tế” của các kỳ đại hội trước, chuyển sang “hội nhập quốc tế” một cách toàn diện hơn, mạnh mẽ hơn là một bước phát triển quan trọng trong tư duy đối ngoại của Đảng. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020 xác định rõ một trong những quan điểm phát triển của Việt Nam là “Xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ ngày càng cao trong điều kiện hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng”; trong đó lấy “phát huy nội lực và sức mạnh dân tộc là yếu tố quyết định, đồng thời tranh thủ ngoại lực và sức mạnh thời đại là yếu tố quan trọng để phát triển nhanh, bền vững và xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ. Phải không ngừng tăng cường tiềm lực kinh tế và sức mạnh tổng hợp của đất nước để chủ động, tích cực hội nhập quốc tế sâu rộng và có hiệu quả” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2011, tr.102).

Đường lối của Đảng trong thời kỳ này cho thấy, xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ không phải là xây dựng nền kinh tế “hướng nội” chỉ để tự sản xuất và đáp ứng nhu cầu trong nước, mà là xây dựng nền kinh tế thị trường mở cửa, chủ động tham gia vào quá trình hợp tác quốc tế trên cơ sở biết rõ tiềm năng, thế mạnh của mình để đầu tư phát triển. Đại hội XII của Đảng (năm 2016) chủ trương đẩy mạnh, nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế, “xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ, tham gia có hiệu quả vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu”; “đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ kinh tế quốc tế, tránh lệ thuộc vào một thị trường, một đối tác cụ thể; kết hợp hiệu quả ngoại lực và nội lực, gắn hội nhập kinh tế quốc tế với xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2016, tr.77, 111). Để thực hiện chủ trương này, Ban Chấp hành Trung ương (khóa XII) đã ra Nghị quyết số 06-NQ/TW (ngày 05/11/2016)

về thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, nhằm mở rộng thị trường, tranh thủ thêm vốn, công nghệ, tri thức, kinh nghiệm quản lý để xây dựng nền kinh tế có khả năng tự chủ cao, ứng phó được trước những biến động của kinh tế quốc tế.

Như vậy là, sau 30 năm đổi mới, từ Đại hội VI (1986) đến Đại hội XII (2016), chủ trương xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế đã có những bước phát triển mới. Trong quá trình này, độc lập tự chủ về kinh tế luôn được Đảng ta đặt trong mối quan hệ biện chứng với độc lập tự chủ về chính trị và văn hóa - xã hội. Độc lập tự chủ về kinh tế tạo cơ sở cho hội nhập kinh tế có hiệu quả; hội nhập kinh tế đến lượt nó lại tạo tiền đề vật chất để xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ. Có độc lập tự chủ về kinh tế thì Việt Nam mới đứng vững và cạnh tranh được ở thị trường khu vực và toàn cầu; ngược lại, càng hội nhập quốc tế sâu rộng bao nhiêu, thì cần phải giữ vững, tăng cường và nâng cao khả năng độc lập tự chủ của nền kinh tế bấy nhiêu. Thực hiện chủ trương này, Việt Nam đã tích cực mở rộng quan hệ đối ngoại, chủ động tham gia vào các tổ chức, các diễn đàn hợp tác kinh tế khu vực và thế giới; đồng thời chú trọng thúc đẩy những cải cách sâu rộng về kinh tế-xã hội trong nước, tạo nền móng vững chắc cho công cuộc đổi mới.

2. Chủ trương xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng theo tinh thần Đại hội XIII (2021) của Đảng

Đại hội XIII (năm 2021) của Đảng diễn ra trong bối cảnh tình hình thế giới, khu vực diễn biến rất nhanh, phức tạp, khó lường. Kinh tế thế giới đang lâm vào tình trạng khủng hoảng, suy thoái nghiêm trọng do tác động khốc liệt của đại dịch Covid-19. Các quốc gia, nhất là các nước lớn đang điều chỉnh lại chiến lược phát triển; cạnh tranh kinh tế, chiến tranh thương mại, tranh giành thị trường, các nguồn tài nguyên, công nghệ, nhân lực chất lượng cao, thu hút đầu tư nước ngoài giữa các nước ngày càng quyết liệt, tác động mạnh đến chuỗi sản xuất và phân phối toàn cầu. Đất nước chúng ta đang đứng trước nhiều thời cơ, có nhiều thuận lợi nhưng cũng phải đối mặt với rất nhiều khó khăn, thách thức. Đại hội XIII đánh dấu chặng đường 35 năm đổi mới, 30 năm thực hiện Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (Cương lĩnh năm 1991) và 10 năm thực hiện Cương lĩnh bổ sung, phát triển năm 2011. Sau 35 năm đổi mới, Việt Nam đã chính thức trở thành nền kinh tế đứng thứ 4 ở Đông Nam Á và đứng thứ 36 trên thế giới.

Đại hội XIII của Đảng thể hiện tinh thần đổi mới mạnh mẽ, đồng bộ, quyết liệt các lĩnh vực của đời sống xã hội để thích ứng nhanh trước sự thay đổi của tình hình thực tiễn. Trong bối cảnh kinh tế thế giới suy giảm mạnh do hậu quả nặng nề của đại dịch covid-19, Đại hội XIII vẫn nhất quán quan điểm phát triển nhanh và bền vững, chủ trương tiếp tục đẩy mạnh xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ, gắn với công cuộc

đổi mới toàn diện đất nước và nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế. Đây là một trong ba nội dung, là điểm nhấn quan trọng trong chủ trương hoàn thiện toàn diện, đồng bộ thể chế, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Đại hội XIII khẳng định quyết tâm “Giữ vững độc lập, tự chủ trong việc xác định chủ trương, đường lối, chiến lược phát triển kinh tế đất nước. Phát triển doanh nghiệp Việt Nam lớn mạnh trở thành nòng cốt của kinh tế đất nước; giữ vững các cân đối lớn, chú trọng bảo đảm an ninh kinh tế; không ngừng tăng cường tiềm lực kinh tế quốc gia” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.135).

Tiềm lực kinh tế là yếu tố căn bản, cốt lõi, phản ánh khả năng tự chủ của nền kinh tế. Chỉ bằng cách tăng cường tiềm lực kinh tế quốc gia, Việt Nam mới đủ mạnh để tiến vào thị trường thế giới, tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu, tạo động lực thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế, rút ngắn khoảng cách phát triển so với các nước trong khu vực và trên thế giới. Vì vậy, nền kinh tế độc lập tự chủ là vừa có khả năng duy trì, đảm bảo các mục tiêu phát triển và an ninh, quốc phòng của đất nước; vừa có thể chủ động ứng phó với thảm họa thiên tai hay trước những cú sốc từ bên ngoài; lại vừa có khả năng chuyển đổi để thích ứng với hoàn cảnh, có khả năng phòng vệ, chống chịu, đứng vững trước những biến động phức tạp của tình hình quốc tế. Nền kinh tế càng độc lập, tự chủ bao nhiêu thì càng ít bị tổn thương trước những rủi ro của thị trường bấy nhiêu.

Trong 35 năm qua, dù nhiều lần phải gánh chịu tác động bởi các cú sốc bên ngoài như cuộc khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997, cuộc khủng hoảng tài chính thế giới năm 2008 và cú sốc dịch tễ toàn cầu - đại dịch Covid-19, nhưng nền kinh tế Việt Nam vẫn đứng vững. Từ 1986 đến 2020, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam luôn ở mức ổn định 7%/năm, giai đoạn 2001 - 2010 đạt 7,26%/năm. Năm 2020 mặc dù chúng ta bị ảnh hưởng nặng nề của đại dịch Covid-19 và thiên tai, hạn hán, bão lũ liên tiếp xảy ra ở các tỉnh Miền Trung, “nhưng tốc độ tăng trưởng GDP bình quân giai đoạn 2016 - 2020 vẫn đạt khoảng 6%/năm (riêng năm 2020 tăng trưởng GDP vẫn đạt 2,91%, là mức tăng trưởng thuộc nhóm cao nhất thế giới). Quy mô nền kinh tế và thu nhập bình quân đầu người tăng lên (năm 2020, GDP ước đạt 271,2 tỉ USD và thu nhập bình quân đầu người đạt 2.779 USD/người/năm). Chất lượng tăng trưởng được cải thiện, năng suất lao động tăng từ 4,3%/năm giai đoạn 2011 - 2015 lên khoảng 6%/năm giai đoạn 2016 - 2020” (Đảng cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.61). Có được những thành quả này là do Đảng ta đã sớm nhận ra vai trò quyết định của việc xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, nâng cao tiềm lực kinh tế và sức mạnh tổng hợp của quốc gia trong hội nhập quốc tế.

Triển khai đồng bộ, sáng tạo, hiệu quả hoạt động đối ngoại, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế sâu rộng và hiệu quả, Đại hội XIII xác định “giải quyết tốt mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế; thúc đẩy hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng, linh hoạt, hiệu quả vì lợi ích quốc gia - dân tộc, bảo đảm độc lập, tự chủ, chủ quyền quốc gia. Gắn kết chặt chẽ quá trình chủ động, tích cực hội nhập quốc tế toàn

diện và sâu rộng với việc nâng cao sức mạnh tổng hợp, huy động tiềm năng của toàn xã hội; đổi mới, hoàn thiện thể chế trong nước, nâng cao năng lực tự chủ, cạnh tranh và khả năng thích ứng của đất nước” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập1, tr.164). Điểm mới của định hướng, nhiệm vụ, giải pháp trong lĩnh vực kinh tế giai đoạn 2021-2025 được Đại hội XIII nhấn mạnh là tiếp tục hoàn thiện đồng bộ thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tập trung tháo gỡ các điểm nghẽn. Xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ gắn với nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế; tích cực triển khai các cam kết khu vực và quốc tế, lồng ghép với các chiến lược, chính sách, kế hoạch và chương trình phát triển kinh tế - xã hội.

Đại dịch covid-19 đã tấn công vào mọi mặt của đời sống xã hội, là phép thử cho những giá trị có sức lan tỏa toàn cầu, cho hình ảnh, vị thế, nguồn lực, sức mạnh bên trong của mỗi quốc gia; nhưng đồng thời nó cũng làm bộc lộ những điểm yếu, cho thấy sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế. Trong hội nhập, nhiều nước cấu trúc nền kinh tế mang tính chuyên môn hóa và tập trung cao, nhưng kéo theo sự lệ thuộc rất lớn vào chuỗi cung ứng bên ngoài. Khi Trung Quốc xảy ra dịch bệnh, nguồn cung suy giảm, chuỗi cung ứng bị đứt gãy đã tạo ra những lỗ hổng cho kinh tế toàn cầu. Bài học về sự thiếu hụt nguồn cung khẩu trang và các thiết bị y tế ở Hoa Kỳ và các nước châu Âu trong giai đoạn đầu đối phó với đại dịch Covid-19 thật đáng để chúng ta suy ngẫm. Từ bài học này, các quốc gia sau đó đã phải điều chỉnh lại đường lối, chính sách, chiến lược phát triển kinh tế của mình theo hướng tăng cường khả năng tự chủ và hướng nội nhiều hơn để giảm bớt sự phụ thuộc bên ngoài. Tiếp tục xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ trong bối cảnh mới và đề chủ động ứng phó với tình hình bất lợi, Đại hội XIII chủ trương “Nâng cao khả năng chống chịu của nền kinh tế trước tác động tiêu cực từ những biến động bên ngoài; chủ động hoàn thiện hệ thống phòng vệ nền kinh tế, doanh nghiệp và thị trường trong nước phù hợp với các cam kết quốc tế” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.135).

3. Xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ: cơ hội, thách thức và nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu bảo đảm sự phát triển bền vững

Đại dịch Covid-19 để lại cho nền kinh tế toàn cầu bài học đắt giá về liên kết chuỗi sản xuất và cung ứng, về xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ và tăng trưởng bền vững để chống chịu trước những biến đổi của tự nhiên. Trong hội nhập quốc tế, các nền kinh tế đều nương tựa và phụ thuộc lẫn nhau, sự khủng hoảng, suy giảm tăng trưởng hay đứt gãy chuỗi cung ứng bên ngoài đều sẽ ít nhiều gây tác động tiêu cực đến nền kinh tế và hoạt động sản xuất trong mỗi nước. Trước tác động tiêu cực của đại dịch đối với kinh tế toàn cầu, Việt Nam đã từng bước tham gia Hiệp định Thương mại tự do (FTA) với các nước, đặc biệt các FTA thế hệ mới như Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA), Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực do ASEAN khởi xướng

(RCEP). Việc tham gia các FTA này thể hiện quyết tâm mạnh mẽ của Đảng và Nhà nước trong việc tìm kiếm các giải pháp phát triển kinh tế, tạo việc làm cho người dân và duy trì các chuỗi cung ứng. Đây cũng chính là giải pháp để Việt Nam ứng phó với đại dịch, vừa là cách thức chúng ta tận dụng cơ hội mở rộng thị trường, tăng cường khả năng độc lập, tự chủ cho nền kinh tế.

Đại dịch Covid-19 đẩy kinh tế thế giới vào suy thoái và khủng hoảng nghiêm trọng, nhưng đây cũng là cơ hội để các nước nhìn nhận lại về con đường, cách thức, chiến lược tăng trưởng kinh tế hướng đến phát triển bền vững. Tuy nhiên, khi chúng ta nhìn thấy một cơ hội, thì cũng phải thấy ngay bên cạnh nó là một thách thức. Cơ hội và thách thức là đối lập, cùng tồn tại trong một thể mâu thuẫn, là hai mặt song hành của quá trình phát triển xã hội và hội nhập quốc tế. Muốn có lợi và tránh được hại, Việt Nam không thể mãi đóng cửa nền kinh tế; mà phải tìm ra cách thức, biện pháp từng bước mở cửa thị trường trở lại, khéo léo “kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại; nêu cao ý chí độc lập, tự chủ”, tiếp tục hội nhập kinh tế sâu rộng hơn với khu vực và thế giới; nhưng đồng thời phải có bản lĩnh cân nhắc một cách cẩn trọng những thách thức, khó khăn và các yếu tố bất lợi để vượt qua.

Xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ gắn với nâng cao hiệu quả hội nhập quốc tế trong giai đoạn hiện nay chúng ta (cũng như phần lớn các nước trong khu vực và trên thế giới) phải đối mặt với rất nhiều khó khăn, thách thức. Việt Nam là nền kinh tế có độ mở rộng nên ảnh hưởng của đại dịch covid-19 là rất lớn. Dịch bệnh lây lan nhanh và khó kiểm soát trong điều kiện hệ thống y tế quốc gia còn hạn chế và Việt Nam chưa sản xuất được vắc xin là thách thức lớn nhất hiện nay. Dịch bệnh diễn biến phức tạp trong năm 2020 - 2021 đã gây ra nhiều khó khăn, làm đứt gãy thị trường xuất khẩu và nguồn cung phục vụ cho sản xuất trong nước; làm gián đoạn kế hoạch mở rộng của Việt Nam trong chuỗi cung ứng toàn cầu, giảm sút chỉ số tăng trưởng của nền kinh tế. Các hoạt động sản xuất, cung ứng và lưu chuyển thương mại, hàng không, du lịch, lao động và việc làm bị đình trệ, gián đoạn do ảnh hưởng của dịch bệnh. Trong đó doanh nghiệp là đối tượng chịu ảnh hưởng nặng nề, nhiều doanh nghiệp phải tạm ngừng hoạt động hoặc phá sản, giải thể, thu hẹp quy mô sản xuất kinh doanh, gây lãng phí nguồn lực và thiệt hại lớn cho cả nền kinh tế.

Tăng trưởng kinh tế thế giới và của nhiều quốc gia, khu vực là đối tác thương mại của Việt Nam trong năm 2020 - 2021 cũng rất thấp (nhiều nước tăng trưởng âm) đã ảnh hưởng rất lớn đến nền kinh tế nước ta thông qua kênh thương mại và đầu tư. “Độ mở của nền kinh tế lớn làm các tác động tiêu cực của kinh tế thế giới đến kinh tế trong nước nhanh và mạnh hơn. Khả năng tự chủ của nền kinh tế chịu ảnh hưởng mạnh từ biến động hoạt động sản xuất khu vực đầu tư nước ngoài và một số thị trường lớn” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.91-92). Nền kinh tế Việt Nam chịu tác động từ hai phía, - phía cầu (thị trường đầu ra) và từ phía cung (nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ sản xuất trong

nước). Cho nên năng lực sản xuất và xuất khẩu của Việt Nam hiện đang tiềm ẩn rất nhiều rủi ro; tăng trưởng kinh tế thế giới đi xuống sẽ làm giảm xuất khẩu; hoạt động thương mại suy giảm cũng sẽ làm cho đầu tư trực tiếp nước ngoài bị ảnh hưởng mạnh.

Tuy nhiên, đó là khó khăn trước mắt, là thách thức trong ngắn hạn; triển vọng kinh tế trung hạn của Việt Nam vẫn thuận lợi. Đại dịch covid-19 dù để lại hậu quả nặng nề, nhưng không làm thay đổi sức hấp dẫn của Việt Nam với tư cách là một trung tâm sản xuất, một “mắt xích” quan trọng trong chuỗi cung ứng của khu vực và toàn cầu. Từ góc nhìn chung, có thể thấy, đại dịch Covid-19 là rủi ro, là thách thức lớn trên toàn cầu, nhưng nó cũng hàm chứa nhiều cơ hội để thay đổi, thích nghi và phát triển cho quốc gia nào biết tận dụng thời cơ. Trên cơ sở phân tích, dự báo đúng tình hình thế giới, nhận thức và nắm bắt các cơ hội trong thách thức, Đại hội XIII của Đảng đã xác định rõ những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu để đưa đất nước vượt qua khó khăn, phục hồi và phát triển kinh tế sau đại dịch.

Nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu về tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, thúc đẩy tăng trưởng nhanh, bền vững trên cơ sở giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, Đại hội XIII xác định nội dung quan trọng là đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh; phát triển nền kinh tế số. Để tiếp tục “xây dựng nền kinh tế tự chủ, nâng cao khả năng thích ứng và sức chống chịu của nền kinh tế”, những năm tới chúng ta cần “Thực hiện các giải pháp khắc phục tác động của đại dịch Covid-19 và thiệt hại do thiên tai lũ lụt, nhanh chóng phục hồi nền kinh tế trong những năm đầu (2021 - 2022), tận dụng hiệu quả các cơ hội mới cho bứt phá, phát triển đất nước trong những năm cuối (2023 - 2025). Tăng cường phòng, chống và xây dựng kế hoạch ứng phó với dịch bệnh kéo dài” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 2, tr.105). Trong những năm tới, Việt Nam cần tái cơ cấu nền kinh tế và chuỗi cung ứng, từng bước điều chỉnh cơ cấu thị trường gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng; hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; phát triển khoa học - công nghệ, thực hiện chuyển đổi số nền kinh tế.

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã tạo cơ hội cho thương mại điện tử phát triển nhanh, các cơ sở cung ứng dịch vụ tiếp cận khách hàng qua bán hàng online, kết nối giao thương, hội nghị, diễn đàn kinh tế trực tuyến. Những hoạt động này đòi hỏi các bên liên quan phải đẩy nhanh ứng dụng công nghệ thông tin vào sản xuất, trao đổi, phân phối; đồng thời đổi mới tư duy về kinh doanh, quản lý, điều hành để đảm bảo các hoạt động kinh tế thương mại diễn ra thông suốt trong điều kiện phải thực hiện các biện pháp phòng chống dịch bệnh. Đây chính là sự chuẩn bị, là tiền đề, cơ hội để thúc đẩy nhanh quá trình xây dựng xã hội số, nền kinh tế số. Tiến cận cơ hội này, Đại hội XIII của Đảng chủ trương tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên nền tảng của tiến bộ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. “Thực hiện chuyển đổi số quốc gia, phát triển kinh tế số, nâng

cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế..., tạo động lực để phát triển kinh tế nhanh và bền vững” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 2, tr.201). Đây chính là sự thay đổi, là sự thích nghi mới phù hợp với xu thế thời đại, là cách thức để Việt Nam xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, hướng đến sự phát triển bền vững.

Muốn xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, giảm phụ thuộc bên ngoài, phải đề cao và phát huy nội lực, đó là thị trường nội địa với gần 100 triệu dân và cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam, nhất là những doanh nghiệp lớn có khả năng dẫn dắt nền kinh tế. Mặc dù bị ảnh hưởng nặng nề của đại dịch, nhưng từ trong khó khăn, doanh nghiệp Việt Nam vẫn tìm thấy được cơ hội để phát triển và cải thiện năng lực, kiểm chứng sức chịu đựng và khả năng thích nghi với tình hình mới. Ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 tạo ra sự thay đổi về nhu cầu đối với sản phẩm, dịch vụ; mở ra cơ hội gia nhập các thị trường mới cho doanh nghiệp Việt Nam. Chủ trương hội nhập sâu rộng của Đảng và Nhà nước với các chính sách ưu đãi sẽ tạo điều kiện cho doanh nghiệp Việt Nam tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu, nhất là tận dụng những lợi thế và thị trường mới từ Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA).

Trong bối cảnh khó khăn bởi dịch Covid-19, sự chủ động chuẩn bị, ứng phó kịp thời khi có biến cố xảy ra và khả năng thích ứng trước hoàn cảnh là yếu tố quan trọng thể hiện khả năng độc lập, tự chủ của doanh nghiệp và cả nền kinh tế. Trong thời gian qua, một bộ phận doanh nghiệp Việt Nam đã chủ động chuyển hướng đi mới, thực hiện nhiều giải pháp để duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh như: đẩy mạnh thương mại điện tử; chuyển đổi sản phẩm, dịch vụ; tích cực tìm kiếm thị trường mới cho nguyên liệu đầu vào và tiêu thụ sản phẩm đầu ra. Theo số liệu từ Tổng cục thống kê, “tính chung 10 tháng năm 2020, tổng số vốn đăng ký bổ sung vào nền kinh tế là 3.892,1 nghìn tỷ đồng, tăng 17% so với cùng kỳ năm trước. Vốn đăng ký bình quân 1 doanh nghiệp trong 10 tháng năm 2020 là 14,3 tỷ đồng, tăng 14,4% so với cùng kỳ 2019” (Tổng cục Thống kê, 2021). Đại hội XIII của Đảng với các chủ trương và quyết sách mới về xây dựng nền kinh tế số, đặc biệt là quan điểm “lấy người dân và doanh nghiệp làm trung tâm phục vụ” sẽ tạo động lực mới cho doanh nghiệp phát triển, góp phần ổn định, phát triển kinh tế sau đại dịch.

Ở tầm nhìn xa hơn, Đại hội XIII xác định “phát triển doanh nghiệp Việt Nam lớn mạnh trở thành nòng cốt của kinh tế đất nước” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.135). Từ quan điểm này, cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam được định hướng phát triển ở tầm cao mới, không chỉ đơn thuần là đạt được lợi nhuận mà phải sáng tạo ra giá trị mới cho xã hội. Doanh nghiệp, doanh nhân phải thật sự trở thành nguồn lực quốc gia, có vị trí đặc biệt, là hạt nhân tích cực, là lực lượng nòng cốt để xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ, đóng góp vào sự thịnh vượng chung của đất nước. Không chỉ phát triển trong những ngành nghề sử dụng nhiều lao động, mà doanh nghiệp Việt Nam phải vươn ra cạnh tranh mạnh mẽ trên thị trường quốc tế, kể cả trong các ngành

ngành đòi hỏi đầu tư chất xám, đòi hỏi nguồn lực lớn và có giá trị gia tăng cao như công nghiệp sản xuất phần mềm, hàng không, du lịch, y tế.

Trong những năm tới hội nhập quốc tế vẫn là xu thế lớn chi phối nền kinh tế toàn cầu. Trong bối cảnh đó, Việt Nam vẫn nhất quán chủ trương tiếp tục xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ. Về lâu dài Việt Nam phải tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, phát triển các doanh nghiệp Việt Nam lớn mạnh có năng lực liên kết với các tập đoàn công nghệ trong các chuỗi cung ứng toàn cầu, tranh thủ được cơ hội, giảm thiểu thách thức để phát triển nhanh, bền vững.

KẾT LUẬN

Xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng theo quan điểm Đại hội XIII thể hiện sự nhất quán của Đảng trong tư duy phát triển đất nước phù hợp với tình hình mới. Để tăng cường tiềm lực kinh tế quốc gia, tận dụng cơ hội và vượt qua thách thức, Việt Nam phải giữ vững độc lập, tự chủ trong việc xác định chủ trương, đường lối, chiến lược phát triển kinh tế đất nước; phát triển doanh nghiệp Việt Nam lớn mạnh trở thành nòng cốt của nền kinh tế; giữ vững các cân đối lớn. Đồng thời, chủ động hoàn thiện hệ thống phòng vệ quốc gia để nâng cao khả năng chống chịu của nền kinh tế trước tác động tiêu cực từ bên ngoài. Những thành quả to lớn sau 35 năm đổi mới là minh chứng khẳng định chủ trương của Đảng về xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ gắn với nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế là đúng đắn và sáng tạo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [2]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [3]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [4]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [5]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1 - 2, Nxb Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
- [6]. Ngô Tuấn Nghĩa (2021), *Quan điểm mới về xây dựng nền kinh tế Việt Nam độc lập, tự chủ trong Văn kiện Đại hội XIII của Đảng*; <https://tapchicongsan.org.vn/kinh-te/-/2018/824082/quan-diem-moi-ve-xay-dung-nen-kinh-te-viet-nam-doc-lap%2C-tu-chu-trong-van-kien-dai-hoi-xiii-cua-dang.aspx>
- [7]. Tổng cục thống kê (2020), *Dịch covid-19: cơ hội và thách thức phát triển doanh nghiệp Việt Nam*, <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2020/11/dich-covid-19-co-hoi-va-thach-thuc-phat-trien-doanh-nghiep-viet-nam/>

QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG VỀ LỢI ÍCH QUỐC GIA, DÂN TỘC TRONG CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI VÀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ TẠI ĐẠI HỘI XIII

TS. Trần Ngọc Thúy

Trường Đại học Thủy Lợi

Tóm tắt: Lợi ích quốc gia - dân tộc là một vấn đề rộng lớn bao gồm những nội dung căn bản nhất như: độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, là sự phát triển về mọi mặt, là vị thế, uy tín quốc tế của quốc gia, dân tộc. Những nội dung này được thể hiện rõ nét thông qua sự kế thừa, phát triển sáng tạo, liên tục bổ sung, hoàn chỉnh đường lối đối ngoại của Đảng. Trên tinh thần đó, Đại hội lần thứ XIII (2/2021) một lần nữa nhấn mạnh lợi ích quốc gia - dân tộc khi thực thi chính sách đối ngoại với một số điểm mới: “Bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của Hiến chương Liên hợp quốc và luật pháp quốc tế, bình đẳng, hợp tác, cùng có lợi”. Quan điểm này có ý nghĩa định hướng cho hoạt động đối ngoại, hội nhập quốc tế của toàn Đảng, toàn dân ta nhằm duy trì và giữ vững môi trường hòa bình, ổn định ở bên ngoài, tranh thủ mọi điều kiện quốc tế thuận lợi xây dựng đất nước giàu mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, nâng cao vị thế quốc gia, đồng thời góp phần xây dựng thế giới ngày càng tốt đẹp hơn.

Từ khóa: *chính sách đối ngoại, Đại hội XIII, hội nhập quốc tế, lợi ích quốc gia - dân tộc.*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Trước những chuyển biến sâu sắc, mau lẹ và khó lường của tình hình thế giới đòi hỏi các quốc gia trong quá trình tham gia hội nhập quốc tế cần nhận thức đầy đủ, toàn diện hơn về lợi ích quốc gia - dân tộc. Đây cũng là cơ sở, tiền đề quan trọng để xác lập, định hướng chủ trương, chính sách đối nội, đối ngoại phù hợp, đúng đắn. Trên thực tế, mặc dù những cơ hội hòa bình, hợp tác, phát triển vẫn là xu thế lớn khách quan, đồng thời là nguyện vọng, mục tiêu chủ yếu của các dân tộc trên thế giới, nhưng vẫn tồn tại nhiều thách thức, nhất là sự suy thoái của kinh tế thế giới, cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn, các thách thức an ninh truyền thống và an ninh phi truyền thống... Đặc biệt, trước những tác động của đại dịch COVID-19 làm cho cục diện quốc tế có nhiều biến động hơn, từ đó sẽ tác động trực tiếp, nhiều chiều tới môi trường an ninh và phát triển của Việt Nam, đem lại thời cơ và cả thách thức mới đan xen. Do vậy, trong việc hoạch định đường lối đối ngoại, Đảng ta cần tiếp tục đổi mới, phát triển tư duy về lợi ích quốc gia - dân tộc để “bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của Hiến chương Liên hợp quốc và luật pháp quốc tế, bình đẳng, hợp tác cùng có lợi”. Đây chính là mục tiêu mà Đại hội XIII

(2/2021) đưa ra có giá trị định hướng rất quý báu và tạo thuận lợi lớn cho công tác đối ngoại không chỉ cho hiện nay và cả trong thời gian tới. Bài viết trên cơ sở phân tích tầm quan trọng của việc đảm bảo lợi ích quốc gia, dân tộc trong chính sách đối ngoại của Đảng, những điểm mới bổ sung của Đại hội XIII, từ đó làm rõ những mục tiêu, nhiệm vụ của quan điểm “đặt lợi ích quốc gia - dân tộc là trên hết, trước hết” trong quan hệ đối ngoại và hội nhập quốc tế theo tinh thần Đại hội XIII.

NỘI DUNG

1. Lợi ích quốc gia, dân tộc - mục tiêu hàng đầu, xuyên suốt trong chính sách đối ngoại của Đảng

Lợi ích quốc gia - dân tộc là một trong ba yếu tố chủ chốt mà hầu hết các quốc gia trên thế giới đều chú trọng và coi là mục tiêu cao nhất khi thực thi chính sách đối ngoại. Đó là: lợi ích quốc gia - dân tộc, thế và lực của quốc gia trên trường quốc tế, cục diện thế giới và khu vực. Đối với Việt Nam, bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc luôn là nguyên tắc tối thượng, là kim chỉ nam trong việc hoạch định, thực thi chiến lược, chính sách bảo vệ đất nước trước những tác động bên ngoài nhằm xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là trong bối cảnh tình hình thế giới chuyển biến rất nhanh và phức tạp như hiện nay.

Do đó, xuyên suốt trong chính sách đối ngoại từ khi Đảng ra đời đã phản ánh rõ nét việc coi lợi ích quốc gia - dân tộc là mục tiêu tối cao. Trong “Chính cương vắn tắt” do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo đã đề ra: Chủ trương làm tư sản dân quyền cách mạng và thổ địa cách mạng để đi tới xã hội cộng sản. Đó chính là tư tưởng độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, trong đó độc lập dân tộc là cơ sở, tiền đề để tiến lên chủ nghĩa xã hội còn chủ nghĩa xã hội là điều kiện vững chắc để bảo đảm nền độc lập dân tộc.

Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn coi lợi ích dân tộc là trên hết, trước hết. Người cho rằng: “Đối với người, ai làm gì lợi ích cho nhân dân, cho Tổ quốc ta đều là bạn. Bất kỳ ai làm điều gì có hại cho nhân dân và Tổ quốc ta tức là kẻ thù. Đối với mình, những tư tưởng và hành động có lợi ích cho Tổ quốc, cho đồng bào là bạn. Những tư tưởng và hành động có hại cho Tổ quốc và đồng bào là kẻ thù. Thế là chẳng những ở ngoài, mà chính ở trong mình ta cũng có bạn và thù. Vì vậy chúng ta cần phải ra sức tăng cường bạn ở trong và ở ngoài, kiên quyết chống lại kẻ thù ở ngoài và ở trong mình ta” (Hồ Chí Minh, 2011, tr.264). Nhờ đó, Đảng đã lãnh đạo đoàn kết toàn dân, phát huy sức mạnh trong nước kết hợp với sức mạnh thời đại, tranh thủ được sự ủng hộ to lớn của bạn bè quốc tế trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

Thực hiện đường lối đối mới toàn diện, trong chính sách đối ngoại của Đảng, mục tiêu lợi ích quốc gia - dân tộc ngày càng được khẳng định rõ hơn. Nghị quyết 13 của Bộ Chính trị (1988) khoá VI khẳng định: “Lợi ích cao nhất của Đảng và nhân dân ta là phải

củng cố và giữ vững hoà bình để tập trung sức xây dựng và phát triển kinh tế” (Nguyễn Cơ Thạch, 1990, tr.7). Với quan điểm này, Đảng ta xác định lợi ích cao nhất của Tổ quốc là giữ vững môi trường hoà bình, ổn định để phát triển kinh tế - xã hội đồng thời nhấn mạnh việc xây dựng thành công và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa là cách tốt nhất để góp phần cùng nhân dân thế giới đấu tranh vì hoà bình, độc lập, dân chủ và phát triển. Điều đó tiếp tục được xác định trong nhiệm vụ đối ngoại tại Đại hội VII (1991), Hội nghị Trung ương 3 khoá VII (6/1992), Đại hội VIII (1996) với tinh thần giữ vững hoà bình, mở rộng quan hệ hữu nghị và hợp tác nhất là hợp tác kinh tế, tạo điều kiện quốc tế thuận lợi cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

Trong xu thế hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, Đại hội IX (2001) và Đại hội X (2006) của Đảng đưa ra chủ trương: “Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực theo tinh thần phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, bảo đảm độc lập tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích dân tộc, giữ vững an ninh quốc gia” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2001, tr.120) nhằm tạo điều kiện quốc tế thuận lợi cho sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa và thực hiện mục tiêu “phục vụ lợi ích đất nước làm mục tiêu cao nhất”.

Trước những diễn biến của tình hình thế giới và trong nước, quan điểm “vì lợi ích quốc gia, dân tộc” tiếp tục được bổ sung. Đặc biệt, lần đầu tiên, mục tiêu đối ngoại “vì lợi ích quốc gia, dân tộc” được nêu trong Văn kiện Đại hội XI (2011): “Thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hoà bình, hợp tác và phát triển; đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế; là bạn, đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế; vì lợi ích quốc gia, dân tộc, vì một nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa giàu mạnh” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2011, tr.235-236). Điều này đã khẳng định rõ hơn định hướng: Đảng ta hoạch định và triển khai chính sách đối ngoại trên cơ sở lợi ích quốc gia - dân tộc.

Đến Đại hội XII, quan điểm: luôn coi lợi ích quốc gia - dân tộc là tối thượng, là mục tiêu cao nhất, quan trọng nhất, có nghĩa định hướng hoạt động đối ngoại trên tất cả các lĩnh vực được làm rõ hơn và phát triển thành “Bảo đảm lợi ích tối cao của quốc gia - dân tộc, trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế, bình đẳng và cùng có lợi” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2016, tr.34).

Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng một lần nữa khẳng định điều này với một số điểm mới: “Bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của Hiến chương Liên hợp quốc và luật pháp quốc tế, bình đẳng, hợp tác, cùng có lợi” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1 tr.110). Qua đó, Đảng ta khẳng định: Thứ nhất, phải đặt lợi ích quốc gia - dân tộc lên trên hết, trước hết và phải bảo vệ cho được lợi ích đó trong mọi hoàn cảnh; Thứ hai, lợi ích quốc gia - dân tộc là là mục tiêu cao nhất, có ý nghĩa định hướng hoạt động đối ngoại trên tất cả các lĩnh vực và

tham gia hội nhập quốc tế của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta; Thứ ba, lợi ích quốc gia - dân tộc của Việt Nam được xác định trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của Hiến chương Liên hợp quốc và luật pháp quốc tế, bình đẳng, hợp tác, cùng có lợi, không phải là những lợi ích dân tộc vị kỷ, hẹp hòi.

Như vậy, “Bảo đảm lợi ích tối cao của quốc gia - dân tộc” là chủ trương xuyên suốt, là kim chỉ nam để định hướng đường lối đối ngoại và hội nhập quốc tế của Đảng ta. Đó là cơ sở để Việt Nam phát huy sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại nhằm xây dựng một nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa giàu mạnh không ngừng nâng cao vị thế đất nước đồng thời xây dựng thế giới ngày càng tiến bộ, công bằng và dân chủ hơn.

2. Điểm mới về “Bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc, trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của Hiến chương Liên hợp quốc và luật pháp quốc tế, bình đẳng, hợp tác cùng có lợi” trong chính sách đối ngoại và hội nhập quốc tế

“Lợi ích quốc gia - dân tộc chính đáng trong thế giới văn minh thường được xác định trong luật pháp quốc gia và phù hợp với luật pháp, thông lệ quốc tế, được công luận đồng tình” (Nguyễn Chí Vịnh, 2021) nên việc bảo đảm lợi ích của một đất nước phải vừa bảo đảm được tính phù hợp về mặt pháp lý trên cơ sở tuân thủ các quy tắc, quy định của quốc gia đó, vừa bảo vệ được lợi ích chính đáng của nước mình trước sức mạnh và ảnh hưởng của quốc gia khác. Do đó, Đại hội XIII của Đảng khẳng định: bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc phải dựa trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của Hiến chương Liên hợp quốc và luật pháp quốc tế và trở thành nguyên tắc tối cao để lãnh đạo, chỉ đạo hoạt động đối ngoại, hội nhập quốc tế trong giai đoạn hiện nay. Trong các diễn đàn quốc tế, Việt Nam đều thể hiện quan điểm này và khẳng định việc tuân thủ Hiến chương Liên hợp quốc và luật pháp quốc tế.

Trong đó, luật pháp quốc tế là hệ thống các nguyên tắc, quy phạm pháp luật, được các quốc gia và các chủ thể khác của luật quốc tế thỏa thuận tạo dựng nên với nội hàm rất rộng và phạm vi điều chỉnh trải dài trên nhiều lĩnh vực, từ luật biển, lãnh thổ quốc gia, tới đầu tư, thương mại hay cả nhân quyền... Trong từng lĩnh vực lại tồn tại những nguyên tắc cơ bản đặc trưng nhằm điều chỉnh những bên có liên quan trên bình diện quốc tế. Từ mục tiêu của luật pháp quốc tế là nhằm hỗ trợ tích cực trong việc bảo đảm trật tự thế giới và đạt được các mục tiêu cơ bản của nhân loại là hòa bình, thịnh vượng, tôn trọng nhân quyền và bảo vệ môi trường tự nhiên, Việt Nam đã và luôn nỗ lực tuân thủ luật pháp quốc tế, ưu tiên lựa chọn con đường pháp lý để bảo vệ lợi ích chính đáng của mình trong việc giải quyết tranh chấp, bất đồng với các quốc gia khác trên cơ sở tôn trọng luật pháp quốc tế. Đến Đại hội XIII cùng với việc bảo đảm lợi ích tối cao của quốc gia - dân tộc, trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế, Đảng ta đã bổ sung và đề cao vai trò của những nguyên tắc cơ bản của Hiến chương Liên hợp quốc. Đó là những nguyên tắc hoạt động cho các quốc gia thành viên và các

cơ quan của Liên hợp quốc trên cơ sở những nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế liên quan đến việc điều chỉnh mối quan hệ của các quốc gia nhằm bảo đảm một nền hoà bình và trật tự thế giới ổn định bền vững.

Điểm mới được nhấn mạnh trong quan điểm này của Đại hội XIII là quan hệ bao hàm giữa luật pháp quốc tế và Hiến chương khi nhấn mạnh nguyên tắc của Hiến chương đặt trong khuôn khổ của luật pháp quốc tế đồng thời thể hiện sự coi trọng của Việt Nam đối với Hiến chương nói riêng và Liên hợp quốc nói chung, từ đó nêu bật vai trò quan trọng của Hiến chương trong đường lối chỉ đạo của Đảng.

Mặt khác, trên cơ sở tôn trọng Hiến chương Liên hợp quốc, luật pháp quốc tế, để đảm bảo lợi ích quốc gia, dân tộc, Đại hội XIII tiếp tục nhấn mạnh nguyên tắc “bình đẳng, hợp tác, cùng có lợi”. Tức là, Việt Nam tôn trọng, tuân thủ và bảo đảm sự tuân thủ của các quốc gia khác đối với những quy định của luật pháp quốc tế, hài hòa được lợi ích giữa nước ta với các đối tác, lợi ích chung của cộng đồng khu vực và quốc tế. Đây cũng chính là quan điểm Việt Nam luôn sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy, là thành viên tích cực, có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế, đóng góp tích cực vào hòa bình, hợp tác, phát triển trong khu vực và trên thế giới của Việt Nam trong chủ trương đối ngoại và hội nhập quốc tế thời kỳ đổi mới.

3. Vận dụng quan điểm “Bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc, trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của Hiến chương Liên hợp quốc và luật pháp quốc tế, bình đẳng, hợp tác cùng có lợi” trong quan hệ đối ngoại và hội nhập quốc tế theo tinh thần Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng thời kỳ hiện nay

Trong bối cảnh chiến lược mới mà Đại hội XIII của Đảng chỉ ra, cần làm rõ hơn mục tiêu, nhiệm vụ của quan điểm “đặt lợi ích quốc gia - dân tộc là trên hết, trước hết” trong quan hệ đối ngoại và hội nhập quốc tế hiện nay ở những nội dung sau:

Thứ nhất, bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc nhằm góp phần duy trì và giữ vững môi trường hòa bình, ổn định ở bên ngoài để tạo thuận lợi cho tiến trình phát triển trong nước

Thực hiện và bảo vệ mục tiêu tối thượng - “lợi ích quốc gia - dân tộc”, Đại hội XIII của Đảng nhấn mạnh: “Tiếp tục phát huy vai trò tiên phong của đối ngoại trong việc tạo lập và giữ vững môi trường hoà bình, ổn định, huy động các nguồn lực bên ngoài để phát triển đất nước, nâng cao vị thế và uy tín của đất nước” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.162). Đây là lần đầu tiên Văn kiện Đại hội Đảng xác định cụ thể và sâu sắc vị trí, vai trò của công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế. Quan điểm này một lần nữa cho thấy nhiệm vụ quan trọng của công tác đối ngoại là tiên phong trong việc giữ gìn hòa bình nhằm thúc đẩy quan hệ kinh tế, tăng cường hợp tác quốc tế để phát triển kinh tế - xã hội, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, vì một nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa giàu mạnh.

Để làm được điều này cần duy trì, giữ vững môi trường hòa bình, an ninh và ổn định phục vụ phát triển bền vững. Trong đó, trước hết, chính sách đối ngoại của Đảng cần giải quyết được mối quan hệ hài hòa giữa lợi ích quốc gia - dân tộc Việt Nam với lợi ích toàn cầu, lợi ích các tổ chức quốc tế, khu vực và các nước trên thế giới trên cơ sở tôn trọng luật pháp quốc tế. Tuy nhiên, trên phương diện quốc tế, bất lợi, thách thức lớn nhất đối với Việt Nam chính là quá trình điều chỉnh chiến lược của các nước lớn, quan hệ quốc tế có những bước phát triển mới, nên tư duy về đối tượng, đối tác cần tiếp tục nhận thức đúng đắn, linh hoạt hơn trong từng thời điểm cụ thể để tăng mặt đồng thuận, giảm thiểu bất đồng trong quan hệ quốc tế - “thêm bạn, bớt thù”, hướng tới mục tiêu vì lợi ích quốc gia - dân tộc, đưa nước ta không ngừng phát triển, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, góp phần giữ vững hòa bình, ổn định trong khu vực và trên thế giới để xây dựng, phát triển đất nước. Tiếp đó cần nhận thức đúng đắn về đối tượng, đối tác trong tình hình hiện nay, kiên quyết đấu tranh với những âm mưu và hành động xâm hại đến lợi ích hợp pháp của dân tộc ta; kích động, chia rẽ Việt Nam với cộng đồng quốc tế, khu vực; tư tưởng cực đoan, dân tộc chủ nghĩa; chú trọng đấu tranh bảo vệ lợi ích trực tiếp thông qua luật pháp quốc tế, định chế trong các tổ chức quốc tế, khu vực mà nước ta tham gia và ký kết hợp tác; bảo vệ toàn vẹn lợi ích quốc gia - dân tộc, góp phần bảo vệ lợi ích của cộng đồng quốc tế trên các lĩnh vực.

Do vậy, quan điểm chỉ đạo chiến lược trong quan hệ đối ngoại và hội nhập quốc tế của Việt Nam đưa ra tại Đại hội XIII của Đảng là phù hợp với xu thế của thời đại, thể hiện sự sáng tạo trong việc xử lý đúng đắn, hiệu quả mối quan hệ với các nước lớn và các nước láng giềng, góp phần tạo dựng môi trường hòa bình, ổn định trong khu vực và trên thế giới để xây dựng và bảo vệ đất nước.

Thứ hai, bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc cần kết hợp sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại, tranh thủ mọi điều kiện quốc tế thuận lợi để đưa đất nước tiến lên

Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại là sự kết hợp vô cùng hiệu quả làm nên những chiến thắng vĩ đại của dân tộc Việt Nam trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc và thực hiện công cuộc đổi mới đất nước. Trong đó, tư duy mới về đường lối đối ngoại của Đảng là một nguyên nhân quan trọng làm nên kết quả đó. Nhờ vậy, cách mạng Việt Nam đã phát huy triệt để những thế mạnh của mình, tận dụng mặt tích cực, hạn chế mặt tiêu cực của các quan hệ quốc tế, tập hợp lực lượng quốc tế, tranh thủ cao độ mọi nguồn lực từ bên ngoài để kết hợp và bổ sung cho nội lực, phục vụ cho phát triển và bảo vệ đất nước.

Báo cáo chính trị tại Đại hội XIII của Đảng nhấn mạnh: “Chủ động và tích cực hội nhập quốc tế, giải quyết tốt mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế;

thúc đẩy hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng, linh hoạt, hiệu quả vì lợi ích quốc gia - dân tộc, bảo đảm độc lập, tự chủ, chủ quyền quốc gia. Gắn kết chặt chẽ quá trình chủ động, tích cực hội nhập quốc tế toàn diện và sâu rộng với việc nâng cao sức mạnh tổng hợp, huy động tiềm năng của toàn xã hội; đổi mới, hoàn thiện thể chế trong nước, nâng cao năng lực tự chủ, cạnh tranh và khả năng thích ứng của đất nước” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.164).). Quan điểm này thể hiện vai trò của nhiệm vụ đối ngoại trong việc tạo điều kiện thuận lợi cho việc kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, đối ngoại để phục vụ đối nội, mở rộng hợp tác quốc tế, đa dạng hóa, đa phương hóa các mối quan hệ quốc tế nhằm tranh thủ tối đa các nguồn lực từ bên ngoài như vốn, kinh nghiệm quản lý, khoa học - công nghệ, thị trường, viện trợ,... để phục vụ sự nghiệp bảo vệ, xây dựng và phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Quan điểm này của Đảng đã thể hiện sự tích cực, chủ động trên con đường hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng, bền vững, tạo sức mạnh tổng hợp để khai thác, sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực đáp ứng tốt yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới thực hiện mục tiêu tối cao của quốc gia, dân tộc.

Thứ ba, bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc để không ngừng nâng cao vị thế đất nước, góp phần xây dựng thế giới ngày càng tiến bộ, công bằng và dân chủ hơn

Trong bối cảnh đất nước đổi mới toàn diện, chủ động tích cực hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng, lợi ích của dân tộc là làm cho đất nước giàu mạnh, phồn vinh, hội nhập quốc tế, sánh vai với các quốc gia trong khu vực và trên thế giới. Đó cũng là đem lại cho mọi người dân Việt Nam sống trong đoàn kết yêu thương với mức sống và chất lượng cuộc sống ngày càng được nâng cao, người dân được sống trong môi trường chính trị - xã hội an ninh, an toàn. Chính những kết quả, thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử của công tác đối ngoại, hội nhập thời kỳ đổi mới đã minh chứng rõ nét cho sự đúng đắn khi kết hợp chặt chẽ lợi ích quốc gia - dân tộc với mục tiêu, nhiệm vụ đối ngoại.

Từ chỗ bị bao vây, cấm vận kinh tế, đến nay, nước ta là bạn, đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế, đã xác lập quan hệ ngoại giao với 189/193 quốc gia thành viên Liên hợp quốc, thiết lập quan hệ đối tác với 16 quốc gia, quan hệ đối tác toàn diện với 14 quốc gia trong đó có 5 nước là thành viên thường trực Hội đồng bảo an Liên hợp quốc, với các nước trong nhóm phát triển (G7), với 17/20 nước và tổ chức trong Nhóm các nền kinh tế mới nổi và phát triển hàng đầu thế giới (G20). Việt Nam cũng đã tham gia vào 70 tổ chức quốc tế và khu vực và hầu hết các thiết chế liên kết khu vực và toàn cầu như: AFTA, APEC, ASEM, TPP... Trong đó, sự kiện có ý nghĩa đặc biệt đối với nước ta, đánh dấu một mốc mới rất quan trọng trên con đường hội nhập kinh tế quốc tế là: sau 11 năm kiên trì đàm phán và tích cực chuẩn bị các điều kiện, ngày 11/1/2007, Việt Nam đã trở thành thành viên thứ 150 của WTO

(Tổ chức Thương mại thế giới). Từ đây, Việt Nam có thể tham gia vào một “sân chơi” kinh tế toàn cầu chiếm khoảng 90% dân số thế giới, 95% GDP và 95% giá trị thương mại của toàn thế giới.

Ngoài ra, Việt Nam cũng rất tích cực đóng góp vào quá trình xây dựng các quy tắc, cơ chế hợp tác và những luật lệ mới tại các cơ chế đa phương về quốc phòng, an ninh, trong đó có Tuyên bố về ứng xử của các bên trên biển Đông (DOC) và cùng với Trung Quốc, các nước ASEAN hướng tới một bộ Quy tắc ứng xử trên biển Đông (COC); tham gia đóng góp nhiều sáng kiến xây dựng tại các tổ chức, diễn đàn quốc tế như Ủy ban Di sản thế giới, Hội đồng Nhân quyền, Hội đồng Kinh tế - Xã hội Liên hợp quốc (ECOSOC), Hội đồng Chấp hành UNESCO, lần đầu tiên đại diện của Việt Nam được bầu vào Ủy ban Pháp luật Quốc tế của Liên hợp quốc (ILC). Đặc biệt, sau nhiệm kỳ đầu tiên (2008 - 2009), ngày 7/6/2019, với số phiếu ủng hộ kỷ lục chưa từng có trong 75 năm phát triển của Liên hợp quốc (192/193), Việt Nam trở thành thành viên không thường trực Hội đồng Bảo an nhiệm kỳ 2020 - 2021. Như vậy, cùng với việc trở thành thành viên APEC, WTO, việc Việt Nam được bầu làm Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc đã thể hiện sự tham gia đầy đủ của nước ta vào đời sống kinh tế - chính trị quốc tế. Những kết quả này không chỉ thể hiện uy tín quốc tế của Việt Nam và lòng tin của cộng đồng quốc tế dành cho Việt Nam mà còn là sự thừa nhận của cộng đồng quốc tế về khả năng đóng góp có trách nhiệm của Việt Nam trong việc giải quyết các vấn đề an ninh - chính trị quốc tế quan trọng.

Bên cạnh đó, với việc triển khai đường lối đối ngoại hòa bình, độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ quốc tế, Việt Nam đã chủ động đàm phán và ký kết các hiệp định với nhiều nước trong và ngoài khu vực. Nhiều Hiệp định, thỏa thuận quan trọng đã được ký kết như Hiệp định Thương mại song phương Việt Nam - Hoa Kỳ, Hiệp định về biên giới trên bộ, Hiệp định về phân định Vịnh Bắc Bộ và Hiệp định nghề cá với Trung Quốc, Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP)... Việt Nam cũng đã ký kết và phê chuẩn Hiệp định thương mại tự do (EVFTA, có hiệu lực từ tháng 8-2020) và Hiệp định Bảo hộ đầu tư (EVIPA) với Liên minh châu Âu (EU), thúc đẩy ký kết hiệp định thương mại tự do (FTA) với Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ireland (UKVFTA) và Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) trong năm 2020. Hiện nay, “Việt Nam đã mở rộng quan hệ kinh tế - thương mại với trên 220/255 quốc gia và vùng lãnh thổ, kim ngạch ngoại thương nhiều năm qua đạt từ 150 - 200% quy mô GDP, thu hút 270 tỷ USD đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và gần 90 tỷ USD viện trợ phát triển chính thức (ODA) được cam kết” (Nguyễn Chí Vịnh, 2021).

Những dấu ấn của ngoại giao Việt Nam còn được ghi nhận khi Việt Nam đã tổ chức thành công nhiều Hội nghị và diễn đàn quốc tế và khu vực như: Hội nghị Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) 2006, Đại hội đồng Liên minh

Nghị viện Thế giới lần thứ 132 (IPU-132) 2015, Hội nghị APEC 2017, Hội nghị hợp tác tiểu vùng Mekong mở rộng lần thứ 6 (GMS-6), Hội nghị Cấp cao hợp tác khu vực Tam giác Phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia lần thứ 10 (CLV-10) 2018, Hội nghị Diễn đàn Kinh tế thế giới về ASEAN 2018 (WEF ASEAN 2018). Điều này thể hiện một bước phát triển mới của ngoại giao đa phương Việt Nam, tiếp tục khẳng định vị thế ngày càng cao của đất nước, đồng thời thể hiện vai trò và đóng góp tích cực của Việt Nam đối với các cơ chế hợp tác liên kết khu vực.

Đặc biệt, trong năm 2020, mặc dù tình hình chính trị - an ninh, kinh tế - xã hội thế giới diễn biến nhanh chóng, phức tạp và khó lường, trong đó có ảnh hưởng sâu rộng của đại dịch Covid-19, song hoạt động ngoại giao song phương của Việt Nam với các nước, nhất là đối với các nước láng giềng, bạn bè truyền thống, các đối tác chủ chốt, vẫn được triển khai mạnh mẽ bằng nhiều hình thức linh hoạt, sử dụng hiệu quả kênh trao đổi trực tuyến ở các cấp. Việt Nam đã rất thành công khi cùng lúc đảm nhiệm nhiều trọng trách quốc tế: Chủ tịch ASEAN 2020, Chủ tịch Hội đồng Liên Nghị viện các quốc gia Đông Nam Á (AIPA) lần thứ 41, Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc nhiệm kỳ 2020 - 2021...

Những thành tựu quan trọng trên đã minh chứng rõ nét cho sự đúng đắn khi kết hợp chặt chẽ lợi ích quốc gia - dân tộc với mục tiêu, nhiệm vụ đối ngoại, tạo cơ sở vững chắc, tạo thế và lực mới cho đất nước tiếp tục vững bước phát triển theo con đường xã hội chủ nghĩa, góp phần bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc vững chắc hơn. Nhờ đó, thúc đẩy kinh tế tăng trưởng cao; xã hội ổn định, đời sống nhân dân được cải thiện rõ rệt; hệ thống chính trị và khối đại đoàn kết toàn dân tộc được củng cố và tăng cường; quốc phòng và an ninh được giữ vững; vị thế nước ta trên trường quốc tế không ngừng nâng cao. “Đất nước ta chưa bao giờ có được cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín như ngày nay”.

KẾT LUẬN

Quan điểm “bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc, trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của Hiến chương Liên hợp quốc và luật pháp quốc tế, bình đẳng, hợp tác cùng có lợi” đã thể hiện tầm nhìn xa trông rộng của Đảng trong hoạch định và triển khai chính sách đối ngoại; phản ánh tư duy logic, khoa học về giải quyết hài hòa mối quan hệ lợi ích quốc gia - dân tộc Việt Nam với các quốc gia trên thế giới. Đó là sự kiên định mục tiêu lấy lợi ích quốc gia - dân tộc làm gốc, luôn bất biến trong mọi hoàn cảnh mà Đảng và Nhà nước ta vẫn luôn nhất quán theo đuổi đồng thời là cơ sở, là cái gốc để chúng ta ứng xử một cách có nguyên tắc nhưng rất linh hoạt, vạn biến trong công tác đối ngoại nhằm đảm bảo môi trường quốc tế thuận lợi để phát huy sức sáng tạo, ý chí và khát vọng phát triển, sức mạnh toàn dân tộc, kết hợp với sức mạnh thời đại, thực hiện thắng lợi mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, góp phần xây dựng thế giới ngày càng tiến bộ và tốt đẹp hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [2]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [3]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [4]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021) *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng*, Tập 1, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [5]. *Hồ Chí Minh toàn tập* (2011), tập 9, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [6]. Nguyễn Cơ Thạch (1990), “Những chuyển biến trên thế giới và tư duy mới của chúng ta”, *Tạp chí Quan hệ quốc tế*, số 1, Hà Nội.
- [7]. Nguyễn Chí Vịnh, *Quan triết nguyên tắc “Bảo đảm lợi ích tối cao của quốc gia - dân tộc, trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế, bình đẳng, cùng có lợi” trong quan hệ đối ngoại thời kỳ hội nhập*, Ngày đăng 06/09/2020, ngày truy cập 28/8/2021, <http://tapchiquptd.vn/vi/quan-triet-thuc-hien-nghi-quyet/quan-triet-nguyen-tac-bao-dam-loi-ich-toi-cao-cua-quoc-gia-dan-toc-tren-co-so-cac-nguyent/15960.html> quốc tế

PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA VIỆT NAM TRONG CỘNG ĐỒNG ASEAN THEO TINH THẦN ĐẠI HỘI ĐẢNG LẦN THỨ XIII

TS. Nguyễn Thùy Linh

Trường Đại học Kinh tế quốc dân

Tóm tắt: Sự ra đời của Cộng đồng ASEAN 2015 đánh dấu bước phát triển mới trong sự hợp tác giữa các nước khu vực Đông Nam Á. Việt Nam với tư cách là thành viên đã luôn tích cực, chủ động tham gia vào quá trình xây dựng và phát triển của ASEAN. Những thời cơ và thách thức mới đòi hỏi Việt Nam phải tiếp tục củng cố vai trò của mình trong cộng đồng ASEAN. Bài viết tập trung vào các nội dung chính: đánh giá những đóng góp của Việt Nam trong Cộng đồng ASEAN; phân tích các nhân tố tác động đến hợp tác ASEAN và đưa ra một số kiến nghị để phát huy vai trò của Việt Nam trong thời gian tới.

Từ khóa: ASEAN; Cộng đồng ASEAN; Đại hội XIII; đóng góp của Việt Nam trong Cộng đồng ASEAN.

MỞ ĐẦU

Ngày 31/12/2015, Cộng đồng ASEAN chính thức ra đời dựa trên ba trụ cột là Cộng đồng An Ninh ASEAN (ASC), Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) và Cộng đồng Văn hóa - xã hội ASEAN (ASCC). Việc xây dựng Cộng đồng ASEAN là lợi ích và trách nhiệm chung của tất cả các nước thành viên trong đó có Việt Nam. Nhận thức rõ điều đó, trong những năm qua Việt Nam đã tích cực tham gia xây dựng Cộng đồng ASEAN và có nhiều đóng góp vào tiến trình này. Văn kiện Đại hội XIII của Đảng khẳng định: “Coi trọng phát triển quan hệ hợp tác, hữu nghị, truyền thống với các nước láng giềng; chủ động, tích cực và có tinh thần trách nhiệm cùng các nước ASEAN xây dựng Cộng đồng đoàn kết, vững mạnh, giữ vững vai trò trung tâm của ASEAN trong cấu trúc an ninh khu vực” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2011, tập 1, tr.163).

Trong tương lai, Việt Nam cần nhận rõ những thời cơ, thách thức mới trong quá trình phát triển của Cộng đồng ASEAN và có các quan điểm, chính sách phù hợp để đóng góp hơn nữa vào sự phát triển của Cộng đồng cũng như nâng cao hơn nữa vai trò, vị thế của Việt Nam trong Cộng đồng.

NỘI DUNG

1. Những đóng góp của Việt Nam trong Cộng đồng ASEAN

Cộng đồng ASEAN 2015 ra đời là bước chuyển mới về chất của một ASEAN gắn kết, chia sẻ lợi ích và phát triển thịnh vượng chung. Đây là kết quả của gần nửa thế kỷ phấn đấu bền bỉ vươn lên. Từ Tuyên bố Bangkok 1967 đến Tầm nhìn ASEAN

2020, từ Hiệp ước TAC đến Hiến chương ASEAN, từ Tuyên bố Hòa hợp Bali II đến Lộ trình xây dựng Cộng đồng ASEAN, các nước thành viên luôn nỗ lực không ngừng vì sự phát triển và thành công của ASEAN.

Tổng hòa của các nỗ lực đó đưa đến sự hình thành cộng đồng, cho thấy quá trình trưởng thành và lớn mạnh của ASEAN từ một tổ chức còn rất khiêm tốn ở Đông Nam Á trở thành một Cộng đồng ASEAN liên kết chặt chẽ trên cả 3 trụ cột về chính trị - an ninh, kinh tế và văn hóa-xã hội với vai trò và vị thế ngày càng cao ở trong khu vực và trên thế giới.

Có thể nói, hợp tác ASEAN là một quá trình tiệm tiến, từ mức độ thấp đến cao, từ các vấn đề chung đến cụ thể, từ không chính thức đến chính thức và thể chế hóa với mục tiêu xuyên suốt là một tầm nhìn chung. Trong dòng chảy đó, xây dựng Cộng đồng ASEAN được xác định là một quá trình tiếp diễn và lâu dài, đã, đang và sẽ tiếp tục mang lại những lợi ích cụ thể thiết thực cho cả khu vực và từng nước thành viên mà bao trùm là giữ được môi trường hòa bình, ổn định, hợp tác vì phát triển và thịnh vượng. Sự hình thành Cộng đồng ASEAN 2015 là dấu ấn lịch sử, ghi nhận một chặng đường phấn đấu không mệt mỏi của ASEAN, đồng thời chuẩn bị nền tảng, định hướng và khuôn khổ cho ASEAN vững tin bước vào giai đoạn mới - giai đoạn củng cố vững mạnh Cộng đồng hướng tới những mục tiêu liên kết cao hơn.

Cộng đồng ASEAN 2015 hình thành không chỉ có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với khu vực nói chung mà riêng với Việt Nam, ý nghĩa này còn được nhân lên bởi sự trùng hợp với dấu mốc tròn 20 năm Việt Nam gắn bó với Hiệp hội (1995 - 2015). Sự gắn kết giữa ASEAN và Việt Nam là một quá trình tương hỗ, mang lại lợi ích cho nhau. Việt Nam đã có những đóng góp đáng kể vào sự lớn mạnh và thành công chung của ASEAN được các nước ghi nhận.

Về tổng thể

Những đóng góp của Việt Nam trong ASEAN thể hiện lần lượt qua những dấu ấn trong các kỳ đảm nhiệm thành công các nhiệm vụ luân phiên, bao gồm đăng cai tổ chức Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ sáu (1998), Chủ tịch Ủy ban thường trực ASEAN nhiệm kỳ 2000 - 2001, Chủ tịch ASEAN nhiệm kỳ 2010, Điều phối quan hệ giữa ASEAN với các đối tác quan trọng Mỹ, Nga, EU, Ấn Độ, Nhật Bản, và vừa qua là Chủ tịch ASEAN nhiệm kỳ 2020.

Trong tiến trình xây dựng Cộng đồng ASEAN, Việt Nam luôn đóng *vai trò nòng cốt trong việc xác định mục tiêu, phương hướng phát triển và hình thành các quyết sách lớn* của ASEAN như Tầm nhìn ASEAN 2020 (năm 1997) và các kế hoạch triển khai Tầm nhìn (Chương trình Hành động Hà Nội năm 1998 và Kế hoạch Hành động Viên Chăn năm 2004), Hiến chương ASEAN (năm 2007), Lộ trình xây dựng Cộng đồng ASEAN (2009 - 2015), Tầm nhìn Cộng đồng ASEAN 2025 cùng các kế

hoạch triển khai trên từng trụ cột (năm 2015) và nhiều thỏa thuận quan trọng khác, trong đó có Kế hoạch tổng thể về kết nối ASEAN (MPAC).

Việt Nam cũng đóng vai trò tích cực, nòng cốt trong việc củng cố, tăng cường đoàn kết và thống nhất nội bộ ASEAN. Việt Nam đã cùng các thành viên khác, đặc biệt là các thành viên sáng lập, khéo léo xử lý những khác biệt nảy sinh giữa các nước thành viên, thúc đẩy lập trường và tiếng nói chung trong các vấn đề khu vực. Việt Nam có nhiều đóng góp quan trọng vào việc mở rộng quan hệ và đẩy mạnh hợp tác giữa ASEAN với các đối tác, nâng cao vai trò và vị thế quốc tế của ASEAN, nhất là vai trò trung tâm và chủ đạo trong các diễn đàn khu vực, như Hội nghị Cấp cao Đông Á (EAS), Diễn đàn Hợp tác khu vực ASEAN (ARF) và Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng ASEAN mở rộng (ADMM+). Đặc biệt, Việt Nam đã có nhiều dấu ấn đậm nét góp phần nâng cao giá trị và hiệu quả hoạt động của các diễn đàn này, trong đó nổi bật là thúc đẩy thành công việc mở rộng EAS để Nga và Mỹ tham gia, vận động tổ chức và chủ trì thành công ADMM+ lần đầu tiên tại Hà Nội, xây dựng Kế hoạch Hành động Hà Nội thực hiện Tuyên bố Tầm nhìn ARF năm 2010.

Năm 2020, với vai trò Chủ tịch ASEAN, Việt Nam đảm nhận trách nhiệm điều phối các hoạt động của ASEAN trong năm, định hướng các chương trình và kế hoạch hành động, các ưu tiên và sáng kiến để vận hành Cộng đồng ASEAN và quan hệ giữa ASEAN với các nước thành viên và các nước đối tác bên ngoài. Chủ đề “*Gắn kết và Chủ động thích ứng*” do Việt Nam lựa chọn và được các nước thành viên khác ủng hộ đã phản ánh mong muốn chung về một ASEAN vững vàng trước những tác động của tình hình thế giới, khu vực đồng thời thể hiện sự sẵn sàng của Việt Nam tích cực đóng góp vào sự vững mạnh của Cộng đồng. Sự bùng phát của dịch bệnh Covid-19 gây ra nhiều tác động bất lợi, là phép thử lớn đối với sự gắn kết và khả năng thích ứng của ASEAN cũng như năng lực dẫn dắt của Việt Nam trên cương vị Chủ tịch ASEAN. Việt Nam đã vận động và tổ chức thành công các cuộc họp trong khuôn khổ ASEAN và giữa ASEAN với các đối tác theo hình thức trực tuyến - một tiền lệ chưa từng có trong lịch sử phát triển của ASEAN. Kết quả các cuộc họp này đã góp phần duy trì được tiến trình xây dựng Cộng đồng ASEAN, củng cố vai trò của ASEAN trong thúc đẩy hợp tác ứng phó với những vấn đề do dịch bệnh Covid-19 gây ra, cũng như các vấn đề quan trọng khác, đồng thời thể hiện năng lực và vị thế của Việt Nam trong cộng đồng khu vực.

Về chính trị - an ninh

Trong Chương trình hành động xây dựng Cộng đồng ASEAN (2004 - 2009) và Kế hoạch tổng thể về Cộng đồng Chính trị - An ninh ASEAN (2009 - 2015), Việt Nam đã nỗ lực vận động để đưa vào nội dung “Chương trình hành động quy định về việc ngăn chặn sự can thiệp quân sự từ bên ngoài dưới bất kỳ hình thức nào, đặc biệt là các quốc gia thành

viên không được sử dụng lãnh thổ của mình để chống phá các quốc gia thành viên khác” (Nguyễn Thị Quế và Nguyễn Hoàng Giáp, 2012, tr.140). Năm 2010, với cương vị là Chủ tịch ASEAN, Việt Nam đã đưa ra khẩu hiệu: “*Hướng tới Cộng đồng ASEAN: Từ tầm nhìn đến hành động*”, đẩy mạnh triển khai Kế hoạch tổng thể về xây dựng Cộng đồng Chính trị - An ninh ASEAN. Việt Nam được đánh giá là một trong những nước ASEAN hoàn thành đầy đủ nhất các nội dung của Lộ trình xây dựng Cộng đồng ASEAN, đặc biệt trên lĩnh vực chính trị - an ninh, mặc dù nguồn lực còn nhiều hạn chế.

Các cơ quan liên quan của Việt Nam (ngoại giao, quốc phòng, an ninh) ngày càng tham gia tích cực và sâu rộng vào các hoạt động đối thoại và hợp tác khu vực thông qua các cơ chế của ASEAN và do ASEAN dẫn dắt nhằm xử lý các thách thức an ninh, cả truyền thống và phi truyền thống, nhất là trong việc ngăn ngừa nguy cơ xung đột, chống khủng bố, tội phạm xuyên quốc gia, an ninh mạng, an ninh biển, tìm kiếm cứu nạn, hỗ trợ nhân đạo...

Về kinh tế

Các bộ, ngành Việt Nam đã chủ động, tích cực tham gia vào tiến trình liên kết kinh tế ASEAN ngày từ đầu trong tất cả các lĩnh vực thương mại, đầu tư, tài chính, tiền tệ, xây dựng các quy định, thỏa thuận quan trọng của ASEAN cũng như việc thực hiện các cam kết. Trong giai đoạn xây dựng và thành lập Cộng đồng Kinh tế ASEAN, Việt Nam đã tham gia tích cực vào quá trình xây dựng phương hướng phát triển và hình thành các quyết sách lớn và các sáng kiến cụ thể về hợp tác kinh tế ASEAN như Tầm nhìn ASEAN 2020 và Kế hoạch triển khai AEC, Lộ trình xây dựng Cộng đồng Kinh tế ASEAN (2009 - 2015), Tầm nhìn Cộng đồng ASEAN 2025 và Kế hoạch tổng thể AEC, kế hoạch hành động chiến lược trong các lĩnh vực chuyên ngành nhằm thực hiện Kế hoạch tổng thể xây dựng AEC 2025, các Kế hoạch tổng thể về kết nối ASEAN và các Kế hoạch công tác Sáng kiến hội nhập ASEAN. Việt Nam là một trong hai nước có tỷ lệ thực hiện cao nhất các biện pháp ưu tiên trong Kế hoạch tổng thể xây dựng Cộng đồng Kinh tế ASEAN 2015 (với tỷ lệ 95.5%, đứng thứ hai sau Singapore). Việt Nam cũng thuộc nhóm ít các nước ASEAN đầu tiên tham gia thành công các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như CPTPP và RCEP (Ủy ban Quốc gia ASEAN 2020, 2020, tr.96).

Việt Nam cũng góp phần quan trọng thúc đẩy hợp tác kinh tế giữa ASEAN với các nước đối tác, đồng thời phối hợp chặt chẽ với các nước ASEAN khác nhằm bảo đảm lợi ích cũng như vai trò trung tâm của ASEAN trong đàm phán và triển khai các FTA ASEAN+1, như đảm nhiệm vai trò điều phối hợp tác kinh tế ASEAN - EU, chủ tọa đàm phán nội dung dịch vụ trong Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản (AJCEP), chủ tọa nhóm Đầu tư trong đàm phán Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực. Đặc biệt, Việt Nam đã tích cực cùng với các nước ASEAN khác và

các nước đối tác thúc đẩy xử lý dứt điểm những vấn đề còn tồn tại trong đàm phán Hiệp định RCEP - một trong những ưu tiên hợp tác kinh tế của năm Chủ tịch ASEAN 2020 của Việt Nam (Trần Tuấn Anh, 2020).

Về văn hóa - xã hội

Tuy không phải là nước đầu tiên đưa ra sáng kiến về xây dựng ACSS nhưng Việt Nam đã tham gia tích cực vào tất cả các lĩnh vực hợp tác văn hóa - xã hội của ASEAN, đưa ra nhiều sáng kiến thiết thực, lồng ghép các nội dung của Kế hoạch tổng thể Cộng đồng Văn hóa - Xã hội vào các chương trình Mục tiêu quốc gia và chiến lược phát triển của Việt Nam.

Việt Nam đã nỗ lực gắn kết mục tiêu của ASCC với hai trụ cột còn lại. Vai trò của Việt Nam được thể hiện rõ nét trong việc xây dựng Tuyên bố ASEAN về tăng cường an sinh xã hội và Tuyên bố về phòng chống bạo lực đối với phụ nữ, trẻ em trong ASEAN, được lãnh đạo cấp cao ASEAN thông qua tháng 11/2014. Nhiều sáng kiến do Việt Nam đưa ra nhận được sự ủng hộ và nhất trí cao của các nước, như việc lập dự án nghiên cứu so sánh luật lao động giữa các nước ASEAN, hay diễn đàn chia sẻ kinh nghiệm về thanh tra lao động (Đặng Cẩm Tú, 2021, tr.194). Việt Nam được đánh giá là một thành viên có nhiều cố gắng trong việc lồng ghép thực hiện các mục tiêu của Kế hoạch tổng thể Cộng đồng Văn hóa - Xã hội ASEAN vào các chương trình, dự án quốc gia và đã đạt được nhiều tiến bộ đáng kể trên các lĩnh vực văn hóa, xã hội, giáo dục, y tế, môi trường, khoa học và công nghệ.

Với tư cách là Chủ tịch ASEAN 2020, Việt Nam đã đề xuất được nhiều sáng kiến và ưu tiên trong các lĩnh vực phát triển nguồn nhân lực, phúc lợi xã hội, đặc biệt quan tâm tới phụ nữ và trẻ em; tăng cường hợp tác ứng phó với thiên tai, với những thách thức chung của khu vực và toàn cầu; nâng cao nhận thức về an ninh môi trường, an ninh mạng... qua đó nâng cao được uy tín và vị thế của Việt Nam trong ASEAN và trên trường quốc tế.

Với tư cách là thành viên của ASEAN, Việt Nam đã luôn chủ động, tích cực tham gia vào quá trình xây dựng Cộng đồng ASEAN và ngày càng khẳng định rõ hơn vai trò của mình trong Cộng đồng.

2. Phát huy vai trò của Việt Nam trong Cộng đồng ASEAN

❖ Các nhân tố tác động đến hợp tác trong Cộng đồng ASEAN

Về thuận lợi

Điểm tựa từ thành công của ASEAN. Những thành tựu mà ASEAN đạt được trong hơn nửa thế kỷ qua kể từ khi ra đời là tiền đề quan trọng để ASEAN tiếp tục phát triển trong thời gian tới. ASEAN đã trở thành một thực thể có thể và lực đang tăng lên. Quá

trình hoàn thiện Cộng đồng ASEAN đang được đẩy mạnh trên cả ba trụ cột chính trị - an ninh, kinh tế, và văn hóa - xã hội, giúp tăng cường chất keo gắn kết cho hợp tác khu vực.

Nhu cầu liên kết vì hòa bình, thịnh vượng giữa các thành viên ASEAN. Hiện nay và trong thời gian tới, tất cả các nước thành viên ASEAN vẫn cần môi trường bên ngoài ổn định, theo đó các nước thành viên có quan hệ hòa bình, hữu nghị và hợp tác với nhau để tập trung phát triển kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội trong nước. Đặc biệt, trong bối cảnh các nước lớn, nhất là Mỹ và Trung Quốc, tăng cường cạnh tranh chiến lược, tăng cường sự hiện diện và tranh giành ảnh hưởng trong khu vực, vai trò của ASEAN càng được thể hiện rõ nét.

Thuận lợi từ môi trường bên ngoài. Các nước đối tác của ASEAN, kể cả các nước lớn, tiếp tục nhìn nhận và đề cao vai trò trung tâm của ASEAN. Nghi kỵ và cạnh tranh nước lớn trong thời gian tới sẽ thôi thúc các nước tăng cường tranh thủ ASEAN hơn. Trong bối cảnh các nước lớn gia tăng cạnh tranh ảnh hưởng nhưng không đến mức đối đầu, tăng cường hợp tác nhưng chưa đến mức thỏa hiệp về chiến lược, các nước lớn đều có nhu cầu lôi kéo ASEAN về phía mình. Sự phát triển của chủ nghĩa đa phương tiếp tục là yếu tố thuận lợi đối với triển vọng phát triển của ASEAN trong tương lai. Các thể chế đa phương vẫn là công cụ chính sách đối ngoại hữu hiệu của các nước vừa và nhỏ. Trong xu thế phát triển của chủ nghĩa đa phương, ASEAN có điều kiện thuận lợi để duy trì và nâng cao vị thế và vai trò đối với các nước thành viên, đối với các đối tác và với cả khu vực. Tăng trưởng, thịnh vượng và sự năng động về kinh tế của khu vực Châu Á - Thái Bình Dương cũng là một yếu tố thuận lợi cho sự phát triển của ASEAN trong tương lai.

Về thách thức

Sự khác biệt về thể chế chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội và sự chênh lệch trình độ phát triển kinh tế giữa các nước thành viên. Sự khác biệt này sẽ dẫn đến khác biệt về cách nhìn nhận và theo đuổi lợi ích quốc gia giữa các nước thành viên, từ đó đưa ra các mức độ cam kết khác nhau của các nước thành viên về đoàn kết và thống nhất của ASEAN.

Sự gia tăng cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn. Yếu tố cạnh tranh địa - chiến lược giữa các nước lớn ngày càng gay gắt. Trong bối cảnh cạnh tranh giữa Mỹ và Trung Quốc có xu hướng quyết liệt hơn, khả năng các nước thành viên ASEAN bị chia rẽ theo trục Mỹ - Trung Quốc có xu hướng gia tăng. Điều này dẫn tới việc giữ đoàn kết và nhất trí trong ASEAN trở nên khó khăn hơn.

Yếu tố thể chế của ASEAN. ASEAN có thể tự hào rằng mô hình thể chế mềm có thể giúp ASEAN linh hoạt xử lý các thách thức địa - chính trị. Tuy nhiên, mô hình thể chế này lại không giúp ASEAN triển khai hiệu quả các quyết định đã được thông qua

do các quyết định không được hỗ trợ bằng các biện pháp thể chế để đảm bảo sự thực thi, kiểm soát, tuân thủ và trừng phạt (Đặng Cẩm Tú, 2021, tr.136-137).

Dịch bệnh và khủng hoảng kinh tế toàn cầu. Đại dịch Covid-19 tái bùng phát ở nhiều nước, thậm chí đáng lo ngại hơn khi các nghiên cứu liên tục phát hiện ra các biến thể mới của vi rút SARS CoV-2, dù vắc xin đã được chế tạo thành công nhưng khả năng cung ứng vắc xin còn hạn chế cùng với tính hiệu quả của nó vẫn cần được kiểm chứng. Đại dịch tác động mạnh mẽ đến kinh tế của các nước thành viên ASEAN. Vào tháng 6/2020, dự báo tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của khu vực đã được điều chỉnh xuống còn âm 2% và có thể còn giảm hơn nữa. Tăng trưởng GDP thực tế của các nước ASEAN có thể giảm từ -3,4% đến -8%, trong đó Philippines, Campuchia, Thái Lan và Malaysia dự kiến sẽ ghi nhận mức giảm mạnh nhất. Suy thoái kinh tế do COVID-19 có nguy cơ làm đảo ngược các thành tựu xóa đói giảm nghèo và an ninh lương thực của khu vực. Hiện chưa có ước tính cụ thể về số người rơi vào cảnh nghèo đói tại các nước ASEAN. Tuy nhiên, trong khu vực rộng lớn hơn là Đông Á và Thái Bình Dương, ước tính tỷ lệ nghèo đói sẽ tăng trở lại từ mức 7,6% năm 2018 lên mức 10,2% trong năm nay (Hữu Chiến, 2020).

Có thể thấy, khu vực Đông Nam Á và ASEAN có ý nghĩa quan trọng chiến lược đối với Việt Nam vì đây là môi trường an ninh và phát triển trực tiếp của đất nước. Do đó, trong thời gian tới, Việt Nam phải tiếp tục tích cực phát huy vai trò của mình trong xây dựng một Cộng đồng ASEAN hòa bình, ổn định và hợp tác.

❖ *Một số định hướng phát huy vai trò của Việt Nam trong Cộng đồng ASEAN*
Một là, tăng cường nhận thức đúng về ASEAN.

Thứ nhất, cần khẳng định coi trọng nhân tố ASEAN hơn nữa trong hoạch định và triển khai chính sách đối ngoại của Việt Nam trong thời gian tới. Văn kiện đại hội Đảng lần thứ XIII khẳng định: “Đẩy mạnh đối ngoại song phương và nâng tầm đối ngoại đa phương. Chủ động tham gia và phát huy vai trò của Việt Nam tại các cơ chế đa phương, đặc biệt là ASEAN, Liên hợp quốc, APEC, hợp tác tiểu vùng Mê Kông và các khuôn khổ hợp tác khu vực và quốc tế, trong những vấn đề và các cơ chế quan trọng có tầm chiến lược, phù hợp với yêu cầu, khả năng và điều kiện cụ thể” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tr.162-163). Theo đó, lãnh đạo Đảng và nhà nước luôn khẳng định tiếp tục coi ASEAN là “một trong những trụ cột, ưu tiên trong chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước” (Nhật Đăng, 2020) . Nhận thức này phản ánh tầm quan trọng chiến lược hàng đầu của ASEAN trong tổng thể chính sách đối ngoại của Việt Nam. Trong thời gian tới, ASEAN cần được tiếp tục nhìn nhận và khẳng định là trụ cột và ưu tiên hàng đầu trong chính sách và quan hệ đối ngoại của Việt Nam.

Chính sách và ưu tiên đối ngoại của Việt Nam hiện nay về cơ bản vẫn tập trung vào 3 ưu tiên hàng đầu, đó là nước lớn, nước láng giềng/khu vực và các cơ chế đa phương mà Việt Nam là thành viên. Bài học về cách ứng xử với các nước lớn trong lịch sử và hiện tại đã cho thấy mối quan hệ tốt với các nước láng giềng Đông Nam Á và vị thế của Việt Nam trong các cơ chế/ tổ chức đa phương khu vực - đặc biệt là ASEAN - đóng vai trò rất quan trọng trong việc hóa giải các thách thức và phát huy các cơ hội do tương tác quan hệ nước lớn tạo ra.

Thứ hai, cần khắc phục cả hai trạng thái tâm lý: hoặc coi thường hoặc quá kỳ vọng vào ASEAN. Tâm lý này tồn tại khá phổ biến, xuất phát từ lý do hoặc không nhìn thấy những giá trị thiết thực của việc Việt Nam tham gia hợp tác ASEAN đối với đất nước, các bộ, ngành, cơ quan và cuộc sống của từng người dân; hoặc bị tác động bởi thách thức của việc thực thi các cam kết, nhất là kinh tế, khi tham gia ASEAN, và đặc biệt là lo ngại trước các diễn biến trên biển Đông và sự khó khăn, phức tạp trong cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền, biển đảo nói riêng và xử lý quan hệ với các nước lớn nói chung. Để khắc phục tâm lý này cần nhận thức rõ và đúng thế mạnh và hạn chế của ASEAN để không quá thất vọng hay quá kỳ vọng vào vai trò của ASEAN đối với an ninh và phát triển của Việt Nam.

Hai là, xác định cao hơn vai trò, vị trí của ASEAN và đẩy mạnh các hoạt động hợp tác ASEAN trong tổng thể chính sách đối ngoại của Việt Nam.

Đường lối và chính sách đối ngoại của Việt Nam là nhằm mục tiêu đảm bảo cao nhất lợi ích của quốc gia – dân tộc trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của Hiến chương Liên hợp quốc và luật pháp quốc tế. Theo đó, các nhiệm vụ đối ngoại chủ yếu trong thời gian tới tiếp tục là giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, tranh thủ tối đa các nguồn lực bên ngoài để bảo vệ và phát triển đất nước. ASEAN hội tụ đủ các yếu tố để trở thành công cụ hàng đầu giúp Việt Nam thực hiện các nhiệm vụ đối ngoại chủ yếu trong thời gian tới. Chính sách của Việt Nam trong hoạt động hợp tác ASEAN thời gian tới có thể được triển khai theo các hướng sau:

Thứ nhất, đẩy mạnh các hoạt động để ASEAN thực sự gắn liền với nhiệm vụ đối ngoại lớn nhất của Việt Nam là bảo đảm môi trường hòa bình để ổn định tập trung nguồn lực bên trong, tranh thủ nguồn lực bên ngoài để phát triển đất nước. ASEAN là môi trường chiến lược trực tiếp của Việt Nam, với giá trị địa – chiến lược và địa – kinh tế quan trọng hàng đầu của Việt Nam; hòa bình, ổn định của Việt Nam trước hết phụ thuộc vào hòa bình và ổn định của khu vực Đông Nam Á. Chức năng cơ bản của ASEAN đã tạo điều kiện cho Việt Nam thực hiện nhiệm vụ đối ngoại hàng đầu của mình.

Giá trị của các cơ chế hợp tác đa phương trong ASEAN và các cơ chế khu vực do ASEAN dẫn dắt tiếp tục giúp Việt Nam nâng giá trị trong chiến lược của các nước đối tác quan trọng của Việt Nam trong và ngoài ASEAN, từ đó sẽ giúp Việt Nam củng

cổ quan hệ song phương và góp phần đưa quan hệ của Việt Nam với các đối tác đi vào chiều sâu. Bên cạnh đó, xu hướng tập hợp lực lượng của các nước vừa và nước nhỏ trong khu vực để hạn chế tác động tiêu cực của sự gia tăng cạnh tranh giữa các nước lớn tiếp tục có tác động nâng cao vai trò của ASEAN trong cấu trúc an ninh khu vực, và do đó, nâng cao hơn nữa giá trị chiến lược của Việt Nam.

Thứ hai, tăng cường sử dụng các công cụ do ASEAN đem lại trong việc tiếp tục triển khai định hướng chiến lược chủ động và hội nhập quốc tế. Hội nhập quốc tế của Việt Nam đã trở thành một tiến trình đa ngành, đa chủ thể trong đó có sự tham gia của toàn bộ hệ thống chính trị cũng như của toàn dân Việt Nam và thể hiện cách tiếp cận đa lĩnh vực, trong đó hội nhập quốc tế không chỉ trong lĩnh vực chính trị - an ninh, mà cả kinh tế, văn hóa - xã hội, khoa học - công nghệ và các lĩnh vực khác. Cộng đồng ASEAN với ba trụ cột chính trị - an ninh, kinh tế và văn hóa - xã hội đã giúp tiến trình hội nhập quốc tế của Việt Nam đạt được tính đa ngành, đa lĩnh vực kể trên. Tham gia tích cực vào hội nhập ASEAN sẽ tạo vị thế và kinh nghiệm tốt hơn giúp Việt Nam hội nhập hiệu quả hơn ở các sân chơi lớn về chính trị - an ninh, kinh tế, văn hóa - xã hội với các cơ chế lớn hơn, khu vực địa lý rộng hơn và các lĩnh vực toàn diện hơn. ASEAN, do đó, trở thành công cụ hàng đầu trong tiến trình hội nhập sâu rộng hơn của Việt Nam.

Trong lĩnh vực chính trị - ngoại giao: Hội nhập của Việt Nam trong ASEAN thời gian tới nên tiếp tục góp phần tích cực vào việc định hình kiến trúc an ninh khu vực Đông Nam Á, châu Á - Thái Bình Dương, Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương; đề cao luật pháp quốc tế, các nguyên tắc cơ bản và chuẩn mực hành xử của ASEAN, tăng cường các biện pháp xây dựng lòng tin, ủng hộ và tuân thủ các tiến trình ngoại giao, pháp lý trong việc xử lý các thánh thức an ninh truyền thống và phi truyền thống.

Trong lĩnh vực kinh tế - phát triển: Việt Nam nên nỗ lực nâng mức độ hội nhập kinh tế của Việt Nam ngang bằng mức trung bình của các nước ASEAN-6; đẩy mạnh hợp tác đa phương về kinh tế - phát triển song song với quá trình tăng cường liên kết giữa các ngành, vùng miền trong nước dựa trên phát triển bền vững và đổi mới sáng tạo, nâng cao năng lực cạnh tranh, đưa Việt Nam tham gia vào các tầng nấc cao hơn của các chuỗi giá trị, chuỗi cung ứng khu vực và toàn cầu.

Trong lĩnh vực quốc phòng - an ninh: Việt Nam nên triển khai các hoạt động đối ngoại đa phương về quốc phòng - an ninh phù hợp với tư duy mới về bảo vệ Tổ quốc, bảo đảm an ninh quốc gia, khai thác hiệu quả các nguồn lực thông qua hợp tác đa phương; từng bước nâng cao mức độ đa xen lợi ích về quốc phòng - an ninh theo hướng tăng cường nhận thức, hợp tác về các vấn đề có chung quan tâm, lợi ích với khu vực và quốc tế.

Trong lĩnh vực văn hóa - xã hội và các lĩnh vực khác: nên đẩy mạnh các hoạt động tạo điều kiện hỗ trợ cho hội nhập kinh tế quốc tế, giao lưu nhân dân, trao đổi và hợp tác học thuật đa phương, xây dựng bản sắc chung của ASEAN; góp phần nâng trình độ phát triển và mức độ hội nhập của Việt Nam trong các lĩnh vực này ngang bằng trình độ của các nước tiên tiến trong khu vực.

KẾT LUẬN

Trải qua 25 năm tham gia ASEAN, Việt Nam “đã có những đóng góp quan trọng, trưởng thành vượt bậc, và hiện đã trở thành một trong những thành viên nòng cốt, dẫn dắt, xây dựng và xác định các luật chơi trong ASEAN và khu vực. Đặc biệt, với thành công của Năm Chủ tịch ASEAN 2020, Việt Nam không còn chỉ là một thành viên tích cực, luôn nghiêm túc thực thi các thỏa thuận đã cam kết, mà đã trở thành một chỗ dựa vững chắc, tin cậy” (Nguyễn Xuân Phúc, 2020). Trong thời gian tới, Việt Nam cần tiếp tục phát huy vai trò của mình trong ASEAN để hướng tới xây dựng môi trường quốc tế ổn định, đảm bảo xây dựng và phát triển đất nước./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Trần Tuấn Anh, *Việt Nam thúc đẩy hoàn thành 13 sáng kiến, ưu tiên, góp phần nâng cao vai trò Cộng đồng Kinh tế ASEAN*, <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/bo-truong-tran-tuan-anh-viet-nam-thuc-day-hoan-thanh-13-sang-kiem-uu-tien-gop-phan-nang-cao-vai-tro-cong-dong-kinh-te-asean-74462.htm>, 25/8/2020.
- [2]. Hữu Chiến, *ASEAN công bố báo cáo đánh giá tác động của đại dịch COVID-19*, <https://baotintuc.vn/the-gioi/asean-cong-bo-bao-cao-danh-gia-tac-dong-cua-dai-dich-covid19-20201204160638160.htm>, 04/12/2020.
- [3]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1,2, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [4]. Nhật Đăng, *Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc: ASEAN là trụ cột chính sách đối ngoại của Việt Nam*, <https://tuoitre.vn/thu-tuong-nguyen-xuan-phuc-asean-la-tru-cot-chinh-sach-doi-ngoai-cua-viet-nam-20200808193500957.htm>, 08/08/2020.
- [5]. Nguyễn Xuân Phúc, *Phát biểu của Thủ tướng tại Hội nghị tổng kết Năm Việt Nam chủ tịch ASEAN*, <https://baochinhphu.vn/Cac-bai-phat-bieu-cua-Thu-tuong-Nguyen-Xuan-Phuc/Phat-bieu-cua-Thu-tuong-tai-Hoi-nghi-tong-ke-Nam-Viet-Nam-Chu-tich-ASEAN-2020/416861.vgp>, 11/12/2020.
- [6]. Nguyễn Thị Quế và Nguyễn Hoàng Giáp (2012), *Việt Nam gia nhập ASEAN từ 1995 đến nay: Thành tựu, vấn đề và triển vọng*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [7]. Đặng Cẩm Tú (Chủ biên) (2021), *Gắn kết và chủ động thích ứng – Tầm nhìn và triển vọng của ASEAN sau năm 2025*, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội
- [8]. Ủy ban Quốc gia ASEAN 2020 (2020), *25 năm Việt Nam tham gia ASEAN qua góc nhìn của người trong cuộc*, NXb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.

I.3. NHỮNG VẤN ĐỀ DÂN TỘC, DÂN CHỦ, XÂY DỰNG VÀ CHÍNH ĐÓN ĐẢNG

NHỮNG CƠ SỞ ĐỂ ĐẠI HỘI XIII CỦA ĐẢNG PHÁT HUY BÀI HỌC KINH NGHIỆM: KẾT HỢP SỨC MẠNH DÂN TỘC VỚI SỨC MẠNH THỜI ĐẠI TRONG TÌNH HÌNH MỚI

TS. Nguyễn Hữu Công

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Tóm tắt: Một trong những bài học kinh nghiệm lớn, mang tính quy luật và cũng là nhân tố hết sức quan trọng làm nên thắng lợi của cách mạng Việt Nam trong hơn 91 năm qua mà Đảng cộng sản Việt Nam luôn khẳng định là: kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, sức mạnh trong nước với sức mạnh quốc tế. Có thể nói ở bất cứ giai đoạn nào của cách mạng Việt Nam, Đảng cộng sản Việt Nam cũng hết sức quan tâm đến việc phát huy bài học này trong thực tiễn. Đại hội toàn quốc lần thứ XIII của Đảng (1 - 2021) tiếp tục khẳng định: “Phát huy hiệu quả sức mạnh tổng hợp của đất nước kết hợp với sức mạnh của thời đại... đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng, phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.98). Vậy, vì sao bài học này lại được Đại hội lần thứ XIII Đảng chú trọng vận dụng và phát huy trong tình hình mới hiện nay? Bài viết phân tích và đưa ra những luận cứ, cơ sở góp phần luận giải và làm rõ vấn đề trên .

Từ khóa: *Bài học kinh nghiệm; Đại hội XIII; kết hợp; sức mạnh dân tộc; sức mạnh thời đại.*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Để đưa Nghị quyết Đại hội toàn quốc lần thứ XIII của Đảng vào cuộc sống, bên cạnh việc nắm vững nội dung đường lối, chủ trương, giải pháp, biện pháp mà Đại hội đề ra thì việc nghiên cứu, phân tích, luận giải, minh chứng cho tính đúng đắn, khoa học, sáng tạo của các nội dung đó cũng là nhiệm vụ hết sức quan trọng và cần thiết đối với các nhà nghiên cứu và giảng dạy lý luận chính trị. Điều này sẽ giúp ích nhiều cho xã hội trong việc hiểu đúng, hiểu sâu các vấn đề mà Đảng đã đề ra, qua đó tăng thêm niềm tin và quyết tâm thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng. Bài viết của chúng tôi về vấn đề *kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, sức mạnh trong nước với sức mạnh quốc tế* mà Đại hội lần thứ XIII của Đảng nêu lên cũng tiếp cận theo xu hướng này.

NỘI DUNG

1. Một số khái niệm

Dân tộc là một cộng đồng người ổn định hợp thành nhân dân một nước, có lãnh thổ, quốc gia, nền kinh tế thống nhất, ngôn ngữ chung và có ý thức về sự thống nhất quốc gia của mình, gắn bó với nhau bởi lợi ích kinh tế, truyền thống văn hoá và truyền

thống đấu tranh chung trong quá trình lịch sử lâu dài dựng nước và giữ nước. Theo nghĩa này dân tộc đồng nghĩa với quốc gia - dân tộc.

Sức mạnh dân tộc được hiểu là sức mạnh tổng hợp của một quốc gia bao gồm các nhân tố vật chất (phần cứng) và tinh thần (phần mềm). Nó là toàn bộ thực lực bảo đảm cho sự tồn tại và phát triển của quốc gia, dân tộc đó. Việc nhìn nhận, đánh giá sức mạnh một quốc gia, dân tộc bao giờ cũng được đặt trong mối quan hệ với các quốc gia, dân tộc khác.

Thời đại là khái niệm dùng để phân kỳ lịch sử, phân biệt những nấc thang phát triển của xã hội loài người. Quốc tế là thuật ngữ được dùng để chỉ mối quan hệ bên ngoài mang tính khách thể với chủ thể của mỗi nước trong những giai đoạn phát triển nhất định của lịch sử.

Sức mạnh thời đại - quốc tế là sức mạnh được tạo bởi những vấn đề mang tính quy luật của sự vận động khách quan lịch sử cùng những nhân tố đang tác động, ảnh hưởng lớn đến sự phát triển của thế giới ở những giai đoạn nhất định. Ví dụ sức mạnh thời đại - quốc tế hiện nay được tạo ra từ các nhân tố: khoa học công nghệ hiện đại, thông minh; từ toàn cầu hóa về mọi mặt; từ nguồn nhân lực được đào tạo theo kiểu công dân toàn cầu; từ nguồn vốn được quốc tế hóa; từ những liên kết về kinh tế, chính trị, văn hóa, tư tưởng; từ sử dụng các thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 của nhân loại...

Sức mạnh của mỗi quốc gia, dân tộc có thể tăng lên mạnh mẽ nếu các chủ thể quốc gia, dân tộc đó tận dụng và sử dụng có hiệu quả các nhân tố thuận lợi mà thời đại, quốc tế tạo ra. Ngược lại sẽ gặp khó khăn thậm chí thụt lùi trong quá trình phát triển đất nước nếu không nắm bắt được thời cơ, vận hội của thời đại, quốc tế. Vì vậy kết hợp hài hòa lợi ích dân tộc với lợi ích của nhân loại, kết hợp đúng đắn sức mạnh quốc gia, dân tộc với sức mạnh thời đại - quốc tế sẽ nhân lên sức mạnh của mỗi nước cũng như toàn thế giới trong việc giải quyết các vấn đề của mỗi dân tộc cũng như của cả nhân loại.

2. Những cơ sở, căn cứ để Đại hội toàn quốc lần thứ XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam chủ trương vận dụng và phát huy bài học kinh nghiệm: kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, sức mạnh trong nước với sức mạnh quốc tế trong tình hình mới.

Tổng kết những bài học kinh nghiệm góp phần tạo nên thắng lợi của cách mạng Việt Nam trong tiến trình cách mạng nước ta, Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa xã hội (bổ sung và phát triển năm 2011) đã nêu lên năm bài học kinh nghiệm lớn trong đó nhấn mạnh tầm quan trọng của bài học *kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, sức mạnh trong nước với sức mạnh quốc tế* và coi việc vận dụng và phát huy bài học này là một tất yếu của Đảng ta ở mọi giai đoạn cách mạng.

Việc Đại hội lần thứ XIII của Đảng khẳng định tiếp tục vận dụng và phát huy bài học kinh nghiệm này trong tình hình mới là bởi các lý do chủ yếu sau:

Thứ nhất: kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, sức mạnh trong nước với sức mạnh quốc tế trong cách mạng Việt Nam là một tất yếu khách quan

Về lý luận, xuất phát từ bản chất quốc tế của giai cấp vô sản, Ph.Ăngghen đã chỉ rõ: cách mạng muốn giành thắng lợi, Đảng cách mạng phải tạo ra được một sức mạnh tổng hợp. Việc kết hợp sức mạnh cách mạng mỗi nước với sức mạnh quốc tế một cách đúng đắn sẽ tạo ra sức mạnh tổng hợp đó. Kết hợp hai loại sức mạnh này là đòi hỏi khách quan trong đấu tranh cách mạng của mọi dân tộc. Theo Ph.Ăngghen, mục tiêu của phong trào cộng sản quốc tế không chỉ là giải phóng bản thân giai cấp công nhân mà trước tiên là giải phóng dân tộc, tiến tới giải phóng nhân loại. Vì vậy, Người căn dặn những người cách mạng phải tự mình trở thành dân tộc, phải giành chính quyền ở nước mình trước để từ đó có điều kiện giúp cách mạng các nước

Sau thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười vĩ đại, Đảng Bôn-se-víc Nga và V.I. Lênin thực hiện sứ mệnh lãnh đạo sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội đầu tiên trên thế giới. Trong điều kiện bị các nước tư bản bao vây, cấm vận ngặt nghèo và chống phá quyết liệt, bản thân các nước tư bản cũng có nhiều khuyết tật nhưng Lênin vẫn sáng suốt khẳng định: “Phải tiếp thu toàn bộ nền văn hóa do chủ nghĩa tư bản để lại và dùng văn hóa đó để xây dựng chủ nghĩa xã hội. Phải tiếp thu toàn bộ khoa học kỹ thuật, tất cả những kiến thức, tất cả nghệ thuật. Không có những cái đó, chúng ta không thể xây dựng cuộc sống của xã hội cộng sản được” (V.I.Lênin, 1978, tập 38, tr.67). Người chủ trương: “Dùng cả hai tay mà lấy những cái tốt của nước ngoài. Chính quyền Xô viết + trật tự đường sắt Phổ + kỹ thuật và cách tổ chức các Tơ rút ở Mỹ + ngành giáo dục quốc dân Mỹ... = Chủ nghĩa xã hội” (V.I.Lênin, 1978, tập 36, tr.68). Theo Người, chủ nghĩa xã hội là tổng số tri thức nhân loại. Lê nin cũng là người đầu tiên đưa ra chính sách tô nhượng kêu gọi đầu tư nước ngoài vào nước Nga Xô viết; thuê chuyên gia tư sản, học tập cách thức quản lý tiên tiến của thế giới...

Thấm nhuần sâu sắc, vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện cụ thể Việt Nam, anh hùng giải phóng dân tộc, danh nhân văn hóa thế giới Hồ Chí Minh đã nhận thức rõ tầm quan trọng đặc biệt của nhân tố thời đại, nhân tố quốc tế đối với cách mạng Việt Nam. Trong quá trình tìm đường cứu nước, giải phóng dân tộc từ rất sớm Người đã khẳng định: “Cách mạng An Nam là bộ phận của cách mạng thế giới. Ai làm cách mạng trong thế giới đều là đồng chí của nhân dân An Nam cả” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 1998, tập 1, tr 64). Hồ Chí Minh chủ trương phải giáo dục chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa quốc tế vô sản cho nhân dân lao động nước mình, làm cho tinh thần yêu nước là một bộ phận của tinh thần quốc tế. Trong mối quan hệ giữa sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại, Hồ Chí Minh nhấn mạnh sức mạnh dân tộc là nguồn lực nội sinh giữ vai trò quyết định, còn sức mạnh thời đại là

nguồn lực bên ngoài, nó sẽ làm cho sức mạnh dân tộc được tăng lên và nó cũng chỉ phát huy tác dụng thông qua nhân tố bên trong, đó là sức mạnh dân tộc. Phải kết hợp chặt chẽ mục tiêu đấu tranh cho độc lập dân tộc mình với các mục tiêu của thời đại là hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội.

Những quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh đã được Đảng Cộng sản Việt Nam quán triệt, vận dụng trong lãnh đạo cách mạng Việt Nam hơn 91 năm qua, góp phần tạo nên những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử trong tiến trình phát triển của dân tộc Việt Nam.

Về thực tiễn, xuất phát từ thực tiễn Việt Nam và thế giới trong quá trình Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo cách mạng.

Cuộc cách mạng mà nhân dân ta tiến hành với vai trò lãnh đạo của đội tiên phong dân tộc là Đảng Cộng sản Việt Nam diễn ra trong điều kiện hết sức khó khăn, đầy cam go, thách thức; lực lượng cách mạng thường nhỏ yếu; kẻ áp bức, thống trị, xâm lược rất to lớn với sức mạnh vật chất vượt trội chúng ta hàng trăm lần lại lắm thù đoạn và nhiều ưu thế trong liên kết, liên minh quốc tế. Bản chất của chúng rất ngoan cố, hiếu chiến và tàn bạo. Để đánh thắng được các thế lực hung bạo này cũng như bảo vệ và phát triển đất nước thành công, cần phải tạo ra sức mạnh tổng hợp đủ lớn. Đó là yêu cầu hàng đầu của cách mạng Việt Nam và cũng là thử thách lớn đối với Đảng cộng sản Việt Nam.

Trên cơ sở lý luận của chủ nghĩa Mác- Lê nin, quan điểm của Hồ Chí Minh và qua phân tích thực tiễn đất nước, nắm bắt xu thế thời đại và diễn biến của tình hình quốc tế, Đảng cộng sản Việt Nam đã đề ra và tổ chức thành công chiến lược kết hợp sức mạnh quốc gia, dân tộc với sức mạnh thời đại, quốc tế tạo nên sức mạnh to lớn làm nên thắng lợi vĩ đại của cách mạng tháng Tám 1945, giành độc lập, tự do cho dân tộc, đưa Đảng lên vị trí cầm quyền; đánh thắng hai cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp và đế quốc Mỹ cũng như cuộc chiến tranh xâm lược ở biên giới Tây Nam và biên giới phía Bắc (1979) bảo vệ và phát triển nền độc lập dân tộc, chủ quyền quốc gia đồng thời lãnh đạo công cuộc đổi mới toàn diện đất nước với những thành công ngày càng to lớn được nhân dân và bạn bè thế giới đánh giá cao.

Thứ hai: những thắng lợi của cách mạng Việt Nam trong tiến trình thực hiện chiến lược kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại qua các giai đoạn cách mạng.

Đây chính là cơ sở lịch sử hết sức quan trọng để Đại hội XIII khẳng định tiếp tục vận dụng và phát huy bài học kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, sức mạnh trong nước và sức mạnh quốc tế trong thời kỳ phát triển mới.

Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh trong quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam đã sớm nhận thấy tầm quan trọng của việc kết hợp sức mạnh quốc gia, dân tộc với sức mạnh thời đại, quốc tế, sức mạnh bên trong với sức mạnh bên ngoài. Trong quá trình tìm đường cứu nước, một vấn đề lớn mà Hồ Chí Minh rất quan tâm là tìm

hiểu, nghiên cứu thời đại, tìm hiểu thế giới, nắm bắt xu thế vận động quốc tế. Qua mười năm gian khổ tìm đường cứu nước, Người đã phát hiện ra chân lý của thời đại: “Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc, không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 12, tr.30); “Chỉ có chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản mới giải phóng được giai cấp công nhân và nhân dân lao động thoát khỏi ách nô lệ” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 12, tr.563). Như vậy, Hồ Chí Minh đã sớm nhận thấy được quy luật vận động của thời đại mới: thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội được mở đầu bằng thắng lợi của cách mạng tháng Mười Nga vĩ đại; thời đại thắng lợi của cách mạng vô sản và phong trào giải phóng dân tộc. Do đó, Người đã chủ động hướng cách mạng Việt Nam đi vào quỹ đạo của thời đại, giải phóng dân tộc theo con đường cách mạng vô sản, kết hợp sức mạnh của dân tộc Việt Nam với sức mạnh của thời đại mới, tạo ra sức mạnh tổng hợp to lớn để làm cách mạng thành công.

Trong Cương lĩnh chính trị đầu tiên do Nguyễn Ái Quốc trực tiếp soạn thảo và được Hội nghị thành lập Đảng (3-2-1930) thông qua, Đảng đã xác định cách mạng Việt Nam là một bộ phận của cách mạng thế giới, đặt cách mạng Việt Nam trong quỹ đạo của cách mạng vô sản; coi đoàn kết quốc tế là một nhiệm vụ quan trọng của cách mạng Việt Nam. Xác định rõ mục tiêu của Đảng Cộng sản Việt Nam là “làm tư sản dân quyền cách mạng và thổ địa cách mạng để đi đến xã hội cộng sản” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 1998, tập 2, tr.2) phù hợp với mục tiêu của phong trào cộng sản quốc tế.

Thời kỳ 1930 -1945, Đảng đã đề ra và từng bước xây dựng và thực hiện chiến lược này dựa trên tình hình cách mạng trong nước và xu thế phát triển trên thế giới qua đó đưa ra nhiều chủ trương, biện pháp đúng đắn, phù hợp với mỗi giai đoạn, tận dụng thành công những thuận lợi mà tình hình quốc tế tạo ra kết hợp với thực lực cách mạng trong nước, đưa cách mạng Việt Nam vượt qua mọi khó khăn không ngừng tiến lên mà đỉnh cao là thắng lợi của cách mạng tháng 8 - 1945. Thắng lợi của cách mạng tháng 8-1945 đã đem lại nền độc lập tự do cho dân tộc Việt Nam, đưa Đảng Cộng sản Việt Nam trở thành Đảng cầm quyền sớm nhất ở Đông Á và Đông Nam Á. Cách mạng tháng 8 - 1945 của Việt Nam có ý nghĩa dân tộc và thời đại sâu sắc. Xét trên bình diện của vấn đề kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, sức mạnh trong nước với sức mạnh quốc tế của cách mạng Việt Nam, đây là một thành công lớn.

Trong giai đoạn chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945 - 1975). Mục đích của sự kết hợp sức mạnh quốc gia - dân tộc với sức mạnh của thời đại - quốc tế ở thời kỳ này là tạo ra sức mạnh tổng hợp để đánh thắng hai tên đế quốc xâm lược có tiềm lực kinh tế và quân sự mạnh nhất thế giới, bảo vệ nền độc lập dân tộc, xây dựng và phát triển đất nước, cải thiện, nâng cao đời sống nhân dân và thực hiện nghĩa vụ quốc tế của cách mạng Việt Nam.

Nếu như thời kỳ 1930-1945 sức mạnh của dân tộc mà Đảng ta huy động vào sự nghiệp giành chính quyền chủ yếu mang tính chất tinh thần thì giai đoạn này (1945 -1975) sức mạnh của nhân dân ta chống xâm lược, bảo vệ và xây dựng đất nước ngoài sức mạnh

"mềm" đó còn có sức mạnh "cứng" là thực lực quốc gia được tạo bởi các nhân tố: sức mạnh của hơn 30 triệu người Việt Nam yêu nước, các tài nguyên thiên nhiên đã và đang được khai thác, các cơ sở sản xuất, hệ thống hạ tầng kinh tế - xã hội, sự ủng hộ viện trợ quốc tế, sự lãnh đạo tài giỏi của chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam; uy tín quốc tế của Việt Nam có được sau thắng lợi vang dội của cách mạng tháng 8/1945...

Trên cơ sở phân tích, đánh giá một cách khách quan các nhân tố trong và ngoài nước, Đảng đã chủ động và khôn khéo tiến hành nhiều chủ trương, biện pháp phù hợp, giải quyết thành công chiến lược kết hợp sức mạnh của quốc gia - dân tộc với sức mạnh thời đại - quốc tế trong điều kiện thế giới có nhiều biến đổi phức tạp và đã tạo ra sức mạnh tổng hợp to lớn đánh thắng được hai tên đế quốc lớn, bảo vệ và phát triển những thành quả của cách mạng, thống nhất đất nước, đưa cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Sau khi đất nước thống nhất, cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội, sức mạnh quốc gia, dân tộc của Việt Nam được nâng lên một bước. Để phát huy sức mạnh của dân tộc, của đất nước thống nhất, Đảng đã đề ra nhiều chủ trương, giải pháp đúng đắn, phù hợp để khắc phục những khó khăn, phát triển kinh tế xã hội, ổn định và từng bước cải thiện đời sống nhân dân. Trong giai đoạn này, tình hình quốc tế có những thay đổi tác động đến Việt Nam cả mặt tích cực và tiêu cực. Để hạn chế các tác động tiêu cực và tranh thủ những thuận lợi, nắm bắt các thời cơ, vận hội mà thế giới tạo ra, Đảng đã có những chủ trương, biện pháp đúng đắn, linh hoạt để tranh thủ sự ủng hộ của các nước xã hội chủ nghĩa, của phong trào cách mạng thế giới, của chính phủ và nhân dân các nước trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ và phát triển đất nước, giảm thiểu những tác động bất lợi mà các thế lực đế quốc và phản động quốc tế gây ra. Nhờ thực hiện đúng đắn và hiệu quả chiến lược kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, sức mạnh trong nước với sức mạnh quốc tế trong bối cảnh lúc bấy giờ, Đảng đã lãnh đạo nhân dân ta vượt qua những khó khăn, thách thức hiểm nghèo, đánh thắng hai cuộc chiến tranh xâm lược ở biên giới Tây Nam và biên giới phía Bắc bảo vệ toàn vẹn nền độc lập, chủ quyền quốc gia, biên giới, hải đảo của Tổ quốc, hoàn thành nghĩa vụ quốc tế đồng thời tạo cơ sở về kinh tế, chính trị, tư tưởng, xã hội và quan hệ quốc tế... để tiến hành công cuộc đổi mới toàn diện đất nước và thu được những thắng lợi ngày càng to lớn. Thành tựu này là kết quả của việc thực hiện tổng hợp nhiều chiến lược của Đảng trong đó có chiến lược phát huy sức mạnh dân tộc, kết hợp sức mạnh quốc gia - dân tộc với sức mạnh thời đại - quốc tế trong điều kiện mới. Chúng ta tiến hành đổi mới toàn diện trong bối cảnh các nhân tố tạo nên sức mạnh thời đại, sức mạnh quốc tế có nhiều thay đổi. Xét trên tổng thể, các quy luật vận động của lịch sử, của thời đại vẫn tuân theo con đường của nó, song hình thức biểu hiện có những thay đổi, nhiều nhân tố mới xuất hiện và ngày càng có vai trò quan trọng đối với sự phát triển của thế giới đương đại. Trong suốt quá trình đổi mới, Đảng ta hết sức quan tâm nghiên cứu, nhận thức, đánh giá các nhân tố này, trên cơ sở đó đề ra các chủ trương đúng đắn, thực hiện có kết quả việc kết hợp sức mạnh quốc gia - dân tộc với sức mạnh thời đại –

quốc tế. Đây là nguyên nhân quan trọng làm nên những kỳ tích trong sự nghiệp bảo vệ và phát triển đất nước trong những năm đổi mới, là bài học lớn cho sự nghiệp đổi mới của Việt Nam. Báo cáo tổng kết của Ban Chấp hành Trung ương về “Một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 30 năm đổi mới (1986 - 2016)” đã chỉ rõ: “Kết hợp phát huy sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, sức mạnh trong nước với sức mạnh quốc tế nhằm tạo ra sức mạnh tổng hợp để phát triển đất nước nhanh và bền vững. Phát huy sức mạnh dân tộc là cơ sở để kết hợp sức mạnh thời đại, làm cho sức mạnh dân tộc mạnh hơn” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2015, tr.201).

Thứ ba: Yêu cầu cao của nhiệm vụ phát triển đất nước trong thời kỳ mới.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng (1- 2021) diễn ra trong bối cảnh mới. Qua ba mươi lăm năm đổi mới toàn diện, những kết quả mà nhân dân ta giành được là hết sức to lớn và có ý nghĩa rất quan trọng đối với quá trình phát triển của dân tộc Việt Nam. Điều này không chỉ nhân lên gấp bội sức mạnh của quốc gia, của đất nước mà còn nâng cao vị thế của Việt Nam trên chính trường thế giới. Đại hội XIII đã khẳng định: “Đất nước đã đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử, phát triển mạnh mẽ, toàn diện so với những năm trước đổi mới. Quy mô, trình độ nền kinh tế được nâng lên. Đời sống nhân dân cả về vật chất và tinh thần được cải thiện rõ rệt... Đất nước ta chưa bao giờ có được cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín như ngày nay” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.104) ; “Thế và lực của nước ta đã lớn mạnh hơn nhiều” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.209). Sức mạnh của đất nước, của dân tộc có mức tăng trưởng rất đáng kể về mọi mặt. Về kinh tế, theo cách tính mới nhất, “năm 2020 quy mô nền kinh tế Việt Nam đã đạt 343, 6 tỷ USD (vượt quy mô nền kinh tế Singapore và Malaixia) vươn lên vị trí thứ 4 ở khu vực Đông Nam Á, thu nhập bình quân đầu người đạt 3521 USD”; “Dự trữ ngoại hối đạt kỷ lục gần 100 tỷ USD năm 2020 ”; “tổng kim ngạch xuất nhập khẩu năm 2020 đạt 543,9 tỷ USD” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, t2, tr.10,14,95). Chính trị - văn hóa – xã hội ổn định, đời sống nhân dân được cải thiện và nâng cao, “Tuổi thọ trung bình năm 2020 đạt 73,7 tuổi”; “tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều còn dưới 3% năm 2020” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 2, tr.45,43); quốc phòng an ninh được bảo đảm, “nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân, nền an ninh nhân dân, thế trận an ninh nhân dân và khu vực phòng thủ tỉnh thành phố được củng cố ngày càng vững chắc” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 2, tr.55); “Các hoạt động đối ngoại của Đảng, ngoại giao nhà nước và đối ngoại nhân dân đạt được nhiều kết quả quan trọng” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 2, tr.59).

Quá trình đổi mới của Việt Nam cũng là quá trình đưa nước ta hội nhập sâu hơn vào thế giới. Việt Nam đã trở thành thành viên của nhiều tổ chức quan trọng: WTO, APEC, ASEM, ASEAN... ký kết các hiệp định đối tác chiến lược, đối tác toàn diện với hàng chục nước, các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới mà tiêu biểu là CTPP, EVFTA, RCEP... tạo điều kiện thu hút được nhiều nguồn lực từ quốc tế đồng

thời cũng tham gia tích cực vào giải quyết những vấn đề chung của nhân loại: biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường, bảo vệ hòa bình, thực hiện các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ của Liên hợp quốc; hai lần được bầu làm thành viên không thường trực của Hội đồng bảo an Liên hợp quốc và cũng là thành viên của nhiều tổ chức quốc tế khác, được bạn bè năm châu đánh giá cao: *là thành viên có trách nhiệm, là đối tác tin cậy trong cộng đồng thế giới phấn đấu vì hòa bình, độc lập dân tộc và phát triển*

Bên cạnh những thành quả to lớn trong quá trình phát triển đất nước và hội nhập quốc tế, bước vào thời kỳ phát triển mới, Việt Nam vẫn phải đương đầu với nhiều khó khăn, thách thức lớn: “Nền kinh tế phát triển chưa bền vững, còn nhiều hạn chế yếu kém, đứng trước nhiều khó khăn, thách thức mới do tác động của đại dịch Covid và khủng hoảng kinh tế toàn cầu gây ra” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, t1, tr.107-108); “Xu hướng già hóa dân số nhanh; tốc độ công nghiệp hóa, đô thị hóa tăng mạnh; đặc biệt là biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh gay gắt, phức tạp... ngày càng tác động mạnh đến sự phát triển đất nước” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.108).

Toàn cầu hóa, hội nhập khu vực và quốc tế là xu thế lớn của thế giới hiện nay. Các quốc gia muốn phát triển nhất thiết phải tham gia quá trình này mới có cơ hội tiếp cận các nguồn lực được quốc tế hóa. Vì vậy để tận dụng được sức mạnh của thời đại - quốc tế nhất thiết phải hiểu rõ tình hình và xu hướng vận động của nó. Đại hội lần thứ XIII của Đảng chỉ rõ: “Thế giới đang trải qua những biến động to lớn, diễn biến rất nhanh chóng, phức tạp, khó dự báo. Hòa bình, hợp tác và phát triển vẫn là xu thế lớn, song đang đứng trước nhiều trở ngại, khó khăn; cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn, xung đột cục bộ tiếp tục diễn ra dưới nhiều hình thức, phức tạp và quyết liệt hơn, làm gia tăng rủi ro đối với môi trường kinh tế, chính trị, an ninh quốc tế” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.105); Về kinh tế, Đại hội XIII đánh giá: “Kinh tế thế giới lâm vào khủng hoảng, suy thoái nghiêm trọng và có thể còn kéo dài do tác động của đại dịch Covid. Các quốc gia, nhất là các nước lớn, điều chỉnh lại chiến lược phát triển, giảm bớt sự phụ thuộc vào bên ngoài, làm thay đổi chuỗi cung ứng” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.106).

Một nhận định rất quan trọng về tình hình thế giới lúc này mà Đại hội XIII đã nêu lên đó là tác động của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đối với sự phát triển của nhân loại và đối với nước ta: “Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, nhất là công nghệ số phát triển mạnh mẽ, tạo đột phá trên nhiều lĩnh vực, tạo ra cả thời cơ và cả thách thức đối với mọi quốc gia, dân tộc” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.106). Có thể nói đây là nhận định, đánh giá chính xác về một nhân tố quốc tế có vai trò quan trọng, là động lực chính đối với sự phát triển của thế giới không chỉ đối với hiện tại mà cả trong tương lai, để từ đó có chủ trương, giải pháp tận dụng “những thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư thúc đẩy đổi mới sáng tạo, tạo động lực cho sự phát triển nhanh và bền vững” của đất nước

Đại hội XIII của Đảng là một trong những Đại hội mang tính trọng đại đối với sự phát triển cao của đất nước, nhằm thực hiện khát vọng lớn lao của cả dân tộc Việt Nam là đến giữa thế kỷ XXI trở thành quốc gia hùng cường, nhân dân có cuộc sống phồn vinh, hạnh phúc, “nước ta thành nước phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.112). Đó là mục tiêu cao cả đồng thời là nhiệm vụ lớn lao của toàn Đảng và toàn dân ta. Để đi tới mục tiêu đó, Đại hội lần thứ XIII đã nêu lên những nhiệm vụ và cột mốc lớn cần phải đạt được trên chặng đường vinh quang ấy: *Đến năm 2025 là nước đang phát triển, có công nghiệp theo hướng hiện đại; đến năm 2030, kỷ niệm 100 năm thành lập Đảng: là nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao; đến năm 2045, kỷ niệm 100 năm thành lập nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, nay là nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam: trở thành nước phát triển, có thu nhập cao*

Như vậy, nhiệm vụ phát triển đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa trong giai đoạn mới mà Đại hội XIII đề ra là hết sức nặng nề, khó khăn và phức tạp. Cùng một lúc chúng ta phải giải quyết hàng loạt vấn đề lớn về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng, đối ngoại... trong điều kiện thế giới có nhiều biến động khó lường và kinh tế - xã hội trong nước đang chịu tác động nặng nề của đại dịch Covid và nhiều bất lợi khác. Mặc dù những thành tựu chúng ta đạt được trong ba mươi lăm năm đổi mới là rất to lớn song yêu cầu cao của việc phát triển đất nước trong giai đoạn mới đòi hỏi Đảng và nhân dân ta phải cố gắng, nỗ lực nhiều hơn nữa mới có thể hoàn thành được mục tiêu mà Đại hội XIII đề ra. Điều này đặt ra cho Đảng ta yêu cầu phải xây dựng và thực hiện được những chiến lược phát triển đúng đắn, khoa học, phải tìm ra những phương thức, giải pháp, biện pháp phù hợp, sáng tạo và có hiệu quả cao nhằm tạo ra động lực, sức mạnh mới đưa cách mạng Việt Nam vượt qua những khó khăn, thách thức mang tính lịch sử, vững bước tiến lên, hoàn thành thắng lợi mục tiêu cao cả mà Đại hội XIII đã đề ra. Thực tiễn cách mạng Việt Nam cho thấy Đảng và nhân dân ta chưa bao giờ chùn bước trước những gian nan, thử thách, dù khó khăn đến đâu vẫn tìm được con đường, cách thức để vượt qua nhờ biết tạo ra và huy động được các nguồn lực trong và ngoài nước phù hợp với từng giai đoạn cách mạng. Quá trình vinh quang đó đã để lại cho Đảng ta nhiều bài học kinh nghiệm hết sức quý báu trong đó có bài học kinh nghiệm lớn: kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, sức mạnh trong nước với sức mạnh quốc tế.

Để đáp ứng được yêu cầu mới, đòi hỏi cao của sự nghiệp bảo vệ và phát triển đất nước trong giai đoạn cách mạng mới cần phải có cách thức tạo ra, huy động, sử dụng các nguồn lực trong nước và quốc tế đúng đắn, phù hợp với tình hình hiện nay. Đảng ta cho rằng bài học kinh nghiệm kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, sức mạnh trong nước với sức mạnh quốc tế đã góp phần giúp cách mạng Việt Nam thành công trong việc huy động sức mạnh của cả dân tộc Việt Nam kết hợp với sức mạnh của thời đại, tạo ra sức mạnh tổng hợp to lớn đưa cách mạng vượt qua mọi

thách thức không ngừng trưởng thành và phát triển cho đến nay vẫn nguyên giá trị, vẫn là con đường, phương thức cơ bản tạo ra sức mạnh tổng hợp to lớn để Đảng và nhân dân ta vượt qua mọi gian khó, hoàn thành thắng lợi các mục tiêu đã đề ra. Đó là giá trị và ý nghĩa cực kỳ to lớn đồng thời là cơ sở rất quan trọng để Đại hội toàn quốc lần thứ XIII của Đảng khẳng định cần phải tiếp tục vận dụng và phát huy bài học kinh nghiệm kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, sức mạnh trong nước với sức mạnh quốc tế trong giai đoạn cách mạng hiện nay.

KẾT LUẬN

Qua hơn chín mươi một năm lãnh đạo cách mạng Việt Nam, với đường lối đúng đắn trong đó có chiến lược kết hợp sức mạnh quốc gia - dân tộc với sức mạnh thời đại - quốc tế, Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã thực hiện thành công việc huy động các nguồn lực quốc tế trong điều kiện mới, kết hợp với các nguồn lực nội sinh trong nước, tạo cho đất nước, cho cách mạng Việt Nam sức mạnh dồi dào, lập bề, vững vàng vượt qua mọi thử thách, kiên định xây dựng và phát triển đất nước theo con đường Xã hội chủ nghĩa. Thành công của chiến lược đã giúp Đảng ta tổng kết, khái quát hóa và làm sáng tỏ vấn đề mang tính quy luật, xuyên suốt quá trình cách mạng Việt Nam, góp phần làm nên thắng lợi của cách mạng Việt Nam không chỉ trước đây, hiện nay mà cả mai sau: *phải xây dựng và thực hiện đúng đắn chiến lược kết hợp và phát huy sức mạnh quốc gia - dân tộc với sức mạnh thời đại - quốc tế*. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam tiếp tục khẳng định: “Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại; nêu cao ý chí độc lập, tự chủ, chủ động, tích cực hội nhập và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, phát huy tối đa nội lực, tranh thủ ngoại lực” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.110). Đây là quan điểm chỉ đạo cơ bản, là một sự bổ sung rất có ý nghĩa vào hệ thống lý luận về lãnh đạo cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam và là cơ sở vững chắc để Đảng ta xây dựng, hoạch định và thực thi đường lối thời kỳ đổi mới, hội nhập quốc tế nhất là trong lĩnh vực liên quan đến việc xây dựng, tạo lập sức mạnh tổng hợp của quốc gia trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Đảng Cộng sản Việt Nam (1998), *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Tập 1, 2, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [2]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [3]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [4]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, 2, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [5]. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, Tập 3, 5, 9, 12, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [6]. V.I.Lênin (1978), *Toàn tập (Tiếng Việt)*, Tập 36, 38, Nxb Tiến bộ, Matxcova.

ĐẠI HỘI XIII VỚI VIỆC KẾ THỪA VÀ PHÁT HUY TƯ TƯỞNG ĐẠI ĐOÀN KẾT DÂN TỘC VÀ ĐOÀN KẾT QUỐC TẾ CỦA HỒ CHÍ MINH TRONG THỜI KỲ MỚI

TS. Lê Thị Hoa

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Tóm tắt: Đại đoàn kết là một truyền thống cực kỳ quý báu của dân tộc ta, hơn ai hết Hồ Chủ Tịch nhận thức rõ giá trị của tinh thần đại đoàn kết được hun đúc, xuyên suốt chiều dài lịch sử dân tộc Việt Nam. Đất nước chúng ta trải qua bao gian lao bất khuất trong các cuộc chiến tranh chống giặc ngoại xâm, trải qua bao thiên tai, dịch bệnh... để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Người đã khẳng định rõ, khi nào Tổ quốc chúng ta trên dưới một lòng, anh em hòa thuận thì không kẻ thù nào có thể chiến thắng được sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân. Đảng cộng sản Việt Nam qua các kỳ Đại hội luôn kế thừa và phát huy tinh thần đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế của Hồ Chủ Tịch để đáp ứng cho phù hợp với thực tiễn, phục vụ mục tiêu của đất nước, của nhân dân. Nội dung của bài viết sẽ đề cập đến vấn đề đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế theo tư tưởng Hồ Chí Minh và sự vận dụng của Đảng ta trong Văn kiện Đại hội XIII.

Từ khóa: *Đại hội XIII; đại đoàn kết; đoàn kết dân tộc; đoàn kết quốc tế.*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Dưới ánh sáng tư tưởng Hồ Chí Minh, Đảng Cộng sản Việt Nam khẳng định đại đoàn kết là đường lối chiến lược trong toàn bộ quá trình cách mạng Việt Nam. Trong Văn kiện Đại Hội XIII nêu rõ “Không ngừng củng cố, tăng cường đoàn kết: đoàn kết toàn Đảng, đoàn kết toàn dân, đoàn kết dân tộc, đoàn kết quốc tế” (Hội đồng Lý luận Trung ương, 2021, tr.174). Đại đoàn kết không phải là một chủ trương của một bộ phận dân tộc, càng không phải là ý muốn chủ quan của những nhà lãnh đạo nhằm đạt những ý đồ chính trị trong những giai đoạn lịch sử nhất định. Đại đoàn kết được xuất phát từ nhu cầu và mong muốn của nhân dân và vì quyền lợi của nhân dân. Đại đoàn kết là vấn đề có ý nghĩa sống còn, quyết định mọi thành bại trong công cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc trước đây và trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay.

NỘI DUNG

1. Một số những nội dung cơ bản trong tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế.

Hồ Chí Minh không chỉ nhìn nhận một cách toàn diện và sâu sắc sức mạnh của dân tộc mà còn vận dụng rất tốt sức mạnh của thời đại mang lại thắng lợi cho sự nghiệp cách mạng. Người cho rằng, đại đoàn kết dân tộc là vấn đề có ý nghĩa

chiến lược, quyết định thành công của cách mạng. Đại đoàn kết không phải là một thủ đoạn hay một sách lược chính trị mà nó là chiến lược lâu dài và nhất quán của cách mạng.

Người cho rằng, đại đoàn kết dân tộc là mục tiêu, nhiệm vụ hàng đầu của cách mạng Việt Nam. Trong Lời kết thúc buổi ra mắt Đảng lao động Việt Nam ngày 3-3-1951, Hồ Chí Minh tuyên bố “Mục đích của Đảng Lao động Việt Nam có thể gồm trong tám chữ là: Đoàn kết toàn dân, phụng sự Tổ quốc” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 6, tr.183). Người cho rằng cách mạng là sự nghiệp của quần chúng, do quần chúng và vì quần chúng. Đại đoàn kết chính là yêu cầu khách quan của sự nghiệp cách mạng, là đòi hỏi khách quan của quần chúng nhân dân. Chính vì vậy lực lượng của khối đại đoàn kết dân tộc phải dựa trên chủ thể của khối đại đoàn kết toàn dân tộc và xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc trên cơ sở nền tảng công nhân, nông dân, trí thức: “Đại đoàn kết tức là trước hết phải đoàn kết đại đa số nhân dân, mà đại đa số nhân dân là công nhân, nông dân và các tầng lớp nhân dân lao động khác. Đó là nền, gốc của đại đoàn kết” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 7, tr. 438).

Người còn chú trọng việc xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc, quy tụ được mọi giai cấp, tầng lớp phải đảm bảo những điều kiện như: kế thừa truyền thống yêu nước, nhân nghĩa, đoàn kết của dân tộc, phải có lòng khoan dung độ lượng với con người, có niềm tin vào nhân dân, được tổ chức dưới hình thức Mặt trận dân tộc thống nhất và hoạt động dựa trên những nguyên tắc của Mặt trận. Đó là phải được xây dựng trên nền tảng liên minh công nhân - nông dân - trí thức và đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng. Nguyên tắc đoàn kết theo Người phải được xuất phát từ mục tiêu vì nước, vì dân; cơ chế hoạt động dựa trên nguyên tắc hiệp thương dân chủ; phải đoàn kết lâu dài, chặt chẽ, đoàn kết thật sự, chân thành, thân ái, giúp đỡ nhau cùng tiến bộ.

Về phương thức xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc, Người căn dặn phải làm tốt công tác dân vận. Phải thành lập đoàn thể, tổ chức quần chúng phù hợp với từng đối tượng để tập hợp quần chúng đoàn kết trong mặt trận dân tộc thống nhất.

Về vấn đề đoàn kết quốc tế theo Người, là một vấn đề vô cùng quan trọng, cần phải đoàn kết quốc tế nhằm kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, tạo sức mạnh tổng hợp cho cách mạng. Người cho rằng sức mạnh thời đại là sức mạnh của phong trào cách mạng thế giới, là sức mạnh của chủ nghĩa Mác - Lênin mà Người đã vận dụng thành công vào công cuộc giải phóng dân tộc Việt Nam. Việc thực hiện tốt đoàn kết quốc tế còn góp phần cùng nhân dân thế giới thực hiện thắng lợi các mục tiêu cách mạng của thời đại. Cho nên trong suốt cuộc đời hoạt động cách mạng, Người đã không ngừng gắn kết chủ nghĩa yêu nước chân chính kết hợp với chủ nghĩa quốc tế vô sản. Thực hiện đoàn kết quốc tế không vì thắng lợi của cách mạng mỗi nước mà còn vì sự nghiệp chung của nhân loại tiến bộ.

Theo Hồ Chí Minh, muốn tăng cường đoàn kết quốc tế trong cuộc đấu tranh vì mục tiêu chung, các Đảng cộng sản trên thế giới phải kiên trì chống lại mọi khuynh hướng sai lầm của chủ nghĩa cơ hội, chủ nghĩa vị kỷ dân tộc.

Trong quá trình thực hiện đoàn kết quốc tế, Người luôn chú trọng nguyên tắc đoàn kết trên cơ sở thống nhất mục tiêu và lợi ích; có lý có tình. Đoàn kết trên cơ sở giữ vững độc lập tự chủ. Người cho rằng: “Các Đảng dù lớn dù nhỏ đều độc lập và bình đẳng, đồng thời đoàn kết nhất trí giúp đỡ lẫn nhau” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 10, tr.235).

2. Đại hội XIII với việc phát huy tinh thần đại đoàn kết dân tộc của Hồ Chí Minh trong sự nghiệp đổi mới

Vận dụng tư tưởng của Hồ Chí Minh, Đại hội XIII xác định: “Bảo đảm các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng, giúp nhau cùng phát triển. Huy động, phân bổ, sử dụng, quản lý hiệu quả các nguồn lực để đầu tư phát triển, tạo chuyển biến căn bản về kinh tế, văn hoá, xã hội ở vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số. Chú trọng tính đặc thù của từng vùng dân tộc thiểu số trong hoạch định và tổ chức thực hiện chính sách dân tộc. Có cơ chế thúc đẩy tích cực, ý chí tự lực, tự cường của đồng bào các dân tộc thiểu số phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện giảm nghèo đa chiều, bền vững. Chăm lo xây dựng đội ngũ cán bộ, người có uy tín tiêu biểu trong vùng dân tộc thiểu số. Nghiêm trị mọi âm mưu, hành động chia rẽ, phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.170)

Thực tiễn lịch sử của cách mạng Việt Nam đã chứng minh rằng: “Khi nào chúng ta biết nêu cao ngọn cờ dân tộc, đoàn kết được toàn dân, phát huy được sức mạnh dân tộc thì dù khó khăn đến mấy cách mạng nước ta cũng vượt qua được. Ngược lại, khi nào yếu tố dân tộc bị xem nhẹ, mắc phải sai lầm trong đoàn kết nhân dân thì cách mạng gặp không ít khó khăn trở ngại. Đó là bài học lớn của cách mạng nước ta”. (Ban Dân vận Trung ương, 1994, tr.19). Trong tư tưởng Hồ Chí Minh, đại đoàn kết không phải là một sách lược nhằm giải quyết những nhiệm vụ trước mắt có tính chất nhất thời mà là một chiến lược nhất quán, lâu dài xuyên suốt toàn bộ quá trình và đảm bảo mọi thành công của cách mạng Việt Nam. Chiến lược đại đoàn kết trong tư tưởng Hồ Chí Minh bao gồm toàn bộ các luận điểm, nguyên tắc, phương pháp thực hiện nhằm phát huy cao nhất sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại vì mục tiêu độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội.

Xuyên suốt lịch sử dân tộc cho ta thấy muốn xây dựng thành công khối đại đoàn kết dân tộc phải có quan điểm lịch sử cụ thể, phải căn cứ vào tình hình thực tiễn, vào nhiệm vụ chiến lược cách mạng mỗi thời kỳ mà có những hình thức và nội dung xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân sao cho phù hợp để thực hiện thành công mọi nhiệm vụ của cách mạng.

Trong công cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, giành chính quyền về tay nhân dân, Đảng và lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc nêu khẩu hiệu để tập hợp lực lượng quần chúng là “độc lập dân tộc, người cày có ruộng”. Trong thời kỳ đấu tranh xây dựng và bảo vệ

chính quyền sau cách mạng tháng Tám là: “Dân tộc trên hết, Tổ quốc trên hết”. Thời kỳ kháng chiến chống Mĩ Người kêu gọi: “không có gì quý hơn độc lập tự do”. Những khẩu hiệu này chứa đựng ý chí và tình cảm, mong muốn của toàn thể dân tộc, là nguyện vọng của nhân dân Việt Nam và nhân loại tiến bộ. Cố giáo sư Trần Văn Giàu từng nhận xét: Đoàn kết, đại đoàn kết trong tư tưởng Hồ Chí Minh là một khẩu hiệu nhưng đó là một khẩu hiệu tràn đầy tư tưởng và sức sống. Những khẩu hiệu này đã trở thành ngọn cờ tập hợp lực lượng, quy tụ quần chúng nhân dân tạo nên sức mạnh để chiến thắng kẻ thù. Nhờ có những bài học quý giá và bài học đúng đắn về tư tưởng đại đoàn kết dân tộc với đoàn kết quốc tế, phát huy sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, Đảng ta qua các kỳ Đại hội đã luôn có những chính sách cụ thể đối với các cấp, các ngành, các tầng lớp nhân dân, các tôn giáo... từng bước cởi mở, có những chính sách phù hợp với tình hình thực tiễn, cải thiện môi trường cho đầu tư nước ngoài vào Việt Nam. Các chính sách của Đảng đã đáp ứng được cơ bản nhu cầu lợi ích và mong muốn của nhân dân, từng bước khơi dậy nguồn lực nội sinh của các thành viên trong cộng đồng dân tộc, đồng thời thu hút được các nguồn lực bên ngoài tham gia có hiệu quả vào sự nghiệp đổi mới của dân tộc. Đại hội IX của Đảng (4 - 2001) nêu rõ: “Thực hiện đại đoàn kết các dân tộc, tôn giáo, giai cấp, tầng lớp, thành phần kinh tế, mọi giới, mọi lứa tuổi, mọi vùng của đất nước, người trong Đảng, người ngoài Đảng, người đang công tác và người nghỉ hưu, mọi thành viên trong đại gia đình Việt Nam; dù sống ở trong nước hay ở nước ngoài, phát huy sức mạnh của cả cộng đồng dân tộc, truyền thống yêu nước, ý chí tự lực, tự cường, lòng tự hào dân tộc, tiêu giữ vững độc lập, thống nhất, vì dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh làm điềm tương đồng, tôn trọng những ý kiến khác nhau không trái với lợi ích chung của dân tộc” (Nhân dân, 2001, tr.3).

Ngày nay, khi chúng ta tiếp tục thực hiện chiến lược đại đoàn kết để tập hợp mọi nguồn lực nhằm đưa dân tộc phát triển trong thời kỳ mới, những cơ sở kinh tế - chính trị - xã hội để xây dựng đại đoàn kết toàn dân đã có những đổi thay. Trước kia, chúng ta vừa đấu tranh vừa xây dựng đất nước trong điều kiện một nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, sau đó là nền kinh tế thời chiến với cơ chế tập trung quan liêu bao cấp kéo dài. Khi đó là sự chia sẻ, đồng cảm của những người cùng cảnh ngộ và cách phân phối bình quân của thời chiến cũng là một nhân tố góp phần tạo nên khối đại đoàn kết. Ngày nay chiến lược đại đoàn kết dân tộc đang và sẽ thực hiện trong bối cảnh của một nền kinh tế mới, nền kinh tế nhiều thành phần, vận động theo cơ chế thị trường với những quy luật vận động phức tạp và mới mẻ. Trong điều kiện mới, các Văn kiện và Điều lệ của Đảng luôn đề cập đến vấn đề đại đoàn kết một cách toàn diện. Điều 9, Hiến pháp năm 2013 khẳng định: “Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là liên minh chính trị, liên hiệp tự nguyện của tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội và các cá nhân tiêu biểu trong giai cấp, tầng lớp xã hội, dân tộc, tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân; tập

hợp, phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, thực hiện dân chủ, tăng cường đồng thuận xã hội; giám sát, phản biện xã hội; tham gia xây dựng Đảng, Nhà nước, hoạt động đối ngoại nhân dân góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.” (Hội đồng Lý luận Trung ương, 2021, tr.214).

Như vậy, cơ sở xã hội cho sự thống nhất dân tộc trên, căn bản cũng sẽ đổi thay. Trong giai đoạn đấu tranh giành và giữ độc lập dân tộc, theo Tư tưởng Hồ Chí Minh, khối đại đoàn kết của chúng ta là một liên minh chính trị với lực lượng là đại bộ phận nhân dân cùng chung cảnh ngộ mất nước, có chung một khát vọng giải phóng dân tộc, thống nhất Tổ quốc. Ngày nay chuyển sang bối cảnh xã hội mới, bị chi phối và phân hóa nhanh chóng do tác động của nền kinh tế thị trường làm thay đổi cả cơ cấu giai cấp, làm gia tăng sự phân cách về đời sống kinh tế giữa các tầng lớp trong xã hội, giữa các khu vực địa lý vùng miền và dân cư. Lực lượng khối đại đoàn kết cũng vì thế mà thay đổi cho phù hợp với thực tiễn của đất nước và thời đại. Sau hơn ba mươi năm đổi mới, Mặt trận Tổ quốc và các thành viên đã có nhiều đổi mới về nội dung, phương thức hoạt động, tính chủ động cao hơn. Các tổ chức, bộ máy lần lượt được từng bước sắp xếp cho phù hợp với tình hình thực tiễn. Trong nhiệm kỳ của Đại hội XII xác định phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân trên nền tảng liên minh giai cấp công nhân với nông dân và đội ngũ trí thức đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng với mục tiêu xây dựng một nước Việt Nam “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”

Đại hội XIII tiếp tục kế thừa và phát triển tinh thần đại đoàn kết trong các kỳ Đại hội IX, X, XI, XII và bổ sung một số điểm mới. Trong đó, khẳng định những quan điểm chung: “Mọi hoạt động của hệ thống chính trị, của cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức phải phục vụ lợi ích của nhân dân; bảo vệ quyền lợi và lợi ích hợp pháp, chính đáng của nhân dân; không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân. Giải quyết hài hòa các mối quan hệ lợi ích trong xã hội” (Hội đồng Lý luận Trung ương, 2021, tr.216)

Có thể nói, Đại hội XIII diễn ra trong bối cảnh quốc tế có nhiều biến động và thay đổi toàn diện, sâu sắc. Trong thế kỷ trước, chiến lược đại đoàn kết của chúng ta trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc và bảo vệ nền độc lập dân tộc cùng với nhân loại tiến bộ chống chủ nghĩa thực dân, chủ nghĩa đế quốc. Trên thế giới khi đó đang tồn tại một trật tự thế giới hai cực - mâu thuẫn giữa chủ nghĩa đế quốc và chủ nghĩa xã hội, giữa chủ nghĩa đế quốc và phong trào giải phóng dân tộc. Sự tập hợp lực lượng để thực hiện mục đích của hai thế lực cũng khác nhau. Hiện nay, cục diện thế giới đã biến đổi sâu sắc, nhanh chóng với xu hướng mới, nhiều mối quan hệ đa phương, đa chiều đang đặt ra cho những nước phát triển trong đó có Việt Nam trên nhiều lĩnh vực: kinh tế, chính trị, văn hóa xã hội... Những thay đổi đó cần được nhận thức đúng để có chủ trương chính sách phù hợp và xây dựng khối đại đoàn kết trong giai đoạn mới.

Báo cáo chính trị của Đại hội XIII viết: “Vận động, đoàn kết, tập hợp các tổ chức tôn giáo, chức sắc, tín đồ sống “tốt đời đẹp đạo”, đóng góp tích cực cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Bảo đảm cho các tổ chức tôn giáo hoạt động theo

quy định pháp luật và hiến chương, điều lệ được Nhà nước công nhận. Phát huy những giá trị văn hoá, đạo đức tốt đẹp và các nguồn lực của các tôn giáo cho sự nghiệp phát triển đất nước. Kiên quyết đấu tranh và xử lý nghiêm minh những đối tượng lợi dụng tôn giáo chống phá Đảng, Nhà nước, chế độ xã hội chủ nghĩa; chia rẽ, phá hoại đoàn kết tôn giáo và khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Hỗ trợ để người Việt Nam ở nước ngoài có địa vị pháp lý vững chắc, phát triển kinh tế và đời sống, hòa nhập xã hội nước sở tại” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.171)

Trong giai đoạn hiện nay, chúng ta xác định, mục tiêu chung xây dựng một nước Việt Nam dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Đây là mục tiêu chiến lược của cách mạng Việt Nam trong giai đoạn mới mà Đại hội XIII nhấn mạnh: “Phát huy mạnh mẽ mọi nguồn lực, mọi tiềm năng sáng tạo của nhân dân để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.” (Hội đồng Lý luận Trung ương, 2021, tr.215).

Đây cũng là thực hiện tâm nguyện của Hồ Chủ Tịch trong Di chúc thiêng liêng của Người: Xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh. Mục tiêu này được coi là điểm tương đồng lớn nhất của các tầng lớp dân cư trong khối đại đoàn kết dân tộc, là đích phấn đấu của mọi hoạt động cách mạng được đặt ra trong các kỳ Đại hội.

Trong tư tưởng Hồ Chí Minh, đại đoàn kết được xây dựng trên cơ sở đảm bảo những lợi ích tối cao của dân tộc và những quyền lợi cơ bản của nhân dân lao động. Trong các cuộc cách mạng, khi xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân, Hồ Chí Minh luôn đặt lợi ích các cá nhân, của giai cấp phục tùng lợi ích tối cao của dân tộc và những quyền lợi cơ bản của toàn thể nhân dân lao động. Người coi đó là cơ sở để thực hiện khối đại đoàn kết đồng thời giải quyết hài hòa các mối quan hệ giữa các loại lợi ích cá nhân và xã hội; bộ phận và đoàn thể; giai cấp và dân tộc, quốc gia và quốc tế... đều có một mẫu số chung về lý tưởng và quyền lợi để quy tụ các lực lượng đoàn kết chặt chẽ và bền vững, đây là một nguyên tắc quan trọng mà Đại hội XIII cần nhận thức và vận dụng sáng tạo trong bối cảnh mới.

Để thực hiện được mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, chúng ta nhận thức rõ sự tăng trưởng kinh tế nhanh dẫn tới quá trình phân hóa xã hội sâu sắc, khoảng cách giàu nghèo tăng lên cả về chiều rộng và chiều sâu giữa các đối tượng và tầng lớp. Trên thực tế sự phát triển không đồng đều giữa các vùng miền ngoài những nguyên nhân về điều kiện tự nhiên, trình độ văn hóa xã hội, phong tục tập quán của cư dân, còn phải nói đến hậu quả của chiến tranh để lại, những vùng sâu, vùng xa, những vùng căn cứ địa cách mạng. Tại đây môi trường tự nhiên bị phá hủy, tàn phá do chiến tranh hoặc khí hậu khắc nghiệt không dễ gì sớm khắc phục được. Những vùng này họ sẽ chịu thiệt thòi về kinh tế, kém phát triển tụt hậu hơn so với các vùng kinh tế trọng điểm, đặc khu, cửa khẩu, thành phố lớn. Hồ Chủ Tịch nói: “Không sợ thiếu chỉ sợ không công bằng. Không sợ nghèo chỉ sợ lòng dân không yên” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 10, tr.161). Trong mọi hoạt động của mình, Hồ Chí Minh luôn

đặt vấn đề đem lại và bảo vệ lợi ích của nhân dân lên trên hết. Vận dụng tư tưởng của Người, Đại hội XIII nhấn mạnh: “Nhà nước ta là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Tất cả quyền lực Nhà nước thuộc về nhân dân, nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2011, tr.85). Những chủ trương, chính sách xã hội của Đảng, của Nhà nước phải bảo đảm và bảo vệ lợi ích của nhân dân, mang lại sự bình đẳng, thu hẹp khoảng cách giữa nông thôn và thành thị, miền núi và miền xuôi. Xã hội mà chúng ta phấn đấu là xây dựng một xã hội công bằng. Công bằng ở đây không chỉ là sự bình đẳng của mọi người trước pháp luật. Sự công bằng được hiểu rộng hơn, đó là có quyền để phát triển toàn diện cá nhân, quyền học hành, quyền ấm no, hạnh phúc.

Những mâu thuẫn giữa sự phát triển và công bằng phải được điều tiết bằng những chính sách của Nhà nước ở tầm vĩ mô. Sự công bằng là một tiêu chí đánh giá trình độ văn minh của một xã hội. Đây cũng là cơ sở để tạo niềm tin của nhân dân vào thể chế chính trị đang hiện hữu, tạo động lực đoàn kết và thực hiện nghĩa vụ công dân của mỗi người. Đó cũng là chất gắn kết mọi người với cộng đồng trong công cuộc xây dựng đất nước, là cơ sở đoàn kết toàn dân dưới sự lãnh đạo của Đảng. Một thiết chế nhà nước vững mạnh, với hệ thống luật pháp nghiêm minh bảo đảm và bảo vệ những quyền lợi chính đáng của mọi người dân là điều quan trọng khi chúng ta muốn đạt đến sự công bằng.

3. Đại hội XIII phát huy sức mạnh đoàn kết quốc tế của Hồ Chí Minh trong thời kỳ đổi mới

Đồng thời với việc giải quyết thành công vấn đề dân tộc và giai cấp trong việc xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc, Hồ Chí Minh cũng thành công trong chiến lược đoàn kết quốc tế, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại. Người đã luôn cố gắng đặt cuộc cách mạng Việt Nam trong dòng chảy cách mạng thế giới, trong cuộc đấu tranh chung của các dân tộc bị áp bức, của giai cấp vô sản và loài người tiến bộ. Những luận điểm của Người về mối quan hệ cách mạng của dân tộc thuộc địa và cách mạng chính quốc được ví như hai cánh của một con chim, bổ sung hỗ trợ giúp đỡ lẫn nhau để giành thắng lợi, cùng đoàn kết trên một mặt trận chống chủ nghĩa đế quốc. Khi xác định cuộc kháng chiến chống Pháp là toàn dân, toàn diện, trường kỳ và tự lực cánh sinh, Người vẫn tìm cơ hội tranh thủ sự giúp đỡ quốc tế giữa vòng vây của kẻ thù. Trong kháng chiến chống Mĩ, chủ trương đoàn kết tranh thủ mọi sự ủng hộ của ba lực lượng: phong trào vô sản và công nhân quốc tế, phong trào giải phóng dân tộc và phong trào hòa bình thế giới đã tập hợp được mặt trận nhân dân thế giới ủng hộ cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam... Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định “Chính vì đã biết kết hợp phong trào cách mạng nước ta với phong trào cách mạng của giai cấp công nhân quốc tế và của các dân tộc bị áp bức mà Đảng ta đã vượt qua mọi khó khăn, đưa giai cấp công nhân và nhân dân ta đến những thắng lợi như ngày nay” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 8, tr.606).

Thời đại Hồ Chí Minh sống và hoạt động cách mạng là thời đại đã chấm dứt thời kỳ tồn tại biệt lập giữa các quốc gia, mở ra quan hệ mới ngày càng sâu rộng cho các dân tộc, vận mệnh của mỗi dân tộc nằm trong vận mệnh của cả loài người.

Trong xã hội ngày nay, bối cảnh quốc tế có nhiều biến động, xu thế đối thoại thay cho xu thế đối đầu, hợp tác thay cho chiến tranh, tập trung phát triển kinh tế, nâng cao đời sống nhân là mục tiêu của xã hội văn minh mà loài người tiến bộ hướng tới. Vì vậy việc hợp tác cùng nhau để xây dựng xã hội văn minh có trình độ phát triển cao, khoa học công nghệ tiên tiến, có những điều kiện đáp ứng những nhu cầu vật chất và tinh thần của con người phong phú, đầy đủ; con người được tự do phát triển những phẩm chất cá nhân của mình trong một môi trường xã hội mang tính nhân văn sâu sắc, đó là khát vọng của cả loài người. Trong xu hướng chung hiện nay, thế giới đã trở nên một môi trường cộng sinh về kinh tế và văn hóa. Sự xích lại gần nhau của các dân tộc ngày càng chặt chẽ. Đối thoại được khuyến khích thay thế đối đầu... Sự cô lập trong quan hệ quốc tế là điều trái với quy luật. Trong bối cảnh mới, cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam nhằm mục tiêu xây dựng một xã hội công bằng văn minh không tách khỏi những nỗ lực chung của cả nhân loại trong cuộc đấu tranh để thoát khỏi đói nghèo, dịch bệnh, thoát khỏi chiến tranh và thảm họa, thiết lập một trật tự thế giới mới.

Nhờ vận dụng tốt yếu tố sức mạnh dân tộc kết hợp với sức mạnh thời đại của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Đảng ta luôn nêu cao tinh thần: Phát huy cao nội lực, đồng thời tranh thủ nguồn lực bên ngoài và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế. Đến nay sự nghiệp đổi mới của Đảng và nhân dân ta đã gặt hái được nhiều thành quả quan trọng. Chúng ta đã có một nền kinh tế tăng trưởng khá, từng bước hội nhập sâu, rộng với các nền kinh tế thế giới bằng các hiệp định thương mại như AFTA (Khu vực mậu dịch tự do ASEAN), hiệp định về Chương trình thuế quan ưu đãi có hiệu lực chung (CFPT), hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (CPTPP)... Với sự cố gắng của Đảng, của chính phủ, của nhân dân, Việt Nam trong quan hệ với các nước trên thế giới cũng dần cải thiện tốt, khẳng định tiếng nói quan trọng trong khu vực và thế giới. Nhờ đó đời sống kinh tế, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được cải thiện. Đồng thời giữ vững sự ổn định chính trị, xã hội mở rộng ngoại giao song vẫn đảm bảo về mặt quốc phòng, an ninh.

Bản báo cáo chính trị Đại hội XIII nhấn mạnh “Tiếp tục phát huy vai trò tiên phong của đối ngoại trong việc tạo lập và giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, huy động các nguồn lực bên ngoài để phát triển đất nước, nâng cao vị thế và uy tín của đất nước.” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.162). Có thể nói, tại Đại hội XIII, Văn kiện Đại hội đã xác định rõ vai trò của việc hội nhập quốc tế trong một bối cảnh mới, đó là việc giữ gìn môi trường hòa bình và tạo điều kiện tối đa cho việc kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, tăng cường hợp tác quốc tế trên nhiều lĩnh vực, mở rộng quan hệ đối ngoại lên một tầm cao mới. Nếu như Văn kiện Đại hội XII chủ trương định hướng chiến lược và tích cực hội nhập quốc tế thì Đại hội XIII đã cụ thể hóa và xác định rõ nhiệm vụ “Chủ động và tích cực hội nhập quốc tế, giải quyết tốt

mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế; thúc đẩy hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng, linh hoạt, hiệu quả vì lợi ích quốc gia - dân tộc, bảo đảm độc lập, tự chủ, chủ quyền quốc gia. Gắn kết chặt chẽ quá trình chủ động, tích cực hội nhập quốc tế toàn diện và sâu rộng với việc nâng cao sức mạnh tổng hợp, huy động tiềm năng của toàn xã hội” (Đảng cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.164).

Như vậy, Đảng ta đã nhận thức rõ hơn, đầy đủ hơn về việc phát huy sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại lan tỏa trên mọi cấp độ và lĩnh vực trong xu thế hội nhập toàn cầu.

KẾT LUẬN

Trong bối cảnh quốc tế và trong nước đứng trước nhiều biến động như hiện nay, việc vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về đoàn kết dân tộc kết hợp với đoàn kết quốc tế để hội nhập cùng phát triển là một yêu cầu bức thiết của toàn Đảng, toàn dân ta. Thực trạng, trước đại dịch Covid 19, vi rút thường xuyên biến đổi như hiện nay làm nền y học hiện đại luôn phải căng mình cùng nhau nghiên cứu thuốc men, vắc xin để khống chế vi rút. Toàn thế giới chịu nhiều áp lực dài ngày, con người đứng trước một nguy cơ xâm hại sức khỏe và tính mạng ở quy mô toàn cầu, bài học về tinh thần đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế của Hồ Chủ tịch được Đảng ta nhận định và vận dụng một cách sáng tạo và hiệu quả để giảm thiểu những mất mát cho nhân dân luôn được sáng tạo trong điều kiện cụ thể, thực tiễn một cách linh hoạt. Đó chính là việc nhận thức rõ, càng khó khăn càng phải nêu cao tinh thần đoàn kết, đó là đoàn kết toàn Đảng, đoàn kết toàn dân, đoàn kết nội bộ, đoàn kết yêu thương tương trợ giữa các địa phương đảm bảo vừa phát triển kinh tế, vừa chống dịch, vừa chăm lo sức khỏe đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân bằng nhiều gói hỗ trợ cụ thể về tiền bạc, về thuốc men, về nhập vắc xin, về điều động đội ngũ y, bác sĩ trong cả nước chăm sóc sức khỏe cho nhân dân vùng dịch. Việc hỗ trợ, giúp đỡ của các nước đối với nhau trong bối cảnh hiện nay càng thể hiện rõ tinh thần đoàn kết quốc tế trên một tầm cao mới, cùng chung một vấn đề giải quyết, cùng chung một khát vọng bình yên cho cả loài người.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Ban Dân vận Trung ương (1994), *Về đại đoàn kết dân tộc và tăng cường Mặt trận dân tộc thống nhất*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [2]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Báo Nhân dân*, số ra ngày 21-4-2001.
- [3]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [4]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [5]. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 6, 7, 8 10, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [6]. Hội đồng Lý luận Trung ương (2021), *Những điểm mới trong các Văn kiện Đại hội XIII của Đảng*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.

XÂY DỰNG KHỐI ĐẠI ĐOÀN KẾT DÂN TỘC - TỪ TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH ĐẾN SỰ VẬN DỤNG CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM HIỆN NAY

TS. Đoàn Mạnh Hùng

Học viện Chính trị khu vực I

Tóm tắt: Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết là một hệ thống quan điểm, nguyên tắc, phương pháp giáo dục, tổ chức, tập hợp lực lượng cách mạng nhằm đoàn kết rộng rãi các giai tầng trong xã hội, phát huy đến mức cao nhất sức mạnh của dân tộc, của quốc tế, đấu tranh cho độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội. Từ khi ra đời và trong suốt quá trình lãnh đạo cách mạng, Đảng luôn xác định *đại đoàn kết* là giá trị cốt lõi và *đại đoàn kết toàn dân tộc* là đường lối chiến lược, là cội nguồn sức mạnh, động lực chủ yếu của cách mạng Việt Nam. Tư tưởng này của Người mãi là kim chỉ nam, định hướng cho việc xây dựng khối đại đoàn kết trong toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta.

Từ khoá: *dân tộc; đại đoàn kết; hiện nay; Tư tưởng Hồ Chí Minh; xây dựng.*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Đại đoàn kết là một tư tưởng lớn nổi bật, xuyên suốt trong toàn bộ hệ thống tư tưởng Hồ Chí Minh. Với tầm cao trí tuệ và chủ nghĩa nhân văn, Hồ Chí Minh đã giải quyết nhuần nhuyễn các mối quan hệ dân tộc và giai cấp, dân tộc và quốc tế trên cơ sở phát huy sức mạnh của dân tộc và mỗi con người Việt Nam, từ lực lượng gốc rễ của cách mạng đến các tầng lớp trung gian để tập hợp, rèn luyện thành sức mạnh tổng hợp, từng bước giành thắng lợi cho cách mạng. Tư tưởng đại đoàn kết của Người đã, đang và tiếp tục được thực tiễn kiểm nghiệm, trở thành giá trị trường tồn, soi sáng, định hướng cho đường lối đại đoàn kết dân tộc của Đảng Cộng sản Việt Nam. Quá trình vận dụng, phát triển tư tưởng đại đoàn kết Hồ Chí Minh trong sự nghiệp đổi mới hiện nay thực chất là thực hiện kiên định những vấn đề có tính nguyên tắc trong chiến lược Đại đoàn kết Hồ Chí Minh. Đó là vấn đề quan trọng, có ý nghĩa sống còn đối với công cuộc đổi mới, hội nhập, xây dựng, phát triển đất nước hiện nay của Đảng và Nhân dân ta.

NỘI DUNG

1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc

Thứ nhất, vai trò, vị trí của đại đoàn kết trong sự nghiệp cách mạng. Hồ Chí Minh khẳng định đại đoàn kết là vấn đề có ý nghĩa chiến lược, là mục tiêu nhiệm vụ hàng đầu, xuyên suốt, là yêu cầu khách quan, là nhân tố quyết định mọi thành công của sự nghiệp cách mạng. Người luôn căn dặn, trong từng thời kỳ cách mạng, phải điều chỉnh chính sách, cách thức tập hợp, đoàn kết lực lượng cho phù hợp với yêu cầu, đối tượng, mục tiêu cách mạng, nhưng đại đoàn kết dân tộc phải là vấn đề sống còn

của cách mạng, vì vậy, nhiều lần Hồ Chí Minh khẳng định: “Đoàn kết là sức mạnh của chúng ta. Đoàn kết là thắng lợi của chúng ta” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 14, tr.18); “Đoàn kết là sức mạnh, là then chốt của thành công” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 14, tr.186); “Bây giờ còn một điểm rất quan trọng, cũng là điểm mấu chốt. Điểm này mà thực hiện tốt thì đẻ ra con cháu đều tốt: Đó là đoàn kết” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 10, tr.589); “Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết. Thành công, thành công, đại thành công” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 13, tr.120).

Thứ hai, về lực lượng đại đoàn kết toàn dân tộc. Đại đoàn kết toàn dân tộc theo Hồ Chí Minh là đại đoàn kết toàn dân. Người đã sớm khai thác, phát huy sức mạnh kết hợp nội lực với ngoại lực để tạo thành sức mạnh tổng hợp cho cách mạng Việt Nam. Đoàn kết toàn dân là đoàn kết với tất cả nhân dân không phân biệt dân tộc thiểu số hay đa số, tín ngưỡng, trai, gái, giàu, nghèo. Đoàn kết với mỗi người dân cụ thể, với đồng bào quần chúng, Người chỉ dẫn: “Đoàn kết là một chính sách dân tộc, không phải là một thủ đoạn chính trị. Ta đoàn kết để đấu tranh cho thống nhất và độc lập tổ quốc; ta còn phải đoàn kết để xây dựng nước nhà. Ai có tài, có đức, có sức, có lòng phụng sự Tổ quốc và phục vụ nhân dân thì ta đoàn kết với họ” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 9, tr.244).

Theo Người, đoàn kết trong Đảng là hạt nhân để đoàn kết toàn dân tộc, vì vậy, cần giữ gìn sự đoàn kết, thống nhất trong Đảng như giữ gìn con ngươi của mắt mình. Và, để xây dựng khối đoàn kết, thống nhất trong Đảng, trước hết là phải tôn trọng và giữ vững nguyên tắc tập trung dân chủ, vì, mọi rạn nứt, mất đoàn kết trong nội bộ Đảng đều bắt nguồn từ sự buông lỏng nguyên tắc tập trung dân chủ và không chú trọng công tác kiểm tra, giám sát, không thường xuyên tự phê bình và phê bình.

Thứ ba, về hình thức tổ chức đại đoàn kết. Theo Hồ Chí Minh, phải xây dựng Mặt trận dân tộc thống nhất với mục đích là nhằm đoàn kết rộng rãi tất cả các tổ chức yêu nước vào một khối thống nhất, thực hiện thắng lợi những nhiệm vụ cách mạng. Người chỉ rõ những nguyên tắc để xây dựng và củng cố Mặt trận là: Phải xây dựng trên nền tảng liên minh công - nông - trí. Liên minh này có vững, Mặt trận mới bền vững, lâu dài được. Đây là yếu tố cần, còn yếu tố đủ là liên minh này phải có sự đoàn kết rộng rãi với các tầng lớp nhân dân khác. Nói một cách hình tượng, tư tưởng đại đoàn kết của Hồ Chí Minh giống như những lớp vòng tròn, xuất phát từ một tâm điểm, càng ra ngoài các vòng tròn càng tỏa rộng. Người khẳng định đại đoàn kết trong Mặt trận phải do Đảng lãnh đạo mới được củng cố và phát triển bền chặt. Đảng lãnh đạo Mặt trận bằng việc đề ra chính sách Mặt trận đúng đắn, phù hợp với mỗi thời kỳ và nhiệm vụ cách mạng. Đảng thông qua đội ngũ đảng viên để thực hiện việc tuyên truyền, vận động, giáo dục, thuyết phục quần chúng nhân dân thực hiện các mục tiêu của cách mạng. Đảng Cộng sản Việt Nam là thành viên của Mặt trận. Đảng lãnh đạo Mặt trận thông qua tổ chức cơ sở Đảng và đảng viên.

Thứ tư, về nguyên tắc đại đoàn kết dân tộc. Hồ Chí Minh nêu bốn nguyên tắc thực hiện đại đoàn kết dân tộc, bao gồm:

Một là, Đại đoàn kết phải xây dựng trên cơ sở thống nhất giữa lợi ích quốc gia, dân tộc với quyền lợi cơ bản của các giai, tầng trong xã hội. Người chỉ rõ: Chỉ có thể đoàn kết nếu có chung một mục đích, chung một số phận, nếu không suy nghĩ như nhau, không theo đuổi mục đích chung, không có chung số phận thì dù có kêu gọi đoàn kết cũng không thể có được. Để đoàn kết toàn dân, Hồ Chí Minh chỉ ra những điểm chung là độc lập, tự do, người người ai cũng được, ấm no, hạnh phúc. Đây vừa là mục tiêu, vừa là động lực của toàn dân tộc, là chìa khóa vạn năng, điểm hội tụ thắng lợi của chiến lược đại đoàn kết của Hồ Chí Minh.

Hai là, Phải tin vào dân, dựa vào dân, phấn đấu vì quyền lợi của nhân dân. Tiếp thu, kế thừa quan niệm về dân, vai trò của nhân dân trong lịch sử dân tộc Việt Nam như: Nước lấy dân làm gốc; đặng thuyền cũng là dân, lật thuyền cũng là dân và vận dụng sáng tạo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin: “Cách mạng là sự nghiệp của quần chúng”, Hồ Chí Minh khẳng định “Gốc có vững, cây mới bền. Xây lâu thắng lợi trên nền nhân dân” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 5, tr.502); Dân là chủ thể của khối đại đoàn kết, là gốc rễ, nền tảng, nguồn sức mạnh vô địch của khối đoàn kết dân tộc, dân là chỗ dựa vững chắc của Đảng Cộng sản và hệ thống chính trị cách mạng. Vì vậy, để xây dựng được khối đoàn kết, thống nhất, Người luôn luôn yêu cầu cán bộ, đảng viên phải gần dân, phát huy quyền làm chủ của nhân dân, học hỏi ở nơi dân, tiếp thu ý kiến đóng góp của nhân dân.

Ba là, Đại đoàn kết một cách tự giác, có tổ chức, có lãnh đạo, đại đoàn kết lâu dài, chặt chẽ. Đại đoàn kết phải được dựa trên lập trường của giai cấp vô sản, theo ngọn cờ của chủ nghĩa Mác - Lênin, có tổ chức, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, nền tảng là khối liên minh giai cấp công nhân, nông dân và trí thức. Sở dĩ, phải như vậy vì vai trò của công nhân là giai cấp có tinh thần cách mạng triệt để, nông dân chiếm số lượng đông đảo và bị bóc lột nặng nề, trí thức đóng vai trò quan trọng và về vãng trong xây dựng chủ nghĩa xã hội... Để đấu tranh góp phần xây dựng, kiến thiết đất nước cần phải thường xuyên củng cố khối đoàn kết ngày càng vững chắc, thực hiện thắng lợi mọi nhiệm vụ cách mạng ở mỗi thời kỳ, giai đoạn: “Nền có vững nhà mới chắc chắn, gốc có tốt thì cây mới tốt tươi” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 9, tr.244).

Bốn là, Đại đoàn kết phải chân thành, thẳng thắn, thân ái, đoàn kết phải gắn với tự phê bình và phê bình. Hồ Chí Minh chỉ ra đại đoàn kết phải tập hợp được lực lượng toàn dân tộc trong khối thống nhất vì vậy cần phải xây dựng khối đại đoàn kết một cách thật sự, chân thành, thẳng thắn, thương yêu. “Đoàn kết thực sự nghĩa là vừa đoàn kết, vừa đấu tranh, học những cái tốt của nhau, phê bình những cái sai của nhau và phê bình trên lập trường thân ái, vì nước, vì dân” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 11, tr.362).

Trong đấu tranh, Người yêu cầu phải đề cao tính phê bình trên cơ sở chân thành, thẳng thắn, xây dựng, phê bình việc chứ không phê bình người.

Thứ năm, về phương pháp đại đoàn kết dân tộc: Hồ Chí Minh chỉ rõ các phương pháp cụ thể: *Một là*, Phương pháp tuyên truyền, vận động, giáo dục, thuyết phục: Mục đích của phương pháp này là để thức tỉnh mọi người, để mọi người tự nguyện, tự giác tham gia đoàn kết thành một khối để thực hiện những mục tiêu và nhiệm vụ cách mạng. Theo Hồ Chí Minh, nội dung tuyên truyền phải vừa đáp ứng những nguyện vọng, quyền lợi cơ bản của quần chúng, vừa đáp ứng yêu cầu của thực tiễn cách mạng. Nội dung tuyên truyền, vận động sát hợp với từng đối tượng, từng cộng đồng xã hội. Hồ Chí Minh yêu cầu: Viết phải ngắn gọn, dễ hiểu, vừa trí thức, vừa bình dân, vừa sâu sắc, vừa giản dị; phải bằng ngôn ngữ thông thường gần gũi với mọi người dân Việt Nam. Nói để ai cũng hiểu được, hiểu được thì nhớ được, nhớ được thì làm được. Muốn quần chúng tin theo, người cán bộ tuyên truyền phải nắm vững chủ trương, đường lối của Đảng, là một tấm gương, một mẫu mực từ lời nói đến việc làm, có sức lôi cuốn, thu phục quần chúng. *Hai là*, Phương pháp tổ chức: Theo Hồ Chí Minh, muốn xây dựng và củng cố đoàn kết phải có phương pháp tổ chức khoa học, tăng cường năng lực lãnh đạo, hoạt động của các tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể. Đặc biệt chú ý vai trò của cấp ủy và cán bộ làm công tác mặt trận, dân tộc, các đoàn thể quần chúng. *Ba là*, Phương pháp đại đoàn kết dân tộc của Hồ Chí Minh là sự kết hợp đồng bộ, hiệu quả các giải pháp, nhằm mở rộng đến mức cao nhất trận tuyến cách mạng và thu hẹp đến mức thấp nhất trận tuyến kẻ thù. *Với lực lượng cách mạng*, cần khai thác triệt để những điểm tương đồng, khắc phục những dị biệt; hạn chế, tiến tới xóa bỏ dần những khác biệt về mục tiêu, lợi ích. Sự đoàn kết, thống nhất của lực lượng cách mạng là điều kiện tiên quyết giúp cho việc thu hút, tập hợp lực lượng cách mạng; *Với lực lượng trung gian*: tìm mọi cách để xóa bỏ những thành kiến, mặc cảm; cô vũ, nêu cao tinh thần yêu nước, lòng tự tôn, tự hào dân tộc. Chân thành, cởi mở, hợp tác, trọng dụng người có tài, có đức, có tâm ủng hộ cách mạng, giúp dân, giúp nước; *Với lực lượng thù địch, phản cách mạng*: cần chủ động, tìm cách khoét sâu mâu thuẫn, phân hóa, cô lập cao độ. Lôi kéo, cảm hóa những bộ phận, những người có thể tranh thủ được. Còn đối với lực lượng ngoan cố, đi ngược hoặc phản bội lại lợi ích quốc gia, dân tộc, chống lại dân tộc và cách mạng, thì kiên quyết tiêu diệt, loại bỏ. Người lưu ý, phương pháp xử lý mối quan hệ ba chiều này là sự kết hợp giữa chiến lược, cứng rắn về nguyên tắc và mềm dẻo trong biện pháp, thực hiện phương châm *đĩ bất biến ứng vạn biến*.

2. Sự vận dụng của Đảng Cộng sản Việt Nam hiện nay

Tư tưởng đại đoàn kết dân tộc của Hồ Chí Minh là nội dung xuyên suốt, nhất quán trong toàn bộ hệ thống tư tưởng Hồ Chí Minh nói chung và là cơ sở cho chiến lược cách mạng của Đảng. Trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, trước đòi hỏi của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, việc

vận dụng tư tưởng đại đoàn kết dân tộc của Người càng có ý nghĩa quan trọng, đó là một trong những nguồn lực quan trọng bảo đảm thực hiện thắng lợi quá trình đổi mới, hội nhập và phát triển đất nước.

Đường lối đổi mới do Đảng khởi xướng và lãnh đạo được thông qua tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI (12/1986), với những quyết sách lớn, nhằm xoay chuyển tình thế, đưa đến sự ổn định chính trị, xã hội, tạo điều kiện để phát triển kinh tế, văn hóa. Đường lối đổi mới thực sự phù hợp với nguyện vọng và quy tụ được sức mạnh của toàn dân. Nhằm tiếp tục phát huy sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân để tạo nên sức mạnh của dân tộc, tháng 11-1993, Bộ Chính trị ra quyết định số 07 - NQ/TW *Về đại đoàn kết dân tộc và tăng cường mặt trận dân tộc thống nhất*, trong đó có chỉ rõ: Thực hiện đại đoàn kết toàn dân ở tầm cao mới và chiều sâu mới, tạo ra động lực mạnh mẽ trong sự phát triển của lịch sử dân tộc ta theo Cương lĩnh và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Đảng nhằm tăng cường mối liên hệ mật thiết giữa nhân dân với Đảng và Nhà nước, phát huy tinh thần yêu nước, truyền thống đại đoàn kết toàn dân - nhân tố quyết định thắng lợi của cách mạng Việt Nam.

Bước sang thế kỷ XXI, trước những thách thức của công cuộc đổi mới, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX (2001) của Đảng tiếp tục giương cao ngọn cờ đại đoàn kết toàn dân, coi đó là đường lối chiến lược, là động lực to lớn để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Đảng chủ trương: “Thực hiện đại đoàn kết các dân tộc, tôn giáo, giai cấp, tầng lớp, thành phần kinh tế, mọi giới, mọi lứa tuổi, mọi vùng của đất nước, người trong Đảng và người ngoài Đảng, người đang công tác và người đã nghỉ hưu, mọi thành viên trong đại gia đình dân tộc Việt Nam dù sống trong nước hay ở nước ngoài...” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2001, tr.123).

Ngày 12-3-2003, Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá IX) ban hành Nghị quyết số 23 - NQ/TW *Về phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc vì dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh*. Nghị quyết chỉ rõ mục tiêu nhằm củng cố và tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc nhằm phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc, giữ vững độc lập, thống nhất của Tổ quốc, thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, vững bước đi lên chủ nghĩa xã hội.

Quan điểm phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân được Đảng tiếp tục khẳng định tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X (2006) và Đại hội lần thứ XI (2011). Kế thừa và phát triển quan điểm về đại đoàn kết toàn dân tộc, Văn kiện Đại hội XII (2016) tiếp tục khẳng định: “Đại đoàn kết toàn dân tộc là đường lối chiến lược của cách mạng Việt Nam, là động lực và nguồn lực to lớn trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc trên nền tảng liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức do Đảng lãnh đạo. Phát huy mạnh mẽ mọi nguồn lực, mọi tiềm năng sáng tạo của nhân dân để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; lấy mục

tiêu xây dựng một nước Việt Nam hoà bình, độc lập, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh” làm điểm tương đồng...” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2016, tr.158).

Đại hội XIII của Đảng đã đánh giá 10 năm thực hiện Cương lĩnh xây dựng đất nước (bổ sung, phát triển năm 2011); 10 năm thực hiện chiến lược phát triển kinh tế, xã hội 2011-2020; 30 năm thực hiện Cương lĩnh năm 1991; 35 thực hiện công cuộc đổi mới toàn diện đất nước. Trong đó khẳng định: “...lý luận về đường lối đổi mới, về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội của Việt Nam ngày càng hoàn thiện và từng bước được hiện thực hóa... Đất nước đã đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử, phát triển mạnh mẽ, toàn diện so với những năm trước đổi mới. Đất nước ta chưa bao giờ có được cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế như ngày nay. Đây là niềm tự hào, là động lực, nguồn lực quan trọng, là niềm tin để toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta vượt qua mọi khó khăn, thách thức, tiếp tục vững bước trên con đường đổi mới toàn diện, đồng bộ; phát triển nhanh và bền vững đất nước” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập I, tr.25). Để đạt được những thành công đó, việc phát huy sức mạnh khối đại đoàn kết dân tộc theo tư tưởng Hồ Chí Minh là một trong những yếu tố quan trọng. Do vậy, Đại hội XIII chỉ rõ, trong nhiệm kỳ 2016 - 2020, Đảng đã “ban hành và thực hiện có hiệu quả nhiều chủ trương, chính sách, pháp luật nhằm tăng cường sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân tộc, phát huy quyền làm chủ của nhân dân” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập I, tr.70).

Hiện nay, bối cảnh toàn cầu hóa và quá trình hội nhập quốc tế ngày càng sâu, rộng mang lại những thời cơ, vận hội, đồng thời cũng làm xuất hiện những nguy cơ, thách thức đối với công cuộc đổi mới đất nước. Trong bối cảnh mới, bên cạnh việc đề cao tinh thần dân tộc, truyền thống nhân nghĩa, khoan dung, phải lấy “*tinh thần yêu nước*” để quy tụ lòng dân, tập hợp, đoàn kết “*mọi người Việt Nam ở trong và ngoài nước*” nhằm “*tạo sinh lực mới của khối đại đoàn kết toàn dân tộc*”. Do vậy, Đảng Cộng sản Việt Nam cần tiếp tục vận dụng sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc trong điều kiện mới nhằm nhận diện rõ và có chiến lược hợp lý để quy tụ được lòng dân, thực hiện mục tiêu phát triển đất nước, giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa trong hội nhập và phát triển. Một số nội dung cần thực hiện tốt đó là:

Một là, tăng cường giáo dục, khơi dậy truyền thống yêu nước, làm cho toàn Đảng, toàn dân, toàn quân nhận thức sâu sắc vị trí, tầm quan trọng của sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân tộc đối với sự nghiệp đổi mới. Muốn quy tụ, tập hợp được mọi giai cấp, tầng lớp tham gia vào sự nghiệp đổi mới, chúng ta cần phải khơi dậy truyền thống đoàn kết, tinh thần yêu nước bất khuất của ông cha ta trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước. Đặc biệt, cần “tăng cường giáo dục thế hệ trẻ về lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống văn hóa, nâng cao lòng yêu nước, tự hào dân tộc, nuôi dưỡng ước mơ, hoài bão, khát vọng vươn lên; nêu cao tinh thần trách nhiệm với đất nước, với xã hội...” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập I, tr.168). Tư tưởng đại đoàn kết dân

tộc phải được thấm thấu trong chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội và trong tiềm thức của các tầng lớp nhân dân. Khuyến khích mọi người, mọi tổ chức, lực lượng phát huy cao độ nguồn lực, ý chí, tài năng, sức sáng tạo để đóng góp thiết thực cho sự nghiệp đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, không ngừng cải thiện, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân.

Hai là, thắt chặt hơn nữa mối quan hệ mật thiết giữa Đảng, Nhà nước với nhân dân, củng cố vững chắc “thế trận lòng dân”, trong đó Mặt trận Tổ quốc đóng vai trò nòng cốt trong tập hợp, vận động nhân dân. “Xây dựng thế trận lòng dân, phát huy sức mạnh đại đoàn kết, đồng thuận của nhân dân trong và ngoài nước để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập I, tr.172). Tiếp tục đổi mới nội dung, phương thức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể nhân dân, góp phần làm cho mối liên hệ đó ngày càng khăng khít, đảm bảo ý Đảng luôn phù hợp với lòng dân. Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội tiếp tục phát huy vai trò chủ thể, chủ động, tích cực làm tốt việc xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giám sát, phản biện xã hội hàng năm; tuyên truyền, nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành và nhân dân về công tác giám sát và phản biện xã hội. “Thực hiện tốt vai trò giám sát, phản biện xã hội, đại diện bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của đoàn viên, hội viên, tích cực tham gia xây dựng Đảng...” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập I, tr.172).

Ba là, nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, vận động, tập hợp các tầng lớp nhân dân; củng cố và phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc. Theo Hồ Chí Minh, đoàn kết là một khoa học và nghệ thuật. Muốn đại đoàn kết, cần phải tuyên truyền, giáo dục, vận động quần chúng một cách khéo léo để mọi người tự giác đoàn kết, từ đó tự nguyện tham gia. Phương pháp, hình thức tuyên truyền phải thích hợp với tâm lý, trình độ của từng đối tượng; người thực hiện nhiệm vụ tuyên truyền, vận động quần chúng phải là tấm gương mẫu mực đoàn kết từ lời nói đến hành động, mục đích thật sự vì lợi ích của nhân dân. Kịp thời nắm bắt, phản ánh tâm tư, nguyện vọng của các tầng lớp nhân dân với Đảng và Nhà nước; định hướng dư luận trong nhân dân, không để phát sinh những điểm nóng, phức tạp do nguyên nhân từ việc nhân dân không được cung cấp và định hướng thông tin chính xác; mặt khác, phải kiên quyết đấu tranh với những luận điệu tuyên truyền, kích động của các thế lực thù địch gây mất đoàn kết trong nhân dân, chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Bốn là, giải quyết tốt quan hệ lợi ích giữa các giai cấp, tầng lớp xã hội; kết hợp hài hòa lợi ích cá nhân, lợi ích tập thể và toàn xã hội. Đây là nội dung quan trọng được Đại hội XIII của Đảng nhấn mạnh: “Mọi hoạt động của hệ thống chính trị, của cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức phải phục vụ lợi ích của nhân dân. Giải quyết hài hòa các quan hệ lợi ích trong xã hội; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của nhân dân; không ngừng cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập I, tr.165-166). Bảo vệ quyền và lợi ích hợp

pháp, chính đáng của nhân dân; không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, phải “đem tài dân, sức dân làm lợi cho dân”.

Năm là, kiên quyết đấu tranh chống lại các quan điểm sai trái, thù địch, chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc, góp phần đấu tranh bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng. Tuyên truyền sâu rộng để nhân dân nhận thức rõ âm mưu của các thế lực thù địch đang lợi dụng những khuyết điểm, hạn chế của các cấp chính quyền, của Đảng, Nhà nước và vấn đề dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo để chia rẽ, khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Chủ động tăng cường thông tin tích cực đi đôi với ngăn chặn có hiệu quả, xử lý, xóa bỏ thông tin xấu. Từ đó, tạo sự chuyển biến căn bản trong nhận thức, nâng cao tinh thần cảnh giác, sự nhạy bén trong nhận diện và tích cực tham gia đấu tranh với những quan điểm sai trái, thù địch hòng chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc, đoàn kết trong Đảng.

KẾT LUẬN:

Đại đoàn kết toàn dân tộc là đường lối chiến lược, nguồn lực nội sinh, động lực to lớn để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, sức mạnh của khối đại đoàn kết dân tộc hơn 90 năm qua là minh chứng sinh động cho việc xây dựng và thực hiện tư tưởng đại đoàn kết dân tộc của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Hiện nay, trước tình hình thế giới và trong nước có nhiều diễn biến mới, Đảng cần tiếp tục phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc để tạo nên khối đại đoàn kết, thống nhất, đồng tạo thành sức mạnh to lớn để xây dựng Tổ quốc ngày càng cường thịnh, nhân dân ngày càng hạnh phúc; đất nước ngày càng phát triển, phồn vinh./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [2]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [3]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [4]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội.
- [5]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập I, II, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [6]. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 5, 9, 10, 11, 13, 14, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [7]. Nguyễn Phú Trọng, *Phát huy truyền thống đại đoàn kết, huy động sức mạnh của toàn dân tộc, nỗ lực phấn đấu thực hiện thắng lợi toàn diện Nghị quyết Đại hội toàn quốc lần thứ XIII của Đảng*, <https://tuyengiao.vn/dua-nghi-quyet-cua-dang-vaocuooc-song/huy-dong-suc-manh-toan-dan-toc-phan-dau-thuc-hien-thang-loi-nghi-quyet-dai-hoi-xiii-135017>, 08/9/2021.

PHÁT HUY SỨC MẠNH KHỎI ĐẠI ĐOÀN KẾT TOÀN DÂN TỘC: TỪ TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH ĐẾN QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM TRONG VĂN KIẾN ĐẠI HỘI XIII

ThS. Lường Thị Phương

Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

Tóm tắt: Tư tưởng đại đoàn kết toàn dân tộc của Hồ Chí Minh đã trở thành đường lối, chiến lược đại đoàn kết của Đảng Cộng sản Việt Nam, đưa đến thắng lợi to lớn trong cách mạng giải phóng dân tộc. Quán triệt tư tưởng của Người, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng tiếp tục khẳng định vai trò của đại đoàn kết dân tộc trong sự nghiệp đổi mới đất nước, đề ra những chủ trương, giải pháp để củng cố và phát huy sức mạnh của toàn dân tộc nhằm hướng tới mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh, xây dựng đất nước hùng cường.

Từ khóa: *dân tộc; đại đoàn kết; Đại hội XIII; sức mạnh; tư tưởng Hồ Chí Minh.*

ĐẶT VẤN ĐỀ

UNESCO đã tôn vinh Chủ tịch Hồ Chí Minh là anh hùng giải phóng dân tộc, nhà văn hóa kiệt xuất của Việt Nam. Người đã để lại một hệ giá trị tư tưởng vô cùng phong phú và sâu sắc cho dân tộc và nhân loại, trong đó có tư tưởng lớn của Người về đại đoàn kết toàn dân tộc. Chủ tịch Hồ Chí Minh là hiện thân của khối đại đoàn kết dân tộc. Bằng sức cảm hóa kỳ diệu, bằng khát vọng cao cả là độc lập, tự do cho đất nước, ấm no, hạnh phúc cho nhân dân, Hồ Chí Minh đã quy tụ được toàn dân tộc, khơi dậy và phát huy tiềm năng của mọi giai cấp, tầng lớp, dân tộc, tôn giáo trong một mặt trận dân tộc thống nhất.

Tư tưởng đại đoàn kết dân tộc của Người đã trở thành đường lối, chiến lược đại đoàn kết của Đảng Cộng sản Việt Nam, đưa đến thắng lợi to lớn trong cách mạng giải phóng dân tộc. Trong sự nghiệp đổi mới, Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng đã xác định Đảng ta lấy chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động của Đảng, của cách mạng Việt Nam.

Hiện nay, nước ta đang tiến hành sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong bối cảnh thế giới và trong nước có nhiều biến động. Xu thế toàn cầu hóa diễn ra mạnh mẽ, lôi cuốn sự phát triển của các quốc gia vào vòng xoáy của nó với nhiều thời cơ và thách thức lớn. Trong quá trình đổi mới, đất nước ta đang đứng trước những khó khăn, thách thức, ảnh hưởng tới sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc. Đó là sự phân hóa giàu nghèo; tệ nạn quan liêu, tham nhũng, xa rời quần chúng nhân dân; một bộ phận cán bộ, đảng viên có biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức,

lối sống... Lợi dụng tình trạng này, các thế lực thù địch, cơ hội chính trị ra sức xuyên tạc, hòng phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc, làm xói mòn lòng tin của nhân dân với Đảng, chia rẽ mối quan hệ máu thịt giữa Đảng, Nhà nước với nhân dân.

Trước tình hình đó, đòi hỏi nước ta phải tạo cho mình một nội lực ổn định, vững chắc để tranh thủ thời cơ, đẩy lùi khó khăn, thách thức, đưa đất nước phát triển. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã tiếp tục khẳng định sự kiên định và vận dụng, phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh. Trong hệ thống tư tưởng Hồ Chí Minh, tư tưởng đại đoàn kết toàn dân tộc của Người là một nội dung quan trọng. Đại hội XIII của Đảng đã kêu gọi toàn Đảng, toàn dân, toàn quân, đồng bào ta ở trong nước và nước ngoài phát huy mạnh mẽ lòng yêu nước, tinh thần dân tộc, dân chủ xã hội chủ nghĩa, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, giá trị văn hoá, khát vọng phát triển đất nước, sức mạnh con người Việt Nam, vai trò của khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội để đất nước ta phát triển nhanh, bền vững hơn, lập nên kỳ tích phát triển mới vì một nước Việt Nam phồn vinh, hạnh phúc, cùng tiến bước, sánh vai với các cường quốc năm châu, thực hiện thành công tâm nguyện của Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại và ước vọng của toàn dân tộc ta.

NỘI DUNG

1. Quan điểm của Đảng tại Đại hội XIII thể hiện sự vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về vai trò của đại đoàn kết toàn dân tộc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc

Hồ Chí Minh luôn xác định đại đoàn kết dân tộc là vấn đề có ý nghĩa chiến lược, quyết định thành công của cách mạng. Trong từng thời kỳ, từng giai đoạn cách mạng, có thể và cần thiết phải điều chỉnh chính sách và phương pháp tập hợp cho phù hợp với những đối tượng khác nhau, nhưng đại đoàn kết dân tộc phải luôn luôn được nhận thức là vấn đề sống còn của cách mạng. Bởi vì như Người đã khẳng định: “Đoàn kết là sức mạnh, là then chốt của thành công” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 14, tr.186).

Trong tư tưởng Hồ Chí Minh, đại đoàn kết dân tộc là một mục tiêu, một nhiệm vụ hàng đầu của cách mạng. Trước hết, đại đoàn kết dân tộc phải được xác định là nhiệm vụ hàng đầu của Đảng và nhiệm vụ này phải được quán triệt trong tất cả mọi lĩnh vực, từ đường lối, chủ trương, chính sách tới hoạt động thực tiễn của Đảng. Trong lời kết thúc buổi ra mắt Đảng Lao động Việt Nam ngày 3-3-1951, Hồ Chí Minh tuyên bố: “Mục đích của Đảng Lao động Việt Nam có thể gồm trong tám chữ: “ĐOÀN KẾT TOÀN DÂN, PHỤNG SỰ TỔ QUỐC” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 7, tr.49).

Đại đoàn kết dân tộc, theo quan niệm của Hồ Chí Minh, là yêu cầu khách quan của sự nghiệp cách mạng, là đòi hỏi khách quan của quần chúng nhân dân trong cuộc đấu tranh để tự giải phóng, là sự nghiệp của quần chúng, do quần chúng và vì quần

chúng. Người chỉ rõ: “Sử ta dạy cho ta bài học này: Lúc nào dân ta đoàn kết muôn người như một thì nước ta độc lập, tự do. Trái lại, lúc nào dân ta không đoàn kết thì bị nước ngoài xâm lấn” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 3, tr.256). Vì vậy, Đảng có sứ mệnh thức tỉnh, tập hợp, hướng dẫn quần chúng, biến những đòi hỏi khách quan thành hiện thực có tổ chức, thành sức mạnh vô địch nhằm đem lại độc lập cho dân tộc, tự do và hạnh phúc cho nhân dân.

Quan triết tư tưởng của Hồ Chí Minh, Đại hội XIII đã tiếp tục khẳng định đại đoàn kết dân tộc là một quan điểm, chủ trương lớn cần được toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta nỗ lực củng cố, tăng cường trong chặng đường tiếp theo của cách mạng nước ta. Nghị quyết Đại hội XIII đã kế thừa và phát triển quan điểm của Hồ Chí Minh về vị trí, vai trò và nền tảng của khối đại đoàn kết toàn dân tộc: “Động lực và nguồn lực phát triển quan trọng của đất nước là khơi dậy mạnh mẽ tinh thần yêu nước, ý chí tự cường dân tộc, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc và khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.34). Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng đã xác định vị trí quan trọng của khối đại đoàn kết toàn dân tộc, coi đại đoàn kết toàn dân tộc là động lực và nguồn lực quan trọng và là nhân tố có ý nghĩa quyết định bảo đảm thắng lợi bền vững của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

2. Quan điểm của Đảng tại Đại hội XIII đã vận dụng và phát triển sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh về xác định chủ thể của khối đại đoàn kết toàn dân tộc

Chủ thể của khối đại đoàn kết toàn dân tộc, theo Hồ Chí Minh bao gồm toàn thể nhân dân, tất cả những người Việt Nam yêu nước, không phân biệt dân tộc, giai cấp, tầng lớp, đảng phái, tôn giáo, lứa tuổi, giới tính, nghề nghiệp, ở trong nước hay ở nước ngoài cùng hướng về mục tiêu chung, “ai có tài có đức, có sức, có lòng phụng sự Tổ quốc và phục vụ nhân dân thì ta đoàn kết với họ”. “Nhân dân” trong tư tưởng Hồ Chí Minh vừa được hiểu với nghĩa là con người Việt Nam cụ thể, vừa là tập hợp đông đảo quần chúng nhân dân và cả hai đều là chủ thể của khối đại đoàn kết dân tộc. Người nói: “Chúng ta phải đoàn kết chặt chẽ các tầng lớp nhân dân, động viên lực lượng của nhân dân, để phấn đấu hoàn thành sự nghiệp công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và đấu tranh thực hiện hòa bình thống nhất nước nhà. Phải đoàn kết tốt các đảng phái, các đoàn thể, các nhân sĩ trong Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, thực hiện hợp tác lâu dài, giúp đỡ lẫn nhau, cùng nhau tiến bộ. Phải đoàn kết các dân tộc anh em, cùng nhau xây dựng Tổ quốc... Phải đoàn kết chặt chẽ giữa đồng bào lương và đồng bào các tôn giáo, cùng nhau xây dựng đời sống hòa thuận ấm no, xây dựng Tổ quốc. Phải chấp hành đúng chính sách tôn trọng tự do tín ngưỡng đối với tất cả các tôn giáo” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 13, tr.454).

Tư tưởng Hồ Chí Minh đã định hướng cho việc xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc trong suốt tiến trình cách mạng Việt Nam, từ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân đến cách mạng xã hội chủ nghĩa. Ngày nay, vận dụng tư tưởng của Người, quan điểm của Đại hội XIII thể hiện rõ, khối đại đoàn kết toàn dân tộc ở Việt Nam hiện nay là mọi người dân Việt Nam ở trong nước và nước ngoài trong tất cả các giai cấp, tầng lớp, bộ phận xã hội khác nhau, các dân tộc, các tôn giáo. Mỗi giai cấp, tầng lớp, mỗi bộ phận xã hội đều đóng góp một vai trò nhất định trong việc tạo nên sức mạnh chung của khối đại đoàn kết toàn dân tộc, đều được Đảng ta trân trọng và phát huy trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Tiếp tục phát triển quan điểm của Hồ Chí Minh trong giai đoạn hiện nay, Đại hội XIII khẳng định tầm quan trọng không thể thay thế của tất cả các giai cấp, tầng lớp xã hội nhưng không xác định vai trò “nền tảng” của khối đại đoàn kết toàn dân tộc đối với bất kỳ giai cấp, tầng lớp nào. Điều đó không làm giảm đi sự vững chắc, sức mạnh vô địch của khối đại đoàn kết toàn dân tộc, không ảnh hưởng đến định hướng, mục tiêu của việc xây dựng khối đại đoàn kết, mà ngược lại còn làm cho khối đại đoàn kết toàn dân tộc càng thêm bền chắc, không ngừng mở rộng và phát huy được tối đa sức mạnh.

3. Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh, Đại hội XIII của Đảng đề ra những chủ trương và giải pháp chủ yếu để xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc trong giai đoạn hiện nay

Một là, thực hiện tốt chính sách xã hội, tạo điều kiện cho mọi giai cấp, tầng lớp xã hội phát triển vững mạnh

Theo Hồ Chí Minh, đại đoàn kết toàn dân tộc phải xuất phát từ mục tiêu vì nước, vì dân, trên cơ sở yêu nước, thương dân, chống áp bức, bóc lột, nghèo nàn, lạc hậu. Người cho rằng nếu được độc lập mà dân không được hưởng hạnh phúc, tự do thì độc lập cũng chẳng có ý nghĩa gì. Vì vậy, đoàn kết phải lấy lợi ích tối cao của dân tộc, lợi ích căn bản của nhân dân lao động làm mục tiêu phấn đấu, đây là nguyên tắc bất di bất dịch, là ngọn cờ đoàn kết và là mẫu số chung để quy tụ các tầng lớp, giai cấp, đảng phái, dân tộc và tôn giáo.

Vận dụng và phát triển tư tưởng của Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc, Đại hội XIII của Đảng đã khẳng định: “Mọi hoạt động của hệ thống chính trị, của cán bộ đảng viên, công chức, viên chức phải phục vụ lợi ích của nhân dân. Giải quyết hài hòa các quan hệ; lợi ích trong xã hội; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của nhân dân; không ngừng cải thiện, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.165). Khối đại đoàn kết toàn dân tộc chỉ thực sự vững mạnh khi mỗi thành tố cấu thành nên nó cũng không ngừng được củng cố, phát triển ngày càng lớn mạnh.

Đối với giai cấp công nhân, Đảng chủ trương phát triển giai cấp công nhân cả về số lượng và chất lượng; nâng cao bản lĩnh chính trị, trình độ học vấn, chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, tác phong công nghiệp, kỷ luật lao động thích ứng với cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Văn kiện của Đảng cũng đã bổ sung nhiệm vụ, giải pháp về hoạt động của công đoàn, cụ thể là đổi mới tổ chức và hoạt động của công đoàn phù hợp với cơ cấu lao động, nhu cầu, nguyện vọng của công nhân và yêu cầu hội nhập quốc tế.

Đối với giai cấp nông dân, phát huy vai trò chủ thể của nông dân trong quá trình phát triển nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn, xây dựng nông thôn mới. Văn kiện cũng đã nêu giải pháp: gắn xây dựng giai cấp nông dân với phát triển nông nghiệp và quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa nông thôn... Có chính sách hợp lý để chuyển lao động nông thôn sang các ngành phi nông nghiệp. Huy động và phát huy mọi nguồn lực từ nông dân, nông thôn cùng với các nguồn lực khác để thực hiện thành công mô hình nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại và nông dân văn minh.

Đối với trí thức, Đảng chủ trương xây dựng đội ngũ trí thức ngày càng lớn mạnh, có chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong tình hình mới. Đảng cũng nhấn mạnh quan điểm: Trọng dụng, đãi ngộ thỏa đáng đối với nhân tài, các nhà khoa học và công nghệ Việt Nam có trình độ chuyên môn cao ở trong nước và nước ngoài.

Đối với doanh nhân, phát triển đội ngũ doanh nhân lớn mạnh về số lượng và chất lượng, có tinh thần cống hiến cho dân tộc, có chuẩn mực văn hoá, đạo đức tiến bộ và trình độ quản trị, kinh doanh giỏi.

Đối với thế hệ trẻ, tăng cường giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống văn hóa, nâng cao lòng yêu nước, tự hào dân tộc, nuôi dưỡng ước mơ, hoài bão, khát vọng vươn lên; nêu cao tinh thần trách nhiệm đối với đất nước, với xã hội của thế hệ trẻ... Xây dựng môi trường, điều kiện học tập, lao động, giải trí, rèn luyện để phát triển lành mạnh, toàn diện, hài hòa cả về trí tuệ, thể chất và giá trị thẩm mỹ cho thế hệ trẻ.

Đối với nguồn nhân lực nữ, đề xuất quan điểm: Xây dựng người phụ nữ Việt Nam thời đại mới. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nữ, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế.

Đối với cựu chiến binh, cán bộ công an hưu trí, nhấn mạnh yêu cầu về: Phát huy bản chất, truyền thống Bộ đội Cụ Hồ và Công an nhân dân Việt Nam cách mạng trong điều kiện mới. Phát huy tính tích cực chính trị - xã hội của cựu chiến binh, cán bộ công an hưu trí trong xây dựng và bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa.

Đối với người cao tuổi, phát huy trí tuệ, kinh nghiệm sống, lao động, học tập của người cao tuổi trong xã hội, cộng đồng và gia đình. Tiếp tục chủ trương xây dựng

gia đình kiều mẫu. Ông bà, cha mẹ mẫu mực, con cháu thảo hiền, vợ chồng hòa thuận, anh chị em đoàn kết, thương yêu nhau.

Đối với các dân tộc, bảo đảm các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng, giúp nhau cùng phát triển. Đại hội nhấn mạnh yêu cầu: Có cơ chế thúc đẩy tích cực, ý chí tự lực, tự cường của đồng bào các dân tộc thiểu số phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện giảm nghèo đa chiều, bền vững. Chú trọng tính đặc thù của từng vùng đồng bào dân tộc thiểu số trong hoạch định và tổ chức thực hiện chính sách dân tộc. Chống tư tưởng kỳ thị dân tộc, dân tộc cực đoan, dân tộc hẹp hòi; nghiêm trị mọi âm mưu, hành động chia rẽ, phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Đối với các tổ chức tôn giáo, chức sắc, tín đồ, tiếp tục thực hiện các chủ trương về: “Vận động, đoàn kết, tập hợp các tổ chức tôn giáo, chức sắc, tín đồ sống “tốt đời, đẹp đạo”, đóng góp tích cực cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”. Phát huy những giá trị văn hoá, đạo đức tốt đẹp và các nguồn lực của các tôn giáo cho sự nghiệp phát triển đất nước.

Đối với người Việt Nam ở nước ngoài, trong điều kiện mới, coi trọng nhiệm vụ hỗ trợ để người Việt Nam ở nước ngoài có địa vị pháp lý vững chắc, phát triển kinh tế, đời sống, hòa nhập xã hội nước sở tại, nâng cao hiệu quả công tác bảo hộ công dân; giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc, nâng cao lòng tự hào, tự tôn dân tộc; động viên đồng bào hướng về đất nước, đóng góp tích cực cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Thực tế trong công cuộc đổi mới, Đảng và Nhà nước ta luôn quan tâm chăm lo, bảo đảm lợi ích chính đáng của các tầng lớp nhân dân, thực hiện tốt chính sách xã hội, thể hiện sự ưu việt của chế độ xã hội nước ta. Thực hiện tốt chính sách xã hội không chỉ là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế mà còn là một trong những yếu tố quyết định sự ổn định và phát triển bền vững của đất nước.

Hai là, phát huy vai trò của cả hệ thống chính trị trong xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc

Xây dựng hệ thống chính trị cách mạng là vấn đề quan trọng bậc nhất tạo ra lực lượng nòng cốt cách mạng của đại đoàn kết. Vì vậy, Chủ tịch Hồ Chí Minh chủ trương: Xây dựng Đảng Cộng sản Việt Nam trong sạch, vững mạnh, đoàn kết, nhất trí; Xây dựng Nhà nước cách mạng thật sự của dân, do dân, vì dân; Xây dựng Mặt trận và quan tâm đến công tác Mặt trận.

Đối với Đảng, với tư cách là hạt nhân lãnh đạo, là linh hồn của khối đại đoàn kết, xây dựng đoàn kết trong Đảng là một vấn đề quan trọng, luôn được Hồ Chí Minh quan tâm. Người nhấn mạnh đến sự đoàn kết thống nhất: “Ngày nay, sự đoàn kết trong Đảng là quan trọng hơn bao giờ hết, nhất là sự đoàn kết chặt chẽ giữa các cán bộ lãnh đạo” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 15, tr.622). Trước lúc đi xa, Người căn dặn: “Đoàn kết là một truyền thống cực kỳ quý báu của Đảng và của dân ta. Các đồng chí từ Trung

ương đến các chi bộ cần phải giữ gìn sự đoàn kết nhất trí của Đảng như giữ gìn con ngươi của mắt mình. Trong Đảng thực hành dân chủ rộng rãi, thường xuyên và nghiêm chỉnh tự phê bình và phê bình là cách tốt nhất để củng cố và phát triển sự đoàn kết và thống nhất của Đảng. Phải có tình đồng chí thương yêu lẫn nhau” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 9, tr.368).

Đối với Nhà nước: Là người tổ chức, quản lý điều hành mọi hoạt động của đời sống xã hội, mỗi chủ trương, chính sách, việc làm của Nhà nước đều tác động trực tiếp đến cuộc sống, đến lợi ích và tâm tư nguyện vọng của quần chúng nhân dân. Do vậy, Hồ Chí Minh đặc biệt quan tâm, củng cố Nhà nước cách mạng. Người chăm lo xây dựng một Nhà nước của dân, do dân, vì dân. Người luôn giáo dục đội ngũ cán bộ công chức phải trung thành tận tụy phục vụ nhân dân, suốt đời làm đầy tớ, công bộc của nhân dân.

Mặt khác, Hồ Chí Minh cũng nhấn mạnh đến mối quan hệ gắn bó giữa Nhà nước với nhân dân, đến vai trò của quần chúng nhân dân đối với sự phát triển của Nhà nước. Trong Thư gửi Ủy ban nhân dân các kỳ, tỉnh, huyện và làng, đăng trên báo Cứu quốc ngày 17-10-1945, Hồ Chí Minh chỉ rõ: “Nếu không có nhân dân thì Chính phủ không đủ lực lượng. Nếu không có Chính phủ, thì nhân dân không ai dẫn đường. Vậy nên Chính phủ với nhân dân phải đoàn kết thành một khối” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 4, tr.64). Như vậy, Nhà nước là một nhân tố quan trọng trong hệ thống chính trị. Xây dựng, củng cố Nhà nước là phương pháp để tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Đối với Mặt trận, linh hồn của Mặt trận tập trung ở cương lĩnh hành động. Vì vậy, Mặt trận phải đề ra được cương lĩnh hành động đúng đắn, phù hợp, phản ánh đầy đủ lợi ích căn bản của các thành viên trong Mặt trận, nhưng đồng thời phải đảm bảo lợi ích tối cao của dân tộc. Nói về hoạt động của Mặt trận Việt Minh, Hồ Chí Minh tóm gọn trong hai câu diễn ca: “Có mười chính sách bày ra. Một là ích nước hai là lợi dân”.

Đoàn kết và thống nhất trong Đảng làm nòng cốt để đoàn kết toàn dân, đó là tư tưởng xuyên suốt của Hồ Chí Minh được Đảng ta vận dụng vào thực tiễn, tạo nên sức mạnh quyết định trong quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam giành thắng lợi. Đoàn kết thống nhất trong Đảng là một trong những nhiệm vụ cốt yếu, thường xuyên của công tác xây dựng Đảng, một trong những bài học quan trọng và nguyên tắc tổ chức hoạt động của Đảng, là cơ sở tạo nên sức mạnh to lớn của Đảng, của dân tộc. Đảng lấy lợi ích của Tổ quốc, của nhân dân làm mục tiêu cao nhất, để đạt được điều đó Đảng phải là hạt nhân tập hợp, định hướng và lãnh đạo khối đại đoàn kết toàn dân tộc tiến hành sự nghiệp cách mạng. Muốn vậy, trước hết phải xây dựng và giữ vững khối đoàn kết trong Đảng. Thực tiễn cho thấy ở đâu, lúc nào trong nội bộ Đảng mất đoàn kết thì ở đó, lúc đó sẽ ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động của đơn vị, của tổ chức. Vì thế sự đoàn kết thống nhất trong Đảng vừa là trọng tâm, vừa là động lực của khối đại đoàn

kết, có ý nghĩa to lớn quyết định đến vai trò lãnh đạo của Đảng. Bởi vậy, nội hàm xuyên suốt trong nội dung Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng là đại đoàn kết, từ “đoàn kết” đã được 11 lần nhắc đến trong Nghị quyết của Đại hội. Để phát huy tốt vai trò lãnh đạo của Đảng, Đại hội XIII xác định “công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng phải được triển khai quyết liệt, toàn diện, đồng bộ, thường xuyên cả về chính trị, tư tưởng, đạo đức, tổ chức và cán bộ; kiên định, vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; nâng cao năng lực lãnh đạo, cầm quyền và sức chiến đấu của Đảng; thường xuyên củng cố, tăng cường đoàn kết trong Đảng và hệ thống chính trị; thực hiện nghiêm các nguyên tắc xây dựng Đảng, thường xuyên đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.26).

Vai trò quản lý của Nhà nước đối với việc xây dựng và phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc là đặc biệt quan trọng. Đảng và Nhà nước ban hành đường lối, chủ trương, chính sách, pháp luật tạo nền tảng chính trị, pháp lý, tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ quyền làm chủ của nhân dân. Đề cao vai trò chủ thể, vị trí trung tâm của nhân dân trong chiến lược phát triển đất nước, trong toàn bộ quá trình xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Văn kiện xác định: “Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân do Đảng lãnh đạo là nhiệm vụ trọng tâm của đổi mới hệ thống chính trị” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.174). Do đó, cần thường xuyên quan tâm xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa trong sạch, vững mạnh, tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả, vì nhân dân phục vụ và vì sự phát triển của đất nước. Tăng cường công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình, kiểm soát quyền lực gắn với siết chặt kỷ cương, kỷ luật trong hoạt động của Nhà nước và của cán bộ, công chức, viên chức. Tiếp tục đẩy mạnh đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu, tội phạm và tệ nạn xã hội.

Đối với Mặt trận Tổ quốc, Đảng ta khẳng định: “Tăng cường vai trò nòng cốt chính trị, trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc, tập hợp, vận động nhân dân đẩy mạnh các phong trào thi đua yêu nước, đẩy mạnh cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”, thực hành dân chủ, xây dựng đồng thuận xã hội” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.172). Đổi mới tổ chức bộ máy, nội dung và phương thức hoạt động, nâng cao trách nhiệm của đội ngũ cán bộ Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội, hướng mạnh về cơ sở, địa bàn dân cư. Thực hiện tốt vai trò giám sát, phản biện xã hội, đại diện bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của đoàn viên, hội viên, tích cực tham gia xây dựng Đảng, Nhà nước, tăng cường đối ngoại nhân dân. Xây dựng thế trận lòng dân, phát huy sức mạnh đoàn kết, đồng thuận của nhân dân trong và ngoài nước để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Cấp ủy, chính quyền, mặt trận các cấp cần tiếp tục thực hiện tốt các chính sách phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc, miền núi và vùng đồng bào có đạo, đồng thời phát huy tốt vai trò của người có uy tín trong đồng bào dân tộc, chức sắc tôn giáo trong việc thực hiện chính sách dân tộc, tôn giáo; quan tâm chăm lo từng hộ dân, nhất là vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, vận động và giúp nhân dân xóa đói, giảm nghèo, xây dựng đời sống ấm no, hạnh phúc. Bên cạnh đó, chăm lo và phát huy vai trò của các cá nhân tiêu biểu, các nhân sĩ, trí thức, người dân tộc thiểu số, chức sắc tôn giáo và cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài. Đặc biệt, cần nhanh chóng để hiện thực hóa các chủ trương của Đảng về đại đoàn kết dân tộc; phát huy truyền thống đoàn kết, nhân nghĩa, khoan dung của dân tộc, cùng nhau hợp sức xây dựng một xã hội đồng thuận cao trên tinh thần cởi mở, độ lượng, tin cậy lẫn nhau vì sự ổn định và phát triển toàn diện, bền vững của đất nước.

Ba là, phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa gắn với phòng, chống tham nhũng, lãng phí

Ở nước ta, đại đoàn kết toàn dân tộc phải được xây dựng trên nền tảng dân chủ, bảo đảm và phát huy tốt quyền làm chủ của nhân dân đối với mọi hoạt động của đời sống xã hội. Chủ tịch Hồ Chí Minh đặc biệt nhấn mạnh sự cần thiết phải xây dựng chế độ dân chủ, thể chế chính trị và thể chế nhà nước dân chủ, nhà nước của dân, do dân và vì dân. Người khẳng định: “Bao nhiêu lợi ích đều vì dân. Bao nhiêu quyền hạn đều của dân. Công việc đời sống, xây dựng là trách nhiệm của dân. Sự nghiệp kháng chiến, kiến quốc là công việc của dân. Chính quyền từ xã đến Chính phủ trung ương do dân cử ra. Đoàn thể từ Trung ương đến xã do dân tổ chức nên. Nói tóm lại, quyền hành và lực lượng đều ở nơi dân” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 6, tr.232).

Dân chủ là điều kiện, tiền đề của đại đoàn kết. Do đó, để xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc, Đảng ta đặc biệt quan tâm đến vấn đề phát huy dân chủ. Văn kiện Đại hội XIII của Đảng xác định, trong nhiệm kỳ Đại hội XIII, để xây dựng và phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc thì cần phải “Thực hành và phát huy rộng rãi dân chủ xã hội chủ nghĩa, quyền làm chủ và vai trò tự quản của nhân dân; phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc; củng cố, nâng cao niềm tin của nhân dân, tăng cường đồng thuận xã hội” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.38). Phải thực hiện đúng đắn, hiệu quả dân chủ trực tiếp, dân chủ đại diện, đặc biệt là dân chủ ở cơ sở; làm tốt, có hiệu quả phương châm: “Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng”. Cấp ủy, chính quyền và đoàn thể các cấp cần quan tâm chăm lo lợi ích thiết thực, chính đáng, hợp pháp của nhân dân; tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ có phong cách “trọng dân, gần dân, hiểu dân, học dân và có trách nhiệm với nhân dân”, muốn vậy phải thường xuyên đối thoại, lắng nghe, tiếp thu, tập trung giải quyết các khó khăn, vướng mắc, bức xúc, nguyện vọng chính đáng của người dân.

Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội làm nòng cốt để nhân dân làm chủ. Cấp uỷ, tổ chức đảng, các tổ chức trong hệ thống chính trị, đội ngũ đảng viên, cán bộ, công chức, viên chức cần nêu gương thực hành dân chủ, tuân thủ pháp luật, đề cao đạo đức xã hội. Đảng và Nhà nước ban hành đường lối, chủ trương, chính sách, pháp luật tạo nền tảng chính trị, pháp lý, tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ quyền làm chủ của nhân dân. Phát huy tính tích cực chính trị - xã hội, trí tuệ, quyền và trách nhiệm của nhân dân tham gia xây dựng, chỉnh đốn Đảng, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội, xây dựng đội ngũ đảng viên, cán bộ, công chức; động viên nhân dân tham gia phát triển kinh tế; quản lý và tự quản xã hội; xây dựng, quản lý, thụ hưởng văn hoá; xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, ngoại giao nhân dân gắn với thế trận quốc phòng toàn dân, thế trận an ninh nhân dân, thế trận lòng dân. Xử lý kịp thời, nghiêm minh những tổ chức, cá nhân lợi dụng dân chủ, gây rối nội bộ, làm mất ổn định chính trị - xã hội hoặc vi phạm dân chủ, làm phương hại đến quyền làm chủ của nhân dân.

Phát huy dân chủ đồng thời Đại hội XIII của Đảng đã khẳng định sẽ đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi tham nhũng, lãng phí, với quyết tâm chính trị cao hơn, hành động mạnh mẽ, triệt để hơn, hiệu quả hơn; gắn phòng, chống tham nhũng, lãng phí với xây dựng, chỉnh đốn Đảng, xây dựng, củng cố hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

KẾT LUẬN

Trong những cống hiến to lớn của Chủ tịch Hồ Chí Minh đối với cách mạng Việt Nam, tư tưởng đại đoàn kết dân tộc và xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc của Người là một cống hiến đặc sắc, có ý nghĩa lý luận và thực tiễn to lớn. Tư tưởng đó đã trở thành một nội dung trong đường lối chiến lược của Đảng ta, trở thành ngọn cờ lý luận dẫn đường cho thắng lợi của cách mạng Việt Nam.

Trong giai đoạn hiện nay, tình hình kinh tế, chính trị, xã hội trong nước và thế giới có nhiều biến động, xu thế toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế giữa các quốc gia đang diễn ra mạnh mẽ. Đất nước ta đứng trước những thời cơ và thách thức mới. Vì vậy, hơn lúc nào hết cần phải đẩy mạnh sự đoàn kết nhất trí trong Đảng, củng cố và phát triển khối đại đoàn kết toàn dân tộc dưới ánh sáng tư tưởng Hồ Chí Minh, nhằm phát huy mạnh mẽ nguồn nội lực, khai thác, sử dụng có hiệu quả các nguồn ngoại lực, thực hiện thành công sự nghiệp đổi mới đất nước. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã thể hiện sự vận dụng và phát triển sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh trong điều kiện mới, tiếp tục khẳng định vai trò to lớn của đại đoàn kết dân tộc và đề ra những chủ trương nhằm khơi dậy và phát huy sức mạnh to lớn của toàn dân tộc, thực hiện thắng lợi công cuộc đổi mới, vì mục tiêu: Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh; xây dựng đất nước hùng cường và giàu mạnh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần XIII*, tập 1, Nxb Chính trị Quốc gia Sự Thật, Hà Nội.
- [2]. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 3, 4, 6, 7, 9, 13, 14, 15, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [3]. Hội đồng lý luận Trung ương (2021), *Những điểm mới trong các văn kiện Đại hội XIII của Đảng*, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [4]. Võ Hồng Công (2021), *Quan điểm của Đảng về đoàn kết tôn giáo trong Nghị quyết Đại hội XIII - Sự “kiên định và vận dụng, phát triển sáng tạo” tư tưởng đại đoàn kết dân tộc của Chủ tịch Hồ Chí Minh*, <http://dhannd.edu.vn/Xay-dung-dang-802/quan-diem-cua-dang-ve-doan-ket-ton-giao-trong-nghi-quyet-dai-hoi-xiii-su-kien-dinh-va-van-dung-phat-trien-sang-tao-tu-tuong-dai-doan-ket-dan-toc-cua-chu-tich-ho-chi-minh-a-1223>
- [5]. Phan Tiến Dũng (2021), *Phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc trong tình hình mới*, <https://www.qdnd.vn/chinh-tri/dua-nghi-quyet-cua-dang-va-oc-song/nghi-quyet-va-oc-song/phat-huy-suc-manh-dai-doan-ket-toan-dan-toc-trong-tinh-hinh-moi-659199>
- [6]. Lã Trọng Đại (2021), *Xây dựng, phát huy sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân tộc - nhìn từ Văn kiện Đại hội XIII*, <https://tuyengiao.vn/dua-nghi-quyet-cua-dang-va-oc-song/xay-dung-phat-huy-suc-manh-khoi-dai-doan-ket-toan-dan-toc-nhin-tu-van-kien-dai-hoi-xiii-132481>
- [7]. Hiền Phương (2021), *Các văn kiện Đại hội lần thứ XIII của Đảng: Những điểm mới nổi bật. Bài 9: Phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa và đại đoàn kết toàn dân tộc*, https://dukaccoquan.hanoi.gov.vn/thong-tin-ly-luan/-/view_content/4116742-cac-van-kien-dai-hoi-lan-thu-xiii-cua-dang-nhung-diem-moi-noi-bat-bai-9-phat-huy-dan-chu-xa-hoi-chu-nghia-va-dai-doan-ket-toan-dan-toc.html
- [8]. Nguyễn Phú Trọng (2021), *Phát huy truyền thống đại đoàn kết, huy động sức mạnh của toàn dân tộc, nỗ lực phấn đấu thực hiện thắng lợi toàn diện Nghị quyết Đại hội toàn quốc lần thứ XIII của Đảng*, https://www.Tapchiconsan.org.vn/web/guest/media-story/-/asset_publisher/V8hhp4dK31Gf/content/phat-huy-truyen-thong-dai-doan-ket-huy-dong-suc-manh-cua-toan-dan-toc-no-luc-phan-dau-thuc-hien-thang-loi-toan-dien-nghi-quyet-dai-hoi-toan-quoc-lan-t

PHÁT HUY SỨC MẠNH ĐẠI ĐOÀN KẾT TOÀN DÂN TỘC TRONG SỰ NGHIỆP XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ TỔ QUỐC THEO QUAN ĐIỂM ĐẠI HỘI XIII CỦA ĐẢNG

ThS. Hà Thị Liên

Trường Đại học Thủy lợi

Tóm tắt: Xây dựng và bảo vệ Tổ quốc được Đảng ta xác định là hai nhiệm vụ quan trọng cần được thực hiện đồng thời ở mọi giai đoạn phát triển của đất nước. Trước những diễn biến phức tạp ở trên thế giới và trong khu vực, việc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc được Đại hội XIII xác định cần củng cố và phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết dân tộc, đây cũng là mục tiêu, nhiệm vụ hàng đầu của Đảng được quán triệt ở chủ trương, đường lối, chính sách và trong thực tiễn trên mọi lĩnh vực. Bài viết trên cơ sở làm rõ nhiệm vụ quan trọng của việc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, từ đó xác định và làm rõ những quan điểm của Đảng về việc xây dựng và phát huy khối đại đoàn kết dân tộc trong quá trình xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Từ khóa: Đoàn kết dân tộc; Phát huy sức mạnh khối đại đoàn kết; xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Đại hội XIII Đại hội đã đánh dấu một kỳ Đại hội đặc biệt, một sự kiện mang tính lịch sử, với phương châm “Đoàn kết - Dân chủ - Kỷ cương - Sáng tạo - Phát triển”. Đại hội đã có nhiều đổi mới quan trọng về nội dung và phương pháp, quán triệt sâu sắc giữa vấn đề lý luận và thực tiễn. Các văn kiện đã thực sự tổng kết, kết tinh trí tuệ của toàn Đảng, toàn dân và nhiều các vấn đề quan trọng thể hiện rõ ý Đảng, lòng dân, sự quyết tâm ý chí phát triển của dân tộc trong xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Trong đó, những chủ trương về vấn đề phát huy sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân tộc là một vấn đề lớn, có vị trí vai trò quan trọng và là động lực để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Nhất là trong giai đoạn như hiện nay, nhiều khó khăn, thách thức mang tính toàn cầu như vấn đề biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh và cả những thành tựu ngoạn mục của tiến bộ khoa học công nghệ đang tác động trực tiếp đến đời sống của con người. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân tộc đã được khơi dậy, và đang phát huy để tiếp tục giải quyết những khó khăn, nhằm thực hiện các mục tiêu cách mạng trong quá trình xây dựng và bảo vệ Tổ quốc giai đoạn hiện nay.

NỘI DUNG

1. Xây dựng và bảo vệ Tổ quốc là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của Đảng và của toàn thể dân tộc Việt Nam

Xây dựng đất nước đi đôi với bảo vệ Tổ quốc đã trở thành quy luật của dân tộc Việt Nam trong quá trình dựng nước và giữ nước, đây là hai nhiệm vụ thiêng liêng, quan trọng hàng đầu của toàn Đảng và toàn thể dân tộc ta. Điều này đã được quy định trong Hiến pháp (2013) của nước Việt Nam, tại Điều 64 quy định: “Bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa là sự nghiệp của toàn dân. Nhà nước củng cố và tăng cường quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân mà nòng cốt là lực lượng vũ trang nhân dân, phát huy sức mạnh tổng hợp của đất nước để bảo vệ vững chắc Tổ quốc, góp phần bảo vệ hòa bình ở khu vực và trên thế giới. Cơ quan, tổ chức, cá nhân phải thực hiện đầy đủ nhiệm vụ quốc phòng và an ninh” (Quốc hội, 2020, tr.24). Cũng tại Điều 45, Hiến pháp quy định: “Bảo vệ Tổ quốc là nghĩa vụ thiêng liêng và quyền cao quý của công dân. Công dân phải thực hiện nghĩa vụ quân sự và tham gia xây dựng nền quốc phòng toàn dân” (Quốc hội, 2020, tr.18). Như vậy, cơ quan, tổ chức, công dân phải thực hiện đầy đủ nhiệm vụ quốc phòng và an ninh, đó sẽ là cơ sở vững chắc để đất nước có điều kiện phát triển toàn diện.

Nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc cần được tăng cường mạnh mẽ, nhất là trong giai đoạn hiện nay. Tại Đại hội XIII, Đảng đã đưa ra nhận định: “Trong những năm tới, tình hình thế giới và trong nước, ngoài thuận lợi, thời cơ thì có rất nhiều khó khăn, thách thức, nhiều vấn đề mới được đặt ra phức tạp hơn đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đòi hỏi toàn Đảng, toàn toàn quân phải đoàn kết một lòng, không ngừng gia tăng tiềm lực mọi mặt của quốc gia, bảo vệ vững chắc Tổ quốc và những thành quả phát triển đã đạt được, đưa đất nước vững bước tiến lên, phát triển nhanh bền vững...” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.109).

Sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc có mối quan hệ khăng khít với nhau, vì vậy, cần gắn kết chặt chẽ, hài hòa giữa xây dựng và bảo vệ. Đây là mối quan hệ cơ bản, lớn nhất và bao trùm, xuyên suốt quá trình xây dựng và bảo vệ Tổ quốc dưới sự lãnh đạo của Đảng. Đại hội khẳng định: “Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội với củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh, nhất là tại địa bàn chiến lược, vùng đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, khu kinh tế trọng điểm” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 2, tr.151). Bên cạnh đó, Đảng cũng xác định chiến lược riêng, cụ thể cho từng nhiệm vụ, và cần phải nắm vững, giải quyết, xử lý tốt mối quan hệ giữa xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đó là nhiệm vụ to lớn và hết sức nặng nề, không chỉ đòi hỏi sự quyết tâm chính trị cao với những giải pháp đồng bộ của Đảng mà còn là trách nhiệm của mỗi cán bộ, đảng viên trong hệ thống chính trị, cũng như sự đoàn kết của toàn thể dân tộc.

Xây dựng đất nước Việt Nam theo chế độ xã hội chủ nghĩa là mục tiêu được Đảng ta kiên định từ những ngày đầu cách mạng. Cho đến nay, chủ trương, đường lối, quan điểm của Đảng ngày càng được hoàn thiện, có những nhận thức mới, định hướng cụ thể để xây dựng và phát triển đất nước trên tất cả phương diện từ kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, giáo dục... Cụ thể, tại Đại hội XIII, Đảng đã đưa ra những định hướng phát triển đất nước trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2030, trong đó khẳng định: Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ tư duy, xây dựng, hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển bền vững về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, môi trường..., tháo gỡ kịp thời những khó khăn, vướng mắc, khơi dậy mọi tiềm năng, nguồn lực, tạo động lực mới cho sự phát triển nhanh và bền vững đất nước (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.114-115). Ngoài ra, cần hoàn thiện toàn diện, đồng bộ thể chế phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tạo môi trường thuận lợi để huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, thúc đẩy đầu tư, sản xuất kinh doanh. Bên cạnh đó, phải tạo được bước đột phá đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, thu hút và trọng dụng nhân tài... Phát triển con người toàn diện và xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc để văn hóa thực sự trở thành sức mạnh nội sinh, động lực phát triển đất nước. Quản lý phát triển xã hội có hiệu quả, nghiêm minh, bảo đảm an ninh xã hội. Thực hiện công bằng xã hội, xây dựng đạo đức lành mạnh, văn minh, nâng cao chất lượng dịch vụ y tế, chất lượng dân số, đảm bảo chính sách lao động, việc làm, thực hiện tốt an sinh xã hội. Chủ động thích ứng có hiệu quả với biến đổi khí hậu, phòng chống giảm nhẹ thiên tai, dịch bệnh.

Đối với việc bảo vệ Tổ quốc, Đảng xác định trong mục tiêu tổng quát đó là: “Xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc, giữ vững môi trường hòa bình, ổn định” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.112). Với nhiệm vụ trọng tâm là: Giữ vững độc lập, tự chủ, tiếp tục nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động đối ngoại, hội nhập quốc tế, tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh, xây dựng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, một số lực lượng tiên tiến lên hiện đại, tạo tiền đề vững chắc phấn đấu năm 2030 xây dựng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân cách mạng chính quy, tinh nhuệ, hiện đại; kiên quyết, kiên trì bảo vệ vững chắc chủ quyền, thống nhất toàn vẹn lãnh thổ, biển đảo, vùng trời; Giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để phát triển đất nước.

Ngoài ra phải: “Kiên quyết, kiên trì bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa, giữ vững an ninh chính trị, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, an ninh con người, an ninh kinh tế, an ninh mạng, xây dựng xã hội trật tự kỷ cương. Chủ động ngăn ngừa các nguy cơ chiến tranh, xung đột từ sớm, từ xa. Phát hiện sớm và xử lý kịp thời những yếu tố bất lợi, nhất là những yếu tố nguy cơ gây đột biến. Đẩy mạnh đấu

tranh làm thất bại mọi âm mưu và hoạt động chống phá của các thế lực thù địch” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.117).

Như vậy, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc không chỉ là mục tiêu mà còn là nhiệm vụ của toàn Đảng, toàn quân và toàn dân ta để đưa đất nước phát triển phồn vinh. Động lực để thực hiện nhiệm vụ này không ai khác đó là những con người Việt Nam, được Đảng quy tụ tạo thành sức mạnh vô tận, vô địch vẫn hàng ngày, hàng giờ cố gắng, nỗ lực, đoàn kết cùng nhau bảo vệ và xây dựng phát triển đất nước giàu mạnh.

2. Quan điểm của Đảng trong vấn đề xây dựng và củng cố vững chắc khối đại đoàn kết toàn dân tộc để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc

Đoàn kết là một truyền thống quý báu của dân tộc ta, dưới sự lãnh đạo của Đảng, sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc đã được quy tụ và phát huy ở mức cao nhất và luôn giữ vị trí đặc biệt quan trọng xuyên suốt quá trình lãnh đạo cách mạng của Đảng. Điều này được thể hiện trong Cương lĩnh, đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Qua quá trình lãnh đạo nhân dân thực hiện thắng lợi các cuộc cách mạng lớn của dân tộc, Đảng ta đã từng bước có những nhận thức mới trong vấn đề xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc, và đã không ngừng hoàn thiện, bổ sung, phát triển, mở rộng khối đại đoàn kết. Đảng ta đã khẳng định, khối đại đoàn kết toàn dân tộc là nguồn sức mạnh, động lực chủ yếu và là nhân tố có ý nghĩa quyết định, bảo đảm sự thắng lợi bền vững của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, cụ thể:

Đại hội lần thứ IX, Đảng đã đưa ra quan điểm mới về đại đoàn kết toàn dân tộc. Đại hội xác định: Đại đoàn kết toàn dân tộc là đường lối chiến lược, là nguồn sức mạnh vô cùng to lớn để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc gắn với phát huy dân chủ trong đời sống xã hội. Cũng trong Nghị quyết Hội nghị lần thứ bảy khóa IX về “phát huy sức mạnh đại đoàn kết dân tộc vì dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2001), đã làm rõ thêm đối tượng đoàn kết, cơ chế, phương thức thực hiện và vai trò của các chủ thể trong khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Đến kỳ Đại hội lần thứ X và XI của Đảng đã phát triển một số luận điểm mới có ý nghĩa bổ sung đối với chiến lược đại đoàn kết toàn dân tộc. Trong Đại hội lần thứ X, Đảng nhấn mạnh về đặc điểm đại đoàn kết toàn dân tộc trong điều kiện xã hội ngày càng có sự phân tầng rõ rệt, sâu sắc. Đại hội nhấn mạnh đến tầng lớp doanh nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, dân tộc thiểu số, các tôn giáo, bổ sung chắc năng giám sát và phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Đại hội XI, Đảng xác định đoàn kết trong Đảng là hạt nhân cho đại đoàn kết toàn dân tộc, chú trọng đến các biến động của các giai tầng, nhất là tạo điều kiện cho doanh nhân phát triển. Đại hội lần thứ XII của Đảng khẳng định: Tiếp tục thể chế hóa và cụ thể hóa các quan điểm, đường lối, chủ trương của Đảng về đại đoàn kết toàn dân tộc. Hoàn thiện và thực hiện có hiệu quả

các cơ chế, chính sách phát huy vai trò của nhân dân trong việc quyết định những vấn đề lớn của đất nước, bảo đảm tất cả quyền lực Nhà nước thuộc về nhân dân. Tiếp tục phát huy quan điểm chỉ đạo của Đại hội XII và căn cứ vào bối cảnh thực tiễn hiện nay, Đảng lãnh đạo củng cố, tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc để thực hiện nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Cụ thể, trong Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII, Đảng xác định khối đại đoàn kết toàn dân tộc là một chiến lược, có tầm quan trọng đặc biệt để thực hiện các mục tiêu cách mạng đặt ra. Do vậy cần phải: “Khơi dậy mạnh mẽ tinh thần yêu nước, ý chí tự cường dân tộc, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc và khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.34), đây là động lực và nguồn lực phát triển quan trọng của đất nước. Vì vậy, cần phải được toàn Đảng, toàn quân và toàn dân ta nỗ lực thực hiện. Cũng tại Đại hội, Đảng ta đã xác định mục tiêu chiến lược đại đoàn kết toàn dân tộc gắn liền với các mục tiêu cách mạng của Đảng, và là điều kiện hiện thực các mục tiêu ấy. Do vậy, mục tiêu chiến lược về đại đoàn kết dân tộc luôn đi liền và phục vụ các mục tiêu về kinh tế, chính trị, xã hội: “Phát huy ý chí và sức mạnh đại đoàn kết dân tộc kết hợp với sức mạnh thời đại; đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa; bảo vệ vững chắc Tổ quốc, giữ vững môi trường hòa bình, ổn định; phấn đấu để đến giữa thế kỷ XXI, nước ta trở thành nước phát triển, theo định hướng xã hội chủ nghĩa” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.112). Các mục tiêu chiến lược đó là mong muốn của toàn Đảng, toàn quân và toàn dân ta, đây là cái đích đến, là điểm hội tụ sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Sự đồng nhất giữa các mục tiêu về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội của Đảng với mục tiêu xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc cho ta thấy được sự thấu hiểu của Đảng với những nguyện vọng của quần chúng nhân dân. Cũng trong quan điểm chỉ đạo của Nghị quyết Đại hội XIII, Đảng chỉ rõ cần phải: “Khơi dậy mạnh mẽ tinh thần yêu nước, ý chí tự cường dân tộc, sức mạnh đại đoàn kết dân tộc và khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc”, “kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, nêu cao ý chí độc lập, tự chủ, chủ động, tích cực hội nhập và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, phát huy tối đa nội lực, tranh thủ ngoại lực, trong đó nguồn lực nội sinh, nhất là nguồn lực con người là quan trọng nhất” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.110-111).

Trong quá trình lãnh đạo, để khơi dậy được sức mạnh của mọi thành phần trong khối đại đoàn kết toàn dân tộc, Đảng rất chú trọng và kịp thời quan tâm đến đời sống của quần chúng nhân dân, tùy vào từng đối tượng, Đảng đề ra chủ trương cụ thể phù hợp để phát huy sức mạnh đoàn kết toàn dân. Cụ thể, Đại hội lần thứ XIII nhấn mạnh: Đối với công nhân, chú trọng phát triển giai cấp công nhân cả về số lượng và chất lượng, nâng cao bản lĩnh chính trị, trình độ học vấn, chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, tác phong công nghiệp, kỷ luật lao động thích ứng với cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của công nhân. Đối

với nông dân, phát huy vai trò chủ thể của nông dân trong quá trình phát triển nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn, xây dựng nông thôn mới. Gắn xây dựng giai cấp nông dân với phát triển kinh tế nông nghiệp và quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa nông thôn. Đối với đội ngũ trí thức, xây dựng ngày càng lớn mạnh, có chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong tình hình mới. Trọng dụng, đãi ngộ thỏa đáng đối với nhân tài, các nhà khoa học và công nghệ ở Việt Nam có trình độ chuyên môn cao ở trong nước và nước ngoài. Đối với đội ngũ doanh nhân, phát triển ngày càng lớn mạnh về số lượng và chất lượng, có tinh thần cống hiến cho dân tộc, có chuẩn mực văn hóa, đạo đức, tiến bộ và trình độ quản trị, kinh doanh giỏi. Khuyến khích doanh nhân thực hiện trách nhiệm xã hội và tham gia phát triển xã hội. Đối với thế hệ trẻ, tăng cường giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống văn hóa, nâng cao lòng yêu nước, tự hào, tự tôn dân tộc, nuôi dưỡng hoài bão, khát vọng vươn lên, nêu cao tinh thần trách nhiệm đối với đất nước, với xã hội. Tạo động lực cho thanh niên xung kích trong học tập, lao động sáng tạo, khởi nghiệp, lập nghiệp. Đối với phụ nữ, xây dựng người phụ nữ Việt Nam hiện đại. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nữ đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế. Tăng cường các chương trình phát triển, hỗ trợ cập nhật trí thức, kỹ năng cho phụ nữ có hoàn cảnh khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng núi. Đối với cựu chiến binh, cán bộ công an hưu trí, phát huy tính tích cực chính trị - xã hội, trong xây dựng và bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa. Bên cạnh đó, phát huy trí tuệ, kinh nghiệm sống, lao động, học tập của người cao tuổi trong xã hội, cộng đồng và gia đình.

Bảo đảm các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng, giúp nhau cùng phát triển. Chú trọng tính đặc thù của từng vùng đồng bào dân tộc thiểu số trong hoạch định và tổ chức thực hiện chính sách dân tộc. Chống tư tưởng kỳ thị dân tộc, dân tộc cực đoan, dân tộc hẹp hòi, nghiêm trị mọi âm mưu, hành động chia rẽ, phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Tiếp tục vận động, đoàn kết, tập hợp các tổ chức tôn giáo, chức sắc, tín đồ sống “tốt đời đẹp đạo”, đóng góp tích cực cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Phát huy những giá trị văn hóa, đạo đức tốt đẹp và các nguồn lực của các tôn giáo cho sự nghiệp phát triển đất nước. Đối với người Việt Nam ở nước ngoài cần hỗ trợ địa vị pháp lý vững chắc, phát triển kinh tế và đời sống, hòa nhập với xã hội nước sở tại, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, nâng cao lòng tự hào, tự tôn dân tộc, động viên đồng bào hướng về đất nước, đóng góp tích cực cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.166-171). Quan điểm chỉ đạo trên của Đảng đã trở thành chất keo dính kết nối mọi tầng lớp, giai cấp trong xã hội gắn bó chặt chẽ với nhau nhằm xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc vững chắc. Qua đó ta thấy được rằng, các mối quan hệ về lợi ích giữa các giai tầng trong xã hội được Đảng giải quyết một cách hài hòa, thỏa đáng. Bảo đảm các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng

giúp nhau cùng phát triển. Điều này đã xây dựng được lòng tin tưởng tuyệt đối của nhân dân vào những chủ trương, đường lối của Đảng, và trở thành động lực cho mọi thành phần trong xã hội cống hiến, hoàn thành nhiệm vụ công dân của mình trong quá trình xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Ngoài ra, Đại hội XIII nhấn mạnh vấn đề cần phát huy dân chủ trong xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc, đảm bảo và phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong mọi hoạt động của đời sống xã hội. Đảng khẳng định: “Thực hành và phát huy rộng rãi dân chủ xã hội chủ nghĩa, quyền làm chủ và vai trò tự quản của nhân dân, tăng cường đồng thuận xã hội”. Sự đồng thuận của xã hội là thước đo việc thực hành khối đại đoàn kết toàn dân tộc, để có được điều này thì Đại hội cũng khẳng định cần đấu tranh, đẩy lùi tham nhũng, lãng phí, với quyết tâm chính trị cao hơn, hành động mạnh mẽ, triệt để hơn, hiệu quả hơn, đồng thời gắn phòng, chống tham nhũng, lãng phí với xây dựng, chỉnh đốn Đảng, xây dựng, củng cố hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

3. Một số kết quả đạt được từ việc tăng cường phát huy sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân tộc trong quá trình xây dựng và bảo vệ Tổ quốc theo quan điểm chỉ đạo Đại hội XIII của Đảng

Trong giai đoạn hiện nay, nước ta đang đứng trước rất nhiều thời cơ và thách thức đan xen, nhiều vấn đề chiến lược được đặt ra cần được giải quyết, từ tình hình quốc tế và khu vực dự báo tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường đến các thách thức mang tính toàn cầu về biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh và cả những thành tựu ngoạn mục của tiến bộ khoa học công nghệ đang tác động, ảnh hưởng mạnh mẽ tới đời sống kinh tế - xã hội đối với đất nước ta, và cũng như ở trên toàn thế giới. Song song với đó, việc đấu tranh bảo vệ chủ quyền quốc gia, toàn vẹn lãnh thổ còn rất nhiều thách thức lớn đối với dân tộc ta. Trong tất cả những khó khăn đó, hiện nay, dịch bệnh là khó khăn đặt ra thách thức lớn nhất đối với toàn thể dân tộc Việt Nam nói riêng và trên thế giới nói chung. Dịch bệnh đã ảnh hưởng trực tiếp đến mọi mặt của đời sống xã hội. Hơn lúc nào hết, muốn đạt được các mục tiêu cách mạng đặt ra, Đảng phải phát huy vai trò của khối đại đoàn kết toàn dân tộc, biến sức mạnh đó trở thành động lực, là yếu tố trực tiếp quyết định sự thắng lợi của các mục tiêu cách mạng. Trong Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng đã xác định: “Nguồn lực con người là quan trọng nhất”. Điều đó khẳng định rằng, chỉ có đoàn kết những con người cá nhân, con người tập thể lại thì mới có thể giải quyết mọi vấn đề mà thực tiễn đang đòi hỏi. Dịch bệnh diễn biến phức tạp, đó là cản trở, khó khăn lớn đối với nước ta. Tuy nhiên với chủ trương, đường lối, và sự chỉ đạo quyết liệt của Đảng, Nhà nước, sự thay đổi kịp thời trong chỉ đạo chiến lược đối với từng giai đoạn cụ thể và với sự đoàn kết của toàn thể dân tộc, nước ta đã và đang từng bước vượt qua những khó khăn, và đạt được kết quả ban đầu.

Trước hết, trong lĩnh vực kinh tế: Đảng, Nhà nước nhất quán tư tưởng “chống dịch như chống giặc”, đã triển khai quyết tâm và đồng bộ các giải pháp mạnh mẽ trong việc phòng chống dịch theo phương châm kết hợp “mục tiêu kép” vừa phòng, chống dịch bệnh, bảo vệ sức khỏe cho nhân dân là ưu tiên, vừa phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội. Nhờ có sự chỉ đạo đúng đắn của Đảng và sự đoàn kết của toàn thể dân tộc, trong 9 tháng năm 2021, tình hình kinh tế - xã hội nước ta vẫn duy trì và giữ được mức ổn định. Theo báo cáo tình hình kinh tế - xã hội trong quý II và III năm 2021 của Tổng cục thống kê chỉ rõ: Trong tháng 6 - 2021 và 6 tháng đầu năm Tổng sản phẩm trong nước (GDP) quý II-2021 ước tính tăng 6,61% so với cùng kỳ năm 2020, cao hơn tốc độ tăng 0,39% của quý II-2020. GDP 6 tháng đầu năm 2021 tăng 5,64%, cao hơn tốc độ tăng 1,82% của 6 tháng đầu năm 2020. Các hoạt động sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, thủy sản, lâm nghiệp, dịch vụ, vốn đầu tư của nước ngoài đều tăng ở mức ổn định, nền kinh tế - xã hội tiếp tục đạt kết quả tích cực (Tổng cục thống kê, 2021).

Sang quý III-2021, tổng sản phẩm trong nước (GDP) ước tính giảm 6,17% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 1,04%; khu vực công nghiệp và xây dựng giảm 5,02%; khu vực dịch vụ giảm 9,28%. Về sử dụng GDP quý III-2021, tiêu dùng cuối cùng giảm 2,83% so với cùng kỳ năm trước; tích lũy tài sản tăng 1,61%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 2,51%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 10,75%. GDP 9 tháng của năm 2021 chỉ tăng 1,42% so với cùng kỳ năm trước do dịch COVID-19 ảnh hưởng nghiêm trọng đến mọi lĩnh vực của nền kinh tế, nhiều địa phương là vùng kinh tế trọng điểm phải thực hiện giãn cách xã hội kéo dài. Trong mức tăng chung của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,74%, đóng góp 23,52%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 3,57%, đóng góp 98,53%; khu vực dịch vụ giảm 0,67%, làm giảm 22,05% (Tổng cục thống kê, 2021). Với số liệu trên cho ta thấy, nền kinh tế nước ta mặc dù chịu ảnh hưởng rất lớn từ đại dịch nhưng một số ngành, lĩnh vực vẫn giữ được mức tăng trưởng như nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản...

Về vấn đề chăm lo đời sống, bảo vệ sức khỏe nhân dân: An sinh xã hội được bảo đảm, các gói hỗ trợ từ Chính phủ kịp thời đến với đồng bào ảnh hưởng từ vùng dịch. Các địa phương triển khai nhiều hình thức tạo việc làm, trợ cấp thất nghiệp cho người lao động, trợ cấp cho người dân trong vùng chịu ảnh hưởng trực tiếp từ dịch bệnh, với khẩu hiệu không ai bị bỏ lại phía sau trong đại dịch.

Văn hóa, giáo dục: Đối với ngành giáo dục, năm học 2021 - 2022 cũng là năm học toàn ngành Giáo dục tiếp tục thực hiện nhiệm vụ kép, vừa tích cực thực hiện các giải pháp phòng, chống dịch COVID-19 đang diễn biến phức tạp, bảo đảm an toàn trường học, vừa ra sức phấn đấu khắc phục khó khăn hoàn thành nhiệm vụ năm học, đáp ứng yêu cầu đổi mới và bảo đảm chất lượng giáo dục, đào tạo. Tổ chức khai giảng

năm học mới linh hoạt theo hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến tùy tình hình dịch bệnh tại địa phương, bảo đảm an toàn, gọn nhẹ, thiết thực, thể hiện tinh thần chia sẻ, đồng viên học sinh, sinh viên, giảng viên vượt qua khó khăn, hoàn thành nhiệm vụ dạy và học. Mới đây chương trình “Sóng và máy tính cho em” được phát động, đây là chương trình lớn của mọi ngành, mọi cấp và mọi người, mọi doanh nghiệp dành cho ngành giáo dục, cho 1,5 triệu học sinh khó khăn, thiếu thiết bị học tập. Giá trị của nó lên đến hàng chục tỷ đồng. Có sóng cho em, đây không chỉ là nỗ lực của nhà mạng, mà còn là sự chung tay của chính quyền các cấp, của người dân trong việc tạo điều kiện cho nhà mạng phát triển hạ tầng, xây dựng các trạm phát sóng.

Đôi với văn hóa, đạo đức xã hội: Cuộc chiến chống dịch bệnh còn kéo dài, dân tộc Việt Nam hơn lúc nào hết cần phát huy tinh thần yêu nước, đoàn kết, nhân nghĩa, yêu thương đùm bọc lẫn nhau cùng vượt qua đại dịch. Ngày 29-7-2021, Tổng bí thư Nguyễn Phú Trọng đã ra lời kêu gọi gửi đồng bào, đồng chí, chiến sĩ cả nước và đồng bào ta ở nước ngoài về công tác phòng, chống dịch COVID-19: “Thay mặt lãnh đạo Đảng, Nhà nước, tôi tha thiết kêu gọi toàn Đảng, toàn dân, toàn quân và đồng bào ta ở nước ngoài: Chúng ta đã cố gắng, cố gắng hơn nữa; đã đoàn kết, càng đoàn kết hơn nữa; đã quyết tâm, càng quyết tâm cao hơn nữa; toàn dân tộc muôn người như một, đồng lòng cùng Đảng, Chính phủ, các cấp, các ngành tìm mọi cách quyết ngăn chặn đẩy lùi bằng được, không để dịch lan rộng, bùng phát trong cộng đồng” (Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, 2021). Tổng Bí thư tin tưởng sâu sắc rằng cả nước góp sức, toàn Đảng, toàn dân đồng lòng, thống nhất ý chí và hành động, cùng với sự giúp đỡ chí tình của đồng bào ta ở nước ngoài và bạn bè quốc tế, nhất định chúng ta sẽ chiến thắng đại dịch. Bên cạnh đó, Thủ tướng Chính Phủ cũng ký Quyết định số 1497/QĐ-TTg về việc ban hành Kế hoạch triển khai Phong trào thi đua đặc biệt “Cả nước đoàn kết, chung sức, đồng lòng thi đua phòng, chống và chiến thắng đại dịch COVID-19”. Ngày 26-5-2021, Thủ tướng Chính Phủ cũng ký Quyết định số 779/QĐ-TTg về việc thành lập quỹ Vaccine phòng COVID-19”. Kêu gọi đồng bào phát huy truyền thống “tương thân, tương ái”, “lá lành đùm lá rách”, sẵn sàng hỗ trợ lẫn nhau vượt qua khó khăn với tinh thần “mỗi người dân là một chiến sĩ”, “mỗi gia đình, cơ quan, đơn vị, địa phương là một pháo đài chống dịch”.

Hưởng ứng lời kêu gọi của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng, các Quyết định của Thủ tướng Chính Phủ về Phong trào thi đua “Cả nước đoàn kết, chung sức, đồng lòng thi đua phòng, chống và chiến thắng đại dịch COVID-19”, toàn Đảng, toàn quân, toàn dân ta đã đoàn kết, đồng thuận, đã và đang thực hiện với tinh thần quyết liệt và sự khấn trương nhất để cùng nhau vượt qua đại dịch. Tinh thần đại đoàn kết toàn dân tộc một lần nữa được khơi dậy, các cá nhân, tổ chức, mọi tầng lớp, giai cấp, dân tộc, tôn giáo, đồng bào ta ở nước ngoài đều đồng lòng chung tay và luôn sát cánh bên nhau phát huy truyền thống yêu nước - đoàn kết - nhân nghĩa của dân tộc. Các hành

động, nghĩa cử cao đẹp ngày càng nhiều, đó là sự tiếp sức hiệu quả nhất cho cán bộ chiến sỹ tuyến đầu và nhân dân vùng có dịch. Đã có hàng trăm, hàng nghìn cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp, dù bị ảnh hưởng không nhỏ bởi dịch bệnh nhưng vẫn sẵn sàng ủng hộ hàng nghìn tỷ đồng đóng góp vào Quỹ vaccine phòng chống COVID-19. Ở các địa phương trên cả nước, hàng chục nghìn cán bộ, nhân viên y tế, các chiến sỹ công an, quân đội, sinh viên, thanh niên, phụ nữ, tổ chức tôn giáo không quản ngại khó khăn, nguy hiểm đã tình nguyện đi vào hỗ trợ các vùng tâm dịch để cứu, chữa, giúp đỡ người dân như trong đợt dịch ở Bắc Giang, Bắc Ninh, Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh phía Nam. Ngoài việc đưa người vào hỗ trợ các vùng dịch, nhân dân cả nước đều hướng về đồng bào vùng dịch, quyên góp tiền, nhu yếu phẩm gửi vào với những chuyến xe không đồng, những chuyến xe yêu thương...

Về y tế: Ngành y tế luôn cố gắng, nỗ lực, vững vàng hoàn thành nhiệm vụ bảo vệ, cứu chữa bệnh cho nhân dân, nghiên cứu phát triển y học nước nhà. Trong đại dịch COVID-19, ngành là tuyến đầu chống dịch, dưới sự chỉ đạo của Đảng, Nhà nước ngành y tế đã đóng góp công lao to lớn, trực tiếp xây dựng phác đồ, đưa ra cách điều trị COVID-19 hiệu quả. Ngành y là một trong ba trụ cột chính của chống dịch, ngoài sự quyết liệt của cả hệ thống chính trị; sự đồng lòng của Nhân dân; ngành y đã ứng dụng các biện pháp khoa học chống dịch, dự phòng bằng vaccine và các biện pháp chữa trị cùng với thuốc. Mỗi cá nhân, tập thể các chuyên gia, nhà khoa học trong lĩnh vực y tế trong và ngoài nước, phát huy truyền thống lâu đời và với kinh nghiệm, sự tâm huyết, trách nhiệm tiếp tục chung sức, đồng lòng, bằng những hành động quyết liệt, thiết thực, hiệu quả, quyết tâm cùng cả nước chiến thắng đại dịch, bảo vệ tính mạng, sức khỏe cho Nhân dân, sớm đưa cuộc sống trở lại bình thường và phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội.

Song song với nhiệm vụ vừa chống dịch vừa đảm bảo phát triển kinh tế, an sinh xã hội, việc làm, đảm bảo sự hoạt động của hệ thống giáo dục quốc dân thì toàn Đảng, toàn quân và toàn dân ta còn đoàn kết thực hiện nhiệm vụ giữ vững ổn định chính trị, đảm bảo quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ Đảng, Nhà nước, quốc gia, lãnh thổ và chủ quyền biển đảo, đây là nhiệm vụ vô cùng quan trọng. Đảng luôn chủ động có kế sách ngăn ngừa các nguy cơ chiến tranh, xung đột từ sớm, từ xa, nỗ lực phấn đấu để ngăn ngừa xung đột. Nhân dân đoàn kết kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất toàn vẹn lãnh thổ, vùng trời, vùng biển. Đấu tranh giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để phát triển, không để bị động, bất ngờ trong mọi tình huống, chủ động đấu tranh các thế lực phản động, thù địch trong và ngoài nước lợi dụng tình hình đại dịch, vấn đề tôn giáo, kinh tế để gây rối, chống phá công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc của dân tộc.

Như vậy, với tinh thần “chống dịch như chống giặc” Đảng, Chính phủ ta đã sớm kêu gọi nhân dân quyết liệt, đoàn kết một lòng, tạo nên sức mạnh tập thể, quyết

sớm đẩy lùi dịch bệnh, xác định phương châm mỗi xã, phường, thị trấn là một pháo đài, mỗi người dân là một chiến sĩ. Trong khó khăn thử thách, những phẩm chất tốt đẹp của người Việt chúng ta càng tỏa sáng hơn bao giờ hết.

Để tiếp tục phát huy sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân tộc và khắc phục những mặt hạn chế còn tồn tại, cần quán triệt một số vấn đề sau:

Đối với sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước: Phát huy hơn nữa vai trò lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước và cả hệ thống chính trị vào quá trình xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Việc xây dựng và phát huy vai trò của khối đại đoàn kết toàn dân tộc phải luôn đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng, đây là điều kiện tiên quyết bảo đảm cho khối đại đoàn kết toàn dân tộc luôn giữ được định hướng chính trị, và sự chỉ đạo đường lối đúng đắn, kịp thời. Sự lãnh đạo của Đảng là ngọn cờ quy tụ sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc phấn đấu vì mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”. Để phát huy được vai trò lãnh đạo của Đảng, cần chú trọng đến công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng về chính trị, tư tưởng, tổ chức, đạo đức, cán bộ. Tăng cường đoàn kết trong Đảng và hệ thống chính trị, thực hiện nghiêm các nguyên tắc trong công tác xây dựng Đảng. Tăng cường vai trò quản lý của Nhà nước đối với việc xây dựng và phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc, cần thường xuyên quan tâm xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa trong sạch, vững mạnh, tinh gọn, phục vụ nhân dân hiệu quả.

Đối với Mặt trận Tổ quốc, cần tăng cường vai trò nòng cốt chính trị, đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của Nhân dân. Tăng cường hơn nữa trong xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc, tập hợp, vận động nhân dân đẩy mạnh các phong trào thi đua yêu nước, đẩy mạnh cuộc vận động như “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”, thực hành dân chủ, xây dựng đồng thuận xã hội, hay toàn dân tham gia ủng hộ phòng chống COVID-19... Thực hiện dân chủ, tăng cường đồng thuận xã hội, giám sát, phản biện xã hội, tham gia xây dựng Đảng, Nhà nước, hoạt động đối ngoại nhân dân góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Mặt trận Tổ quốc các cấp phối hợp chặt chẽ với chính quyền các cấp, các cơ quan chức năng thực hiện nhiệm vụ tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện thật tốt sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng, Nhà nước.

Đối với cá nhân, tổ chức, dân tộc, tôn giáo, cần nắm vững đường lối, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, Hiến pháp của nước Việt Nam. Nắm rõ trách nhiệm, nghĩa vụ của mình trong quá trình xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Hiểu được giá trị sức mạnh của vấn đề đại đoàn kết dân tộc là vấn đề chiến lược đối với sự phát triển của dân tộc. Có ý thức xây dựng và phát huy sức mạnh tập thể. Cùng cố tinh thần đoàn kết từ nhà ra ngõ, từ cá nhân, gia đình, đến các dân tộc, các tổ chức tôn giáo để tạo động lực thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ

cách mạng mà Đảng đề ra, với tinh thần “triệu trái tim, một ý chí”, phát huy truyền thống đoàn kết, nhân nghĩa. Mỗi người dân tự xây dựng cho mình hình mẫu của sự đoàn kết để gìn giữ, giáo dục cho thế hệ trẻ.

KẾT LUẬN

Phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc đã trở thành một trong những bài học kinh nghiệm quý báu cho toàn Đảng và toàn thể dân tộc ta, đoàn kết có ý nghĩa chiến lược và quyết định đến sự thành công của cách mạng. Bài học này còn nguyên giá trị và cần được tiếp tục phát huy mạnh mẽ nhằm khơi dậy sức mạnh to lớn của dân tộc. Cùng với những chủ trương, đường lối đúng đắn, và với sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, Đảng ta đang từng bước tháo gỡ những khó khăn nhằm thực hiện thắng lợi hai nhiệm vụ chiến lược: Xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc. Phát huy mạnh mẽ mọi nguồn lực, tiềm năng sáng tạo của nhân dân thực hiện xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ và một nước dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. Những kết quả nhân dân ta đạt được như hiện nay đã khẳng định sự đúng đắn trong chiến lược phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc, điều đó cũng khẳng định rằng, Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng đang từng bước đi vào cuộc sống của nhân dân.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia sự thật, Hà Nội
- [2]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, tập 2, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia sự thật, Hà Nội.
- [3]. Đào Đình Hiếu (2014), sách chuyên khảo *Tư tưởng đại đoàn kết dân tộc và vấn đề quyền con người trong Hiến pháp 2013*, Nhà xuất bản Công an nhân dân.
- [4]. Quốc hội (2020), *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia sự thật, Hà Nội.
- [5]. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (2021), *Lời kêu gọi của Tổng bí thư Nguyễn Phú Trọng gửi đồng bào cả nước về công tác chống đại dịch*, <http://mattran.org.vn/tin-tuc/loi-keu-goi-cua-tong-bi-thu-nguyen-phu-trong-gui-dong-bao-ca-nuoc-ve-cong-tac-phong-chong-dai-dich-covid19-38945.html>
- [6]. Tổng cục thống kê (2021), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý II và 6 tháng đầu năm 2021*, <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2021/06/bao-cao-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-ii-va-6-thang-dau-nam-2021/>
- [7]. Tổng cục thống kê (2021), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý III và 9 tháng năm 2021*, <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2021/09/bao-cao-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iii-va-9-thang-nam-2021/>

XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NỀN DÂN CHỦ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở NƯỚC TA TRONG CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0

ThS. Nguyễn Thị Thúy

Trường Đại học Nông Lâm - Đại học Thái Nguyên

Tóm tắt: Dân chủ xã hội chủ nghĩa là bản chất của chế độ ta. Cần đảm bảo và không ngừng mở rộng quyền làm chủ cho nhân dân trên mọi lĩnh vực để người dân thực sự là chủ nhân của đất nước. Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang diễn ra đã tạo ra nhiều cơ hội cũng như những thách thức cho quá trình xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Bài viết tập trung nghiên cứu hai nội dung chính: dân chủ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam và thực hiện dân chủ trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 ở nước ta nhằm góp phần làm sáng tỏ hơn bản chất và quá trình xây dựng nền dân chủ ở nước ta hiện nay.

Từ khóa: *cách mạng công nghiệp 4.0; dân chủ; nhân dân; nền dân chủ xã hội chủ nghĩa; quyền làm chủ.*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Chế độ dân chủ nhân dân ở Việt Nam chính thức ra đời sau thành công của Cách mạng Tháng Tám năm 1945. Từ đó cho đến nay, việc xây dựng và hoàn thiện thể chế chính trị dân chủ xã hội chủ nghĩa, đảm bảo quyền làm chủ thực sự của nhân dân luôn là một trong những vấn đề chính trị - xã hội đặc biệt quan trọng, dành được sự quan tâm đặc biệt của Đảng và của toàn hệ thống chính trị. Trải qua 35 năm đổi mới, Đảng ta nhận thức ngày càng hoàn chỉnh hơn và sâu sắc hơn việc xây dựng và phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa (XHCHN), khẳng định dân chủ là bản chất của chế độ ta, vừa là mục tiêu, vừa là động lực của công cuộc đổi mới đất nước trong công cuộc đổi mới. Hiện nay cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang diễn ra, và có tác động rất lớn đến việc đảm bảo quyền con người, quyền làm chủ của nhân dân. Do đó, việc nghiên cứu vấn đề xây dựng và phát huy quyền dân chủ cho nhân dân Việt Nam trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 (CMCN 4.0) có ý nghĩa rất quan trọng góp phần vào thực hiện thắng lợi mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng và văn minh.

NỘI DUNG

1. Dân chủ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

1.1. Quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về dân chủ xã hội chủ nghĩa

Từ việc nghiên cứu các chế độ dân chủ trong lịch sử và căn cứ vào thực tiễn lãnh đạo các cuộc cách mạng của giai cấp công nhân, các nhà sáng lập ra chủ nghĩa Mác-Lênin cho rằng: dân chủ là sản phẩm, là thành quả của quá trình đấu tranh giai cấp cho những giá trị tiến bộ của nhân loại; là quá trình đấu tranh để mang lại quyền lực thuộc về nhân dân, nhân dân làm chủ quyền lực của nhà nước, mọi hoạt động của nhà nước phải vì dân, quyền làm chủ của nhân dân ngày càng mở rộng tối đa, dân chủ là một

hình thức tổ chức nhà nước của giai cấp cầm quyền; dân chủ còn là một trong những nguyên tắc hoạt động để tổ chức và quản lý xã hội của các tổ chức chính trị - xã hội.

Trên cơ sở kế thừa và phát triển những tư tưởng của chủ nghĩa Mác – Lênin về dân chủ và căn cứ vào điều kiện cụ thể của Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã phát triển dân chủ theo hai hướng: “(1) Dân chủ trước hết là một giá trị nhân loại chung”, điều đó dân chủ có nghĩa là dân là chủ và dân làm chủ, phải làm sao cho người dân có quyền làm chủ, có điều kiện và biết làm chủ, cũng như được hưởng quyền làm chủ; “(2)...dân chủ là một thể chế chính trị, một chế độ xã hội, Người khẳng định: “Chế độ ta là chế độ dân chủ, tức là nhân dân là người chủ, mà Chính phủ là người đầy tớ trung thành của nhân dân” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 9, tr.90).

Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công đã thiết lập chế độ dân chủ nhân dân đầu tiên ở nước ta. Những mục tiêu trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân đặt ra bước đầu đã được thực hiện, đó là mục tiêu “độc lập dân tộc”, “người cày có ruộng” và lần đầu tiên ở Việt Nam, những người dân Việt Nam trong độ tuổi quy định được cầm trên tay lá phiếu tự thực hiện quyền dân chủ của mình. Nền dân chủ cộng hòa Việt Nam đã hoàn thành sứ mệnh lịch sử của nó sau 40 năm và trở thành tiền đề để tiến lên nền dân chủ XHCN.

Kế thừa và vận dụng quan điểm của các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về dân chủ, khi đi vào đời mới đất nước, Đảng Cộng sản Việt Nam đã có những bước phát triển quan trọng trong nhận thức lý luận về dân chủ và thực hiện dân chủ. Đại hội VI mở đầu sự nghiệp đổi mới, khi nhấn mạnh phát huy dân chủ để tạo ra động lực mạnh mẽ thúc đẩy sự phát triển đất nước, Đảng ta đã khẳng định, “trong toàn bộ hoạt động của mình, Đảng phải quán triệt tư tưởng “lấy dân làm gốc”, xây dựng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân lao động” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2005, tr.28).

Tại Đại hội VII, khi thông qua Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (Cương lĩnh năm 1991), Đảng ta đã đưa ra quan niệm mới về dân chủ: “Dân chủ gắn liền với công bằng xã hội phải được thực hiện trong thực tế cuộc sống trên tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội thông qua hoạt động của nhà nước do nhân dân cử ra và bằng các hình thức dân chủ trực tiếp” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2005, tr.327).

Vấn đề dân chủ và phát huy dân chủ được Đảng ta ngày càng nhận thức sâu sắc và thể hiện đầy đủ hơn trong Cương lĩnh xây dựng đất nước thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (Bổ sung, phát triển năm 2011). Đảng Cộng sản Việt Nam khẳng định: “Dân chủ xã hội chủ nghĩa là bản chất của chế độ ta, vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển đất nước. Xây dựng và từng bước hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, đảm bảo dân chủ được thực hiện trong thực tế cuộc sống ở mỗi cấp, trên tất cả các lĩnh vực. Dân chủ gắn liền với kỷ luật, kỷ cương và phải được thể chế hóa bằng pháp luật, được pháp luật bảo đảm” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2011, tr.84-85)

Quá trình dân chủ hóa đang ngày càng nâng cao vị thế làm chủ của nhân dân trong các lĩnh vực của đời sống xã hội, nhân dân chính là chủ nhân của đất nước, là chủ thể của quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Để phát huy ngày càng tối đa quyền làm chủ của nhân dân, Đại hội Đảng lần thứ XIII đã có sự bổ sung thêm cụm từ “dân giám sát, dân thụ hưởng” trong phương châm xây dựng nền dân chủ XHCN ở nước ta hiện nay: “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.173)

Với những quan điểm trên, dân chủ XHCN ở nước ta là chế độ dân chủ thực sự, nhân dân thực hiện quyền làm chủ của mình thông qua hình thức trực tiếp và đại diện, thông qua các tổ chức trong hệ thống chính trị XHCN; đúng như điều mà Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã viết: “Chúng ta cần một xã hội, mà trong đó, sự phát triển là thực sự vì con người, chứ không phải vì lợi nhuận mà bóc lột và chà đạp lên phẩm giá con người”; do đó việc “Xây dựng nền dân chủ, bảo đảm quyền làm chủ thực sự thuộc về nhân dân là một trong những nhiệm vụ trọng yếu, lâu dài của cách mạng Việt Nam” (Nguyễn Phú Trọng, 2021).

1.2. Bản chất của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay

Một là, bản chất dân chủ ở Việt Nam là dựa vào Nhà nước XHCN, là nền dân chủ của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân.

Đồng chí Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã nhấn mạnh, Nhà nước XHCN chính là cơ quan “đại diện cho quyền làm chủ của nhân dân; đồng thời là người tổ chức thực hiện đường lối của Đảng; có cơ chế để nhân dân thực hiện quyền làm chủ trực tiếp và dân chủ đại diện trên các lĩnh vực của đời sống xã hội, tham gia quản lý xã hội” (Nguyễn Phú Trọng, 2021), nhà nước sẽ ban hành chính sách, pháp luật tạo nền tảng chính trị, cơ sở pháp lý để nhân dân thực hiện quyền làm chủ của mình. Vì vậy, Nhà nước XHCN là lực lượng nòng cốt bảo đảm, bảo vệ quyền làm chủ thực sự của nhân dân trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Trong nền dân chủ XHCN, dưới sự bảo vệ của Nhà nước XHCN thì mọi người dân là thành viên trong xã hội với tư cách công dân, tư cách của người làm chủ xã hội, nhân dân là chủ và nhân dân làm chủ.

Hai là, xây dựng nền dân chủ XHCN vừa là mục tiêu, vừa là động lực phát triển xã hội, là bản chất của chế độ XHCN.

Bản chất này được thể hiện rõ trong đặc trưng của mô hình chủ nghĩa xã hội mà Việt Nam đang xây dựng: Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng và văn minh; do nhân dân làm chủ. Nhân dân có quyền làm chủ, nhân dân được hưởng quyền làm chủ. Mọi công dân đều có quyền tham gia quản lý xã hội bằng nhiều cách khác nhau, tùy theo trách nhiệm và nghĩa vụ của mình. Đồng thời, trong nền dân chủ XHCN thì dân chủ phải gắn liền với kỷ cương, được thể chế hóa bằng pháp luật, được pháp luật bảo đảm.

Ba là, dân chủ phải được thực hiện trong đời sống thực tiễn ở tất cả các cấp, mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

Đầu tiên là dân chủ trong lĩnh vực kinh tế. Hiện nay nước ta phát triển nền kinh tế nhiều thành phần. Các thành phần kinh tế đều được thừa nhận và bình đẳng trước pháp luật, cùng tồn tại lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh, đều là những bộ phận hợp thành nền kinh tế quốc dân. Các chủ thể kinh tế được tự do sản xuất, kinh doanh tất cả những gì mà pháp luật không cấm, được tạo điều kiện thuận lợi để phát triển sản xuất, kinh doanh...

Dân chủ trong lĩnh vực chính trị được thể hiện rõ nhất thông qua Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân. Quyền lực của Nhà nước trong xã hội đều thuộc về nhân dân; đó là nhà nước do nhân dân lập nên, do nhân dân làm chủ và nhà nước sẽ phục vụ nhân dân, cán bộ là công bộc của dân.

Trên lĩnh vực văn hóa, xã hội Nhà nước bảo đảm cho nhân dân các quyền cơ bản, như quyền được thông tin, quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tự do tín ngưỡng, quyền đóng góp ý kiến xây dựng tổ chức Đảng và chính quyền các cấp, quyền tham gia thảo luận và quyết định những vấn đề quan trọng trong xây dựng đời sống văn hóa; quyền thảo luận và giám sát các dự án về an sinh xã hội, về xóa đói giảm nghèo...

Bốn là, bản chất dân chủ XHCN ở Việt Nam được thực hiện thông qua hình thức dân chủ trực tiếp và dân chủ gián tiếp.

Người dân thực hiện quyền làm chủ thông qua việc bầu ra những người đại diện thay mặt mình quyết định các công việc chung của cộng đồng, đất nước. Những con người và tổ chức ấy đại diện cho nhân dân, thực hiện quyền làm chủ cho nhân dân. Đồng thời, người dân thể hiện ý chí trực tiếp - với tư cách chủ thể quyền lực nhà nước về một vấn đề nào đó thuộc phạm vi quyền lực nhà nước thông qua phương thức như: bầu cử Quốc hội, ứng cử, bãi miễn đại biểu, trưng cầu ý dân, thực hiện quyền sáng kiến lập pháp; bỏ phiếu toàn dân và lấy ý kiến có tính quyết định tại cơ sở, khiếu nại, tố cáo, phản biện xã hội...

Như vậy, nền dân chủ XHCN ở nước ta hiện nay mang những bản chất tốt đẹp và tính ưu việt, thể hiện giá trị lấy dân làm gốc. Đây là chế độ bảo đảm quyền làm chủ của nhân dân từ lĩnh vực chính trị, kinh tế cho đến văn hóa và xã hội; đồng thời phát huy được tính tích cực, sáng tạo của nhân dân trong quá trình xây dựng và bảo vệ Tổ quốc XHCN.

2. Thực hiện dân chủ trong cuộc CMCN 4.0 ở nước ta hiện nay

CMCN 4.0 là xu hướng tự động hóa và trao đổi dữ liệu để tối ưu hóa mọi quy trình trong công nghệ sản xuất; nó dựa trên nền tảng phát triển công nghệ thông tin, kỹ thuật số, mạng lưới internet kết nối toàn cầu. Với những thành tựu của công nghệ thông tin toàn cầu đã và đang xóa nhòa khoảng cách và ranh giới giữa các dân tộc, tạo ra rất nhiều những cơ hội trong việc phát triển kinh tế, mở rộng quan hệ ngoại giao, giao lưu về văn hóa, mở rộng giao lưu hợp tác trên nhiều lĩnh vực.

Sự bùng nổ cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đã mang lại cho đất nước ta rất nhiều cơ hội mới và thời cơ mới, nhưng bên cạnh đó cũng có rất nhiều những thách thức và nguy cơ lớn đối với con người và xã hội trong việc thực hành dân chủ.

2.1. Những tác động tích cực của CMCN 4.0 đến thực hiện dân chủ ở nước ta

CMCN 4.0 đã mang lại lượng tri thức khổng lồ, mở rộng không gian sinh hoạt, gia tăng sự giao lưu hợp tác lẫn nhau của con người trên mọi lĩnh vực và mọi phương diện. Trước những thành tựu của cuộc CMCN4.0, con người ngày càng được tiếp cận với những tri thức mới, có nhiều cơ hội để học tập, giao lưu với bạn bè trên thế giới mà không chịu giới hạn của không gian như trước đây. Với những ứng dụng học tập trực tuyến, người dân có thể tiếp cận với những chương trình học mới của các nước tiên tiến trên thế giới, được trải nghiệm các mô hình học tập hiện đại; điều này đã làm mở mang tri thức, nâng cao năng lực sáng tạo, khả năng làm chủ bản thân cho con người Việt Nam trong thời đại toàn cầu.

Các ứng dụng của công nghệ mới trong lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khỏe đã giúp cho người dân Việt Nam được tiếp cận với các dịch vụ y tế hiện đại, được hưởng các chế độ và đãi ngộ chăm sóc tốt hơn. Trước đây, nhiều căn bệnh nguy hiểm được cho là không thể chữa trị được như ung thư thì hiện nay với sự phát triển của khoa học, có nhiều máy móc với những sản phẩm thuốc mới được điều chế thành công đã có thể chữa trị khỏi nhiều loại ung thư, làm cho tuổi thọ của người dân Việt Nam đang ngày càng được tăng lên.

Với sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ số, người dân đã có những cơ hội tìm kiếm việc làm thông qua các kênh đăng tuyển trên internet, hay bán hàng online qua các trang mạng xã hội. Có nhiều ngành nghề mới, nhiều trang web ra đời dựa trên ứng dụng của công nghệ số như giao hàng tiết kiệm, chạy xe công nghệ Grab, Be, Now... đã giải quyết vấn đề việc làm cho nhiều lao động tự do; điều này đã giúp nâng cao thu nhập, ổn định cuộc sống cho người dân, đặc biệt trong thời điểm dịch Covid-19 đang diễn ra như hiện nay ở nước ta.

CMCN 4.0 cũng có sự tác động lớn đến việc thụ hưởng các giá trị văn hóa tinh thần của nhân dân. Sự phát triển của công nghệ số đã làm biến đổi chuỗi giá trị văn hóa của dân tộc theo hướng đa chiều; quá trình hội nhập, giao lưu văn hóa toàn cầu được diễn ra với tốc độ nhanh ở ngay trong lòng dân tộc; dựa trên nền tảng số, các nghệ sĩ đã nhạy bén nắm bắt kịp thời xu hướng, tâm lý, nhu cầu của công chúng để tạo ra những tác phẩm nghệ thuật có giá trị... Chính những điều trên đã làm cho nền văn hóa của Việt Nam ngày càng đa dạng và phong phú, văn hóa nghệ thuật đã trở thành một ngành công nghiệp mang hiệu quả kinh tế cao, đồng thời nâng cao mức hưởng thụ tinh thần cho nhân dân.

Sự bùng nổ của công nghệ thông tin đã giúp cho nhân dân nắm bắt những chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước một cách nhanh chóng, chính xác, minh bạch; đồng thời cũng giúp các cơ quan chức năng tiếp cận được nhanh chóng những đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt, dễ bị tổn thương, cần được sự giúp đỡ của xã hội. Như vậy, hiện nay công nghệ thông tin được coi là một phương thức giúp người dân thể hiện quyền làm chủ và thực hành dân chủ của mình trong cuộc sống hàng ngày.

Nhà nước Việt Nam đã tạo ra nhiều công thông tin điện tử, đường dây nóng để tiếp nhận và giải quyết các đơn từ khiếu nại của nhân dân; điều này đã giúp cho người dân có quyền tự do biểu đạt nguyện vọng cũng như phản ánh kết quả giám sát của mình đối với công việc của cán bộ ở cấp cơ sở lên Trung ương, để Đảng và Nhà nước ta kịp thời nắm bắt các tình huống đang diễn ra ở các địa phương một cách nhanh chóng và chính xác nhất.

Như vậy sự phát triển của CMCN 4.0 đã mang lại cho người dân nhiều cơ hội để thực hiện quyền con người và thực hành dân chủ cơ sở, ngày càng nâng cao vị thế của nhân dân trong quá trình xây dựng nền dân chủ XHCN theo đúng tinh thần mà Bác Hồ đã căn dặn: Nước ta là nước dân chủ, bao nhiêu quyền hạn đều của dân, và bao nhiêu lợi ích đều vì nhân dân.

2.2. Những tác động tiêu cực của cách mạng công nghiệp 4.0 đến việc thực hiện dân chủ ở nước ta

CMCN 4.0 đã tạo ra cho con người chúng ta một thế giới mới - thế giới “ảo” qua internet, mọi giao lưu giữa người với người được thực hiện trên internet làm cho con người như lạc vào mê cung, không phân biệt rõ giữa đời thực với hư ảo, giữa cái đúng với cái sai, cái tốt với cái xấu. Con người đang thu hẹp thế giới sống chân thực của mình qua lăng kính ảo internet với những mối quan hệ “ảo”. Điều này làm ảnh hưởng không nhỏ tới năng lực thực hiện quyền làm chủ một cách đúng nghĩa và chính đáng của con người. Ví dụ như: tình trạng loạn thông tin trên mạng internet, tính lan truyền mạnh mẽ của những thông tin sai sự thật, sự kích động có tính chia rẽ kỳ thị vùng miền, dân tộc trên mạng xã hội facebook, zalo... đã làm ảnh hưởng tới khả năng phán đoán và những hành xử không đúng mực của nhiều người. Tình trạng trẻ em sử dụng điện thoại thông minh hay trẻ em tham gia các ứng dụng mạng xã hội khi chưa đủ tuổi mà không có sự kiểm soát của cha mẹ ngày càng nhiều, điều này đã làm cho nhiều trẻ em, đặc biệt là các bé gái bị xâm hại tình dục hay bị lừa bán qua mạng internet.

Sự phát triển của công nghệ internet toàn cầu đã tạo điều kiện cho lối sống “sùng ngoại”, “sính ngoại” phát triển, luôn cho rằng học theo phương Tây là tốt nhất, ưu việt nhất mà quên đi những giá trị truyền thống của dân tộc. Họ đề cao cái gọi là tự do “nhân quyền và dân quyền” của phương Tây, tự cho quyền tự do của mình là tối thượng nên dẫn đến những hành vi vượt khỏi khuôn khổ của pháp luật. Chẳng hạn, nhiều blogger lợi dụng mạng internet hô hào khẩu hiệu “dân chủ”, “xã hội dân sự”, đòi mang lại “tự do, nhân quyền, dân quyền” để xuyên tạc, bóp méo sự thật về dân chủ ở Việt Nam, bôi nhọ danh dự của nhiều cán bộ nhà nước, phủ nhận những thành quả dân chủ mà Đảng và Chính phủ Việt Nam đang nỗ lực thực hiện.

Chính cái được cho là “quyền tự do cá nhân” nên đã dẫn tới hiện tượng xâm phạm quyền riêng tư, quyền bảo vệ dữ liệu cá nhân trên mạng, điều này đã làm cho rất nhiều kẻ xấu lợi dụng, thực hiện những phi vụ lừa đảo gây thiệt hại cả về người và tài sản của nhân dân.

Việc ứng dụng công nghệ hiện đại như đưa robot vào trong sản xuất đã dẫn tới mất việc làm nghiêm trọng đối với người lao động. Nhiều ngành công nghiệp đòi hỏi trình độ chuyên môn cao, nhưng người lao động nước ta lại không đáp ứng được; trong khi đó những ngành thủ công nghiệp truyền thống thì không còn khả năng cạnh tranh nên đã dần biến mất; những nông sản của Việt Nam phải áp dụng kỹ thuật sản xuất mới, trải qua nhiều khâu kiểm định khắt khe, đạt chuẩn GlobalGap mới có thể xuất khẩu nên rất khó khăn cho ngành nông nghiệp... CMCN 4.0 bùng nổ đã dẫn tới nguy cơ phá vỡ sự cân bằng về thị trường lao động truyền thống ở nước ta, dẫn tới sự dư thừa về lao động phổ thông (lao động này lại chiếm tỉ lệ lớn trong lực lượng lao động của Việt Nam) tạo nên sự sụt giảm thu nhập và mức sống của người dân; khoảng cách giàu nghèo và những bất bình đẳng xã hội tăng lên; việc thụ hưởng các giá trị văn hóa tinh thần giữa các nhóm dân cư trong xã hội có sự chênh lệch lớn.

Như vậy, sự phát triển mạnh của CMCN 4.0 đã ảnh hưởng không nhỏ đến việc đảm bảo quyền con người, đảm bảo dân chủ và công bằng trong thực tiễn ở nước ta.

2.3. Nguyên nhân của những tác động trên

Theo những tác động trên, có thể rút ra ba nhóm nguyên nhân đang tác động mạnh đến việc thực hiện dân chủ ở nước ta trong bối cảnh CMCN 4.0 như sau:

Đầu tiên, Việt Nam thuộc nhóm những nước đang trong giai đoạn chuyển đổi sang CMCN 4.0; nên khi ứng dụng thành tựu của CMCN 4.0 vào mọi lĩnh vực sẽ tạo ra những thay đổi lớn có tính bước ngoặt, làm phá vỡ môi trường sản xuất truyền thống, phá vỡ những nhận thức căn bản của con người về việc làm và lao động. Rất nhiều cơ hội để mở rộng, phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần đến với người lao động khi họ nhạy bén, nắm bắt được xu thế của công nghệ; nhưng với rất nhiều người thì đây lại là một thách thức lớn với rất nhiều khó khăn.

Thứ hai, các cơ chế quản lý, hành lang pháp lý để người dân tiếp cận và ứng dụng công nghệ số vào trong sản xuất và sinh hoạt, hệ thống pháp luật bảo vệ quyền con người trước tác động của CMCN 4.0 ở nước ta chưa chặt chẽ, thiếu đồng bộ. Đảng và Nhà nước ta cần có những chủ trương, chính sách, pháp luật mang tính chiến lược và sách lược tiếp cận CMCN 4.0 để nâng cao năng lực thích nghi cho các doanh nghiệp, cá nhân trong sản xuất kinh doanh để đi tắt đón đầu công nghệ hiện nay.

Thứ ba là vấn đề nhận thức, sự hiểu biết của chính người dân về pháp luật, về CMCN 4.0, về quyền làm chủ và năng lực làm chủ còn nhiều hạn chế.

3. Định hướng cơ bản tiếp tục xây dựng nền dân chủ ở Việt Nam hiện nay

Đại hội XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam đã đưa ra một số quan điểm sau để tiếp tục chỉ đạo việc phát huy dân chủ XHCN, đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân trong giai đoạn mới của đất nước:

Một là, “Tiếp tục cụ thể hóa, hoàn thiện thể chế thực hành dân chủ theo tinh thần Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) và Hiến pháp năm 2013, bảo đảm tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân. Thực hiện đúng đắn, hiệu quả dân chủ trực tiếp, dân chủ đại diện, đặc biệt là dân chủ ở cơ sở.” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.172-173).

Hai là, Thực hiện tốt, có hiệu quả phương châm “Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.173). Để thực hiện tốt phương châm trên thì cần giáo dục nâng cao ý thức về quyền và nghĩa vụ của công dân; nâng cao hiểu biết của nhân dân về pháp luật, sống và làm việc theo Hiến pháp, pháp luật; cần có những cơ chế cụ thể để bảo đảm quyền làm chủ trực tiếp của nhân dân; từng bước xây dựng và hoàn thiện hệ thống giám sát, phản biện xã hội để phát huy quyền làm chủ của nhân dân từ cấp cơ sở.

Ba là, khẳng định “Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội làm nòng cốt để nhân dân làm chủ” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.173), như vậy, hệ thống chính trị XHCN ở nước ta cần xác định cụ thể vai trò, trách nhiệm và nhiệm vụ của từng tổ chức chính trị để hướng tới một mục tiêu chung: tôn trọng, bảo đảm và bảo vệ quyền làm chủ của nhân dân.

Bốn là, để quá trình dân chủ hóa thực sự có hiệu quả thì “Cấp ủy, tổ chức đảng, các tổ chức trong hệ thống chính trị, đội ngũ đảng viên, cán bộ, công chức, viên chức nêu gương thực hành dân chủ, tuân thủ pháp luật, đề cao đạo đức xã hội” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.173). Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã căn dặn cán bộ: một tấm gương sống còn có giá trị hơn một trăm bài diễn văn tuyên truyền; thấm nhuần lời dạy của Bác, cùng với bối cảnh hiện nay của đất nước, chúng ta càng thấm thía về vai trò, trách nhiệm của người cán bộ. Tính tiên phong, gương mẫu và phẩm chất đạo đức của cán bộ, đảng viên trong công việc cũng như trong sinh hoạt sẽ là tấm gương để quần chúng nhân dân học tập.

Năm là, Đảng ta khẳng định “vai trò chủ thể, vị trí trung tâm của nhân dân trong chiến lược phát triển đất nước, trong toàn bộ quá trình xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”, “xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, ngoại giao nhân dân gắn với thế trận quốc phòng toàn dân, thế trận an ninh nhân dân, thế trận lòng dân” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.173-174). Cách nhấn mạnh cụm từ “nhân dân”, “toàn dân” mà Đảng ta sử dụng trong Văn kiện cho thấy, nhân dân chính là mục tiêu và động lực của quá trình xây dựng và phát triển nền dân chủ XHCN, vì thế cần phải biết phát huy tính tích cực chính trị - xã hội, trí tuệ, quyền và trách nhiệm của nhân dân trong việc xây dựng, chỉnh đốn Đảng, xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội, xây dựng đội ngũ đảng viên, cán bộ, công chức; động viên nhân dân tham gia phát triển kinh tế; góp phần quản lý xã hội; xây dựng, quản lý và thụ hưởng văn hóa.

Sáu là, cần “Xử lý kịp thời, nghiêm minh những tổ chức, cá nhân lợi dụng dân chủ, gây rối nội bộ, làm mất ổn định chính trị - xã hội hoặc vi phạm dân chủ, làm phương hại đến quyền làm chủ của nhân dân” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.174). Để làm được điều này cần phải xây dựng và hoàn thiện hệ thống luật pháp của nhà nước; xử lý nghiêm minh, công bằng, khách quan và đủ sức răn đe của trước những hành vi cố tình gây rối hay xâm phạm đến quyền dân chủ của nhân dân đối với những đối tượng có ý đồ xấu vi phạm đến quyền làm chủ của người dân trong xã hội.

KẾT LUẬN

Trải qua 91 năm lãnh đạo sự nghiệp cách mạng của dân tộc, Đảng ta đã không ngừng phát huy sức mạnh của nhân dân, sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc, luôn “lấy dân làm gốc”, coi “cách mạng là sự nghiệp của quần chúng”; chính điều này đã làm nên những thắng lợi vẻ vang của dân tộc ở trong thời kỳ đấu tranh giải phóng dân tộc cũng như trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Đặc biệt trong giai đoạn hiện nay, khi cuộc CMCN 4.0 đang diễn ra mạnh mẽ với những cơ hội và thách thức lớn cho việc phát huy tối đa quyền làm chủ và thực hành dân chủ của nhân dân thì Đảng và nhà nước cần thực hiện tốt nguyên tắc “dân là chủ và dân làm chủ”, nhân dân là chủ thể của đất nước; và phải coi đây là nguyên tắc có tính sống còn của cách mạng dân tộc thì chắc chắn sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam sẽ nhanh chóng thắng lợi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [2]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH (bổ sung, phát triển năm 2011)*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [3]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [4]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội .
- [5]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội .
- [6]. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 9. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [7]. Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng (2021), *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, <https://nhandan.vn/tin-tuc-su-kien/mot-so-van-de-ly-luan-va-thuc-tien-ve-chu-nghia-xa-hoi-va-con-duong-di-len-chu-nghia-xa-hoi-o-viet-nam-646305/>, 1/8/2021.

VẬN DỤNG QUAN ĐIỂM VỀ DÂN CHỦ TẠI ĐẠI HỘI XIII VÀO THỰC HÀNH DÂN CHỦ TRONG ĐẢNG HIỆN NAY

ThS. Hoàng Ngọc Bích

Trường Đại học Công nghệ thông tin và Truyền thông - Đại học Thái Nguyên

Tóm tắt: Bài viết làm rõ những quan điểm về dân chủ và thực hành dân chủ trong Đảng của Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đặc biệt là những luận điểm mới tại Đại hội XIII của Đảng. Trên cơ sở đánh giá tổng quan thực tiễn thực hành dân chủ trong Đảng hiện nay, bài viết đề xuất một số giải pháp nhằm vận dụng những nhận thức mới về dân chủ tại Đại hội XIII của Đảng vào thực hành dân chủ trong Đảng, khắc phục những hạn chế còn tồn tại. Kết quả nghiên cứu cho thấy, từ thực tiễn thực hành dân chủ trong Đảng, Đại hội XIII đã bổ sung bốn nhận thức mới về dân chủ và thực hành dân chủ trong Đảng theo hướng hoàn thiện, sâu sắc và thực tiễn. Để vận dụng những quan điểm đó vào thực tiễn thực hành dân chủ trong Đảng, bài viết đề xuất một số giải pháp: Xây dựng quy chế dân chủ trong Đảng nhằm chủ động hóa việc thực hành dân chủ mọi lúc, mọi nơi, trong mọi hoạt động của Đảng; Đẩy mạnh cải cách công tác tổ chức Đảng và công tác cán bộ; Nâng cao chất lượng công tác sinh hoạt Đảng ngay từ cấp cơ sở; Nâng cao nhận thức về dân chủ đối với đảng viên, nhất là người lãnh đạo các cấp; Nâng cao trách nhiệm nêu gương của cán bộ lãnh đạo các cấp.

Từ khóa: *Dân chủ; Đại hội XIII của Đảng; giải pháp dân chủ hóa ở Việt Nam; thực hành dân chủ trong Đảng.*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Dân chủ luôn là vấn đề được quan tâm hàng đầu của bất kỳ quốc gia nào trên thế giới. Ở Việt Nam, Đảng cộng sản Việt Nam luôn khẳng định dân chủ là bản chất của chế độ xã hội chủ nghĩa nên đây luôn là vấn đề được quan tâm của các kỳ đại hội Đảng. Trong 35 năm đổi mới, ở từng giai đoạn khác nhau, nhận thức của Đảng về dân chủ cũng có những sự điều chỉnh phù hợp để dân chủ thực sự trở thành mục tiêu và động lực của chủ nghĩa xã hội. Đại hội Đảng cộng sản Việt Nam lần thứ XIII với chủ đề “Đoàn kết - Dân chủ - Kỷ cương - Sáng tạo - Phát triển” đã đưa nhận thức của Đảng về dân chủ lên một tầm cao mới, dân chủ được thực hành với phương châm mới: “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.173). Với những điểm mới trong nhận thức về dân chủ, Đảng ta đã ngày càng hoàn thiện hóa quan điểm về dân chủ. Trong công tác xây dựng Đảng, dân chủ là yếu tố giường cột, vừa là giải pháp, vừa là nội dung để xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh. Vậy, cần vận dụng quan điểm mới của Đảng về dân chủ như thế nào trong thực hành dân chủ trong Đảng? Bài viết này sẽ làm sáng tỏ những vấn đề đó.

NỘI DUNG:

1. Khái niệm dân chủ và vấn đề thực hành dân chủ trong Đảng cộng sản

“Dân chủ” là một phạm trù chính trị, lịch sử, văn hóa, xã hội đã hình thành từ khoảng thế kỷ VII trước công nguyên. Trong tiếng Hy Lạp cổ, thuật ngữ “dân chủ” được hình thành từ hai tiếng: “demos” (nhân dân) và “kratos” (quyền lực). Theo đó, “dân chủ” được hiểu là “quyền lực thuộc về nhân dân” hoặc “quyền lực của nhân dân”. Thuật ngữ này được sử dụng để chỉ mối quan hệ giữa nhân dân và quyền lực nhà nước cho đến tận ngày nay. Dân chủ khi được nhìn nhận với tư cách là một phạm trù chính trị thì không có “dân chủ phi giai cấp”, “dân chủ chung chung” mà nó gắn với sự tồn tại của các kiểu nhà nước và một giai cấp cầm quyền và được gọi là “nền dân chủ” hoặc “chế độ dân chủ”. Dân chủ được thể chế hóa bằng chế độ nhà nước, bằng pháp luật của giai cấp thống trị trong xã hội và được thực hiện chủ yếu bằng cưỡng chế, do đó, dân chủ cũng thể hiện bản chất, tính chất của nhà nước.

Theo chủ nghĩa Mác - Lênin, dân chủ với tư cách là một hệ giá trị phản ánh trình độ phát triển của cá nhân và cộng đồng nên nó cũng là kết quả của quá trình đấu tranh lâu dài cho sự tự do, bình đẳng. Xã hội loài người càng phát triển thì nhu cầu của con người về dân chủ càng cao, chính vì thế, quá trình đấu tranh cho dân chủ không thể dừng lại ở dân chủ tư sản. Dân chủ xã hội chủ nghĩa với những đặc trưng ưu việt hơn, tất yếu sẽ thay thế cho dân chủ tư sản. Để đạt được mục tiêu này, trước hết giai cấp công nhân cần xây dựng một chính đảng theo nguyên tắc dân chủ và phải thực hành dân chủ trong Đảng vì đó là điều kiện tồn tại và phát triển của Đảng. Thực hành dân chủ là quá trình chuyên hóa từ tư tưởng, quan điểm mang tính lý thuyết thành hành động thực tiễn. Thước đo hiệu quả của thực hành dân chủ chính là những kết quả cụ thể, thấy rõ trong thực tiễn khi các chủ thể trong xã hội thực hiện quyền dân chủ và nghĩa vụ dân chủ của mình một cách chủ động, thực chất và rộng rãi. Việc thực hành dân chủ trong Đảng được thực hiện thông qua sự thực hành dân chủ của các đảng viên, bên cạnh đó là sự hỗ trợ của các quy chế, quy định, nguyên tắc, điều lệ... nhằm giúp các đảng viên, các cấp ủy... chủ động thực hành dân chủ.

Khẳng định sự cần thiết của dân chủ trong xây dựng Đảng cộng sản, Lênin từng nói: “Sự cần thiết phải xây dựng đảng cộng sản theo nguyên tắc dân chủ bắt nguồn trước hết từ vai trò quyết định của giai cấp công nhân và quần chúng lao động trong sự sáng tạo lịch sử” (A.M.Ru-mi-an-txép, 1986, tr.314). Như vậy, thực hành dân chủ trong Đảng cộng sản là nền tảng để xây dựng chính đảng của giai cấp công nhân, là yếu tố không thể thiếu để phát huy được sức mạnh của tổ chức Đảng ở các cấp từ cơ sở đến trung ương. Vì trong Đảng, đảng viên đóng vai trò quyết định, chính họ thông qua các nhiệm vụ cụ thể mà phát hiện và giới thiệu cho Đảng những đảng viên ưu tú để nắm giữ những vị trí then chốt, lãnh đạo của Đảng. Bên cạnh đó, quá trình thực hành dân chủ trong Đảng còn đảm bảo các cơ quan lãnh đạo của Đảng được hình thành thông qua bầu cử, quyền quyết định tối cao thuộc về đại hội Đảng,

tức là tập thể đảng viên ưu tú, trước điều lệ Đảng mọi đảng viên đều bình đẳng, các cơ quan lãnh đạo của Đảng phải thường xuyên báo cáo công tác trước đảng viên. Thực hành dân chủ là một cách thức để xây dựng và phát triển Đảng, dân chủ trong Đảng cũng được hình thành trên cơ sở các giá trị dân chủ nói chung, nhưng được vận dụng trong điều kiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân trở thành một tất yếu lịch sử.

Vận dụng chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện cụ thể của Việt Nam, chủ tịch Hồ Chí Minh đã phát triển quan điểm dân chủ theo hướng: Dân chủ là “dân là chủ” và “dân làm chủ”. Đối với Đảng Cộng sản Việt Nam, dân chủ trong Đảng thực chất chính là quyền làm chủ của mỗi đảng viên trong mọi hoạt động của Đảng, là sự bình đẳng của các đảng viên trước điều lệ Đảng. Việc thực hành dân chủ trong Đảng được Người đánh giá là “chìa khóa vạn năng” giúp Đảng giải quyết mọi khó khăn. Có thể thấy, chủ tịch Hồ Chí Minh đánh giá cao vai trò của thực hành dân chủ trong Đảng đối với công cuộc xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Người luôn kêu gọi “phải thật sự thi hành dân chủ trong Đảng và trong quần chúng” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 8, tr.380) để đảm bảo sự đoàn kết, thống nhất trong Đảng, từ đó nâng cao sức mạnh của Đảng trên cương vị lãnh đạo đất nước qua các giai đoạn lịch sử của sự nghiệp cách mạng.

Dân chủ chính là quyền lực của nhân dân, trong Đảng, tổ chức tiên phong của giai cấp công nhân, dân chủ là nguyên tắc hình thành, đồng thời là điều kiện tồn tại. Việc thực hành dân chủ trong Đảng cộng sản là yếu tố tối quan trọng để đảm bảo quyền lợi của mỗi đảng viên, phát huy được sức mạnh tập trung của Đảng trên con đường thực hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân.

2. Nhận thức mới về dân chủ tại Đại hội XIII và các giải pháp để vận dụng vào thực hành dân chủ trong Đảng hiện nay.

Trong suốt quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn khẳng định dân chủ xã hội chủ nghĩa vừa là bản chất, vừa là mục tiêu, vừa là động lực của đất nước. Dân chủ trong Đảng là quyền gắn liền với trách nhiệm, nghĩa vụ của mỗi tổ chức đảng, mỗi đảng viên, được thể chế hóa bằng các quy chế, quy định dựa trên cương lĩnh và điều lệ Đảng, Hiến pháp, pháp luật của Nhà nước. Đánh giá được vai trò quan trọng của việc phát huy dân chủ trong Đảng, Đại hội XIII khẳng định việc bảo đảm dân chủ trong Đảng sẽ tạo ra sức mạnh để đấu tranh chống quan liêu, tham nhũng, chủ nghĩa cá nhân trong Đảng, đồng thời tăng cường tình đoàn kết trong Đảng, điều đó sẽ giúp nhân dân thêm tin yêu vào Đảng, đó cũng là phương thức để xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh. Hơn nữa, với vai trò là đội tiên phong lãnh đạo toàn bộ sự nghiệp đổi mới và phát triển đất nước, Đảng có đảm bảo dân chủ trong Đảng thì dân chủ trong xã hội mới có thể được đảm bảo. Do đó, thực hành dân chủ trong Đảng mang tính chất rường cột để thúc đẩy thực hành dân chủ trong chính quyền và trong xã hội.

Hiểu rõ bản chất của dân chủ, với vai trò đi trước và nêu gương, Đảng ta luôn nỗ lực trong thực hành dân chủ, biến dân chủ trở thành động lực và mục tiêu của công tác xây dựng Đảng. Đến nay, những nỗ lực đó đã đạt được kết quả đáng tự hào. Trong nội bộ Đảng, vấn đề dân chủ được đặt lên hàng đầu; chủ trương, đường lối được thảo luận rộng rãi trên cơ sở lắng nghe ý kiến đóng góp của nhân dân. Việc lấy phiếu tín nhiệm các chức danh lãnh đạo chủ chốt của Đảng cũng là một sự tôn trọng quyền dân chủ. Với sự ra đời của “Quy chế chất vấn trong Đảng” kèm theo đó là các văn bản hướng dẫn thực hiện, Đảng đã đẩy cao yếu tố tự giác trong thực hành dân chủ. Trong công tác tư tưởng, các hoạt động tuyên truyền, giáo dục, vận động quần chúng nhân dân được Đảng thường xuyên đổi mới, sáng tạo góp phần ổn định chính trị, đưa đường lối, chủ trương vào cuộc sống, giúp người dân nắm bắt và ủng hộ. Công tác tổ chức Đảng ngày càng dân chủ hóa, các cơ quan, đoàn thể được sắp xếp, kiện toàn ngày càng tinh gọn theo hướng nâng cao hiệu quả công việc, công tác cán bộ được thể chế hóa thành các quy chế, quy định, cán bộ, đảng viên được đánh giá, tuyên chọn, quy hoạch, bồi dưỡng... theo đúng quy trình chặt chẽ, công khai. *Công tác bầu cử với những quy định mới bước đầu tạo ra sự công bằng về cơ hội cho mọi đảng viên.* Bên cạnh đó, công tác kiểm tra, giám sát trong Đảng được thực hiện hiệu quả với hai chiều: cấp trên xuống cấp dưới và cấp dưới lên cấp trên; hạn chế được tình trạng quan liêu, độc đoán của cấp trên và nịnh bợ, hối lộ của cấp dưới.

Tuy nhiên, công tác thực hành dân chủ trong Đảng vẫn còn nhiều hạn chế. Căn bệnh dân chủ hình thức, độc đoán, chuyên quyền vẫn còn tồn tại. Nguyên tắc tập trung dân chủ bị vi phạm được thể hiện trong thực tế kỷ luật các tổ chức, cá nhân. Nạn tham nhũng ngày càng phức tạp với nhiều hình thức tinh vi hơn... Nguyên nhân của những hạn chế này trước hết là do sự thiếu tu dưỡng của từng cá nhân nhưng mặt khác cũng là do công tác thực hành dân chủ bị buông lỏng. Tình trạng nhận thức của một số cấp ủy về dân chủ chưa được đầy đủ vẫn còn nên việc thực hiện dân chủ đôi khi còn mang tính hình thức, tách rời dân chủ với kỷ cương, kỷ luật. Thực tiễn đặt ra yêu cầu cấp thiết là cần phải nâng cao ý thức thực hành dân chủ trong Đảng. Vì vậy, Đại hội XIII của Đảng đã bổ sung kịp thời những nhận thức mới về dân chủ nói chung và dân chủ trong Đảng nói riêng nhằm phát huy hơn nữa những thành tựu, đồng thời khắc phục hạn chế còn tồn tại. Cụ thể là:

Thứ nhất, Đảng bổ sung thêm nội dung hết sức thiết thực vào phương châm thực hiện dân chủ: “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.173). Phương châm bổ sung dân chủ phải gắn liền với lợi ích của nhân dân, nhân dân thực sự là chủ thể của quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội. *Có làm cho “dân thụ hưởng” thì từ đó mới biến lợi ích trở thành động lực và mục tiêu to lớn cho sự phát triển, uy tín của Đảng trong dân ngày càng sâu rộng.* Với điểm mới này, Đảng đã khơi dậy được sức mạnh và nguồn lực của nhân dân góp phần hiện thực hóa định hướng và tầm nhìn trong giai đoạn mới, đưa

dân chủ trở thành động lực quan trọng trong công cuộc phát triển đất nước ngày một phồn vinh.

Thứ hai, Đảng xác định rõ hơn vai trò của hệ thống chính trị trong việc thực hành dân chủ, đó là: “Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội làm nòng cốt” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.173). Từ đó, Đảng đẩy mạnh quá trình dân chủ hóa trong nội bộ Đảng, tránh chuyên quyền, độc đoán. Đây không những là điều kiện tồn tại của Đảng mà còn thúc đẩy mạnh mẽ việc thực hành dân chủ trong Nhà nước và trong xã hội. Định hướng này sẽ phải được thực hiện bắt đầu từ nhận thức của cán bộ, đảng viên cấp ủy, nhận thức có đúng thì hành động mới đúng, hành động đúng sẽ góp phần vào công cuộc lãnh đạo xã hội của Đảng.

Thứ ba, Đảng khẳng định “vai trò chủ thể, vị trí trung tâm của nhân dân trong chiến lược phát triển đất nước, trong toàn bộ quá trình xây dựng và bảo vệ Tổ quốc” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.173). Trong đó, đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước là nền tảng chính trị, pháp lý để nhân dân thực hiện quyền dân chủ. Vì thế, Đảng cần xây dựng được những quy chế dân chủ đúng đắn, hợp lý, tạo môi trường pháp lý để cán bộ, đảng viên thực hành dân chủ. Đồng thời, Đảng cần có cơ chế để huy động được trí tuệ của mỗi đảng viên cũng là trí tuệ của nhân dân trong việc xây dựng các chủ trương, đường lối, từ đó tăng cường mối quan hệ gắn bó giữa Đảng với nhân dân. Dân chủ trong Đảng phải được tiến hành một cách rộng rãi, phải mở rộng về dân chủ để đảng viên có thể bày tỏ hết ý kiến của mình.

Thứ tư, đối với cấp ủy, tổ chức đảng ở cơ sở, vấn đề thực hành dân chủ được Đảng yêu cầu: “Cấp ủy, tổ chức đảng, các tổ chức trong hệ thống chính trị, đội ngũ đảng viên, cán bộ, công chức, viên chức nêu gương thực hành dân chủ, tuân thủ pháp luật, đề cao đạo đức xã hội” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.173). Biện pháp để hiện thực hóa việc thực hành dân chủ ở cơ sở là: “Xử lý kịp thời, nghiêm minh những tổ chức, cá nhân lợi dụng dân chủ, gây rối nội bộ, làm mất ổn định chính trị - xã hội hoặc vi phạm dân chủ, làm phương hại đến quyền làm chủ của nhân dân” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.174). Như vậy, thực hành dân chủ trong Đảng cần phải thực hiện từ cơ sở, từ chính bản thân mỗi đảng viên nhằm đảm bảo tối đa quyền làm chủ của dân.

Tóm lại, Đại hội XIII của Đảng đã khẳng định thực hành dân chủ trong Đảng là vấn đề mang tính chất nền tảng góp phần đẩy mạnh dân chủ hóa trong các lĩnh vực khác. Muốn vậy, Đại hội yêu cầu cấp ủy, đảng viên cần “nêu gương” để nhân dân làm theo. Những luận điểm này có tính định hướng sâu sắc đối với thực tiễn. Để vận dụng một cách hợp lý những nhận thức mới của Đảng về dân chủ tại Đại hội XIII vào thực hành dân chủ trong Đảng, một số giải pháp được đặt ra là:

Một là, cần xây dựng quy chế dân chủ trong Đảng nhằm chủ động hóa việc thực hành dân chủ mọi lúc, mọi nơi, trong mọi hoạt động của Đảng. Đây là giải pháp mang tính tổng thể, gắn liền với công tác xây dựng Đảng, thúc đẩy sự vững mạnh của

Đảng từ bên trong. Thực chất của việc xây dựng quy chế dân chủ chính là sự cụ thể hóa Điều lệ Đảng và thể chế hóa Hiến pháp 2013. Trong Hiến pháp 2013 quy định Đảng phải chịu trách nhiệm trước nhân dân về những quyết định của mình và phải hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp, pháp luật, tuy nhiên đến nay vẫn chưa có văn bản pháp luật cụ thể nào điều chỉnh hoặc hướng dẫn các hoạt động đó. Bên cạnh đó, để những đường lối của Đảng có chất lượng tốt, thúc đẩy sự phát triển của xã hội thì cần phải có quy chế phản biện khoa học, đồng thời với đó là quy chế phản hồi các đóng góp, kiến nghị của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, cơ quan đóng vai trò phản biện xã hội đã được Hiến pháp 2013 quy định. Ngoài ra, Đảng yêu cầu vai trò nêu gương từ người đứng đầu thì cũng phải hình thành quy chế quy định rõ về thẩm quyền, trách nhiệm cũng như sự ràng buộc, các biện pháp xử lý nếu vi phạm. Để thực hiện được giải pháp này đòi hỏi Đảng cần đẩy mạnh hơn nữa công tác nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn để xây dựng quy chế dân chủ cho phù hợp và gắn liền với thực tế, đảm bảo quy chế dân chủ đi vào cuộc sống một cách chủ động và tự giác.

Hai là, đẩy mạnh cải cách công tác tổ chức Đảng và công tác cán bộ. Đại hội XIII xác định nhiệm vụ: “Xây dựng đội ngũ cán bộ, trước hết là người đứng đầu có bản lĩnh chính trị vững vàng, có đạo đức trong sáng, năng lực nổi bật, dám nghĩ, dám nói, dám làm, dám chịu trách nhiệm, dám đổi mới sáng tạo, dám đương đầu với khó khăn, thử thách, dám hành động vì lợi ích chung” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.187). Đại hội thống nhất: “Lấy kết quả công việc, sự hài lòng và tín nhiệm của nhân dân làm tiêu chí quan trọng để đánh giá chất lượng tổ chức bộ máy và chất lượng cán bộ, đảng viên” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.192). Công tác tổ chức và công tác cán bộ là vấn đề trọng yếu, có vai trò then chốt, mang tính đột phá trong việc thực hành dân chủ trong Đảng. Đảng lãnh đạo tập trung, thống nhất trong công tác cán bộ cũng như quản lý đội ngũ cán bộ trong toàn hệ thống chính trị, do đó để đảm bảo dân chủ trong công tác này yếu tố đầu tiên cần chú ý là tính công khai, minh bạch. Trong khâu đánh giá cán bộ, cần phải hình thành bộ tiêu chí đánh giá cán bộ gắn liền với định lượng, giảm định tính, lấy hiệu quả công việc làm thước đo chủ yếu. Cùng với đó, việc quy hoạch, bổ nhiệm cán bộ cũng phải căn cứ vào kết quả đánh giá cán bộ và sự tín nhiệm của tập thể. Chú ý phát triển công tác thanh tra, kiểm tra trong Đảng theo hướng hiệu quả, cần lựa chọn cán bộ thanh tra, kiểm tra giỏi chuyên môn, ngay thẳng, liêm chính, vững vàng và biết lắng nghe nhân dân. Đối với bầu cử tại đại hội Đảng các cấp cần tiếp tục đổi mới theo hướng mở rộng dân chủ trực tiếp, bầu cử có số dư, mở rộng quyền ứng cử, đề cử thông qua hoạt động xây dựng và bảo vệ chương trình hành động của cán bộ, gắn đề cử với trách nhiệm của người đề cử. Nâng cao tính dân chủ trong việc chất vấn trong hoạt động của Đảng và việc lấy phiếu tín nhiệm đối với các chức danh lãnh đạo chủ chốt.

Ba là, nâng cao chất lượng công tác sinh hoạt Đảng ngay từ cấp cơ sở. Sinh hoạt Đảng lâu nay còn mang tính hình thức, nội dung sinh hoạt còn nghèo nàn, việc thảo luận chỉ mang tính chiếu lệ cho có nên làm giảm tính dân chủ trong xây dựng

Đảng. Nguyên nhân chủ yếu do tâm lý cá nê của mỗi đảng viên, sự thiếu dân chủ của cấp ủy và người đứng đầu. Vì vậy, cần đổi mới nội dung, hình thức sinh hoạt Đảng theo hướng thiết thực, hấp dẫn, lôi cuốn được sự tham gia thảo luận của đông đảo đảng viên, tập trung vào những vấn đề thực tế, cấp thiết cần có sự đồng thuận của toàn Đảng, toàn dân. Đồng thời, cần gắn liền việc đóng góp ý kiến với việc đánh giá đảng viên hàng năm, phát huy vai trò của người đứng đầu cấp ủy trong việc chủ động, sáng tạo trong sinh hoạt Đảng, tạo không khí thoải mái, dân chủ, kích thích được tinh thần xây dựng của đảng viên, ghi nhận và cùng bàn bạc đối với những ý kiến phản biện để cùng tìm ra cách giải quyết. Có như thế mới đảm bảo huy động được sức dân, trí dân trong công cuộc phát triển đất nước.

Bốn là, nâng cao nhận thức về dân chủ đối với đảng viên, nhất là người lãnh đạo các cấp. Để dân chủ trong Đảng thực sự được thực hiện một cách tự giác, chủ động, trước hết đảng viên cần có nhận thức đúng đắn, đầy đủ về dân chủ, tầm quan trọng của điểm dân chủ của Đảng thì mới có thể hành động đúng. Do đó, cần tập trung vào công tác tuyên truyền, giáo dục cho đảng viên về sức mạnh của dân chủ, việc thực hành dân chủ, vai trò của dân chủ... trong sự nghiệp phát triển đất nước dưới sự lãnh đạo của Đảng. Điều đó sẽ giúp mỗi đảng viên tự ý thức, sẵn sàng đóng góp ý kiến, tìm cách giải quyết vấn đề, sẵn sàng bày tỏ quan điểm cá nhân với cấp trên, đồng thời “giám sát” trong việc thực hiện các quy chế dân chủ trong Đảng để xây dựng chi bộ, xây dựng tổ chức. Bên cạnh đó, cần phân biệt dân chủ với hành vi lợi dụng dân chủ cho sự vô tổ chức, vô kỷ luật, đi ngược lại mục tiêu xây dựng. Song song với việc quán triệt về mặt nhận thức đối với đảng viên cần phải quán triệt về nhận thức dân chủ đối với người lãnh đạo, người lãnh đạo cần có thái độ cầu thị, tôn trọng tập thể, tôn trọng cấp dưới, công tâm, biết lựa chọn và tổng hợp ý kiến của từng cá nhân, khái quát và tập trung ý kiến bằng tư duy khoa học. Giải quyết được vấn đề nhận thức về dân chủ trong Đảng không những sẽ đảm bảo được tính thống nhất, đoàn kết trong Đảng, còn đảm bảo được tính động lực của dân chủ trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Năm là, nâng cao trách nhiệm nêu gương của cán bộ lãnh đạo các cấp. Cán bộ lãnh đạo là người đứng đầu tổ chức, có sức ảnh hưởng mạnh mẽ đến cấp dưới. Để phát huy dân chủ trong Đảng, việc nêu gương của các cán bộ lãnh đạo là vấn đề rất quan trọng. Cán bộ lãnh đạo có tạo ra tinh thần dân chủ thì mới thu lại được những ý kiến “gan ruột” của đảng viên, tạo được niềm tin cho cấp dưới, từ đó mới có những quyết sách đúng đắn. Do đó, cán bộ lãnh đạo phải công khai, minh bạch, “chí công vô tư” trong điều hành công việc, luôn tôn trọng tập thể, tôn trọng cấp dưới, luôn lắng nghe và thấu hiểu. Mặt khác, cán bộ lãnh đạo cần cương quyết đấu tranh với các hiện tượng phản dân chủ như tham ô, tham nhũng, quan liêu, lãng phí, lợi ích nhóm, đặc quyền, đặc lợi. Đồng thời, họ luôn giữ vững lý tưởng sống của mình, đấu tranh chống hiện tượng tự diễn biến, tự chuyển hóa trong tổ chức; kiên quyết chống sự xuyên tạc, chống phá của thế lực thù địch núp bóng dân chủ nhằm chia rẽ, gây mất ổn định trong Đảng, trong xã hội.

Phát huy dân chủ trong Đảng không những tăng cường sức mạnh nội tại của Đảng mà còn góp phần đẩy mạnh dân chủ hóa trong xã hội, từ đó có thể thực sự hiện thực hóa được phương châm dân chủ của đại hội XIII: “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng”. Phương châm ấy được thực hiện ngay từ trong Đảng, từ chính mỗi đảng viên vì họ là chủ thể của quá trình dân chủ. Thực hành dân chủ trong Đảng là nhiệm vụ hết sức quan trọng, vừa lâu dài, vừa cấp bách và thường xuyên của Đảng. Có như thế, Đảng mới vững mạnh và thực hiện được cơ chế: “Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ” trong quá trình xây dựng xã hội chủ nghĩa.

KẾT LUẬN

Khi đúc kết kinh nghiệm sau hành trình 35 năm đổi mới, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng khẳng định: “Trong mọi công việc của Đảng và Nhà nước, phải luôn luôn quán triệt sâu sắc quan điểm dân là gốc; thật sự tin tưởng, tôn trọng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân...” (Nguyễn Phú Trọng, 2020). Đối với Đảng ta, ngay từ đầu và cho đến tận ngày hôm nay, tư tưởng “lấy dân làm gốc” luôn được Đảng quán triệt trở thành mục tiêu và động lực của chủ nghĩa xã hội mà trong đó dân chủ trong Đảng chính là trọng tâm của quá trình đó. Đảng có thực sự dân chủ mới có thể hình thành những chủ trương và đường lối đúng đắn, hợp lý, mới thấu tỏ lòng dân để có những quyết sách cần kíp, mới đủ sức mạnh để chèo lái sự nghiệp cách mạng của cả dân tộc trên con đường khẳng định vị thế quốc gia. Với thành công của Đại hội XIII, với những khẳng định trong công cuộc thực hành dân chủ trong Đảng, chúng ta hoàn toàn tin tưởng vào sự phát triển của một nền dân chủ xã hội chủ nghĩa trong tương lai mà hạt nhân là sự phát triển dân chủ trong Đảng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Ban Chấp hành Trung ương, *Quy định số 205 – QĐ/TW về việc kiểm soát quyền lực trong công tác cán bộ và chống chạy chức, chạy quyền*, <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/he-thong-van-ban/van-ban-cua-dang/quy-dinh-so-205-qdtw-ngay-2392019-cua-bo-chinh-tri-ve-viec-kiem-soat-quyen-luc-trong-cong-tac-can-bo-va-chong-chay-chuc-5710>, 23/9/2019.
- [2]. A.M.Ru-mi-an-txép (chủ biên) (1986), *Chủ nghĩa cộng sản khoa học - Từ điển*, Nxb. Tiến Bộ, Hà Nội.
- [3]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, 2, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [4]. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 8, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [5]. Nguyễn Phú Trọng, *Chuẩn bị và tiến hành thật tốt Đại hội XIII của Đảng, đưa đất nước bước vào một giai đoạn phát triển mới*, <https://nhandan.vn/tin-tuc-su-kien/chuan-bi-va-tien-hanh-that-tot-dai-hoi-xiii-cua-dang-dua-dat-nuoc-buoc-vao-mot-giai-doan-phat-trien-moi-615015/>, 31/8/2020.

THẮT CHẶT MỐI QUAN HỆ MẬT THIẾT GIỮA ĐẢNG VÀ NHÂN DÂN TRONG VĂN KIẾN ĐẠI HỘI XIII CỦA ĐẢNG

TS. Nguyễn Thị Lan Phương

Học viện Ngân hàng

Tóm tắt: Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng chỉ ra những nhiệm vụ, giải pháp quan trọng trong công tác xây dựng Đảng bao gồm toàn diện các mặt chính trị, tư tưởng, đạo đức, tổ chức và cán bộ. Bên cạnh đó, Văn kiện Đại hội XIII đặc biệt nhấn mạnh yêu cầu: “Thắt chặt hơn nữa mối quan hệ mật thiết giữa Đảng với nhân dân, dựa vào dân để xây dựng Đảng” (Đảng Cộng Sản Việt Nam, 2021, tập I, tr.191). Bài viết trình bày một số nội dung cơ bản, những nguyên tắc góp phần quán triệt chủ trương nêu trên, theo tinh thần nghị quyết Đại hội toàn quốc lần thứ XIII của Đảng vào các cấp ủy đảng, chính quyền và các tổ chức chính trị xã hội trong thời gian tới.

Từ khóa: Đảng; mối quan hệ mật thiết; nhân dân; Văn kiện Đại hội XIII.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII là sự kết tinh trí tuệ, sáng tạo của toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta, thể hiện tư duy lý luận và thực tiễn mang tầm nhìn chiến lược về sự phát triển đất nước trong giai đoạn mới. Hệ thống các Văn kiện thể hiện nhiều điểm mới toàn diện, nổi bật trên nhiều mặt trong việc xác định các bài học kinh nghiệm, đề ra các quan điểm chỉ đạo, xác định bối cảnh phát triển của đất nước, nội dung và cách xác định mục tiêu, định hướng, nhiệm vụ trọng tâm và các đột phá chiến lược phát triển đất nước giai đoạn tới. Gắn bó với nhân dân, dựa vào nhân dân để xây dựng, chính đôn Đảng có vai trò hết sức quan trọng, có ý nghĩa to lớn đối với sự sống còn của Đảng, của dân tộc và của chế độ. Đó là nội dung quan trọng mà Văn kiện Đại hội XIII đặc biệt nhấn mạnh trên cơ sở đúc rút kinh nghiệm từ thực tiễn 35 năm đổi mới trong công tác xây dựng Đảng.

NỘI DUNG

1. Đảng và nhân dân - mối quan hệ gắn bó “máu thịt”.

Quan hệ giữa Đảng với nhân dân được hình thành do đòi hỏi khách quan của sự nghiệp cách mạng. Bản chất mối quan hệ này thể hiện ở chỗ: Đảng ra đời, tồn tại và mục tiêu hoạt động của Đảng là vì nhân dân, vì độc lập, tự do và hạnh phúc của nhân dân; nguồn sức mạnh bất tận của Đảng là từ nhân dân, ở trong nhân dân. Dân một lòng theo Đảng, chiến đấu dưới ngọn cờ của Đảng. Mối quan hệ máu thịt giữa Đảng với nhân dân đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: “Mục đích của Đảng Lao động Việt Nam có thể gồm trong 8 chữ là: ĐOÀN KẾT TOÀN DÂN, PHỤNG SỰ TỔ QUỐC” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 7, tr.49).

Từ những quan điểm lý luận cốt lõi đó, Đảng ta đã xây dựng thành công mối quan hệ gắn bó giữa Đảng và nhân dân, tạo nên những thành tựu to lớn. Điều đó đã được biểu hiện cụ thể sinh động trong thực tiễn cách mạng Việt Nam. Gắn bó máu thịt với nhân dân và được nhân dân đồng tình ủng hộ, Đảng Cộng sản Việt Nam đã lãnh đạo cùng nhân dân Việt Nam vượt qua bao khó khăn, thách thức trong hơn 90 năm qua. Kể từ khi ra đời, Đảng Cộng sản Việt Nam đã lãnh đạo nhân dân Việt Nam thực hiện khát vọng cháy bỏng của những người dân thuộc địa là giành độc lập vào năm 1945, sau đó tiến hành thắng lợi hai cuộc kháng chiến toàn dân để giành lại và gìn giữ độc lập dân tộc, thống nhất đất nước vào năm 1975. Kể từ đó, nhân dân Việt Nam, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, đã bảo vệ vững chắc nền độc lập đất nước của mình, giành thắng lợi trong chiến đấu bảo vệ Tổ quốc, khôi phục sau chiến tranh và đạt được những thành tựu to lớn trong sự nghiệp đổi mới, phát triển đất nước. Ngày nay, với tư cách là người lãnh đạo - cầm quyền, Đảng tiếp tục đi tiên phong cùng dân tộc thực hiện sứ mệnh lịch sử đổi mới đất nước, tiến tới mục tiêu cao cả “Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”. Công cuộc đổi mới đất nước hơn 35 năm vừa qua là một cuộc chuyển mình lịch sử hợp quy luật và hợp lòng dân, dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Bằng cơ sở lý luận, thực tiễn, dẫn chứng, đúc rút từ bài học kinh nghiệm sâu sắc trong suốt quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam của Đảng, trong giai đoạn mới hiện nay phải tiếp tục củng cố vững chắc lòng tin của Nhân dân đối với Đảng, tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc và mối quan hệ máu thịt giữa Đảng với Nhân dân. Nhận thức sâu sắc vấn đề đó, tư tưởng “*Lấy dân làm gốc*”, đổi mới dựa vào Nhân dân, vì lợi ích của Nhân dân là tư tưởng chủ đạo, xuyên suốt không chỉ trong Đại hội XIII của Đảng mà trong toàn bộ thời kỳ đổi mới. “*...trong mọi công việc của Đảng và Nhà nước, phải luôn quán triệt quan điểm “dân là gốc”; thật sự tin tưởng, tôn trọng và phát huy quyền làm chủ của Nhân dân, kiên trì thực hiện phương châm “Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng”, “củng cố và tăng cường niềm tin của Nhân dân đối với Đảng, Nhà nước, chế độ xã hội chủ nghĩa”, “thực hành và phát huy rộng rãi dân chủ xã hội chủ nghĩa, quyền làm chủ và vai trò chủ thể của Nhân dân; củng cố, nâng cao niềm tin của nhân dân, tăng cường đồng thuận xã hội”*”. Nhân dân là trung tâm, là chủ thể của công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Đặc biệt Văn kiện nhân mạnh yêu cầu: “*Thắt chặt hơn nữa mối quan hệ mật thiết giữa Đảng với nhân dân, dựa vào nhân dân để xây dựng Đảng*” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập I, tr.191).

2. Thắt chặt hơn nữa mối quan hệ mật thiết giữa Đảng với nhân dân theo tinh thần của Văn kiện Đại hội XIII của Đảng

Khái quát những nguyên tắc cần quán triệt sâu sắc để thắt chặt hơn nữa mối quan hệ mật thiết giữa Đảng với nhân dân, dựa vào dân để xây dựng Đảng theo tinh thần của Văn kiện Đại hội XIII của Đảng đó là:

Một là, Đảng phải lấy lợi ích của nhân dân để định hướng mục tiêu lãnh đạo.

Sinh ra từ phong trào cách mạng giải phóng dân tộc và là đại diện ưu tú của giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Ngay từ khi ra đời, Đảng đã mang trong mình yếu tố dân tộc, bám rễ sâu trong lòng dân tộc, Đảng ta luôn sát cánh, đồng hành cùng dân tộc; luôn lấy lợi ích của nhân dân làm mục tiêu để phấn đấu.

Chủ tịch Hồ Chí Minh sinh thời cũng thường xuyên căn dặn người đảng viên phải luôn thấm nhuần quan điểm “bao nhiêu lợi ích đều vì dân, bao nhiêu quyền hạn đều là của dân”; “Đảng ta là một Đảng cầm quyền. Mỗi đảng viên và cán bộ phải thật sự thấm nhuần *đạo đức cách mạng*, thật sự cần kiệm liêm chính, chí công vô tư. Phải giữ gìn Đảng ta thật trong sạch, phải xứng đáng là người lãnh đạo, là người đầy tớ thật trung thành của nhân dân” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 7, tr.49). Bởi vậy, “Việc gì có lợi cho dân phải hết sức làm, việc gì có hại cho dân phải hết sức tránh”. “Nếu dân đói, Đảng và Chính phủ có lỗi; nếu dân rét là Đảng và Chính phủ có lỗi; nếu dân dốt là Đảng và Chính phủ có lỗi; nếu dân ốm là Đảng và Chính phủ có lỗi. Vì vậy cán bộ Đảng và chính quyền từ trên xuống dưới, đều phải hết sức quan tâm đến đời sống của nhân dân” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 9, tr.518).

Nhận thức sâu sắc và đánh giá đúng đắn vai trò, vị trí, sức mạnh của nhân dân, tư tưởng “lấy dân làm gốc”, dựa vào nhân dân, vì lợi ích của nhân dân là quan điểm chủ đạo, xuyên suốt quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam của Đảng. Mọi công việc của Đảng và Nhà nước, phải luôn quán triệt tư tưởng “dân là gốc”; thật sự tin tưởng, tôn trọng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân.

Đúc rút kinh nghiệm từ thực tiễn 35 năm đổi mới, Văn kiện Đại hội đại biểu Toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã bổ sung một nội dung mới quan trọng và vô cùng ý nghĩa, đó là “dân giám sát, dân thụ hưởng”, trong tổng thể phương châm: “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập I, tr.192).

“Dân kiểm tra, dân giám sát” thể hiện quyền làm chủ của nhân dân trong công tác xây dựng Đảng và xây dựng Nhà nước trong sạch, vững mạnh. Khi thực hiện “dân kiểm tra, dân giám sát” không chỉ xem xét việc thể chế vấn đề dân trực tiếp giám sát, kiểm tra hoạt động của cơ quan nhà nước, chính quyền địa phương, cán bộ, công chức, viên chức... mà phải xem xét một cách đồng bộ cơ chế giám sát, kiểm tra, thanh tra hệ thống chính trị, xã hội.

“Dân thụ hưởng” là một trong những điểm mới quan trọng của Văn kiện Đại hội XIII. Đây là sự phát triển trong nhận thức của Đảng, là động lực hoàn thiện các chủ trương, đường lối của Đảng trong tiến trình phát triển, lãnh đạo đất nước. Điều này cho thấy, Đảng ta luôn chú trọng đặt quyền lợi của người dân vào trung tâm các quyết sách, đường lối của mình với mục đích cuối cùng là người dân được thụ hưởng

thành quả. Khái niệm “dân thụ hưởng” thể hiện sự quan tâm thiết thực đến đời sống của người dân, nghĩa là người dân có quyền được thụ hưởng những thành quả của sự phát triển. Đồng thời, khi người dân được thụ hưởng, được thỏa mãn các lợi ích chính đáng, sẽ tạo thành động lực mạnh mẽ thúc đẩy mọi người hăng hái cống hiến, đóng góp nhiều hơn vào sự phát triển của xã hội. Như vậy, nhân dân được thụ hưởng thành quả của quá trình phát triển không chỉ là mục tiêu mà còn là động lực để khơi dậy sức mạnh và nguồn lực nhân dân trong quá trình đưa chủ trương quyết sách của Đảng vào cuộc sống. Đó cũng chính là động lực quan trọng để hiện thực hóa định hướng và tầm nhìn trong giai đoạn mới là khát vọng đưa đất nước phát triển phồn vinh, hạnh phúc.

Hai là, xây dựng đoàn kết, thống nhất trong Đảng gắn liền với sự đồng thuận trong nhân dân, lấy sự ủng hộ của nhân dân làm chỗ dựa cho hành động, dựa vào dân để xây dựng Đảng.

Xây dựng và giữ gìn sự đoàn kết thống nhất trong Đảng luôn được Chủ tịch Hồ Chí Minh coi là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu, là nền tảng cho mọi thành công. Từ thực tiễn hoạt động phong phú của mình, Hồ Chí Minh đã rút ra kết luận cách mạng là công cuộc khó khăn, phức tạp, nếu chỉ dựa vào lực lượng của một tổ chức, một tầng lớp thì không thể thành công. Vì vậy, khi đã có đường lối cách mạng đúng đắn thì phải có sự đồng tâm, hiệp lực, ý chí quyết tâm của nhiều người, nhiều tầng lớp; phải dựa vào nhân dân, phải phát huy sức mạnh to lớn của toàn dân tộc. “Trong bầu trời không gì quý bằng nhân dân. Trong thế giới không gì mạnh bằng lực lượng đoàn kết của nhân dân” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 6, tr.554), Người luôn nhắc nhở đoàn kết là nền tảng cơ bản, là nguồn sức mạnh to lớn của cách mạng, “là một chính sách dân tộc, không phải là một thủ đoạn chính trị”. Người chỉ ra bước đi, cơ sở, nền tảng trong quá trình xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc. “Đại đoàn kết tức là trước hết phải đoàn kết đại đa số nhân dân, mà đại đa số nhân dân ta là công nhân, nông dân và các tầng lớp nhân dân lao động khác. Đó là *nền gốc* của đại đoàn kết. Nó cũng như cái nền của nhà, gốc của cây. Nhưng đã có nền vững, gốc tốt, còn phải đoàn kết với các tầng lớp nhân dân lao động khác” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 9, tr.244).

Đoàn kết thống nhất trong Đảng là một trong những nguyên tắc cơ bản nhất trong xây dựng Đảng, là sự vận động và phát triển theo đúng quy luật của Đảng. Đoàn kết thống nhất không chỉ là vấn đề sinh tử của từng tổ chức Đảng các cấp, mà còn là sinh mệnh của toàn Đảng, là vấn đề sống còn của cách mạng. Đảng luôn coi trọng, giữ gìn và phát huy đoàn kết thống nhất. Nhờ đó, Đảng đã quy tụ và phát huy được sức mạnh toàn dân, tạo nên sức mạnh tổng hợp để hoàn thành nhiệm vụ lãnh đạo đất nước mà Nhân dân đã tin tưởng giao phó. Tổng kết về vấn đề xây dựng Đảng qua nhiều nhiệm kỳ đại hội, Đại hội XIII của Đảng tiếp tục khẳng định, xây dựng đoàn kết, thống nhất trong Đảng gắn liền với sự đồng thuận trong nhân dân, lấy sự ủng hộ của nhân dân làm chỗ dựa cho hành động.

Thực tiễn cho thấy ở đâu, lúc nào trong nội bộ Đảng mất đoàn kết thì ở đó, lúc đó sẽ ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động của đơn vị, của tổ chức. Vì thế sự đoàn kết

thống nhất trong Đảng vừa là trọng tâm, vừa là động lực của khối đại đoàn kết, có ý nghĩa to lớn quyết định đến vai trò lãnh đạo của Đảng. Bởi vậy, nội hàm xuyên suốt trong nội dung Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng là đại đoàn kết, từ “đoàn kết” đã được nhiều lần nhắc đến trong Nghị quyết của Đại hội. Để đạt mục tiêu Đại hội đề ra thì trong nội dung đột phá chiến lược nhấn mạnh phải “khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh..., tinh thần đoàn kết, tự hào dân tộc”.

Thấm nhuần sâu sắc lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh: “Trong bầu trời không gì quý bằng nhân dân. Trong thế giới, không gì mạnh bằng lực lượng đoàn kết của nhân dân” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 6, tr.554), chúng ta hiểu rằng, nếu không dựa vào dân, không gắn bó mật thiết, bền chặt với nhân dân, Đảng sẽ mất đi cội nguồn sức mạnh và vai trò lãnh đạo, cầm quyền của mình, không thể thực hiện được mục tiêu, lý tưởng của dân tộc. Càng đi sâu vào quá trình đổi mới, đối mặt với nhiều vấn đề phức tạp, khó khăn nảy sinh, Đảng càng phải coi trọng sự sáng tạo thực tiễn của quần chúng nhân dân, khuyến khích quần chúng nhân dân sáng tạo, từ kinh nghiệm mới trong nhân dân, nâng tầm thành lý luận và đường lối chính sách để chỉ đạo triển khai thực tiễn mới.

Để nhân dân có thể phát huy vai trò tham gia xây dựng Đảng là phải thực hành dân chủ rộng rãi, để làm sao thật sự dân là chủ, dân làm chủ, từng bước hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm dân chủ từ trong Đảng đến dân chủ xã hội được thực hiện ở các cấp, các địa bàn, các lĩnh vực. Đẩy mạnh thể chế hóa đường lối, chủ trương của Đảng thành chính sách, pháp luật phù hợp với thực tiễn và đáp ứng lợi ích, nguyện vọng chính đáng của nhân dân. Tiếp tục thể chế hóa, cụ thể hóa các chủ trương của Đảng về phát huy quyền dân chủ, về mối quan hệ: Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ, nhất là nội dung nhân dân làm chủ và phương châm “Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, giám sát” để nhân dân thực hiện tốt hơn quyền dân chủ trực tiếp cùng với quyền dân chủ gián tiếp thông qua đại diện của mình.

Ba là, lấy kết quả công việc, sự hài lòng, tín nhiệm, niềm tin của nhân dân làm thước đo chất lượng tổ chức đảng và các đảng viên.

Với tư cách là người lãnh đạo - cầm quyền, Đảng tiếp tục đi tiên phong cùng dân tộc thực hiện sứ mệnh lịch sử đổi mới đất nước, tiến tới mục tiêu cao cả “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”. Để đáp lại sự tin cậy đó, Đảng phải chủ động nỗ lực tự sửa mình, để tiếp tục hoàn thành trọng trách to lớn và thiêng liêng ấy. Chủ tịch Hồ Chí Minh nói: “Không học hỏi dân thì không lãnh đạo được dân. Có biết làm học trò dân, mới làm được thầy học dân” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 6, tr.432), nên uy tín của người lãnh đạo là ở chỗ phải mạnh dạn thực hiện tự phê bình và phê bình, biết học hỏi quần chúng. Người chỉ rõ: “Dân biết nhiều việc mà các cấp lãnh đạo không biết. Việc gì cũng bàn với dân; dân sẽ có ý kiến hay” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 7, tr.526), “Nếu không có nhân dân thì Chính phủ không đủ lực lượng... Chúng ta phải yêu dân, kính dân thì dân mới yêu ta, kính ta” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 1, tr.64-65). Để Nhân dân tin Đảng, hết lòng ủng hộ Đảng, mỗi cán bộ, đảng viên phải phát huy hơn nữa vai trò gương mẫu của cán bộ, đảng viên. Để Nhân dân tin Đảng, hết lòng ủng hộ

Đảng, mỗi cán bộ, đảng viên phải gắn bó mật thiết với nhân dân, hết lòng phục vụ nhân dân, đặt lợi ích của Đảng, quyền lợi của nhân dân lên trên hết.

Bốn là, tăng cường, đổi mới công tác dân vận

Công tác dân vận là hoạt động tương tác giữa Đảng với dân, giữa những con người cụ thể với cộng đồng và giai tầng xã hội vì sự phát triển của đất nước. Công tác dân vận vừa phải khoa học đồng thời là nghệ thuật của công tác vận động, tập hợp quần chúng để tạo nên sức mạnh tổng hợp đảm bảo cho các chỉ thị, nghị quyết của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước đi vào cuộc sống thực hiện thắng lợi mục tiêu “dân giàu nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.

Văn kiện Đại hội XIII của Đảng đề ra phương hướng, nhiệm vụ công tác Dân vận trong thời gian tới đó là “Thực hiện đúng đắn, hiệu quả dân chủ trực tiếp, dân chủ đại diện, đặc biệt là dân chủ ở cơ sở; thực hiện tốt phương châm “Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập I, tr.192); mọi hoạt động của hệ thống chính trị, của cán bộ, đảng viên, công chức phải phục vụ lợi ích của nhân dân”.

Dưới sự lãnh đạo của toàn Đảng, sự điều hành của Nhà nước, nhiều chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh, đối ngoại đã đạt kết quả tích cực, góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân. Các cấp ủy, tổ chức đảng ngày càng coi trọng việc lắng nghe, nắm tình hình và giải quyết nguyện vọng chính đáng, quan tâm giải quyết những bức xúc trong nhân dân, tăng cường công tác vận động, tuyên truyền tạo đồng thuận, động viên nhân dân tham gia xây dựng hệ thống chính trị, phát triển đất nước; góp phần tăng cường mối quan hệ mật thiết giữa Đảng với nhân dân.

Trước đòi hỏi của thực tiễn và mục tiêu phát triển bền vững của Đảng, đất nước, công tác vận động nhân dân càng phải chú trọng và đổi mới mạnh mẽ, xây dựng lòng dân hướng về Đảng, tăng cường mối quan hệ mật thiết giữa Đảng với nhân dân; tập hợp, vận động nhân dân thực hiện tốt các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; phát huy sức mạnh to lớn của nhân dân, tạo nên sự đồng lòng trong các phong trào cách mạng rộng lớn xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác dân vận còn có những hạn chế, bất cập: Một số nơi nhận thức và trách nhiệm về công tác dân vận của Đảng chưa thật sâu sắc; chưa nhận thức đầy đủ về vai trò quan trọng, sức mạnh to lớn của nhân dân, khối đại đoàn kết toàn dân tộc và tư tưởng “*Lấy dân làm gốc*” trong quan điểm “*Cách mạng là sự nghiệp của quần chúng*”; việc thể chế hóa, cụ thể hóa một số chủ trương, Nghị quyết của Đảng liên quan đến công tác dân vận chưa kịp thời. Một bộ phận cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức còn quan liêu, sách nhiễu, chưa nhận thức đầy đủ về công tác dân vận, mối quan hệ giữa Đảng, Nhà nước với nhân dân; thiếu trách nhiệm, thậm chí làm tổn hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của nhân dân.

Thâm nhuần quan điểm của Đảng về công tác Dân vận theo tinh thần Đại hội XIII các cấp ủy, tổ chức đảng cần tiếp tục đổi mới nội dung, phương thức hoạt động, nâng cao chất lượng công tác giám sát, phản biện xã hội, đóng góp ý kiến của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội; đa dạng hóa các hình thức vận động, tập hợp, nắm bắt kịp thời tâm tư, nguyện vọng hợp pháp, chính đáng của các tầng lớp nhân dân, phù hợp với cơ cấu xã hội trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Đẩy mạnh phong trào thi đua “Dân vận khéo” trong toàn hệ thống chính trị, động viên các tầng lớp nhân dân tham gia tích cực các phong trào thi đua yêu nước, các cuộc vận động xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh, giảm nghèo bền vững, giữ vững quốc phòng, an ninh; phát huy mọi tiềm năng, trí tuệ trong nhân dân đóng góp cho xã hội, cho đất nước.

KẾT LUẬN

Trước những thành tựu to lớn của đất nước, nhân dân càng thêm tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng; mối quan hệ mật thiết giữa Đảng và nhân dân càng được tăng cường. Nhìn lại lịch sử cách mạng Việt Nam trong suốt 9 thập kỷ qua, có thể khẳng định, Đảng và nhân dân ta luôn có mối quan hệ gắn bó “máu thịt” với nhau tạo nên một sức mạnh to lớn. Mọi thắng lợi, thành tựu đạt được của đất nước ta hiện nay đều xuất phát từ sức mạnh của quần chúng nhân dân dưới sự lãnh đạo tài tình của Đảng. Mối quan hệ giữa Đảng Cộng sản Việt Nam và nhân dân Việt Nam là mối quan hệ gắn bó trong một chỉnh thể thống nhất, là sức mạnh to lớn, vững chắc bảo vệ cho sự nghiệp cách mạng Việt Nam.

Công cuộc đổi mới thành công đã khẳng định vai trò lãnh đạo của Đảng, đồng thời cũng khẳng định vai trò to lớn của nhân dân. Quan hệ giữa Đảng và nhân dân ngày càng được củng cố. Song cách mạng nước ta đã chuyển sang giai đoạn phát triển mới, tình hình thế giới cũng có nhiều thay đổi so với trước đây. Nhiều vấn đề mới đang tiếp tục phát sinh liên quan mật thiết đến mối quan hệ giữa Đảng và nhân dân cần phải được tiếp tục nghiên cứu, cần được các cấp ủy đảng, chính quyền và các tổ chức chính trị xã hội cần quán triệt sâu sắc và vận dụng sáng tạo những nguyên tắc thắt chặt hơn nữa mối quan hệ giữa Đảng với nhân dân theo tinh thần Đại hội Đảng lần thứ XIII trong thời gian tới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Đảng Cộng Sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập I, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [2]. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 4, 6, 7, 9, 15, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.

QUAN ĐIỂM “DÂN LÀ GỐC” THEO TINH THẦN VĂN KIẾN ĐẠI HỘI ĐẢNG LẦN THỨ XIII

TS. Trần Hồng Lưu

Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng

Tóm tắt: Nhân dân bao giờ cũng là cội nguồn sức mạnh của các quốc gia. Dân có yên ổn, an ninh thì quốc gia mới vững bền. Nước phải “lấy dân làm gốc”. Bài học đó muôn đời đúng đắn cho bất cứ dân tộc nào. Điều này được Đảng Cộng sản Việt Nam từ khi ra đời cho đến nay luôn thấm nhuần. Bài viết khái quát về vai trò của dân theo tư tưởng Hồ Chí Minh và các Văn kiện Đại hội Đảng, nêu các giải pháp chủ yếu để xây dựng môi liên hệ mật thiết giữa dân với Đảng theo tinh thần Văn kiện Đại hội XIII của Đảng, nhằm đưa đất nước ta phát triển bền vững, đúng mục tiêu đã đề ra.

Từ khóa: dân là gốc; Đại hội XIII của Đảng; nhân dân; phát triển bền vững.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Lịch sử nhân loại đã minh chứng, từ khi con người lập quốc đến nay, dân bao giờ cũng được coi là “gốc” của nước. Trong văn hóa chính trị của Trung Quốc, ngay từ thời kỳ cổ đại, Nho giáo đã quan niệm: dân “vi bang bản”; Chính sách Tĩnh Điền, chính sách an dân, trọng dân đã được Mạnh Tử đưa ra từ rất sớm nhằm phát huy sức mạnh của nhân dân, đi đến một xã hội an bình.

Ở Việt Nam, tư tưởng “thân dân”, “Lấy dân làm gốc” là giá trị văn hóa truyền thống tiêu biểu, là cội nguồn sức mạnh dân tộc. Từ Trần Hưng Đạo đến Nguyễn Trãi luôn đề cao ý tưởng coi trọng dân: dân như nước, vua như thuyền, nước có thể chở thuyền và lật thuyền; “khoan thư sức dân làm kế sâu rễ, bền gốc”. Trong sự nghiệp cách mạng Việt Nam, Hồ Chí Minh và Đảng ta luôn đề cao tư tưởng coi “dân là gốc” trong các tác phẩm của Người và trong các Văn kiện, Nghị quyết của Đảng. Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII tiếp tục khẳng định và phát triển tư tưởng trên.

NỘI DUNG

1. Quan điểm “Dân là gốc” trong tác phẩm của Hồ Chí Minh và các văn kiện Đại hội Đảng

1.1. Quan điểm “Dân là gốc” trong các tác phẩm của Hồ Chí Minh

Ngay trong những ngày đầu tiên mới lập nước, song song với việc diệt giặc đói, diệt giặc ngoại xâm, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã quyết liệt mở chiến dịch diệt giặc dốt. Bởi trong quan niệm của Người: một dân tộc dốt là dân tộc yếu. Người coi dốt nát là nguyên nhân của mọi bi kịch cùng với nghèo đói và áp bức bóc lột, là một trong những kẻ thù nguy hiểm nhất mà chế độ mới phải chú ý tiêu diệt. Ý tưởng đó của Người cho đến nay vẫn còn nguyên tính thời sự, ngay cả khi nền công nghiệp 4.0 đã và đang gõ

cửa từng quốc gia, dân tộc trên hành tinh này. Chính vì thế, ngay trong ngày khai giảng năm học đầu tiên dưới chế độ mới, ngày 15-9-1945, Người đã gửi thư đến cho các em học sinh, những mầm non tương lai của đất nước, gửi gắm niềm tin tưởng và nhiệt huyết về khả năng học tập của các em có thể đưa non sông Việt Nam bước tới đài vinh quang sánh vai với các cường quốc năm châu.

Hồ Chí Minh luôn khẳng định độc lập, tự do, hạnh phúc của nhân dân là mục tiêu và giá trị cơ bản của cuộc cách mạng giải phóng dân tộc. Người diễn đạt ngắn gọn như sau: “Chúng ta tranh được tự do, độc lập rồi mà dân cứ chết đói, chết rét, thì tự do, độc lập cũng không làm gì. Dân chỉ biết rõ giá trị của tự do, của độc lập khi mà dân được ăn no, mặc đủ” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 4, tr.175).

Để người dân có thể đảm bảo đời sống và nhận thức được quyền lợi của mình, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói rõ mong muốn lớn lao nhất của đời mình đó là: “Tôi chỉ có một sự ham muốn, ham muốn tột bậc, là làm sao cho nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ta ai cũng có cơm ăn áo mặc, ai cũng được học hành” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 4, tr.187)

Chủ tịch Hồ Chí Minh căn dặn cán bộ, công chức nhà nước, các “công bộc”, “đầy tớ” của dân: Việc gì có hại với dân thì hết sức tránh. Việc gì có lợi cho dân thì cố gắng làm. Đảng và Nhà nước phải luôn quan tâm đến đời sống của nhân dân, mục tiêu là phát triển quốc kế dân sinh. Từ đó, Người chỉ rõ trách nhiệm quan trọng hàng đầu của Đảng, Nhà nước là: “Nếu dân đói, Đảng và Chính phủ có lỗi; nếu dân rét là Đảng và Chính phủ có lỗi; nếu dân dốt là Đảng và Chính phủ có lỗi; nếu dân ốm là Đảng và Chính phủ có lỗi” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 9, tr.518)

Mục đích của chế độ mới được Chủ tịch Hồ Chí Minh mô tả ngắn gọn, súc tích: “Chủ nghĩa xã hội là làm sao cho nhân dân đủ ăn, đủ mặc, ngày càng sung sướng, ai nấy được đi học, ốm đau có thuốc, già không lao động được thì nghỉ, những phong tục tập quán không tốt dần dần được xóa bỏ... Tóm lại, xã hội ngày càng tiến, vật chất ngày càng tăng, tinh thần ngày càng tốt, đó là chủ nghĩa xã hội” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 13, tr.438)

Theo Hồ Chí Minh, quyền lực của Nhà nước là do nhân dân ủy thác, giao phó, bởi vì: “Nhân dân là ông chủ nắm chính quyền. Nhân dân bầu ra đại biểu thay mặt mình thi hành chính quyền ấy” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 8, tr.263). Người chỉ rõ: “Chế độ của ta là chế độ dân chủ. Nhân dân là chủ. Chính phủ là đầy tớ của nhân dân. Nhân dân có quyền đôn đốc và phê bình Chính phủ. Chính phủ thì việc to việc nhỏ đều nhằm mục đích phục vụ lợi ích của nhân dân” (Hồ Chí Minh, 2012, tập 9, tr.90). Vì thế: “Nếu Chính phủ làm hại dân thì dân có quyền đuổi Chính phủ” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 5, tr.75). Hơn thế nữa, Người còn vạch rõ vị thế, quyền hạn của dân: “Từ

Chủ tịch nước đến giao thông viên cũng vậy, nếu không làm được việc cho dân, thì dân không cần đến nữa” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 7, tr.269)

Quan điểm trên đây của Hồ Chí Minh đã được cụ thể hóa tại Điều 20, Hiến pháp 1946: “Nhân dân có quyền bãi miễn các đại biểu mình đã bầu ra”. Trong “*Báo cáo về Dự thảo Hiến pháp sửa đổi tại kỳ họp thứ 11 Quốc hội khóa I nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa*”, Chủ tịch Hồ Chí Minh tiếp tục khẳng định: “Nhân dân có quyền bãi miễn đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân nếu những đại biểu ấy tỏ ra không xứng đáng với sự tín nhiệm của nhân dân. Nguyên tắc ấy bảo đảm quyền kiểm soát của nhân dân đối với đại biểu của mình” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 12, tr.375)

Hồ Chí Minh chỉ rõ vai trò giám sát, kiểm tra, đôn đốc đội ngũ công bộc của dân để họ làm tốt công việc của mình, tất cả vì dân: “Chính phủ ta là Chính phủ của nhân dân, chỉ có một mục đích là ra sức phụng sự lợi ích của nhân dân. Chính phủ rất mong đồng bào giúp đỡ, đôn đốc, kiểm soát và phê bình để làm tròn nhiệm vụ của mình là đầy tớ trung thành tận tụy của nhân dân” (Hồ Chí Minh, 2012, tập 9, tr.81). Người tin tưởng với “...hàng triệu con mắt, lỗ tai cảnh giác của quần chúng thành những ngọn đèn pha soi sáng khắp mọi nơi, không để cho tệ tham ô, lãng phí, quan liêu còn chỗ ẩn nấp” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 13, tr.419), giúp thanh lọc bộ máy nhà nước. Người luôn khẳng định vai trò giám sát của nhân dân: “Để cho dân chúng phê bình cán bộ, dựa theo ý kiến họ mà cất nhắc cán bộ, nhất định không xảy ra việc thiên tư, thiên vị, nhất định hợp lý và công bằng. Đồng thời, do sự dùi mài của dân chúng, cán bộ và dân chúng đều tiến bộ, lại do đó, cán bộ và dân chúng đoàn kết chặt chẽ thêm” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 5, tr.336). Do đó, Người chỉ rõ “Trách nhiệm của cán bộ chính quyền và đoàn thể là phải xem trọng những phê bình và những đề nghị của quần chúng. Những cán bộ (hoặc cơ quan, đoàn thể) được phê bình cần phải thật thà và công khai tự phê bình, ra sức sửa chữa” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 10, tr.414).

Tin tưởng vào dân, Hồ Chí Minh luôn coi nhân dân là tai mắt của Đảng, phát hiện ra người tài năng đức độ trong phong trào; là nguồn giới thiệu, bổ sung cán bộ tốt cho Đảng và chính họ là người đấu tranh chống lại có hiệu quả các luận điểm sai trái khi được Đảng tổ chức, hướng dẫn đúng hướng. Điều này đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh quán triệt từ rất sớm: “So với số nhân dân thì số đảng viên chỉ là tối thiểu, hàng trăm người dân mới có một đảng viên. Nếu không có nhân dân giúp sức thì Đảng không làm được việc gì hết... rời xa dân chúng là cô độc. Cô độc thì nhất định thất bại” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 5, tr.278). Để thực sự là công bộc, đầy tớ của dân, đội ngũ cán bộ, đảng viên phải thực sự toàn tâm, toàn ý thực hiện nhiệm vụ vì lợi ích của dân chứ không phải “dán lên trán hai chữ Cộng sản” là được người dân tin.

Các luận điểm trên đây của Hồ Chí Minh đã vạch ra vai trò, sức mạnh của nhân dân; mục đích cuộc cách mạng giải phóng dân tộc là vì dân, sự nghiệp cách mạng là do

dân; Đảng và Nhà nước phải hoạt động với mục đích cho dân, chịu sự kiểm tra, giám sát của dân. Đó cũng chính là biểu hiện sinh động nhất trong quan niệm coi “Dân là gốc” của Chủ tịch Hồ Chí Minh - Người sáng lập và rèn luyện Đảng ta.

1.2. Quan điểm “Dân là gốc” trong các Văn kiện Đại hội Đảng

Ngay từ khi thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam, trong Chánh cương vắn tắt của Đảng năm 1930 đã nêu rõ: Nhiệm vụ chống đế quốc, giải phóng dân tộc. Từ khi thành lập Đảng cho đến khi thành lập Nhà nước và trong các cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, Đảng luôn theo sát tư tưởng coi tất cả mọi chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đề ra và thực thi, đều với mục đích vì dân. Việc lập ra nhà nước, xây dựng Hiến pháp và Bầu cử Quốc hội đầu tiên 1946 đều nhằm mục đích để dân được làm chủ, có tiếng nói phản ánh mong muốn, lợi ích của mình. Trong suốt hai cuộc kháng chiến chống Pháp và Mỹ, nhiệm vụ chính là đánh đuổi kẻ thù xâm lược, giải phóng đất nước, nhưng Đảng ta không quên quan tâm đến lợi ích của nhân dân; khơi dậy lòng yêu nước và tính sáng tạo của dân, góp phần cho sự thắng lợi của các cuộc kháng chiến. Sự gắn bó mật thiết, hữu cơ giữa dân với Đảng thể hiện cụ thể trong tình quân dân, như “cá” với “nước”, nhân dân luôn sẵn sàng hy sinh của cải vật chất, tính mạng và sức lực, tích cực góp phần hoàn thành thắng lợi trong công cuộc giải phóng đất nước và xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Sau giải phóng, do những hạn chế chủ quan trong nhận thức, và các yếu tố khách quan bên ngoài tác động, Đảng vẫn duy trì chính sách bao cấp, bình quân thời chiến nên đất nước sa vào khủng hoảng kinh tế - xã hội nghiêm trọng. Trăn trở trước đời sống khó khăn của nhân dân thời kỳ này, Đảng đã tìm tòi, suy nghĩ tìm ra những biện pháp, cách thức để từng bước đưa dân tộc bước ra khỏi khó khăn, khủng hoảng. Từ những hoạt động thực tiễn của nhân dân ở Vĩnh Phú, Hải Phòng, đã được Đảng khái quát, đúc kết thành lý luận đổi mới, đưa đất nước vượt lên khỏi đói nghèo. Chính sách khoán sản phẩm đến người lao động là sự đột phá về tư duy kinh tế của Đảng nhằm kích thích lợi ích cho nhân dân và trở thành một động lực quan trọng cho công cuộc đổi mới đất nước. Biểu hiện rõ nhất là trong thời kỳ đổi mới, ngay từ Đại hội VI (1986), Đảng đã chỉ rõ: “Phải tôn trọng con người, phát huy sức sáng tạo của mọi tầng lớp nhân dân, hướng sự sáng tạo đó vào sự nghiệp xây dựng xã hội mới” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2006, tr.448).

Nhất quán với tư tưởng vì dân, coi *dân là gốc*, các Văn kiện Đại hội Đảng luôn kiên định mục tiêu đem lại cuộc sống hạnh phúc, ấm no cho nhân dân. Tổng kết 25 năm thực hiện đường lối đổi mới, Đại hội XI đã khẳng định lại: “Đảng không có lợi ích nào khác ngoài phụng sự Tổ quốc, phục vụ nhân dân” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2011, tr.66)

Cũng tại Đại hội này Đảng tiếp tục nhấn mạnh bài học: “sự nghiệp cách mạng là của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân”. Đảng chỉ rõ: “Chính nhân dân là người

làm nên những thắng lợi lịch sử. Toàn bộ hoạt động của Đảng phải xuất phát từ lợi ích và nguyện vọng chính đáng của nhân dân. Sức mạnh của Đảng là ở sự gắn bó mật thiết với nhân dân. Quan liêu tham nhũng, xa rời dân sẽ dẫn đến những tổn thất khôn lường đối với vận mệnh của đất nước, của chế độ xã hội chủ nghĩa và của Đảng” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2011, tr.65).

Qua 30 năm đổi mới, trên cơ sở tổng kết các thành tựu đạt được, tại Đại hội lần thứ XII năm 2016, Đảng đã rút ra các bài học kinh nghiệm quan trọng, trong đó một trong năm bài học được Đảng ta đúc kết, đó là: “Đổi mới luôn luôn quán triệt quan điểm “dân là gốc”, vì lợi ích của nhân dân, dựa vào nhân dân, phát huy vai trò làm chủ, tinh thần trách nhiệm, sức sáng tạo và mọi nguồn lực của nhân dân; phát huy sức mạnh đại đoàn kết dân tộc” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2016, tr.69). Đại hội lần thứ XIII tiếp tục làm rõ hơn, sâu sắc hơn và cụ thể hơn luận điểm trên.

2. Quan điểm “Dân là gốc” trong Văn kiện Đại hội XIII của Đảng

Tư tưởng trọng dân, lấy nhân dân làm cơ sở cho mọi đường lối, chủ trương là kết quả của sự phát triển tư duy lý luận của Đảng qua các kỳ Đại hội. Tổng kết 35 năm đổi mới, Đại hội lần thứ XIII khẳng định “Dân là gốc” là một trong năm bài học quý giá của sự nghiệp đổi mới: “Trong mọi công việc của Đảng và Nhà nước, phải luôn quán triệt sâu sắc quan điểm “*dân là gốc*”; thật sự tin tưởng, tôn trọng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân, kiên trì thực hiện phương châm “*dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng*” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.27)

Nhấn mạnh vai trò, sức mạnh toàn diện của nhân dân, Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XIII đã khẳng định nhân dân là trung tâm của chiến lược phát triển đất nước, là mục tiêu của sự nghiệp giải phóng con người: “Nhân dân là trung tâm, là chủ thể của công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; mọi chủ trương, chính sách phải thực sự xuất phát từ cuộc sống, nguyện vọng, quyền và lợi ích chính đáng của nhân dân, lấy hạnh phúc, ấm no của nhân dân làm mục tiêu phấn đấu” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.27-28). Trong Đại hội lần này, chữ “Nhân dân” được viết hoa và được nhắc lại rất nhiều lần cùng với việc nhấn mạnh nhiệm vụ thực hiện các chính sách an sinh xã hội nhằm không ngừng nâng cao lợi ích thực sự cho nhân dân: “Thực hiện tốt chính sách xã hội, bảo đảm an sinh và phúc lợi xã hội, an ninh con người, tạo chuyển biến mạnh mẽ trong quản lý xã hội, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; nâng cao chất lượng cuộc sống và hạnh phúc Nhân dân” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.47).

Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XIII tiếp tục khẳng định vai trò to lớn của Nhân dân đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, trong đó có việc phát huy quyền làm chủ của nhân dân và xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Nhiệm vụ trọng tâm thứ năm trong nhiệm kỳ khóa XIII của Đảng đã chỉ rõ: “Phát huy sức mạnh đại đoàn kết dân tộc, dân chủ xã hội chủ nghĩa, quyền làm chủ của Nhân dân; tăng cường pháp

chế, bảo vệ kỷ cương xã hội” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.50). Nếu như trong Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XII chỉ dừng lại ở phương châm: *dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra* thì Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XIII đã tiến thêm một bước, coi Nhân dân là *chủ thể trực tiếp giám sát và thụ hưởng các thành quả của cách mạng* và đây được coi như một nguyên tắc, một triết lý hành động của Đảng: “Kiên trì thực hiện phương châm “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.27), nhằm hướng tới bảo đảm và phát huy quyền làm chủ thực sự của nhân dân.

Sinh thời Chủ tịch Hồ Chí Minh đã căn dặn: Chúng ta phải yêu dân, kính dân thì dân mới yêu ta, kính ta, vì thế Đảng phải dùng mọi hình thức, phương pháp để tăng cường lòng tin của dân với Đảng, khơi dậy khát vọng trong nhân dân về việc xây dựng một đất nước hùng mạnh, phồn vinh. Văn kiện Đại hội XIII chỉ rõ: “Đổi mới nội dung, phương thức tuyên truyền, vận động, sử dụng có hiệu quả các phương tiện thông tin đại chúng, mạng xã hội theo hướng thiết thực, tăng cường đồng thuận, củng cố niềm tin của nhân dân đối với Đảng, Nhà nước và chế độ xã hội chủ nghĩa, phát huy sức mạnh to lớn của khối đại đoàn kết dân trong phát triển kinh tế- xã hội và đảm bảo quốc phòng an ninh” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.191)

3. Giải pháp đảm bảo thực hiện quan điểm “Dân là gốc” trong giai đoạn hiện nay

Thứ nhất, mọi chính sách, đường lối của Đảng, Nhà nước đề ra phải thực sự xuất phát từ ý nguyện của đa số nhân dân, phản ánh được lợi ích thiết thực và nguyện vọng chính đáng của nhân dân.

Thứ hai, hoạt động Nhà nước là biểu hiện cụ thể cho các chủ trương, đường lối của Đảng, do đó Nhà nước phải thực sự gần dân, sát dân lắng nghe nguyện vọng, ý chí lợi ích của dân và phản ánh bằng chính sách, đường lối cụ thể.

Thứ ba, xây dựng đội ngũ cán bộ thực sự là đầy tớ, công bộc của dân. Liêm chính, chí công vô tư, đặt lợi ích của dân của Đảng lên trên hết, có đủ đức, tài, đủ sức gánh vác sự nghiệp cách mạng vì nhân dân. Đảng viên, cán bộ phải là gương sáng để nhân dân noi theo. Họ phải không ngừng học hỏi để nâng cao trình độ, đáp ứng yêu cầu của công việc.

Cán bộ, đảng viên phải có tinh thần đoàn kết vì lợi ích chung và phải thực sự cầu tiến, có tinh thần yêu thương lẫn nhau, ứng xử có tình nghĩa với nhau, làm gương sáng cho nhân dân noi theo như Bác Hồ nói: Cán bộ là cái gốc của mọi công việc, muôn việc thành công hay thất bại đều do cán bộ tốt hoặc kém; là nhân tố quyết định sự thành bại của cách mạng như Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định.

Thứ tư, kiên quyết chống tham nhũng để tạo niềm tin cho dân. Vừa xây vừa chống và kỷ luật nghiêm minh, không có vùng cấm. Chống tham nhũng, loại bỏ lũ sâu mọt phải được coi là phương sách có hiệu quả nhất, trực tiếp nhất để tạo niềm tin đối

với dân để dân ủng hộ và tin theo. Hơn thế chống tham nhũng phải được coi là giải pháp căn bản và lâu dài để tránh nguy cơ làm băng hoại bộ máy công quyền ở các thời đại, giảm lòng tham cá nhân. Muốn thế phải coi chống chủ nghĩa cá nhân và bệnh “kiêu ngạo cộng sản” luôn tiềm tàng trong hàng ngũ đảng viên có chức có quyền.

Thứ năm, chống quan liêu, xa rời dân. Đây cũng là nhiệm vụ cực kì quan trọng để tạo nên sự gắn bó mật thiết giữa Đảng với dân cụ thể ở đây là mối quan hệ giữa các cán bộ, đảng viên - công bộc, đầy tớ của dân với ông chủ là dân. Khi họ quan liêu và xa dân thì đó cũng là lúc dân không còn gì để liên hệ để gắn bó, phản ánh nguyện vọng nữa và mọi sự xa rời dân sẽ bắt đầu từ cơ sở chính là đây.

Thứ sáu, cần học tập các đất nước có cơ chế chống tham nhũng hiệu quả như Singapore. Tạo ra chính sách cán bộ làm thế nào để họ không thể và không muốn tham nhũng bằng chế tài thực sự nghiêm ngặt, có sự phân định rõ ràng giữa tình và lý. Giảm thiểu tác hại của xã hội bị ảnh hưởng tình cảm quá nhiều của đạo đức Nho giáo để pháp luật được thực thi nghiêm minh hơn.

Thứ bảy, tạo điều kiện tốt nhất để dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng một hiệu quả và thực chất.

Các giải pháp nói trên cần phải thực hiện đồng bộ mới đem lại hiệu quả thiết thực. Chỉ khi đó nhân dân mới thực sự tin tưởng vào đội ngũ công bộc, đầy tớ của dân theo đúng nghĩa của từ đó. Đội ngũ cán bộ, đảng viên là người biên các chủ trương, đường lối của Đảng thành hiện thực, do đó để thực sự coi “dân là gốc” và thực hiện các mục tiêu vì dân, cần phải không ngừng tu dưỡng, rèn đức, luyện tài, thực sự là là “đầy tớ” trung thành của nhân dân, thực hiện tốt lời căn dặn tâm huyết Bác Hồ trước lúc đi xa đối với các cán bộ, đảng viên: “Đảng ta là Đảng cầm quyền. Mỗi đảng viên và cán bộ phải thật sự thấm nhuần *đạo đức cách mạng*, thật sự cần kiệm liêm chính, chí công vô tư. Phải giữ gìn Đảng ta thật trong sạch, phải xứng đáng là người lãnh đạo, là người đầy tớ thật trung thành của nhân dân” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 15, tr.622)

KẾT LUẬN

Quan điểm trọng dân, coi “dân là gốc” là một trong những bài học được Đảng ta tổng kết, ghi nhận như một giá trị chân lý, quyết định thành công của sự nghiệp đấu tranh cách mạng và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Bài học đó được nhiều lần khẳng định qua các tác phẩm của Hồ Chí Minh, các văn kiện Đảng và gần đây nhất là Văn kiện Đại hội XIII. Đó là việc khẳng định “Nhân dân là trung tâm, là chủ thể của công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; mọi chủ trương chính sách phải thực sự xuất phát từ yêu cầu, nguyện vọng, quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của nhân dân; thắt chặt mối quan hệ mật thiết với nhân dân, dựa vào nhân dân để xây dựng Đảng; lấy hạnh phúc, ấm no của nhân dân làm mục tiêu phấn đấu, củng cố và tăng

cường niềm tin của nhân dân đối với Đảng, Nhà nước và chế độ xã hội chủ nghĩa” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.96-97)

Để thực sự coi trọng dân, coi “dân là gốc” thì mọi chính sách, đường lối của Đảng phải xuất phát từ dân, phản ánh lợi ích và nguyện vọng của dân. Phát huy quyền làm chủ của dân và nâng cao học vấn của dân để họ có thể nắm được quyền và nghĩa vụ của mình cùng với tri thức để thực sự làm chủ tự nhiên, xã hội và bản thân mình. Khơi dậy được sức mạnh và khát vọng xây dựng đất nước phồn vinh trong dân; kết hợp được với chủ trương, chính sách đúng đắn của Đảng trong phát triển đất nước, chúng ta tin rằng đất nước sẽ phát triển bền vững.

Có như vậy Đảng và Nhà nước mới thực hiện được mục tiêu xây dựng chủ nghĩa xã hội. Mục tiêu xây dựng xã hội công bằng, dân giàu, nước mạnh, dân chủ, văn minh là hoàn toàn phù hợp với ý nguyện của nhân dân và đúng với tiến trình đi lên của lịch sử. Đó chính là sự gặp gỡ giữa ý Đảng và lòng Dân./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 47, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [2]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội..
- [3]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [4]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập I, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [5]. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 4, 5, 7, 9, 10, 12, 13, 15, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

QUÁN TRIỆT QUAN ĐIỂM “LẤY DÂN LÀM GỐC” - BÀI HỌC ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM RÚT RA QUA 35 NĂM ĐỔI MỚI

ThS. Nguyễn Văn Mạnh

Trường Đại học Nguyễn Huệ

Tóm tắt: Bài viết khảo cứu khái quát bối cảnh quốc tế, trong nước tác động đến sự nghiệp đổi mới ở nước ta; sự phát triển quan điểm “lấy dân làm gốc” trong sự nghiệp đổi mới. Từ đó, làm rõ những chủ trương cơ bản nhằm tiếp tục quán triệt quan điểm “lấy dân làm gốc” trong giai đoạn hiện nay. Trong quá trình nghiên cứu, Tác giả sử dụng phương pháp logic và lịch sử cùng với phương pháp tổng hợp nhằm làm sáng tỏ vấn đề trên. Tuy nhiên, đây mới là bước nghiên cứu sơ khảo, mang tính cá nhân, Tác giả mong nhận được sự quan tâm của các nhà khoa học nghiên cứu làm rõ vấn đề trên để tiếp tục quán triệt quan điểm “lấy dân làm gốc” trong điều kiện đại dịch Covid - 19 bùng phát hiện nay.

Từ khoá: *Cương lĩnh; Đảng Cộng sản Việt Nam; đổi mới; lấy dân làm gốc.*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Công cuộc đổi mới toàn diện trên mọi lĩnh vực đời sống xã hội của đất nước do Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng và lãnh đạo từ Đại hội VI (tháng 12 - 1986). Nhìn tổng thể qua 35 năm đổi mới, đất nước ta đã đạt được *những thành tựu to lớn có ý nghĩa lịch sử* trên con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Những thành tựu đó gắn liền với những bài học kinh nghiệm quý báu, một trong những bài học đó là: “trong mọi công việc của Đảng và Nhà nước, phải luôn quán triệt sâu sắc quan điểm “*dân là gốc*”; thật sự tin tưởng, tôn trọng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân, kiên trì thực hiện phương châm “*dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng*” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.27). Nghiên cứu, làm rõ quan điểm “lấy dân làm gốc” trong quá trình đổi mới của Đảng có ý nghĩa đặc biệt quan trọng là cơ sở để chúng ta phát huy quan điểm này trong điều kiện đại dịch Covid - 19 bùng phát hiện nay.

NỘI DUNG

1. Bối cảnh quốc tế, trong nước tác động đến quá trình phát triển đường lối đổi mới của Đảng

Những năm đầu thập niên 80 của thế kỷ XX, trên thế giới diễn ra những biến đổi to lớn, sâu sắc. Nhiều nước xã hội chủ nghĩa lâm vào khủng hoảng toàn diện và trầm trọng, các nước tư bản chủ nghĩa đã điều chỉnh thích nghi và tận dụng thành quả của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại nhờ đó đã vượt qua khỏi những khó khăn, kinh tế có bước phát triển đáng kể. Để thoát khỏi tình trạng khủng hoảng, cải tổ, cải cách và đổi mới đã trở thành xu thế khách quan ở nhiều nước xã hội chủ

nghĩa, trong đó có Việt Nam. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan khác nhau, từ cuối những năm 80 và đầu những năm 90 của thế kỷ XX mô hình chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và Đông Âu sụp đổ. Chủ nghĩa xã hội, phong trào cộng sản và công nhân quốc tế tạm thời lâm vào thoái trào. Cục diện xã hội thế giới thay đổi to lớn và sâu sắc; chiến tranh lạnh kết thúc; Mỹ trở thành siêu cường số một thế giới muốn thiết lập trật tự thế giới đơn cực để chi phối và gây tâm ảnh hưởng toàn thế giới. Các mâu thuẫn cơ bản của thế giới được biểu hiện dưới nhiều hình thái khác nhau vẫn còn tồn tại và phát triển, có những mâu thuẫn diễn ra gay gắt. Chủ nghĩa tư bản vẫn còn điều kiện và tiềm năng phát triển, song những mâu thuẫn vốn có của nó ngày càng trở nên gay gắt hơn. Cuộc khủng hoảng kinh tế, chính trị, xã hội tiếp tục diễn ra. Cuộc đấu tranh giai cấp, đấu tranh dân tộc, xung đột sắc tộc tiếp tục diễn biến phức tạp.

Hòa bình, độc lập, dân chủ và tiến bộ xã hội là xu thế lớn, nhưng chiến tranh cục bộ, xung đột và chạy đua vũ trang, xung đột sắc tộc, tôn giáo, hoạt động can thiệp, khủng bố, tranh chấp lãnh thổ, biển đảo, tài nguyên và cạnh tranh về kinh tế tiếp tục diễn ra gay gắt. Các vấn đề toàn cầu, an ninh phi truyền thống như: An ninh tài chính, an ninh lương thực, an ninh mạng, biến đổi khí hậu, nước biển dâng, xâm nhập mặn, thiên tai, dịch bệnh... diễn biến ngày càng phức tạp. Các nước vừa hợp tác, vừa cạnh tranh, chi phối và làm phức tạp hơn các quan hệ quốc tế. Khu vực Châu Á - Thái Bình Dương và Đông Nam Á phát triển năng động nhưng còn tiềm ẩn nhiều yếu tố bất ổn; tranh chấp lãnh thổ, biển đảo ngày càng gay gắt, xuất hiện những hình thức tập hợp lực lượng cùng với trạng thái đan xen lợi ích phức tạp.

Từ năm 1986 đến năm 1996, nước ta trong điều kiện chịu sự ảnh hưởng nặng nề của hậu quả các cuộc chiến tranh; bị bao vây, cấm vận nhưng đất nước vẫn thoát ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, cơ bản hoàn thành nhiệm vụ của chặng đường đầu của thời kỳ quá độ, chuyển sang thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Trong những năm tiếp theo, về cơ bản đất nước ổn định, các khó khăn thách thức dần được khắc phục, sản xuất phát triển tốc độ nhanh, quy mô được mở rộng, đời sống nhân dân ngày càng được cải thiện; chính trị - xã hội ổn định; vai trò và vị thế nước ta trên trường quốc tế ngày càng được nâng lên. Thế và lực của sức mạnh tổng hợp của nước ta ngày càng được khẳng định.

Trong những năm đầu của thế kỷ XXI, nước ta thoát khỏi tình trạng nước nghèo kém phát triển, trở thành nước đang phát triển có thu nhập trung bình, tốc độ tăng trưởng khá, chính trị - xã hội ổn định, bảo đảm an sinh xã hội. Tuy nhiên vẫn còn nhiều khó khăn và thách thức lớn, đặc biệt là những ảnh hưởng lớn của khủng hoảng tài chính, suy thoái kinh tế toàn cầu và những thách thức bất ổn vĩ mô, suy giảm đà tăng trưởng kinh tế trong nước. Các thế lực thù địch tiếp tục đẩy mạnh chiến lược

“diễn biến hòa bình”, chống phá hòng thay đổi chế độ chính trị ở nước ta. Cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền, biển đảo trên Biển Đông diễn biến hết sức phức tạp.

Tình hình thế giới và trong nước nêu trên đã tạo ra cả thách thức và cơ hội đan xen đặt ra nhiều vấn đề mới, yêu cầu mới to lớn hơn, phức tạp hơn đối với sự nghiệp đổi mới, phát triển, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đòi hỏi toàn Đảng, toàn dân và Nhà nước ta phải nỗ lực hơn nữa để thực hiện thắng lợi sự nghiệp đổi mới toàn diện đất nước dưới sự lãnh đạo của Đảng.

2. Sự phát triển của quan điểm “lấy dân làm gốc” trong sự nghiệp đổi mới của Đảng

Quan điểm “lấy dân làm gốc” đã được ông cha ta đúc kết và chứng minh bằng thực tiễn của lịch sử hàng ngàn năm dựng nước đi đôi với giữ nước của Dân tộc. Bài học đó được Đảng Cộng sản Việt Nam tiếp tục kế thừa và phát triển trong suốt quá trình lãnh đạo cách mạng, đặc biệt là qua 35 năm đổi mới. Cách mạng là sự nghiệp của nhân dân, vì nhân dân và do nhân dân. Do đó, đổi mới phải vì lợi ích của nhân dân, lấy đời sống của nhân dân làm thước đo cho thành công của đổi mới, phải gần gũi với nhân dân và phát huy quyền làm chủ của nhân dân. Bảo đảm phát huy dân chủ “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, giám sát, dân thụ hưởng”. Thực tiễn đã chứng minh, mọi ý kiến, nguyện vọng, cũng như sáng kiến của nhân dân là cơ sở, nguồn gốc hình thành chủ trương, đường lối lãnh đạo của Đảng, quyết định đến thắng lợi của công cuộc đổi mới, thành tựu của đổi mới gắn liền với công lao của nhân dân, của sức mạnh khối đại đoàn kết dân tộc. Những thành công của sự nghiệp đổi mới luôn gắn liền với sự đồng sức, đồng lòng của nhân dân, cho dù mọi biến động của tình hình thế giới và khu vực, nhân dân ta luôn một lòng theo Đảng, tin tưởng và giao trọng trách lãnh đạo cho Đảng, đóng góp trí tuệ vào đường lối lãnh đạo của Đảng và là người trực tiếp thực hiện thắng lợi đường lối đó.

Có thể khẳng định, Đại hội VI của Đảng đã tạo ra bước ngoặt lịch sử trong việc phát huy dân chủ để tạo ra động lực mạnh mẽ cho sự phát triển của đất nước. Bài học “lấy dân làm gốc” là sự thể hiện cô đọng và sâu sắc nhất tư tưởng dân chủ của Đảng. Khi tổng kết thực tiễn 10 năm thống nhất, cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội, tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI. Đảng ta đã rút ra bài học kinh nghiệm quý báu, đặc biệt quan trọng đó là: “Trong toàn bộ hoạt động của mình, Đảng phải quán triệt quan điểm tư tưởng “lấy dân làm gốc”, xây dựng và phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2006, tr.710). Trước sự biến động của tình hình thế giới, khu vực và trong nước, đặc biệt là hệ thống chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và Đông Âu sụp đổ, sự hoài nghi về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta xuất hiện ở một bộ phận nhân dân. Nhưng Đảng đã chèo lái con thuyền cách mạng vượt qua sóng gió, đại đa số nhân dân tin tưởng tuyệt đối vào sự lãnh đạo của Đảng, tin Đảng và quyết tâm cùng với Đảng thực hiện thắng lợi cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Quan điểm “lấy dân làm gốc” còn được thực tiễn hóa thông qua quyết tâm của Đảng, biến chủ trương thành hiện thực của đời sống nhân dân, thông qua giải quyết mối quan hệ giữa ý Đảng với lòng dân: “trong điều kiện đảng cầm quyền, phải đặc biệt chăm lo, củng cố mối quan hệ đoàn kết giữa dân với Đảng; tiến hành thường xuyên các cuộc đấu tranh ngăn ngừa và khắc phục chủ nghĩa quan liêu... Mọi chủ trương, chính sách của Đảng phải xuất phát từ lợi ích, nguyện vọng chính đáng của nhân dân lao động, phù hợp với khả năng của nhân dân, phải khơi dậy được sự đồng tình, ủng hộ của nhân dân lao động” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2006, tr.827). Để thực hiện tốt quan điểm “lấy dân làm gốc” cần phải phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, một trong những dấu hiệu bản chất tốt đẹp của chế độ xã hội chủ nghĩa mà chúng ta đang xây dựng. Đại hội chỉ rõ: “Thực hiện dân chủ xã hội chủ nghĩa, tôn trọng và bảo đảm quyền công dân; chống tệ quan liêu cửa quyền, ức hiếp quần chúng trong bộ máy lãnh đạo và quản lý các cấp” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2006, tr.795). Bên cạnh đó cần giải quyết tốt mối quan hệ: “Đảng lãnh đạo, nhân dân làm chủ, Nhà nước quản lý thành cơ chế chung trong quản lý toàn xã hội” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2006, tr.791).

Tổng kết chặng đường 10 năm đổi mới, tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, Đảng ta chỉ rõ: “Cách mạng là sự nghiệp của nhân dân, vì nhân dân và do nhân dân. Chính những ý kiến, nguyện vọng và sáng kiến của nhân dân là nguồn gốc hình thành đường lối đổi mới của đảng. Cũng do nhân dân hưởng ứng đường lối đổi mới, dũng cảm phấn đấu, vượt qua bao khó khăn, thử thách mà công cuộc đổi mới đạt được thành tựu hôm nay” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2015, tr.360). Để phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, trên cơ sở quán triệt quan điểm “lấy dân làm gốc”, Đảng ta đã đề ra chủ trương: “Phát huy sức mạnh cả cộng đồng dân tộc, truyền thống yêu nước và lòng tự hào dân tộc vì mục tiêu giữ vững độc lập, thống nhất tiến lên dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh làm điểm tương đồng, đồng thời chấp nhận những điểm khác nhau không trái lợi ích chung của dân tộc, cùng nhau xóa bỏ định kiến, mặc cảm, hướng tới tương lai, xây dựng tinh thần đại đoàn kết, cởi mở, tin cậy lẫn nhau” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2015, tr.410).

Đại hội X của Đảng tiến hành tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 20 năm đổi mới (1986-2006), đã khẳng định từ thực tiễn 20 năm đổi mới, Đảng và Nhà nước ta càng tích lũy thêm nhiều kinh nghiệm lãnh đạo và quản lý. Đại hội đã rút ra bài học lớn đó là: “Đổi mới phải vì lợi ích của nhân dân, dựa vào nhân dân, phát huy vai trò chủ động, sáng tạo của nhân dân, xuất phát từ thực tiễn, nhạy bén với cái mới” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2016, tr.179). Từ đó, Đảng ta chỉ ra nguyên nhân của những thành tựu xuất phát từ việc: “Mọi đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của nhà nước đều vì lợi ích của nhân dân, có sự tham gia ý kiến của nhân dân” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2016, tr.219). Đây vừa là mục tiêu, vừa là động lực phát triển đất

nước và thể hiện bản chất của chế độ ta, từ đó mọi người dân phải có tinh thần trách nhiệm trong việc xây dựng chế độ xã hội chủ nghĩa.

Từ thực tiễn lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện Nghị quyết Đại hội X, tại Đại hội XI tiếp tục quán triệt quan điểm “lấy dân làm gốc” và phát huy những thành tựu đã đạt được trong điều kiện hội nhập sâu rộng và toàn diện. Trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (Bổ sung, phát triển năm 2011), sau 10 năm thực hiện cương lĩnh 1991, Đảng ta đã rút ra bài học lớn có ý nghĩa lịch sử, trong đó có bài học: *sự nghiệp cách mạng là của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân*. Chính nhân dân là người làm nên những thắng lợi lịch sử. Toàn bộ hoạt động của Đảng phải xuất phát từ lợi ích và nguyện vọng chính đáng của nhân dân. Sức mạnh của Đảng là ở sự gắn bó mật thiết với nhân dân. Quan liêu, tham nhũng, xa rời nhân dân sẽ dẫn đến những tổn thất khôn lường đối với vận mệnh của đất nước, của chế độ xã hội chủ nghĩa và của Đảng.

Nhìn tổng thể qua 35 năm đổi mới, đất nước ta đã đạt được *những thành tựu to lớn có ý nghĩa lịch sử* trên con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Đổi mới mang tầm vóc to lớn và có ý nghĩa cách mạng, là quá trình cải biến sâu sắc, toàn diện, triệt để, là sự nghiệp cách mạng to lớn của toàn Đảng, toàn dân vì mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”. Những thành tựu đó gắn liền với những bài học kinh nghiệm quý báu, một trong những bài học đó là: “Đổi mới phải luôn luôn quán triệt quan điểm “dân là gốc”, vì lợi ích của nhân dân, dựa vào nhân dân, phát huy vai trò làm chủ, tinh thần trách nhiệm, sức sáng tạo và mọi nguồn lực của nhân dân; phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2016, tr.69). Đây là sự phát huy truyền thống “lấy dân làm gốc” của Dân tộc trong quá trình đổi mới của Đảng ta.

3. Tiếp tục quán triệt quan điểm “lấy dân làm gốc” trong giai đoạn hiện nay

3.1. Một số nội dung cơ bản nhằm tiếp tục quán triệt quan điểm “lấy dân làm gốc”

Thực hiện quan điểm “lấy dân làm gốc” trên cơ sở phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa. Dân chủ xã hội chủ nghĩa là bản chất của chế độ ta, vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển đất nước. Phải làm cho nhân dân được hưởng quyền dân chủ thực sự, muốn làm được điều đó phải làm cho dân có năng lực làm chủ, năng lực đó không phải do “ban phát” mà phải trải qua quá trình phát triển, đi từ việc Đảng, Nhà nước tạo ra cơ chế, chính sách, pháp luật phù hợp; người dân phải được học tập nâng cao trình độ hiểu biết về dân chủ và thực hành quyền dân chủ của mình, tránh tình trạng dân chủ hình thức. Có dân chủ mới tạo nên sự đồng thuận xã hội mới tạo ra sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Trong thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển đất nước, Đảng, Nhà nước ta luôn coi con người là trung tâm của sự phát triển, đồng thời là chủ thể phát triển. Tôn

trọng và bảo vệ quyền con người, gắn quyền con người với quyền và lợi ích của dân tộc, đất nước và lợi ích của nhân dân. Trong quá trình đổi mới, cho dù khó khăn về kinh tế - xã hội, Đảng, Nhà nước vẫn ưu tiên thực hiện chính sách bảo đảm an sinh xã hội, nâng cao đời sống nhân dân. Xóa đói giảm nghèo phát triển giáo dục là những thành quả không chỉ làm thay đổi cuộc sống hàng triệu người dân Việt Nam mà còn được cộng đồng quốc tế ghi nhận và đánh giá rất cao.

Xây dựng và phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm tất cả quyền lực thuộc về nhân dân để nhân dân thực sự là chủ thể tiến hành đổi mới và hưởng thụ thành tựu đổi mới. Đổi mới là sự nghiệp khó khăn, phức tạp cần phải phát huy quyền làm chủ, sức sáng tạo và mọi nguồn lực của nhân dân; phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc. Qua 35 năm đổi mới đã tạo ra cho đất nước ta thế và lực mới, đó là tổng hòa những thành tựu hết sức to lớn, và có ý nghĩa lịch sử, kinh tế phát triển, chính trị - xã hội ổn định, mở rộng quan hệ đối ngoại và hội nhập quốc tế. Thành quả đạt được gắn liền với sự lãnh đạo của Đảng và là trí tuệ, thành quả lao động, sáng tạo của nhân dân. Những thành quả và kinh nghiệm đó mà trực tiếp là bài học “lấy dân làm gốc” là những tiền đề quan trọng cho chúng ta tiếp tục đẩy mạnh toàn diện và đồng bộ công cuộc đổi mới.

Những năm tới, xu hướng hòa bình, hợp tác, phát triển vẫn tiếp tục được đẩy mạnh. Tuy nhiên, tình hình thế giới, khu vực và trong nước xuất hiện những diễn biến mới, nhanh hơn, phức tạp hơn. Quá trình hình thành trật tự thế giới mới sẽ nảy sinh những diễn biến phức tạp cả về chính trị và quân sự tại nhiều khu vực và nhiều quốc gia. Các nước lớn điều chỉnh chiến lược vừa hợp tác, vừa đấu tranh, vừa thỏa hiệp vừa cạnh tranh, đấu tranh giành vị thế và lợi ích trên phạm vi toàn cầu.

Toàn cầu hóa và sự tác động của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư làm biến đổi sâu sắc mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Kinh tế thế giới vừa có bước phát triển, vừa đứng trước những khó khăn thách thức. Ảnh hưởng của dịch cúm Corona xuất phát từ Vũ Hán - Trung Quốc đã tác động to lớn đến nền kinh tế toàn cầu. Bên cạnh đó, những vấn đề toàn cầu như an ninh tài chính, an ninh năng lượng, an ninh mạng, an ninh nguồn nước, an ninh lương thực, an ninh con người, biến đổi khí hậu, thiên tai... có nhiều diễn biến phức tạp. Các nhân tố đe dọa đến an ninh thế giới, đặc biệt là tranh chấp lãnh thổ, lãnh hải, tài nguyên, xung đột sắc tộc, ly khai, bạo loạn, can thiệp lật đổ, khủng bố toàn cầu, chiến tranh mạng, chiến tranh cục bộ... tiếp tục diễn ra trên nhiều khu vực. Cộng đồng quốc tế tiếp tục đối phó với nhiều nhiều thách thức truyền thống, phi truyền thống, an ninh mạng và các hình thái chiến tranh khác.

Tuy nhiên, hòa bình, hợp tác, phát triển vẫn là xu thế lớn; xu thế đa cực hóa, dân chủ hóa trong quan hệ quốc tế tiếp tục phát triển, tạo điều kiện thuận lợi cho nước ta triển khai hiệu quả chính sách đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa, tranh thủ nguồn lực từ bên ngoài để phát triển nhanh hơn, xây dựng và bảo vệ Tổ

quốc xã hội chủ nghĩa. Khoa học, công nghệ, kinh tế tri thức, trí tuệ nhân tạo phát triển mạnh mẽ. Kinh tế thế giới sẽ tiếp tục phục hồi và phát triển. Cách thức giải quyết, ứng phó các vấn đề kinh tế - xã hội nảy sinh sau khủng hoảng để lại những kinh nghiệm quý báu. Châu Á - Thái Bình Dương, trong đó có Đông Nam Á tiếp tục phát triển năng động, ngày càng đóng vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế, chính trị của thế giới, trở thành tiêu điểm cạnh tranh, thu hút sự quan tâm của các nước lớn.

Trong bối cảnh đó, dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng, phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết dân tộc. Chúng ta tin tưởng rằng công cuộc đổi mới sẽ đưa đất nước ta tiếp tục gạt hái những thành tựu có ý nghĩa lịch sử. Để thực hiện được điều đó, một mặt chúng ta tiếp tục quán triệt quan điểm “lấy dân làm gốc”, tiếp tục phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, phát huy trí tuệ, trách nhiệm của mọi tổ chức, lực lượng trong toàn xã hội, của kiều bào ta ở nước ngoài đồng sức, đồng lòng quyết tâm thực hiện thắng lợi sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Từ đó, Đảng ta chủ trương: “Thực hiện đúng đắn, hiệu quả dân chủ trực tiếp, dân chủ đại diện, đặc biệt là dân chủ ở cơ sở. Thực hiện tốt, có hiệu quả phương châm “Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.173). Mặt khác, để phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa và sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, cần chống đặc quyền, đặc lợi, chống suy thoái, biến chất. Tham ô, tham nhũng, đặc quyền, đặc lợi là những thói xấu gắn liền với con người mà trực tiếp là cán bộ đảng viên, do đó phải bảo đảm cho Đảng vừa là người lãnh đạo, đồng thời là người đầy tớ của nhân dân. Cán bộ, đảng viên là người đầy tớ trung thành của nhân dân chứ không phải xa rời dân, đứng trên dân. Mục tiêu cao cả là vì cuộc sống của nhân dân, phải chăm lo, cải thiện đời sống, vật chất tinh thần, bồi dưỡng sức dân để nhân dân được hưởng công bằng, xứng đáng của thành quả đổi mới. Bảo đảm: “phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và của nền văn hóa, con người Việt Nam, bồi dưỡng sức dân, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, có cơ chế đột phá để thu hút, trọng dụng nhân tài, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, ứng dụng mạnh mẽ khoa học và công nghệ, nhất là những thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, tạo động lực mạnh mẽ cho phát triển nhanh và bền vững” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 2, tr.211). Không ngừng hoàn thiện dân chủ xã hội chủ nghĩa, tôn trọng, phát huy quyền làm chủ, năng lực sáng tạo, tính tích cực chính trị - xã hội và nguồn lực của nhân dân trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, tăng cường sự gắn bó và niềm tin của nhân dân vào Đảng đi đôi với tăng cường kỷ luật, kỷ cương xã hội là vấn đề cốt lõi trong kế sách dựng nước, giữ nước trong thời kỳ phát triển.

3.2. Quán triệt quan điểm “lấy dân làm gốc” trong đại dịch Covid hiện nay

Đại dịch Covid-19 bùng phát tại thành phố Vũ Hán, tỉnh Hồ Bắc, Trung Quốc vào tháng 12/2019 đến nay, đã gây ảnh hưởng trầm trọng đến tất cả các quốc gia và

vùng lãnh thổ trên thế giới. Nhân loại đang đứng trước đại dịch chưa từng có trong lịch sử, với tỷ lệ người nhiễm và tử vong ngày càng cao do nhiều biến thể mới xuất hiện với tốc độ lây lan nhanh. Ở Việt Nam, cho đến nay đã trải qua 4 lần bùng phát dịch bệnh gây hậu quả nặng nề về kinh tế của đất nước đặc biệt là các tỉnh, thành phố khu vực phía Nam. Trong bối cảnh đó, Đảng ta luôn quán triệt sâu sắc và vận dụng linh hoạt quan điểm “lấy dân làm gốc” phù hợp điều kiện thực tiễn với mục tiêu “bảo đảm an toàn cho nhân dân” là trên hết.

Ngay từ khi đại dịch bùng phát trên thế giới và ảnh hưởng đến nước ta từ đầu năm 2020, Đảng, Nhà nước, Chính phủ có nhiều chủ trương, chỉ thị, nghị quyết kịp thời ứng phó với dịch bệnh. Bên cạnh đó Chính phủ đã chỉ đạo các cấp các ngành, các địa phương trong cả nước chung tay đẩy lùi covid - 19. Cách ly y tế, khoanh vùng, truy vết, dập dịch không để dịch bệnh lây lan trên diện rộng là những biện pháp trước mắt; nghiên cứu sản xuất, thành lập quỹ, ngoại giao vaccine là những giải pháp căn cơ, lâu dài để đủ lượng vaccine tiêm chủng cho dân bảo đảm miễn dịch cộng đồng vào cuối năm 2021. Cùng với đó, thực hiện tốt thông điệp “5K”, phát huy truyền thống của Dân tộc cùng chung tay, chung sức đẩy lùi dịch bệnh nhằm thực hiện thắng lợi “mục tiêu kép” vừa phát triển kinh tế vừa đẩy lùi dịch bệnh. Với chủ trương đúng đắn chúng ta đã gạt hái được thành tựu to lớn trong phòng chống dịch bệnh. “Trong khi kinh tế thế giới suy thoái, tăng trưởng âm gần 4%, kinh tế nước ta vẫn đạt mức tăng trưởng 2,91%, là một trong những nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng cao nhất thế giới” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 2, tr.23).

Hiện nay, tình hình dịch bệnh Covid-19 trên thế giới vẫn diễn biến rất phức tạp với hàng trăm ngàn ca nhiễm mới và hàng chục ngàn ca tử vong mỗi ngày. Ở Việt Nam, đợt bùng phát thứ tư kể từ ngày 27 tháng 4 năm 2021 mỗi ngày ghi nhận hàng ngàn ca nhiễm và hàng trăm ca tử vong. Dịch bệnh lan rộng trên phạm vi cả nước, trong đó, các tỉnh thành khu vực phía Nam bị ảnh hưởng lớn nhất. Trước tình hình trên, Đảng, Nhà nước, Chính phủ có nhiều chủ trương, chính sách một mặt khoanh vùng, dập dịch, tăng cường tiêm vaccine và các biện pháp bảo vệ nhân dân với mục tiêu “an toàn cho nhân dân” là trên hết. Cùng với đó, các tổ chức, cá nhân trong cả nước đang hướng về Miền Nam chi viện sức người, sức của để chung tay đẩy lùi dịch bệnh. Ở các vùng cách ly y tế, các khu vực thực hiện giãn cách xã hội, Đảng, Nhà nước chủ trương không để người dân thiếu ăn, thiếu ở, thiếu mặc... Điều đó một lần nữa khẳng định chủ trương đúng đắn của Đảng, Nhà nước ta trong xây dựng “thế trận lòng dân” đẩy lùi dịch bệnh.

Trước sự lây lan của đại dịch Covid - 19 ảnh hưởng đến mọi mặt của đời sống xã hội của thế giới nói chung và nước ta nói riêng. Hơn lúc nào hết chúng ta cần phải đồng sức, đồng lòng, phát huy sức mạnh khối đại đoàn kết dân tộc. Đồng thời tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ của các nước tiến bộ trên thế giới để đẩy lùi dịch bệnh. Đảng ta luôn quán triệt quan điểm “lấy dân làm gốc”, điều đó được thể hiện thông qua chủ

trương “chống dịch như chống giặc”, đặt mục tiêu “bảo đảm an toàn cho nhân dân” lên hàng đầu trong chống đại dịch Covid - 19. Tin tưởng rằng, dưới sự lãnh đạo của Đảng, sự điều hành của Chính phủ, sự nỗ lực của mọi cấp mọi ngành, của cả cộng đồng xã hội, chúng ta nhanh chóng vượt qua khó khăn, ổn định cuộc sống và đưa nước ta trở lại trạng thái bình thường mới.

KẾT LUẬN

Trải qua hơn 90 năm lãnh đạo cách mạng, Đảng ta đã đúc kết nhiều bài học to lớn về thành công của cách mạng Việt Nam, mà đặc biệt là qua 35 năm đổi mới đất nước. Trong đó, bài học có ý nghĩa sâu sắc nhất là luôn luôn quán triệt quan điểm “lấy dân làm gốc”, đây là một quan điểm nền tảng tư tưởng vững chắc của cách mạng Việt Nam. Đảng đã luôn khẳng định sức mạnh của Đảng là sức mạnh của quần chúng nhân dân, được nhân dân tin tưởng vào đường lối lãnh đạo của Đảng đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong những chặng đường mới của đất nước về chiến lược phát triển xã hội, mở rộng đối ngoại, giao lưu kinh tế, văn hóa trong điều kiện toàn cầu hóa hội nhập quốc tế quốc tế.

Trước bối cảnh thế giới, khu vực hết sức phức tạp, các thế lực thù địch luôn tìm cách chống phá cách mạng nước ta. Chúng ta cần phải tăng cường đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu, thủ đoạn chống phá của các thế lực thù địch hòng tách rời Đảng với Nhà nước, Đảng với Quân đội và Đảng với nhân dân, tạo nên sức “đề kháng” ngay từng cán bộ, đảng viên mà đặc biệt là nhân dân bảo đảm sự đồng thuận, sức mạnh tổng hợp hoàn thành thắng lợi công cuộc đổi mới trong những năm tiếp theo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 47, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [2]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2007), *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 51, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [3]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2015), *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 55, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [4]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2015), *Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận – thực tiễn qua 30 năm đổi mới*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [5]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 60, 65, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [6]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [7]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, 2, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

VẬN DỤNG TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ “DÂN HẠNH PHÚC” VÀ “KHÁT VỌNG PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC PHỒN VINH, HẠNH PHÚC” THEO TINH THẦN ĐẠI HỘI XIII CỦA ĐẢNG

ThS. Bùi Thị Bích Thuận

Trường Đại học Công đoàn

Tóm tắt: Đại hội XIII của Đảng đã diễn ra từ ngày 25-1 đến 1-2-2021 tại Thủ đô Hà Nội, đây là sự kiện chính trị có ý nghĩa lịch sử đặc biệt, là dấu mốc quan trọng trong quá trình phát triển của Đảng và đất nước ta. Lần đầu tiên trong chủ đề của Đại hội và xuyên suốt nội dung văn kiện luôn đề cập đến “dân hạnh phúc” và “khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc”. Đây là sự vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh trong giai đoạn hiện nay. Trên cơ sở đó, bài viết tập trung làm rõ tư tưởng Hồ Chí Minh về “dân hạnh phúc”, “khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc” và sự vận dụng của Đảng Cộng sản Việt Nam thể hiện trong văn kiện Đại hội XIII.

Từ khóa: *dân hạnh phúc; khát vọng phát triển đất nước phồn vinh; tư tưởng Hồ Chí Minh; Văn kiện Đại hội XIII.*

MỞ ĐẦU

Trong các Văn kiện được trình bày tại Đại hội XIII của Đảng có nhiều điểm mới, không chỉ ở câu chữ mà còn ở tầm bao quát, cách tiếp cận. Đặc biệt, lần đầu tiên trong Văn kiện đề cập đến: “Khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc; phát huy giá trị văn hoá, sức mạnh con người Việt Nam trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, hội nhập quốc tế; có chính sách cụ thể phát triển văn hoá đồng bào dân tộc thiểu số; thực hiện tốt chính sách xã hội, bảo đảm an ninh xã hội, an ninh con người, tạo chuyển biến mạnh mẽ trong quản lý phát triển xã hội, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống và chỉ số hạnh phúc của con người Việt Nam” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.336), trong đó nhấn mạnh yếu tố “hạnh phúc”, “chỉ số hạnh phúc” của nhân dân. Đây là một trong những điểm mới quan trọng của văn kiện, đồng thời cũng là sự vận dụng sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh trong bối cảnh hiện nay.

Để tiếp tục thực hiện Kế hoạch số 03-KH/TW ngày 25-7-2016 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW ngày 15-5-2016 của Bộ Chính trị về “Đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh” và đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng, Ban Tuyên giáo Trung ương Đảng tổ chức chuyên đề học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh năm 2021: “Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh về ý chí tự lực, tự cường và khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc”. Vì vậy, việc vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về “Dân hạnh phúc” và “Khát vọng phát triển đất

nước phồn vinh, hạnh phúc” theo tinh thần Đại hội XIII của Đảng có ý nghĩa lý luận và thực tiễn sâu sắc.

NỘI DUNG

1. “Dân hạnh phúc” trong tư tưởng Hồ Chí Minh

Hạnh phúc là một giá trị văn hóa - xã hội mang tính phổ quát toàn nhân loại. Ở bất cứ quốc gia - dân tộc nào, cũng như bất kỳ thời đại lịch sử nào, hạnh phúc vẫn luôn là khát vọng vươn tới của con người. Hạnh phúc là một khái niệm với nội hàm vô cùng rộng lớn; mỗi con người ở mỗi thời điểm khác nhau, có quan niệm và cảm nhận khác nhau về hạnh phúc. Và như vậy, hạnh phúc luôn tồn tại xung quanh mỗi người, ở trong mỗi người; sắc màu và kích thước của hạnh phúc có thể biến đổi; hạnh phúc có thể là những điều lớn lao như hòa bình cho thế giới, con người trên khắp hành tinh không lo đói khát; hạnh phúc cũng có thể là những điều nhỏ bé, dung dị hàng ngày. Vì vậy, sẽ có rất nhiều câu trả lời cho câu hỏi: “Hạnh phúc là gì?”, bởi mỗi người có quan niệm riêng và cách cảm nhận hạnh phúc riêng của mình. Trong những công trình nghiên cứu của các tác giả phương Tây, hạnh phúc thường được giải thích là sự thỏa mãn nhu cầu cá nhân trong một bối cảnh xã hội cụ thể, bao gồm các nhu cầu về vật chất, tinh thần, môi trường tự nhiên và xã hội. Hạnh phúc là mức độ một người thấy hài lòng về cuộc sống của mình.

Như vậy, hạnh phúc là một khái niệm rộng lớn và hiện nay có rất nhiều quan điểm khác nhau, nhưng hạnh phúc chịu tác động bởi các yếu tố: điều kiện vật chất, môi trường tự nhiên, sức khỏe, gia đình, các mối quan hệ xã hội, các giá trị đạo đức và trải nghiệm cảm xúc cá nhân. Hạnh phúc là cảm nhận chủ quan của mỗi người, nhưng nền tảng cho hạnh phúc cá nhân là đất nước độc lập, hòa bình, kinh tế, xã hội, văn hóa phát triển.

Theo Hồ Chí Minh, dân hạnh phúc là người dân phải được hưởng đầy đủ đời sống vật chất và tinh thần do chủ nghĩa xã hội đem lại, Chính phủ chăm lo và bản thân mỗi con người biết mưu cầu chính đáng, là “đồng bào ai cũng có cơm ăn áo mặc, ai cũng được học hành” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 4, tr.187), người dân từ chỗ có ăn, có mặc, được học hành đến chỗ ăn ngon, mặc đẹp, đời sống sung túc, người đủ ăn thì khá giàu, người khá giàu thì giàu thêm.

Hồ Chí Minh cho rằng, con người chỉ thực sự hạnh phúc khi được sống trong một xã hội dân chủ, công bằng và văn minh, mỗi người dân tìm thấy niềm vui trong công việc và được sống bằng chính sức lao động của mình. Mong muốn của Người là mọi thành viên trong xã hội ai cũng được góp công sức vào sự nghiệp cách mạng của dân tộc và ai cũng được hưởng thành quả của cách mạng đem lại. Trong bản Tuyên ngôn Độc lập năm 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định các quyền cơ bản của con người, trong đó “quyền mưu cầu hạnh phúc” là chính đáng, không ai có thể xâm phạm được. Kể từ khi nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời đến nay, “Độc lập - Tự do - Hạnh phúc” đã trở thành tôn chỉ quốc gia. Hạnh phúc là mục tiêu cao đẹp nhất gắn liền

với sự nghiệp cách mạng của toàn Đảng, toàn dân ta. “Nếu nước độc lập mà dân không hưởng hạnh phúc tự do, thì độc lập cũng chẳng có nghĩa lý gì” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 4, tr.64). “Độc lập” không tách biệt với “Tự do”, “Hạnh phúc” mà phải gắn liền một cách hữu cơ và biện chứng với nhau như những điều kiện và mục tiêu tối thượng.

Điều kiện để nhân dân được hạnh phúc là đất nước phải được độc lập, nhưng việc giành lại nền độc lập của dân tộc không phải là mục đích cuối cùng mà là điều kiện để trên cơ sở đó thực hiện các chính sách phát triển kinh tế - xã hội nhằm mang lại tự do, hạnh phúc cho nhân dân. Theo Hồ Chí Minh, trong hoàn cảnh Việt Nam đang là một nước thuộc địa, trước hết phải đấu tranh giành độc lập dân tộc, nhưng khi đất nước đã được độc lập thì dân phải được hưởng tự do, hạnh phúc vì tự do, hạnh phúc là thước đo giá trị của độc lập dân tộc. Muốn có tự do, hạnh phúc, độc lập dân tộc phải gắn liền với chủ nghĩa xã hội, vì chỉ có trong chế độ xã hội chủ nghĩa, mỗi người dân mới có điều kiện để cải thiện đời sống riêng của mình, phát huy tính cách riêng và sở trường riêng của mình, chăm lo cho con người và con người có điều kiện phát triển toàn diện.

Chăm lo cho hạnh phúc của nhân dân là mục tiêu của sự nghiệp cách mạng. Mọi chính sách của Đảng và Nhà nước đều phải hướng tới mục tiêu từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Hồ Chí Minh khẳng định, Đảng ta, Nhà nước ta từ nhân dân mà ra, vừa là người lãnh đạo vừa là người đầy tớ của nhân dân, không có lợi ích nào khác lợi ích của nhân dân. Vì vậy: “Chính sách của Đảng và Chính phủ là phải hết sức chăm nom đến đời sống của nhân dân. Nếu dân đói, Đảng và Chính phủ có lỗi; nếu dân rét là Đảng và Chính phủ có lỗi; nếu dân dốt là Đảng và Chính phủ có lỗi; nếu dân ốm là Đảng và Chính phủ có lỗi. Vì vậy cán bộ Đảng và chính quyền từ trên xuống dưới, đều phải hết sức quan tâm đến đời sống của nhân dân. Phải lãnh đạo tổ chức, giáo dục nhân dân tăng gia sản xuất và tiết kiệm. Dân đủ ăn đủ mặc thì những chính sách của Đảng và Chính phủ đưa ra sẽ dễ dàng thực hiện. Nếu dân đói, rét, dốt, bệnh thì chính sách của ta dù có hay mấy cũng không thực hiện được” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 9, tr.518). Đồng thời, mỗi người dân đều được pháp luật đảm bảo điều kiện để tự cải thiện đời sống riêng của mình, phát huy tính độc lập cá nhân và phát triển toàn diện; việc mưu cầu hạnh phúc và đem lại phúc lợi xã hội cho con người trở thành quyền công dân; mỗi người dân và toàn xã hội đều có nghĩa vụ và trách nhiệm chung.

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc không chỉ là khát vọng mà còn là hệ giá trị vô giá và trở thành lẽ sống, lý tưởng phấn đấu, hy sinh mà Hồ Chí Minh, Đảng ta và nhân dân kiên định thực hiện. Năm 1976, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trở thành nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, nhưng tiêu chí “Độc lập - Tự do - Hạnh phúc” vẫn được giữ nguyên, điều đó đã khẳng định sự bất biến trong mục tiêu cơ bản của dân tộc ta.

2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về “Khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc”

Khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc của dân tộc Việt Nam được hun đúc qua hàng nghìn năm lịch sử, trở thành một truyền thống, giá trị thấm đẫm trong mỗi con người. Trong quá trình hội nhập quốc tế sâu rộng, xu thế toàn cầu hóa và cách mạng công nghiệp 4.0, khát vọng tự cường dân tộc lại được ý thức một cách sâu sắc và mạnh mẽ hơn.

Lịch sử phát triển nhân loại đã chỉ ra rằng, muốn đi tới đích đặt ra, trước tiên con người phải có khát vọng. *Khát vọng* theo cách hiểu phổ quát là một trạng thái tinh thần, phản ánh sự ước ao, “mong muốn, đòi hỏi với một sự thôi thúc mạnh mẽ” (Viện Ngôn ngữ học, 2006, tr.493). Theo Keith D.Harrell, một thuyết trình gia nổi tiếng nước Mỹ, thì “*khát vọng* chính là nguồn động lực có sức mạnh vô biên trong mỗi con người, được thể hiện qua những hoạt động không ngơi nghỉ để con người không bao giờ từ bỏ ước mơ, không bao giờ khuất phục trước hoàn cảnh” (Keith D. Harrell, 2015, tr.2-3). Khát vọng là yếu tố tinh thần, là sự mong muốn, khao khát, quyết tâm dồn sức lực, trí tuệ để đạt cho được mục tiêu; là nguồn động lực có sức mạnh vô biên để thực hiện những nhiệm vụ nặng nề nhằm đạt được ước mơ, không khuất phục trước mọi thử thách. “*Khát vọng phát triển đất nước* là sự cộng hưởng những khát vọng vươn lên của cộng đồng, của con người trong cùng quốc gia - dân tộc, tạo thành nguồn năng lượng nội sinh to lớn, sống động và sức mạnh vô song. Đó chính là động lực trung tâm của một quốc gia - dân tộc trên con đường đi tới tương lai” (Vũ Minh Khương, 2020).

Khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc trong tư tưởng Hồ Chí Minh được thể hiện ở các nội dung cơ bản sau:

Một là, xây dựng, phát triển đất nước giàu mạnh, cường thịnh, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài. Chủ tịch Hồ Chí Minh mong muốn xây dựng đất nước giàu mạnh, mang lại tự do, ấm no, hạnh phúc cho nhân dân.

Sinh ra và lớn lên trong bối cảnh nước mất nhà tan, phải chứng kiến cảnh đồng bào ta bị áp bức, bóc lột dưới ách thống trị của chế độ thuộc địa nửa phong kiến và sự thất bại của các phong trào yêu nước cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, Hồ Chí Minh quyết định ra đi tìm đường cứu nước vào ngày 05/6/1911, với khát vọng độc lập, tự do và hạnh phúc của dân tộc Việt Nam. Hồ Chí Minh luôn có một ham muốn, ham muốn tột bậc là làm sao cho nước nhà được độc lập, dân ta được tự do, đồng bào ta ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng có nhà ở, được học hành, được sống hạnh phúc.

Người đã tìm thấy con đường giải phóng dân tộc theo con đường cách mạng vô sản của chủ nghĩa Mác - Lênin. Năm 1930, tại Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam, Hồ Chí Minh đã khẳng định, nước Việt Nam sẽ hoàn toàn độc lập để đi tới xã hội cộng sản, bảo đảm tốt đẹp trên các phương diện: xã hội, chính trị, kinh tế và đoàn kết quốc tế. Trong “Tuyên ngôn độc lập”, Người khẳng định những quyền cơ bản, thiêng liêng của con người và của cả dân tộc Việt Nam, đó là quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc. Trong thư gửi các cháu học sinh nhân ngày khai giảng năm học đầu tiên dưới chế độ mới, Người căn dặn: “Non sông Việt Nam có trở

nên tươi đẹp hay không, dân tộc Việt Nam có bước tới đài vinh quang để sánh vai với các cường quốc năm châu được hay không, chính là nhờ một phần lớn ở công học tập của các em” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 4, tr.35). Có thể tìm thấy trong khát vọng phát triển của Người bắt đầu từ giáo dục, biểu đạt tinh tế tư tưởng coi giáo dục là quốc sách hàng đầu - đó là con đường chấn hưng dân tộc Việt Nam.

Hai là, thực hiện khát vọng đất nước giàu mạnh, cường thịnh trong điều kiện Đảng cầm quyền, xây dựng chế độ mới, mưu cầu hạnh phúc, ấm no cho nhân dân. Hồ Chí Minh đã nỗ lực hết mình, làm hết sức mình cùng với Đảng và Chính phủ do Người lãnh đạo thực hành cho bằng được những tư tưởng cao quý đó. Nội các Chính phủ do Người đứng đầu đã từng tuyên thệ, đã đọc lời thề trung thành với Tổ quốc, phấn đấu đến cùng cho lợi quyền dân chúng, dù có phải hy sinh cả tính mạng cũng sẵn sàng. Tại kỳ họp thứ hai, Quốc hội khóa I, ngày 31/10/1946, Người tuyên bố trước quốc dân và quốc tế rằng, "Chính phủ sau đây phải là một Chính phủ toàn dân đoàn kết và tập hợp nhân tài không đảng phái... Chính phủ sau đây phải là một Chính phủ liêm khiết... một Chính phủ biết làm việc, có gan góc, quyết tâm đi vào mục đích" (Hồ Chí Minh, 2011, tập 4, tr.478-479). Đối với Người, độc lập dân tộc không tách rời với thống nhất Tổ quốc và độc lập, thống nhất Tổ quốc gắn với tự do, hạnh phúc của nhân dân.

Ba là, xây dựng nền tảng kinh tế vững chắc, thực hiện một cách có kế hoạch với sự đồng lòng của Chính phủ và người dân. Theo tư tưởng Hồ Chí Minh là phải xây dựng chế độ chính trị dân chủ, tiến bộ, thật sự vì dân, xây dựng đời sống kinh tế, văn hóa - xã hội văn minh, tiến bộ với những giá trị đạo đức tốt đẹp. Muốn vậy, phải xây dựng nền tảng kinh tế vững chắc, có kế hoạch thực hiện với sự đồng lòng của Chính phủ và người dân. Vì vậy, trong công việc kiến thiết quốc gia, Hồ Chí Minh chỉ đạo thực hiện những việc cần làm ngay: làm cho dân có ăn, làm cho dân có mặc, làm cho dân có chỗ ở, được học hành. Xuyên suốt hai cuộc trường chinh kháng chiến chống lại các thế lực đế quốc, thực dân Pháp và Mỹ, đường lối kiến thiết đất nước, từng bước hiện thực hóa khát vọng xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, độc lập, thống nhất, dân chủ và phú cường luôn được Đảng và Hồ Chí Minh lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện một cách cụ thể, phù hợp, sáng tạo và quyết liệt.

Trong quá trình xây dựng đất nước, Người rất coi trọng các chính sách kinh tế nhằm đạt tới sự ổn định và phát triển xã hội, đem lại hạnh phúc cho con người. Người khẳng định Đảng ta, Nhà nước ta từ nhân dân mà ra, vừa là người lãnh đạo vừa là người đầy tớ của nhân dân, không có lợi ích nào khác lợi ích của nhân dân. Trước lúc đi xa, trong Di chúc, Người bày tỏ điều mong muốn cuối cùng, cũng là khát vọng tột bậc là: “toàn Đảng toàn dân đoàn kết một lòng, xây dựng thành công một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh, góp phần xứng đáng vào sự nghiệp cách mạng thế giới” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 15, tr.624).

Bốn là, phát huy tối đa nội lực dân tộc, tranh thủ ngoại lực, có chính sách mở cửa, thu hút đầu tư nước ngoài. Hồ Chí Minh cho rằng, việc mở cửa, hợp tác quốc tế

không chỉ nhằm mục đích nhận được sự giúp đỡ của bạn bè quốc tế, mà thông qua đó thu hút ngoại lực, thu hút đầu tư, tạo ra những điều kiện phát huy tiềm năng của đất nước, phát triển kinh tế, nâng cao đời sống của nhân dân.

Năm là, luôn xuất phát từ hoàn cảnh cụ thể của đất nước, vận dụng sáng tạo lý luận vào thực tiễn để đưa ra những quan điểm, chủ trương phù hợp; không giáo điều, máy móc trong học tập kinh nghiệm của nước khác. Theo Hồ Chí Minh, xây dựng, phát triển đất nước theo con đường xã hội chủ nghĩa đòi hỏi Việt Nam phải có cách làm, bước đi và biện pháp thích hợp. Chúng ta dùng lập trường, quan điểm, phương pháp chủ nghĩa Mác - Lênin mà tổng kết những kinh nghiệm của Đảng ta, phân tích một cách đúng đắn những đặc điểm của nước ta. Có như thế, chúng ta mới có thể dần dần hiểu được quy luật phát triển của cách mạng Việt Nam, định ra được những đường lối, phương châm, bước đi cụ thể của cách mạng xã hội chủ nghĩa thích hợp với tình hình nước ta.

Hồ Chí Minh không chỉ là người khơi dậy, nuôi dưỡng, truyền cảm hứng về khát vọng phát triển đất nước cho toàn Đảng, toàn dân, toàn quân mà còn là người đề ra các chủ trương, đường lối, chiến lược, sách lược phù hợp trong từng giai đoạn, từng thời kỳ phát triển của đất nước. Chính điều này đã góp phần tạo nên những thắng lợi vẻ vang của cách mạng Việt Nam thế kỷ XX.

3. Sự vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về “Dân hạnh phúc” và “Khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc” trong Văn kiện Đại hội XIII của Đảng

Nhờ những chủ trương, đường lối, chính sách đúng đắn của Đảng và Nhà nước, những năm gần đây, kết quả xếp hạng chỉ số hạnh phúc quốc gia của Việt Nam liên tục được cải thiện: Năm 2018, xếp thứ 95; năm 2019 tăng lên một bậc; đặc biệt, trong Báo cáo Hạnh phúc thế giới thường niên do Liên Hợp quốc tài trợ được công bố năm nay, Việt Nam đã thăng hạng từ vị trí thứ 83 (năm 2020) lên 79, vị trí cao hàng đầu ở khu vực Đông Nam Á, trên nước láng giềng Trung Quốc (thứ 84) hay các quốc gia Đông Nam Á khác như Malaysia (81), Myanmar (126).

Việt Nam hiện nay chưa có bộ tiêu chí riêng về hạnh phúc quốc gia, nhưng điều này không ảnh hưởng đến sự cảm nhận và đánh giá của người dân trong và ngoài nước về hạnh phúc của người Việt Nam. Theo một nghiên cứu cấp quốc gia do Viện Hàn lâm khoa học xã hội công bố, lần đầu tiên hạnh phúc ở Việt Nam được đo lường thông qua 3 chỉ báo. Đó là sự hài lòng về điều kiện kinh tế - vật chất, môi trường tự nhiên; sự hài lòng về quan hệ gia đình - xã hội; sự hài lòng về bản thân. Thực tế, việc cụ thể hóa các tiêu chí về chỉ số hạnh phúc gắn với điều kiện thực tế và phấn đấu để đạt được các tiêu chí đó là điều cần phải thực hiện để Việt Nam thực sự là quốc gia hạnh phúc. Chính vì vậy, văn kiện Đại hội XIII nhấn mạnh: Mọi chính sách của Đảng, Nhà nước đều phải hướng vào nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và hạnh phúc của nhân dân; nâng cao chất lượng cuộc sống và chỉ số hạnh phúc của con người Việt Nam.

Bên cạnh đó, trong văn kiện Đại hội XIII của Đảng, “khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc” là cụm từ được đề cập đến nhiều lần, được nhấn mạnh xuyên suốt từ chủ đề đến nội dung. Đó không phải là mộng mơ hão huyền mang tính chủ quan, duy ý chí, mà là khát vọng của cả dân tộc, bắt nguồn từ truyền thống dân tộc, thể và lực của đất nước sau 35 năm đổi mới. Kiên định con đường Hồ Chí Minh và nhân dân ta đã chọn, cân nhắc kỹ lưỡng, tính toán phù hợp, không ngừng đổi mới, sáng tạo, nhạy bén chớp thời cơ, tạo nên vận hội mới cho đất nước.

Đại hội XIII của Đảng được tiến hành trong bối cảnh tình hình thế giới và khu vực chứng kiến những chuyển biến nhanh chóng, phức tạp và khó lường, đặc biệt đại dịch Covid-19, nhưng dưới sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng, Việt Nam đã từng bước khẳng định uy thế, vai trò, vị thế của mình trên trường quốc tế, đã trở thành tâm điểm chú ý của toàn cầu với vị trí uy tín cao trong năm 2020, được thế giới đánh giá là “ngôi sao sáng của châu Á”, được xếp vào top 16 nền kinh tế mới nổi thành công nhất thế giới. Vị thế và uy tín Việt Nam trên trường quốc tế đã được khẳng định. Đại hội XIII của Đảng đã nhận định: “*Đất nước ta chưa bao giờ có được cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế như ngày nay*” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.104).

Tuy nhiên, Đại hội XIII đã dự báo về tình hình thế giới, khu vực có nhiều đổi thay phức tạp, khó lường: Hòa bình, hợp tác và phát triển vẫn là xu thế lớn, song đang đứng trước nhiều trở ngại, khó khăn; cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn, xung đột cục bộ tiếp tục diễn ra dưới nhiều hình thức, phức tạp và gay gắt hơn, làm gia tăng rủi ro đối với môi trường kinh tế, chính trị, an ninh quốc tế. Toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế tiếp tục tiến triển nhưng đang bị thách thức bởi sự cạnh tranh ảnh hưởng giữa các nước lớn và sự trỗi dậy của chủ nghĩa dân tộc cực đoan. Luật pháp quốc tế và các thể chế đa phương toàn cầu đứng trước những thách thức lớn. Cục diện thế giới tiếp tục biến đổi theo xu hướng đa cực, đa trung tâm; các nước lớn vẫn hợp tác, thỏa hiệp, nhưng đấu tranh, kiềm chế lẫn nhau gay gắt hơn. Chủ nghĩa dân tộc cực đoan, chủ nghĩa cường quyền nước lớn, chủ nghĩa thực dụng trong quan hệ quốc tế gia tăng. Các nước đang phát triển, nhất là các nước nhỏ đứng trước nhiều khó khăn, thách thức mới.

Kinh tế thế giới lâm vào khủng hoảng, suy thoái nghiêm trọng và có thể còn kéo dài do tác động của đại dịch Covid-19. Các quốc gia, nhất là các nước lớn điều chỉnh lại chiến lược phát triển, giảm bớt sự phụ thuộc vào bên ngoài, làm thay đổi các chuỗi cung ứng. Cạnh tranh kinh tế, chiến tranh thương mại, tranh giành thị trường, các nguồn tài nguyên, công nghệ, nhân lực chất lượng cao, thu hút đầu tư nước ngoài giữa các nước ngày càng quyết liệt, tác động mạnh đến chuỗi sản xuất và phân phối toàn cầu. Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, nhất là công nghệ số phát triển mạnh mẽ, tạo đột phá trên nhiều lĩnh vực, tạo ra cả thời cơ và thách thức đối với mọi quốc gia, dân tộc. Về khu vực châu Á - Thái Bình Dương, trong đó có Đông Nam Á: Tranh chấp chủ quyền lãnh thổ, chủ quyền biển, đảo diễn ra căng thẳng, phức tạp, quyết liệt hơn. Hòa bình, ổn định, tự do, an ninh, an toàn hàng hải, hàng không trên

Biển Đông đứng trước thách thức lớn, tiềm ẩn nguy cơ xung đột. ASEAN có vai trò quan trọng trong duy trì hòa bình, ổn định, thúc đẩy hợp tác khu vực nhưng cũng đứng trước nhiều khó khăn.

Về tình hình trong nước, Đại hội chỉ rõ: Sau 35 năm đổi mới, thế và lực, sức mạnh tổng hợp quốc gia, uy tín quốc tế, niềm tin của nhân dân ngày càng được nâng cao, tạo ra những tiền đề quan trọng để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Năm năm tới, Việt Nam hội nhập quốc tế sâu, rộng hơn và sẽ phải thực hiện đầy đủ, hiệu quả các cam kết khi tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới. Nền kinh tế phát triển chưa bền vững, còn nhiều hạn chế, yếu kém, đứng trước nhiều khó khăn, thách thức mới do tác động của đại dịch Covid-19 và khủng hoảng kinh tế toàn cầu gây ra. Xu hướng già hóa dân số nhanh; tốc độ công nghiệp hóa, đô thị hóa tăng mạnh; biến đổi khí hậu gay gắt, phức tạp... ngày càng tác động mạnh đến sự phát triển của đất nước.

Chính vì vậy, trong bối cảnh hiện nay chỉ có phát huy hệ giá trị văn hóa truyền thống dân tộc, hệ giá trị con người Việt Nam, trong đó có ý chí, khát vọng phát triển thì mới có những cơ hội, tiềm năng mới cho phát triển nhanh và bền vững. Vì vậy, Đại hội XIII của Đảng đã xác định các quan điểm chỉ đạo công cuộc đổi mới hiện nay, trong đó nhấn mạnh: “Khơi dậy mạnh mẽ tinh thần yêu nước, ý chí tự cường dân tộc, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc và khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc; phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và của nền văn hoá, con người Việt Nam, bồi dưỡng sức dân, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực... thúc đẩy đổi mới sáng tạo, tạo động lực mới cho phát triển nhanh và bền vững đất nước” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.110). Các mục tiêu được định lượng cụ thể: phấn đấu đến năm 2025, nước ta là nước đang phát triển, có công nghiệp theo hướng hiện đại, vượt qua mức thu nhập trung bình thấp; đến năm 2030, là nước đang phát triển, cơ bản có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao; đến năm 2045, trở thành nước phát triển, thu nhập cao.

Khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc trong Văn kiện Đại hội XIII có giá trị như một thông điệp phát triển mà Đảng tuyên bố trước toàn dân và bạn bè, đối tác quốc tế, là động lực tinh thần mãnh liệt của dân tộc, phản ánh khát vọng của non sông, đất nước ta hiện nay. Vì vậy, khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc, không chỉ do đòi hỏi khách quan từ bên ngoài, mà còn là nhu cầu nội tại, tất yếu bên trong.

Để hiện thực hóa “dân hạnh phúc” và “khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc”, Đảng ta xác định cần có lộ trình, đích đến thông qua những bước đi được dự liệu một cách khoa học, rõ ràng, với phương hướng, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025; Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045, hướng tới kỷ niệm 100 năm thành lập nước. Tuy nhiên, để trở thành quốc gia phát triển, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân, đòi hỏi chúng ta cần không ngừng nỗ lực thực hiện các giải pháp sau:

Thứ nhất, Văn kiện Đại hội XIII xác định, toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta là phải kiên định và vận dụng, phát triển sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh, tập trung khơi dậy mạnh mẽ tinh thần yêu nước, niềm tự hào, ý chí tự cường, lòng nhân ái, tinh thần đoàn kết, đồng thuận xã hội và khát vọng phát triển đất nước của toàn dân tộc. Xây dựng các cơ chế, chính sách phát huy tinh thần cống hiến vì đất nước của mọi người dân Việt Nam.

Thứ hai, ý chí, khát vọng phát triển của dân tộc và đưa lại đời sống ấm no, hạnh phúc của nhân dân chỉ có thể được thực hiện trên nền tảng xây dựng, chỉnh đốn Đảng, nâng cao năng lực lãnh đạo, năng lực cầm quyền và sức chiến đấu của Đảng; xây dựng Nhà nước và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh toàn diện; xây dựng đội ngũ cán bộ đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ, gắn bó mật thiết với nhân dân; mọi đường lối, chính sách và nhiệm vụ của Đảng, Nhà nước đều vì mục đích không ngừng chăm lo, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân.

Thứ ba, phát huy tối đa nội lực, tranh thủ ngoại lực, trong đó nguồn lực nội sinh, nguồn lực con người là quan trọng nhất. Để Việt Nam có thể phát huy, khai thác tốt các nguồn lực trong bối cảnh hiện nay, trước tiên và quan trọng nhất là phát huy tối đa nhân tố con người; con người là trung tâm, chủ thể là nguồn lực chủ yếu và mục tiêu của sự phát triển. Xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện, gắn kết chặt chẽ, hài hòa giữa giá trị truyền thống và giá trị hiện đại. Tiếp tục thực hiện phát triển giáo dục - đào tạo và khoa học - công nghệ là quốc sách hàng đầu. Cần đẩy mạnh xây dựng con người Việt Nam có lòng yêu nước nồng nàn, ý chí tự cường dân tộc, tinh thần đoàn kết, tính cộng đồng gắn kết cá nhân, gia đình, làng nước, lòng nhân ái bao dung, trọng nghĩa tình đạo lý, cần cù, sáng tạo trong lao động, tề nhị trong ứng xử, giản dị trong cuộc sống; giàu trí tuệ, phong phú về đời sống tinh thần, trong sáng về đạo đức, có sức khỏe, ...

Thứ tư, đất nước cần gắn liền việc đổi mới và hội nhập quốc tế, với tinh thần chủ động, nhạy bén, nắm chắc thời cơ, vượt qua khó khăn, thách thức, tiếp tục đổi mới mạnh mẽ tư duy, hoàn thiện thể chế, khơi dậy mọi khát vọng, tiềm năng, nguồn lực cho phát triển. Đó cũng chính là khát vọng vươn lên mãnh liệt và quyết tâm chính trị cao đưa đất nước lập nên những kỳ tích phát triển mới vì một nước Việt Nam cường thịnh, cùng tiến bước, sánh vai với các cường quốc năm châu.

Thứ năm, muốn phát huy có hiệu quả ý chí, khát vọng phát triển của dân tộc trong bất kỳ thời đại nào cũng phải dựa vào dân; tin vào sức mạnh phi thường của quần chúng nhân dân. Sự đồng lòng của nhân dân là điều kiện tiên quyết để phát huy có hiệu quả ý chí, khát vọng phát triển của dân tộc. Trong tình hình mới hiện nay, sự lãnh đạo đúng đắn, nhạy bén của Đảng, sự quản lý của Nhà nước; sự chỉ đạo, điều hành quyết liệt, kịp thời của Chính phủ; sự vào cuộc đồng bộ, tích cực của cả hệ thống chính trị; sự đồng tình, hưởng ứng, ủng hộ mạnh mẽ của nhân dân cả nước và đồng bào ta ở nước ngoài là điều kiện để phát huy có hiệu quả ý chí, khát vọng phát triển

của dân tộc Việt Nam. Cần phải phát huy truyền thống đại đoàn kết toàn dân tộc, dưới sự lãnh đạo của Đảng là nguồn sức mạnh, động lực chủ yếu và là nhân tố có ý nghĩa quyết định, bảo đảm thắng lợi bền vững của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

KẾT LUẬN

Yếu tố “*dân hạnh phúc*” và “*khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc*” trong văn kiện Đại hội XIII của Đảng có ý nghĩa sâu sắc về nhiều mặt, nhằm khơi dậy và phát huy mạnh mẽ lòng tự hào, tự tôn dân tộc, tinh thần yêu nước, ý chí tự lực, tự cường, sức mạnh đại đoàn kết, chuyển hóa những nguồn sức mạnh tinh thần này trở thành động lực phát triển, xây dựng đất nước. Đồng thời là nguồn cảm hứng, thúc giục ý chí và hoài bão lớn đối với toàn Đảng, toàn dân và toàn quân quyết tâm thực hiện thành công mục tiêu phát triển bền vững, hiện đại hóa đất nước từ nay đến giữa thế kỷ XXI. Việc nhấn mạnh “*khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc*” trong Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng là mục tiêu mà Đảng, Nhà nước Việt Nam không ngừng nỗ lực để đạt được, để mỗi người dân được thụ hưởng đầy đủ các quyền cơ bản của con người, quyền công dân, đồng thời định hướng cho cả hệ thống chính trị, cho mỗi tổ chức, mỗi cá nhân.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, 2, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [2]. Keith D. Harrell (2015), *Cám ơn cuộc sống*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, Tp. Hồ Chí Minh.
- [3]. Vũ Minh Khương (2020), *Việt Nam 2045: Tầm nhìn khát vọng và sứ mệnh lịch sử*, <https://vjol.info.vn/index.php/khcn/article/view/47943>, , 17/01/2021.
- [4]. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 4, 9, 15, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [5]. Đình Nam (2014), *Hạnh phúc luôn hiển hiện, rất đổi giản dị*, <http://baochinhphu.vn/Utilities/PrintView.aspx?distributionid=195032>, 20/03/2021.
- [6]. Viện Ngôn ngữ học (2006), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb. Đà Nẵng, Đà Nẵng.

BÀN VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA THỰC HÀNH DÂN CHỦ VÀ TĂNG CƯỜNG PHÁP CHẾ, BẢO ĐẢM KỶ CƯƠNG XÃ HỘI THEO TINH THẦN VĂN KIẾN ĐẠI HỘI XIII

PGS. TS. Phạm Công Nhất

Trường Đại học KHXH&NV - Đại học Quốc gia Hà Nội

Tóm tắt: Bài viết phân tích những quan điểm cơ bản của Chủ nghĩa Mác Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh về mối quan hệ giữa thực hành dân chủ và tăng cường pháp chế, đảm bảo kỷ cương xã hội. Trên cơ sở đó tác giả làm rõ sự vận dụng và phát triển những tư tưởng đó của Đảng trong suốt tiến trình cách mạng, trong đó phân tích và quán triệt quan điểm của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam về mối quan hệ về thực hành dân chủ và tăng cường pháp chế, đảm bảo kỷ cương xã hội và đề xuất một số định hướng cơ bản nhằm giải quyết có hiệu quả mối quan hệ giữa thực hành dân chủ và tăng cường pháp chế, đảm bảo kỷ cương xã hội trong điều kiện mới ở Việt Nam hiện nay.

Từ khoá: dân chủ xã hội chủ nghĩa; Đổi mới; kỷ cương xã hội; tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa; thực hành dân chủ.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Mối quan hệ giữa thực hành dân chủ và tăng cường pháp chế, đảm bảo kỷ cương xã hội trên thực tế luôn là vấn đề nóng ở bất kỳ quốc gia nào trong bối cảnh hiện nay. Thực hành dân chủ (dù dân chủ tư sản hay dân chủ xã hội chủ nghĩa) luôn mang mục đích ngoài việc đảm bảo những quyền cơ bản nhất của công dân (quyền con người) mà còn là động lực thúc đẩy để phát triển quốc gia cho dù thể chế quốc gia đó là tư bản chủ nghĩa hay xã hội chủ nghĩa. Nhưng trong thực tiễn việc thực hành dân chủ thường lại dẫn đến hai xu hướng: *Một là*, nếu thực hành dân chủ không gắn liền với kỷ cương rất có thể sẽ dẫn đến hiện tượng dân chủ thiếu kỷ cương, tạo ra sự hỗn loạn xã hội (như trường hợp bầu cử Mỹ năm 2020); *Hai là*, nếu thực hành dân chủ mà lại siết chặt kỷ cương quá mức cần thiết thì không thể phát triển được dân chủ, khiến dân chủ chỉ dừng lại hình thức. Cả hai trường hợp thực hành dân chủ như trên đây đều không phải là mong muốn có một nền dân chủ đích thực. Điều đó không chỉ đi ngược lại với ý chí và nguyện vọng của người dân mà còn cản trở động lực phát triển ở mỗi quốc gia.

Việt Nam là một quốc gia dân chủ. Điều đó không chỉ được thể hiện trong hệ thống Hiến pháp, pháp luật của Nhà nước Việt Nam mà khẳng định trên thực tế trong suốt tiến trình thực tiễn cách mạng Việt Nam trong gần 100 năm qua kể từ khi Nhà nước Việt Nam ra đời từ sau cách mạng Tháng Tám năm 1945. Tuy nhiên, trong suốt

tiến trình cách mạng đã qua đặc biệt là, qua hơn 30 năm đổi mới, thực tiễn về việc thực hành dân chủ rộng rãi cho nhân dân gắn với việc giữ gìn kỷ cương, phép nước chưa bao giờ là một bài học dễ dàng, đôi khi đầy khó khăn đối với Đảng và Nhà nước Việt Nam. Chính vì vậy, tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, lần đầu tiên Đảng Cộng sản Việt Nam đã “bổ sung” vào Văn kiện Đại hội một nội dung mới về **“mối quan hệ giữa thực hành dân chủ và tăng cường pháp chế, đảm bảo kỷ cương xã hội”** (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.39). Đây được coi là một trong mười mối quan hệ lớn mà Đại hội đã đề ra nhiệm vụ phải thực hiện có hiệu quả trong nhiệm kỳ Đại hội này. Giải quyết được mối quan hệ này cũng được coi như giải quyết được nút thắt trong việc tiếp tục tạo ra động lực cho sự đổi mới, phát triển đất nước.

NỘI DUNG

1. Quan niệm của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh về mối quan hệ giữa thực hành dân chủ và tăng cường pháp chế, đảm bảo kỷ cương xã hội

Trong hệ thống lý luận Mác-xít, dân chủ xã hội chủ nghĩa là nền dân chủ tiên tiến, hiện đại được hình thành trong cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân và đội tiên phong của nó là Đảng cộng sản. Dân chủ xã hội chủ nghĩa là bản chất của chế độ chính trị do Đảng Cộng sản lãnh đạo với nội hàm quan trọng nhất là tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân; nhân dân là chủ thể và là người thực hiện quyền lực chung của xã hội. Dân chủ xã hội chủ nghĩa là chế độ dân chủ cao nhất - dân chủ theo nghĩa đầy đủ nhất của phạm trù này.

*** Về vấn đề thực hành dân chủ**

Dân chủ xã hội chủ nghĩa trên thực tế cũng có nhiều nội dung từ hệ thống các tư tưởng, quan niệm về các giá trị dân chủ đến nội dung thực hành dân chủ. Thực hành dân chủ là quá trình biến dân chủ từ những tư tưởng, quan niệm và ước mơ trở thành những giá trị được biểu hiện trên thực tế. Đó là quá trình người dân dần từng bước thể hiện quyền làm chủ xã hội của mình theo nguyên tắc: “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát và dân thụ hưởng” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.174). Quá trình thực hành dân chủ có thể được thể hiện dưới nhiều hình thức khác nhau nhưng chủ yếu là thông qua hai hình thức chủ yếu là dân chủ trực tiếp và dân chủ đại diện. Dân chủ trực tiếp là một hình thức của nhà nước dân chủ trong đó người dân trực tiếp tham gia thể hiện quyền làm chủ của mình như trực tiếp bầu cử, bãi miễn, giám sát hoặc trực tiếp cùng tham gia bàn bạc đưa ra các quyết định và cùng chịu trách nhiệm trước các quyết định đã đưa ra đối với công việc chung của cộng đồng, xã hội (dân chủ cơ sở). Dân chủ đại diện (còn gọi là dân chủ gián tiếp) cũng là một hình thức của nhà nước dân chủ. dân chủ với những quy chế, thiết chế để nhân dân bầu ra những đại diện của mình quyết định các công việc chung của cộng đồng, của Nhà nước. Cơ sở chính của dân chủ đại diện là bỏ phiếu trực tiếp, nghĩa là, phương tiện mà

người dân có thể đánh giá cao tất cả các ứng cử viên cho đại diện của nhân dân và chọn những người mà họ cho là thích hợp nhất để đại diện cho họ. Ngoài ra, quá trình thực hành dân chủ thì nhà nước với tư cách là một bộ phận quan trọng của nền dân chủ cũng cần phải dần dần được xây dựng và hoàn thiện về cơ chế, chính sách và hệ thống pháp luật để đảm bảo cho người dân từng bước tiếp cận và nâng cao khả năng làm chủ của mình. Thực hành dân chủ là bước đi cần thiết và được coi là một trong những nội dung quan trọng nhất trong nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Bởi vì, thực hành dân chủ vốn không phải là yếu tố khởi đầu của dân chủ xã hội chủ nghĩa nhưng nó lại là yếu tố “phát triển dân chủ tới cùng”, quyết định biến dân chủ xã hội chủ nghĩa vốn từ khả năng để trở thành hiện thực đúng như V.I. Lênin khẳng định: “Phát triển dân chủ đến cùng, tìm ra những hình thức của sự phát triển ấy, đem thí nghiệm những hình thức ấy trong thực tiễn” (V.I.Lênin, 2006, tập 33, tr.97). Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh: “dân chủ là bản chất của chế độ xã hội chủ nghĩa, là mục tiêu và động lực của phát triển xã hội; dân chủ là dân là chủ và dân làm chủ; thực hành dân chủ là chìa khóa vạn năng có thể giải quyết mọi khó khăn để giành thắng lợi” (Hồ Chí Minh, 2002, tập 12, tr.249).

**** Về mối quan hệ giữa thực hành dân chủ và tăng cường pháp chế, đảm bảo kỷ cương xã hội***

Trong các tác phẩm của mình, các nhà kinh điển của Chủ nghĩa Mác-Lênin tuy không bàn trực tiếp đến mối quan hệ giữa vấn đề thực hành dân chủ gắn với việc “tăng cường pháp chế, bảo đảm kỷ cương xã hội” trong nền dân chủ xã hội chủ nghĩa song các ông lại rất quan tâm đến mối quan hệ giữa “dân chủ” với “chuyên chính” (vô sản) trong việc xây dựng xã hội mới. Trong đó, dân chủ là mục tiêu còn chuyên chính vô sản là phương tiện bảo vệ nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Trong những tác phẩm đầu tiên của mình, C.Mác đã khẳng định: giai cấp vô sản sau khi giành được cách mạng cần: “tạo ra một chế độ dân chủ và nhờ đó mà trực tiếp hay gián tiếp tạo ra quyền thống trị chính trị của giai cấp vô sản” (C.Mác và Ph.Ăngghen, 1995, tập 4, tr.469-470) và điểm khác biệt căn bản giữa chế độ dân chủ với chế độ chuyên chế là: “Dưới chế độ dân chủ, không phải con người tồn tại vì pháp luật, mà luật pháp tồn tại vì con người... Dấu hiệu đặc trưng cơ bản của chế độ dân chủ là như vậy” (C.Mác và Ph.Ăngghen, 2002, tập 1, tr.350). Còn V.I.Lênin sau này tuy luôn khẳng định nền dân chủ xã hội chủ nghĩa vốn là nền dân chủ hiện đại, nó hoàn thiện và dân chủ “gấp triệu lần dân chủ tư sản” (V.I.Lênin, 1980, tập 35, tr.39). nhưng không phải vì thế mà ông coi nhẹ việc sử dụng “chuyên chính” trong việc “thực hành dân chủ” trong xã hội mới. Tuy nhiên, căn cứ vào điều kiện thực tiễn của Cách mạng Nga sau cách mạng Tháng Mười V.I.Lênin càng nhận thức rõ hơn về mối quan hệ giữa dân chủ và chuyên chính. Theo V.I.Lênin: “chuyên chính” trên thực tế không chỉ thuần túy là “bạo lực” mà “chuyên chính của giai cấp vô sản nhất thiết phải đưa đến chỗ không những thay đổi những hình thức và những thiết chế dân chủ nói chung, mà chính là phải

thay đổi chúng thế nào để mở rộng nền dân chủ đến một mức độ chưa từng có trên thế giới cho những giai cấp lao động bị chủ nghĩa tư bản áp bức”. (V.I.Lênin, 2005, tập 37, tr.296, 608). Khi bàn về mối quan hệ giữa dân chủ và chuyên chính Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng đã khẳng định: “Dân chủ và chuyên chính đi đôi với nhau. Muốn dân chủ thực sự phải chuyên chính thực sự vì không chuyên chính thực sự, bọn thù địch sẽ làm hại dân chủ của nhân dân... Dân chủ và chuyên chính là quan hệ mật thiết với nhau” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 11, tr.247).

Như vậy, quan niệm Mác-xít luôn khẳng định: dân chủ và chuyên chính là hai mặt gắn bó với nhau trong quá trình thực hành nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Dân chủ là để giải phóng quần chúng nhân dân lao động đưa họ từ địa vị làm thuê, làm mướn trong các chế độ cũ giờ đây lên địa vị làm chủ trong chế độ mới còn chuyên chính là chuyên chính đối với kẻ thù của chủ nghĩa xã hội nhưng cũng là điều kiện để cho quá trình thực hành dân chủ của nhân dân trở nên có hiệu quả hơn. Đây là cơ sở lý luận nền tảng cho Đảng Cộng sản Việt Nam giải quyết vấn đề mối quan hệ giữa thực hành dân chủ và tăng cường pháp chế, đảm bảo kỷ cương xã hội trong quá trình xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam với việc giải quyết mối quan hệ giữa thực hành dân chủ và tăng cường pháp chế, đảm bảo kỷ cương xã hội ở Việt Nam hiện nay

**** Về vấn đề thực hành dân chủ***

Kế thừa và vận dụng sáng tạo Chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, ngay từ sau cách mạng Tháng Tám năm 1945, Đảng và Nhà nước Việt Nam chú ý quan tâm đến việc thực hành dân chủ cho người dân. Trải qua gần 80 năm tuyên bố thành lập nước Việt Nam mới quá trình thực hành dân chủ ở Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Ngay từ ngày đầu tiên thành lập đầu tiên thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, trong bản Tuyên ngôn Độc lập của mình, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã dẫn lại nội dung Bản Tuyên ngôn Độc lập 1776 của nước Mỹ: “Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng; tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc” và từ đó Người khẳng định: “Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thật đã thành một nước tự do, độc lập” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 4, tr.3). Như vậy, Tuyên ngôn Độc lập đã khởi đầu cho quá trình thực hành dân chủ ở nước Việt Nam mới. Tiếp đó, ngày 19 tháng 11 năm 1946, Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã thông qua bản Hiến pháp đầu tiên khẳng định nước Việt Nam là một thể chế dân chủ và cho phép người dân thực hành dân chủ rộng rãi trên nhiều lĩnh vực, trước hết là các quyền tự do, dân chủ của công dân. Trong những năm đấu tranh chống Pháp và Mỹ Đảng ta luôn chú trọng xây dựng chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm quyền dân chủ của nhân dân trên tất cả các lĩnh vực của đời

sống xã hội. Từ sau ngày Việt Nam thống nhất (1975), cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội, chế độ thực hành dân chủ ở Việt Nam ngày càng được chú trọng hơn với nhiều hình thức như xây dựng chế độ làm chủ tập thể, “phát huy quyền làm chủ của nhân dân lao động” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 1987, tr.129) trên các lĩnh vực phát triển kinh tế và chăm lo đời sống xã hội của nhân dân.

Sau 35 năm đổi mới, quá trình thực hành dân chủ ở Việt Nam đã có những tiến bộ đáng kể. Nhận thức về đời sống xã hội, nhất là nhận thức về nội dung và các hình thức của nền dân chủ mới (nền dân chủ xã hội chủ nghĩa) của người dân đã được nâng lên rõ rệt. Quyền làm chủ của người dân từng bước được mở rộng trong hầu hết các lĩnh vực kinh tế, chính trị và xã hội. Đặc biệt, sau hơn 20 năm kể từ khi Bộ Chính trị (khóa VIII) ban hành Chỉ thị số 30-CT/TW, ngày 18-2-1998 “Về xây dựng và thực hiện *Quy chế Dân chủ ở cơ sở*” đã làm cho nội dung thực hành dân chủ đối với các tầng lớp quần chúng nhân dân, nhất là các tầng lớp quần chúng nhân dân tại các địa phương, cơ sở đã đi vào thực chất với tinh thần: “Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng”.

Tuy vậy, quá trình thực hành dân chủ ở Việt Nam hiện nay cũng còn gặp một số hạn chế chủ yếu từ hai góc độ: *Một là*, do nhận thức của một bộ phận nhân dân còn hạn chế, hoặc cũng do “kỷ cương, phép nước” của các cấp chính quyền nhân dân nhiều lúc, nhiều nơi không được giữ nghiêm nên đã xuất hiện các hiện tượng thực hành dân chủ “vượt quá khuôn khổ cho phép” (dân chủ quá trớn) từ đó dẫn đến các nhận thức và hành vi cực đoan về dân chủ, hoặc hành vi trở thành tội phạm “lợi dụng các quyền tự do dân chủ xâm phạm lợi ích của Nhà nước, tổ chức, cá nhân” (Điều 331, Bộ luật hình sự nước CHXHCN Việt Nam); *Hai là*, do tổ chức của bộ máy Nhà nước còn nhiều hạn chế, bất cập nên việc xây dựng hệ thống hành lang pháp lý cho việc thực hành dân chủ của nhân dân còn chưa đầy đủ, hoặc do nhận thức hạn chế của một bộ phận đảng viên, nhất là bộ phận cán bộ đảng viên tại các cơ sở nên việc triển khai các hình thức thực hành dân chủ đối với quần chúng nhân dân còn gặp nhiều khó khăn, hoặc xuất hiện các hiện tượng “dân chủ hình thức”, “dân chủ một chiều”... gây bức xúc cho quần chúng nhân dân.

**** Về mối quan hệ giữa thực hành dân chủ và tăng cường pháp chế, đảm bảo kỷ cương xã hội***

Ở Việt Nam, trước giai đoạn đổi mới việc nhận nhận thức về mối quan hệ giữa dân chủ và chuyên chính của Đảng và Nhà nước ta vì nhiều lý do khác nhau mà còn chưa đầy đủ. Do tác động của các yếu tố khách quan và chủ quan nên trong nhiều trường hợp thay vì phát huy dân chủ chúng ta lại đẩy mạnh thậm chí cực đoan hoá yếu tố “chuyên chính” trong việc quản lý và lãnh đạo phát triển đất nước. Chính điều đó đã tạo ra những dấu ấn không tốt cũng như những cách hiểu sai lệch của một bộ phận

quần chúng nhân dân về nền dân chủ mới. Chính vì thế mà kể từ khi đổi mới, trong các Văn kiện Đảng Cộng sản Việt Nam đã thay thế khái niệm “chuyên chính vô sản” bằng khái niệm “hệ thống chính trị” để tránh những hiểu lầm về vai trò của chuyên chính trong quá trình thực hành dân chủ ở nước ta nhất là trong thời kỳ đổi mới. Tuy vậy, Đảng ta vẫn luôn khẳng định: việc phát huy dân chủ trong điều kiện mới hiện nay cũng không tách rời với yếu tố “tăng cường chuyên chính”. Tất nhiên, nghĩa của từ chuyên chính này phải được hiểu chính xác là “chuyên chính với kẻ thù của chủ nghĩa xã hội” chứ không phải là “chuyên chính với nhân dân”. Đây là vấn đề có tính nguyên tắc trong việc thực hành nền dân chủ mới ở nước ta hiện nay. Chính vì vậy mà trong Văn kiện Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa VI (3/1989), lần đầu tiên Đảng Cộng sản Việt Nam đã nêu rõ quan điểm về việc phát huy dân chủ song cũng tăng cường “chuyên chính” đối với kẻ thù của chính nền dân chủ nhân dân: “Xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, phát huy quyền làm chủ của nhân dân trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội vừa là mục tiêu vừa là động lực của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội. Dân chủ phải đi đôi với tập trung, với kỷ luật, pháp luật, với ý thức trách nhiệm công dân. Dân chủ phải có lãnh đạo, lãnh đạo để phát huy dân chủ đúng hướng; mặt khác phải lãnh đạo bằng phương pháp dân chủ trên cơ sở phát huy dân chủ. Dân chủ với nhân dân nhưng phải nghiêm trị những kẻ phá hoại thành quả cách mạng, an ninh trật tự và an toàn xã hội” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2007, tr.591-592).

Sau này, trong quá trình đổi mới, quan điểm về việc tăng cường yếu tố chuyên chính để đảm hiệu quả cho việc thực hành dân chủ luôn được Đảng Cộng sản Việt Nam khẳng định song cách thức thể hiện câu từ thì có xu hướng “mềm mại” đi cho phù hợp với điều kiện phát triển mới của đất nước. Văn kiện Đại hội XI của Đảng viết: “Dân chủ gắn liền với kỷ luật, kỷ cương và phải được thể chế hóa bằng pháp luật, được pháp luật bảo đảm”. (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2011, tr.84-85). Văn kiện Đại hội XII (2016) của Đảng Cộng sản Việt Nam khẳng định: “Phát huy dân chủ phải đi liền với tăng cường pháp chế, đề cao trách nhiệm công dân, giữ vững kỷ luật, kỷ cương và đề cao đạo đức xã hội” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2006, tr.170). Đặc biệt, trong Văn kiện Đại hội XIII của Đảng đã bổ sung mối quan hệ giữa “thực hành dân chủ và tăng cường pháp chế, đảm bảo kỷ cương xã hội” được coi là một trong mười mối quan hệ trong hệ thống lý luận của Đảng cần phải quan tâm giải quyết trong nhiệm kỳ tới. Điều đó cho thấy mối quan hệ giữa “chuyên chính” và “dân chủ” không chỉ luôn được Đảng Cộng sản Việt Nam kiên trì, quan tâm mà luôn có cách thức thể hiện mềm mại cho phù hợp với điều kiện thực tiễn mới của cách mạng Việt nam. Tuy vậy, trong lần bổ sung lý luận tại Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam lần này không chỉ đơn thuần là tiếp tục kiên trì quan điểm về mối quan hệ giữa dân chủ và chuyên chính đã được nêu trong các văn kiện Đại hội Đảng trước đây mà mục tiêu quan trọng hơn mà Đảng Cộng sản Việt Nam muốn nhấn

manh là cần lưu ý cách thức triển khai mối quan hệ này trong thực tiễn cách mạng Việt Nam trong giai đoạn mới phải hết sức thận trọng vì đó là “mối quan hệ lớn, phản ánh các quy luật mang tính biện chứng, những vấn đề lý luận cốt lõi về đường lối đổi mới của Đảng ta cần tiếp tục được bổ sung, hoàn thiện và phát triển phù hợp với sự thay đổi của thực tiễn, đòi hỏi chúng ta phải nhận thức đúng và đầy đủ, quán triệt sâu sắc và thực hiện thật tốt có hiệu quả. Tuyệt đối không được cực đoan, phiến diện” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tr.39).

3. Một số giải pháp nhằm giải quyết có hiệu quả mối quan hệ giữa thực hành dân chủ và tăng cường pháp chế, đảm bảo kỷ cương xã hội ở Việt Nam theo tinh thần Đại hội XIII

Từ sau Đại hội XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam, với chủ trương tiếp tục thực hiện đường lối đổi mới và với mục tiêu: “khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc, phát huy ý chí và sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc kết hợp với sức mạnh thời đại; đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới, công nghiệp hoá, hiện đại hoá; xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc, giữ vững môi trường hoà bình, ổn định; phấn đấu đến giữa thế kỷ XXI, nước ta trở thành nước phát triển, theo định hướng xã hội chủ nghĩa” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.111-112) đã mở ra giai đoạn phát triển mới của Việt Nam với nhiều thời cơ thuận lợi cũng như có khả năng xuất hiện các thách thức đan xen. Trong bối cảnh như vậy, việc giải quyết có hiệu quả mối quan hệ giữa thực hành dân chủ và tăng cường pháp chế, đảm bảo kỷ cương xã hội trong điều kiện mới có ý nghĩa hết sức quan trọng nhằm góp phần tạo thêm động lực cho công cuộc đổi mới. Muốn vậy, cần phải thực hiện tốt một số định hướng giải pháp sau đây:

Một là, tiếp tục giáo dục, tuyên truyền nâng cao trình độ nhận thức cho nhân dân về mọi mặt là điều kiện tiên quyết trong việc mở rộng thực hành dân chủ ở Việt Nam hiện nay. Thực tiễn cho thấy, nếu mặt bằng nhận thức của người dân còn hạn chế thì rất khó để mở rộng đời sống dân chủ cho nhân dân; hoặc khi trao quyền làm chủ quá nhiều cho người dân mà bản thân nhận thức của họ còn hạn chế thì sẽ biến dân chủ trở thành con dao hai lưỡi không chỉ tạo ra sự hỗn loạn xã hội và trước hết còn gây tổn hại đến lợi ích của chính người dân.

Hai là, không ngừng mở rộng hành lang pháp lý để người dân có điều kiện thể hiện quyền làm chủ của mình đối với cộng đồng, đối với xã hội một cách đầy đủ hơn. Hệ thống hành lang pháp lý này ở Việt Nam hiện nay không chỉ đơn thuần là hệ thống luật pháp mà còn là các cơ chế, chính sách đồng bộ vừa cụ thể, vừa kịp thời từ Trung ương tới địa phương, cơ sở. Mặt khác, để nâng cao tính hiệu quả trong hệ thống luật pháp, cơ chế chính sách trong việc giúp người dân có thể nâng cao quyền làm chủ chủ mình thì quá trình xây dựng hệ thống pháp luật, cơ chế chính sách phải thực sự xuất

phát từ đời sống của nhân dân, phải “Sâu sát cơ sở, tăng cường đối thoại, tiếp xúc với nhân dân, lắng nghe tâm tư, kịp thời giải quyết nguyện vọng chính đáng, hợp pháp của nhân dân” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.192-193).

Ba là, tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa nhằm đảm bảo kỷ cương, phép nước. Vấn đề tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa trong quá trình thực hành dân chủ ở Việt Nam hiện nay không chỉ ở phương diện ban hành pháp luật mà còn là vấn đề thực thi pháp luật. Trong quá trình thực hành dân chủ, việc tăng cường pháp chế, đặc biệt là pháp chế xã hội chủ nghĩa hạn chế các tình huống biểu hiện lệch lạc trong việc thể hiện quyền làm chủ của một bộ phận quần chúng nhân dân mà còn kiên quyết, nghiêm trị đối với các thế lực thù địch muốn lợi dụng các quyền tự do dân chủ xâm phạm lợi ích của tổ chức và cá nhân.

Bốn là, đảm bảo vai trò lãnh đạo của Đảng được coi là yếu tố quyết định trong việc giải quyết có hiệu quả mối quan hệ giữa thực hành dân chủ với tăng cường pháp chế, đảm bảo kỷ cương xã hội ở nước ta hiện nay. Vai trò lãnh đạo của Đảng không chỉ thể hiện thông qua những đường, lối chủ trương và chính sách đúng đắn mà còn là vai trò tiên phong, gương mẫu của đội ngũ cán bộ, đảng viên của Đảng trong việc giải quyết mối quan hệ giữa thực hành dân chủ với tăng cường pháp chế, đảm bảo kỷ cương xã hội.

KẾT LUẬN

Thực hành dân chủ là nội dung hết sức quan trọng trong nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên, trong thực tiễn không có nội dung thực hành dân chủ thuần túy mà luôn đi kèm với việc tăng cường pháp chế, đảm bảo kỷ cương xã hội. Dân chủ gắn liền với chuyên chính là một trong những quan điểm cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lênin. Tại Việt Nam chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa đã được khẳng định từ cách đây gần 80 năm nhưng quá trình thực hành và trải nghiệm nội dung của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa mới chỉ từng bước được thể hiện qua các giai đoạn khác nhau. Trong bối cảnh đổi mới hiện nay, vấn đề mối quan hệ giữa thực hành dân chủ với tăng cường pháp chế, đảm bảo kỷ cương xã hội cần được xem xét, phân tích và tiếp cận dưới góc độ mới mục tiêu không chỉ khẳng định bản chất của chế độ dân chủ của Đảng và Nhà nước Việt Nam mà còn góp phần tạo động lực quan trọng cho quá trình phát triển bền vững và phồn vinh của đất nước như Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII đã khẳng định. Chính vì vậy việc nghiên cứu vấn đề về mối quan hệ giữa thực hành dân chủ với tăng cường pháp chế, đảm bảo kỷ cương xã hội trong bối cảnh mới hiện nay có một ý nghĩa hết sức quan trọng không chỉ một lần nữa khẳng định giá trị chân thực của Chủ nghĩa Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh về mối quan hệ giữa thực hành dân chủ với chuyên chính mà còn góp phần đưa Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam đi vào cuộc sống./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Mai Hải Anh (2020) “Phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay”. *Tạp chí Công sản điện tử*, cập nhật ngày 21-08.
- [2]. Đảng Cộng sản Việt Nam (1987), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb. Sự thật, Hà Nội.
- [3]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2007), *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 49, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [4]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
- [5]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [6]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*. Tập I, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự Thật, Hà Nội.
- [7]. Lê Thị Thanh Hà (2021), “Quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về mối quan hệ giữa dân chủ xã hội chủ nghĩa và chuyên chính vô sản: Ý nghĩa đối với Việt Nam”. *Tạp chí Lý luận Chính trị điện tử*, cập nhật ngày 18-1.
- [8]. Lê Hải (2020), “Giải quyết mối quan hệ giữa thực hành dân chủ và tăng cường pháp chế, bảo đảm kỷ cương xã hội đặt trong tổng thể việc nắm vững và xử lý tốt các mối quan hệ lớn của Đảng ta (Kỳ 1)”, *Tạp chí Công sản điện tử*, cập nhật ngày 7-8-2021.
- [9]. Hồ Chí Minh (2011) *Toàn tập*, tập 4, 11, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [10]. Hồ Chí Minh (2002), *Toàn tập*, tập 12, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [11]. Hồ Chí Minh (1995), *Toàn tập*, tập 5, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [12]. C.Mác và Ph.Ăngghen (1995) *Toàn tập*, tập 4, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [13]. C.Mác và Ph.Ăngghen (2002) *Toàn tập*, tập 1, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [14]. V.I. Lê-nin (2006) *Toàn tập*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [15]. V.I. Lênin (1980) *Toàn tập*, tập 35, Nxb. Tiến bộ, Matxcova.
- [16]. V.I. Lênin (2005), *Toàn tập*, tập 37, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [17]. Đinh Ngọc Vượng (2013), “Dân chủ trực tiếp và dân chủ đại diện”, *Báo Nhân Dân điện tử*, cập nhật 22-3.

TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VÀ SỰ KẾ THỪA, PHÁT TRIỂN CỦA ĐẢNG TA TRONG VĂN KIẾN ĐẠI HỘI LẦN THỨ XIII

TS. Nguyễn Hồng Sơn

Trưởng Đại học Kinh tế Quốc dân

Tóm tắt: Bài viết khái quát quan điểm cơ bản của Hồ Chí Minh về nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa (XHCN), chỉ rõ giá trị khoa học, ý nghĩa lý luận và thực tiễn đối với việc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở nước ta; đồng thời làm rõ sự kế thừa, vận dụng và phát triển sáng tạo của Đảng trong xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền XHCN ở nước ta hiện nay trong Văn kiện Đại hội lần thứ XIII.

Từ khóa: Đại hội XIII; Nhà nước pháp quyền; Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa; phát triển; tư tưởng Hồ Chí Minh.

MỞ ĐẦU

Xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa là yêu cầu, nhiệm vụ quan trọng có ý nghĩa chiến lược nhằm đáp ứng đòi hỏi của sự nghiệp phát triển đất nước theo định hướng XHCN ở nước ta. Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh rất quan tâm đến xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN, công cụ thực thi và bảo đảm quyền lực tối cao của nhân dân. Tư tưởng của Người về Nhà nước pháp quyền thể hiện tầm nhìn vượt thời đại và có giá trị định hướng sâu sắc đối với thực tiễn cách mạng Việt Nam. Trên cơ sở tư tưởng của Người, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã kế thừa và phát triển, đề ra những phương hướng và giải pháp xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa - hiện đại hóa và hội nhập quốc tế hiện nay.

NỘI DUNG

1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa

Nhà nước pháp quyền trên cả phương diện lý luận và thực tiễn luôn được khẳng định là hệ giá trị tiến bộ của lịch sử nhân loại. Mỗi thời đại đều đặt ra và làm rõ thêm quan niệm về nhà nước pháp quyền như là một nhà nước nhằm thỏa mãn các yêu cầu phát triển tiến bộ của xã hội. Chủ nghĩa Mác - Lênin khẳng định, trong chủ nghĩa xã hội muốn xây dựng được quyền lực của nhân dân lao động thì phải xây dựng được nhà nước pháp quyền XHCN. Đó là nhà nước có thể bảo đảm bằng cơ sở pháp lý và trên thực tế mọi quyền hành và lợi ích đều thuộc về nhân dân. Xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN là tất yếu khách quan, thống nhất hữu cơ với sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Trong di sản tư tưởng Hồ Chí Minh, vấn đề nhà nước pháp quyền giữ một vị trí đặc biệt quan trọng và có ý nghĩa to lớn đối với sự nghiệp xây dựng, củng cố một nhà nước kiểu mới của dân, do dân, vì dân. Về khái niệm Nhà nước pháp quyền, Hồ Chí

Minh chưa sử dụng chính thức, nhưng trong các tài liệu bài nói, bài viết của Người và các bản Hiến pháp 1946, Hiến pháp 1959, cũng như các văn bản pháp luật do Người trực tiếp soạn thảo đã thể hiện nội dung và yêu cầu khách quan của việc xây dựng nhà nước pháp quyền ở nước ta. Có thể khái quát quan niệm của Hồ Chí Minh về Nhà nước pháp quyền XHCN như sau:

Thứ nhất, nhà nước của dân, do dân, vì dân.

Theo Hồ Chí Minh dân chủ và nhà nước có sự gắn bó thống nhất hữu cơ, đó là sự thống nhất giữa mục đích và phương tiện. Trong đó dân chủ là mục đích, nhà nước là cơ chế, phương tiện quan trọng nhất thực hiện mục đích. Toàn bộ sự nghiệp đấu tranh cách mạng, xây dựng xã hội mới là nhằm đảm bảo và phát huy quyền “là chủ” và “làm chủ” thực sự của nhân dân. Muốn vậy, nhiệm vụ cơ bản, trước tiên là phải xây dựng một nhà nước dân chủ, tiên bộ, coi nhân dân là chủ thể tối cao của quyền lực nhà nước. Nói cách khác, nhà nước không có quyền lực “tự thân”, quyền lực nhà nước là do nhân dân “ủy thác”. Đây là sự khác biệt căn bản của nhà nước mới so với các nhà nước đã từng tồn tại trong lịch sử và là một giá trị lịch sử to lớn, một đặc trưng cơ bản về chính trị của chủ nghĩa xã hội mà toàn dân ta đã phải tranh đấu, hy sinh máu xương và dựng xây để có được. Hồ Chí Minh khẳng định: “nước ta là nước dân chủ, địa vị cao nhất là dân, vì dân là chủ. Trong bộ máy cách mạng, từ người quét nhà, nấu ăn cho đến Chủ tịch một nước đều là phân công làm đầy tớ cho dân” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 3, tr.434). Hồ Chí Minh kịch liệt phê phán những cán bộ nhà nước thoái hóa, biến chất, từ chỗ là công bộc của dân đã trở thành “quan cách mạng”, đứng trên nhân dân, “cậy thế” với dân, “quên rằng bầu mình ra là để làm việc cho dân”.

Trong tư tưởng Hồ Chí Minh, “dân là chủ” gắn với “nhà nước của dân”, xác định vai trò, vị thế của nhân dân đối với quyền lực nhà nước, cần phải đi liền với “dân làm chủ”, gắn với “nhà nước do nhân dân”, nhấn mạnh quyền lợi và nghĩa vụ của nhân dân với tư cách là người chủ. Người nêu rõ: “Nước ta là nước dân chủ, nghĩa là nước nhà do nhân dân làm chủ. Nhân dân có quyền lợi làm chủ, thì phải có nghĩa vụ làm tròn bổn phận công dân, giữ đúng đạo đức công dân” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 9, tr.258). Nhà nước do nhân dân làm chủ phải tạo mọi điều kiện để nhân dân thực hiện những quyền mà Hiến pháp và pháp luật quy định, hưởng dụng đầy đủ quyền lợi và làm tròn nghĩa vụ làm chủ của mình.

Theo Hồ Chí Minh, chỉ có một nhà nước thực sự của dân, do dân tổ chức mới có thể là nhà nước vì dân. “Vì nhân dân” là mục đích tối cao, quy định sự ra đời, tồn tại, cải cách, nâng cao hiệu quả hoạt động của nhà nước. Nhà nước vì nhân dân là nhà nước không có đặc quyền, đặc lợi, thực sự trong sạch, liêm chính. Người luôn yêu cầu các cơ quan nhà nước, các cán bộ nhà nước đều phải vì nhân dân phục vụ. Người nói: “Các công việc của Chính phủ phải nhằm vào một mục đích duy nhất là mưu cầu hạnh phúc cho mọi người. Cho nên Chính phủ nhân dân bao giờ cũng phải đặt quyền lợi của

dân lên trên hết thảy. Việc gì có lợi cho dân thì hết sức làm. Việc gì có hại đến dân phải hết sức tránh...” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 4, tr.21).

Tư tưởng Hồ Chí Minh về một nhà nước vì dân, tất cả vì hạnh phúc của nhân dân là tư tưởng nhất quán trong suốt cuộc đời của Người. Khi đảm nhận chức vụ Chủ tịch nước, Hồ Chủ tịch đã trả lời các nhà báo “Tôi tuyệt nhiên không ham muốn công danh phú quý chút nào. Bây giờ phải gánh vác chức chủ tịch là vì đồng bào uỷ thác thì tôi phải gắng làm, cũng như một người lính vâng lệnh quốc dân ra trước mặt trận” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 4, tr.187).

Thứ hai, nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật, đề cao tinh thần thượng tôn pháp luật.

Tiếp xúc với nền văn minh Âu - Mỹ, nhất là kinh nghiệm tổ chức, hoạt động của nhà nước trong quản lý các lĩnh vực của đời sống xã hội, Hồ Chí Minh cho rằng, quản lý xã hội bằng pháp luật là dân chủ, tiến bộ và có tính chất phổ biến đối với các xã hội hiện đại. Ngay từ sớm, Hồ Chí Minh đã khẳng định vai trò đặc biệt quan trọng của pháp luật trong điều hành và quản lý xã hội. Năm 1919, trong tám yêu sách của nhân dân An Nam gửi tới Hội nghị Véc- xây đã có 4 điểm liên quan đến vấn đề pháp quyền, còn lại liên quan đến công lý và quyền con người. Sau đó, Bản Yêu sách của nhân dân An Nam đã được Hồ Chí Minh chuyển thành thơ, trong bài “Việt Nam yêu cầu ca”, yêu cầu thứ bảy là:

“Bảy xin hiến pháp ban hành,
Trăm điều phải có thần linh pháp quyền”.

Đây là tư tưởng đặc sắc của Hồ Chí Minh, phản ánh nội dung cốt lõi của Nhà nước dân chủ mới - Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật, đồng thời, đây cũng là nguyên tắc xuyên suốt trong hoạt động quản lý nhà nước của Người.

Hồ Chí Minh luôn chú trọng công tác lập pháp nhằm xây dựng hệ thống pháp luật dân chủ, hiện đại. Ở cương vị chủ tịch nước, Người đã hai lần tham gia vào quá trình soạn thảo Hiến pháp (Hiến pháp năm 1946 và Hiến pháp năm 1959), đã ký lệnh công bố 16 đạo luật, 613 sắc lệnh, trong đó có 243 sắc lệnh quy định về tổ chức nhà nước và pháp luật. Trong bối cảnh đất nước vừa phải kháng chiến, vừa kiến quốc vô cùng khó khăn, gian khổ, sự ra đời của hệ thống luật pháp tiên bộ thể hiện những nỗ lực rất lớn của Hồ Chí Minh trong công tác lập pháp.

Cùng với công tác lập pháp, Hồ Chí Minh luôn chú trọng đưa pháp luật vào cuộc sống, bảo đảm cho pháp luật được thi hành và có cơ chế giám sát thực thi pháp luật. Muốn được như vậy, pháp luật phải đầy đủ, đồng bộ, bao quát được mọi mặt của đời sống xã hội, và quan trọng hơn, phải thể hiện lợi ích, nhu cầu của công dân.

Hồ Chí Minh cũng chỉ rõ sự cần thiết phải nâng cao trình độ hiểu biết, ý thức pháp luật của nhân dân, phải “làm sao cho nhân dân biết hưởng quyền dân chủ của mình, dám nói, dám làm” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 15, tr.293). Người cho rằng, công

tác giáo dục pháp luật có vai trò đặc biệt quan trọng trong xây dựng nhà nước pháp quyền, đảm bảo mọi quyền và nghĩa vụ công dân được thực thi.

Trên tinh thần thượng tôn pháp luật, Hồ Chí Minh luôn nêu cao tính nghiêm minh của pháp luật. Người tuyên bố: “Pháp luật Việt Nam tuy khoan hồng với những người biết cải tà quy chính, nhưng sẽ thẳng tay trừng trị những tên Việt gian đầu sỏ đã bán nước, buôn dân” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 6, tr.49). Người đòi hỏi những cán bộ thực thi pháp luật phải am hiểu luật pháp, vận dụng nhuần nhuyễn luật pháp trong lĩnh vực hoạt động của mình và bản thân họ phải là tấm gương mẫu mực tuân thủ pháp luật trong cuộc sống, phải nêu cao cái gương "phụng công, thủ pháp, chí công vô tư" cho nhân dân noi theo (Hồ Chí Minh, 2011, tập 5, tr.473). Người phê phán những hiện tượng thể hiện thiếu tính nghiêm minh của pháp luật, như: “Thường có khi quá rộng, mà phạt thì không nghiêm”, lẫn lộn giữa công và tội... Nếu người thực thi pháp luật không nghiêm, không công tâm, không đảm bảo cho pháp luật trở thành cán cân công lý, thì phải bị trừng trị để đảm bảo công bằng xã hội và làm cho người dân tin vào pháp luật.

Thứ ba, nhà nước pháp quyền nhân nghĩa.

Sớm tiếp thu các lý thuyết hiện đại về quyền con người trên nền tảng của truyền thống đạo đức, văn hóa nhân văn của dân tộc, trong quan điểm về nhà nước pháp quyền, Hồ Chí Minh luôn nhấn mạnh, đạo đức là cơ sở của pháp luật. Luật pháp chỉ thực sự phát huy vai trò, tác dụng đối với xã hội khi phản ánh được đạo lý, lẽ phải ở đời, pháp luật phải chứa đựng tình thương nước, thương dân, thương yêu nhân loại. Phát biểu tại Hội nghị học tập của cán bộ ngành tư pháp năm 1950, Chủ tịch Hồ Chí Minh nhấn mạnh: Nghĩ cho cùng, vấn đề tư pháp cũng như mọi vấn đề khác, trong lúc này là vấn đề làm người ở đời và làm người phải thương nước, thương dân, thương nhân loại bị áp bức khổ đau. Theo quan niệm của Hồ Chí Minh, trong nhà nước pháp quyền XHCN, đạo đức và pháp luật luôn nằm trong một chỉnh thể thống nhất hữu cơ, trong đó, đạo đức là cơ sở, là “gốc”, “rễ” của pháp luật, pháp luật là phương thức vận hành và bảo đảm thực thi hiệu quả những giá trị đạo đức, và suy đến cùng là để bảo vệ con người, vì hạnh phúc của con người. Đạo đức với tính cách là cơ sở, cội nguồn của pháp luật là những giá trị tinh hoa của đạo đức, văn hóa truyền thống Việt Nam, là chủ nghĩa yêu nước, tinh thần tương thân, tương ái, quý trọng con người. Đó là đạo đức hiện đại của người cách mạng, trung thành với lý tưởng XHCN, với Đảng, với nhân dân. Pháp luật không hàm chứa và phản ánh những giá trị đạo đức sẽ không phải là pháp luật cần thiết và tiến bộ của một nền pháp quyền chân chính. Ngay khi thành lập Chính phủ lâm thời nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Hồ Chí Minh đã yêu cầu xóa bỏ mọi luật pháp hà khắc của chính quyền thực dân phản động. Người cho rằng, pháp luật cần thiết phải nghiêm minh nhưng cũng phải đảm bảo khách quan và công bằng, tuyệt đối chống đối xử hà khắc với con người. Thậm chí, đối với những kẻ phản bội Tổ quốc, Hồ Chí Minh tuyên bố rõ: “Chính phủ Việt Nam sẽ tha thứ hay trừng trị họ theo

pháp luật, tùy theo thái độ của họ hiện nay và về sau. Nhưng không có ai bị tàn sát” [(Hồ Chí Minh, 2011, tập 6, tr.437). Theo Người, pháp luật phải bảo vệ cái đúng, cái tốt, lấy mục đích giáo dục, cảm hóa, thức tỉnh con người làm căn bản. Có thể nói, tư tưởng pháp quyền nhân nghĩa của Hồ Chí Minh mang giá trị khoa học, hiện thực và nhân đạo cao cả, là cơ sở định hướng cho việc xây dựng nhà nước pháp quyền dân chủ, tiến bộ ở Việt Nam.

Thứ tư, nhà nước trong sạch, vững mạnh.

Hồ Chí Minh luôn nhấn mạnh, nhà nước pháp quyền XHCN phải là nhà nước trong sạch, vững mạnh. Bộ máy nhà nước cần gọn nhẹ, có hiệu lực, hiệu quả, phù hợp với từng giai đoạn để phục vụ đắc lực cho sự nghiệp phát triển của đất nước, tất cả vì lợi ích của nhân dân. Theo Người, để xây dựng nhà nước trong sạch, vững mạnh việc làm cần thiết, trước tiên phải tăng cường kiểm soát quyền lực nhà nước nhằm giữ vững bản chất của nhà nước, bảo đảm cho nhà nước hoạt động có hiệu quả, chống thoái hóa, biến chất trong đội ngũ cán bộ nhà nước. Thứ hai, phải xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức nhà nước đủ đức, đủ tài. Người coi cán bộ “là cái gốc của mọi công việc”, “muôn việc thành công hay thất bại đều do cán bộ tốt hay kém” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 5, tr.280). Hồ Chí Minh nêu lên yêu cầu đối với cán bộ, công chức nhà nước đó là phải tuyệt đối trung thành với sự nghiệp cách mạng, hăng hái, thành thạo chuyên môn, nghiệp vụ, cần, kiệm, liêm chính, chí công vô tư, có liên hệ mật thiết với nhân dân, dám nghĩ dám làm, luôn đặt lợi ích của quốc gia, dân tộc lên trên hết, thực sự là “công bộc”, “đầy tớ” trung thành của nhân dân.

Để xây dựng nhà nước trong sạch, vững mạnh, Hồ Chí Minh cũng luôn nhấn mạnh tới việc phòng chống những biểu hiện tiêu cực trong nhà nước như: đặc quyền, đặc lợi, tham ô, lãng phí, quan liêu, tư túng, chia rẽ, kiêu ngạo... Người luôn coi những tiêu cực trong nhà nước là những căn bệnh hết sức nguy hiểm, là biểu hiện của chủ nghĩa cá nhân, là “giặc nội xâm”, thứ giặc còn nguy hiểm hơn cả giặc ngoại xâm. Người nói: “Tham ô, lãng phí và bệnh quan liêu, dù có ý hay không cũng là bạn đồng minh của thực dân và phong kiến... Tội lỗi ấy cũng nặng như tội Việt gian, mật thám”. Ngày 27/11/1946, Hồ Chí Minh đã ký Sắc lệnh ấn định hình phạt tội đưa và nhận hối lộ với mức án từ 5 năm đến 20 năm tù khổ sai và phải nộp phạt gấp đôi số tiền nhận hối lộ. Ngày 26/1/1946, Hồ Chí Minh đã ký lệnh nói rõ tội tham ô, trộm cắp đến mức cao nhất tử hình.

2. Đảng cộng sản Việt Nam kế thừa và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh về Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa trong Văn kiện Đại hội lần thứ XIII

Trong suốt các chặng đường cách mạng Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh luôn là ánh sáng soi đường đưa sự nghiệp cách mạng đi tới thắng lợi. Năm 1991, trong Văn kiện Đại hội lần thứ VII, Đảng ta đã chính thức khẳng định: Tư tưởng Hồ Chí Minh cùng với chủ nghĩa Mác - Lênin là nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động của Đảng, dân tộc ta. Từ đó đến nay, trong các kỳ đại hội, tư tưởng Hồ Chí Minh ngày

càng được Đảng ta nhận thức sâu sắc, đúng đắn, thực sự trở thành giá trị định hướng to lớn đối với con đường đi lên của dân tộc.

Tư tưởng Hồ Chí Minh về nhà nước pháp quyền đã được Đảng ta vận dụng, đề ra đường lối xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa - một trọng tâm đổi mới chính trị, có ý nghĩa chiến lược nhằm đáp ứng yêu cầu, đòi hỏi của sự nghiệp phát triển đất nước thời kỳ mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Trong Văn kiện Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khóa VII (1994), khái niệm "Nhà nước pháp quyền" lần đầu tiên được ghi nhận chính thức. Qua các kỳ Đại hội, nhận thức của Đảng ta về xây dựng nhà nước pháp quyền luôn được bổ sung, phát triển và từng bước tổ chức thực hiện.

Cương lĩnh xây dựng đất nước (Bổ sung và phát triển) năm 2011 khẳng định, Nhà nước pháp quyền XHCN là một trong 8 đặc trưng của chủ nghĩa xã hội, đó là: "Nhà nước pháp quyền XHCN của nhân dân, do nhân dân vì nhân dân do Đảng cộng sản lãnh đạo". Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011 - 2020, Hiến pháp năm 2013 và nhiều văn bản quan trọng khác của Đảng và Nhà nước cũng tiếp tục khẳng định xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền XHCN, nâng cao năng lực, hiệu quả quản lý, điều hành. Thực hiện tốt chức năng nhà nước, giải quyết tốt quan hệ giữa Nhà nước, thị trường và xã hội. Nhà nước quản lý, điều hành nền kinh tế bằng pháp luật, chiến lược quy hoạch, và các công cụ điều tiết trên cơ sở quy luật của thị trường.

Sau 35 năm đổi mới, đặc biệt là 10 năm thực hiện Cương lĩnh (Bổ sung, phát triển năm 2011), việc xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền XHCN có bước phát triển mới, đạt được những thành tựu quan trọng. Nội dung và phương thức quản lý nhà nước từng bước được nâng lên phù hợp với thông lệ quốc tế. Hệ thống pháp luật ngày càng được hoàn thiện, bộ máy Nhà nước bước đầu được sắp xếp theo hướng tinh gọn, hiệu quả. Vai trò của pháp luật và thực thi pháp luật ngày càng được chú trọng; cải cách hành chính, tư pháp có nhiều bước phát triển có tính đột phá; quyền con người, quyền công dân được tôn trọng và bảo vệ. Đại hội XIII đã tổng kết, khẳng định: "Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa có nhiều tiến bộ, tổ chức bộ máy nhà nước tiếp tục được hoàn thiện, hoạt động hiệu lực và hiệu quả hơn; bảo đảm thực hiện đồng bộ các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp" (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.71).

Có thể nói, những bước tiến bộ, những thành tựu quan trọng đạt được trong nhận thức và tổ chức xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN ở Việt Nam là minh chứng rõ nét của tinh thần đổi mới, vận dụng và phát triển sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh về nhà nước pháp quyền của dân, do dân và vì dân trong bối cảnh thời đại mới, thời đại đang đặt ra nhiều cơ hội, cũng như thách thức to lớn đối với nhà nước - chủ thể quan trọng đảm bảo sự phát triển ổn định bền vững của đất nước theo mục tiêu XHCN.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu to lớn đã đạt được, trong những năm qua, quá trình xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền XHCN ở Việt Nam còn nhiều

hạn chế và những vấn đề đặt ra cần phải giải quyết. Đại hội XIII đã chỉ rõ: “Xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN có mặt chưa đáp ứng tốt yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong tình hình mới. Vấn đề đổi mới đồng bộ, phù hợp giữa kinh tế và chính trị, văn hóa, xã hội, giữa đổi mới kinh tế và đổi mới tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước còn lúng túng. Cơ chế kiểm soát quyền lực chưa hoàn thiện; vai trò giám sát của nhân dân chưa được phát huy mạnh mẽ. Hệ thống pháp luật chưa thống nhất, chưa đáp ứng yêu cầu của thực tiễn. Chấp hành pháp luật chưa nghiêm; kỷ cương phép nước có nơi, có lúc còn bị xem nhẹ... Cải cách hành chính, cải cách tư pháp chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu của phát triển đất nước” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.89-90).

Trên cơ sở vận dụng sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh về bản chất, vai trò và nhiệm vụ xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN của dân, do dân, vì dân, Nghị quyết Đại hội XIII đã khẳng định, xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN nằm trong khâu “Đột phá chiến lược” phát triển đất nước giai đoạn 2021 - 2030. Nghị quyết Đại hội cũng xác định nhiệm vụ: “Tiếp tục xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN kiến tạo phát triển, liêm chính hành động; đẩy mạnh phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, tạo đột phá trong cải cách hành chính” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.248). Điểm mới của Đại hội lần này so với các kỳ Đại hội trước là khẳng định nội dung xây dựng “*nhà nước kiến tạo, phát triển, liêm chính hành động*” trong xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN ở nước ta. Nghị quyết Đại hội cho rằng, cần phải phát huy vai trò, năng lực kiến tạo phát triển của Nhà nước, trọng tâm là xây dựng Chính phủ liêm chính, hành động: “Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước và năng lực kiến tạo phát triển”, “Xây dựng Nhà nước kiến tạo, Chính phủ Liêm chính, hành động” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 2, tr.146-147). Đây là điểm mới, đồng thời là điểm nhấn quan trọng thể hiện sâu sắc tư duy đổi mới và sự vận dụng, phát triển sáng tạo quan điểm của Hồ Chí Minh trong xây dựng nhà nước của Đảng.

Ngay từ rất sớm, khi nhà nước dân chủ mới ra đời, Hồ Chí Minh đã luôn quan tâm tới xây dựng nhà nước kiến tạo, phát triển, đặt lợi ích của Tổ quốc, của nhân dân lên trên hết, trước hết. Trong các tác phẩm của mình, Hồ Chí Minh chưa sử dụng thuật ngữ “nhà nước kiến tạo, phát triển”, tuy nhiên, vấn đề kiến tạo (kiến thiết) phát triển đất nước đã luôn được Người đề cập với nhiều khía cạnh khác nhau. Nói đến nhà nước kiến tạo phát triển là nói đến vai trò trung tâm của Nhà nước trong việc kiến tạo các đường lối, chủ trương, chính sách, tạo môi trường, điều kiện để mọi cá nhân, các tầng lớp nhân dân trong xã hội có thể phát huy năng lực, sức sáng tạo vì lợi ích của chính mình và cho cả dân tộc. Nhà nước kiến tạo phát triển phải tạo ra được cơ chế, chính sách khuyến khích để các nguồn lực của xã hội được đầu tư cho mục tiêu phát triển.

Xây dựng nhà nước kiến tạo, phát triển phải luôn đi liền với xây dựng *Chính phủ liêm khiết, hành động*, có năng lực quản lý, điều hành đất nước. Theo tư tưởng Hồ Chí Minh, khi một Chính phủ có năng lực làm việc thì sẽ giải quyết được nhiều nhiệm vụ của nước nhà, đem lại lợi ích cho quốc gia - dân tộc, làm tăng thêm sức mạnh của

đất nước. Ngược lại, nếu Chính phủ yếu kém về năng lực, lại không liêm khiết thì sẽ không làm được gì cho dân, thậm chí còn làm tổn hại đến lợi ích của nhân dân, của quốc gia - dân tộc, tất yếu sẽ bị dân bãi miễn trước khi bị kẻ thù phá hoại. Tại phiên họp ngày 31/10/1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh tuyên bố trước Quốc hội: "Tuy trong quyết nghị không nói đến, không nêu lên hai chữ liêm khiết, tôi cũng xin tuyên bố trước Quốc hội, trước quốc dân và trước thế giới: Chính phủ sau đây phải là một Chính phủ liêm khiết. Theo lời quyết nghị của Quốc hội, Chính phủ sau đây phải là một Chính phủ biết làm việc, có gan góc, quyết tâm đi vào mục đích trong thì kiến thiết, ngoài thì tranh thủ độc lập và thống nhất của nước nhà" (Hồ Chí Minh, 2011, tập 4, tr.247).

Kế thừa và vận dụng sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh về nhà nước pháp quyền coi nhân dân là chủ thể tối cao của quyền lực nhà nước, Văn kiện Đại hội XIII đã khẳng định “Thực hành và phát huy rộng rãi dân chủ XHCN, quyền làm chủ và vai trò chủ thể của nhân dân” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.38); “Lấy quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người dân, doanh nghiệp làm trung tâm, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, bảo đảm yêu cầu phát triển nhanh, bền vững” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 2, tr.285). Chủ trương nhấn mạnh vai trò chủ thể của nhân dân, coi người dân và doanh nghiệp là trung tâm phát triển là điểm mới, bổ sung phù hợp của Văn kiện Đại hội lần này so với các kỳ Đại hội trước.

Nghị quyết Đại hội XIII cũng đã chú trọng hướng tới xây dựng nhà nước pháp quyền nhân nghĩa, lấy đạo đức, văn hóa làm căn cốt trong xây dựng và hoàn thiện pháp luật trên nền tảng tư tưởng Hồ Chí Minh, đó là: “Đẩy mạnh việc hoàn thiện pháp luật gắn với nâng cao hiệu lực, hiệu quả tổ chức và thi hành pháp luật, xây dựng được hệ thống pháp luật thống nhất, đồng bộ, khả thi, công khai minh bạch” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.285) và đặc biệt Nghị quyết nhấn mạnh công tác lập pháp trong thời gian tới, bên cạnh việc “xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN”, còn phải “tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ quyền con người, quyền công dân” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.75). Công tác tư pháp trong thời gian tới cũng phải hướng tới mục tiêu “Chuyên nghiệp, hiện đại công bằng, nghiêm minh, liêm chính, phụng sự Tổ quốc, phụng sự nhân dân. Hoạt động tư pháp phải có trọng trách bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ XHCN, bảo vệ Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của tổ chức, cá nhân” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.177).

Quán triệt tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng đội ngũ cán bộ công chức Nhà nước đủ đức, đủ tài, dám nghĩ, dám làm, thực sự là “công bộc”, là “đầy tớ” của nhân dân, Đại hội lần này đã bổ sung nội dung mới, đó là: “Khuyến khích, bảo vệ cán bộ dám nghĩ, dám làm, dám đột phá, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung, tăng cường kỷ luật kỷ cương đi đôi với cải cách tiền lương, chế độ, chính sách đãi ngộ, tạo môi trường, điều kiện làm việc để thúc đẩy đổi mới sáng tạo” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.179).

Sinh thời, Hồ Chí Minh luôn quan tâm tới xây dựng đội ngũ cán bộ công chức nhà nước, nhất là đội ngũ cán bộ cấp chiến lược phải thực sự tiên phong, dũng cảm, sẵn sàng hi sinh, luôn đương đầu với thử thách, khó khăn, đặt lợi ích của quốc gia dân tộc lên trên hết. Trong mọi thời kỳ cách mạng, nhất là trong bối cảnh hiện nay, quan điểm này của Người càng có ý nghĩa định hướng sâu sắc. Trước tình hình thế giới và khu vực đang biến đổi rất nhanh chóng, khó lường, đất nước đứng trước nhiều cơ hội và thách thức đan xen, đòi hỏi phải có đột phá trong tư duy và hành động của đội ngũ cán bộ Nhà nước thì mới có thể hiện thực hóa được khát vọng phát triển đất nước Việt Nam hùng cường, thịnh vượng.

Cùng với việc xây dựng cơ chế bảo vệ cán bộ dám nghĩ, dám làm, dám đột phá và dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung, Đảng ta cũng đã đặt ra yêu cầu “Có cơ chế sàng lọc, thay thế những người không hoàn thành nhiệm vụ, vi phạm pháp luật, kỷ cương, đạo đức công vụ, đạo đức nghề nghiệp, không còn uy tín đối với nhân dân” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.179). Đảng khuyến khích và sẵn sàng bảo vệ những cán bộ nhiệt tình, vì công việc chung mà dám quyết liệt, dám xả thân vì đất nước, vì dân tộc; đồng thời, kiên quyết đưa ra khỏi bộ máy những cán bộ thiếu tâm huyết, né tránh, đùn đẩy trách nhiệm, không đủ năng lực, phẩm chất và uy tín, không đủ sức gánh vác những nhiệm vụ được giao phó. Điều này thể hiện sự thống nhất trong quan điểm của Đảng, vừa tạo cơ chế mở để cán bộ thể hiện hết năng lực của mình, vừa có biện pháp để xử lý, thay thế kịp thời những cán bộ không đáp ứng được yêu cầu, cản trở sự phát triển.

Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về nhà nước pháp quyền thượng tôn pháp luật, không ngừng nâng cao hiệu quả công tác cải cách tư pháp, Đại hội XIII của Đảng cũng xác định rõ nhiệm vụ: “Tiếp tục xây dựng nền tư pháp Việt Nam chuyên nghiệp, hiện đại, công bằng, nghiêm minh, liêm chính phụng sự Tổ quốc, phục vụ nhân dân...Giải quyết kịp thời, đúng pháp luật các tranh chấp, khiếu kiện theo luật định; phòng ngừa và đấu tranh có hiệu quả với hoạt động của tội phạm và vi phạm pháp luật” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.177-178). Đây là yêu cầu không thể thiếu đảm bảo tính nghiêm minh và hiệu lực của pháp luật trong cuộc sống. Bởi vì chỉ có hệ thống pháp luật hoàn chỉnh thôi chưa đủ, cải cách tư pháp, được đánh giá là có vai trò hết sức quan trọng đối với sự phát triển kinh tế, xã hội, đặc biệt là bảo vệ quyền con người, trên cả phương diện thể chế và thực tiễn. Pháp chế được tăng cường sẽ đảm bảo cho các cơ quan nhà nước, cán bộ, công chức, viên chức tuân thủ pháp luật, luôn tôn trọng nhân dân, liên hệ chặt chẽ với nhân dân và chịu sự giám sát của nhân dân; kiên quyết đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí và mọi biểu hiện tiêu cực khác.

Việc nêu cao tinh thần gương mẫu, chấp hành pháp luật và thực hành dân chủ của các cán bộ, công chức Nhà nước, các cấp ủy Đảng, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cũng được khẳng định trong Văn kiện Đại hội XIII, đây cũng là biện pháp quan trọng nhằm đảm bảo tinh thần thượng tôn pháp luật, tạo tiền đề và động lực tăng thêm tính thuyết phục đối với nhân dân trong tự giác thực thi pháp luật.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng nói với cán bộ ta: “muốn hướng dẫn nhân dân, mình phải làm mực thước cho người ta bắt chước” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 6, tr.16); “một tấm gương sống có giá trị hơn một trăm bài diễn văn tuyên truyền” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 1, tr.284).

KẾT LUẬN

Trong sự nghiệp hoạt động cách mạng vĩ đại của mình, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn quan tâm xây dựng nhà nước Việt Nam mới dân chủ, tiến bộ, là công cụ thực thi và bảo đảm quyền lực thực sự của nhân dân. Theo Người, xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN của dân, do dân, vì dân là vấn đề có tính quy luật tất yếu của sự nghiệp xây dựng CNXH, tất cả vì cuộc sống hòa bình, ấm no, hạnh phúc của nhân dân. Di sản tư tưởng Hồ Chí Minh về nhà nước pháp quyền XHCN có giá trị to lớn, là cơ sở định hướng cho hoạt động của Nhà nước Việt Nam qua các thời kỳ cách mạng.

Trong thời kỳ đổi mới hiện nay, Đảng ta khẳng định, xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN là một trong những yêu cầu, nhiệm vụ chiến lược phát triển của đất nước. Đây là nhiệm vụ khó khăn và mới mẻ cả về lý luận và thực tiễn. Trên nền tảng tư tưởng Hồ Chí Minh, Đại hội XIII của Đảng đã vận dụng và phát triển sáng tạo, chỉ rõ bản chất, yêu cầu và những phương hướng, giải pháp cơ bản để xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền XHCN vừa đáp ứng nguyện vọng dân tộc, vừa phản ánh xu thế phát triển khách quan của thời đại. Tuy nhiên, để đi tới thành công, đòi hỏi Đảng ta cần tiếp tục kiên trì đổi mới, vận dụng sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh trong nhận thức, tổ chức thực hiện và trên hết là sự đồng lòng, quyết tâm của Đảng, Nhà nước, của Hệ thống chính trị và toàn thể nhân dân.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- [1]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh*, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [2]. Đảng cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, 2, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [3]. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 1, 3, 4, 5, 6, 9, 15, Nxb. Chính trị Quốc gia Hà Nội.
- [4]. Hội đồng Lý Luận Trung ương (2021), *Những điểm mới trong các Văn kiện Đại hội XIII của Đảng*, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [5]. Lê Minh Quân (2003), *Xây dựng Nhà nước pháp quyền đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước theo định hướng XHCN ở Việt Nam hiện nay*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

KHẪNG ĐỊNH BẢN CHẤT DÂN CHỦ CỦA NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM THEO TINH THẦN VĂN KIẾN ĐẠI HỘI XIII CỦA ĐẢNG

TS. Hoàng Thị Kim Oanh

Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

Tóm tắt: Xây dựng nhà nước pháp quyền mang bản chất dân chủ ưu việt của nhà nước xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam là chủ trương đúng đắn được Đảng chính thức xác định kể từ Hội nghị giữa nhiệm kỳ khóa VII năm 1994. Từ đó đến nay, qua các kỳ Đại hội, Đảng ta đều tổng kết, rút kinh nghiệm và tích cực đưa ra những biện pháp nhằm hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa mang bản chất dân chủ đó. Tuy nhiên, các thế lực thù địch vẫn không ngừng công kích, xuyên tạc quan điểm của Đảng, rêu rao rằng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam không phải là chế độ dân chủ, hoặc chỉ là dân chủ giả hiệu, mị dân... Văn kiện Đại hội XIII một lần nữa tiếp tục khẳng định bản chất dân chủ thực sự của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa mà Việt Nam xây dựng để phản bác lại những luận điệu xuyên tạc, thiếu tính khoa học của những kẻ phản động, cơ hội cực đoan đó.

Từ khóa: *dân chủ; Đại hội XIII; Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam.*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Mặc dù tư tưởng về xây dựng nhà nước pháp quyền (nhà nước thực hiện quản lý, điều hành xã hội bằng pháp luật) được manh nha ngay từ khi nước ta mới giành độc lập, song, phải đến Hội nghị giữa nhiệm kỳ Khóa VII năm 1994, chủ trương xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa mới chính thức được Đảng xác định và ghi nhận trong Văn kiện. Từ đó đến nay, qua mỗi kỳ Đại hội, Đảng ta đều nghiêm túc thực hiện tổng kết thực tiễn, phân tích những thành tựu và hạn chế trong quá trình đổi mới, xây dựng nhà nước pháp quyền, đồng thời rút ra những bài học kinh nghiệm và từ đó đưa ra những quan điểm chỉ đạo ngày càng đúng đắn để nhanh chóng xây dựng và hoàn thiện mô hình nhà nước pháp quyền với những đặc trưng mang bản chất dân chủ ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Hơn 25 năm qua, dưới sự điều hành, quản lý của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, đất nước đã vượt qua được thời kỳ khó khăn, khủng hoảng, từng bước đạt những thành tựu phát triển kinh tế - xã hội to lớn được cả thế giới ghi nhận, đem lại những thay đổi mạnh mẽ, tích cực về diện mạo, tầm vóc, vị thế cho nước nhà và cuộc sống ngày càng ấm no, hạnh phúc cho nhân dân. Tuy nhiên, với mưu đồ chính trị xấu xa, các thế lực thù địch, phản động, những phần tử bất mãn cực đoan, những nhà dân chủ giả hiệu... cố tình không chịu ghi nhận những thành quả phát triển đáng mừng đó của đất nước. Chúng dùng

nhiều thủ đoạn, chiêu thức để tấn công, xuyên tạc, bôi nhọ quan điểm của Đảng, chống phá Nhà nước, xuyên tạc bản chất dân chủ của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam mà thực chất là nhằm thực hiện âm mưu xóa bỏ Nhà nước xã hội chủ nghĩa, lật đổ chế độ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Đại hội XIII một lần nữa tiếp tục đưa ra quan điểm khẳng định sự nhất quán trong việc xây dựng nhà nước pháp quyền mang bản chất dân chủ ưu việt của nhà nước xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, như một sự khẳng định, đập tan những luận điệu xuyên tạc, chống phá của các thế lực thù địch và những phần tử cơ hội cực đoan.

NỘI DUNG

Nhất quán với quan điểm từ các kỳ Đại hội trước, Đại hội XIII lần này tiếp tục khẳng định và nhấn mạnh: xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhiệm vụ trọng tâm của đổi mới hệ thống chính trị, là một trong những định hướng chiến lược phát triển đất nước trong thời kỳ 2021 - 2030 và là một trong những nhiệm vụ trọng tâm để đưa đất nước bước vào giai đoạn phát triển mới thực hiện thắng lợi mục tiêu Chiến lược phát triển đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập, tr.174, 38, 40).

Theo đó, có thể thấy rõ quan điểm nhất quán và kiên định của Đại hội XIII về nhà nước pháp quyền mà Việt Nam đã và đang xây dựng là:

1. Nhà nước pháp quyền mà Việt Nam xây dựng là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa chứ không phải là nhà nước pháp quyền tư sản như ở các quốc gia tư bản chủ nghĩa. Lựa chọn xây dựng nhà nước dưới hình thức nhà nước pháp quyền (một hình thức nhà nước được ghi nhận là có khả năng thực thi dân chủ tốt nhất cho đến thời điểm hiện nay) xuất phát từ mục tiêu, ước vọng của cả dân tộc Việt Nam về một nhà nước dân chủ, một chế độ dân chủ, một xã hội dân chủ chứ không phải là sự bắt chước, học theo nhà nước tư sản, đi theo con đường tư bản chủ nghĩa nhưng ngại không dám thừa nhận nên ngụy tạo ra tên gọi nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa như trong luận điệu xuyên tạc của các thế lực thù địch. Theo lập luận của các thế lực thù địch thì nhà nước pháp quyền chính là nhà nước tư sản, và trên thực tế không có nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Cách lập luận này không chỉ là sự xuyên tạc lố bịch mà còn thể hiện lối tư duy thiển cận, thiếu tính khoa học. Bởi lẽ, nhà nước pháp quyền thực chất chỉ là một hình thức nhà nước, một phương thức thực thi quyền lực nhà nước mà các nhà nước tư sản sử dụng để quản lý, điều hành xã hội. Hình thức nhà nước đó thực hiện quản lý, điều hành xã hội dựa trên cơ sở luật pháp, dùng pháp luật để điều chỉnh các mối quan hệ xã hội cũng như thực hiện sự quản lý của nhà nước đối với xã hội. Và, tất nhiên, với những giá trị mà nó mang lại, nhà nước pháp quyền được thừa nhận là hình thức nhà nước có khả năng thực thi dân chủ tốt nhất cho đến ngày nay. Tuy nhiên, nói như vậy không có nghĩa cứ áp dụng hình thức nhà nước pháp

quyền là mặc nhiên thực hiện và đảm bảo được dân chủ, hay nói cách khác, cứ là nhà nước pháp quyền thì đương nhiên là nhà nước dân chủ. nhà nước pháp quyền chỉ là hình thức nhà nước có khả năng thực thi dân chủ tốt thôi, còn việc có thực hiện được dân chủ hay không, có đảm bảo dân chủ thực sự hay không, có thực thi dân chủ rộng rãi hay không thì chủ yếu lại phụ thuộc vào bản chất của chế độ, bản chất của nhà nước có dân chủ hay không. Thực tế đã chứng minh, nhà nước tư sản dù cũng tồn tại dưới hình thức nhà nước pháp quyền, dù cũng luôn tuyên bố là nhà nước dân chủ, chế độ dân chủ, thậm chí họ còn luôn tự hào là chế độ dân chủ tốt nhất, ưu việt nhất nhưng thực chất nhà nước đó ngay từ đầu đã luôn là nhà nước của giai cấp tư sản, là công cụ quyền lực để giai cấp tư sản thực hiện sự thống trị của mình đối với nhân dân và toàn xã hội, các chính sách của nhà nước đó suy cho đến cùng luôn bảo vệ tối đa quyền và lợi ích cho giai cấp tư sản - những người giàu có, quyền thế trong xã hội chứ không phải cho đông đảo tầng lớp nhân dân. Cho dù các nhà tư sản luôn khẳng định nhà nước tư sản là nhà nước của dân, do dân, vì dân, nhưng thực tế ngày càng chứng minh nhà nước đó thực chất chỉ là nhà nước của 1%, do 1% và vì 1% những người giàu có mà thôi (Nguyễn Mạnh Hương, 2012) Những người lao động là lực lượng chủ yếu tạo ra mọi của cải trong xã hội tư bản chủ nghĩa nhưng những thành quả của sự tăng trưởng đó lại phục vụ cho nhóm 1% những người giàu có và quyền lực trong xã hội. Nhà nước tư sản cho dù tồn tại dưới hình thức nhà nước pháp quyền nhưng ngay từ cơ sở kinh tế của nó dựa trên chế độ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất đã cho thấy nhà nước đó sẽ luôn là công cụ phục vụ và bảo vệ lợi ích cho giai cấp có lợi thế về kinh tế, cho nhóm những người giàu có trong xã hội mà thôi, bởi lẽ chính từ cơ sở kinh tế của chế độ sở hữu tư nhân đã thể hiện sự bất công, bất bình đẳng của chế độ tư bản chủ nghĩa. Và, khi mà ngay từ cơ sở kinh tế đã là bất bình đẳng thì không thể có được bình đẳng trên các lĩnh vực khác của đời sống xã hội. Dưới sự quản lý điều hành của nhà nước pháp quyền tư sản, trong chế độ tư bản chủ nghĩa, tình trạng bóc lột, phân hóa giàu nghèo, bất công, bất bình đẳng trong xã hội... không những không giảm đi mà ngày càng gia tăng. Nhà nước tư sản, chế độ tư bản chủ nghĩa tạo điều kiện và cơ hội cho 1% những người giàu có làm giàu, thu lợi trên những tấm lưng còng và mồ hôi của những người lao động. Không khó để có những số liệu như lợi nhuận của các tập đoàn tư bản và lương của các chủ tư sản trong hơn một thế kỷ qua liên tục tăng không ngừng, trong khi thu nhập thực tế của người lao động tăng không đáng kể, thậm chí không đủ để trang trải các chi phí sinh hoạt thiết yếu, không có cơ hội và điều kiện để tiếp cận và hưởng thụ những giá trị vật chất và tinh thần do họ tạo ra. Chỉ tính riêng trong năm 2017 thì 82% số của cải được tạo ra thuộc về 1% những người giàu có nhất, còn của cải của 50% dân số nghèo nhất không hề tăng. Thậm chí trong bối cảnh đại dịch Covid, trong khi hàng tỷ người lao động ở các quốc gia tư bản chủ nghĩa đang

phải vật lộn để kiếm sống và trang trải gánh nặng chi phí sinh hoạt, họ không dám đi xét nghiệm, chữa bệnh vì chi phí y tế quá sức thì nhiều cá nhân, tập đoàn tư bản vẫn tranh thủ thao túng, trục lợi và thu lợi nhuận lớn. Chênh lệch thu nhập giữa giới chủ và người lao động vẫn tiếp tục giãn rộng cùng với lợi nhuận ngày càng tăng cao của các tập đoàn tư bản. Theo thống kê, trong năm 2020, lương của CEO tập đoàn Amazon cao gấp 741 lần một nhân viên, CEO tập đoàn công nghệ Aptiv năm 2020 thu nhập cao gấp 5.000 lần một lao động bình thường; ở một loạt các tập đoàn lớn thuộc S&P 500 như Coca Cola, Hilton, Gap, Nike, Microsoft... chênh lệch giữa lương của lãnh đạo và lương của nhân viên trung bình cũng khoảng 300 lần (<http://vtv.vn/kinh-te>). Nền kinh tế tư bản chủ nghĩa ngày càng vắt kiệt sức lực của người lao động để mang về những món lợi nhuận kếp xù cho các chủ tư bản. Trong guồng quay của nền đại công nghiệp tư bản chủ nghĩa, người lao động ngày càng trở thành một cái máy trong dây chuyền sản xuất, họ không có thời gian và điều kiện kinh tế để thỏa mãn đầy đủ những nhu cầu vật chất, tinh thần, chứ chưa nói tới phát triển toàn diện con người. Vì thế, không ngoa khi nhận định rằng, chế độ tư bản chủ nghĩa không chỉ bóc lột thời gian, sức lực, trí tuệ của người lao động mà thậm chí bóc lột cả giấc mơ của họ nữa. Không ít lao động, ngay cả những quyền tối thiểu như được làm việc theo nhu cầu, không phải tăng ca; được ăn đủ bữa, ngủ nghỉ đủ giờ; thậm chí quyền được đi vệ sinh theo nhu cầu cũng không dễ được đáp ứng. Tình trạng bất công bằng trong tiếp cận và thụ hưởng các thành quả phát triển xã hội cũng như các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, bảo hiểm y tế; sự phân biệt đối xử bất công với người nghèo, người da màu, người nhập cư,... cũng là hiện thực không khó để thấy trong xã hội tư bản chủ nghĩa vốn được các nhà tư sản tuyên bố là dân chủ, tự do, bình đẳng.

2. Nhà nước pháp quyền mà Việt Nam xây dựng mang bản chất dân chủ khác biệt của nhà nước xã hội chủ nghĩa so với nhà nước pháp quyền tư sản. Văn kiện XIII khẳng định, “bản chất của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.100), “tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.173) chứ không phải quyền lực thuộc về chỉ 1% những người giàu có, quyền thế như trong chế độ tư bản chủ nghĩa, càng không phải quyền lực chỉ là của bộ phận cán bộ, quan chức trong nhà nước để trục lợi, vơ vét của công như trong luận điệu xuyên tạc của các phần tử phản động. Trong nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, mọi chủ trương, chính sách của nhà nước đều nhằm “phục vụ lợi ích của nhân dân”, “lấy quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của nhân dân là trung tâm” “lấy hạnh phúc, ấm no của nhân dân làm mục tiêu phấn đấu” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.165, 285, 28) chứ không vì lợi ích của bất kỳ tổ chức, cá nhân nào. Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam luôn nỗ lực phấn đấu bảo đảm

và phát huy “quyền làm chủ của nhân dân” trong các lĩnh vực của đời sống xã hội, “tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ quyền con người, quyền công dân” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.202, 175), phát huy vai trò của nhân dân trong việc quyết định những vấn đề lớn của đất nước trên tinh thần "Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng" (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.173), “Xử lý kịp thời, nghiêm minh những tổ chức, cá nhân lợi dụng dân chủ, gây rối nội bộ, làm mất ổn định chính trị - xã hội hoặc vi phạm dân chủ, làm phương hại đến quyền làm chủ của nhân dân” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.174). Trong quá trình hoạt động, các cơ quan nhà nước luôn quán triệt rõ phải lắng nghe tâm tư, kịp thời giải quyết nguyện vọng chính đáng, hợp pháp của nhân dân, chú trọng “bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của nhân dân”, “bảo đảm cuộc sống bình yên, hạnh phúc của nhân dân”, “không ngừng cải thiện, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.51, 217, 116), “thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống và chỉ số hạnh phúc của con người Việt Nam”, “Chú trọng nâng cao phúc lợi xã hội, an sinh xã hội, cố gắng bảo đảm những nhu cầu cơ bản, thiết yếu của nhân dân về nhà ở, đi lại, giáo dục, y tế, việc làm”, “phòng ngừa, giảm thiểu và khắc phục rủi ro cho người dân, bảo đảm trợ giúp cho các nhóm đối tượng yếu thế” trên tinh thần không để ai bị bỏ lại phía sau trong tiến trình phát triển đất nước, nhất là trong những giai đoạn khó khăn, dịch bệnh... Nhà nước luôn nỗ lực “Nâng cao chất lượng xây dựng và thực hiện hiệu quả các chính sách về dinh dưỡng, an toàn thực phẩm, bảo vệ, chăm sóc, nâng cao sức khỏe và tầm vóc người Việt Nam, bảo đảm toàn dân đều được quản lý, bảo vệ, chăm sóc sức khỏe”... hướng tới mục tiêu cao đẹp của cả dân tộc là “phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc; dân tộc cường thịnh, trường tồn” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.202, 149-151, 46), xây dựng thành công nước Việt Nam “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.56) như mong ước của cả dân tộc từ bao đời nay. Như vậy, Đại hội XIII không chỉ tiếp tục khẳng định quan điểm nhất quán về xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam mà còn nhấn mạnh, làm rõ những đặc trưng dân chủ ưu việt thực sự của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam so với nhà nước pháp quyền tư sản ở các quốc gia tư bản chủ nghĩa.

3. Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam ngay từ cơ sở kinh tế đã thể hiện và đảm bảo tính dân chủ của mình. Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam dựa trên cơ sở chế độ công hữu về những tư liệu sản xuất cơ bản, mọi của cải, tài nguyên... trong xã hội đều thuộc sở hữu của các tầng lớp nhân dân và do đó, nhà nước có cơ sở khách quan để đảm bảo mọi quyền lực nhà nước cũng là của nhân dân. Nhân dân là chủ, nhân dân trao quyền cho các cơ quan nhà nước để thực hiện và

bảo vệ quyền dân chủ của mình. Mọi chính sách của Nhà nước đều hướng tới bảo đảm và bảo vệ các quyền và lợi ích chính đáng cho mọi giai tầng trong xã hội chứ không phải chỉ bảo vệ lợi ích cho những người có quyền thế, giàu có, hay cho nhóm cán bộ, quan chức như luận điệu xuyên tạc của các thế lực thù địch. Thậm chí nhóm những người yếu thế, gặp rủi ro, không may trong cuộc sống, người dân ở các vùng miền khó khăn, biên giới hải đảo, miền núi, vùng sâu vùng xa..., Nhà nước đều có những chính sách quan tâm đầy đủ, đảm bảo những nhu cầu thiết yếu, trợ cấp an sinh xã hội... để không ai bị bỏ lại phía sau trong tiến trình phát triển đất nước. Mục tiêu quan trọng của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam là đem lại cuộc sống ấm no, hạnh phúc cho nhân dân và phát triển đất nước ngày càng giàu mạnh, thịnh vượng chứ không vì bất cứ một lý do nào khác hay vì lợi ích của bất kỳ cá nhân nào. Khi và chỉ khi có cơ sở kinh tế là chế độ công hữu thì nhà nước mới có thể thực hiện và đảm bảo được bản chất dân chủ thực sự của mình còn nếu nhà nước đó ngay từ cơ sở kinh tế đã là bất bình đẳng, mọi của cải chỉ thuộc sở hữu của số ít người (chế độ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất) như nhà nước pháp quyền tư sản ở các quốc gia tư bản chủ nghĩa thì nhà nước đó sẽ luôn chỉ là công cụ thống trị chính trị và bảo vệ lợi ích cho thiểu số giai cấp, tầng lớp những người có của mà thôi. Tất nhiên, dù nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam có cơ sở, tiền đề đảm bảo bản chất dân chủ, song với điều kiện của một đất nước đã chịu nhiều tổn thất do những cuộc chiến tranh xâm lược kéo dài, một đất nước có xuất phát điểm đi sau, không có được những điều kiện, tiền đề vật chất vững vàng như ở nhiều quốc gia tư bản chủ nghĩa thì việc muốn có ngay mọi thành quả như mong đợi, nhanh chóng đưa đất nước phát triển thịnh vượng, người nhân được sống khá giả, sung túc... là điều không thể. Nhưng chắc chắn, chỉ cần có sự điều hành của nhà nước mang bản chất ưu việt, dân chủ xã hội chủ nghĩa, chỉ cần mọi hoạt động của nhà nước đó luôn vì lợi ích của nhân dân, luôn hướng đến mục tiêu tốt đẹp là mang lại ấm no, hạnh phúc cho nhân dân... thì không có gì là không thể.

4. Bản chất dân chủ ưu việt của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam không chỉ được khẳng định, ghi nhận, tuyên bố mà còn được thể hiện, minh chứng trong thực tiễn. Đại hội XIII đưa ra những số liệu minh chứng thực tế trong hơn 25 năm qua, dưới sự điều hành, quản lý của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, đất nước đã gặt hái được nhiều thành tựu đáng mừng được cộng đồng quốc tế coi trọng, đánh giá cao: kinh tế phát triển tốt kể cả trong bối cảnh nền kinh tế thế giới gặp khủng hoảng, suy thoái hay có đại dịch (tốc độ tăng trưởng GDP bình quân của Việt Nam giai đoạn 2016 - 2020 đạt khoảng 6%/năm, riêng năm 2020 tăng trưởng GDP vẫn đạt 2,91% là mức tăng trưởng thuộc nhóm cao nhất thế giới); đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân ngày càng được nâng cao (năm 2020 thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam đã đạt 2.779 USD/người); tỉ lệ hộ nghèo theo chuẩn

nghèo đa chiều giảm còn dưới 3%; đã hoàn thành các mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ, trong đó có nhiều mục tiêu về giảm nghèo, y tế, giáo dục hoàn thành trước thời hạn, được đánh giá là điểm sáng của thế giới; các quyền dân chủ của người dân ngày càng được đảm bảo và mở rộng, Nhà nước tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ quyền con người, quyền và nghĩa vụ của công dân tăng cường tiếp xúc, đối thoại, lắng nghe, tiếp thu, giải quyết những bức xúc và nguyện vọng chính đáng của nhân dân,... (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.61, 65, 71). Đặc biệt, trong những năm gần đây, đất nước phải đối mặt với nhiều khó khăn thách thức, nhiều thiên tai lớn đã xảy ra gây những tổn thất nặng nề về người và của, dịch bệnh Covid hoành hành kéo dài với diễn biến hiện vẫn vô cùng phức tạp, với bản chất dân chủ ưu việt tốt đẹp của chế độ xã hội chủ nghĩa, nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam vẫn luôn sát cánh cùng nhân dân cả nước nỗ lực chống chọi để khắc phục những khó khăn, tổn thất, duy trì sản xuất, đảm bảo ổn định cuộc sống cho người dân. Biết bao cán bộ, công chức, lực lượng quân đội, công an... của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã quên mình cứu dân trong những cơn lũ lụt, sạt lở đất, nằm rừng ăn cơm vắt, mỳ gói khô như thời chiến tranh để nhường chỗ cho người dân. Biết bao cán bộ, y bác sĩ, nhân viên ngành y, công an, quân đội,... mấy năm ròng vất kiệt sức để chạy đua với tử thần cứu chữa cho người dân trong đại dịch Covid, thậm chí cả khi người thân của họ nhiễm bệnh hoặc mất cũng không thể về bên chăm sóc, đưa tiễn,v.v... Và, dù cho điều kiện kinh tế còn nhiều khó khăn thiếu thốn những nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam vẫn cố hết sức để huy động mọi nguồn lực hỗ trợ người dân, thực hiện khám chữa bệnh, cách ly y tế miễn phí và hiện nay là tiêm chủng miễn phí vắc xin phòng Covid cho toàn dân. Còn quá nhiều những dẫn chứng minh họa cho bản chất ưu việt tốt đẹp, tất cả vì dân phục vụ, tất cả vì cuộc sống ấm no, hạnh phúc của nhân dân của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Đây chính là những minh chứng thực tế sống động, có sức thuyết phục hơn ngàn lời tuyên bố hoa mỹ của các học giả tư sản về một nhà nước dân chủ hình thức, dân chủ tư sản, dân chủ cho 1% những người giàu có, quyền thế chứ không phải cho số đông người dân. Thực tế đó cũng là sự phản bác trực tiếp, mạnh mẽ trước những luận điệu xuyên tạc trắng trợn, vô căn cứ của các thế lực thù địch, phản động, cơ hội cực đoan cho rằng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam chỉ tuyên bố là chế độ dân chủ chứ thực tế chỉ là sự lừa phỉnh người dân vì nhà nước đó chỉ quan tâm bảo vệ lợi ích cho nhóm cán bộ, quan chức, để cho người dân đói khổ; nhà nước đó cũng thường xuyên vi phạm các quyền dân chủ của nhân dân khiến người dân vô cùng bức xúc,... Sự thực là, ai cũng hiểu và dễ dàng nhận thấy, mục đích của các thế lực thù địch không phải vì “đồng cảm”, muốn đấu tranh vì “nhân quyền”, đòi quyền lợi cho người dân Việt Nam... mà mục đích chính của chúng là thực hiện âm mưu chống phá nhà nước xã hội chủ nghĩa, bôi nhọ nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, và lớn hơn nữa là muốn nhanh chóng lật đổ chế độ

xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Chúng dùng nhiều chiêu bài để công kích, xuyên tạc, đặt điều cho Nhà nước, nói xấu chế độ xã hội chủ nghĩa Việt Nam... cũng chỉ nhằm thực hiện mưu đồ chính trị xấu xa đó. Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã, đang và sẽ luôn nỗ lực thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ của mình, bảo đảm là chính quyền của nhân dân, tất cả mọi hoạt động đều nhằm phục vụ nhân dân, vì lợi ích của nhân dân, cùng nhân dân cả nước quyết tâm xây dựng thành công chế độ xã hội chủ nghĩa Việt Nam dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, đem lại cho người dân một cuộc sống ngày càng ấm no, hạnh phúc.

KẾT LUẬN

Quan điểm của Đại hội XIII chính là những khẳng định, cam kết cho nỗ lực quyết tâm xây dựng nhà nước pháp quyền mang bản chất dân chủ ưu việt của nhà nước xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Những nội dung trong Văn kiện XIII về vấn đề xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam không chỉ là những khẳng định nhằm phản bác lại những luận điệu xuyên tạc lố bịch của những thế lực thù địch, phản động về bản chất dân chủ ưu việt của nhà nước Việt Nam, mà còn là những định hướng chỉ đạo quan trọng để nhà nước Việt Nam phấn đấu thực hiện, xây dựng thành công nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực sự là chế độ dân chủ, mọi quyền lực của nhà nước thực sự thuộc về nhân dân, mọi hoạt động của nhà nước đều thực sự vì lợi ích của nhân dân, không ngừng cải thiện và nâng cao mọi mặt đời sống của nhân dân, nhanh chóng hoàn thành những mục tiêu tốt đẹp đã đề ra vì một nước Việt Nam dân chủ, công bằng, phồn vinh, hạnh phúc, sánh vai các cường quốc năm châu như mong ước lúc sinh thời của chủ tịch Hồ Chí Minh kính yêu./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Tập 1, Nxb.Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [2]. Nguyễn Mạnh Hưởng (2012), *Phải chăng ngày nay giai cấp công nhân không còn sứ mệnh lịch sử*, <http://tapchiquatd.vn/vi/binh-luan-phe-phan/phai-chang-ngay-nay-giai-cap-cong-nhan-khong-con-su-menh-lich-su/1205.html>, ngày 21/5/2012
- [3]. Oxfam: *Báo cáo tháng 1/2018: Đãi ngộ người lao động, không phải nhóm siêu giàu*, <https://www-cdn.oxfam.org/s3fs-public/bp-reward-work-not-wealth-220118-vi.pdf>, và, *Thông cáo báo chí: Virut bất bình đẳng*, <https://vietnam.oxfam.org/latest/press-release/th%C3%B4ng-c%C3%A1o-b%C3%A1o-ch%C3%AD-virus-b%E1%BA%A5t-b%C3%ACnh-%C4%91%E1%BA%B3ng>
- [4]. *CEO các tập đoàn lớn thu nhập gấp 300 lần người lao động trung bình*, <http://vtv.vn/kinh-te/ceo-cac-tap-doan-lon-thu-nhap-gap-300-lan-nguoi-lao-dong-trung-binh->, 20210717055909251.htm, ngày 17/7/2021

ĐỔI MỚI PHƯƠNG THỨC LÃNH ĐẠO, CẦM QUYỀN CỦA ĐẢNG TRONG VĂN KIẾN ĐẠI HỘI XIII

PGS.TS. Nguyễn Xuân Phong

Học viện Báo chí và Tuyên truyền

Tóm tắt: Đổi mới phương thức lãnh đạo, cầm quyền của Đảng là nhiệm vụ mang tính sống còn của tổ chức đảng; đảm bảo duy trì được sức mạnh và tính chính đáng trong cầm quyền của Đảng đối với Nhà nước và xã hội. Phương thức lãnh đạo, cầm quyền tất yếu phải thay đổi trước những đòi hỏi của thực tiễn chính trị, nhiệm vụ cách mạng, mục tiêu phát triển đất nước. Bài viết tập trung làm rõ những nội dung mới trong việc tăng cường đổi mới phương thức lãnh đạo, cầm quyền của Đảng được thể hiện trong Văn kiện Đại hội XIII của Đảng gắn với những mục tiêu của sự phát triển đất nước với những dấu mốc có ý nghĩa lịch sử trong tương lai.

Từ khóa: *Đảng cộng sản Việt Nam; đổi mới; phương thức lãnh đạo, cầm quyền; Văn kiện Đại hội XIII.*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước và xã hội có ý nghĩa quan trọng cho việc thực hiện thắng lợi mọi nhiệm vụ chính trị, kinh tế, xã hội ở Việt Nam. Trong mỗi thời kỳ lịch sử Đảng sử dụng các phương thức khác nhau để lãnh đạo thực hiện mục tiêu chính trị và những sứ mệnh lịch sử đặt ra. Trong suốt hơn 90 năm qua, từ khi ra đời Đảng đã lãnh đạo cách mạng, nhân dân ta giành những thắng lợi qua các thời kỳ lịch sử. Khi cách mạng thành công, nhà nước ra đời, Đảng tiếp tục thực hiện chức năng lãnh đạo của mình đối với xã hội. Công cuộc đổi mới do Đảng khởi xướng và lãnh đạo đã mang lại những thành tựu to lớn trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Vị thế của nước ta trên trường quốc tế được mở rộng. Như phát biểu của Tổng bí thư: *Nước ta chưa bao giờ có được cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế như ngày nay.* Tuy nhiên, với sự thẳng thắn và nghiêm túc đánh giá, sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước và xã hội nói chung trong thời gian qua còn một số hạn chế. Điều này đã được nhận định: “Phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hệ thống chính trị còn chậm đổi mới, có mặt còn lúng túng. Cơ chế kiểm soát quyền lực trong Đảng và Nhà nước chưa đầy đủ, đồng bộ, hiệu lực, hiệu quả chưa cao. Việc thể chế hóa, cụ thể hóa một số chủ trương, nghị quyết của Đảng thành pháp luật của Nhà nước chưa đầy đủ, kịp thời. Việc ban hành nghị quyết của một số cấp ủy, tổ chức đảng chưa sát thực tiễn, thiếu tính khả thi; việc lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện một số nghị quyết chưa nghiêm, hiệu quả thấp, chưa đạt yêu cầu đề ra. Tình trạng bao biện, làm thay hoặc buông lỏng vai trò lãnh đạo của cấp ủy, tổ chức đảng còn xảy ra ở một số nơi” (Đảng Cộng sản Việt Nam,

2021, tập 2, tr.217). Do đó, một trong những nội dung quan trọng trong công tác xây dựng Đảng được Đại hội XIII chỉ ra là phải mạnh mẽ hơn nữa, quyết liệt hơn nữa trong việc tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo, cầm quyền của Đảng nhằm khắc phục nhanh chóng tình trạng yếu kém trên các mặt công tác, thực hiện tốt các mục tiêu chính trị đặt ra ở giai đoạn mới.

NỘI DUNG

1. Thực trạng phương thức lãnh đạo, cầm quyền của Đảng trong thời gian qua

Phương thức lãnh đạo của Đảng là hệ thống phương pháp, cách thức mà Đảng sử dụng để thực hiện chức năng lãnh đạo của mình nhằm tác động vào các yếu tố cấu thành hệ thống chính trị. Đồng thời qua đó tổ chức, vận động toàn xã hội thực hiện tốt cương lĩnh, đường lối, quan điểm của Đảng. Trong điều kiện Đảng cầm quyền, phương thức lãnh đạo của Đảng có vai trò hết sức quan trọng để hiện thực hóa đường lối của Đảng. Trong suốt quá trình phát triển của đất nước từ ngày đấu tranh giành độc lập, xây dựng nhà nước, lãnh đạo toàn dân tộc đấu tranh chiến thắng các thế lực thực dân, đế quốc, tiến hành xây dựng đất nước và thực hiện công cuộc đổi mới, Đảng đã thường xuyên đổi mới phương thức lãnh đạo phù hợp với mục tiêu chính trị của từng giai đoạn. Nhiệm vụ hiện nay, đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước và các tổ chức chính trị - xã hội là một nội dung quan trọng của công tác xây dựng Đảng. Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng phải được tiến hành đồng bộ giữa đổi mới tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị, kết hợp chặt chẽ với đổi mới các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa; đổi mới phong cách lãnh đạo, lề lối làm việc của cấp ủy và tổ chức Đảng từ Trung ương tới cơ sở. Đánh giá về hoạt động này, Văn kiện Đại hội XIII của Đảng nhận định: “*Phương thức lãnh đạo của Đảng tiếp tục được đổi mới. Ban hành và thực hiện nhiều quy định bảo đảm giữ vững vai trò lãnh đạo của Đảng, đề cao nguyên tắc pháp quyền, phát huy dân chủ, tính chủ động, sáng tạo và trách nhiệm của các cơ quan nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị xã hội. Đổi mới cách học tập, quán triệt nghị quyết, coi trọng việc lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, tổng kết việc thực hiện nghị quyết của Đảng. Việc đổi mới phong cách, lề lối làm việc của các cơ quan lãnh đạo của Đảng từ Trung ương tới cơ sở có bước tiến bộ. Coi trọng việc phát huy vai trò, trách nhiệm của các tổ chức đảng, đảng viên, nhất là người đứng đầu cấp ủy, tổ chức đảng, cơ quan nhà nước và các tổ chức chính trị - xã hội*” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2011, tập 1, tr.76). Nhìn nhận trong nhiệm kỳ vừa qua, phương thức lãnh đạo của Đảng có nhiều đổi mới trên tất cả các nhiệm vụ chính trị thông qua các chủ thể trong hệ thống tổ chức quyền lực. Sự đổi mới về phương thức lãnh đạo đó đã góp phần quan trọng vào việc thực hiện thành công những mục tiêu chính trị mà đại hội XII đã chỉ ra. Mặc dù vậy, nghiêm túc

nhìn nhận, đánh giá việc đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng trong thời gian qua vẫn còn không ít hạn chế, yếu kém, cụ thể: “Phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hệ thống chính trị còn chậm đổi mới, có mặt còn lúng túng. Cơ chế kiểm soát quyền lực trong Đảng và Nhà nước chưa đầy đủ, đồng bộ; hiệu lực, hiệu quả chưa cao” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.93). Chính những yếu kém này là nguyên nhân cơ bản dẫn đến những tiêu cực, hạn chế trong xã hội này sinh.

2. Nguyên nhân của những hạn chế, yếu kém trong phương thức lãnh đạo, cầm quyền của Đảng

Trên cơ sở đó, Văn kiện Đại hội XIII đã khái quát để chỉ ra bốn nhóm nguyên nhân cơ bản dẫn đến những hạn chế, yếu kém trong quá trình đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng trong nhiệm kỳ vừa qua: “*Trước hết*, nhận thức của một số cấp ủy, chính quyền, cán bộ, đảng viên về một số chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước còn chưa sâu sắc, thiếu thống nhất, do vậy một số công việc triển khai còn thiếu kiên quyết và lúng túng. *Thứ hai*, chỉ đạo và tổ chức thực hiện vẫn là khâu yếu, chậm được khắc phục; năng lực cụ thể hóa, thể chế hóa chủ trương, nghị quyết còn hạn chế, năng lực tổ chức thực hiện của cán bộ chưa đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ, làm cho pháp luật, nghị quyết chậm được thực hiện và hiệu quả thấp. *Thứ ba*, nhiều hạn chế, yếu kém trong lãnh đạo, quản lý, điều hành của các cấp ủy, chính quyền và đội ngũ cán bộ, đảng viên ở một số nơi chậm được khắc phục; trách nhiệm người đứng đầu chưa thực sự được đề cao. Tư tưởng trông chờ, thụ động, ỷ lại vào cấp trên, tình trạng nói không đi đôi với làm, nói nhiều làm ít, kỷ cương, phép nước không nghiêm còn khá phổ biến; chưa tạo được nhiều cơ chế, chính sách, giải pháp có tính đột phá, đồng bộ để tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ người dân và doanh nghiệp, huy động mọi nguồn lực cho phát triển. *Thứ tư*, nhận thức, triển khai đổi mới tổ chức bộ máy một số cơ quan Trung ương và địa phương chưa đều, chưa thật đồng bộ. Công tác cán bộ còn có mặt hạn chế, việc thực hiện một số nội dung trong các khâu của công tác cán bộ ở một số nơi còn hình thức. Tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, chủ nghĩa cá nhân, “lợi ích nhóm”, bệnh lãng phí, vô cảm, bệnh thành tích ở một bộ phận cán bộ, đảng viên chưa bị đẩy lùi” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.93). Bốn nhóm trên là những nguyên nhân cơ bản, mang tính chủ quan gây nên những hạn chế, yếu kém trong lãnh đạo, cầm quyền của Đảng đối với nhà nước và xã hội trong thời gian qua.

3. Các giải pháp trọng tâm nhằm tiếp tục đẩy mạnh đổi mới phương thức lãnh đạo, cầm quyền của Đảng:

Xuất phát từ những hạn chế, yếu kém và nguyên nhân của những hạn chế, yếu kém đó, Đại hội XIII của Đảng xác định các chủ trương tiếp tục đổi mới mạnh mẽ, quyết liệt hơn nữa phương thức lãnh đạo, cầm quyền của Đảng, như sau:

Một là, tăng cường đẩy mạnh công tác tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận, bổ sung, phát triển đường lối đổi mới và phương thức cầm quyền của Đảng; bảo đảm sự thống nhất giữa phương thức lãnh đạo của Đảng với Cương lĩnh chính trị, đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng.

Nhìn lại quá trình phát triển của quá trình đổi mới từ 1986 đến nay và việc thực hiện Cương lĩnh 1991 về *Xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, Đảng đã tổng kết được hệ thống quan điểm lý luận về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam ngày càng đi đến hoàn thiện và từng bước được hiện thực hóa để định hướng cho sự phát triển. Mặc dù vậy, đến nay còn nhiều vấn đề lý luận chưa được luận chứng khoa học. Để tiếp tục đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng ngang tầm nhiệm vụ cách mạng mới. Cần phải đẩy mạnh tổng kết, khái quát thực tiễn, nghiên cứu lý luận, phát huy dân chủ, kích thích phát huy sáng tạo để làm sáng tỏ hơn nữa những vấn đề về thời kỳ quá độ, con đường đi lên chủ nghĩa xã hội phù hợp với điều kiện Việt Nam; về xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; về thể chế, thiết chế quản lý phát triển xã hội. Phát triển hệ thống lý luận chủ nghĩa Mác- Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; tiếp thu các thành tựu nhân loại, vận dụng sáng tạo để đề ra chủ trương, chính sách phát triển phù hợp với thực tiễn Việt Nam. Khắc phục những hạn chế, yếu kém của công tác lý luận; tăng cường lý luận về đấu tranh bác bỏ các quan điểm sai trái, xuyên tạc của các thế lực thù địch. Nâng cao bản lĩnh chính trị, trình độ trí tuệ của cán bộ, đảng viên, kiên định mục tiêu Độc lập dân tộc và Chủ nghĩa xã hội; giữ gìn sự đoàn kết thống nhất trong Đảng, trong các tổ chức chính trị và sự đồng thuận, đoàn kết, đồng lòng trong Nhân dân. Tăng cường tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận về Đảng cầm quyền, những vấn đề mới nảy sinh trong quá trình đổi mới và các nguy cơ phải phòng ngừa đối với đảng cầm quyền¹¹ làm cơ sở để đổi mới nội dung, phương thức lãnh đạo, cầm quyền của Đảng đối với Nhà nước, với các yếu tố trong hệ thống chính trị nhằm và tạo sự thống nhất nhận thức trong toàn Đảng, sự đồng thuận, tạo động lực của mạnh mẽ của cả hệ thống chính trị về đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng cầm quyền. Đẩy mạnh việc phân công, phân quyền, có cơ chế để các địa phương phát huy quyền chủ động, sáng tạo, gắn với đề cao trách nhiệm; đồng thời bảo đảm sự lãnh đạo, quản lý thống nhất của Trung ương. Quy định rõ về quyền hạn, trách nhiệm của người đứng đầu và mối quan hệ giữa tập thể cấp ủy, tổ chức đảng với người đứng đầu, bảo đảm thực hiện nghiêm túc nguyên tắc tập trung dân chủ; tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách, đi đôi với phát huy vai trò trách nhiệm, tính chủ động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm của người đứng đầu và cơ chế xử lý đối với người đứng đầu khi vi phạm.

¹¹ Phát huy dân chủ; phòng, chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí; suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống; “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ...

Hai là, tăng cường xây dựng, chỉnh đốn làm trong sạch nội bộ Đảng; ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” nội bộ.

Trong quá trình lãnh đạo công cuộc Đổi mới, Đảng luôn luôn khẳng định xây dựng Đảng là nhiệm vụ then chốt, có ý nghĩa sống còn trong toàn bộ sự nghiệp cách mạng. Đảng phải thường xuyên tự đổi mới, tự chỉnh đốn, giữ vững bản chất cách mạng và khoa học, nâng cao năng lực cầm quyền. Xây dựng, chỉnh đốn làm trong sạch Đảng, nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng là khâu then chốt quyết định hiệu quả lãnh đạo. Tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước và toàn xã hội; củng cố, tăng cường mối quan hệ mật thiết giữa Đảng với Nhân dân. Nâng cao niềm tin của Nhân dân với Đảng.

Tuy nhiên, trên thực tế nhiều chủ trương, chính sách đúng đắn của Đảng đã không được quán triệt, thực hiện có chất lượng, hiệu quả. Nghị quyết Trung ương bốn khóa XII của Đảng đã chỉ ra nguyên nhân là do tình trạng quan liêu, tham nhũng, lãng phí và sự suy thoái tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống của một bộ phận cán bộ, đảng viên. Đến Đại hội XIII của Đảng tiếp tục nhấn mạnh: “*Công tác phòng chống tham nhũng, lãng phí ở một số địa phương, bộ ngành chưa có chuyển biến rõ rệt; công tác phòng ngừa tham nhũng ở một số nơi còn hình thức. Việc phát hiện, xử lý tham nhũng, lãng phí vẫn còn hạn chế, nhất là việc tự kiểm tra, tự phát hiện và xử lý tham nhũng, lãng phí trong nội bộ cơ quan, đơn vị còn yếu; tình trạng nhũng nhiễu, tiêu cực trong một số cơ quan, đơn vị khu vực hành chính, dịch vụ công chưa được đẩy lùi. Tham nhũng, lãng phí trên một số lĩnh vực, địa bàn vẫn còn nghiêm trọng, phức tạp, với những biểu hiện ngày càng tinh vi, gây bức xúc trong xã hội. Tham nhũng vẫn là một trong những nguy cơ đe dọa sự tồn vong của chế độ*” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.92). Tham nhũng vẫn là nguyên nhân cơ bản làm suy yếu tổ chức và sức chiến đấu của Đảng. Văn kiện Đại hội XIII của Đảng chỉ rõ, phải tiếp tục đẩy mạnh hơn nữa công tác xây dựng Đảng. Cấp ủy, tổ chức đảng, cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp có kế hoạch, biện pháp phù hợp để khắc phục, sửa chữa những yếu kém, khuyết điểm. Kiên định chủ nghĩa Mác- Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; giữ vững mục tiêu Độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; kiên định đường lối đổi mới, kiên định những vấn đề có tính nguyên tắc trong công tác xây dựng Đảng, giữ vững bản chất giai cấp công nhân của Đảng; nêu cao vai trò tiên phong, gương mẫu của cán bộ, đảng viên. Nâng cao năng lực hoạch định đường lối và hiệu lực lãnh đạo của Đảng. Nâng cao bản lĩnh chính trị, trình độ trí tuệ, phẩm chất đạo đức, lối sống của cán bộ, đảng viên, trước hết là cán bộ lãnh đạo, quản lý; tiếp tục đẩy mạnh việc đẩy mạnh việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức phong cách Hồ Chí Minh theo tinh thần Chi thị 05; kiên quyết đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống và

những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyên hóa” nội bộ; “kiên quyết, kiên trì đấu tranh phòng chống tham nhũng, lãng phí” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.193). Đấu tranh chống chủ nghĩa cá nhân, cục bộ, bè phái, “lợi ích nhóm”, củng cố niềm tin của Nhân dân với Đảng. Đổi mới kiện toàn tổ chức bộ máy của Đảng, nâng cao hiệu quả hoạt động của tổ chức cơ sở đảng và chất lượng đảng viên. Đổi mới mạnh mẽ công tác cán bộ, thực hiện nghiêm nguyên tắc Đảng thống nhất lãnh đạo công tác cán bộ và quản lý đội ngũ cán bộ. Đổi mới bầu cử trong Đảng, phương thức tuyển chọn, bổ nhiệm cán bộ; ban hành và thực hiện các quy định, quy chế bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ, giữa các khâu, các bước trong công tác cán bộ, đánh giá đúng đắn, khách quan cán bộ; lựa chọn những cán bộ có phẩm chất, năng lực tốt, năng động, quyết đoán; có cơ chế, chính sách phát hiện, thu hút, sử dụng nhân tài; ngăn chặn đẩy lùi tình trạng “chạy chức”, “chạy tuổi”, “chạy bằng cấp”... Đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật đảng, xử lý kịp thời, nghiêm minh tổ chức đảng, đảng viên vi phạm Điều lệ Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và những hành vi dung túng, bao che khuyết điểm, vi phạm của tổ chức đảng, cán bộ, đảng viên. Phải nghiên cứu tăng thẩm quyền kiểm tra, giám sát, thi hành kỷ luật đảng cho Ủy ban kiểm tra các cấp. Kết hợp chặt chẽ công tác kiểm tra, giám sát của Đảng với thanh tra của Nhà nước, giám sát của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội. Nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các quy định của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, kiện toàn các cơ quan chức năng và tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra, kiểm toán, điều tra, truy tố, xét xử để nâng cao hiệu lực, hiệu quả đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí. Xây dựng tốt cơ chế phòng ngừa, ngăn chặn quan hệ “lợi ích nhóm”, chống đặc quyền, đặc lợi, “tư duy nhiệm kỳ”, đẩy mạnh cải cách hành chính, tư pháp. Phát huy vai trò của các cơ quan dân cử, Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể Nhân dân, các phương tiện thông tin đại chúng trong đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí.

Ba là, đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hệ thống chính trị, trọng tâm là đối với Nhà nước; xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa thực sự của dân, do dân, vì dân.

Trong điều kiện Đảng cầm quyền, sự lãnh đạo của Đảng đối với xã hội được thực hiện chủ yếu thông qua hoạt động quản lý, điều hành của Nhà nước. Hiệu lực lãnh đạo của Đảng phụ thuộc rất lớn hiệu lực quản lý, điều hành của Nhà nước. Vì vậy, đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hệ thống chính trị và xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân là vấn đề có ý nghĩa đặc biệt quan trọng để nâng cao năng lực cầm quyền của Đảng. Văn kiện Đại hội XIII của Đảng chỉ rõ: “Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ phương thức lãnh đạo của Đảng trong điều kiện mới. Đảng lãnh đạo Nhà nước bằng cương lĩnh, chiến lược, các chủ trương,

chính sách lớn, bằng công tác tổ chức, cán bộ, bằng kiểm tra, giám sát; lãnh đạo thể chế hóa các quan điểm, đường lối, chủ trương của Đảng thành chính sách, pháp luật; lãnh đạo xây dựng tổ chức bộ máy, đội ngũ cán bộ, công chức đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ; lãnh đạo tổ chức thực hiện có hiệu quả các chủ trương, chính sách, Hiến pháp và pháp luật; chú trọng lãnh đạo đổi mới, nâng cao chất lượng lập pháp, cải cách hành chính và cải cách tư pháp” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.196). Văn kiện đã chỉ ra việc tiếp tục đổi mới mạnh mẽ phương thức lãnh đạo của Đảng trong thời kỳ mới trên tất cả các lĩnh vực công tác để thực hiện thành công mục tiêu phát triển đất nước.

Trên cơ sở đó, Văn kiện Đại hội XIII chủ trương phải: “Tiếp tục cụ thể hóa phương thức lãnh đạo của Đảng đã được xác định trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) ở tất cả các cấp bằng những quy chế, quy định, quy trình cụ thể và công khai để cán bộ, đảng viên và nhân dân biết, giám sát việc thực hiện” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.197). Đây là một trong những điểm mới, quan trọng để tăng cường giám sát của dân với Đảng. Khắc phục và nâng cao niềm tin của Nhân dân với đội ngũ đảng viên, tổ chức Đảng.

Văn kiện Đại hội XIII nhấn mạnh: “Tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo, bảo đảm sự lãnh đạo, chỉ đạo thông suốt, kịp thời, đúng đắn của cấp ủy, tổ chức đảng các cấp; phát huy vai trò nêu gương, thúc đẩy đổi mới phương thức, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các tổ chức, cơ quan trong hệ thống chính trị” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.198). Đảng lãnh đạo Nhà nước bằng cương lĩnh, chiến lược, các định hướng về chính sách và chủ trương lớn. Đảng lãnh đạo thể chế hóa các quan điểm, đường lối, chủ trương của mình thành chính sách, pháp luật của Nhà nước. Đảng lãnh đạo việc xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức nhà nước đủ phẩm chất, năng lực thực hiện có hiệu quả các chủ trương, chính sách của Đảng và hệ thống pháp luật của Nhà nước. Đảng thống nhất lãnh đạo công tác cán bộ và quản lý đội ngũ cán bộ, giới thiệu những đảng viên ưu tú có phẩm chất, năng lực vào hoạt động trong cơ quan nhà nước và các tổ chức của hệ thống chính trị. Đảng lãnh đạo thông qua tổ chức đảng và đảng viên hoạt động trong các tổ chức của hệ thống chính trị và tăng cường chế độ trách nhiệm cá nhân, nhất là người đứng đầu tổ chức đảng, cơ quan Nhà nước. Đồng thời, phát huy mạnh mẽ vai trò, tính chủ động, sáng tạo và trách nhiệm của các tổ chức trong hệ thống chính trị.

Đảng phải đổi mới cách ra nghị quyết, chỉ thị và quán triệt, tổ chức thực hiện nghị quyết, chỉ thị đó một cách nghiêm túc. Đảng lựa chọn đúng những vấn đề quan trọng, cấp bách để tập trung lãnh đạo, triển khai tổ chức thực hiện; nâng cao chất lượng công tác tư tưởng, lấy tuyên truyền, vận động, giáo dục, thuyết phục làm phương thức quan trọng để thực hiện sự lãnh đạo của Đảng đối với hệ thống chính trị

và toàn xã hội; phát huy vai trò tiên phong gương mẫu của đảng viên, tổ chức đảng trong thực hiện nghị quyết, chỉ thị, quy chế của Đảng; phát huy quyền làm chủ của Nhân dân, dựa vào dân để xây dựng Đảng và giám sát hoạt động của đảng viên, tổ chức đảng; tôn trọng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội; đoàn kết dân tộc, đẩy mạnh phong trào cách mạng của quần chúng, thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ, mục tiêu do Đảng và Nhà nước đề ra.

Phải xác định rõ chức năng, nhiệm vụ của đảng đoàn, ban cán sự đảng; rà soát, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện hệ thống quy định, quy chế làm việc của cấp ủy, tổ chức đảng các cấp và các cơ quan tham mưu, giúp việc của Đảng. Lựa chọn, giới thiệu những đảng viên có phẩm chất, năng lực vào các vị trí lãnh đạo chủ chốt của hệ thống chính trị. Cán bộ, đảng viên phải xây dựng phong cách làm việc khoa học, khách quan, tôn trọng sự thật, sâu sát cơ sở, gần gũi nhân dân, gương mẫu, nói đi đôi với làm. Hoàn thiện thể chế, chức năng, nhiệm vụ, nâng cao hiệu lực của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Nhà nước được tổ chức và hoạt động theo Hiến pháp và pháp luật, quản lý xã hội bằng Hiến pháp, pháp luật, thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ, có sự phân công, phân cấp. Mọi hoạt động của Nhà nước phải đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng, tuân thủ Hiến pháp, pháp luật, phục vụ nhân dân, gắn bó mật thiết với nhân, tôn trọng, lắng nghe ý kiến của nhân dân, chịu trách nhiệm trước Đảng, nhân dân về mọi hoạt động của mình.

Bốn là, ban hành và tổ chức thực hiện các chủ trương, cơ chế, chính sách, quy chế, quy định phát huy quyền làm chủ của nhân dân.

Văn kiện Đại hội XIII của Đảng chỉ rõ: “Thắt chặt hơn nữa mối quan hệ mật thiết giữa Đảng với nhân dân, dựa vào nhân dân để xây dựng Đảng. Tạo chuyển biến mạnh mẽ trong nhận thức, hành động của các cấp ủy đảng, hệ thống chính trị về công tác dân vận; có cơ chế phát huy vai trò của nhân dân tham gia xây dựng Đảng, hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh trong tình hình mới” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.191). Dân chủ phải được thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Tiếp tục nghiên cứu, ban hành các chủ trương, cơ chế, chính sách bảo đảm để nhân dân tham gia ở tất cả các khâu của quá trình đưa ra những quyết định liên quan đến lợi ích, cuộc sống của nhân dân; để nhân dân tham gia giám sát và phản biện xã hội, giám sát hoạt động của Đảng, Nhà nước và cán bộ, công chức; tham gia góp ý kiến xây dựng Đảng, chính quyền, đấu tranh phòng, chống tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí. Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện những văn bản pháp luật liên quan trực tiếp đến quyền làm chủ của nhân dân và hoàn thiện hệ thống pháp luật, tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ quyền con người, quyền và nghĩa vụ công dân.

Phát huy mạnh mẽ vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội trong giám sát, phản biện xã hội, tham gia góp ý xây dựng Đảng và chính quyền,

thực hiện Quy chế thực hiện dân chủ ở cơ sở. Thực hiện tốt Quy chế giám sát và phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội; Quy định về việc Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội và nhân dân góp ý kiến xây dựng Đảng và chính quyền; pháp lệnh thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn. Xây dựng quy chế hoạt động, quy chế phối hợp giữa các cơ quan nhà nước với Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị - xã hội trong quán triệt, triển khai tổ chức thực hiện các chủ trương lớn của Đảng, tham gia xây dựng Đảng, Nhà nước trong sạch, vững mạnh; tổ chức các phong trào thi đua yêu nước, vận động các tầng lớp nhân dân thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại. Phát huy dân chủ gắn liền với tăng cường pháp chế, đề cao trách nhiệm công dân, giữ vững kỷ luật, kỷ cương và đề cao chuẩn mực đạo đức xã hội. Phê phán dân chủ cực đoan, dân chủ hình thức, kiên quyết xử lý nghiêm những hành vi lợi dụng dân chủ làm mất an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội và những hành vi vi phạm quyền dân chủ và quyền làm chủ của Nhân dân.

KẾT LUẬN

Đổi mới phương thức lãnh đạo, cầm quyền của Đảng là công việc mang tính lâu dài, liên tục, sống còn đối với Đảng nhằm khắc phục tình trạng hạn chế, yếu kém, suy thoái trong tổ chức và chức năng lãnh đạo đối với Nhà nước, xã hội. Những mục tiêu lớn mà Văn kiện Đại hội XIII chỉ ra đến năm 2025, 2030 và 2045 là những dấu mốc quan trọng để định hướng cho sự phát triển của đất nước. Những mục tiêu đó thực hiện được đòi hỏi sự nỗ lực của mọi lực lượng trong xã hội. Tuy nhiên, người có năng lực, uy tín và trình độ lãnh đạo, truyền cảm hứng, khơi dậy động lực thì chỉ có thể duy nhất là Đảng. Đảng thực hiện chức năng của mình thông qua các phương thức luôn luôn được làm mới là vô cùng cần thiết./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- [1]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng*, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [2]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng*, tập 1, 2, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.

TIẾP TỤC ĐỔI MỚI PHƯƠNG THỨC LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM THEO TINH THẦN NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI LẦN THỨ XIII CỦA ĐẢNG

TS. Nguyễn Chí Thiện

Trưởng Đại học Kinh tế Quốc dân

Tóm tắt: Phương thức lãnh đạo của Đảng là vấn đề cốt tử, quyết định hiệu quả lãnh đạo của Đảng đối với xã hội và hệ thống chính trị. Vì vậy, đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng là vấn đề bức thiết được đặt ra đối với Đảng Cộng sản Việt Nam trong các thời kỳ phát triển của đất nước. Đại hội lần thứ XIII của Đảng đã nhấn mạnh, cần phải tiếp tục đổi mới mạnh mẽ phương thức lãnh đạo của Đảng trong thời gian tới. Trên tinh thần Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng nêu trên, trong bài viết này, tác giả tập trung đánh giá những ưu điểm và hạn chế trong phương thức lãnh đạo của Đảng thời gian qua, thông qua việc nghiên cứu các Báo cáo tổng kết, các Văn kiện, Nghị quyết của Đảng, từ đó gợi mở vấn đề đặt ra cần phải đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng và kiến nghị một số giải pháp.

Từ khóa: *Đại hội XIII; Đảng Cộng sản Việt Nam; đổi mới; lãnh đạo; phương thức.*

MỞ ĐẦU

Thực tiễn lịch sử của dân tộc đã chứng minh, sau 35 năm đổi mới, vị trí, vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam vẫn không ngừng được củng cố và tăng cường. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, đất nước ta đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng, Việt Nam đã thoát ra khỏi nhóm nước nghèo và trở thành nước đang phát triển, với mục tiêu không xa được Đại hội lần thứ XIII của Đảng xác định: “Đến năm 2025: Là nước đang phát triển, có công nghiệp theo hướng hiện đại, vượt qua mức thu nhập trung bình thấp” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.36). Sở dĩ có được thành tựu trong lãnh đạo đất nước nêu trên là do Đảng Cộng sản Việt Nam đã không ngừng đổi mới phương thức lãnh đạo của mình đối với xã hội và hệ thống chính trị. Nhận thức được tầm quan trọng của việc phải đổi mới phương thức lãnh đạo, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn quan tâm đến công tác tổ chức thực tiễn và cải tiến phương thức lãnh đạo, phong cách công tác, làm việc của cán bộ, đảng viên. Việc đổi mới phương thức lãnh đạo không chỉ bảo đảm cho sự lãnh đạo của Đảng có hiệu quả mà còn góp phần quan trọng vào việc hoàn thiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước, bồi dưỡng cán bộ, đảng viên.

Trong nhiệm kỳ Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, mặc dù phương thức lãnh đạo của Đảng tiếp tục được đổi mới, chất lượng và hiệu quả lãnh đạo của Đảng

được nâng lên rõ rệt, nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của sự nghiệp đổi mới. Vì vậy, Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII đặt ra yêu cầu: “Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ phương thức lãnh đạo của Đảng trong tình hình mới” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.96). Trong bài viết này, tác giả thực hiện đánh giá những ưu điểm và hạn chế trong phương thức lãnh đạo của Đảng thời gian qua, thông việc qua nghiên cứu các Báo cáo tổng kết, các Văn kiện, Nghị quyết của Đảng, từ đó gợi mở vấn đề đặt ra cần phải đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng và kiến nghị một số giải pháp.

NỘI DUNG

1. Một số khái niệm cơ bản

*** Phương thức lãnh đạo của Đảng**

Khái niệm phương thức lãnh đạo có nội dung rất rộng, chỉ toàn bộ phương pháp chung và các phương pháp cụ thể của toàn bộ quá trình lãnh đạo và cầm quyền của Đảng - bắt đầu từ khâu xây dựng đường lối, chính sách cho đến khi đường lối, chính sách đó đến được với quần chúng nhân dân và trở thành hiện thực với những chỉ số hiệu quả cụ thể. *Phương thức lãnh đạo của Đảng là tổng hợp những phương pháp và cách thức mà Đảng, thông qua tổ chức và đội ngũ cán bộ, đảng viên tác động tới xã hội (Nhà nước, Mặt trận, đoàn thể, các tầng lớp, giai cấp, tới cả cộng đồng dân tộc), đảm bảo cho đường lối, chủ trương, nghị quyết của Đảng đi vào cuộc sống, đem lại hiệu quả thực tiễn, thực hiện được lý tưởng, mục tiêu của Đảng, tranh thủ được tối đa sự ủng hộ của nhân dân, tạo ra phong trào cách mạng sâu rộng của quần chúng, do quần chúng và vì quần chúng nhân dân.*

*** Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng**

Phương thức lãnh đạo không phải là bất biến mà luôn vận động, biến đổi tùy thuộc vào sự biến đổi của điều kiện khách quan, vào đặc điểm của đối tượng lãnh đạo và năng lực của chủ thể lãnh đạo. Trong điều kiện xây dựng nhà nước pháp quyền, phát triển kinh tế thị trường, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, thực hành dân chủ rộng rãi trong Đảng và ngoài xã hội, v.v, thì phương thức lãnh đạo của Đảng không thể không thay đổi so với thời kỳ kháng chiến chống ngoại xâm hoặc thời kỳ còn cơ chế kinh tế tập trung bao cấp trước đây. Vì vậy, vấn đề đổi mới phương thức lãnh đạo luôn là một trong những vấn đề có ảnh hưởng lớn đến vai trò lãnh đạo của Đảng và sự tồn vong của chế độ. *Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng chính là đổi mới hệ thống các phương pháp, hình thức mà Đảng vận dụng để tác động vào các lực lượng, các tổ chức nhằm thực hiện tốt nội dung lãnh đạo.*

2. Thực trạng đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng trong thời gian qua

Trong thời gian qua, đặc biệt từ Đại hội lần thứ XI cho tới Đại hội lần thứ XIII của Đảng, Đảng Cộng sản Việt Nam đã có những Nghị quyết ban hành về đổi mới phương

thức lãnh đạo của Đảng, khẳng định đây là một lĩnh vực quan trọng trong công tác xây dựng Đảng, quyết định vị trí, vai trò lãnh đạo cũng như hiệu quả lãnh đạo của Đảng đối với xã hội và toàn hệ thống chính trị, cần phải làm thường xuyên, liên tục để đáp ứng yêu cầu của thực tiễn. Việc thực hiện đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đã đạt được những thành tựu quan trọng trên nhiều mặt lãnh đạo của Đảng nhưng còn không ít những tồn tại, hạn chế cần phải khắc phục. Cụ thể:

*** Về thành tựu:**

Phương thức lãnh đạo của Đảng tiếp tục được đổi mới, vừa bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng, vừa phát huy tốt hơn tính chủ động, sáng tạo của các tổ chức trong hệ thống chính trị. Việc mở rộng phát huy dân chủ trong Đảng được chú trọng; đã thí điểm chủ trương Đại hội Đảng bầu trực tiếp ban thường vụ, bí thư, phó bí thư. Phong cách, lề lối làm việc của các cơ quan lãnh đạo Đảng từ Trung ương đến cơ sở tiếp tục được cải tiến theo hướng sâu sát cơ sở, gần gũi nhân dân, tăng cường đôn đốc, kiểm tra, giám sát.

Nhìn chung, việc ban hành chủ trương, nghị quyết của Đảng đã bám sát thực tiễn, phát huy dân chủ, gắn với xây dựng kế hoạch và chỉ đạo tổ chức thực hiện. Ban Chấp hành Trung ương ban hành kịp thời các nghị quyết, quy định, kết luận để triển khai thực hiện nghị quyết của Đảng, nhất là các nhiệm vụ trọng tâm, những đột phá chiến lược. Bộ Chính trị ban hành các kế hoạch thực hiện nghị quyết, xác định nhiệm vụ cụ thể cho các cấp ủy, tổ chức đảng trực thuộc Trung ương; chỉ đạo các cơ quan nhà nước bổ sung, sửa đổi và ban hành mới các luật và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan để thực hiện, sớm đưa các nghị quyết của Đảng vào cuộc sống. Sau Đại hội đảng bộ các cấp và Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng, các cấp ủy từ Trung ương đến cơ sở đã sớm chỉ đạo kiện toàn chức danh lãnh đạo trong các tổ chức của hệ thống chính trị, đặc biệt là các cơ quan nhà nước; tiếp tục hoàn thiện các quy định, quy chế, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, xác định rõ hơn trách nhiệm của tập thể, cá nhân, bảo đảm tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, phát huy vai trò chủ động của các cơ quan nhà nước. Trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên, nhất là cán bộ lãnh đạo, quản lý và người đứng đầu cơ quan nhà nước các cấp được phát huy. Công tác tuyên truyền đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước được đẩy mạnh. Cải cách hành chính trong Đảng được quan tâm, việc ứng dụng công nghệ thông tin trong lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành đạt kết quả bước đầu có ý nghĩa quan trọng. Bộ Chính trị, Ban Bí thư đã sớm thành lập các đoàn kiểm tra việc triển khai thực hiện các nghị quyết của Trung ương các khóa, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, chấn chỉnh những nơi thực hiện chưa tốt, đồng thời phổ biến, nhân rộng những cách làm hay, sáng tạo, hiệu quả.

Đánh giá về thành tựu việc đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng, Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng đã khẳng định: “Phương thức lãnh đạo của Đảng tiếp tục được

đổi mới. Ban hành và thực hiện nhiều quy định bảo đảm giữ vững vai trò lãnh đạo của Đảng, đề cao nguyên tắc pháp quyền, phát huy dân chủ, tính chủ động, sáng tạo và trách nhiệm của các cơ quan nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội. Đổi mới cách học tập, quán triệt nghị quyết, coi trọng việc lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết việc thực hiện nghị quyết của Đảng. Việc đổi mới phong cách, lề lối làm việc của các cơ quan lãnh đạo của Đảng từ Trung ương tới cơ sở có bước tiến bộ. Coi trọng việc phát huy vai trò, trách nhiệm của các tổ chức đảng, đảng viên, nhất là người đứng đầu cấp ủy, tổ chức đảng, cơ quan nhà nước và các tổ chức chính trị - xã hội” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.76-77).

*** Về hạn chế:**

Bên cạnh những thành tựu đã đạt được trong việc đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng, trong thời gian qua, còn một số hạn chế và bất cập cần được khắc phục và giải quyết. Cụ thể:

Tình trạng bao biện, làm thay hoặc buông lỏng vai trò lãnh đạo của cấp ủy, tổ chức đảng còn xảy ra ở một số nơi. Cải cách hành chính trong Đảng còn chậm, chưa đáp ứng yêu cầu. Hạn chế này đã tồn tại từ lâu, kéo dài trong nhiều nhiệm kỳ mà Đảng ta đã chỉ ra. Tuy nhiên, đây là những vấn đề lớn, mới và khó, chúng ta phải vừa làm vừa tổng kết, rút kinh nghiệm và chưa có tiền lệ, nhất là trong điều kiện một đảng duy nhất cầm quyền. Mặt khác, ảnh hưởng của phương thức lãnh đạo trong thời kỳ chiến tranh chống giặc ngoại xâm, thời kỳ thực hiện cơ chế kế hoạch hóa tập trung, bao cấp vẫn còn kéo dài đến nay. Ngoài ra, còn do những hạn chế, khuyết điểm trong công tác tổ chức cán bộ, trong tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận về đảng cầm quyền, về mô hình tổng thể của hệ thống chính trị, về đổi mới hệ thống chính trị.

Việc thể chế hóa, cụ thể hóa một số chủ trương, nghị quyết của Đảng thành pháp luật của Nhà nước chưa đầy đủ, kịp thời. Việc ban hành nghị quyết của một số cấp ủy, tổ chức đảng chưa sát thực tiễn, thiếu tính khả thi; việc lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện một số nghị quyết chưa nghiêm, hiệu quả thấp, chưa đạt yêu cầu đề ra.

Cùng với đó, việc phân định chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền, trách nhiệm giữa các cơ quan, tổ chức đảng và cơ quan nhà nước cũng như thẩm quyền, trách nhiệm giữa tập thể lãnh đạo, người đứng đầu các cơ quan, tổ chức đảng với người đứng đầu cơ quan nhà nước chưa thật rõ ràng và thống nhất. Một số chủ trương, nghị quyết quan trọng của Đảng chậm đi vào cuộc sống, hoặc chưa được tổ chức thực hiện một cách đầy đủ, thiếu triệt để, hiệu quả chưa cao. Chất lượng đội ngũ cán bộ, đảng viên, công chức trong bộ máy nhà nước có một số mặt chưa đáp ứng yêu cầu; tinh thần trách nhiệm, tính tiên phong gương mẫu chưa cao, tác phong, lề lối làm việc thiếu chuyên nghiệp; thậm chí, một số cán bộ, công chức suy thoái phẩm chất đạo đức, lối sống, cửa quyền, tham nhũng, hách dịch, vi phạm pháp luật.

Khi nhìn nhận về mặt hạn chế việc đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng trong nhiệm kỳ, Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII đã chỉ rõ: “Phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hệ thống chính trị còn chậm đổi mới, có mặt còn lúng túng. Cơ chế kiểm soát quyền lực trong Đảng và Nhà nước chưa đầy đủ, đồng bộ, hiệu lực, hiệu quả chưa cao” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.93).

Tóm lại, theo đánh giá trong các Nghị quyết của Đảng, việc thực hiện đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng trong thời gian qua đã có những chuyển biến rõ rệt, đã nâng tầm lãnh đạo của Đảng đối với xã hội và hệ thống chính trị, tuy nhiên còn tồn tại những hạn chế nhất định, làm giảm hiệu quả lãnh đạo của Đảng, qua đó ảnh hưởng trực tiếp tới các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội. Vì vậy, trong thời gian tới, Đảng cần phải tiếp tục thẳng thắn nhìn nhận, phân tích và chỉ rõ những vấn đề đặt ra đối với việc thực hiện đổi mới phương thức lãnh đạo, từ đó đề ra được các giải pháp đổi mới phương thức lãnh đạo cho phù hợp với tình hình mới.

3. Vấn đề đặt ra cần phải đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng

Đảng Cộng sản Việt Nam là một Đảng cầm quyền, một mặt Đảng phải lãnh đạo nhân dân, dân tộc chống lại các thế lực thù địch đang âm mưu “diễn biến hòa bình”, sử dụng chiêu bài dân chủ, nhân quyền và tự do tôn giáo, sử dụng chiêu bài đa nguyên chính trị, đa đảng đối lập, hòng từng bước làm thay đổi chế độ chính trị, từng bước hạn chế, đi đến xóa bỏ vai trò lãnh đạo của Đảng đối với hệ thống chính trị nước ta. Mặt khác, Đảng phải lãnh đạo toàn diện xã hội và hệ thống chính trị thực hiện công cuộc đổi mới toàn diện đất nước trên nhiều lĩnh vực. Đây thực sự là công việc vô cùng khó khăn nhưng cũng đầy vinh quang mà Đảng đã được nhân dân và dân tộc giao phó.

Quá trình mở cửa nền kinh tế và hội nhập quốc tế kéo theo sự tác động lớn về mọi mặt. Đội ngũ cán bộ, đảng viên dễ bị ảnh hưởng bởi cơ chế thị trường, nguy cơ suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, dẫn tới “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”, có thể dẫn tới tiếp tay hoặc cấu kết với các thế lực thù địch, phản bội lại lý tưởng và sự nghiệp cách mạng của Đảng và dân tộc; năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của nhiều tổ chức đảng, đảng viên chưa ngang tầm nhiệm vụ; cơ chế kiểm soát quyền lực trong Đảng, Nhà nước chưa thật sự đầy đủ, đồng bộ, hiệu lực, hiệu quả chưa cao; tổ chức thực hiện nghị quyết vẫn là khâu yếu, v.v.. Điều này đòi hỏi Đảng Cộng sản Việt Nam cần phải có quyết sách phù hợp để giải quyết kịp thời những vấn đề nêu trên.

Từ năm 2020 cho tới nay, kinh tế thế giới lâm vào khủng hoảng, suy thoái nghiêm trọng và có thể còn kéo dài do tác động của đại dịch COVID-19 mà Việt Nam cũng là nước đang chịu ảnh hưởng nặng nề của đại dịch này; cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, nhất là quá trình chuyển đổi số phát triển mạnh mẽ, tạo đột phá trên nhiều lĩnh vực, tạo ra cả thời cơ và thách thức đối với mọi quốc gia, dân tộc; vấn đề tranh chấp chủ quyền trên Biển Đông còn diễn ra phức tạp tại Đông Nam Á; biến đổi

khí hậu, thiên tai dịch bệnh và các vấn đề an ninh phi truyền thống, nhất là an ninh mạng ngày càng tác động mạnh, đe dọa nghiêm trọng tới sự phát triển ổn định, bền vững của thế giới, khu vực và đất nước ta.

Tình hình quốc tế và trong nước nêu trên đã tạo ra thời cơ, thuận lợi và cả thách thức, khó khăn tác động đan xen đến sự phát triển đất nước, đến công tác xây dựng Đảng và phương thức lãnh đạo của Đảng, đòi hỏi Đảng ta phải vượt qua khó khăn, thách thức, đổi mới mạnh mẽ, tạo nhiều đột phá trong phát triển, thực hiện thắng lợi mục tiêu mà Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã đề ra.

4. Một số giải pháp tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng trong tình hình mới theo tinh thần Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng

Căn cứ vào thực tiễn bối cảnh tình hình trong nước và thế giới đặt ra đối với công tác xây dựng và chỉnh đốn Đảng, Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã có những định hướng cụ thể về đẩy mạnh hơn nữa công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng toàn diện về chính trị, tư tưởng, đạo đức, tổ chức và cán bộ, trong đó có đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng trong những năm tới. Nghị quyết đã nhấn mạnh, đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng được đặt trong 10 nhiệm vụ của công tác xây dựng Đảng. Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng phải trên cơ sở kiên định các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Đảng, nhất là nguyên tắc tập trung dân chủ, đẩy mạnh phân công, phân cấp, tăng cường trách nhiệm cá nhân, nhất là trách nhiệm của người đứng đầu. “Tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội, đảm bảo sự lãnh đạo thống nhất của Đảng” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 2, tr.254); nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, quản trị của Nhà nước; phát huy vai trò, tính tự chủ, năng động sáng tạo, vai trò giám sát, phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội; tăng cường sự gắn bó mật thiết giữa Đảng với Nhân dân; phát huy dân chủ, quyền làm chủ của Nhân dân. Trên tinh thần chỉ đạo nêu trên của Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII, trong thời gian tới việc đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng cần phải thực hiện tập trung các giải pháp sau:

Thứ nhất, tập trung đổi mới việc ra Nghị quyết, xác định đúng nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm trong từng thời kỳ

Thực tiễn từ khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời cho đến nay đã minh chứng, việc lãnh đạo bằng cương lĩnh, đường lối, nghị quyết, chỉ thị vẫn là phương thức lãnh đạo cơ bản của Đảng đối với Nhà nước và hệ thống chính trị, cho đến nay chưa có phương thức nào có thể thay thế. Các đảng tham chính, đảng cầm quyền trên thế giới từ trước tới nay cũng đều đưa ra chương trình hành động bằng những chủ trương, cương lĩnh, hoặc văn bản có tính cương lĩnh, kế hoạch hành động cụ thể nhằm tuyên truyền, cổ động trong đảng và ngoài xã hội để được cụ thể hóa bằng các phong

trào hành động. Năng lực lãnh đạo và cầm quyền của Đảng thể hiện trước hết cũng ở cách thức lãnh đạo cơ bản này. Tuy nhiên, yêu cầu mới đối với phương thức lãnh đạo này là ở chất lượng, tầm nhìn, tính khoa học và tính thực tiễn, thiết thực và tính khả thi của các chủ trương, nghị quyết của Đảng. Chất lượng, giá trị lịch sử, ý nghĩa lý luận và thực tiễn nổi bật của các chủ trương, đường lối, nghị quyết của cấp ủy các cấp là ở chỗ: Nó có xác định đúng yêu cầu, nhiệm vụ, con đường, cách thức phát triển của đất nước, của dân tộc, của từng địa phương, từng bộ, ngành hay không? Đảng có đề ra được đường lối, chủ trương đúng đắn, sát hợp với thực tiễn, đáp ứng nguyện vọng chính đáng của nhân dân và phù hợp với xu thế của thời đại hay không? Nghị quyết của Đảng có cơ sở khoa học, đánh giá đúng tình hình thực tiễn, đề ra được quan điểm, mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp đúng đắn, có tính đột phá và khả thi hay không? Nghị quyết của Đảng được ban hành có tạo được động lực thúc đẩy hành động của cán bộ, đảng viên, các thành phần kinh tế, các doanh nghiệp và nhân dân hay không?

Đề nghị quyết có chất lượng, vừa là cơ sở chính trị, vừa là đề án khoa học, là “cẩm nang” để Đảng lãnh đạo, chỉ đạo các cơ quan nhà nước, các cấp ủy, tổ chức đảng, cần xây dựng nghị quyết theo quy trình khoa học. Nếu bị chi phối bởi tư duy nhiệm kỳ, tư tưởng chủ quan, duy ý chí, độc đoán, chuyên quyền, v.v, sẽ khó có thể đề ra được những chủ trương, nghị quyết đúng đắn, sát thực tiễn và có tầm nhìn chiến lược. Việc xây dựng chủ trương, nghị quyết đòi hỏi phải phát huy dân chủ, trí tuệ, sáng kiến của tập thể cấp ủy, tổ chức đảng, cán bộ, đảng viên, các chuyên gia, các nhà khoa học, các cơ quan tham mưu, mà rộng ra là của toàn Đảng, hệ thống chính trị và toàn dân. Đó là quá trình nghiên cứu, tìm tòi dựa trên cơ sở lý luận, tổng kết thực tiễn, kinh nghiệm, nắm bắt nhu cầu, nguyện vọng chính đáng của nhân dân. Đổi mới cách ra nghị quyết còn đòi hỏi nghị quyết của các cấp ủy, tổ chức đảng phải ngắn gọn, súc tích, từ tên, tiêu đề cho đến nội dung của nghị quyết phải dễ hiểu, dễ nhớ, dễ tiếp thu và dễ vận dụng.

Thứ hai, cần phải nâng cao năng lực thể chế hóa, cụ thể hóa việc tổ chức thực hiện đường lối, chủ trương, nghị quyết của Đảng trong các cơ quan nhà nước

Về vấn đề này, Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII đã chỉ rõ: “nâng cao năng lực thể chế hóa, cụ thể hóa đường lối, chủ trương của Đảng và lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện có hiệu quả” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 2, tr.253-254). Như chúng ta đã biết, trong các cơ quan nhà nước đều có các cấp ủy, tổ chức đảng, ban cán sự đảng, hoặc đảng đoàn. Các tổ chức này có trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo việc cụ thể hóa, thể chế hóa các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp được nêu trong các nghị quyết của Đảng thành các quy định của pháp luật, các chương trình, kế hoạch, đề án, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, mở rộng hoạt động đối ngoại. Sự cụ thể hóa, thể chế hóa nội dung quan điểm, nghị quyết của Đảng ở các cơ

quan nhà nước các cấp gắn liền với năng lực, thẩm quyền, trách nhiệm của các cấp ủy, tổ chức đảng trong các cơ quan này.

Năng lực lãnh đạo cụ thể hóa, thể chế hóa các quan điểm, đường lối, nghị quyết của Đảng phải thể hiện ở các “sản phẩm” hoạt động của cơ quan nhà nước. Đó là các chương trình, kế hoạch, đề án, dự án cụ thể về phát triển kinh tế - xã hội, phát triển các lĩnh vực của đời sống xã hội, về xây dựng, phát triển các vùng, miền, hoặc các dự án xây dựng và hoàn thiện thể chế, văn bản quy phạm pháp luật. Thực tiễn yêu cầu, những chương trình, kế hoạch, đề án và dự án hoặc các văn bản luật đó phải là kết quả của quá trình hoạt động, làm việc khoa học, trách nhiệm cao của các cơ quan, các nhà khoa học, các chuyên gia, các cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức hoạt động trong bộ máy nhà nước.

Yêu cầu đổi mới mạnh mẽ phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước cũng chính là yêu cầu đẩy mạnh, tăng cường và nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy, tổ chức đảng đối với việc tổ chức thực hiện các chỉ thị, nghị quyết của Đảng trong các cơ quan nhà nước các cấp.

Thứ ba, chú trọng xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên có phẩm chất, năng lực và phong cách lãnh đạo tốt, đặc biệt là cán bộ chủ chốt

Ai là người thực hiện phương thức lãnh đạo của Đảng? Người thực hiện phương thức lãnh đạo là cán bộ, đảng viên. Sinh thời Chủ tịch Hồ Chí Minh từng dạy: “Cán bộ là cái gốc của mọi công việc” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 5, tr.309), “Muôn việc thành công hoặc thất bại, đều do cán bộ tốt hoặc kém” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 5, tr.280). Tiếp thu quan điểm nêu trên của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII đã khẳng định, Đảng tiếp tục: “lãnh đạo xây dựng tổ chức bộ máy, đội ngũ cán bộ, công chức đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.196-197). Vì vậy, cán bộ vừa là chủ thể vừa là đối tượng của phương thức lãnh đạo. Do đó, cần xác định đúng tiêu chuẩn các chức danh cán bộ; đánh giá thực chất cán bộ. Trên cơ sở đó lựa chọn, bố trí, đề bạt cán bộ, đúng người, đúng việc, đúng chỗ, đúng lúc, đúng sở trường. Làm như vậy mới có thể xây dựng được đội ngũ cán bộ tốt. Trong đổi mới phương thức lãnh đạo, Đảng Cộng sản Việt Nam cần quan tâm đến đổi mới phương thức lãnh đạo công tác cán bộ, phải coi đây là công việc gốc của Đảng. Mục tiêu đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với công tác cán bộ là xây dựng cho được một đội ngũ cán bộ, công chức có bản lĩnh chính trị vững vàng, phẩm chất đạo đức trong sáng, thành thạo công việc quản lý nhà nước, có năng lực thể chế hóa đúng đắn, kịp thời quan điểm, đường lối của Đảng và có khả năng quy tụ sức mạnh của toàn dân để thực hiện có hiệu quả quan điểm, đường lối đó. Cán bộ phải là người dám chịu trách nhiệm, đặc biệt là cán bộ chủ chốt. Những người thay mặt Đảng, Nhà nước đưa đường lối, chủ trương, chính sách vào thực tiễn

đời sống xã hội. Với những yêu cầu nhiệm vụ như vậy, họ phải là những con người có phẩm chất đạo đức, có bản lĩnh chính trị, có tài năng chuyên môn và được nhân dân yêu quý, tin tưởng.

Thứ tư, tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong thực hiện vai trò giám sát và phản biện xã hội

Một trong những tính đặc thù, cũng là tính ưu việt của chế độ chính trị nước ta đó là: Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý và nhân dân lao động làm chủ. Để phát huy quyền làm chủ của nhân dân thì trước tiên cần phát huy vai trò tham mưu, giám sát của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, bởi đây là tổ chức đại diện tiếng nói cho nhân dân lao động. Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII nhấn mạnh: “Tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội, bảo đảm sự lãnh đạo tập trung, thống nhất của Đảng” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.197). Vì vậy, Đảng phải tăng cường lãnh đạo Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội thực hiện vai trò, nhiệm vụ tổng hợp: Vừa tham gia xây dựng bộ máy nhà nước bằng việc tham gia hiệp thương bầu cử đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp, tiếp xúc, đối thoại, tập hợp các ý kiến góp ý của cử tri, vừa tham gia tổ chức góp ý xây dựng các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật, các chủ trương, chính sách, chương trình, kế hoạch, đề án, dự án, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội do các cơ quan nhà nước dự thảo, cũng như góp ý xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức và giám sát việc thực hiện các chủ trương, chính sách, pháp luật, quy chế, quy định của các tổ chức, cơ quan và cán bộ, công chức nhà nước. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội càng thực hiện tốt vai trò, chức năng, nhiệm vụ của mình trong mối quan hệ với cơ quan nhà nước thì sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước càng có hiệu lực, hiệu quả.

Thứ năm, đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng cần phải xây dựng hệ thống chính trị tinh gọn

Bộ máy hành chính trong sạch, vững mạnh, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả là một trong những nhiệm vụ, mục tiêu hướng tới, là cơ sở xây dựng một xã hội hiện đại, tiến bộ, thượng tôn pháp luật. Hướng tới xây dựng bộ máy hành chính chuyên nghiệp, kỷ cương, thủ tục hành chính đơn giản, thuận tiện, đội ngũ cán bộ, công chức có năng lực đáp ứng tốt yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng đặt ra yêu cầu tiếp tục đổi mới bộ máy của Đảng và hệ thống chính trị theo hướng tinh gọn, nâng cao hiệu lực, hiệu quả lãnh đạo, chỉ đạo điều hành. Đổi mới kiện toàn tổ chức bộ máy phải gắn với chức năng, nhiệm vụ, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ công chức. Để thực hiện tốt việc tinh gọn bộ máy hiệu quả, cần phải nghiên cứu, rà soát tổng thể về tổ chức, tiếp tục hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, mối quan hệ công tác. Trên cơ sở đó, sắp xếp, tổ chức bộ máy các cơ quan nhà nước

từ Trung ương tới địa phương theo hướng tinh gọn, có lộ trình, phương pháp; thực hiện hợp nhất tổ chức, nhất thể hóa các chức danh bảo đảm bộ máy nhà nước hoạt động hiệu lực, hiệu quả, góp phần bảo đảm thành công việc đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng hiện nay.

KẾT LUẬN

Tóm lại, thông qua các Nghị quyết của Đảng trong các kỳ Đại hội gần đây, nhất là Đại hội lần thứ XIII của Đảng, quan điểm của Đảng về đổi mới phương thức lãnh đạo ngày càng cụ thể hơn và hoàn thiện hơn. Đảng đã xác định rõ về nội dung phương thức lãnh đạo; điều kiện thực hiện phương thức lãnh đạo... Căn cứ vào từng bối cảnh tình hình, Đảng đã có những quan điểm chỉ đạo cụ thể để thực hiện đổi mới phương thức lãnh đạo, nhằm phát huy hiệu quả lãnh đạo cao nhất của Đảng đối xã hội và hệ thống chính trị, thực hiện đúng theo lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh: Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân lao động làm chủ.

Ngày nay trong thời kỳ mới, hội nhập sâu, rộng khu vực và quốc tế, thời đại Cách mạng công nghiệp 4.0, mang lại cho chúng ta rất nhiều cơ hội, nhưng cũng có không ít những thách thức được đặt ra. Đất nước đang thay da đổi thịt từng ngày, để phát huy được những điểm mạnh, khắc phục được những hạn chế, yếu kém trong quá trình xây dựng đất nước thì vấn đề đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng là bức thiết. Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng đã nhấn mạnh: “Tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo, bảo đảm sự lãnh đạo, chỉ đạo thông suốt, kịp thời, đúng đắn của cấp ủy đảng, tổ chức đảng các cấp” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.198)/.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Báo cáo tổng kết một số vấn đề về lý luận - thực tiễn qua 30 năm đổi mới*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [2]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [3]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [4]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, 2, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [5]. Đinh Thế Huynh - Phùng Hữu Phú - Nguyễn Việt Thông - Lê Hữu Nghĩa - Nguyễn Văn Hiền (Đồng chủ biên) (2015), *30 năm đổi mới và phát triển ở Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [6]. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 5, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

NÂNG CAO NĂNG LỰC CẦM QUYỀN CỦA ĐẢNG ĐÁP ỨNG KHÁT VỌNG PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC THEO TINH THẦN ĐẠI HỘI XIII

TS. Trương Thị Như

Trường Đại học Hàng hải

Tóm tắt: Đảng Cộng sản Việt Nam cầm quyền là vấn đề có ý nghĩa quyết định đối với thắng lợi của cách mạng Việt Nam. Từ Đại hội XIII (năm 2021), công cuộc lãnh đạo đất nước tiến lên chủ nghĩa xã hội đặt ra những mục tiêu, khát vọng to lớn đòi hỏi Đảng cần tiếp tục nâng cao năng lực cầm quyền, đáp ứng yêu cầu phát triển trong tình hình mới. Trên cơ sở khái quát những yếu tố ảnh hưởng đến sự cầm quyền của Đảng, bài viết đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao năng lực cầm quyền của Đảng Cộng sản Việt Nam theo tinh thần Văn kiện Đại hội XIII.

Từ khóa: Đại hội XIII; Đảng Cộng sản Việt Nam; Đảng cầm quyền; năng lực cầm quyền.

MỞ ĐẦU

“Đảng ta là một Đảng cầm quyền. Mỗi đảng viên và cán bộ phải thật sự thấm nhuần đạo đức cách mạng, thật sự cần kiệm chính, chí công vô tư. Phải giữ gìn Đảng ta thật trong sạch, phải xứng đáng là người lãnh đạo, là người đày tớ thật trung thành của nhân dân” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 15, tr.622). Từ lúc sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã luôn quan tâm chăm lo xây dựng, chỉnh đốn Đảng, làm cho Đảng thực sự trong sạch, vững mạnh, xứng đáng với sự nghiệp cao cả mà nhân dân giao phó. Kế thừa quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn coi trọng nâng cao năng lực cầm quyền của Đảng. Có thể thấy thước đo năng lực cầm quyền của Đảng chính là sự phát triển kinh tế đất nước, chính trị ổn định, văn hóa, xã hội, con người ngày càng văn minh, tiến bộ, quốc phòng, an ninh vững mạnh, đối ngoại và hội nhập quốc tế ngày càng mở rộng có hiệu quả và đời sống nhân dân ngày càng sung sướng, hạnh phúc. Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Đảng tiếp tục nhấn mạnh vấn đề năng lực cầm quyền, bổ sung thuật ngữ “năng lực cầm quyền” vào mục tiêu tổng quát của Đại hội, đồng thời nhấn mạnh trong định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021 - 2030. Đây chính là sự phát triển tiếp nối tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm của Đảng về Đảng Cộng sản Việt Nam cầm quyền qua các kỳ Đại hội trước đó.

NỘI DUNG

1. Đảng Cộng sản Việt Nam cầm quyền

Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và nắm quyền lãnh đạo cách mạng Việt Nam là một tất yếu lịch sử, một vấn đề có tính nguyên tắc của cách mạng. Vai trò lãnh đạo

của Đảng đã được khẳng định cả về lý luận, thực tiễn và ngày càng được củng cố cùng với sự phát triển của cách mạng Việt Nam.

Về lý luận, những quan điểm chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản đã khẳng định vai trò lãnh đạo, cầm quyền của Đảng đối với sự nghiệp cách mạng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Theo đó, Đảng Cộng sản ra đời, tồn tại và phát triển là để lãnh đạo giai cấp công nhân, nhân dân lao động lật đổ chế độ áp bức, bóc lột, xây dựng chủ nghĩa cộng sản. Đảng Cộng sản cầm quyền có hệ thống chính trị từ Trung ương đến cơ sở, trong đó, Nhà nước là công cụ mạnh mẽ và sắc bén. Thông qua Nhà nước và các đoàn thể nhân dân, Đảng tập hợp nhân dân thành khối đoàn kết toàn dân thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Đảng Cộng sản có vai trò rất to lớn trong việc lãnh đạo xây dựng nhà nước xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân; lãnh đạo Nhà nước cụ thể hóa, thể chế hóa đường lối, chủ trương của Đảng thành Hiến pháp, pháp luật, thể hiện ý chí và nguyện vọng của nhân dân. Đảng Cộng sản cầm quyền, Đảng là người lãnh đạo các tổ chức trong hệ thống chính trị, các tổ chức kinh tế, xã hội..., lãnh đạo tất cả các lĩnh vực đời sống xã hội và chịu trách nhiệm về đời sống vật chất, tinh thần của toàn dân, về vận mệnh của đất nước và của dân tộc. Đảng Cộng sản cầm quyền có vai trò to lớn trong việc xây dựng, củng cố, phát huy sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân vì sự nghiệp dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

Sở dĩ Đảng Cộng sản cầm quyền có vai trò và thực hiện được vai trò đó, là nhờ Đảng đề ra được đường lối, chủ trương đúng đắn phù hợp với quy luật phát triển của xã hội, phù hợp yêu cầu, nguyện vọng chính đáng của nhân dân; đảng viên của Đảng không ngại gian khổ, hy sinh, kể cả hy sinh tính mạng vì hạnh phúc của nhân dân. Khác với đảng tư sản cầm quyền, Đảng Cộng sản cầm quyền không có lợi ích nào khác ngoài lợi ích của Tổ quốc, của giai cấp và của dân tộc. Điều này đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh nhiều lần khẳng định: “Ngoài lợi ích của Tổ quốc, của giai cấp, của dân tộc, Đảng ta không có lợi ích nào khác” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 12, tr.334).

Về thực tiễn, vai trò lãnh đạo của Đảng trong đấu tranh giành chính quyền, trong kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, trong xây dựng chủ nghĩa xã hội đã được khẳng định một cách chắc chắn, không ai có thể phủ nhận.

Thực tiễn lãnh đạo và những thành tựu to lớn đạt được trong công cuộc đổi mới 35 năm qua càng khẳng định vai trò không thể thay thế của Đảng Cộng sản Việt Nam cầm quyền. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng (2021) nhận định sau 35 năm đổi mới (1986 - 2021), 30 năm thực hiện Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, thế và lực, sức mạnh tổng hợp quốc gia, uy tín quốc tế, niềm tin của nhân dân ngày càng được nâng cao, tạo

ra những tiền đề quan trọng để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. “Đất nước ta chưa bao giờ có được cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế như ngày nay” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.104). Đây chính là những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử kết tinh sức sáng tạo của Đảng và nhân dân Việt Nam, khẳng định con đường đi lên chủ nghĩa xã hội là phù hợp với thực tiễn và xu thế phát triển của thời đại, khẳng định sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng là nhân tố hàng đầu quyết định thắng lợi của cách mạng.

2. Khát vọng lãnh đạo phát triển bền vững đất nước của Đảng Cộng sản Việt Nam

Đảng Cộng sản Việt Nam cầm quyền, lãnh đạo cách mạng Việt Nam hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, đưa đất nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trải qua 35 năm đổi mới, 30 năm thực hiện Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, Đảng xác định khát vọng cho sự phát triển bền vững đất nước, cũng là mục tiêu cho sự cầm quyền của Đảng.

Đại hội XIII xác định mục tiêu tổng quát là: Nâng cao năng lực lãnh đạo, năng lực cầm quyền và sức chiến đấu của Đảng; xây dựng Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh toàn diện; củng cố, tăng cường niềm tin của nhân dân đối với Đảng, Nhà nước, chế độ xã hội chủ nghĩa; khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc, phát huy ý chí và sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc kết hợp với sức mạnh thời đại; đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa; xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc, giữ vững môi trường hòa bình, ổn định; phấn đấu đến giữa thế kỷ XXI, Việt Nam trở thành nước phát triển, theo định hướng xã hội chủ nghĩa (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.112). Như vậy, mục tiêu tổng quát thể hiện quyết tâm rất lớn của Đảng trong việc nâng lực cầm quyền và sức chiến đấu của Đảng với ba nội dung: về xây dựng Đảng, về tăng cường mối quan hệ giữa Đảng với nhân dân, về đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đáp ứng nhiệm vụ cách mạng trong tình hình mới.

Về mục tiêu cụ thể, Đại hội XIII đặt ra mục tiêu đến năm 2025, kỷ niệm 50 năm giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước, Việt Nam là nước đang phát triển, có công nghiệp theo hướng hiện đại, vượt qua mức thu nhập trung bình thấp. Đến năm 2030, kỷ niệm 100 năm thành lập Đảng, Việt Nam là nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao. Đến năm 2045, kỷ niệm 100 năm thành lập nước, Việt Nam trở thành nước phát triển, thu nhập cao. Đây vừa là mục tiêu, vừa là khát vọng vươn lên của dân tộc dưới sự lãnh đạo của Đảng. Bằng trí tuệ, bản lĩnh và đạo đức của một đảng cầm quyền, Đảng Cộng sản Việt Nam kiên quyết lãnh đạo cách mạng Việt Nam thực hiện thành công khát vọng phát triển đó.

3. Bối cảnh thế giới và trong nước tác động tới sự cầm quyền của Đảng

Đại hội XIII chỉ rõ tình hình thế giới, trong nước đã và đang đặt ra nhiều thách thức cho việc thực hiện mục tiêu cách mạng, cũng như đặt ra thách thức đối với sự cầm quyền của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Trên thế giới:

Thế giới đang trải qua những biến động to lớn, diễn biến rất nhanh chóng, phức tạp, khó dự báo. Đảng nhận định: Hòa bình, hợp tác và phát triển vẫn là xu thế lớn, song đang đứng trước nhiều trở ngại, khó khăn; cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn, xung đột cục bộ tiếp tục diễn ra dưới nhiều hình thức, phức tạp và quyết liệt hơn, làm gia tăng rủi ro đối với môi trường kinh tế, chính trị, an ninh quốc tế (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.105). Những cuộc chiến tranh cục bộ, xung đột vũ trang, xung đột dân tộc, tôn giáo, chạy đua vũ trang, hoạt động can thiệp, lật đổ, ly khai, hoạt động khủng bố, những tranh chấp về biên giới, lãnh thổ, biển đảo và các tài nguyên thiên nhiên tiếp tục diễn ra ở nhiều nơi với tính chất ngày càng phức tạp. Kinh tế thế giới lâm vào khủng hoảng, suy thoái nghiêm trọng và có thể còn kéo dài do tác động của đại dịch Covid-19. Cạnh tranh kinh tế, chiến tranh thương mại, tranh giành thị trường, các nguồn tài nguyên, công nghệ, nhân lực chất lượng cao, thu hút đầu tư nước ngoài giữa các nước ngày càng quyết liệt, tác động mạnh đến chuỗi sản xuất và phân phối toàn cầu. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4, nhất là công nghệ số phát triển mạnh mẽ, tạo đột phá trên nhiều lĩnh vực, tạo ra cả thời cơ và thách thức đối với mọi quốc gia, dân tộc, trong đó có Việt Nam. Những vấn đề toàn cầu như: bảo vệ hòa bình, an ninh con người, thiên tai, dịch bệnh, an ninh xã hội và an ninh phi truyền thống, nhất là an ninh mạng, biến đổi khí hậu, nước biển dâng, ô nhiễm môi trường... tiếp tục diễn biến phức tạp.

Trong khi đó, với vị trí chiến lược ngày càng quan trọng, khu vực châu Á - Thái Bình Dương, trong đó có Đông Nam Á đang là khu vực cạnh tranh gay gắt giữa các cường quốc, tiềm ẩn nhiều bất ổn. Tranh chấp chủ quyền lãnh thổ, chủ quyền biển, đảo diễn ra căng thẳng, phức tạp, quyết liệt hơn. Hòa bình, ổn định, tự do, an ninh, an toàn hàng hải, hàng không trên Biển Đông đứng trước thách thức lớn, tiềm ẩn nguy cơ xung đột. Các nước ASEAN tiếp tục giữ vai trò quan trọng trong duy trì hòa bình, ổn định, thúc đẩy hợp tác khu vực nhưng cũng đứng trước nhiều khó khăn.

Ở trong nước:

Mặc dù công cuộc đổi mới đất nước đã đạt được nhiều thành tựu nổi bật, song vẫn còn đó rất nhiều thách thức. Đảng dự báo những năm tới, Việt Nam hội nhập quốc tế sâu, rộng hơn và sẽ phải thực hiện đầy đủ, hiệu quả các cam kết khi tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới. Nền kinh tế đất nước phát triển chưa bền vững, còn nhiều hạn chế, yếu kém, đứng trước nhiều khó khăn, thách thức mới do tác động của đại dịch Covid-19 và khủng hoảng kinh tế toàn cầu gây ra. Xu hướng già hóa dân

số nhanh; tốc độ công nghiệp hóa, đô thị hóa tăng mạnh; đặc biệt biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh gay gắt, phức tạp... ngày càng tác động mạnh đến sự phát triển của đất nước. Đảng nhận định 4 nguy cơ vẫn còn tồn tại, thậm chí có mặt còn gay gắt hơn. Có biểu hiện chưa quan tâm đúng mức bảo đảm phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa; phát triển văn hóa, bảo đảm phúc lợi xã hội, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội trong phát triển kinh tế thị trường; chưa bảo đảm phát triển tổng thể, đồng bộ các vùng, miền, địa phương theo lợi thế so sánh và phát huy điều kiện kinh tế - xã hội đặc thù. Đặc biệt, tham nhũng, lãng phí, quan liêu, suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ cũng như những mâu thuẫn xã hội còn diễn biến phức tạp. Các thế lực thù địch tiếp tục tăng cường chống phá Đảng, Nhà nước và nhân dân. Các vấn đề về bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, giữ vững môi trường hòa bình, ổn định và thích ứng với biến đổi khí hậu là yêu cầu cấp thiết, đồng thời là những thách thức rất lớn đối với Việt Nam trong thời gian tới (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.108).

Tình hình thế giới, trong nước có cả thuận lợi và khó khăn, thời cơ và thách thức đan xen, đặt ra nhiều vấn đề mới, yêu cầu nặng nề, phức tạp hơn đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Bản thân Đảng cần có những giải pháp mạnh mẽ, linh hoạt về xây dựng Đảng, về tăng cường mối quan hệ mật thiết với nhân dân, về đổi mới phương thức lãnh đạo để đáp ứng mục tiêu và nhiệm vụ cách mạng. Điều này đòi hỏi Đảng phải tiếp tục đổi mới tư duy, có quyết tâm chính trị cao, dự báo chính xác, kịp thời với mọi tình huống, nỗ lực hơn nữa để tiếp tục đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới, không ngừng gia tăng tiềm lực mọi mặt của quốc gia, bảo vệ vững chắc Tổ quốc và những thành quả phát triển đã đạt được, thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, vững bước tiến lên chủ nghĩa xã hội.

4. Một số giải pháp nâng cao năng lực cầm quyền của Đảng giai đoạn hiện nay

Nâng cao năng lực cầm quyền của Đảng là một vấn đề trọng yếu được Đại hội XIII hết sức quan tâm. Để Đảng Cộng sản Việt Nam phát triển ngang tầm cách mạng, có đủ năng lực cầm quyền lãnh đạo cách mạng thực hiện mục tiêu đã định, đòi hỏi phải thực hiện đồng bộ các giải pháp sau:

Thứ nhất, giải pháp về xây dựng Đảng

Một là, tăng cường xây dựng Đảng về chính trị, coi trọng xây dựng Đảng về tư tưởng, nâng cao năng lực tổ chức thực hiện

Đảng phải kiên định và không ngừng vận dụng, phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh phù hợp với thực tiễn Việt Nam trong từng giai đoạn; kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; kiên định đường lối đổi mới vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. Đây cũng là bài học hàng đầu cho sự cầm quyền của Đảng đối với cách mạng. Nâng cao bản lĩnh, năng lực dự báo và

chất lượng công tác hoạch định đường lối, chính sách phù hợp với thực tiễn Việt Nam và phù hợp với xu hướng phát triển của thời đại. Kịp thời thể chế hóa, cụ thể hóa, triển khai đúng đắn, hiệu quả chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước, khắc phục sự yếu kém trong lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện.

Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ nội dung, phương thức công tác tư tưởng theo hướng chủ động, thiết thực, kịp thời và hiệu quả; nâng cao tính chiến đấu, tính giáo dục, tính thuyết phục trong tuyên truyền, học tập chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Chú trọng nắm bắt, định hướng dư luận xã hội, bảo đảm thống nhất tư tưởng trong Đảng, đồng thuận cao trong xã hội.

Nâng cao tính chiến đấu và sức thuyết phục của công tác tư tưởng. Chủ động và kiên quyết bác bỏ những luận điểm phản động, chống diễn biến hòa bình, bạo loạn lật đổ. Đẩy mạnh tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận, hoàn thiện hệ thống lý luận về đường lối đổi mới, về chủ nghĩa xã hội và con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, gắn tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận với định hướng chính sách.

Đổi mới căn bản chương trình, nội dung, phương pháp giáo dục lý luận chính trị theo phương châm khoa học, thực tiễn, sáng tạo và hiện đại; đưa việc bồi dưỡng lý luận, cập nhật kiến thức mới cho cán bộ, đảng viên, cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp, nhất là cấp chiến lược đi vào nền nếp, nhất quán từ trung ương đến cơ sở, phù hợp với từng đối tượng.

Tăng cường bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, kiên quyết và thường xuyên đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch, cơ hội chính trị; đấu tranh, ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyên hóa” trong nội bộ.

Hai là, tập trung xây dựng Đảng về đạo đức; kiên quyết, kiên trì đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí

Đẩy mạnh giáo dục đạo đức cách mạng, thực hiện thường xuyên, sâu rộng, có hiệu quả việc học tập, làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh gắn với việc thực hiện các nhiệm vụ chính trị. Thực hiện nghiêm các quy định của Đảng về trách nhiệm nêu gương, chức vụ càng cao càng phải gương mẫu, trước hết là Ủy viên Bộ Chính trị, Ủy viên Ban Bí thư, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương. Đảng viên tự giác nêu gương để khẳng định vị trí lãnh đạo, vai trò tiên phong, gương mẫu, tạo sự lan tỏa, thúc đẩy các phong trào cách mạng.

Nghiên cứu, bổ sung, hoàn thiện các giá trị đạo đức cách mạng theo tinh thần “Đảng ta là đạo đức, là văn minh” cho phù hợp với điều kiện mới và truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc. Xây dựng các chuẩn mực đạo đức làm cơ sở cho cán bộ, đảng viên tự điều chỉnh hành vi ứng xử trong công việc hàng ngày. Đẩy mạnh giáo dục đạo

đức cách mạng, làm cho mỗi cán bộ, đảng viên thấy rõ bổn phận và trách nhiệm của mình, luôn vững vàng trước khó khăn, thách thức và không bị cám dỗ bởi vật chất, tiền tài, danh vọng. Nâng cao ý thức tu dưỡng, rèn luyện và thực hành đạo đức cách mạng; tăng cường đấu tranh chống các quan điểm, hành vi phản đạo đức, phi đạo đức. Cổ vũ, biểu dương các gương sáng đạo đức, tạo ảnh hưởng sâu rộng trong Đảng và ngoài xã hội.

Kiên quyết, kiên trì đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi tham nhũng, lãng phí với quyết tâm chính trị cao hơn, hành động mạnh mẽ, triệt để hơn, hiệu quả hơn. Kết hợp chặt chẽ giữa tích cực phòng ngừa với chủ động phát hiện, xử lý nghiêm minh, kịp thời những hành vi tham nhũng, lãng phí, bao che, dung túng, tiếp tay cho tham nhũng, can thiệp, cản trở việc chống tham nhũng, lãng phí, không có vùng cấm, không có ngoại lệ. Phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và của toàn dân; thực hiện đồng bộ các biện pháp chính trị, tư tưởng, tổ chức, hành chính, kinh tế, hình sự trong việc phòng, chống tham nhũng, lãng phí.

Ba là, tiếp tục đổi mới, hoàn thiện tổ chức Đảng, nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị

Tiếp tục đổi mới, hoàn thiện tổ chức bộ máy của Đảng và hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, đồng bộ với đổi mới kinh tế, văn hóa, xã hội, con người..., đáp ứng yêu cầu nâng cao năng lực lãnh đạo, cầm quyền của Đảng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và nền dân chủ xã hội chủ nghĩa.

Tiếp tục hoàn thiện mô hình tổ chức của hệ thống chính trị. Tổng kết các mô hình thí điểm về tổ chức bộ máy của Đảng và hệ thống chính trị, khắc phục sự chồng chéo và những bất hợp lý trong tổ chức của Đảng và tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị. Đẩy mạnh thực hiện tinh giản biên chế gắn với cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức theo vị trí việc làm.

Bốn là, tăng cường xây dựng Đảng về cán bộ, đảng viên, bảo đảm năng lực cầm quyền của Đảng

Tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ. Xây dựng đội ngũ cán bộ, trước hết là người đứng đầu “có bản lĩnh chính trị vững vàng, có đạo đức trong sáng, năng lực nổi bật, dám nghĩ, dám nói, dám làm, dám chịu trách nhiệm, dám đổi mới sáng tạo, dám đương đầu với khó khăn, thử thách, dám hành động vì lợi ích chung, có uy tín cao và thực sự tiên phong, gương mẫu, là hạt nhân đoàn kết” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.189).

Nâng cao chất lượng đảng viên. Phát hiện, quy hoạch, bồi dưỡng và phát huy vai trò của những đảng viên ưu tú, có triển vọng, chuẩn bị nguồn cán bộ chủ chốt các

cấp. Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác quản lý, giáo dục, rèn luyện đảng viên. Sàng lọc, kiên quyết đưa những người không đủ tư cách ra khỏi Đảng.

Thứ hai, giải pháp về tăng cường mối quan hệ mật thiết giữa Đảng với nhân dân, dựa vào nhân dân để xây dựng Đảng

Tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong nhận thức, hành động của các cấp ủy đảng, hệ thống chính trị về công tác dân vận; có cơ chế phát huy vai trò của nhân dân tham gia xây dựng Đảng, hệ thống chính trị trong sạch trong tình hình mới. Đổi mới nội dung, phương thức tuyên truyền, vận động, sử dụng có hiệu quả các phương tiện thông tin đại chúng, mạng xã hội theo hướng thiết thực, tăng cường đồng thuận, củng cố niềm tin của nhân dân đối với Đảng, Nhà nước và chế độ xã hội chủ nghĩa, phát huy sức mạnh to lớn của khối đại đoàn kết toàn dân tộc trong phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Nêu cao tinh thần trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, nhất là của chính quyền các cấp đối với công tác dân vận. Phát huy vai trò, sự tham gia của nhân dân trong xây dựng, ban hành, tổ chức thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước trên cơ sở bảo đảm hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, doanh nghiệp và nhân dân, giữa các vùng, địa phương; quan tâm đến đối tượng yếu thế trong xã hội. Tiếp tục hoàn thiện, cụ thể hóa, thực hiện tốt cơ chế “Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ” và phương châm “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng”. Tổ chức có hiệu quả, thực chất việc nhân dân tham gia giám sát, đánh giá hiệu quả hoạt động của các tổ chức trong hệ thống chính trị; phẩm chất, năng lực của đội ngũ cán bộ, đảng viên. Lấy kết quả công việc, sự hài lòng và tín nhiệm của nhân dân làm tiêu chí quan trọng để đánh giá chất lượng tổ chức bộ máy và chất lượng cán bộ, đảng viên (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.192).

Tiếp tục hoàn thiện và thực thi quy định về đạo đức công vụ trong công tác dân vận, phát huy vai trò gương mẫu của cán bộ, đảng viên, nhất là cán bộ cấp chiến lược, người đứng đầu, cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang. Phê phán, xử lý nghiêm minh những cán bộ, công chức, viên chức thờ ơ, vô cảm, thiếu trách nhiệm, quan liêu, hách dịch, cửa quyền, những nhiễu dân. Thực hiện tốt Quy chế dân chủ ở cơ sở. Sâu sát cơ sở, tăng cường đối thoại, tiếp xúc với nhân dân, lắng nghe tâm tư, kịp thời giải quyết nguyện vọng hợp pháp, chính đáng của nhân dân.

Đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước, thực hiện tốt phong trào thi đua “Dân vận khéo”, tuyên truyền, biểu dương, nhân rộng các mô hình, điển hình về công tác dân vận. Rà soát bổ sung và thực hiện Quy chế công tác dân vận của hệ thống chính trị; xây dựng cơ chế phối hợp giữa chính quyền, các cơ quan, tổ chức với Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội các cấp; tích cực đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nghị quyết, quy định, chỉ thị, kết luận của Đảng về công tác dân vận.

Thứ ba, giải pháp về tiếp tục đổi mới mạnh mẽ phương thức lãnh đạo của Đảng trong điều kiện mới

Tiếp tục cụ thể hóa phương thức lãnh đạo của Đảng đã được xác định trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) ở tất cả các cấp bằng những quy chế, quy định, quy trình cụ thể và công khai để cán bộ, đảng viên và nhân dân biết, giám sát việc thực hiện. Tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo, bảo đảm sự lãnh đạo, chỉ đạo thông suốt, kịp thời, đúng đắn của cấp ủy, tổ chức đảng các cấp; phát huy vai trò nêu gương, thúc đẩy đổi mới phương thức, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các tổ chức, cơ quan trong hệ thống chính trị. Đổi mới phương pháp, phong cách, lề lối làm việc của các cơ quan; xây dựng và thực hiện phong cách làm việc khoa học, tập thể, dân chủ, trọng dân, gần dân, hiểu dân, vì dân, bám sát thực tiễn, cầu thị, học hỏi, nói đi đôi với làm.

KẾT LUẬN

Có thể nói, lãnh đạo cách mạng Việt Nam là sứ mệnh thiêng liêng mà cả dân tộc trao cho Đảng. Trong quá trình lãnh đạo, Đảng đã từng bước đưa cách mạng Việt Nam đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác. Thành công của sự nghiệp cách mạng Việt Nam là nhờ có Đảng lãnh đạo, Đảng dẫn đường, chỉ lối, Đảng đôn đốc thực hiện. Cũng vì vậy, nâng cao năng lực cầm quyền của Đảng trước yêu cầu phát triển bền vững đất nước giai đoạn hiện nay trở thành vấn đề cốt yếu của Đảng Cộng sản Việt Nam cầm quyền. Đây cũng là một nhiệm vụ đầy khó khăn, thử thách, đòi hỏi Đảng phải thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp để xứng tầm nhiệm vụ cách mạng, củng cố niềm tin của nhân dân vào Đảng, hiện thực khát vọng phát triển đất nước, xứng đáng là người dẫn đường cho cách mạng Việt Nam đi đến bến bờ thắng lợi./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập I, Nxb. Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
- [2]. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 12, 15, Nxb. Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.

TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ XÂY DỰNG ĐẢNG TRONG SẠCH, VỮNG MẠNH VÀ SỰ VẬN DỤNG, PHÁT TRIỂN CỦA ĐẢNG TRONG VĂN KIẾN ĐẠI HỘI XIII

ThS. Trần Trung Chung

Trưởng Đại học Thủ Dầu Một

Tóm tắt: Tư tưởng Hồ Chí Minh là hệ thống quan điểm toàn diện và sâu sắc về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam. Trong di sản đó có tư tưởng về Đảng Cộng sản. Tư tưởng này đã và đang trở thành nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hoạt động xây dựng, chỉnh đốn Đảng ngày nay. Bài viết này tập trung làm sáng rõ quan điểm Hồ Chí Minh về tính tất yếu khách quan và nội dung xây dựng Đảng Cộng sản Việt Nam trong sạch, vững mạnh trên các phương diện tư tưởng, lý luận; chính trị; đạo đức; tổ chức, bộ máy và công tác cán bộ. Từ đó liên hệ đến sự vận dụng, phát triển các nội dung này trong Văn kiện Đại hội XIII nhằm xây dựng, chỉnh đốn Đảng trong sạch, vững mạnh, nâng cao năng lực lãnh đạo và cầm quyền.

Từ khoá: *Đại hội XIII; Đảng Cộng sản Việt Nam; Hồ Chí Minh; xây dựng Đảng.*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Chủ tịch Hồ Chí Minh, Người sáng lập, rèn luyện và lãnh đạo Đảng Cộng sản Việt Nam. Người khẳng định xây dựng Đảng là quy luật tồn tại và phát triển của Đảng. Theo đó, xây dựng Đảng là nhiệm vụ tất yếu, thường xuyên, vừa cấp bách, vừa lâu dài để Đảng hoàn thành vai trò chiến sĩ tiên phong trước giai cấp, dân tộc và nhân dân. Xây dựng Đảng để cán bộ, đảng viên củng cố lập trường, quan điểm, bình tĩnh, sáng suốt. Vì thế Hồ Chí Minh nêu lên một hệ thống các nội dung cần thực hiện để tiến hành xây dựng Đảng, từ tư tưởng lý luận, chính trị, đạo đức, đến tổ chức và công tác cán bộ. Những quan điểm này đã và đang trở thành nền tảng tư tưởng, góp phần quan trọng vào công cuộc xây dựng Đảng ta trở thành một Đảng “vừa đạo đức, vừa văn minh”.

Trải qua hơn 90 năm xây dựng và trưởng thành, Đảng không ngừng thực hiện nhiệm vụ xây dựng, chỉnh đốn Đảng. “Đất nước ta chưa bao giờ có được cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế như ngày nay. Những thành tựu đó là sản phẩm của kết tinh sức sáng tạo, là kết quả của một quá trình nỗ lực phấn đấu bền bỉ, liên tục qua nhiều nhiệm kỳ của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.25-26). Tuy nhiên, trong những năm qua, công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng được tiến hành trong bối cảnh tình hình thế giới, khu vực và trong nước có nhiều diễn biến phức tạp. Những biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, “tự diễn biến”, “tự chuyển hoá” trong nội bộ và tình

trạng tham nhũng, lãng phí chưa thể ngăn chặn; đặc biệt đại dịch Covid-19 đã ảnh hưởng không nhỏ đến sự phát triển của đất nước. Vì vậy xây dựng Đảng cần được quan tâm nhiều hơn nữa. Trong những năm qua, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn vận dụng, phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng Đảng. Văn kiện Đại hội XIII đã nêu rõ *quan điểm, định hướng, nhiệm vụ, giải pháp xây dựng Đảng trong 5 năm 2021 - 2025...*, đồng thời xác định *mục tiêu* trong công tác xây dựng Đảng là: “Nâng cao năng lực lãnh đạo, năng lực cầm quyền và sức chiến đấu của Đảng; xây dựng Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh toàn diện” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.111). Qua đó gián tiếp khẳng định giá trị, ý nghĩa và sức sống lâu bền của tư tưởng Hồ Chí Minh trong đời sống xã hội.

NỘI DUNG

1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng Đảng Cộng sản Việt Nam trong sạch, vững mạnh

Hồ Chí Minh khẳng định, *xây dựng Đảng là tất yếu khách quan, là quy luật tồn tại và phát triển của Đảng. Thứ nhất*, Đảng là “một cơ thể sống”, Đảng lớn lên, trưởng thành gắn liền với sự phát triển của đất nước, sự nghiệp cách mạng do Đảng lãnh đạo là một quá trình gồm nhiều thời kỳ, mỗi thời kỳ có mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể, xây dựng Đảng để đáp ứng quá trình phát triển liên tục của sự nghiệp cách mạng do Đảng lãnh đạo. *Thứ hai*, Đảng sống trong xã hội, là bộ phận hợp thành cơ cấu xã hội, vì vậy mỗi cán bộ, đảng viên đều chịu tác động của môi trường xã hội. Xây dựng Đảng là điều kiện để cán bộ, đảng viên tự rèn luyện, giáo dục bản thân, đồng thời giúp Đảng loại bỏ những phần tử thoái hoá biến chất. *Thứ ba*, trong điều kiện trở thành Đảng cầm quyền, xây dựng Đảng để khắc phục mặt tiêu cực của quyền lực khi cán bộ, đảng viên lạm quyền, lộng quyền, đặc quyền, đặc lợi, vi phạm quyền dân chủ của nhân dân. Từ đó Người khẳng định “Một dân tộc, một đảng và mỗi con người, ngày hôm qua là vĩ đại, có sức hấp dẫn lớn, không nhất định hôm nay và ngày mai vẫn được mọi người yêu mến và ca ngợi, nếu lòng dạ không trong sáng nữa, nếu sa vào chủ nghĩa cá nhân” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 15, tr.672).

Với chủ trương phải xây dựng, chỉnh đốn Đảng để Đảng thực sự trong sạch, vững mạnh, Chủ tịch Hồ Chí Minh đưa ra một hệ thống các nội dung cần thực hiện. Cụ thể:

Đối với xây dựng Đảng về tư tưởng, lý luận

Trong tác phẩm Đường cách mệnh (1927), Hồ Chí Minh khẳng định: “Đảng muốn vững thì phải có chủ nghĩa làm cốt, trong đảng ai cũng phải hiểu, ai cũng phải theo chủ nghĩa ấy. Đảng mà không có chủ nghĩa cũng như người không có trí khôn, tàu không có bàn chỉ nam. Bây giờ học thuyết nhiều, chủ nghĩa nhiều, nhưng chủ nghĩa chân chính nhất, chắc chắn nhất, cách mệnh nhất là chủ nghĩa

Lênin” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 2, tr.289). Chủ nghĩa Mác - Lênin trở thành “cốt”, nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho hành động của Đảng Cộng sản Việt Nam. Đối với dân tộc Việt Nam, chủ nghĩa Mác - Lênin “là lực lượng tư tưởng hùng mạnh chỉ đạo Đảng chúng tôi, làm cho Đảng chúng tôi có thể trở thành hình thức tổ chức cao nhất của quần chúng lao động, hiện thân của trí tuệ, danh dự và lương tâm của dân tộc chúng tôi” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 9, tr.412); nhờ đứng “dưới ngọn cờ của chủ nghĩa Mác - Lênin, Đảng Lao động Việt Nam được Nhân dân tin tưởng, được nhân dân coi là đội tiên phong giác ngộ của mình” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 9, tr.412); nhờ có học thuyết Mác - Lênin, Đảng ta đã “khai nguồn sức mạnh để giành thắng lợi cho sự nghiệp thiêng liêng là hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ, để giành thắng lợi cho chủ nghĩa xã hội” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 9, tr.415).

Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn nhấn mạnh phải trung thành với chủ nghĩa Mác - Lênin, đồng thời phải luôn sáng tạo, vận dụng phù hợp với điều kiện thực tế. Người chỉ ra hai nguy cơ cần tránh: 1. Giáo điều, rập khuôn, máy móc, vận dụng cứng nhắc không căn cứ vào tình hình thực tế, biến chủ nghĩa Mác - Lênin thành một loại kinh thánh có thể giải đáp trực tiếp tất cả những vấn đề thực tiễn đặt ra, đó là “bệnh hữu khuynh”. 2. Xa rời, đi đến phủ nhận các nguyên lý phổ biến của chủ nghĩa Mác - Lênin, quá nhấn mạnh đến đặc điểm, đặc trưng dân tộc, đó là “bệnh tả khuynh”. Cả hai xu hướng này đều nguy hại, gây hậu quả nghiêm trọng, dẫn đến nguy cơ sai lầm về đường lối, lu mờ bản chất cách mạng và khoa học của chủ nghĩa Mác - Lênin, làm giảm sức chiến đấu của Đảng.

Đối với xây dựng Đảng về chính trị

Nội dung xây dựng Đảng về chính trị bao gồm xây dựng đường lối chính trị, bảo vệ chính trị, xây dựng và thực hiện nghị quyết, xây dựng và phát triển hệ tư tưởng chính trị, củng cố lập trường chính trị, nâng cao bản lĩnh chính trị... Trong đó, đường lối chính trị là vấn đề cốt tử trong sự tồn tại và phát triển của Đảng. Đảng muốn xây dựng đường lối chính trị đúng đắn cần phải dựa trên cơ sở lý luận chủ nghĩa Mác - Lênin, học tập kinh nghiệm của các nước anh em, đồng thời phải tính đến những điều kiện cụ thể của đất nước và thời đại trong từng giai đoạn. Để có đường lối chính trị đúng, Đảng phải thật sự là đội tiên phong dũng cảm, là bộ tham mưu sáng suốt của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và cả dân tộc. Phải cảnh giác đấu tranh chống lại những luận điệu xuyên tạc của kẻ thù nhằm bôi nhọ và sai lệch đường lối của Đảng và Nhà nước, đặc biệt trong giai đoạn hiện nay phải chú ý kẻ thù thực hiện chiến lược diễn biến hòa bình đối với đất nước trên tất cả các mặt.

Đối với xây dựng Đảng về đạo đức

Hồ Chí Minh khẳng định, một đảng chân chính cách mạng phải có đạo đức. Đạo đức tạo nên uy tín, sức mạnh của Đảng. Đạo đức của Đảng thể hiện: *Thứ nhất*, mục đích hoạt động của Đảng là lãnh đạo đấu tranh giải phóng dân tộc, giải phóng xã hội, giải phóng giai cấp, giải phóng con người. Người chỉ rõ: “Những người cộng sản chúng ta không một phút nào được quên lý tưởng cao cả của mình là phấn đấu cho Tổ quốc hoàn toàn độc lập, cho chủ nghĩa xã hội hoàn toàn thắng lợi trên đất nước ta và toàn thế giới” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 14, tr.467). Đảng vừa là người lãnh đạo, vừa là người đầy tớ trung thành của nhân dân. Muốn lãnh đạo được nhân dân, trước hết Đảng phải có tư cách, phẩm chất, phải tận tâm, tận lực phụng sự nhân dân. Người nhấn mạnh: “Đã phụng sự nhân dân, thì phải phụng sự cho ra trò. Nghĩa là việc gì lợi cho dân, thì phải làm cho kỳ được. Việc gì hại cho dân, thì phải hết sức tránh” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 6, tr.432). *Thứ hai*, Cương lĩnh, đường lối, chủ trương và mọi hoạt động thực tiễn đều phải nhằm mục đích trên. Sự lãnh đạo của Đảng phải đảm bảo chăm lo đời sống nhân dân: “Đảng vừa lo tính công việc lớn như đổi nền kinh tế và văn hoá lạc hậu của nước ta thành một nền kinh tế và văn hoá tiên tiến, đồng thời lại luôn luôn quan tâm đến những việc nhỏ như tương cà mắm muối cần thiết cho đời sống hằng ngày của nhân dân” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 12, tr.402). *Thứ ba*, đội ngũ cán bộ, đảng viên phải luôn thấm nhuần đạo đức cách mạng, suốt đời phấn đấu cho lợi ích của dân, của đất nước. “Nếu gặp khi lợi ích chung của Đảng mâu thuẫn với lợi ích riêng của cá nhân, thì phải kiên quyết hy sinh lợi ích của cá nhân cho lợi ích của Đảng. Khi cần đến tính mệnh của mình cũng phải vui lòng hy sinh cho Đảng” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 5, tr.291). Đảng viên và cán bộ “phải đặt lợi ích của Đảng lên trên hết, lên trước hết... Vô luận lúc nào, vô luận việc gì, đảng viên và cán bộ phải đặt lợi ích của Đảng ra trước, lợi ích của cá nhân lại sau. Đó là nguyên tắc cao nhất của Đảng. Đó là tính Đảng” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 5, tr.290-291). Hồ Chí Minh nhấn mạnh cán bộ đảng viên phải trung với Đảng, trung với nước, hiếu với dân; có bốn đức tính: cần, kiệm, liêm, chính và chí công vô tư; có tinh thần quốc tế trong sáng. Về thực chất, đạo đức của Đảng ta là đạo đức mới, đạo đức cách mạng.

Đối với xây dựng Đảng về tổ chức, bộ máy và công tác cán bộ

Về hệ thống tổ chức Đảng, Hồ Chí Minh khẳng định sức mạnh của Đảng bắt nguồn từ tổ chức. Hệ thống tổ chức từ trung ương đến cơ sở phải chặt chẽ, có tính kỷ luật cao. Chi bộ đóng vai trò là hạt nhân, chi bộ mạnh thì Đảng mới mạnh.

Về các nguyên tắc tổ chức sinh hoạt Đảng, Hồ Chí Minh nêu ra năm nguyên tắc: Tập trung dân chủ; tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách; tự phê bình và phê bình;

kỷ luật nghiêm minh, tự giác; đoàn kết thống nhất trong Đảng. *Tập trung dân chủ* là nguyên tắc tổ chức cơ bản của Đảng. Người đưa ra luận đề: Tập trung trên nền tảng dân chủ, dân chủ phải đi đến tập trung. Như vậy, hàm lượng dân chủ càng cao, càng đậm đặc bao nhiêu thì tập trung trong Đảng càng đúng đắn bấy nhiêu. Tuy nhiên để đảm bảo phát huy dân chủ, Người cũng cho rằng phải thực hiện kỷ luật chặt chẽ, đồng thời phải dựa trên cơ sở đấu tranh tư tưởng trong đảng, sự tranh luận là cần thiết cho sự phát triển bình thường của đảng. Trong nguyên tắc *tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách*, Hồ Chí Minh đã nêu lên hai điều cần tránh trong hoạt động của Đảng: 1. Độc đoán, chuyên quyền, coi thường tập thể; 2. Dựa dẫm tập thể, không dám quyết đoán. Nguyên tắc *tự phê bình và phê bình* được Người khẳng định đây là quy luật phát triển đảng. Tự phê bình và phê bình là việc làm thường xuyên, “như mỗi ngày phải rửa mặt” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 5, tr.279). Người nói: “một Đảng mà giấu giếm khuyết điểm của mình là một Đảng hỏng. Một Đảng có gan thừa nhận khuyết điểm của mình, vạch rõ những cái đó, vì đâu mà có khuyết điểm đó, xét rõ hoàn cảnh sinh ra khuyết điểm đó, rồi tìm kiếm mọi cách để sửa chữa khuyết điểm đó. Như thế là một Đảng tiến bộ, mạnh dạn, chắc chắn, chân chính.” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 5, tr.301). Đối với nguyên tắc *kỷ luật nghiêm minh tự giác*, Người nhấn mạnh: “Đảng tổ chức rất nghiêm, khác với các đảng phái khác và các hội quần chúng. Trong Đảng chỉ kết nạp những phần tử hăng hái nhất, cách mạng nhất. Đảng có những điều kiện kỷ luật bắt buộc mỗi đảng viên phải theo. Không có kỷ luật không có Đảng. Đã vào Đảng thì phải theo tư tưởng của Đảng. Đảng đã chỉ thị nghị quyết là phải làm. Không làm thì đuổi ra ngoài Đảng” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 6, tr.367). Yêu cầu cao nhất của kỷ luật đảng là chấp hành các chủ trương, nghị quyết của Đảng tuân theo nguyên tắc tổ chức, lãnh đạo và sinh hoạt Đảng. Cuối cùng là nguyên tắc *đoàn kết thống nhất trong Đảng*. Hồ Chí Minh đã khẳng định: Đoàn kết là truyền thống cực kỳ quý báu của Đảng ta, của nhân dân ta... phải giữ gìn sự đoàn kết trong Đảng như giữ gìn con ngươi của mắt mình. Cơ sở để đoàn kết nhất trí trong Đảng chính là đường lối, quan điểm của Đảng, điều lệ của Đảng. Ngày nay, sự đoàn kết trong đảng là quan trọng hơn bao giờ hết, nhất là sự đoàn kết chặt chẽ giữa các cán bộ lãnh đạo.

Về *cán bộ và công tác cán bộ của Đảng*, Hồ Chí Minh đã nhận thức được vị trí, vai trò và sự cần thiết phải xây dựng cho được đội ngũ đảng viên vừa có đức, vừa có tài để phụng sự Nhân dân. Người cho rằng: “Cán bộ là cái dây chuyền của bộ máy” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 5, tr.68), vì vậy cán bộ là gốc của mọi công việc, “muôn việc thành công hoặc thất bại đều do cán bộ tốt hay kém” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 5, tr.280). Cán bộ vừa là người lãnh đạo, vừa là người đày tớ thật trung

thành, là trâu ngựa của nhân dân. Khi nào, nơi nào làm tốt công tác cán bộ thì khi đó, nơi đó cách mạng sẽ có nhiều thuận lợi và giành được thắng lợi, và ngược lại. Từ nhận thức vai trò, vị trí của cán bộ, Hồ Chí Minh nêu ra *các yêu cầu cần có trong xây dựng cán bộ, đảng viên: về tư cách*: phải suốt đời phấn đấu hy sinh cho lý tưởng của Đảng; *về phẩm chất và năng lực*: phải có đạo đức cách mạng trong sáng; năng lực lãnh đạo, tổ chức thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước và đoàn thể nhân dân; phải có mối quan hệ mật thiết với nhân dân; luôn học tập để nâng cao trình độ về mọi mặt; đồng thời phải có phong cách tốt. Trong *công tác cán bộ của Đảng*, Hồ Chí Minh yêu cầu phải: Hiểu và đánh giá đúng cán bộ để lựa chọn và sử dụng đúng cán bộ; phải “khéo dùng cán bộ”, tức là đặt người đúng việc; Phải chống chủ nghĩa biệt phái, địa phương cục bộ trong chính sách cán bộ, tránh đầu óc phe phái, cánh hâu, họ hàng; Phải “chiêu hiền đãi sĩ”, “câu người hiền tài”, “có gan cân nhắc cán bộ”; Xem xét kỹ trước khi cất nhắc cán bộ nhưng sau khi đề bạt cần phải kiểm tra, giúp đỡ.

Có thể khẳng định rằng tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh chiếm vị trí quan trọng, có giá trị lý luận và thực tiễn sâu sắc. *Về lý luận*, tư tưởng của Người góp phần làm giàu kho tàng lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin về công tác xây dựng Đảng. Theo đó, không phải cứ có đảng thì cách mạng khắc thành công mà “Đảng có vững cách mạng mới thành công, cũng như người cầm lái có vững thuyền mới chạy” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 2, tr.289), tức Người gắn công tác xây dựng với chính đôn Đảng; nếu chủ nghĩa Mác - Lênin chỉ nhấn mạnh việc xây dựng Đảng về tư tưởng chính trị và tổ chức thì Hồ Chí Minh bổ sung thêm sự cần thiết xây dựng Đảng về văn hóa và đạo đức để Đảng trở thành biểu tượng của đạo đức và văn minh. *Về mặt thực tiễn*, tư tưởng trên là nền tảng lý luận, kim chỉ nam hành động của Đảng từ khi thành lập. Chính cơ sở xã hội rộng rãi đã chống lại chủ trương “Thanh Đảng” mang nặng khuynh hướng “tả khuynh” trong cao trào 1930 - 1931, tạo điều kiện đẩy mạnh công tác xây dựng Đảng về lý luận thời kỳ 1932 - 1935 khi những người cộng sản đã biến nhà tù đế quốc thành trường học cách mạng, đưa đến sự thắng lợi của cách mạng tháng Tám năm 1945. Khi trở thành Đảng cầm quyền, tư tưởng này tiếp tục trở thành nền tảng lý luận để xây dựng Đảng xứng đáng là đội tiên phong cách mạng, tiến hành “nâng cao đạo đức cách mạng, quét sạch chủ nghĩa cá nhân”, xây dựng đường lối chính trị, đồng thời tổ chức thực hiện công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội trên cả nước. Hiện nay dưới ảnh hưởng của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, hội nhập kinh tế quốc tế, Đại hội XIII của Đảng tiếp tục khẳng định: “Kiên định và vận dụng phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh” (Đảng Cộng sản Việt Nam,

2021, tập 1, tr.109), để góp phần xây dựng, chỉnh đốn Đảng trong sạch, vững mạnh, nâng cao năng lực lãnh đạo, cầm quyền của Đảng.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam vận dụng, phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng Đảng trong Văn kiện Đại hội XIII

Trong Văn kiện đại hội XIII, Đảng tiếp tục khẳng định tầm quan trọng và nội dung của công tác xây dựng Đảng, được trình bày trong *Báo cáo chính trị* và trong *Báo cáo tổng kết công tác xây dựng Đảng và thi hành Điều lệ Đảng*.

Tầm quan trọng của công tác xây dựng Đảng được Văn kiện Đại hội XIII thể hiện trong chủ đề, bài học kinh nghiệm, quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển. *Chủ đề Đại hội XIII* đã phát triển thành tố “Tăng cường xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh” của Đại hội XII thành “Tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh”. Điểm mới là bổ sung “xây dựng hệ thống chính trị” cùng với xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh và không chỉ đề cập đến xây dựng Đảng, mà cả chỉnh đốn Đảng. *Về bài học kinh nghiệm, Báo cáo chính trị* đã rút ra 5 bài học, bài học đầu tiên là xây dựng Đảng, trong đó nhấn mạnh: “công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng phải được triển khai quyết liệt, toàn diện, đồng bộ, thường xuyên về cả chính trị, tư tưởng, đạo đức, tổ chức và cán bộ” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.95), đồng thời xác định “công tác cán bộ phải thực sự là “then chốt của then chốt”, tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cán bộ cấp chiến lược đủ phẩm chất, năng lực và uy tín” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.96). *Báo cáo tổng kết công tác xây dựng Đảng và thi hành điều lệ Đảng* cũng rút ra 5 bài học: nâng cao bản lĩnh chính trị, kiên định, vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin; coi trọng sự đoàn kết; thấm nhuần quan điểm công tác cán bộ là “nhiệm vụ then chốt”; xây dựng Đảng gắn kết chặt chẽ với lãnh đạo phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng và trong lãnh đạo phải có quyết tâm chính trị cao. Đại hội cũng nêu ra *quan điểm chỉ đạo*: “Kiên định và vận dụng, phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh;... kiên định các nguyên tắc xây dựng Đảng để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.109). Như vậy, so với Đại hội XII, Đại hội XIII bổ sung “kiên định các nguyên tắc xây dựng Đảng”. Đây là bước phát triển nhận thức của Đảng ta. *Về mục tiêu*, Đại hội XIII xác định: “Nâng cao năng lực lãnh đạo, năng lực cầm quyền và sức chiến đấu của Đảng; xây dựng Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh toàn diện” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.111). Như vậy điểm mới của Đại hội XIII là không chỉ nâng cao “năng lực lãnh đạo” và còn cả “năng lực cầm quyền”, không chỉ “xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh” mà cả “hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh toàn diện”.

Kế thừa Đại hội XII, *Báo cáo chính trị và Báo cáo tổng kết công tác xây dựng Đảng và thi hành Điều lệ Đảng* của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XII xác định 10 nhóm nhiệm vụ, giải pháp xây dựng Đảng trong 5 năm 2021 - 2025, trong mỗi nhóm nhiệm vụ, giải pháp chứa đựng những nhận thức mới, thể hiện sự tiếp thu, vận dụng và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng Đảng. Cụ thể:

Một là, tăng cường xây dựng Đảng về chính trị. Trong điều kiện mới, các kỳ Đại hội Đảng vẫn tiếp tục khẳng định kiên định, vững vàng chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Đồng thời quán triệt quan điểm không ngừng vận dụng phù hợp với điều kiện Việt Nam, kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Đại hội XIII khẳng định: “Kiên định và không ngừng vận dụng, phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh cho phù hợp với thực tiễn Việt Nam trong từng giai đoạn. Kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Kiên định đường lối đổi mới vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1 tr.180). Đồng thời bổ sung “giữ vững bản chất giai cấp công nhân của Đảng, kiên định nguyên tắc xây dựng Đảng” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.180). Đại hội XIII bổ sung, nhấn mạnh ba nhiệm vụ, giải pháp mới nhằm tăng cường công tác xây dựng Đảng về chính trị: 1. *Về bản lĩnh và năng lực dự báo:* “Nâng cao bản lĩnh, năng lực dự báo và chất lượng công tác hoạch định đường lối, chính sách phù hợp với thực tiễn Việt Nam và xu hướng phát triển của thời đại” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.180). Đây là yêu cầu rất cần thiết; 2. *Về tổ chức thực hiện nghị quyết:* “Kịp thời thể chế hoá, cụ thể hoá, triển khai đúng đắn, hiệu quả chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước, khắc sự yếu kém trong lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện. Nâng cao lập trường, bản lĩnh chính trị, trình độ, trí tuệ, tính chiến đấu của cấp uỷ, tổ chức đảng và của mỗi cán bộ, đảng viên...” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.180-181); 3. *Về thực hành dân chủ:* “Thực hành dân chủ trong Đảng gắn liền với tăng cường kỷ luật, kỷ cương của Đảng” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.181). Đây là một vấn đề thể hiện bản chất của chính đảng vô sản.

Hai là, coi trọng xây dựng Đảng về tư tưởng. Văn kiện khẳng định cần tiếp tục đổi mới nội dung, phương thức công tác tư tưởng theo hướng chủ động, tích cực, thiết thực, kịp thời và hiệu quả; nâng cao tính chiến đấu, tính giáo dục, tính thuyết phục trong tuyên truyền, học tập chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Đại hội XIII đã nhấn mạnh, bổ sung một số giải pháp: 1. *Về nắm bắt, dự báo tình hình tư tưởng:* “Nắm chắc, dự báo đúng, định hướng chính xác, xử lý đúng đắn, kịp thời các vấn đề tư tưởng trong Đảng, trong xã hội” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.181); 2. *Về tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận:* “Đẩy mạnh tổng kết thực tiễn, nghiên

cứu lý luận, hoàn thiện hệ thống lý luận về đường lối đổi mới, về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tr.181), đồng thời phải “Tổng kết thực tiễn 40 năm đổi mới để bổ sung, phát triển lý luận của Đảng”. Đây là nhiệm vụ, giải pháp vừa cấp bách, vừa lâu dài; 3. *Về bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng*: “Tăng cường bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, kiên quyết và thường xuyên đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch, cơ hội chính trị; đấu tranh, ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hoá” trong nội bộ (Đảng Cộng sản, 2021, tập 1, tr.183).

Ba là, tập trung xây dựng Đảng về đạo đức. Đại hội XIII khẳng định tiếp tục nêu cao tinh thần tự giác tu dưỡng, rèn luyện, thực hiện thường xuyên, sâu rộng, có hiệu quả việc học tập, làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh. Đồng thời bổ sung, nhấn mạnh thêm nhiều giải pháp: 1. *Coi trọng nêu gương.* Đảng khẳng định, nêu gương vừa là đạo đức của cán bộ, đảng viên, vừa là một phương thức lãnh đạo của Đảng. Đại hội XIII yêu cầu thực hiện nghiêm các quy định của Đảng về trách nhiệm nêu gương, chức vụ càng cao thì càng phải gương mẫu. Đảng viên phải tự giác nêu gương để khẳng định vị trí lãnh đạo, vai trò tiên phong, gương mẫu, tạo sự lan toả, thúc đẩy phong trào cách mạng; 2. *Coi trọng giáo dục đạo đức cách mạng.* Đại hội khẳng định cần phải nghiên cứu, bổ sung, hoàn thiện các giá trị đạo đức cách mạng cho phù hợp với điều kiện mới và truyền thống văn hoá của dân tộc. Đẩy mạnh giáo dục đạo đức cách mạng, làm cho mỗi cán bộ, đảng viên thấy rõ trách nhiệm và bổn phận của mình, luôn vững vàng trước khó khăn, không bị cám dỗ bởi vật chất, tiền tài, danh vọng. Đồng thời nâng cao ý thức tu dưỡng, rèn luyện và thực hành đạo đức cách mạng; 3. *Coi trọng đấu tranh phê phán, biểu dương gương sáng về đạo đức.* Chống các hành vi phản đạo đức. Phải cổ vũ, biểu dương các gương sáng đạo đức, tạo ảnh hưởng sâu rộng trong và ngoài xã hội.

Bốn là, đẩy mạnh xây dựng Đảng về tổ chức, bộ máy và công tác cán bộ.

Đại hội XIII tiếp tục đổi mới, hoàn thiện tổ chức bộ máy của Đảng và hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Đại hội đã bổ sung một số nhiệm vụ, giải pháp mới: 1. Hoàn thiện mô hình tổ chức hệ thống chính trị. Tổng kết các mô hình thí điểm về tổ chức bộ máy của Đảng và hệ thống chính trị, khắc phục sự chồng chéo và những bất hợp lý trong tổ chức; 2. Tinh giản biên chế gắn với cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức theo vị trí việc làm.

Về tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của cơ sở đảng, Đại hội XIII khẳng định: “tiếp tục đổi mới, hoàn thiện tổ chức, nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của tổ chức cơ sở đảng. Rà soát, sửa đổi, bổ sung chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách

nhiệm, mối quan hệ công tác các loại hình tổ chức cơ sở đảng phù hợp với tiến trình đổi mới, thu xếp tinh gọn tổ chức bộ máy của Đảng và hệ thống chính trị” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.185-186). Về vai trò của các tổ chức cơ sở đảng, cần phải “Nâng cao vai trò, trách nhiệm của các tổ chức cơ sở đảng trong việc giáo dục, quản lý, rèn luyện, kiểm tra, giám sát đảng viên; đổi mới nội dung phương thức hoạt động, sinh hoạt chi bộ” (Đảng Cộng sản Việt Nam, tập 1, tr.186-187).

Về đội ngũ đảng viên, cần đổi mới công tác đánh giá, xếp loại đảng viên bảo đảm thực chất. Cần đẩy mạnh công tác phát triển đảng viên trong công nhân trực tiếp sản xuất, trí thức và doanh nhân, kết nạp những thanh niên ưu tú trưởng thành trong phong trào lao động, học tập, trong lực lượng vũ trang, tạo nguồn cán bộ cho hệ thống chính trị.

Trong công tác cán bộ của Đảng, cần thắt chặt hơn nữa mối quan hệ mật thiết giữa Đảng với nhân dân. Văn kiện khẳng định thực hiện tốt cơ chế “Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ” và phương châm “Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng”. Điểm mới ở đây là Văn kiện đã đề cập đến một hệ thống các giải pháp khắc phục để “không muốn” tham nhũng, “không thể” tham nhũng, “không dám” tham nhũng và “không cần” tham nhũng. Đối với giải pháp để “không muốn” tham nhũng thì Đại hội XIII xác định: “Tiếp tục đẩy mạnh, nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, giáo dục, tạo sự tự giác, thống nhất cao về ý chí và hành động trong cán bộ, đảng viên và nhân dân” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.193). Để “không thể” tham nhũng thì cần phải: “Đẩy mạnh xây dựng, hoàn thiện các quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước về kinh tế - xã hội, về kiểm tra, giám sát và phòng chống tham nhũng, lãng phí, nhất là các quy định về kiểm soát quyền lực, trách nhiệm người đứng đầu, trách nhiệm giải trình, đảm bảo dân chủ, công khai, minh bạch” (Đảng Cộng sản Việt Nam, tập 1, tr.194). Để “không dám” tham nhũng thì cần phải “Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra, kiểm toán, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án, phát hiện sớm, xử lý nghiêm túc các vụ việc...” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.195). Đồng thời để phát huy mục đích “không cần” tham nhũng thì phải tiến hành cải cách chính sách tiền lương, nâng cao thu nhập và có chính sách nhà ở, đảm bảo cuộc sống của cán bộ, công chức, viên chức. Có thể khẳng định rằng trong giai đoạn cách mạng mới, dân tộc ta đứng trước nhiều thời cơ, vận hội, khó khăn, thử thách, thì quan điểm về sự cần thiết phải xây dựng, chỉnh đốn Đảng trong di huấn của Hồ Chí Minh vẫn còn nguyên giá trị. Văn kiện Đại hội XIII của Đảng đã quán triệt, vận dụng và phát triển quan điểm Hồ Chí Minh về xây dựng Đảng trong điều kiện mới để góp phần làm Đảng trong sạch,

vững mạnh, nâng cao năng lực lãnh đạo và cầm quyền. Đó là phải có đường lối chính trị đúng đắn; tư tưởng cách mạng triệt để, tiến công; tổ chức chính trị trong sạch, vững mạnh và đạo đức cách mạng trong sáng, cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư.

KẾT LUẬN

Tiếp nhận từ chủ nghĩa Mác - Lênin về học thuyết của Đảng Cộng sản, Hồ Chí Minh đã đề ra một hệ thống quan điểm về Đảng Cộng sản Việt Nam với những đóng góp to lớn ở phương diện lý luận. Trong quan điểm về xây dựng Đảng Cộng sản Việt Nam trong sạch, vững mạnh, Hồ Chí Minh đã xác định toàn diện những nội dung cần thực hiện bao gồm tư tưởng, lý luận; chính trị; đạo đức; tổ chức, bộ máy và công tác cán bộ. Những nội dung này trở thành nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động của Đảng. Ngày nay, phát huy những giá trị đó, Đảng Cộng sản Việt Nam tiếp tục vận dụng những nội dung này để đẩy mạnh công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng. Đảng tiếp tục khẳng định và giữ vững nền tảng tư tưởng của Đảng là chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Tiến hành xây dựng Đảng về chính trị, đổi mới công tác cán bộ. Đẩy mạnh việc xây dựng Đảng về đạo đức theo tinh thần kết hợp chặt chẽ đức trị với pháp trị, nâng cao vai trò trách nhiệm của người đứng đầu, đồng thời đẩy mạnh đấu tranh phòng, chống tham nhũng, tiêu cực... để Đảng ta “là đạo đức, là văn minh”, luôn xứng đáng là đội tiên phong của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của dân tộc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, 2, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [2]. Học viện Báo chí và Tuyên truyền (2021) *Giá trị và sự vận dụng, phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh trong giai đoạn hiện nay*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [3]. Hội đồng lý luận Trung ương (2021), *Những điểm mới trong các Văn kiện Đại hội XIII của Đảng*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [4]. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 2, 5, 6, 9, 12, 14, 15, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

NHỮNG NHẬN THỨC MỚI VỀ XÂY DỰNG ĐẢNG TẠI ĐẠI HỘI LẦN THỨ XIII CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

ThS. Vũ Thị Hòa

Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội

Tóm tắt: Xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh là quy luật phát triển, là nhiệm vụ then chốt, quyết định đến sức mạnh, uy tín của Đảng. Công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng được tiến hành trong bối cảnh tình hình thế giới và khu vực diễn biến phức tạp, khó lường. Vì vậy, việc đẩy mạnh hơn nữa công tác xây dựng và chỉnh đốn Đảng thật sự trong sạch, vững mạnh, nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của Đảng được Đại hội XIII xác định là yêu cầu cấp bách: trong những năm tới phải đặc biệt coi trọng và đẩy mạnh hơn nữa xây dựng, chỉnh đốn Đảng toàn diện, đồng bộ, thường xuyên, hiệu quả về chính trị, tư tưởng, đạo đức, tổ chức và cán bộ.

Từ khóa: chỉnh đốn Đảng; Đại hội Đảng lần thứ XIII; xây dựng Đảng.

MỞ ĐẦU

Trải qua hơn 90 năm phấn đấu, xây dựng và trưởng thành, vượt qua muôn vàn khó khăn, thử thách, với bản lĩnh của một Đảng cách mạng chân chính, dạn dày, kinh nghiệm, luôn gắn bó máu thịt với nhân dân, Đảng đã lãnh đạo, tổ chức và phát huy sức mạnh to lớn của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân, giành được nhiều thắng lợi vĩ đại trong sự nghiệp cách mạng. Bên cạnh kết quả đạt được, hiện nay, công tác xây dựng Đảng vẫn còn không ít hạn chế, yếu kém, thậm chí có những yếu kém khuyết điểm kéo dài qua nhiều nhiệm kỳ chậm được khắc phục, làm giảm sút lòng tin của nhân dân đối với Đảng; nếu không được sửa chữa sẽ là thách thức đối với vai trò lãnh đạo của Đảng và sự tồn vong của chế độ. Nổi lên một số vấn đề cấp bách gắn với thực hành dân chủ trong xây dựng, chỉnh đốn Đảng Cộng sản Việt Nam hiện nay như: vi phạm nguyên tắc tập trung dân chủ, tự phê bình và phê bình ở nhiều nơi vừa bị buông lỏng trong thực hiện, vừa chưa được quy định cụ thể để làm cơ sở cho công tác kiểm tra, giám sát; nguyên tắc tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách; trên thực tế ở nhiều nơi rơi vào hình thức, do không xác định rõ cơ chế trách nhiệm, mối quan hệ giữa tập thể và cá nhân; khi sai sót, khuyết điểm không ai chịu trách nhiệm. Chính vì vậy, trong hai nhiệm kỳ liên tiếp khóa XI và XII, Nghị quyết đầu tiên của Trung ương Đảng, đều tập trung vào “Một số vấn đề cấp bách về xây dựng Đảng hiện nay”. Đến Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII lại đánh dấu mốc rất quan trọng trong quá trình phát triển của Đảng và đất nước trong giai đoạn tới.

NỘI DUNG

Đại hội XIII, mang những dấu ấn đặc biệt, đã trở thành kỳ Đại hội đi vào lịch sử với những quyết sách mạnh mẽ, sáng suốt của Đảng, đưa đất nước phát triển, sớm hiện thực hóa khát vọng hùng cường. Phát huy kết quả, thành công đã đạt được trong nhiệm kỳ Đại hội XII của Đảng, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII đã đề cập nhiều nội dung mới, nhiều điểm nhấn, trong đó, đáng chú ý là những nhận thức mới về xây dựng Đảng trong nhiệm kỳ mới tập trung vào hai vấn đề sau:

1. Công tác xây dựng Đảng trong Văn kiện Đại hội XIII

Đại hội XIII của Đảng diễn ra vào thời điểm bối cảnh tình hình thế giới và khu vực có những diễn biến rất nhanh, phức tạp, khó dự báo; đất nước đứng trước nhiều thuận lợi, thời cơ và khó khăn, thách thức với rất nhiều vấn đề mới đặt ra; cán bộ, đảng viên và nhân dân ta đặt kỳ vọng vào những quyết sách đúng đắn, mạnh mẽ, sáng suốt của Đảng.

Thứ nhất, trên cơ sở đánh giá khách quan, toàn diện và sâu sắc về công tác xây dựng Đảng trong nhiệm kỳ Đại hội XII, đã góp phần rất quan trọng để đất nước ta có được cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín như ngày nay; Đảng ta đoàn kết, thống nhất và trong sạch, vững mạnh hơn; niềm tin của nhân dân đối với Đảng được củng cố, tăng cường hơn, tạo nền tảng vững chắc đưa đất nước phát triển nhanh, bền vững. Đó là: (1) Công tác đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống có sự chuyên biến rất tích cực; (2) Công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực được toàn Đảng, toàn dân đánh giá rất cao; (3) Việc sắp xếp tổ chức bộ máy, sáp nhập đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã và tinh giản biên chế của hệ thống chính trị đạt kết quả rõ rệt; (4) Công tác cán bộ có những đổi mới mạnh mẽ, từng bước ngăn chặn tình trạng chạy chức, chạy quyền; (5) Công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật đảng được thực hiện có hiệu quả và đã xử lý nghiêm những tổ chức đảng và cán bộ, đảng viên vi phạm, không có vùng cấm, không có ngoại lệ (Nguyễn Minh Tuấn, 2021, tr.101-106).

Với quyết tâm chính trị cao, hành động quyết liệt của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư và các cấp ủy, tổ chức đảng, nhiệm kỳ Đại hội XII, công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng đã đạt được nhiều kết quả rõ rệt, toàn diện, góp phần rất quan trọng để đất nước ta có được cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín như ngày nay; Đảng ta đoàn kết, thống nhất, ngày càng trong sạch, vững mạnh; niềm tin tạo tiền đề cho Đại hội XIII: “Công tác xây dựng Đảng trong nhiệm kỳ này đã đạt được kết quả toàn diện, trong đó nổi bật là: Đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống; phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; sắp xếp tổ chức bộ máy, sáp nhập đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã và tinh giản biên chế của hệ thống chính trị; đổi mới công tác cán bộ và ngăn chặn tình trạng chạy chức, chạy quyền; tăng cường kiểm tra, giám sát, kỷ luật đảng, xử lý nghiêm những tổ chức đảng

và cán bộ, đảng viên vi phạm, không có vùng cấm, không có ngoại lệ” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 2, tr.220-221).

Thứ hai, với chủ đề Đại hội XIII đã thể hiện rõ định hướng: “Tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh; khơi dậy khát vọng phát triển đất nước, phát huy ý chí, sức mạnh đại đoàn kết dân tộc kết hợp với sức mạnh thời đại; tiếp tục đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới; xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc, giữ vững môi trường hòa bình, ổn định; phấn đấu đến giữa thế kỷ XXI, nước ta trở thành nước phát triển, theo định hướng xã hội chủ nghĩa” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.59). Đây là nhận thức sâu sắc đúng đắn và cần thiết với tình hình mới của đất nước với việc bổ sung nội dung “chỉnh đốn” và thành tố “hệ thống chính trị” vào nội dung “tăng cường xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh” để hợp thành “Tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 2, tr.59).

Hệ thống chính trị ở nước ta hiện nay bao gồm: Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội hợp pháp khác được thành lập, hoạt động trên cơ sở liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, thực hiện và bảo đảm đầy đủ quyền làm chủ của nhân dân. Chính vì vậy, tăng cường xây dựng, chỉnh đốn phương thức lãnh đạo của Đảng cùng với hoạt động của hệ thống chính trị phải được đặt trong tổng thể nhiệm vụ đổi mới và chỉnh đốn Đảng, tiến hành đồng bộ với đổi mới các mặt của công tác xây dựng Đảng; kiên định các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Đảng, thực hiện đúng nguyên tắc tập trung dân chủ; thực hiện dân chủ rộng rãi trong Đảng và trong xã hội, đẩy nhanh phân cấp, tăng cường chế độ trách nhiệm cá nhân, nhất là cá nhân người đứng đầu.

Để xây dựng Đảng ngày càng trong sạch, vững mạnh theo Văn kiện Đại hội XIII, đáp ứng yêu cầu, nguyện vọng của toàn Đảng, toàn dân trong bối cảnh mới; để khắc phục những hạn chế và nâng cao năng lực lãnh đạo, cầm quyền của Đảng, tiếp tục lãnh đạo đất nước phát triển nhanh, bền vững theo định hướng xã hội chủ nghĩa, Đảng cần phải có nhận thức mới trong nhiệm vụ, giải pháp xây dựng, chỉnh đốn Đảng.

2. Nhận thức mới xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng, đạo đức, tổ chức và cán bộ

Thứ nhất, tăng cường xây dựng Đảng về chính trị. Kế thừa Đại hội XII, Đại hội XIII của Đảng tiếp tục khẳng định việc kiên định và không ngừng vận dụng, phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh phù hợp với thực tiễn Việt Nam trong từng giai đoạn. Kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Kiên định đường lối đổi mới vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng,

văn minh ... “Đây là vấn đề mang tính nguyên tắc, có ý nghĩa sống còn đối với chế độ ta, là nền tảng vững chắc của Đảng ta, không cho phép ai được ngả nghiêng, dao động” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.33). Đồng thời Đại hội XIII bổ sung: “Giữ vững bản chất giai cấp công nhân của Đảng, kiên định các nguyên tắc xây dựng Đảng” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.180). Đây là bước phát triển nhận thức của Đảng cộng sản Việt Nam.

Không chỉ riêng với Đảng Cộng sản mà với bất kỳ một đảng chính trị, đảng chấp chính nào thì bản chất giai cấp là yếu tố quy định quá trình tồn tại và phát triển của Đảng đó. Và với Đảng Cộng sản thì bản chất giai cấp công nhân chính là yếu tố quyết định sự tồn vong, sự phát triển của đảng. Việc giữ vững lập trường giai cấp công nhân của Đảng Cộng sản là điều quyết định sự sống còn của Đảng, là quy luật đặc biệt quan trọng trong công tác xây dựng Đảng Cộng sản. Đảng Cộng sản Việt Nam không chỉ là đội tiên phong, lãnh tụ chính trị của giai cấp công nhân Việt Nam mà còn là đội tiên phong, lãnh tụ chính trị của nhân dân lao động và của dân tộc Việt Nam, bởi vì lợi ích của giai cấp công nhân thống nhất với lợi ích của nhân dân lao động và của dân tộc.

Điều này đã được chứng minh trong suốt chiều dài lịch sử hơn 90 năm qua của Đảng Cộng sản Việt Nam đồng hành với dân tộc ta. Khẳng định Đảng Cộng sản Việt Nam là đội tiên phong của giai cấp công nhân, đồng thời là đội tiên phong của nhân dân lao động và của dân tộc Việt Nam không những không phủ nhận, không xóa nhòa bản chất giai cấp công nhân của Đảng, không rơi vào quan điểm "Đảng toàn dân" mà còn khẳng định đúng bản chất giai cấp công nhân của Đảng trong điều kiện đảng cầm quyền. Đây là vấn đề có vai trò quan trọng trong công tác xây dựng Đảng ở nước ta hiện nay, giúp cho chúng ta tránh được cả khuynh hướng xóa nhòa bản chất giai cấp công nhân của Đảng.

Từ đó, nhằm tăng cường xây dựng Đảng về chính trị, Đại hội XIII đã xác định phải “tăng cường xây dựng Đảng về chính trị”, nhấn mạnh hơn so với nhiệm vụ “chú trọng xây dựng Đảng về chính trị” của Đại hội XII. Đồng thời, bổ sung, nhấn mạnh 3 nhiệm vụ, giải pháp mới nhằm nâng cao: (1) Bản lĩnh, năng lực dự báo (2) Chất lượng công tác hoạch định đường lối, chính sách phù hợp với thực tiễn Việt Nam; (3) Xu hướng phát triển của thời đại.

Thứ hai, tiếp tục coi trọng công tác xây dựng Đảng về tư tưởng. Đại hội XIII của Đảng xác định coi trọng công tác xây dựng Đảng về tư tưởng: “Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ nội dung, phương thức công tác tư tưởng theo hướng chủ động, thiết thực, kịp thời và hiệu quả; nâng cao tính chiến đấu, tính giáo dục, tính thuyết phục trong tuyên truyền, học tập chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.181). Định hướng này, đặt ra cho Đảng nhiệm vụ:

Một là, Đảng cần nắm chắc, dự đoán đúng, định hướng chính xác, xử lý đúng đắn, kịp thời các vấn đề tư tưởng trong Đảng, trong xã hội; chú trọng nắm bắt, định hướng dư luận xã hội; đẩy mạnh nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn; đổi mới công tác quán triệt việc học tập chỉ thị, nghị quyết của Đảng; tăng cường bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch. Tăng cường bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, kiên quyết và thường xuyên đấu tranh, phản bác các quan điểm sai trái, thù địch.

Hai là, để đáp ứng yêu cầu trong tình hình mới, đòi hỏi Đảng ta phải tiếp tục đổi mới tư duy phát triển trên cơ sở phát huy tiềm năng, vị thế, điều kiện thực tiễn của chúng ta, phù hợp với xu thế phát triển thời đại. Đảng yêu cầu các cơ quan chuyên trách tham mưu về công tác tư tưởng tiếp tục đổi mới mạnh mẽ nội dung, phương thức công tác tư tưởng; nâng cao tính chiến đấu, tính giáo dục, tính thuyết phục trong tuyên truyền, học tập chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Đồng thời cần nắm chắc, dự đoán đúng, định hướng chính xác, xử lý đúng đắn, kịp thời các vấn đề tư tưởng trong Đảng, trong xã hội; chú trọng nắm bắt, định hướng dư luận xã hội; đẩy mạnh nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn; đổi mới công tác quán triệt việc học tập chỉ thị, nghị quyết của Đảng; tăng cường bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch.

Ba là, Đảng yêu cầu cả hệ thống chính trị phải vào cuộc nhằm đẩy mạnh nội dung, phương pháp, chương trình giáo dục lý luận theo hướng khoa học, sáng tạo, hiện đại. Không ngừng nâng cao trình độ lý luận chính trị cho cán bộ, đảng viên đồng thời tuyên truyền sâu rộng đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước; thường xuyên chăm lo, bồi dưỡng năng lực, phẩm chất chính trị, đạo đức của đội ngũ giảng viên, báo cáo viên; tập trung đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý báo chí, phóng viên, biên tập viên bài bản, có phẩm chất đạo đức và năng lực, bản lĩnh chính trị. Kiên quyết đấu tranh chống chủ nghĩa cá nhân, tệ quan liêu, lối sống cơ hội, thực dụng, bè phái nhằm tạo chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức của các cấp ủy, chính quyền, tổ chức chính trị - xã hội và nhân dân.

Thứ ba, tập trung xây dựng Đảng về đạo đức. Đại hội XIII tiếp tục xác định: “Nêu cao tinh thần tự giác tu dưỡng, rèn luyện đạo đức của cán bộ, đảng viên. Đẩy mạnh giáo dục đạo đức cách mạng, thực hiện thường xuyên, sâu rộng, có hiệu quả việc học tập, làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh gắn với việc thực hiện các nhiệm vụ chính trị” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.183). Đây là nhiệm vụ trọng tâm của công tác tư tưởng, là những giải pháp vừa cấp bách, vừa lâu dài đáp ứng yêu cầu trong công cuộc đổi mới càng đi vào chiều sâu, với những vấn đề mới đòi hỏi phải có những giải pháp mới.

Xuất phát từ việc phải phát huy thật tốt trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên theo phương châm "*chức vụ càng cao càng phải gương mẫu*" (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.41). *Đề cao trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên*, trong

đó, nhấn mạnh các nhiệm vụ, giải pháp mới: coi trọng nêu gương, đưa nêu gương trở thành một nội dung quan trọng trong phương thức lãnh đạo của Đảng, cán bộ chủ chốt, cán bộ chức vụ càng cao càng phải gương mẫu; Coi trọng kiểm tra, giám sát trong Đảng; coi trọng giáo dục đạo đức cách mạng được Đại hội XIII xác định: Nghiên cứu, bổ sung, hoàn thiện các giá trị đạo đức cách mạng cho phù hợp với điều kiện mới và truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc.

Xây dựng các chuẩn mực đạo đức làm cơ sở cho cán bộ, đảng viên tự điều chỉnh hành vi ứng xử trong công việc hằng ngày. Nâng cao ý thức tu dưỡng, rèn luyện và thực hành đạo đức cách mạng thật sự “cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư”, đấu tranh phê phán, chống các quan điểm, hành vi phạm đạo đức, phi đạo đức trong đội ngũ cán bộ, đảng viên; kịp thời biểu dương tấm gương sáng về đạo đức, tuyên truyền, nhân rộng các điển hình, tấm gương tiêu biểu với tinh thần “nhân cái đẹp dẹp cái xấu”, tạo ảnh hưởng sâu rộng trong và ngoài xã hội lan tỏa những giá trị nhân văn. Thực hiện tốt những nội dung trên sẽ làm cho cán bộ, đảng viên tự rèn luyện phong cách lãnh đạo, quản lý cho mình, rèn luyện phẩm chất đạo đức, góp phần xây dựng Đảng về đạo đức.

Trước yêu cầu đó, rất cần thiết phải tổng kết sâu sắc hơn những vấn đề xây dựng Đảng về đạo đức từ trước tới nay và đề ra được những tiêu chí về đạo đức của Đảng trong hoàn cảnh hiện nay: (1) Đạo đức của Đảng trong thời kỳ mới là hết lòng, hết sức phụng sự Tổ quốc, phục vụ nhân dân, đặt lợi ích quốc gia, dân tộc lên trên hết, “dĩ công vi thượng”; (2) Đạo đức của Đảng và mỗi cán bộ, đảng viên là cần kiệm liêm chính, không tham ô, tham nhũng, lãng phí, không lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi. Đây là chuẩn mực thể hiện lương tâm, danh dự và nhân cách, tư cách của người cách mạng; (3) Đạo đức của Đảng và mỗi cán bộ, đảng viên hiện nay đòi hỏi đề cao tính trung thực, tình thương yêu đồng chí, sống nhân ái, nghĩa tình; (4) Đạo đức của Đảng là sự gương mẫu, trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên. Gương mẫu trong công việc, trách nhiệm được giao; gương mẫu về phẩm chất, nhân cách, lối sống; gương mẫu trong phong cách làm việc dân chủ, khoa học, gần dân, sát thực tế, thống nhất giữa nói và làm; gương mẫu trong hưởng thụ quyền lợi vật chất. Đảng viên nêu gương trước quần chúng, cán bộ lãnh đạo, quản lý nêu gương trước nhân viên, cấp trên nêu gương trước cấp dưới. Người có chức vụ, trách nhiệm càng cao, trách nhiệm nêu gương càng lớn.

Thứ tư, công tác tổ chức, cán bộ điểm đột phá, là “then chốt của then chốt” của nhiệm vụ xây dựng Đảng. Đảng Cộng sản Việt Nam đã khẳng định: xây dựng Đảng là nhiệm vụ then chốt, công tác cán bộ là then chốt của then chốt. Do đó, việc quán triệt và thực hiện nhiệm vụ xây dựng Đảng về công tác tổ chức, cán bộ cần phải được coi là rường cột trong công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng trong sạch, vững mạnh hiện nay.

Về tổ chức bộ máy, Đại hội XIII của Đảng xác định: “Tiếp tục đổi mới, hoàn thiện tổ chức bộ máy của Đảng và hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.185). Tiếp tục hoàn thiện mô hình tổ

chức của hệ thống chính trị, đổi mới, hoàn thiện tổ chức bộ máy của Đảng và hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, đồng bộ với đổi mới kinh tế, văn hóa, xã hội, con người đáp ứng yêu cầu năng lực lãnh đạo, cầm quyền của Đảng. Đẩy mạnh tinh giản biên chế gắn với cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức theo vị trí việc làm. Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, đảng viên thông qua cơ chế lựa chọn, đánh giá và sàng lọc khách quan.

Về cơ cấu đội ngũ cán bộ công chức, viên chức, tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ. Xây dựng đội ngũ cán bộ, trước hết là người đứng đầu có bản lĩnh chính trị vững vàng, có đạo đức trong sáng, năng lực nổi bật, thực sự tiên phong, gương mẫu, dám nghĩ, dám nói, dám làm, dám chịu trách nhiệm, dám đổi mới sáng tạo, dám đương đầu với khó khăn, thử thách, dám hành động vì nhân dân phục vụ, là một nhận thức mới, một điểm nhấn của Đại hội XIII.

Kinh nghiệm thực tiễn cho thấy, nếu không rèn giũa, không chú ý bảo vệ chính trị nội bộ thì sẽ là cơ hội để những phần tử phản động, cơ hội chính trị leo cao, luồn sâu vào tổ chức Đảng. Chính vì vậy, Đại hội XIII xác định tăng cường công tác bảo vệ chính trị nội bộ, chủ động đấu tranh, phòng ngừa có hiệu quả với hoạt động chống phá của các thế lực thù địch, tổ chức phản động, phần tử cơ hội, bất mãn chính trị. Đặc biệt, coi trọng lựa chọn và bố trí đúng người đứng đầu các cơ quan làm công tác tổ chức, cán bộ các cấp. Tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách tạo động lực cho cán bộ phấn đấu, toàn tâm, toàn ý với công việc, xây dựng và thực hiện có hiệu quả *Chiến lược quốc gia về thu hút, trọng dụng nhân tài; Chương trình quốc gia về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ...*

Đại hội XIII của Đảng đặc biệt chú trọng những giải pháp để “không thể” tham nhũng, “không dám” tham nhũng, “không muốn” tham nhũng, “không cần” tham nhũng” như: xây dựng, hoàn thiện các quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước về kinh tế - xã hội, về kiểm tra, giám sát và phòng, chống tham nhũng, lãng phí, nhất là các quy định về kiểm soát quyền lực, trách nhiệm của người đứng đầu, trách nhiệm giải trình, bảo đảm dân chủ, công khai, minh bạch. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra, kiểm toán, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án, phát hiện sớm, xử lý nghiêm minh các vụ, việc, vụ án tham nhũng, lãng phí; kiên quyết thu hồi tài sản tham nhũng; kịp thời xử lý, thay thế cán bộ lãnh đạo, quản lý khi có biểu hiện tham nhũng. Đẩy mạnh, nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, giáo dục, tạo sự tự giác, thống nhất cao về ý chí và hành động trong cán bộ, đảng viên và nhân dân về phòng, chống tham nhũng, lãng phí, trước hết là sự gương mẫu, quyết liệt của người đứng đầu cấp ủy, tổ chức, cơ quan, đơn vị; kiên trì giáo dục, rèn luyện đức tính liêm khiết, xây dựng văn hóa tiết kiệm, không tham nhũng, lãng phí trước hết trong cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức.

Thắt chặt hơn nữa mối quan hệ mật thiết giữa Đảng với nhân dân, dựa vào nhân dân để xây dựng Đảng. Đại hội XIII của Đảng nhấn mạnh “cần tạo sự chuyên

biến mạnh mẽ trong nhận thức, hành động của các cấp ủy đảng, hệ thống chính trị về công tác dân vận; có cơ chế phát huy vai trò của nhân dân tham gia xây dựng Đảng, hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh trong tình hình mới” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.191). Đường lối, chủ trương của Đảng về công tác dân vận phải kịp thời thể chế hóa thành chính sách, pháp luật của Nhà nước, phù hợp với thực tiễn. Tiếp tục hoàn thiện, cụ thể hóa cơ chế: Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ. Tích cực đôn đốc, giám sát, kiểm tra việc thực hiện các chủ trương, nghị quyết của Đảng về công tác dân vận. Tổ chức có hiệu quả, thực chất việc nhân dân tham gia giám sát, đánh giá hiệu quả hoạt động của các tổ chức trong hệ thống chính trị; phẩm chất, năng lực của đội ngũ cán bộ, đảng viên. Lấy kết quả công việc, sự hài lòng và tín nhiệm của nhân dân làm tiêu chí quan trọng để đánh giá chất lượng tổ chức bộ máy và chất lượng cán bộ, đảng viên.

Về cơ bản, trong quá trình thể chế hóa các quan điểm, Đảng luôn quán triệt tinh thần “dân là gốc của nước”, trong các chương, các điều của Hiến pháp tinh thần nổi bật là: toàn bộ quyền lực của nhà nước thuộc về nhân dân. Vì vậy, Đảng, Nhà nước cần tạo ra nhiều kênh để nhân dân thực hiện quyền làm chủ trực tiếp của mình, thực hiện tốt phương châm: dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, giám sát và quản lý mọi hoạt động của xã hội, của Đảng, Nhà nước, theo Hiến pháp và pháp luật.

KẾT LUẬN

Nói tóm lại, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII được chuẩn bị công phu với nhiều điểm mới, điểm nhấn; đặc biệt với những nhận thức lý luận mới trong nhóm nhiệm vụ, giải pháp xây dựng, chỉnh đốn Đảng. Qua đó, Đại hội XIII xác định 3 giải pháp đột phá: 1) Tiếp tục hoàn thiện thể chế về công tác xây dựng Đảng, xây dựng hệ thống chính trị, nhất là công tác tổ chức, cán bộ; 2) Phát huy dân chủ, siết chặt kỷ luật, kỷ cương đi đôi với tạo môi trường đổi mới sáng tạo trong công tác cán bộ và xây dựng đội ngũ cán bộ; 3) Kiên quyết đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, quan liêu; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền đi đôi với tăng cường kiểm tra, giám sát và kiểm soát chặt chẽ quyền lực. Có thể thấy, xây dựng, chỉnh đốn Đảng trong giai đoạn hiện nay thực sự là vấn đề có ý nghĩa lý luận và thực tiễn to lớn, góp phần nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, làm cho Đảng thực sự trong sạch, vững mạnh, xứng đáng với sự tin cậy của nhân dân, hoàn thành những trọng trách của mình trước nhân dân và dân tộc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. *Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, 2, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [2]. Nguyễn Minh Tuấn (2021), “Kết quả nổi bật của nhiệm kỳ Đại hội XII về xây dựng Đảng”, *Tạp chí Lý luận Chính trị*, số 1, 2525-2585.

XÂY DỰNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM TRONG SẠCH, VỮNG MẠNH THEO QUAN ĐIỂM ĐẠI HỘI XIII

ThS. Trịnh Thị Kim Thoa

Trường Đại học CNTT và Truyền thông - Đại học Thái Nguyên

Tóm tắt: Công tác xây dựng Đảng có ý nghĩa then chốt, quyết định đối với toàn bộ công cuộc xây dựng và phát triển đất nước. Trong bối cảnh quốc tế và trong nước có nhiều thay đổi, để giữ vững vai trò lãnh đạo của Đảng đối với hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa và đối với toàn xã hội, đòi hỏi Đảng ta cần tiếp tục đổi mới, chỉnh đốn nhằm nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của mình, đáp ứng yêu cầu đòi hỏi của sự nghiệp cách mạng. Muốn vậy, Đảng phải thường xuyên đổi mới, xây dựng, chỉnh đốn và bảo vệ mình trước những khó khăn, thử thách do tình hình mới đặt ra. Bài viết tập trung phân tích quá trình phát triển nhận thức của Đảng Cộng sản Việt Nam về vấn đề xây dựng Đảng qua các văn kiện Đảng từ khi đất nước đổi mới, đặc biệt là những quan điểm của Đại hội Đảng XIII về công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng nhằm tiếp tục xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh, xứng đáng là người lãnh đạo đất nước.

Từ khóa: *Đảng Cộng sản Việt Nam; Đại hội Đảng XIII; Trong sạch, vững mạnh; Xây dựng Đảng.*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong *Di chúc* để lại cho muôn đời sau, vấn đề đầu tiên mà Chủ tịch Hồ Chí Minh quan tâm, dặn dò toàn Đảng, toàn dân là vấn đề liên quan đến việc xây dựng Đảng. Điều đó thể hiện sự quan tâm lớn nhất, sâu sắc nhất của Người là xây dựng Đảng Cộng sản Việt Nam cầm quyền trong sạch, vững mạnh xứng đáng với vị trí của người chèo lái con thuyền cách mạng. Từ khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời cho đến nay, công tác xây dựng và chỉnh đốn Đảng luôn được coi là nhiệm vụ hàng đầu quan trọng nhất, quyết định mọi sự thành bại của Đảng. Điều đó thể ý thức trách nhiệm, trọng trách trước giai cấp, nhân dân lao động và toàn thể dân tộc. Và để Đảng làm tròn được sứ mệnh lãnh đạo cách mạng thì Đảng phải thật sự trong sạch, vững mạnh. Sau hơn 35 năm tiến hành đổi mới đất nước, nhận thức của Đảng về xây dựng, chỉnh đốn Đảng đã có những bước phát triển quan trọng, minh chứng cho năng lực, trí tuệ, bản lĩnh và trách nhiệm của Đảng Cộng sản Việt Nam trước thời cuộc của dân tộc.

NỘI DUNG

1. Quá trình nhận thức của Đảng về xây dựng Đảng Cộng sản Việt Nam trong sạch, vững mạnh

Ngay từ khi mới thành lập, Đảng Cộng sản Việt Nam rất coi trọng công tác xây dựng Đảng. Trong văn kiện của các kỳ Đại hội Đảng, từ khi thành lập đến nay, Đảng

ta đều đưa ra những chủ trương, chính sách về xây dựng, chỉnh đốn Đảng, coi đây là nhiệm vụ then chốt, nhiệm vụ có ý nghĩa sống còn đối với Đảng và chế độ ta. Các văn kiện Đại hội, Hội nghị Trung ương, Bộ Chính trị trong những năm đổi mới vừa qua đã cho thấy rõ những bước phát triển quan trọng trong nhận thức của Đảng ta về công tác xây dựng Đảng.

Đại hội Đảng VI (1986) với tinh thần nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, đánh giá nghiêm túc những thành tựu, những sai lầm khuyết điểm của Đảng thời kỳ 1975-1986, từ đó đề ra đường lối đổi mới toàn diện đất nước dưới sự lãnh đạo của Đảng. Trong quá trình đổi mới của Đảng, cần phải đổi mới tư duy. “Đổi mới tư duy, trước hết là tư duy kinh tế; đổi mới tổ chức; đổi mới đội ngũ cán bộ; đổi mới phong cách lãnh đạo và công tác” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2006, tập 47, tr.806). Nhằm thực hiện đổi mới tư duy của Đảng, Hội nghị TW 6 (3/1989) và Hội nghị TW 8 (3/1990) tập trung giải quyết những vấn đề cấp bách về xây dựng Đảng, trong đó nhấn mạnh công tác nghiên cứu lý luận, đúc kết kinh nghiệm nhằm phục vụ công tác đổi mới tư duy; đổi mới công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, tăng cường công tác tổ chức, xây dựng đội ngũ cán bộ đáp ứng yêu cầu công cuộc đổi mới đất nước, nâng cao chất lượng đảng viên và sức chiến đấu của Đảng (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2006, tập 49, tr.304-309)

Đại hội Đảng VII (1991) diễn ra trong bối cảnh tình hình đất nước về cơ bản đã ổn định nhưng chưa thoát ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội. Công cuộc đổi mới vẫn còn nhiều hạn chế, nhiều vấn đề kinh tế - xã hội nóng bỏng chưa được giải quyết. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội chỉ rõ: “Để đảm đương được vai trò lãnh đạo, Đảng phải vững mạnh về chính trị, tư tưởng và tổ chức, phải thường xuyên tự đổi mới, tự chỉnh đốn, ra sức nâng cao trình độ trí tuệ, năng lực lãnh đạo” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 1991, tr.21). Như vậy, Đại hội VII của Đảng khẳng định công tác xây dựng Đảng Cương lĩnh nhấn mạnh nhiệm vụ công tác xây dựng Đảng phải được triển khai đồng thời với việc chỉnh đốn Đảng và không phải chỉ tiến hành một lần, trong một thời gian ngắn mà phải thường xuyên tự đổi mới, tự chỉnh đốn.

Sau Đại hội VII, tình hình thế giới diễn biến phức tạp, đất nước đứng trước những thuận lợi và thách thức khó khăn. Do tác động bởi mặt trái của kinh tế thị trường và chính sách mở cửa, trong hàng ngũ đảng viên xuất hiện những hiện tượng tiêu cực. Tháng 1-1994, Đảng xác định tham nhũng, lãng phí là một trong bốn nguy cơ lớn. Tại Hội nghị Trung ương 3 (6/1992) đã đề ra Nghị quyết số 03-NQ/TW về một số nhiệm vụ đổi mới và chỉnh đốn Đảng. Nghị quyết xác định: “Xây dựng đạo đức cách mạng và lối sống lành mạnh của cán bộ, đảng viên trong điều kiện kinh tế thị trường và mở rộng giao lưu quốc tế. Cán bộ, đảng viên phải đặt lợi ích của Tổ

quốc, của nhân dân lên trước hết. Nêu cao tinh thần yêu nước, ý chí tự lực tự cường, gương mẫu trong lao động, cần kiệm xây dựng và bảo vệ đất nước, làm cho dân giàu nước mạnh; giữ gìn, phát huy truyền thống và bản sắc tốt đẹp của dân tộc” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2007, tập 52, tr.194).

Trước yêu cầu lãnh đạo đất nước trong thời kỳ mới, Đại hội VIII của Đảng cho rằng công tác xây dựng Đảng ngang tầm với những đòi hỏi của thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa là vấn đề có ý nghĩa quyết định hàng đầu. Đảng phải tiếp tục tự đổi mới, tự chỉnh đốn, nâng cao hơn nữa sức chiến đấu và năng lực lãnh đạo của mình. Quan điểm này xuất phát từ việc Đảng ta nhận thức ngày càng sâu sắc hơn về trọng trách của mình cũng như những khó khăn, thách thức, hạn chế trong quá trình lãnh đạo. Nghị quyết Trung ương sáu (lần 2) khóa VIII ngày 02/02/1999, về một số vấn đề cơ bản và cấp bách trong công tác xây dựng Đảng hiện nay đặt ra yêu cầu tăng cường sự thống nhất trong Đảng, kiên trì đấu tranh đẩy lùi 4 nguy cơ, Đảng viên phải nói và làm theo Nghị quyết, thực hiện đúng Cương lĩnh, Điều lệ Đảng, tiến hành tự phê bình và phê bình trong các cấp ủy, tổ chức đảng và cán bộ chủ chốt từ Trung ương đến cơ sở.

Nghị quyết Đại hội Đảng IX tiếp tục đặt nhiệm vụ xây dựng, chỉnh đốn Đảng là nhiệm vụ then chốt. Tuy nhiên trong công tác xây dựng Đảng, bên cạnh những ưu điểm, đang nổi lên một số mặt yếu kém và khuyết điểm, nhất là khuyết điểm về công tác giáo dục, rèn luyện đội ngũ cán bộ, đảng viên, chưa ngăn chặn và đẩy lùi được sự suy thoái về tư tưởng chính trị và đạo đức, lối sống. Một số tổ chức đảng ở các cấp chưa được chỉnh đốn; dân chủ bị vi phạm, kỷ luật, kỷ cương lỏng lẻo, nội bộ không đoàn kết; chất lượng sinh hoạt đảng giảm sút. Công tác tư tưởng, công tác lý luận còn yếu kém, bất cập; công tác tổ chức, cán bộ còn một số biểu hiện trì trệ. Từ thực trạng đó, Nghị quyết Đại hội IX đề ra một số nhiệm vụ: 1. Giáo dục tư tưởng chính trị, rèn luyện đạo đức cách mạng, chống chủ nghĩa cá nhân; 2. Tiếp tục đổi mới công tác cán bộ; 3. Xây dựng, củng cố các tổ chức cơ sở đảng; 4. Kiện toàn tổ chức, đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng.

Đại hội X của Đảng (2006) tiếp tục xác định nhiệm vụ then chốt là xây dựng, chỉnh đốn Đảng. Đây là thành tố đầu tiên của chủ đề Đại hội. Chính vì Đảng là Đảng cầm quyền duy nhất lãnh đạo cách mạng Việt Nam nên mọi thành tựu, khuyết điểm của công cuộc đổi mới đất nước đều gắn với trách nhiệm lãnh đạo và hoạt động của Đảng. Vì vậy, Đảng phải nâng cao năng lực lãnh đạo, năng lực hoạch định đường lối, chính sách, năng lực tổ chức, chỉ đạo thực hiện,... Phải xây dựng, chỉnh đốn Đảng toàn diện về chính trị, tư tưởng, tổ chức, đội ngũ cán bộ đến phương thức lãnh đạo của mình.

Đại hội X của Đảng nhấn mạnh bản chất của Đảng Cộng sản Việt Nam. Đại hội khẳng định: “Đảng Cộng sản Việt Nam là đội tiên phong của giai cấp công nhân, đồng

thời là đội tiên phong của nhân dân lao động và của dân tộc Việt Nam; đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của dân tộc” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2006, tr.52). Vì vậy, Đảng: “Phải dành nhiều công sức tạo được chuyển biến rõ rệt về xây dựng Đảng, phát huy truyền thống cách mạng, bản chất giai cấp công nhân và tính tiên phong của Đảng; xây dựng Đảng thực sự trong sạch, vững mạnh cả về chính trị, tư tưởng và tổ chức, đoàn kết nhất trí cao, gắn bó mật thiết với nhân dân. Đây là nhiệm vụ then chốt, có ý nghĩa sống còn đối với Đảng và sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2006, tr.52-53).

Đứng trước những cơ hội và thách thức mới của thời kỳ đổi mới, Đại hội XI của Đảng (2011) đề ra Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) trong đó khẳng định: “Đảng phải vững mạnh về tư tưởng, chính trị, tư tưởng và tổ chức; thường xuyên tự đổi mới, tự chỉnh đốn, ra sức nâng cao trình độ trí tuệ, bản lĩnh chính trị phẩm chất đạo đức và năng lực lãnh đạo” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2011).

Từ sau Nghị quyết Đại hội Đảng XI, Bộ Chính trị đã ban hành chỉ thị số 03 – CT/TW ngày 14/5/2011 về tiếp tục đẩy mạnh việc học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh, nhằm tạo ra sự chuyển biến mạnh mẽ và sâu rộng hơn nữa ý thức tu dưỡng, rèn luyện đạo đức cách mạng, đấu tranh phòng chống chủ nghĩa cá nhân, chủ nghĩa thực dụng, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng, đạo đức, lối sống của cán bộ Đảng viên. Nghị quyết 12 – NQ/TW ngày 16/1/2012 tiếp tục đề ra một số vấn đề cấp bách về xây dựng Đảng cần giải quyết hiện nay: 1. Kiên quyết đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi tình trạng suy thoái về tư tưởng, đạo đức của một bộ phận cán bộ, đảng viên; 2. Xây dựng đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; 3. Xác định vai trò của người đứng đầu cấp ủy, chính quyền trong mối quan hệ với tập thể, cơ quan, đơn vị; tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng.

Đại hội XII của Đảng diễn ra trong bối cảnh tình hình thế giới, khu vực diễn biến nhanh, rất phức tạp, khó lường. Đất nước đã trải qua 30 năm đổi mới, thế và lực tăng lên rõ rệt, có cả những thuận lợi, thời cơ đan xen với những khó khăn, thách thức gay gắt. Bên cạnh nhiệm vụ trọng tâm là phát triển kinh tế - xã hội thì công tác xây dựng Đảng được xem là then chốt, trong đó nhấn mạnh nhiệm vụ “Xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh về chính trị, tư tưởng, tổ chức và đạo đức”. Đây là sự bổ sung, phát triển quan trọng về lý luận và thực tiễn của Đảng ta trong công tác xây dựng Đảng toàn diện, đưa công tác xây dựng Đảng về đạo đức ngang tầm với xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng và tổ chức. Đại hội XII cũng đã chỉ rõ các nhiệm vụ trọng tâm, trong đó 2 nhiệm vụ đầu tiên liên quan đến công tác xây dựng Đảng: “1. Ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn

biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ; tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ, nhất là đội ngũ cán bộ cấp chiến lược, đủ năng lực, phẩm chất và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ; 2. Xây dựng tổ chức bộ máy của toàn hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; đẩy mạnh đấu tranh phòng chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2016).

Quán triệt nghị quyết Đại hội XII của Đảng, Bộ Chính trị đã đưa ra Chỉ thị số 05 – CT/TW ngày 15/5/2016 về tiếp tục đẩy mạnh việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh, coi đây là một nội dung quan trọng của công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng; Ban Chấp hành Trung ương đã ban hành Nghị quyết 04 – NQ/TW ngày 30/10/2016 về tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng; ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ”. Với tinh thần nhìn thẳng vào sự thật, nói rõ sự thật, Nghị quyết chỉ ra 27 biểu hiện của “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ và đưa ra các mục tiêu, quan điểm, nhiệm vụ và giải pháp thực hiện (Ban Chấp hành Trung ương Đảng, 2016). Với tinh thần của Nghị quyết 04 thể hiện một bước phát triển quan trọng về nhận thức và tổ chức thực tiễn công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng. Tiếp nối tinh thần của các Nghị quyết trên, Nghị quyết 26 – NQ/TW ngày 19/5/2018 về tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược, đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ. Xây dựng đội ngũ cán bộ là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, trực tiếp là cấp ủy, tổ chức Đảng, người đứng đầu các cơ quan tham mưu của Đảng. Nghị quyết 26 chính là mảnh ghép hoàn chỉnh, bổ sung lý luận của Đảng để dần hoàn chỉnh công tác xây dựng Đảng của Đại hội XII về công tác cán bộ.

2. Văn kiện Đại hội Đảng XIII về xây dựng Đảng Cộng sản Việt Nam trong sạch vững mạnh

Tiếp tục truyền thống và kế thừa tinh thần của các đại hội trước đó, Đại hội XIII của Đảng đặc biệt coi trọng công tác xây dựng Đảng.

Trải qua 5 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội XII của Đảng, Đại hội XIII rút ra năm bài học kinh nghiệm, mà bài học kinh nghiệm đầu tiên về xây dựng Đảng: “Công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng phải được triển khai quyết liệt, đồng bộ, thường xuyên, hiệu quả cả về chính trị, tư tưởng, đạo đức, tổ chức và cán bộ. Kiên định, vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, nâng cao năng lực lãnh đạo, cầm quyền và sức chiến đấu của Đảng, thường xuyên củng cố, tăng cường đoàn kết trong Đảng và hệ thống chính trị, thực hiện nghiêm các nguyên tắc xây dựng Đảng, thường xuyên đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.95). So với Đại hội XII, Đại hội Đảng XIII nhấn mạnh công tác xây dựng Đảng về cán bộ. “Công tác cán bộ phải thực sự là “then chốt của then chốt”, tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ, nhất là cán bộ cấp chiến lược đủ phẩm chất, năng

lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ; phát huy trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên theo phương châm chức vụ càng cao càng phải gương mẫu; nhất là Ủy viên Bộ Chính trị, Ủy viên Ban Bí thư, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.96).

Chủ đề của Đại hội Đảng XIII là “Tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh; khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phát huy ý chí, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc kết hợp với sức mạnh của thời đại, tiếp tục đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới; xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc, giữ vững môi trường hòa bình, ổn định; phấn đấu đến giữa thế kỷ XXI, nước ta trở thành nước phát triển theo định hướng XHCN” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.57). Như vậy, ngay trong chủ đề của Đại hội đã thể hiện những điểm mới như bổ sung cụm từ “chỉnh đốn” và “hệ thống chính trị” vào nội dung “tăng cường xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh” thành “Tăng cường xây dựng chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh”; bổ sung “khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phát huy ý chí” và “kết hợp sức mạnh của thời đại” vào nội dung “phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc” để trở thành khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phát huy ý chí, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc kết hợp với sức mạnh của thời đại”.

Về mục tiêu tổng quát phát triển đất nước trong những năm tới, Đại hội XIII nhấn mạnh vai trò của người lãnh đạo của Đảng và khẳng định để trở thành người lãnh đạo, Đảng phải: “Nâng cao năng lực lãnh đạo, năng lực cầm quyền và sức chiến đấu của Đảng; xây dựng Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh toàn diện” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.111). So với mục tiêu tổng quát của Đại hội Đảng XII thì tại Đại hội XIII đã bổ sung “năng lực cầm quyền” vào nội dung “nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng” để trở thành “nâng cao năng lực lãnh đạo, năng lực cầm quyền và sức chiến đấu của Đảng”. Điều này là hoàn toàn phù hợp trong bối cảnh những diễn biến phức tạp của tình hình khu vực và thế giới, sự nghiệp đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc đặt ra nhiều vấn đề mới đòi hỏi Đảng phải không ngừng năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của mình.

Khẳng định tầm quan trọng của công tác xây dựng Đảng, nội dung phương hướng xây dựng Đảng được các Đại hội hết sức quan tâm. Đại hội XII đề ra nhiệm vụ tổng quát thứ 11 là: “Xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh, nâng cao năng lực lãnh đạo, tăng cường bản chất giai cấp công nhân và tính tiên phong, sức chiến đấu, phát huy truyền thống đoàn kết, thống nhất của Đảng; ngăn chặn, đẩy lùi tình trạng suy thoái về tư tưởng, chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2016, tr.80). Báo cáo chính trị Đại hội XIII tiếp tục đặt ra các nhiệm vụ đó trong phương hướng phát triển đất nước, đồng thời có sự bổ sung, làm mới các nội dung này. Trong định hướng phát triển đất

nước 10 năm 2021-2030, nêu lên định hướng thứ 11 về xây dựng Đảng: “Tiếp tục xây dựng, chỉnh đốn Đảng toàn diện; tăng cường bản chất giai cấp công nhân của Đảng; đổi mới phương thức lãnh đạo, nâng cao năng lực lãnh đạo, cầm quyền của Đảng; xây dựng hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh, tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, nhất là cán bộ cấp chiến lược có đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ; làm tốt công tác tư tưởng, lý luận; chú trọng bảo vệ Đảng, bảo vệ chính trị nội bộ; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật và dân vận của Đảng” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.118-119). Điểm bổ sung mới ở đây chính là gắn công tác xây dựng Đảng với xây dựng hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh, tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Nhận thức này xuất phát từ cơ chế, Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý. Do vậy, gắn yêu cầu “xây dựng Đảng với xây dựng hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh” đồng nghĩa với việc Đảng phải chịu trách nhiệm về hiệu lực, tính hiệu quả trong hoạt động của Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội.

Quan điểm về nội dung xây dựng Đảng tiếp tục được thể hiện một cách cụ thể trong văn kiện Đại hội XIII khi đề ra các giải pháp để xây dựng Đảng trong 5 năm tới 2021 - 2025.

Một là, tăng cường xây dựng Đảng về chính trị

Đại hội XIII tiếp tục khẳng định: “Kiên định và không ngừng vận dụng, phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, phù hợp với thực tiễn Việt Nam trong từng giai đoạn. Kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Kiên định đường lối đổi mới vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh” (Đảng Cộng sản Việt Nam 2021, tập 1, tr.180). So với đại hội Đảng XII, Đại hội XIII bổ sung, nhấn mạnh ba nhiệm vụ, giải pháp mới nhằm tăng cường xây dựng Đảng về chính trị: 1) Đảng phải nâng cao bản lĩnh, năng lực dự báo của Đảng trong hoạch định đường lối, chính sách phù hợp với thực tiễn Việt Nam và xu hướng phát triển của thời đại.; 2) Nâng cao lập trường, bản lĩnh chính trị, trình độ, trí tuệ, tính chiến đấu của cấp uỷ, tổ chức đảng và của mỗi cán bộ, đảng viên, trước hết là cán bộ lãnh đạo, quản lý chủ chốt các cấp, cán bộ cấp chiến lược; 3) Thực hành dân chủ trong Đảng gắn liền với tăng cường kỷ luật, kỷ cương của Đảng (Đảng Cộng sản Việt Nam 2021, tập 1, tr.180-181). Đây là nhận thức mới phù hợp với bối cảnh tình hình thế giới, diễn biến rất nhanh chóng, phức tạp, tác động đến nước ta.

Hai là, coi trọng xây dựng Đảng về tư tưởng

Xây dựng Đảng về tư tưởng luôn là việc làm thường xuyên quan trọng trong công tác xây dựng Đảng. Văn kiện XIII của Đảng khẳng định: “Nghiên cứu, bổ sung, hoàn thiện các giá trị đạo đức cách mạng theo tinh thần Đảng ta là đạo đức, là văn minh cho phù hợp với điều kiện mới và truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc”

(Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr. 184). Trong phương hướng, nhiệm vụ đẩy mạnh hơn nữa công tác xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh, xây dựng văn hóa Đảng, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng xác định: “Trong những năm tới phải đặc biệt coi trọng và đẩy mạnh hơn nữa xây dựng chính đốn Đảng toàn diện về chính trị, tư tưởng, đạo đức, tổ chức và cán bộ” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr. 180). Đảng phải đẩy mạnh tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận. “Đẩy mạnh tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận, hoàn thiện hệ thống lý luận về đường lối đổi mới, về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Gắn kết tổng kết thực tiễn với nghiên cứu lý luận, định hướng chính sách” (Đảng Cộng sản Việt Nam 2021, tập 1, tr.181, 182). Báo cáo tổng kết công tác thi hành Điều lệ Đảng của Ban Chấp hành TW Đảng khóa XII, xác định: “Tổng kết thực tiễn 40 năm đổi mới để bổ sung, phát triển lý luận của Đảng” (Đảng Cộng sản Việt Nam 2021, tập 2, tr.235).

Ba là, tập trung xây dựng Đảng về đạo đức

Công tác xây dựng Đảng về tư tưởng tiếp tục được kế thừa và phát triển tại Đại hội XIII. Đại hội XIII xác định: “Trong những năm tới phải đặc biệt coi trọng và đẩy mạnh hơn nữa xây dựng chính đốn Đảng toàn diện về chính trị, tư tưởng, đạo đức, tổ chức và cán bộ” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.180). Trong đó, xây dựng Đảng về đạo đức là “nền tảng”, là “cái gốc” cho Đảng trong sạch, vững mạnh, nâng cao năng lực lãnh đạo, cầm quyền của Đảng.

So với Đại hội XII, Đại hội XIII bổ sung, nhấn mạnh các nhiệm vụ, giải pháp mới: 1) Coi trọng nêu gương nhất là những đồng chí ở chức vụ càng cao thì càng phải gương mẫu, trước hết là Ủy viên Bộ Chính trị, Ủy viên Ban Bí thư, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương. 2) Coi trọng giáo dục đạo đức cách mạng: Nghiên cứu, bổ sung, hoàn thiện các giá trị đạo đức cách mạng theo tinh thần “Đảng ta là đạo đức, là văn minh” cho phù hợp với điều kiện mới và truyền thống văn hoá tốt đẹp của dân tộc. Xây dựng các chuẩn mực đạo đức làm cơ sở cho cán bộ, đảng viên tự điều chỉnh hành vi ứng xử trong công việc hằng ngày. 3) Coi trọng, đấu tranh phê phán biểu dương gương sáng về đạo đức.

Bốn là đẩy mạnh xây dựng Đảng về tổ chức; tiếp tục đổi mới, hoàn thiện tổ chức bộ máy và nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị

Đại hội XIII tiếp tục xác định: Tiếp tục đổi mới, hoàn thiện tổ chức bộ máy của Đảng và hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Đại hội XIII bổ sung một số nhiệm vụ, giải pháp mới để hoàn thiện mô hình tổ chức của hệ thống chính trị như hoàn thiện mô hình tổ chức của hệ thống chính trị; tinh giảm biên chế đáp ứng yêu cầu nâng cao năng lực lãnh đạo, cầm quyền của Đảng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và nền dân chủ xã hội chủ nghĩa.

Năm là củng cố, nâng cao chất lượng tổ chức cơ sở đảng và đội ngũ đảng viên

Kế thừa Đại hội XII, Đại hội XIII xác định: Tiếp tục đổi mới, hoàn thiện tổ chức, nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của tổ chức cơ sở đảng. Đồng thời, nhấn mạnh: Củng cố, nâng cao chất lượng tổ chức cơ sở Đảng và đội ngũ đảng viên.

Về tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của tổ chức cơ sở Đảng: “Tiếp tục đổi mới, hoàn thiện tổ chức, nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của tổ chức cơ sở Đảng. Rà soát, sửa đổi, bổ sung chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm, mối quan hệ công tác của các loại hình tổ chức cơ sở đảng phù hợp với tiến trình đổi mới, sắp xếp tinh gọn tổ chức bộ máy của Đảng và hệ thống chính trị” (Đảng Cộng sản Việt Nam 2021, tập 1, tr.185-186).

Về đội ngũ đảng viên: “Nâng cao chất lượng đảng viên...Phát hiện, quy hoạch, bồi dưỡng, phát huy vai trò những đảng viên ưu tú, có triển vọng, chuẩn bị nguồn cán bộ chủ chốt các cấp (Đảng Cộng sản Việt Nam 2021, tập 1, tr.186).

Sáu là tăng cường xây dựng Đảng về cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược và người đứng đầu

Các văn kiện Đại hội XIII đặt ra các yêu cầu xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ. Xây dựng đội ngũ cán bộ, trước hết là người đứng đầu có bản lĩnh chính trị vững vàng, có đạo đức trong sạch, dám nghĩ, dám nói, dám làm, dám chịu trách nhiệm, dám đổi mới sáng tạo, dám đương đầu với khó khăn, thử thách, và quyết liệt trong hành động vì lợi ích chung, có uy tín cao và thực sự tiên phong, gương mẫu, là hạt nhân đoàn kết (Đảng Cộng sản Việt Nam 2021, tập 1, tr.187). Đồng thời “quy định về thẩm quyền trách nhiệm của người đứng đầu và kiểm soát quyền lực trong công tác cán bộ và quản lý cán bộ...” (Đảng Cộng sản Việt Nam 2021, tập 1, tr. 187,188).

Bảy là tiếp tục nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật đảng

Đại hội XIII xác định: “Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện các quy định, quy chế nhằm giữ nghiêm kỷ luật, kỷ cương, nâng cao chất lượng, hiệu lực, hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát. Cải tiến, đổi mới phương pháp, quy trình, kỹ năng công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật đảng bảo đảm khách quan, dân chủ, khoa học, đồng bộ, thống nhất, thận trọng, chặt chẽ, khả thi, trong đó tập trung vào các cơ chế, biện pháp chủ động phát hiện sớm để phòng ngừa, ngăn chặn khuyết điểm, vi phạm của tổ chức đảng và đảng viên; có chế tài để phòng ngừa, xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm kỷ luật đảng” (Đảng Cộng sản Việt Nam 2021, tập 1, tr.189-189). Để đảm bảo việc nâng cao hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật Đảng thì cần có sự phối hợp với các cơ quan giám sát của Đảng với giám sát của Nhà nước và giám sát của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội để tăng cường sức mạnh tổng hợp và nâng cao hiệu

lực, hiệu quả giám sát, kiểm tra, tránh chồng chéo, trùng lặp, lãng phí nguồn lực, không hiệu quả.

Tám là thắt chặt hơn nữa mối quan hệ mật thiết với nhân dân, dựa vào nhân dân để xây dựng Đảng

Văn kiện Đại hội XIII khẳng định cần phát huy vai trò, sự tham gia của nhân dân trong xây dựng, ban hành tổ chức thực hiện các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước trên cơ sở bảo đảm hài hoà lợi ích giữa Nhà nước, doanh nghiệp và nhân dân, giữa các vùng, miền; quan tâm đến các đối tượng yếu thế trong xã hội (Đảng Cộng sản Việt Nam 2021, tập 1, tr.191-192). Tiếp tục hoàn thiện, cụ thể hoá, thực hiện tốt cơ chế “Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ” và phương châm “Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng”.

Chín là kiên quyết, kiên trì đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí

Đại hội XIII xác định: “Kiên quyết, kiên trì đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi tham nhũng, lãng phí, với quyết tâm chính trị cao hơn, hành động mạnh mẽ, triệt để hơn, hiệu quả hơn. Kết hợp chặt chẽ giữa tích cực phòng ngừa với chủ động phát hiện, xử lý nghiêm minh, kịp thời những hành vi tham nhũng, lãng phí, bao che, dung túng, tiếp tay cho tham nhũng, can thiệp, cản trở việc chống tham nhũng, lãng phí, không có vùng cấm, không ngoại lệ. Phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và của toàn dân; thực hiện đồng bộ các biện pháp chính trị, tư tưởng, tổ chức, hành chính, kinh tế, hình sự. Gắn phòng, chống tham nhũng, lãng phí với xây dựng, chỉnh đốn Đảng, xây dựng, củng cố hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc (Đảng Cộng sản Việt Nam 2021, tập 1, tr.193-194).

Mười là tiếp tục đổi mới mạnh mẽ phương thức lãnh đạo của Đảng trong điều kiện mới

Đề Đảng có thể lãnh đạo đất nước trong thời gian tới, Đại hội XIII xác định cần đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng: “Tiếp tục cụ thể hóa phương thức lãnh đạo của Đảng ở tất cả các cấp bằng những quy chế, quy định, quy trình cụ thể và công khai để cán bộ, đảng viên và nhân dân biết, giám sát việc thực hiện. Đẩy mạnh việc phân cấp, phân quyền gắn với kiểm tra, giám sát, kiểm soát chặt chẽ việc thực hiện phân cấp, phân quyền, chống tha hoá quyền lực; có cơ chế để các địa phương phát huy quyền chủ động, sáng tạo, gắn với đề cao trách nhiệm, đồng thời bảo đảm sự lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý thống nhất của Trung ương (Đảng Cộng sản Việt Nam 2021, tập 1, tr.198). Đồng thời “đổi mới phương pháp, phong cách, lề lối làm việc của các cơ quan lãnh đạo của Đảng từ Trung ương tới cơ sở; xây dựng và thực hiện phong cách làm việc khoa học, tập thể, dân chủ, trọng dân, gần dân, hiểu dân, vì dân, bám sát thực tiễn, chịu khó học hỏi, nói đi đôi với làm” (Đảng Cộng sản Việt Nam 2021, tập 1, tr.198-199).

Xây dựng, chỉnh đốn Đảng tiếp tục được coi là một trong bảy nhiệm vụ trọng tâm của Đại hội Đảng XIII. Bên cạnh các nội dung đã được trình bày tại Đại hội XII như xây dựng, chỉnh đốn Đảng, đấu tranh, phòng, chống suy thoái trong nội bộ, xây dựng hệ thống chính trị và đội ngũ cán bộ, Báo cáo Đại hội XIII bổ sung thêm một số nội dung mới mang tính cấp thiết trong công tác xây dựng Đảng: đổi mới phương thức lãnh đạo, cầm quyền của Đảng; đẩy mạnh đấu tranh phòng, chống tiêu cực, “lợi ích nhóm”; củng cố niềm tin, sự gắn bó của nhân dân với Đảng, Nhà nước, chế độ xã hội chủ nghĩa.

Báo cáo tổng kết công tác xây dựng Đảng và thi hành Điều lệ Đảng cụ thể hóa 3 nhiệm vụ trọng tâm trong công tác xây dựng Đảng: 1. Đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi có hiệu quả tình trạng suy thoái về tư tưởng, chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ gắn với đẩy mạnh học tập và theo tấm gương tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh và thực hiện các quy định về trách nhiệm nêu gương; 2. Đổi mới mạnh mẽ và nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác cán bộ, nhất là xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp; 3. Tiếp tục đổi mới, kiện toàn và từng bước hoàn thiện tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, nâng cao hiệu quả hoạt động gắn với nâng cao chất lượng và cơ cấu đội ngũ cán bộ, công chức. Những nhiệm vụ trọng tâm này không tách rời mà gắn với các nhiệm vụ chủ yếu của công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng được trình bày trong Báo cáo chính trị nhưng tập trung vào những công việc quan trọng, cấp thiết, có ý nghĩa quan trọng, cần được ưu tiên thực hiện trước.

KẾT LUẬN

Thực tiễn công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng trong những năm qua, có thể khẳng định rằng, những kết quả toàn diện, đồng bộ, thường xuyên của công tác xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng, đạo đức, tổ chức và cán bộ đã góp phần quan trọng làm cho Đảng ta đoàn kết, thống nhất hơn; trong sạch, vững mạnh hơn; củng cố, tăng cường hơn niềm tin của nhân dân đối với Đảng, Nhà nước. Kết quả tổng hợp của công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng đã thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh; nâng cao vị thế, uy tín của nước ta trên trường quốc tế, tạo nền tảng và cơ sở vững chắc đưa đất nước phát triển nhanh, bền vững.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2016), *Nghị quyết Trung ương 4 Ban Chấp hành Trung ương Đảng, khóa XII về tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng*.
- [2]. Đảng Cộng sản Việt Nam (1991), *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, Nxb Sự thật, Hà Nội.

- [3]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đảng Toàn tập*, tập 47, 49, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [4]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2007), *Văn kiện Đảng Toàn tập*, tập 51, 52, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [5]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2015), *Văn kiện Đảng Toàn tập*, tập 55, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [6]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [7]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (Bổ sung, phát triển năm 2011)*, <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/ban-chap-hanh-trung-uong-dang/dai-hoi-dang/lan-thu-xi/cuong-linh-xay-dung-dat-nuoc-trong-thoi-ky-qua-do-len-chu-nghia-xa-hoi-bo-sung-phat-trien-nam-2011-1528>
- [8]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng*, <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/ban-chap-hanh-trung-uong-dang/dai-hoi-dang/lan-thu-xii/bao-cao-chinh-tri-cua-ban-chap-hanh-trung-uong-dang-khoa-xi-tai-dai-hoi-dai-bieu-toan-quoc-lan-thu-xii-cua-dang-1600>.
- [9]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2020), *4 nhóm giải pháp thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 (khóa XI) về xây dựng Đảng*, <https://dangcongsan.vn/huong-toi-ky-niem-90-nam-ngay-truyen-thong-nganh-tuyen-giao/thong-tin-tu-lieu/4-nhom-giai-phap-thuc-hien-nghi-quyet-trung-uong-4-khoa-xi-ve-xay-dung-dang-557472.html>, 21/6/2020.
- [10]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, 2, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

NÂNG CAO UY TÍN CHÍNH TRỊ NHẪM ĐẢM BẢO VỊ THẾ, VAI TRÒ CẦM QUYỀN CỦA ĐẢNG TRONG TÌNH HÌNH HIỆN NAY

ThS. NCS. Phí Thị Lan Phương
Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Tóm tắt: Uy tín chính trị của Đảng là yếu tố quan trọng đảm bảo vị thế cầm quyền của Đảng, được quyết định bởi trình độ lý luận của Đảng, từ chính bản thân tổ chức của Đảng, được bảo đảm bởi Đảng biết sống trong lòng quần chúng, thấu hiểu tâm tư, nguyện vọng của quần chúng và có ý thức trách nhiệm tìm cách giải quyết có hiệu quả những khó khăn của nhân dân. Do vậy, để củng cố, nâng cao uy tín chính trị của Đảng trong giai đoạn hiện nay cần nâng cao trình độ lý luận của Đảng để hoạch định được đường lối đúng đắn, làm cho Đảng ngày càng trong sạch, vững mạnh, xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên trong sạch, gương mẫu, tận tụy, gắn bó máu thịt với nhân dân, được nhân dân ủng hộ, phát triển kinh tế - xã hội theo hướng bền vững, không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân

Từ khóa: *cán bộ; cầm quyền; Đảng; đường lối; uy tín.*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Xác định mục tiêu tổng quát đề đến năm 2045, Việt Nam “Trở thành nước phát triển, thu nhập cao”, Báo cáo chính trị trình Đại hội XIII của Đảng nhấn mạnh một trong số các yếu tố trung tâm có ý nghĩa quan trọng hàng đầu để có thể biến mục tiêu đó thành hiện thực là: “củng cố niềm tin của nhân dân đối với Đảng, Nhà nước, chế độ xã hội chủ nghĩa”. Niềm tin của nhân dân chính là thước đo cao nhất uy tín chính trị của Đảng cầm quyền, đảm bảo vị thế cầm quyền của Đảng. Vấn đề đặt ra là làm thế nào để nâng cao uy tín chính trị của Đảng, củng cố niềm tin của dân và làm thế nào để có thể thực hiện được mục tiêu đó trong điều kiện mới của công cuộc xây dựng, phát triển đất nước?

NỘI DUNG

1. Uy tín chính trị và các nhân tố ảnh hưởng đến uy tín chính trị của Đảng

Uy tín, theo từ điển, là sự tín nhiệm mến phục được mọi người công nhận. Đối với cách mạng, uy tín không chỉ còn nằm trong mối quan hệ giữa cá nhân với nhóm người mà là quan hệ giữa giai cấp với toàn dân, giữa tổ chức đảng của giai cấp đó với giai cấp, với toàn dân, cố nhiên, trong một tổ chức Đảng, đó lại là vấn đề uy tín của từng cá nhân thành viên trong tổ chức

Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo nhân dân Việt Nam giành độc lập dân tộc, giữ vững chính quyền và trở thành Đảng cầm quyền. “Đảng ta là một đảng cầm quyền,

Mỗi đảng viên và cán bộ phải thật sự thấm nhuần đạo đức cách mạng, thật sự cần kiệm liêm chính, chí công vô tư. Phải giữ gìn Đảng ta thật trong sạch, phải xứng đáng là người lãnh đạo, là người đày tớ thật trung thành của nhân dân” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 15, tr.611), Chủ tịch Hồ Chí Minh trước lúc đi xa đã dặn ta điều cốt tử ấy. Từ năm 1945 đến nay đã hơn 70 năm cầm quyền, trong đó đường lối của Đảng nhiều khi đúng, có lúc sai, nhưng xuyên suốt vẫn là một Đảng được nhân dân tin cậy giao phó trọng trách chèo lái con thuyền cách mạng. Để có được sự tin cậy đó, trước hết Đảng phải biết tìm ra con đường cần phải đi và cách thức để không bị lạc hướng, sai đường. Người thường xuyên khẳng định: Đảng cầm quyền nhưng nhân dân là chủ, nhân dân là gốc “Trong bầu trời không gì quý bằng nhân dân. Trong thế giới không gì mạnh bằng lực lượng đoàn kết của nhân dân” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 10, tr.453). Tổng kết nguyên nhân thắng lợi của cách mạng, Người đã nêu bài học quý giá “Dân chúng đồng lòng, việc gì cũng làm được. Dân chúng không ủng hộ, việc gì làm cũng không nên” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 5, tr.333). Đối với cách mạng Việt Nam, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản thì luôn cần xây dựng uy tín với nhân dân, uy tín của Đảng được đo bằng lòng tin của nhân dân.

Uy tín chính trị của Đảng, do nhiều nhân tố cấu thành, chúng gắn bó một cách hữu cơ với nhau, tạo thành một hệ chuẩn mực thống nhất

Trước hết: Uy tín chính trị của một Đảng tiên phong lãnh đạo cách mạng được quyết định bởi trình độ lý luận của Đảng. V.I.Lênin cho rằng chỉ đảng nào có được một lý luận tiên phong mới làm tròn được nhiệm vụ của một Đảng tiên phong. Vận dụng lý luận của Lênin, Hồ Chí Minh đã nhận thức sâu sắc chỉ dẫn đó nhưng nói một cách dung dị, chính xác, bao quát được tính quyết định của lý luận tiên phong đối với toàn bộ hoạt động thực tiễn của Đảng, coi lý luận như là “trí khôn” của Đảng. Trí khôn ấy đạt tới đâu thì toàn bộ hành động của Đảng sẽ thành đạt tới đó, và do vậy uy tín của Đảng được xác lập và được nhân dân thẩm định. Đây là vấn đề không thể có một cách dễ dàng. Tư duy lý luận không thể có ngay trong một lần, không thể cảm tính, ngẫu hứng mà ngược lại nó được xác lập một cách lâu dài, được kiểm nghiệm qua hoạt động thực tiễn, được bổ xung và sáng tạo không ngừng. Trong những bước ngoặt của lịch sử, trong những giai đoạn khó khăn... đó là lúc đòi hỏi vai trò lý luận cách mạng tiên tiến của Đảng phải có những quyết định kịp thời, phải đi tiên phong và giữ vai trò quyết định. Khi đó uy tín chính trị của Đảng được xác lập.

Thứ hai: Uy tín chính trị của Đảng được quyết định từ chính bản thân tổ chức của đảng. “Đảng không thể đòi Mặt trận thừa nhận quyền lãnh đạo của mình, mà phải tỏ ra là bộ phận trung thành nhất, hoạt động nhất và chân thực nhất” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 3, tr.68), “Trước mắt quần chúng, không phải ta cứ viết lên trán chữ “Cộng sản” mà ta được họ yêu mến. Quần chúng chỉ quý mến những người có tư cách, đạo

đức. Muốn hướng dẫn nhân dân, mình phải làm mực thước cho người ta bắt chước” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 6, tr.16). Giữ gìn và nâng cao tư cách của một đảng chân chính cách mạng luôn là vấn đề sống còn của sinh mệnh Đảng. “Đảng không phải là một tổ chức để làm quan, phát tài. Nó phải làm tròn nhiệm vụ giải phóng dân tộc, làm cho tổ quốc giàu mạnh, đồng bào sung sướng” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 5, tr.289). Bởi vậy đấu tranh cho tự do, hạnh phúc của nhân dân mới là mục tiêu lý tưởng của những người cộng sản bởi nếu độc lập mà nhân dân không được hưởng tự do, hạnh phúc thì độc lập cũng chẳng có ý nghĩa gì. Theo quan niệm của những người cộng sản thì Chủ nghĩa xã hội là con đường đi tới mục tiêu đó. Nhưng muốn có chủ nghĩa xã hội thì phải có những “con người xã hội chủ nghĩa” và lại càng cần phải có những con người xứng đáng để lãnh đạo sự nghiệp giáo dục, đào tạo những con người của đất nước trở thành “những con người xã hội chủ nghĩa”. Đảng cầm quyền, lãnh đạo xã hội phải đủ uy tín và năng lực làm tròn nhiệm vụ đó. Tổ chức Đảng phải biết làm cho mình trong sạch, vững mạnh. Điều quan trọng nhất là danh hiệu người đảng viên, cán bộ phải được bảo vệ và minh chứng trên thực tế chứ không phải trên lời nói. Quần chúng quan điểm về Đảng, thường là qua những đảng viên cụ thể ở nơi làm việc và khu dân cư. Không có Đảng trừu tượng, vô hình nằm ngoài con mắt của quần chúng. Do vậy, năng lực trí tuệ, khả năng hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, không tham ô, hủ hóa, sống trung thực với mình, với đồng bào, có tác phong sâu sát quần chúng, vì nhân dân mà phấn đấu, hy sinh, được quần chúng yêu mến, kính trọng của mỗi một đảng viên, nhất là cán bộ cấp cao là điều kiện cơ bản quyết định uy tín chính trị của Đảng.

Thứ ba: Khi Đảng lãnh đạo nhân dân giành được chính quyền thì vấn đề cơ bản đó là làm sao cho Nhà nước thực sự là của dân, do dân và vì dân mà làm việc, làm sao từ người đứng đầu nhà nước cho đến người dân thường ai cũng hiểu rằng các cơ quan chính phủ từ toàn quốc cho đến các làng đều là đầy tớ của nhân dân. Uy tín chính trị của Đảng được bảo đảm bởi Đảng biết sống trong lòng quần chúng, thấu hiểu tâm tư, nguyện vọng của quần chúng và có ý thức trách nhiệm tìm cách giải quyết có hiệu quả những khó khăn của nhân dân. Là để người dân thấy có Đảng là có lẽ công bình, đến với Đảng là đến với chân lý và lòng nhân ái, nhìn vào những tâm gương sáng trong những người cộng sản, nhất là các cán bộ trung, cao cấp của Đảng để nỗ lực tin yêu là hướng vào sự hướng thiện trong mỗi người dân. Đó là uy tín chính trị đích thực của một đảng cách mạng chân chính, một đảng đủ khả năng đi tiên phong hướng dẫn nhân dân trong cuộc đấu tranh giành độc lập, phân đấu lao động, xây dựng cuộc sống mới.

2. củng cố, nâng cao uy tín chính trị của Đảng trong giai đoạn hiện nay

Trong bối cảnh lịch sử hiện nay với những thay đổi, xuất hiện những nhân tố thách thức mới như những mặt trái của cơ chế thị trường, nguy cơ và thách thức của toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế, sự suy thoái tư tưởng chính trị, sự chống phá của các

thế lực thù địch, sự phát triển của đất nước chưa tương xứng tiềm năng, tồn tại những bất cập trong mô hình quản lý, lãnh đạo... đang đặt chúng ta ở giai đoạn có những biểu hiện của sự giảm sút niềm tin của nhân dân, làm cho uy tín chính trị của Đảng bị giảm sút ảnh hưởng đến vị thế của Đảng. Một lần nữa thực tiễn đang đòi hỏi Đảng phải củng cố niềm tin của nhân dân, nâng cao uy tín chính trị của Đảng thước đo về năng lực cầm quyền của Đảng Cộng sản Việt Nam bởi “Chúng ta không sợ bất cứ một thế lực nào, dù là hung bạo nhất. Chúng ta chỉ sợ nhân dân mất niềm tin vào Đảng, Nhà nước, chế độ ta. Khối đoàn kết, thống nhất, đồng tâm hiệp lực của hơn 90 triệu đồng bào ta ở trong nước cũng như ở nước ngoài sẽ là sức mạnh vô địch để giữ gìn, bảo vệ non sông đất nước Việt Nam mãi mãi trường tồn” (Trương Tấn Sang, 2014).

Để nâng cao uy tín chính trị của Đảng, xứng đáng với niềm tin yêu của nhân dân cần phải thực hiện một số nội dung cơ bản sau

Thứ nhất: Nâng cao hiệu quả công tác tư tưởng, lý luận của Đảng trong tình hình mới. Đây là một bộ phận cấu thành đặc biệt quan trọng trong toàn bộ hoạt động của Đảng, là mặt công tác thường xuyên, quan trọng của Đảng. Để lãnh đạo thành công sự nghiệp cách mạng, đòi hỏi Đảng phải không ngừng đổi mới, phát triển, hoàn thiện hệ thống lý luận, gắn lý luận với thực tiễn, nhất là trong bối cảnh hiện nay.

Thực hiện tốt phương châm “toàn Đảng làm công tác tư tưởng” gắn với thực hiện nghiêm Nghị quyết số 35-NQ/TW của Bộ Chính trị về “*Tăng cường bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch trong tình hình mới*”. Trong đó, công tác tư tưởng phải đi trước một bước, chủ động nắm bắt diễn biến tình hình trong nước và quốc tế, những vấn đề thời cuộc liên quan đến đất nước để kịp thời thông tin chính thống, định hướng nhận thức trong nội bộ và nhân dân, tạo sự thông suốt, ổn định về tư tưởng, sự đoàn kết, thống nhất trong Đảng và sự đồng thuận trong xã hội.

Chú trọng công tác lý luận, kiên định và phát triển sáng tạo nền tảng lý luận của Đảng, tiếp tục nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, coi nắm vững chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh là yêu cầu cơ bản và bức thiết để nâng cao tính chiến đấu của công tác tư tưởng. Đồng thời, đổi mới công tác giáo dục chính trị tư tưởng, cập nhật tri thức lý luận chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước, trang bị tư duy biện chứng, phương pháp luận khoa học cho cán bộ, đảng viên, nhất là đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý để nhận thức và hành động đúng, vận dụng vào thực tiễn. Qua đó, nâng cao bản lĩnh chính trị, năng lực thực tiễn, sự kiên định, vững vàng của mỗi cán bộ, đảng viên trong chủ động, ứng phó linh hoạt chống lại âm mưu “diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch trong mọi tình huống.

Bên cạnh đó, Đảng phải hoạch định được đường lối đúng đắn, đáp ứng lợi ích của các giai cấp, nhân dân lao động, dân tộc, xu thế phát triển của dân tộc và thời đại. Làm tròn vai trò người lãnh đạo có trí tuệ và người phục vụ nhân dân, toàn tâm toàn ý vì nhân dân, gắn bó với nhân dân. Nguyên cơ số 1 đối với mỗi đảng cầm quyền là đưa ra các chủ trương, đường lối không hợp lòng dân, không phù hợp với yêu cầu phát triển của xã hội, của dân tộc, xu hướng phát triển của thời đại, dẫn đến khủng hoảng, người dân mất niềm tin và bạn bè quốc tế e ngại. Song thế nào là một đường lối đúng? Chủ tịch Hồ Chí Minh cho rằng đường lối đúng giống như chân lý “Chân lý là các gì có lợi cho Tổ quốc, cho nhân dân. Cái gì trái với lợi ích của Tổ quốc, của nhân dân tức là không phải chân lý” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 10, tr.378). Đường lối đúng của Đảng là phải đem lại lợi ích cho Tổ quốc, cho nhân dân. Mọi công tác của Đảng phải luôn đứng về phía quần chúng. Đảng phải phấn đấu để “Trở thành hình thức tổ chức cao nhất của quần chúng lao động, hiện thân của trí tuệ, danh dự và lương tâm của dân tộc” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 9, tr.412). Tầm trí tuệ của Đảng chính là trình độ lý luận của Đảng gắn với mỗi giai đoạn lịch sử nhất định, là sự kết hợp chặt chẽ của các yếu tố: năng lực tư duy, tri thức tích lũy được, sự sáng tạo phát hiện ra cái mới, sự vận dụng các yếu tố của trí tuệ vào cuộc sống. Nâng tầm trí tuệ của Đảng, trình độ lý luận của Đảng là phương thức hiệu quả nhất để khắc phục bệnh giáo điều, chủ quan hẹp hòi duy ý chí. Vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tinh hoa văn hóa tư tưởng của dân tộc và nhân loại, tổng kết rút ra những bài học kinh nghiệm, thành công và không thành công từ thực tiễn lãnh đạo, cầm quyền của Đảng ta cũng như các Đảng Cộng sản trên thế giới để bổ sung, phát triển học thuyết Mác - Lênin, giải quyết tốt những vấn đề thực tiễn đặt ra trong quá trình cầm quyền của Đảng, từ đó tìm ra bản chất, quy luật vận động cơ bản của thực tiễn cách mạng nước ta trong mỗi thời kỳ cách mạng, kịp thời thay đổi những chủ trương, chính sách không phù hợp.

Thứ hai: Về công tác tổ chức của Đảng, Đảng cần xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên trong sạch, gương mẫu, tận tụy, gắn bó máu thịt với nhân dân, được nhân dân ủng hộ.

Sức mạnh của Đảng phải được tạo ra ở chính ngay lý tưởng, ý thức kỷ luật và lòng tự giác của mỗi đảng viên. Mỗi người đến với Đảng trước hết là do sự thôi thúc ở nội tâm, ở ý thức trách nhiệm của mình đối với dân tộc, với giai cấp, với nhân dân. Chỉ có như vậy mới đem đến cho mỗi cán bộ, đảng viên một sức mạnh, một niềm tin sẵn sàng cống hiến cao nhất khả năng của mình cho lý tưởng của Đảng và của dân tộc. Mỗi cán bộ, đảng viên phải thường xuyên nâng cao đạo đức cách mạng, quét sạch chủ nghĩa cá nhân. Đạo đức cách mạng theo Chủ tịch Hồ Chí Minh là “vô luận trong hoàn cảnh nào, người đảng viên cũng phải đặt lợi ích của Đảng lên trên hết. Nếu khi lợi ích của Đảng và lợi ích cá nhân mâu thuẫn với nhau, thì lợi ích cá nhân phải tuyệt đối

phục tùng lợi ích của Đảng...Đặt lợi ích của Đảng và của nhân dân lao động lên trên hết. Hết lòng hết sức phục vụ nhân dân. Vì Đảng vì dân mà đấu tranh quên mình, gương mẫu trong công việc...” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 6, tr.290). Hiện nay, trước tình trạng một bộ phận cán bộ, đảng viên đã để cho chủ nghĩa cá nhân phát triển, xa rời những giá trị văn hóa, đạo đức, để cho chủ nghĩa thực dụng chi phối các hành vi đạo đức và cách ứng xử của họ đang là vấn đề bức xúc trong dư luận xã hội. Đó thực sự là một nguy cơ lớn, liên quan đến sự sống còn của Đảng, của chế độ. Hơn lúc nào hết việc học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh trong việc “Nâng cao đạo đức cách mạng, quét sạch chủ nghĩa cá nhân” là một nhiệm vụ rất quan trọng trong công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng để Đảng ta hoàn thành thắng lợi nhiệm vụ trong giai đoạn mới.

Phẩm chất đạo đức, lối sống của cán bộ, đảng viên là vấn đề có ảnh hưởng quyết định đến uy tín, danh dự của Đảng, tác động trực tiếp đến mối quan hệ giữa Đảng và nhân dân. Quần chúng nhìn nhận, đánh giá Đảng nhiều khi thông qua phẩm chất, tư cách, lối sống của cán bộ, đảng viên. “Nói quần chúng giảm sút lòng tin đối với Đảng không phải là giảm sút lòng tin đối với lý tưởng, sự nghiệp của Đảng, mà là đối với những cán bộ, đảng viên đã thoái hóa, hư hỏng, đối với những tổ chức đảng đã rệu rã, không còn sức chiến đấu... Do đó đã làm tổn thương thanh danh, uy tín của Đảng, làm giảm sút lòng tin của nhân dân đối với Đảng. Kẻ địch và các phân tử xấu đã và đang lợi dụng tình hình này để kích động hòng chia rẽ Đảng và quần chúng, mưu toan phá vỡ sự thống nhất giữa Đảng và nhân dân” (Nguyễn Phú Trọng, 2016). Để củng cố niềm tin của nhân dân đối với Đảng, phải “Tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ. Hoàn thiện thể chế, quy định về công tác cán bộ, tiêu chuẩn chức danh, tiêu chí, cơ chế đánh giá cán bộ. Xây dựng đội ngũ cán bộ, trước hết là người đứng đầu có bản lĩnh chính trị vững vàng, có đạo đức trong sáng, năng lực nổi bật, dám nghĩ, dám nói, dám làm, dám chịu trách nhiệm, dám đổi mới sáng tạo, dám đương đầu với khó khăn, thử thách, và quyết liệt trong hành động vì lợi ích chung, có uy tín cao và thực sự tiên phong, gương mẫu, là hạt nhân đoàn kết” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.187), làm cho Đảng thật sự là người lãnh đạo, người đầy tớ thật trung thành của nhân dân.

Bên cạnh công tác cán bộ, cần đẩy mạnh việc xây dựng, chỉnh đốn Đảng; ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện "tự diễn biến", "tự chuyển hóa" trong nội bộ; làm cho Đảng ngày càng trong sạch, vững mạnh, làm tròn trách nhiệm là đội tiên phong lãnh đạo sự nghiệp cách mạng trong giai đoạn mới

Đảng ta luôn khẳng định xây dựng Đảng là nhiệm vụ then chốt, có ý nghĩa quyết định đến sự thành công của cách mạng Việt Nam. Đảng không ngừng tự đổi mới, chỉnh đốn nhằm đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ cách mạng qua các thời kỳ. Xây dựng Đảng gắn với bảo vệ Đảng là quy luật trong quá trình phát triển của Đảng. Đảng Cộng sản ra đời và tồn tại không vì mục đích tự thân mà vì quyền lợi của nhân dân lao động, của toàn thể dân tộc. Để xứng đáng với vai trò lãnh đạo sự nghiệp cách mạng, theo Hồ Chí Minh, Đảng phải "tận tâm tận lực phụng sự Tổ quốc và nhân dân", "trung thành tuyệt đối với lợi ích của giai cấp, của nhân dân, của dân tộc", "ngoài lợi ích của giai cấp, của nhân dân, của dân tộc, Đảng ta không có lợi ích gì khác" (Hồ Chí Minh, 2011, tập 12, tr.402). Hồ Chí Minh đề cập một cách cụ thể và sâu sắc đến vấn đề tư cách của Đảng và vấn đề cán bộ, coi đây là một tiêu chuẩn để đánh giá một Đảng cách mạng chân chính, tạo được niềm tin cơ sở xã hội sâu xa và rộng khắp trong dân tộc, giữ được vai trò là người lãnh đạo, dẫn dắt quần chúng. Người yêu cầu: "Đảng phải là đạo đức, là văn minh" phải là một tổ chức chính trị tiêu biểu về đạo đức cách mạng, tiêu biểu của lương tâm và danh dự của dân tộc. Trong điều kiện trở thành Đảng cầm quyền thì những căn bệnh "kiêu ngạo, công thần, địa vị, chuyên quyền độc đoán, cục bộ, ích kỷ, tham nhũng, hối lộ, vi phạm pháp luật..." (Hồ Chí Minh, 2011, tập 7, tr.219) luôn là nguy cơ làm biến chất Đảng. Vì vậy, tư cách, đạo đức của Đảng nói chung và của từng đảng viên nói riêng trở thành uy tín chính trị, điều kiện tồn tại của Đảng với tư cách Đảng là đội tiên phong chính trị của nhân dân.

Thứ ba; Xây dựng nhà nước của dân, do dân, vì dân là mục tiêu tối thượng và cao đẹp mà chúng ta đã và đang từng bước hiện thực hóa trong cuộc sống xã hội; đó là xây dựng Nhà nước do nhân dân bầu ra, do nhân dân xây dựng, tất cả quyền lực đều thuộc về nhân dân. Khi xác định những định hướng lớn để phát triển đất nước giai đoạn 10 năm giai đoạn 2021 - 2030, Đại hội XIII cũng nêu rõ định hướng: "Xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền XHCN trong sạch, vững mạnh, tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, vì nhân dân phục vụ và vì sự phát triển của đất nước. Tăng cường công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình; kiểm soát quyền lực gắn với siết chặt kỷ cương, kỷ luật trong hoạt động của Nhà nước và của cán bộ, công chức, viên chức. Tiếp tục đẩy mạnh đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu, tội phạm và tệ nạn xã hội" (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.118). Do vậy, cần quán triệt nhận thức tiếp tục xây dựng, hoàn thiện nhà nước pháp quyền XHCN của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân là phương hướng cơ bản để phát huy dân chủ XHCN, bảo đảm tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân. Đẩy mạnh cải cách hành chính, đặc biệt là thủ tục hành chính trong các lĩnh vực liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp và đời sống nhân dân; xây dựng nền hành chính dân chủ, hiện đại,

chuyên nghiệp, quản lý nhà nước có hiệu quả, giảm mạnh, bãi bỏ các thủ tục hành chính gây phiền hà, đáp ứng tốt nhất yêu cầu chính đáng của người dân, doanh nghiệp

Thứ tư, phát triển kinh tế - xã hội theo hướng bền vững, không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân

Chủ tịch Hồ Chí Minh từng khẳng định rằng, mục đích của chủ nghĩa xã hội nói một cách đơn giản và dễ hiểu là không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, trước hết là nhân dân lao động: “Chính sách của Đảng và Chính phủ là phải hết sức chăm nom đến đời sống của nhân dân. Nếu dân đói, Đảng và Chính phủ có lỗi; nếu dân rét là Đảng và Chính phủ có lỗi; nếu dân dốt là Đảng và Chính phủ có lỗi; nếu dân ốm là Đảng và Chính phủ có lỗi. Vì vậy, cán bộ Đảng và chính quyền từ trên xuống dưới, đều phải hết sức quan tâm đến đời sống của nhân dân” (Hồ Chí Minh, 2011, t9, tr.218). Trong bản Di chúc lịch sử, Người tiếp tục nhấn mạnh: “Đảng cần phải có kế hoạch thật tốt để phát triển kinh tế và văn hóa, nhằm không ngừng nâng cao đời sống của nhân dân” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 15, tr.622). Quan điểm chăm lo đời sống nhân dân của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã được Đảng và Nhà nước ta vận dụng, cụ thể hóa trong các cương lĩnh, nghị quyết của Đảng: “...phát triển hài hòa đời sống vật chất và đời sống tinh thần, không ngừng nâng cao đời sống của mọi thành viên trong xã hội về ăn, ở, đi lại, học tập, nghỉ ngơi, chữa bệnh và nâng cao thể chất, gắn nghĩa vụ với quyền lợi, cống hiến với hưởng thụ, lợi ích cá nhân với lợi ích tập thể và cộng đồng xã hội” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2011, tr.75); “Đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới; phát triển kinh tế nhanh, bền vững, phấn đấu sớm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân... Gắn kết chặt chẽ chính sách kinh tế với chính sách xã hội, phát triển kinh tế với nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân, bảo đảm để nhân dân được hưởng thụ ngày một tốt hơn thành quả của công cuộc đổi mới, xây dựng và phát triển đất nước. Mọi người dân đều có cơ hội và điều kiện phát triển toàn diện” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2016, tr.75, 135). Trong điều kiện hòa bình, xây dựng, chăm lo đời sống nhân dân là mục đích trực tiếp, là một nội dung quan trọng trong hoạt động của Đảng và các cơ quan nhà nước, là vấn đề quyết định sự tín nhiệm và sự gắn bó của nhân dân đối với Đảng, là một động lực to lớn tạo ra phong trào hành động cách mạng của quần chúng.

KẾT LUẬN

Có thể nói, uy tín chính trị của Đảng là niềm tin của nhân dân, là điều kiện đảm bảo vị thế cầm quyền của Đảng. Lịch sử cách mạng Việt Nam trong thời gian vừa qua dưới sự lãnh đạo, cầm quyền của Đảng không phải lúc nào cũng thuận lợi mà có lúc cũng trải qua những năm tháng khó khăn, thách thức nghiêm trọng, cũng như trong quá trình lãnh đạo có lúc mắc phải những sai lầm, khuyết điểm, Đảng đã tự phê bình

nhận khuyết điểm trước nhân dân. Đó là dấu hiệu chứng tỏ một Đảng nghiêm túc, đó là Đảng làm tròn những nghĩa vụ của mình. Chính trong những năm tháng có tính chất bước ngoặt đó, Đảng Cộng sản Việt Nam đã thể hiện rất rõ bản lĩnh chính trị vững vàng của một Đảng cách mạng, luôn kiên định mục tiêu, lý tưởng cách mạng với tinh thần độc lập tự chủ, sáng tạo đã lãnh đạo cách mạng vượt qua được thời kỳ cực kỳ khó khăn, gian khổ, giành được những thành tựu to lớn có ý nghĩa lịch sử. Với những gì mà cách mạng Việt Nam đã làm được trong hơn 90 năm qua dưới sự lãnh đạo của Đảng, chúng ta có quyền tự hào, nâng cao niềm tin vào Đảng Cộng sản Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị Quốc gia. Hà Nội.
- [2]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị Quốc gia. Hà Nội.
- [3]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021) *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, 2, Nxb Chính trị Quốc gia. Hà Nội.
- [4]. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*. Tập 3, 5, 6, 7, 9, 10, 15, Nxb Chính trị Quốc gia. Hà Nội.
- [5]. Trương Tân Sang (2014), “Vì nền độc lập tự do của đất nước, vì sự toàn vẹn lãnh thổ thiêng liêng của Tổ quốc, xứng đáng với sự tin cậy và ủy thác của nhân dân”, *Tạp chí Cộng sản số 862*, 8-2014.
- [6]. Nguyễn Phú Trọng (2016), “Chăm lo lợi ích, hạnh phúc của nhân dân, thật sự tôn trọng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân” Bài phát biểu tại Hội nghị toàn quốc triển khai Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội XII của Đảng và các chỉ thị, kết luận của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về công tác dân vận, <https://nhandan.vn/tin-tuc-su-kien/cham-lo-loi-ich-hanh-phuc-cua-nhan-dan-that-su-ton-trong-va-phat-huy-quyen-lam-chu-cua-nhan-dan-606184>, 27/05/2016.

NHẬN DIỆN VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ TRONG CÔNG TÁC ĐẤU TRANH CHỐNG LẠI CÁC QUAN ĐIỂM SAI TRÁI, THÙ ĐỊCH, CHỐNG PHÁ ĐẠI HỘI XIII CỦA ĐẢNG

TS. Hà Thị Hằng

Trường Đại học Kinh tế - Đại học Huế

Tóm tắt: Thực tiễn cho thấy quá trình hình thành, phát triển của Đảng Cộng sản Việt Nam luôn gặp phải sự chống đối quyết liệt của các thế lực thù địch, phản động trong và ngoài nước. Đặc biệt trong những năm gần đây khi Việt Nam đạt được nhiều thành tựu trong quá trình đổi mới đất nước và hội nhập quốc tế, khi Việt Nam chuẩn bị tiến hành Đại hội XIII của Đảng thì các thế lực thù địch, phản động càng gia tăng các hoạt động tuyên truyền, chống phá Đảng, Nhà nước ta. Trước tình hình này, Đảng và Nhà nước ta đã chủ động, quyết liệt đấu tranh phản bác lại những luận điệu xuyên tạc, những quan điểm sai trái, thù địch trên các lĩnh vực và đã đạt được những kết quả tích cực, Văn kiện Đại hội XIII của Đảng đã chỉ rõ “công tác bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch được lãnh đạo, chỉ đạo tập trung, chuyển biến tích cực...” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.74). Tuy nhiên, cuộc đấu tranh này vẫn chủ yếu được thực hiện bởi các cơ quan chức năng của Đảng, Nhà nước, còn một bộ phận nhân dân vẫn chưa quan tâm, chưa nhận diện được các quan điểm sai trái của các thế lực thù địch và tầm quan trọng của cuộc đấu tranh chống lại các quan điểm sai trái, thù địch của Đảng, Nhà nước ta. Vấn đề đặt ra hiện nay là Đảng, Nhà nước cần phải tuyên truyền rộng rãi để mọi tầng lớp nhân dân có thể nhận diện được các quan điểm sai trái và trở thành những chiến sỹ trên mặt trận đấu tranh chống lại các thế lực thù địch, phản động nhằm bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng.

Từ khóa: *Đại hội XIII; nhận diện và đấu tranh; quan điểm sai trái, thù địch.*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Sau nhiều thập niên thực hiện các chính sách chống phá Đảng cộng sản Việt Nam không có hiệu quả, các thế lực thù địch, phản động đang tìm mọi cách thay đổi phương thức chống phá với nhiều thủ đoạn tinh vi, thâm độc. Đặc biệt, các thế lực thù địch, phản động lợi dụng triệt để những thành tựu của cuộc cách mạng khoa học công nghệ, khai thác không gian mạng xã hội để gia tăng sức ảnh hưởng và tiếp tục không ngừng chống phá Đảng và Nhà nước ta, nhất là dịp chuẩn bị Đại hội XIII của Đảng. Vì vậy, để nâng cao hiệu quả trong công tác đấu tranh chống lại các quan điểm sai trái, xuyên tạc của các thế lực thù địch, phản động chúng ta cần phải làm cho nhân dân nhận diện được các quan điểm sai trái, thù địch hiện nay, từ đó có cách thức, biện pháp phản bác, chống lại các âm mưu đó.

NỘI DUNG

1. Nhận diện các quan điểm sai trái, thù địch hiện nay

Để chống phá Đảng, Nhà nước ta các thế lực thù địch không từ một thủ đoạn nào, một lĩnh vực nào, từ xuyên tạc, phê phán, bôi nhọ, phủ nhận chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh tới phủ nhận chủ trương, đường lối của Đảng... để làm mất uy tín của Đảng, Nhà nước, chia rẽ nhân dân với Đảng, Nhà nước, kích động hoạt động chống đối Đảng. Đặc biệt các hoạt động chống đối này của các thế lực thù địch, phản động diễn ra thường xuyên, liên tục, nhất là trong giai đoạn Đảng ta chuẩn bị đại hội Đảng các cấp tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc hoặc ở những thời điểm đất nước ta gặp khó khăn cụ thể:

Phủ nhận nền tảng tư tưởng của Đảng ta, mà cụ thể là học thuyết Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh

Lợi dụng yếu tố thời đại, các thế lực thù địch tập trung phê phán, phủ nhận chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh với mưu đồ đánh sập nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam hoạt động của Đảng ta. Các thế lực phản động cho rằng, những chỉ dẫn của “*Tuyên ngôn Đảng Cộng sản*” là hão huyền, không đúng với thực tiễn đang diễn ra vì ai nấy đều nhìn thấy chủ nghĩa tư bản không chỉ tồn tại mà còn phát triển bền vững; nếu Đảng Cộng sản xác định thời đại ngày nay là thời đại quá độ lên chủ nghĩa xã hội là một sự ảo tưởng ghê gớm. Vì vậy chúng đi đến khẳng định: Đảng Cộng sản Việt Nam du nhập chủ nghĩa Mác - Lênin vào Việt Nam là sai lầm, nó là tư tưởng ngoại lai, không phù hợp với truyền thống của dân tộc ta; chủ nghĩa Mác - Lê-nin chỉ phù hợp với thế kỷ XIX hoặc cùng lắm là đầu thế kỷ XX, nó chỉ thích hợp với cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất và lần thứ hai, thích hợp với văn minh cơ khí, còn bây giờ thế giới đã bước sang thế kỷ XXI - là thời đại của cách mạng khoa học - công nghệ, cách mạng công nghiệp lần thứ tư, cho nên chủ nghĩa Mác - Lê-nin đã lỗi thời; chúng đưa ra bằng chứng về sự sụp đổ ở Liên Xô và các nước Đông Âu để chứng tỏ chủ nghĩa xã hội không có sức sống và nó chỉ được nặn ra từ đầu óc ngông cuồng của những người cộng sản mà thôi. Do đó, chúng cho rằng kể từ Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ XIII trở đi cần phải xóa bỏ, không lấy chủ nghĩa Mác - Lênin làm nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam của Đảng nữa, cứ lý thuyết nào đúng thì đi theo.

Từ sự phủ định chủ nghĩa Mác - Lênin, các thế lực thù địch đi đến phủ nhận tư tưởng Hồ Chí Minh trên nhiều phương diện. Chúng xuyên tạc rằng, Hồ Chí Minh du nhập chủ nghĩa Mác- Lênin với thuyết đấu tranh giai cấp đã gây ra cảnh “nồi da nấu thịt” suốt mấy chục năm, rằng: đưa chủ nghĩa Mác - Lênin vào Việt Nam là một sai lầm. Bên cạnh đó, chúng dựa vào việc Hồ Chí Minh đã bổ sung, phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin trên cơ sở kế thừa những giá trị tư tưởng tiến bộ của nhân loại để xuyên

tạc rằng, Chủ tịch Hồ Chí Minh là một người theo chủ nghĩa cộng hòa hơn là một người theo chủ nghĩa cộng sản. Ngoài ra, chúng cho rằng, Chủ tịch Hồ Chí Minh không có tư tưởng của riêng mình hoặc tư tưởng của Người không được coi là một hệ thống mà chỉ là tư tưởng về cách mạng giải phóng dân tộc, không có tư tưởng về đấu tranh giai cấp, về cách mạng xã hội chủ nghĩa, thậm chí đối lập với chủ nghĩa Mác - Lênin. Những lập luận này của các thế lực thù địch là sự xuyên tạc vô căn cứ, bởi lẽ Hồ Chí Minh là lãnh tụ của dân tộc Việt Nam nên tư tưởng Hồ Chí Minh sẽ là sự vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện lịch sử của Việt Nam, là sự kết hợp nhuần nhuyễn chủ nghĩa Mác - Lênin với giá trị truyền thống của dân tộc và tinh hoa văn hóa của nhân loại là hoàn toàn phù hợp.

Phủ nhận chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, phủ nhận vai trò lãnh đạo của Đảng

Con đường đi lên chủ nghĩa xã hội được Đảng và nhân dân ta lựa chọn từ năm 1930 đến nay là đúng đắn. Nhờ đó, cách mạng Việt Nam đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác, giành chính quyền về tay nhân dân, làm nên những thắng lợi vĩ đại trong các cuộc kháng chiến chống xâm lược, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, đưa cả nước tiến lên chủ nghĩa xã hội, rồi thực hiện công cuộc đổi mới, đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử. Thế nhưng, hiện nay các thế lực thù địch, phản động đòi Đảng ta, nhân dân ta phải từ bỏ mục tiêu, con đường đã chọn để đi theo con đường khác, vì họ cho rằng đó là "con đường sai lầm, dẫn dân tộc đến đường cùng, ngõ cụt". Lịch sử đã chứng minh, các thế lực thù địch, phản động chưa bao giờ từ bỏ mục tiêu xóa bỏ chế độ xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Trước hết, các thế lực thù địch đã lợi dụng những khó khăn và sai lầm về đường lối của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu, chúng đẩy mạnh chiến lược "Diễn biến hòa bình" cực kỳ thâm độc, can thiệp toàn diện vào nội bộ các nước xã hội chủ nghĩa. Đồng thời các thế lực thù địch rêu rao các luận điểm rằng Việt Nam trước đây có sự giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa thì có thể bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, còn hiện nay Liên Xô đã sụp đổ, không có sự giúp đỡ của Liên Xô thì Việt Nam không thể đi lên chủ nghĩa xã hội được, rằng Việt Nam kiên định con đường đi lên chủ nghĩa xã hội là đi theo vết xe đổ của Liên Xô. Ngoài ra chúng còn xuyên tạc đường lối phát triển kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa không phải là của Việt Nam mà là sự chấp vá, không tương. Đặc biệt là vào thời điểm chuẩn bị diễn ra Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII, các thế lực thù địch đã cho rằng: Kinh tế thị trường và xã hội chủ nghĩa khác nhau như nước với lửa; Không có nền kinh tế thị trường nào lại có thể kết hợp cùng xã hội chủ nghĩa. Từ đó, chúng cho rằng, Việt Nam hiện nay đang đứng ở ngã ba đường không biết đi theo con đường nào và kêu gọi nhân dân không nên tôn

thờ chủ nghĩa xã hội mà hãy từ bỏ con đường đi lên chủ nghĩa xã hội để đi theo con đường tư bản chủ nghĩa.

Cùng với việc phủ nhận con đường đi lên chủ nghĩa xã hội, các thế lực thù địch, phản động là tiến tới phủ nhận vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam và mục tiêu này được đặt ra chiến lược “Diễn biến hòa bình” của chúng. Chúng xuyên tạc rằng, nếu không có Đảng Cộng sản Việt Nam thì dân tộc ta không phải thực hiện các cuộc chiến tranh lâu dài và đau thương, mất mát như thế, chính Đảng Cộng Sản Việt Nam đã kéo lùi sự phát triển của dân tộc Việt Nam, nếu không dân tộc ta đứng trong hàng ngũ các nước phát triển từ lâu. Trong những năm gần đây, các thế lực thù địch, phản động đã chuyển sang thời phòng một số hạn chế, khuyết điểm trong công tác lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước, từ một số hiện tượng đơn lẻ, biến nó thành phổ biến rồi quy kết vào cái gọi là “lỗi hệ thống” trong lãnh đạo, quản lý của Đảng, Nhà nước. Từ đó chúng tuyên truyền Đảng Cộng sản Việt Nam hãy từ bỏ vai trò lãnh đạo và cho rằng: Đảng chỉ giỏi lãnh đạo trong chiến tranh, còn trong xây dựng kinh tế thì nên trao quyền cho lực lượng chính trị khác “Đảng đã hoàn thành nhiệm vụ trong 2 cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ và hiện nay phải để lực lượng khác lãnh đạo thì đất nước mới phát triển được, cứ để Đảng lãnh đạo thì đất còn lạc hậu” (Vũ Văn Hiến, 2020, tập 1, tr.28). Vậy muốn phủ nhận vai trò lãnh đạo của Đảng, chúng phải phủ nhận nguyên tắc tập trung dân chủ của Đảng bởi vì dân chủ được xem là nguyên tắc cơ bản trong tổ chức, hoạt động của Đảng ta, chúng cho rằng nguyên tắc tập trung dân chủ là một thứ chế độ tập quyền, độc đoán, bảo thủ làm kìm hãm sự sáng tạo của mỗi cá nhân. Có thể thấy thủ đoạn nguy hiểm của các thế lực thù địch là từ việc phủ nhận nguyên tắc này tức là phủ nhận viên đá tảng trong học thuyết Mác - Lênin về Đảng cộng sản. Điều đáng chú ý là những thủ đoạn nói trên của các phần tử cơ hội, bất mãn trong nước lại được các thế lực chống cộng bên ngoài cổ súy, tiếp tay, nhằm thúc đẩy “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong Đảng và nhân dân ta. Tuy nhiên, những thủ đoạn thâm hiểm đó nhanh chóng bị vạch trần, bởi đại đa số nhân dân hiểu rằng: sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam là nhân tố quyết định mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam. Điềm lại lịch sử cách mạng nước ta từ cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX có thể thấy rõ: trước khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời đã có các phong trào yêu nước nổ ra nhưng đều lâm vào bế tắc và cuối cùng thất bại. Chỉ đến khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, với đường lối cứu nước đúng đắn, giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, Đảng đã tạo ra bước ngoặt căn bản trong phong trào yêu nước, đánh dấu sự kết thúc thời kỳ khủng hoảng đường lối cứu nước của cách mạng Việt Nam. Đảng ta xứng đáng được lịch sử giao trọng trách vinh quang đó, bởi Đảng ta là “đội tiên phong của

giai cấp công nhân, đồng thời là đội tiên phong của nhân dân lao động và của dân tộc Việt Nam; đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của dân tộc” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2011, tr.88)

Công kích đường lối, chính sách đổi mới của Đảng và Nhà nước, đặc biệt là định hướng xã hội chủ nghĩa

Các thế lực thù địch, phản động tập trung công kích vào đường lối đổi mới của Đảng bằng nhiều luận điệu xuyên tạc trắng trợn. Các thế lực thù địch cho rằng, Việt Nam đang làm trái với quy luật bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa, mà là “phát triển chủ nghĩa tư bản dưới sự lãnh đạo của Đảng, muốn giải quyết các vấn đề xã hội phải làm theo chủ nghĩa xã hội dân chủ” (Vũ Văn Hiền, 2020, tập 1, tr.19). Chúng phê phán đường lối phát triển của ta lấy kinh tế nhà nước là chủ đạo, trong khi đó khu vực kinh tế nhà nước lại hoạt động kém hiệu quả, khó tránh khỏi tụt hậu, yêu cầu ta phát triển thị trường tự do tư bản, khuyến khích tư nhân phát triển... Đặc biệt vào dịp trước Đại hội XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam, chúng tăng cường công kích, xuyên tạc, phủ nhận các quan điểm, đường lối, chính sách trong các Văn kiện Đại hội XIII của Đảng ta. Chúng rêu rao, tuyên truyền luận điệu cho rằng đường lối, chính sách phát triển kinh tế trong Văn kiện Đại hội XIII là chủ quan, duy ý chí, phi thực tế, thiếu nguồn lực, cụ thể chúng cho rằng: Đường lối, chính sách phát triển kinh tế trong Văn kiện Đại hội XIII là phi khoa học, không dân chủ, nó được xây dựng dựa trên ý chí của một vài cơ quan, cá nhân, không dựa trên những ý kiến của nhân dân; Phủ nhận các nội dung về đường lối, chính sách của Đảng ta về phát triển kinh tế, về xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, về đổi mới mô hình tăng trưởng...; Phủ nhận những đánh giá về thành tựu, hạn chế trong phát triển kinh tế - xã hội của nước ta trong Văn kiện Đại hội XIII của Đảng, chúng cho rằng, những đánh giá đó là thiếu khách quan, thổi phồng các thành tựu, trong khi đó nước ta đang gặp nhiều khó khăn trong phát triển kinh tế - xã hội và cho rằng các mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế, phát triển đất nước đến năm 2025, 2030, 2045 trong Văn kiện Đại hội XIII là viển vông, thiếu căn cứ. Có thể thấy, thông qua những luận điệu trên, chúng thực hiện mưu đồ đen tối là xuyên tạc, phủ nhận đường lối, chính sách phát triển kinh tế của Đảng ta nói chung và đường lối phát triển kinh tế đưa ra trong Văn kiện Đại hội XIII nói riêng, từ đó đi đến bác bỏ vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, đòi Đảng ta phải thoái lui, từ bỏ con đường đi lên chủ nghĩa xã hội để đưa đất nước theo quỹ đạo của chủ nghĩa tư bản.

Xuyên tạc, bịa đặt, nói xấu cán bộ nhất là cán bộ lãnh đạo

Trước thềm Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ XIII, chúng ta thấy rất nhiều các loại thông tin bịa đặt, bôi nhọ, suy diễn, đồn đoán, nhận định vô căn cứ về

công tác cán bộ nhằm gây nhiễu loạn thông tin, chia rẽ nội bộ và phá hoại sự kế hoạch của đại hội đảng các cấp, tiến tới đại hội Đảng lần thứ XIII. Chúng lợi dụng quyền tự do ngôn luận để gửi đơn thư nặc danh vu cáo; khai thác triệt để mạng internet để tán phát thông tin xuyên tạc, nói xấu Đảng, Nhà nước và cá nhân các đồng chí lãnh đạo.

Việc chống phá bằng thông tin bịa đặt, bôi nhọ đòi tư lãnh đạo cấp cao Đảng, Nhà nước của các thế lực thù địch được thực hiện với nhiều đối tượng và hết sức đa dạng từ những cán bộ lãnh đạo cấp cao của Đảng, Nhà nước ở các thời kỳ trước đây đến cán bộ lãnh đạo cấp cao Đảng, Nhà nước hiện nay; từ bịa đặt, xuyên tạc về nguồn gốc xuất thân tới bản thân người cán bộ; từ quá trình học hành, tư cách đạo đức yếu kém khi còn trẻ nhưng lại được nâng đỡ, cân nhắc để lên vị trí của ngày hôm nay; từ việc tham ô, tham nhũng, lãng phí, quan liêu, hách dịch, quan hệ nam nữ bất chính, quan hệ “thân hữu” với các doanh nghiệp “sân sau” để vợ, con, anh em trong gia đình, họ hàng trục lợi đến việc đánh giá khối lượng tài sản như bất động sản, cổ phần, cổ phiếu, tiền, vàng... để gây mất uy tín, niềm tin của nhân dân vào năng lực và sự liêm khiết, trung thành của cán bộ lãnh đạo. Nguy hiểm hơn là lợi dụng những người có chức vụ nhưng lại thiếu nhãn quan về chính trị để thông tin, chia sẻ, bình luận về sức khỏe của cán bộ lãnh đạo. Điển hình là trường hợp ông Lê Hữu Thuận, Phó bí thư chi bộ, Trưởng khoa Lý luận Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh thuộc Trường Chính trị Trần Phú (Hà Tĩnh) đưa những thông tin sai sự thật về sức khỏe cán bộ cấp cao của Đảng, Nhà nước lên Facebook... Bên cạnh đó chúng bịa đặt, dựng lên những câu chuyện gắn với hoạt động đối nội, đối ngoại của lãnh đạo Đảng, Nhà nước tán phát trên mạng... khiến dư luận hiểu sai về trình độ, khả năng ứng xử của cán bộ, hiểu sai về đường lối đối nội, đối ngoại của lãnh đạo Đảng và Nhà nước ta. Ngoài ra, lợi dụng thành quả trong công cuộc đấu tranh chống tham nhũng do Đảng ta khởi xướng, chúng xuyên tạc, bóp méo, vu khống cho rằng đó là cuộc “thanh trừng phe cánh”, “diệt tận gốc mầm mống của các phe cánh” giữa các nhóm lợi ích.... Từ những sự việc mà báo chí đã đưa tin, chúng đặt điều, vu khống, bóp méo, xuyên tạc nói rằng người đang bị điều tra, người bị bắt, người bị rơi trên tầng cao xuống... là do sự sắp đặt của phe phái, là “nhỏ cỏ phải nhỏ tận gốc” và cuộc chiến chống tham nhũng là cái cớ để các phe cánh tiêu diệt lẫn nhau. Từ đó, gây chia rẽ nội bộ từ trong Đảng, gây nên sự hoang mang, nghi kỵ trong cán bộ, đảng viên và nhân dân.

Hoạt động chống phá trên càng diễn ra quyết liệt vào những dịp có những sự kiện trọng đại của đất nước như ngày kỷ niệm thành lập Đảng, ngày quốc khánh, các kỳ Đại hội Đảng toàn quốc, các thời kỳ bầu các chức danh lãnh đạo cấp cao của Đảng, Quốc hội, Nhà nước... để làm mất uy tín cán bộ, mất đoàn kết nội bộ, gây khó khăn cho công tác lựa chọn cán bộ cấp cao của Đảng, Nhà nước... Mục đích của việc bịa đặt, xuyên tạc, vu cáo về đòi tư của lãnh đạo cấp cao Đảng, Nhà nước, một mặt nhằm làm

mất uy tín của cán bộ lãnh đạo; mặt khác sâu xa hơn, nham hiểm hơn là làm mất uy tín của Đảng, Nhà nước; gây chia rẽ nội bộ, phá hoại công tác tổ chức, xây dựng đội ngũ cán bộ của Đảng, Nhà nước; làm mất lòng tin của nhân dân với Đảng, Nhà nước, nuôi dưỡng, kích động, lôi kéo các phần tử chống cộng hoặc đang lung lay về lập trường tư tưởng để chống đối Đảng, Nhà nước nhằm thay đổi chế độ chính trị ở nước ta.

2. Nâng cao hiệu quả công tác đấu tranh chống lại các quan điểm sai trái, thù địch, bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng

Thực tiễn cách mạng Việt Nam cho thấy, sự nghiệp đấu tranh của Đảng, Nhà nước và nhân dân ta vô cùng khó khăn, phức tạp đó là vừa phải chống lại kẻ thù xâm lược để giành độc lập, tự do vừa phải chống lại sự phá hoại trên lĩnh vực tư tưởng, lý luận của các thế lực thù địch bằng chiến dịch “Diễn biến hòa bình” hòng phá hoại thành quả của cách mạng Việt Nam. Hiện nay, lợi dụng sự phát triển của mạng xã hội, các thế lực thù địch, phản động càng gia tăng các hoạt động tuyên truyền chống phá Đảng và Nhà nước ta, vì vậy bên cạnh việc làm cho cán bộ, đảng viên, nhân dân nhận diện được các quan điểm sai trái của các thế lực thù địch thì việc nâng cao hiệu quả công tác đấu tranh với các quan điểm sai trái của các thế lực thù địch là nhiệm vụ cấp bách, quan trọng, do đó cần quán triệt các giải pháp sau:

Một là, nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên và nhân dân về sự nguy hiểm của chiến lược “Diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch. Trước hết, Đảng, Nhà nước, các cơ quan chức năng cần thông tin đầy đủ, rộng rãi các luận điểm sai trái của các thế lực thù địch, đặc biệt là các thông tin thất thiệt lan tràn trên mạng xã hội để cán bộ, đảng viên và nhân dân nhận diện chính xác âm mưu của các thế lực thù địch. Có thể nói, chỉ khi nào cán bộ, đảng viên và nhân dân nhận thức rõ, thường xuyên được cập nhật thông tin về tình hình và những âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch cũng như tính chất nguy hiểm, phức tạp của cuộc đấu tranh thì họ mới đề cao cảnh giác, không bị động, lúng túng trước những luận điệu, âm mưu, thủ đoạn chống phá của các thế lực thù địch, từ đó ý thức rõ trách nhiệm của mình trong việc bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng. Bên cạnh đó, xây dựng các luận cứ khoa học để phản bác lại các quan điểm sai trái, cung cấp thông tin đầy đủ, tuyên truyền, hướng dẫn để cán bộ, đảng viên và nhân dân đấu tranh, tự phản bác lại các quan điểm sai trái của các thế lực thù địch, xem mỗi cán bộ, đảng viên và mỗi người dân là một chiến sỹ trên mặt trận đấu tranh chống lại các quan điểm sai trái của các thế lực thù địch. Nếu chúng ta cung cấp thông tin chính thống, đầy đủ, cập nhật đến cán bộ, đảng viên và nhân dân chính là chúng ta đang xây dựng một hệ miễn dịch cho mỗi người dân, cho toàn xã hội có sức đề kháng với những thông tin bịa đặt, xuyên tạc của các thế lực thù địch, phản động. Ngoài ra, cần tuyên truyền để nâng cao tinh thần

cảnh giác cách mạng, không tin theo, không truy cập và tán phát, không tiếp tay chia sẻ những thông tin xấu độc, cũng là góp phần đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu, thủ đoạn “Diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch, phản động trên không gian mạng và chia sẻ, lan tỏa những tin, bài, ảnh có nội dung tích cực, gương người tốt việc tốt trong học tập, công tác, lao động sản xuất, trong cuộc sống, sinh hoạt thường ngày... “lấy cái đẹp để dẹp cái xấu”.

Hai là, phải kiên định, vững vàng với chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh. Trọng tâm của công tác này là tiếp tục làm cho toàn Đảng, toàn dân nhận thức ngày càng đầy đủ hơn, sâu sắc hơn những nội dung cơ bản và giá trị to lớn của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; làm cho chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh thật sự trở thành nền tảng tinh thần vững chắc của đời sống xã hội. Làm cho chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh tiếp tục phát triển và có sức sống trong thực tiễn cách mạng cũng như trong thực tiễn phát triển của khoa học bằng cách: “Chúng ta cần tiếp thu, bổ sung một cách có chọn lọc trên tinh thần phê phán và sáng tạo những thành tựu mới nhất về tư tưởng và khoa học để chủ nghĩa, học thuyết của chúng ta luôn luôn tươi mới, luôn luôn được tiếp thêm sinh lực mới, mang hơi thở của thời đại, không rơi vào xơ cứng, trì trệ, lạc hậu so với cuộc sống” (Nguyễn Phú Trọng, 2021). Không ngừng nghiên cứu lý luận và tổng kết thực tiễn để nhận thức rõ những giá trị bền vững phổ biến về tư tưởng, lý luận đồng thời nhận thức rõ những quy luật riêng của cách mạng Việt Nam mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tìm tòi và vận dụng vào cách mạng Việt Nam.

Ba là, thường xuyên đổi mới phương thức, cách thức, chủ động đấu tranh phản bác luận điệu sai trái của các thế lực thù địch. Đây là giải pháp cơ bản trong điều kiện hiện nay khi các thế lực thù địch không chỉ đấu tranh theo phương thức truyền thống như trước đây mà lợi dụng sự phát triển mạnh mẽ của mạng xã hội để tuyên truyền chống phá Đảng và Nhà nước ta.

Đổi mới phương thức, cách thức đấu tranh chống lại các quan điểm sai trái phải bắt đầu từ việc đa dạng hóa các hoạt động đấu tranh theo hướng: thiết lập và tận dụng triệt để các trang web, blog, diễn đàn trên mạng xã hội để đăng tải các bài viết với nội dung tuyên truyền đường lối, chủ trương của Đảng, Nhà nước, các quan điểm chính thống nhằm định hướng dư luận, phản bác hoặc tiến hành đấu tranh phản bác ngay tại các trang mạng “độc hại” mà các đối tượng phản động sử dụng; Sử dụng đồng bộ và kết hợp có hiệu quả các phương pháp đối thoại, đấu tranh trực diện, trong đó cần quan tâm phương pháp đối thoại nhằm thuyết phục những người có biểu hiện nhận thức lệch lạc và phân loại, đánh giá, có biện pháp xử lý thích hợp kịp thời đối với những người có quan điểm chống đối trắng trợn; Kết hợp chặt chẽ các biện pháp đấu

tranh trực tiếp và gián tiếp; giữa xây và chống, trong đó lấy xây là chính; chủ động cung cấp thông tin và phối hợp với các cơ quan báo chí để đấu tranh, ngăn chặn kịp thời và có hiệu quả; Xây dựng và mở rộng đội ngũ cộng tác viên đưa tin, viết bài, bình luận; nâng cao chất lượng các bài viết đấu tranh phản bác với luận cứ khoa học, tính thuyết phục cao.

Tính chủ động trong đấu tranh phản bác luận điệu sai trái của các thế lực thù địch được thể hiện trước hết ở sự chủ động về thông tin. Trong thời đại bùng nổ thông tin như hiện nay, việc làm chủ thông tin có vai trò hết sức quan trọng, quyết định đến việc định hướng dư luận xã hội theo hướng tích cực, đúng với bản chất sự việc, tránh bị lợi dụng, không tạo cơ hội cho các thế lực thù địch xuyên tạc. Vì vậy, các cơ quan thông tấn, báo chí phải bảo đảm việc cung cấp thông tin chính thống của Đảng, Nhà nước kịp thời, chính xác đến cán bộ, đảng viên và nhân dân. Đặc biệt, một mặt cần quán triệt phương châm cơ bản trong bảo vệ an ninh tư tưởng là phải coi trọng công tác chủ động phòng ngừa, giữ vững bên trong là chính. Mặt khác, phải tích cực đấu tranh làm thất bại âm mưu “Diễn biến hòa bình”, các hoạt động phá hoại, gây rối, bạo loạn của các thế lực thù địch; bước đầu đối phó có hiệu quả với mối đe dọa an ninh phi truyền thống, kiềm chế được tốc độ gia tăng tội phạm một cách quyết liệt. Tính chủ động còn được thể hiện ở sự phối hợp giữa các cơ quan chức năng trong cuộc đấu tranh chống lại các quan điểm sai trái của các thế lực thù địch. Sự chủ động của các bộ, ngành, địa phương, cơ quan trong đấu tranh phản bác các luận điệu xuyên tạc, các quan điểm sai trái, thù địch cũng giữ một vai trò rất quan trọng. Trong thời gian qua cho thấy có những sự việc, nhiệm vụ còn hô hào chung chung, mỗi cơ quan đều thực hiện cùng một công việc mà chưa phân rõ trách nhiệm chủ trì, trách nhiệm phối hợp của từng cấp, từng ngành, từng địa phương, từng cơ quan, do đó cần có cơ chế phối hợp một cách thống nhất, phân định rõ từng nhiệm vụ thuộc cơ quan nào và có cơ quan chịu trách nhiệm làm đầu mối vừa nơi cung cấp thông tin chính thống, vừa là nơi triển khai thực hiện các nhiệm vụ thì mới có thể phát huy hiệu quả trong công cuộc đấu tranh phức tạp này. Cùng với đó là sự chủ động của các cơ quan chức năng trong công tác theo dõi, kiểm tra định kỳ, thường xuyên đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động trong những lĩnh vực nhạy cảm dễ bị các thế lực thù địch lôi kéo, vận động để họ không tiếp tay cho kẻ xấu, không mắc mưu các thế lực thù địch.

Thứ tư, tăng cường ứng dụng công nghệ - thông tin và khai thác triệt để mạng xã hội trong công cuộc chống lại các âm mưu của các thế lực phản động, thù địch.

Thủ đoạn của các thế lực thù địch, phản động lợi dụng các trang mạng xã hội như Facebook, Youtube để đăng tải và chia sẻ những thông tin sai trái, xuyên tạc. Thủ

đoạn thường được chúng sử dụng đó là dùng những tin, bài, những hình ảnh trên các báo chí chính thống của ta ở trong nước, sau đó viết lại, chỉnh sửa thành những nội dung bịa đặt hoặc định hướng sai lệch về nhân thức của người đọc. Đáng chú ý là những thông tin này lại thu hút được sự quan tâm của một bộ phận người xem, người đọc tạo cảm giác nửa tin, nửa ngờ và nếu không tìm hiểu, nghiên cứu kỹ sẽ bị tác động xấu bởi những luồng thông tin xuyên tạc này. Ngoài ra, các đối tượng sử dụng trang Blog để nói xấu, chống phá Đảng, Nhà nước, khi nó kết hợp với mạng xã hội, các bài viết trên Blog được chia sẻ lên mạng xã hội tạo sức lan tỏa rất lớn.

Trước bối cảnh cuộc cách mạng 4.0 và sự chống phá quyết liệt của các thế lực thù địch, phản động trên không gian mạng để công cuộc đấu tranh chống lại các âm mưu, thủ đoạn của các thế lực phản động, thù địch có hiệu quả cao đòi hỏi các cơ quan được Đảng, Nhà nước giao trọng trách trong cuộc đấu tranh này cần chú ý đến việc khai thác thế mạnh công nghệ - thông tin, các lợi ích của mạng internet. Trước hết, các cơ quan chuyên môn, các đơn vị kỹ thuật cần chú trọng nghiên cứu, khai thác hiệu quả các phần mềm kiểm soát, phân loại thông tin trên mạng xã hội. Tiếp tục phát triển các giải pháp công nghệ truyền thông; đầu tư nâng cấp trang thiết bị kỹ thuật phục vụ lực lượng tham gia đấu tranh trên internet, mạng xã hội; kịp thời bóc gỡ thông tin xấu độc không để cán bộ, chiến sĩ và nhân dân tiếp cận được với thông tin này. Duy trì tổ chức tốt hội nghị rút kinh nghiệm và tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ, làm cơ sở cho các lực lượng, nhất là lực lượng nòng cốt, chuyên sâu nâng cao kỹ năng đấu tranh trên mạng xã hội. Chủ động phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương trao đổi thông tin, kinh nghiệm hay, cách làm mới, hiệu quả trong đấu tranh chống luận điệu xuyên tạc của các thế lực thù địch, phản động trên không gian mạng để bảo vệ vững chắc nền tảng tư tưởng của Đảng. Các tòa soạn báo, tạp chí điện tử cần khai thác, sử dụng triệt để công cụ internet và những tiện ích của nó để triển khai các phương thức đấu tranh hiện đại. Dựa trên cơ sở lợi thế tương tác nhanh, tiếp cận đông đảo người đọc của báo mạng điện tử, tổ chức các diễn đàn trực tuyến, tọa đàm trực tuyến, hội thảo trực tuyến về vấn đề dân chủ, nhân quyền ở Việt Nam; tùy từng thời điểm có thể phê phán, phản bác trực tiếp các quan điểm sai trái, thù địch. Duy trì thường xuyên các chuyên trang, chuyên mục cung cấp các thông tin chính thống về đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước; các thành tựu kinh tế xã hội của đất nước trong 30 năm đổi mới...và mở chuyên trang Hỏi - Đáp về âm mưu, thủ đoạn “Diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch, về thành tựu kinh tế - xã hội, về thực hiện dân chủ, nhân quyền ở Việt Nam. Tạo ra các diễn đàn mở trên không gian mạng trong đó đăng tải các bình luận, ý kiến của bạn đọc về Đảng, về đất nước, về các quan điểm sai trái của các thế lực thù địch, phản động... có lợi trong công tác tuyên truyền, nhằm tạo sức lan tỏa đến với cộng đồng cũng như

định hướng trong nhận thức đối với cán bộ, nhân dân. Cuối cùng để phát huy có hiệu quả các tiện ích của mạng xã hội, công nghệ - thông tin hiện đại trong đấu tranh chống quan điểm sai trái cần tăng cường cơ sở vật chất, kỹ thuật, bảo đảm phát huy tính hiệu quả của các phương tiện thông tin đại chúng và đổi mới nhanh trang thiết bị kỹ thuật thông tin để có thể hoà nhập vào trình độ kỹ thuật thông tin thế giới.

Thứ năm, phát huy vai trò tiên phong của báo chí trong việc đấu tranh phản bác lại các quan điểm sai trái của các thế lực phản động, thù địch.

Trong thời gian qua, báo chí cả nước đã thể hiện rõ vai trò quan trọng, cơ quan ngôn luận của Đảng, Nhà nước trong tuyên truyền đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước và định hướng nhận thức, văn hóa, thẩm mỹ cho bạn đọc. Đặc biệt báo chí tham gia tích cực, tiên phong trong công tác đấu tranh chống phản bác quan điểm sai trái, xuyên tạc của các thế lực thù địch, bảo vệ nền tảng tư tưởng, bảo vệ uy tín, vị thế của Đảng, Nhà nước, và sự nghiệp cách mạng của toàn dân.

Trong bối cảnh cuộc cách mạng khoa học - công nghệ cũng như internet càng ngày càng phát triển, cần xây dựng hệ thống báo chí truyền thông phong phú, đa dạng, đảm bảo đủ sức mạnh và khả năng để đáp ứng một cách tích cực các nhu cầu thông tin ngày càng tăng. Các cơ quan báo chí truyền thông cần tiếp tục mở thêm các trang báo điện tử mới theo hướng tăng về số lượng, với nhiều địa chỉ để tạo ra nhiều kênh tiếp xúc khác nhau, đồng thời phải không ngừng hoàn thiện những trang đã có, nâng cao chất lượng, tăng tính hấp dẫn nhằm thu hút lượng truy cập. Các cơ quan báo chí cần chủ động xây dựng lực lượng “phản ứng nhanh” chuyên trách, nòng cốt, chuyên sâu, để khi cần thiết có thể mở các chiến dịch tuyên truyền, đấu tranh phê phán, bác bỏ các quan điểm, tư tưởng sai trái, thù địch trên các phương tiện truyền thông để bảo vệ nền tảng tư tưởng, của Đảng. Các đài truyền hình, nhất là Đài truyền hình Việt Nam cần xây dựng các chương trình truyền hình chuyên biệt tập trung vào chủ đề đấu tranh, vạch trần các quan điểm sai trái, xuyên tạc của các thế lực thù địch, phản động như Chương trình Đối diện của VTV1 đang thực hiện đã tạo được sự quan tâm, sức hút đối với người xem.

Thường xuyên bám sát cơ sở, nắm chắc tình hình, diễn biến tư tưởng của cán bộ, đảng viên và dư luận xã hội của các tầng lớp nhân dân; nhất là ở những địa bàn trọng điểm, vùng đồng bào dân tộc, tôn giáo nhạy cảm để phát hiện, phân tích, dự báo đúng và giải quyết kịp thời những vụ việc phức tạp, giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội, không để bị động, bất ngờ trong mọi tình huống. Tăng cường phối hợp chặt chẽ với các lực lượng chuyên trách báo chí cách mạng để làm tốt công tác tuyên truyền, vận động quần chúng, nâng cao hiệu quả thực hiện tốt phong trào “toàn dân đoàn kết bảo vệ an ninh Tổ quốc”.

Đề cao trách nhiệm chính trị, trách nhiệm pháp lý và trách nhiệm đạo đức nghề nghiệp của đội ngũ những người làm báo. Đối với người làm báo, mọi trách nhiệm trên các phương diện này chỉ có thể được thực hiện khi người làm báo thực hiện đúng tôn chỉ, mục đích, mang hơi thở chân thực của cuộc sống. Qua đó mới thu hút được đông đảo người đọc, người xem quan tâm.

KẾT LUẬN

Cuộc đấu tranh phản bác lại các quan điểm sai trái, xuyên tạc, bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, bảo vệ thành quả của cách mạng Việt Nam là một cuộc đấu tranh không ngừng nghỉ được thực hiện kể từ ngày Đảng ta ra đời, lãnh đạo nhân dân đấu tranh giành độc lập dân tộc, thống nhất đất nước, thực hiện công cuộc đổi mới đất nước cho đến nay. Tuy nhiên, trong giai đoạn hiện nay cùng với sự phát triển của cuộc cách mạng công nghệ, sự phát triển của mạng xã hội, sự chống phá của các thế lực thù địch, phản động càng tinh vi hơn, do đó Đảng và Nhà nước ta càng phải cảnh giác hơn, cần phải tăng cường nâng cao hiệu quả đấu tranh với nhiều hình thức, biện pháp đa dạng, phong phú hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [2]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [3]. Vũ Văn Hiền (2020), *Một số luận cứ phản bác các quan điểm sai trái, thù địch, chống phá Đại hội XIII của Đảng*, tập 1, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [4]. Nguyễn Phú Trọng (2021), *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, <https://www.moha.gov.vn/tin-noi-bat/bai-viet-cua-tong-bi-thu-nguyen-phu-trong-ve-con-duong-di-len-cnxh-46173.html>, 16/05/2021.

NÂNG CAO ĐẠO ĐỨC CÁCH MẠNG CHO CÁN BỘ, ĐẢNG VIÊN - VẤN ĐỀ QUAN TRỌNG TRONG XÂY DỰNG, CHÍNH ĐỐN ĐẢNG THEO TÌNH THẦN ĐẠI HỘI LẦN THỨ XIII

*PGS.TS. Đông Ngọc Châu
ThS. Doãn Đức Thành
Trường Đại học Nguyễn Huệ*

Tóm tắt: Hiện nay, một bộ phận cán bộ, đảng viên phai nhạt lý tưởng, giảm sút ý chí, ngại khó, ngại khổ, suy thoái về tư tưởng, chính trị, đạo đức, lối sống, “tự diễn biến”, “tự chuyển hoá” và tham nhũng, lãng phí, tiêu cực trên một số lĩnh vực, địa bàn vẫn còn nghiêm trọng, phức tạp, với những biểu hiện ngày càng tinh vi, gây bức xúc trong xã hội... làm giảm lòng tin của nhân dân đối với Đảng và Nhà nước, đe dọa sự tồn vong của Đảng và chế độ ta. Phạm vi bài viết làm rõ thêm sự cần thiết phải nâng cao đạo đức cách mạng và đề xuất một số giải pháp nâng cao đạo đức cách mạng cho cán bộ, đảng viên góp phần thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng.

Từ khoá: Đại hội XIII; Đảng Cộng sản Việt Nam; đảng viên; đạo đức cách mạng; xây dựng, chính đốn Đảng.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng đã chỉ rõ: “Nâng cao ý thức tu dưỡng, rèn luyện đạo đức cách mạng suốt đời, thường xuyên “tự soi”, “tự sửa” và nêu cao danh dự, lòng tự trọng của người đảng viên” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập II, tr.237). Như vậy, giáo dục, rèn luyện nâng cao đạo đức cách mạng cho cán bộ, đảng viên vừa là nhiệm vụ thường xuyên, quan trọng hàng đầu trong xây dựng, chính đốn Đảng; vừa góp phần quan trọng vào xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng đáp ứng yêu cầu lãnh đạo sự nghiệp cách mạng nước ta trong tình hình mới.

NỘI DUNG

1. Đạo đức cách mạng và sự cần thiết phải nâng cao đạo đức cách mạng cho cán bộ, đảng viên

Đảng Cộng sản Việt Nam, với tư cách là đảng cầm quyền, cho nên mọi việc làm tốt hay không tốt của đảng viên đều ảnh hưởng đến sự nghiệp cách mạng của giai cấp, dân tộc và cuộc sống của nhân dân. Chủ tịch Hồ Chí Minh cho rằng: “Đảng viên và cán bộ cũng là người. Ai cũng có tính tốt và tính xấu” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 5, tr.254), nhưng theo Người “tính xấu của một người thường chỉ có hại cho người đó; còn tính xấu của một đảng viên, một cán bộ, sẽ có hại đến Đảng, có hại

đến nhân dân” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 5, tr.252). Vì vậy, năm 1947, trong tác phẩm *Sửa đổi lối làm việc*, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đề cập đến nội dung đạo đức cách mạng. Trong đó, Người nhấn mạnh năm điều: *nhân, nghĩa, trí, dũng, liêm*. *Nhân* là thật thà thương yêu, hết lòng giúp đỡ đồng chí và đồng bào. *Nghĩa* là ngay thẳng, không có tư tâm, không làm việc bậy, không có việc gì phải giấu Đảng. *Trí* là vì không có việc tư túi nó làm mù quáng, cho nên đầu óc trong sạch, sáng suốt. *Dũng* là dũng cảm, gan góc, gặp việc phải có gan làm. Thấy khuyết điểm có gan sửa chữa. *Liêm* là không tham địa vị, không tham tiền tài. Không tham sung sướng. Không ham người tâng bốc mình. Hồ Chí Minh khẳng định: “Đó là *đạo đức cách mạng*. Đạo đức đó không phải là đạo đức thủ cựu. Nó là đạo đức mới, đạo đức vĩ đại, nó không phải vì danh vọng của cá nhân, mà vì lợi ích chung của Đảng, của dân tộc, của loài người” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 5, tr.255).

Trước lúc đi xa, trong bài *Nâng cao đạo đức cách mạng, quét sạch chủ nghĩa cá nhân* đăng báo Nhân Dân ngày 3-2-1969, Chủ tịch Hồ Chí Minh nhắc nhở trong Đảng ta bên cạnh rất nhiều đảng viên tốt vẫn có “một số ít cán bộ, đảng viên mà đạo đức, phẩm chất còn thấp kém”. Họ mang nặng chủ nghĩa cá nhân. “Do *cá nhân chủ nghĩa* mà ngại gian khổ, khó khăn, sa vào tham ô, hủ hoá, lãng phí, xa hoa. Họ tham danh trục lợi, thích địa vị quyền hành. Họ tự cao tự đại, coi thường tập thể, xem khinh quần chúng, độc đoán, chuyên quyền. Họ xa rời quần chúng, xa rời thực tế, mắc bệnh quan liêu mệnh lệnh” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 12, tr.438-439). “Cũng do *cá nhân chủ nghĩa* mà mất đoàn kết, thiếu tính tổ chức, tính kỷ luật, kém tinh thần trách nhiệm, không chấp hành đúng đường lối, chính sách của Đảng và của Nhà nước, làm hại đến lợi ích của cách mạng, của nhân dân” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 12, tr.438-439).

Ở mỗi thời kỳ đấu tranh cách mạng, những nội dung cơ bản đó lại được cụ thể hoá sát hợp với yêu cầu do nhiệm vụ chính trị đặt ra. Vấn đề đạo đức cách mạng của cán bộ, đảng viên không chỉ là vấn đề riêng của mỗi cá nhân mà ngày càng trở thành nội dung quan trọng trong xây dựng Đảng, nhất là trong điều kiện Đảng Cộng sản Việt Nam là đảng cầm quyền. Với tư cách là Đảng cầm quyền, đạo đức của Đảng và mỗi cán bộ, đảng viên hiện nay là không quan liêu, xa rời quần chúng, khiêm tốn, giản dị, giữ gìn lối sống trong sạch, đề cao các giá trị văn hóa, nhân văn. Gắn bó mật thiết với nhân dân là một trong những nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Đảng. Từ phong trào cách mạng của quần chúng mà xây dựng Đảng và mỗi cán bộ, đảng viên trưởng thành. Bài học lấy dân làm gốc cần được nhận thức và hành động đúng ở mọi thời kỳ cách mạng. Trong xây dựng chủ nghĩa xã hội và đổi mới, bài học đó có ý nghĩa to lớn động viên sức dân trong xây dựng, bảo vệ Tổ quốc, phát triển đất nước. Gắn bó với nhân dân, thật sự vì lợi ích của nhân dân, là vấn đề lớn của đạo đức cách mạng. Thực

hiện tốt điều đó là khắc phục được bệnh quan liêu - một nguy cơ lớn của đảng cầm quyền. Như Nghị quyết Trung ương 4 (khóa XII) đã chỉ rõ một trong 9 biểu hiện suy thoái về đạo đức, lối sống là: “Quan liêu, xa rời quần chúng, không sâu sát cơ sở, thiếu kiểm tra, đôn đốc, không nắm chắc tình hình địa phương, cơ quan, đơn vị mình; thờ ơ, vô cảm, thiếu trách nhiệm trước những khó khăn, bức xúc và đòi hỏi chính đáng của nhân dân” (Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII, 2012, tr.14). Phải thật sự tin dân, hiểu dân, lắng nghe ý kiến của dân, bàn bạc với nhân dân, chăm lo cho lợi ích của nhân dân; thực hiện đúng quy chế dân chủ ở cơ sở để dân được biết, được bàn, được kiểm tra, giám sát và được thụ hưởng. Nếu có khuyết điểm thì thật thà nhận lỗi trước nhân dân và cùng với nhân dân sửa chữa. Giữ gìn lối sống lành mạnh, không sa vào các tệ nạn xã hội, vi phạm thuần phong mỹ tục, truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc, chuẩn mực đạo đức gia đình và xã hội... Vì vậy, xây dựng, chỉnh đốn Đảng là cốt lõi để xây dựng, chỉnh đốn bộ máy nhà nước trong sạch và vững mạnh, đủ sức làm tròn nhiệm vụ trong thời kỳ mới.

Qua hơn 35 năm tiến hành công cuộc đổi mới, 30 năm thực hiện Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội... chúng ta đã đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử, phát triển mạnh mẽ, toàn diện hơn so với những năm trước đổi mới. Tuy nhiên, Đảng cũng sớm nhận thấy rằng, trong điều kiện kinh tế thị trường, mở cửa hội nhập quốc tế, cán bộ, đảng viên hằng ngày, hằng giờ chịu sự tác động của nhiều nhân tố phức tạp, kể cả sự chống phá của các thế lực thù địch nên vấn đề giữ vững bản chất giai cấp công nhân và phẩm chất, đạo đức cộng sản đứng trước những thách thức mới. Trong điều kiện ấy Đảng cũng đánh giá chưa thực sự chú ý đúng mức vấn đề giáo dục, rèn luyện phẩm chất chính trị, đạo đức đối với cán bộ, đảng viên nên: “Một bộ phận cán bộ, đảng viên, công chức chưa gương mẫu... phai nhạt lý tưởng, giảm sút ý chí, ngại khó, ngại khổ, suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập I, tr.91-92). Thực tiễn tình trạng suy thoái về đạo đức, lối sống của một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên trong những năm qua đã được các kì Đại hội Đảng và nhiều Hội nghị Trung ương nhìn nhận một cách thẳng thắn, nghiêm túc và đã chỉ ra nguyên nhân chủ yếu là do tác động của nhiều nhân tố phức tạp trong điều kiện của nền kinh tế nhiều thành phần, kinh tế thị trường, mở cửa hội nhập với bên ngoài; công tác giáo dục, rèn luyện đạo đức, lối sống cho cán bộ, đảng viên của các tổ chức đảng chưa được chú ý đúng mức, thậm chí còn buông lỏng; không ít cán bộ, đảng viên mang nặng chủ nghĩa cá nhân, không chịu tu dưỡng, rèn luyện về đạo đức, lối sống, giảm sút ý chí chiến đấu, quên đi trách nhiệm, bản phận trước Đảng, trước nhân dân...

2. Giải pháp nâng cao đạo đức cách mạng cho cán bộ, đảng viên theo tinh thần Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng

Để chặn đứng đà suy thoái về đạo đức, lối sống trong cán bộ, đảng viên, *một mặt*, phải chủ động phòng ngừa những tác động tiêu cực từ bên ngoài; *mặt khác*, chủ yếu và quan trọng là mỗi cán bộ, đảng viên phải thật sự nghiêm túc tự giác rèn luyện, tự mình nâng cao đạo đức cách mạng và phải tăng cường công tác giáo dục, rèn luyện cán bộ, đảng viên theo hướng:

Thứ nhất, *thường xuyên coi trọng giáo dục và tự giáo dục của cán bộ, đảng viên về đạo đức cách mạng, nhất là phẩm chất “Cần, Kiệm, Liêm, Chính, Chí công vô tư” theo tư tưởng Hồ Chí Minh.*

Nếu trong xã hội, trong hệ thống nhà trường phổ thông và cao đẳng, đại học phải coi trọng giáo dục luân lý, đạo đức cho mọi tầng lớp, cho thế hệ trẻ, thì trong Đảng và bộ máy hệ thống chính trị phải đặc biệt chú trọng giáo dục đạo đức cách mạng. Theo Hồ Chí Minh, đạo đức cách mạng là quyết tâm suốt đời đấu tranh cho Đảng, cho cách mạng. Đó là điều chủ chốt nhất. Đạo đức ấy được thể hiện ở các phẩm chất: Trung với nước, hiếu với dân, yêu thương con người; cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư; tinh thần quốc tế trong sáng. Những phẩm chất đó có mối quan hệ tác động qua lại biện chứng với nhau, thiếu một phẩm chất thì người cán bộ, đảng viên không thể làm tròn nhiệm vụ do Đảng, nhân dân và cách mạng giao phó. Trong những phẩm chất đạo đức ấy, phẩm chất “cần, kiệm, liêm chính, chí công vô tư” là một phẩm chất đặc biệt quan trọng, gắn liền với hoạt động hàng ngày của tất cả cán bộ, đảng viên.

“Cần, Kiệm, Liêm, Chính, Chí công vô tư” là chuẩn mực đạo đức truyền thống trong quan hệ “đối với mình”, được Hồ Chí Minh kế thừa, vận dụng và phát triển phù hợp với yêu cầu của sự nghiệp cách mạng, trở thành chuẩn mực cơ bản và là phẩm chất trung tâm của đạo đức cách mạng. Vì vậy, Chủ tịch Hồ Chí Minh căn dặn: “*Đối với tự mình, phải cần, kiệm, liêm chính*”, điều đó có nghĩa mỗi cán bộ, đảng viên phải lấy bản thân mình làm đối tượng để tu dưỡng, rèn luyện hàng ngày, rèn luyện suốt đời, thường xuyên “tự soi”, “tự sửa” hoàn thiện nhân cách đạo đức nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển của xã hội.

“*Cần, kiệm*” là phẩm chất của mọi người lao động trong đời sống, trong công tác; “*liêm, chính*” là phẩm chất của người cán bộ khi thi hành công vụ; “*chí công, vô tư*” là chuẩn mực của người lãnh đạo, người “giữ cán cân công lý”, không được vì lòng riêng mà chà đạp lên pháp luật. “*Cần, kiệm, liêm, chính*” có quan hệ chặt chẽ với nhau và với “*chí công, vô tư*”. Cần, kiệm, liêm, chính sẽ dẫn đến chí công, vô tư. Ngược lại, đã chí công, vô tư, một lòng vì nước, vì dân, vì Đảng thì nhất định sẽ thực hiện được Cần, kiệm, liêm, chính. Các nội dung trên đây có quan hệ chặt chẽ với

nhau, hỗ trợ nhau nhằm tạo nên những yêu cầu thống nhất trong phẩm chất đạo đức người cán bộ, đảng viên.

Việc chú trọng tự giáo dục, rèn luyện đạo đức cách mạng của mỗi cán bộ, đảng viên có ý nghĩa quyết định và ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả của việc tự giác hoá quá trình hình thành, phát triển đạo đức cách mạng của đội ngũ cán bộ, đảng viên. Như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng dạy: đạo đức cách mạng không phải từ trên trời sa xuống. Nó do đấu tranh bền bỉ hàng ngày mà phát triển và củng cố. Cũng như ngọc càng mài càng sáng, vàng càng luyện càng trong. Vì vậy, cùng với sự giáo dục, bồi dưỡng thường xuyên của tổ chức, mỗi cán bộ, đảng viên phải luôn tự mình trau dồi, rèn luyện, tu dưỡng các phẩm chất đạo đức cách mạng, chống chủ nghĩa cá nhân.

Tự giáo dục, rèn luyện đạo đức cách mạng của cán bộ, đảng viên phải gắn với học tập chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh, nâng cao trình độ văn hoá, chuyên môn, nghiệp vụ, năng lực tư duy lí luận, năng lực tổ chức, quản lí của cán bộ, đảng viên. Mặt khác, phải gắn giáo dục đạo đức với giáo dục chính trị tư tưởng và giáo dục ý thức pháp luật. Chất lượng, hiệu quả của giáo dục và tự giáo dục đạo đức phụ thuộc vào nhiều yếu tố. Vì vậy, các cấp uỷ, tổ chức đảng phải đa dạng hoá và kết hợp nhiều hình thức, phương thức tác động đến sự hình thành những phẩm chất đạo đức của cán bộ, đảng viên. Chú trọng kết hợp giữa nâng cao nhận thức về đạo đức cách mạng qua sinh hoạt của tổ chức đảng, qua thi tìm hiểu, qua các phương tiện thông tin đại chúng... với rèn luyện đạo đức cách mạng cho cán bộ, đảng viên qua hoạt động thực tiễn.

Thứ hai, *thực hiện có hiệu quả cuộc đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, xử lý theo pháp luật và kỷ luật Đảng đối với cán bộ, đảng viên vi phạm.*

Mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật. Cán bộ, đảng viên, nhất là lãnh đạo các cấp vi phạm pháp luật, vi phạm đạo đức cách mạng phải được xử lý kịp thời, tạo niềm tin cho cán bộ, đảng viên và quần chúng nhân dân, đồng thời làm gương cho những cán bộ, đảng viên khác không dám vi phạm. Hiện nay, tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí đang là một vấn nạn gây tác hại rất lớn cho xã hội, cho Đảng, Nhà nước và nhân dân trên nhiều mặt. Tham nhũng, lãng phí là trở lực lớn đối với quá trình thực hiện đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước, ảnh hưởng đến sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; gây thiệt hại lớn đối với tài sản của Nhà nước, xã hội, tập thể và công dân, xâm phạm quyền và lợi ích của công dân; làm tha hoá đội ngũ cán bộ, công chức, đảo lộn những chuẩn mực, giá trị đạo đức xã hội; làm xói mòn lòng tin của nhân dân đối với Đảng, Nhà nước và chế độ xã hội chủ nghĩa; dễ bị các thế lực thù địch lợi dụng, kích động gây mất ổn định chính trị, đe dọa sự tồn vong của Đảng, Nhà nước và chế độ cho nên cần phải tăng cường công tác kiểm tra, giám sát,

thanh tra kiểm toán; đẩy mạnh điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án; xử lý, ngăn chặn có hiệu quả tệ “tham nhũng vặt”; nâng cao hiệu quả thu hồi tài sản tham nhũng. Đấu tranh chống tham nhũng phải gắn liền với chống suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”. Phải kịp thời phát hiện, giải quyết từ sớm, ngăn chặn từ đầu các hành vi sai phạm, không để vi phạm nhỏ tích tụ thành sai phạm lớn. Mọi cán bộ, đảng viên vi phạm, phải có hình thức xử lý kịp thời, đồng bộ, nghiêm minh, công khai, “không có vùng cấm, không có ngoại lệ, không có đặc quyền”, góp phần nâng cao uy tín của Đảng, củng cố lòng tin của Nhân dân đối với Đảng và Nhà nước.

Nhận thức sâu sắc sự phức tạp và vô cùng khó khăn của công tác phòng, chống tham nhũng nên Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng chỉ rõ: “Phòng và chống tham nhũng, lãng phí, thực hành tiết kiệm là nhiệm vụ vừa cấp bách, vừa lâu dài. Mọi cán bộ lãnh đạo của Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể nhân dân từ Trung ương đến cơ sở và từng đảng viên, trước hết là người đứng đầu phải gương mẫu thực hiện và trực tiếp tham gia đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập II, tr.237). Đồng thời, xác định: Trong phòng, chống tham nhũng phải kiên quyết, kiên trì và sử dụng tổng hợp nhiều phương thức, biện pháp mới mang lại hiệu quả. Quan điểm này được thể hiện rất rõ trong Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng: “Kiên quyết, kiên trì đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi tham nhũng, lãng phí với quyết tâm chính trị cao hơn, hành động mạnh mẽ hơn và hiệu quả hơn” (Đảng Cộng sản Việt Nam, tập II, tr.250).

Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng cũng xác định nhiều chủ trương và giải pháp quyết liệt về phòng, chống tham nhũng: “Triển khai đồng bộ có hiệu quả quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng. Nâng cao hiệu quả thu hồi tài sản tham nhũng, bảo đảm đúng pháp luật. Thực hiện quyết liệt nghiêm minh có hiệu quả cuộc đấu tranh phòng, chống tham nhũng” (Đảng Cộng sản Việt Nam, tập II, tr.145). Quan điểm, chủ trương của Đảng trong Đại hội XIII đã có những bước phát triển mới về phòng, chống tham nhũng, với nhiều biện pháp, như hoàn thiện pháp luật, chính sách, kê khai tài sản, kiên trì, kiên quyết và nâng cao hiệu quả đấu tranh phòng, chống tham nhũng, đặc biệt nhấn mạnh vấn đề phòng tham nhũng: “Khẩn trương xây dựng cơ chế phòng ngừa, cơ chế răn đe để kiểm soát tham nhũng. Thực hiện nghiêm quy định của pháp luật về thực hành tiết kiệm chống lãng phí. Tiếp tục thực hiện chặt chẽ có hiệu quả về kê khai, kiểm soát, kê khai tài sản, thu nhập của đội ngũ cán bộ, công viên chức, nhất là cán bộ lãnh đạo các cấp” (Đảng Cộng sản Việt Nam, tập II, tr.146). Để tiếp tục phòng, chống hiệu quả tham nhũng trong suốt nhiệm kỳ XIII, Đảng xác định phải tiếp tục tăng cường và phát huy hơn nữa sự lãnh đạo của Đảng, mà trực tiếp là nâng cao vai trò,

trách nhiệm, sức chiến đấu của các tổ chức cơ sở đảng, tính tiên phong, gương mẫu của cán bộ, đảng viên; của chính quyền, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị trong phòng, chống tham nhũng và Ủy ban Kiểm tra các cấp trong công tác tham mưu giúp cấp ủy kiểm tra, giám sát trong các lĩnh vực có nguy cơ tham nhũng cao, dễ xảy ra sai phạm. Các cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền và người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị phải thật sự coi công tác phòng, chống tham nhũng là một nhiệm vụ trọng tâm, thường xuyên và tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện; phải cam kết về sự liêm khiết và kiên quyết đấu tranh chống tham nhũng. Các cấp ủy quản lý chặt chẽ đảng viên, cán bộ; thường xuyên kiểm tra, nhắc nhở, ngăn ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời và công khai kết quả xử lý tổ chức, cán bộ, đảng viên vi phạm pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

Những quan điểm, giải pháp đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí trên đây của Đảng là đúng đắn, phù hợp với thực tiễn cần phải tiếp tục được triển khai thực hiện một cách nghiêm túc và triệt để trên thực tế. Chỉ ở đâu và khi nào quán triệt sâu sắc, thực hiện đầy đủ những quan điểm và giải pháp ấy thì cuộc đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí mới có hiệu quả.

Thứ ba, đẩy mạnh việc thực hiện đạo đức cách mạng trong toàn Đảng theo những giá trị và chuẩn mực Đảng đã xác định gắn với học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh.

Xây dựng Đảng về đạo đức là xây dựng cái nền gốc tinh thần vững chắc của Đảng; là xây dựng sức mạnh nội sinh của Đảng, của cách mạng, gắn liền với xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng, tổ chức và cán bộ. Chính trị của Đảng Cộng sản là vì độc lập của dân tộc, hạnh phúc của nhân dân, là lý tưởng đạo đức của Đảng, của cán bộ, đảng viên của Đảng. Tư tưởng đạo đức không chỉ thể hiện nhận thức đúng đắn về các giá trị, chuẩn mực đạo đức, mà còn chi phối hành vi đạo đức của mỗi người. Thông qua thực hành đạo đức, thực hành dân chủ, thực hành tự phê bình và phê bình, thường xuyên lắng nghe và tiếp thu ý kiến đóng góp của Nhân dân về xây dựng Đảng, thực hiện sự giám sát, kiểm tra của Nhân dân đối với tổ chức đảng và các cán bộ, đảng viên để xây dựng Đảng. Thực hiện công khai, minh bạch thông tin và chế độ trách nhiệm trong Đảng, trong các cơ quan công quyền, trong các tổ chức đoàn thể theo phương châm: “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng”.

Tiếp tục đẩy mạnh việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh, gắn với tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng, đẩy mạnh tự phê bình và phê bình. Đây là một nội dung quan trọng của công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng; góp phần xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh về chính trị, tư tưởng, đạo đức, tổ chức và cán bộ. Muốn vậy, phải xây dựng đội ngũ cán bộ, nhất là đội ngũ cán bộ cấp

chiến lược đủ năng lực, phẩm chất, ngang tầm nhiệm vụ, thực sự có bản lĩnh chính trị vững vàng, có đạo đức trong sáng, năng lực nổi bật, dám nghĩ, dám nói, dám làm, dám chịu trách nhiệm, dám đổi mới sáng tạo, dám đương đầu với khó khăn, thử thách, dám hành động vì lợi ích chung; ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống và những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ gắn với đẩy mạnh đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu.

Đồng thời, thực hiện nghiêm các quy định của Đảng về trách nhiệm nêu gương, chức vụ càng cao càng phải nêu gương, trước hết là ủy viên Bộ Chính trị, ủy viên Ban Bí thư, ủy viên Ban Chấp hành Trung ương. Đảng viên tự giác nêu gương để khẳng định vị trí lãnh đạo, vai trò tiên phong, gương mẫu, tạo sự lan tỏa, thúc đẩy các phong trào cách mạng. Nêu gương tạo sự khích lệ hoàn thiện, tự soi, tự sửa, tự điều chỉnh thái độ và hành vi, răn đe, cảnh tỉnh, cảnh báo, phòng ngừa nguy cơ sai phạm của mỗi cán bộ, đảng viên. Thực hành nêu gương trở thành việc làm tự giác, thường xuyên, nếp văn hóa, đề cao ý thức trách nhiệm, tiên phong, gương mẫu của cán bộ, đảng viên, trước hết là ủy viên Bộ Chính trị, ủy viên Ban Bí thư, ủy viên Ban Chấp hành Trung ương. Đề cao trách nhiệm nêu gương của người đứng đầu và cán bộ chủ chốt các cấp, của cán bộ, đảng viên về học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh phải gắn với tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 (khóa XI) về một số vấn đề cấp bách về xây dựng Đảng hiện nay và Nghị quyết Trung ương 4 (khóa XII) về tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng; ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hoá” trong nội bộ. Thực hiện tốt các quy định trách nhiệm nêu gương có giá trị quan trọng, không chỉ là một phương thức lãnh đạo của Đảng, mà còn góp phần xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh, nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của tổ chức đảng và đảng viên, củng cố lòng tin của Nhân dân đối với Đảng. Vì vậy, đẩy mạnh việc thực hiện các nội dung về đạo đức cách mạng cho cán bộ, đảng viên gắn với đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh bằng nhiều biện pháp, sẽ góp phần ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hoá” trong nội bộ - một nội dung quan trọng trong xây dựng, chỉnh đốn Đảng ta hiện nay.

KẾT LUẬN

Thường xuyên giáo dục, rèn luyện nâng cao đạo đức cách mạng cho cán bộ, đảng viên trong giai đoạn hiện nay là trách nhiệm của toàn Đảng và của mỗi cán bộ, đảng viên; góp phần nâng xây dựng Đảng từ gốc và nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, làm cho Đảng thực sự trong sạch, vững mạnh, xứng đáng với sự tin cậy của nhân dân, hoàn thành những trọng trách của mình trước nhân dân và dân

tộc. Do đó, các cấp ủy, tổ chức Đảng phải phát huy vai trò gương mẫu, nói đi đôi với làm của từng cấp ủy viên và người đứng đầu cấp ủy, tổ chức Đảng trong xây dựng, tu dưỡng, rèn luyện, gương mẫu về đạo đức, lối sống; đảng viên giữ cương vị, chức vụ càng cao thì phải càng gương mẫu, trong sáng về đạo đức cách mạng; đồng thời, mỗi cán bộ, đảng viên phải không ngừng học tập, rèn luyện đạo đức cách mạng, nêu cao tính tiên phong, gương mẫu, thực sự là tấm gương cho quần chúng làm theo. Sự hoàn thiện các giá trị, chuẩn mực đạo đức cách mạng của cán bộ, đảng viên và của Đảng là nền tảng vững chắc bảo đảm cho Đảng vững mạnh về chính trị, tư tưởng, tổ chức và cán bộ và nâng cao năng lực lãnh đạo, cầm quyền của Đảng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2012), *Kết luận số 21-KL/TW, ngày 25/5/2012, Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) Về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 3 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa X) về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí*, Hà Nội.
- [2]. Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2012), *Nghị quyết Hội nghị lần thứ 4 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI): Một số vấn đề cấp bách về xây dựng Đảng hiện nay*, Hà Nội.
- [3]. Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2016), *Nghị quyết Hội nghị lần thứ 4 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng; ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện "tự diễn biến", "tự chuyển hóa" trong nội bộ*, Hà Nội.
- [4]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập II, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [5]. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 5, 6, 12, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

CÔNG TÁC XÂY DỰNG, CHỈNH ĐỐN ĐẢNG VỀ ĐẠO ĐỨC HIỆN NAY THEO TÌNH THẦN VĂN KIẾN ĐẠI HỘI XIII

ThS. Nguyễn Thị Kim Chi
Trường Cao đẳng Vĩnh Long

Tóm tắt: Trước những vấn đề thực tiễn đổi mới và hội nhập quốc tế hiện nay đặt ra, tình trạng suy thoái về chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống của một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên. Văn kiện Đại hội lần thứ XIII của Đảng nhấn mạnh: “Tăng cường công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng về chính trị, tư tưởng, đạo đức, tổ chức và cán bộ” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, t2, tr.229). Vì vậy, cần phải đi sâu nghiên cứu đưa ra những lý luận mới về công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng trên một số lĩnh vực nói chung và vấn đề đạo đức ở nước ta hiện nay để phục vụ cho công cuộc đổi mới và hội nhập quốc tế, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Bài viết đi sâu nghiên cứu thực trạng công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng về đạo đức ở nước ta hiện nay, trên cơ sở đó đề ra một số giải pháp đồng bộ và đột phá nhằm xây dựng Đảng về đạo đức theo tinh thần Văn kiện Đại hội XIII của Đảng.

Từ khóa: công tác xây dựng Đảng; đạo đức; Đại hội XIII.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh rất coi trọng đạo đức, xem đạo đức là gốc của người cách mạng, Người từng nói: “Cũng như sông thì có nguồn mới có nước, không có nguồn thì sông cạn. Cây phải có gốc, không có gốc thì cây héo. Người cách mạng phải có đạo đức, không có đạo đức thì dù tài giỏi mấy cũng không lãnh đạo được nhân dân” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 5, tr.292). Trước lúc đi xa trong *Di chúc* thiêng liêng, Người đã căn dặn: “Đảng ta là một Đảng cầm quyền. Mỗi đảng viên và cán bộ phải thật sự thấm nhuần đạo đức cách mạng, thật sự cần kiệm, liêm chính, chí công vô tư. Phải giữ gìn Đảng ta thật trong sạch, phải xứng đáng là người lãnh đạo, là người đày tớ thật trung thành của nhân dân” (Hồ Chí Minh, 2000, tập 12, tr.510).

Tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng là nhân tố hàng đầu có ý nghĩa quyết định thành công của sự nghiệp xây dựng đất nước, bảo vệ Tổ quốc. Trong đó công tác “công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng về đạo đức” là một trong những nội dung rất quan trọng, Văn kiện Đại hội lần thứ XIII của Đảng xác định phương châm: “Tăng cường công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng về chính trị, tư tưởng, đạo đức, tổ chức và cán bộ” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 2, tr.229). “Xây dựng Đảng về đạo đức” được coi là một điểm nhấn, điểm mới trong nội dung xây dựng Đảng, là một sự bổ sung cần thiết trong đổi mới tư duy về xây dựng Đảng hiện nay. Bởi trước đây Đảng

thường nhấn mạnh xây dựng Đảng trên 3 mặt chính trị, tư tưởng và tổ chức mà ít nói tới mặt đạo đức” (Hà Đăng, 2000).

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng (năm 2016) cũng đã đề cập nội dung xây dựng Đảng về đạo đức: tập trung thực hiện mục tiêu: “Xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh về chính trị, tư tưởng, tổ chức và đạo đức” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2016, tr.202). Xây dựng Đảng về đạo đức là một trong những điểm mới, rất căn bản và trọng yếu trong việc mở rộng nội dung xây dựng Đảng hiện nay.

Bởi vì, hiện nay, theo Nghị quyết Trung ương 4 khóa XI “Một số vấn đề cấp bách về xây dựng Đảng hiện nay”, Đảng ta đã nhận rõ những biểu hiện suy thoái về nhiều mặt, trong đó có vấn đề đạo đức, cần phải có giải pháp chấn chỉnh, khắc phục. “Thực tế hiện nay cho thấy, càng đi vào đổi mới, phát triển kinh tế thị trường, mở cửa, hội nhập quốc tế, lại càng phải xây dựng Đảng về đạo đức. Đây là một trong bốn mục tiêu bảo đảm thành công đối với công tác xây dựng Đảng, làm cho Đảng đủ năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu” (Bùi Đình Phong, 2020). Nhiệm vụ trọng tâm, phương hướng xuyên suốt này đặt ra yêu cầu cần phải nhận thức rõ ràng, sâu sắc hơn, tạo tiền đề để vận dụng đúng, có hiệu quả.

NỘI DUNG

1. Thực trạng của công tác xây dựng Đảng về đạo đức hiện nay

Có thể khẳng định, trong suốt tiến trình lãnh đạo cách mạng, trải qua các kỳ đại hội, Đảng ta luôn chú trọng công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng - đây được xem là nhiệm vụ then chốt của mọi then chốt, có ý nghĩa sống còn đối với Đảng và chế độ chính trị của nước ta. Trên cơ sở nhìn lại 35 năm đổi mới, trên cơ sở đánh giá khách quan, toàn diện và sâu sắc về công tác xây dựng Đảng trong nhiệm kỳ Đại hội XII, Đại hội XIII khẳng định công tác xây dựng Đảng trong nhiệm kỳ này đã đạt được kết quả toàn diện, “Kết quả của công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng các nhiệm kỳ qua và nhiệm kỳ Đại hội XII đã góp phần rất quan trọng để đất nước ta có được cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín như ngày nay; Đảng ta đoàn kết, thống nhất và trong sạch, vững mạnh hơn; niềm tin của nhân dân đối với Đảng được củng cố, tăng cường hơn, tạo nền tảng vững chắc đưa đất nước phát triển nhanh, bền vững trong những năm tới” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 2, tr.220-221).

Đặc biệt, vấn đề xây dựng Đảng về đạo đức đạt được một số kết quả nhất định, như Đại hội XIII đã đánh giá: “nhìn chung, đội ngũ cán bộ, đảng viên đề cao tinh thần trách nhiệm, giữ gìn phẩm chất, đạo đức, lối sống; gương mẫu đi đầu, tận tụy với công việc, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 2, tr.174-175), “Công tác xây dựng Đảng về đạo đức góp phần đấu tranh ngăn chặn có hiệu quả tình trạng suy thoái về chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự chuyển biến”, “tự chuyển hóa” trong đội ngũ cán bộ, đảng viên” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 2, tr.177-178).

Bên cạnh thành tựu đạt được, công tác xây dựng Đảng của Đảng ta vẫn còn bộc lộ những mặt hạn chế bất cập, chậm khắc phục, khắc phục chưa triệt để, như các nghị quyết của Đảng đã đánh giá, đặc biệt Hội nghị lần thứ ba, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII đã chỉ rõ: “Một số cán bộ dao động, giảm sút niềm tin. Một bộ phận cán bộ thoái hóa biến chất về đạo đức, lối sống lợi dụng chức quyền để tham nhũng, quan liêu, cửa quyền, xa rời quần chúng” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 1997, tr.67-68). Hội nghị Trung ương 4 khóa XI đánh giá: “Một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên, trong đó có những đảng viên giữ vị trí lãnh đạo, quản lý, kể cả một số cán bộ cao cấp, suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống với những biểu hiện khác nhau về sự phai nhạt lý tưởng, sa vào chủ nghĩa cá nhân ích kỷ, cơ hội, thực dụng, chạy theo danh lợi, tiền tài, kèn cựa địa vị, cục bộ, tham nhũng, lãng phí, tùy tiện, vô nguyên tắc...” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2012, tr.21). Đại hội XII tiếp tục khẳng định: “Tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống của một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên và tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí chưa bị đẩy lùi” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2016, tr.15).

Văn kiện Đại hội toàn quốc lần thứ XIII của Đảng ta chỉ rõ: “Việc tu dưỡng, rèn luyện đạo đức, lối sống của một bộ phận cán bộ, đảng viên chưa thường xuyên, một số suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức lối sống;...quan liêu, tham nhũng, lãng phí, cá nhân chủ nghĩa, cơ hội, thực dụng, bè phái, gây mất đoàn kết nội bộ... Một số cán bộ vi phạm đến mức phải xử lý kỷ luật, xử lý hình sự, trong đó có Ủy viên Bộ Chính trị, Ủy viên Ban chấp hành Trung ương” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 2, tr.178-179). Về nguyên tắc phê bình và tự phê bình nhiều cán bộ, đảng viên còn có biểu hiện vi phạm: “Năm 2016, Bộ chính trị đã gợi ý kiểm điểm 18 tập thể và 3 cá nhân; năm 2017, Ban bí thư gợi ý kiểm điểm 33 tổ chức Đảng thuộc diện Bộ Chính trị; Ban bí thư quản lý” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 2, tr.175).

Công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng vẫn còn một số hạn chế: “Công tác tư tưởng có nơi, có lúc chưa thực sự được cấp ủy coi trọng, chưa kịp thời, tính thuyết phục chưa cao” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.90). Công tác đấu tranh chống lại một số quan điểm sai trái, thù địch, phản bác, ngăn chặn các thông tin xấu độc, có lúc, có nơi còn bị động, thiếu sắc bén, tính chiến đấu chưa cao. Năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của một số tổ chức cơ sở đảng còn thấp. “Một bộ phận cán bộ, đảng viên phai nhạt lý tưởng, giảm sút ý chí, ngại khó, ngại khổ, suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.92). Từ thực trạng nêu trên, cho thấy công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng vững mạnh nói chung, vững mạnh về đạo đức nói riêng có ý nghĩa đặc biệt quan trọng cấp thiết đối với Đảng hiện nay. Ở góc độ nghiên cứu, chúng ta mạnh dạn, thẳng thắn chỉ ra những hạn chế, bất cập trong công tác xây dựng Đảng vững mạnh về

đạo đức của các cấp ủy Đảng trong thời gian qua, góp phần thắng lợi Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng.

3/ Một số giải pháp nhằm nâng cao việc xây dựng, chỉnh đốn Đảng về đạo đức trong giai đoạn hiện nay theo tinh thần Đại hội XIII

Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đề cao giá trị giữa “đức” và “tài”, Người xem “đức” là cái gốc của con người. Nhận thức rõ tầm quan trọng của công tác xây dựng Đảng vững mạnh về “đạo đức”, bên cạnh kết quả đạt được trong công tác xây dựng Đảng vững mạnh về “đạo đức” được Đảng ta đánh giá trong nghị quyết Đại hội XIII, đã mạnh dạn nhìn nhận chỉ ra những hạn chế, khuyết điểm và thách thức lớn của công tác xây dựng Đảng vững mạnh về “đạo đức” trong nhiệm kỳ qua: “Việc tu dưỡng, rèn luyện đạo đức, lối sống của một bộ phận cán bộ, đảng viên chưa thường xuyên, một số suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống; vẫn còn tình trạng nói không đi đôi với làm; không tuân thủ nguyên tắc Đảng; quan liêu, tham nhũng, lãng phí, cá nhân chủ nghĩa, cơ hội, thực dụng, bè phái, gây mất đoàn kết nội bộ,... Tự phê bình và phê bình ở ít nơi còn hình thức; tình trạng nể nang, né tránh, ngại va chạm còn diễn ra nhiều nơi; một bộ phận cán bộ, đảng viên thiếu tự giác nhận khuyết điểm và trách nhiệm của mình đối với nhiệm vụ được giao” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 2, tr.178-179), những hạn chế nêu trên đã tác động sâu sắc đến uy tín của Đảng, làm giảm niềm tin của quần chúng nhân dân đối với Đảng, nếu không kịp thời chỉnh đốn ắt sẽ đe dọa đến sự tồn vong của Đảng. Xuất phát từ thực trạng đó, Đảng kịp thời đề ra nhiều giải pháp mang tính cấp thiết, có bước đột phá chiến lược về tư duy lý luận phù hợp với thực tiễn, đó là: “Nâng cao ý thức tu dưỡng, rèn luyện đạo đức cách mạng suốt đời, thường xuyên “tự soi”, “tự sửa” và nêu cao danh dự, lòng tự trọng của người đảng viên” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 2, tr.237). Trong tài liệu sinh hoạt chi bộ, đoàn thể, cơ quan, đơn vị năm 2020 do Ban Tuyên giáo Trung ương soạn thảo, đã nhấn mạnh: “Xây dựng Đảng về đạo đức là cơ hội để mỗi cán bộ, đảng viên tự rèn luyện, giáo dục và tu dưỡng tốt hơn, hoàn thành các nhiệm vụ mà Đảng và nhân dân giao phó, đặc biệt là giữ gìn phẩm chất đạo đức cách mạng” (Ban Tuyên giáo Trung ương, 2020, tr.46). Để thực hiện giải pháp nêu trên, cần tập trung một số giải pháp cụ thể, như sau:

Thứ nhất: thường xuyên làm tốt công tác tuyên truyền, quán triệt, tổ chức học tập lý luận chính trị, giáo dục đạo đức cách mạng, đạo đức công vụ, pháp luật Nhà nước góp phần nâng cao trình độ, bản lĩnh chính trị vững vàng, cho cán bộ, đảng viên các cấp; nội dung học tập cần phải đa dạng và phù hợp với nhận thức của từng đối tượng, trong đó tập trung giáo dục, học tập nội dung Nghị quyết số 04-NQ/TW ngày 30/10/2016 của Bộ Chính trị khóa XII về “Tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng; ngăn chặn, đẩy lùi suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện

“tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ; Chỉ thị số 05-CT/TW ngày 15/5/2016 của Bộ Chính trị khóa XII về “Đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh”; Quy định số 213-QĐ/TW ngày 02/01/2020 của Bộ Chính trị “Về trách nhiệm của đảng viên đang công tác thường xuyên giữ mối liên hệ với tổ chức đảng và nhân dân nơi cư trú”; đưa việc học tập và làm theo của cán bộ, đảng viên trở thành nề nếp, thói quen hàng ngày trong quá trình học tập, sinh hoạt và công tác.

Thứ hai, cấp ủy các cấp phải chú trọng đổi mới nội dung, hình thức công tác tuyên truyền, giáo dục phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh của cơ quan, đơn vị, địa phương, thông qua phương tiện thông tin đại chúng ở cơ sở: phát thanh, truyền hình, báo chí, các trang mạng xã hội,... Vận dụng đa dạng các hình thức tuyên truyền, giáo dục như tổ chức học tập tập trung; nghiên cứu tài liệu, hội thi, tọa đàm, kể chuyện,... để góp phần nâng cao nhận thức và hành động của cán bộ, đảng viên. Thông qua công tác tuyên truyền, giáo dục kịp thời nhân rộng gương điển hình tiên tiến, mẫu mực tạo sự lan tỏa trong cơ quan, đơn vị và địa phương; qua đó, giúp cán bộ, đảng viên “tự soi”, “tự sửa” khắc phục những khâu yếu, mắt yếu của bản thân để hoàn thiện trở thành người cán bộ, đảng viên ưu tú của Đảng. Phát huy vai trò của các tổ chức quần chúng ở cơ sở trong thực hiện nhiệm vụ giám sát đảng viên trong cơ quan, đơn vị; kịp thời phản ánh, báo cáo với cấp ủy, chính quyền địa phương, cơ quan, đơn vị nơi đảng viên công tác về tư tưởng chính trị, phẩm chất đạo đức, lối sống của đảng viên, làm cơ sở để cấp ủy nhận xét, đánh giá cán bộ, đảng viên trong tiến hành công tác cán bộ.

Thứ ba, tiếp tục nghiên cứu bổ sung, hoàn thiện các tiêu chí nhận diện suy thoái về phẩm chất đạo đức đối với đảng viên

Nhìn chung những tiêu chí nhận diện biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống của đảng viên và đảng viên giữ chức vụ lãnh đạo được Đảng ta xác định và triển khai thực hiện trong nhiệm kỳ qua là khá toàn diện, chặt chẽ, khoa học phù hợp với từng đối tượng; song, thực tiễn cho thấy quá trình triển khai thực hiện còn nhiều bất cập, có một số nội dung nhận dạng biểu hiện còn chung chung, giống nhau về bản chất, quá chi li... khi đó, mỗi đảng viên, kể cả đảng viên giữ chức vụ lãnh đạo cũng vướng phải các tiêu chí nhận diện vì quá chi tiết, thiếu hướng mở cho đảng viên; điều này, dẫn đến nhiều đảng viên tự nhận diện có biểu hiện vi phạm đạo đức, lối sống nhưng chưa đến mức xem xét xử lý kỷ luật đã diễn ra phổ biến hằng năm. Mặt khác, việc thực hiện nguyên tắc tự phê bình và phê bình trong sinh hoạt đảng thông qua kiểm điểm, nhận xét, đánh giá xếp loại đảng viên hằng năm, dẫn đến tình hình “lơ là” trong đánh giá nhận diện của cấp ủy; đảng viên tự nhận diện thế nào thì chi bộ, cấp ủy cơ sở thống nhất như vậy và những năm tiếp theo vẫn như vậy, dẫn đến việc đánh giá mang tính hình thức, quân bình chủ nghĩa,

chỉ dừng lại ở góc đề nghị đảng viên nghiêm túc sửa chữa; chưa mạnh dạn chỉ ra những hạn chế, khuyết điểm, chưa kiểm điểm sâu đối với cán bộ, đảng viên có dấu hiệu vi phạm các biểu hiện suy thoái, đó là thể hiện tình trạng ngại va chạm, che giấu khuyết điểm của cấp ủy đối với đảng viên; đảng viên thì không dám nhận khuyết điểm, sợ ảnh hưởng thành tích, công việc và sự nghiệp. Từ thực trạng nêu trên, Trung ương cần có giải pháp tiếp tục nghiên cứu, bổ sung, tinh gọn hệ thống tiêu chí nhận diện suy thoái về đạo đức, lối sống theo hướng gọn, đủ, dễ thực hiện và có hướng mở cho đảng viên phấn đấu, hạn chế đưa ra nhiều tiêu chí gò ép, chi li nhưng khi triển khai thực hiện thì thiếu tính khả thi.

Thứ tư, thường xuyên đổi mới và nâng cao chất lượng sinh hoạt cấp ủy, tổ chức đảng các cấp

Đổi mới và nâng cao chất lượng sinh hoạt cấp ủy, tổ chức đảng các cấp là nhiệm vụ thường xuyên, cấp bách, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng nói chung, xây dựng Đảng vững mạnh về đạo đức nói riêng; thông qua sinh hoạt cấp ủy, chi bộ kịp thời phổ biến, tuyên truyền, những văn bản mới của Đảng.

Với chức năng là hạt nhân chính trị ở cơ sở, chi bộ có nhiều nhiệm vụ quan trọng, một trong những nhiệm vụ quan trọng đó là lãnh đạo công tác xây dựng đội ngũ đảng viên có phẩm chất đạo đức, lối sống trong sạch, lành mạnh. Cần kịp thời tuyên truyền chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, quan điểm của Đảng; đấu tranh chống các quan điểm sai trái, bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, vì vậy cần thiết phải đổi mới và nâng cao chất lượng sinh hoạt cấp ủy, tổ chức đảng các cấp, nhất là cấp chi bộ, Văn kiện Đại hội XIII xác định: “Tiếp tục đổi mới và nâng cao chất lượng sinh hoạt chi bộ” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 2, tr.241). Nội dung cần phải phong phú, phù hợp với đặc điểm, tình hình nhiệm vụ của từng loại hình cấp ủy, tổ chức đảng các cấp, tập trung vào hệ tư tưởng, mục tiêu lý tưởng của Đảng; những chuẩn mực nêu gương; giáo dục những điều đảng viên không được làm; nhận diện những biểu hiện suy thoái về tư tưởng, chính trị, đạo đức lối sống của đảng viên gắn với giáo dục truyền thống, thực hiện có hiệu quả các cuộc vận động, phong trào thi đua nhất là Chỉ thị số 05-CT/TW của Bộ Chính trị khóa XII. Duy trì có nền nếp chế độ sinh hoạt cấp ủy, chi bộ; thực hiện nghiêm các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Đảng, nhất là nguyên tắc “tự phê bình và phê bình”. Phát huy tốt vai trò của cấp ủy, nhất là bí thư cấp ủy trong điều hành sinh hoạt Đảng, khuyến khích mọi đảng viên đều nêu cao tinh thần tự giác, trách nhiệm, phát huy dân chủ trong đóng góp xây dựng tổ chức Đảng trong sạch vững mạnh; xây dựng cơ quan, đơn vị vững mạnh toàn diện.

Thứ năm, tăng cường kỷ luật, kỷ cương và thực hiện tốt cơ chế giám sát, phản biện của xã hội.

Đảng viên là tế bào của tổ chức đảng, tổ chức đảng là tế bào của Đảng; Đảng muốn mạnh, muốn vững thì cần tổ chức đảng mạnh, tổ chức đảng mạnh thì cần có đảng viên tốt; ngược lại, đảng viên kém thì tổ chức đảng yếu kém, tổ chức đảng yếu kém thì Đảng ta không thể vững mạnh. Do vậy, việc tăng cường siết chặt kỷ luật, kỷ cương và thực hiện tốt cơ chế giám sát, phản biện của xã hội là giải pháp hữu hiệu, cấp thiết đối với công tác xây dựng Đảng vững mạnh về đạo đức: “Kết hợp giữ vững kỷ luật, kỷ cương của Đảng, đề cao pháp luật của Nhà nước với giáo dục, bồi dưỡng nhân cách, đạo đức cách mạng cho cán bộ, đảng viên” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 2, tr.238). Tích cực triển khai các quy định nêu gương của Đảng, nhất là Quy định số 08-QĐ/TW ngày 25/10/2018 của Ban Chấp hành Trung ương về “Trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên, trước hết là Ủy viên Bộ Chính trị, Ủy viên Ban Bí thư, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương”, Quy định số 47-QĐ/TW ngày 01/11/2011 của Ban Chấp hành Trung ương về “Những điều đảng viên không được làm”.

Đảng cần phải bổ sung hoàn thiện cơ chế, chính sách đối với công tác giám sát, phản biện xã hội; thực tiễn đã chứng minh những vi phạm của cán bộ, đảng viên đều từ cơ sở, nguyên nhân là do cấp ủy cơ sở có lúc còn buông lỏng công tác kiểm tra, tính đấu tranh tự phê bình và phê bình trong sinh hoạt đảng, nhất là cấp chi bộ còn giản đơn, quân bình chủ nghĩa, nên nhiều cán bộ, đảng viên vi phạm đạo đức, lối sống như: bạo lực gia đình; vi phạm đạo đức công vụ; tham gia kinh doanh bất hợp pháp; vi phạm pháp luật; chấp hành và thực hiện không nghiêm quyền và nghĩa vụ công dân nơi cư trú,... những biểu hiện đó chậm phát hiện, giáo dục và xử lý làm ảnh hưởng niềm tin của quần chúng nhân dân đối với Đảng. Cương quyết kiểm điểm, xử lý nghiêm minh; kiên quyết sàng lọc đưa ra khỏi Đảng những đảng viên suy thoái về phẩm chất đạo đức, lối sống đúng theo tinh thần Chỉ thị số 28-CT/TW ngày 21/01/2019 của Ban Bí thư về “Nâng cao chất lượng kết nạp Đảng viên và rà soát, sàng, lọc, đưa những đảng viên không còn đủ tư cách ra khỏi Đảng”, không có ngoại lệ, không có cùng cảm; đồng thời xem xét những cán bộ, đảng viên ý lại truyền thống cách mạng của gia đình, người thân để làm những hành vi bất chính, gây hậu quả nghiêm trọng đến uy tín, danh dự của Đảng với tinh thần “có công thì thưởng, có tội thì trừng” bảo đảm kỷ luật nghiêm minh của Đảng, Nhà nước.

Có cơ chế, chính sách bảo vệ, khen thưởng đối với người giám sát, phản biện xã hội, nhất là những người mạnh dạn tố giác cán bộ, đảng viên vi phạm các chuẩn bị đạo đức xã hội, đạo đức nghề nghiệp, nhằm khuyến khích mọi người dân, không phân biệt thành phần xã hội tích cực và tự giác tham gia giám sát, phản biện xã hội, kịp thời

tố giác những hành vi vi phạm của cán bộ, đảng viên. Thực tiễn cho thấy, hiện nay việc bảo vệ người tố giác tội phạm chưa được pháp luật bảo vệ một cách thỏa đáng, thậm chí người tố cáo còn bị trù dập, người bị tố giác có sai phạm vẫn được “tự do”, thậm chí khi kết luận có sai phạm thì được bổ nhiệm chức vụ khác cao hơn... Điều này đã tạo ra nhiều dư luận trái chiều trong cơ quan, đơn vị và nhân dân. Vì vậy, Đảng phải có cơ chế, chính sách thúc đẩy nâng cao chất lượng phản biện, giám sát xã hội, đây là cơ sở sâu sát nhất, tin cậy nhất để xem xét, đánh giá xếp loại cán bộ, đảng viên hằng năm; đồng thời, làm cơ sở để phục vụ cho công tác cán bộ của Đảng các cấp.

KẾT LUẬN

Thực tiễn cách mạng của Đảng và của dân tộc trong suốt chặng đường 91 năm xây dựng, chiến đấu và trưởng thành, nhất là trong công cuộc đổi mới đã cho thấy, đạo đức cách mạng của cán bộ, đảng viên có vai trò quan trọng và tác dụng to lớn đối với sự phát triển của đất nước và sự trưởng thành của Đảng. Từ thực trạng và giải pháp nêu trên, chúng ta khẳng định, công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng về đạo đức hiện nay là nhiệm vụ “then chốt” của nhiệm vụ “then chốt”. Vấn đề cốt lõi ở đây là đưa những giải pháp đó vào cuộc sống, mà người thực hiện không ai khác là cán bộ, đảng viên và quần chúng nhân dân; làm tốt được điều này chính là nguồn sức mạnh to lớn để Đảng là thực hiện thắng lợi nhiệm vụ xây dựng Đảng vững mạnh về đạo đức góp phần thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2012), *Văn kiện Hội nghị lần thứ 4 Ban chấp hành Trung ương khóa XI*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [2]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [3]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, 2, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [4]. Hà Đăng (2000), “Xây dựng Đảng về đạo đức - món quà xuân quý giá”, *Tạp chí Xây dựng Đảng điện tử*, ngày 7-1-2020.
- [5]. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, t.5, 12, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [6]. Hội đồng lý luận Trung ương (2017), “*Phê phán các quan điểm sai trái. Bảo vệ nền tảng tư tưởng, cương lĩnh, đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam*”, Nxb. Chính trị Quốc gia – Sự thật, Hà Nội.
- [7]. Bùi Đình Phong (2020), “Xây dựng Đảng Cộng sản Việt Nam về đạo đức - yêu cầu cấp thiết trong giai đoạn cách mạng mới”, *Tạp chí Cộng sản điện tử*, ngày 1-4-2020.

TĂNG CƯỜNG XÂY DỰNG ĐẢNG VỀ CÁN BỘ THEO TINH THẦN ĐẠI HỘI XIII CỦA ĐẢNG

ThS. NCS. Nguyễn Hải Sinh
Trường Đại học Nguyễn Huệ

Tóm tắt: Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam là một sự kiện chính trị trọng đại, có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với sự phát triển của đất nước. Đại hội là sự kết tinh trí tuệ và sức sáng tạo của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân với nhiều nội dung mới và điểm nhấn quan trọng. Một trong những điểm nhấn được Đại hội xác định, đó là: tăng cường xây dựng Đảng về cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược và người đứng đầu. Có thể coi, đây là một bước phát triển mới mang tính đột phá trong tư duy của Đảng về công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng. Đây là lần đầu tiên, Đảng bổ sung yếu tố “cán bộ” vào phương hướng công tác xây dựng Đảng. Bài viết tập trung phân tích, làm rõ nội dung xây dựng Đảng về cán bộ theo tinh thần Đại hội XIII của Đảng, trên cơ sở đó, đề xuất một số biện pháp tăng cường xây dựng Đảng về cán bộ trong giai đoạn hiện nay.

Từ khóa: *cán bộ; Đại hội XIII; xây dựng Đảng.*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Xây dựng Đảng là nhiệm vụ then chốt, có ý nghĩa sống còn đối với toàn bộ sự nghiệp cách mạng của Đảng, vừa là vấn đề có tính nguyên tắc, vừa là trách nhiệm của toàn Đảng, toàn dân. Bởi lẽ, “Đảng có vững cách mạng mới thành công cũng như người cầm lái có vững thì thuyền mới chạy”. Nhận thức được điều đó, trong suốt quá trình lãnh đạo cách mạng, Đảng luôn quan tâm và coi trọng công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng về mọi mặt.

Tại Đại hội XIII, Đảng đã có những nhận thức mới về công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng. Trong đó, “tăng cường xây dựng Đảng về cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược và người đứng đầu” được coi là một trong những điểm nhấn, điểm mới quan trọng, thể hiện sự đổi mới tư duy của Đảng. Xây dựng Đảng về cán bộ có vị trí, vai trò hết sức quan trọng, là khâu then chốt trong xây dựng, chỉnh đốn Đảng; thực chất là nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ các cấp - đội ngũ đảng viên của Đảng có đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ, trên cơ sở đó, góp phần nâng cao năng lực lãnh đạo, năng lực cầm quyền và sức chiến đấu của Đảng.

NỘI DUNG

1. Những điểm nhấn quan trọng trong xây dựng Đảng về cán bộ theo Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng

Trong phương hướng công tác xây dựng Đảng, Nghị quyết Đại hội XIII xác định: “Tăng cường công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng về chính trị, tư tưởng, đạo đức, tổ chức và cán bộ” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 2, tr.229). Có thể nói, đây là bước phát triển mới trong nhận thức của Đảng, đặt nhiệm vụ xây dựng Đảng về “cán bộ” ngang hàng với xây dựng Đảng về “chính trị, tư tưởng, đạo đức và tổ chức”. Qua các kỳ Đại hội, từ Đại hội III (1960) đến Đại hội XI (2011), về cơ bản, Đảng luôn xác định xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh về “chính trị, tư tưởng và tổ chức”. Tuy nhiên, trước yêu cầu phát triển mới của đất nước, Đại hội XII (2016) đã bổ sung thêm nội dung “đạo đức” vào mục tiêu xây dựng Đảng, cùng với “chính trị, tư tưởng, tổ chức”. Trên cơ sở đó, Đại hội XII đã khẳng định: “Xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh về chính trị, tư tưởng, tổ chức và đạo đức” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2016, tr.202). Đến Đại hội XIII, cùng với yếu tố “chính trị, tư tưởng, đạo đức, tổ chức”, Đảng đã bổ sung yếu tố “cán bộ” vào phương hướng công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng. Trong đó, xây dựng Đảng về cán bộ là khâu then chốt, liên quan đến sự sống còn của Đảng, vận mệnh của chế độ, sự phát triển bền vững của đất nước. Đồng thời, đây cũng chính là nhằm xác lập, định vị vai trò của yếu tố con người trong công tác xây dựng Đảng.

Để thực hiện phương hướng cơ bản trên, Đại hội XIII đã xác định 10 nhóm nhiệm vụ, giải pháp về xây dựng, chỉnh đốn Đảng. Trong đó, nhiệm vụ, giải pháp thứ sáu là: tăng cường xây dựng Đảng về cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược và người đứng đầu. So với Đại hội XII, Đại hội XIII nhấn mạnh hơn tới việc xây dựng Đảng về cán bộ. Bởi lẽ, sinh thời, chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: “Cán bộ là cái gốc của mọi công việc” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 5, tr.309); “Muôn việc thành công hoặc thất bại, đều do cán bộ tốt hoặc kém” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 5, tr.280). Trên cơ sở đó, Người coi “huấn luyện cán bộ là công việc gốc của Đảng” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 5, tr.309) và Người yêu cầu: “Đảng phải nuôi dạy cán bộ, như người làm vườn vun trồng những cây cối quý báu” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 5, tr.313). Thấm nhuần sâu sắc lời dạy của Người, Đảng luôn coi trọng công tác cán bộ và xây dựng đội ngũ cán bộ, coi đây không những là khâu then chốt trong công tác xây dựng Đảng mà còn là mắt xích trọng yếu đối với toàn bộ hoạt động của Đảng, là nhân tố quyết định sự sống còn của cách mạng.

Trong thời kỳ đổi mới, Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư đã ban hành nhiều nghị quyết, quyết định, chỉ thị, quy định... về công tác cán bộ và xây dựng đội ngũ cán bộ, như: Nghị quyết số 03-NQ/TW về “Chiến lược cán bộ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”; Nghị quyết số 42-NQ/TW về “Công tác quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”; Nghị quyết số 12-NQ/TW về “Một số vấn đề cấp bách về xây dựng

Đảng hiện nay”; Nghị quyết số 04-NQ/TW về “Tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng, ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ”... Đặc biệt, sau hơn 20 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 3 khoá VIII về Chiến lược cán bộ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, Ban Chấp hành Trung ương khóa XII đã ban hành Nghị quyết số 26-NQ/TW, ngày 19-5-2018, về “Tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ”. Trong đó, Nghị quyết nhấn mạnh: Cán bộ là nhân tố quyết định sự thành bại của cách mạng; công tác cán bộ là khâu “then chốt” của công tác xây dựng Đảng và hệ thống chính trị. Như vậy, có thể thấy, Đảng ngày càng chú trọng, nhận thức rõ hơn về vị trí, vai trò và tầm quan trọng của công tác cán bộ và xây dựng đội ngũ cán bộ.

Được sự quan tâm của Đảng, trong nhiệm kỳ Đại hội XII, công tác cán bộ có nhiều đổi mới, được tập trung lãnh đạo, chỉ đạo toàn diện, đồng bộ và đạt một số kết quả quan trọng. Về tổng thể, đội ngũ cán bộ đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới: có lập trường tư tưởng, bản lĩnh chính trị vững vàng, có đạo đức, lối sống giản dị, gương mẫu, có ý thức tổ chức kỷ luật, luôn tu dưỡng, rèn luyện, trình độ, năng lực được nâng lên, phấn đấu, hoàn thành nhiệm vụ được giao. Tuy nhiên, việc thể chế hóa, cụ thể hóa chủ trương của Đảng về một số nội dung trong công tác cán bộ còn chậm. Đánh giá cán bộ vẫn là khâu yếu. Chính sách cán bộ chưa thực sự tạo động lực để cán bộ toàn tâm, toàn ý với công việc. Năng lực của đội ngũ cán bộ chưa đồng đều; nhiều cán bộ thiếu tính chuyên nghiệp. Những hạn chế, khuyết điểm nêu trên nếu tiếp tục kéo dài sẽ làm giảm sút vai trò lãnh đạo của Đảng; làm tổn thương tình cảm và suy giảm niềm tin của nhân dân đối với Đảng, là một nguy cơ trực tiếp đe dọa sự tồn vong của Đảng và chế độ.

Chính vì vậy, Báo cáo tổng kết công tác xây dựng Đảng và thi hành Điều lệ Đảng tại Đại hội XIII đã rút ra bài học kinh nghiệm: “Phải thấm nhuần sâu sắc quan điểm công tác cán bộ là nhiệm vụ “then chốt” của công tác xây dựng Đảng, có liên quan đến sự sống còn của Đảng và vận mệnh của chế độ; cán bộ là cái gốc của mọi công việc, là nhân tố quyết định sự thành bại của cách mạng. Vì vậy, phải đặc biệt coi trọng xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược và người đứng đầu thật sự có đức, có tài, có uy tín trong Đảng và nhân dân” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 2, tr.226). Điều đó cho thấy, nhận thức của Đảng về công tác xây dựng Đảng ngày càng hoàn chỉnh; xây dựng đội ngũ cán bộ vững mạnh chính là nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ đảng viên, kiện toàn tổ chức đảng và góp phần xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh.

So với Đại hội XII, trong nhiệm vụ, giải pháp xây dựng Đảng về cán bộ, Đại hội XIII đã nhấn mạnh, bổ sung trên một số nội dung:

Về yêu cầu xây dựng đội ngũ cán bộ:

Đại hội XIII xác định: tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ. Đây là định hướng chiến lược quan trọng, là cơ sở để xác định các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp đối với

công tác cán bộ, đồng thời, có giá trị chỉ đạo bao trùm, xuyên suốt trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Xây dựng đội ngũ cán bộ, nhất là cán bộ cấp chiến lược là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu, là công việc hệ trọng của Đảng, phải được tiến hành thường xuyên, thận trọng, khoa học, chặt chẽ và hiệu quả, đầu tư xây dựng đội ngũ cán bộ là đầu tư cho phát triển lâu dài, bền vững. Bởi vì, đội ngũ cán bộ các cấp là rường cột của nước nhà, là lực lượng trực tiếp tham gia vào việc hoạch định, tổ chức thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, giữ vai trò dẫn dắt sự phát triển của đất nước.

Trên cơ sở đó, Đại hội XIII đã xác định yêu cầu mới cao hơn là: “Xây dựng đội ngũ cán bộ, trước hết là người đứng đầu có bản lĩnh chính trị vững vàng, có đạo đức trong sáng, năng lực nổi bật, dám nghĩ, dám nói, dám làm, dám chịu trách nhiệm, dám đổi mới sáng tạo, dám đương đầu với khó khăn thử thách, dám hành động vì lợi ích chung, có uy tín cao và thực sự tiên phong, gương mẫu, là hạt nhân đoàn kết” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.187). Có thể nói, đây là quan điểm chỉ đạo hết sức đúng đắn, là bước đột phá mang tính chiến lược về xây dựng đội ngũ cán bộ trong giai đoạn mới. Trong đó, nổi bật nhất đó là yêu cầu: *dám nghĩ, dám nói, dám làm, dám chịu trách nhiệm, dám đổi mới sáng tạo, dám đương đầu với khó khăn thử thách, dám hành động vì lợi ích chung*. Bởi lẽ, hiện nay, tình hình thế giới, khu vực biến đổi nhanh chóng, phức tạp, khó lường; đất nước đứng trước nhiều cơ hội và thách thức đan xen, đòi hỏi đội ngũ cán bộ phải có tư duy đổi mới, sáng tạo; mặt khác, trên thực tế, đội ngũ cán bộ ở nhiều nơi vẫn còn tâm lý trông chờ, ỷ lại, chưa dám quyết, chưa dám làm, tính sáng tạo còn hạn chế... Nội dung này đã mở lối và tạo động lực cho đội ngũ cán bộ phấn đấu, vươn lên; giúp cán bộ cởi bỏ tâm lý sợ sai, dám hành động, dám đổi mới, sáng tạo vì sự nghiệp chung. Trên cơ sở đó, Đại hội XIII xác định: cần phải có cơ chế khuyến khích, bảo vệ cán bộ dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm, dám đổi mới sáng tạo, dám đương đầu với khó khăn, thử thách và quyết liệt trong hành động vì lợi ích chung... Đây cũng là một điểm mới, điểm nhấn quan trọng của Đại hội XIII, là điều kiện để phát huy tinh thần quyết liệt hành động của cả bộ máy đưa Nghị quyết Đại hội XIII vào cuộc sống.

Về kiểm soát quyền lực trong công tác cán bộ:

Đây là vấn đề hệ trọng của quốc gia, đảm bảo sự tồn vong của chế độ. Ngày 23/9/2019, Bộ Chính trị đã ban hành Quy định số 205-QĐ/TW về việc kiểm soát quyền lực trong công tác cán bộ và chống chạy chức, chạy quyền. Có thể nói, đây là lần đầu tiên Đảng xác định công tác cán bộ là một loại quyền lực cần được kiểm soát và cũng lần đầu tiên các hành vi chạy chức, chạy quyền gắn liền với công tác cán bộ được Đảng chỉ rõ. Trong đó, Quy định số 205-QĐ/TW đã chỉ rõ: kiểm soát quyền lực trong công tác cán bộ là việc sử dụng cơ chế, biện pháp nhằm thực hiện nghiêm túc các quy định về công tác cán bộ; phòng ngừa, ngăn chặn, phát hiện, xử lý các hành vi vi phạm các quy định của Đảng, Nhà nước, nhất là các hành vi lợi dụng chức vụ,

quyền hạn, lạm quyền, lộng quyền hoặc không thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và những việc phải làm trên cương vị được giao trong công tác cán bộ. Kế thừa Quy định số 205-QĐ/TW, Đại hội XIII cũng đặc biệt quan tâm đến việc kiểm soát quyền lực trong công tác cán bộ, coi đây là một trong những nội dung đột phá của công tác cán bộ trong giai đoạn hiện nay. Đại hội XIII xác định: thực hiện tốt quy định về kiểm soát quyền lực trong công tác cán bộ, chống chạy chức, chạy quyền; xử lý nghiêm minh, đồng bộ kỷ luật đảng, kỷ luật hành chính và xử lý bằng pháp luật đối với cán bộ có vi phạm, kể cả khi đã chuyển công tác hoặc nghỉ hưu. Điều đó cho thấy, Đảng có quyết tâm chính trị rất cao đối với việc thực hiện kiểm soát quyền lực trong công tác cán bộ

Về cơ chế, chính sách:

Cơ chế, chính sách là nội dung quan trọng trong xây dựng đội ngũ cán bộ có chất lượng, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ thời kỳ mới. Bởi vì, có chủ trương đúng nhưng không có chính sách phù hợp sẽ không phát huy được tài năng, trí tuệ của cán bộ; chính sách đối với cán bộ sai lầm sẽ dẫn đến trì trệ, bảo thủ, triệt tiêu động lực của cán bộ. Nhận thức được điều đó, Đại hội XIII xác định: “Tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách tạo động lực cho cán bộ phấn đấu, toàn tâm, toàn ý với công việc. Coi trọng và làm tốt công tác bảo vệ cán bộ, bảo vệ chính trị nội bộ. Kiên quyết phòng, chống các biểu hiện bè phái, “lợi ích nhóm” và lợi dụng các phương tiện thông tin đại chúng để xuyên tạc sự thật, kích động, gây rối, chia rẽ làm mất đoàn kết nội bộ” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.188). Đây cũng là điểm nhấn nổi bật trong tăng cường xây dựng Đảng về cán bộ, công tác chính sách cần phải được thực hiện dân chủ, công khai, minh bạch, tạo động lực làm việc, sáng tạo, cống hiến cho đội ngũ cán bộ.

2. Một số biện pháp tăng cường xây dựng Đảng về cán bộ trong thời gian tới

Trong những năm tới, tình hình thế giới và khu vực vẫn tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường, tiềm ẩn nhiều nhân tố gây mất ổn định. Ở trong nước, sau 35 năm đổi mới, thế và lực, sức mạnh tổng hợp quốc gia, uy tín quốc tế của Việt Nam ngày càng được nâng cao. Tuy nhiên, đất nước vẫn đứng trước nhiều khó khăn, thách thức, như: đại dịch Covid - 19 có thể tiếp tục bùng phát; bốn nguy cơ mà Đảng chỉ ra vẫn còn, có mặt gay gắt hơn; các thế lực thù địch tiếp tục tăng cường chống phá Đảng, Nhà nước... Đặc biệt, “tham nhũng, lãng phí, quan liêu, suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ cũng như những mâu thuẫn xã hội còn diễn biến phức tạp” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.108). Bên cạnh đó, Nghị quyết 26-NQ/TW đã chỉ ra: thời gian tới cũng là giai đoạn chuyển giao thế hệ từ lớp cán bộ sinh ra, lớn lên, được rèn luyện, trưởng thành trong chiến tranh, chủ yếu được đào tạo ở trong nước và tại các nước xã hội chủ nghĩa, sang lớp cán bộ sinh ra, lớn lên, trưởng thành trong hoà bình và được đào tạo từ nhiều nguồn, nhiều nước có thể chế chính trị khác nhau (Ban Chấp hành Trung ương, 2018).

Tình hình đó có cả thuận lợi, thời cơ và khó khăn, thách thức đan xen, đặt ra nhiều vấn đề mới, tác động mạnh mẽ, toàn diện, sâu sắc đến công tác cán bộ và xây

dựng đội ngũ cán bộ. Quán triệt nghị quyết Đại hội XIII của Đảng, xây dựng Đảng về cán bộ cần chú trọng một số biện pháp sau:

Một là, nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên và nhân dân về vị trí, vai trò của cán bộ, công tác cán bộ đối với nhiệm vụ xây dựng, chỉnh đốn Đảng.

Đây là vấn đề hết sức quan trọng, có ý nghĩa quyết định đến xây dựng Đảng về cán bộ. Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhấn mạnh: Tư tưởng đúng thì hành động mới khỏi sai lạc và mới làm trọn nhiệm vụ cách mạng được. Mặt khác, Nghị quyết số 26-NQ/TW cũng chỉ ra: Nhận thức và ý thức trách nhiệm của một số cấp uỷ, tổ chức đảng, lãnh đạo cơ quan, đơn vị và cán bộ, đảng viên, nhất là người đứng đầu, về cán bộ và công tác cán bộ chưa thật sự đầy đủ, sâu sắc, toàn diện.

Để nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên và nhân dân, trước hết, các cấp uỷ, tổ chức đảng cần phải quán triệt sâu sắc chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, Cương lĩnh, Điều lệ, nghị quyết của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác cán bộ, xây dựng đội ngũ cán bộ. Đặc biệt, người đứng đầu phải nhận thức đầy đủ và toàn diện hơn nữa các quan điểm, đường lối của Đảng về vị trí, vai trò của cán bộ, có quan điểm và phương pháp đánh giá, sử dụng cán bộ một cách khách quan, khoa học, công tâm. Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục chính trị tư tưởng tạo sự thống nhất cao về nhận thức và hành động trong toàn Đảng, toàn dân và toàn quân. Kiên quyết đấu tranh với những quan điểm, nhận thức sai trái, luận điệu xuyên tạc về công tác cán bộ của Đảng.

Hai là, kết hợp chặt chẽ việc xây dựng đội ngũ cán bộ với xây dựng đội ngũ đảng viên, xây dựng tổ chức đảng trong sạch, vững mạnh.

Công tác cán bộ là một bộ phận quan trọng trong công tác tổ chức của Đảng, một khâu then chốt của công tác xây dựng Đảng; phần lớn đội ngũ cán bộ đều là đảng viên của Đảng giữ các cương vị trọng trách trong hệ thống chính trị. Do đó, trong xây dựng Đảng về cán bộ, việc kết hợp xây dựng đội ngũ cán bộ với xây dựng đội ngũ đảng viên, tổ chức đảng có ý nghĩa hết sức quan trọng.

Trong đó, xây dựng đội ngũ cán bộ cần phải nắm chắc yêu cầu cơ bản và quan trọng nhất là nhằm không ngừng nâng cao chất lượng đội ngũ đảng viên, củng cố hệ thống tổ chức đảng làm hạt nhân lãnh đạo. Từng tổ chức đảng, cơ quan, đơn vị cần cụ thể hóa việc kết hợp tiêu chuẩn đảng viên với tiêu chuẩn cán bộ; xác định nội dung, yêu cầu phấn đấu của cán bộ gắn với việc thực hiện chức trách, nhiệm vụ của đảng viên, đặc biệt là về phẩm chất đạo đức, lối sống và trình độ năng lực. Trong quản lý, phân tích chất lượng đảng viên cần phải kết hợp chặt chẽ với việc quản lý, xem xét, đánh giá chất lượng cán bộ; đồng thời, giáo dục, rèn luyện đảng viên phải kết hợp chặt chẽ với đào tạo, bồi dưỡng cán bộ. Việc kết hợp phải được tiến hành toàn diện trong các hoạt động từ lãnh đạo, chỉ đạo đến tổ chức thực hiện, phải thường xuyên bám sát những yêu cầu mới về nâng cao chất lượng đảng viên, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của tổ chức đảng...

Ba là, xây dựng Đảng về cán bộ gắn liền với xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng, đạo đức và tổ chức.

Xây dựng Đảng về cán bộ có mối quan hệ mật thiết và được đặt trong một chỉnh thể thống nhất với xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng, đạo đức, tổ chức. Trong đó, xây dựng Đảng về cán bộ là vấn đề hết sức quan trọng, giữ vị trí then chốt trong công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng, là nền tảng vững chắc bảo đảm cho Đảng vững mạnh về chính trị, tư tưởng, đạo đức, tổ chức. Mặc dù có nội dung, yêu cầu khác nhau, tuy nhiên xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng, đạo đức, tổ chức, cán bộ đều có chung mục đích nhằm không ngừng nâng cao năng lực lãnh đạo, năng lực cầm quyền và sức chiến đấu của Đảng.

Đề cập tới vấn đề này, Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng chỉ rõ: “Trong những năm tới, phải đặc biệt coi trọng và đẩy mạnh hơn nữa xây dựng, chỉnh đốn Đảng toàn diện về chính trị, tư tưởng, đạo đức, tổ chức và cán bộ” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.180). Trong đó, xây dựng Đảng về cán bộ phải tập trung nâng cao chất lượng toàn diện đội ngũ cán bộ, cả về chính trị, tư tưởng, đạo đức: có lập trường, quan điểm, bản lĩnh chính trị vững vàng, kiên quyết bảo vệ nền tảng tư tưởng, Cương lĩnh, đường lối của Đảng, Hiến pháp và pháp luật của Nhà nước; mẫu mực về phẩm chất đạo đức, sống trung thực, khiêm tốn, chân thành, trong sáng, giản dị, bao dung; cần, kiệm, liêm chính, chí công, vô tư... Đồng thời, xây dựng đội ngũ cán bộ gắn liền với xây dựng tổ chức, có tổ chức mới bố trí cán bộ, không vì cán bộ mà lập ra tổ chức, mỗi cán bộ trong tổ chức phải có chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm rõ ràng.

Bốn là, thường xuyên giữ vững, tăng cường sự lãnh đạo của cấp uỷ, tổ chức đảng và trách nhiệm của đội ngũ cán bộ chủ trì các cấp đối với công tác cán bộ và xây dựng đội ngũ cán bộ.

Đây là vấn đề có tính nguyên tắc nhằm bảo đảm cho công tác cán bộ và xây dựng đội ngũ cán bộ được thực hiện theo đúng đường lối, chủ trương của Đảng. Nghị quyết số 26-NQ/TW nhấn mạnh: Thực hiện nghiêm, nhất quán nguyên tắc Đảng thống nhất lãnh đạo trực tiếp, toàn diện công tác cán bộ và quản lý đội ngũ cán bộ trong hệ thống chính trị; xây dựng đội ngũ cán bộ là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, trực tiếp là của các cấp uỷ, tổ chức đảng mà trước hết là người đứng đầu và cơ quan tham mưu của Đảng, trong đó cơ quan tổ chức, cán bộ là nòng cốt. Vì vậy, giữ vững, tăng cường sự lãnh đạo của cấp uỷ, tổ chức đảng và trách nhiệm của đội ngũ cán bộ chủ trì các cấp đối với công tác cán bộ và xây dựng đội ngũ cán bộ là tất yếu khách quan, là yêu cầu cấp thiết trong xây dựng Đảng về cán bộ hiện nay.

Để làm được điều đó, các cấp uỷ, tổ chức đảng, lãnh đạo cơ quan, đơn vị cần phải thường xuyên chăm lo xây dựng, củng cố cơ quan tham mưu và đội ngũ làm công tác cán bộ thật sự trong sạch, vững mạnh, chuyên nghiệp; bảo đảm nguyên tắc Đảng thống nhất lãnh đạo và quản lý tổ chức, biên chế, công tác cán bộ, xây dựng và quản lý đội ngũ cán bộ trong toàn bộ hệ thống chính trị. Đồng thời, xây dựng chế độ kiểm tra

cán bộ và công tác cán bộ, kịp thời nêu gương, ngăn chặn những biểu hiện lệch lạc, cơ hội, thoái hóa, biến chất; kiểm tra, kết luận các vụ việc có liên quan đến cán bộ để đánh giá chính xác cán bộ, phát hiện và uốn nắn những sơ sẩy, thiếu sót. Ngoài ra, phát huy mạnh mẽ vai trò của Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội trong công tác cán bộ và xây dựng đội ngũ cán bộ. Đặc biệt, phải dựa vào nhân dân để xây dựng đội ngũ cán bộ, cụ thể hoá và thực hiện có hiệu quả cơ chế dân biết, dân bàn, dân làm, dân giám sát trong công tác cán bộ.

KẾT LUẬN

Xây dựng Đảng về cán bộ là nội dung then chốt, có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng. Đại hội XIII bổ sung yếu tố “cán bộ” vào nội dung cấu thành mục tiêu xây dựng Đảng là hoàn toàn đúng đắn, không những đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ của công tác xây dựng Đảng mà còn đáp ứng được nguyện vọng của cán bộ, đảng viên và nhân dân.

Để góp phần đưa nghị quyết của Đại hội XIII của Đảng đi vào cuộc sống, mỗi cán bộ, đảng viên cần phải không ngừng học tập, nâng cao trình độ chuyên môn, gương mẫu đi đầu trong tu dưỡng rèn luyện đạo đức, góp phần nâng cao năng lực lãnh đạo, năng lực cầm quyền và sức chiến đấu của Đảng. Cùng với đó, Đảng cũng phải thường xuyên tự đổi mới, tự chỉnh đốn để làm tròn sứ mệnh lãnh đạo cách mạng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Ban Chấp hành Trung ương (2018), *Nghị quyết số 26-NQ/TW về tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược, đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ*, ban hành ngày 19 tháng 5 năm 2018.
- [2]. Bộ Chính trị (2019), *Quy định số 205-QĐ/TW về việc kiểm soát quyền lực trong công tác cán bộ và chống chạy chức, chạy quyền*, ban hành ngày 23 tháng 9 năm 2019.
- [3]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [4]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, 2, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [5]. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 5, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [6]. Hội đồng lý luận Trung ương (2021), *Những điểm mới trong các văn kiện Đại hội XIII của Đảng*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.

PHÒNG CHỐNG CHẠY CHỨC CHẠY QUYỀN TRONG CÔNG TÁC CÁN BỘ THEO QUAN ĐIỂM ĐẠI HỘI XIII CỦA ĐẢNG

TS. Nguyễn Hải Yến

Học viện Ngân hàng

Tóm tắt: Bài viết đề cập đến nhiều chiều cạnh của vấn đề chạy chức, chạy quyền. Những biểu hiện của nạn chạy chức, chạy quyền; nguyên nhân; tác hại; ý nghĩa, tầm quan trọng trong đấu tranh phòng chống nạn chạy chức, chạy quyền... Trên tinh thần quan điểm của Đại hội Đảng XIII, bài viết đề xuất các giải pháp phòng chống nạn chạy chức, chạy quyền, góp phần đổi mới công tác cán bộ và xây dựng, chỉnh đốn Đảng hiện nay.

Từ khóa: công tác cán bộ; Đại hội XIII; phòng chống chạy chức, chạy quyền.

MỞ ĐẦU

“Chạy chức, chạy quyền” là vấn đề luôn được xã hội quan tâm, đề cập và phản ánh nhiều trên các phương tiện thông tin đại chúng. “Chạy chức, chạy quyền” là điển hình của việc vi phạm các chuẩn mực đạo đức của người cách mạng, đe dọa trật tự kỷ cương, luật pháp; là một lỗ hổng, khiếm khuyết của công tác cán bộ; để lại những hệ lụy tiêu cực về kinh tế, chính trị, xã hội nặng nề và làm băng hoại nền tảng đạo đức xã hội. Vì vậy, chống “chạy chức, chạy quyền” là một hoạt động cơ bản của cuộc đấu tranh chống tham nhũng trong công tác cán bộ. Trong suốt quá trình lãnh đạo cách mạng, Đảng ta luôn xem việc xây dựng đội ngũ cán bộ là vấn đề hệ trọng, là khâu “then chốt” trong công tác xây dựng Đảng và hệ thống chính trị. Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XIII nhấn mạnh: “*thực hiện tốt quy định về kiểm soát quyền lực trong công tác cán bộ, chống chạy chức, chạy quyền*” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.187-188). Do đó, quán triệt sâu sắc tinh thần Đại hội XIII và thực hiện hiệu quả những giải pháp đồng bộ sẽ góp phần từng bước kiểm chế, kiểm soát quyền lực và phòng, chống “chạy chức, chạy quyền” trong công tác cán bộ hiện nay.

NỘI DUNG

1. Những vấn đề chung về chạy chức, chạy quyền trong công tác cán bộ

Chạy chức, chạy quyền là hoạt động trực tiếp của người không đáp ứng, hoặc chưa đáp ứng được yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện và các yêu cầu khác đối với chức vụ lãnh đạo, quản lý nào đó, mà họ muốn nắm giữ, hoặc thông qua hoạt động của người khác với động cơ và hành động không trong sáng, thông qua những yếu tố thích hợp để tác động đến người, tổ chức có thẩm quyền trong công tác cán bộ để người đó được giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý ở các tổ chức, cơ quan, đơn vị thuộc hệ thống chính trị, tổ chức kinh tế, xã hội theo tham vọng của họ, dưới vỏ bọc “đúng quy trình,” “đúng quy định.”

- Nguyên nhân của chạy chức, chạy quyền

Trong quá trình đổi mới công tác cán bộ, Đảng và Nhà nước đã có nhiều quy định, quy chế về công tác cán bộ nhưng vấn đề cơ bản, chủ yếu nhất là hệ thống cơ chế, quy định đó còn nhiều bất cập, thiếu đồng bộ, chặt chẽ và chưa đủ mức cần thiết để ngăn chặn tình trạng chạy chức, chạy quyền. Một số quy định trong công tác cán bộ đang có xu hướng trọng chức, trọng quyền mà không gắn liền với việc kiểm soát quyền lực và trách nhiệm.

Trong công tác cán bộ, việc thực hiện cơ chế, chính sách “khen, chê, thưởng, phạt” thiếu công minh, công bằng. Một số cán bộ mắc khuyết điểm ở cấp thấp nhưng lại được điều chuyển lên cấp trên, hoặc cùng lắm chuyển sang vị trí khác. Tình trạng xử lý “nhẹ trên, nặng dưới”, “đã lên, không xuống, đã vào không ra” khá phổ biến, là trái với quy luật tự nhiên. Điều này làm cho một số người có chức, có quyền không nghĩ đến trách nhiệm, không phải lo trách nhiệm mà chỉ lo vun vén cá nhân, chỉ lo thăng tiến, chạy chọt, quan hệ vì mục đích cá nhân.

Một nguyên nhân cơ bản là do sự tha hóa quyền lực, tha hóa đạo đức, chủ nghĩa cá nhân thực dụng của một số cán bộ, đảng viên, kể cả cán bộ trong cơ quan quản lý cán bộ. Cùng với đó là sự yếu kém, mất sức chiến đấu của không ít cấp ủy, tổ chức đảng và của một bộ phận cán bộ, đảng viên. Ở nhiều nơi, những kẻ chạy chức không hề gặp bất cứ vật cản nào. Đây là mảnh đất màu mỡ để kẻ chạy chức có cơ hội tồn tại, lộng hành.

- Tác hại của chạy chức, chạy quyền

Chạy chức, chạy quyền là một trong những nguyên nhân cơ bản làm cho tham nhũng trở thành quốc nạn, là con đường tiến thân của những kẻ cơ hội. Chạy chức chạy quyền là thứ tệ nạn để lại những hệ lụy tiêu cực về kinh tế, chính trị, xã hội vô cùng nặng nề.

Thứ nhất, về bản chất chạy chức, chạy quyền cũng là một loại tham nhũng, được biểu hiện dưới hai hình thức đưa và nhận hối lộ và tham nhũng quyền lực. Từ chạy chức, chạy quyền dẫn đến chạy quy hoạch, chạy tuổi, chạy luân chuyển ..., nhất là vào các kỳ đại hội Đảng các cấp, bầu cử Quốc hội, bầu cử Hội đồng nhân dân các cấp. Sự không minh bạch trong tuyển dụng, hoặc bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo quản lý không bắt nguồn từ công việc, từ năng lực trình độ của cán bộ mà bằng từ việc thân quen, từ sự cố kết của một nhóm người sẽ tạo nên những “cánh hẩu” nếu tổ chức tuyển dụng, bổ nhiệm những người có động cơ “vì mình” “vì lợi ích nhóm” vào Đảng, vào hệ thống chính trị và sẽ làm cho Đảng, bản chất vốn vì nhân dân, làm đầy tớ trung thành của nhân dân dần dần thoái hoá, biến chất thành tổ chức để làm quan phát tài. Chạy chức chạy quyền là nguy cơ lớn cản trở sự phát triển công bằng và lành mạnh.

Thứ hai, chạy chức, chạy quyền là nguyên căn để dẫn đến những biểu hiện suy thoái về tư tưởng, chính trị, đạo đức, lối sống của cán bộ, công chức.

Nạn chạy chức, chạy quyền làm cho những kẻ cơ hội không chú trọng nâng cao năng lực, rèn luyện phẩm hạnh mà chủ yếu lo đầu tư quan hệ để lấy lòng cấp trên. Vì vậy trong các đợt đề bạt, bổ nhiệm đối tượng này thường được cấp trên sủng ái, còn những người có trí tuệ, có năng lực, trung thực thẳng thắn, dám phản biện, không luồn cúi thường bị loại. Tình trạng này không những làm triệt tiêu ý thức vươn lên nâng cao năng lực chuyên môn, rèn luyện phẩm chất đạo đức của cán bộ, đảng viên mà có nguy cơ bộ máy lãnh đạo bị những kẻ cơ hội thao túng. Thực tế cho thấy, với việc hình thành nên những cán bộ lãnh đạo từ chạy chức, chạy quyền thì tất yếu sẽ dẫn đến sự chi phối bởi chính đồng tiền hay từ lợi ích cá nhân họ sẽ có những biểu hiện về tính thực dụng, chủ nghĩa cá nhân sẽ chi phối suy nghĩ và hành vi của những cán bộ này như lạm dụng quyền lực khi thực thi công vụ. Hơn thế, chạy chức, chạy quyền còn xâm phạm những giá trị đạo đức truyền thống của dân tộc, khi người thực hiện hành vi chạy chức có khi là giáo viên, bác sỹ, những người hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, xã hội - những người xây dựng nền tảng tinh thần cho xã hội.

Thứ ba, nhiều quan chức lạm dụng chức vụ, quyền hạn đưa người nhà, cánh hầu vào bộ máy nhà nước, dẫn đến tình trạng cả nhà làm quan, cả họ làm quan. Tình trạng này dẫn đến quyền lực chính trị, kinh tế của địa phương bị một gia đình hoặc một dòng họ thao túng, chi phối. Lúc đó, chính quyền có xu hướng không còn là của nhân dân và không vì lợi ích của nhân dân nữa.

Thứ tư, với nạn chạy chức chạy quyền, không chỉ những kẻ cơ hội mà những phần tử vi phạm kỷ luật, thậm chí phạm tội hình sự đặc biệt nghiêm trọng vẫn chui sâu leo cao vào bộ máy nhà nước và các tổ chức chính trị, xã hội. Nếu Đảng và Nhà nước không có giải pháp ngăn chặn hoạt động của các “nhóm lợi ích”, để chúng tiếp tục phát triển, lũng đoạn, thao túng đời sống kinh tế, xã hội của đất nước sẽ dẫn đến nguy cơ “chủ nghĩa tư bản thân hữu” lan tràn.

Thứ năm, chạy chức, chạy quyền là nguyên căn gây nên mất lòng tin của nhân dân vào chính sách cán bộ của Đảng và Nhà nước.

Từ chạy chức, chạy quyền đã hình thành nên đội ngũ cán bộ sống “vì mình”, Chính từ các hành động không đúng trong thực thi công vụ, từ sự suy thoái về đạo đức, lối sống trong đội ngũ cán bộ này, từ sự chênh lệch về mức sống giữa nhiều người có chức, có quyền, có tiền và gia đình họ với quảng đại quần chúng nhân dân sẽ đang dần trở thành mâu thuẫn đối kháng. Vì thế họ càng xa dân, không được nhân dân ủng hộ trong thực tế. Những biểu hiện, phẩm cách nêu trên của một bộ phận cán bộ, đảng viên đã và đang làm cho uy tín của họ giảm sút, nhân dân thiếu niềm tin vào họ. Nếu không được ngăn chặn kịp thời, nó sẽ như “bệnh dịch” nhanh chóng lây lan trở thành nếp suy nghĩ, phong cách sống thường nhật của cán bộ, đảng viên và rộng hơn là toàn xã hội.

Vấn nạn này ngày càng trở nên phổ biến, là "lỗ hổng" trong công tác cán bộ, gây bức xúc trong dư luận xã hội, làm suy giảm lòng tin của nhân dân vào Đảng vào chế độ.

- **Biểu hiện của chạy chức, chạy quyền:** Biểu hiện của việc chạy chức, chạy quyền là tình trạng bổ nhiệm cán bộ không đủ tiêu chuẩn, điều kiện, trong đó có cả người nhà, người thân, họ hàng, "cánh hầu" xảy ra ở một số nơi, gây bức xúc trong dư luận xã hội. Các vị trí chủ chốt được "cài cắm" cho cán bộ được bổ nhiệm theo kiểu "siêu thân tốc", thiếu trong sáng; theo kiểu "quan hệ, tiền tệ, hậu duệ" được giấu dưới vỏ bọc "đúng quy trình", "đúng quy định" mà quên đi năng lực, phẩm chất của cán bộ, đảng viên... được quy hoạch bổ nhiệm.

Chạy chức chạy quyền cũng có thể là hoạt động gián tiếp của người nào đó với những hoạt động nêu trên để người không đáp ứng, hoặc chưa đáp ứng được yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện và các yêu cầu khác đối với chức vụ lãnh đạo, quản lý nào đó để họ được giữ vị trí lãnh đạo, quản lý như mong muốn. Chạy chức cũng có thể là sự kết hợp giữa hai loại hoạt động nêu trên. Hành động chạy chức diễn ra rất kín đáo, phức tạp, trong mọi điều kiện, hoàn cảnh và người chạy chức luôn chọn những điều kiện hoàn cảnh thích hợp để hành động. Các yếu tố thích hợp để thực hiện việc chạy chức rất đa dạng, phong phú nhưng được thể hiện rất kín đáo, hợp tình, hợp lý, có thể bằng tiền các loại, vàng, các vật dụng đắt tiền, đất đai, nhà cửa, hoặc bằng thỏa thuận hoán đổi, đổi chác, hoặc những thứ đáp ứng sở thích, nhu cầu cá nhân của người được người khác chạy chức, thậm chí cả gái đẹp, đi du lịch nước ngoài...

- Phạm vi và phân loại chạy chức, chạy quyền

Chạy chức, chạy quyền chỉ diễn ra đối với các chức vụ thuộc tổ chức, cơ quan đơn vị trong hệ thống chính trị, kinh tế, xã hội hoạt động từ ngân sách nhà nước. Phạm vi chạy chức, chạy quyền rất lớn, bao gồm hầu hết các khâu của công tác cán bộ, từ quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, luân chuyển cán bộ, đến quản lý, đánh giá, khen thưởng, kỷ luật và hợp thức hóa các sai phạm. Hoạt động chạy chức ở các khâu này, nhằm mục đích cuối cùng là tạo thuận lợi cho việc chạy chức trong khâu bổ nhiệm cán bộ.

Ở nước ta hiện nay có nhiều loại cán bộ và cán bộ ở các cấp khác nhau (trung ương, tỉnh, huyện và cơ sở), vì vậy chạy chức, chạy quyền trong công tác cán bộ cũng có nhiều loại khác nhau. Mỗi loại chạy chức trong công tác cán bộ cũng có đặc điểm khác nhau, yêu cầu, đòi hỏi, cách tiến hành khác nhau.

Tùy theo cách phân loại cán bộ sẽ có các loại chạy chức tương ứng. Thông thường đội ngũ cán bộ được phân chia thành cán bộ đảng, cán bộ chính quyền, cán bộ Mặt trận Tổ quốc, đoàn thể; cán bộ kinh tế, chính trị, lực lượng vũ trang; cán bộ trung ương, cán bộ cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã... Tương ứng với mỗi cách phân loại cán bộ có các loại cán bộ và công tác cán bộ đối với từng loại cán bộ, và sẽ có nạn chạy chức trong công tác cán bộ đối với từng loại cán bộ. Chẳng hạn chạy chức trong công tác

cán bộ đảng, chính quyền, đoàn thể, kinh tế...; chạy chức trong công tác cán bộ đối với cán bộ các cấp... Chạy chức ở cấp cao thường khó khăn và tốn kém hơn chạy chức ở cấp thấp.

2. Vận dụng quan điểm Đại hội XIII vào phòng chống chạy chức, chạy quyền trong công tác cán bộ hiện nay.

Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời từ năm 1946, nay là nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh trong từng giai đoạn lịch sử của cách mạng, Đảng ta luôn luôn quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo công tác xây dựng Đảng và có nhiều giải pháp để kiểm soát quyền lực và phòng chống chạy chức, chạy quyền trong công tác cán bộ. Trong những năm trở lại đây khi bước vào giai đoạn cách mạng mới do tính chất, mức độ và biểu hiện lạm dụng quyền lực, hiện tượng chạy chức, chạy quyền diễn biến phức tạp, ảnh hưởng đến uy tín, vai trò lãnh đạo của Đảng, đe dọa đến sự tồn vong của chế độ. Do đó, trong các Văn kiện Đại hội của Đảng và các Hội nghị của Ban chấp hành Trung ương, Đảng ta đã đưa ra quyết tâm chính trị rất cao để *kiểm soát quyền lực và phòng chống chạy chức chạy quyền trong công tác cán bộ*.

Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ tư khóa XI “Một số vấn đề cấp bách về xây dựng Đảng hiện nay”, tập trung vào 3 vấn đề lớn, trong đó, vấn đề trước tiên là kiên quyết đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống của một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên, trước hết là cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp để nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của Đảng, củng cố niềm tin của đảng viên và của nhân dân đối với Đảng. Nghị quyết Hội nghị Ban chấp hành Trung ương lần thứ tư khóa XII đã “chỉ mặt, đặt tên”, nhận diện 27 biểu hiện của tình trạng suy thoái tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hoá” trong nội bộ”. Biểu hiện “thao túng trong công tác cán bộ; chạy chức, chạy quyền, chạy chỗ, chạy luân chuyển, chạy bằng cấp, chạy tội... Sử dụng quyền lực được giao để phục vụ lợi ích cá nhân hoặc để người thân, người quen lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình để trục lợi” được chỉ đích danh, là cơ sở để thực hiện cuộc đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi nạn chạy chức. Đây cũng là cơ sở cho niềm tin vào việc thực hiện quyết tâm chính trị của Đảng, động viên toàn Đảng và toàn xã hội tham gia vào cuộc đấu tranh chống suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống và những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ. Tuy nhiên, đây là cuộc đấu tranh vô cùng khó khăn, vô cùng phức tạp, đòi hỏi quyết tâm chính trị cao; sự quyết liệt, trước hết ở cấp cao, cấp trên, những người đứng đầu.

Đại hội đại biểu đại hội lần thứ XII của Đảng đưa ra quan điểm “Hoàn thiện và thực hiện nghiêm cơ chế kiểm soát quyền lực. Ngăn ngừa sự lạm quyền, vi phạm kỷ luật, kỷ cương...” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2016, tr.47). Nghị quyết Trung ương 4

khóa XII xác định: Các cấp ủy, tổ chức Đảng chỉ đạo rà soát, hoàn thiện và thực hiện nghiêm cơ chế kiểm tra - giám sát - kiểm soát việc thực thi quyền lực của người có chức, có quyền. Trên tinh thần đó, Quy định số 205-QĐ/TW của Bộ Chính trị về việc kiểm soát quyền lực trong công tác cán bộ và chống chạy chức, chạy quyền được ban hành. Đây là một văn bản mang tính pháp quy của Đảng về kiểm soát quyền lực cũng như kiểm soát quyền lực trong công tác cán bộ, phòng chống chạy chức chạy quyền. Quy định gồm 04 phần, 15 điều, được thiết kế chặt chẽ nhằm xây dựng cơ sở pháp lý để cảnh báo, phòng ngừa, ngăn chặn và xử lý các hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn, lạm quyền, lộng quyền trong công tác cán bộ, các hành vi chạy chức, chạy quyền và bao che, tiếp tay cho chạy chức, chạy quyền.

Đại hội XIII đặc biệt coi trọng công tác xây dựng Đảng. So với Đại hội XII, công tác xây dựng Đảng không chỉ được đề cập trong Báo cáo chính trị Đại hội XIII, mà còn được thể hiện trong chủ đề, bài học kinh nghiệm, quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển. So với Đại hội XII, Báo cáo chính trị Đại hội XIII nhấn mạnh *xây dựng Đảng về cán bộ*. Đây là bước phát triển về nhận thức của Đảng ta. Đồng thời xác định rõ: “Công tác cán bộ phải thực sự là “then chốt của then chốt” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.75), tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cán bộ cấp chiến lược đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ; cán bộ, đảng viên phải thực hiện trách nhiệm nêu gương theo phương châm chức vụ càng cao càng phải gương mẫu, nhất là Ủy viên Bộ Chính trị, Ủy viên Ban Bí thư, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương.

Đại hội XIII nhấn mạnh: “Cơ chế kiểm soát quyền lực trong Đảng và Nhà nước chưa đầy đủ, đồng bộ; hiệu lực, hiệu quả chưa cao” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, t1, tr.93). Do đó, cần tăng cường xây dựng Đảng về cán bộ các cấp, “tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ. Hoàn thiện thể chế, quy định về công tác cán bộ, tiêu chuẩn chức danh, tiêu chí, cơ chế đánh giá cán bộ” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.187). Cùng với đó “phải xây dựng quy định về thẩm quyền, trách nhiệm của người đứng đầu trong công tác cán bộ và quản lý cán bộ; thực hiện tốt quy định về kiểm soát quyền lực trong công tác cán bộ, chống chạy chức, chạy quyền; xử lý nghiêm minh, đồng bộ kỷ luật đảng, kỷ luật hành chính và xử lý bằng pháp luật đối với cán bộ có vi phạm, kể cả khi đã chuyển công tác hoặc nghỉ hưu” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 1, tr.188).

Để xây dựng và chỉnh đốn Đảng, đổi mới và nâng cao chất lượng công tác cán bộ, phòng và chống “chạy chức, chạy quyền”, quán triệt quan điểm Đại hội XIII của Đảng trong công tác cán bộ hiện nay cần tiếp tục thực hiện một số giải pháp đồng bộ sau đây:

Thứ nhất, cần tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục để nâng cao nhận thức về nạn chạy chức, chạy quyền một cách đầy đủ và sâu sắc.

Để phòng chống, ngăn chặn, đẩy lùi được nạn chạy chức chạy quyền, trước hết, cần thấy hết tính chất đặc biệt nghiêm trọng của nó. Cần xem chạy chức là trọng bệnh - căn bệnh gây hại cho mọi nguyên tắc, quy định; dễ “di căn”, dễ “kháng thuốc”. Cần nâng cao nhận thức của mỗi cấp ủy, người đứng đầu và mỗi cán bộ, đảng viên về vị trí, vai trò, tầm quan trọng của công tác xây dựng Đảng nói chung, công tác cán bộ nói riêng đối với sự sống còn của Đảng, của chế độ. Cần đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức, tạo sự thống nhất cao về ý chí và hành động trong đấu tranh phòng chống chạy chức, chạy quyền, trước hết là sự gương mẫu, quyết liệt của người đứng đầu cấp ủy, địa phương, cơ quan, đơn vị. Nâng cao nhận thức về tác hại nghiêm trọng của tham nhũng trong công tác cán bộ làm băng hoại đạo đức xã hội, kỷ luật, kỷ cương và luật pháp, nhất là đối với Đảng Cộng sản cầm quyền... để đấu tranh quyết liệt, hiệu quả với các đối tượng có biểu hiện, hành vi “chạy chức, chạy quyền”. Công tác tuyên truyền, vận động phải theo hướng nâng cao tính giáo dục, thuyết phục, tính chiến đấu.

Thứ hai, đổi mới nội dung và cách đánh giá cán bộ, quy hoạch cán bộ, cơ chế bầu cử bổ nhiệm

Về cách đánh giá cán bộ: khi đưa vào danh sách bầu cử, bổ nhiệm, ngoài cách đánh giá đang áp dụng lâu nay (đánh giá của người đứng đầu; của tập thể cán bộ, công chức cơ quan; nhận xét của cấp ủy nơi cán bộ cư trú; kết luận của tập thể cấp ủy có thẩm quyền theo phân cấp), cần thêm ý kiến nhận xét của các ban chấp hành tổ chức chính trị - xã hội và nhận xét của những người đứng đầu các tổ chức, cơ quan, đơn vị trực thuộc mà lĩnh vực công tác của cán bộ có liên quan. Các tổ chức này có thể phát giác, hoặc cung cấp thông tin về dấu hiệu không bình thường để cấp ủy xem xét cán bộ có ý định chạy chức hay không.

Trong công tác quy hoạch cán bộ: cần đặc biệt quan tâm lãnh đạo xây dựng quy hoạch người đứng đầu đơn vị cấp dưới trực tiếp và chú trọng đưa cán bộ này vào quy hoạch thành viên ban lãnh đạo cấp trên, để tránh “nhảy cóc”. Cần có sự giám sát chặt chẽ của đại diện cấp ủy và ban tổ chức, ủy ban kiểm tra cấp ủy cấp trên trong rà soát, bổ sung quy hoạch hằng năm. Đối với quy hoạch cán bộ từ nguồn nơi khác, phải đề phòng chạy chức từ bước quy hoạch (đi đường vòng). Do đó, cần quy định chỉ giới thiệu cán bộ ở nơi khác vào danh sách lấy phiếu quy hoạch đối với cán bộ đã được quy hoạch chức vụ tương đương hoặc cao hơn ở cơ quan, đơn vị cũ trong cùng đợt, cùng năm.

Về cơ chế bầu cử, bổ nhiệm cán bộ: Kiên quyết thực hiện bầu cử có số dư. Thực hiện bầu cử, chứ không chỉ “lấy ý kiến” để tham khảo đối với tất cả các chức danh lãnh đạo, quản lý ở các cấp. Cần áp dụng phổ biến phương thức thi tuyển cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp. Thực hiện nghiêm quy định về thẩm quyền quyết định quy hoạch, đề cử, bổ nhiệm, giới thiệu ứng cử, điều động, luân chuyển cán bộ. Công khai

kế hoạch giới thiệu, thi tuyển cán bộ lãnh đạo, quản lý. Công khai bản kê khai tài sản của các ứng viên. Dân chủ trong bầu cử, thi tuyển. Công khai kết quả bầu cử, thi tuyển trong một thời gian nhất định trước khi quyết định chuẩn y, bổ nhiệm.

Thứ ba, Tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược và người đứng đầu.

Tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ, bảo đảm sự chuyển tiếp liên tục, vững vàng giữa các thế hệ cán bộ. Nâng cao bản lĩnh chính trị, trí tuệ, sự gương mẫu, tinh thần vì nhân dân phục vụ của cán bộ, đảng viên nhất là cán bộ lãnh đạo chủ chốt và người đứng đầu các cấp. Cần coi trọng đánh giá chất lượng, hiệu quả, sản phẩm thực tế theo chức trách, nhiệm vụ được giao và đề cao trách nhiệm người đứng đầu. Trong cơ cấu cán bộ cần hợp lý, sớm phát hiện, đào tạo, bồi dưỡng những cán bộ trẻ, cán bộ nữ, người dân tộc thiểu số ở các cấp, nhất là ở cơ sở. Có cơ chế khuyến khích, bảo vệ những cán bộ, đảng viên dám nghĩ, dám nói, dám làm, dám chịu trách nhiệm, dám đương đầu với khó khăn, thử thách trong hành động vì lợi ích chung. Không để lọt những người không xứng đáng, không bảo đảm tiêu chuẩn, điều kiện, có biểu hiện cơ hội chính trị, tham vọng quyền lực vào đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp, nhưng cũng không để sót những cán bộ thực sự có đức, có tài. Làm tốt công tác tư tưởng; giải quyết kịp thời chế độ, chính sách đối với các trường hợp do ảnh hưởng trong quá trình sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế.

Thứ tư, đổi mới các chính sách đãi ngộ đối với cán bộ

Những người muốn được lên chức nhanh cũng bởi họ thấy hấp dẫn trước những lợi ích giành được khi “chạy chức, chạy quyền” thành công. Do cơ chế vận hành của hệ thống chính trị chưa hoàn thiện và chính sách đối với cán bộ (tiền lương, tiền thưởng, dưỡng liêm, nhà ở...) còn nhiều bất cập, thậm chí còn tạo lỗ hổng khuyến khích cán bộ “chạy chức, chạy quyền”, vì kết quả mang lại là những lợi ích to lớn và được “hợp pháp hóa”. Vì vậy, để chống “chạy chức, chạy quyền” trước hết phải đổi mới căn bản chính sách tiền lương theo nguyên tắc tiền lương phải trở thành thu nhập chính, bảo đảm cán bộ nuôi chính bản thân mình và gia đình. Chính sách khen thưởng phải đúng người, đúng việc gắn với mức thưởng xứng đáng, khắc phục chủ nghĩa bình quân, hình thức. Cần ban hành chính sách nhà ở thống nhất trên toàn quốc đối với cán bộ, công chức, khắc phục tình trạng “mạnh ai nấy chạy” và gây bất bình đẳng giữa đội ngũ cán bộ, công chức tồn tại bấy lâu. Nghiên cứu chế độ dưỡng liêm, dưỡng đức đối với cán bộ, công chức. Đồng thời, kiểm soát chặt chẽ thu nhập, tài sản thông qua một cơ chế minh bạch, bảo đảm mọi tài sản của cán bộ, công chức đều phải bị giám sát, xử lý theo quy định pháp luật nếu không có khả năng giải trình. Sửa đổi cơ chế, chính sách, chấm dứt các đặc quyền, đặc lợi. Chỉ khi chức vụ, quyền hạn không mang lại lợi ích “kinh tế ngầm”, phi pháp dưới dạng vật chất hay phi vật chất, thì mới ngăn chặn được từ gốc các tệ nạn, trong đó có tệ nạn “chạy chức, chạy quyền”.

Thứ năm, đổi mới mạnh mẽ, nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật đảng.

Thường xuyên thực hiện công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật đối với tổ chức, cán bộ đảng viên một cách nghiêm minh và thực sự có hiệu quả. Công tác kiểm tra, giám sát và thanh tra phải tiến hành thường xuyên, đồng bộ trong tất cả các khâu của công tác cán bộ từ việc đào tạo, bồi dưỡng, giao nhiệm vụ, đánh giá kết quả, quy hoạch, bổ nhiệm, cho đến việc kỷ luật và bãi nhiệm cán bộ đảm bảo chặt chẽ, khoa học, đúng quy định, không có kẽ hở cho những vi phạm liên quan đến chạy chức chạy quyền tồn tại. Kiểm soát chặt chẽ quyền lực trong từng khâu của công tác cán bộ, nhất là đối với người đứng đầu cấp ủy đồng thời là thủ trưởng cơ quan, đơn vị, chủ tịch ủy ban nhân dân. Kiên quyết đấu tranh với các biểu hiện tiêu cực trong công tác cán bộ.

Ban thường vụ cấp ủy, ủy ban kiểm tra cấp ủy cấp trên kiểm tra, giám sát trực tiếp, sâu sát toàn bộ quá trình tổ chức bầu cử, thi tuyển, bổ nhiệm cán bộ của cấp ủy, cơ quan nhà nước cấp dưới trực tiếp. Tập thể cấp ủy, người đứng đầu cấp ủy, cơ quan tổ chức - cán bộ, chủ nhiệm ủy ban kiểm tra của cấp ủy chịu hoàn toàn trách nhiệm về những sai phạm, khuyết điểm (nếu có) trong việc bầu cử, thi tuyển, bổ nhiệm cán bộ. Thực hiện nghiêm túc việc công khai quy trình công tác nhân sự để cán bộ, đảng viên có thể theo dõi, tham gia ý kiến về việc bầu cử, bổ nhiệm cán bộ. Có quy chế giữ bí mật, bảo vệ người cung cấp thông tin về dấu hiệu chạy chức, nhận chạy chức.

Xử lý nghiêm, đồng bộ giữa kỷ luật của Đảng với kỷ luật của Nhà nước và xử lý bằng pháp luật đối với cán bộ vi phạm. Kết hợp chặt chẽ và nâng cao hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát của Đảng với thanh tra, kiểm toán nhà nước và điều tra, truy tố, xét xử của các cơ quan bảo vệ pháp luật. Tăng cường sự phối hợp giám sát của Nhà nước và của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội để phát huy sức mạnh tổng hợp và nâng cao hiệu lực giám sát, tránh chồng chéo, trùng lặp, lãng phí nguồn lực.

Thứ sáu, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội, truyền thông đại chúng.

Trong bối cảnh hiện nay, phải đặc biệt phát huy vai trò giám sát của Quốc hội, hội đồng nhân dân; vai trò giám sát, phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, truyền thông đại chúng.

Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội giúp cấp ủy, cơ quan nhà nước thực hiện giám sát việc kê khai tài sản của cán bộ dự kiến được đề cử, tham gia thi tuyển lãnh đạo, dự kiến được bổ nhiệm. Cần hoàn thiện cơ chế chính thức để Ủy ban Mặt trận Tổ quốc địa phương tham gia ý kiến và chịu trách nhiệm về những ý kiến nhận xét đó trong việc lựa chọn bầu cử, bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo, quản lý chủ chốt địa phương cùng cấp.

Thực hiện tốt dân chủ, mở rộng, lắng nghe ý kiến và phát hiện của quần chúng nhân dân về những dấu hiệu hay hành vi tham nhũng, chạy chức chạy quyền liên

quan của cán bộ đảng viên. Phát huy vai trò giám sát của nhân dân đối với đội ngũ cán bộ, đảng viên nói chung, người đứng đầu tại mỗi địa phương, cơ quan, đơn vị nói riêng về đạo đức, lối sống; về năng lực và phương pháp công tác; tinh thần phấn đấu vươn lên về mọi mặt; đồng thời, phát huy vai trò tự giác nỗ lực rèn đức, luyện tài của mỗi cán bộ, đảng viên - coi đó là những kênh thông tin quan trọng trong đánh giá, cất nhắc, bổ nhiệm cán bộ. Xây dựng cơ chế để nhân dân phát hiện, tiến cử những người có đức, có tài, có nguyện vọng cống hiến làm việc cho các cơ quan đảng, nhà nước và đoàn thể.

Phát huy hơn nữa vai trò của truyền thông đại chúng. Truyền thông đại chúng góp phần theo dõi, phát hiện và cảnh báo đối với những quyết sách của các cơ quan công quyền, trong đó có những quyết sách liên quan đến việc bổ nhiệm, điều động cán bộ..., từ đó góp phần điều chỉnh và hoàn thiện dần hoạt động của hệ thống chính trị. Để thực hiện được điều đó, các cơ quan truyền thông đại chúng phải “thực hiện đúng tôn chỉ, mục đích, đối tượng phục vụ, nâng cao tính tư tưởng, nhân văn và khoa học, đề cao trách nhiệm xã hội, nghĩa vụ công dân” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2016, tr.129).

KẾT LUẬN

Chạy chức, chạy quyền là vấn nạn xã hội hiện nay, nó đang khuynh đảo hoạt động của nhiều tổ chức Đảng và cơ quan nhà nước, làm xói mòn niềm tin của nhân dân đối với Đảng, làm suy giảm sức chiến đấu của Đảng, thách thức vai trò lãnh đạo của Đảng và đe dọa tồn vong của chế độ. Với tính chất nghiêm trọng đó, việc nghiên cứu, “nhận diện nạn chạy chức trong công tác cán bộ hiện nay và biện pháp phòng chống” theo quan điểm Đại hội XIII của Đảng vừa có ý nghĩa khoa học vừa mang tính thời sự - chính trị, tính cấp bách đối với Đảng ta - với tư cách là đảng chính trị duy nhất cầm quyền; góp phần xây dựng và chỉnh đốn Đảng Cộng sản Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [2]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2012), *Văn kiện Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [3]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
- [4]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC GIA

**QUÁN TRIỆT VĂN KIẾN ĐẠI HỘI XIII
ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VÀO GIẢNG DẠY CÁC MÔN
LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ TẠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**

NHÀ XUẤT BẢN DÂN TRÍ

Địa chỉ: Trụ sở: Số 9, ngõ 26, phố Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, Hà Nội

Văn phòng giao dịch: Tầng 2, dãy D, số 347 Đội Cấn, quận Ba Đình, Hà Nội

Điện thoại: (024).66860751 – (024).66810754 – (024).66860753

Email: nxbdantri@gmail.com

Website: nxbdantri.com.vn

Chịu trách nhiệm xuất bản

Bùi Thị Hương

Chịu trách nhiệm nội dung

Tổng biên tập Lê Quang Khôi

Biên tập:

Nguyễn Thảo Nguyên

Sửa bản in

Mai Văn Tuyên

Chế bản và Thiết kế bìa:

Mai Văn Tuyên

In 50 cuốn, khổ 20,5x29,5cm tại Công ty Cổ phần đầu tư thương mại Bảo Tín Phát

Địa chỉ: Số 107-109-111, đường Trần Phú, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông,

Thành phố Hà Nội

Xác nhận đăng ký xuất bản số 3782-2021/CXBIPH/1-112/DT

Quyết định xuất bản số 1834/QĐXB/NXBĐT - ngày 03 tháng 11 năm 2021

ISBN 978-604-344-272-4

In xong và nộp lưu chiểu quý IV năm 2021